LỊCH SỬ GIÁO HỘI HOÀN VŨ

Lời giới thiệu

Đức Cha ĐAMINH HOÀNG VĂN ĐOÀN O.P. Giám mục Qui Nhơn

Lịch sử là ông Thày dạy khôn. Kinh nghiệm của người đi trước và những biến cố thời dĩ vãng giúp người đời, hiểu biết hiện tại và dự liệu tương lai.

Linh mục Bùi Đức Sinh O.P. tốt nghiệp Cao học Sử học trường Đại học Montréal, Gia Nã Đại, đã thu thập và nghiên cứu những tài liệu để viết ra bộ Lịch sử Giáo hội Công giáo, gồm hai phần. Phần I : Thượng cổ và Trung cổ Thời đại, Phần II : Cận kim và Đương kim Thời đại.

Tác phẩm có đặc điểm này, là mỗi Chương gồm một bài tóm lược tổng quát một vấn đề, từ nguồn gốc, liên quan cho đến ngày phát triển của nó. Đây là một điển hình: Chương Bốn bàn về “Các thánh Giáo phụ và Văn sĩ Công giáo”, đọc Chương này độc giả có cái nhìn tổng quát và thấy nguồn gốc, sự tiến triển và ảnh hưởng của Văn chương Công giáo trong 7 thế kỷ.

Linh mục Bùi Đức Sinh còn cho độc giả biết những tài liệu ngài đã sưu tầm. Như vậy, tác phẩm chẳng những giúp ích cho độc giả thông thường, mà còn hữu ích cho những vị muốn nghiên cứu Giáo sử.

Tôi chân thành giới thiệu tác phẩm của linh mục Bùi Đức Sinh cùng quý độc giả Công giáo cũng như không Công giáo, và đặc biệt cùng quý vị giáo sĩ, tu sĩ và chủng sinh. Tôi cũng cầu mong cho tác phẩm này được phổ biến, để kinh nghiệm của người xưa giúp vào việc phát triển của thời này, hầu mang lại sự Canh tân lành mạnh cho Giáo Hội và Quê hương thân yêu của chúng ta.

Tòa Giám mục Qui Nhơn, ngày 22-07-1971

Đaminh HOÀNG VĂN ĐOÀN, O.P.

Giám mục

Lời Tựa

Lm Vinhsơn Bùi Đức Sinh OP

Tác phẩm chúng tôi hân hạnh giới thiệu cùng quí vị đây, dành cho tất cả những ai muốn có một cái nhìn tổng quát về Lịch sử Giáo hội Công giáo và sự triển nở thiêng liêng của nó, qua các thời đại từ nguyên thủy đến nay.

Đây là bộ sách dành cho tất cả quý vị yêu thích lịch sử, muốn theo dõi những biến chuyển lớn để thêm hiểu biết vận mạng, cũng như trào lưu tư tưởng về tín lý, thần bí và luân lý của Giáo hội Công giáo.

Chúng tôi không có tham vọng, qua bộ sách này, sẽ tường thuật hết mọi biến cố, cũng không dám can thiệp vào những vấn đề còn được bàn cãi. Bộ Lịch sử này, xét về phương diện khoa học, không thể đòi xếp hạng với những bộ sách gồm cả chục quyển to lớn, bàn đến mọi chi tiết về quá khứ của Giáo hội. Vì thế, chúng tôi muốn giữ tính cách đơn giản khi tường thuật để được dễ hiểu. Chúng tôi bỏ qua những nhân vật nổi danh thật sự. Trong khi tường thuật, chúng tôi nhận biết thế nào cũng có nhiều khuyết điểm và thiếu sót, mà chúng tôi hy vọng được quí độc giả phủ chính và tha thứ.

Mục tiêu của tác phẩm này không phải là can dự vào sự rắc rối của những vụ tranh luận về tín lý, những cuộc tranh chấp ngôi vị cá nhân hay đoàn thể, đến độ làm như Lịch sử Giáo hội chỉ là một cuốn sách kể truyện "chiến tranh tự vệ" liên miên và vô vị, chống trả các phe phái hay lạc giáo. Chúng tôi muốn có một quan niệm cao hơn về sứ mạng của Giáo hội. Trước hết, chúng tôi đưa ra ánh sáng cái tiềm lực đã và còn làm cho Giáo hội sống động và uyển chuyển qua các thời đại. Chúng tôi sẽ trưng ra những ảnh hưởng của Giáo hội đối với Châu Âu và Thế giới.

Chúng tôi không thể bỏ qua phần sự nghiệp của nhiều Dân tộc Công giáo trong Lịch sử này. Không phải để ca tụng hay đả kích tính tự ái Dân tộc, nhưng để nêu rõ mỗi quốc gia đã có và còn có thể có sứ mạng phải thi hành; và chính lúc chịu mở cửa đón nhận Kitô giáo là lúc các quốc gia dù lớn dù nhỏ, đặc biệt các quốc gia

Tây phương, được dịp may mắn nhất để ý thức về khả năng cũng như phận sự của họ. Khi đề ra cho họ một lý tưởng, tức là Giáo hội đã dành cho họ phương tiện để phát triển và thăng tiến. Chính ở điểm đó, Giáo hội Công giáo đã góp nhiều công vào việc xây dựng văn minh thế giới.

Chúng tôi luôn luôn cố gắng nói sự thật, dù là sự thật phũ phàng. Lịch sử Giáo hội nguyên nó đã làm phong phú đủ, để khỏi cần phải dùng đến những lời lẽ tô điểm làm lệch lạc chân lý. Trong mọi trường hợp, chúng tôi phải trung thực, vì đó là đặc tính quí báu nhất của các nhà hộ giáo. Song điều đó không có nghĩa là chúng tôi phải gò bó trong khi hành văn, hoặc không được phát biểu ý kiến riêng. Đứng trước một sự nghiệp vĩ đại, cao cả của Giáo hội, đứng trước những bậc thánh, những anh hùng hào kiệt, chúng tôi có quyền biểu lộ sự thán phục. Không ai cấm chúng tôi chú tâm vào tính chất thực tại hoặc vĩnh cửu của một số vấn đề, giá trị bất biến của những tấm gương sáng chói.

Quan niệm như thế, chúng tôi hy vọng sẽ làm hài lòng quí độc giả Công giáo. Đối với quí độc giả không Công giáo, chúng tôi xin quí vị đừng quá hoài nghi trước bộ mặt thật của Đạo Công giáo. Sau hết, chúng tôi ước mong được tất cả quí vị ban những lời chỉ giáo hầu giúp chúng tôi bổ túc mỗi lần tái bản.

Lễ hai thánh Tông đồ Phêrô và Phaolô năm 1971

Lm. Vinhsơn Bùi Đức Sinh O.P.

PHẦN I

THƯỢNG CỔ VÀ TRUNG CỔ THỜI ĐẠI

Chương Một

GIÁO HỘI THỜI SỨ ĐỒ (t.k. I)

I. Giáo hội thời nguyên thủy ở Palestina

1. Chúa Giêsu, Đấng sáng lập Giáo hội

2. Giáo đoàn nguyên thủy Gierusalem

3. Giáo hội của các Dân tộc
II. Thánh Phaolô trên đường truyền giáo
1. Hành trình thứ nhất (45-49) của th. Phaolô và Công đồng Gierusalem (49)
2. Hành trình thứ hai (50-52) của thánh Phaolô
3. Hành trình thứ ba (52-57) của thánh Phaolô
4. Thánh Phaolô bị bắt và tử đạo (57-67)
III. Thánh Pherô lập Tòa ở Roma và hoạt động của các tông đồ khác
1. Thánh Pherô từ Gierusalem đến Roma
2. Thánh Pherô lập Tòa ở Roma và tử đạo ở đây
3. Hoạt động của các tông đồ khác
4. Giáo hội phôi thai tách biệt khỏi hội đường Do Thái
IV. Một đức tin, một phượng tự, một quyền bính
1. Đức tin, cái hồn của Kitô giáo
2. Tổ chức phụng vụ và bí tích
3. Tổ chức giáo quyền và bác ái xã hội

Nếu Giáo hội Công giáo định nghĩa là một khối tín hữu vây quanh Chúa Cứu Thế và vâng lời Người, thì Giáo hội đã có từ khi bốn dân chài: Pherô và Anrê, Giacobê và Gioan, đáp lời mời của Chúa Giêsu bỏ thuyền lưới tại hồ Galilea, để trở thành những "ngư ông câu người" (Mt IV, 18-22).

Theo các nhà thần học, Giáo hội được thành lập vào buổi sáng ngày Chúa Thánh Thần Hiện xuống, khi thánh Phêrô và các Tông đồ được tràn đầy ơn Thánh Thần, mạnh dạn làm chứng nhân về sự Chúa sống lại, lên Trời, trước công chúng từ bốn phương kéo về Gierusalem nhân ngày lễ "Ngũ Tuần" (Cv II, 1-4) [1]. Theo các nhà hộ giáo, Phục sinh và Hiện xuống là hai sự kiện quan trọng trong việc khai sinh Giáo hội. Nếu Chúa không sống lại như lời tiên báo, thì các Tông đồ, những chứng nhân của Chúa, sao có thể biến đổi từ người ngu dốt hèn nhát thành những nhà truyền giáo can đảm, nhiệt thành, những nhà hộ giáo khôn ngoan thông minh được.Nhưng các sử gia, vì chỉ nhìn vào những sự kiện bên ngoài, coi Giáo hội là một thực thể xã hội và tôn giáo, chăm lo việc phượng thờ Thiên Chúa và nghe theo lời giáo huấn của Chúa Kitô, nên chỉ chấp nhận Giáo hội Công giáo có vào khoảng sáu hoặc bảy năm sau cuộc tử nạn của Chúa, và sự thành lập đã được ghi chép trong sách Tông đồ Công vụ. Giáo hội thành lập để nối tiếp công cuộc của Chúa ở trần gian, ban đầu cũng đã sống và lớn lên trong dân Chúa kén chọn với những con người có truyền thống từ bao thế hệ, để từ đây bành trướng khắp thế giới theo như ý muốn của Chúa: “Các con hãy đi rao giảng khắp muôn dân, làm phép Rửa cho chúng nhân danh Cha và Con và Thánh Thần, dạy cho chúng giữ hết mọi điều Ta đã truyền cho các con” (Mt XXVIII, 19-20).

I. GIÁO HỘI THỜI NGUYÊN THỦY Ở PALESTINA

1. Chúa Giêsu, Đấng sáng lập Giáo hội

Từ khi là một dân tộc được Thiên Chúa kén chọn, người Do Thái, dù là Pharisê, Sađukê hay Esseni [2], đều mang trong mình sự trông đợi Đấng Cứu Thế. Cứ mỗi lần quốc gia họ lâm nguy hoặc dân chúng rơi vào cảnh nô lệ, lòng trông đợi lại nổi lên mạnh mẽ. Qua các thời đại, nhờ sự nhắc nhở của các ngôn sứ, họ càng ý thức rõ rệt hơn về sự chọn lựa mà Thiên Chúa đã giao ước với các Tổ phụ họ.

Lúc này sống dưới ách đế quốc Roma, lòng trông đợi một lần nữa bị kích động mãnh liệt. Dựa theo lời ngôn sứ, họ lý luận: “Thời gian trông đợi đã đầy”, ngôn sứ Đaniel đã chẳng bảo là sau 69 “tuần năm”, các đau khổ của Israel sẽ chấm dứt và Nơi Cực Thánh sẽ đón nhận Đấng Kitô đó sao ? (Đn IX, 20-27), Đấng Cứu Thế sẽ là người thế nào ? Người Do Thái khi ấy không có một quan niệm rõ rệt và còn sai lầm nữa. Sống trong cảnh nô lệ áp bức, hầu hết họ cho rằng Đấng Cứu Thế sẽ là vị anh hùng cứu quốc, trong tay có cả trăm ngàn binh sĩ. Ngài sẽ báo thù cho dân Ngài, “đập tan các thù địch như đập bình gốm”. Ngài sẽ thống trị muôn dân, mở đầu cho một thời huy hoàng của Israel. Như vậy, họ đã quên đi lời ngôn sứ Isaia nói về Chúa Cứu Thế sẽ phải chịu đau khổ và nhục nhã (Is LIII).

Giữa lúc dân Do Thái nóng lòng trông đợi như thế, Đức Giêsu Kitô đã sinh ra ở Belem xứ Judea, triều vua Herodes (?14) vừa ban hành lệnh kiểm tra dân số trong cả thiên hạ. Sau khi sinh ra được ít lâu, Chúa được thánh Giuse và Đức Maria đem đi trốn bên Ai Cập để tránh bàn tay tìm giết của Herodes. Ông này chết, hai ông bà đưa Chúa trở về quê quán, sống đời ẩn dật ở Nazareth bằng nghề mộc. Năm 30 tuổi, Chúa Giêsu bắt đầu cuộc đời công khai, nhưng trước đấy, Gioan đã làm Tiền hô dọn đường cho Người. Bắt đầu Chúa giảng Phúc Âm ở xứ Judea, tỏ ra cho dân chúng biết chính Người là Đấng Kitô các ngôn sứ đã loan báo, nhưng họ không tin. Sau khi Gioan bị bắt, Người bỏ Judea sang xứ Galilea, tiếp tục rao giảng Nước Trời, làm nhiều phép lạ, chữa người bệnh tật, cho kẻ chết sống lại, xua đuổi quỷ ám... Tin Mừng của Chúa được trình bày nhất là trong bài giảng trên núi. Người đem đến cho nhân loại nguồn hạnh phúc thật sự, và luật của Người là luật tình yêu, một tình yêu mới và hoàn hảo.

Qua những bài dụ ngôn về Nước Trời, Chúa cho dân chúng biết Tin Mừng và công cuộc Cứu Thế của Người không hạn hẹp trong vùng Palestina, nó phải tỏa lan đi các nơi và trải qua mọi thời đại. Đó là lý do khiến Người sẽ lập Giáo hội. Ngay từ khi đời sống công khai bắt đầu, Chúa đã để ý kêu gọi nhiều môn đệ. Người chọn lựa tông đồ, ban cho các ông quyền chữa bệnh tật, trừ quỷ ám và sai đi giảng tin lành cho các miền lân cận. Chúa còn đặt Pherô làm tông đồ trưởng: “Con là Pherô, nghĩa là đá, Ta sẽ xây Giáo hội Ta trên đá tảng này, dù quyền lực hỏa ngục có tung ra cũng không thể phá nổi. Ta sẽ trao chìa khóa Nước Trời cho con. Điều gì con cầm buộc ở dưới đất, trên Trời cùng cầm buộc và mọi điều con tháo cởi dưới đất, trên Trời cũng tháo cởi” (Mt XVI, 18-19).

Nghe lời Chúa giảng dạy, thấy phép lạ Chúa làm, dân chúng tin theo rất đông. Thấy mình bị mất ảnh hưởng, nhóm Pharisê ghen ghét Chúa, nhất là khi họ bị Chúa vạch trần sự giả hình và lối sống câu nệ; họ tìm cách làm hại Người. Cả nhóm Sađukê cũng lo ngại trước ảnh hưởng của Chúa trong dân chúng. Họ sợ

Người gây phong trào cách mạng chống Roma, mà họ đang là những tay sai trung thành.

Biết rằng cuộc tử nạn gần đến, Chúa loan báo cho các tông đồ biết và dọn lòng các ông đón nhận sự kiện đó. Dịp lễ "Vượt qua" năm cuối cùng, Chúa lên Gierusalem và được dân chúng đón rước rất trọng thể, trong khi ấy những đàn anh lập mưu bắt Người. Ngày thứ năm trước lễ "Vượt qua", trong bữa tiệc ly, Chúa lập phép Thánh Thể, cũng đêm ấy Giuđa bội phản dẫn lính đến bắt. Đứng trước công nghị Do Thái (Sanhédrin), Chúa bị kết án tử hình. toàn quyền Pilatus (? 39) thấy Người vô tội muốn tha. Nhưng vì nhát sợ trước áp lực của dân chúng có các bậc đàn anh hậu thuẫn xúi dục, Pilatus đã y án tử hình thập ác. Suốt đêm thứ năm và sáng thứ sáu, Chúa bị đánh đập và chịu xỉ nhục trước khi vác thập giá lên núi Calvary. Chiều thứ sau, lúc tắt thở trên Thánh giá, màn ngăn cách Nơi Cực Thánh trong Đền thờ xé ra làm hai, báo hiệu thời Tân Ước trong lịch sử.

Chúa Giêsu đã chết, nhưng khi còn sống Người đã tiên báo sau ba ngày sẽ sống lại. Lời đó Chúa đã thể hiện, và trong 40 ngày ở lại trần thế, Người hiện ra với các tông đồ, các môn đệ và nhiều người khác. Người hứa sai Thánh Thần đến với họ, làm họ trở nên những chứng nhân, không phải chỉ ở Palestina mà còn cho tận cùng trái đất. Đồng thời Chúa đặt thánh Pherô đứng đầu đoàn chiên, tức Giáo hội của Người: "Con hãy chăn các chiên con và chiên mẹ của Ta" (Ga XXI, 17). Sau đó, Chúa lên Trời.

Sau khi được chứng kiến Chúa về Trời, các tông đồ và môn đệ, khoảng 120 người, trở lại Gierusalem hội nhau trong nhà tiệc ly để cầu nguyện, trông đợi Chúa Thánh Thần; Đức Maria cũng có mặt với họ. Ngay từ ban đầu, Pherô đã ý thức trách nhiệm làm đầu Giáo hội của Chúa. Ông đề nghị tìm người thay thế Giuđa, tên bội phản nộp Thầy. Trong số những chứng nhân cuộc đời Chúa, Matthia đã trúng thăm để liệt vào hàng 12 tông đồ. "Bỗng từ Trời phát ra một tiếng động, như tiếng gió mạnh lùa vào nhà, nơi các tông đồ và môn đệ đang hội họp. Rồi mọi người thấy những hình lưỡi lửa tản ra, đậu trên đầu mỗi người. Và ai nấy đều được tràn đầy ơn Thánh Thần, họ bắt đầu nói những tiếng lạ, tùy theo khả năng Thánh Thần ban cho" (Cv II, 2-4). Giáo hội khai sinh từ đấy.

2. Giáo đoàn nguyên thủy Gierusalem

Hôm ấy lễ "Ngũ tuần" dân Do Thái hội nhau ở Gierusalem để mừng lễ rất đông. Nghe biết có điềm lạ, họ kéo nhau đến xem và gặp Pherô đang giảng: "Đức Giêsu Nazareth Đấng mà Thiên Chúa đã minh chứng bằng nhiều phép lạ ... Đấng mà các ông đã dùng bàn tay kẻ dữ đóng đinh treo thập ác. Người đã được Thiên Chúa cho sống lại, và chúng tôi là chứng nhân ... Người đã ban Thánh Thần xuống cho chúng tôi như các ông thấy và nghe (Cv II, 22-23, 32-33). Mọi người lấy làm lạ vì các tông đồ nói nhiều thứ tiếng khác nhau và khi nghe các ông giảng, dù họ là người nói tiếng Partha hay Ai Cập, Cyrène hay Roma đều hiểu hết. Lời giảng và dấu lạ ấy đã làm họ xúc động và 3.000 người tin theo : đó là giáo đoàn nguyên thủy.

Luca trong Tông đồ Công vụ đã ghi lại những sự kiện quí giá về Giáo Hội thời nguyên thủy. Cộng đồng nguyên thủy ở Gierusalem có một tổ chức vừa theo khuôn khổ Do Thái vừa có những đặc tính mới mẻ và riêng biệt của Kitô giáo. Cộng đồng mới này chưa tách biệt khỏi hội đường Do Thái, họ vẫn nhiệt thành tham dự các lễ bái ở Đền thờ và các buổi họp ở hội đường; nhưng họ cũng những buổi họp riêng "bẻ bánh" và cầu nguyện, nghĩa là cử hành Tiệc Thánh. Tình yêu liên kết họ thành một trái tim và một tâm hồn, họ cố thực hiện lời Chúa: "Người ta sẽ nhận ra các con là "môn đệ" của Thày vì thấy các con yêu thương nhau" (Ga XIII, 35). "Họ bán tài sản đem nộp cho các tông đồ để phân phát cho mọi người, ai nấy tùy theo sự cần thiết. Họ đồng tâm nhất trí ngày ngày chuyên cần đến Đền thờ. Khi làm lễ bẻ bánh ở nhà, họ cùng nhau dùng bữa trong tình huynh đệ" (Cv II, 45-46).

Phép lạ Pherô chữa người què ở cửa Đền thờ đã làm cho người ta để ý đến các tông đồ và Giáo hội phôi thai. Bài giảng của vị tông đồ trưởng đã thu hút thêm nhiều người, con số kẻ tin Chúa lên tới 5.000. Công nghị Do Thái lo ngại, bắt giam Pherô và Gioan. Trước một phiên tòa, hai ông can đảm minh chứng Chúa Giêsu là Đấng Cứu Thế. "Đấng mà họ đã đóng đinh và Thiên Chúa đã cho sống lại". Bị đe dọa không được tiếp tục giảng, hai ông thẳng thắn trả lời: "Trước mặt Thiên Chúa, phải nghe lời các ông hay vâng lời Thiên Chúa, điều nào phải lẽ? Xin các ông xét. Phần chúng tôi, điệu chúng tôi đã thấy và đã nghe, chúng tôi không thể không nói ra!" Dầu vậy, công nghị Do Thái cũng phải tha cho hai tông đồ về, vì sợ dư luận quần chúng sau phép lạ mới xảy ra (Cv IV, 1-22).

Các tông đồ tiếp tục rao giảng Tin Mừng; việc này đã dẫn các ông vào ngục một lần nữa, nhưng ban đêm Thiên thần đến đưa các ông ra khỏi ngục. Hôm sau. công nghị bỡ ngỡ thấy các ông đang giảng ở Đền thờ. Bị điệu ra tòa, Pherô thay mặt các chứng nhân can đảm tuyên bố: "Phải vâng phục Thiên Chúa hơn loài người. Thiên Chúa của cha ông chúng ta đã cho Đức Giêsu sống lại ... mà chúng tôi đây là chứng nhân". Công nghị nghe, rất uất hận muốn giết ngay các ông, nhưng Gamaliel can thiệp. Các tông đồ tuy thoát chết, song trước khi được tha về các ông đã phải một trận đòn ghê sợ (Cv V, 27-40).

Giáo đoàn nguyên thủy mỗi ngày thêm đông. Lúc này vẫn toàn là người Do Thái, có người sinh trưởng ở Palestina nói tiếng Hy Bá (Do Thái), có người sinh quán ở những khu phân tán (diaspora) trong các miền thuộc đế quốc Roma, nói tiếng Hy Lạp. Nhóm người này phàn nàn vì trong việc phân phát của vật chất, quả phụ của họ bị bỏ rơi. Thấy thế, các tông đồ đề nghị đặt chức Phó tế, để trông coi vấn đề vật chất. Giáo dân chọn bảy người và các tông đồ đặt tay truyền chức cho họ. Trong số có hai nhân vật lỗi lạc là Stêphan và Philipphê quê ở vùng phân tán, có tài giảng thuyết và không bị trói buộc bởi những thành kiến quốc gia như những người Do Thái sinh trưởng tại Palestina.

Stêphan mở đầu một cuộc hộ giáo dựa theo Thánh Kinh, và kết luận bằng những lời lên án dân Do Thái: "Vì các người cứng đầu cứng cổ, lòng chai dạ đá, nên các người luôn luôn chống Chúa Thánh Thần". Những lời lẽ can đảm này đã đem lại cho thày Stêphan cái chết vì đạo đầu tiên như một phần thưởng. "Nghe những lời ấy người Do Thái nghiến răng căm giận Stêphan, lại được nhà cầm quyền Roma làm thinh, họ ném đá ông cho đến khi chết" (Cv VI VIII).

Cái chết của Stêphan năm 34 mở đầu cuộc bách hại Giáo hội ở Palestina. Saolô quê thành Tarses là người hăng say bắt đạo hơn cả. Nhiều giáo dân phải bỏ Gierusalem tản cư về các vùng quê ở Judea hay Samaria, đi tới đâu họ truyền đạo tới đó. Như thế cuộc bách hại đã mở rộng phạm vi ảnh hưởng của Kitô giáo, đem vào cộng đồng nguyên thủy những phần tử mới, đó là những anh em Dân Ngoại, tức không phải Do Thái.

3. Giáo hội của các Dân tộc

Thày phó tế Philipphê mở đầu cuộc truyền giáo ở Samaria. Với lời giảng hấp dẫn kèm theo nhiều phép lạ minh chứng, số người tin theo rất đông. Trên đường đi Gaza, thày rửa tội cho viên thái giám của nữ hoàng xứ Ethiopia. Ở Cesarea, nhà của thày trở thành nơi hội họp của giáo đoàn mới. Việc thâu nhận những thành phần mới này vào Giáo hội đã gây ra một vấn đề. Có cần phải chịu phép Cắt bì để được gia nhập Kitô giáo, như đã được vào dân Do Thái không ? Vấn đề khá quan trọng về giáo thuyết, vì nếu Cắt bì là điều bó buộc thì hóa ra đức tin Kitô giáo không đủ để cứu rỗi, nhưng nếu Cắt bì không cần nữa tức là bỏ rơi Do Thái giáo trong thực hành. Đàng khác, nếu Kitô giáo đòi những ai theo đạo phải Cắt bì, chắc chắn nhiều người vì kỳ thị Do Thái sẽ không chấp nhận điều kiện đó Còn các tông đồ, tuy Chúa đã dạy phải đi truyền giáo cho muôn dân, nhưng các ông vẫn chưa dứt bỏ hết những quan niệm có tính chất quốc gia và Do Thái về Nước Trời. Pherô, vị tông đồ trưởng, cũng thấy rất khó giải quyết, song Chúa đã can thiệp.

Vào khoảng năm 40, cuộc bách hại lần đầu, Pherô đi thăm các giáo đoàn mới. Thánh tông đồ trước hết đến Lydda, rồi Joppea, chữa nhiều bệnh tật và cho một bà ở Joppea sống lại. Sau đó, thánh nhân. lên Cesarea, thủ phủ xứ Palestina, tại thành này một sĩ quan Roma tên là Cornelius và cả gia đình xin học đạo. Ông là người đạo hạnh tử tế, kính sợ Thiên Chúa, nhưng là người dân ngoại. Theo luật Cựu ước thì "người Do Thái không được tiếp xúc với người ngoại", nhưng thánh Pherô đã được mặc khải cho biết "không còn kể ai là ô uế hay không sạch". Thánh nhân giảng dạy về cuộc đời Chúa Giêsu và phép Rửa tội. Trong khi giảng, các kẻ nghe được Chúa Thánh Thần đánh động và xuống ơn. Ông kết thúc bài giảng: "Những anh em này đã chịu Chúa Thánh Thần như chúng ta, vậy thì ai có quyền cấm lấy nước mà rửa tội cho họ?" Rửa tội cho Cornelius là một việc làm khác thường, nghĩa là không qua con đường Do Thái giáo (Cắt bì). Cộng đồng Do Thái ở Gierusalem xôn xao bàn tán, khiến thành Pherô phải giải thích cho họ: "Tôi biết Thiên Chúa không thiên tư ai, song bất luận dân nào, hễ kính sợ Ngài làm việc phúc đức, đều đẹp lòng Chúa và được đón nhận" (Cv X. 24-48). Nhưng vấn đề chưa giải quyết dứt khoát cho tới khi Phaolô được chọn làm tông đồ dân ngoại, và Cộng đồng Gierusalem được triệu tập (49).Phaolô, thuở nhỏ mang tên Saolô, sinh khoảng năm 8 tại Tarses, một thương cảng phồn thịnh thuộc ảnh hưởng văn minh Hy Lạp. Thân phụ ông là người thành Giscalat (Galilea), cả hai cha con gốc Do Thái có quốc tịch Roma, thuộc phái Pharisê, sinh sống về nghề dệt. Hồi 15 tuổi, Saolô đã tỏ ra thông minh và được gởi đi Gierusalem theo học Gamaliel, một giáo sư nổi tiếng. Vốn tính nóng và nhiệt thành lại được giáo dục trong môi trường đạo hạnh khắc khổ nên khi thấy một tôn giáo lạ vừa xuất hiện, ông đã vội coi các tín đồ là những quân dấy loạn, mà vị Giáo chủ là người bi kết án tử hình thập ác. Trong buổi hành hình thày phó tế Stêphan, Saolô không tích cực tham gia, nhưng đã nhận đứng giữ áo cho kẻ ném đá vị Tử đạo tiên khởi. Và sau đó, ông quyết ra tay tiêu diệt bọn mà ông kêu là "phiến loạn".

Nghe biết Damas có nhiều "tổ" Kitô giáo, Saolô tình nguyện dẫn đầu toán lính võ trang của công nghị Do Thái đi dẹp. Lúc đó vào khoảng gần trưa một ngày mùa hạ năm 35, "khi Saolô gần tới Damas, bỗng có ánh sáng bởi Trời bao phủ ông: ông ngã xuống đất. Có tiếng phán: Saolô, Saolô, tại sao ngươi tìm bắt Ta ? - Thưa ngài, Ngài là ai? Ta la Giêsu ngươi đang bắt bớ. Song hãy đứng dậy vào thành; có người sẽ nói cho ngươi phải làm gì" (Cv IX 3-6). Saolô đứng dậy, mắt mở nhưng không thấy gì. Ông được dẫn vào thành, ở đó ba ngày liền không ăn uống. Một người đạo đức tên là Anama được Chúa sai đến khuyên bảo, chữa mắt và rửa tội cho Saolô.

Ngay sau đó, Saolô đi tiếp xúc với giáo đoàn Damas, vào giáo đường rao giảng Chúa Giêsu là Con Thiên Chúa. Điều đó làm nhiều người bỡ ngỡ và không tin, có người tìm bắt ông, song ông trốn vào sa mạc Ả Rập, để qua một thời gian tĩnh tâm cầu nguyện và học hỏi thêm về chân lý mới (Gl I, 11-12,17). Ba năm sau, Saolô trở lại Damas, rồi đánh liều đến Gierusalem, nhưng chỉ được tiếp nhận một cách lạnh nhạt vì còn bị nghi ngờ. Barnabê, người bạn học của ông, phải đứng ra bảo lãnh để ông được gặp Pherô và Gioan. Trong một cầu nguyện tại Đền thánh, Saolô ngất trí xem thấy Đấng phán rằng: "Mau lên, hãy ra khỏi Gierusalem ngay, vì họ chẳng nhận ngươi làm chứng về Ta" (Cv XXII, 18). Các bạn hữu khuyên ông trở về Tarses. Bị người ta không hiểu mình, Saolô vẫn cương quyết làm "Phát ngôn nhân" của Chúa Giêsu. Vì ông còn nhớ mãi lời Chúa phán: "Cứ đi, Ta sai ngươi đến cùng dân ngoại ở phương xa" (Cv XXII, 21). Saolô nghe bạn hữu khuyên trở về quê hương (năm 38), hoạt động truyền giáo trong các vùng thuộc Cilicia và Syria.

Barnabê ở Antiokia, nhân một cuộc viếng thăm các giáo đoàn, có đến gặp Saolô. Barnabê thấy cần phải dùng vị tông đồ trẻ tuổi thông minh, nhiệt thành và quả cảm này vào môi trường hoạt động rộng lớn hơn, nên đã đưa Saolô về Antiokia thủ phủ xứ Syria, nơi tập trung đủ sắc dân, ngôn ngữ và tôn giáo. Quả nhiên, nhiều người tin theo, giáo đoàn Antiokia mỗi ngày thêm đông: "Chính tại đây, lần thứ nhất các tín hữu được mang danh Kitô hữu" (Cv XI, 26). Trong khi đó, các giáo đoàn ở Judea lâm cảnh khó khăn, nạn đói hoành hành, Agrippa được đặt làm vua Judea và Samaria (41-44) là người từ lâu có ác cảm với Kitô giáo: ông giết Giacobê Tiền

(42) anh Gioan, và còn đòi xử tử Pherô bấy giờ đang bị giam trong ngục. Chính lúc ấy, Barnabê và Saolô từ Antiokia tới Gierusalem thăm và an ủi các anh em. Nhưng thánh Pherô, sau khi được Thiên thần cứu cho vượt ngục đã trốn khỏi Gierusalem (Cv XII, 6-17).

II. THÁNH PHAOLÔ TRÊN ĐƯỜNG TRUYỀN GIÁO

1. Hành trình thứ nhất (45-49) của thánh Phaolô và Công đồng Gierusalem (49)

Di dân Do Thái bấy giờ vào khoảng 3 triệu (đông gấp 4 hoặc 5 lần số người còn ở lại trong nước). Họ là những thành phần đầu tiên của công đồng Kitô giáo và cũng có thể là những thù địch đáng sợ. Hầu hết họ sống về thương mại. Họ được hưởng nhiều đặc ân trong đế quốc Roma, có khu vực riêng, luật lệ riêng, tòa án riêng, tự do tín ngưỡng và lễ bái. Họ luôn giữ sắc thái dân tộc, chống ảnh hưởng của ngoại bang; trung tâm tôn giáo của họ vẫn tại Gierusalem. Chính vì sự quan tâm đến những người anh em Do Thái này, mà Barnabê và Saolô khởi hành chuyến đi lần thứ nhất (Cv XII, 25- XIV, 27). Và cũng từ đây, lịch sử truyền giáo của Giáo hội Công giáo bắt đầu.

Mùa xuân năm 45, sau khi lãnh nhận sứ mạng, Barnabê cùng với Saolô vâ Gioan Marcô (cháu của Barnabê) lên tàu tại cửa Seleucia. Trước hết tàu cập bến Salamina, đảo Cypro, quê hương của Barnabê. Ở đây, hai tông đồ đàm thoại với người Do Thái trong hội đường. Tới Paphoa, Saolô rửa tội cho Sergius-Paulus, toàn quyền Cypro. Ông này thích khoa bói toán và quỷ thuật, nên có dùng một phù thủy Do Thái tên là Barjesu. Nghe tin có ba nhà truyền giáo làm dấu lạ, Sergius cho mời Barjesu đến tìm cách ngăn cản, bị Saolô, cũng gọi là Phaolô, quở mắng và phạt mù mắt. Được xem nghe các phép lạ và lời lẽ của thánh tông đồ, quan toàn quyền đã tin theo (Cv XIII, 4-12).

Bỏ Paphos, ba vị qua Tiểu Á, lúc ấy là mùa thu năm 45. Tiểu Á hồi đó gồm 17 xứ, dân chúng theo tôn giáo huyền bí dị đoan. Đặt chân lên hải cảng Attalia (xứ

Pamphilia), ba thừa sai tiến vào Perga, gặp một thành phố bỏ hoang vì ôn dịch, Phaolô nhất định đi sâu vào nội địa, nhưng Gioan Marcô thấy đường đi gian nguy vất vả, đã xin rút lui về Gierusalem, mặc Phaolô và Barnabê hết sức khuyên can. [3] Sau nhiều ngày đường trường khó nhọc, Phaolô và Barnabê tới Antiokia (xứ Pisiđia). Một chiều thứ bảy, hai tông đồ vào hội đường Do Thái và được ông chủ sự mời lên nói mấy lời. Bài diễn văn đầu tiên của Phaolô đã gây xúc động trong kiều bào Do Thái; nhưng lần thứ hai, một bọn người ngoan cố tìm cách gây rối. Thay thế, Phaolô và Barnabê quay sang dân ngoại : "Bởi vì anh em chối nghe lời Chúa, nên chúng tôi quay đi với dân ngoại". Sau một năm hoạt động hai tông đồ thu được nhiều kết quả. Trước sự tiến triển của giáo đoàn, nhóm Do Thái quá khích nhất định phá, hai ông đành phải ra đi.

Đầu mùa thu năm 46 hai tông đồ tới Iconium (xứ Lycaonia), một thành phố nhỏ cách Antiokia 120km. Ở đây hơn một năm, các ông lập được một giáo đoàn đông đúc. Nhưng cuối cùng, cũng bị nhóm Do Thái ác cảm quấy rối định ném đá, hai ông phải bỏ trốn sang Lystra và Derba cách Iconium khoảng 40km. Vì hai thành phố nhỏ này không phải là nơi thương mại, nên không có người Do Thái; dân chúng sống nghề chăn nuôi và đặc biệt sùng bái thần Jovis và Mercurius. Tới Lystra, hai ông may mắn bắt liên lạc với một gia đình Do Thái độc nhất, tức gia đình của Timotheô, một thiếu niên ngoan ngoãn hiền lành. Tuy sống trong khung cảnh ngoại giáo, Timotheô cũng được bà mẹ dạy cho biết Thánh Kinh, nhưng chưa chịu Cắt bì. Nhà của Timotheô được dùng làm trụ sở cho hai nhà truyền giáo.

Trong một buổi giảng dạy ở Lystra, Phaolô chữa lành một người bất toại từ khi mới sinh. Cho Barnabê là thần Jovis và Phaolô là thần Mercurius giáng thế, dân chúng cấp báo cho sư sãi các chùa mang ít vật đến sát tế. Hai tông đồ phải hết sức can ngăn, họ mới thôi. Tình hình tiến triển đang có lợi cho các ông thì một nhóm Do Thái từ Antiokia và Iconium đến phá. Bị bọn chúng tuyên truyền phỉnh gạt, dân chúng đổi lòng tìm bắt Phaolô, đưa ra ngoài ném đá. Tưởng ngài đã chết, họ bỏ về.

Khi trời tối, giáo dân đến mai táng mới biết thánh tông đồ còn sống. Bỏ Lystra, hai ông qua Derba ở đấy chừng một năm và lập được một giáo đoàn thịnh vượng.

Trên đường trở về, hai tông đồ viếng thăm các giáo đoàn đã thiết lập và tổ chức cho có cơ sở vững chắc. Đi đến đâu, các ông cũng được an ủi thấy giáo dân nhiệt thành giữ đạo. Các ông chọn những người đạo đức sáng suốt, đặt tay ban quyền Linh mục và trao trọng trách chỉ huy giáo đoàn. Khi qua Perga, thấy dân chúng đã trở về làm ăn đông đúc, hai tông đồ ở lại giảng dạy ít bữa trước khi xuống Attalia lấy tàu về Antiokia. Về tới nhà, “các ông họp giáo dân tường thuật cho họ nghe bao nhiêu công việc Thiên Chúa đã dùng mình làm và sự dân ngoại đón nhận Tin Mừng”.

Những kết quả hai tông đồ thu hoạch được trên đất dân ngoại đã gây nhiều phản ứng. Ở trong xứ Judea người ta xôn xao bàn tán, rồi những người vô trách nhiệm đến tận Antiokia hạch lạc về sự trở lại của dân ngoại, họ nói: “Phép Rửa không thành, nếu không chịu Cắt bì trước”. Với những người Do Thái mới trở lại và có óc thủ cựu ấy, hai tông đồ đã tranh luận nhiều buổi, nhưng vô ích. Cuối cùng, giáo đoàn Antiokia cử Barnabê và Phaolô đi Gierusalem gặp các tông đồ, để giải quyết dứt khoát vấn đề quan trọng này.

Công đồng Gierusalem được triệu tập năm 49, đặt dưới quyền chủ tọa của thánh Phêrô. Trong Công đồng, Phaolô và Barnabê thuật lại chuyến đi truyền giáo lần thứ nhất với những kết quả tốt đẹp đã thu lượm được. Các ông nói thêm: “Chúng ta không nên ngăn cản bất cứ ai muốn tin theo, cũng không nên bỏ dở công cuộc bắt đầu mà chúng ta đã được chứng kiến nhiều sự lạ lùng”. Pherô đồng ý nói: “Chính nhờ ơn Chúa Giêsu Kitô mà chúng ta tin chúng ta được cứu rỗi, thì họ cũng thế”. Sau đó, với tư cách tông đồ trưởng, thánh Pherô tuyên bố quyết định không buộc những người dân ngoại gia nhập Kitô giáo phải mang “ách” luật Môisen. Giacobê Hậu, lúc ấy đứng đầu giáo đoàn Gierusalem, vốn có tiếng bảo thủ với lễ nghi cổ truyền Do Thái, cũng lên tiếng ủng hộ quyết định của Công đồng, chỉ đòi phải kiêng đồ cúng, máu và thịt những vật chết ngạt, cùng sự gian dâm. Một Thông điệp được gởi đến dân ngoại ở Antiokia, Syria và Cilicia (Cv XI, 1-29; Gl II, 1-10). Vấn đề được giải quyết và Công đồng thứ nhất của Giáo hội đã giải phóng anh em Dân ngoại. Từ nay, với hoạt động của Phaolô, Giáo hội sẽ rộng tay đón nhận họ từ các nơi tràn đến.

2. Hành trình thứ hai (50-52) của thánh Phaolô

Sau Công đồng Gierusalem, Phaolô trở về Antiokia, đề nghị với Barnabê một chuyến đi thứ hai, mục đích viếng thăm các giáo đoàn, đồng thời công bố và giải thích Thông diệp của Công đồng, thiết lập thêm giáo đoàn mới. Barnabê muốn đem theo Gioan Mar-cô nhưng Phaolô nhất định từ chối, một cuộc bàn cãi sôi nổi xảy ra khiến hai tông đồ rời xa nhau: Barnabê đem Gioan Marcô sang đảo Cypro, còn Phaolô chọn Sila.

Mùa xuân năm 50, Phaolô và Sila theo đường bộ qua Syria và Cilicia, thăm các giáo đoàn cũ: Tarses, Derba, Lystra, Iconium, Antiokia. Ở Lystra, Phaolô được thêm một bạn đồng hành nữa là Timotheô (Cv XV, 35 XVIII, 22).

Bỏ Antiokia (xứ Pisidia), đoàn truyền giáo tiến lên miền Phrygia và Galatia. Phaolô không ở lại đây lâu vì muốn dành nhiều thời giờ cho những đô thị lớn. Quan niệm rằng một khi Tin Mừng có cơ sở tại những nơi đô hội, sẽ phổ biến đi các vùng chung quanh. Vì thế, thánh nhân định đưa đoàn truyền giáo xuống miền Nam, có nhiều thành phố lớn như Smyrna, Epheso, Mileto... nhưng Chúa không muốn. Tại Troas, thương cảng xứ Mysia, đang lúc Phaolô lúng túng không biết đi đâu thì gặp Luca, một y sĩ danh tiếng và thông thạo đường thủy: Luca đề nghị sang xứ Macedonia. Đêm ấy, Phaolô chiêm bao thấy người xứ Macedonia yêu cầu ngài đem tin lành đến với họ. Ngay hôm sau, Phaolô cùng với Sila, Timotheô và Luca đáp tàu sang Macedonia, cập bến Neapoli.

Từ hải cảng Neapoli, các tông đồ tiến lên Philip. Dân chúng ở đây là những người cần cù tử tế, tôn trọng đạo gia đình, nên sẵn sàng đón nhận Tin Mừng hơn nhiều nơi. Một bà hàng tấm giàu có tên là Lyđia được ơn tin theo, đã rước đoàn truyền giáo đến cư ngụ nhà mình. Công cuộc truyền giáo kết quả, nhưng một phép lạ của Phaolô đã làm cớ đưa ngài vào ngục. Phaolô trừ quỷ cho một thiếu nữ nô lệ làm nghề bói toán. Thấy mất mối lợi, người chủ mưu làm hại thánh tông đồ. Nhân việc hoàng đế Claudius ra lệnh trục xuất các người Do Thái ở Roma vì nghi họ âm mưu phản loạn, ông chủ nói trên cũng tố cáo Phaolô xúi dân làm cách mạng, và cho bộ hạ đến nhà bà Lyđia bắt Phaolô và Lila dẫn đến đại diện chính quyền Roma. Không tra hỏi gì, vị đại diện ra lệnh đánh đòn hai tông đồ rồi tống giam. Ban đêm, một dấu lạ xảy ra: đất động, các cởi mở tung, xiềng xích đứt hết. Thấy thế, lính cai ngục theo đạo. Sáng hôm sau, Luca và Timotheô cũng ngầm báo cho nhà cầm quyền biết Phaolô và Timotheô có quốc tịch Roma, việc đánh đòn trái phép hôm qua có thể là một tử tội. Họ vội vàng đến xin lỗi hai ông và yêu cầu bỏ Philip. Nhưng các ông còn ở lại ít ngày để tổ chức giáo đoàn, đặt Luca ở lại coi sóc.

Bỏ Philip, đoàn truyền giáo ba người còn lại đi về miền Tây, đến Thessalonic, thủ phủ xứ Macedonia, một hải cảng lớn và cũng là trung tâm kỹ nghệ có rất nhiều anh em lao động sống nghèo khổ. Cũng như ở các nơi khác, ba nhà truyền giáo giảng Tin Mừng cho kiều bào Do Thái, nhưng họ cứng lòng nên các ông đi tìm anh em Dân ngoại, và ở đây Phaolô để ý đến giới cần lao. Người Do Thái tố các nhà truyền giáo đến gieo rắc tinh thần chống đối hoàng đế Roma, và cho người đến bắt tại xưởng dệt của ông Jason. May mắn lúc đó ba ông vắng mặt. Thấy tình hình căng thẳng, các tông đồ vội tổ chức giáo đoàn đặt người lãnh đạo, rồi tiếp tục lên đường. Đến Berea cách Thessalonic 75km, ba nhà truyền giáo được kiều bào Do Thái tiếp rước tử tế hơn. Họ chen nhau đến nghe tin lành và trở lại khá đông. Được tin đó, người Do Thái từ Thessalonic kéo đến quấy phá, Phaolô đành rút lui, để Sila và Timotheô ở lại tiếp tục hoạt động.

Mùa đông năm 50, một mình Phaolô lên tàu đi Athêna, thời đó là trung tâm văn hóa của cả thế giới. Roma tuy có uy thế về chính trị, nhưng vẫn phải tôn trọng và kiêng nể Athêna. Tới đây, Phaolô không khỏi đau lòng khi thấy hai bên lộ đầy tượng thần, dân chúng thi đua học hỏi sự khôn ngoan thế gian nhưng tối tăm về chân lý Nước Trời. Lợi dụng đức tính hiền hòa của dân thành, thánh tông đồ giảng một bài tại tối cao pháp viện (Aréopage). Ngài mở đầu: “Thưa quí vị công dân thành Athêna, phàm việc gì tôi cũng thấy quí vị rất say mê. Nhân khi đi qua, nhận xét các thần tượng của quí vị tôi gặp một bàn thờ có đề hàng chữ “Kính Thần Bất Minh”. Vậy đấng quí vị thờ mà không am tường đó, tôi xin trình bày hiến quí vị”. Rồi với một giọng hùng hồn, thánh tông đồ giảng về Đấng Tạo thành trời đất muôn vật, Đấng không ngự trong ngôi nhà do bàn tay loài người tác tạo, Đấng chẳng giống như vàng bạc hay đá gỗ do tài ba của nghệ thuật chạm trổ nên. Ngài không ở xa chúng ta, bởi vì “ta sống, ta động, ta có đều do Ngài”. Sau cùng, thánh tông đồ nói đến sự phán xét và sống lại. Nhưng hai vấn đề này đã làm thính giả không muốn nghe nữa, cử tọa nhôn nhao, tiếng nói xì xào: “Thôi để khi khác sẽ nghe ông ta nói về vần đề đó” (Cv XVII, 22-32). Thánh Phaolô chịu thất bại trước những con người quá thiên về lý trí ấy.

Phaolô ra đi đến Corintô, một trung tâm thương mại và kỹ nghệ lớn, nhưng tình trạng luân lý và tôn giáo rất suy đồi; số thương gia Do Thái khá đông. Tới nơi, thánh tông đồ liên lạc với gia đình ông bà Aquila và Priscilla đã được rửa tội ở Roma và mới bị trục xuất do lệnh hoàng đế Claudius. Sila và Timotheô sau khi tổ chức xong giáo đoàn Berea cũng đến cộng tác với ngài. Như hầu hết các nơi khác, đứng trước sự cứng lòng của người Do Thái, ba tông đồ quay về phía Dân ngoại và đem Tin Mừng đến cho họ. Các ông đã thành công rực rỡ, một giáo đoàn đông đúc và nhiệt thành được thiết lập với đủ mọi thành phần xã hội. Chính ở đây, Phaolô viết hai Thư gởi giáo đoàn Thessalonic vào khoảng năm 51.

Trong 18 tháng hoạt động ở Corintô, người Do Thái vẫn là kẻ thù của thánh tông đồ. Họ bắt ngài nộp cho chính quyền Roma, vu cáo làm cách mạng. Nhưng Gallius, em nhà hiền triết Seneca, lúc đó giữ chức trấn thủ, là người sáng suốt đã gạt đi. Được tha về, Phaolô lo tổ chức giáo đoàn để có thể đứng vững khi ngài vắng mặt. Mùa hè năm 52, thánh Phaolô đáp tàu trở về Antiokia bằng đường biển, ghé qua Epheso Và Gierusalem.

3. Hành trình thứ ba (52-57) của thánh Phaolô

Sau một thời gian nghỉ ngơi ở Antiokia, Phaolô lại nghĩ đến chuyến đi thứ ba. Đoàn truyền giáo lần này đông hơn, gồm có Timotheô, Titô, Erastus, Gaius, nhưng không thấy Sila, có lẽ ông này ở lại Gierusalem làm thư ký cho thánh Pherô. Chuyến đi khởi hành vào mùa thu năm 52. Cũng như lần trước, Phaolô muốn thăm viếng các giáo đoàn cũ, nên đã theo đường bộ qua Derba, Lystra, Iconium, Antiokia. Sau đó, ngài qua Colosse, Laodicea, tới Epheso vào mùa thu năm 53. Epheso bấy giờ là thủ phủ Xứ Asia, một thương trường rộng lớn, phồn thịnh, trụ sở của toàn quyền Roma, đồng thời là "Thánh địa" của nữ thần Diana với ngôi đền lộng lẫy, nguy nga, tức đền Artemi kỳ quan thế giới. Chính đây là trọng tâm truyền giáo của thánh tông đồ trong cuộc hành trình thứ ba này (Cv XVIII, 21 - XXI 16).

Ở Ephesô, Phaolô làm nghề dệt để khỏi phiền lụy đến người khác và sống trong gia đình ông bà Aquila và Priscilla, vì hai ông bà này đã bỏ Corintô đến trú ngụ ở đây. Trước hết, thánh tông đồ tiếp xúc với 12 người trong nhóm "Thanh tẩy Gioan", và đã thuyết phục được họ theo Tin Mừng. Nhưng đối với kiều bào Do Thái mà chuyến đi trước Phaolô đã được tiếp đón nồng hậu, thì lần này thánh tông đồ nhận ra sự cố chấp của họ như nhiều nơi khác, nên ngài bỏ đi truyền giáo cho Dân ngoại. Trong ba năm trời, Chúa chúc lành cho công cuộc của Phaolô, cho ngài làm nhiều phép lạ và thu được nhiều kết quả. Đang khi đó, các cộng sự viên của ngài đi truyền giáo ở các thành phố lân cận, như Colosse, Hierapoli, Laodicea, và các nơi xa hơn như Smyrna, Pergamo, Mileto.

Từ Epheso, thánh tông đồ vẫn liên lạc với các giáo đoàn. Năm 54, ngài nhận được nhiều tin bi quan về giáo dân ở Galatia. Năm đó, những cộng sự viên của ngài đi điều tra về, cho biết có một số người Do Thái tự xưng là đặc phái viên của

Gierusalem đến, tuyên truyền vu khống nhiều điều không hay về ngài. Phaolô liền viết Thư gởi giáo đoàn Galatia biện hộ cho thiên chức tông đồ của mình, và Tin Mừng ngài giảng là chính Tin Mừng Chúa Giêsu đã mặc khải. Cũng trong Thư đó. Phaolô chống lại chủ trương Cắt bì của nhóm thủ cựu cố chấp, minh chứng rằng: Đức tin chứ không phải Cắt bì làm cho người ta nên công chính.

Phaolô cũng rất đau lòng khi nghe biết giáo dân Corintô có sự chia rẽ và nhiều tội loạn luân xảy ra. Năm 55, ngài sai Timotheô và Erastus đến dàn xếp công việc, và trước đó ngài đã gởi cho giáo đoàn một bức Thư. Thư thứ nhất gởi cho thành Corintô này là bức Thư dồi dào tư tưởng và hay hơn hết trong các Thư của thánh tông đồ. Trong phần I, tác giả khiển trách giáo dân về tội chia rẽ và loạn luân; phần II, tác giả giải đáp những thắc mắc họ nêu ra có liên hệ đến lương tâm người Kitô hữu.

Vào khoảng tháng 5 năm 56, đại hội Diana được tổ chức long trọng, Phaolô muốn lợi dụng cơ hội để truyền bá đức tin. Vì số người tin theo từ trước đến giờ mỗi ngày thêm đông, nên người mua ảnh tượng và đồ thờ cúng thần Diana mỗi ngày giảm bớt. Demetrius, chủ tịch nghiệp đoàn thợ bạc chuyên tạc tượng làm ảnh, đã tổ chức một cuộc biểu tình, vận động quần chúng đến bắt Phaolô. Nhưng hôm ấy ngài vắng nhà, chúng bắt Gaius và Aristarcus, hai cộng sự viên của ngài, điệu đi các khu phố. May nhờ có sự can thiệp của nhà cầm quyền, cuộc biểu tình bị giải tán và hai ông được trả tự do.

Sau vụ nói trên, Phaolô bỏ Epheso cùng với đoàn truyền giáo đi Troas, chờ Timotheô và Erastus cho biết tin lức về Corintô, nơi hai ông đã được sai đi. Timotheô trở về cho biết dư luận xôn xao về bức Thư của thánh tông đồ, và một số người không chịu tuân phục. Phaolô sai Tirô đến dàn xếp lần nữa. Sau hơn ba tháng nóng lòng đợi tin của Titô, Phaolô bỏ Troas sang xứ Macedonia đến thăm giáo đoàn Philip. Ở đây Phaolô gặp Luca, và ít lâu sau Titô cũng đến đem tin về Corintô; giáo dân hầu hết đã đổi lòng, chỉ còn lại một số người cố chấp. Thánh tông đồ bèn viết Thư thứ hai gởi giáo đoàn Corintô, trao cho Titô mang đến. Trong Thư ngài an ủi và tha thứ cho họ, đề cập đến cuộc lạc quyên giúp anh em ở Gierusalem và cuối cùng biện hộ cho thiên chức tông đồ của mình. Ở lại Philip cho đến cuối năm 56, ngài mới đích thân đến Corintô, để đem lại bình an và trật tự cho giáo đoàn.

Lúc này nhìn lại kết quả ba cuộc hành trình, Phaolô nhận thấy các thành phố lớn miền duyên hải và nội địa Tiểu Á đã được nghe giảng Tin Mừng, nên ngài muốn sang Tây phương: Ý Đại Lợi và Tây Ban Nha. Thánh nhân cũng nghĩ tới kinh thành Roma, nơi hoạt động của Pherô. Nhưng trước khi đến, ngài viết Thư bắt liên lạc với họ (đầu năm 57). Có thể nói, đây là bản lược tóm giáo lý của thánh tông đồ về tín lý (phần I) cũng như luân lý (phần II).

Sau khi gởi Thư cho giáo dân Roma, Phaolô công đoàn truyền giáo sửa soạn về Gierusalem để kịp mừng lễ Phục sinh vào tháng 3 năm 57. Nhưng khi sắp lên tàu, thì được tin báo người Do Thái đã tổ chức ám sát Phaolô rồi quẳng xác xuống biển, cuộc hành trình vì thế đã phải thay đổi. Phaolô và một ít người theo đường bộ lên Macedonia mừng lễ Phục sinh với giáo đoàn Philip, còn các người khác cứ lên tàu như thường, nhưng sẽ cập bến Troas và chờ thánh tông đồ ở đấy.

Nhưng hình như vị tông đồ linh cảm thấy mình sẽ không còn được gặp lại giáo đoàn thân yêu, nên đi tới đâu, Phaolô cũng từ biệt họ một cách hết sức cảm động. Bỏ Troas, thánh tông đồ xuống tàu đi Mileto, ở đây ngài cho mời các kỳ lão giáo đoàn Epheso đến cho ngài gặp lần sau hết. Chuyến tàu sau đó chạy đi Tyro, anh em ở đây can ngăn Phaolô không nên đến Gierusalem vì có sự nguy hiểm, nhưng ngài không nghe. Tới Cesarea, một giáo dân được ơn nói ngôn sứ cũng cho biết: ở Gierusalem thánh tông đồ sẽ bị người Do Thái bắt nộp cho chính quyền ngoại đạo. Giáo dân khuyên Phaolô lánh đi nơi khác, nhưng thánh nhân muốn chịu đau khổ giống Chúa, nên cứ tiến về Gierusalem.

Đến đây, Phaolô chấm dứt các cuộc hành trình, để bước vào con đường tử đạo. Thánh nhân đã mở đầu những trang sử truyền giáo của Giáo hội, và thật xứng đáng với danh hiệu “Tông đồ Dân ngoại”.

4. Thánh Phaolô bị bắt và tử đạo (57-67)

Tới Gierusalem trước lễ “Ngũ tuần” năm 57, Phaolô đi gặp Giacobê để trình bày những hoạt động truyền giáo và kết quả đã thu lượm được trong các chuyến đi vừa qua. Tất cả mọi người tạ ơn Thiên Chúa và ca tụng Phaolô. Nhưng những phần tử bảo thủ và cố chấp tiếp đón ngài cách lạnh nhạt. Để phá đổ những tuyên truyền vu khống, thánh tông đồ theo đề nghị của một số người, làm một tuần chay đền tội theo lễ giáo Do Thái (Naziréat), để công khai minh chứng lòng thành với luật Maisen.

Vì là lễ “Ngũ tuần”, người Do Thái từ các nơi về Gierusalem đông. Trong số này, có nhiều người thuộc bọn cố chấp, thù địch của Phaolô. Biết ngài có mặt ở Gierusalem, họ nhất định thanh toán. Khi Phaolô và bốn giáo dân lên Đền thánh, một nhóm Do Thái sinh trưởng ở Epheso đã đợi sẵn. Thấy thánh nhân, chúng liền la lối vu cho ngài là xúc phạm đến Đền thánh, mang người ngoại giáo vào khu cấm. Dân chúng tin theo, định lôi Phaolô ra ngoài ném đá, nhưng nhà cầm quyền vì không hiểu truyện, vội ra lệnh tống giam để điều tra. Phaolô phải nại đến quyền công dân Roma mới thoát khỏi những trận đòn ghê sợ. Muốn biết đầu đuôi câu truyện, hôm sau Lysia họp công nghị Do Thái để đối chứng với Phaolô. Thánh tông đồ một nhà tâm lý sành nghề, ngài lớn tiếng nói: “Thưa quí vị tôi là người Pharisê, song thân tôi cũng là Pharisê, sở dĩ tôi bị điệu ra xử hôm nay chỉ vì tôi tin tưởng người chết sống lại” (Cv XXIII, 6). Kết quả câu nói đó là làm cho hai phe đả kích nhau dữ dội, Lysia lo ngại, phải đưa Phaolô về trại giam.

Thất bại vì câu nói của Phaolô, người Do Thái căm thù: một số chừng 40 thề tuyệt thực cho đến khi giết được thánh nhân. Để đạt ý định ấy, công nghị Do Thái xin Lysia cho điệu Phaolô ra lấy khẩu cung lần nữa, bọn họ sẽ mưu sát dọc đường.

May có người cháu đến báo cho Phaolô, khiến âm mưu bị đổ bể. Để khỏi bận tâm về vụ lôi thôi như thế, trấn thủ Lysia huy động một số binh sĩ khoảng 470 người áp giải Phaolô đi Cesarea, trao cho toàn quyền Felix. Ông này là người độc ác, đa dâm, thi hành lệnh hoàng đế một cách nô lệ. Sau ít ngày, thánh tông đồ được đem ra đối chứng trước công nghị. Biết rằng chỉ là sự bất đồng về mấy điểm tôn giáo, Felix muốn tha nhưng lại sợ người Do Thái. Ông kéo dài thời gian giữ thánh nhân đến hai năm, tuy là người độc ác, ông không dám xử tệ với ngài, còn cho tự do liên lạc và tiếp xúc với các cộng sự viên.

Năm 59, Festus đến thay thế Felix ở chức toàn quyền. Nhân dịp này, người Do Thái yêu cầu Festus đưa Phaolô lên xét xử ở Gierusalem với thâm ý sẽ mưu sát dọc đường. Nhưng Phaolô kháng cáo lên Cesar. Bấy giờ là mùa thu năm 59, Julius cùng một số cảnh binh Roma được lệnh áp giải tù nhân. Nhận thấy Phaolô có nhiều đức tính cao quí, nên Julius đối xử đặc biệt với ngài, cho Timotheô, Luca và Aristarcus đi theo. Cứ mỗi khi tàu ghé bến có giáo dân, Phaolô lại được phép lên thăm. Con tàu tiến dọc theo bờ biển Syria, qua đảo Cypro, theo bờ biển xứ Lycia. Tới hải cảng Myra, gặp tàu đi Ý Đại Lợi, Julius cho chuyển tù nhân sang đó. Chuyến tàu chở tất cả 276 người kể cả thủy thủ, hành khách, còn thêm nhiều hàng hóa. Gặp gió lớn, tàu giạt vào hải cảng Bonoporto (đảo Creta). Thấy nguy hiểm, Phaolô đề nghị ở lại đây, đợi qua mùa đông, nhưng không ai nghe. Tàu vừa nhổ neo được mấy ngày thì gặp bão lớn. Sau 14 ngày đêm đương đầu với bão tố, mọi người thất vọng, Phaolô cố gắng an ủi và lấy lại niềm tin cho bạn tàu. Khi gần tới đảo Malta tàu đụng vào một cồn cát, vỡ tan tành, nhưng đúng như lời Phaolô đã nói trước, mọi người thoát nạn và vào tới bờ.

Ở Malta, trong khi tìm củi để sưởi ấm, Phaolô bị một con rắn độc quấn vào tay, song ngài bình tĩnh giũ nó vào lửa. Dân chúng thấy thế cho Phaolô là hiện thân của một vị thần tới thi ân cho họ. Người ta tranh nhau đưa bệnh nhân đến xin ngài chữa, cả thân phụ của Publius, người cầm quyền đảo này, cũng được chữa khỏi bệnh; nhiều người xin theo đạo. Cuối tháng 2 năm ấy, có chuyến tàu chở lá mì qua Ý, Julius cho tù nhân quá giang. Sau ít ngày, tàu cập bến Puteolo gần thành Napoli, rồi theo đường bộ Phaolô bị áp giải lên Roma. Giáo dân nghe biết gởi phái đoàn đến rước ngài, trong phái đoàn có gia đình ông bà Aquila và Priscilla.

Ở Roma nhờ có báo cáo của toàn quyền Festus và của Julius. Phaolô được đối xử đặc biệt. Ngài được phép sống trong một căn nhà thuê và dân chúng có thể đến viếng thăm. Trong 2 năm giam lỏng, thánh tông đồ không bỏ lỡ một cơ hội nào có thể rao giảng Tin Mừng. Ngài dấn thân hoạt động cả những nơi mà chính thánh Pherô và các giáo dân khác không lọt vào được. Những thủ tục của tòa án đã cho thánh tông đồ nhiều cơ hội tiếp xúc với giới quan chức, với cận thần nhà Vua, và thường xuyên với các sĩ quan có nhiệm vụ canh gác. Phaolô giải thích cho họ tại sao người ta tố cáo và muốn làm hại mình, vì lẽ hết mọi người đều biết “chính vì Chúa Kitô mà tôi phải mang xiềng xích” (Pl I, 13, IV,22; Cv XXI. 17-XXVIII,31).

Trong thời gian này, thánh Phaolô viết bốn Thư gởi giáo đoàn Epheso. Colosse, Philip và ông Philemon. Thánh tông đồ viết cho Epheso, nhân lúc ở Tiểu Á có phong trào triết học ngoại giáo muốn giải quyết những vấn đề liên hệ đến Thiên Chúa và vạn vật, gây hoang mang về địa vị Chúa Kitô. Trong phần tín lý, tác giả nêu cao chương trình của Thiên Chúa, đặt Đức Kitô làm trung gian để mọi người trở về với Người. Trong phần luân lý, thánh nhân khuyên đoàn kết, cải thiện đời sống, và nêu rõ bổn phận vợ chồng, cha mẹ, con cái... Viết cho thành Colosse tác giả muốn đả phá những dị đoan mê tín, đồng thời đề cao địa vị Chúa Kitô và Giáo hội của Người. Còn viết cho giáo đoàn Philip là để cảm ơn họ đã gởi tiền giúp đỡ mình, đồng thời khuyên họ ít điều bằng những lời lẽ chân thành và tha thiết. Bức thư viết cho Philemon tuy ngắn, nhưng hàm xúc chân lý nền tảng công bình, bác ái, xã hội.Theo Tông đồ Công vụ, thì sau 2 năm chịu giam giữ Phaolô đã được tha. Vừa được phóng thích, Phaolô tiếp tục ngay công việc truyền giáo. Biết rằng đời mình sắp kết liễu bởi tay lý hình, ngài cố gắng đi hết những phần đất còn lại và nhất là thăm viếng một lần nữa các giáo đoàn. Theo thánh Clementê, chứng nhân của thế kỷ I, và nhiều giáo phụ trong những thế kỷ sau, thì vị tông đồ Dân ngoại đã thực hiện ước vọng đi truyền giáo trên bán đảo Tây Ban Nha (Rm XV 24). Trở lại Roma, thánh nhân đã tham dự vào việc viết Thư gởi giáo đoàn Do Thái. Đây là một thiên tiểu luận hay một bài giảng, nhằm vào những người Do Thái di tản xa quê hương, đã theo đạo Chúa Kitô từ lâu, nay bị cám dỗ muốn quay lại lễ giáo Do Thái và coi đó như cần thiết để được cứu rỗi: “Chúng ta có một bàn thờ, mà các kẻ phụng sự Nhà tạm không có quyền ăn” (Dt XIII, 10).

Kế đấy, Phaolô nghĩ đến việc thăm các giáo đoàn cũ. Đoàn truyền giáo bắt đầu tới đảo Creta, Phaolô để Titô lại đây coi sóc giáo đoàn, rồi qua Mileto đến Epheso. Timotheô ở lại Epheso, còn ngài tiến lên miền Bắc tới hải cảng Troas, rồi sang xứ Macedonia thăm Philip và Berea. Trong thời gian trên đất Macedonia, thánh tông đồ viết hai Thư, một cho Timotheô ở Epheso và một cho Titô ở Creta. Cùng với Thư thứ hai gởi Timotheô, người ta gọi là những Thư mục vụ, hiến chương hoạt động tông đồ của bậc thày để lại cho các môn đệ.

Mùa đông năm 65, sự đi lại khó khăn, Phaolô phải tạm trú ở Nicopoli. Lúc ấy cuộc bách hại của Neo ở Roma đang gắt gao và tràn đi các nơi, khiến thánh tông đồ phải đề phòng sự theo dõi của người Do Thái thù địch. Nhưng do sự chỉ điểm của tên thợ đúc Alexander (II Tm IV, 14), Phaolô bị bắt có lẽ tại nhà ông Carpus ở Troas, trên đường trở lại thăm viếng các giáo đoàn một lần nữa. Từ đây thánh tông đồ bị áp giải về Roma (mùa thu năm 60).

Ở Roma, gặp thời bách hại, Phaolô phải chịu cảnh giam cầm ghê sợ, chứ không được đối xử như lần trước. Ra tòa lần thứ nhất, tài hùng biện của ngài đã làm cho bản án được hoãn lại, như ngài có khoe với Timotheô trong Thư thứ hai. Đó là “chúc thư“ của Phaolô gởi Timotheô, người con yêu dấu. Thánh tông đồ khuyên Timotheô can đảm bảo vệ đoàn chiên trong nhẫn nhục và sáng suốt, còn ngài đã muốn dâng cái chết làm lễ vật hy sinh. “Giờ chết của cha đã gần, suốt đời cha đã cương quyết chiến đấu cho Thiên Chúa. Cha đã chạy tới đích và bảo vệ đức tin, chỉ còn chờ lãnh triều thiên bởi tay Đấng Thẩm phán chí công" (II Tm IV, 6-8).

Về án tử hình và cái chết của thánh tông đồ, không có tài liệu để lại. Chúng ta chỉ được biết qua lưu truyền: sau 9 tháng chờ đợi, lần xét xử thứ hai, Phaolô bị kết án trảm quyết, nghĩa là bị chém đầu theo sự đòi hỏi của quyền công dân Roma. Thánh nhân bị hành quyết trên con đường đi Ostia (cùng ngày hoặc trước thánh Pherô một ngày) tại một nơi nay gọi là Tre-Fontane. Giáo dân chôn táng thánh tông đồ trên khu đất của bà Lucina, là nơi hiện nay một thánh đường lớn đã được xây cất, tức đền Thánh-Phaolô ngoại thành.

III. THÁNH PHERÔ LẬP TÒA Ở ROMA VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC TÔNG ĐỒ KHÁC

1. Thánh Pherô từ Gierusalem đến Roma

Ngay từ khi Giáo hội được thành lập ở Gierusalem, Pherô đã ý thức trách nhiệm Chúa đặt làm đầu. Ông nắm giữ địa vị quan trọng trong tổ chức tông đồ và trong công đồng dân Chúa. Trên đây, chúng tôi đã nói đến hoạt động truyền giáo của ngài tại Judea và Samaria kể từ ngày Chúa Thánh Thần hiện xuống cho tới khi rời bỏ Gierusalem (năm 44), do cuộc bách hại của Agrippa I. Sách Tông đồ Công vụ kể rằng: "Sau khi được cứu thoát khỏi ngục, Pherô đã đi nơi khác" (XII, 17).

Pherô đi đâu ? Lúc ấy giáo đoàn Antiokia đã thành hình, và Barnabê được sai tới đó để tổ chức. Có lẽ Pherô đến Antiokia vào thời kỳ này, ngài chuyển Tòa từ Gierusalem đến đó [4]. Giáo hội từ thành thánh mở rộng sang các vùng Judea, Samaria, Galilea, đến lúc cần phải đi xa hơn: Antiokia sẽ là điểm xuất hành các cuộc truyền giáo vào những vùng ảnh hưởng Hy Lạp, rồi sang tận Roma. Ở Antiokia ít lâu, Pherô đặt một vị tên là Evodes thay ngài, tiếp theo Evodes là thánh Ignatiô tử đạo (110). Thánh tông đồ đi đâu?

Sử gia Eusebius cho rằng ngài đi lập nhiều giáo đoàn ở vùng Cappadocia, Ponto, Bithynia, Galatia và Asia, nghĩa là ở miền Bắc Tiểu Á [5].1 Cũng thời điểm này, người ta còn nhớ Barnabê và Phaolô thực hiện chuyến đi lần thứ nhất truyền giáo trong vùng Pamphylia, Pisidia và Lycaonia thuộc miền Nam.

Căn cứ vào Thư thánh Phaolô gởi giáo đoàn Corintô để dàn xếp những chia rẽ do ba phe đối lập: Phaolô, Kêpha (tức Pherô) và Apollo (I Cr I, 12) thì người ta cho rằng Pherô đã qua Corintô trước khi tới Roma. Thế kỷ II, trong Thư gởi cho giáo dân Roma, thánh Đionisiô (166-174) giám mục Corintô cũng quả quyết giáo đoàn này do hai tông đồ Pherô và Phaolô thành lập.

Pherô đến Roma vào năm nào ? Không có sử liệu nào cho biết chắc. Các sử gia thời thượng cổ chỉ tin rằng thánh Pherô đã điều khiển giáo đoàn Roma suốt 25 năm. Như vậy có nên kết luận rằng: Pherô có mặt ở Roma từ năm 42 không ? Một điều chắc chắn là vào khoảng năm 44, Pherô mới đi khỏi Gierusalem và năm 49, lại có mặt ở Gierusalem chủ tọa công đồng. Có sử gia cho rằng sau khi đi khỏi Gierusalem vào năm 44, thánh Pherô qua Antiokia, rồi sang Roma, rửa tội cho nhiều người trong số ấy có gia đình ông bà Aquila và Priscilla, và tổ chức một giáo đoàn khá lớn ở đó, song chỉ được mấy năm, vị tông đồ phải đi khỏi do lệnh hoàng đế Claudius trục xuất người Do Thái vào khoảng năm 46. Nhưng lại có ý kiến khác cho rằng, thời ấy nhiều giáo đoàn chỉ được một vị tông đồ ở xa điều khiển. Nếu Thánh Phaolô, đang khi ở Epheso vẫn điều khiển hai giáo đoàn Philip và Thessalonic mà không cần nhờ đến vị nào khác, thì đó cũng là trường hợp thánh Pherô, tuy còn ở trong xứ Judea ngài cũng có thể điều khiển giáo đoàn Antiokia, Bithynia và Roma nữa. Theo ý kiến này, thì thánh Pherô chỉ tới đế đô sau năm 50, nghĩa là khoảng từ năm 42 đến 54.

Không có tài liệu nào cho chúng ta biết những chi tiết về nguồn gốc giáo đoàn Roma, khi ấy ít là gồm những người Do Thái đã được ơn trở lại từ ngày Chúa Thánh Thần hiện xuống ở Gierusalem, gia đình sĩ quan Cornelius, ông Andronicus và bà Junia “là những người đã thuộc về Chúa Kitô trước Phaolô” (Rm XVI, 7). Sử gia Sueto cho chúng ta hay: dưới triều Claudius (41-54) vào khoảng năm 45-46, có những cuộc tranh luận rất sôi nổi giữa cộng đoàn Do Thái tại Roma về vấn đề "một người tên là Chrestos", và từ đấy một khủng hoảng xảy ra [6]. Kế đó là chiếu chỉ nhà Vua đòi trục xuất hết người Do Thái ra khỏi đế đô, Corintô là nơi đón nhận rất nhiều người tị nạn từ Roma đến, trong đó có gia đình ông bà Aquila và Priscilla.

Nhưng vấn đề cần biết là tại sao Pherô đặc biệt chủ ý đến Roma, và lập giáo đô ở đây. Trước hết là vì tâm lý của giáo dân tại đế đô -ớc ao được liên lạc với những người có bảo đảm nhất về giáo lý của Chúa, do đó họ tự nhiên hướng về nhân vật đã được Thày chí thánh chỉ định đích danh làm Chủ chăn và Thủ lĩnh. Giáo dân Roma khi ấy phần lớn là người gốc Do Thái, nhưng từ khi họ định cư trên đất Ý Đại Lợi, họ đã biết "tư tưởng theo người Roma". Chính vì để làm vừa lòng mong ước của giáo đoàn này mà Pherô bỏ Antiokia để quyết định lập Tòa ở Roma. Hơn nữa, Roma bấy giờ là kinh đô, lẽ đương nhiên có tầm quan trọng về chính trị, nơi tập trung mọi hoạt động quốc gia, do đấy có thể góp phần nào cho sự bành trướng ảnh hưởng của Giáo hội, hết mọi giáo hữu vì lý do chính trị, tư pháp hay thương mại mà Phải đến Roma, đều có dịp được tiếp xúc với vị lãnh đạo tinh thần tối cao tại đế đô. Roma vì vậy được chọn để trở nên nơi qua lại và gặp gỡ giữa nhiều giáo đoàn. Nhưng trước khi nói đến việc thánh Pherô lập Tòa và tử đạo ở đây, chúng ta dừng lại để tìm hiểu Roma và đế quốc thời Giáo hội khai nguyên này.

Roma được thành lập năm 754 trước Chúa Giáng sinh, do một nhóm người thuộc bộ lạc Latium và Sabina. Dần dần họ làm chủ cả Ý Đại Lợi, đương đầu với cường quốc thời đó, chiếm Carthago (Bắc Phi), Macedonia, Gallia... Trong hai thế kỷ đầu (754-509), Roma tổ chức hành chính theo chính thể quân chủ tuyển cử, với ông vua đầu tiên là Romulus (754-715), rồi hơn bốn thế kỷ sau (509-46) đổi sang chính thể cộng hòa quí tộc. Năm 46, Julius Cesar nắm chính quyền lập chế độ quân chủ độc tài, tự xưng hoàng đế. Ông bị ám sát chết năm 44. Octavius lên kế vị là người có tài nhưng đầy tham vọng, từng bước ông chiếm quyền tối cao quân sự, hành chánh và tôn giáo. Năm 27, thượng viện tôn phong ông làm hoàng đế (Augustus), từ đó ngôi hoàng đế được thần thánh hóa, và cũng nhờ đấy đế quốc trở nên vững mạnh, hùng cường và thống nhất. Việc tôn sùng hoàng đế lên tột điểm dưới thời Trajanus (98-117), rồi trở thành chuyên chế dưới thời Septimus-severus (193-211).

Đấy là ở đế đô, còn ở các tỉnh thuộc địa, chính sách của người Roma là tôn trọng tổ chức hành chánh và tập tục xã hội của mỗi dân tộc. Các nhân viên hành chánh được chọn lựa trong hàng quí tộc, họ rất trung thành với Hoàng đế. Bên cạnh còn có một lực lượng quân sự hùng hậu, kỷ luật chặt chẽ, chiến thuật khôn ngoan và con số rất đông. Về phương diện kinh tế, cùng với việc mở rộng bờ cõi, Roma bước vào một thời cường thịnh: chiến lợi phẩm, nguồn lợi thiên nhiên và thuế má từ các thuộc địa đưa về. Hoàng đế còn tìm cách thu quyền thương mại vào tay người Roma, mở các thị trường tiêu thụ nhất là lặp ra nhiều trục giao thông, đô thị và trung tâm thương mại.

Trong suốt hai thế kỷ đầu sau Chúa Giáng sinh, đế quốc Roma tiếp tục sống trong thời kỳ huy hoàng vô cực thịnh. Đế quốc lúc đó chiếm 1/4 thế giới đã được khám phá, diện tích ước chừng ba triệu cây số vuông với một số dân trên 60 triệu, hầu hết ở vừng xung quanh Địa Trung Hải. Nhưng tình trạng xã hội và tôn giáo rất tồi tệ. Nhiều tiền lắm của, người Roma dần sa vào cuộc sống ăn chơi phóng túng. Sự dã man của chế độ nô lệ lên tới tột độ: Scaurus nhạc phụ của Sylla có tới 8.000 nô lệ. Đời sống gia đình trước kia được tôn trọng, giáo dục con cái được bảo đảm, nay bị đe dọa vì ảnh hưởng văn hóa đồi bại của ngoại lai: phóng túng dâm dật. Cùng với các chiến lợi phẩm thu được, đoàn quân viễn chinh đã đưa về Roma những tượng thần với đủ thứ thần thoại, thêm vào đó những lối thờ cúng mê tín dị đoan và dâm dật: thần Isidis với Asiridis của Ai Cập, thần Cybela với Attidis của Phrygia, thần Mithra của Persia, thần Baal của Syria..., khiến Octavius-Augustus lập đền Pantheon để thờ các thần.

Đó là tình trạng đế quốc Roma, khi Pherô tới đế đô.

2. Thánh Pherô lập Tòa ở Roma và tử đạo ở đây

Đế đô Roma hồi đó dân số có tới một triệu người. Tất cả mọi chủng tộc trong đế quốc đều có mặt ở đây. Nhưng nổi bật hơn cả vẫn là dân Do Thái, vì bất kỳ ở đâu họ sống đóng kín và biệt lập, tuy con số của họ chỉ từ 40 đến 50 ngàn. Họ có chừng 10 giáo đường và nhiều nghĩa trang riêng. Phần lớn sống bên kia sông Tiber, còn thì rải rắc ở các khu Capena, Suburo, Marzo, và phần đông sống về nghề buôn bán, đổi chác. Cũng như hầu hết ở các đô thị khác, giáo đường Do Thái được chọn làm cơ sở đầu tiên để gieo mầm Phúc âm. Trong sách Tông đồ Công vụ (II, 10), khi nói đến các giáo dân tiên khởi ở Gierusalem, đã nhắc đến một số người Do Thái từ Roma tới. Trở về, chắc chắn họ đã truyền giáo cho người đồng hương của mình. Vì thế khi thánh Pherô tới Roma đã có sẵn một số giáo dân, và chiếu chỉ Claudius (46) trục xuất người Do Thái minh chứng lực lượng và con số khá đông của giáo đoàn này.

Lệnh trục xuất sau một thời gian đã được nới rộng và người Do Thái lần lần trở về. Đời sống giáo dân Roma trở lại như xưa. Không có tài liệu nào nói thánh Pherô tới đế đô vào năm nào sau Công đồng Gierusalem (49). Chúng ta chỉ biết chắc rằng sau Công đồng, Pherô có qua Antiokia và tại đây xảy ra truyện Phaolô phản đối Pherô (Gl II, 11-15). Theo như Công đồng Gierusalem dạy và vị tông đồ trưởng công bố, thì con người được công chính hóa nhờ đức tin chứ không do những việc làm theo luật Mai sen, như “cắt bì” hay tuân giữ các nghi lễ. Nhưng hồi đó nhóm Dân Thái thủ cựu còn mạnh lắm, khiến thánh Pherô phải có một thái độ dè dặt. Khi mới đến Antiokia, Pherô ngồi ăn cùng bàn với anh em dân ngoại. Nhưng từ khi có một số người thủ cựu ở Gierusalem tới, Pherô đổi thái độ và không ngồi ăn với anh em dân ngoại nữa. Cho rằng làm như thế là “không thẳng thắn” và có thể đưa đến kết quả tai hại, Phaolô “chỉnh Kepha (Pherô) trước mặt mọi người”. Pherô bình tĩnh nhận lỗi và tỏ ra khôn ngoan, nên không có truyện gì đáng tiếc xảy ra [7].

Sau câu truyện ở Antiokia, Pherô đi đâu? Chúng ta không biết rõ; nhưng chắc chắn là khi viết hai Thư gởi các giáo đoàn ở Ponto, Cappadocia, Galatia, Asia, Bithynia, thì Pherô đang ở Roma và Marcô cũng đang sống với ngài. Trong hai Thư, mở đầu tác giả tự xưng là Pherô, tông đồ Chúa Kitô. Ở cuối Thư I (V, 13) ngài cho biết là Thư viết từ Babylon, tức kinh thành giáo dân thời đó quen ám chỉ đế đô Roma tội lỗi. Nhiều nhà chú giải Thánh Kinh căn cứ vào bản văn cho rằng hai bức Thư viết vào năm 64, ngay trước chiếu chỉ cấm đạo của Nero được ban hành. Mục đích Thư thứ nhất là để an ủi các giáo đoàn trong cơn thử thách. Thư thứ hai viết theo sau, để trả lời những thắc mắc về ngày thế mạt và khuyên giáo dân đề phòng những ngôn sứ giả. Chúng ta cũng không quên là Marcô đã cho ra đời cuốn Phúc âm vào thời kỳ này, theo Clementê thành Alexandria (150-215) thì Phúc âm đó là của Pherô đã giảng ở Roma.

Tháng 8 năm 64, cuộc bách hại của Nero bắt đầu. Thánh Pherô không khỏi đau lòng và lo ngại, nhất là tình trạng yếu kém của một số người chối bỏ Chúa. Quan niệm rằng đoàn chiên mất chủ chăn sẽ tan rã, nên cần phải bảo vệ sự sống mình vì đoàn chiên, Pherô quyết định đi khỏi Roma tìm nơi trú ẩn. Nhưng trên đường Appia, gần cửa Capena, thánh nhân gặp Chúa, liền hỏi “Lạy Chúa, Chúa đi đâu?”. Chúa trả lời: “Ta đi đâu -? Ta đến Roma để chịu đóng đinh lần nữa”. Hiểu ý Chúa, Pherô trở lại để tử đạo.[8]

Năm ấy 64, Pherô bị bắt và bị tống giam. Nhà ngục Tullianum ở Roma là một hầm dưới đất chỉ có một lỗ hổng ở trên nóc vòm. Theo lưu truyền, Pherô đã cảm hóa hai người lính canh ngục tên là Processus và Martinianus; cả hai được rửa tội và tử đạo. Cuối cùng, vì không có quốc tịch Roma, thánh tông đồ bị kết án tử hình thập ác. Bị dẫn đến hí trường Caligula trên đồi Vatican, trông thấy thập giá, Pherô cảm thấy mình không xứng đáng được chết như Thày mình, đã yêu cầu cho được đóng đinh ngược. Pherô chết, Linô lên kế vị và ngôi Giáo hoàng tiếp tục cho tới ngày nay. [9]

Sau khi chết, thi hài thánh Pherô được chôn táng trong một nghĩa trang gần nơi xử, tức chỗ xây cất Đền Thánh Pherô ngày nay trên đồi Vatican. Năm 258, chiếu chỉ

Valerianus đe dọa các nghĩa trang Kitô giáo, người ta đem xác thánh giấu trong hang toại đạo trên đường Appia. Khi cơn bách hại lắng dịu, giáo dân lại đưa hài cốt ngài về nơi cũ [10].1 Sau khi Constantinus Cả ra chiếu chỉ tha đạo (313), đức Thánh Cha Silvestrê được hoàng đế giúp thiết lập một đại thánh đường ngay trên mộ thánh tông đồ (Confessio).

3. Hoạt động của các tông đồ khác

Giáo hội nguyên thủy ở Gierusalem, trong thời gian bị bách hại, đã bành trướng khắp Palestina và Syria. Trong khi Phaolô đi sâu vào lục địa Tiểu Á, thì thánh Pherô tổ chức giáo đoàn Roma và lập Tòa thánh tại đế đô. Đó là công trình sự nghiệp của hai đại thánh tông đồ, những hoạt động của các tông đồ khác không phải là không kết quả hay không đáng để ý.

Trước hết, phải kể thánh Gioan, vị tông đồ Chúa yêu. Trong những năm đầu, ngài luôn sống bên cạnh Đức Maria. Khi Đức Mẹ về Trời, thánh nhân qua truyền giáo ở miền Asia (Tiểu Á) và đặt trụ sở ở Epheso, huấn luyện được nhiều môn đệ, trong số đó có Papias giám mục thành Smyrna. Dưới triều đại Domitianus (81-96), thánh tông đồ bị bắt đưa sang Roma. Bị kết án tử hình và để giáo dân khiếp sợ người ta ném vị tông đồ vào vạc dầu sôi ở cửa Latina, nhưng Chúa gìn giữ thánh nhân vô sự. Sau đó, ngài bị lưu đày sang đảo Patmo (95). Ở đây, được ơn mạc khải về tương lai, thánh tông đồ viết cuốn Khải huyền. Ngài còn viết nhiều Thư gởi các giáo đoàn Đông phương lúc đó đang bị nhiều tà thuyết phá hoại. Bức Thư thứ nhất quan trọng và dài hơn cả, văn thể giống cuốn Phúc âm thứ bốn, mục đích khuyên giáo dân đề phòng các lạc thuyết và an ủi họ trong cơn bách hại. Năm 96, thánh nhân được trở về Epheso và có lẽ vào thời kỳ này ngài cho ra đời cuốn Phúc âm IV, Phúc âm tình yêu. Thánh nhân qua đời khoảng năm 100.

Sau Gioan, phải kể đến Giacobê Tiền. Trong đời Chúa, thánh nhân đã được cùng với Pherô và Gioan chứng kiến phép lạ làm cho con bà Jaira sống lại, được thấy Chúa hiện ra trên núi Tabor và cơn hấp hối của Chúa trong vườn Gietsimani. Khi

Agrippa bách hại đạo, thánh tông đồ bị bắt giam, và chịu trảm quyết vào dịp lễ "Ngũ tuần" năm 42. Còn Giacobê Hậu, ngay từ đầu đã được đặt trông coi giáo đoàn Gierusalem. Theo lưu truyền, ngài sống đời chay lạt hãm mình rất nhiệm nhặt. Năm 62, thánh nhân bị người Do Thái xô đẩy từ trên cao xuống và ném đá chết. Thánh nhân có để lại một Thư viết (50-58) cho người Do Thái trở lại sống trong các khu phân tán. Đó là một bài giảng dạy luân lý, đề cao đức khó nghèo, cảnh báo người giàu có và nhấn mạnh đến việc bố thí, đề phòng một đức tin không việc làm, và gọi nó là đức tin chết.

Còn các tông đồ khác, khi cuộc bách hại bùng nổ năm 42, đã bỏ Gierusalem đi truyền giáo mỗi người mỗi nơi. Theo lưu truyền, Simon và Giuđa cũng gọi là Thađeô, anh em với Giacobê Hậu, cả hai ban đầu truyền giáo tại những vùng khác nhau: Simon ở Ai Cập Giuda ở Mesopotamia; sau đấy gặp nhau ở Persia và tử đạo ở đó. Giuda cũng để lại một Thư viết vào khoảng năm 70-80, khuyên giáo dân xa tránh những tiên tri và tiến sĩ giả. Thánh Mattheô, sau khi viết Phúc âm I bằng tiếng Aram [11] khoảng năm 50, theo Rufinus, ngài đi truyền giáo trong xứ Ethiopia (châu Phi) và được phúc tử đạo vì bài giảng về đức đồng trinh. Philiphê giảng Tin Mừng cho vùng Phrygia và nhiều nơi ở Tiểu Á, tử đạo tại Hierapoli. Anrê ở Scythia, Ponto và nhất là ở Akaia, bị đóng đinh ở Patras, Bartholomeô xuống miền Nam Ả Rập rồi lên Armenia, tử đạo ở Albanopoli: có người cho rằng bị chém đầu, người khác nói bị lột da và đóng đinh. Matthias truyền giáo cho Persia và Mesopotamia. Còn thánh Thomas đi xa hơn, sau một thời gian ở Partha, Assyria, Mesopotamia, đã sang tận Ấn Độ và bị giết ở Meliapour (Nam Ấn).

Barnabê cũng được gọi là tông đồ như đồng bạn Phaolô. Sau khi bỏ Phaolô, thánh nhân nhận việc truyền giáo trên đảo Cypro và tử đạo ở đấy. Trong số các môn đệ phải nói đến Marcô, Luca, Timotheô và Titô. Marcô đã cộng tác với Barnabê và Phaolô trong chuyến đi truyền giáo thứ nhất. Sau đó, người ta thấy Marcô ở Roma với Pherô, viết Phúc âm II và cộng tác với Phaolô trong thời gian bị giam ở đế đô.

Bỏ Roma, Marcô đi Ai Cập, lập giáo đoàn Alexandria và chết vì đạo ở đấy. Luca, cộng từ viên của Phaolô trong chuyến đi truyền giáo lần thứ hai và ba, cũng như trong hai lần bị bắt giam. Ngài viết Phúc âm III và cuốn Tông đồ Công vụ. Sau khi Phaolô tử đạo, Luca đi truyền giáo trong xứ Akaia và chết vì đạo ở đấy Timotheô, người con yêu dấu của Phaolô, được trao cho nhiều nhiệm vụ và luôn sống bên cạnh ngài. Được đặt làm giám mục Epheso, theo lưu truyền nhân một ngày lễ tế thần, Timotheô bị người ngoại giáo lôi qua các phố và ném đá chết năm 97. Titô cũng là con yêu dấu của Phaolô và được đặt làm giám mục ở đảo Creta. Người ta không biết Titô chết ở đâu và năm nào.

Các tông đồ và các môn đệ của Chúa hầu hết đã lấy máu đào minh chứng cho đức tin. Những lời giảng dạy của các ông nhiều điều không được ghi lại, nhưng đã được lưu truyền trong Giáo hội, mà chứng nhân trực tiếp là các giáo phụ thời sứ đồ, như thánh Giáo hoàng Clementê (92-101), thánh Ignatiô thành Antiokia (110), thánh Polycarpô (155), cùng nhiều tác phẩm và thư từ.[12]

4. Giáo hội phôi thai tách biệt khỏi hội đường Do Thái

Năm 44, Agrippa người bách hại Giáo hội chết một cách thê thảm, do vi trùng đục khoét loang lở đầy mình. Palestina trở lại chế độ toàn quyền Roma. Cuspius Padua ra lệnh ngưng cuộc bách hại. Hồi đó, đế quốc chưa có thái độ thù nghịch Giáo hội, họ coi Kitô giáo như những tôn giáo khác, cần được bảo vệ và dành quyền tự do. Bởi đấy, mỗi khi người Do Thái muốn bắt bớ và lên án một người Kitô hữu phải qua tay nhà cầm quyền, như trường hợp thánh Phaolô (57-59), hoặc lợi dụng tòa toàn quyền trống ngôi, như vụ giết thánh Giacobê Hậu (62) do thày cả thượng phẩm Anano.

Đã đến lúc Lời Chúa tiên báo về số phận Gierusalem phải thực hiện. Không chịu được lối cai trị quá độc đoán và nghiêm khắc của viên toàn quyền Gesse Flori, năm 66 dân Do Thái nổi loạn. Nhớ lời Chúa, giáo dân Gierusalem trốn sang tỉnh Pelia, bên kia sông Jordan, khu vực kiều dân Hy Lạp, giáo đoàn mới thành lập do Simeon em Giacobê Hậu điều khiển.

Hoàng đế Nero (54-68) sai tướng Vespasianus sang dẹp loạn. Năm 69 Vespasianus lên ngôi hoàng đế (69-79) sai con là Titus tiếp tục công việc, năm 70 Gierusalem bị bổ vây. Trong 7 tháng, theo Flavius Josephus có hơn một triệu người chết đói, chết dịch, chết cháy hoặc bị giết, chỉ còn 97.000 người sống sót bị bán làm nô lệ; Đền thánh bị thiêu hủy. Nhưng mấy chục năm sau, dân Do Thái lấy lại lực lượng và nổi dậy một lần nữa. Năm 112, hoàng đế Trajanus (98-117) sai quân sang dẹp. Nhưng năm 132, Bar Kabeba tự xưng là Đấng Cứu Thế, chiếm lại Gierusalem, tuyên bố Do Thái độc lập. Hoàng đế Hadrianus (117-138) phải xuất đại quân với nhiều tướng tá tài giỏi, dầu vậy mãi 3 năm sau mới hạ được thánh thành. Trên nửa triệu người bị giết, một số lớn bị bán làm nô lệ. Gierusalem biến thành một đô thị ngoại giáo, ngay trên khu Đền thánh xưa, người Roma cho xây cất một ngôi chùa thờ thần Jovis.

Đối với người Do Thái, Đền thánh là trung tâm tôn giáo, nung nấu lòng trông đợi Đấng Cứu Thế mà Thiên Chúa đã hứa với dân tộc họ. Chúa Cứu Thế đã đến, Đền thánh bị phá hủy, như vậy địa vị của dân Do Thái chấm hết, đồng thời cắt đứt những liên lạc còn lại giữa Kitô giáo và Do Thái giáo: từ đây Giáo hội phôi thai tách biệt khỏi hội đường Do Thái. Đàng khác, khi Đền thánh bị phá hủy, Pherô đã lập thủ dô Giáo hội ở Roma, và Phaolô đã đem rất nhiều phần tử dân ngoại vào Giáo hội, họ chiếm phần đa số. Xét về con số cũng như lãnh thổ, Giáo hội vượt ra ngoài giới hạn Do Thái giáo để vươn mình đi khắp nơi theo ý muốn của Đấng Sáng lập.

Từ hạ bán thế kỷ I sang thế kỷ II, giáo dân rải rắc khắp đế quốc. Nhất là ở Tiểu Á và Syria, Kitô giáo không những có mặt tại các đô thị lớn như Antiokia, Epheso, Smyrna, Mileto, Troas, mà còn ở cả những vùng quê. Riêng trong xứ Bithynia, Kitô giáo mở rộng khắp nơi, đến độ các chùa chiền không còn ai lui tới, các lễ nghi thần giáo tàn dần, khiến các lái buôn súc vật dùng vào việc tế thần căm giận vì mất thị trường tiêu thụ.[13] Ở Âu châu, ngoài những giáo đoàn nổi tiếng như Philip, Thessalonic, Corintô, còn có nhiều giáo đoàn trên đất Ý Đại Lợi như Dyrrakio, Brinsidi, Puteolo, Ostia, Pompeia, Syracusa và nhất là Roma. Xa hơn nữa, phải kể đến những giáo đoàn Tarragona, Carthagena xứ Tây Ban Nha; Nar-bonne, Arles, Marseille, Lyon xứ Gallia.[14] Ở phi châu, giáo đoàn Alexandria, Ai Cập thời danh hơn cả, rồi đến Carthago, Cyrène... Nhưng Giáo hội, ngay từ cuối thế kỷ I, còn vượt ra ngoài ranh giới đế quốc và có mặt, tại các xứ Partha, Armenia, Scythia, Mesopotamia, Assyria, Ả Rập, Persia, Ấn Độ, Ethiopia...

Phần lớn giáo dân thời phôi thai ở Palestina cũng như ở các nơi khác sống cuộc đời khiêm tốn, phải làm mới có ăn, và thường chuyên nghề tay chân như dệt dạ, thuộc da, kéo tơ, nhuộm vải, rèn đúc, trồng trọt... [15] Bấy giờ chế độ nô lệ hãy còn, nhưng sống rải rác nhiều nơi, nhất là ở đô thị, họ được chủ trả tự do dần dần; nhiều người được phóng thích và được những gia đình giầu có thâu dụng vào việc giữ nhà, lau quét hoặc sai khiến lặt vặt.

Tuy nhiên, cũng không thiếu những thành phần quí tộc trong các giáo đoàn. Thánh Luca thuật lại việc: “những bà quí phái” theo đạo ở Berea. Nhiều người giàu sang thuộc giáo đoàn Conrintô, Epheso, Laodicea (Kh XXI, 17). Aquila và Priscilla bấy giờ cũng là dân có nhiều tiền. Kitô giáo còn len lỏi cả vào hàng quí tộc và hoàng tộc nữa. Dưới triều Nero, năm 57 Pomponia Grecina, phu nhân một danh tướng bị tố cáo là “tin theo dị đoan ngoại quốc”. Bị dẫn ra tòa, bà được tuyên bố vô tội, nhưng rồi bà phải sống cô đơn lam lũ vất vả suốt đời. Aciilus Glabrius, chấp chánh quan (consul) năm 91, là một trong những vị ân nhân của giáo đoàn Roma. Nhiều anh em họ của Domitianus, như chấp chánh quan Flavius Clemens và phu nhân Domitilla cùng hai con, năm 95 bị cáo về hai tội “vô thần và theo phong tục Do Thái”. [16] Tư thất của những anh em giầu sang và quyền thế này thường được dành làm nơi cử hành các lễ nghi phụng vụ và tổ chức tiệc huynh đệ. Họ dâng cúng đất đai chắn Giáo hội dùng làm nghĩa trang, như hang Toại đạo Priscilla của gia đình Glabrius, hang Toại đạo Domitilla trên lãnh thổ nhà Flavius, hang Toại đạo Calixtus ở đại lộ Appia thuộc gia tộc Cecilius ...

Như vậy, Kitô giáo ngay từ đầu không phải là tôn giáo riêng của một dân tộc hay giai cấp nào. Trong lễ nghi phụng vụ cũng như khi ban phát các bí tích, nó không kỳ thị ai, không biệt đãi người giầu sang, và các giám mục thường xuất thân từ những gia đình bình dân. Trong các bữa ăn chung, nó khuyên những người may mắn hơn hãy sống tiết độ, dành của phân phát cho các anh em, tức những "chi thể Chúa Kitô", mà hết mọi người, không trừ ai, có nhiệm vụ thương giúp tùy theo khả năng của mỗi người.

IV. MỘT ĐỨC TIN, MỘT PHƯỢNG TỰ, MỘT QUYỀN BÍNH

1. Đức tin, cái hồn của Kitô giáo

Tôn giáo nào cũng có những điều phải tin. Bởi vì tôn giáo là gì ? Nếu không phải là mối tương quan giữa con người với Thượng Đế Đấng Cao cả hay Thần thánh nào đó? Mà đã nói tới Thượng Đế hay Thần thánh là phải chấp nhận những sự xem chẳng thấy, suy không thấu. Bởi thế cần phải tin. Vậy từ thuở ban đầu, người Kitô hữu đã tin gì ? Chắc chắn, họ tin có một Thiên Chúa duy nhất. Nhưng còn tin gì nữa ? Lần giở những tài liệu cổ kính, giá trị nhất như Phúc âm thư, Tông đồ Công vụ..., người ta sẽ thấy đối tượng niềm tin của họ.

Thật vậy, đức tin của họ đặc biệt hướng về Đức Giêsu Kitô, Đấng do Thiên Chúa sai đến để mang Tin Mừng cho muôn dân. Đấng sinh làm người, làm nhiều phép lạ, chịu chết nhục nhã, rồi sống lại vinh quang, lên Trời ngự bên hữu Đức Chúa Cha. Thánh Pherô đã công khai tuyên xưng và rao giảng đức tin ấy trước công chúng đông đảo như sau: "Các ông biết điều đã xảy ra trong toàn cõi Juđea, bắt đầu từ Galilea, sau khi Gioan rao giảng phép Rửa. Đức Giêsu người thành Nazaret, chính là Đấng Thiên Chúa đã xức dầu bằng Thánh Thần và quyền năng. Người đã đi khắp nơi thi ân giáng phúc và chữa lành mọi kẻ bị quỉ áp bức thống trị, vì Thiên

Chúa ở cùng Người. Chúng tôi đây đã được chứng kiến hết mọi việc Người đã làm trong xứ sở Do Thái và ở Gierusalem, Đấng mà họ đã giết treo trên thập giá. Chính Người, Thiên Chúa đã làm cho sống lại ngày thứ ba, và đã hiện ra không phải với toàn dân nhưng với chúng tôi là những người được Thiên Chúa chọn từ trước, để làm chứng nhân; chúng tôi dã được ăn uống với Người sau khi bởi kẻ chết sống lại. Hơn nữa, Người còn truyền chúng tôi phải rao giảng cho dân chúng và chứng thực rằng: Chính Người là Đấng Thiên Chúa đã tôn lên làm quan án xét xử người sống và kẻ chết. Người là Đấng các tiên tri đã tuyên xưng rằng: ai tin Người sẽ được ơn tha tội nhân danh Người" (Cv X, 37-43).

Người Kitô hữu còn tin Chúa Giêsu là Vua và là Đấng Cứu chuộc muôn dân: "Thiên Chúa đã dâng quyền phép mà tôn Người lên làm Vua, làm Đấng Cứu Thế"' (Cv V, 32). "Người là ánh vinh quang, là hình ảnh Đức Chúa Cha, là Con Thiên Chúa hằng sống" (Mt XVI, 16). Thánh Phaolô trong Thư gởi giáo đoàn Colosse đã thẳng thắn quả quyết: "Người là hình ảnh Thiên Chúa vô hình, là trưởng tử giữa các thụ sinh, vì trong Người vạn vật được tạo thành. Ngài có trước mọi sự và mọi sự được tồn tại là nhờ Người" (I, 15-17). Nhưng đối tượng đức tin không phải chỉ có thế, nghĩa là chỉ tin vào Chúa Giêsu Con Thiên Chúa. Người tín hữu còn tin Chúa Thánh Thần là sức mạnh, là linh hồn của Giáo hội: "Chúa Thánh Thần nâng đỡ sự yếu đuối của chúng ta... chuyển cầu cho chúng ta bằng những lời tha thiết khôn tả" (Rm VIII, 26). Ngài là Đấng phải đến để hoàn tất công việc do Chúa Giêsu đã khởi công (Cv VIII, 16 và XIX, 3-6).

Đó là mầu nhiệm Ba Ngôi Thiên Chúa: Chúa Cha, Chúa Con, Chúa Thánh Thần, tuy Ba Ngôi nhưng một Thiên Chúa duy nhất. Đó cũng là trung tâm đức tin, linh hồn của Kitô giáo. Các tín hữu đã tin tưởng mãnh liệt: "Tuy không hề được thấy Đấng anh em yêu mến, và hiện nay dầu không thấy nhưng vẫn kính tin, anh em được hân hoan trong niềm vui khôn tả và được phúc vinh quang" (1 Pr I, 8)

Với Chúa Kitô, nơi Thiên Chúa biểu dương sức mạnh oai hùng tạo chiến thắng từ cõi chết, người Kitô hữu luôn phấn khởi mỗi khi liên tưởng tới ngày Chúa trở lại. Và trong khi chờ đợi, sự hiện diện của Người trong phép Thánh Thể là nguồn an vui khích lệ họ. Vì thế tất cả hân hoan say mến đến bàn tiệc thánh để tìm sức mạnh và vinh hiển của Người. Thánh Phaolô đã diễn tả sự vui miệng hãnh diện do niềm tin đó: "Đã vậy thì còn phải nói làm sao nữa ? Nếu Thiên Chúa ủng hộ chúng ta, ai sẽ chống lại chúng ta được ?... Đức Giêsu Kitô, Đấng đã chết, hơn nữa đã sống lại và đang ngự bên hữu Thiên Chúa, chính Người đang cầu xin cho chúng ta. Ai sẽ phân cách chúng ta ra khỏi tình yêu mến Đức Kitô được ? Gian truân ư ? Bĩ cực ư ? Bắt bớ, đói khói, trần truồng, gươm đao ư?. ... Nhưng trên hết mọi sự, chúng ta toàn thắng rực rỡ nhờ Đấng yêu mến chúng ta!" (Rm VIII 31-37). Thánh Gioan cũng nói: "Ai là kẻ toàn thắng thế Gioan, nếu không phải là kẻ tin Đức Giêsu Kitô là Con Thiên Chúa ?" (1 Ga V, 5).

Đức tin Kitô giáo ngay từ đầu đã có những kẻ thù: chia rẽ, hoài nghi, xuyên tạc, phỉ báng; đó là những lạc giáo thường bắt nguồn từ "con cái trong nhà". Khi Chúa Giêsu còn tại thế, đã có "những kẻ mạo danh Người để trừ quỷ" (Mc IX, 39). Đến thời các tông đồ bắt đầu xuất hiện những ngôn sứ giả, những bè phái mà thánh Gioan kêu là "những kẻ ở giữa chúng ta mà ra, song kỳ thực họ không thuộc về chúng ta" (1 Ga II, 19). Họ là những kẻ nhìn nhận Đấng Kitô và tin xưng Danh Người có sức nhiệm mầu, song không nhận Người là Thiên Chúa, mà chỉ là một ngôn sứ, lớn hơn Gioan Tẩy giả, hơn cả Maisen, nhưng vẫn chỉ là người, con của bà Maria và ông Giuse. Hoặc là những kẻ kính tin Người là một Thiên thần của Đấng Tối cao, là Thủ lãnh của Thiên thần, là Thần linh của Thiên Chúa, song phủ nhận Người có nhân tính. Kẻ khác dạy rằng: từ khi chịu phép Rửa cho tới ngày chịu nạn, Đức Giêsu Nazarét có ngôi vị một Thiên thần, nhưng vào giờ chết Thiên thần ấy đi khỏi, bỏ mặc Người vật lộn với đau thương trên thập ác để rồi trở về trong vinh quang phục sinh. Các Thư chung của thánh Gioan đã ra kịp thời để cảnh cáo những kẻ không tin “Chúa Kitô Nhập thể” họ không tin mầu nhiệm Giáng sinh và ơn Cứu chuộc. Đại diện cho lạc giáo này có Cerinthus.

Trên đây là những lạc thuyết về bản tính Đấng Cứu Thế, kế đến là những kẻ nhầm lạc về luân thường đạo lý. Nhờ Danh Chúa Giêsu, có những người tưởng mình đã nắm chắc hạnh phúc trường sinh, dẫn độ họ tin rằng: nhờ phép Rửa, họ mặc sức phạm tội, vì tội lỗi họ sẽ được tha thứ mãi; họ còn cho việc bãi luật Maisen tức là bãi bỏ mọi lề luật, và quên đi những gì trọn lành của Phúc âm. Đó là đức tin mà thánh Giacobê kêu là “đức tin chết” (Gc, II.17). Hình như lạc giáo Nicolaism bấy giờ chủ trương sống phóng đãng là cái họa, mà thánh Gioan đã khuyến cáo Giáo hội Asia phải coi chừng (Kh II, 6 và 15).

Ngược lại, có những giáo thuyết quá khắt khe của những người bi quan yếm thế, hằng tin ngày thẩm phán gần đến. Họ không chấp nhận số phận hèn yếu và tội lỗi của con người, nên đã coi tởm vật chất, lên án hôn nhân và cấm hôn nhân: “Đừng lấy, đừng nếm, đừng chạm vào!” (Cl II, 21). Người ta phải hiểu đúng ý của thánh Phaolô : nếu thánh tông đồ dạy chúng ta phải kính trọng thân thể đã được thánh hóa, và gọi là “Đền thờ của Chúa Thánh Thần” (I Cr VI, 13-19), nếu thánh nhân ca tụng đức trinh khiết, thì chính ngài cũng đã nêu cao sự thánh thiện và quí trọng của bậc hôn nhân (Ep V, 21- 33). Với một lấm lòng hào hiệp sẵn có, thánh tông đồ đã cứu được nhiều tâm hồn quá nhát sợ ấy, khỏi những luật lệ bị coi là khắt khe.

Chính vì muốn bảo toàn đức tin khỏi “những hư ngôn lố bịch và tất cả những gì gọi là khoa học giả hiệu” mà thánh Phaolô đã có lời với người môn đệ yêu quí nhất: “Hỡi Timotheô, con hãy giữ gìn cái kho báu” (I Tm VI, 20). Và cũng chỉ vì muốn rao giảng đức tin một cách trung thực mà các giám mục sau này, như thánh Clementê thành Roma, thánh Ignatiô, thánh Ireneô sẽ theo sát những lời giảng dạy của thánh tông đồ.

2. Tổ chức phụng vụ và bí tích

Nguyên tin không đủ, chính Chúa Giêsu đã nói rõ: “Ai tin và chịu phép Rửa mới được cứu thoát” (Mc XVI, 16). Bởi thế, trước hết phải gia nhập nước Thiên Chúa qua phép Rửa. Đó là nghi lễ thanh tẩy rất quen thuộc nơi nhiều tôn giáo. Nhưng trong Kitô giáo ngoài ý nghĩa tẩy rửa, còn có ý nghĩa “nhuộm thấm”. Nhờ sự nhuộm thấm này, phát sinh một công hiệu khác nữa là làm cho người chịu phép Rửa được tái sinh trong Chúa Kitô, trở nên con cái Thiên Chúa và được ghi dấu để một ngày kia sẽ được Phục sinh trong vinh quang. Đó là ơn thánh đặc biệt, không ơn nào khác có thể thay thế được, vì chỉ có “một đức Tin, một phép Rửa”.

Phép Rửa do chính Chúa Giêsu thiết lập trước ngày tử nạn. Ban đầu, phép Rửa được cử hành “ở biển, trong ao, dưới suối”, [17] với những lễ nghi trang nghiêm, long trọng. Rửa tội không những bằng cách gìm mình xuống, mà còn bằng cách rảy hay đổ nước, nhất là khi thiếu nước và trường hợp đau yếu không gìm mình được. [18] Thời các thánh tông đồ, có thói quen rửa tội người lớn ngay sau khi tuyên xưng đức tin, rồi mới huấn luyện về giáo lý (Cv II, 41; VII, 12). Nhưng đến sau, Giáo hội đòi phải có sự sửa soạn rất kỹ lưỡng trong 3 năm, tĩnh tâm 40 ngày. Trong thời gian sửa soạn, người dự tòng phải ăn chay cầu nguyện, thú tội, sống đời lương thiện. Đó là những thử nghiệm trước khi được chính thức gia nhập Giáo hội. Ngày ấy thường là ngày áp lễ Phục sinh hay Hiện xuống, với những lễ nghi, kinh nguyện đầy ý nghĩa. [19]

Tiếp theo sau lễ nghi Rửa tội, là nghi lễ đặt tay xin ơn Chúa Thánh Thần.[20] Theo Thánh Kinh, giám mục là người duy nhất có quyền cử hành nghi lễ này (Cv VIII, 14-17, XIX, 6). Đây là một việc mới bắt đầu. Các thánh tông đồ rất quan tâm đến nghi lễ đó. Dù ở Samaria hay ở Epheso, các ngài luôn dạy rằng: phép Rửa chỉ có giá trị đầy đủ khi được bổ túc bởi ơn Chúa Thánh Thần qua nghi lễ đặt tay trên đầu. Nghi lễ này còn được diễn ra trong các dịp truyền chức thánh, trừ tà ma, an ủi bệnh nhân... Tất cả đều mang một ý nghĩa duy nhất, là xin ơn Chúa Thánh Thần để tăng sức mạnh.

Người Kitô hữu tuy đã gia nhập Nước Chúa, được ban ơn và sức mạnh, nhưng họ vẫn có thể sa ngã, vì họ chưa hết là con người yếu đuối mang theo mầm mống tội lỗi. Một khi lỡ lầm do yếu đuối như vậy, điều can hệ là đứng dậy và trở về. Thiên Chúa hằng mong đợi tâm tình thống hối để đón nhận và tha thứ hết. Chính Chúa Giêsu đã lập bí tích hòa giải, khi Người trao quyền cho các tông đồ: “Điều gì các con cầm buộc ở dưới đất, trên Trời cũng cầm buộc, và mọi điều các con tháo cởi dưới đất, trên Trời cũng tháo cởi” (Mt XVIII 28).

Các tác giả xưa đều ghi nhận có hai hình thức xưng tội: công khai trước mặt nhiều người, kín đáo với giám mục hay linh mục. Phúc âm đã tường thuật: khi Gioan Tẩy giả rao giảng sự ăn năn hối cải, nhiều người tuốn đến sông Jordan xin ông làm phép Rửa và “thú lỗi” (Mt III, 5-6). Tại Epheso, sau khi nghe thánh Phaolô giảng, nhiều người xúc động và sợ hãi đã “tự xưng ra những hành vi bất chính của mình”, có kẻ đem sách bói toán, dị đoan đến và đốt trước mặt mọi người (Cv XIX, 18-19). Đó là những trọng tội (thờ quỷ thần, giết người, ngoại tình) phạm công khai nên cũng phải xưng công khai để cất gương xấu, và thường được sửa chữa, hàn gắn bằng những hình phạt nặng nề trong một thời gian lâu dài, có khi tới chết. [21] Hình phạm giảm bớt dần kể từ thế kỷ III.

Nếu là những tội phạm lần đầu, thì chỉ xưng trong tòa kín với một vị giám mục hay linh mục, phải tự thú hết các tội, kể cả những tội tư tưởng và ước muốn; sau đó lãnh nhận việc đền tội. Khi giảng về sự dọn mình để đáng được “chịu lấy Bánh và Chén của Chúa”, thánh Phaolô nói: “Mỗi chúa nhật, anh em hãy họp nhau bẻ Bánh và tạ ơn Chúa, nhưng trước khi đó anh em phải cáo tội mình để của lễ anh em được tinh tuyền”. Origenes cũng viết: "Sự thú tội phải nhờ thày thuốc linh hồn, nếu chúng ta muốn được khỏi tội”. [22]

Trong những thế kỷ đầu, có lẽ Giáo hội chưa xác định phải xưng tội một cách chi tiết như thế nào, nhưng việc đền tội thì quả là thiết thực và nặng nề mà ngày nay cho là quá khắt khe, cay nghiệt. Sự thực, thái độ đó không có mục đích nào khác là giúp tội nhân thành thực hối cải, giã từ con đường lầm lạc, trở về đường chính và sống mãi trong nhà Cha. Và đó là điểm chính yếu và quan trọng nhất của bí tích Hòa giải, chứ không phải là sự kể lể tội lỗi.

Cầu nguyện là thái độ tự nhiên đi liền với niềm tin, sự nhìn nhận Thiên Chúa là Cha. Sách Tông đồ Công vụ có ghi lại lời kinh nguyện sau đây của giáo dân, khi hay tin Pherô và Gioan được trả tự do sau lần bị dẫn đến công nghị Do Thái: "Lạy Chúa, là Đấng tạo dựng trời, đất, sông, biển, cùng muôn vật trong đó; lại đã cho Chúa thánh Thần dùng tôi tớ Chúa là David tổ phụ chúng tôi mà phán rằng: Nhân sao các nước náo động các dân mưu toan vô ích? Các vua trần gian nổi dậy, quan chức hợp lại bội phản cùng Thiên Chúa và Đức Kitô? Thật thế Herodes, Pontius Pilatus cùng dân ngoại và Do Thái đã hùa tập nhau trong thành chống lại Con Thiên Chúa là Chúa Giêsu, Đấng đã được xức đầu để thi hành mọi uy quyền và Chúa đã định trước. Lạy Chúa, xin hãy đoái nhìn xem chúng đang đe dọa, mà ban cho các tôi tớ Chúa được can đảm rao giảng Lời Chúa, xin hãy giơ tay cứu chữa mọi bệnh tật, làm những dấu lạ vì Danh thánh Giêsu, Con Chúa" (Cv IV, 24-30). Đó là bản kinh nguyện cổ kính nhất mà Giáo hội xưa quen đọc chung, và lưu lại tới ngày nay. Đọc lên, chúng ta thấy tương tự như kinh lạy Cha; trước hết là tôn vinh, rồi tạ ơn, sau cùng mới xin ơn.

Không những tôn thờ cầu xin Chúa Cha, mà cả Chúa Con nữa. Bởi vì hai Ngôi không bao giờ tách biệt nhau, nhưng cùng chiếu ánh sáng vinh quang bất diệt. Do đó, cả hai cùng đón nhận mọi lời cầu xin của các giáo hữu: "Chúc tụng Thiên Chúa và là Cha của Chúa chúng ta Đức Giêsu Kitô, Đấng đã chúc lành cho chúng ta bằng mọi chúc lành Thánh Thần ở trên Trời trong Đức Kitô" (Ep I, 3). Thánh Pherô cũng cùng một ý ấy: "Đấng đã kêu gọi anh em vào vinh quang đời đời của Người trong Đức Kitô sẽ làm cho anh em, những kẻ phải chịu khổ ít lâu trở nên hoàn hảo ... Chúc tụng Danh thánh Chúa đến muôn đời. Amen" (I Pr V, 10-11). Thánh Gioan đã mạnh dạn dâng lên Chúa Giêsu Kitô những lời ca tụng, mà cho tới khi đó chỉ dành cho Ngôi Cha: “Bái chúc Đấng yêu mến chúng ta, và giải thoát chúng ta khỏi tội lỗi nhờ Máu Người, cùng đã phong chúng ta làm đế vương làm tư tế cho Thiên Chúa và là Cha của Người, nguyện chúc Người vinh quang và quyền lực đến muôn đời. Amen” (Kh I, 5-6).

Những lời ca tụng, cầu xin ấy đều dựa theo Phúc âm và thánh Kinh. Đó là những tâm tình được diễn ra dưới nhiều hình thức khác nhau, khi dài khi ngắn, khi ca tụng lúc cầu xin, chỗ này bằng văn xuôi chỗ kia bằng văn vần, khi đọc khi hát. Nói tóm lại, với sáng kiến của con người, dưới ánh sáng soi của Thiên Chúa, các tín hữu đã sáng chế ra những cử điệu, những lời nguyện, hầu giúp nhau dâng hướng tâm hồn về với Thiên Chúa, Đấng mình tôn thờ và kính tin.

Nói tới cầu nguyện, chúng ta không thể bỏ qua Thánh Lễ, trung tâm điểm đời sống Kitô hữu. Plinius Junior toàn quyền xứ Bithynia, trong một tờ tường trình gởi về Roma năm 110, đã diễn tả một cách vô tư về việc tế lễ của giáo dân thời đó như sau: “Người tín hữu có thói quen hội nhau vào ngay đã định, trước khi mặt trời mọc, và ca đối xướng bài hát dâng lên ông Kitô tựa như dâng lên một vị Thần. Họ còn khuyên nhau không được trộm cướp, ngoại tình hay bội ước, phải có tinh thần trách nhiệm về những công việc được ủy thác. Sau đó họ giải tán, nhưng rồi lại gặp nhau dùng bữa, một bữa ăn thanh đạm, tốt lành”. [23] Đó chỉ là những gì bên ngoài do con mắt thịt của một người ngoại đạo nhìn vào và thuật lại, họ không hiểu được ý nghĩa thâm sâu và cao quí bên trong. Đây không phải là bữa ăn phàm tục, nhưng là bàn ăn huynh đệ, tức Tiệc thánh: “Chén chúc tụng ta (cầm lên mà) đội ơn kia lại không phải là sự hiệp nhất với Máu Đức Kitô đó sao? Bánh ta bẻ kia, lại không phải là hiệp nhất với Mình Đức Kitô sao ?” (I Cr X, 16).

Có lẽ vì chương trình quá dài, nên từ đầu thế kỷ II bữa ăn huynh đệ đã được tách khỏi Tiệc thánh tức Thánh Lễ: chiều hôm trước (thứ bảy) là bữa Agapê, sáng hôm sau (chúa nhật) là Thánh Lễ. Từ đó, cuộc họp ban tối chỉ có một phần chương trình. Đây là gốc tích của ngày gọi là Vigilia (áp lễ, canh thức) dành cho việc đọc

Thánh vịnh, nghe Thánh Kinh và giảng dạy.[24] Phần nầy bắt đầu từ ca "Dâng lễ", mọi người cùng dâng lời nguyện chung. Lời nguyện có thay đổi tùy theo hoàn cảnh, địa điểm và thời gian. Thày phó tế mang lễ vật, bánh, rượu pha nước; tiếp đến là hôn chúc bình an, cầu nguyện cho Giáo hội, toàn thể thế giới, và cho chính quyền. Phần trọng nhất là "kinh nguyện Thánh Thể", lời "Truyền phép", kinh "Tạ ơn", bẻ Bánh và phân phát, thày phó tế đem đến cho những anh em vắng mặt. Khi trao, đọc: "Mình Thánh Chúa Kitô, Máu Chúa Kitô Chén Cứu độ"; đáp: "Amen". Trong khi rước lễ, hát Thánh vịnh. [25]

Có điều đáng chú ý là giáo dân hồi bấy giờ có một đức tin rất sống động. Lời nguyện trong Thánh Lễ phần nhiều có tính cách ứng khẩu, thành thật trào ra từ đáy lòng của vị chủ tế và giáo dân, nên thường rất sốt sắng và tự nhiên. Mọi người đều một lòng một ý theo dõi lời nguyện, để đồng thanh thưa: "Amen". Nhờ thế mà tất cả mọi người tham dự một cách tích cực vào việc tế lễ. Họ ý thức mình thực sự là những chi thể của một Thân thể duy nhất, liên lạc chặt chẽ với nhau trong Chúa Kitô: "Vì Bánh chỉ có một nên ta tuy có nhiều cũng chỉ là một thân mình, vì hết thảy ta thông phần vào Bánh độc nhất" (1 Cr X, 17).

Nơi cầu nguyện và tế lễ trong mấy thế kỷ đầu cũng là điều chúng ta nên biết, Dom Cabrol đã ghi lại khá tỉ mỉ trên một bức tranh linh động. Đọc lên, ta tưởng tượng như thấy những bước chân theo nhau tới thánh đường: "Mọi người tiến đến nơi tế lễ trong hang Toại đạo. Mộ của các đấng tử đạo trong một Arcosolium dùng làm bàn thờ. Mọi tín hữu quây quần chung quanh. Tựa như trên một tấm thảm tình thường, người quyền thế giàu sang ngồi lẫn với kẻ nghèo hèn; không có sự phân cách. Chỉ có một điều là đàn ông một chỗ, đàn bà một nơi, các linh mục có chỗ danh dự gần giám mục chủ tọa".[26]

Thường người ta chỉ biết hang Toại đạo là nơi trú ẩn của giáo hữu trong các thời bách hại. Nhưng thực tế không hoàn toàn như vậy. Đọc lịch sử, chúng ta mới hiểu hang Toại đạo là nơi thế nào, có mục đích gì ? Bấy giờ, người ta quen làm nghĩa trang ngầm dưới đất, như những hang đã được khám phá ở Campania, Bắc Phi, Ai Cập, Tiểu Á, chứ không phải chỉ người Kitô hữu ở Roma mới có. Tuy nhiên, những nghĩa trang nổi tiếng thời bấy giờ chính là những hang Toại đạo ở Roma, trong số đó có hang Priscilla và Domitilla là cổ kính nhất, từ thế kỷ I. Những hang ngầm dưới đất này có nhiều lối đi hành lang, hai bên là những phần mộ kẻ chết được đục khoét trong đất đá chồng chất lên nhau, được khép kín bằng một tảng đá có ghi tên tuổi, ngày qua đời, với những lời cầu xin cho người quá cố được an nghỉ, hoặc lời nguyện chúc về cuộc sống đời sau.[27] Ở đây không thấy vết tích gì đau buồn, thương tiếc hay thất vọng; trái lại tất cả đều tỏa ra một bầu khí vui tươi, hy vọng vào cuộc sống vĩnh cửu với Chúa Kitô, Đấng mà các linh hồn đã sẵn lòng chịu mọi áp bức, bách hại, có khi đã đổ máu và chết vì Người nữa [28].Chính mộ của các thánh tử đạo đã được chọn làm bàn thờ dâng Thánh Lễ, và hang Toại đạo trở thành nơi phượng tự, đặc biệt trong thời bách hại. Trong 2 hoặc 3 thế kỷ, những hang này được giáo dân lui tới kính viếng mộ các thánh và xin ơn. Đến thời thánh đường được xây cất tự do, người ta rước hài cốt các đấng thánh nổi tiếng về đó, khiến nhiều vị khác bị bỏ quên. Lắm chỗ người ta tự ý lấp đi nhiều chỗ gần sập đổ gây nguy hiểm không ai dám qua lại.

3. Tổ chức giáo quyền và bác ái xã hội

Những gì thuộc về Thiên Chúa là phải trật tự, Chúa khôn ngoan không bao giờ làm gì lộn xộn. Vì thế, ngay từ khi mới khai sinh, Giáo hội đã được sắp xếp rất thứ tự, tổ chức chu đáo. Cũng như trong một thân thể có nhiều cơ năng khác nhau, thì trong Giáo hội cũng có nhiều thành phần hướng về cùng một mục đích: “Thiên Chúa đã thiết lập trong Giáo hội trước là các tông đồ, thứ đến các ngôn sứ, sau nữa là các tiến sĩ, rồi đến quyền làm phép lạ, các ơn chữa bệnh, các việc từ thiện và quản trị, các thứ ngôn ngữ” (I Cr XII 28). Mỗi phần tử có một nhiệm vụ riêng: “Mỗi người tùy theo ơn lộc đã được, hãy lợi dụng mà phục vụ nhau” (I Pr IV, 10). Sự sắp xếp này do chính Chúa Kitô “Đấng đã đặt kẻ làm tông đồ, kẻ làm ngôn sứ, người làm giảng viên, kẻ làm linh mục, làm thày dạy, cốt để giúp các thánh” (Ep IV, 11-12).

Ngay từ buổi đầu, đã có ba chức vụ chính trong Giáo hội: tông đồ, ngôn sứ và các giảng viên giáo lý Thánh Kinh, được đặt ra để lo việc giảng huấn. Tuy nhiên, ba chức vụ đó cũng có quyền thánh hóa, nghĩa là các vị đều là những linh mục cử hành lễ nghi phụng vụ và ban phát bí tích: Bởi vì đức tin, cầu nguyện, tín lý và lễ nghi luôn luôn đi với nhau. Đọc lịch sử, chúng ta còn gặp những chức vụ có tên Diaconi, Pastores, Presbyteri, Episcopi. Tiếng Diaconi, thày phó tế có nghĩa rõ ràng, nhưng ba tiếng sau rất khó phân biệt, người ta không phân biệt được là linh mục hay giám mục, tỉ như hai tiếng Presbyter và Episcopus trong Tân ước được dùng lẫn lộn. (Cv XX, 17 và 28: I Tm III, 2).

Cuối thời sứ đồ, thánh Ignatiô thành Antiokia (qua các lá thư) cho chúng ta biết Giáo hội đã có phẩm trật rõ ràng: giám mục, linh mục, phó tế, ngài viết cho các giáo đoàn thành Epheso như sau: “Các linh mục khả kính của anh em kết hiệp với các giám mục như dây đàn với phím đàn”.[29] Thánh nhân cũng khuyên họ đoàn kết vâng phục các vị : “Ai không đoàn kết với giám mục, linh mục, phó tế, thì không có lương tâm trong trắng”. [30] Trên lãnh vực hoạt động, giám mục, linh mục, phó tế có phạm vi rõ rệt. Giám mục là chủ cộng đoàn có trách nhiệm săn sóc các linh hồn. Chỉ mình ngài có quyền cử hành Thánh Lễ, ban phát các bí tích. Linh mục dưới quyền giám mục, chỉ được thi hành những công tác ngài thông chia.[31] Khi giám mục qua đời hay ngăn trở, linh mục tạm thay quyền. Các phó tế cũng có nhiệm vụ riêng; ban đầu, các thày chuyên lo dọn bữa ăn huynh đệ (Cv VI, I và tiếp). Về sau, ở gần các giám mục và linh mục, các thày có nhiệm vụ săn sóc người nghèo, quản trị tài sản, dọn bàn thờ, mang Bánh cho bệnh nhân, tù đày. Đôi khi các thày làm phép Rửa, lo giúp tội nhân ăn năn hối cải.[32] Nhiều phụ nữ có tuổi, đức độ cũng được đặt làm nữ phó tế (Diaconissa) giúp các thày trong công việc nói trên.

Phẩm trật được đặt ra không những để cai trị Giáo hội, lo việc phượng tự, ban phát bí tích mà còn để lo cho người nghèo nữa; vì Giáo Hội đặc biệt là của người nghèo. Lịch sử cho ta thấy những chứng tá của tình thương nơi Giáo hội từ thời nguyên thủy. Hình ảnh cụ thể đẹp đẽ nhất là bữa ăn huynh đệ. Đây là chứng tá của tình bác ái nơi người Kitô hữu, đồng thời là con đường phát huy sự hiệp nhất Giáo hội. Thật vậy, trong bữa ăn đó, "tất cả cùng nhau chia sẻ của nuôi thân, lòng hân hoan, dạ chân thành, trong lời ngợi khen Thiên Chúa, trong sự mến phục của toàn dân" (Cv II, 46-47). Dĩ nhiên không khỏi có sự lạm dụng khiến thánh Phaolô phải cảnh cáo (I Cr X 20-21). Đầu thế kỷ II, bữa ăn tách biệt khỏi Thánh Lễ; và khi giáo dân thêm đông, bữa ăn huynh đệ thường ngày không còn duy trì nữa.

Tuy nhiên, tình bác ái của Kitô giáo không phai mờ. Trái lại, nó vẫn phát triển dưới nhiều tổ chức khác nhau tùy theo hoàn cảnh, thời thế. Mở đầu, công cuộc bác ái rất giản dị, có tính cách tình nguyện, cá nhân. Thánh Giustinô viết: "Ai sung túc hãy giúp các anh em thiếu thốn... Ai dư dật, hãy vui lòng cho đi một phần. Những gì thu được đều đem về trao cho giám mục, chính ngài sẽ phân phát cho những mồ côi goá bụa, hoặc túng thiếu bởi bệnh tật, tù đày..." [33]

Nửa thế kỷ sau, sự tương thân tương trợ đã có tổ chức hoàn bị hơn. Tertullianus viết: "Đó là ngân quỹ do lòng đạo đức. Người ta không dùng vào việc tiệc tùng, nhậu nhẹt, nhưng để trợ cấp và chôn tạng người nghèo khổ, cấp dưỡng trẻ em trai cũng như gái thiếu thốn và mồ côi, giúp đỡ những đầy tớ già nua, những người bị đắm tàu và những chiến sĩ đức tin đang sống trong hầm mỏ, hoang đảo, lao tù". [34]

Tất cả những ai không thể tự mình kiếm ăn, đều được hưởng sự trợ cấp của Giáo hội. Tuy nhiên, cũng có những tiêu chuẩn để tránh lạm dụng. Trước hết phải quan tâm đến kẻ thân thuộc. Thánh Phaolô viết: "Ai không chăm lo đến kẻ thân thuộc, đặc biệt những người trong gia đình, thì đã chối bỏ đức tin và còn tệ hơn người "ngoại đạo nữa" (I Tm V, 8). Người ta cũng lưu ý đến những gia đình đông con, những người lâm cảnh đau thương thất nghiệp, với điều kiện là thực sự họ không thể kiếm được việc làm. Giáo hội không bao giờ bênh vực nhưng kẻ ươn l-ời, ăn bám, vì làm như thế là gián tiếp cổ võ thói xấu. Còn những kẻ làm nghề không tốt đẹp, thánh Cyprian tuyên bố không ủng hộ: "Thứ người này cùng lắm chỉ cho ăn bữa đạm bạc, chứ không thêm khoản trợ cấp nào khác. Làm như chẳng ích lợi gì cho chúng ta; nhưng chính là để họ đừng phạm tội nữa".[35] Trái lại, với những người chăm lo phượng thờ Thiên Chúa mà phải thiếu thốn, cơ cực, Giáo hội rất rộng rãi, không những cung cấp của ăn áo mặc mà có khi cả tiền bạc, để họ có thể an tâm chu toàn phận sự cao quí.

Ngoài ra, còn phải kể đến những hành vi và thái độ, nói lên tình bác ái Kitô giáo cao đẹp chừng nào. Đó là sự tiếp rước lữ khách một cách nồng hậu ân cần, đặc biệt các giáo sĩ trên đường rao giảng Tin Mừng; rồi sự tận tụy săn sóc bệnh nhân, nhất là trong thời ôn dịch, họ đã không quản ngại nắng mưa, dơ bẩn hăng hái lo chôn táng kẻ chết. Những cử chỉ đó đã làm cho người ngoại đạo cảm động: "Họ có vài dấu hiệu để biết nhau, và có thể nói: họ yêu nhau trước khi biết nhau".[36] Trên đây là một số hoạt động bác ái có tính cách thường xuyên; thản hoặc tai tương xảy đến, liền có những cuộc lạc quyên bất thường để đối phó: lạc quyên được bao nhiêu, đem phân phát ngay cho mỗi nạn nhân tùy theo sự cần thiết của mỗi người. Đó là đức bác ái không phân biệt ranh giới, nó đi liền với sứ mạng rao giảng Phúc âm, và “cứ dấu này người ta sẽ nhận ra ai là người Kitô hữu, con cái Chúa” (Ga XIII, 35).

[1] Phúc Âm theo thánh Mattheô, Tông đồ Công vụ của thánh Luca và các Thư của Thánh Phaolô là những tài liệu chính, để viết chương này. Sách tham khảo : Dom Ch. Poulet: Histoire du Christianisme, Q.I Paris 1935. D. Rops: L’Église des Apôtres et des Martyrs, Paris 1960, tr 7-170.

[2] Giới lãnh đạo Do Thái bấy giờ thuộc hai khuynh hướng : Pharisê, quốc gia dân tộc quá khích, trung thành với luật Môisen ; Sađukê, chính trị hơn tôn giáo, có cảm tình với Đế quốc Roma. Nhóm Pharisê (cũng gọi là nhóm Hassidim) chủ trương trung thành với luật Giavê, giải thích luật một cách khắt khe, đồng thời tự tách biệt khỏi quần chúng và được kêu là "Biệt phái" (Pharisê) ; có người sống đạo đức đáng khen, có người giả hình kiêu ngạo. Nhóm Sađukê cho mình thuộc dòng dõi thầy cả Sađoc thời Đavid và Salomon. Hầu hết thuộc gia đình quý tộc, giàu có chủ trương theo thời và nhượng bộ trước ảnh hưởng ngoại lai : giữ luật rất tỉ mỉ, không tin đời sau và sự sống lại. Ngoài ra còn có nhóm Esseni sống khắc khổ trong sa mạc, nhóm này không nhiều.

[3] Có người cho rằng Gioan Marcô bảo thủ, không muốn theo chủ trương cấp tiến của Phaolô, là cho anh em dân ngoại gia nhập Kitô giáo mà không chịu ràng buộc luật Môisen, nên đã rút lui.

[4] Việc Phero đến lập Tòa Antiokia được Phaolô nhắc đến trong thư gởi giáo đoàn Galata (II, 11), và được Origenes: In Lucam Hom, VI và Eusebius: Chronicon 2 công nhận.

[5] Eusebius căn cứ vào thư thánh Pherô gởi "những người được chọn hiện là khách tha phương kiều ngụ ở Ponto, Galatia, Cappadocia, Asia và Bithynia" (I Pr I, 1)

[6] Sueto: Vita Claudii, XXV, 4.

[7] Về vụ này, Bossuet nói: "Pherô bị chỉnh và tự sửa lỗi đã tỏ ra lớn hơn Phaolô"

[8] Theo lưu truyền, người ta đã xây ngay chỗ Chúa hiện ra với thánh Pherô một thánh đường, manh danh hiệu Quo Vadis, Domine ?

[9] Từ khi Giáo hội thành lập cho đến thế kỷ XIV không hề có ai đưa ra nghi vấn Pherô lập Tòa thánh ở Roma và tử đạo ở đây. Sự mặc nhiên công nhận của 13 thế kỷ về một vấn đề quan trọng như thế, đã đủ để minh chứng một cách hùng hồn cho sự kiện này. Nhưng đầu thế kỷ XIV, Marsillius thành Padua làm cố vấn cho Ludwig xứ Bavaria, hoàng đế La Đức (1328-46), chống lại Đức Thánh Cha Gioan XXII (1316-36), để cho ra đời cuốn Defensor Pacis (1324) phủ nhận quyền tối thượng của ngôi Giáo hoàng, trong đó ôn đưa ra nghi vấn việc thánh Pherô ở Roma. Tiếp đến nhiều người theo giáo phái Luther và Calvin cũng chủ trương như vậy. Nhưng ngày nay, ngay cả người Tin lành cũng đồng ý với Công giáo nhìn nhận sự kiện lịch sử này. Theo bằng chứng tiêu cực, không thấy một đô thị nào, ngoài Roma, dám dành cho mình cái danh dự có Pherô đến lập Tòa và tử đạo. Bằng chứng tí-ch cực: ngay từ đầu đã có hai Thư của thánh Pherô, rồi đức

Clementê trong thư gởi dân thành Conrintô (96-97) cũng nhắc đến cuộc tử đạo của hai tông đồ Pherô và Phaolô ở Roma. Ngoài ra, còn có nhiều tài liệu khác của thánh Ignatiô thành Antiokia (thư gởi cho giáo dân Roma, 107), Dionisius thành Corintô (thư gởi cho giáo dân Roma, 170), thánh Ireneô thành Lyon (trong Adv. Haereses), Tertullianus (trong De Praescriptione Haeretic và Carminibus adv. Marcionem), Origenes viết "Thánh Pherô đã đến Roma và chịu đóng đinh lộn ngược", linh mục Caius (đầu thế kỷ thứ III): "Tôi sẽ chỉ cho quí vị đài kỷ niệm của hai tông đồ hoặc quí vị tới đồi Vatican hay đi trên đường Ostia, quí vị sẽ thấy trước mắt đại kỷ niệm người thiết lập Giáo hội chúng ta" của sử gia Eusebius (Hist. Eccl. II, 25,7).

[10] Niên hiệu 29.6.258 khi trong cuốn Martyrologium hierommianum chưa chắc đã đúng. Theo cuốn Liber Pontificialis, thì chính đức Thánh Cha Comeliô (khoảng 251, năm Decius chết và cuộc bách hại tạm ngưng) là người đã rước hài cốt cả hai thánh Pherô và Phaolô đồi Vatican và đường Ostia, nghĩa là trở về hai mộ cũ. Nếu người ta nhận lưu truyền rằng hài cốt của hai thánh tông đồ được cất giấu ở hang Toại đạo suốt 40 năm, thì cuộc rước xương thánh vào hầm mộ thánh Sebastian phải từ thời đức Thánh Cha Zepherinô (199-217) dưới triều Septimus-Severu-s. Năm 1915, khi người ta đào bới hang Toại đạo, còn thấy trên tường có tới 150 bút ký viết bằng chì những lời cầu khẩn Pherô và Phaolô.

[11] Aram là thổ ngữ Sémitique xưa kia thông dụng trong xứ Mesopotamia và miền từ sông Euphrates đến Palestina.

[12] Về các thánh giáo phụ, xem chương Bốn

[13] Plinius Junior: Epist. X, 96.

[14] Cũng thời này, theo sử gia Beda: Hist. Eccl. I , IV, một ông hoàng xứ Britannia tên là Lucius đến xin đức Thánh Cha Eleuthenô (175-199) cho học đạo.

[15] Nhân danh Chúa Giêsu Kitô, tôi khuyên các kẻ ăn bám hãy yên tâm làm việc, để tự mình nuôi lấy mình” (II Ts III, 12).

[16] Dion Cassius: Hist. Romaine, LXVII, 14.

[17] Tertullianus: De Bapismo, IV.

[18] Didachès,VII.

[19] Didachès. VII - Tertullianus: op. cit. XIX.

[20] Teltulianus: op. cit, XVII.

[21] Xem E. Vacandard: Confession des Péchés, trong Dict. de Théol. Cath - Tertullianus: De Paenitentia. VII.

[22] Origenes: Hom. III in Lev 4.

[23] Ep. X, 96.

[24] Dom Cabrol: Le Livre de la Prière antique, Paris 1900, VI, 77.

[25] Xem thánh Cyrillô thành Gierusalem: Catech Myst. V, 21-22 - Thánh Giustinô: Apol. LXVII, 3-6.

[26] Dom Cabrol : op. cit. VI, 9-97.

[27] In pace, In Xto vivas, Pete pro nobis, Vivis in gloria.

[28] Xem cuốn Album lộng lẫy của Mgr Xilpert Die Malereien der Katakombs, Roms, I và II, Fribourg-in-Br. 1930- L. Bréhier: L’Art Chrétien. Paris 1928

[29] Thánh Ignatiô: Ep. ad Eph IV.

[30] Thánh Ignatiô: Ep. ad Trallianos,. III.

[31] Thánh Ignatiô: Ep. ad Smyrn. XII.

[32] Xem Zockler Diakonen und Evangelisten, Munich 1893.

[33] Thánh Giustinô: Apol. LXVII.

[34] Tertullianus: Apol. LXVII.

[35] Thánh Cyprian : Ep. II.

[36] Minucius Felix : Octavius, VIII.

Chương Hai

GIÁO HỘI THỜI TỬ ĐẠO (t.k. I-IV)

I. Đế quốc Roma chống lại Tin Mừng

1. Cuộc bách hại dưới thời Nero và Domitianus (hạ bán t.k. I)

2. Chiếu chỉ Trajanus năm 112 và cuộc bách hại thế kỷ II

3. Cuộc bách hại tinh thần của giới trí thức: Celsus (t.k.II)

II. Đế quốc tiếp tục bách hại Giáo hội

1. Cuộc bách hại của Septimus Severus và Maximinus

2. Cuộc bách hại của Decius và Valerianus (giữa t.k. III)

3. Giáo hội và đế quốc dưới thời các hoàng đế kế tiếp Valerianus, và cuộc bách hại của giới trí thức: Porphyr (hạ bán t.k. III)

4. Cuộc bách hại ác liệt nhất dưới triều Diocletianus, Galerius và Maximinus Daia (đầu t.k. IV)

III. Cờ Thánh giá trên đế quốc Roma

1. Sự can thiệp của Constantinus Cả (306-337) với chiếu chỉ Milan 313

2. Giáo hội vinh thắng và thái độ phục vụ của Constantinus Cả

3. Đời sống Giáo hội sau 250 chịu bách hại

Nước Thiên Chúa và nước trần gian mâu thuẫn nhau như ánh sáng với tối tăm, do đó con cái sự sáng và con cái sự tối không thể sống chung với nhau được. Chúa Cứu Thế đã báo trước cho các kẻ theo Người rằng những cuộc bách hại chờ đợi họ.

Thời Giáo hội nguyên thủy, đế quốc Roma nhìn vào Kitô giáo, coi họ như một giáo phái trong Do Thái giáo, hoặc như một tôn giáo mới của Đông phương đang thời phát triển. Họ không ngờ đó là một cuộc cách mạng âm thầm, đang lớn lên để đi đến một xã hội công bình và bác ái. Cả ngay giáo dân, lúc đầu họ cũng không nhận ra sự xung khắc này, họ tin tưởng mình là những công dân trung thành, xứng đáng hơn hết.

Thật vậy, đây là một cuộc cách mạng tinh thần trong đời sống, tuy âm thầm, nhưng khi lớn lên, ảnh hưởng của nó không thể không đe dọa những tổ chức sa đọa của một xã hội đang xuống dốc. Những người chuyên sống bằng nghệ buôn bán súc vật dùng vào việc tế lễ, là những người đầu tiên nhận ra tính cách de dọa này. Mất khách hàng, họ thù ghét và vu cáo, họ là những người bách hại Kitô giáo trước nhất. Trong một xã hội bảo thủ và thối nát, lối sống của người Kitô hữu bị coi là lập dị và không thể tha thứ được. Lúc đầu, bị thúc đẩy bởi một số người, các nhà cầm quyền địa phương can thiệp và cấm cách. Mãi đến đời Nero, triều đình Roma mới nhúng tay vào.

Nhưng bách hại, tra tấn, đầu rơi, máu chảy không ngăn cản được bước tiến cách mạng tinh thần của Kitô giáo. Những chứng nhân của Chúa Kitô đã vui nhận cái chết để cuộc sống mới trở nên vững mạnh, và lướt thắng các kẻ bách hại. Chân lý bao giờ cũng thắng và lịch sử đã minh chứng. [1]

I
ĐẾ QUỐC ROMA CHỐNG LẠI TIN MỪNG

1. Cuộc bách hại dưới thời Nero và Domitianus (hạ bán thế kỷ I)

Từ năm 64, số giáo dân Roma đã tăng nhiều và có mặt trong mọi tầng lớp xã hội. Người ta bắt đầu để ý và nhận ra Kitô giáo khác biệt với Do Thái giáo. Những người Do Thái bảo thủ và những người chuyên nghề buôn bán súc vật và ảnh tượng lợi dụng tình thế, tung ra nhiều vu cáo chống họ. Những cuộc hội họp của giáo dân bị phao đồn và bị tố cáo bằng những tội như loạn luân, giết trẻ con... Bầu khí thiên kiến đã dọn sẵn.

Một vụ hỏa hoạn xảy ra vào đêm 17 rạng ngày 18 tháng 7 năm 64, thiêu hủy tất cả những khu phố cổ và đông dân nhất của Roma, cháy suốt 6 ngày liền. Cả một vùng phía nam kéo dài từ đồi Palatina đến Esquilia chỉ còn là một đống tro tàn. Trong khi ngọn lửa còn bừng bừng cháy, đã có tiếng đồn Nero thiêu hủy những khu bình dân để xây cất một Đế đô mới, huy hoàng tráng lệ hơn. Chỉ thế mà khi ấy Nero mặc áo kịch trường, cầm đàn ca lại bài anh hùng ca do ông soạn, về cuộc hỏa hoạn thành Troas. [2]

Nero lo sợ trước dư luận quần chúng, nhất là khi đó ông đã bị lên án về những vụ đổ máu: giết mẹ, giết vợ, giết đại thần Burrhus. Nhưng cố vân Tigellinus đã giúp ông tìm ra lối thoát bằng cách đổ vạ cho người Kitô hữu. Được dịp trả thù, dân chúng hè nhau đi lùng bắt, hành hạ rồi đem giết cho thỏa giận. Nero cũng trổ tài hung dữ, nghĩ ra nhiều trò chơi ghê rợn. Tra tấn, hỏa thiêu, chém đầu, đóng đinh, ông chưa lấy làm đủ. Trong sân triều đình, ông cho tổ chức những cuộc thú vật giả làm mồi cho chó săn cắn xé, tẩm dầu buộc trên cột cao và thiêu sống làm đuốc cho Nero chạy xe hoặc ăn uống ban đêm. Có người bị bò rừng xé ra từng mảnh, hoặc ném cho hùm beo ăn thịt... Tử đạo vào thời này, ngoài hai thánh tông đồ Pherô và Phaolô, [3] còn có Processô, Martinian, Anastasi, v.v...

Cuộc bách hại khởi sự ở Roma và tràn đi khắp đế quốc. Trong một bức thư, thánh Pherô nói đến mối nguy hiểm đe dọa các giáo đoàn xứ Cappadocia và Bithynia; người ta cũng được biết thánh Phaolô bị bắt tại Troas, khắp nơi đều có những tấm gương tử đạo một cách gan dạ anh hùng: ở Milan có Gervasiô, Protasi, Nagari, và Celsô: ở Brescia có Alexandrô; ở Pisa có Paulin; ở Etruria có Felix, Constancia; ở Aquilea có Hermagoras, Fortunas, Euphemia, Dorothea và Fresma.

Cuộc bách hại của Nero bắt đầu từ năm 64, kéo dài hai thế kỷ rưỡi nghĩa là cho đến năm 314 với chiếu chỉ Milan tha đạo. Nhưng trong năm 250 năm, bách hại hay không, ác liệt hay lắng dịu, lâu hay chóng là tùy ở tâm trạng mỗi ông vua và các nhà cầm quyền địa phương. Lại cũng tùy ở hoàn cảnh hay nhu cầu, hễ khi nào người ta cần đến một số tội phạm để đùng vào hí trường Coliseum hay đem đến một hầm mỏ, hễ một vụ hỏa hoạn hay thiên tai nào xảy ra, mà người ta cần có những can phạm gây căn cớ, tức khắc chiếu chỉ của Nero (instrumentum neronianum) lại được đem ra thi hành, nghĩa là đổ tội lên đầu người Kitô hữu. Vì lẽ chiếu chỉ cấm đạo của Nero chưa bao giờ được hủy bỏ, nên suốt 250 năm, Giáo hội luôn sống trong đe dọa và sợ hãi, người Kitô hữu có thể bị bắt giam, bị giết bất cứ lúc nào.[4]

Cuộc bách hại của Nero do hoàn cảnh gây ra, tạm ngưng vào năm 68 khi Nero băng hà. Triều đại mang tên Flavius thay thế triều đại Cesar. Dưới đời Vespasianus (69-79) và con ông là Titus (79-81), Giáo hội được sống yên hàn. Cả hai chỉ để tâm vào việc đánh dẹp các cuộc nổi dậy của người Do Thái ở Palestina, lo tổ chức quân đội và kiện toàn guồng máy hành chánh. Trong khi đó, Giáo hội tạo được nhiều ảnh hưởng khắp kinh thành Roma, ngay trong triều đình nhiều nhân vật có thiện cảm với Kitô giáo, nhiều gia đình quyền quí theo đạo. Nhưng những ngày thanh bình đó không còn, khi Domilianus (81-96) lên nắm quyền.

Domitianus là người đa nghi, ác nghiệt, chuyên chế và tàn nhẫn. Phe quí tộc và giới tri thức không phục ông. Năm 88, một cuộc cách mạng nhằm lật đổ ông bị giập tắt, tất cả những người dính líu vào cuộc chính biến này đều bị trảm quyết. Các triết gia chủ trương tự do tư tưởng cũng chịu chung số phận hoặc lưu đày. Domitianus vẫn để ý đến dân Do Thái; tuy Gierusalem đã bị tàn phá (70), nhưng ảnh hưởng của họ ở các nơi hãy còn. Số người theo Kitô giáo gia tăng và có ảnh hưởng nhiều trong phe quí tộc, cũng làm ông rất lo ngại.

Hình như có hai lý do khiến Domitianus rất ác cảm với Kitô giáo: một là sự nghi ngờ của ông đối với phe quí tộc và hoàng thân có cảm tình với đạo này, hai là sự căm giận của ông đối với người Do Thái và với tất cả người nào “sống theo lối Do Thái”, nghĩa là tin thờ một Thiên Chúa duy nhất. Vì sợ ngôi báu sang tay kẻ khác, ông quyết tâm một cuộc thanh trừng ngay trong hàng ngũ thân cận ông. Chấp chánh quan Flavius Clemens bi tố cáo âm mưu chính trị “sống theo lối Do Thái” và bất kính thần minh, ông bị trảm quyết. Trong phe quí tộc, có Acilius Glabrius thượng nghị sĩ và là nguyên chấp chánh quan, cũng bị giết. Nhiều người tên tuổi khác bị án tử hình hoặc tịch biên tài sản và phát lưu, trong đó có bà Domitilia (vợ ông Flavius Clemens) bị đày ra đảo Pandataria.

Không rõ giáo dân thường có bị bắt bớ hay không. Nhưng chắc một điều là có những cuộc hành quân qui mô của cảnh binh, tại những vùng bị tình nghi âm mưu chính trị muốn cướp ngai vàng. Ở Palestina, Domitianus cho tìm bắt người có liên hệ đến “người tự xưng là vua Do Thái”, và hai người bà con gần xa của Chúa Giêsu bị điệu sang Roma để tra hỏi. Nhưng khi thấy họ là những người dân hiền lành chất phác, không có tham vọng làm cách mạng chiếm đoạt ngôi báu. Ông mới hết nghi ngờ và cho họ về nhà.[5] Ở tỉnh Asia, cuộc bách hại diễn ra khá ác liệt: thánh Gioan tông đồ bị bỏ vào vạc dầu sôi, nhưng không chết sau bị đày ra đảo Patmo. Tại đây, thánh tông đồ viết sách Khải huyền. Khi nói về giáo đoàn Smyrna trong thời bách hại này, tác giả viết: “Ma quỷ sắp tống ngục ít người trong các ngươi để thử thách các ngươi” (Kh II, 10).

Năm 96, tức năm cuối cùng của đời ông, Domitianus hạ lệnh ngưng bách hại và cho những người đi đày được về, trong số này có thánh Gioan tông đồ được trở lại Epheso và qua đời ở đó năm 100. Chỉ mấy tháng sau, Domitianus bị đâm chết do âm mưu của Thượng viện.

2. Chiếu chỉ Trajanus năm 112 và cuộc bách hại thế kỷ II

Cụ già Nerva lên kế vị Domitianus, mở đầu triều đại Antoninus kéo dài từ năm 96 đến 193. Nerva trị vì được 16 tháng thì băng hà (96-98). Những người nối nghiệp: Trajanus (98-117), Hadrianus (117-138), Antoninus-Pius (138-161), Marcus-Aurelius (161-180), ngoại trừ Commodus (180-193), đều là những người có tài đức biết bảo vệ luân thường, đạo lý, văn chương, nghệ thuật đem lại thịnh vượng cho đế quốc. Trong việc cai trị, các ông tránh chính sách độc tài đẫm máu của Nero và Domitianus. Về vấn đề tôn giáo, các ông quan niệm mình có nhiệm vụ bảo vệ các thần linh của đế quốc. Riêng đối với Kitô giáo, các ông cho là một tôn giáo xa lạ không thuộc nhóm tôn giáo quốc gia, cần phải ngăn cản như một thứ mê tín có hại.

Cuộc bách hại thời này bước sang giai đoạn có hệ thống, dựa trên pháp luật với đường lối truy tố, xét xử, bắt đầu từ chiếu chỉ Trrajanus năm 112, khi ông giải đáp những thắc mắc của Plinius Jumor bây giờ là đại sứ toàn quyền ở Bithyma, nơi Kitô giáo đang phát triển mạnh mẽ, khiến các sư sãi và các nhà buôn lễ vật rất lo ngại. Theo nguyên tắc của Nero, thì không ai được “làm người Kitô hữu”, và những ai bị tố cáo và tra hỏi mà thú nhận liền bị kết án. Thấy có kết quả, những người ghét đạo cũng đem đến nhiều đơn tố cáo rất nhiều đơn nặc danh. Những người bị tố cáo có người xưng đạo có người chối, có người bỏ. Sau đây là những thắc mắc của Plinius: có phải nguyên việc mang tên Kitô hữu đã đủ để kết án? những người chối bỏ thì sao? những đơn nặc danh có giá trị gì không? [6]

Trajanus trả lời: “Không nên tầm nã người Kitô hữu, nhưng- nếu bị tố cáo và xác nhận là Kitô hữu thì phải trừng phạt. Tuy vậy nếu ai chối mình không phải là người Kitô hữu, và minh chứng bằng việc thờ cúng thần minh thì được tha”. Vốn là một chính trị gia lỗi lạc, có óc thực tế lại là con người nhân đạo, Trajanus còn cho hạn định thời gian giam giữ, cấm xét xử những đơn tố cáo nặc danh, và đòi nhà cầm quyền địa phương phải tôn trọng luật lệ tòa án trong việc kết án dân có đạo. Chính ông đã đưa ra nguyên tắc : “Thà tha bổng một phạm nhân còn hơn là kết án người vô tội”.

Qua chiếu chỉ của Trajanus, người ta nhận thấy những điểm sau đây: 1- Duy trì tình trạng cấm đạo của triều đại cũ, nhưng vì người Kitô hữu không làm điều gì trực tiếp phạm pháp nên khỏi cần tầm nã. 2- Người Kitô hữu có tội chỉ vì họ đã theo một đạo bị cấm, vì thế nếu bị tố cáo và xác chứng sẽ bị phạt. 3- Nhưng vì tội đó là tội đặc biệt, nên nếu sám hối nghĩa là chối đạo sẽ được tha, điều đó không thể áp dụng cho những tội trộm cướp hoặc giết người.

Đứng về phương diện chính trị, tôn giáo, với chính sách tha bổng cho những người chối đạo và thờ cúng thần linh, Trajanus đã mở đầu một đường lối bách hại tiêu diệt Kitô giáo rất hiệu nghiệm: Đứng về phương diện pháp lý, mới đọc qua chiếu chỉ của ông, người ta thấy có vẻ nhân đạo, nhưng không thể tránh được những điểm bất công và mâu thuẫn. Tertullianus đã nói một câu khôi hài: “Người Kitô giáo bị trừng phạt không phải vì họ có tội, nhưng chỉ vì họ bị tố cáo là có tội, tuy người ta không được phép tầm nã”. Trong thực tế, chiếu chỉ này đặt giáo dân vào tình trạng tùy thuộc ở cảm tình của chính quyền và dân chúng địa phương đến với Kitô giáo. Xét về lịch sử cuộc bách hại, thì chiếu chỉ này nói lên thái độ của triều đại Antoninus đối với Kitô giáo trong thế kỷ II.

Trajanus trước khi chết đã đặt Hadrianus, con nuôi của ông, lên kế vị. Hadrianus là người có văn hóa cao, thích văn chương, nghệ thuật và rất sùng kính thần linh, ham biết những tôn giáo thần bí đông phương. Ông không ưa Kitô giáo, nhưng cũng không muốn bách hại quá gắt, và còn ngăn ngừa những cuộc bắt bớ bất hợp pháp.

Dưới đời Antomnus-Pius, cuộc bách hại vẫn tiếp tục. Pius rất bảo thủ, ông cho là bất kính thần linh và bất hiếu với tổ tiên nếu làm khác. Tại nhiều nơi, những vụ bắt bớ bất hợp pháp vẫn xảy ra. Ở Smyrna, những người ghét đạo đã bắt thánh Polycarpô và thiêu sinh, không xét xử theo luật. Antoninus-Pius phải can thiệp và trong thư gởi cho dân Hy Lạp, ông cấm không được gây ra những cuộc bách hại làm náo động quần chúng.

Số phận người Kitô giáo cũng không may mắn gì hơn dưới đời Marcus-Aurelius. Riêng ông là người hiền hậu theo chủ nghĩa tu thân khắc kỷ. Do tính tự kiêu của một triết gia, ông khinh chê Kitô giáo và cho đó là một tôn giáo của lũ quê mùa dốt nát. Ông còn chịu ảnh hưởng của những nhà trí thức ghét đạo vây quanh ông. Đàng khác, dưới đời ông xảy ra nhiều tai ương: giặc giã, đói kém, ôn dịch. Dân quê mê tín đổ tội cho người Kitô hữu. Chính ông cũng mê tín, lại thêm nhu nhược, nên dân chúng tha hồ bắt bớ.

Với Commodus, cuộc bách hại có phần lắng dịu. Khác hẳn với vua cha, ông khinh chê triết học, sống bừa bãi, không xét kể đến luật pháp. Đối với tôn giáo ông không quan tâm nhiều; dựa trên chiếu chỉ Trajanus, ở nhiều nơi cuộc bách hại vẫn còn. Nhưng từ khi cưới bà Marcia, một người dự tòng Kitô giáo, ông muốn ủng hộ đạo và cho các kẻ lưu đày được trở về. Commodus bị giết năm 193, chấm dứt triều đại Antoninus.

Những giòng máu đào minh chứng đức tin trong thời bách hại thế kỷ II này, thuộc đủ mọi giai cấp xã hội, từ Giáo hoàng, giám mục đến người nô lệ, giai cấp cuối cùng của xã bội Roma. Những Giáo hoàng như Sixrô I (126), Piô I (155). Những giám mục như Ignatiô thành Antiokia bị ném cho ác thú ăn thịt ở đế đô (110), nhà hộ giáo nổi tiếng Giustinô chịu trảm quyết cũng tại đế đô (165), Trong hàng giáo dân, từ bậc quí phái như Cecilia (179) ở Roma. Đến những thường dân như 12 vị tử đạo, quê thành Scili (trong số có 5 phụ nữ) tại Carthago (180), hay nô lệ như thiếu nữ Blanđina ở Lyon (177). Thuộc đủ mọi tuổi, như Polycarpô giám mục thành Smyma 86 tuổi bị thiêu sống (155), Photin giám mục thành Lyon 90 tuổi chết rũ tù (177), đến những thanh niên hai anh em Valerian và Tiburciô, quân nhân như Maximô (179), hoặc thiếu niên như Ponticô mới 15 tuổi em của Blanđina (177). Khổ hình tra tấn thường là kềm nung đỏ, ghế lửa, bỏ rừng tung lên vật xuống, đánh đập tàn nhẫn, cho đến những cái chết đóng đinh, chém đầu, thiêu sinh, ác thú cắn xé ăn thịt, xác phơi trên hí trường, hoặc bị đốt ra tro ném xuống sông xuống biển.

3. Cuộc bách hại tinh thần của giới trí thức: Celsus (thế kỷ II)

Ngoài những khổ hình chết chóc do các vua gây nên cho Giáo hội, người Kitô hữu còn phải chịu một cuộc bách hại về tinh thần từ giới tri thức tung ra những luận điệu đả kích, vu khống và nhạo báng. Năm 150 Pronton thành Cirta (166), bạn thân của Antoninus-Pius và là thày dạy Marcus-Aurelius, dám bịa ra câu truyện người có đạo đã lấy bột bọc trẻ em và bắt những người tân tòng đâm vào trái tim lấy máu uống, còn họ thì chia nhau ăn thịt. Ông cũng tố cáo những bữa ăn chung, những buổi hội họp của dân Kitô giáo là bất hợp pháp, đầy nghi ngờ và dâm ô. Rồi đến Lucianus Samosat (167) chuyên bôi nhọ và chế diễu các đấng tử đạo. Khoảng năm 170, một phong trào đả kích và tẩy chay Giáo hội xuất hiện, khi triết gia Celsus viết cuốn sách nhan đề Chứng minh sự thật (Démonstration de la vérité).[7]

Cuốn sách chia làm bốn phần. Phần I: một người Do Thái minh chứng dân Kitô hữu không hiểu gì về vấn đề Cứu thế, Phần II một người ngoại giáo chỉ trích Do

Thái giáo, nhân đó công kích và mỉa mai người Kitô hữu; Phần III: một loạt bài chế diễu đức tin về các phong tục Kitô giáo, coi tất cả là giả tạo; Phần IV: tìm cách hợp thức hóa việc phượng tự của Kitô giáo. Nói tóm, Celsus đã đem hết khả năng vào việc nhạo báng và đả kích đức tin, đưa ra những lý luận có phương pháp về các dữ kiện trong Thánh Kinh và các vấn đề siêu hình. Celsus coi việc Thiên Chúa Nhập thể như một điều không thể tưởng tượng được, ông làm hết sức để hạ giá Ngôi vị của Chúa Cứu Thế và các tông đồ, coi việc các ông đi rao giảng Tin Mừng chỉ là họa lại những tư tưởng của Platon, hoặc ôn lại những truyền kỳ trong thần thoại.

Celsus, một triết gia thấm nhuần văn hóa Hy Lạp, ưa nhìn vào cái người ta gọi là “kiểu thức” (style) của tín ngưỡng, hơn là để đến sự thật thâm sâu và giá trị tinh thần của nó. Vì thế ông thông hiểu được tính chất “khiêm nh-u” của Kitô giáo. Celsus không thể quan niệm về khiêm nhường, hãm mình, hy sinh. Tuy nhiên, ông đã phải chấp nhận người Kitô hữu có đời sống luân lý cao hơn những người khác. Nhưng vì muốn tỏ ra mình bao giờ cũng hữu lý, ông lên án Kitô giáo là đạo của bọn ngu dốt, cặn bã xã hội, và là đạo phản quốc gia, xã hội.

Là đạo của bọn ngu dốt, cặn bã xã hội ư ? Celsus có lẽ không đọc kỹ Thánh Kinh. Tưởng ông không cần gì phải mất công viết sách biện bác một cách công phu và tỉ mỉ, nếu thật Thánh Kinh chỉ là món ăn tinh thần của lũ dân ngu dốt. Nhưng chính vì ông ta nhận thấy ảnh hưởng Kitô giáo đã lọt vào mọi giai tầng xã hội, và cái vẻ đẹp huy hoàng của nó được những người có óc suy nghĩ lưu tâm, nên ông mới phải ra tay làm công việc đả kích, một việc làm thực sự chỉ để bôi nhọ và nạt nộ.

Là đạo phản quốc gia, xã hội ư ? Celsus trách người Kitô hữu trốn tránh trách nhiệm trong công đồng quốc gia. Nhưng ai đặt họ ra ngoài vòng pháp luật, ngoài lề xã hội ? Trong thời bách hại, một quan tòa trách một vị giám mục đã khuyên nhiều thiếu nữ xa cuộc hôn nhân, làm suy giảm dân số. Nhưng người ta không biết rằng, khi lên án tội phá thai giết con, Giáo hội đã làm tăng dân số cho đế quốc gấp bội con số không đạt được, do lời khuyên sống độc thân. Đàng khác, Tertullianus nhấn mạnh lương tâm người Kitô hữu không được trốn thuế.[8] Còn vấn đề nhập ngũ, ông Origenes giải đáp: cầu nguyện cho nhà vua, tức là đã hợp tác với quân đội quốc gia. Không phải chỉ cầu nguyện, chắc chắn còn có nhiều chiến sĩ Kitô giáo trong quân đội của Marcus-Aurelius và Septimus; nhiều hơn nữa trong đoàn quân của Constantius Chlorus và Diocletianus, và sang thế kỷ IV nhiều viên tướng thời danh như Anicius Probus, Theodosius, đều là những người Kitô hữu.

II

ĐẾ QUỐC TIẾP TỤC BÁCH HẠI GIÁO HỘI

1. Cuộc bách hại của Septimus-Severus và Maximinus (thượng bán thế kỷ III)

Đế quốc Roma từ cuối thế kỷ II, bước sang giai đoạn suy sụp cả về chính trị, kinh tế lẫn xã hội, tôn giáo. Commodus vừa nằm xuống (192), ngai vàng bị giành giật, truyền từ tay nọ sang tay kia. Cuối cùng Septimus-Severus, một viên tướng thuộc giai cấp trung lưu thắng cuộc chiếm ngôi vua (193), lập ra triều đại Severus. Cuộc khủng hoảng này nói lên chính thể Roma thời đó dựa trên sức mạnh, và có thể nói đây là giai đoạn chính thể quân phiệt: thượng viện bị gạt ra ngoài. Giai cấp trung lưu len vào guồng máy chính quyền, chỉ lo vét đầy túi tham, trong khi hàng quí tộc hèn nhát lẩn trốn trách nhiệm. Xã hội ngập lụt dưới làn sóng đồi phong bại tục, văn hóa xuống dốc. Tôn giáo thì đầy dẫy mê tín vô luân của Đông phương được truyền vào: chiêm tinh, bói toán, tân thuyết Platon, đạo Mithra, đạo tổ hợp ... Trong khi đó, thiên tai kế tiếp xảy ra kèm theo những cuộc xâm lăng của Man-di, đưa đến cuộc khủng hoảng kinh tế. Đó là tình hình chung đế quốc thế kỷ III.

Thế kỷ này, cuộc bách hại cũng bước sang giai đoạn mới. Theo chiếu chỉ Trajanus, người Kitô hữu bị bắt bớ chỉ vì có luật cấm và cuộc bách hại lên xuống tùy theo tâm trạng của dân chúng. Nhưng từ thế kỷ III, giáo dân thêm đông đúc và có ảnh hưởng lớn, người ta ngộ nhận là nguy hiểm cho chế độ, nên tìm cách tiêu diệt. Triều đình đặt ra kế hoạch bách hại và bắt phải thi hành trong toàn quốc. Trước kia nhà cầm quyền chỉ bận tâm xét xử khi dân chúng tố cáo nhưng từ nay họ phải đích thân theo chỉ thị của triều đình mà tìm nã, tra tấn, kết án và xử án. Dầu vậy, cũng như thế kỷ trước, cuộc bách hại vẫn còn tùy thuộc ở nhà cầm quyền địa phương có tận tình thi hành hay không, và nhất là tùy ở ông vua ác cảm ít hay nhiều với Kitô giáo.

Septimus-Severus (193-211) lên nắm chính quyền, là một viên tướng tài ba, quân đội kính nể, tuân phục, ông đã cứu vãn phần nào tình trạng suy sụp của đế quốc. Đối với Kitô giáo, trong những năm đầu ông tỏ ra khoan hồng nếu không nói được là có cảm tình. Người con cả của ông, tức hoàng đế Caracalla sau này, được trao cho một người Kitô hữu tên là Evohodus dạy dỗ, thái y của ông cũng là người Kitô hữu tên là Procul Torpacius. Dầu vậy, ông không ra lệnh hủy bỏ chiếu chỉ Trajanus, nên những cuộc bắt bớ do dân chúng gây nên vẫn còn. Ông không phải là người sinh trưởng ở Roma, nhưng ở Phi châu, cai trị một cách độc đoán, nên bị hàng quí tộc chống đối. Trong thời kỳ mới nắm chính quyền, phải đương đầu với họ để củng cố địa vị, và thấy thù địch mình cũng là thù địch Kitô giáo, nên thái độ khoan hồng của Septimus-Severus lúc đầu đối với Kitô giáo càng dễ hiểu. Nhưng vào khoảng năm 201, đột nhiên ông thay đổi thái độ.

Sở dĩ Septimus-Severus thay đổi như vậy là vì ông nhận thấy Kitô giáo tuy là một đạo mới, nhưng con số tăng rất nhanh, lại có một lực lượng tinh thần mà ông tin là đáng lo ngại cho đế quốc và địa vị ông, thêm vào đó sự thù ghét Kitô giáo của nhóm cận thần. Theo chiếu chỉ của ông, người công dân Roma bị cấm ngặt không được "trở thành người Kitô hữu". Với quyết nghị này, ông không nhằm vào tổ chức Giáo hội, nhưng đánh thẳng vào cá nhân người Kitô hữu. Ông không bách hại đạo, nhưng chỉ ngăn chặn sự bành trướng về con số. Cấm không được trở thành người Kitô hữu, tức là kết án các dự tòng học đạo và theo đạo, trừng phạt những người dạy đạo và rửa tội cho tân tòng.

Theo nhà khảo cổ De Possi, ở Roma thời kỳ này, các hoạt động của Giáo hội rút vào trong bóng tối hang Toại đạo Callixtus. Người la làm những đường hầm bí mật để giáo dân và dự tòng có thể lên xuống dễ dàng mà không bị theo dõi. Ở Alexandria, học viện của Clemens và Origenes bị đóng cửa, nhiều dự tòng bị bắt giam và kết án, các nhân viên của học viện phải trốn đi nơi khác. Tertullianus đã mô tả những dã man ghê rợn của cuộc bách hại này ở Phi châu, mà đứng đầu các chiến sĩ đức tin là Perputua (202) và Felicita (203). Ở Tiểu Á, viên toàn quyền triệt để thi hành lệnh bắt đạo. Trong xứ Gallia, cuộc bách hại cũng diễn ra ác liệt, và cuốn Tử đạo Danh lục (Martyrologe) đã ghi danh tánh nhiều vị thuộc thời kỳ này. Nhưng khủng khiếp hơn cả là ở các tỉnh bên Đông phương, lý do vì ở đây lạc thuyết Montanus được nhiều người ủng hộ, và họ là những người cuồng tín có thái độ khiêu khích, làm nhà cầm quyền thêm tức giận và bách hại gắt gao. Septimus-

Severus băng hà năm 211, Giáo hội qua một thời gian gần 40 năm tương đối yên ổn. Caracalla (211-217) là con người rất ác nghiệt, tàn bạo, dâm ô, lên kế nghiệp cha. Vì bận tâm đàn áp phe quí tộc, ông không để ý đến người Kitô hữu mà ông cho là không nguy hiểm gì. Caracalla bị đâm chết, Macrinus (217-218) người tiếm vị bị lật đổ sau 15 tháng, do một cuộc nổi loạn để đưa cháu của Caracalla tên là Heliogabalus (218-222) lên ngôi. Tuy không tàn bạo như Caracalla, nhưng ông cũng là người phóng túng, dâm dật. Về vấn đề tôn giáo, ông bị ảnh hưởng của thái hậu Julia Domna (vợ của Septimus-Severus) là người sùng bái các thần linh Đông phương. Heliogabalus cùng bà thái hậu có các văn sĩ triết gia làm hậu thuẫn, chủ trương quy tụ các thần linh chung quanh một thần linh tối cao. Vị thần linh tối cao đó theo họ là thần Mặt Trời Baai Emensa xứ Syria, quê hương bà. Thần này được tượng trưng bằng một tảng đá đen, và thờ cúng với những nghi thức dâm ô.[9]

Một đạo hỗn hợp như thế, dĩ nhiên người Kitô hữu phải chống đối. Hình như sự chống đối này đã đưa đến dự tính một cuộc đàn áp, nhưng Heliogabalus không có thời giờ thi hành, vì ông bị lính cận vệ giết chết, và Alexander-Severus (222-235) lên thay. Alexander tiếp tục ủng hộ phong trào tôn giáo tổ hợp, nhưng không theo lối độc tài, dâm ô của Heliogabalus vì ông là người đạo hạnh, tính tình khoan dung, nhân từ. Theo sử gia Eusebius, thì trên bàn thờ gia đình ông có tượng Chúa Giêsu lẫn với tượng thần Orphes, Apofionius Tyanus và tổ phụ Abrabam cùng với nhiều hoàng đế thời danh. Đi xa hơn nữa, ông bãi bỏ luật cấm “làm người Kitô hữu” của Nero, một hành động cho tới khi ấy không một hoàng đế nào làm. Từ đấy, người Kitô hữu được tự do hành đạo, tự do hội họp và có quyền tư hữu. Giáo dân bắt đầu xây cất những ngôi thánh đường mới.

Năm 235, Alexander-Severus vì chủ trương bãi bỏ chính thể quân phiệt, trở lại đường lối chính trị cổ truyền, đã bị giết chết trong một cuộc nổi loạn của quân đội do tướng Maximinus cầm đầu. Maximinus (235-238) lên ngôi, mở đầu cuộc khủng hoảng chính trị làm tan vỡ đế quốc. Maximinius người xứ Thracia, là con người cục cằn, vô học thức, có thân hình vạm vỡ (cao 2m40), uống một ngày hết 24 lít rượu, sức khỏe như voi, với khối óc nham hiểm, quỷ quyệt của một tên gian hùng. Đối với Kitô giáo, ông mở đầu một chính sách bách hại mới. Ông cấm đạo không phải để bảo vệ thần linh, nhưng vì căm thù. Ông căm thù và muốn tiêu diệt những hầu cận của Alexander-Severus là những người ủng hộ Kitô giáo. Ông hạ lệnh tầm nã hàng Giáo phẩm và những người có quyền thế trong Giáo hội mà ông không ưa. Tuy nhiên, lệnh của ông không được mấy nơi hăng hái thi hành. Thời này có đức Thánh Cha Pontian (230-235) và Hippolytô, người đã từng chống đối đức Giáo hoàng, cũng bị phát lưu ở đảo Sardenia. Ở đây Hippolytô làm hòa với Giáo hội và chết nơi tù đày với đức Thánh Cha (235). Đức Thánh Cha Anterô lên kế vị đức Pontian, cũng chết vì đạo vào năm sau (236). Maximinus sau 3 năm trên ngai vàng, bị lính cận vệ giết chết, theo như số phận của nhiều hoàng đế thời ấy.

Sau Maximinus, Giáo hội lại được một thời gian 11 năm sống yên ổn dưới đời Gordianus III (238-244), và nhất là dưới thời Philippus (244-249) người xứ Ả Rập, có thiện cảm với Kitô giáo. Thời kỳ này, đế quốc Roma bên trong cuộc khủng hoảng mỗi ngàn thêm trầm trọng, bên ngoài phải đối phó với làn sóng xâm lăng của Man-di; chính Philippus tử trận tại Verona (249).

2. Cuộc bách hại của Decius và Valerius (giữa thế kỷ III)

Decius (249-251) một đại tướng anh dũng và cương trực, đã được quân đội đưa lên kế vị Philippus. Là con người thuộc dòng máu Roma, ông tôn trọng đường lối chính trị cổ truyền của đế quốc. Vừa lên ngôi, ông bắt tay ngay với thượng viện đã hơn nửa thế kỷ bị các hoàng đế gạt ra ngoài. Ông cũng lo chỉnh đối tình trạng đế quốc đang xuống dốc, và cho rằng việc củng cố đạo các thần linh và việc tôn sùng hoàng đế là yếu tố cần thiết để thống nhất quốc gia, cải thiện xã hội.

Với quan điểm trên cho sự phục hưng đế quốc, Decius nhìn thấy Kitô giáo không những là một đạo ngoại lai bị cấm, mà còn tai hại cho nền thống nhất. Ông cũng ý thức sức mạnh tinh thần của đạo này, qua những cuộc bách hại của các triều đại trước. Ông quyết đương đầu bằng một cuộc bách hại gắt gao hơn, nhằm đập tan một lực lượng tôn giáo mà từ xưa các hoàng đế đã không làm nổi. Cuộc bách hại của Decius không như trước chỉ nhằm vào các kẻ bị tố cáo hoặc một thành phần nào trong Giáo hội, nhưng là cuộc bách hại toàn diện. Cũng chưa bao giờ chiếu chỉ hoàng đế được triệt để thi hành như lần này.

Nhưng Decius không phải là kẻ thù của "người mang danh Kitô hữu", ông cũng không phải người ưa đổ máu, ông chỉ muốn phá Kitô giáo để bảo vệ nền thống nhất quốc gia trong một tôn giáo chung. Một lối bách hại có hệ thống, có suy nghĩ và có tổ chức, các quan tòa được trao nhiệm vụ dụ dỗ giáo dân bỏ đạo, bằng đe dọa hình phạt, bằng hứa hẹn quyền chức giầu sang; nếu cần, sẽ kéo dài thời gian giam giữ hoặc dùng những cực hình dã man, làm cho khiếp sợ và mềm lòng chối đạo.

Với chiếu chỉ của Septimus-Severus, việc giáo huấn và phượng tự của người Kitô hữu phải đi vào bóng tối. Rồi cuộc bách hại của Maximinus đã tiêu diệt một số những phần tử ưu tú nơi hàng Giáo phẩm và giáo dân, khiến đời sống đức tin trong Giáo hội bị sa sút. Thêm vào đó, ảnh hưởng các tà thuyết và đời sống xã hội xuống dốc, nhiều người không sống xứng đáng, không có đức tin vững mạnh, đã giải thích lý do vì sao có nhiều người yếu đuối chối đạo trong thời kỳ này. Đứng trước tình trạng đau thương ấy, Giáo hội, Mẹ nhân từ, giang tay đón nhận rất nhiều người ăn năn trở lại, nhất là mỗi khi cuộc bách hại tạm ngưng. [10]

Nhưng bên cạnh những người yếu đuối nói trên, chúng ta không quên được con số rất đông anh hùng xưng đạo, mà Giáo hội hiên ngang vì họ. Những anh hùng đó thuộc mọi giai tầng xã hội cũng như các sắc dân trong đế quốc. Ở Roma, đức Thánh Cha Fabian (236-250) là nạn nhân đầu tiên, và vì cuộc bách hại quá gắt gao nên ngôi Giáo hoàng bị bỏ trống nhiều tháng, có Novatianus tạm nắm quyền. Nhiều giám mục, linh mục, giáo dân bị bắt giữ, người chịu tử hình kẻ phát lưu. Ở Sicilia có trinh nữ Agata phải chịu những cực hình rất dã man ghê sợ trước khi bị trảm quyết (251). Trong xứ Gallia nổi tiếng hơn cả có Đionisiô, tông đồ dân Gaulois và là giám mục tiên khởi thành Lutecia (Paris ngày nay), bị giết cùng với Rusticô và Eleuther. Ở Toulouse, Saturnô bị bò rừng quật chết. Tây Ban Nha có nhiều giám mục, linh mục, cũng như rất nhiều giáo dân can đảm xưng đạo, linh mục Pionio thời danh nhất. Ở Ai Cập, cuộc bách hại ác liệt không kém thời Nero; nhiều người trốn vào sa mạc, như Phaolô tu hành. Ở Palestina, Origenes bị bắt giam và chịu nhiều cực hình, nhưng rồi được tha. Ở Armenia có thanh niên Polyeucte công khai xé yết thị của hoàng đế ngay giữa công trường Melitana, bị án trảm quyết (250).

Nhận thấy mình bất lực, nên từ cuối năm 250 Decius không còn bách hại gắt gao nữa, ông như muốn đầu hàng, và các quan địa phương cũng chán nản. Đầu năm 251, ở Carthago thánh Cyprian họp công đồng miền, và ở Roma hàng Giáo phẩm đi bầu đức Giáo hoàng Corneli. Decius bị giết trong một trận chiến, và Gallus (251-253) lên thay. Đức Thánh Cha Corneli bị lưu đày ở Civita-Vecchia và qua đời ở đấy (253).

Dưới triều đại Gallus, ngôi hoàng đế trở nên suy yếu rõ rệt. Nhiều vùng ở xa tìm cách ra ngoài vòng ảnh hưởng để sống tự trị, như Gallia, Tiểu Á (có Palmyr là Đế đô riêng). Tình trạng này sau được hai cha con Valerianus và Galilenus tìm cách cứu vãn. Gallus băng hà, Valerianus (253-260) lên kế nghiệp. Cũng như các hoàng đế triều Severus, Valerianus chịu ảnh hưởng của những cận thần hầu hết là người Đông phương. Số người Kitô hữu trong triều đình cũng khá đông, đến độ thánh Đionisiô thánh Alexandria viết (có lẽ hơi quá đáng): “Triều đình bấy giờ giống như một giáo đoàn”. Dầu sao câu văn đó cũng nói lên ảnh hưởng của Kitô giáo và cảm tình của Valenanus đối với đạo. Chính Balonina, con dâu của ông và là vợ của thái tử Gallienus rất thiện cảm với Kitô giáo, người ta cho là sau này bà đã theo đạo.

Biết như thế, người ta không khỏi bỡ ngỡ khi thấy ông, sau ba năm, đột nhiên ra lệnh cấm đạo. Lý do vì sao, người thời bấy giờ cũng cho là khó hiểu. Nhiều sử gia cho nguyên nhân là sự cuồng tín và tham vọng chiếm đoạt tài sản Giáo hội, Macrinus, cố vấn của Valerianus, là một tay xảo quyệt và mê tín. Ông khoe rằng phù pháp của ông có thể đánh đuổi các quân xâm lăng. Một việc trước đây đã bi người Kitô hữu cản trở. Lâ bộ trưởng tài chánh, Macrinus còn cho nhà vua biết tài sản Giáo hội rất lớn, cấm đạo và tịch thâu các tài sản đó sẽ giải quyết được nạn khủng hoảng kinh tế.

Tháng 8 năm 257, Valerianus ra chiếu chỉ, lên án Giáo hội là một đoàn thể bất hợp pháp, phải giải tán, các cuộc hội họp từ nay bị nghiêm cấm, còn các tài sản sẽ quốc hữu hóa. Ông cũng ra lệnh bắt các người đứng đầu trong Giáo hội, nhất là các giám mục, phải tế thần. Mọi lễ nghi thờ tự phải đình chỉ và cấm không được thăm viếng các nghĩa trang Kitô giáo, nơi giáo dân thường lén lút đến hội họp. Nhưng Valerianus đã sớm nhận ra chiếu chỉ này không đem lại kết quả như ý muốn. Các giám mục bị lưu đày vẫn tiếp tục thư từ liên lạc với đoàn chiên. Các cuộc hội họp không thực hiện được ở các hầm mộ Kitô giáo vì đã bị tịch thâu, thì họ lại được nhiều gia đình quí tộc mở rộng cửa hầm mộ riêng cho phép đến hội họp.

Năm 258, Valerianus ra một chiếu chỉ khác nghiêm khắc hơn. Các giám mục và linh mục không tế thần bị kết án tử hình thay vì bị lưu đày như trước. Hàng quí tộc, các nghị sĩ và tất cả những ai có địa vị trong triều đình theo Kitô giáo đều bị lên án tử hình và tịch biên tài sản. Các nhân viên cấp dưới không bỏ đạo cũng bị tịch thâu tài sản và truất xuống làm nô lệ khổ sai. Với chiếu chỉ này, triều đình muốn tiêu diệt Giáo hội về ba phương diện: tổ chức hành chánh, tổ chức bác ái, xã hội và tổ chức kinh tế. Cũng vì lệnh tịch thâu tài sản đó, mà các quan địa phương rất hăng say thi hành lệnh trên, nhiều người lợi dụng chiếu chỉ để tố cáo và lật đổ người Kitô hữu có địa vị. Một cuộc bách hại ghê sợ không kém thời Decius. Nhưng lần này, Giáo hội đã được chuẩn bị hơn, nên số người hèn nhát chối đạo giảm đi rất nhiều. Đàng khác, những người bị bách hại không phải các tầng lớp giáo dân, nhưng chỉ là giám mục, giáo sĩ và những người có chức quyền hay quý phái. Hầu hết đã can đảm xưng đức tin và nêu gương anh dũng.

Trong số các anh hùng thời kỳ này, ở Roma phải kể đến đức Thánh Cha Sixtô II (257-258) bị trảm quyết ngay trên giảng đài, trong hang Toại đạo Pretextat cùng với 6 thày phó tế. Vị Phó tế thứ bảy, tức phó tế trưởng Laurensô bị giữ lại để tra khảo tài sản của giáo đoàn. Laurensô xin khất ít ngày để về thu xếp đem nộp sau. Nhưng thày đem phân phát hết cho dân nghèo, rồi dẫn họ đến ông tổng trấn: “Bẩm đây là tất cả kho tàng của Giáo hội”. Bực tức, quan ra lệnh đánh đập dã man, và nướng thày trên giường sắt nung đỏ (258). Tiếp đó nhiều vị tử đạo khác, như linh mục Hippolytô, hai thiếu nữ Rufina và Secunda thuộc hàng quý tộc. Người ta cũng để ý đến thiếu nhi Tarcisiô bi giết khi đưa Mình Thánh Chúa cho các chiến sĩ bị giam cầm.

Cuộc bách hại lan tràn nhanh chóng đi các nơi. Ở Gallia, người ta kể tên nhiều anh hùng tử đạo. Trong xứ Tây Ban Nha đặc biệt có Fructuosô, giám mục thành

Tarragona, bị án thiêu sinh với hai phó tế Eulogiô và Aguriô. Ở Phi Châu, cuộc bách hại do lòng thù ghét của quần chúng đã trở nên hết sức dã man, họ bách hại cả giáo dân thường. Nhưng tất cả can đảm xưng đạo, nhiều người trước kia chối đạo nay nêu gương trung thành. Ở Utique, một số khoảng 300 giáo dân cùng với giám mục Quadratô bi ném vào thùng vôi đang sôi người ta kêu các ngài là đoàn Tử đạo trắng (Massa candida). Nhưng danh tiếng hơn cả là thánh Cyprian, giám mục thành Carthago, chịu trảm quyết một cách anh dũng phi thường (258).

Cuộc bách hại đang lên cao, thì Valerianus được tin cấp báo Sapor đem quân Persia đến xăm lăng miền Đông. Nhà vua dẫn quan đến tiếp viện, nhưng bệnh dịch hoành hành ở sa maạc Syria, Valerianus bị bắt làm tù binh (260). Ông bị giết, lột da làm hình nộm đặt trong một ngôi nhà.

3. Giáo hội và đế quốc dưới thời các hoàng đế kế tiếp Valerianus,
và cuộc bách hại của giới trí thức: Porphyr (hạ bán thế kỷ III).

Cái chết của Valerianus đã đánh dấu một khúc quanh về thái độ của các hoàng đế Roma đối với Kitô giáo. Gallienus (260-268) con ông lên kế vị, mở đầu giai đoạn Giáo hội được sống bình an trong hậu bán thế kỷ III, tuy ở một vài nơi vì triều đình không đủ uy quyền can ngăn, nên vẫn còn có những cuộc bắt bớ. Nhờ ảnh hưởng của hoàng hậu Salonina, nên Gallienus vừa lên ngôi đã ra chỉ dụ ngưng cuộc bách hại và cho Kitô giáo sống tự do và được quyền tư hữu. Ông ra lệnh trả lại những tài sản đã tịch thâu của Giáo hội, có trường hợp bắt đền bồi những thiệt hại.[11] Người ta cho đó là “vụ Canossa” thứ nhất được ghi trong lịch sử.

Gallienus bị hạ sát trong một cuộc phản loạn, Claudius II (268-270) lên thay. Ông này luôn vướng tay với chiến tranh, phải đương đầu với Macedonia và lo chinh phạt Man-di Goth, nhưng ông đã đạt nhiều thắng lợi. Tiếp theo là Aurelianus (270-275), thuộc gia đình nông dân, một viên tướng có tài và thông minh. Trong những năm đầu, ông lo án ngữ cuộc xâm lăng của các Man-dân, cho bao vây đế đô bằng một bức tường thành kiên cố dài 25 cây số. Đối với tôn giáo cũng như Seplimus-Severus ông chủ trương đạo tổ hợp. Ông có cảm tình với Kitô giáo cũng như nhiều đạo Đông phương khác. Nhưng năm 274, theo sử gia Lactantius, Aurelianus ra chiếu chỉ cấm đạo. Nguyên nhân là vì khi chủ trương đạo tổ hợp và bắt dân chúng theo, Aurelianus đã gặp sự kháng cự tinh thần của người Kitô giáo. Trong số các vị tử đạo ở Roma, người ta kể tên đức Thánh Cha Felix I (269-274), ở Gallia có giám mục Severian, linh mục Phaolô và các bạn. Năm 275, Aurelianus bị giết.

Ở những thời tương đối thái bình, Giáo hội vẫn phải đối phó với sự thù ghét của dân theo thần giáo, nhất là các sư sãi. Ngoài ra còn có sự oán ghét đi đến vu khống và chế diễu của giới trí thức. Thế kỷ III, tân học thuyết Platon của Plotin (205-270) bị nhiễm tư tưởng huyền bí của thần giáo: bói toán, ma quái, ảo thuật. Đại diện cho học thuyết này là Porphyr (234-305), môn đệ của Plotin.

Triết gia Porphyr người xứ Phenecia, theo nhiều sử gia, là một “lính đào ngũ” của Giáo hội. Nếu thật như vậy, thì trước kia có lẽ ông chỉ là người mang tên Kitô hữu mà thôi. Vì lẽ các tác phẩm của ông để lại, người ta thấy rõ ông chịu nhiều ảnh hưởng của thần giáo, từ những thiên “mặc khải” mơ hồ nhất của dị giáo tới những suy cứu đa thần hay độc thần của Plotin, không hề thấy một vết tích gì đượm mầu Kitô giáo. Tuy nhiên, người ta phải công nhận ông là con người thông minh. Những lời lẽ đả kích Phúc âm, lịch sử Do Thái, cuộc đời Chúa Giêsu và hai tông đồ Pherô và Phaolô, đều là những lời lẽ mà sau này các triết gia duy lý sẽ tìm đến, mỗi khi muốn đả kích và bôi nhọ Giáo hội Công giáo. Voltaire, Strauss, Renan, Nietzsche cũng chỉ lặp lại một cách hơn kém có hệ thống những lý lẽ mà Porphyr tìm ra. Porphyr quả là một trong những thù địch nguy hại nhất của Giáo hội thời thượng cổ.[12]

Nhưng có thế mới biết Kitô giáo bành trướng được không phải vì đã lợi dụng sự ngu dốt của quần chúng và sự làm ngơ của hàng trí thức. Sự thực, Kitô giáo đã phải giáp mặt với bậc thức giả, nghĩa là phải đối phó với một triết lý thù địch có uy thế. Dầu vậy, học thuyết của Prophyr đã không mấy ảnh hưởng tới đức tin Kitô giáo. Cả những người ngoại giáo học thức cũng không chịu để Porphyr cản trở họ trên con đường tìm ánh sáng Phúc âm. Bởi vì đạo Chúa Kitô, tuy có nhiều điều “khó hiểu”, nhưng vẫn có một Chân lý, mà Chân lý đó bao giờ cũng trổi vượt trên bất cứ cái gì có vẻ là “khoa học” và triết lý của những người như Porphyr.

Sau Aurelianus, Giáo hội tiếp tục sống bình an cho hết thế kỷ III, chỉ trừ một vài cuộc bắt bớ lẻ tẻ do sự thù oán của quần chúng hoặc nhà cầm quyền địa phương. Trong vòng 9 năm, đế quốc Roma rơi vào tình trạng khủng hoảng với con số 6 hoàng đế. Ngoại trừ Probus (276-282) nắm ngai vàng được sáu năm, còn tất cả chỉ trong ít tháng là bị lật đổ. Tình hình đế quốc lúc đó rất bi quan: bên trong, những cuộc tranh giành đổ máu, quân sĩ nổi loạn, chính thể thối nát bất lực; bên ngoài, những cuộc xâm lăng ồ ạt đe dọa các vùng biên giới.

Diocletianus (284-305) được quân đội đưa lên ngôi hoàng đế. Ông sinh tại Salona xứ Dalmatia trong một gia đình bình dân, tính tình cứng cỏi nhưng nhẫn nhục, rất thực tế và cương quyết; đời sống luận lý tương đối khá. Đứng trước tình trạng bi đát của đất nước, Diocletianus nhận thức trách nhiệm của mình. Ông quyết phục hưng xớ sở vãn hồi trật tự, đương đầu với các cuộc xâm lăng. Nếu trong lịch sử

Giáo hội ông là một bàn tay tàn bạo bách hại đạo Chúa, thì trong lịch sử Roma ông lại được xếp hạng với những hoàng đế trứ danh.

Nhận thấy đế quốc quá rộng lớn, năm 286 Diocletianus chia làm hai. Ông giữ miền Đông, còn trao miền Tây cho Maximianus (286-310), ông này là một viên tướng do thời thế tạo nên và tính tình cũng cứng cỏi, tàn bạo. Năm 293, để việc cai trị có hiệu quả hơn và để tránh những cuộc tranh giành sau khi hoàng đế đã mất, Diocletianus phân đế quốc làm 4 khu vực, đó là chính sách "tứ phân" (tétarchis). Diocletianus và Maximianus còn chia 4 khu vực thành 12 địa phận có các khâm sai toàn quyền cai trị, và 12 địa phận chia làm 100 tỉnh dưới quyền các tổng trấn.

Miền Đông, Diocletianus chọn Galerius, một ông tướng cục cằn, hung ác, làm phụ tá. Ông giữ cho mình xứ Thracia, Asia và Ai Cập, lấy Nicomedia làm Đế đô. Còn Galerius được bán đảo Balkan, Danube và Hy Lạp, lấy Sirmium làm kinh đô. Bên Tây phương Constantius Chlorus một viên tướng tính tình ôn hòa và có khả năng văn hóa được chọn làm phụ tá cho Maximianus nắm giữ Ý Đại Lợi, xứ Rhetia và Phi Châu, đặt đế đô ở Milan. Để giữ các ông phụ tá trung thần với hoàng đế thượng vị của mình, Diocletianus nghĩ đến việc nối kết bằng liên hệ gia đình. Galerius cưới Valeria, công chúa của Diocletianus. Constantius tuy đã kết hôn với Helena và đã có một con tên là Constantinus cũng bị Diocletianus bắt ly dị để cưới Theođora, công chúa của Maximianus.

Với chính sách "tứ phân" này, Dioclelianus tìm cách nâng dậy tình trạng suy đồi của đế quốc, và ông đã thành công về nhiều điểm, nhất là chặn đứng các cuộc xâm lăng của Man-di. Nhờ đó uy tín của triều đình và hoàng đế lên cao, người ta coi các ông như thần linh giáng thế để bảo vệ đế quốc. Những nghi thức tôn giáo tôn thờ bái lạy hoàng đế ở Đông phương được đưa vào triều đình Roma. Tiếp tay cho một chính thể độc tài đang lên. Thời kỳ này, Giáo hội tiếp tục sống bình an, chuẩn bị đương đầu với trận chiến cuối cùng trong cuộc bách hại khủng khiếp vào cuối đời Diocletianus, trước khi bước sang giai đoạn vinh quang thế kỷ IV.

4. Cuộc bách hại ác liệt nhất dưới triều Dioclelianus, Galerius và Maximinus Daia (đầu thế kỷ IV)

Trong 40 năm tương đối thái bình, dân Kitô hữu tự do hội họp, số người theo đạo mỗi ngày thêm đông, nhất là ở Đông phương. Nhiều người nắm giữ địa vị cao cấp trong triều đình hay ở các tỉnh và có ảnh hưởng khá lớn; họ được công khai giữ đạo. Prisca, hoàng hậu của Diocletianus, Valeria công chúa của ông và là hoàng hậu của Galerius, cả hai có cảm tình với người Kitô hữu và ủng hộ đạo, người ta còn nói rằng Constancius bên Tây phương đã có ý định theo đạo. Những nghi thức tôn thờ bái lạy hoàng đế như một thần minh, do Diocletianus và Galerius chủ trương, người Kitô hữu nhất định chống đối. Lập trường vững chắc của Giáo hội và thái độ thẳng thắn của giáo dân, Diocletianus không phải là không biết. Nhưng ông không tin rằng Kitô hữu là một lực lượng làm cản trở nền thống nhất quốc gia hoặc gây chia rẽ. Tuy ông độc tài, nhưng không quá đa nghi như Domitianus, cũng không quá độc ác như Nero, ông lại càng không cuồng tín bảo vệ một thứ tôn giáo như Septimus-Severus. Vì thế, theo sử gia Lactantius, nếu không có Galerius thúc đẩy Diocletianus, thì cuộc bách hại đầu thế kỷ IV đã không xảy ra.

Galerius vốn là người thô bạo dữ tợn, tuy có bà vợ thiện cảm với Kitô giáo, nhưng bà mẹ ông là người rất mê tín và ghét đạo. Bị ảnh hưởng của mẹ, lại là người chuyên quyền khét tiếng, ông quyết không dung tha người Kitô hữu bất tuân lệnh ông. Một vài hoạt động khiêu khích và thiếu khôn ngoan của ít người giáo dân đã làm ông thêm tàn bạo. Một số sĩ quan theo chủ trương cứng rắn của phái Montanus, đã công khai từ chối những huy chương được trao tặng, chỉ vì có ảnh các thần linh. Cuộc bách hại mở đầu trong hàng ngũ quân đội thuộc quyền. Viện lẽ nâng cao tinh thần kỷ luật và ái quốc, năm 298 ông ra lệnh cho tất cả các quân nhân trong khu vực ông phải tuyên thệ trung thành nhân danh các thần linh. Nhiều quân nhân Kitô hữu phải đào ngũ, một số can đảm chống đối bị tử hình. Bên Tây phương, Maximianus cũng theo chính sách của Galerius. Thời này, ở Roma có sĩ quan cao cấp Sebastin bị bắn tên đầy mình và chịu trảm quyết. Ở miền Valais, tướng Mauritius cùng với Exuper và Candidus dẫn đầu cả đạo quân Thebain hiên ngang xưng đạo, để tất cả cùng chịu chết.

Nhưng cho đến lúc này, cuộc bách hại còn hạn hẹp trong hai khu vực của Maximianus và Galerius, và chỉ giới quân nhân bị bắt bớ. Galerius đã nhiều lần thúc giục Diocletianus ra chiếu chỉ cấm đạo toàn quốc. Nhưng vì là người không ưa đổ máu nên Diocletianus ngần ngại chưa muốn nghe, khiến Galerius phải dùng đến mưu kế xảo quyệt. Năm 302, Galerius trình bày cho Diocletianus về con số đông đúc Kitô hữu rải rắc khắp nơi, với lối thờ tự chống lại các thần linh là mối đe dọa lớn. Ông còn nhờ đến tài ba của triết gia Hierclas, toàn quyền xứ Bithynia, làm hậu thuẫn. Ông này viết cuốn Sự thật gởi người Kitô hữu (Sermo veridicus ad Christianos) toàn những lời lẽ vu cáo ghê sợ. Thày cúng Tangis ở Antiokia cũng tiếp tay. Trong buổi lễ xem bói bằng ruột súc vật thấy không có gì cả, Tangis nói là vì người Kitô hữu có mặt đã làm dấu bùa thập giá cản trở phép của thần linh. Diocletianus lo sợ, bèn sai người đi hỏi thần Apollo ở Mileto. Galerius xếp đặt sẵn để thày sãi trả lời là Apollo tuyên sấm: “Có những người rải rác khắp mặt đất đã ngăn cấm ta không được tiên báo về tương lai”. Diocletianus hỏi thượng viện, họ cũng chủ trương cấm đạo. Thế là ngày 24.2.303, một chiếu chỉ được ban hành:

cấm người Kitô hữu hội họp, triệt hạ các thánh đường, đốt Thánh Kinh, các công chức phải thề bỏ đạo; nhưng ông không cho phép đổ máu.

Galerius không hài lòng với cuộc bách hại ôn hòa này. Ông tìm cách biến nó thành bách hại đẫm máu và ác liệt nhất từ xưa đến nay, bằng cách âm mưu phóng hỏa một vài nơi trong đế đô Nicomedia. Diocletianus hoảng sợ, tưởng một cuộc phản loạn của Kitô giáo. Nhiều chiếu chỉ khác được công bố nhằm vào các tầng lớp trong Giáo hội theo đường lối của Decius, trừ chủ trương dụ dỗ bỏ đạo. Người Kitô hữu bị kết án ngay và bị giết tập thể từng 60 hay 100 người: hai anh em Cosmas và Đamian quê xứ Ả Rập được phúc tử đạo ở thời này (295). Bên Tây phương, Constantius Chlorus vì có cảm tình với Kitô giáo nên chỉ thi hành chiếu chỉ lấy lệ: triệt hạ một vài thánh đường. Nhưng trong khu vực thuộc Maximianus, cuộc bách hại ác liệt không kém bên Đông phương. Ở Roma, đức Thánh Cha Marcellin (296-304) phải hy sinh. Nhưng thời danh hơn cả là hai trinh nữ Agnes (303) ở Roma và Lucia (304) ở Syracusa.

Ngày 1.3.305, một biến cố quan trọng: Diocletianus và Maximianus thoái vị, để hai ông phụ tá Galerius và Constantius Chlorus lên ngôi hoàng đế thượng vị. Người ta cho là do áp lực của Galerius, nhưng hình như vì Diocletianus đã già yếu, chán chính trường, muốn được sống an nhàn tại cung điện Spalato. Từ đây, bên Tây phương dưới quyền Constantius Chlorus, rồi con ông là Constantinus, Giáo hội trở lại bình an. Nhưng ở Đông phương, nơi có Maximmus Daia được chọn làm phụ tá, cuộc bách hại trở thành dã man hơn; nhất là trong những vùng thuộc Maximinus Daia còn thêm tính cách bạo dâm. Nhiều trinh nữ phải lao đầu vào chỗ chết, để bảo vệ đức trinh khiết, như nữ thánh Pelagia mới 15 tuổi nhảy từ mái nhà cao xuống chết. Cũng thời kỳ này, người ta nhắc đến cuộc tử đạo của trinh nữ Catharina thành Alexandria (308).

Năm 308, thấy bên Tây phương có ba hoàng đế: Constatinus, Maximianus và Maxentius, Galerius cũng đặt thêm hoàng đế phụ tá Licinius. Sau đó, ông bị một thứ bệnh lở loét ghê tởm không thuốc nào chữa được. Nhận là bàn tay của Chúa bên Kitô giáo phạt, ông muốn hối cải để hy vọng được tha thứ và lành bệnh, bằng cách ra một chỉ dụ tha đạo ngày 30.4.311.[13] Hoàng đế phụ tá không thể làm trái ý, phải tha cho một số anh hùng xưng đạo còn đang bị giam giữ.

Cũng năm 311 Galerius chết, Maximinus Daia đàn áp Licinius để nắm trọn quyền, và mở lại cuộc bách hại dã man. Lần này không tìm cách tiêu diệt Giáo hội chỉ nguyên bằng sát hại giáo dân hoặc bắt đi các hầm mỏ, nhưng còn phát động một phong trào mạt sát và bôi nhọ Giáo hội, nhằm lung lạc tinh thần các tín hữu. Cuốn Pilatus Công vụ (Cv Pilati) của ông tung ra là vì mục đích ấy ông cũng không quên rằng đầu não của Giáo hội là hàng Giáo phẩm, vì thế ông hướng cuộc bách hại thời kỳ này vào việc truy nã các giám mục và linh mục. Nhiều vị đã được ghi tên trong sổ tử đạo: Methođiô giám mục thành Olympio, người đã phi bác Porphyr, Petrus tiến sĩ thành Alexandria, Sylyannus giám mục thành Emesa; Lucianus, nhà chú giải Thánh Kinh thành Antiokia. Trong khi đó Maximinus Daia nghiên cứu đường lối tổ chức của Giáo hội để thành lập một hàng tư tế trong các chùa miếu của triều đình.

Nhưng những cố gắng của Maximinus Daia bị ngưng lại vì ôn dịch và nạn đói xảy ra ở khu vực ông. Lòng bác ái hy sinh của Kitô giáo trong thời đói và ôn dịch này đã lấy được cảm tình của dân chúng ngoại đạo. Tất cả những tuyên truyền vu khống vằ bôi nhọ của nhà vua trở nên vô ích, và dân chúng cũng đã chán ghét những cảnh đổ máu tra tấn dã man đối với đoàn chiên hiền lành và bác ái của Chúa. Tuy nhiên, con người dữ tợn cuồng nhiệt đó vẫn chưa chịu đầu hàng cho tới khi Constantinus Cả đến, đem lại bình an cho toàn thể Giáo hội, và Maximinus Daia chết thảm hại (314).

III
CỜ THÁNH GIÁ TRÊN ĐẾ QUỐC ROMA

1. Sự can thiệp của Constantinus Cả (306-337) với chiếu chỉ Milan 313

Năm 306 trước khi chết, hoàng đế thượng vị Constantius Chlorus đã trối Constantinus con ông cho quân đội, để họ tôn lên ngôi Augustus. Constantinus là một tướng giỏi, tầm thước cao lớn, nét mặt uy nghi, trí óc thông minh, tuy văn hóa kém vì ông gia nhập quân ngũ từ hồi 15 tuổi. Ông đã bị Galerius nhiều lần muốn thủ tiêu bằng cách cho đua sức với sư tử và ác thú, nhưng lần nào ông cũng thắng vẻ vang. Cũng năm 306 Maximianus trở lại chính trường với con là Maxentius, và đã liên kết với Constantinus để đương đầu với Galerius, con người đáng sợ cho cả ba. Maximianus gả công chúa Fausta cho Constantinus. Nhưng ít lâu sau, Maximianus âm mưu giết Constantinus. Nhờ cô vợ, Constantinus mới thoát chết; Maximianus tự vẫn (310).

Cái chết của Maximianus làm Maxentius thù ghét Constantinus, và tìm liên kết với Maximinus Daia bên Đông Phương, đang kình địch với Licinius là đồng minh của Constantinus. Một cuộc nội chiến chắc chắn sẽ xảy ra, mà kết quả không thể không ảnh hưởng tới nền hòa bình Giáo hội. Năm 312, sau khi củng cố các tiền tuyến đề phòng Man-dân, và thuận gã Constantia em gái mình cho Licinius, Constantinus đem 40.000 quân lính tinh nhuệ mở cuộc Nam tiến, xông vào đất địch có một quân số trên 120.000. Ông vượt qua núi Alpes, chiếm các thành Turin, Milan, Verona... gấp rút tiến xuống Roma. Tin tưởng ở điềm bói toán và muốn thắng vẻ vang, sáng sớm ngày 28.10.312 Maxentius dẫn đại quân ra ngoài thành nghênh chiến. Hai bên gặp nhau bên kia sông Milvio. Vì không thể đương đầu với đoàn quân rất thiện chiến miền Bắc gồm toàn quân Gaulois, German và Breton, quân của Maxentius hoảng sợ bỏ chạy. Cầu sập đổ, Maxentius rơi xuống sông Tiber và chết chìm với toán quân ô hợp. Ngày 2, Constantinus tiến quân vào kinh thành bỏ ngỏ, theo bóng cờ Thánh giá Labarum.[14]

Thắng Maxentius rồi, Constantinus tỏ ra rất thân thiện với Kitô giáo. Ông cho in trên đồng tiền của ông hai tự mẫu Hy Lạp c (khi) và r (rô) chồng lên nhau, để xưng hô danh Chúa Kitô. [15] Ông viết thư cho Maximinus Daia, yêu cầu chấm dứt cuộc bách hại đạo với lời lẽ đe dọa. Ông ra lệnh cho các nhà cầm quyền Phi châu phải trả lại các tài sản đã tịch thâu của Giáo hội, miễn thuế, miễn dịch cho các linh mục. Sau hết, ông quyết định cho các công chức, tòa án, thợ thuyền phải nghỉ ngày chúa nhật. Ở Roma, ông dành một ngân khoản lớn vào việc xây cất hoặc sửa chữa các cơ sở của Giáo hội, như thánh đường Gioan-Latran, Thánh Pherô trên đồi Vatican, Thánh Phao lô Ngoại thành, Thánh Laurensô, Thánh Agnes. Hoàng hậu Fausta cũng dâng cúng đức Chánh Cha Miltiađê (311-314) ngôi đền Latran để thiết lập Cung điện Giáo triều. Tuy nhiên, đối với dân ngoại đạo, Constantinus để họ theo các lễ nghi Thần giáo, và để mặc họ làm tượng, xây chùa kính thờ ông. Ông học đạo, song chưa theo đạo, và vẫn vào chùa Thần giáo. [16]

Đầu năm 313, Constantinus từ Roma đến Milan dự lễ cưới của Licinius với Constantia, được cử hành rất long trọng. Sau đó cả hai cùng ký chiếu chỉ Milan: chủ trương tự do tín ngưỡng; ra lệnh trả lại Giáo hội tất cả các cơ sở hội họp hay thờ tự và mọi tài sản khác. Triều đình sẽ bồi thường cho những người vì ngay tình đã mua các tài sản đó. [17] Ký xong, Licinius trở về Đông phương cất quân đánh Maximinus Daia và chiến thắng (314). Nắm trọn quyền bên Đông phương rồi, công việc đầu tiên của Licinius là chấm dứt cuộc bách hại và cho thi hành chiếu chỉ Milan, Giáo hội được công nhận và tự do tín ngưỡng được tôn trọng bên Đông phương cũng như ở Tây phương.

Từ năm 314, Licinius trở mặt, thù địch với Constantinus, khiến hai bên tìm đến giải pháp chiến tranh. Licinius bại trận phải nhường cho Constantinus bán đảo Balkan. Để trả thù, Licinius ngấm ngầm bách hại đạo. Dần dần ông gạt người Kitô hữu ra ngoài các cơ quan hành chánh và cấp chỉ huy quân đội. Viện cớ bảo vệ luân lý xã hội, ông cấm giáo dân nam nữ hội họp chung trong thánh đường. Thời bách hại này, người ta ghi tên 40 đấng tử đạo (320) ở Sebasta, xứ Armenia. Các binh sĩ có đạo trong quân đội hoàng gia cương quyết trung thành với vua trên Trời, sau nhiều cuộc tra tấn dã man tất cả bị ném xuống hố nước băng giá cho chết rét. Năm 323, vì một biến cố xảy ra ở biên giới, Constantinus quyết tiêu diệt Licinius. Bị thua ở Andrinopoli, Licinius đầu hàng, nhờ có Constantia bầu cử mới khỏi chết. Sáu tháng sau, Licinius lại bội phản, lần này ông bị án thắt cổ (324). Constantinus làm chủ cả đế quốc.

2. Giáo hội vinh thắng và thái độ phục vụ của Constantinus Cả

Với chiếu chỉ Milan, Kitô giáo được nhìn nhận là một “tôn giáo hợp pháp” cũng như đạo Mithra hay các đạo Ai Cập khác. Nhưng trên thực tế, chiếu chỉ này còn nói nhiều hơn nữa. Đế quốc đã tự nhận sự nhầm lẫn của mình trong việc bách hại đạo, đồng thời chấp nhận đầu hàng sức mạnh tinh thần của Kitô giáo. Những phao đồn vu cáo hoặc gán tội cho người Kitô hữu vì không thờ các thần linh nên đế quốc không được các thần bảo vệ, nay đảo ngược lại và người ta tự hỏi, phải chăng vì đế quốc bách hại nên "Chúa bên Kitô giáo giận phạt đế quốc", đã để cho gặp những tai ương như thế. Chiến thắng của Constantinus phải chăng đã minh chứng "Chúa bên Kitô giáo quyền thế hơn" các thần linh của đế quốc.

Triều đại Constantinus mở đầu giai đoạn vinh thắng của Giáo hội. Giáo hội phải mất 3 thế kỷ với bao xương máu mới có một chỗ đứng công khai trong đế quốc, và không đầy sau 2 thế kỷ Giáo hội sẽ xóa bỏ Thần giáo để tiến tới Kitô hóa đế quốc. Phúc âm trên con đường chinh phục trong giai đoạn này chỉ có một lần gặp sự chống đối mạnh mẽ của Thần giáo dưới đời Julianus bội giáo" (361-363) Trong 25 năm trên ngai hoàng đế thượng vị, Constantinus đã đem hết tâm lực để phụng sự Giáo hội. Ông phục vụ Giáo hội thế nào. Chúng ta cần phải hiểu tâm trạng cũng như hành động của ông.

Constantinus là con người có tính tình phức tạp và mâu thuẫn, hoạt động của ông cũng thế. Ông là một tướng chỉ huy can đảm, nhưng lại dễ bị ảnh hưởng và thiếu bền chí; là người hiền lành dễ dãi, nhưng khi trái ý có thể trở thành hung ác đổ máu; kiêu căng thích danh vọng nhưng cũng biết khiêm nhường nhận lỗi. Đối với Giáo hội, ông có thái độ tôn trọng và thành thực phục vụ như người ta thấy sau khi ông thắng Maxentius, và nhất là từ khi ông làm chủ đế quốc. Năm 315 ông viết: "Tôi hoàn toàn tôn trọng Giáo hội Chúa Kitô", và 20 năm sau: "Tôi tuyên xưng lòng tin ở đạo Thánh Chúa vượt trên các đạo khác... không một ai chối cãi tôi là đầy tớ trung thành của Chúa". [18]

Tháng 7 năm 326, khi từ Đông phương trở về Roma, Constantinus nghi ngờ một cuộc phản loạn đang âm mưu tổ chức. Có người cho rằng Fausta đã ngầm báo cho Constantinus biết hoàng tử Crispus con của bà vợ trước, người được dân chúng mến phục do những chiến công giúp cha đánh Licinius (323), đang tìm cánh để phản, Fausta làm thế để trừ Crispus và giành ngôi báu cho con mình. Nghe Fausta nói, Constantinus giết Crispus. Thái hậu Helena quở trách, hối hận quá ông giết luôn cả Fausta. Con người dã man và ác nghiệt của Constantinus đã nổi dậy. Giáo lý tình thương chưa thấm nhuần vào con người ông, ông còn đứng ngoài đạo Phúc âm, tuy vẫn xưng mình là người Kitô giáo. Có lẽ để đền tội cho con mình, Helena sau đó đã hành hương Đất thánh và tìm Thánh giá. Thánh nữ cho xây một Đền thờ ngay chỗ tìm thấy Thánh giá trên đồi Calvary, để lại một phần Thánh giá ở đấy, còn một phần đưa về cho con. Để tỏ lòng tôn kính Thánh giá Chúa, Constantinus bãi bỏ tử hình thập ác.

Sau hai tội giết con, giết vợ, Constantinus rất hối hận và quyết tâm chuộc tội Trong 10 năm vào cuối đời, ông đã phục vụ Giáo hội và sống xứng đáng người Kitô giáo. Nhận thức mình được Chúa ban quyền để phụng sự Chúa cũng như để làm ích cho quốc dân, ông lo bảo vệ Hội thánh, phổ biến luật Chúa và xây dựng hòa bình. Theo tinh thần nhân đạo Kitô giáo, ông ra lệnh không được đóng dấu bằng sắt nung đỏ trên mặt người nô lệ và người bị kết án; ông cũng lo nâng cao đời sống dân nô lệ, tuy chưa dám bãi bỏ chế dộ dã man đó. Ông chỉnh đốn đời sống gia đình và giảm quyền hành quá đáng của người cha, thêm những luật chống ngoại tình, đa thê, mãi dâm... Dần dần luân lý Kitô giáo ảnh hưởng sâu xa vào đời sống xã hội Roma. Cả các ngày lễ Thần giáo cũng được thay thế bằng những lễ Kitô giáo như Giáng sinh, Phục sinh, Hiện xuống. Các giám mục và linh mục được mời vào ban cố vấn trong triều đình và cơ quan hành chánh, để tinh thần Phúc âm được thấm nhuần vào luật pháp quốc gia.[19] Đi xa hơn nữa, ông hậu thuẫn cho công cuộc truyền giáo không những trong đế quốc mà cả những nơi Giáo hội đang muốn cảm hóa Man dân. Nói tóm, ông nhận thức trách nhiệm của ông là Kitô hóa đế quốc. Trong một cuộc hội họp các giám mục, ông tuyên bố: “Các vị là giám mục bên trong Giáo hội, còn tôi là giám mục bên ngoài”.

Hành động như thế, Constantinus là người khai sinh ra đường lối chính trị lẫn lộn đạo đời, nó sẽ trưởng thành dưới triều Charlemagne (771-814) và kéo dài suốt thời Trung cổ. Nếu đôi lần nó có lợi cho Giáo hội, thì nhiều khi lại gây khó khăn cho Đạo Chúa, vì thế quyền thường lấn át thần quyền hoặc thần quyền quá cậy dựa vào thế quyền, nên làm mất tính chất thiêng liêng của mình. Dầu sau, thời kỳ này Constantinus vẫn tiếp tục phục vụ Giáo hội trong một đường lối không có gì đáng lo ngại. Ông tôn trọng tự do tín ngưỡng, nh-ững bài trừ mê tín, bói toán, dị đoan và lối thờ cúng dâm ô của Thần giáo; ông thủ tiêu các sách vở xúc phạm đến Kitô giáo; và khi lạc giáo Arius nổi lên, ông đã dùng quyền lực để dẹp đi.

Sự lo sợ tục quyền can thiệp vào thần quyền được giảm đi phần nào khi Constantinus quyết định rời đế đô từ Roma sang Byzantin và đổi tên là Constantinopoli. Ngày 11.5.330, những cuộc liên hoan tổ chức linh đình mừng đế đô mới. Người ta đưa ra nhiều lý do thúc đẩy Constantinus có hành động này, như để chống Man di, thương mại Đông phương thịnh vượng hơn, người Roma ít ủng hộ ông, Roma nhắc nhở ông những tội giết con giết vợ, Roma có nhiều di tích của Thần giáo. Nhưng ông không ngờ rằng làm như thế sẽ chia đế quốc làm hai, và đi đến chỗ chia rẽ cả về văn hóa: Latinh và Hy Lạp. Năm 333, ông còn tự tay phá đổ nền thống nhất mà ông đã mất bao công lao để xây dựng, khi chia đế quốc cho ba con: Constantinus II (337-340) con cả, được Tây phương (Gallia, Tây Ban Nha và Britannia); Constantinus II (337-361) con thứ, cai trị Đông phương (Tiểu Á và Ai Cập); Constans I (337-350) con út, đảm nhận miền Trung (Illyria, Ý Đại Lợi và Phi châu); rồi cả hai người cháu đã lớn cũng được chia phần: Dalacus nhận xứ Thracia, Macedonia và Hy Lạp, Hannibal được Pont và Armenia.

Năm 337, Constantinus lâm trọng bệnh, khi gần chết ông xin chịu phép Rửa. ông cởi bỏ hết phẩm phục nhà vua để được chết trong chiếc áo tinh trắng của người tân tòng. Ông trút hơi thở cuối cùng năm đó, ngày 22 tháng 5 nhằm lễ Hiện xuống, thọ 58 tuổi. Cùng với làn nước Rửa sạch mọi tội lỗi cho ông trước khi chết, trong lịch sử Giáo hội người ta vẫn thường bỏ qua những lỗi lầm, những tội ác của ông, để ghi nhớ ông là người đã đem lại hòa bình cho Hội thánh, chấm dứt 250 năm bách hại, và tận tình phục vụ Giáo hội : đem luật Chúa thấm nhuần vào đời sống xã hội, đem ánh sáng Phúc âm đến với Man dân.

3. Đời sống Giáo hội sau 250 năm chịu bách hại

Trước hết, người ta không khỏi ghê rợn và thương tâm mỗi khi nghĩ đến cảnh tra tấn dã man, đầu rơi máu chảy, cảnh xã hội loạn ly, gia đình tang tóc. Thêm vào đó, nhất là đối với các bậc lãnh đạo tinh thần, sự đau lòng trước những tội chối Đạo, phạm thánh của nhiều người, đặc biệt những người lẽ ra phải là những chiến sĩ vô địch của Chúa Kitô. Còn gì nữa? Còn cái cảnh điêu tàn hoang phế. Thánh đường bị tịch thâu, đồ thờ bị đốt phá, không còn lễ nghi phụng vụ, không còn hoạt động bác ái, vì chẳng còn ai chủ sự hay điều khiển, hết mọi người đều sợ hãi ẩn trốn. Chủ chăn không có hoặc vắng mặt, đời sống kỷ luật do đấy trở thành lỏng lẻo, nhiều vụ tranh chấp xảy ra, bè phái kết đảng (lạc giáo Novatus, Donatus), khiến Giáo hội sau này phải mất nhiều năm mới dẹp yên.

Đối với các thế hệ sau, những trang sử bi hùng trên là những bài học quí báu, những tấm gương sáng của các anh hùng tử đạo. Các ngài là những đấng thánh có thần thế trước mặt Thiên Chúa “danh thơm các ngài sẽ lưu truyền muôn thế hệ” (Hc XLIV, 14).

Nói về phương diện lịch sử hay chính trị, thường người ta cho cái thảm kịch này là kết quả của sự xung đột giữa hai chủ thuyết: tôn chỉ cố hữu của đế quốc Roma và tinh thần Phúc âm của Hội thánh, tức thành trì Thiên Chúa và không bởi thế gian.[20]

Sự xung đột như thế có thể nói đã nằm sẵn trong nguyên nhân. Nhưng hậu quả xảy ra có đến độ phải bi đát và đẫm máu đến như thế không ? Chúng tôi không tin như vậy. Chính các bạo vương đã tạo nên cảnh bi đát đẫm máu đó. Tại sao đế quốc Roma không có một thái độ khoan dung đối với Kitô giáo, như đế quốc sau này đã đối xử với đạo Bacchus và Isis ? Đế quốc đã tha cho người Do Thái khỏi phải tham dự những lễ nghi tế thần, tại sao không tha cho người Kitô hữu ? Có lẽ trong trường hợp này cần phải can đảm quảng đại hơn: phải dẹp đi những thiên kiến của quần chúng, phải kiềm hãm sự ganh ghét của sư sãi. Và nếu trong thế kỷ II, một ông vua nào đã can đảm đứng lên hủy bỏ cái chiếu chỉ sát nhân của Nero, chúng tôi tin chính ông vua đó đã cứu nhân loại khỏi một cuộc đổ máu hãi hùng, và đã cứu chính đế quốc Roma khỏi tình trạng khủng hoảng làm tiêu hao sinh lực, và quốc gia đã có thể không tan vỡ. Vì lẽ cuộc bách hại mà người Kitô hữu là nạn nhân, đã làm cho quân lực cũng như guồng máy hành chánh Roma mất đi rất nhiều tay chân đắc lực trong một thời mà, theo như Celsus xác nhận, hết mọi người không trừ ai phải đoàn kết chặt chẽ.

Các cuộc bách hại đã không đạt mục đích, bởi vì trong khi người ta muốn phục hồi nền thống nhất quốc gia, thì chính cuộc bách hại đã gây thêm nội biến và chia rẽ. Trước những cuộc bắt bớ này, người Kitô hữu buộc lòng phải bỏ trốn, tức là làm tan vỡ nhiều cơ cấu xã hội. Thay vì tiêu diệt Kitô giáo người ta đã vô tình làm cho Tin Mừng phổ biến rộng rãi. Ngay sau các cuộc bách hại, người ta nhận thấy Giáo hội có mặt khắp nơi: không một thành phố nào mà không có bóng tín đồ Kitô giáo. Bên đông phương, ở Ai Cập và Tiểu Á có nhiều giáo đoàn đông đúc và thịnh vượng; bên Tây phương, sầm uất hơn cả là Ý Đại Lợi và Phi châu. Không tài liệu nào để lại một con số đích xác, nhưng rất có thể hồi thế kỷ IV, Giáo hội chiếm 1/3 dân số đế quốc. Hình như đế quốc thời đó 100 triệu người thì số giáo dân là 30 triệu. [21] Đấy còn chưa kể những giáo đoàn ở ngoài đế quốc, tại xứ Ả Rập, Persia, Ấn Độ, Ethiophia, v.v...

Sự kiện đáng chú ý là sau thời bách hại, công cuộc truyền giáo lan rộng tới các vùng quê. Trong mấy thế kỷ đầu, việc rao giảng Tin Mừng chỉ hạn hẹp trong các đô thị lớn, nằm trên những trục giao thông thuận tiện, rồi mới tới các thành phố nhỏ, nhưng vẫn chưa về đến các vùng quê hẻo lánh. Danh từ pagarius (paien): người “dân quê”, cũng có nghĩa là “dân ngoại”. Lý do cản trở một phần cũng vì sự giao thông khó khăn, nhưng nhất là vì óc mê tín dị đoan. Bước sang thế kỷ IV, Giáo hội được bình an và rảnh tay hơn, nên các chủ chăn đã nghĩ đến họ. Ở miền Bắc Ý, thánh Virgiliô giám mục thành Trento đã sai nhiều nhà truyền giáo vào các làng mạc, vào cả những miền rừng núi hiểm trở. Trong xứ Gallia, thánh Victri thành Rouen giảng đạo cho dân Flamand, nhưng đáng để ý hơn cả là thánh Martin (397), giám mục thành Tours. Thánh nhân thiết lập tu viện đầu tiên trên đất Gallia tại Ligugé (360) và nhiều tu viện khác. Với con số đan sĩ đông đúc, ngài hoạt động khắp các vùng quê. Khi thánh nhân qua đời, rất nhiều làng mạc xứ Gallia đã được nghe Tin Mừng, nhiều họ đạo được thiết lập. [22]

Tổ chức giáo quyền thời này cũng hoàn bị hơn. Đại Công đồng Nicea (325) mở đầu cho đợt tổ chức chung các Giáo hội, đã đặt ra những nguyên tắc căn bản cho hàng Giáo phẩm. Bậc giáo sĩ được tách biệt khỏi giáo dân đã có nhiều thời giờ làm nhiệm vụ thiêng liêng, các vị được miễn thuế và miễn dịch. Về vấn đề độc thân ngay từ thế kỷ đầu đã được khuyến khích, nhưng chưa có luật buộc. Từ thế kỷ IV, luật này bắt đầu áp dụng ở nhiều nơi: Công đồng Elvira (Tây Ban Nha) năm 300, Công đồng Nicea năm 325, Công đồng Roma năm 386, Công đồng Trullo (Constantinopoli) năm 692, đều có những luật về đời sống độc thân giáo sĩ, nhưng không như nhau. [23] Nhiều nơi có những luật ấn định tuổi tác để được tấn phong : phó tế 30 tuổi, linh mục 35 tuổi, giám mục 40 tuổi. Đức Thánh Cha Anastasi (399-401) cấm phong chức linh mục cho người có tật xấu thể xác, và cấm các giám mục truyền chức cho những người thuộc giáo phận khác, khi chưa nhận được tờ Dimissoria do giám mục của đương sự gởi đến.

Thời này, đời sống cộng đồng hàng giáo sĩ không còn chặt chẽ như xưa. Trước kia, các linh mục là những nhân viên phụ tá của giám mục luôn sống bên cạnh ngài. Từ đây, số giáo dân thêm đông và lãnh vực cũng mở rộng hơn, người ta chia mỗi thành phố ra nhiều giáo xứ, và trao mỗi giáo xứ cho một vài linh mục coi sóc. Địa vị phó tế, tuy đứng sau linh mục, nhưng xét về một vài phương diện lại quan trọng hơn. Trước hết vì con số hiếm hoi, theo truyền thống là 7, trong khi số linh mục không hạn định, do đó họ có thể tự coi mình là số người được chọn lọc. Đàng khác, các thày có nhiều quyền hành trên thực tế, vì nắm giữ tất cả vấn đề tài chính, mà của cải thuộc Giáo hội lúc đó khá nhiều, nhân viên dưới quyền các thày cũng không phải ít. Nhưng đứng đầu trong giáo phận là giám mục, trông coi tất cả mọi công việc thuộc phạm vi thiêng liêng cũng như vật chất. Được hoàng đế kính trọng, các giám mục có nhiều uy thế đối với quần chúng. Việc chỉ định các ngài bấy giờ chưa trực tiếp do Tòa thánh Roma, nhưng thuộc hội đồng giám mục trong giáo tỉnh, qua sự đề cử của hàng giáo sĩ và giáo dân. Con số giáo tỉnh thời đó là 120, trùng hợp với 120 tỉnh trong đế quốc. [24]

Đứng về phương diện đạo đức và phụng vụ, người ta thấy có những phát biểu khác xưa. Bước sang thế kỷ IV, các cuộc bách hại đã hết, lòng đạo đức không có dịp được minh chứng bằng máu với những gương hy sinh can đảm biểu dương bên ngoài, vì thế thiên về đời sống nội tâm nhiều hơn, nhất là đời sống bí tích. Tính cách tái sinh của phép Rửa được đề cao, việc rước lễ hằng ngày được khuyến khích, phong trào học Thánh Kinh lan tràn mạnh mẽ và làm nền tảng cho đời sống đạo đức. Trong những bài giảng thuyết của các giáo phụ, Lời Chúa được trưng dẫn rất nhiều, minh chứng giáo dân thời ấy thông thạo Thánh Kinh. Lòng sùng kính các mầu nhiệm của Chúa được cổ võ, nhất là những mầu nhiệm bị lạc thuyết phủ nhận. Lòng tôn sùng các thánh cũng được nêu cao, đặc biệt đối với các thánh tử đạo và tu hành. Còn sự tôn sùng Đức Maria được phát biểu rất dồi dào, qua nhiều tác phẩm văn chương Kitô giáo, đáng chú ý hơn cả là những thi ca của thánh Ephrem (373).

Đặc điểm trong sự biểu lộ lòng tôn sùng của thế kỷ IV này, là những cuộc hành hương và tôn kính hài cốt các thánh. Roma là một trung tâm hành hương chính, nhất là dịp lễ kính hai thánh Tông đồ Pherô và Phaolô hoặc một vị tử đạo nổi tiếng. Đức Thánh Cha Đamasô (366-384) khuyến khích các cuộc hành hương bằng cách tu sửa những hang Toại đạo. Ở Đông phương, giáo dân đổ về Gierusalem, nơi ghi lại những kỷ niệm cuộc đời Chúa Cứu Thế, nhất là từ khi thái hậu Helena tìm thấy Thánh giá Chúa và xây dựng nhiều thánh đường.[25]

Tuy nhiên, bên cạnh những giáo dân sốt sắng đạo đức, không thiếu những người khô khan nguội lạnh, đức tin yếu kém. Ngay cả trong hàng giáo sĩ, nhiều vị thân cận với triều đình đã nhiễm phải lối sống xa hoa, làm gương xấu. Đi ngược với đời sống khô khan sa sút lại có một số người quá cứng rắn và cố chấp trong việc giữ đạo. Tinh thần cực đoan làm họ nhìn các anh em khác như những con người đáng khinh bỉ và họ mạt sát một cách tàn nhẫn, do đấy sinh ra nhiều cuộc tranh luận gay go và đi tới lạc thuyết. [26]

Dầu sao, thế kỷ IV vẫn là một thế kỷ của nhiều đấng thánh phần đông giáo dân sống đạo đức thánh thiện. Lòng đạo đức sốt sắng này được hỗ trợ bởi hai lực lượng đáng kể: bậc tu hành và các giáo phụ.

[1] Sách tham khảo: P.H. Delehaye: Les passions des Martyrs et les genres litéraires, Bruxelles 1921 - Gaston Boissier: La Fin du Paganisme, 1891 - G. de. Plinval "Les offensives antichrétiennes" trong: Histoire illustrée de l'Église (G. de Plinval - R. Pittet Paris 1946-48, Q.I, tr 105-150 - Dom C. Poulet: Histoire de l'Église, Paris 1960.

[2] Tacitus: Analecta XV, 38-42.

[3] Xem chương Một, tr 32 và tiếp.

[4] Về chiếu chỉ của Nero, xem C. Callewaert: Rev. d'Histoiré Ecclésiastique. Louvain 1901-1902 và 1911.

[5] Xem Eusebius: Hist. Eccl. III, 20.

[6] Plinius Junior Lettre à Trajan. X, 96.

[7] Xem P. de Labriolle: La Réaction Paienne, tr 110-170.

[8] Tertunianus: ‘Trong khi các ông gian lận với quốc gia bằng những sổ sách ma, thì chúng tôi chịu đóng thuế với một lương tâm chính trực, cũng như chúng tôi-hằng tránh những hoạt động gian dối với mọi người vậy” (Apol. 42)

[9] P. de Labriolle: op. cit. tr 117-189.

[10] Thánh Cyprian: Epist 56, 2.

[11] Eusebius: op. cit, VII, 13.

[12] P. de Labriolle: op. cit. tr 223-293.

[13] Eusebius: op. cit., VIII, 17.

[14] Eusebius trong: Vita Constantini, I, 28 cho biết khi Constantinus bắt đầu giao tranh với Maxentius, ông khấn “Chúa bên Kitô giáo” và bỗng nhiên giữa ban ngày, ông thấy hiện ra ở nền trời Tây phương hình Thánh giá sáng chói với hàng chữ viết bằng Hy ngữ “Với dấu này, ngươi sẽ thắng”. Từ đây, Constantinus làm cờ hiệu Labarum có hình Thánh giá, cầm đi trước các đạo quân.

[15] Lactantius trong: cuốn Vita Constantini có viết: Một đêm trong giấc mộng, Constanunus được Đấng Kitô ra lệnh bảo các quân sĩ viết hai tự mẫu Hy Lạp c (Khi) và r (Rô) chồng lên nhau trên cờ : Labarum và trên các thuẫn của quân sĩ, hai tự mẫu đó dùng làm hoa tự chỉ Chúa Kitô (KHRistos).

[16] Về thái độ của Constantinus đối với tôn giáo, xem Palanque trong: Histoire de l’Église (Fliche-Martin), Q. III. tr 24-33 và Lietzmann: Histoire de l’Église ancienne. Q. III, tr 149-161.

[17] Xem Palanque: op. cit., Q. IV. tr 21-24.

[18] D. Rops : L' Eglise des Apôtres et des Martyrs, Paris 1948, tr 486.

[19] Hai giám mục Osio thành Cordoba và Eusebius thành Nicomedia là những cố vấn rất thân tín của Constatinus.

[20] Xem Fustel de Coulanges : La cité antique, V, III và Hist. des Institutions, Q. II tr 64 : “Chính vì tôn chỉ này mà Kitô giáo đã phải hy sinh nhiều đấng Tử đạo: mỗi trận chiến là một thắng lợi cho Kitô giáo”

[21] D. Rops: op. cit., tr 565.

[22] D. Rops: op. cit., tr 566-570.

[23] Xem E. Vacandard: Célibat ecclésiastique, trong: Dict. de Théol, Cath

[24] D.Rops: op. cit., tr 570-573.

[25] D. Rops: op. cit., tr 582-591.

[26] Xem chương Ba, I, tr 120-126

Chương Ba

GIÁO HỘI ĐỐI PHÓ VỚI CÁC GIÁO PHÁI
(t.k. II-VI)

I. Những giáo phái thế kỷ II-IV

1. Lạc thuyết. Montanus và Ngộ đạo thuyết (t.k. II)

2. “Giáo hội Canh tân” của Marcius (t.k. II)

3. Bè Manikes (t.k. III)

4. Bè phái Novatianus (t.k. III)

5. Bè phái Donatus và Giáo hội Phi châu (t.k. IV)

II. Giáo phái Arius và đại công đồng Nicea

1. Công đồng Nicea (325) lên án lạc thuyết Arius

2. Bè phái Arius chống lại Công đồng Nicea: từ Sardica đến Sirmium và Rimini

3. Giáo phái Arius tan dần và chấm dứt bởi đại Công đồng Constantinopoli

III. Những lạc thuyết về Ngôi Hai Nhập Thể

1. Giáo thuyết Nestorius và đại Công đồng Epheso (431)

2. Giáo thuyết Eutykes và đại Công đồng Calcedonia (451)

3. Bàn tay “nghĩa hiệp” tai hại của hoàng đế Justinianus (527-565)

Những thử thách trong các cuộc bách hại chưa phải là mối nguy hiểm tai hại nhất mà Giáo hội phải đối phó. Còn có những thử thách độc hại hơn và không kém phần ác liệt nổi dậy ngay từ bên trong, tức những vụ chống đối âm thầm hoặc công khai, đưa đến đổ vỡ và ly khai, tất cả đều là những hành động của con cái trong nhà, tức giáo phái.

Giáo phái hay lạc thuyết nổi dậy là những chủ trương khác với phán quyết chính thức của Hội thánh về vấn đề thuộc tín lý hoặc kỷ luật. Nguyên nhân sinh ra giáo phái thì nhiều và phức tạp. Ngoài những nguyên nhân trực tiếp dễ thấy, còn phải kể tới nguyên nhân tiềm ẩn trong lòng người, như tính tự phụ cá nhân, óc bè phái kỳ thị. Cũng có thể do chính lòng nhiệt thành đối với Hội thánh một cách quá khích mà phát sinh.

Chúng tôi không có ý bàn đến tất cả. Chúng tôi sẽ bỏ qua những giáo thuyết chỉ ở trong vòng tranh luận mà thôi, như phái Origenes, Sabellius, hoặc nh-ư giáo thuyết Photinus và Macedonius;[1] bè Parlicularism ở Antiokia và Alexandria;[2] những lạc thuyết như thuyết Priscillius, [3] cùng những phong trào ủng hộ một vài nhân vật nổi tiếng như Hippolytus, Tertullianus, Apollinarius thành Laodicea hoặc Pelagius, để bênh vực Hội thánh. [4]

Ở đây, chúng tôi chỉ bàn đến những giáo phái qui mô hơn, tức những giáo thuyết được dựa trên một vài nguyên tắc tín lý hoặc kỷ luật đến độ qua mặt cả những người sáng lập ra chúng và tồn tại lâu dài. Những giáo phái không phải chỉ muốn được thoát khỏi quyền bính Hội thánh, mà còn cố ý phá hoại để rồi thay thế nữa, đó là những giáo phái có tổ chức đứng đắn, có phẩm trật đàng hoàng, và cũng khát vọng đạt tới ơn cứu độ cũng nh-ư các lời ước hẹn của Chúa.

Dĩ nhiên không phải là một việc làm vô ích, khi chúng ta tìm hiểu thế nào và tại sao những bè phái chống Giáo hội nói chung đã không tồn tại được, trong khi Giáo hội cứ vững mạnh mãi trong đức tin bất diệt.

I

NHỮNG GIÁO PHÁI THẾ KỶ II-IV

1. Lạc thuyết Montanus và Ngộ đạo thuyết (thế kỷ II)

Ngay từ thời Sứ đồ đã có nhiều lạc thuyết. Thánh Pherô, thánh Phaolô, thánh Gioan đã cực lực đả phá họ và kêu gọi giáo dân đề phòng. Sống trong thời bách hại, nhiều người mong ước ngày Chúa tái giáng, để chấm dứt đau khổ và trừng phạt kẻ bách hại. Dựa trên một vài truyện hoang đường của người Do Thái cho rằng Nước Chúa kéo dài một ngàn năm, rồi đem gắn vào với lối giải thích thiên kiến về sách Khải Huyền, đã phát sinh ra thuyết Thiên niên (Millénarism).

Montanus và hai tín đồ đầu tiên của ông là Maximilla và Priscilla cũng tin ngày tái giáng sắp đến. Nhưng trước khi Chúa tái giáng, Đức Thánh Linh mà Chúa tiên báo còn phải đến trong khải hoàn. Montanus cho rằng việc Chúa hiện xuống được ghi chép trong Tông đồ Công vụ chỉ là những nét phác mở đầu, Chúa Thánh Linh còn tiếp tục biểu thị hành động của Ngài qua một số nhân vật có đặc ân. Những nhân vật này trong thời Sứ đồ có nhiều, nhưng qua thế kỷ II không còn mấy. Montanus tự xưng là "phát ngôn nhân" độc nhất của Thánh Linh, mở đầu cuộc mặc khải thứ ba, bổ túc cho giáo lý Chúa Kitô. Montanus còn đưa ra một luân lý nghiêm khắc, như cấm tái giá, buộc ăn chay nhiều ngày, và chủ trương: các tội phạm sau khi chịu phép Rửa không được tha. Giáo thuyết truyền bá nhanh chóng ở Đông phương vào khoảng năm 170, và tràn sang Tây phương.[5]

Nhưng chủ trương của Montanus chưa nguy hiểm bằng Ngộ đạo thuyết. Nếu thuyết Montanus là kết quả của một tâm tình thác loạn, thì Ngộ đạo thuyết là kết quả của lý trí thác loạn. Trước khi tìm hiểu thuyết này, người ta nên phân biệt phương pháp suy luận gọi là Gnose (trực quan) với hệ thống tư tưởng tìm giải thích vũ trụ, nhân sinh và Thiên Chúa, mà người ta gọi là Ngộ đạo thuyết (Gnosticism).[6]

Đối tượng của suy luận là tìm ra chân lý và đi đến Thiên Chúa, nguồn chân lý. Phương pháp suy luận này đem áp dụng vào việc học hỏi các mầu nhiệm trong đạo. nhưng không vượt khỏi đức tin, là một phương pháp chính thống mà thánh Phaolô và ông Clemens đã chủ trương khi nói đến ơn Chúa ban, để hiểu ý nghĩa lời Thánh Kinh và nhờ đó đạt tới trọn lành. Nhưng người ta có thể vì quá tin vào suy luận, muốn biến tôn giáo thành một hệ thống triết học và lấy khoa học thay cho tín lý, đó là Ngộ đạo thuyết. Thuyết này đương nhiên từ chối địa vị Chúa Kitô trong việc mặc khải, từ chối luôn Giáo hội trong việc giải thích Lời Chúa. Đáng kết án hơn nữa, vì nó là một mớ tư tưởng của triết học Platon, Pythagor, thần thoại Đông phương và Do Thái giáo được đem đúc kết với giáo lý Kitô giáo thành một giáo thuyết phức tạp, sai lầm và tai hại. Đại diện cho thuyết này là Basilid, Valentinus, Carpocrates.

Họ chủ trương hai ý niệm cực đoan: một ý niệm về Thiên Chúa cao cả vô cùng, rút trong học thuyết độc thần Do Thái, là ý niệm về con người hết sức hèn hạ. Do đó họ đặt ra hai vấn đề: trước hết vật chất và sự sống phát sinh bởi đâu, nếu Thiên Chúa là Đấng trọn hảo vô cùng, tại sao lại dựng nên vật chất xấu xa được ? Tiếp đến, họ đặt vấn đề về nguồn gốc sự xấu và ác, phải chăng do Thiên Chúa đặt vào bản tính con người ? Và con người có thể thoát được không ? Giáo lý Công giáo trả lời: Vũ trụ bởi Thiên Chúa dựng nên tốt lành, nhưng sự sa ngã của loài người đã đem vào sự xấu và sự ác.

Những người chủ trương Ngộ đạo thuyết cho rằng câu giải đáp của giáo lý Công giáo quá đơn giản, họ muốn tìm một giải đáp "khoa học" hơn. Theo họ, Thiên Chúa trọn hảo, hoàn toàn cách biệt con người; giữa Thiên Chúa và con người có các "hữu thể trung gian" kêu là éon. Các hữu thể này lưu xuất bởi Thiên Chúa theo con đường giáng cấp, tiếp theo chúng phát sinh những hữu thể khác hèn kém hơn, và các hữu thể hèn kém hơn ấy tiếp tục sinh các hữu thể khác hèn kém hơn nữa. Giữa những lớp hữu thể tiếp theo nhau đó một éon đã phạm tội, muốn vượt ra ngoài sự hèn kém của hữu thể để được ngang hàng với Thiên Chúa. Bị đày ra khỏi thế giới thiêng liêng, éon này phải sống trong một vũ trụ trung gian, và vì muốn chống lại Thiên Chúa, éon đó đã tạo ra vũ trụ vật chất, một tác phẩm xấu xa tội lỗi. Éon nầy nhiều người gọi là Demiourgos, có người đồng nhất nó với Thiên Chúa, Đấng Tạo hóa trong Thánh Kinh.

Giải đáp nh-ư thế, họ quan niệm con người là lưu xuất của éon, con người mang trong mình những yếu tố của thiêng liêng, nhưng bị ràng buộc trong vật chất mà con người cầu mong được giải thoát. Hiện hữu là tốt, nhưng tồn tại là xấu. Những ai chỉ lo sống, lo tồn tại là những người "vật chất", chắc chắn họ sẽ mất linh hồn. Những ai nhờ suy luận mà tìm ra con đường cứu rỗi, là những người "tâm lý", là những người "thiêng liêng" họ sẽ được cứu rỗi. Quan niệm như thế, tức là địa vị Chúa Kitô trong vấn đề Cứu chuộc không còn nữa.

Giáo thuyết này đ-ược phổ biến ở nhiều nơi, đe dọa giáo lý truyền thống của Giáo hội. Họ chia ra nhiều phái khác nhau, như Ngộ đạo thuyết ở Syria, rồi truyền qua Roma với Valentinus... Một phần lớn các giáo đoàn Đông phương bị ảnh hưởng của lạc thuyết. Ở xứ Gallia, thánh Ireneô (? 203) viết cuốn Chống các lạc thuyết vạch trần những sai lầm và nguy hiểm của thuyết Ngộ đạo và Montanus.

2. "Giáo hội Canh tân" của Marcius (thế kỷ II)

Chỉ 100 năm sau cái chết của Chúa Cứu Thế, liền ngay sau thời Sứ đồ Marcius (170) xuất hiện trong lịch sử.[7] Sinh tại Sinop (Pont), sống về nghề hàng hải và trở nên giàu có, ông theo Kitô giáo vào khoảng năm 135, nhưng từ thiếu thời đã có tính ương ngạnh nhiễm t-ư tưởng Ngộ đạo và ác cảm với Do Thái giáo. Bị thân phụ là giám mục thành Sinop lên án, Marcius qua Smyrna mở xưởng đóng tàu, ở đây thánh Polycarpô gọi ông là "trưởng nam của Satan".

Giáo thuyết của Marcius được trình bày trong cuốn Những Phản đề (Les Antithèses). Ông tự hỏi, vì sao Thiên Chúa dựng nên sự ác trong thế gian ? Đọc

Cựu ước, ông cho rằng không thể tìm ra một nền luân lý cao siêu hay một niềm tin tưởng sâu xa, mà chỉ thấy một Thiên Chúa ác nghiệt và bất công. Do đó, ông kết luận hai Chúa: một Chúa công thẳng dễ sợ của Cựu ước và một Chúa nhân từ đến để phá Cựu ước. Ông chối bỏ hết Cựu ước, còn Tân ước ông chi giữ lại Phúc âm thánh Luca (trừ mấy chương đầu) và những Th-ư quan trọng của thánh Phaolô. Ông dạy rằng muốn được ơn cứu độ, chỉ cần yêu mến Thiên Chúa, Chúa tình yêu, ném mình vào khối tình sâu xa của Ngài, còn tất cả những cái khác nh-ư luật lệ, giới răn đều không đáng kể.

Nhưng Marcius không phải là nhà thần học, ông chỉ là một người theo công lợi chủ nghĩa, mà vì quá quen với ngành thương mại, nên ông có những ý nghĩ rất thực tế và táo bạo của kẻ cho rằng: "có tiền mua tiên cũng được". Ông sang Roma dâng biếu Tòa thánh 200.000 quan (sesterce), tưởng sẽ mua chuộc được Giáo hội. Nhưng sau bao nhiêu tranh luận, người ta vẫn thấy thuyết Marcius không thể dung hòa với giáo lý Tông truyền. Năm 144, vì bất tuân phục Giáo quyền, ông bị vạ tuyệt thông và được trả lại số tiền dâng cúng. Marcius tức giận quyết trả thù: "Ta sẽ phá Giáo hội của tụi bay", và ông thiết lập một "Giáo hội Canh tân".

Với một giáo thuyết đơn giản, đánh mạnh vào cảm tình, được tung ra giữa lúc người ta bắt đầu chán ngấy cái giáo lý cao siêu mờ mịt của Ngộ đạo thuyết, Marcius đã lôi cuốn được khá nhiều ng-ười, hơn nữa ông là người có tài tổ chức và lắm thủ đoạn. Giáo hội Marcius trở nên vững mạnh, giàu có, đoàn kết, kỷ luật, có vẻ khắc khổ, với những lễ nghi phụng vụ mở rộng cho mọi người. Trong khi các giáo phái thời đó chỉ có tính cách địa phương, giới hạn trong một miền, một tỉnh, thì Giáo hội Marcius tự phụ là "Giáo hội Công giáo". Chỉ trong vài năm giáo phái này đã có mặt khắp nơi. Nó hành động tại những hải cảng trên bờ Địa Trung Hải, Antiokia, Corinto, Creta, Carthago, là những nơi sẵn có trụ sở hàng hải của vị sáng lập. Nó còn gây nhiều ảnh hưởng ở chính Roma, Lyon xứ Gallia, Edessa xứ Mesopotamia. Marcius còn đào tạo được nhiều cộng sự viên nhiệt thành và đắc lực, những người sẽ nối tiếp công cuộc của ông nh-ư Apello, Basilicus. Thế kỷ IV, Giáo hội Marcius luôn luôn có mặt ở Ý, Syria, Ai Cập, Mesopotamia, Persia. Thế kỷ V, nó hành động trong cả xứ Armenia nữa. Tuy nhiên, qua các thời đại Giáo hội Marcius gặp phải những đối thủ đáng sợ từ bên Công giáo: thánh Giustinô, TertulliArius, Origenes, thánh Basiliô.

Có những sử gia thiện cảm với Marcius đã coi ông như "người hùng" của Kitô giáo, vì nh-ư họ nói, nếu không có "nhà canh tân này thì Kitô giáo có lẽ đã chia ra hàng trăm phe phái, hoặc tan biến trong tôn giáo thần bí rất thịnh vượng dưới thời các hoàng đế triều Antoninus rồi. Chính Marcius đã thiết lập cho các tín đồ ông một Giáo hội có phẩm trật và tổ chức chu đáo, mà sau này Giáo hội Công giáo chấp nhận làm theo. Ông còn giúp người ta hiểu thấu đáo các Th-ư thánh Phaolô và giảng dạy rõ ràng về ơn cứu độ.

Người ta đã quá đề cao Marcius. Giáo hội Công giáo không cần phải học Marcius mới hiểu được các Thư Thánh Phaolô và mới nhìn biết ơn cứu độ. Còn những tổ chức và phẩm trật Hội thánh đã bắt đầu có từ thời các thánh tông đồ. Người ta chỉ xác nhận sự kiện này, là cái gương đoàn kết của giáo phái rất ảnh hưởng đến các giáo đoàn Kitô giáo bấy giờ rải rắc khắp nơi, khiến họ biết đoàn tụ và thông hảo với nhau hơn. Chắc chắn đó là một trong nhiều lý do khiến thánh Polycarpô thành Smyrna, mặc dầu ngoài 80 tuổi, đã đích thân sang tận Roma hội kiến đức Thánh Cha Anicetô (154), về việc dung hòa các lễ nghi phụng vụ.

Giáo hội Marcius tuy tồn tại trong nhiều thế kỷ, nhưng không hơn một xã hội có tổ chức chu đáo chặt chẽ. Thần học của Marcius quá sơ sài trong một thế kỷ có Ireneô và Origenes, không thể là món ăn tinh thần của những tâm hồn khao khát một giáo lý siêu nhiên. Ngay sau Marcius mất đi, các kẻ nối tiếp ông không còn hiệp ý với nhau: họ không biết có hai hoặc ba Chúa, hay chỉ có một; không biết Chúa Giavê của người Do Thái đã biến hóa thành một vị thần trong Thần giáo hay không. Đúng như vậy, vì Apello, nhân vật kế tiếp Marcius, đã xác nhận với một người đàm thoại với ông là không nên quan tâm đến lý thuyết, mà chỉ cần tin vào Chúa Giêsu chịu đóng đinh... Dần dần người ta bỏ giáo thuyết nghèo nàn này và sau khi quen thuộc với quan điểm về Thần lành Thần dữ, tự nhiên người ta sẽ chuyển sang hàng ngũ bè Manikes.

3. Bè Manikes (thế kỷ III)

Có điều đáng để ý khi nói đến số phận của bè Manikes: một tôn giáo bị oán ghét, bị tầm nã trong hầu hết các Quốc gia, thế mà vẫn bành trướng và tồn tại hàng mấy thế kỷ. Nó có những thủ đoạn bí ẩn để thích nghi, lẩn trốn.[8]

Vị sáng lập tên là Manes (275), người Persia. Hình như Manes đã được sinh ra trong một gia đình Kitô giáo, nhưng sau đó phải gia nhập đạo Madeism (thiện ác nhị nguyên giáo), tức quốc giáo Persia. Trong một cuộc xuất ngoại sang Ấn Độ, ông học thêm giáo lý nhà Phật. Manes đúc kết tất cả các xu hướng, tổng hợp các tín ngưỡng, luân lý Đông Tây thành một tôn giáo mới Manikes. Ông có tham vọng xây dựng một giáo lý tối hảo để “thống trị” Âu châu cũng nh-ư Á châu. Giáo thuyết Manikes nhìn trong vũ trụ có một cuộc giao tranh bất tận giữa Thiện và Ác, hai thực thể thù địch nhau, ở lẫn với chúng ta và với các vật chung quanh ta. Mọi biến chuyển của thế giới và mọi cố gắng của con người là tách biệt Thiện khỏi ác, rồi lượm lấy cho tính “bản thiện “ của mình những cái gì thuộc thực thể lành (ánh sáng, tinh thần) lẫn lrong cái khối thực thể xấu (tối tăm, xác thịt).

Bên cạnh giáo lý căn bản này, còn có một mớ lộn xộn về thần thoại do trí của con người Semit hoặc Aryan bày ra. Những giảng thuyết về vũ trụ hữu hình, về sự xoay vần của tinh tú, về linh xa (véhicule de l’âme), về ngũ hành, về cỏ cây và súc vật. Luân lý được đặt trên ba ấn tỷ (sceaux): ấn tỷ tay, cấm giết vật sống kể cả một con sâu; ấn tỷ miệng, cấm ăn những đồ ô uế (như trái vả); và ấn tử cung, cấm sinh đẻ.

Khi trình bày các điều “mặc khải” trên, Manes tỏ ra nghiêm trang với những lời lẽ đứng đắn, khiến ông trở thành người có uy tín. Ông rất hãnh diện vì đã biết dùng sách vở để giảng dạy, và ông tin những sách vở đó sẽ được hậu thế trọng dụng. Ông lôi cuốn giới trí thức bằng những thuyết mà ông gọi là “thông hiểu khoa học”. Đối với bình dân, ông cảm hóa họ bằng những lễ nghi thần bí, tổ chức phẩm trật đi từ bậc “bổn đạo” đến bậc “đạo đức”. Còn về luân lý của Manikes mặc dầu có chủ trương “đức khiết tịnh” hoàn hảo; với những luật lệ phiền toái về ăn uống..., cũng không phải là một nền luận lý khắt khe đến ghê sợ nh-ư người ta nghĩ, bởi vì sự “thánh thiện” của giáo phái này có nhiều bậc.

Manes kết thúc cuộc đời một cách thê thảm: có người nói ông bị tử hình thập ác, người khác nói ông bị lột da sống. Tuy nhiên, đạo của ông nhờ có một giáo lý khá đầy đủ, phẩm trật chặt chẽ, nhiều tín đồ nhiệt thành, nên được coi là đã chuẩn bị để đứng vững lâu dài và bành trướng khắp nơi: Persia, Ấn Độ, Trung Hoa, Turkestan, Phi châu, các vùng thuộc miền Đông đế quốc Roma. Trong phạm vi luận lý, Manikes chủ trương tội lỗi chỉ là một “sự vật” chứ không phải là “tác động”, nên có thể tách na khỏi tội nhân, và không qui trách được cho con người. Do đấy người ta không lấy làm lạ khi thấy tín đồ Manikes đi đến đâu là tạo nên hận thù tới đó. Cũng không phải là vô cớ khi giáo phái này bị các vua Persia, các hoàng đế Roma, các ông hoàng Ấn Độ, các lãnh tụ Ả Rập, các quận công, bá tước thời phong kiến đều thẳng tay trừng trị. Những nguyên tắc thiếu lành mạnh của Manikes đã phát sinh ra một luân lý phản gia đình, phản xã hội, có sức phá hoại tận gốc mọi tổ chức của nhân loại. Người ta nghĩ gì về một giáo lý không hề biết đến chính quyền, lên án việc đồng ruộng, cấm sinh đẻ cũng như cấm sát sinh ?

Một giáo thuyết nguy hại nh-ư vậy lại được phổ biến mạnh mẽ như thế, tất nhiên Giáo hội phải tận lực đối phó để bảo toàn giáo lý tinh tuyền của mình. Các đức Giáo hoàng đã nhiều lần lên tiếng báo động và tố cáo sự xâm nhập thâm hiểm của giáo phái Manikes. Nhưng chống lại bè này một cách hăng hái và quyết liệt hơn cả là thánh Âutinh, với những tác phẩm loại minh giáo nh-ư cuốn: Về các lạc giáo (428), Về Phong tục của Giáo hội Công giáo và phong tước của giáo phái Manikes (389). Dồn hết tâm lực vào việc ngăn ngừa sự bành trướng của giáo phái này, tức Hội thánh bảo vệ nền văn minh nhân loại, cũng nh-ư bảo toàn được Thánh Kinh và giáo lý Công giáo.

4. Bè phái Novatianus (thế kỷ III) [9]

Trong chương trên, chúng tôi đã trình bày các “chiên mẹ” lẫn “chiên con” phải hy sinh tính mạng vì đức tin một cách quảng đại và anh hùng đến mức nào. Đồng thời, chúng tôi không hề muốn giấu giếm những vụ sa ngã một cách rất đáng tiếc của con người yếu đuối. Nêu gương anh dũng của các đấng tử đạo đã đem lại nhiều vinh dự và an ủi cho Mẹ Giáo hội, thì người ta không quên rằng con người luôn có thể sai lầm và sa ngã...

Mỗi khi cuộc bách hại ngừng tay, là lúc phải giải quyết vấn đề “đào ngũ”. Có những người khôn khéo, bằng cảm tình hay tiền bạc, đã thoát được sự bắt bớ hoặc tra tấn; có những người rõ ràng hèn nhát, non gan, chối đạo; nhưng nay tất cả, không phân biệt ai, đều xin trở lại với Giáo hội. Và có những người đã phải chịu khổ hình, chịu giam cầm để giữ lòng thành với đức tin; một số người khác cậy có những thành tích đó để đòi cho được can thiệp vào những vấn đề thuộc thẩm quyền hàng Giáo phẩm; lại có nhiều phó tế hay linh mục, ở trường hợp vắng mặt giám mục đang bị giam giữ hoặc ẩn trốn, đã đứng ra nắm quyền thiêng liêng. Một tinh thần thiếu kỷ luật xâm nhập nội bộ các giáo đoàn này giữa cơn bách hại kéo dài vô hạn định, khiến bao nhiêu nghị lực phải dồn hết vào việc đương đầu với thử thách bên ngoài, làm quên đi đức vâng phục và tình huynh đệ.

Bởi thế, mỗi lần Giáo hội được bình an một chút, như sau cuộc bách hại của Decius (251), thay vì đoàn kết thông cảm nhau, người ta lại nghi ngờ, tố cáo nhau, khiến Giáo hội không thể không đau lòng. Từ đó phát sinh ra hai chủ trương tương phản và cả hai đều nguy hại, một làm cản trở Giáo quyền thi hành nhiệm vụ, một tổn hại đến tình bác ái. Chủ trương thứ nhất khoan dung quá đáng, muốn xóa bỏ vô điều kiện mọi lỗi lầm và sa ngã lòng quá khứ. Lấy danh nghĩa “anh hùng đức tin”, nhiều người tự động phát “phiếu hòa giải” (billet de paix) cho bất cứ ai đến xin, và còn dọa nạt các giám mục phải tha tội tha vạ cho kẻ này người nọ. Ở Phi châu, linh mục Novatus nổi tiếng vì những hành động ấy, đến độ vượt mặt cả thánh Cyprian giám mục Carthago.

Chủ trương thứ hai lại khắt khe quá mức: không hòa giải, không tha thứ, thẳng tay phạt vạ tuyệt thông, không một tình thương nào dành cho kẻ đã chối đạo. Ở Roma, đức Thánh Cha Corneli có lập trường ôn hòa và quảng đại hơn, thì lại đụng phải

Novatianus. Và Novatus là người khi ở Carthago đã chủ trương chính sách khoan hồng, nay thay đổi lập trường để đi theo người bạn ở Roma. Cả hai chung sức xây dựng một Giáo hội mới, tức bè phái Novatianus (251).

Novatianus là một giám mục. Chính ông, khi đức Thánh Cha Fabian từ trần, trong thời gian gần một năm tạm nắm quyền Giáo ông đã tỏ ra can đảm và hết lòng với giáo đoàn Roma. Nhưng cuộc bầu cử năm 251 trao quyền Giáo hoàng cho thánh Corneli thì Novatianus không từ chức, mà còn để cho những người thuộc phe chống đối tôn phong mình, và khi được một số giám mục làm hậu thuẫn, ông kết nạp thêm nhiều đồng chí và lập phe đảng.

Bè phái Novatianus thực sự có nhiều điểm đáng khâm phục, nh-ư đức tin chính thống, luật lệ nghiêm minh, nhưng vì chủ trương quá khắt khe, họ đã chối bỏ hiệu năng của bí tích Hòa giải. Khi Corneli và Cyprian - từ từ và dè dặt - tha cho các kẻ thành thật trở lại được tới Tiệc thánh, hẳn đã có con mắt nhìn cao xa hơn. Theo bản tính làrn Mẹ, Ecclesia Mater, thì Giáo hội không nên tỏ ra nghiêm khắc quá, và càng không nên, nhất là trong thời bách hại, cứ thản nhiên để mặc một số con cái phải sống ngoài cộng đoàn, thiếu mọi trợ giúp thiêng liêng của thánh Bí tích. Trong khi đó, Novatianus muốn xây dựng trên mặt đất này “một Hội thánh vẹn toàn, không tì ố không nếp nhăn”, một Giáo hội trong đó không còn người tội lỗi. Một Giáo hội nh-ư thế sẽ tự cô lập mình và không lợi ích gì cho ai.

Trên một thế kỷ, bè Novatianus đã kết tụ được nhiều môn đệ nhiệt thành - sự thực con số đó mỗi ngày một sút giảm. Một chi nhánh được đặt tại Constantinopoli tồn tại mãi cho tới thế kỷ V. Các hoàng đế Kitô giáo tuy đôi khi thẳng tay với bè phái này, nhưng vốn phải thận trọng và kiêng nể họ.

5. Bè phái Donatus và Giáo hội Phi châu (thế kỷ IV)

Những chủ trương xung khắc nhau về kỷ luật đã xảy ra trong Hội thánh sau cuộc bách hại của Decius (251), lại bộc phát ác liệt vào nửa thế kỷ sau, trong khi DiocletiArius thôi cấm đạo (305) ở Phi Châu. Một luồng d-ư luận ác cảm với các kẻ bị tố cáo, có khi đúng có khi sai, là đã nộp Sách thánh và Chén thánh cho nhà cầm quyền: kẻ bội phản. Ở Roma, đức Thánh Cha Marcellin (296-304) phải đích thân sửa lại những sai lầm, do chủ trương khoan hồng thái quá dưới thời đức Caiô, vị tiền nhiệm. Nhưng ở Phi châu, những phần tử quá khích, vốn tiếng khắt khe, đã đi tới chỗ đoạn giao với hàng Giáo phẩm: đó là giáo phái Melecius ở Ai Cập,[10] Donatus ở Carthago. Nếu giáo phái Novatianus là một Giáo hội lạnh lùng, kiêu hãnh, thì Giáo hội ly khai Phi châu lại tỏ ra hung hăng: họ nóng nảy, không tha thứ để báo thù và sẵn sàng đổ thêm dầu vào lửa. [11]

Tuy nhiên, ban đầu chỉ có sự vận động dư luận nhằm bôi nhọ đức giám mục Mensurius thành Carthago, và gây tiếng vang sang xứ Numidia (Algeria ngày nay). Nhưng khi Mensurius qua đời năm 311, cuộc khủng hoảng bắt đầu bằng sự chống đối giám mục Cecilianus người kế vị Mensurius; đó là những hành động rối loạn, la ó của bọn người tham vọng, những lãnh tụ phong kiến. Dưới sự chỉ huy của Donatus (355), người đã đ-ược đồng đảng bầu làm giáo chủ Carthago và tự xưng là Donatus Cả, biệt hiệu Casa Nigra (Lều Đen). Nhóm chống đối không những tố cáo đời sống quá khứ của Cecilianus, mà còn chỉ trích đức giám mục Pelix thành Aptongo, người đã tấn phong cho ông. Họ kết án: “Tất cả các linh mục công giáo liên kết với bọn rối đạo, công khai chống lại các đấng tử đạo, họ là những người bất xứng với sứ mạng, các bí tích họ làm đều bất thành”. Suốt 18 tháng liền, cuộc phiến động đã lôi kéo phần lớn giáo dân Phi châu về phe chối bỏ quyền giám mục Cecilianius.

Khi nghe biết tin này, hoàng đế Constantinus chỉ muốn tìm một giải pháp ôn hòa làm ổn thỏa hai bên. Nhiều cuộc điều tra, theo dõi để tìm hiểu các lời tố cáo cũng như những điều than trách. Công việc tiến hành, một tòa án gồm các giám mục Gaulois và Ý Đại Lợi hội tại điện Latran, dưới quyền chủ tọa của đức Thánh Cha Miltiađê (311-314), một hội đồng giám mục Tây phương họp tại Arles (314), rồi một ủy ban điều tra dặc biệt gồm hai giám mục được hoàng đế tín nhiệm, tất cả đều tuyên bố những lời tố cáo Cecilianus và Felix thành Aptongo là vô căn cứ. Năm 316, một chiếu chỉ của hoàng đế càng công khai xác nhận như trên. Song đó không phải là cách dàn hòa mà phe Donatus mong muốn.

Thấy mình bị bác bỏ, Donatus quyết chống trả tới cùng, ông hành động một cách cuồng loạn, và cuộc tranh chấp chuyển từ lãnh vực tôn giáo sang chính trị. Các hoàng đế thấy quyền mình bị khinh thường, bèn dùng võ lực. Đã hai lần, năm 317 Constantinus, năm 347 Constantius phải dùng đến quân đội đàn áp “phiến loạn”. Một sai lầm đáng tiếc, bởi vì quân sĩ thời ấy phần đông còn ngoại đạo, nên đã không tránh được những hành động tàn nhẫn, nhiều vụ phạm thánh, giết người (cả giám mục bị đánh đập trước bàn thờ); những hành động điên khùng này, thêm vào đó những thủ đoạn tuyên truyền, làm người ta tưởng bè phái Donatus bị ức hiếp bất công nên phải nổi dậy. Vốn sẵn một bầu huyết cuồng nhiệt, lại được các lãnh tụ kích thích lòng kiêu căng và sự cuồng nhiệt, người Phi châu sẵn sàng chịu chết, và Giáo hội Donatus tự hào với thế giới là Giáo hội duy nhất và chính thống: “Giáo hội tử đạo”.

Người ta đã cố tìm nguyên nhân của cuộc xung đột tôn giáo này, và nhận thấy có sự tự ái của dân Phi châu đối với người Roma; rồi nhiều vụ tranh chấp thường bắt nguồn từ sự khủng hoảng xã hội và chính trị. Xét về một vài khía cạnh, bè Donatus xuất hiện nh-ư một cuộc vùng dậy của dân quê nghèo khổ chống lại giới đại t-ư bản. Năm 362, khi Julianus công bố quyền tự do bình đẳng giữa mọi tôn giáo, thì bè Donatus sau một thời gian 15 năm bị bịt miệng, lại vùng lên, hung hăng, cố chấp, cự lại Giáo hội Roma mà họ vẫn căm thù. Trong 40 năm cuối thế kỷ IV, nhờ có những nhà lãnh đạo tài ba nh-ư Parmemanus, Tyconius, giáo phái này đã phục hồi nhanh chóng.

Tuy nhiên, áp lực của các hoàng đế, những biến chuyển vế kinh tế, rồi sự rạn nứt khá trầm trọng của giáo phái, là những sự kiện thuận lợi để giải quyết vấn đề. Nhiều người ôn hòa nhận thấy có sự vô lý và gương xấu trong việc chia rẽ, hận thù giữa hai hàng giáo sĩ cùng xưng một đức tin: tại sao người ta không thể quên đi mối bất hòa xưa? Hai vị giám mục nổi tiếng, Aurelius thành Carthago và thánh Âu tinh thành Hippone, đã cùng nhau tìm biện pháp hòa giải. Sau khi đưa ra ánh sáng những sự kiện lịch sử, trình bày thật đứng đắn các tài liệu của Giáo hội Công giáo, hai vị đã gạt ra ngoài tất cả mọi thiên kiến của đối phương, chứng minh sự truyền thống, thánh thiện và phổ thế của Hội thánh. Những cuộc thương thuyết diễn tiến từ năm 401 đến 403 vẫn không đi đến kết quả. Các lãnh tụ của bè Donatus phủ nhận tất cả những sáng kiến và đề nghị của bên Công giáo.

Mãi đến ngày 6 tháng 5 năm 411 mới triệu lập đ-ược tại Car-thago một công đồng gồm 500 giám mục thuộc hai bên: Donatus và Công giáo. Các nhà hộ giáo của Donatus muốn tranh biện từng điểm một, song đặc sứ đại diện hoàng đế làm áp lực. Cuối cùng, một thỏa ước hình nh-ư không hề có trong lịch sử được đ-ưa ra để giải quyết: các giáo sĩ Donatus giữ nguyên chức vụ khi trở lại Giáo hội Công giáo.

Nhiều lãnh tụ vẫn không chịu, nhưng họ bị cô lập; giáo dân của họ lũ lượt bỏ họ để trở về với Hội thánh. Từ đấy, giáo phái ít là về pháp lý không còn nữa. Nhưng hậu quả 100 năm biến động còn đấy: hàng giáo sĩ công giáo bị bêu xấu, đức tin của dân chúng bị lung lạc, lòng đạo của tín hữu sa sút.

II

GIÁO PHÁI ARIUS VÀ ĐẠI CÔNG ĐỒNG NICEA

1. Công đồng Nicea (325) lên án lạc thuyết Arius.

Giáo phái Arius là một trong những thử thách nặng nề và đáng sợ nhất, mà Giáo hội thời Th-ượng cổ phải đối phó. Trong gần một thế kỷ, nó gây ra những cuộc tranh luận sôi nổi về Thiên tính Chúa Kitô, mà cả hai bên: bên Công giáo cũng nh-ư phe Arius đều không nhượng bộ nhau. Nhiều giáo phụ Công giáo có những thái độ anh hùng, sẵn sàng hy sinh tính mạng để bảo vệ đức tin. Nhiều người có đầu óc và có địa vị đã tiếp tay cho giáo phái với những lời tuyên truyền và tranh đấu rất khôn khéo, mềm dẻo. Giáo thuyết Arius phát sinh vào một thời giáo dân đang có đức tin rất hăng nồng, mong muốn tìm hiểu các vấn đề tín lý, đã tạo nên một khung cảnh,. mà thời đại vô thần và đức tin yếu kém của chúng ta lấy làm khó hiểu. [12]

Arius người xứ Libya, đã từng theo học với giáo sư Lucianus ở Antiokia. Ông có bộ óc thông minh, lý luận cứng rắn và thâm sâu đương đầu với đối phương một cách rất bình thản. Thêm vào đó hình dáng khắc khổ nh-ư một nhà tu hành, có sức thu hút các thanh thiếu niên bằng những giọng điệu ngọt ngào thấu tận tâm can họ. Năm 310, ông thụ phong linh mục và được cử coi sóc giáo xứ Baucalis, ngoại ô thành Alexandria. Tại trung tâm thương mại và văn hóa này không mấy chốc Arius nổi danh là nhà giảng thuyết, hấp dẫn được nhiều thính giả. Từ đây, ông bắt đầu đưa ra nhiều quan điểm mới về giáo lý.

Năm 321, khi mở đầu cuộc khủng hoảng, Arius là một ông già 60 tuổi. Cũng như nhiều lạc thuyết khác, giáo thuyết Arius bắt đầu với một quan điểm trung thực: Thiên Chúa là Đấng duy nhất và tự hữu, không thể sinh ra bởi nguyên nhân nào khác. Nhưng ông nói thêm: Thiên Chúa không thể thông bản tính mình cho ai được, vì nếu chủ trương khác, tức là phủ nhận Thiên Chúa, Đấng đơn thuần duy nhất. Bởi ông kết luận tất cả mọi vật ngoài Thiên Chúa đều là thụ tạo, trong đó có cả Đấng Kitô, Ngôi Hai Thiên Chúa. Theo Arius, Chúa Kitô không phải là Thiên Chúa, không ngang hàng không đồng bản tính với Ngôi Cha. Ngài chỉ là một tạo vật hoàn hảo nhất, có trước thời gian, nhưng không phải vô thủy vô chung. Ngôi được chọn làm Con Thiên Chúa, được tham dự Thiên tính, được đặt làm trung gian giữa Thiên Chúa và loài người. Arius mượn lời trong Phúc âm thánh Gioan: “Cha Ta cao trọng hơn Ta” (XIV, 28), để minh chứng sự xa cách giữa Chúa Cha và Chúa Con.

Arius đã thuyết phục được các giám mục bạn học của ông ở Đông phương, phần lớn là môn đệ của Lucianus. Ông còn gây nhiều ảnh hưởng trong nhóm nghiêm túc chủ nghĩa Melecius ở Alexandria. Giới phụ nữ thành này hoan nghênh ông, vì được nghe một sự giải thích dễ hiểu về mầu nhiệm chính yếu và cao siêu nhất. Sau hết ông thành công trong giới bình dân và thợ thuyền, những người coi ông là bậc thánh... Tuy nhiên, ngay từ đầu Arius đã bị đả kích bởi hàng Giáo phẩm xứ Libya và Ai Cập, nhất là thánh Alexandrô, giám mục thành Alexandria. Năm 322, công đồng miền họp tại Alexandria có gần 100 giám mục tham dự, trong đó bên Arius cũng nh-ư bên chống đối được tự do trình bày chủ trương của mình. Cuộc tranh luận rất sôi nổi, kết quả: hầu hết các giám mục đứng về phía thánh Alexandrô kết án Arius, khiến ông phải rời bỏ Alexandria đến trú ngụ ở Cesarea (Palestina) với giám mục Eusebius, người ủng hộ ông. Ở đây, Arius lập bè phái và được sự che chở của giám mục Eusebius, thành Nicomedia. Thánh Alexandrô nghe tin đó, liền gởi thư cho các giám mục, trình bày công việc của công đồng Alexandria và tố cáo hai giám mục che chở kẻ bị kết án. Từ đó, cuộc tranh luận trở nên công khai làm xôn xao các xứ Syria, Palestina và Tiểu Á.

Hoàng đế Constantinus tỏ ra thiếu bình tĩnh muốn dập tắt cuộc tranh luận, mà có lẽ ông chưa hiểu tầm quan trọng của vấn đề. Ông cho đây chỉ là truyện cãi lộn, vô ích và nguy hại đến an ninh chung. Sau khi bàn hỏi vị cố vấn thân tín, đức cha Osio thành Cordoba, Constantinus quyết triệu tập một đại Công đồng gồm các giám mục trong đế quốc, nhằm xác định những điều phải tin. Để thành sự chia rẽ, chính hoàng đế đứng đầu tổ chức và viết giấy mời từng giám mục. Đây cũng là cơ hội để ông được tiếp xúc với các vị chủ chăn và các bậc anh hùng đức tin, tức những người có nhiều ảnh hưởng tinh thần đối với dân chúng, đồng thời để tỏ ra ông là người bảo trợ và ân nhân của Hội thánh, trong khi ông tin vận mạng Hội thánh từ nay gắn liền với vận mạng đế quốc.

Theo lời mời của hoàng đế, trên 230 giám mục - có lẽ tới 318 vị từ các nơi trên thế giới đến họp tại Nicea (20.5.325). Đức Thánh Cha Silvestrê vì già yếu không đến được, đã cử hai đức ông Vitus và Vincentius làm đại diện; song các phiên họp được đặt dưới sự điều hành của ba giám mục: Osio thành Cordoba, Eusthates thành Antiokia và Eusebius thành Cesarea. Cuộc tranh luận kéo dài một tháng và diễn tiến trong ôn hòa, Arius cũng được tham dự để tự bênh vực mình. Một bản Tuyên xưng đức tin, đúc kết bởi những kinh xưng đức tin mà các anh em tân tòng quen đọc trước khi chịu phép Rửa, được đem ra thảo luận và biểu quyết:

“Tôi tin kính một Thiên Chúa là cha toàn năng, Đấng tạo thành trời đất muôn vật hữu hình và vô hình. Tôi tin kính một Chúa Giêsu Kitô Con Một Thiên Chúa, sinh bởi Đức Chúa Cha từ trước muôn đời. Người là Thiên Chúa bởi Thiên Chúa, ánh sáng bởi ánh sáng, Thiên Chúa thật bởi Thiên Chúa thật. Được sinh ra mà không phải được tạo thành, đồng bản tính (homoousios, consubstantialis) với Đức Chúa Cha... Vì loài người và để cứu rỗi chúng tôi, Người đã từ Trời xuống thế”. “Hội thánh Công giáo tuyên án phạt vạ tuyệt thông những ai nói rằng: Chúa Giêsu Kitô có từ trước muôn đời, và những ai nói rằng: Trước khi Người sinh ra, Người chưa có, và những ai nói rằng: Người bởi không hoặc bởi bản thể khác mà được tạo dựng”. [13]

Tất cả các nghị phụ đều ký nhận bản tuyên xưng đức tin của Nicea, trừ 5 vị: trong đó, ba ông sợ phải đi đày cũng xin ký theo, chỉ còn hai ông cùng với Arius bị trục xuất khỏi Hội thánh và l-ưu đày tại vùng sơn cước Persia. Ba giám mục ký tên vì sợ là Eusebius thành Nicomedia, Theognis thành Nicea và Maris thành Calcedonia ba ông này đến sau rút lại chữ ký và hành động chống Công đồng tức thì cả ba bị phát lưu sang xứ Gallia. Năm 326, thánh Alexandrô qua đời, phó tế Athanasiô, lên thay thế làm giáo chủ Alexandria (295-373), và trở thành “người hùng” của Công đồng Nicea.

2. Bè Arius chống lại Công đồng Nicea:
từ Sardica (347) đến Sirmium (351-359) và Rimini (359)

Năm 328, nhờ có sự can thiệp của Constantia em gái của hoàng đế và là người có cảm tình với giáo phái, Arius được tha về sau khi ký một bản Tuyên x-ưng đức tin mập mờ. Các giám mục bị lưu đày cũng được gọi về. Chỉ vào khoảng 10 năm sau, tình thế đổi ngược hẳn: bè Arius lại vùng lên, suốt một nửa thế kỷ nó đảo lộn trật tự Giáo hội, gây ra những chia rẽ trầm trọng. Sự kiện này là do hành động khéo léo và kiên nhẫn của Arius, và sự triệt để ủng hộ của nhiều nhân vật nổi tiếng như Eusebius thành Nicomedia. Trước đây họ đ-ưa ra nghi vấn: Những danh từ dùng trong Công đồng Nicea có chính xác và hợp lý không? Danh từ đồng bản tính (homoousios, consubstantialis) dùng để định nghĩa một quan điểm thuộc siêu hình, có trong Kinh Thánh không? Phải chăng người ta được dùng tiếng nói của triết học để xác định một chân lý mặc khải? Đồng thời, họ đưa ra những luận điệu mới nhằm đánh đổ danh từ homoousios (đồng bản tính) của Nicea.

Nhiều vụ kết án một cách độc đoán, nhằm loại những đối thủ lợi hại của Arius. Các giám mục Eusthates thành Antiokia, Asclepias thành Gaza, Eutropius thành Andrinopoli lần lượt bị kết án lưu đày. Nhưng thánh Athanasiô mới là đối thủ đáng sợ nhất của Arius, ngài cương quyết không cho Arius trở về Alexandria. Năm 335, bè Arius tổ chức công đồng Tyro nhằm đánh đổ thánh nhân bằng đường lối vu khống những tội như sát nhân, loạn luân; song vô hiệu vì chính những lời tố cáo ấy đã quật lại họ. Nhưng rồi Athanasiô cũng bị hoàng đế Constantinus coi nh-ư một người quấy phá trật tự, nên đã ra lệnh đày người đi Trèves. Công đồng Tyro được rời sang Gierusalem, tuyên bố miễn xá cho Arius, khiến ông trở thành kẻ chiến thắng được dân chúng hoan nghênh đón rước. Nhưng khi vị linh mục Ai Cập này sửa soạn bước vào thánh đường thành Constantinipoli cách rất trọng thể, thì lâm bệnh chết.

Năm 337, hoàng đế Constantinus băng hà, đế quốc được trao cho hai con: Constans cai trị bên Tây, Constantius cai trị bên Đông. Constantius không được nh-ư cha, ông để mặc các giám mục cảm tình với bè Arius tự do hành động. Eusebius thành Nicomedia và Eudoxius thành Constantinopoli, những nhà thần học cố vấn triều đình, hết sức cổ động cho lạc thuyết Arius thành quốc giáo. Cũng năm 337, thánh Athanasiô được trở về Alexandria, dân chúng hân hoan đón rước. Bè Arius lúc này có Eusebius điều khiển, lại tìm cách trục xuất thánh nhân bằng vu khống và võ lực, để đưa Gregorius người xứ Cappadocia lên tòa giám mục Alexandria (340).

Năm 347, theo sáng kiến của hoàng đế Constans, một công đồng được triệu tập tại Sardica (Sofia ngày nay) trong xứ Thracia, nhằm chấm dứt các truyện bất bình đã từng làm hại đức tin và chia rẽ Hội thánh. Công đồng này tuy không đông (khoảng 160) bằng Công đồng Nicea, nhưng các nghị phụ đều là những đại diện cho hàng Giáo phẩm Đông cũng nh-ư Tây phương. Bên Đông phương người ta nhận thấy có các giám mục thành Antiokia, Nicomedia Calcedonia; còn Tây phương có các giám mục thánh Trèves, Aquilea, Ravenna, Milan, Cordoba và các khâm sai từ Roma. Đức cha Osio thành Cordoba được đức Thánh Cha Giuliô I (337-352) cử ngồi ghế chủ tọa. Phe Arius cũng đến, mang theo một sĩ quan của Constantius, song đức cha Osio không cho viên sĩ quan này vào, khiến cả phe rút lui. Nhiều người tin tưởng vào các phiên họp, miễn là đôi bên cùng thảo luận nghiêm chỉnh.

Nhưng sự kiện sau đây xảy ra đã tố cáo các giám mục Đông phương tới họp với chủ đích phá Công đồng. Trước khi cuộc tranh luận bắt đầu, các nghị phụ Đông phương đòi ra vạ tuyệt thông cho Athanasiô. Và Công đồng hoàn toàn bế tắc, khi các vị đó đề nghị lên án cả đức Thánh Cha Giuliô và hai giám mục thành Cordoba và Sardica nữa. Họ liên kết với nhau thành một khối và rút lui, để tổ chức một công đồng riêng ở Philippopoli. Chỉ vì ác cảm với Athanasiô và có lẽ vì không thấu rõ hậu quả việc mình làm, các ông đã sa vào cạm bẫy của các đồ đệ Arius. Công đồng Sardica vẫn tiếp tục, tuyên bố Athanasiô vô tội, truất phế giám mục tiếm quyền ở Alexandria, rút phép thông công những người đứng đầu bè Arius, Công đồng bế mạc, thánh Athanasiô trở về Alexandria.

Năm 350, Constans băng hà, Constantius nắm trọn quyền đế quốc, ông theo quan điểm của các hoàng đế Roma x-ưa, đặt mình làm Giáo chủ tối cao, tất cả phải ở dưới quyền ông, nghĩa là ông giành luôn quyền giải quyết các vấn đề tôn giáo. Năm 351, Constantius triệu tập công đồng Sirmium, để nghiên cứu và soạn thảo một bản Tuyên x-ưng đức tin mới sẽ mang tên ông[14]. Kết quả một bản Tuyên xưng được thông qua: "Chúng tôi tin một Thiên Chúa duy nhất là Cha toàn năng và Con Một Ngài, Chúa Giêsu Kitô sinh bởi Chúa Cha từ trước muôn đời, Thiên Chúa bởi Thiên Chúa, Ánh sáng bởi Ánh sáng, bởi Người mà mọi vật được tạo thành... Ngôi Lời và Khôn ngoan, Ánh sáng và Sinh lực”. Nhưng hai cột trụ của bên công giáo, đức Thánh Cha Liberiô (352-366) và thánh Athanasiô, không nhìn nhận bản Tuyên xưng có những danh từ không chính xác đó.

Biết rằng đánh đổ giám mục thành Alexandria dễ hơn là Giáo hoàng Roma, Constantius bèn tổ chức một công đồng ở Arles (352), dùng võ lực bắt đức Thánh Cha và các giám mục Công giáo kết án Athanasiô. Chính sách áp bức đó đem lại kết quả: công đồng lên án Athanasiô. Để phản đối, năm 355 đức Thánh Cha hội công đồng Milan. Cũng nh-ư ở Arles, Constantius can thiệp bằng sức mạnh. Những giám mục chống lại đều bị lưu đày, trong đó có Lucifer thành Cagliari, Eusebius thành Vercellis, Dionisius thành Milan, Osio thành Cordoba, thánh Hilariô thành Poitiers, cả đức Thánh Cha Liberiô cũng chịu đày đi Bêrea, xứ Thracia. Thánh Phaolô thành Constantinopoli bị đưa đi Cucusa (Coscan ngày nay) và chết ở đó. Constantius còn ra lệnh bắt thánh Athanasiô, nhưng nhờ có dân chúng che chở, thánh nhân trốn thoát vào sa mạc sống với các vị tu hành (356), chép nhiều sách chống bè Arius, như cuốn Hộ giáo gởi Constantius, Biện hộ cuộc đào tẩu, Lịch sử bè Arius, Luận thuyết I-III chống bè Arius. Thánh Hilariô lợi dụng thời gian sống đày ải ở Phrygia, viết hai cuốn : Bàn về Chúa Ba Ngôi và Bàn về Công đồng.

Bè Arius thành công, nhưng bắt đầu chia thành ba khuynh hướng tùy theo danh từ họ dùng. Phe chủ trương "thuyết Arius thuần túy" của Aetius, Eunomius và Eudoxius thành Constantinopoli, dùng danh từ anomoios (khác nhau về bản tính), dạy rằng Chúa Con khác Chúa Cha về bản tính. Đối lập với phe trên là khuynh hướng homoiousios (giống nhau về bản tính), chủ trương Chúa Con giống Chúa Cha về bản tính. Phe này có Basilius thành Ancyra (Ankara) và tự cho mình thuộc bên công giáo, nhưng không muốn nhận danh từ homoousios (đồng bản tính) sợ nghiêng về lạc thuyết Sabellius. Phe thứ ba là homoios (giống nhau) muốn làm trung gian giữa hai phe trên và tất cả những người không bằng lòng với danh từ homoousios của Nicea. Danh từ homoios có một nghĩa trống, họ muốn nói: Chúa Con giống Chúa Cha chứ không xác định giống về phương diện bản tính. Phe này còn được gọi là Semi-Arius có Acarius thành Cesarea dẫn đầu.

Ban đầu, phe Arius thuần túy có vẻ thắng thế vì được Constantius yểm trợ. Trong công đồng Sirmium II (357), họ đưa ra một bản tuyên xưng sặc mùi Hạ phục thuyết (Subordinationisme) : "Không còn nghi ngờ gì nữa, chắc chắn Chúa Cha cao trọng hơn Chúa Con. Ngài vượt trên Chúa Con về uy danh, quyền bính, vinh quang và cả về tước hiệu làm Cha của Ngài". Họ còn cấm không được dùng danh từ homoousios hay homoiousios.

Nhưng phe homoiousios phản pháo kịch liệt, năm 358 Basilius thành Ancyra tổ chức công đồng Sirmium III: tuyên bố Chúa Con giống Chúa Cha về bản tính, và thuyết phục được Constantius. Để nắm chắc thắng lợi, phe này bắt tay với đức Thánh Cha Liberiô và hàng giáo sĩ Gaulois. Đức Thánh Cha lúc đó đang sống l-ưu đày ở Bêrea, được đ-ưa đến Sirmium. Bị lôi cuốn, ngài bằng lòng kết án những ai muốn lợi dụng danh từ homoousius để đưa thuyết Sabellius trở lại, và những người chủ trương Chúa Con khác Chúa Cha về bản tính. Làm nh-ư thế, đức Liberiô không đi trái với đạo lý Công giáo, hành động trước kia và sau này biện minh cho ngài. [15] Nhưng sự thực ngài đã vô tình rơi vào mưu kế của phe homoiousios. Đức Thánh Cha được trở về Roma. Basilius yêu cầu hoàng đế giúp triệu tập đại Công đồng Nicea II, trong đó sẽ vận động để danh từ của ông được công nhận vào bản Tuyên xưng đức tin. Nhưng Thiên Chúa quan phòng để công việc đó không thành. Lợi dụng lúc thắng thế, Basilius ra lệnh đày những giám mục đứng đầu phe Arius thuần túy, như Aetius, Eunomius, Eudoxius.

Thấy thế, phe thứ ba xuất hiện, cho rằng vấn đề không thể giải quyết được với danh từ Basilius thành Ancyra, đó là phe dùng danh từ homoios. Năm 329, họ tổ chức công đồng Sirmium IV và đưa ra bản tuyên xưng: “Chúa Giêsu giống Chúa Cha theo nh-ư Thánh Kinh”. Với công thức này, họ hy vọng sẽ dung hòa được cả thế giới Kitô giáo. Cũng năm đó, được sự ủng hộ của Constantius họ triệu tập công đồng Rimini bên Tây phương và một công đồng khác ở Seleucia bên Đông phương. Bằng thuyết phục, âm mưu, đe dọa, phe này đã đạt mục đích là gạt bỏ những danh từ, mà họ cho là có sự gian lận để được một đại Công đồng thừa nhận. Phe thứ ba homoios đã thành công, vì trong hai công đồng Rimini (400 giám mục) và Seleucia (550 giám mục), danh từ homoousios (đồng bản tính) bị loại bỏ. [16]

Để thay thế cho Nicea, công đồng Rimini đưa ra công thức: “Ngôi Con giống Ngôi Cha nh-ư Thánh Kinh dạy”, còn công đồng Seleucia thừa nhận bản Tuyên xưng của Antiokia, xác nhận Bản tính Thiên Chúa và Vương quốc vĩnh cửu của Ngôi Con. Chỉ vì muốn bác bỏ Nicea và ác cảm với Athanasiô, mà người ta đã bẽ cái lầm khi từ chối một công thức đã được nghiên cứu cẩn thận, để chọn lấy những công thức khác rườm rà, mập mờ, kém chắc chắn, khiến người ta vẫn có thể đặt lại vấn đề Thiên tính của Ngôi Hai.

3. Giáo phái Arius tan dần và chấm dứt bởi đại Công đồng Constantinopoli (381)

“Cả thiên hạ bỡ ngỡ khi thấy mình rơi vào thuyết Arius!”. [17] Lời của thánh Gieronimô nói lên hậu quả của 25 năm tranh luận và xáo trộn. Tình hình tôn giáo thật thê thảm: tín lý, kỷ luật, phẩm trật, tất cả nh-ư lâm vào “mê hồn trận”. Những vi truất ngôi hàng loạt, lật đổ những vị chủ chăn đáng kính; những vụ tấn phong bừa bãi và thay thế vào đó những người xa lạ hoặc bất xứng. Tại giáo đô, Felix đoạn quyền đức Thánh Cha Liberiô, vị Giáo hoàng đang ở chốn tù đày. Phe thắng thế “thuyết phục” được hai nhân vật quan trọng: đức giáo chủ tuổi tác Osio thành Cordoba và đức Thánh Cha Liberiô. Osio, trên 90 tuổi, hình nh-ư đã ký nhận công thức tại công đồng Sirmium II (357); Liberiô, bị bao vây, mệt nhọc sau hai năm l-ưu đày, đã hy sinh Athanasiô.

Nhưng chính lúc người ta tưởng bè Arius đạt thắng lợi, lại là lúc bè này đi dần vào tan rã, nhất là lừ khi hoàng đế Constantius băng hà năm 361, Athanasiô trong những năm bị đày ở Trèves Hilariô và Eusebiô thành Vercellis trong thời gian l-ưu đày bên Đông phương đã trình bày cho nhiều giới về tầm quan trọng của vấn đề, sự nguy hiểm của lạc thuyết. Nay chỉ cần Giáo hội được trả lại tự do là tức khắc tình thế sẽ đổi ngược lại.

Năm 361, để thi hành chính sách gây chia rẽ nội bộ Giáo hội, tân hoàng đế Julianus (361-363) cho các giám mục công giáo cũng như bè Arius đang bị l-ưu đày được trở về. Ông tưởng hai lực lượng này sẽ chống nhau, tiêu diệt nhau. Nhưng Julianus đã lầm. Thánh Athanasiô, thánh Hilariô và thánh Eusebiô trở về đã làm cán cân nghiêng hẳn về bên công giáo. Ở Tây phương, hai thánh Hilariô (367) và Eusebiô (370) đã thuyết phục được hàng giáo sĩ Gaulois và Ý Đại Lợi trở về với Công đồng Nicea. Nhiều công đồng địa phương được tổ chức: toàn thể Tây phương cương quyết bài trừ lạc thuyết. Trong khi đó, thánh Athanasiô hăng say hành động và cũng đạt kết quả nơi hàng giáo sĩ Ai Cập và Palestina (công đồng Alexandria 362). Ngoại trừ phe Arius thuần túy, còn hầu hết xin nhìn nhận Công đồng Nicea. [18] Lực lượng bè Arius mỗi ngày thêm suy yếu. Nhưng một sự tiếp viện bất ngờ, hoàng đế Valens (364-378) cai trị đế quốc Đông phương, nghiêng theo chính sách của Constantius ủng hộ phe Arius. Ông ra lệnh đày các giám mục Công giáo, thánh Athanasiô một lần nữa phải rời khỏi Alexandria gần một năm. Dầu vậy, bè Arius không thể trở lại mạnh mẽ với chủ trương thuần túy và cố chấp của họ.

Những người theo khuynh hướng đối lập hay khuynh hướng dung hòa, nhờ sự khéo léo của ba giáo phụ xứ Cappadocia, lục tục trở về với giáo lý công giáo. Đó là ba thánh Basiliô (379), Gregori Nazianzen (390) và Gregori Nyssen (395). Các vị hoàn toàn trung thành với Công đồng Nicea, trong khi tìm ra một lối trình bày mới. Có hai cách trình bày tín điều Chúa Ba Ngôi: hoặc nhấn mạnh về Bản tính duy nhất (una ousia), hoặc nhấn mạnh vào sự phân biệt Ngôi vị (treis hypostases). Trước kia, các giáo phụ thường chú trọng về Bản tính, tin rằng không có sự khác biệt về Bản tính trong Ba Ngôi. Nhưng các giáo phụ xứ Cappadocia nhấn mạnh vào sự phân biệt giữa Ngôi vị: Thiên Chúa Ba Ngôi, nhưng Ba Ngôi đồng Bản tính. Để chống chủ trương của Arius: "Chúa Con khác Chúa Cha về Bản tính", các giáo phụ Nicea phải đặt trọng tâm vào danh từ đồng Bản tính. Bây giờ người ta lo ngại sa vào lạc thuyết Sabellius: "Chúa Cha và Chúa Con cùng một Ngôi vị" nên ba giáo phụ Cappadocia cho rằng cần nhấn mạnh sự "phân biệt về Ngôi vị".

Vấn đề gai góc và khó hiểu là danh từ. Danh từ homoousios (đồng bản tính) không được một số người nhìn nhận, vì cho rằng danh từ đưa tới lạc thuyết Sabellius. Thực ra chỉ vì người ta không xác định rõ ý nghĩa của danh từ. Họ nhầm lẫn tiếng ousia (bản tính) với tiếng hypostasis (ngôi vị), cho danh từ homoousios cũng có nghĩa như homohypostasis (đồng ngôi vị) như chủ trương của Sabellius. Nay các giáo phụ xứ Cappadocia ấn định rõ rệt: una ousia (một bản tính), treis hypostases (ba ngôi vị). Vấn đề danh từ trước đây gây bao rối ren, đã được giải quyết. Nhưng phong trào trở lại Công giáo bị cản trở bởi chủ trương "nghiêm trị" của phe đức giám nục Lucifer thành Cagliari: không tha thứ những người đã xúc phạm đến Chúa, những người đã sa ngã tại Rimini phải rửa tội lại. Nhưng thánh Athanasiô, tại công đồng Alexandria (362), đã tuyên bố: "Chỉ đòi họ thành thật bỏ lạc thuyết". Năm 378. Valens băng hà, bè Arius không còn người nâng đỡ, đi dần vào chỗ diệt vong với nhát búa quyết định của đại Công đồng Constantinopoli (381). [19]

Thời này, ngoài lạc thuyết Arius, còn có lạc giáo về Chúa Thánh Thần, con đẻ của bè Arius, họ chủ trương Chúa Thánh Thần chỉ là một tạo vật như Chúa Con và còn kém hơn. Từ năm 360, đã có một số giám mục phe Arius tung ra chủ trương này. Với sự đỡ đầu của Macedonius giám mục Constantinopoli, và Marathon giám mục Nicomedia, thuyết này bành trướng khá mạnh. Cần phải được ngăn cản.

Năm 382, hoàng đế Theodosius (379-395) triệu tập đại Công đồng Constantinopoli, gồm 150 giám mục công giáo Đông phương và 36 giám mục phe Macedonius. Công đồng đặt dưới quyền chủ tọa của ba vị liên tiếp: giám mục Melecius thành Antiokia, thánh Gregori Nazianzen giám mục thành Constantinopoli, giám mục Nectar. Không có đại diện nào của đức Thánh Cha Đamasô I (366-384) đến dự. Trong những phiên họp đầu tiên, thấy con số của mình quá ít, các giám mục phe Macedonius đã rút lui. Kết quả, Công đồng nhìn nhận giáo thuyết Nicea, và thêm vào bản Tuyên xưng đức tin của Nicea về Chúa Giêsu như sau: “Bởi phép Đức Chúa Thánh Thần, Người đã nhập thể trong lòng Trinh Nữ Maria, và đã làm Người. Người chịu đóng đinh vào thập giá vì chúng tôi, chịu khổ hình và mai táng thời Phongxiô Philatô”. Về Chúa Thánh Thần, thêm câu: “Tôi tin kính Đức Chúa Thánh Thần là Thiên Chúa, và là Đấng ban sự sống, Người bởi Đức Chúa Cha và Đức Chúa Con mà ra. Người cùng được phụng thờ và tôn vinh với Đức Chúa Cha và Đức Chúa Con. Người đã dùng các ngôn sứ mà phán dạy”.

Vì không xác định danh từ và quan niệm về vấn đề Nhiệm xuất của Chúa Thánh Thần: bên Tây dùng công thức “a Patre Filioque procedit” (Bởi Đức Chúa Cha và Đức Chúa Con mà ra), còn bên Đông dùng: “a Patre per Filium procedit” (Bởi đức Chúa Cha qua đức Chúa Con mà ra). Sự khác biệt nhỏ mọn đó sẽ đưa đến cuộc tranh luận sau này về vấn đề Filioque. Dầu sao năm 381 cũng là niên hiệu khai tử cho lạc thuyết Arius sau 60 năm làm xiêu bạt con thuyền Giáo hội.

III

NHỮNG LẠC THUYẾT VỀ NGÔI HAI NHẬP THỂ

1. Giáo thuyết Nestorius và đại Công đồng Epheso (431)

Tiền bán thế kỷ V, dưới triều Theodosius II (408-450), những cuộc tranh luận về mầu nhiệm Ngôi Hai Nhập thể diễn ra rất sôi nổi tại đế đô Constantinopoli, và thường có bàn tay của giáo chủ thành Alexandria can thiệp; khiến vấn đề càng thêm gây cấn. Alexandria và Constantinopoli bấy giờ ở trong một khung cảnh đối lập nhau.[20] “Giáo hoàng thành Alexandria”, đó là danh từ mỗi khi nói đến vị giáo chủ xứ Ai Cập, vốn có uy thế từ lâu, cả hoàng đế cũng phải kiêng nể. Với một nguồn tài chính dồi dào trong tay, vị giáo chủ Alexandria chỉ cần hô một tiếng là toàn dân sát cánh đi theo. Uy quyền của Alexandria còn có cả một đạo binh lớn gồm các “khổ tu sĩ trên sa mạc” cùng những nhà hộ giáo rất “chính thống”, sẵn sàng nghe lệnh, sẵn sàng ứng chiến. Người phải đương đầu với vị giáo chủ nói trên là giám mục Constantinopoli. Các vị thường là những nhà giảng thuyết lừng danh và thánh thiện, được chính quyền kính nể, và dành cho nhiều quyền lợi. Nhưng có hai sự kiện luôn luôn đe dọa vị giáo chủ của đế đô: trước hết là sự nông nổi của dân chúng, sự thiếu kỷ luật của hàng tu sĩ; nhưng nguy hiểm hơn cả là sự ủng hộ của một hoàng đế tính tình bất nhất.

Đứng giữa Constantinopoli và Alexandria là giám mục thành Antiokia và các giám mục xứ Syria, Pont và Tiểu Á. Các vị này muốn đóng vai hòa giải, nhưng vì thiếu lãnh tụ tài ba, lại thiên về một thần học quá vụ hình thức, nên chẳng dem lại được những giải quyết hữu hiệu. Còn Roma nằm trong đế quốc Tây phương (Honorius 395-425, Valentinianus 425-455), ít tinh tường những lắt léo trong các tác phẩm thần học bằng tiếng Hy Lạp của Đông phương. Thêm vào đó, những chi tiết phức tạp trong các vấn đề tranh luận, khiến Roma chỉ có thể can thiệp một cách dè dặt khôn ngoan. Cũng nên lưu ý là Roma có nhiều liên hệ với Alexandria hơn là với Constantinopoli, trong khi nhiều giám mục ở đế đô như muốn xóa bỏ quyền thừa kế thiêng liêng của “Roma đệ nhất “.

Đó là đại cương khung cảnh chính trị và tinh thần khi xảy ra những vụ tranh luận thần học quanh vấn đề Ngôi Hai Nhập thể.

Giám mục thành Constantinopoli bấy giờ là Nestorius (380- 440) người Syria, một nhà hùng biện đầy nhiệt huyết, đã từng chống trả các bè Arius, Novatianus và Macedonius, nhưng lại quá tự tin và quá cứng rắn, đến độ làm mất cả tình thương đối với các nhóm ly khai. Ông chủ trương chỉ nên gọi Đức Trinh Nữ Maria là Mẹ Chúa Kitô chứ không phải là Mẹ Thiên Chúa. Theo ông, Chúa Kitô (sinh bởi đức Maria) chỉ là một người được phúc tiền định mặc Thiên tính trở nên “Đền thờ” của Ngôi Lời. Nh-ư vậy, Nestorius phân tách Ngôi Lời ra khỏi Chúa Kitô, phân tách Ngôi Hai Nhập thể thành hai Ngôi vị riêng biệt, được lồng vào trong nhau. [21]

Thánh Cyrillô, giáo chủ thành Alexandria, đã báo cáo sự việc lên hoàng đế Theodosius II. Đức Thánh Cha Celestin (422-432) càng nhận được phúc trình, ngài đe kết án vạ tuyệt thông cho Nestorius (430). Để giải quyết vấn đề, hoàng đế yêu cầu triệu tập đại Công đồng. Thời gian và địa điểm được ấn định vào tháng 6 năm 431 tại Epheso, và thánh Cyrillô được Roma trao cho quyền chủ tọa. Tới kỳ hạn, các nghị phụ thành Antiokia và xứ Syria (về phe với Nestorius) tới trễ, không rõ vì có tính toán hay do hoàn cảnh xảy đến bất ngờ. Nhưng giáo chủ thành Alexandria cứ đốc thúc khai mạc Công đồng với sự tham dự cửa 160 giám mục Ai Cập, Palestina và Tiểu Á. Chỉ sau một ngày tranh luận, Công đồng tuyên bố cất chức Nestorius (vắng mặt), kèm theo 12 đề án tuyệt không (anathématisme) của thánh

Cyrillô. Ngày đó là ngày 22.6.431. Đồng thời các nghị phụ công nhận từ ngữ Theotokos (Mẹ Thiên Chúa) là chính đáng.

Cất chức Nestorius tức là đánh đổ luôn lạc thuyết của ông. Với 12 đề án vạ tuyệt thông, thánh Cyrillô nêu rõ mầu nhiệm Ngôi Hai Nhập thể theo truyền thống của học viện Alexandria. Chính đêm 22 tháng 6 đó, toàn thể giáo dân Epheso chào mừng Công đồng bằng một cuộc rước đèn vĩ đại, tung hô Mẹ Thiên Chúa: “Thánh Maria, Đức Mẹ Chúa Trời, cầu cho chúng con là kẻ có tội”. Kinh đó dã được soạn ra trong dịp này, và đức Thánh Cha Celestin chấp nhận. Ở Đông phương cũng nh-ư Tây phương, lòng đạo của dân chúng trở nên sốt sắng hơn do sự tôn sùng Đức Trinh Nữ rất thánh: văn chương, nghệ thuật và các lễ nghi đều đượm mầu lối tôn sùng này. [22]

Hành động của các nghị phụ bị coi là quá vội vàng, đến độ các đại diện của Roma không kịp tới, tuy các vị này đến sau đã chấp nhận công việc của Công đồng. Riêng các nghị phụ xứ Syria khi tới nơi đã phản đối việc cách chức Nestorius. Không phải vì các ông muốn bênh vực đạo lý của Nestorius, nhưng muốn có một giải pháp ôn hòa và tốt đẹp hơn. Đàng khác, các ông phủ nhận lối trình bày của thánh Cyrillô, cho rằng có những từ ngữ quá đáng hoặc không chỉnh. Công đồng Epheso được triệu tập với mục đích làm dịu lòng người và đem lại sự đoàn kết, thì lại suýt gây ra cuộc đổ vỡ. Phải mất 20 tháng hòa giải mới đạt được sự thỏa thuận giữa các giám mục Syria và các vị ở Ai Cập, giữa Gioan thành Antiokia và Cyrillô thành Alexandria, và một công thức được nhìn nhận nh-ư sau: Chúa Kitô đồng bản tính với đức Chúa Cha về thiên tính và đồng bản tính với chúng ta về nhân tính: bởi vì có sự hiệp nhất của hai bản tính”[23] Bản án tuyên phạt Nestorius cũng được các giám mục xứ Syria đồng ý, sau khi nghe đương sự tự bào chữa.[24]

2. Giáo thuyết Eutkykes và đại Công đồng Calcedonia (451)

Đến đây, vấn đề tín lý Ngôi Hai Nhập thể tưởng đã ổn thỏa, chỉ còn đợi tình hình lắng dịu dần. Ai dè, trong thời hậu Công đồng, một số người đã dựa vào nhãn hiệu giáo lý Epheso và lạm dụng những luận đề của thánh Cyrillô (? 444), để chống lại Nestorius, đi đến một sai lầm cực đoan, là chủ trương Ngôi Lời kết hiệp chặt chẽ với nhân tính, đến độ chỉ còn một bản tính duy nhất, tức Thiên tính.

Người chủ xướng giáo thuyết này là Eutykes (378-454), một đan viện phụ ở Constantinopoli, đối thủ của Nestorius; song người lãnh đạo lại là Dioscorus (? 454), giáo chủ Alexadria. Ban đầu chỉ là một cao trào nhằm tiêu diệt mọi vết tích của Nestorius, bằng việc cách chức nhiều giám mục xứ Syria có cảm tình với người đã bị Công đồng Epheso lên án. Nhưng đến khi Eutykes bị thánh Flavian, giám mục Constantinopoli, phạt vạ tuyệt thông, vạ này đến sau được thánh Giáo hoàng Leô (440-461) y nhận, khiến vấn đề trở thành lớn. Hoàng đế Theodosius II và Dioscorus bênh Eutykes ra mặt. Eutykes cũng nại sang Tòa thánh.

Năm 449, một công đồng họp tại Epheso, Dioscorus ngồi ghế chủ toạ, có nhiều binh sĩ canh gác. Ba đại diện Roma cũng đến, đem theo bức th-ư của đức Thánh Cha Leô, nhưng Dioscorus không cho đọc bức thư đó. Ông còn yêu cầu giám mục Eusebius thành Dorylea (Phrygia) người đứng đắn tố cáo Eutykes, phải ra khỏi công đồng, viện lẽ nguyên cáo không được ngồi tòa xét xử. Tại công đồng, Eutykes tự do bào chữa và chỉ phải ký nhận bản Tuyên xưng đức tin Nicea; sau đó ông được tha vạ, còn Eusebius bị truất chức và đi đày. Để thi hành những phán quyết của công đồng, Dioscorus dùng binh sĩ đàn áp các giám mục chống đối: “Đánh chết các kẻ phân biệt hai bản tính!" Thánh Flavian bị đánh đập tới chết. Tại

Roma liền sau đó một công đồng được đức Thánh Cha triệu tập luận phi công đồng Epheso 449, mà lịch sử gọi là “Mẻ cướp Epheso” (Latrocinium Ephesinum). [25] Dioscorus làm chủ tình thế, lạc thuyết Eutykes được công khai tuyên truyền, và lấy tên là Monophysism (bè Một Bản tính).

Cái chết của Theodosius II vào năm sau đã chấm dứt ảnh hưởng và thế lực của giáo chủ thành Alexandria. Marcianus (450-457), vị hoàng đế thứ nhất được Giáo hội tấn phong, cùng với hoàng hậu Pulkeria, quyết tái lập hòa bình tôn giáo và giao hảo với Roma. Năm 451, một đại Công đồng nữa được họp tại Nicea. Roma cử 5 đại diện: 3 giám mục và 2 linh mục, mang theo th-ư của thánh Giáo hoàng Leô. Dioscorus cũng đến và tin tưởng sẽ lấy phần thắng một phen nữa. Nhưng hoàn cảnh không còn nh-ư ở Epheso năm 449, vì thế khi ông làm một việc “động trời” là đề nghị kết án tuyệt thông đức Thánh Cha Leô, đã chẳng được ai hưởng ứng. Một tháng sau, Công đồng di chuyển sang thành Calcedonia. Một trong những việc thứ nhất của Công đồng là xét lại “Mẻ cướp Epheso”: Dioscorus bị tố là lộng hành, bị cách chức và đi đày.

Sang phần giáo lý, bản Tuyên xưng đức tin Nicea và bức th-ư đức Leô được đem ra đọc. Với lối hành văn sáng sủa, khúc chiết, vị Đại diện Chúa Kitô viết: “Chúng tôi tuyên xưng có một Chúa Giêsu Kitô, Con một Thiên Chúa, Đấng chúng tôi nhìn nhận có hai bản tính: Thiên tính và Nhân tính mà giữa hai bản tính này không hề có sự lẫn lộn, biến đổi, phân chia hay lìa nhau (in duabus naturis inconfuse, immutabiliter, indivise, inseparabiliter agnoscendum). Sự khác biệt giữa hai bản tính không hề một đi bởi sự kết hiệp, trái lại, các đức tính của mỗi bản tính này còn y nguyên trong một Ngôi vị duy nhất”. Hai bản văn vừa đọc xong, toàn thể các nghị phụ đồng thanh hô: “Đó là đức tin của các tông đồ. Chúng tôi đều tin như vậy, Pherô đã nói qua môi miệng Leô” (Petrus locutus est per Leonem). Ở đây cũng được nhắc đến câu nói bất hủ của thánh Âutinh: “Roma một khi đã lên tiếng, vấn đề được coi là đã giải quyết” (Roma locuta est, quaestio soluta est).

Nhưng Giáo hội không bao giờ hết kẻ chống đối. Có những người đứng lên chống Calcedonia cũng nh-ư trước kia người ta chống Nicea. Nhiều giám mục Hy Lạp, Syria, Ai Cập không chịu ký nhận công thức do Công đồng Calcedonia đã soạn theo tinh thần thánh Leô: “Chúng tôi đồng thanh dạy rằng: Ngôi Con, tức Đấng Giêsu Kitô Chúa chúng ta, có trọn vẹn Thiên tính và trọn vẹn nhân tính, là Thiên Chúa thật và là người thật, đồng bản tính với Đức Chúa Cha về thiên tính và đồng bản tính với chúng ta về nhân tính; sinh bởi Đức Chúa Cha từ trước vô cùng về Thiên tính và, về nhân tính đã sinh ra trong thời gian qua vì chúng ta bởi Trinh Nữ Maria Mẹ Thiên Chúa, cùng là một Đấng Kitô, Ngôi Con, Chúa chúng ta, được sinh ra với hai bản tính, không lẫn lộn, không biến đổi, không phân chia, không lìa nhau... trong một Ngôi vị duy nhất”. [26] Không phải giáo thuyết của Eutykes đã thắng, nhưng vì các giám mục này cho rằng: nếu chấp nhận công thức của Calcedonia; tức là đi ngược với Công đồng Epheso (431), và nhượng bộ Nestorius; nhất là không thể dung hòa được với giáo lý của thánh Cyrillô.

Giáo hội Alexandria, vì luôn theo sát vị giáo chủ của mình đã vùng dậy công khai chống cả giáo quyền lẫn chính quyền. Đó là bè phái của giáo chủ Timotheus Aelurius (477), người kế vị Dioscorus, nó kéo dài gần nửa thế kỷ với các giáo chủ nối tiếp. Cả ở Syria và Palestina nữa, phần đông các giám mục không còn giấu được sự bất mãn đối với giáo lý Calcedonia. Các đan sĩ, những người có nhiều ảnh hưởng trong quần chúng, kéo nhau từng loạt theo bè Monophysism, làm giám mục Acacius thành Constantinopoli nghiêng theo.

Cũng nên biết rằng những tranh chấp này thực ra ở tại sự bất đồng về danh từ hơn là tại mâu thuẫn về giáo lý. Bè Monophysisme chỉ muốn nhấn mạnh vào sự hiệp nhất và đơn nhất nơi Chúa Kitô, vì theo họ, nếu phân chia hai bản tính sẽ làm giảm tác động Thiên Chúa trong công cuộc cứu thế. Trong khi đó, Roma không thể nào chịu để người ta bỏ một công thức đã đ-ược long trọng công bố tại Calcedonia, tức giáo lý của thánh Giáo hoàng Leô. Chiếu chỉ Henotikos (484) của hoàng đế Zenon (474-491) nhằm dung hòa hai bên, bằng một công thức "trung lập" làm ngơ đi đạo lý của đức Leô và Calcedonia, đã bị Đức Thánh Cha Felix III (483-492) phản đối và chính thức lên án.[27] Tiếp đến là sự đổ vỡ giữa Roma và Constantinopoli do Giám mục Acacius gây ra, nó kéo dài gần 35 năm từ 484 đến hết triều Anastasius (491-518). Khi hoàng đế Justinus (518-527) lên cầm quyền, ra lệnh phải trở lại giáo lý của Calcedonia thì đó chỉ là hành động của thế quyền, không ảnh hưởng gì tới tâm trạng chống đối Roma nơi hàng giáo sĩ Đông Phương.

Trong các cuộc tranh luận giằng giai này, mỗi phe đều dựa vào thế giá một nhân vật nổi tiếng để bênh vực cho lập trường của mình. Phe Nestonus dựa vào Theodorus Mopsuest, một nhà thần học nổi tiếng và là bạn thân của Nestorius, phe Monophysism cậy có thánh Cyrillô, còn những ai bênh vực Công đồng Calcedonia thì lấy thánh Leô làm đầu. Viện lẽ bảo vệ đạo lý, người ta đã vô tình chia cắt Hội thánh Chúa thành từng khu vực đối lập nhau, tùy theo mỗi quan điểm giáo lý. Ở Tây phương, các Man dân (trừ dân Franc) đều theo Arius. Bên Đông phương, giáo thuyết Nicea và Calcedonia chỉ còn đứng vững ở Hy lạp, Balkan và Tiểu Á, nhưng lại chỉ liên lạc với Roma một cách lỏng lẻo. Ai Cập biến dần thành Giáo hội quốc gia tự trị, kình địch với Constantinopoli. Palestina và Syria thì theo bè Monophysism cũng một kiểu cách nh-ư Ai Cập; giáo đoàn Edessa xưa kia nổi tiếng với thánh Ephrem (306-373) nay cũng thế, rồi xứ Armenia cũng vậy.[28] Ở Persia, những người Kitô hữu có thế lực lại theo bè Nestorius để phân biệt mình với Byzantin.[29] Quyền tối thượng của giáo hoàng Roma, vì được người ta đồng hóa với tư thế của đế quốc, nay đế quốc Tây phương sụp đổ (476), người ta cũng giảm bớt lòng tin tưởng vào Tòa Pherô. [30] Đó là khung cảnh bi đát của Kitô giáo đầu thế kỷ VI.

3. Bàn tay "nghĩa hiệp" tai hại của hoàng đế Justinianus (527-565)

Là một võ tướng, một nhà lập pháp, một tay kiến thiết thời danh, Justinianius có tham vọng trở thành lãnh tụ hữu hình của Hội thánh. [31] Trước tình trạng chia rẽ của Kitô giáo, ông quyết đóng vai trò trọng tài. Nhưng sự can thiệp của ông hoàng "say sưa" thần học này chỉ làm xáo trộn thêm trong Giáo hội, và hãm hại quyền thiêng liêng của Giáo hoàng một cách rất nguy hiểm. Thêm vào đó, hoàng hậu Theodora, gốc xứ Syria, là người có cảm tình với bè Monophysisme. Cũng thời gian này, đức Giáo hoàng Agapitô (535-536) bị Theodatus vua Ostrogoth nước Ý làm áp lực, đã phải đích thân sang Constantinopoli yêu cầu Justinianius đừng đem quân đánh ông ta. Nhưng vì quân sĩ của Đông phương đã sẵn sàng lên đường, nên việc can thiệp của đức Thánh Cha không thành. Nhân dịp này, ngài ở lại Constantinopoli giải quyết một số vấn đề tôn giáo, và từ trần tại đây.

Thấy Monophysism chống Calcedonia vì cho rằng Công đồng này đã nhượng bộ Nestorius, Justinianus liền muốn cứu nguy cho Công đồng bằng một giải pháp mà ông cho là "phi phàm", bắt ép Roma phạt vạ tuyệt thông ba nhà thần học quá cố: Theodorus thành Mopsuest (430), Theodoret thành Cyro (457), Ibas thành Edessa (449), có khuynh hướng Nestorius. Đó là vấn đề "Ba Đoạn" (Tria Capitula), danh từ của Justinianius khi ông tuyên bố về ba tác phẩm của những nhà thần học nói trên. Với sự đồng ý của đức Thánh Cha Vigiliô (538-555), Justinianius triệu tập Công đồng tại Constantninopoli năm 553, để tỏ thái độ về vấn đề “Ba Đoạn”. [32]

Đức Thánh Cha từ Roma sang Constantinopoli, nhưng để tránh áp lực của các nghị phụ phần đông là Hy Lạp, ngài bỏ trốn sang thành Calcedonia, nhất là vì ngài quyết không chống lại việc luận phi “Ba Đoạn”, sợ rằng làm nh-ư thế sẽ mắc mưu bè Monophysism. [33] Dù không có mặt đức Thánh Cha, giáo chủ Eutykius cứ cho khai mạc Công đồng với sự tham dự của 164 giám mục. Công đồng lên án “Ba Đoạn”, tuy nhiên không hề có một lời chê Cồng đồng Calcedonia. Để bản án được vị Đại diện Chúa Kitô phê chuẩn và Công đồng được liệt vào hàng đại Công đồng, nhà vua cho dùng áp lực bắt đức Thánh Cha Vigiliô phải ký nhận. Bị mắc m-ưu, bị cô lập và áp bức, đức Thánh Cha đã nhượng bộ. Sau đó ngài trở về Roma, nhưng đến thành Syracusa thì qua đời. [34] Hành động độc đoán của Justinianius không giải quyết được gì hết: bè Monophysism vẫn tức tối vì Công đồng cũng như đức Thánh Cha không hề có một “lời phê phán Calcedonia; trái lại, còn làm cho bên Công giáo bất mãn vì thái độ chuyên quyền tôn giáo của đức Giáo hoàng Vigiliô. Các giám mục Phi châu, Bắc Ý, Illyria đả kích hành động của Justinianius, chê trách đức Thánh Cha và người kế vị, đức Pelagiô I (555-561). Hai địa phận Milan và Aquilea chống đối ngôi Giáo hoàng và đại Công đồng thứ năm này trên nửa thế kỷ.

Bàn tay “nghĩa hiệp” như thế của Justinianius thật rõ tai hại. Ông khua tay quá mạnh vào lãnh vực tôn giáo, khiến ngôi Giáo hoàng bị áp đảo, gây chia rẽ Giáo hội Tây phương. Tuy nhiên, xét về khía cạnh khác, ông là một hoàng đế “ân nhân” của Hội thánh, với những đại thánh đường nguy nga, đặc biệt nhất là Đền thờ Đấng Khôn ngoan (Sainte-Sophie 532-537), sự phát triển nghệ thuật kiến trúc Byzantin và đồ khảm gián sắc (mosaique).

[1] Origenes chủ trương nhiều điều sai lầm về Chúa Ba Ngôi, về số phận các linh hồn... (xem chương Bốn, I, 3). Những sai lầm đó đã bị đức Thánh Cha Anastasi (399-401) và thánh Gieronimô (420) bác bỏ. Bè Sabellius (thế kỷ III) ở Libya, cũng gọi là Modalism, Patripassionism hay Monarchianism, chủ trương đồng nhất Ngôi vị giữa Chúa Cha, Chúa Con và Chúa Thánh Thần, bị thánh Đionisiô thành Alexandria đả kích dữ dội, và bị nhiều công đồng lên án. Bè này còn mang tên Noetus, người thành Smyrna, thày dạy Sabellius. Photinus giám mục thành Sirmium, phủ nhận Thiên tính nơi Chúa Giêsu, bị công đồng Sirmium (351) bác bỏ và cất chức. Thế kỷ III đã có Theodotus chủ trương như Photinus, còn dạy Chúa Giêsu kém cả Menlkisedec nữa. Macedonius giám mục Constantinopoli, phủ nhận Chúa Thánh Thần là Thiên Chúa. Công đồng Constantinopoli (381) luận phi bè này

[2] Bè này chủ trương Chúa Giêsu chỉ chịu chết cho các kẻ đã được kén chọn, chứ không cho cả nhân loại. Về bè này, Bossuet viết: “Ce détestable Particularisme qui ôte le libre arbitré et fait Dieu auteur du péché”.

[3] Priscillius người thành Cordoba, bị nhiễm t-ư tưởng Manikes và Ngộ đạo thuyết, chủ trương chỉ tôn thờ Chúa Giêsu, và dạy rằng người ta được phép thề gian để đạt công ích hoặc t-ư lợi. Priscillitus lôi cuốn được nhiều giám mục theo, và chính ông được tấn phong giám mục thành Avila. Sau cùng ông bị công đồng Bordeaux kết án năm 385, cũng năm ấy ông chịu trảm quyết ở Trèves.

[4] Về Hippolytus và Tertullianus xem chương Bốn, I, 4-5. Apollinarius, giám mục thành Laodicea (381) chủ trương Nhân tính nơi Chúa Kitô không toàn vẹn, thiếu lý trí, nhưng có Thiên tính bù vào. Lạc thuyết bị đức Thánh Cha Đamasô kết án trong công đồng họp tại Roma năm 378. Giáo thuyết này đã mở đường cho Eutykes. Tu sĩ Pelagius (360-422), người xứ Britannia, cùng với môn đệ Celestius, phủ nhận hiệu năng của ân sủng và tội nguyên tổ. Cả hai bị đức Thánh Cha Innocentê I (401-417) và đức Thánh Cha Zosimô (417-418) kết án. Pelagius nại đến đại Công đồng song không được ai nghe. Hoàng đế Honorius (395-425) cũng đồng ý kết án lạc thuyết, và đe nếu cố chấp sẽ phải đi đày. Nhưng lại có một số linh mục thành Marseille muốn dung hòa Pelagius với Công giáo, đó là bè Semi-Pelagius. Bè này nhận có tội nguyên tổ và sự cần thiết của ân sủng, nhưng chủ trương: người ta tự sức mình làm được một chút việc lành trước, rồi Thiên Chúa thưởng việc lành đó mà ban ơn giúp ta về sau. Đức Thánh Cha Celestin 1 (422-432) lên tiếng cảnh cáo bè này. Thánh Âu tinh (430) viết nhiều sách chống cả hai. Hai lạc thuyết tan dần trong thế kỷ V.

[5] Xem P. de Labriolle: La Crise Montaniste. Paris 1913.

[6] Lebreton, trong Histoire de l’Église (Fliche-Martin), Q II, tr 7-26.

[7] Sách tham khảo: E. Amann: Marcion trong: Dict. de Théol. Cath - Lebreton, trong op. cit. Q. II, tr 26-35.

[8] Sách tham khảo: Thánh Âutinh: Confessione, Q. III và V. De Haeresibus XLVI - F. Cumont: Recherches sur le Manichéisme. 1908-12 - P. Alfaric: Les Écritures Manichéennes - J. Bardy: Manichéisme trong Dict de Théol. Cath.

[9] Thánh Cyprian : De lapsis; Epist. 16, 22, 53, 57, 59

[10] Melecius (? 326), Giám mục Lycopoli chủ trương “nghiêm túc” (rigorisme)' đến sau đứng về phe Arius bị Công đồng Alexandria (322) và Nicea (325) lên án.

[11] Sách tham khảo: Tài liệu Công đồng trong Mansi, Q.II, tr 413-422 và 463-512; Q.IV, tr 1-283 - P. Monceaux: Hist littéraire de l’Afrique chrétienne, Paris 1095-20, Q. IV, tr 1-190; Q. VII, tr 1-188.

[12] Sách tham khảo: Tài liệu Công đồng trong Mansi, Q. II, 535-750 - Tixeront : Histoire des Dogmes. Q. II - Bachelet: Arianisme trong: Dict. de Théol. Cath, G de Plinval : L’échec des Contre-Églises trong Histoire illustrée de l’Église (G de Plinval - R. Pitter), Paris 1946-48, Q. I, tr 162-172 - D. Rops: L’Église des Apôtres et des Martyrs, Paris 1948, tr 523-549.

[13] Mansi, II, 663-668- Denzinger Enchiridion 54 (tr. 29-30)- Xem Rohrbacher. Hist Univ. de l’Église Cath, Paris 1872, Q. IV. tr 52-59.

[14] E. Amann: Sirmium (Formules de) trong Dict. de Théol Cath

[15] Về hành động của đức Liberiô, xem Sozomène: Hist. Eccl. IV, 15, 4-6. Công thức mà Liberiô đã ký vào là công thức của công đồng Sirmium 351, trong đó ngài có ghi rằng mình cương quyết bác bỏ giáo thuyết không nhìn nhận Ngôi Con “giống Ngôi Cha trong Bản tính và trong mọi sự”. Có thể Liberiô không hiểu thấu tiếng Hy Lạp, và ngài đã không dạy ex cathedra cho cả Giáo hội. Cũng nên biết hai công thức của Sirmium 351 và Sirmium 358 đã không hề bị hai thánh Hilariô và

Athanasiô chính thức bác bỏ. Chỉ có công thức của Sirmium 357 là không thể chấp nhận được và phải coi là lạc thuyết.

[16] Mansi, Q. IV, 314-325 - J. Fritz: Rimini (Concile de) trong Dict. de Théol. Cath. Giáo lý của Rimini được phê chuẩn trong công đồng (của phe Arius) họp tại Constantinopoli năm 360.

[17] “Ingemuit totus orbis et arianum se esse miratus est”, lời thánh Gieronimô Adv. Lucif., 19.

[18] Những nhân vật thuộc phe homoiousios như Basillius thành Ancyra (tử đạo 362), Melecius thành Antiokia (381), đều trở lại nhìn nhận danh từ homoousios, sau khi xác nhận danh từ này không làm lẫn lộn” Ngôi Cha với Ngôi Con.

[19] H. Jedin : Breve Historia de los Concilos, Barcelona 1960, tr 24-26.

[20] Diehl và Marcais: Monde Oriental de 395 à 1081, trong Histoire générale (Glotz) II 3, tr 24-26.

[21] Sách tham khảo: E. Amann: Nestorius trong Dict. de Théol Cath. - M. Jugie: Nestorius et la controverse Nestorienne, 1912 - A. d'Alès: Le dogme d’Éphèse, 1931 - Mansi: Actes du Concile d’Éphèse, Q. IV, 1123-1226.

[22] Tuy nhiên, những lễ trọng kính Đức Mẹ mãi đế hạ bán thế kỷ VII (khoảng năm 680) mới có trong lịch sử phụng vụ. Xem Duchesne: Les origines du culle chrétien.

[23] Mansi, Q.V, 781-783

[24] Nestorius tự biện hộ cho mình một cách tranh nghiêm khôn khéo, khiến nhiều người phải khâm phục ông. Xem Livre d'Héraclide (khoảng năm 450). Nestonus chết tại chốn l-ưu đày (440), trên một ốc đảo xứ Libya. Thuyết Adoptianisme sau này được coi là con đẻ của thuyết Nestorius. Đó là thuyết của Elipando (799), giám mục thành Toledo, và Félix (815), giám mục thành Urgel chủ trương Chúa Kitô chỉ là người như mọi người khác, nhưng được Thiên Chúa dựng nên hoàn hảo hơn và được cất nhắc lên làm nghĩa tử (adoptif) cùng ban cho nhiều quyền lực và đặc ân (770). Giáo thuyết này bị nhiều công đồng như Francfort (794 Roma (799) luận phi.

[25] Jugie: Eutychès và Monophysisme trong Dict. de Théol Cath. - Mansi. Q. VI 529-1102 và VIII, 1-654.

[26] Mansi, Q. VII, 116.

[27] Xem Evagrius : Hist. Eccl. Q. III, tr 14

[28] Cuối thế kỷ VI (563-616), bè Monophysism đức phục hưng nhờ bàn tay khéo léo của Jacobus Barades (t 378), do đấy có tên "Giáo hội Giacobit", xây lại sự thống nhất giữa hai giáo phái Syro và Ai Cập. Ngày nay giáo phái này còn duy trì được nhiều giáo dân quan trọng trong Kitô giới Đông phương Giáo hội Copto, Syro, Armeno: Giáo hội Syro Malabar ở miền Tây Nam ấn Độ.

[29] Trong các giáo phái, Nestorius được kể là có một lịch sử truyền giáo vẻ vang nhất. Không những đã thiết lập được nhiều giáo đoàn quan trọng trong v-ương

quốc Persia, Ả Rập và trên miền duyên hải Tây ấn Độ, mà còn đưa về Kitô giáo nhiều quốc gia Á châu thuộc miền Turkestan, và đã cảm hóa được nhiều vua Trung Hoa dưới thời nhà Đường (627-805) ; nó xâm nhập cả xứ Mông Cổ và Tây Tạng Thế kỷ VII và VIII, đời sống tinh thần của Đông Á chịu ảnh hưởng Kitô giáo cũng như Phật giáo. Ngày nay, giáo phái Nestorius chỉ còn một nhóm yếu ớt người xứ Caldea (nhóm tị nạn trong vùng Antiokia từ năm 1918)

[30] Công đồng Calcedonia (451), mặc cho có sự chống đối của các đại diện Roma đã biểu quyết điều XXVIII nội dung nh-ư sau: “Vì vấn đề tôn giáo của một đô thị liên can đến chính trị, nên mong rằng: “Tòa thánh Roma mới” (Constatinopoli) có đầy đủ mọi quyền hành về tôn giáo nh-ư Roma, tuy nhiên vẫn phải đứng “hàng nhì” sau Roma”. Điều này được hoàng đế Justinianius II (685-711) lập lại và khai thác, nhân có công đồng Trullo (691-692). Xem chương Tám, II, 1.

[31] Sách tham khảo: Ch. Diehl: Justinien et la civilisation Byz. au VIe siècle. - L. Duchesne: L’Église au VIe siècle - Burdy: History of the later Roman Empire. Q II, 1923.

[32] Mansi. Q. IX, 154-375 - H. Jedin: op. cit., tr 34-36.

[33] Ba tác phẩm của ba nhà thần học nói đây có khuynh hướng Nestorius mà Công đồng Calcedonia (451) đã không luận phi; vì các tác giả đã chết. Những người theo bè Monophysism bị kết án trong Công đồng này muốn đức Thánh Cha bác bỏ ba tác phẩm đó. vì họ nghĩ rằng: đức Giáo hoàng luận phi “Ba Đoạn” tức là luận phi các việc Công đồng Calcedonia. Nhưng họ vỡ mộng vì đức Thánh Cha khi bác bỏ “Ba Đoạn” đã tuyên bố không hề chê trách Calcedonia.

[34] Tên của đức Vigiliô bấy giờ bị xóa trên “thư giáp bản” (diptique), nơi ghi danh tánh các Giáo hoàng. Ngài bị tố cáo là bội giáo, vì người ta cho rằng khi chấp nhận việc luận phi “Ba Đoạn” tức là Ngài đã “tự rút khỏi Giáo hội Công giáo”. Về điểm này, ta nên biết đức Vigiliô vẫn trung thành với lập trường của ngài đối với Calcedonia, được vạch rõ trong bản tuyên ngôn đề ngày 11.4.548 (Judicatum): “Ta phạt vạ tuyệt thông bất cứ ai... chống đối Công đồng Calcedonia. Công đồng bất diệt này có đầy đủ thẩm quyền nh-ư các Công đồng Nicea, Constantinopoli (381) và Epheso”. Cũng nên nhớ rằng khi ấy ngài bị quá nhiều áp lực, lại thương nhớ quê hương đang bị chiến tranh tàn phá, ngài cho rằng sự nhượng bộ đó sẽ đem lại hòa bình cho Giáo hội và làm giảm bớt đau khổ cho nước Ý.

Chương Ba

GIÁO HỘI ĐỐI PHÓ VỚI CÁC GIÁO PHÁI
(t.k. II-VI)

I. Những giáo phái thế kỷ II-IV

1. Lạc thuyết. Montanus và Ngộ đạo thuyết (t.k. II)

2. “Giáo hội Canh tân” của Marcius (t.k. II)

3. Bè Manikes (t.k. III)

4. Bè phái Novatianus (t.k. III)

5. Bè phái Donatus và Giáo hội Phi châu (t.k. IV)

II. Giáo phái Arius và đại công đồng Nicea

1. Công đồng Nicea (325) lên án lạc thuyết Arius

2. Bè phái Arius chống lại Công đồng Nicea: từ Sardica đến Sirmium và Rimini

3. Giáo phái Arius tan dần và chấm dứt bởi đại Công đồng Constantinopoli

III. Những lạc thuyết về Ngôi Hai Nhập Thể

1. Giáo thuyết Nestorius và đại Công đồng Epheso (431)

2. Giáo thuyết Eutykes và đại Công đồng Calcedonia (451)

3. Bàn tay "nghĩa hiệp" tai hại của hoàng đế Justinianus (527-565)

Những thử thách trong các cuộc bách hại chưa phải là mối nguy hiểm tai hại nhất mà Giáo hội phải đối phó. Còn có những thử thách độc hại hơn và không kém phần ác liệt nổi dậy ngay từ bên trong, tức những vụ chống đối âm thầm hoặc công khai, đưa đến đổ vỡ và ly khai, tất cả đều là những hành động của con cái trong nhà, tức giáo phái.

Giáo phái hay lạc thuyết nổi dậy là những chủ trương khác với phán quyết chính thức của Hội thánh về vấn đề thuộc tín lý hoặc kỷ luật. Nguyên nhân sinh ra giáo phái thì nhiều và phức tạp. Ngoài những nguyên nhân trực tiếp dễ thấy, còn phải kể tới nguyên nhân tiềm ẩn trong lòng người, như tính tự phụ cá nhân, óc bè phái kỳ thị. Cũng có thể do chính lòng nhiệt thành đối với Hội thánh một cách quá khích mà phát sinh.

Chúng tôi không có ý bàn đến tất cả. Chúng tôi sẽ bỏ qua những giáo thuyết chỉ ở trong vòng tranh luận mà thôi, như phái Origenes, Sabellius, hoặc nh-ư giáo thuyết Photinus và Macedonius;[1] bè Parlicularism ở Antiokia và Alexandria;[2] những lạc thuyết như thuyết Priscillius, [3] cùng những phong trào ủng hộ một vài nhân vật nổi tiếng như Hippolytus, Tertullianus, Apollinarius thành Laodicea hoặc Pelagius, để bênh vực Hội thánh. [4]

Ở đây, chúng tôi chỉ bàn đến những giáo phái qui mô hơn, tức những giáo thuyết được dựa trên một vài nguyên tắc tín lý hoặc kỷ luật đến độ qua mặt cả những người sáng lập ra chúng và tồn tại lâu dài. Những giáo phái không phải chỉ muốn được thoát khỏi quyền bính Hội thánh, mà còn cố ý phá hoại để rồi thay thế nữa, đó là những giáo phái có tổ chức đứng đắn, có phẩm trật đàng hoàng, và cũng khát vọng đạt tới ơn cứu độ cũng nh-ư các lời ước hẹn của Chúa.

Dĩ nhiên không phải là một việc làm vô ích, khi chúng ta tìm hiểu thế nào và tại sao những bè phái chống Giáo hội nói chung đã không tồn tại được, trong khi Giáo hội cứ vững mạnh mãi trong đức tin bất diệt.

I

NHỮNG GIÁO PHÁI THẾ KỶ II-IV

1. Lạc thuyết Montanus và Ngộ đạo thuyết (thế kỷ II)

Ngay từ thời Sứ đồ đã có nhiều lạc thuyết. Thánh Pherô, thánh Phaolô, thánh Gioan đã cực lực đả phá họ và kêu gọi giáo dân đề phòng. Sống trong thời bách hại, nhiều người mong ước ngày Chúa tái giáng, để chấm dứt đau khổ và trừng phạt kẻ bách hại. Dựa trên một vài truyện hoang đường của người Do Thái cho rằng Nước Chúa kéo dài một ngàn năm, rồi đem gắn vào với lối giải thích thiên kiến về sách Khải Huyền, đã phát sinh ra thuyết Thiên niên (Millénarism).

Montanus và hai tín đồ đầu tiên của ông là Maximilla và Priscilla cũng tin ngày tái giáng sắp đến. Nhưng trước khi Chúa tái giáng, Đức Thánh Linh mà Chúa tiên báo còn phải đến trong khải hoàn. Montanus cho rằng việc Chúa hiện xuống được ghi chép trong Tông đồ Công vụ chỉ là những nét phác mở đầu, Chúa Thánh Linh còn tiếp tục biểu thị hành động của Ngài qua một số nhân vật có đặc ân. Những nhân vật này trong thời Sứ đồ có nhiều, nhưng qua thế kỷ II không còn mấy. Montanus tự xưng là "phát ngôn nhân" độc nhất của Thánh Linh, mở đầu cuộc mặc khải thứ ba, bổ túc cho giáo lý Chúa Kitô. Montanus còn đưa ra một luân lý nghiêm khắc, như cấm tái giá, buộc ăn chay nhiều ngày, và chủ trương: các tội phạm sau khi chịu phép Rửa không được tha. Giáo thuyết truyền bá nhanh chóng ở Đông phương vào khoảng năm 170, và tràn sang Tây phương.[5]

Nhưng chủ trương của Montanus chưa nguy hiểm bằng Ngộ đạo thuyết. Nếu thuyết Montanus là kết quả của một tâm tình thác loạn, thì Ngộ đạo thuyết là kết quả của lý trí thác loạn. Trước khi tìm hiểu thuyết này, người ta nên phân biệt phương pháp suy luận gọi là Gnose (trực quan) với hệ thống tư tưởng tìm giải thích vũ trụ, nhân sinh và Thiên Chúa, mà người ta gọi là Ngộ đạo thuyết (Gnosticism). [6]

Đối tượng của suy luận là tìm ra chân lý và đi đến Thiên Chúa, nguồn chân lý. Phương pháp suy luận này đem áp dụng vào việc học hỏi các mầu nhiệm trong đạo. nhưng không vượt khỏi đức tin, là một phương pháp chính thống mà thánh Phaolô và ông Clemens đã chủ trương khi nói đến ơn Chúa ban, để hiểu ý nghĩa lời Thánh Kinh và nhờ đó đạt tới trọn lành. Nhưng người ta có thể vì quá tin vào suy luận, muốn biến tôn giáo thành một hệ thống triết học và lấy khoa học thay cho tín lý, đó là Ngộ đạo thuyết. Thuyết này đương nhiên từ chối địa vị Chúa Kitô trong việc mặc khải, từ chối luôn Giáo hội trong việc giải thích Lời Chúa. Đáng kết án hơn nữa, vì nó là một mớ tư tưởng của triết học Platon, Pythagor, thần thoại Đông phương và Do Thái giáo được đem đúc kết với giáo lý Kitô giáo thành một giáo thuyết phức tạp, sai lầm và tai hại. Đại diện cho thuyết này là Basilid, Valentinus, Carpocrates.

Họ chủ trương hai ý niệm cực đoan: một ý niệm về Thiên Chúa cao cả vô cùng, rút trong học thuyết độc thần Do Thái, là ý niệm về con người hết sức hèn hạ. Do đó họ đặt ra hai vấn đề: trước hết vật chất và sự sống phát sinh bởi đâu, nếu Thiên Chúa là Đấng trọn hảo vô cùng, tại sao lại dựng nên vật chất xấu xa được ? Tiếp đến, họ đặt vấn đề về nguồn gốc sự xấu và ác, phải chăng do Thiên Chúa đặt vào bản tính con người ? Và con người có thể thoát được không ? Giáo lý Công giáo trả lời: Vũ trụ bởi Thiên Chúa dựng nên tốt lành, nhưng sự sa ngã của loài người đã đem vào sự xấu và sự ác.

Những người chủ trương Ngộ đạo thuyết cho rằng câu giải đáp của giáo lý Công giáo quá đơn giản, họ muốn tìm một giải đáp "khoa học" hơn. Theo họ, Thiên Chúa trọn hảo, hoàn toàn cách biệt con người; giữa Thiên Chúa và con người có các "hữu thể trung gian" kêu là éon. Các hữu thể này lưu xuất bởi Thiên Chúa theo con đường giáng cấp, tiếp theo chúng phát sinh những hữu thể khác hèn kém hơn, và các hữu thể hèn kém hơn ấy tiếp tục sinh các hữu thể khác hèn kém hơn nữa. Giữa những lớp hữu thể tiếp theo nhau đó một éon đã phạm tội, muốn vượt ra ngoài sự hèn kém của hữu thể để được ngang hàng với Thiên Chúa. Bị đày ra khỏi thế giới thiêng liêng, éon này phải sống trong một vũ trụ trung gian, và vì muốn chống lại Thiên Chúa, éon đó đã tạo ra vũ trụ vật chất, một tác phẩm xấu xa tội lỗi. Éon nầy nhiều người gọi là Demiourgos, có người đồng nhất nó với Thiên Chúa, Đấng Tạo hóa trong Thánh Kinh.

Giải đáp nh-ư thế, họ quan niệm con người là lưu xuất của éon, con người mang trong mình những yếu tố của thiêng liêng, nhưng bị ràng buộc trong vật chất mà con người cầu mong được giải thoát. Hiện hữu là tốt, nhưng tồn tại là xấu. Những ai chỉ lo sống, lo tồn tại là những người "vật chất", chắc chắn họ sẽ mất linh hồn. Những ai nhờ suy luận mà tìm ra con đường cứu rỗi, là những người "tâm lý", là những người "thiêng liêng" họ sẽ được cứu rỗi. Quan niệm như thế, tức là địa vị Chúa Kitô trong vấn đề Cứu chuộc không còn nữa.

Giáo thuyết này đ-ược phổ biến ở nhiều nơi, đe dọa giáo lý truyền thống của Giáo hội. Họ chia ra nhiều phái khác nhau, như Ngộ đạo thuyết ở Syria, rồi truyền qua Roma với Valentinus... Một phần lớn các giáo đoàn Đông phương bị ảnh hưởng của lạc thuyết. Ở xứ Gallia, thánh Ireneô (? 203) viết cuốn Chống các lạc thuyết vạch trần những sai lầm và nguy hiểm của thuyết Ngộ đạo và Montanus.

2. “Giáo hội Canh tân” của Marcius (thế kỷ II)

Chỉ 100 năm sau cái chết của Chúa Cứu Thế, liền ngay sau thời Sứ đồ Marcius (170) xuất hiện trong lịch sử.[7] Sinh tại Sinop (Pont), sống về nghề hàng hải và trở nên giàu có, ông theo Kitô giáo vào khoảng năm 135, nhưng từ thiếu thời đã có tính ương ngạnh nhiễm t-ư tưởng Ngộ đạo và ác cảm với Do Thái giáo. Bị thân phụ là giám mục thành Sinop lên án, Marcius qua Smyrna mở xưởng đóng tàu, ở đây thánh Polycarpô gọi ông là “trưởng nam của Satan”.

Giáo thuyết của Marcius được trình bày trong cuốn Những Phản đề (Les Antithèses). Ông tự hỏi, vì sao Thiên Chúa dựng nên sự ác trong thế gian ? Đọc Cựu ước, ông cho rằng không thể tìm ra một nền luân lý cao siêu hay một niềm tin tưởng sâu xa, mà chỉ thấy một Thiên Chúa ác nghiệt và bất công. Do đó, ông kết luận hai Chúa: một Chúa công thẳng dễ sợ của Cựu ước và một Chúa nhân từ đến để phá Cựu ước. Ông chối bỏ hết Cựu ước, còn Tân ước ông chi giữ lại Phúc âm thánh Luca (trừ mấy chương đầu) và những Th-ư quan trọng của thánh Phaolô. Ông dạy rằng muốn được ơn cứu độ, chỉ cần yêu mến Thiên Chúa, Chúa tình yêu, ném mình vào khối tình sâu xa của Ngài, còn tất cả những cái khác nh-ư luật lệ, giới răn đều không đáng kể.

Nhưng Marcius không phải là nhà thần học, ông chỉ là một người theo công lợi chủ nghĩa, mà vì quá quen với ngành thương mại, nên ông có những ý nghĩ rất thực tế và táo bạo của kẻ cho rằng: “có tiền mua tiên cũng được”. Ông sang Roma dâng biếu Tòa thánh 200.000 quan (sesterce), tưởng sẽ mua chuộc được Giáo hội. Nhưng sau bao nhiêu tranh luận, người ta vẫn thấy thuyết Marcius không thể dung hòa với giáo lý Tông truyền. Năm 144, vì bất tuân phục Giáo quyền, ông bị vạ tuyệt thông và được trả lại số tiền dâng cúng. Marcius tức giận quyết trả thù: "Ta sẽ phá Giáo hội của tụi bay", và ông thiết lập một "Giáo hội Canh tân".

Với một giáo thuyết đơn giản, đánh mạnh vào cảm tình, được tung ra giữa lúc người ta bắt đầu chán ngấy cái giáo lý cao siêu mờ mịt của Ngộ đạo thuyết, Marcius đã lôi cuốn được khá nhiều ng-ười, hơn nữa ông là người có tài tổ chức và lắm thủ đoạn. Giáo hội Marcius trở nên vững mạnh, giàu có, đoàn kết, kỷ luật, có vẻ khắc khổ, với những lễ nghi phụng vụ mở rộng cho mọi người. Trong khi các giáo phái thời đó chỉ có tính cách địa phương, giới hạn trong một miền, một tỉnh, thì Giáo hội Marcius tự phụ là "Giáo hội Công giáo". Chỉ trong vài năm giáo phái này đã có mặt khắp nơi. Nó hành động tại những hải cảng trên bờ Địa Trung Hải, Antiokia, Corinto, Creta, Carthago, là những nơi sẵn có trụ sở hàng hải của vị sáng lập. Nó còn gây nhiều ảnh hưởng ở chính Roma, Lyon xứ Gallia, Edessa xứ Mesopotamia. Marcius còn đào tạo được nhiều cộng sự viên nhiệt thành và đắc lực, những người sẽ nối tiếp công cuộc của ông nh-ư Apello, Basilicus. Thế kỷ IV, Giáo hội Marcius luôn luôn có mặt ở Ý, Syria, Ai Cập, Mesopotamia, Persia. Thế kỷ V, nó hành động trong cả xứ Armenia nữa. Tuy nhiên, qua các thời đại Giáo hội Marcius gặp phải những đối thủ đáng sợ từ bên Công giáo: thánh Giustinô, TertulliArius, Origenes, thánh Basiliô.

Có những sử gia thiện cảm với Marcius đã coi ông như "người hùng" của Kitô giáo, vì nh-ư họ nói, nếu không có "nhà canh tân này thì Kitô giáo có lẽ đã chia ra hàng trăm phe phái, hoặc tan biến trong tôn giáo thần bí rất thịnh vượng dưới thời các hoàng đế triều Antoninus rồi. Chính Marcius đã thiết lập cho các tín đồ ông một Giáo hội có phẩm trật và tổ chức chu đáo, mà sau này Giáo hội Công giáo chấp nhận làm theo. Ông còn giúp người ta hiểu thấu đáo các Th-ư thánh Phaolô và giảng dạy rõ ràng về ơn cứu độ.

Người ta đã quá đề cao Marcius. Giáo hội Công giáo không cần phải học Marcius mới hiểu được các Thư Thánh Phaolô và mới nhìn biết ơn cứu độ. Còn những tổ chức và phẩm trật Hội thánh đã bắt đầu có từ thời các thánh tông đồ. Người ta chỉ xác nhận sự kiện này, là cái gương đoàn kết của giáo phái rất ảnh hưởng đến các giáo đoàn Kitô giáo bấy giờ rải rắc khắp nơi, khiến họ biết đoàn tụ và thông hảo với nhau hơn. Chắc chắn đó là một trong nhiều lý do khiến thánh Polycarpô thành Smyrna, mặc dầu ngoài 80 tuổi, đã đích thân sang tận Roma hội kiến đức Thánh Cha Anicetô (154), về việc dung hòa các lễ nghi phụng vụ.

Giáo hội Marcius tuy tồn tại trong nhiều thế kỷ, nhưng không hơn một xã hội có tổ chức chu đáo chặt chẽ. Thần học của Marcius quá sơ sài trong một thế kỷ có Ireneô và Origenes, không thể là món ăn tinh thần của những tâm hồn khao khát một giáo lý siêu nhiên. Ngay sau Marcius mất đi, các kẻ nối tiếp ông không còn hiệp ý với nhau: họ không biết có hai hoặc ba Chúa, hay chỉ có một; không biết Chúa Giavê của người Do Thái đã biến hóa thành một vị thần trong Thần giáo hay không. Đúng như vậy, vì Apello, nhân vật kế tiếp Marcius, đã xác nhận với một người đàm thoại với ông là không nên quan tâm đến lý thuyết, mà chỉ cần tin vào Chúa Giêsu chịu đóng đinh... Dần dần người ta bỏ giáo thuyết nghèo nàn này và sau khi quen thuộc với quan điểm về Thần lành Thần dữ, tự nhiên người ta sẽ chuyển sang hàng ngũ bè Manikes.

3. Bè Manikes (thế kỷ III)

Có điều đáng để ý khi nói đến số phận của bè Manikes: một tôn giáo bị oán ghét, bị tầm nã trong hầu hết các Quốc gia, thế mà vẫn bành trướng và tồn tại hàng mấy thế kỷ. Nó có những thủ đoạn bí ẩn để thích nghi, lẩn trốn.[8]

Vị sáng lập tên là Manes (275), người Persia. Hình như Manes đã được sinh ra trong một gia đình Kitô giáo, nhưng sau đó phải gia nhập đạo Madeism (thiện ác nhị nguyên giáo), tức quốc giáo Persia. Trong một cuộc xuất ngoại sang Ấn Độ, ông học thêm giáo lý nhà Phật. Manes đúc kết tất cả các xu hướng, tổng hợp các tín ngưỡng, luân lý Đông Tây thành một tôn giáo mới Manikes. Ông có tham vọng xây dựng một giáo lý tối hảo để "thống trị" Âu châu cũng nh-ư Á châu. Giáo thuyết Manikes nhìn trong vũ trụ có một cuộc giao tranh bất tận giữa Thiện và Ác, hai thực thể thù địch nhau, ở lẫn với chúng ta và với các vật chung quanh ta. Mọi biến chuyển của thế giới và mọi cố gắng của con người là tách biệt Thiện khỏi ác, rồi lượm lấy cho tính "bản thiện " của mình những cái gì thuộc thực thể lành (ánh sáng, tinh thần) lẫn lrong cái khối thực thể xấu (tối tăm, xác thịt).

Bên cạnh giáo lý căn bản này, còn có một mớ lộn xộn về thần thoại do trí của con người Semit hoặc Aryan bày ra. Những giảng thuyết về vũ trụ hữu hình, về sự xoay vần của tinh tú, về linh xa (véhicule de l'âme), về ngũ hành, về cỏ cây và súc vật. Luân lý được đặt trên ba ấn tỷ (sceaux): ấn tỷ tay, cấm giết vật sống kể cả một con sâu; ấn tỷ miệng, cấm ăn những đồ ô uế (như trái vả); và ấn tử cung, cấm sinh đẻ.

Khi trình bày các điều "mặc khải" trên, Manes tỏ ra nghiêm trang với những lời lẽ đứng đắn, khiến ông trở thành người có uy tín. Ông rất hãnh diện vì đã biết dùng sách vở để giảng dạy, và ông tin những sách vở đó sẽ được hậu thế trọng dụng. Ông lôi cuốn giới trí thức bằng những thuyết mà ông gọi là "thông hiểu khoa học".

Đối với bình dân, ông cảm hóa họ bằng những lễ nghi thần bí, tổ chức phẩm trật đi từ bậc “bổn đạo” đến bậc “đạo đức”. Còn về luân lý của Manikes mặc dầu có chủ trương “đức khiết tịnh” hoàn hảo; với những luật lệ phiền toái về ăn uống..., cũng không phải là một nền luận lý khắt khe đến ghê sợ nh-ư người ta nghĩ, bởi vì sự “thánh thiện” của giáo phái này có nhiều bậc.

Manes kết thúc cuộc đời một cách thê thảm: có người nói ông bị tử hình thập ác, người khác nói ông bị lột da sống. Tuy nhiên, đạo của ông nhờ có một giáo lý khá đầy đủ, phẩm trật chặt chẽ, nhiều tín đồ nhiệt thành, nên được coi là đã chuẩn bị để đứng vững lâu dài và bành trướng khắp nơi: Persia, Ấn Độ, Trung Hoa, Turkestan, Phi châu, các vùng thuộc miền Đông đế quốc Roma. Trong phạm vi luận lý, Manikes chủ trương tội lỗi chỉ là một “sự vật” chứ không phải là “tác động”, nên có thể tách na khỏi tội nhân, và không qui trách được cho con người. Do đấy người ta không lấy làm lạ khi thấy tín đồ Manikes đi đến đâu là tạo nên hận thù tới đó. Cũng không phải là vô cớ khi giáo phái này bị các vua Persia, các hoàng đế Roma, các ông hoàng Ấn Độ, các lãnh tụ Ả Rập, các quận công, bá tước thời phong kiến đều thẳng tay trừng trị. Những nguyên tắc thiếu lành mạnh của Manikes đã phát sinh ra một luân lý phản gia đình, phản xã hội, có sức phá hoại tận gốc mọi tổ chức của nhân loại. Người ta nghĩ gì về một giáo lý không hề biết đến chính quyền, lên án việc đồng ruộng, cấm sinh đẻ cũng như cấm sát sinh ?

Một giáo thuyết nguy hại nh-ư vậy lại được phổ biến mạnh mẽ như thế, tất nhiên Giáo hội phải tận lực đối phó để bảo toàn giáo lý tinh tuyền của mình. Các đức Giáo hoàng đã nhiều lần lên tiếng báo động và tố cáo sự xâm nhập thâm hiểm của giáo phái Manikes. Nhưng chống lại bè này một cách hăng hái và quyết liệt hơn cả là thánh Âutinh, với những tác phẩm loại minh giáo nh-ư cuốn: Về các lạc giáo (428), Về Phong tục của Giáo hội Công giáo và phong tước của giáo phái Manikes

(389). Dồn hết tâm lực vào việc ngăn ngừa sự bành trướng của giáo phái này, tức Hội thánh bảo vệ nền văn minh nhân loại, cũng nh-ư bảo toàn được Thánh Kinh và giáo lý Công giáo.

4. Bè phái Novatianus (thế kỷ III) [9]

Trong chương trên, chúng tôi đã trình bày các “chiên mẹ” lẫn “chiên con” phải hy sinh tính mạng vì đức tin một cách quảng đại và anh hùng đến mức nào. Đồng thời, chúng tôi không hề muốn giấu giếm những vụ sa ngã một cách rất đáng tiếc của con người yếu đuối. Nêu gương anh dũng của các đấng tử đạo đã đem lại nhiều vinh dự và an ủi cho Mẹ Giáo hội, thì người ta không quên rằng con người luôn có thể sai lầm và sa ngã...

Mỗi khi cuộc bách hại ngừng tay, là lúc phải giải quyết vấn đề “đào ngũ”. Có những người khôn khéo, bằng cảm tình hay tiền bạc, đã thoát được sự bắt bớ hoặc tra tấn; có những người rõ ràng hèn nhát, non gan, chối đạo; nhưng nay tất cả, không phân biệt ai, đều xin trở lại với Giáo hội. Và có những người đã phải chịu khổ hình, chịu giam cầm để giữ lòng thành với đức tin; một số người khác cậy có những thành tích đó để đòi cho được can thiệp vào những vấn đề thuộc thẩm quyền hàng Giáo phẩm; lại có nhiều phó tế hay linh mục, ở trường hợp vắng mặt giám mục đang bị giam giữ hoặc ẩn trốn, đã đứng ra nắm quyền thiêng liêng. Một tinh thần thiếu kỷ luật xâm nhập nội bộ các giáo đoàn này giữa cơn bách hại kéo dài vô hạn định, khiến bao nhiêu nghị lực phải dồn hết vào việc đương đầu với thử thách bên ngoài, làm quên đi đức vâng phục và tình huynh đệ.

Bởi thế, mỗi lần Giáo hội được bình an một chút, như sau cuộc bách hại của Decius (251), thay vì đoàn kết thông cảm nhau, người ta lại nghi ngờ, tố cáo nhau, khiến Giáo hội không thể không đau lòng. Từ đó phát sinh ra hai chủ trương tương phản và cả hai đều nguy hại, một làm cản trở Giáo quyền thi hành nhiệm vụ, một tổn hại đến tình bác ái. Chủ trương thứ nhất khoan dung quá đáng, muốn xóa bỏ vô điều kiện mọi lỗi lầm và sa ngã lòng quá khứ. Lấy danh nghĩa "anh hùng đức tin", nhiều người tự động phát "phiếu hòa giải" (billet de paix) cho bất cứ ai đến xin, và còn dọa nạt các giám mục phải tha tội tha vạ cho kẻ này người nọ. Ở Phi châu, linh mục Novatus nổi tiếng vì những hành động ấy, đến độ vượt mặt cả thánh Cyprian giám mục Carthago.

Chủ trương thứ hai lại khắt khe quá mức: không hòa giải, không tha thứ, thẳng tay phạt vạ tuyệt thông, không một tình thương nào dành cho kẻ đã chối đạo. Ở Roma, đức Thánh Cha Corneli có lập trường ôn hòa và quảng đại hơn, thì lại đụng phải Novatianus. Và Novatus là người khi ở Carthago đã chủ trương chính sách khoan hồng, nay thay đổi lập trường để đi theo người bạn ở Roma. Cả hai chung sức xây dựng một Giáo hội mới, tức bè phái Novatianus (251).

Novatianus là một giám mục. Chính ông, khi đức Thánh Cha Fabian từ trần, trong thời gian gần một năm tạm nắm quyền Giáo ông đã tỏ ra can đảm và hết lòng với giáo đoàn Roma. Nhưng cuộc bầu cử năm 251 trao quyền Giáo hoàng cho thánh Corneli thì Novatianus không từ chức, mà còn để cho những người thuộc phe chống đối tôn phong mình, và khi được một số giám mục làm hậu thuẫn, ông kết nạp thêm nhiều đồng chí và lập phe đảng.

Bè phái Novatianus thực sự có nhiều điểm đáng khâm phục, nh-ư đức tin chính thống, luật lệ nghiêm minh, nhưng vì chủ trương quá khắt khe, họ đã chối bỏ hiệu năng của bí tích Hòa giải. Khi Corneli và Cyprian - từ từ và dè dặt - tha cho các kẻ thành thật trở lại được tới Tiệc thánh, hẳn đã có con mắt nhìn cao xa hơn. Theo bản tính làrn Mẹ, Ecclesia Mater, thì Giáo hội không nên tỏ ra nghiêm khắc quá, và càng không nên, nhất là trong thời bách hại, cứ thản nhiên để mặc một số con cái phải sống ngoài cộng đoàn, thiếu mọi trợ giúp thiêng liêng của thánh Bí tích. Trong khi đó, Novatianus muốn xây dựng trên mặt đất này “một Hội thánh vẹn toàn, không tì ố không nếp nhăn”, một Giáo hội trong đó không còn người tội lỗi. Một Giáo hội nh-ư thế sẽ tự cô lập mình và không lợi ích gì cho ai.

Trên một thế kỷ, bè Novatianus đã kết tụ được nhiều môn đệ nhiệt thành - sự thực con số đó mỗi ngày một sút giảm. Một chi nhánh được đặt tại Constantinopoli tồn tại mãi cho tới thế kỷ V. Các hoàng đế Kitô giáo tuy đôi khi thẳng tay với bè phái này, nhưng vốn phải thận trọng và kiêng nể họ.

5. Bè phái Donatus và Giáo hội Phi châu (thế kỷ IV)

Những chủ trương xung khắc nhau về kỷ luật đã xảy ra trong Hội thánh sau cuộc bách hại của Decius (251), lại bộc phát ác liệt vào nửa thế kỷ sau, trong khi DiocletiArius thôi cấm đạo (305) ở Phi Châu. Một luồng d-ư luận ác cảm với các kẻ bị tố cáo, có khi đúng có khi sai, là đã nộp Sách thánh và Chén thánh cho nhà cầm quyền: kẻ bội phản. Ở Roma, đức Thánh Cha Marcellin (296-304) phải đích thân sửa lại những sai lầm, do chủ trương khoan hồng thái quá dưới thời đức Caiô, vị tiền nhiệm. Nhưng ở Phi châu, những phần tử quá khích, vốn tiếng khắt khe, đã đi tới chỗ đoạn giao với hàng Giáo phẩm: đó là giáo phái Melecius ở Ai Cập,[10] Donatus ở Carthago. Nếu giáo phái Novatianus là một Giáo hội lạnh lùng, kiêu hãnh, thì Giáo hội ly khai Phi châu lại tỏ ra hung hăng: họ nóng nảy, không tha thứ để báo thù và sẵn sàng đổ thêm dầu vào lửa. [11]

Tuy nhiên, ban đầu chỉ có sự vận động dư luận nhằm bôi nhọ đức giám mục Mensurius thành Carthago, và gây tiếng vang sang xứ Numidia (Algeria ngày nay). Nhưng khi Mensurius qua đời năm 311, cuộc khủng hoảng bắt đầu bằng sự chống đối giám mục Cecilianus người kế vị Mensurius; đó là những hành động rối loạn, la ó của bọn người tham vọng, những lãnh tụ phong kiến. Dưới sự chỉ huy của Donatus (355), người đã đ-ược đồng đảng bầu làm giáo chủ Carthago và tự xưng là Donatus Cả, biệt hiệu Casa Nigra (Lều Đen). Nhóm chống đối không những tố cáo đời sống quá khứ của Cecilianus, mà còn chỉ trích đức giám mục Pelix thành Aptongo, người đã tấn phong cho ông. Họ kết án: “Tất cả các linh mục công giáo liên kết với bọn rối đạo, công khai chống lại các đấng tử đạo, họ là những người bất xứng với sứ mạng, các bí tích họ làm đều bất thành”. Suốt 18 tháng liền, cuộc phiến động đã lôi kéo phần lớn giáo dân Phi châu về phe chối bỏ quyền giám mục Cecilianius.

Khi nghe biết tin này, hoàng đế Constantinus chỉ muốn tìm một giải pháp ôn hòa làm ổn thỏa hai bên. Nhiều cuộc điều tra, theo dõi để tìm hiểu các lời tố cáo cũng như những điều than trách. Công việc tiến hành, một tòa án gồm các giám mục Gaulois và Ý Đại Lợi hội tại điện Latran, dưới quyền chủ tọa của đức Thánh Cha Miltiađê (311-314), một hội đồng giám mục Tây phương họp tại Arles (314), rồi một ủy ban điều tra dặc biệt gồm hai giám mục được hoàng đế tín nhiệm, tất cả đều tuyên bố những lời tố cáo Cecilianus và Felix thành Aptongo là vô căn cứ. Năm 316, một chiếu chỉ của hoàng đế càng công khai xác nhận như trên. Song đó không phải là cách dàn hòa mà phe Donatus mong muốn.

Thấy mình bị bác bỏ, Donatus quyết chống trả tới cùng, ông hành động một cách cuồng loạn, và cuộc tranh chấp chuyển từ lãnh vực tôn giáo sang chính trị. Các hoàng đế thấy quyền mình bị khinh thường, bèn dùng võ lực. Đã hai lần, năm 317 Constantinus, năm 347 Constantius phải dùng đến quân đội đàn áp "phiến loạn". Một sai lầm đáng tiếc, bởi vì quân sĩ thời ấy phần đông còn ngoại đạo, nên đã không tránh được những hành động tàn nhẫn, nhiều vụ phạm thánh, giết người (cả giám mục bị đánh đập trước bàn thờ); những hành động điên khùng này, thêm vào đó những thủ đoạn tuyên truyền, làm người ta tưởng bè phái Donatus bị ức hiếp bất công nên phải nổi dậy. Vốn sẵn một bầu huyết cuồng nhiệt, lại được các lãnh tụ kích thích lòng kiêu căng và sự cuồng nhiệt, người Phi châu sẵn sàng chịu chết, và Giáo hội Donatus tự hào với thế giới là Giáo hội duy nhất và chính thống: "Giáo hội tử đạo".

Người ta đã cố tìm nguyên nhân của cuộc xung đột tôn giáo này, và nhận thấy có sự tự ái của dân Phi châu đối với người Roma; rồi nhiều vụ tranh chấp thường bắt nguồn từ sự khủng hoảng xã hội và chính trị. Xét về một vài khía cạnh, bè Donatus xuất hiện nh-ư một cuộc vùng dậy của dân quê nghèo khổ chống lại giới đại t-ư bản. Năm 362, khi Julianus công bố quyền tự do bình đẳng giữa mọi tôn giáo, thì bè Donatus sau một thời gian 15 năm bị bịt miệng, lại vùng lên, hung hăng, cố chấp, cự lại Giáo hội Roma mà họ vẫn căm thù. Trong 40 năm cuối thế kỷ IV, nhờ có những nhà lãnh đạo tài ba nh-ư Parmemanus, Tyconius, giáo phái này đã phục hồi nhanh chóng.

Tuy nhiên, áp lực của các hoàng đế, những biến chuyển về kinh tế, rồi sự rạn nứt khá trầm trọng của giáo phái, là những sự kiện thuận lợi để giải quyết vấn đề. Nhiều người ôn hòa nhận thấy có sự vô lý và gương xấu trong việc chia rẽ, hận thù giữa hai hàng giáo sĩ cùng xưng một đức tin: tại sao người ta không thể quên đi mối bất hòa xưa? Hai vị giám mục nổi tiếng, Aurelius thành Carthago và thánh Âu tinh thành Hippone, đã cùng nhau tìm biện pháp hòa giải. Sau khi đưa ra ánh sáng những sự kiện lịch sử, trình bày thật đứng đắn các tài liệu của Giáo hội Công giáo, hai vị đã gạt ra ngoài tất cả mọi thiên kiến của đối phương, chứng minh sự truyền thống, thánh thiện và phổ thế của Hội thánh. Những cuộc thương thuyết diễn tiến từ năm 401 đến 403 vẫn không đi đến kết quả. Các lãnh tụ của bè Donatus phủ nhận tất cả những sáng kiến và đề nghị của bên Công giáo.

Mãi đến ngày 6 tháng 5 năm 411 mới triệu lập đ-ược tại Car-thago một công đồng gồm 500 giám mục thuộc hai bên: Donatus và Công giáo. Các nhà hộ giáo của Donatus muốn tranh biện từng điểm một, song đặc sứ đại diện hoàng đế làm áp lực. Cuối cùng, một thỏa ước hình nh-ư không hề có trong lịch sử được đ-ưa ra để giải quyết: các giáo sĩ Donatus giữ nguyên chức vụ khi trở lại Giáo hội Công giáo. Nhiều lãnh tụ vẫn không chịu, nhưng họ bị cô lập; giáo dân của họ lũ lượt bỏ họ để trở về với Hội thánh. Từ đấy, giáo phái ít là về pháp lý không còn nữa. Nhưng hậu quả 100 năm biến động còn đấy: hàng giáo sĩ công giáo bị bêu xấu, đức tin của dân chúng bị lung lạc, lòng đạo của tín hữu sa sút.

II

GIÁO PHÁI ARIUS VÀ ĐẠI CÔNG ĐỒNG NICEA

1. Công đồng Nicea (325) lên án lạc thuyết Arius.

Giáo phái Arius là một trong những thử thách nặng nề và đáng sợ nhất, mà Giáo hội thời Th-ượng cổ phải đối phó. Trong gần một thế kỷ, nó gây ra những cuộc tranh luận sôi nổi về Thiên tính Chúa Kitô, mà cả hai bên: bên Công giáo cũng nh-ư phe Arius đều không nhượng bộ nhau. Nhiều giáo phụ Công giáo có những thái độ anh hùng, sẵn sàng hy sinh tính mạng để bảo vệ đức tin. Nhiều người có đầu óc và có địa vị đã tiếp tay cho giáo phái với những lời tuyên truyền và tranh đấu rất khôn khéo, mềm dẻo. Giáo thuyết Arius phát sinh vào một thời giáo dân đang có đức tin rất hăng nồng, mong muốn tìm hiểu các vấn đề tín lý, đã tạo nên một khung cảnh,. mà thời đại vô thần và đức tin yếu kém của chúng ta lấy làm khó hiểu. [12]

Arius người xứ Libya, đã từng theo học với giáo sư Lucianus ở Antiokia. Ông có bộ óc thông minh, lý luận cứng rắn và thâm sâu đương đầu với đối phương một cách rất bình thản. Thêm vào đó hình dáng khắc khổ nh-ư một nhà tu hành, có sức thu hút các thanh thiếu niên bằng những giọng điệu ngọt ngào thấu tận tâm can họ. Năm 310, ông thụ phong linh mục và được cử coi sóc giáo xứ Baucalis, ngoại ô thành Alexandria. Tại trung tâm thương mại và văn hóa này không mấy chốc Arius nổi danh là nhà giảng thuyết, hấp dẫn được nhiều thính giả. Từ đây, ông bắt đầu đưa ra nhiều quan điểm mới về giáo lý.

Năm 321, khi mở đầu cuộc khủng hoảng, Arius là một ông già 60 tuổi. Cũng như nhiều lạc thuyết khác, giáo thuyết Arius bắt đầu với một quan điểm trung thực: Thiên Chúa là Đấng duy nhất và tự hữu, không thể sinh ra bởi nguyên nhân nào khác. Nhưng ông nói thêm: Thiên Chúa không thể thông bản tính mình cho ai được, vì nếu chủ trương khác, tức là phủ nhận Thiên Chúa, Đấng đơn thuần duy nhất. Bởi ông kết luận tất cả mọi vật ngoài Thiên Chúa đều là thụ tạo, trong đó có cả Đấng Kitô, Ngôi Hai Thiên Chúa. Theo Arius, Chúa Kitô không phải là Thiên

Chúa, không ngang hàng không đồng bản tính với Ngôi Cha. Ngài chỉ là một tạo vật hoàn hảo nhất, có trước thời gian, nhưng không phải vô thủy vô chung. Ngôi được chọn làm Con Thiên Chúa, được tham dự Thiên tính, được đặt làm trung gian giữa Thiên Chúa và loài người. Arius mượn lời trong Phúc âm thánh Gioan: "Cha Ta cao trọng hơn Ta" (XIV, 28), để minh chứng sự xa cách giữa Chúa Cha và Chúa Con.

Arius đã thuyết phục được các giám mục bạn học của ông ở Đông phương, phần lớn là môn đệ của Lucianus. Ông còn gây nhiều ảnh hưởng trong nhóm nghiêm túc chủ nghĩa Melecius ở Alexandria. Giới phụ nữ thành này hoan nghênh ông, vì được nghe một sự giải thích dễ hiểu về mầu nhiệm chính yếu và cao siêu nhất. Sau hết ông thành công trong giới bình dân và thợ thuyền, những người coi ông là bậc thánh... Tuy nhiên, ngay từ đầu Arius đã bị đả kích bởi hàng Giáo phẩm xứ Libya và Ai Cập, nhất là thánh Alexandrô, giám mục thành Alexandria. Năm 322, công đồng miền họp tại Alexandria có gần 100 giám mục tham dự, trong đó bên Arius cũng nh-ư bên chống đối được tự do trình bày chủ trương của mình. Cuộc tranh luận rất sôi nổi, kết quả: hầu hết các giám mục đứng về phía thánh Alexandrô kết án Arius, khiến ông phải rời bỏ Alexandria đến trú ngụ ở Cesarea (Palestina) với giám mục Eusebius, người ủng hộ ông. Ở đây, Arius lập bè phái và được sự che chở của giám mục Eusebius, thành Nicomedia. Thánh Alexandrô nghe tin đó, liền gởi thư cho các giám mục, trình bày công việc của công đồng Alexandria và tố cáo hai giám mục che chở kẻ bị kết án. Từ đó, cuộc tranh luận trở nên công khai làm xôn xao các xứ Syria, Palestina và Tiểu Á.

Hoàng đế Constantinus tỏ ra thiếu bình tĩnh muốn dập tắt cuộc tranh luận, mà có lẽ ông chưa hiểu tầm quan trọng của vấn đề. Ông cho đây chỉ là truyện cãi lộn, vô ích và nguy hại đến an ninh chung. Sau khi bàn hỏi vị cố vấn thân tín, đức cha Osio thành Cordoba, Constantinus quyết triệu tập một đại Công đồng gồm các giám mục trong đế quốc, nhằm xác định những điều phải tin. Để thành sự chia rẽ, chính hoàng đế đứng đầu tổ chức và viết giấy mời từng giám mục. Đây cũng là cơ hội để ông được tiếp xúc với các vị chủ chăn và các bậc anh hùng đức tin, tức những người có nhiều ảnh hưởng tinh thần đối với dân chúng, đồng thời để tỏ ra ông là người bảo trợ và ân nhân của Hội thánh, trong khi ông tin vận mạng Hội thánh từ nay gắn liền với vận mạng đế quốc.

Theo lời mời của hoàng đế, trên 230 giám mục - có lẽ tới 318 vị từ các nơi trên thế giới đến họp tại Nicea (20.5.325). Đức Thánh Cha Silvestrê vì già yếu không đến được, đã cử hai đức ông Vitus và Vincentius làm đại diện; song các phiên họp được đặt dưới sự điều hành của ba giám mục: Osio thành Cordoba, Eusthates thành Antiokia và Eusebius thành Cesarea. Cuộc tranh luận kéo dài một tháng và diễn tiến trong ôn hòa, Arius cũng được tham dự để tự bênh vực mình. Một bản Tuyên xưng đức tin, đúc kết bởi những kinh xưng đức tin mà các anh em tân tòng quen đọc trước khi chịu phép Rửa, được đem ra thảo luận và biểu quyết:

"Tôi tin kính một Thiên Chúa là cha toàn năng, Đấng tạo thành trời đất muôn vật hữu hình và vô hình. Tôi tin kính một Chúa Giêsu Kitô Con Một Thiên Chúa, sinh bởi Đức Chúa Cha từ trước muôn đời. Người là Thiên Chúa bởi Thiên Chúa, ánh sáng bởi ánh sáng, Thiên Chúa thật bởi Thiên Chúa thật. Được sinh ra mà không phải được tạo thành, đồng bản tính (homoousios, consubstantialis) với Đức Chúa Cha... Vì loài người và để cứu rỗi chúng tôi, Người đã từ Trời xuống thế". "Hội thánh Công giáo tuyên án phạt vạ tuyệt thông những ai nói rằng: Chúa Giêsu Kitô có từ trước muôn đời, và những ai nói rằng: Trước khi Người sinh ra, Người chưa có, và những ai nói rằng: Người bởi không hoặc bởi bản thể khác mà được tạo dựng". [13]

Tất cả các nghị phụ đều ký nhận bản tuyên xưng đức tin của Nicea, trừ 5 vị: trong đó, ba ông sợ phải đi đày cũng xin ký theo, chỉ còn hai ông cùng với Arius bị trục xuất khỏi Hội thánh và l-ưu đày tại vùng sơn cước Persia. Ba giám mục ký tên vì sợ là Eusebius thành Nicomedia, Theognis thành Nicea và Maris thành Calcedonia ba ông này đến sau rút lại chữ ký và hành động chống Công đồng tức thì cả ba bị phát lưu sang xứ Gallia. Năm 326, thánh Alexandrô qua đời, phó tế Athanasiô, lên thay thế làm giáo chủ Alexandria (295-373), và trở thành "người hùng" của Công đồng Nicea.

2. Bè Arius chống lại Công đồng Nicea:
từ Sardica (347) đến Sirmium (351-359) và Rimini (359)

Năm 328, nhờ có sự can thiệp của Constantia em gái của hoàng đế và là người có cảm tình với giáo phái, Arius được tha về sau khi ký một bản Tuyên x-ưng đức tin mập mờ. Các giám mục bị lưu đày cũng được gọi về. Chỉ vào khoảng 10 năm sau, tình thế đổi ngược hẳn: bè Arius lại vùng lên, suốt một nửa thế kỷ nó đảo lộn trật tự Giáo hội, gây ra những chia rẽ trầm trọng. Sự kiện này là do hành động khéo léo và kiên nhẫn của Arius, và sự triệt để ủng hộ của nhiều nhân vật nổi tiếng như Eusebius thành Nicomedia. Trước đây họ đ-ưa ra nghi vấn: Những danh từ dùng trong Công đồng Nicea có chính xác và hợp lý không? Danh từ đồng bản tính (homoousios, consubstantialis) dùng để định nghĩa một quan điểm thuộc siêu hình, có trong Kinh Thánh không? Phải chăng người ta được dùng tiếng nói của triết học để xác định một chân lý mặc khải? Đồng thời, họ đưa ra những luận điệu mới nhằm đánh đổ danh từ homoousios (đồng bản tính) của Nicea.

Nhiều vụ kết án một cách độc đoán, nhằm loại những đối thủ lợi hại của Arius. Các giám mục Eusthates thành Antiokia, Asclepias thành Gaza, Eutropius thành Andrinopoli lần lượt bị kết án lưu đày. Nhưng thánh Athanasiô mới là đối thủ đáng sợ nhất của Arius, ngài cương quyết không cho Arius trở về Alexandria. Năm 335, bè Arius tổ chức công đồng Tyro nhằm đánh đổ thánh nhân bằng đường lối vu khống những tội như sát nhân, loạn luân; song vô hiệu vì chính những lời tố cáo ấy đã quật lại họ. Nhưng rồi Athanasiô cũng bị hoàng đế Constantinus coi nh-ư một người quấy phá trật tự, nên đã ra lệnh đày người đi Trèves. Công đồng Tyro được rời sang Gierusalem, tuyên bố miễn xá cho Arius, khiến ông trở thành kẻ chiến thắng được dân chúng hoan nghênh đón rước. Nhưng khi vị linh mục Ai Cập này sửa soạn bước vào thánh đường thành Constantinipoli cách rất trọng thể, thì lâm bệnh chết.

Năm 337, hoàng đế Constantinus băng hà, đế quốc được trao cho hai con: Constans cai trị bên Tây, Constantius cai trị bên Đông. Constantius không được nh-ư cha, ông để mặc các giám mục cảm tình với bè Arius tự do hành động. Eusebius thành Nicomedia và Eudoxius thành Constantinopoli, những nhà thần học cố vấn triều đình, hết sức cổ động cho lạc thuyết Arius thành quốc giáo. Cũng năm 337, thánh Athanasiô được trở về Alexandria, dân chúng hân hoan đón rước. Bè Arius lúc này có Eusebius điều khiển, lại tìm cách trục xuất thánh nhân bằng vu khống và võ lực, để đưa Gregorius người xứ Cappadocia lên tòa giám mục Alexandria (340).

Năm 347, theo sáng kiến của hoàng đế Constans, một công đồng được triệu tập tại Sardica (Sofia ngày nay) trong xứ Thracia, nhằm chấm dứt các truyện bất bình đã từng làm hại đức tin và chia rẽ Hội thánh. Công đồng này tuy không đông (khoảng 160) bằng Công đồng Nicea, nhưng các nghị phụ đều là những đại diện cho hàng

Giáo phẩm Đông cũng nh-ư Tây phương. Bên Đông phương người ta nhận thấy có các giám mục thành Antiokia, Nicomedia Calcedonia; còn Tây phương có các giám mục thánh Trèves, Aquilea, Ravenna, Milan, Cordoba và các khâm sai từ Roma. Đức cha Osio thành Cordoba được đức Thánh Cha Giuliô I (337-352) cử ngồi ghế chủ tọa. Phe Arius cũng đến, mang theo một sĩ quan của Constantius, song đức cha Osio không cho viên sĩ quan này vào, khiến cả phe rút lui. Nhiều người tin tưởng vào các phiên họp, miễn là đôi bên cùng thảo luận nghiêm chỉnh.

Nhưng sự kiện sau đây xảy ra đã tố cáo các giám mục Đông phương tới họp với chủ đích phá Công đồng. Trước khi cuộc tranh luận bắt đầu, các nghị phụ Đông phương đòi ra vạ tuyệt thông cho Athanasiô. Và Công đồng hoàn toàn bế tắc, khi các vị đó đề nghị lên án cả đức Thánh Cha Giuliô và hai giám mục thành Cordoba và Sardica nữa. Họ liên kết với nhau thành một khối và rút lui, để tổ chức một công đồng riêng ở Philippopoli. Chỉ vì ác cảm với Athanasiô và có lẽ vì không thấu rõ hậu quả việc mình làm, các ông đã sa vào cạm bẫy của các đồ đệ Arius. Công đồng Sardica vẫn tiếp tục, tuyên bố Athanasiô vô tội, truất phế giám mục tiếm quyền ở Alexandria, rút phép thông công những người đứng đầu bè Arius, Công đồng bế mạc, thánh Athanasiô trở về Alexandria.

Năm 350, Constans băng hà, Constantius nắm trọn quyền đế quốc, ông theo quan điểm của các hoàng đế Roma x-ưa, đặt mình làm Giáo chủ tối cao, tất cả phải ở dưới quyền ông, nghĩa là ông giành luôn quyền giải quyết các vấn đề tôn giáo. Năm 351, Constantius triệu tập công đồng Sirmium, để nghiên cứu và soạn thảo một bản Tuyên x-ưng đức tin mới sẽ mang tên ông[14]. Kết quả một bản Tuyên xưng được thông qua: "Chúng tôi tin một Thiên Chúa duy nhất là Cha toàn năng và Con Một Ngài, Chúa Giêsu Kitô sinh bởi Chúa Cha từ trước muôn đời, Thiên Chúa bởi Thiên Chúa, Ánh sáng bởi Ánh sáng, bởi Người mà mọi vật được tạo thành...

Ngôi Lời và Khôn ngoan, Ánh sáng và Sinh lực”. Nhưng hai cột trụ của bên công giáo, đức Thánh Cha Liberiô (352-366) và thánh Athanasiô, không nhìn nhận bản Tuyên xưng có những danh từ không chính xác đó.

Biết rằng đánh đổ giám mục thành Alexandria dễ hơn là Giáo hoàng Roma, Constantius bèn tổ chức một công đồng ở Arles (352), dùng võ lực bắt đức Thánh Cha và các giám mục Công giáo kết án Athanasiô. Chính sách áp bức đó đem lại kết quả: công đồng lên án Athanasiô. Để phản đối, năm 355 đức Thánh Cha hội công đồng Milan. Cũng nh-ư ở Arles, Constantius can thiệp bằng sức mạnh. Những giám mục chống lại đều bị lưu đày, trong đó có Lucifer thành Cagliari, Eusebius thành Vercellis, Dionisius thành Milan, Osio thành Cordoba, thánh Hilariô thành Poitiers, cả đức Thánh Cha Liberiô cũng chịu đày đi Bêrea, xứ Thracia. Thánh Phaolô thành Constantinopoli bị đưa đi Cucusa (Coscan ngày nay) và chết ở đó. Constantius còn ra lệnh bắt thánh Athanasiô, nhưng nhờ có dân chúng che chở, thánh nhân trốn thoát vào sa mạc sống với các vị tu hành (356), chép nhiều sách chống bè Arius, như cuốn Hộ giáo gởi Constantius, Biện hộ cuộc đào tẩu, Lịch sử bè Arius, Luận thuyết I-III chống bè Arius. Thánh Hilariô lợi dụng thời gian sống đày ải ở Phrygia, viết hai cuốn : Bàn về Chúa Ba Ngôi và Bàn về Công đồng.

Bè Arius thành công, nhưng bắt đầu chia thành ba khuynh hướng tùy theo danh từ họ dùng. Phe chủ trương “thuyết Arius thuần túy” của Aetius, Eunomius và Eudoxius thành Constantinopoli, dùng danh từ anomoios (khác nhau về bản tính), dạy rằng Chúa Con khác Chúa Cha về bản tính. Đối lập với phe trên là khuynh hướng homoiousios (giống nhau về bản tính), chủ trương Chúa Con giống Chúa Cha về bản tính. Phe này có Basilius thành Ancyra (Ankara) và tự cho mình thuộc bên công giáo, nhưng không muốn nhận danh từ homoousios (đồng bản tính) sợ nghiêng về lạc thuyết Sabellius. Phe thứ ba là homoios (giống nhau) muốn làm trung gian giữa hai phe trên và tất cả những người không bằng lòng với danh từ homoousios của Nicea. Danh từ homoios có một nghĩa trống, họ muốn nói: Chúa Con giống Chúa Cha chứ không xác định giống về phương diện bản tính. Phe này còn được gọi là Semi-Arius có Acarius thành Cesarea dẫn đầu.

Ban đầu, phe Arius thuần túy có vẻ thắng thế vì được Constantius yểm trợ. Trong công đồng Sirmium II (357), họ đưa ra một bản tuyên xưng sặc mùi Hạ phục thuyết (Subordinationisme) : "Không còn nghi ngờ gì nữa, chắc chắn Chúa Cha cao trọng hơn Chúa Con. Ngài vượt trên Chúa Con về uy danh, quyền bính, vinh quang và cả về tước hiệu làm Cha của Ngài". Họ còn cấm không được dùng danh từ homoousios hay homoiousios.

Nhưng phe homoiousios phản pháo kịch liệt, năm 358 Basilius thành Ancyra tổ chức công đồng Sirmium III: tuyên bố Chúa Con giống Chúa Cha về bản tính, và thuyết phục được Constantius. Để nắm chắc thắng lợi, phe này bắt tay với đức Thánh Cha Liberiô và hàng giáo sĩ Gaulois. Đức Thánh Cha lúc đó đang sống l-ưu đày ở Bêrea, được đ-ưa đến Sirmium. Bị lôi cuốn, ngài bằng lòng kết án những ai muốn lợi dụng danh từ homoousius để đưa thuyết Sabellius trở lại, và những người chủ trương Chúa Con khác Chúa Cha về bản tính. Làm nh-ư thế, đức Liberiô không đi trái với đạo lý Công giáo, hành động trước kia và sau này biện minh cho ngài. [15] Nhưng sự thực ngài đã vô tình rơi vào mưu kế của phe homoiousios. Đức Thánh Cha được trở về Roma. Basilius yêu cầu hoàng đế giúp triệu tập đại Công đồng Nicea II, trong đó sẽ vận động để danh từ của ông được công nhận vào bản Tuyên xưng đức tin. Nhưng Thiên Chúa quan phòng để công việc đó không thành. Lợi dụng lúc thắng thế, Basilius ra lệnh đày những giám mục đứng đầu phe Arius thuần túy, như Aetius, Eunomius, Eudoxius.

Thấy thế, phe thứ ba xuất hiện, cho rằng vấn đề không thể giải quyết được với danh từ Basilius thành Ancyra, đó là phe dùng danh từ homoios. Năm 329, họ tổ chức công đồng Sirmium IV và đưa ra bản tuyên xưng: “Chúa Giêsu giống Chúa Cha theo nh-ư Thánh Kinh”. Với công thức này, họ hy vọng sẽ dung hòa được cả thế giới Kitô giáo. Cũng năm đó, được sự ủng hộ của Constantius họ triệu tập công đồng Rimini bên Tây phương và một công đồng khác ở Seleucia bên Đông phương. Bằng thuyết phục, âm mưu, đe dọa, phe này đã đạt mục đích là gạt bỏ những danh từ, mà họ cho là có sự gian lận để được một đại Công đồng thừa nhận. Phe thứ ba homoios đã thành công, vì trong hai công đồng Rimini (400 giám mục) và Seleucia (550 giám mục), danh từ homoousios (đồng bản tính) bị loại bỏ. [16]

Để thay thế cho Nicea, công đồng Rimini đưa ra công thức: “Ngôi Con giống Ngôi Cha nh-ư Thánh Kinh dạy”, còn công đồng Seleucia thừa nhận bản Tuyên xưng của Antiokia, xác nhận Bản tính Thiên Chúa và Vương quốc vĩnh cửu của Ngôi Con. Chỉ vì muốn bác bỏ Nicea và ác cảm với Athanasiô, mà người ta đã bẽ cái lầm khi từ chối một công thức đã được nghiên cứu cẩn thận, để chọn lấy những công thức khác rườm rà, mập mờ, kém chắc chắn, khiến người ta vẫn có thể đặt lại vấn đề Thiên tính của Ngôi Hai.

3. Giáo phái Arius tan dần và chấm dứt bởi đại Công đồng Constantinopoli (381)

“Cả thiên hạ bỡ ngỡ khi thấy mình rơi vào thuyết Arius!”. [17] Lời của thánh Gieronimô nói lên hậu quả của 25 năm tranh luận và xáo trộn. Tình hình tôn giáo thật thê thảm: tín lý, kỷ luật, phẩm trật, tất cả nh-ư lâm vào “mê hồn trận”. Những vi truất ngôi hàng loạt, lật đổ những vị chủ chăn đáng kính; những vụ tấn phong bừa bãi và thay thế vào đó những người xa lạ hoặc bất xứng. Tại giáo đô, Felix đoạn quyền đức Thánh Cha Liberiô, vị Giáo hoàng đang ở chốn tù đày. Phe thắng thế "thuyết phục" được hai nhân vật quan trọng: đức giáo chủ tuổi tác Osio thành Cordoba và đức Thánh Cha Liberiô. Osio, trên 90 tuổi, hình nh-ư đã ký nhận công thức tại công đồng Sirmium II (357); Liberiô, bị bao vây, mệt nhọc sau hai năm l-ưu đày, đã hy sinh Athanasiô.

Nhưng chính lúc người ta tưởng bè Arius đạt thắng lợi, lại là lúc bè này đi dần vào tan rã, nhất là lừ khi hoàng đế Constantius băng hà năm 361, Athanasiô trong những năm bị đày ở Trèves Hilariô và Eusebiô thành Vercellis trong thời gian l-ưu đày bên Đông phương đã trình bày cho nhiều giới về tầm quan trọng của vấn đề, sự nguy hiểm của lạc thuyết. Nay chỉ cần Giáo hội được trả lại tự do là tức khắc tình thế sẽ đổi ngược lại.

Năm 361, để thi hành chính sách gây chia rẽ nội bộ Giáo hội, tân hoàng đế Julianus (361-363) cho các giám mục công giáo cũng như bè Arius đang bị l-ưu đày được trở về. Ông tưởng hai lực lượng này sẽ chống nhau, tiêu diệt nhau. Nhưng Julianus đã lầm. Thánh Athanasiô, thánh Hilariô và thánh Eusebiô trở về đã làm cán cân nghiêng hẳn về bên công giáo. Ở Tây phương, hai thánh Hilariô (367) và Eusebiô (370) đã thuyết phục được hàng giáo sĩ Gaulois và Ý Đại Lợi trở về với Công đồng Nicea. Nhiều công đồng địa phương được tổ chức: toàn thể Tây phương cương quyết bài trừ lạc thuyết. Trong khi đó, thánh Athanasiô hăng say hành động và cũng đạt kết quả nơi hàng giáo sĩ Ai Cập và Palestina (công đồng Alexandria 362). Ngoại trừ phe Arius thuần túy, còn hầu hết xin nhìn nhận Công đồng Nicea. [18] Lực lượng bè Arius mỗi ngày thêm suy yếu. Nhưng một sự tiếp viện bất ngờ, hoàng đế Valens (364-378) cai trị đế quốc Đông phương, nghiêng theo chính sách của Constantius ủng hộ phe Arius. Ông ra lệnh đày các giám mục Công giáo, thánh

Athanasiô một lần nữa phải rời khỏi Alexandria gần một năm. Dầu vậy, bè Arius không thể trở lại mạnh mẽ với chủ trương thuần túy và cố chấp của họ.

Những người theo khuynh hướng đối lập hay khuynh hướng dung hòa, nhờ sự khéo léo của ba giáo phụ xứ Cappadocia, lục tục trở về với giáo lý công giáo. Đó là ba thánh Basiliô (379), Gregori Nazianzen (390) và Gregori Nyssen (395). Các vị hoàn toàn trung thành với Công đồng Nicea, trong khi tìm ra một lối trình bày mới. Có hai cách trình bày tín điều Chúa Ba Ngôi: hoặc nhấn mạnh về Bản tính duy nhất (una ousia), hoặc nhấn mạnh vào sự phân biệt Ngôi vị (treis hypostases). Trước kia, các giáo phụ thường chú trọng về Bản tính, tin rằng không có sự khác biệt về Bản tính trong Ba Ngôi. Nhưng các giáo phụ xứ Cappadocia nhấn mạnh vào sự phân biệt giữa Ngôi vị: Thiên Chúa Ba Ngôi, nhưng Ba Ngôi đồng Bản tính. Để chống chủ trương của Arius: "Chúa Con khác Chúa Cha về Bản tính", các giáo phụ Nicea phải đặt trọng tâm vào danh từ đồng Bản tính. Bây giờ người ta lo ngại sa vào lạc thuyết Sabellius: "Chúa Cha và Chúa Con cùng một Ngôi vị" nên ba giáo phụ Cappadocia cho rằng cần nhấn mạnh sự "phân biệt về Ngôi vị".

Vấn đề gai góc và khó hiểu là danh từ. Danh từ homoousios (đồng bản tính) không được một số người nhìn nhận, vì cho rằng danh từ đưa tới lạc thuyết Sabellius. Thực ra chỉ vì người ta không xác định rõ ý nghĩa của danh từ. Họ nhầm lẫn tiếng ousia (bản tính) với tiếng hypostasis (ngôi vị), cho danh từ homoousios cũng có nghĩa như homohypostasis (đồng ngôi vị) như chủ trương của Sabellius. Nay các giáo phụ xứ Cappadocia ấn định rõ rệt: una ousia (một bản tính), treis hypostases (ba ngôi vị). Vấn đề danh từ trước đây gây bao rối ren, đã được giải quyết. Nhưng phong trào trở lại Công giáo bị cản trở bởi chủ trương "nghiêm trị" của phe đức giám nục Lucifer thành Cagliari: không tha thứ những người đã xúc phạm đến Chúa, những người đã sa ngã tại Rimini phải rửa tội lại. Nhưng thánh Athanasiô, tại công đồng Alexandria (362), đã tuyên bố: “Chỉ đòi họ thành thật bỏ lạc thuyết”. Năm 378. Valens băng hà, bè Arius không còn người nâng đỡ, đi dần vào chỗ diệt vong với nhát búa quyết định của đại Công đồng Constantinopoli (381). [19]

Thời này, ngoài lạc thuyết Arius, còn có lạc giáo về Chúa Thánh Thần, con đẻ của bè Arius, họ chủ trương Chúa Thánh Thần chỉ là một tạo vật như Chúa Con và còn kém hơn. Từ năm 360, đã có một số giám mục phe Arius tung ra chủ trương này. Với sự đỡ đầu của Macedonius giám mục Constantinopoli, và Marathon giám mục Nicomedia, thuyết này bành trướng khá mạnh. Cần phải được ngăn cản.

Năm 382, hoàng đế Theodosius (379-395) triệu tập đại Công đồng Constantinopoli, gồm 150 giám mục công giáo Đông phương và 36 giám mục phe Macedonius. Công đồng đặt dưới quyền chủ tọa của ba vị liên tiếp: giám mục Melecius thành Antiokia, thánh Gregori Nazianzen giám mục thành Constantinopoli, giám mục Nectar. Không có đại diện nào của đức Thánh Cha Đamasô I (366-384) đến dự. Trong những phiên họp đầu tiên, thấy con số của mình quá ít, các giám mục phe Macedonius đã rút lui. Kết quả, Công đồng nhìn nhận giáo thuyết Nicea, và thêm vào bản Tuyên xưng đức tin của Nicea về Chúa Giêsu như sau: “Bởi phép Đức Chúa Thánh Thần, Người đã nhập thể trong lòng Trinh Nữ Maria, và đã làm Người. Người chịu đóng đinh vào thập giá vì chúng tôi, chịu khổ hình và mai táng thời Phongxiô Philatô”. Về Chúa Thánh Thần, thêm câu: “Tôi tin kính Đức Chúa Thánh Thần là Thiên Chúa, và là Đấng ban sự sống, Người bởi Đức Chúa Cha và Đức Chúa Con mà ra. Người cùng được phụng thờ và tôn vinh với Đức Chúa Cha và Đức Chúa Con. Người đã dùng các ngôn sứ mà phán dạy”.

Vì không xác định danh từ và quan niệm về vấn đề Nhiệm xuất của Chúa Thánh Thần: bên Tây dùng công thức "a Patre Filioque procedit" (Bởi Đức Chúa Cha và Đức Chúa Con mà ra), còn bên Đông dùng: "a Patre per Filium procedit" (Bởi đức Chúa Cha qua đức Chúa Con mà ra). Sự khác biệt nhỏ mọn đó sẽ đưa đến cuộc tranh luận sau này về vấn đề Filioque. Dầu sao năm 381 cũng là niên hiệu khai tử cho lạc thuyết Arius sau 60 năm làm xiêu bạt con thuyền Giáo hội.

III

NHỮNG LẠC THUYẾT VỀ NGÔI HAI NHẬP THỂ

1. Giáo thuyết Nestorius và đại Công đồng Epheso (431)

Tiền bán thế kỷ V, dưới triều Theodosius II (408-450), những cuộc tranh luận về mầu nhiệm Ngôi Hai Nhập thể diễn ra rất sôi nổi tại đế đô Constantinopoli, và thường có bàn tay của giáo chủ thành Alexandria can thiệp; khiến vấn đề càng thêm gây cấn. Alexandria và Constantinopoli bấy giờ ở trong một khung cảnh đối lập nhau.[20] "Giáo hoàng thành Alexandria", đó là danh từ mỗi khi nói đến vị giáo chủ xứ Ai Cập, vốn có uy thế từ lâu, cả hoàng đế cũng phải kiêng nể. Với một nguồn tài chính dồi dào trong tay, vị giáo chủ Alexandria chỉ cần hô một tiếng là toàn dân sát cánh đi theo. Uy quyền của Alexandria còn có cả một đạo binh lớn gồm các "khổ tu sĩ trên sa mạc" cùng những nhà hộ giáo rất "chính thống", sẵn sàng nghe lệnh, sẵn sàng ứng chiến. Người phải đương đầu với vị giáo chủ nói trên là giám mục Constantinopoli. Các vị thường là những nhà giảng thuyết lừng danh và thánh thiện, được chính quyền kính nể, và dành cho nhiều quyền lợi. Nhưng có hai sự kiện luôn luôn đe dọa vị giáo chủ của đế đô: trước hết là sự nông nổi của dân chúng, sự thiếu kỷ luật của hàng tu sĩ; nhưng nguy hiểm hơn cả là sự ủng hộ của một hoàng đế tính tình bất nhất.

Đứng giữa Constantinopoli và Alexandria là giám mục thành Antiokia và các giám mục xứ Syria, Pont và Tiểu Á. Các vị này muốn đóng vai hòa giải, nhưng vì thiếu lãnh tụ tài ba, lại thiên về một thần học quá vụ hình thức, nên chẳng dem lại được những giải quyết hữu hiệu. Còn Roma nằm trong đế quốc Tây phương (Honorius 395-425, Valentinianus 425-455), ít tinh tường những lắt léo trong các tác phẩm thần học bằng tiếng Hy Lạp của Đông phương. Thêm vào đó, những chi tiết phức tạp trong các vấn đề tranh luận, khiến Roma chỉ có thể can thiệp một cách dè dặt khôn ngoan. Cũng nên lưu ý là Roma có nhiều liên hệ với Alexandria hơn là với Constantinopoli, trong khi nhiều giám mục ở đế đô như muốn xóa bỏ quyền thừa kế thiêng liêng của “Roma đệ nhất “.

Đó là đại cương khung cảnh chính trị và tinh thần khi xảy ra những vụ tranh luận thần học quanh vấn đề Ngôi Hai Nhập thể.

Giám mục thành Constantinopoli bấy giờ là Nestorius (380- 440) người Syria, một nhà hùng biện đầy nhiệt huyết, đã từng chống trả các bè Arius, Novatianus và Macedonius, nhưng lại quá tự tin và quá cứng rắn, đến độ làm mất cả tình thương đối với các nhóm ly khai. Ông chủ trương chỉ nên gọi Đức Trinh Nữ Maria là Mẹ Chúa Kitô chứ không phải là Mẹ Thiên Chúa. Theo ông, Chúa Kitô (sinh bởi đức Maria) chỉ là một người được phúc tiền định mặc Thiên tính trở nên “Đền thờ” của Ngôi Lời. Nh-ư vậy, Nestorius phân tách Ngôi Lời ra khỏi Chúa Kitô, phân tách Ngôi Hai Nhập thể thành hai Ngôi vị riêng biệt, được lồng vào trong nhau. [21]

Thánh Cyrillô, giáo chủ thành Alexandria, đã báo cáo sự việc lên hoàng đế Theodosius II. Đức Thánh Cha Celestin (422-432) càng nhận được phúc trình, ngài đe kết án vạ tuyệt thông cho Nestorius (430). Để giải quyết vấn đề, hoàng đế yêu cầu triệu tập đại Công đồng. Thời gian và địa điểm được ấn định vào tháng 6 năm 431 tại Epheso, và thánh Cyrillô được Roma trao cho quyền chủ tọa. Tới kỳ hạn, các nghị phụ thành Antiokia và xứ Syria (về phe với Nestorius) tới trễ, không rõ vì có tính toán hay do hoàn cảnh xảy đến bất ngờ. Nhưng giáo chủ thành Alexandria cứ đốc thúc khai mạc Công đồng với sự tham dự cửa 160 giám mục Ai Cập, Palestina và Tiểu Á. Chỉ sau một ngày tranh luận, Công đồng tuyên bố cất chức Nestorius (vắng mặt), kèm theo 12 đề án tuyệt không (anathématisme) của thánh Cyrillô. Ngày đó là ngày 22.6.431. Đồng thời các nghị phụ công nhận từ ngữ Theotokos (Mẹ Thiên Chúa) là chính đáng.

Cất chức Nestorius tức là đánh đổ luôn lạc thuyết của ông. Với 12 đề án vạ tuyệt thông, thánh Cyrillô nêu rõ mầu nhiệm Ngôi Hai Nhập thể theo truyền thống của học viện Alexandria. Chính đêm 22 tháng 6 đó, toàn thể giáo dân Epheso chào mừng Công đồng bằng một cuộc rước đèn vĩ đại, tung hô Mẹ Thiên Chúa: “Thánh Maria, Đức Mẹ Chúa Trời, cầu cho chúng con là kẻ có tội”. Kinh đó dã được soạn ra trong dịp này, và đức Thánh Cha Celestin chấp nhận. Ở Đông phương cũng nh-ư Tây phương, lòng đạo của dân chúng trở nên sốt sắng hơn do sự tôn sùng Đức Trinh Nữ rất thánh: văn chương, nghệ thuật và các lễ nghi đều đượm mầu lối tôn sùng này. [22]

Hành động của các nghị phụ bị coi là quá vội vàng, đến độ các đại diện của Roma không kịp tới, tuy các vị này đến sau đã chấp nhận công việc của Công đồng. Riêng các nghị phụ xứ Syria khi tới nơi đã phản đối việc cách chức Nestorius. Không phải vì các ông muốn bênh vực đạo lý của Nestorius, nhưng muốn có một giải pháp ôn hòa và tốt đẹp hơn. Đàng khác, các ông phủ nhận lối trình bày của thánh Cyrillô, cho rằng có những từ ngữ quá đáng hoặc không chỉnh. Công đồng Epheso được triệu tập với mục đích làm dịu lòng người và đem lại sự đoàn kết, thì lại suýt gây ra cuộc đổ vỡ. Phải mất 20 tháng hòa giải mới đạt được sự thỏa thuận giữa các giám mục Syria và các vị ở Ai Cập, giữa Gioan thành Antiokia và Cyrillô thành Alexandria, và một công thức được nhìn nhận nh-ư sau: Chúa Kitô đồng bản tính với đức Chúa Cha về thiên tính và đồng bản tính với chúng ta về nhân tính: bởi vì có sự hiệp nhất của hai bản tính"[23] Bản án tuyên phạt Nestorius cũng được các giám mục xứ Syria đồng ý, sau khi nghe đương sự tự bào chữa.[24]

2. Giáo thuyết Eutkykes và đại Công đồng Calcedonia (451)

Đến đây, vấn đề tín lý Ngôi Hai Nhập thể tưởng đã ổn thỏa, chỉ còn đợi tình hình lắng dịu dần. Ai dè, trong thời hậu Công đồng, một số người đã dựa vào nhãn hiệu giáo lý Epheso và lạm dụng những luận đề của thánh Cyrillô (? 444), để chống lại Nestorius, đi đến một sai lầm cực đoan, là chủ trương Ngôi Lời kết hiệp chặt chẽ với nhân tính, đến độ chỉ còn một bản tính duy nhất, tức Thiên tính.

Người chủ xướng giáo thuyết này là Eutykes (378-454), một đan viện phụ ở Constantinopoli, đối thủ của Nestorius; song người lãnh đạo lại là Dioscorus (? 454), giáo chủ Alexadria. Ban đầu chỉ là một cao trào nhằm tiêu diệt mọi vết tích của Nestorius, bằng việc cách chức nhiều giám mục xứ Syria có cảm tình với người đã bị Công đồng Epheso lên án. Nhưng đến khi Eutykes bị thánh Flavian, giám mục Constantinopoli, phạt vạ tuyệt thông, vạ này đến sau được thánh Giáo hoàng Leô (440-461) y nhận, khiến vấn đề trở thành lớn. Hoàng đế Theodosius II và Dioscorus bênh Eutykes ra mặt. Eutykes cũng nại sang Tòa thánh.

Năm 449, một công đồng họp tại Epheso, Dioscorus ngồi ghế chủ toạ, có nhiều binh sĩ canh gác. Ba đại diện Roma cũng đến, đem theo bức th-ư của đức Thánh Cha Leô, nhưng Dioscorus không cho đọc bức thư đó. Ông còn yêu cầu giám mục Eusebius thành Dorylea (Phrygia) người đứng đắn tố cáo Eutykes, phải ra khỏi công đồng, viện lẽ nguyên cáo không được ngồi tòa xét xử. Tại công đồng, Eutykes tự do bào chữa và chỉ phải ký nhận bản Tuyên xưng đức tin Nicea; sau đó ông được tha vạ, còn Eusebius bị truất chức và đi đày. Để thi hành những phán quyết của công đồng, Dioscorus dùng binh sĩ đàn áp các giám mục chống đối: "Đánh chết các kẻ phân biệt hai bản tính!" Thánh Flavian bị đánh đập tới chết. Tại Roma liền sau đó một công đồng được đức Thánh Cha triệu tập luận phi công đồng Epheso 449, mà lịch sử gọi là "Mẻ cướp Epheso" (Latrocinium Ephesinum). [25] Dioscorus làm chủ tình thế, lạc thuyết Eutykes được công khai tuyên truyền, và lấy tên là Monophysism (bè Một Bản tính).

Cái chết của Theodosius II vào năm sau đã chấm dứt ảnh hưởng và thế lực của giáo chủ thành Alexandria. Marcianus (450-457), vị hoàng đế thứ nhất được Giáo hội tấn phong, cùng với hoàng hậu Pulkeria, quyết tái lập hòa bình tôn giáo và giao hảo với Roma. Năm 451, một đại Công đồng nữa được họp tại Nicea. Roma cử 5 đại diện: 3 giám mục và 2 linh mục, mang theo th-ư của thánh Giáo hoàng Leô. Dioscorus cũng đến và tin tưởng sẽ lấy phần thắng một phen nữa. Nhưng hoàn cảnh không còn nh-ư ở Epheso năm 449, vì thế khi ông làm một việc "động trời" là đề nghị kết án tuyệt thông đức Thánh Cha Leô, đã chẳng được ai hưởng ứng. Một tháng sau, Công đồng di chuyển sang thành Calcedonia. Một trong những việc thứ nhất của Công đồng là xét lại "Mẻ cướp Epheso": Dioscorus bị tố là lộng hành, bị cách chức và đi đày.

Sang phần giáo lý, bản Tuyên xưng đức tin Nicea và bức th-ư đức Leô được đem ra đọc. Với lối hành văn sáng sủa, khúc chiết, vị Đại diện Chúa Kitô viết: “Chúng tôi tuyên xưng có một Chúa Giêsu Kitô, Con một Thiên Chúa, Đấng chúng tôi nhìn nhận có hai bản tính: Thiên tính và Nhân tính mà giữa hai bản tính này không hề có sự lẫn lộn, biến đổi, phân chia hay lìa nhau (in duabus naturis inconfuse, immutabiliter, indivise, inseparabiliter agnoscendum). Sự khác biệt giữa hai bản tính không hề một đi bởi sự kết hiệp, trái lại, các đức tính của mỗi bản tính này còn y nguyên trong một Ngôi vị duy nhất”. Hai bản văn vừa đọc xong, toàn thể các nghị phụ đồng thanh hô: “Đó là đức tin của các tông đồ. Chúng tôi đều tin như vậy, Pherô đã nói qua môi miệng Leô” (Petrus locutus est per Leonem). Ở đây cũng được nhắc đến câu nói bất hủ của thánh Âutinh: “Roma một khi đã lên tiếng, vấn đề được coi là đã giải quyết” (Roma locuta est, quaestio soluta est).

Nhưng Giáo hội không bao giờ hết kẻ chống đối. Có những người đứng lên chống Calcedonia cũng nh-ư trước kia người ta chống Nicea. Nhiều giám mục Hy Lạp, Syria, Ai Cập không chịu ký nhận công thức do Công đồng Calcedonia đã soạn theo tinh thần thánh Leô: “Chúng tôi đồng thanh dạy rằng: Ngôi Con, tức Đấng Giêsu Kitô Chúa chúng ta, có trọn vẹn Thiên tính và trọn vẹn nhân tính, là Thiên Chúa thật và là người thật, đồng bản tính với Đức Chúa Cha về thiên tính và đồng bản tính với chúng ta về nhân tính; sinh bởi Đức Chúa Cha từ trước vô cùng về Thiên tính và, về nhân tính đã sinh ra trong thời gian qua vì chúng ta bởi Trinh Nữ Maria Mẹ Thiên Chúa, cùng là một Đấng Kitô, Ngôi Con, Chúa chúng ta, được sinh ra với hai bản tính, không lẫn lộn, không biến đổi, không phân chia, không lìa nhau... trong một Ngôi vị duy nhất”. [26] Không phải giáo thuyết của Eutykes đã thắng, nhưng vì các giám mục này cho rằng: nếu chấp nhận công thức của Calcedonia; tức là đi ngược với Công đồng Epheso (431), và nhượng bộ Nestorius; nhất là không thể dung hòa được với giáo lý của thánh Cyrillô.

Giáo hội Alexandria, vì luôn theo sát vị giáo chủ của mình đã vùng dậy công khai chống cả giáo quyền lẫn chính quyền. Đó là bè phái của giáo chủ Timotheus Aelurius (477), người kế vị Dioscorus, nó kéo dài gần nửa thế kỷ với các giáo chủ nối tiếp. Cả ở Syria và Palestina nữa, phần đông các giám mục không còn giấu được sự bất mãn đối với giáo lý Calcedonia. Các đan sĩ, những người có nhiều ảnh hưởng trong quần chúng, kéo nhau từng loạt theo bè Monophysism, làm giám mục Acacius thành Constantinopoli nghiêng theo.

Cũng nên biết rằng những tranh chấp này thực ra ở tại sự bất đồng về danh từ hơn là tại mâu thuẫn về giáo lý. Bè Monophysisme chỉ muốn nhấn mạnh vào sự hiệp nhất và đơn nhất nơi Chúa Kitô, vì theo họ, nếu phân chia hai bản tính sẽ làm giảm tác động Thiên Chúa trong công cuộc cứu thế. Trong khi đó, Roma không thể nào chịu để người ta bỏ một công thức đã đ-ược long trọng công bố tại Calcedonia, tức giáo lý của thánh Giáo hoàng Leô. Chiếu chỉ Henotikos (484) của hoàng đế Zenon (474-491) nhằm dung hòa hai bên, bằng một công thức “trung lập” làm ngơ đi đạo lý của đức Leô và Calcedonia, đã bị Đức Thánh Cha Felix III (483-492) phản đối và chính thức lên án.[27] Tiếp đến là sự đổ vỡ giữa Roma và Constantinopoli do Giám mục Acacius gây ra, nó kéo dài gần 35 năm từ 484 đến hết triều Anastasius (491-518). Khi hoàng đế Justinus (518-527) lên cầm quyền, ra lệnh phải trở lại giáo lý của Calcedonia thì đó chỉ là hành động của thế quyền, không ảnh hưởng gì tới tâm trạng chống đối Roma nơi hàng giáo sĩ Đông Phương.

Trong các cuộc tranh luận giằng giai này, mỗi phe đều dựa vào thế giá một nhân vật nổi tiếng để bênh vực cho lập trường của mình. Phe Nestonus dựa vào Theodorus Mopsuest, một nhà thần học nổi tiếng và là bạn thân của Nestorius, phe Monophysism cậy có thánh Cyrillô, còn những ai bênh vực Công đồng Calcedonia thì lấy thánh Leô làm đầu. Viện lẽ bảo vệ đạo lý, người ta đã vô tình chia cắt Hội thánh Chúa thành từng khu vực đối lập nhau, tùy theo mỗi quan điểm giáo lý. Ở Tây phương, các Man dân (trừ dân Franc) đều theo Arius. Bên Đông phương, giáo thuyết Nicea và Calcedonia chỉ còn đứng vững ở Hy lạp, Balkan và Tiểu Á, nhưng lại chỉ liên lạc với Roma một cách lỏng lẻo. Ai Cập biến dần thành Giáo hội quốc gia tự trị, kình địch với Constantinopoli. Palestina và Syria thì theo bè Monophysism cũng một kiểu cách nh-ư Ai Cập; giáo đoàn Edessa xưa kia nổi tiếng với thánh Ephrem (306-373) nay cũng thế, rồi xứ Armenia cũng vậy.[28] Ở Persia, những người Kitô hữu có thế lực lại theo bè Nestorius để phân biệt mình với Byzantin.[29] Quyền tối thượng của giáo hoàng Roma, vì được người ta đồng hóa với tư thế của đế quốc, nay đế quốc Tây phương sụp đổ (476), người ta cũng giảm bớt lòng tin tưởng vào Tòa Pherô. [30] Đó là khung cảnh bi đát của Kitô giáo đầu thế kỷ VI.

3. Bàn tay "nghĩa hiệp" tai hại của hoàng đế Justinianus (527-565)

Là một võ tướng, một nhà lập pháp, một tay kiến thiết thời danh, Justinianius có tham vọng trở thành lãnh tụ hữu hình của Hội thánh. [31] Trước tình trạng chia rẽ của Kitô giáo, ông quyết đóng vai trò trọng tài. Nhưng sự can thiệp của ông hoàng "say sưa" thần học này chỉ làm xáo trộn thêm trong Giáo hội, và hãm hại quyền thiêng liêng của Giáo hoàng một cách rất nguy hiểm. Thêm vào đó, hoàng hậu Theodora, gốc xứ Syria, là người có cảm tình với bè Monophysisme. Cũng thời gian này, đức Giáo hoàng Agapitô (535-536) bị Theodatus vua Ostrogoth nước Ý làm áp lực, đã phải đích thân sang Constantinopoli yêu cầu Justinianius đừng đem quân đánh ông ta. Nhưng vì quân sĩ của Đông phương đã sẵn sàng lên đường, nên việc can thiệp của đức Thánh Cha không thành. Nhân dịp này, ngài ở lại Constantinopoli giải quyết một số vấn đề tôn giáo, và từ trần tại đây.

Thấy Monophysism chống Calcedonia vì cho rằng Công đồng này đã nhượng bộ Nestorius, Justinianus liền muốn cứu nguy cho Công đồng bằng một giải pháp mà ông cho là "phi phàm", bắt ép Roma phạt vạ tuyệt thông ba nhà thần học quá cố: Theodorus thành Mopsuest (430), Theodoret thành Cyro (457), Ibas thành Edessa (449), có khuynh hướng Nestorius. Đó là vấn đề "Ba Đoạn" (Tria Capitula), danh từ của Justinianius khi ông tuyên bố về ba tác phẩm của những nhà thần học nói trên. Với sự đồng ý của đức Thánh Cha Vigiliô (538-555), Justinianius triệu tập Công đồng tại Constantninopoli năm 553, để tỏ thái độ về vấn đề "Ba Đoạn". [32]

Đức Thánh Cha từ Roma sang Constantinopoli, nhưng để tránh áp lực của các nghị phụ phần đông là Hy Lạp, ngài bỏ trốn sang thành Calcedonia, nhất là vì ngài quyết không chống lại việc luận phi "Ba Đoạn", sợ rằng làm nh-ư thế sẽ mắc mưu bè Monophysism. [33] Dù không có mặt đức Thánh Cha, giáo chủ Eutykius cứ cho khai mạc Công đồng với sự tham dự của 164 giám mục. Công đồng lên án "Ba Đoạn", tuy nhiên không hề có một lời chê Cồng đồng Calcedonia. Để bản án được vị Đại diện Chúa Kitô phê chuẩn và Công đồng được liệt vào hàng đại Công đồng, nhà vua cho dùng áp lực bắt đức Thánh Cha Vigiliô phải ký nhận. Bị mắc m-ưu, bị cô lập và áp bức, đức Thánh Cha đã nhượng bộ. Sau đó ngài trở về Roma, nhưng đến thành Syracusa thì qua đời. [34] Hành động độc đoán của Justinianius không giải quyết được gì hết: bè Monophysism vẫn tức tối vì Công đồng cũng như đức Thánh Cha không hề có một "lời phê phán Calcedonia; trái lại, còn làm cho bên Công giáo bất mãn vì thái độ chuyên quyền tôn giáo của đức Giáo hoàng Vigiliô. Các giám mục Phi châu, Bắc Ý, Illyria đả kích hành động của Justinianius, chê trách đức Thánh Cha và người kế vị, đức Pelagiô I (555-561). Hai địa phận Milan và Aquilea chống đối ngôi Giáo hoàng và đại Công đồng thứ năm này trên nửa thế kỷ.

Bàn tay "nghĩa hiệp" như thế của Justinianius thật rõ tai hại. Ông khua tay quá mạnh vào lãnh vực tôn giáo, khiến ngôi Giáo hoàng bị áp đảo, gây chia rẽ Giáo hội Tây phương. Tuy nhiên, xét về khía cạnh khác, ông là một hoàng đế "ân nhân" của Hội thánh, với những đại thánh đường nguy nga, đặc biệt nhất là Đền thờ Đấng Khôn ngoan (Sainte-Sophie 532-537), sự phát triển nghệ thuật kiến trúc Byzantin và đồ khảm gián sắc (mosaique).

[1] Origenes chủ trương nhiều điều sai lầm về Chúa Ba Ngôi, về số phận các linh hồn... (xem chương Bốn, I, 3). Những sai lầm đó đã bị đức Thánh Cha Anastasi (399-401) và thánh Gieronimô (420) bác bỏ. Bè Sabellius (thế kỷ III) ở Libya, cũng gọi là Modalism, Patripassionism hay Monarchianism, chủ trương đồng nhất Ngôi vị giữa Chúa Cha, Chúa Con và Chúa Thánh Thần, bị thánh Đionisiô thành Alexandria đả kích dữ dội, và bị nhiều công đồng lên án. Bè này còn mang tên Noetus, người thành Smyrna, thày dạy Sabellius. Photinus giám mục thành Sirmium, phủ nhận Thiên tính nơi Chúa Giêsu, bị công đồng Sirmium (351) bác bỏ và cất chức. Thế kỷ III đã có Theodotus chủ trương như Photinus, còn dạy Chúa Giêsu kém cả Menlkisedec nữa. Macedonius giám mục Constantinopoli, phủ nhận Chúa Thánh Thần là Thiên Chúa. Công đồng Constantinopoli (381) luận phi bè này

[2] Bè này chủ trương Chúa Giêsu chỉ chịu chết cho các kẻ đã được kén chọn, chứ không cho cả nhân loại. Về bè này, Bossuet viết: “Ce détestable Particularisme qui ôte le libre arbitré et fait Dieu auteur du péché”.

[3] Priscillius người thành Cordoba, bị nhiễm t-ư tưởng Manikes và Ngộ đạo thuyết, chủ trương chỉ tôn thờ Chúa Giêsu, và dạy rằng người ta được phép thề gian để đạt công ích hoặc t-ư lợi. Priscillitus lôi cuốn được nhiều giám mục theo, và chính ông được tấn phong giám mục thành Avila. Sau cùng ông bị công đồng Bordeaux kết án năm 385, cũng năm ấy ông chịu trảm quyết ở Trèves.

[4] Về Hippolytus và Tertullianus xem chương Bốn, I, 4-5. Apollinarius, giám mục thành Laodicea (381) chủ trương Nhân tính nơi Chúa Kitô không toàn vẹn, thiếu lý trí, nhưng có Thiên tính bù vào. Lạc thuyết bị đức Thánh Cha Đamasô kết án trong công đồng họp tại Roma năm 378. Giáo thuyết này đã mở đường cho Eutykes. Tu sĩ Pelagius (360-422), người xứ Britannia, cùng với môn đệ Celestius, phủ nhận hiệu năng của ân sủng và tội nguyên tổ. Cả hai bị đức Thánh Cha Innocentê I (401-417) và đức Thánh Cha Zosimô (417-418) kết án. Pelagius nại đến đại Công đồng song không được ai nghe. Hoàng đế Honorius (395-425) cũng đồng ý kết án lạc thuyết, và đe nếu cố chấp sẽ phải đi đày. Nhưng lại có một số linh mục thành Marseille muốn dung hòa Pelagius với Công giáo, đó là bè Semi-Pelagius. Bè này nhận có tội nguyên tổ và sự cần thiết của ân sủng, nhưng chủ trương: người ta tự sức mình làm được một chút việc lành trước, rồi Thiên Chúa thưởng việc lành đó mà ban ơn giúp ta về sau. Đức Thánh Cha Celestin 1 (422-432) lên tiếng cảnh cáo bè này. Thánh Âu tinh (430) viết nhiều sách chống cả hai. Hai lạc thuyết tan dần trong thế kỷ V.

[5] Xem P. de Labriolle: La Crise Montaniste. Paris 1913.

[6] Lebreton, trong Histoire de l’Église (Fliche-Martin), Q II, tr 7-26.

[7] Sách tham khảo: E. Amann: Marcion trong: Dict. de Théol. Cath - Lebreton, trong op. cit. Q. II, tr 26-35.

[8] Sách tham khảo: Thánh Âutinh: Confessione, Q. III và V. De Haeresibus XLVI - F. Cumont: Recherches sur le Manichéisme. 1908-12 - P. Alfaric: Les Écritures Manichéennes - J. Bardy: Manichéisme trong Dict de Théol. Cath.

[9] Thánh Cyprian : De lapsis; Epist. 16, 22, 53, 57, 59

[10] Melecius (? 326), Giám mục Lycopoli chủ trương “nghiêm túc” (rigorisme)' đến sau đứng về phe Arius bị Công đồng Alexandria (322) và Nicea (325) lên án.

[11] Sách tham khảo: Tài liệu Công đồng trong Mansi, Q.II, tr 413-422 và 463-512; Q.IV, tr 1-283 - P. Monceaux: Hist littéraire de l’Afrique chrétienne, Paris 1095-20, Q. IV, tr 1-190; Q. VII, tr 1-188.

[12] Sách tham khảo: Tài liệu Công đồng trong Mansi, Q. II, 535-750 - Tixeront : Histoire des Dogmes. Q. II - Bachelet: Arianisme trong: Dict. de Théol. Cath, G de Plinval : L’échec des Contre-Églises trong Histoire illustrée de l’Église (G de Plinval - R. Pitter), Paris 1946-48, Q. I, tr 162-172 - D. Rops: L’Église des Apôtres et des Martyrs, Paris 1948, tr 523-549.

[13] Mansi, II, 663-668- Denzinger Enchiridion 54 (tr. 29-30)- Xem Rohrbacher. Hist Univ. de l’Église Cath, Paris 1872, Q. IV. tr 52-59.

[14] E. Amann: Sirmium (Formules de) trong Dict. de Théol Cath

[15] Về hành động của đức Liberiô, xem Sozomène: Hist. Eccl. IV, 15, 4-6. Công thức mà Liberiô đã ký vào là công thức của công đồng Sirmium 351, trong đó ngài có ghi rằng mình cương quyết bác bỏ giáo thuyết không nhìn nhận Ngôi Con "giống Ngôi Cha trong Bản tính và trong mọi sự". Có thể Liberiô không hiểu thấu tiếng Hy Lạp, và ngài đã không dạy ex cathedra cho cả Giáo hội. Cũng nên biết hai công thức của Sirmium 351 và Sirmium 358 đã không hề bị hai thánh Hilariô và Athanasiô chính thức bác bỏ. Chỉ có công thức của Sirmium 357 là không thể chấp nhận được và phải coi là lạc thuyết.

[16] Mansi, Q. IV, 314-325 - J. Fritz: Rimini (Concile de) trong Dict. de Théol. Cath. Giáo lý của Rimini được phê chuẩn trong công đồng (của phe Arius) họp tại Constantinopoli năm 360.

[17] "Ingemuit totus orbis et arianum se esse miratus est", lời thánh Gieronimô Adv. Lucif., 19.

[18] Những nhân vật thuộc phe homoiousios như Basillius thành Ancyra (tử đạo 362), Melecius thành Antiokia (381), đều trở lại nhìn nhận danh từ homoousios, sau khi xác nhận danh từ này không làm lẫn lộn" Ngôi Cha với Ngôi Con.

[19] H. Jedin : Breve Historia de los Concilos, Barcelona 1960, tr 24-26.

[20] Diehl và Marcais: Monde Oriental de 395 à 1081, trong Histoire générale (Glotz) II 3, tr 24-26.

[21] Sách tham khảo: E. Amann: Nestorius trong Dict. de Théol Cath. - M. Jugie: Nestorius et la controverse Nestorienne, 1912 - A. d'Alès: Le dogme d'Éphèse, 1931 - Mansi: Actes du Concile d'Éphèse, Q. IV, 1123-1226.

[22] Tuy nhiên, những lễ trọng kính Đức Mẹ mãi đế hạ bán thế kỷ VII (khoảng năm 680) mới có trong lịch sử phụng vụ. Xem Duchesne: Les origines du culle chrétien.

[23] Mansi, Q.V, 781-783

[24] Nestorius tự biện hộ cho mình một cách tranh nghiêm khôn khéo, khiến nhiều người phải khâm phục ông. Xem Livre d'Héraclide (khoảng năm 450). Nestonus chết tại chốn l-ưu đày (440), trên một ốc đảo xứ Libya. Thuyết Adoptianisme sau này được coi là con đẻ của thuyết Nestorius. Đó là thuyết của Elipando (799), giám mục thành Toledo, và Félix (815), giám mục thành Urgel chủ trương Chúa Kitô chỉ là người như mọi người khác, nhưng được Thiên Chúa dựng nên hoàn hảo hơn và được cất nhắc lên làm nghĩa tử (adoptif) cùng ban cho nhiều quyền lực và đặc ân (770). Giáo thuyết này bị nhiều công đồng như Francfort (794 Roma (799) luận phi.

[25] Jugie: Eutychès và Monophysisme trong Dict. de Théol Cath. - Mansi. Q. VI 529-1102 và VIII, 1-654.

[26] Mansi, Q. VII, 116.

[27] Xem Evagrius : Hist. Eccl. Q. III, tr 14

[28] Cuối thế kỷ VI (563-616), bè Monophysism đức phục hưng nhờ bàn tay khéo léo của Jacobus Barades (t 378), do đấy có tên “Giáo hội Giacobit”, xây lại sự thống nhất giữa hai giáo phái Syro và Ai Cập. Ngày nay giáo phái này còn duy trì được nhiều giáo dân quan trọng trong Kitô giới Đông phương Giáo hội Copto, Syro, Armeno: Giáo hội Syro Malabar ở miền Tây Nam ấn Độ.

[29] Trong các giáo phái, Nestorius được kể là có một lịch sử truyền giáo vẻ vang nhất. Không những đã thiết lập được nhiều giáo đoàn quan trọng trong v-ương quốc Persia, Ả Rập và trên miền duyên hải Tây ấn Độ, mà còn đưa về Kitô giáo nhiều quốc gia Á châu thuộc miền Turkestan, và đã cảm hóa được nhiều vua Trung Hoa dưới thời nhà Đường (627-805) ; nó xâm nhập cả xứ Mông Cổ và Tây Tạng Thế kỷ VII và VIII, đời sống tinh thần của Đông Á chịu ảnh hưởng Kitô giáo cũng như Phật giáo. Ngày nay, giáo phái Nestorius chỉ còn một nhóm yếu ớt người xứ Caldea (nhóm tị nạn trong vùng Antiokia từ năm 1918)

[30] Công đồng Calcedonia (451), mặc cho có sự chống đối của các đại diện Roma đã biểu quyết điều XXVIII nội dung nh-ư sau: “Vì vấn đề tôn giáo của một đô thị liên can đến chính trị, nên mong rằng: “Tòa thánh Roma mới” (Constatinopoli) có đầy đủ mọi quyền hành về tôn giáo nh-ư Roma, tuy nhiên vẫn phải đứng “hàng nhì” sau Roma”. Điều này được hoàng đế Justinianius II (685-711) lập lại và khai thác, nhân có công đồng Trullo (691-692). Xem chương Tám, II, 1.

[31] Sách tham khảo: Ch. Diehl: Justinien et la civilisation Byz. au VIe siècle. - L. Duchesne: L’Église au VIe siècle - Burdy: History of the later Roman Empire. Q II, 1923.

[32] Mansi. Q. IX, 154-375 - H. Jedin: op. cit., tr 34-36.

[33] Ba tác phẩm của ba nhà thần học nói đây có khuynh hướng Nestorius mà Công đồng Calcedonia (451) đã không luận phi; vì các tác giả đã chết. Những người theo bè Monophysism bị kết án trong Công đồng này muốn đức Thánh Cha bác bỏ ba tác phẩm đó. vì họ nghĩ rằng: đức Giáo hoàng luận phi “Ba Đoạn” tức là luận phi các việc Công đồng Calcedonia. Nhưng họ vỡ mộng vì đức Thánh Cha khi bác bỏ “Ba Đoạn” đã tuyên bố không hề chê trách Calcedonia.

[34] Tên của đức Vigiliô bấy giờ bị xóa trên “thư giáp bản” (diptique), nơi ghi danh tánh các Giáo hoàng. Ngài bị tố cáo là bội giáo, vì người ta cho rằng khi chấp nhận việc luận phi “Ba Đoạn” tức là Ngài đã “tự rút khỏi Giáo hội Công giáo”. Về điểm này, ta nên biết đức Vigiliô vẫn trung thành với lập trường của ngài đối với Calcedonia, được vạch rõ trong bản tuyên ngôn đề ngày 11.4.548 (Judicatum): “Ta phạt vạ tuyệt thông bất cứ ai... chống đối Công đồng Calcedonia. Công đồng bất diệt này có đầy đủ thẩm quyền nh-ư các Công đồng Nicea, Constantinopoli (381) và Epheso”. Cũng nên nhớ rằng khi ấy ngài bị quá nhiều áp lực, lại thương nhớ quê hương đang bị chiến tranh tàn phá, ngài cho rằng sự nhượng bộ đó sẽ đem lại hòa bình cho Giáo hội và làm giảm bớt đau khổ cho nước Ý.

Chương Bốn

CÁC THÁNH GIÁO PHỤ
VÀ VĂN SĨ CÔNG GIÁO (t.k. II-VIII)

I. Các nhà hộ giáo và minh giáo

1. Thánh Giustinô và các nhà hộ giáo thế kỷ II

2. Thánh Ireneô và các nhà minh giáo thế kỷ II

3. Học viện Alexandria: Clemens và Origenes (t.k. III)

4. Trung tâm văn hóa Carthago: Tertullianus và thánh Cyprian (t.k. III)

5. Những nhà hộ giáo khác (tk. III)

II. Các thánh giáo phụ Hy Lạp

1. Thánh Athanasiô (295-373), chiến sĩ vô địch của Công đồng Nicea

2. Ba giáo phụ xứ Cappadocia: Basiliô, Gregori Nazianzen, Gregori Nyssen

3. Thánh Gioan Kim khẩu (344-407), nhà đại hùng biện, vị chủ chăn gương mẫu

4. Thánh Cyrillô thánh Alexandria (474-444), tiến sĩ "Ngôi Hai Nhập Thể"

5. Những giáo phụ Đông phương khác (t.k. IV)

III. Các thánh giáo phụ Latinh

1. Thánh Ambrosiô (333-397), người bảo vệ quyền uy Giáo hội

2. Thánh Gieronimô (347-420), dịch giả Thánh Kinh

3. Thánh Âutinh (354-430), đấng giáo phụ nổi tiếng nhất Giáo hội Latinh

4. Thánh Leô Cả (395-430), Giáo hoàng tiến sĩ Hội thánh

5. Những giáo phụ Tây phương khác (t.k. IV-V)

IV. Các thánh Giáo phụ thời suy mạt

1. Các nhà văn Đông phương (t.k. VI-VIII)

2. Các nhà văn Tây phương (t.k. VI-VIII)

3. Thánh Gregori Cả, thánh Isiđorô thành Sevilla và thánh Bêđa Venerabilis

Đứng trước làn sóng lạc thuyết và tà thuyết, Mẹ Giáo hội không khỏi đau lòng khi thấy có những người con bội phản, và để bảo vệ đoàn chiên, Giáo hội phải tỏ thái độ. Giáo dân đoàn kết chung quanh chủ chăn, các chủ chăn liên kết chặt chẽ để ngăn cản. Trong giới trí thức Kitô giáo, xuất hiện những nhà hộ giáo, minh giáo, thần học, văn hào, tiến sĩ, nhận sứ mạng bảo vệ đức tin.

Thế kỷ II, với những nhà hộ giáo và minh giáo, văn chương Kitô giáo mới trong bước đầu, còn phải dò thử danh từ và cách phát biểu. Thế kỷ III, đã phát triển khá mạnh với hai trung tâm văn hóa: học viện Alexandria ở Đông phương và trung tâm văn hóa Carthago. Nó là sự tiến triển tự nhiên của tư tưởng Kitô giáo, là kết quả bao cố gắng của các giáo phụ trong 300 năm qua về phương pháp trình bày cũng như ấn định danh từ. Thế kỷ IV và V được gọi là thời hoàng kim giáo phụ. Nhưng thời đó chấm dứt với thánh Leô Cả (461) và bước dần sang thời suy mạt thế kỷ VI-VIII.

Xét về lối hành văn, các giáo phụ từ thế kỷ IV chịu ảnh hưởng văn chương ngoại giáo xưa. Hầu hết các ngài đã đọc những tác phẩm của Virgilius, bắt chước kiểu nói của Cicero. Thần giáo đã sụp đổ, không còn sợ ảnh hưởng của nó, các giáo phụ mạnh bạo "rửa tội" cho văn chương ngoại giáo, dùng nó trong văn chương Kitô giáo. Nếu phân tích các tác phẩm, chúng ta thấy gồm đủ loại văn: sử học, thi ca, hộ giáo, minh giáo, luân lý, triết học, chú giải Thánh Kinh, nhưng dồi dào hơn cả là những tác phẩm về tín lý. [1]

Gọi các ngài là giáo phụ, vì đây là những bậc tiến sĩ có đời sống thánh thiện, đạo lý chính thống và lỗi lạc, đã có công xây đắp nền móng Giáo hội. Để được suy tôn giáo phụ, ngoài các điều kiện trên, các vị còn cần phải là những bậc kỳ cựu đã sống ở những thế kỷ đầu của Giáo hội. Đối với Giáo hội Đông phương, thời kỳ đó chấm dứt với thánh Gioan Damascen (750); bên Giáo hội Tây phương, giáo phụ cuối cùng là thánh Bêđa Venerabilis (735).

I

CÁC NHÀ HỘ GIÁO VÀ MINH GIÁO

1. Thánh Giustinô và các nhà hộ giáo thế kỷ II

Để giúp tìm hiểu đời sống Giáo hội cuối thế kỷ I; về quyền tối thượng Giáo hoàng Roma và về hàng Giáo phẩm, chúng ta có Thư gởi giáo đoàn Corintô (95-98) của thánh Giáo hoàng Clementê I (92-101) và 7 thư của thánh Ignatiô thành Antiokia (? 110) về bí tích phụng vụ có cuốn Didachès cũng gọi là Giáo thuyết Mười hai Tông đồ, tác phẩm này viết vào khoảng năm 80-90 và tìm thấy Constantinopoli năm 1873, và cuốn Mục tử (Pasteur) của Hermas (năm 135-145).

Đả phá những vu cáo tai hại, vạch rõ những thành kiến sai lầm, và nhất là bênh vực Giáo hội trước những cuộc bách hại của triều đình, đó là nhiệm vụ của các nhà hộ giáo thế kỷ II, hầu hết là người iy Lạp. Được triều Hadrianus (117-138), Quadratus quê thành Athêna đã đệ trình hoàng đế nhân dịp ông đến kinh lý, một kiến nghị có tính cách hộ giáo. Khoảng năm 140, Aristides, một triết gia thành Athêna, cũng đệ trình lên hoàng đế Antoninus-Pius (138-161) một kiến nghị khác, nêu cao tinh thần thuần túy siêu việt, cao quý của đạo Chúa Kitô so sánh với các đạo khác, đồng thời đưa ra những gương sáng đời sống người Kitô hữu, nhấn mạnh quan điểm bác ái: còn Bức thư gởi Diognetes, một tác phẩm ẩn danh, có nhiều giá trị về văn chương và biện hộ. Diognetes đây có lẽ là thày dạy Marcus Aurelius. Bức thư gồm 10 đoạn, trả lời những vấn nạn và những ngộ nhận về thái độ người Kitô giáo đối với anh em lương dân, về đời sống giáo dân giữa họ với nhau. Nhà hộ giáo thời danh hơn cả là thánh Giustinô.

Giustinô sinh tại Flavis Neapolis xứ Palestina vào khoảng năm 100-110 trong một gia đình lương dân thuộc dòng La Hy. Ngay từ thiếu thời, Giustinô đã có khuynh hướng về triết học, mong tìm chân lý. Triết học đã đưa ông về với Thiên Chúa: ông theo đạo khoảng năm 130 và từ đấy hiến trọn cuộc đời làm tông đồ giáo dân. Năm 132 thánh nhân mở trường dạy triết ở Epheso, vạch trần những khuyết điểm của các triết học khác, minh chứng sự siêu việt của Kitô giáo và thuyết phục được nhiều người, khiến các triết gia lo ngại. Năm 150, Giustinô qua Roma tiếp tục hoạt động tông đồ và trước tác.

Người ta được biết thánh nhân có tới 10 tác phẩm, nhưng chỉ còn giữ lại 3 cuốn Đối thoại với Tryphon (Dialogue avec Tryphon) và 2 cuốn Hộ giáo. Cuốn thứ nhất trả lời cho những người Do Thái cố chấp, tự giam mình trong lề luật và sống độc đoán. Tác giả minh chứng Chúa Giêsu là Đấng Cứu thế mà các tiên tri đã loan báo, và đạo của Người là đạo thật đến thay thế cho đạo cũ, là đạo của mọi người và mọi người phải tin theo. Còn hai cuốn Hộ giáo, một đệ lên hoàng đế Antoninus-Pius và một gởi đến thượng viện. Trong cuốn Hộ giáo thứ nhất, trước hết tác giả bác bỏ những lời anh em lương dân tố cáo người Kitô giáo là vô thần, bằng nêu lên những tấm gương sáng chói Tiếp theo, tác giả minh chứng đạo Chúa Kitô trọng hơn các đạo khác. Và cuối cùng, để đánh tan những lời vu cáo về các cuộc hội họp, Giustinô trình bày những nghi thức Rửa tội và Thánh Lễ. Kết luận, tác giả kêu gọi chấm dứt cuộc bách hại bất công, dựa trên một pháp luật thiên lệch. Cuốn Hộ giáo thứ hai ngắn hơn. Thánh nhân viết cuốn này để phản đối vụ án: một phụ nữ Kitô giáo bỏ người chồng gian dâm, bị kết án tử hình; đồng thời vạch rõ những lời triết gia Crescum vu khống thánh nhân. Ngài đề cao luân lý Kitô giáo, sau cùng đề nghị rút chiếu chỉ cấm đạo và đối xử với người Kitô hữu theo luật công bình.

Với những tác phẩm trên, thánh Giustinô không những đã biện hộ cho dân Chúa, còn đưa ra một thần học khá hoàn bị, tuy danh từ và kiểu nói chưa được chỉnh lắm, nhưng đã góp một phần lớn vào công cuộc xây dựng một khoa học thánh về Thiên Chúa, Ngôi Lời, Thiên thần, linh hồn và cả về Đức Maria nữa. Thánh nhân còn để lại nhiều tài liệu quí báu về nghi thức Rửa tội và Thánh Lễ.

Bị Crescum tố cáo, Giustinô bị bắt giam và chịu trảm quyết năm 163, dưới triều Marcus-Aurelius (161-180). Cũng dưới triều đại này, một thế hệ hộ giáo khác nổi dậy tiếp tục công việc của thánh Giustinô. Khi ấy, Kitô giáo không những phải đương đầu với cuồng tín của quần chúng, với bách hại của các nhà cầm quyền, còn phải chống đỡ những luận điệu chế giễu và mạt sát của các triết gia như Pronton thành Cirta, Lucianus Samosat và nhất là Celsus.

Để đáp lại những luận điệu trên, trước hết có Tatianus môn đệ thánh Giustinô viết cuốn Đàm luận với người Hy lạp (Discours aux Grecs) và nhiều sách khác. Tatianus, con người sắc sảo không ưa mâu thuẫn, chủ trương "chính sách nắm tay" và vì cố chấp ông đã rơi vào phái "Duy thủy" (encratisme): tránh hôn nhân, kiêng thịt, kiêng rượu, dùng nước lã thay rượu trong Thánh Lễ. Trái lại, Athenagor theo chủ trương của Giustinô: trong bản Thỉnh nguyện cho người Kitô hữu gởi Marcus-Aurelius và Commodus, ông trả lời những vu cáo về ba tội ác người ta gán cho đạo Chúa Kitô: vô thần, loạn luân, ăn thịt người. Thánh Theophilô giám mục thành Antiokia cũng để lại một số sách loại hộ giáo này. Đáng để ý hơn cả là cuốn Octavius của luật sư Minucius Felix, đó là cuốn hộ giáo duy nhất viết bằng Lavăn. Ông viết cho giới bình dân, trình bày sự hiện hữu của Thiên Chúa và sự quan phòng của Ngài, biện bác phiếm thần và những vu cáo của nhóm người ghét đạo. Cuối cùng, ông trình bày đời sống lành thánh và cao thượng của dân Kitô giáo. Tác phẩm hộ giáo này được coi như cuốn sách Nhập môn giáo lý Kitô giáo, đồng thời là một viên ngọc trong văn chương Kitô giáo.

2. Thánh Irencô và các nhà minh giáo thế kỷ II

Giáo hội thế kỷ I không khác một thành trì, bên ngoài bị những đợt sóng bách hại tấn công, bên trong nhiều người bội phản tung ra những lạc thuyết phá hoại, như giáo phái Marcius, Ngộ đạo thuyết lạc giáo Montanus. [2] Nhưng Thánh Phaolô đã nói : "Cần phải có lạc thuyết để những ai chống lại sẽ được vững chắc hơn trong đức tin" (I Cr XI, 19). Chính những lạc thuyết đã là cơ hội để Giáo hội xác định giáo thuyết của mình, chính họ đã làm nổi dậy các giáo phụ để từ đấy một nền thần học ngày càng được thêm phong phú và kiên cố.

Không một văn sĩ Kitô giáo nào trong thời kỳ này lại không đá động đến một lạc thuyết và đưa ra những biện luận dể đánh đổ. Nhiều nhà hộ giáo đồng thời cũng là nhà minh giáo, như thánh Giustinô với cuốn Khái luận về các lạc thuyết, thánh Theophilô thánh Antiokia chống Ngộ đạo chủ nghĩa. Nhưng cũng không thiếu những nhà minh giáo chuyên biệt; mỗi lạc thuyết đều gặp ít là một đối thủ. Chống lại Montanus có Apollonius hình như là giám mục thánh Epheso, linh mục Caius người Roma, và nhiều tác phẩm vô danh. Chống lại Ngộ đạo thuyết có Rhodon môn đệ Tatianus, Hegesippus người Do Thái giáo trở lại. Cuối thế kỷ II, thánh Hippolytô tử đạo (235) viết bộ sách gồm 10 cuốn chống lại các lạc thuyết, nhan đề Bác bỏ các lạc thuyết (Philosophumena).

Có nhiều nhà minh giáo vượt ra ngoài khung cảnh tranh luận để xây dựng một giáo thuyết Kitô giáo, đặt trên nền tảng đức tin và lý trí về phương diện này, đáng kể hơn hết có thánh Ireneô. Sinh tại Smyrna vào khoảng 135-140 trong một gia đình Kitô giáo, ngay từ thiếu thời Ireneô được thụ huấn với nhiều giám mục, môn đệ các tông đồ, đặc biệt thánh Polycarpô. Làm chứng nhân trực tiếp các giáo phụ thời Sứ đồ, ngài còn có một nền học thức uyên thâm, thông triết học, với một tâm hồn đạo đức sâu xa, một trái tim nhân từ, hiền hậu, bác ái.

Theo đoàn thừa sai sang xứ Gallia truyền giáo, thánh Irene được bầu làm giám mục Lyon thay thế thánh Photin tử đạo (177). Ngài học tiếng Celtic là tiếng nói của thổ dân xứ Gallia, viết cuốn Giảng thuyết Tông truyền (Démonstration de la prédication apostolique), một cuốn sách Kinh bổn đầu tiên cho giáo dân, đơn sơ, sáng sủa. Biết rằng Ngộ đạo chủ nghĩa gây họa ở Roma và đang bành trướng sang địa phận Lyon, ngài bèn đem chân lý ngàn đời của Giáo hội ra để ngăn cản làn sóng tai hại, bảo vệ đoàn chiên của mình. Kết quả công việc đó, là bộ sách Chống lại các lạc thuyết gồm 5 cuốn lớn. Trong hai cuốn đầu, tác giả trình bày những lạc thuyết đang lan tràn lúc đó, nhất là thuyết Ngộ đạo và Montanus, vì theo ngài: lột trần bí mật của nó tức là thắng nó; tuy nhiên tác giả cũng dùng triết học để phỉ bác. Trong ba cuốn sau, thánh nhân trình bày giáo lý Kitô giáo, đối chiếu sự sáng với sự tối, chân lý với lạc thuyết.

Trái với chủ trương của Ngộ đạo thuyết là tìm biết Thiên Chúa và các mầu nhiệm bằng nguyên con đường lý trí, giáo thuyết của thánh Ireneô xây dựng trên Thánh Kinh và Thánh truyền. Đấy là con đường vạch vẽ cho khoa thần học. Về Thiên Chúa, Ngộ đạo thuyết chủ trương có một Thiên Chúa và một Đấng tạo hóa, Thiên Chúa cao cả không thể nào tới được. Thánh Ireneô trả lời: Thiên Chúa chỉ có một, chính Ngài là Đấng tạo hóa, ngài là Đấng cao cả, lý trí loài người không thể thấu hiểu được, nhưng Ngôi Lời Con Thiên Chúa đã mặc khải cho chúng ta, Ngôi Lời và Thánh Thần là một Thiên Chúa với Chúa Cha. Về con người bị Ngộ dạo thuyết khinh chê, nay được thánh Ireneô đề cao vì lẽ con người đã được Chúa Cứu thế, Adam mới, cứu chuộc và đem về làm hòa với Thiên Chúa.

Ngoài hai bộ sách nói trên, thánh Ireneô còn nhiều tác phẩm khác đã thất lạc. Thánh nhân có lối hành văn bình dị, dễ hiểu, với những lý luận minh bạch, khúc chiết, khi mềm dẻo, khi mạnh mẽ hùng hồn. Thánh nhân qua đời khoảng năm 202-203, và được Giáo hội tôn kính như đấng tử đạo.

3. Học viện Alexandria : Clemens và Origenes (thế kỷ III)

Giáo hội thế kỷ III là Giáo hội vươn lên với con số giáo dân mỗi ngày thêm đông và có tổ chức chặt chẽ, đồng thời được xây dựng trên một thần học đang tiến triển. Hai trung tâm văn hóa Kitô giáo đáng để ý trong thời kỳ này là Alexandria (Ai Cập) với học viện của Clemens và Origenes, Carthago (Phi châu) với Tertullianus và thánh Cyprian. Đến sau thêm Antiokia với học viện của Lucianus tử đạo và Diodorus thành Tarses.

Alexandria nằm trên trục giao thông giữa Phi châu và Đông phương, là nơi gặp gỡ và tập trung các luồng tư tưởng triết học, luân lý tôn giáo của đế quốc Roma thời đó. Athêna lúc này phải lùi lại nhượng địa vị cho Alexandria, là nơi Kitô giáo đã có chỗ đứng vững chắc ngay từ ban đầu. Cuối thế kỷ II, học viện Kitô giáo hoạt động ngay bên cạnh những học viện của các triết gia. Lúc đầu chỉ là nơi học hỏi giáo lý của anh em tân tòng, dần dần biến thành học viện giáo lý cao đẳng. Viện trưởng đầu tiên là thánh Pantena (215), biệt hiệu “con ong Sicilia”, thày dạy Clemens. Trên 100 năm, học viện Alexandria đã giữ một địa vị quan trọng trong việc bảo vệ, xây dựng và truyền bá đạo lý Kitô giáo. Hai tên tuổi đáng ghi nhớ là Clemens và Origenes: Clemens là người mở đường, còn Origenes là người xây dựng và kiện toàn.

Clemens thành Alexandria (150-216) sinh tại Athêna trong một gia đình ngoại giáo. Trường hợp ông theo Kitô giáo có lẽ giống như thánh Giustinô: vì mến phục giáo lý cao siêu và luân lý trong sạch của đạo. Để đi sâu vào giáo thuyết Chúa Kitô, ông đã theo học nhiều giáo sư ở miền Nam Ý Đại Lợi cũng như ở Syria và Palestina, cuối cùng ông tới Alexandria (180) và được toại nguyện với thánh Pantena. Từ môn đệ đến cộng sự viên, Clemens thụ phong linh mục, và năm 200 lên chức viện trưởng thay thế thày. Ông là một giáo sư có tâm thu hút nhân tâm. Cũng như thánh Giustinô, ông lợi dụng tất cả những gì cao đẹp, lành mạnh của triết học văn chương đời để trình bày và trao đổi giáo thuyết của Chúa. Thời bách hại Septimus Severus, học viện Alexandria bi đóng cửa (202), ông phải rút về Tiểu Á, sống với đức giám mục Alexandria môn đệ của ông Cappadocia.

Linh mục Clemens là người dễ dãi và đại lượng, trí óc thông minh phi thường, tư tưởng dồi dào, nói viết liên miên đến độ quên cả phân tách các vấn đề. Sách ông viết rất nhiều, nhưng thất lạc một số lớn. Tác phẩm giá trị nhất là bộ Thần học gồm 2 cuốn. Cuốn Hiệu triệu (Protreptique) có tính cách hộ giáo, mục đích khuyến mọi người theo đạo Phúc âm. Đó là một kiệt tác, chứng tỏ một tâm hồn thấm nhuần đạo Chúa và tha thiết với ơn cứu chuộc của mỗi người. Cuốn Nhà Giáo dục (Pédagogue) là tác phẩm về tu đức và luân lý, trình bày Ngôi Lời là nhà Giáo dục khôn ngoan tài đức, ông đả kích những thói xấu của thời đại. Cuốn thứ ba là Tạp lục (Stromates) là sách tín lý, thu lượm những tư tưởng không theo một luận đề hay một chương trình nhất định, trong đó tác giả nói đến tương quan giữa đạo Chúa Kitô với triết học và văn chương đời. Văn của ông dễ đọc, dễ hiểu, nhưng ít được chải chuốt và có nhiều lỗi văn phạm.

Clemens chủ trương đề cao giáo thuyết Kitô giáo vượt trên các khoa học khác. Ông minh chứng đức tin và khoa học không xung khắc nhau. Khoa học giúp giáo dân hiểu biết nhiều hơn về đức tin: đối với lương dân, Thiên Chúa dùng khoa học, cũng như đã dùng luật Môisen đối với dân Do thái, để giáo dục và dẫn đưa họ đến với đức tin. Nhưng về thần học, ông có nhiều chủ trương không được chính xác lắm. Những lầm lỗi đó thường khó tránh hết được ở nơi những người muốn mở một lối đi mới. Lối đi đó, Origenes đã theo và làm thêm sáng tỏ.

Origenes (185-255) sinh tại Alexandria trong một gia đình đạo đức lớn lên ông theo học với Clemens. Dưới thời bách hại Septimus-Severus, gia đình ông được góp phần minh chứng : Leonidas cha ông chịu chết vì đạo (202), tài sản gia đình bị tịch thâu. Là anh cả trong gia đình, ông phải đi dạy học nuôi các em. Năm 205, đức giám mục thành Alexandria trao việc dạy giáo lý cho các tân tòng, cộng tác việc mở lại học viện và đứng điều khiển. Origenes làm việc rất nhiệt thành, đời sống lại nhiệm nhặt. Học viện Alexandria nhờ đó trở nên danh tiếng. Năm 230, khi qua Cesarea (Palestina) ông được đức giám mục ở đây tấn phong linh mục mà không hỏi ý kiến đức cha Demeterius, giám mục thành Alexandria. Đức cha Demeterius nghe biết bèn gọi về, cất chức và trục xuất khỏi giáo đoàn. Origenes trở lại Cesarea mở trường dạy học, ở đây ông nhiều lần thư từ với thái hậu Julia Mannaea, và năm 232 được bà mời đến Antiokia giảng thuyết. Thời bách hại Decius năm 250 ông bị bắt giam ở Cesarea và bị tra tấn dã man. Được tha về, nhưng vì thương tích ông từ trần năm 70 tuổi ở Typro.

Origenes là người viết nhiều sách nhất, gồm bốn loại: 1) Thánh Kinh, 2) Hộ giáo và minh giáo, 3) Thần học, 4) Đạo đức học và thư từ. Thánh Epiphan tính được 6.000 cuốn, Eusebius kể ra 2.000 cuốn, thánh Gieronimô nhắc đến 800 cuốn, nhưng thất lạc hầu hết. Về văn, ông không chủ ý viết hay, chỉ cốt sáng sủa, nhưng sự thực có nhiều chỗ rườm rà và tối nghĩa.

Đáng để ý hơn cả là những tác phẩm loại Thánh Kinh, hoặc bình luận hoặc chú giải. Về bình luận có bộ Sáu cột (Hexaples) so sánh các bản dịch Hy Lạp với bản văn Do Thái, chia làm 6 cột đối chiếu. Về chú giải, ông nghiêng về lối diễn giải theo dụ ngôn, tìm hiểu nghĩa bóng bẩy, nhất là ý nghĩa cao siêu và thiêng liêng của Thánh Kinh. Loại hộ giáo có cuốn Chống lại Celsus (177-178). Trong cuốn Nói sự thật, Celsus cho Chúa Giêsu là con người lưu manh, các phép lạ chỉ là những truyện bịa đặt, dân chúng theo đạo chỉ vì sợ hỏa ngục... Origenes đã phi bác từng câu của Celsus. Trong cuốn này, ông tỏ ra là một học giả uyên thâm, một tín hữu nồng nhiệt, nhưng lại rất điềm đạm trong khi tranh luận với đối phương. Loại thần học, có bộ Những Nguyên tắc (Sur les Principes 229-230), trong đó ông chủ trương nhiều điều sai lầm, chỉ vì muốn biết hết mọi sự. Ông phiêu lưu tìm hiểu mầu nhiệm Chúa Ba Ngôi, số phận các Thiên thần, sự liên tục những thế giới đã được tạo dựng sự tùng phục giữa Ngôi Con và Ngôi Cha, giữa Ngôi Ba và Ngôi Hai. Đặc biệt, ông chủ trương phục hồi toàn diện: các linh hồn mắc tội trọng chỉ phải qua luyện ngục rồi sẽ được cứu rỗi, quỷ dữ cũng thế, nghĩa là ông không công nhận tính vĩnh cửu của hỏa ngục. Cuối cùng, thuộc loại tu đức ông viết cuốn Về sự cầu nguyện (231) và cuốn Khuyến khích tử đạo (235).

Origenes là nhà thần học uyên bác nhất của Giáo hội Hy Lạp thời Thượng cổ. Ông được hoan nghênh nhiều nhất, đồng thời cũng bị chỉ trích hơn cả. Sau này nhiều lạc thuyết đã nại đến thanh thế ông, và chủ trương của ông cũng đã nhiều lần bị kết án, tuy nhiên nhiều giáo phụ đã học được ở ông nhiều điều. Trên bước đường tiền phong, những lỗi lầm đó không làm người ta ngạc nhiên. Origenes suốt đời chỉ mong muốn tư tưởng như một người Kitô hữu chân chính, và khi mở đầu cuốn Những Nguyên tắc ông tuyên bố “chỉ được coi là chân thật những điều không nghịch với Thánh truyền của Giáo hội và của các tông đồ”. Ông đã sống theo nguyên tắc ấy và cuối cùng đã lấy máu đào để minh chứng lòng trung thành của mình.

Kế tiếp linh mục Origenes trong việc điều khiển học viện Alexandria có các vị sau đây: Heraclas (248), Dionisius thành Alexandria (190-265), Theognost (280), Pieri (300), Petrus tử đạo (311). Dionisius giám mục Alexandria được coi là nổi tiếng hơn cả vì đã để lại khá nhiều sách vở, như cuốn Những thử thách, Những lời hứa, Chứng minh và biện hộ, cuốn sau cùng này được thánh Athanasiô rất trọng dụng. Theognost viết cuốn Hoạt tả (Hypotyposes), sau này được Photius rất hoan nghênh, vì lối hành văn tao nhã và bình dị. Pieri là một nhà giảng thuyết nổi tiếng, tác giả cuốn Mẹ Thiên Chúa. Còn Petrus giám mục thành Alexandria có cuốn Luận về Bản tính Thiên Chúa, và để chống lại giáo thuyết Origenes, ông viết cuốn Sự sống lại.

4. Trung tâm văn hóa Carthago: Tertullianus và thánh Cyprian (thế kỷ III)

Carthago không phải là môi trường hoạt động của các triết gia và thần học như Alexandria, nhưng là một đô thị lớn sống rất thực tế. Nếu Alexandria cố gắng tìm hiểu đạo, thì Carthago lại để ý đến việc sống đạo nhiều hơn. Nếu Alexandria hướng về thần học suy lý trừu tượng, dùng lý luận triết học để trình bày đạo, thì Carthago không tha thiết gì đến những học thuyết siêu hình trừu tượng, nhưng lo giữ đạo hăng say và can đảm xưng đạo bằng hành động. Ngôn ngữ cũng khác nhau: Alexandria dùng Hy văn, Carthago dùng La văn. Hai nhân vật đáng để ý hơn cả là Tertullianus và thánh Cyprian.

Tertullianus (160-250) sinh quán tại Carthago, thuộc gia đình lương dân, con một đại đội trưởng Roma. Lớn lên, được học văn chương, triết lý, luật khoa, và trở thành một luật sư nổi tiếng. Ông theo đạo vào khoảng năm 195, thụ phong linh mục năm 200, mặc dù ông đã kết hôn. Tertullianus là con người ưa thích tranh luận, tinh thần mạnh bạo, tính tình cương trực, ông đem hết tài đức để bảo vệ chân lý, bênh vực Giáo hội. Nhưng ông có nhiều tật xấu : cực đoan, hiếu thắng, bất nhẫn, kiêu căng, tìm hết lý lẽ, dốc hết khả năng để dồn đối thủ vào ngõ bí, nhằm tiêu diệt họ hơn là thuyết phục.

Tertullianus là một văn hào, văn của ông chải chuốt đắn đo cẩn thận, loại văn độc đáo chính xác, lên xuống có nhịp điệu khi trầm khi bổng, khi êm dịu lúc quyết liệt và rất hùng hồn. Ông có 31 tác phẩm còn được lưu lại. Loại hộ giáo có cuốn Hộ giáo (197), một kiệt tác văn chương Kitô giáo. ông chỉ trích thái độ bất công của các nhà cầm quyền đối với dân Kitô hữu, bác bỏ những vu khống của người ngoại giáo, kết luận bằng những giọng điệu thách thức, nhiều lúc cao hứng ông đã châm biếm đối phương một cách thậm tệ. Loại minh giáo đặc biệt có cuốn Thời hiệu của các lạc giáo (200). Các lạc thuyết muốn dựa vào Thánh Kinh, nhưng xét về thời hiệu (prescription) Giáo hội là người tiên chiếm, thừa tự trực tiếp của các tông đồ. Như vậy lạc giáo không có quyền dùng Thánh Kinh và không có lý do tranh luận với Giáo hội. Về thần học, ông có những cuốn như Thân xác Chúa Kitô (208-211), Sự sống lại của thân xác (208-211), Về linh hồn. Những tác phẩm tu đức và luân lý của ông, như cuốn Sám hối (200-206), Đức Trinh khiết (217-222) biểu lộ một tâm hồn quá khắt khe.

Năm 206, vì tính tình quá nóng nảy, bất nhẫn, ít tình cảm, Tertullianus đã đi theo lạc thuyết Montanus, đả kích những giáo dân sống thờ ơ lãnh đạm với ơn Chúa Thánh Thần. Ông lập ra một giáo phái lấy tên ông, và kết tụ được nhiều người.

Thánh Cyprian (210-258) quê thành Carthago, gia đình quí tộc Roma nhưng ngoại đạo. Cyprian tin theo Kitô giáo năm 245, sau đó thụ phong linh mục, rồi lên chức giám mục năm 249. Thánh nhân ưa thích đọc sách của Tert-ullianus và ông gọi là thày. Tuy tính tình cũng nóng nảy và cương trực như Tertullianus, nhưng ngài biết làm chủ mình, nhẫn nhục, bình dân, bác ái và hiếu hòa, nên được mọi người trọng kính và mến yêu. Thời bách hại Decius (249-251), thánh nhân rút ra ngoài thành Carthago nhưng vẫn tiếp tục trông coi giáo đoàn. Đối với những người nhát sợ đã tế thần hoặc đốt hương, tại công đồng Carthago 251, Cyprian chủ trương phải làm việc đền tội suốt đời và chỉ được nhận trở lại Giáo hội lúc nguy tử hoặc gặp thời bách hại. Chủ trương nghiêm khắc này đã là cớ cho Novatus đứng ra một nhóm ly khai. Năm 252-254, ôn dịch hoành hành khắp đế quốc, thánh nhân tổ chức công cuộc bác ái, gây nhiều ảnh hưởng trong lương dân.

Thánh Cyprian còn là một văn hào, nhưng vì là con người ưa hành động, nên các tác phẩm của ngài đều nhằm vào thực tế. Văn của thánh nhân tuy không phong phú và sống động như của Tertullianus nhưng chải chuốt và đúng văn phạm hơn, lại bình dị dễ hiểu, khiến sau này nhiều người lấy đó làm mẫu mực và học theo. Thánh Cyprian có 13 tác phẩm về hộ giáo, trong đó tác giả nói đến hiệu quả của ơn Rửa tội và khuyên ông bạn phó thác cho ân sủng Chúa Kitô. Về luân lý và kỷ luật, thánh nhân chủ trương sự kết hiệp chặt chẽ với Giáo hội trong cuốn Bàn về sự thống nhất Giáo hội (251), một tác phẩm giá trị và ảnh hưởng sâu xa nhất thời đó. Thánh nhân coi các vụ ly giáo và lạc thuyết, gây tai hại cho Giáo hội hơn cả các cuộc bách hại. Theo ý tác giả, ai muốn rỗi linh hồn phải ở trong Giáo hội, ngài viết: “Người không có Giáo hội làm Mẹ, thì ông không thể có Thiên Chúa làm Cha” (Habere non potest Deum Patrem, qui Ecclesiam non habet Matrem). Ngoài các tác phẩm kể trên, ngài còn để lại nhiều thư từ, nhiều sử liệu quan trọng về Giáo hội Phi châu thời đó.

Vào cuối đời, năm 255-256, thánh Cyprian bất đồng với Roma về công hiệu phép Rửa của lạc giáo. Cuộc tranh luận chấm dứt khi Valerianus ra chiếu chỉ cấm đạo (257). Sau một năm lưu đầy, thánh nhân chịu trảm quyết ngày 14.9.258.

5. Những nhà hộ giáo khác (thế kỷ III)

Trong số các văn sĩ Công giáo Tây phương thế kỷ này, còn nên kể đến thánh Hippolytô và Lactantius. Hippolytô (170-235), môn đệ thánh Ireneô, là một linh mục sống ở Roma. Năm 217, sau những vụ tranh luận với đức Thánh Cha Zephyrin về giáo thuyết Patripassianism, và bực tức với đức Thánh Cha Calixtô “không đủ cứng rắn với các lạc giáo”, Hippolytô tuyên bố ly khai, và lập một Giáo hội ngay tại Roma do chính ông làm Giáo hoàng. Tình trạng kéo dài đến năm 235, Maximianus cấm đạo cho bắt cả hai Giáo hoàng. Tại nơi lưu đày ở Sardenia, Hippolytô làm hòa với Giáo hội và được tử đạo. Thánh Hippolytô là một văn hào Công giáo đã để lại rất nhiều tác phẩm đủ loại: chú giải Thánh Kinh, hộ giáo, tín lý, luân lý, kỷ luật, sử học, địa lý, với một lối văn sáng sủa, thanh nhã, không cầu kỳ. Là một nhà thần học, thánh nhân đã cùng với Tertullianus chống Ngộ đạo thuyết và bè Sabellius. Cuốn Bác bỏ các lạc thuyết (Philosophumena) viết xong năm 222, được coi là quan trọng nhất.

Lactantius tên thật là Lucius Cecilius Firmianus (255-325), người thành Cirta (Numidia), theo học văn chương Latinh với văn sĩ Arnobius (? 327), sau đó hành nghề giáo sư. Năm 290, ông được Diocletianus kêu đến Nicomedia, ở đây ông theo Kitô giáo vào 10 sau. Năm 317, Constantinus đưa ông sang Roma làm thày dạy thái tử Crispus. Lactantius là một nhà trí thức ưa trầm lặng, hiếu hòa, đứng đắn, làm việc không thích tiếng tăm. La văn của ông sánh với Cicero và được xếp vào loại giáo khoa. Ông để lại một số sách, như cuốn Những lời giảng dạy của Chúa (307-311), Cơn thịnh nộ của Thiên Chúa (310-311) thuộc loại hộ giáo; cuốn Cái chết của các kẻ bách hại đạo (314-320) thuộc loại lịch sử.

Ở Palestina, có Julius Africanus (170-245), người xứ Libya, sống lâu năm tại làng Emmaus (Palestina), là một sử gia nổi tiếng. Ông viết cuốn Biên niên ký (Chronographie) gồm 5 quyển; đó là cuốn lịch sử thế giới từ Adam đến năm 221 sau Chúa Giáng sinh. Ngoài ra còn có thánh Pamphilô (240-308), quê thành Beryta Phenecia, là một linh mục tử đạo. Ngài mở trường dạy Thánh Kinh tại Cesarea (Palestina), và lo làm giầu cho thư viện đã được Origenes thiết lập, bằng chép lại Thánh Kinh và những tác phẩm hộ giáo.

Cuối thế kỷ III, học viện Antiokia trở nên thời danh với linh mục viện trưởng Lucianus tử đạo (235-312), quê thành Samosat (Syria), nổi tiếng là một nhà giảng thuyết, một giáo sư thần học và Thánh Kinh. Ông là thày dạy Arius, và có một giáo lý nhuộm mầu Hạ thuyết phục (Subordinatianism). Ông để lại một bản dịch Thánh Kinh Đối chiếu được trọng dụng suốt thế kỷ IV trong các xứ Syria, Tiểu Á, Thracia và ở Constantinopoli.

Tiểu Á cũng có hai nhà văn đáng kể: thánh Gregori Thaumaturgo và thánh Methođo tử đạo. Thánh Gregori Thaumaturgo (213-270) sinh trưởng ở Neocesarea (Pont), theo học Origenes tại Cesarea. Năm 238, thánh nhân được cử làm giám mục thứ nhất ở quê nhà, từ đó ngài trở thành một vị tông đồ hay làm phép lạ. Người ta còn giữ lại của thánh nhân một số sách, trong đó có cuốn Diễn văn ca tụng Origenes (Éloge d'Origène 238), Tuyên xưng đức tin (Symbole de Foi, 260-265). Về thánh Methođô, người ta chỉ biết ngài là giám mục thành Olympio (Lycia) và tử đạo năm 311. Thánh nhân viết cuốn Tự do ý chí chống Ngộ đạo thuyết, cuốn Về sự sống lại chống Origenes. Cuốn Đức Trinh khiết của ngài được các giới hoan nghênh.[3]

II

CÁC GIÁO PHỤ HY LẠP

1. Thánh Athanasiô (295-373), chiến sĩ vô địch của Công đồng Nicea [4]

Ít đấng thánh có đời sống nghiêng ngửa, chịu vu vạ cáo gian, chịu tầm nã tù đày, gian lao cực nhọc như thánh Athanasiô, suốt đời tranh đấu một cách gan lì cho đức tin Công giáo. Cuộc đời đó bắt đầu ngay từ khi lên chức giám mục thành Alexandria (326), cũng là quê hương ngài. Nhóm giáo phái Melecius liên kết với Donatus ở Carthago đứng lên chống đối và không nhận quyền ngài, còn bách hại giám mục, linh mục thuộc quyền ngài nữa. Nhưng Arius mới là kẻ tử thù. Arius quyết không đội trời chung với Athanasiô, mặc dầu khi ấy thánh nhân chỉ là một phó tế, đi cạnh đức giám mục Alexandrô tại Công đồng Nicea (325).

Nhưng Athanasiô là con người đanh thép, không biết sợ ai, không một thử thách hay đe dọa nào làm thánh nhân bại hứng hay lúng túng, ngài quen nói: “Đó chỉ là cơn mây chóng tan”. Thánh Epiphan nói về ngài như sau: “Athanasiô là người trước dùng lời lẽ khuyên nhủ, sau là dùng cánh tay nghiêm trị”. Năm 335, tại công đồng Tyro, Athanasiô bị tố cáo nhiều tội, kể cả loạn luân và sát nhân, nhưng thánh nhân đã quật lại các kẻ vu khống đó, bằng vạch trần những âm mưu gian dối của công đồng, còn thượng tố lên hoàng đế nữa. Một lần bị đày đi Trèves (336-337);

một lần phải lưu vong bên Roma (340-345); lần khác bị trục xuất khỏi Alexandria, long đong chạy trốn trước sự tầm nã của quân sĩ Constantius (356-362); lần khác nữa phải trốn vào sa mạc Thebaida (362-363); sau cùng bị lưu đày dưới triều Valens (365-366).

Tù đày là cơ hội tốt của thánh nhân: tại Trèves và Roma, ngài làm cho các giám mục Tây phương thấu rõ sự quan trọng của cuộc tranh luận giữa Công giáo và Arius, ngài là gạch nối giữa Tây phương và Đông phương. Do đó, thánh nhân được sự tín nhiệm của đức Thánh Cha Giuliô và thánh Hilariô thành Poitiers. Cuộc bách hại nhằm vào con người Athanasiô trở nên sôi nổi. Nhưng tất cả xứ Ai Cập đứng lên bênh vực và che chở thánh nhân, phủ nhận Gregorius từ xứ Cappadocia đến chiếm quyền. Một hôm, thuyền của Athanasiô gặp thuyền của quân sĩ đi lùng bắt trên sông Nil, quan hỏi: “Ông có thấy Athanasiô qua đây không?”. Thánh nhân giả giọng đáp: “Thưa có” - “Có xa không?” - “Bẩm không xa, gần lắm, ngay trước mắt quí ông, chỉ cần chèo khỏe thêm một chút”. Không một thành một làng nào, kể cả những nơi xa xôi trên sa mạc, lại không nghe danh của thánh giám mục và không dành cho ngài nhiều cảm tình.

Nhưng đừng quá lưu tâm đến đời sống ly kỳ này, mà quên thánh Athanasiô là một văn hào. Tuy không phải là một nhà văn nổi tiếng và thông minh như hai thánh Basiliô và Gregori Nazianzen, nhưng là ngài có bộ óc rất tinh tường, biết rõ điều mình muốn nói và dám nói tất cả những điều muốn nói. Lối hành văn cứng rắn, minh bạch, khúc chiết, không lèo lái vô ích, được nổi bật bởi những lời lẽ rất “triết lý”. Thánh nhân để lại nhiều tác phẩm về chú giải Thánh Kinh như cuốn Chú giải Ca vịnh; loại hộ giáo có cuốn Ngôi Lời Nhập thể (318-320); loại tín lý và minh giáo có Luận thuyết I-III chống bè Arius (358), Lịch sử bè Arius (358); về luân lý và kỷ luật có cuốn Hạnh thánh Antôn (365). Đức Trinh Khiết (363).[5]

Đời sống cũng như các tác phẩm để lại, minh chứng Athanasiô là một trong những chiến sĩ bảo vệ đức tin Công giáo can đảm và anh hùng bậc nhất, đặc biệt là chiến sĩ vô địch của công đồng Nicea và là tử thù chống giáo phái chối Chúa Giêsu là Thiên Chúa. Khi thánh nhân đứng ra biện hộ, không phải chỉ biết lo bảo vệ thanh danh mình, nhưng nhất là để bảo vệ đức tin, bảo vệ Ngôi Hai Thiên Chúa. Ngài rất hăng say bênh vực danh từ đồng bản tính, không phải ngài là con người cố chấp về từ ng-ữ, - thực ra ngài sẵn sàng nhận một danh từ khác, nếu cùng có một ý nghĩa đó - nhưng chỉ vì danh từ homoousios (đồng bản tính) đã được Công đồng Nicea nhìn nhận, và người ta không thể tìm được một danh từ nào khác, diễn tả sự thật một cách trung thực hơn.

2. Ba thánh giáo phụ xứ Cappadocia: Basiliô (329-379), Gregori Nazianzen (330-390) và Gregori Nyssen (335-395)

Do tình huynh đệ và quê hương, thánh Basiliô, thánh Gregori Nazianzen và thánh Gregori Nyssen đã kết thành một “bộ” gọi là “giáo phụ bộ ba xứ Cappadocia”. Các ngài đã cùng nhau hiệp lực bênh vực giáo thuyết của hai Công đồng Nicea và Constantinopoli. Về phương diện tài năng, người ta thấy ba vị đã khéo bổ túc lẫn nhau: Basiliô là người ưa hành động và có biệt tài chỉ huy, Gregori Nazianzen có môi miệng một nhà đại hùng biện Gregori Nyssen là bộ óc triết gia. Tuy nhiên, Basiliô vẫn nổi bật hơn.

Được hưởng một nền giáo dục gia đình đạo đức, nhiệt thành với Giáo hội, thêm vào đó một di sản dòng tộc trí thức, văn hóa rộng và tài lợi khẩu, Basiliô đã sớm xuất thân là một nhân vật tài ba lỗi lạc của quê hương Cesarea (Cappadocia). Ngài đã đem hết tâm lực phục vụ Giáo hội vào thời vẻ vang nhất của nền đại học thần giáo, thời mà hoàng đế Julianus “Bội giáo” (361-363) muốn áp dụng cho Kitô giáo một chính sách ngu dân.

Trước hết, thánh Basiô là một nhà văn hào và giảng thuyết, có não phán đoán và rất thực tế, lời lẽ đơn sơ và thân mật. Các tác phẩm của thánh nhân được chia thành loại: tín lý, như cuốn Chống lại Eunomios (363-365), Luận về Chúa Thánh Thần (375); giảng thuyết và chú giải Thánh Kinh, như cuốn Sáu ngày (Hexameron), Chống lại các kẻ vu cáo chúng ta nói rằng có ba Thiên Chúa; đạo đức và phụng vụ, như cuốn Về sự phán xét của Thiên Chúa, Tu luật Diễn gia; (Regulae fusius tractatae 362-365).

Trong tác phẩm Sáu ngày, thánh nhân trình bày những sự lạ lùng của vũ trụ từ khi có ánh sáng, không gian, nước và đất cho tới khi có các sinh vật. Tác giả diễn tả nguồn phong phú và kỳ lạ của vũ trụ bằng những câu văn và lời lẽ của một hồn thi sĩ, trong khi quan điểm “khoa học” trong tác phẩm quá lỗi thời, nếu sánh với quan điểm của các nhà thiên văn và vạn vật học thời nay. Nhưng điều mà người ta nên chú ý là tác giả muốn dùng những cảnh vật huy hoàng con mắt xem thấy, để dẫn đưa độc giả tới Thiên Chúa.

Thánh Basiliô là con người ưa thích hành động. Từ khi lên chức giám mục thành Cesarea (370), thánh nhân trở thành một chủ chăn gương mẫu: bảo vệ đức tin, thuần phong mỹ tục, bênh vực quyền lợi của dân Chúa. Ngoài những bổn phận hành chánh - quan án của một giám mục thời đó, thánh nhân còn phải giải quyết vấn đề sinh sống của dân. Công cuộc bác ái làm bận tâm thánh giám mục hơn cả. Với một tinh thần tông đồ hăng say, thánh nhân đã thực hiện ở vùng ngoại ô Cesarea một “khu Kitô giáo”, tại đó chu-ng quanh thánh đường và tòa giám mục mọc lên các cơ sở của địa phận: bệnh viện, lữ quán, trường học, xưởng thợ, sở canh nông. Vì là giám mục của người nghèo, thánh Basiliô không thể làm thinh những lạm dụng thối nát của thời đại. Trong các bài Phúc âm Diễn giải, thánh nhân thường diễn tả cảnh dân nghèo bị bóc lột bởi thuế khóa bất công, lũng đoạn thị trường và đặt nợ ăn lãi, mà ngài kết là tội ăn cắp.

Tất cả công việc nói trên không làm cho thánh Basiliô bỏ quên Giáo hội thời đó; đang ở một tình trạng khủng hoảng do giáo thuyết Arius gây nên. Trong nhiều bức thư, thánh nhân kêu gọi tình đoàn kết và thông cảm giữa các giám mục Đông và Tây phương. Với cuốn Luận về Chúa Thánh Thần, thánh nhân cương quyết bảo vệ giáo thuyết Nicea, nhưng với một lối trình bày mới. Nhờ đó, ngài dã làm sáng tỏ vấn đề và chấm dứt được những hiểu lầm do từ ngữ gây ra. [6] Chính nhờ uy tín và sự khéo léo của thánh nhân, mà địa phận Cesarea, có lẽ là địa phận duy nhất, đã tránh được mọi xáo trộn của cuộc khủng hoảng Arius, kể cả dưới triều Valens (364-378).

Thánh Basiliô là nhà lập pháp của đời sống tu viện. Giáo hội thời nào cũng có những người con quảng đại hiến thân cho cuộc sống tu trì ở Tây phương cũng như ở Đông phương, mà điển hình là thánh Antôn (251-356). Nhưng cho tới khi ấy, đời sống tu trì chưa có lề luật rõ rệt, nếu không kể cuốn lề luật của thánh Pacomiô (290-346). Trong những năm 357-358, thánh Basiliô đi khắp các vùng Ai Cập, Palestina, Syria, Mesopotamia, thăm viếng nhiều đan viện, nghiên cứu lối tổ chức cũng như để học hỏi gương nhân đức của các vị. Nhận thấy lối tổ chức tu hành tập thể của thánh Pacomiô đem lại nhiều ích lợi hơn nếp sống tu hành đơn độc của thánh Antôn, thánh nhân đã viết một bộ luật mang tên Tu luật Diễn giải, tổ chức những tu viện theo lối thánh Pacomiô nhưng hoàn bị hơn. Đời sống mỗi tu viện trở nên thân mật và có tính gia đình. Thánh nhân nhấn mạnh về việc hãm mình nội tâm, chú trọng đến đức khiêm nhượng, nhẫn nhục và vâng phục.

Xét về sự nghiệp của thánh Basiliô, người ta phải công nhận ngài là một trong những nhà kiến trúc nổi danh, cũng đã tham gia vào việc tổ chức cơ cấu Giáo hội thời Thượng cổ và Trung cổ. Đồng thời là nhà lập pháp của bậc tu hành, mà sau này Cassianus và thánh Biển Đức cũng dựa theo, để xây dựng một giáo thuyết tu đức mới.

Thánh Gregori Nazianzen, biệt hiệu "nhà thần học" sinh tại Arianzen gần thành Nazianzen (Cappadocia), con của một nhân vật ngoại giáo, sau trở lại và làm giám mục thành Nazianzen. Gregori được theo học tại Cesarea xứ Cappadocia, Cesarea xứ Palestin, rồi Alexandria và Athêna, ở đây thánh nhân gặp Basiliô. Hai người trở thành đôi bạn tâm giao, đến sau cùng sống tu hành ở Iris (Pont). Năm 359, Gregori được cha gọi về và tấn phong linh mục (361). Từ đây, thánh nhân ở lại Nazianzen giúp cha già coi sóc địa phận, cho tới khi cha qua đời năm 373. Sau đó, ngài lui vào miền rừng núi Isauria, sống tĩnh tu và trước tác. Đại Công đồng năm 381 cất chức Maximus giáo chủ thành Constantinopoli và cử thánh Gregori lên thay. Việc thay thế này bị kẻ thù chống đối, ngài bèn xin từ chức trở về quê Ananzen, sống âm thầm, tiếp tục viết sách và ngâm thơ.

Những Bài Diễn văn, những Thi văn thuộc loại tín lý, luân lý, sử học, cùng nhiều thư từ để lại, cho ta biết Gregori Nazianzen không những là nhà thần học nổi tiếng, mà còn là một nhà hùng biện, một thi sĩ. Thánh nhân là con người trí thức ưa trầm lặng, thích thú đèn sách, tránh xa những cuộc đụng độ.

Thánh Gregori Nyssen là em thánh Basiliô, đã cùng sống đời tu với anh và thánh Gregori Nazianzen ở Iris. Năm 371, thánh nhân được cử làm giám mục thành Nyssen, nhưng việc nhận chức này gặp sự chống đối của bè Arius, đến độ phải lưu đày vào ba năm sau. Năm 378, hoàng đế Valens băng hà, thánh nhân được trở về địa phận, tham dự đại Công đồng Constantinopoli (381). Ngài nổi tiếng là một triết gia, minh chứng đức tin và lý trí không xung khắc nhau, nhưng trợ lực cho nhau. Thánh nhân ưa thích định nghĩa, xếp loại và luận lý, tuy lối hành văn có phần rối rắm. Hình như tác giả chịu ảnh hưởng của triết học Aristot và Platon.

Các tác phẩm của thánh Gregori Nyssen cũng thuộc đủ loại: chú giải Thánh Kinh, tín lý, minh giáo, đạo đức, diễn văn, thư từ. Những cuốn như Đại Kinh bổn (384), Chống lại Eunomius (381), Đức Trinh khiết (370-371), được coi là quan trọng hơn cả.

Thánh Basiliô còn một người em nữa là thánh Pherô giám mục thành Sebasta, một chị lập dòng tức thánh nữ Macrina. Cả thân mẫu cũng là đấng thánh: thánh nữ Emmilia, còn thân phụ là một nhà hùng biện và rất đạo đức. Gia đình của thánh Gregori Nazianzen cũng toàn là đấng thánh: trước hết cha mẹ ngài là thánh Gregori giám mục thành Nazianzen và thánh nữ Nonna, rồi đến hai em là thánh Cesariô y sĩ và thánh nữ Gorgonica.[7]

3. Thánh Gioan Kim khẩu (344-407) nhà đại hùng biện, vị chủ chăn gương mẫu

Những nhân vật nối nghiệp Lucianus (? 312) tai học viện Antiokia, đáng chú ý hơn cả có Diodorus (? 392), giám mục thành Tarses, và hai đồ đệ của ông là thánh Gioan Kim khẩu và Theodorus thành Mopsuest (?430). Vì quá quan tâm đến nhân tính nơi Chúa Kitô, chủ trương của Diodorus đã mở đường cho giáo thuyết Nestorius sau này; Theodorus còn đi xa hơn nữa. Do đấy, các tác phẩm của hai vị dã bị kết án và không được truyền lại. Nhưng thánh Gioan đã không theo giáo thuyết của thày và của bạn, nên đã cứu vãn được danh dự cùng làm vẻ vang cho học viện.

Thánh Gioan sinh tại Antiokia, con của một công chức cao cấp được nuôi dưỡng bởi bà mẹ góa từ hồi 20 tuổi, rất đạo đức: bà Anthusa. Trước khi vào học viện, Gioan đã theo học với những giáo sư -danh tiếng Libanius và Andragath. Năm 373, Gioan được bầu lên chức giám mục, nhưng ngài bỏ trốn vào sa mạc, chuyên lo nguyện gẫm và học Thánh Kinh suốt 6 năm. Thời gian đã giúp ích rất nhiều cho sứ mạng giảng thuyết sau này. Đời sống khổ hạnh ở sa mạc làm Gioan mất sức khỏe, phải trở về Antiokia, tại đây được phong phó tế.

Năm 386, đức cha Flavianus (?404), giáo chủ thành Antiokia, phong chức linh mục cho Gioan, và trao việc giảng thuyết. Trong hơn 10 năm, thánh nhân đem hết tài năng phụng sự chân lý. Giáo dân kéo đến nghe và danh tiếng nhà giảng thuyết vang khắp nơi. Với tên Gioan, người ta ghép thêm biệt danh Kim khẩu (Chrysostoma). Thánh nhân còn được hoàng đế Arcadius đề bạt lên chức giáo chủ Constantinopoli năm 397. Thấy triều đình và dân chúng đế đô sống trong trụy lạc, với những âm mưu chính trị hãm hại nhau, thánh Gioan lên tiếng kêu gọi sự trở lại và can đảm bảo vệ nền luân lý Kitô giáo. Tuy chỉ hứng được những thù ghét, nhưng không vì thế mà bỏ quên nhiệm vụ, ngài cảnh cáo cả bà hoàng hậu Eudoxia. Năm 403, thánh nhân bị kết án lưu đày, nhưng trở về vào mấy ngày sau và được dân chúng đón rước tưng bừng. Năm 407, lại bị kết án lần nữa, lần này ngài chết dọc đường tại Cumana (Pont). Lời cuối cùng của thánh nhân trước khi chết là:

"Vinh danh Thiên Chúa trong mọi sự". Xác thánh được rước về Constantinopoli (438) và chôn táng trong vương cung thánh đường các thánh tông đồ.

Thánh Gioan là một giáo phụ ngành giảng thuyết và là gương mẫu cho các nhà hùng biện. Các bài giảng của ngài không trình bày một đề tài, nhưng là những bài Thánh Kinh Diễn giải, có thể gồm nhiều đề tài khác nhau tùy theo đoạn văn đưa ra. Nhưng điều hấp dẫn thính giả, chính là luồng tư tưởng rất phong phú, lối nhìn mới mẻ, trình bày sáng sủa, nhiều biện chứng, nhiều hình ảnh, nhiều so sánh, với một lối văn bình dị, êm xuôi, trong sáng, làm cho ngài vượt trổi các nhà giảng thuyết cùng thời. H-ơn nữa, thánh nhân có đời sống gương mẫu, hy sinh và nhiệm nhặt. Trên khuôn mặt gầy ốm, người ta đọc thấy một tâm hồn hiền diệu, nhưng có đôi mắt nẩy lửa khi cần phải bảo vệ luân lý, với những bước đi đứng hiên ngang coi khinh bụi trần, không ngại gian nguy nếu cần phải tiến về đời sống luân lý và tu đức. Tác giả trình bày hết sức hấp dẫn, biết đi sâu vào con tim của thính giả, để nói lên cái xấu của tội lỗi và cái đẹp cái tốt của các nhân đức.

Trừ Origenes ra, không một giáo phụ Hy Lạp nào đã để lại nhiều sách, như thánh Gioan Kim khẩu mà hầu hết còn giữ lại được. Nhiều nhất là các bài Thánh Kinh Diễn giải : 76 bài diễn giải Sách Sáng ký, 90 bài về Phúc Âm thánh Mattheô, 88 bài về Phúc Âm thánh Gioan, 63 bài về Tông đồ Công vụ, trên 250 bài về Thư thánh Phaolô và một số bài về Thánh vịnh ... Thêm vào đó, nhiều bài giảng trong các dịp lễ, nhiều sách về tu đức, về chức linh mục, và 236 bức thư. Tất cả cuộc đời thánh nhân là một bài ca khen Thiên Chúa.

4. Thánh Cyrillô thánh Alexandria (374-444), Tiến sĩ "Ngôi Hai Nhập thể"

Trong số các nhà văn thành Alexandria, sau thánh Athanasiô, còn có Didymus và thánh Cyrillô. Didymus (313-398), sinh quán tại Alexandria, mù từ khi bốn tuổi, có tật nhưng lại có tài. Ông là một trong những nhà thần học nổi tiếng của thế kỷ IV, đối thủ của bè Arius và Macedonius. Sách của ông khá nhiều, phần lớn thuộc loại chú giải Thánh Kinh và tín lý, được thánh Antôn tu hành và thánh Gieronimô rất hâm mộ. Chỉ tiếc một điều là ông theo chủ trương của Origenes, mà sau này đã bị lên án trong Công đồng Constantinopoli III (680-681).

Trên tòa giáo chủ Alexandria, kế bị thánh Athanasiô (? 373), có Petrus II (? 381) rồi Timotheus (? 385). Hai vị này không để lại cuốn sách nào quan trọng. Kế đến Theophilus (? 412), một giám mục thông minh đã viết nhiều sách chống bè Origenes và Apollinarius, nhưng tình tình nóng nảy, hiếu thắng, nhiều tham vọng, đã nhúng tay vào vụ cất chức thánh Gioan Kim khẩu (403). Theophilus được người cháu gọi bằng chú lên kế vị, tức thánh Cyrillô.

Về cuộc đời của Cyrillô, người ta chỉ biết sinh trưởng tại Alexandria, và hình như đã có một thời vào sa mạc sống với các nhà tu hành. Năm 403, người ta thấy thánh nhân đi bên cạnh đức giáo chủ Theophilus tại công đồng Chêne. Nói đến cuộc đời giám mục của ngài, không ai không biết đến những hành động của con người cương trực và can đảm này, như việc trả lại danh dự cho thánh Gioan bị cất chức một cách bất công, việc đóng cửa các thánh đường thuộc giáo phái Novatianus, việc trục xuất những người Do Thái đã tàn sát một số giáo dân, và nhất là việc cất chức Nestorius tại Công đồng Epheso (431). [8]

Người ta sẽ sai lầm, khi chỉ để ý đến tính hiếu thắng và nóng nảy của Cyrillô, mà không biết đến công tập luyện của thánh nhân để hãm dẹp những tật xấu đó. Sự thực, ngài cũng đã biết hy sinh quan điểm của mình để chấm dứt sự bất hòa với đối phương. Xét về kiến thức, thánh Cyrillô được liệt vào bậc nhất trong các giáo phụ Hy Lạp. Với các giáo phụ Latinh, chỉ thua kém thánh Âutinh. Ngài là nhà thần học có cái nhìn chính xác và sâu sắc, làm việc không biết mệt.

Sách Cyrillô viết, vì không chú trọng đến văn chương, nên có vẻ dài dòng, không tự nhiên và hơi tối. Những cuốn Về sự thờ phượng và sùng kính trong tinh thần và chân lý. Chống lại Julianus (433), Nguồn tin về Chúa Ba Ngôi là thánh và đồng-bản-tính (420-425). Về Ngôi Con Nhập thể, Đức Trinh Nữ là Mẹ Thiên Chúa, chứ không chỉ là Mẹ Chúa Kitô là những tác phẩm quan trọng của thánh nhân. Ngoài ra, còn nhiều bài Thánh Kinh Diễn giải và thư từ.

5. Những giáo phụ Đông phương khác (thế kỷ IV)

Eusebius thành Cesarea, thánh Epiphan và thánh Cyrillô thành Gierusalem là ba nhà văn nổi tiếng của xứ palestina thế kỷ IV. Trước hết, Eusebius (264-338) là một sử gia. Năm 315, lên chức giám mục cai quản địa phận Cesarea, và là người bạn tri kỷ của hoàng đế Constantinus. Tại Công đồng Nicea, Eusebius tỏ ra có cảm tình với Arius, và lo liệu cho Arius đi đày được trở về (328). Tuy có những vết đen ấy, ông vẫn được coi là một văn sĩ của Giáo Hội với bộ Lịch sử Giáo hội, gồm 10 quyển, từ Chúa Giêsu đến năm 324. Ngoài ra, ông còn nhiều tác phẩm khác thuộc loại sử học, hộ giáo và chú giải Thánh Kinh. Eusebius là người hiền lành, hiếu hòa ham thích đèn sách. Ông viết rất nhiều, nhưng ít để ý đến văn chương, vì thế lối hành văn của ông thiếu mầu sắc, đọc lên nghe hơi buồn.

Thánh Epiphan (310-402) người làng Besanduca, gần thành Eleutheropoli xứ Palestina, là đan viện phụ sáng lập tu viện Eutheropoli. Năm 367, thánh nhân được cử làm giám mục thành Constancia (Salamina) trên đảo Cypro, đóng vai chiến sĩ đức tin chống bè Arius, là một nhà trí thức lỗi lạc, thông thạo nhiều ngôn ngữ Hy Lạy, Hy Bá, Aram, Copto, Latinh. Thánh nhân đọc rất nhiều, vì thế các sách của ngài chứa nhiều tài liệu quí báu, chỉ tiếc một điều là hơi lộn xộn, dài dòng và tối tăm. Người ta chú ý đến những tác phẩm sau đây: Cắm Neo (Ancoratus), Hộp thuốc (Panarion) thuộc loại thần học. Ngoài ra, còn loại sách nghiên cứu “Thánh Kinh Cổ học”, như cuốn Về mười hai Viên đá, nhiều bài diễn văn, chú giải Thánh Kinh và thư từ.

Thánh Cyrillô (315-386), sinh quán tại Gierusalem, thụ phong linh mục hồi 30 tuổi, đảm nhận việc dạy giáo lý cho tân tòng và giảng các ngày chúa nhật. Năm 350, thánh nhân lên chức giám mục Gierusalem, kế vị thánh Maximô. Cũng năm đó, một Thánh giá sáng chói xuất hiện trên không trung giữa đồi Calvary và Olivery, mà ngài đã được chứng kiến và tường thuật trong một bức thư gởi hoàng đế Constantinus. Đời sống giám mục của thánh nhân phải đương đầu với Acatius, giám mục thành Cesarea (Palestina), người đã từng chống đối đức thánh Cha Liberiô. Hai lần thánh nhân bị trục xuất khỏi địa phận, năm 358-359. Năm 362, ngài chứng kiến sự thất bại của Julianus quyết xây lại Đền thờ Gierusalem. Năm 367, thánh nhân bị trục xuất lần thứ ba do án lệnh của hoàng đế Valens, và chỉ được trở về vào 11 năm sau, để có mặt tại Công đồng Constantinopoli năm 381.

Thánh Cyrillô không phải là một nhà thần học hay nhà văn nổi tiếng, nhưng chỉ là một nhà giảng thuyết bình dân, dạy kinh bổn, với những lời nói sống động, minh bạch, thân mật, thấm thía. Bộ Kinh bổn gồm 24 cuốn là tác phẩm giá trị nhất, nó dễ đọc dễ hiểu và có rất nhiều giá trị trong thần học.

Thành Edessa (Urfa ngày nay) đã có một thời lừng danh với thánh Ephrem (306-373), người thành Nisibi xứ Mesopotamia. Sau khi Nisibi rơi vào tay Sapor II vua Persia, thánh nhân lánh sang Edessa, sống chiêm niệm, khắc khổ, học Thánh Kinh, và thụ phong phó tế. Các tác phẩm thánh nhân để lại phần lớn dành cho giáo dân và các bậc tu hành, nên không có gì là cao siêu về triết học hay thần học. Đức tin được trình bày và bênh vực, là đức tin Giáo hội vốn quen dạy quần chúng, nhưng bằng lời văn sống động, sốt sắng, nẩy lửa. Thánh nhân đồng thời là một thi sĩ, giầu tưởng tượng và tình cảm. Nói tóm, thánh Ephrem là một trong những nhà văn nổi tiếng Đông phương, đã làm cho học viện Edessa vang bóng một thời.

III

CÁC THÁNH GIÁO PHỤ LATINH

1. Thánh Ambroxiô (333-397), người bảo vệ quyền uy Giáo hội.

Sinh tại Trèves, Ambroxiô thuộc gia đình quí tộc Kitô giáo. Sau khi theo học luật khoa và làm trạng sư một thời gian, ngài bước vào ngành hành chánh. Năm 373, Ambroxiô được đặt làm tổng trấn hai tỉnh Emilia và Liguria (Bắc Ý) đóng dinh tại Milan. Trong giai đoạn khủng hoảng của đế quốc bấy giờ, Milan cần có những người đạo đức sáng suốt để bảo vệ, nhất là vì dân Công giáo ở đấy đang bị ảnh hưởng giáo thuyết Arius đe dọa. Năm 374, giám mục Auxentius theo bè Anus qua đời, hai phe Công giáo và Arius tranh giành nhau để đưa người của mình lên thay. Với nhiệm vụ tổng trấn, Ambroxiô đến giữ trật lự, bỗng từ đám đông phát ra tiếng một trẻ nhỏ kêu lên “Ambroxiô giám mục”. Mọi người cho đó là ý Chúa muốn, đồng thanh nhận Ambroxiô làm giám mục, mặc dầu ông chưa chịu phép Rửa. Không thể từ chối được, Ambroxiô phải chiều ý dân: Vox populi vox Dei (Ý dân là Ý Trời). Trong ít ngày, ông đi từ phép Rửa tội lên đến các chức thánh, làm tổng giám mục Milan.

Trong 24 năm giám mục, thánh Ambroxiô đã tận lực phục vụ Nước Chúa. Ảnh hưởng của ngài bao trùm không những khắp Bắc Ý, mà cả những miền xa xôi cũng như mãi về sau. Ngày nay, Milan vẫn còn hãnh diện vì Ambroxiô. Là cha của đoàn chiên, ngài sẵn sàng đón tiếp tất cả nhưng ai cần đến, về tinh thần cũng như về vật chất. Theo thánh Âutinh, thì ngài lúc nào cũng “bị bao vây bởi đám dân nghèo”, thành ra phải vất vả mới len chân đến gặp được. Đối với dân nghèo, thánh nhân bán tất cả gia sản cha mẹ để lại, còn muốn bán cả những đồ vật châu báu trong thánh đường, để trợ giúp họ. Đối với tội nhân, ngài có biệt tài làm cho họ mềm lòng trở lại, vì Ambroxiô là một nhà hùng biện. Ngày nay, đọc lại những bài giảng của thánh nhân, người ta còn cảm thấy sự sốt sắng nồng nàn trong lời nói, có sức đánh động và làm say mê những tâm hồn tội lỗi nhất. Âutinh trở lại là một tích điển hình.

Thánh Ambroxiô cũng là một văn hào của Giáo hội. Tuy bận nhiều công việc, thánh nhân vẫn cố tìm thời giờ để đọc và nghiền ngẫm các sách của thánh Athanasiô, thánh Basiliô, thánh Cyrillô thành Gierusalem, Didymus, thánh Gregori Nazianzen. Trong việc học Thánh Kinh, Origenes được hâm mộ hơn cả. Sách ngài viết rất nhiều, bàn đến mọi vấn đề tôn giáo cũng như xã hội, tất cả những gì mà thời đại đòi hỏi. Văn của thánh nhân đượm mầu dịu hiền, êm ái, làm vui kẻ đọc. Loại chú giải Thánh Kinh có những cuốn như Về Thiên đàng (375), Diễn giải Phúc Âm thánh Luca (389). Loại tín lý có cuốn Về đức tin (378-380), bàn sâu về Thiên tính của Ngôi Lời, chống bè Arius, cuốn Về Chúa Thánh Thần (381) minh chứng

Chúa Thánh Thần đồng bản tính với Chúa Cha và Chúa Con, chống bè Macedonius, cuốn Mầu nhiệm Ngôi Hai Nhập Thể (381-382) giải đáp những vấn nạn về mầu nhiệm này.

Thánh Ambroxiô là một giám mục đã góp công chấn hưng và xây dựng lễ nghi phụng vụ, mà sau này người ta gọi là lễ nghi Ambroxiô. Thánh nhân đã sáng tác nhiều thánh ca: kinh Te Deum được nhìn nhận là của ngài.[9] Về các bí tích, thánh nhân để lại nhiều tài liệu quí giá. Những bài huấn luyện các tân tòng về bí tích Rửa tội Thánh Thể và Thêm sức được ghi lại trong cuốn Các Mầu Nhiệm (387). Cuốn Bí tích Sám hối (384) chống lại thuyết Novatianus. Những tác phẩm tu đức học, như cuốn Bậc khiết trinh (376), Đời sống khiết trinh (392), Khuyến khích sống khiết trinh (393), làm cho thánh nhân nổi tiếng là “tiến sĩ của bậc khiết trinh”.

Nhưng địa vị và ảnh hưởng của thánh Ambroxiô nổi bật trong lãnh vực chính trị. Qua các triều đại, ngài là cố vấn của Gratianus (375-383), là thày dạy Valentinianus II (383-392), và là bạn của Thedosius I (379-395). Gratianus nhờ ảnh hưởng của thánh nhân, đã từ con người hèn nhát trở thành can đảm và anh hùng. Năm 383, Maximus uy hiếp Valentinianus II còn nhỏ tuổi và định chiếm quyền. Thánh Ambroxiô sang Gallia điều đình để Maximus chịu chia quyền với Valentinianus, Thánh nhân còn giúp thái hậu Justina tổ chức canh phòng vùng núi Alpes để bảo vệ đất Ý cho Valentinianus, con bà. Ngài thẳng thắn ngăn cản hành động của chấp chánh quan Symmacus, định đặt lại tượng thần chiến thắng tại tòa nhà thượng viện.

Năm 383, thánh Ambioxiô phải đương đầu với bè Arius đang mạnh thế trong triều đình. Justina lúc này đã nghiêng theo giáo phái, yêu cầu được nhường cho bà một thánh đường ở Milan. Thánh nhân cương quyết không chịu, khiến họ quyết dùng sức mạnh để chiếm đoạt, nhưng giáo dân đã đoàn kết chặt chẽ để bảo vệ các thánh đường. Trong bài diễn văn Chống lại Auxentius (386), tác giả cảnh cáo triều đình khi tuyên bố: “Hoàng đế ở trong Giáo hội chứ không ở trên Giáo hội” (Imperator intra Ecclesiam et non supra Ecclesiam est). Ngài nhất định không để cho thế quyền vướng vào thần quyền. Trái lại thần quyền có bổn phận hướng dẫn thế quyền trong lãnh vực của họ, cũng như phải cảnh cáo họ khi sai lỗi. Thánh nhân nói thêm: “Về vấn đề tín lý, đó là quyền xét đoán của các giám mục đối với hoàng hoàng đế Kitô giáo, chứ không phải là các hoàng đế có quyền xét đoán các ngài”.[10]

Những nguyên tắc trên đã được áp dụng trong vụ Thessalonic. Tháng 8 năm 390, để trừng phạt một cuộc dấy loạn xảy ra trong thành này, hoàng đế Theodosius phái một đạo quân tới và được tự do sát phạt, khiến trên 7.000 người bị giết. Thánh Ambroxiô tỏ ra cứng rắn và quyết thẳng tay đối với một tội ác công khai như thế, do một hoàng đế Kitô giáo gây ra. Thánh nhân tuyên bố rút phép thông công, và trong một bức thư gởi riêng cho Theodosius, ngài dùng lời lẽ nhân từ khuyến cáo ông nhận lỗi. Suốt một tháng, các nịnh thần xúi ông -cưỡng lại, nhưng lương tâm hối hận. Đêm Chúa Giáng sinh 390, Theodosius bỏ áo cẩm bào mặc áo sám hối, đến nhận việc đền tội dưới chân thánh Ambroxiô tại thánh đường Milan.

Chính lúc một hoàng đế quỳ dưới chân một giám mục người ta chứng kiến quyền uy của Giáo hội trên đế quốc. Từ đây, đế quốc Roma đi nhanh và con đường sụp đổ trước cuộc xâm lăng của Man dân trong thế kỷ sau.[11] Nó tràn vào đế quốc sau khi Theodosius băng hà năm 395, cũng là năm chấm dứt thời Thượng cổ. Hai năm sau, tức năm 397, thánh Ambroxiô cũng nhắm mắt nhưng mở đầu cho một thời đại, trong đó Giáo hội đứng ra thay thế đế quốc Roma, để đón nhận Man dân và cảm hóa họ.

2. Thánh Gieronimô (347-420), dịch giả Thánh Kinh

Gieronimô sinh tại Stridone xứ Dalmatia, thuộc gia đình Kitô giáo. Với tính tình nóng nảy, nhiều tham vọng, Gieronimô đã qua những năm thiếu niên không được xứng đáng lắm, nhưng đã ăn năn hối cải và chịu phép Rửa hồi 18 tuổi, do đức Thánh Cha Liberiô. Vì muốn được tu thân đền tội, năm 374 Gieronimô sang xứ Syria, tìm vào sa mạc Chalcis sống rất khắc khổ, đồng thời học tiếng Hy lạp, Hy Bá và Aram. Năm 379, ngài đi Antiokia thụ phong linh mục, rồi qua Constantinopoli thụ giáo thêm với thánh Gregori Nazianzen về khoa chú giải Thánh Kinh. Năm 382, thánh nhân được đức Thánh Cha Đamasô gọi về Roma làm thư ký và nhận việc phiên dịch, chú giải Thánh Kinh. Bị nhiều người ghen ghét, chống đối, liền sau khi đức Đamasô qua đời (384), thánh nhân bỏ Roma cùng với hai mẹ con thánh nữ Paula và Eustokia qua Alexandria, rồi sang Palestina, sống tại Bêlem trong một hang động, không xa nữ tu viện của thánh Paula (404). Suốt 35 năm sống chay tịnh hãm mình, chuyên việc phiên dịch và chú giải Thánh Kinh, đào tạo môn đệ. Về cuối đời, ngài can thiệp vào những cuộc tranh luận về giáo thuyết Origenes và Pelagius.

Thánh Gieronimô không phải là một tư tưởng gia hay một nhà thần học như thánh Âutinh, cũng không phải là nhà hùng biện hay một chủ chăn như thánh Ambroxiô hay thánh Leô Cả, nhưng là một nhà thần học uyên thâm. Ngài thông thạo hết các sách văn chương đời viết bằng La văn hoặc đã được dịch sang La văn, ngài còn thấu hiểu các sách đạo viết bằng La văn hay Hy ngữ. Thánh nhân thông giỏi bốn ngôn ngữ: Latinh, Hy Lạp, Hy Bá, và Aram. Ngoài ra ngài còn nghiên cứu lịch sử và địa lý Thánh Kinh, lịch sử Giáo hội và các giáo phụ. Trong các giáo phụ, không ai viết La văn hay và giỏi như thánh Gieronimô. La văn của ngài vừa điêu luyện như Lactantius, vừa hấp dẫn như Tertullianus nhưng sáng sủa hơn.

Tác phẩm nổi tiếng hơn cả phải kể bản dịch Thánh Kinh. Sự thông thạo cổ ngữ và sinh ngữ đã cho phép thánh Greronimô đi về với chính bản, phiên dịch lại cả hai phần Cựu ước và Tân ước. Thánh nhân phải mất 22 năm sưu tầm các bản văn, nghiên cứu và so sánh, đồng thời thăm dò ý kiến các cộng sự viên Do Thái. Khởi sự từ năm 383, khi đức Thánh Cha Đamasô dạy ngài sửa lại bản dịch Vetus Itala, căn cứ vào bản văn Hy Lạp về phần Tân ước; bản dịch Thánh vịnh cũng được sửa lại, mang tên là Psalterium Romanun. Sang Palestina, từ năm 386 ngài căn cứ vào bản Sáu Cột (Hexaples) của Origenes để dịch hầu hết các sách Cựu ước, và sửa lại một lần nữa bản dịch Thánh vịnh gọi là Psalterium Gallicanum, vì được xứ Gallia dùng trước hết. Nhưng công việc độc đáo hơn cả, là không chỉ dựa vào bản Hy Lạp mà đặc biệt theo bản Hy Bá, để dịch ra La văn tất cả Cựu ước. Công việc bắt đầu từ năm 391 mãi đến năm 405 mới xong. Bản dịch rất trung thực, tuy nhiên phải chờ trên 200 năm sau, mới được thông dụng khắp nơi, và từ thế kỷ XIII bản dịch đó mang tên bản Vulgata. Tại Công đồng Trento (1545-63), bản Vulgata được công bố là bản dịch Thánh Kinh chính thức của giáo hội Công giáo.

Ngoài sự nghiệp Thánh Kinh được lưu truyền qua các thế kỷ tới ngày nay, thánh Gieronimô còn để lại nhiều tác phẩm về chú giải Thánh Kinh, tín lý, lịch sử và thư từ. Người ta chú ý đến những tác phẩm sau đây: Chống lại Helvidius về Đức Maria trọn đời khiết trinh (383), Hạnh thánh Phaolô (376), Các vĩ nhân (392), tác phẩm cuối cùng này được coi là cuốn lịch sử văn chương Kitô giáo đầu tiên.

3. Thánh Âutinh (354-430), đấng giáo phụ nổi tiếng nhất Giáo hội Latinh

Thánh Âutinh là giáo phụ nổi tiếng nhất Tây phương, sinh tại Thagasta (Numidia) và qua đời ở Hippone (Bône ngày nay), nơi ngài làm giám mục. Cha là ông Patricius ngoại giáo, mẹ là thánh nữ Monica (331-387). Từ khi còn ít tuổi, Âutinh đã tỏ ra thông minh, và được theo học ở Madaura, rồi Carthago. Tại đô thị xa hoa này, ông đã theo bè bạn sống trụy lạc, sinh một con trai tên là Adeodatus (372) và theo bè Manikes (374). Trong khi đó, bà Monica luôn theo dõi con và cầu nguyện cho con ăn năn hối cải. Năm 19 tuổi, Âutinh mãn trường, hành nghề giáo sư văn chương và hùng biện tại Thagasta và Carthago.

Năm 383, Âutinh trốn mẹ sang Roma, được chấp chánh quan Symmacus dành cho ghế giáo sư khoa hùng biện đang bỏ trống tại Milan (384), nơi thánh Ambrosiô giữ chức tổng giám mục. Thấy vị thánh giám mục được dân chúng kéo đến nghe giảng rất đông, ông cũng đến nghe thử và xin gặp thánh nhân. Ông bắt đầu để tâm suy nghĩ. Một hôm, Âutinh cầm cuốn Thư Thánh Phaolô, mở ra đọc: “Anh em đừng chè chén say sưa, đừng dâm dật và phóng đãng, đừng kình địch và ghen tương nữa, nhưng hãy mặc lấy Chúa Giêsu Kitô...” (Rm XIII, 13-14). Từ đấy ông quyết trở lại. Lễ Phục sinh năm 387, Âutinh cùng với con và người bạn tên là Alipius chịu phép Rửa, do tay thánh Ambroxiô.

Âutinh cùng mẹ sang thành Ostia, định xuống tàu trở về Phi châu, nhưng thánh nữ Monica đã làm xong nhiệm vụ, chúc lành cho con yêu quí và nhắm mắt lìa đời (387). Mùa thu năm 388, Âutinh trở về quê nhà, bán hết của cải, sống tu hành, ở một nơi ngoại thành Thagasta. Ba năm sau, nhân một chuyến đi Hippone, ngài được đức cha Valerius phong chức linh mục. Năm 395, Âutinh thăng chức giám mục phó, và kế vị năm liền sau. Ở chức vụ mới, thánh nhân vẫn giữ nếp sống tu hành, thiết lập một tu viện ngay tại tòa giám nục. Tu viện rất lừng danh, có tới 10 giám mục xuất thân từ đây, trong số này có Alipius. Ngài còn giúp em gái thiết lập một nữ tu viện. Tiểu sử thánh nhân từ đó hòa nhịp với công việc chống các giáo phái Manikes, Donatus và Pelagius, cai trị địa phận, giảng dạy giáo dân, đào tạo hàng giáo sĩ. Nói tóm, ngài hiến cả cuộc đời giám mục cho việc bảo vệ đức tin Kitô giáo. Năm 430, thành Hyppone bị quân Vandal chiếm đóng, thánh nhân ở lại với đoàn chiên, nhưng già yếu và buồn rầu quá mà từ trần, thọ 66 tuổi.

Thánh Âutinh không những là đại tiến sĩ Hội thánh, nhưng còn là một trong những nhà bác học uyên thâm nhất của nhân loại. Trí óc thông minh sắc sảo, thấu triệt mọi vấn đề trừu tượng và khúc chiết nhất. Là nhà siêu hình học kiêm tâm lý, là nhà thần học kiêm hùng biện, là nhà tu đức kiêm sử học. Ngài viết nhiều nhất trong các giáo phụ Tây phương, có tới 1.030 cuốn. Văn chương cũng như tư tưởng của thánh nhân cao siêu, độc đáo, sống động, phong phú. Tuy nhiên, khi viết cho dân chúng, ngài cũng có lối văn bình dị, thích hợp và dễ hiểu. Các sách chia làm 9 loại: triết học, hộ giáo, chú giải Thánh Kinh, tín lý, minh giáo, luân lý và mục vụ, giảng thuyết, thi văn, thư từ.

Hai tác phẩm nổi tiếng hơn hết là cuốn Tự thú và Chúc tụng (Confessions, 400) và cuốn Thành trì Thiên Chúa (Cité de Dieu, 426). Cuốn thứ nhất gồm 13 quyển. Trong 9 quyển đầu, tác giả tường thuật cuộc đời mình cho tới khi mẹ mất năm 387. Thánh nhân tỏ ra rất khiêm nhượng khi giãi bày tâm tình trước Thiên Chúa, là Đấng thấu hiểu mọi người. Trong 4 quyển sau, tác giả hết lời ca tụng lòng nhân hậu Chúa đã thương đưa Âutinh về với Chân Thiện Mỹ. "Thánh nhân đã đổ biết bao nước mắt khi viết cuốn sách này” (L. Duchesne). Cuốn Thành trì Thiên Chúa diễn tả những đau khổ cùng sự tàn phá mà đế quốc Roma phải chịu dưới thời xâm lăng của Man dân. Cuốn sách thuộc loại hộ giáo, gồm 22 quyển chia làm 2 phần. Phần I (10 quyển): tác giả bác bỏ quan niệm rằng Thần giáo liên hệ đến sự thịnh vượng của các Quốc gia cũng như hạnh phúc chung của nhân loại. Phần II (12 quyển): so sánh nguồn gốc, diễn tiến và cùng đích của hai Thành trì, một lành tượng trưng cho đạo thật, một dữ tượng trưng cho các lạc thuyết và Thần giáo.

Loại triết học, phải kể đến cuốn Chống lại các triết gia phái Platon (Contre les Académiciens, 386-387), minh chứng người ta có thể đạt tới chân lý. Loại thần học có hai cuốn giá trị nhất: Về Chúa Ba Ngôi (398-416), Sách tiện lãm gởi Laurentius (Enchiridion à Laurent, 421), tức cuốn Tổng yếu Giáo lý Công giáo. Loại minh giáo, trước hết có cuốn Về các lạc giáo (428), rồi đến những sách chống bè Manikes, Donatus, nhất là Pelagius. Để chống bè Pelagius thánh nhân viết nhiều sách về ân sủng, như cuốn Bậc tự nhiên và ân sủng (415), Ân sủng Chúa Kitô và tội nguyên tổ (418), Ân sủng và tự do ý chí (426), v.v... Thánh nhân thật xứng danh là “Tiến sĩ Ân sủng”. Các bài giảng của ngài phần nhiều ngắn, bình dị, thân mật, không đủ cho người ta nhận biết tác giả là một nhà hùng biện. Các thư từ (khoảng 220) còn giữ lại, cũng là những tài liệu quí báu về triết học, thần học và mục vụ.

4. Thánh Leô Cả (395-461), Giáo hoàng tiến sĩ Hội thánh

Thánh Leô, người thành Roma, là một phó tế trưởng giúp đức Thánh Cha Celestin (422-432), đã từng làm đại diện Tòa thánh sang xứ Gallia dàn xếp những vụ tranh chấp giữa hai tướng Aetius và Albinus. Năm 440, thánh nhân đắc cử ngôi Giáo hoàng kế vị đức Thánh Cha Sixtô III. Tình thế đế quốc cũng như Giáo hội bấy giờ thật khó khăn, do những cuộc xâm lăng ồ ạt của Man dân. Nhưng vị tân Giáo hoàng tỏ ra rất lỗi lạc và am tường thời thế.

Bên Đông, đức Leô ủng hộ lập trường của thánh Flavian chống giáo phái Eutykes và Dioscorus, phủ nhận những hành động của “Mẻ cướp Epheso” (449), và lên án bè Monophysism tại Công đồng Calcedonia (451). Đồng thời chống tham vọng của Anatolius và nhiều giáo chủ khác muốn giành quyền tối thượng thiêng liêng cho đế đô Constantinopoli. Bên Tây phương, thánh nhân ngăn chặn các lạc thuyết Manikes, Priscillius và, bằng thư từ hoặc sai sứ thần, can thiệp vào Phi Châu, Gallia, cả Illyria nữa, để bảo vệ hoặc phục hồi kỷ luật Giáo hội. Năm 452, Attila kéo quân tới Roma, thánh Leô can đảm ra đón tại bờ sông Mincio, và thuyết phục được vua Huno bằng lòng lui quân về vùng Danube. Ba năm sau, cũng nhờ có thánh nhân can thiệp mà Roma thoát được cảnh tàn phá và chết chóc, khi Gensericus vua Vandal đến chiếm thành. Đức Leô băng hà sau 21 năm ở ngôi Giáo hoàng.

Thánh Leô không những là một đại Giáo hoàng, một vĩ nhân của Roma, nhưng còn là tiến sĩ Hội thánh. Là nhà thần học ưa thích minh bạch, thẳng thắn, không chịu để đạo lý của Chúa vướng vào những tranh luận phức tạp. Chỉ cần đọc các tác phẩm của thánh nhân, người ta nhận thấy ngay ngài rất am tường các vấn đề thần học thời đó, và đã giải đáp thỏa đáng. La văn của tác giả có lẽ chỉ kém một mình thánh Gieronimô. “Leô khi nói cũng như khi viết luôn tỏ ra là con người khí phách và sáng suốt, lúc nào người ta cũng thấy ngài nghĩ, cảm và làm” (L. Duchesne).

Tác phẩm của thánh Leô gồm các bài giảng và thư từ. Có 96 bài giảng, một nửa là những bài về các lễ trọng quanh năm, một nửa về tín lý chống bè Eutykes, về chay tịnh, bố thí, uy quyền Giáo hội, hoặc diễn giải Tân ước. Các bài giảng phần nhiều ngắn, thư từ còn giữ lại khoảng 143 viết từ năm 442 đến 460, đều là những tài liệu về tín lý, kỷ luật và lịch sử.

5. Những giáo phụ Tây phương khác (thế kỷ IV-V)

Thế kỷ IV, chống bè Arius còn có thánh Hilariô (300-368) giám mục thành Poiters (Gallia). Tại công đồng Béziers (356) thánh nhân thẳng thắn lên án giáo thuyết Arius của Saturnius giám mục thành Arles, nên đã bị đày sang xứ Phrygia do án lệnh của Constantius. Trong 5 năm ở chốn lưu đày, ngài học tiếng Hy Lạp, viết sách và giảng thuyết chống lạc giáo. Cho rằng thánh nhân gây lạc loạn ở Đông phương, Constantius trả về xứ Gallia (361), và cho trở lại địa phận Poitiers năm 365.

Thánh Hilariô viết nhiều sách thuộc loại chú giải Thánh Kinh, tín lý, lịch sử và minh giáo, một số thư từ và thánh ca. Hai cuốn Về Chúa Ba ngôi và Bàn về Công đồng quan trọng nhất. Cuốn thứ nhất gồm 12 quyển trình bày mầu nhiệm Chúa Ba Ngôi, và bàn sâu rộng về Ngôi Hai Thiên Chúa. Cuốn thứ hai còn có nhan đề Bàn về đức tin của người Đông phương, có tính cách lịch sử và kêu gọi phe Semi-Arius trở về với giáo thuyết Nicea.

Ngoài ra còn có những sử gia như Rufinus (345-410), Sulpicius-Severus (363-425). Rufinus người xứ Venecia, bạn học với thánh Gieronimô tại Aquilea, sáng lập một tu viện trên núi Olivety (377). Tại đây, ông có một vài đụng độ với thánh Gieronimô khi bàn đến những quan điểm thần học của Origenes. Năm 407, ông trở về nước Ý và qua đời trên đảo Sicilia. Ông là tác giả cuốn Lịch sử đời sống ẩn tu. Còn Sulpicius-Severus, quê xứ Aquitania, là một luật sư và chuyên viết hồi ký. Sau khi vợ mất, ông vào rừng sống tu hành và trước tác. Hai cuốn Biên niên sử là tác phẩm giá trị nhất của ông. Đó là bộ lịch sử dân Do Thái từ tạo thiên lập địa, cho tới thời chấp chánh quan Stilicon năm 400.

Những thi sĩ như Prudentius (348-405), thánh Paulin thành Nola (353-431). Thi sĩ Prudentius người thành Saragoza là một luật sư, từng làm trấn thủ nhiều nơi, đặc biệt ở Saragoza, sau được tướng Theodosius trao cho những chức tước quan trọng trong quân đội. Vào khoảng 10 năm cuối đời, ông từ bỏ hết chức tước, chuyên làm thơ phú chống lạc thuyết và ca tụng Chúa cùng các thánh. Thi văn của ông độc đáo, phong phú và nhiều mầu sắc. Thánh Paulin người thành Bordeaux, là chấp chánh quan dưới triều Gratianus (375-383). Kết duyên với một thiếu nữ Kitô giáo Tây Ban Nha, học đạo với thánh Ambroxiô và được thánh nhân rửa tội (389). Năm 393, Paulin thụ phong linh mục, rồi lên chức giám mục thành Nola vào 16 năm sau. Thánh nhân là một thi sĩ, làm thơ rất dễ dàng và tự nhiên, tuy không độc đáo và nhiều mầu sắc như thơ của Prudentius.

Trong số các cộng sự viên của thánh Âutinh, có thánh Prosper (390-463). Thánh nhân sinh tại Bordeaux, tuy chỉ là một giáo dân thường, nhưng cũng là một nhà thần học, đã từng giúp văn phòng đức thánh Cha Leô Cả. Prosper thường liên lạc với đức giám mục thành Hippone trong việc chống lại lạc thuyết Pelagius bằng thư từ và sách vở. Đặc biệt có cuốn Về ân sủng Thiên Chúa và tự do ý chí chống kẻ chủ mưu (433-434), đó là tác phẩm chống một người tên là Cassianus, mà tác giả cho là rối đạo.

Đan sĩ Cassianus (350-440) cũng là một nhà văn của thời đại này. Ông là người xứ Scythia, đã sống với các nhà tu hành trên sa mạc Thebaida (Scète) 7 năm. Năm 403, đến Constantinopoli được thánh Gioan Kim khẩu truyền chức phó tế và trao nhiệm vụ thư ký.- Sau khi thánh Gioan mất (407) Cassianus sang Roma, và năm 410 thiết lập đan viện St-Victor tại Marseille, rồi một đan viện khác cho các nữ đan sĩ, kết tụ được gần 5.000 tu sĩ nam nữ. Việc tổ chức hai đan viện này đã thúc đẩy vị đan viện phụ viết cuốn Quy chế đời tu (Les Institutions, 419-426). Tác phẩm thứ hai nổi tiếng hơn cả, là cuốn Những cuộc đàm thoại với các nhà đại tu hành trên sa mạc (Conférences, 426-428). Đây là tác phẩm gồm 24 bài tường thuật những cuộc tiếp xúc với các vị tu hành thời danh ở Ai Cập. Tác phẩm thứ ba là cuốn Ngôi Hai Nhập thể (431), nhằm chống lại bè Nestorius và Pelagius.

IV

CÁC THÁNH GIÁO PHỤ THỜI SUY MẠT

1. Các nhà văn Đông phương (thế kỷ VI-VIII)

Thời hoàng kim giáo phụ thế kỷ IV chấm dứt vào hạ bán thế kỷ V, nền văn chương Kitô giáo bước dần sang thời suy mạt. Là vì những nhân vật như Gioan Kim khẩu, Âutinh không còn, cũng vì cuộc xâm lăng của Man dân bắt đầu từ thế kỷ V gây loạn ly khắp nơi. Tuy nhiên, ở Đông phương cũng như Tây phương vẫn còn những nhà văn, những tiến sĩ “núp ẩn “ giữa đám đông cần được nêu cao tên tuổi và sự nghiệp. Bên Đông phương, Pseudo-Dionisius-Areopagit, Leontius thánh Byzantin (485-543), thánh Maximô (580- 562), thánh Gioan Đamascen (? 750), đều là những nhà thần học trứ danh. Khoa hùng biện và diễn giải Thánh Kinh có thánh Germanô (635-733) giáo chủ Constantinopoli. Evagrius (536-594), tác giả cuốn Lịch sử Giáo hội, là một sử gia sánh được với Eusebius. Thánh Gioan Climacô (? 649) đại diện cho các nhà tu đức học. Ở đây, chúng tôi chỉ nói đến ba vị đại diện cho ba thế kỷ: Pseudo-Dionisius-Areopagit, thánh Gioan Climacô và thánh Gioan Đamascen.

Trong những cuộc tranh luận với hai lạc giáo Monophysisme và nhất là Monothelisme, [12] người ta thường nhắc đến tác phẩm của một nhà văn mạo xưng (Pseudo) là Dionisius-Areopagit, “môn đệ thánh Phaolô”. Tác phẩm được viết tại Syria hoặc Ai Cập hồi cuối thế kỷ V (khoảng 480-500). Bộ sách gồm 4 quyển và 10 bức thư: quyển I Về phẩm trật trên trời (De la hiérarchie céleste), quyển II Về Phẩm trật Giáo hội (De la hiérarchie ecclésiastique), quyển III Về Danh xưng của Chúa (Des nom divins), quyển IV Về Thần học thần bí (De la théologie mystique). Cho đến bây giờ người ta chưa biết đích xác ai viết, nhưng có thể đoán tác giả là một triết gia nhiều uy tín, với lối hành văn cầu kỳ, tối tăm, có những danh từ mượn ở Thần giáo.

Thánh Gioan Climacô (+ 649), không rõ sinh năm nào và ở đâu, chỉ biết là ngài chọn đời sống ẩn tu rất sớm. Năm 600, thánh nhân được bầu làm đan viện phụ một đan viện trên núi Sinai, nhưng xin từ chức vào 4 năm sau, trở lại đời ẩn dật dưới chân núi đó cho tới khi qua đời. Mang tên Climacô (tiếng Hy Lạp có nghĩa là bậc thang), nhan đề cuốn sách Bậc thang lên trời (Échelle du Paradis) do ngài trước tác. Một tác phẩm bàn về đời sống thiêng liêng và tu trì được hình dung như những bậc thang lên Trời. Tác giả kể ra 30 bậc, mỗi bậc có một nhân đức phải tập luyện và một nết xấu phải xa tránh.

Chống lại bè phá ảnh tượng thánh (Iconoclaste),[13] nổi tiếng nhất là thánh Gioan Đamascen (+ 754). Thánh nhân sinh tại Damas trong một gia đình Kitô giáo, giữ nhiều chức quan trọng trong chính quyền Ả Rập, bấy giờ làm chủ cả vùng. Cha là ông Sergius, và Gioan cũng có tên Ả Rập là Mansour (kẻ bị cầm giữ). Từ thuở nhỏ

Gioan được học với một đan sĩ từ Sicilia đến, tên là Cosmas Sentor. Hết học, thánh nhân bước vào đời công chức. Năm 726 Gioan trở thành người của thời đại với bài diễn văn hộ giáo đầu tiên bênh vực các ảnh tượng thánh, chống lại chiếu chỉ của Leô III Isaurianus (717-741) ở Damas. Vì đứng ngoài ảnh hưởng của Byzantin, nên thánh nhân được tự do nói lên sự thật và đả kích lạc thuyết. Sau đó ít lâu vào sống trong tu viện Saint-Sabas gần Gierusalem, thụ phong linh mục, sống cuộc đời đèn sách.

Thánh Gioan Đamascen vừa là triết gia thần học, vừa là nhà tu đức học và hùng biện, thánh nhân còn chuyên về sử học, chú giải Thánh Kinh và sáng tác nhiều thánh ca. Byzantin tặng cho ngài biệt hiệu Chrysorrhoas (chảy vàng). Thánh nhân không những là "Tiến sĩ thờ kính ảnh tượng thánh", còn đặc biệt là nhà thần học về Ngôi Hai Nhập thể, Chúa Quan phòng và ơn tiền định. Ngài còn nói nhiều đến tinh thần thống nhất và phổ thế của Hội thánh. Giữa lúc Đông Tây chia rẽ, thánh Đamascen là tư tưởng gia Đông phương cuối cùng tỏa sáng khắp Kitô giới.

Trong các tác phẩm của thánh Gioan Đamascen, phải kể bộ Nguồn khoa học gồm ba quyển lớn: Biện chứng, Lược sử các lạc giáo và Đức tin Chính thống. Bộ sách này được sánh với bộ Sententiae của Piereo Lombardo và Tổng yếu Thần học của thánh Tôma sau này. Ba bài diễn văn Chống lại những kẻ phá ảnh tượng thánh thuộc loại hộ giáo. Về đạo đức học có cuốn Những bản văn thánh (Les parallèles ou textes sacrés), đây là một tác phẩm thu lượm những câu văn của Thánh Kinh và các giáo phụ, xếp thành từng vấn đề. Sau hết nhiều bài giảng về Đức Mẹ trong các dịp đại lễ như Sinh nhật, Truyền tin, Mông triệu.

2. Các nhà văn Tây phương (thế kỷ VI-VIII)

Nền văn chương Kitô giáo Tây phương không đến độ sa sút như bên Đông phương. Phi châu cũng như Tây âu đều có nhiều nhà thông thái, những bậc tiến sĩ. Riêng Tây âu có những nhà thần học, chú giải Thánh Kinh, như Faustus giám mục thành Riez (cuối thế kỷ V) thánh Cesariô giám mục thành Arles (470-543), những sử gia như thánh Gregori giám mục thành Tours (538-594). Phi châu cũng có nhiều nhà thần học, chú giải Thánh Kinh và giáo luật, trong đó thánh Fulgentiô (468-533) nổi tiếng nhất; rồi đến những sử gia và thi sĩ như giám mục Victor thành Vita (Byzacène), Dracontius, cả hai sống trong thế kỷ V sang thế kỷ VI. Nhưng lừng danh hơn cả vẫn là những nhà trước tác ở Tây Âu: Boecius, Cassiodorus, Dionisius Exiguus và ba thánh giáo phụ: Gregori Cả, Isidorô thành Sevilla và Bêđa Venerabilis. Ba thánh giáo phụ được dành cả mục sau, còn ở đây chúng tôi bàn đến năm nhân vật: thánh Fulgentiô, Boecius, Cassiodorus, Dionisius Exiguus và thánh Gregori thành Tours.

Thánh Fulgentiô (463-533) sinh tại Telepte xứ Byzacène (Phi châu) trong một gia đình giầu sang, được giáo dục rất cẩn thận. Sau một thời gian làm công chức, thánh nhân vào thử nhiều tu viện ở Phi Châu, Ai Cập, Sicilia, Roma, sau cùng trở về Phi Châu lập một đan viện mới và làm đan viện phụ, cho tới khi được chọn làm giám mục thành Ruspo (508). Nhưng chỉ được một thời gian ngắn, ngài bị người Vandal theo bè Arius đày sang đảo Sardenia, mãi năm 523 mới được trở về địa phận. Thánh Fulgentiô rất giỏi Thánh Kinh và Thánh truyền, với một bộ óc thông minh, sâu sắc, có khả năng trình bày và giải quyết những vấn đề trừu tượng và khó khăn nhất. Văn của ngài sáng sủa, rành mạch và gọn gàng. Người thời đó gọi thánh nhân là “Âutinh Con” (Âutinh abrégé). Người ta còn giữ lại nhiều tác phẩm về thần học, một số thư từ và bài giảng. Các sách thần học chia làm ba đề tài: đề tài Chúa Ba

Ngôi chống bè Arius, đề tài ân sủng chống bè Semi-Pelagius và đề tài Ngôi Hai Nhập thể.

Boecius (480-525) sinh tại Roma, thuộc quí tộc Anicius, có một nền học thức Latinh và Hy Lạp rất cao. Đó là những yếu tố khiến ông trở thành người có uy thế và thân tín với Theodoricus vua Ostrogot (474-526), cai trị Roma bấy giờ. Ông được làm thượng thư hồi 32 tuổi, cả hai con trai ông còn ít tuổi cũng được đặt vào chức quan trong triều đình. Nhưng kẻ thù ghen ghét ông, tố cáo ông ma thuật, nhất là bị tình nghi liên lạc với Constantinopoli. Boecius bị bắt giam tại Pavia, chịu hành hạ, sau cùng bị giết. Nhiều nơi kính ông như đấng tử đạo.

Boecius có tài trí phi thường, thấu hiểu những vấn đề thuần lý rất trừu tượng, ưa thích triết học siêu hình và luận lý. Nhưng ông không phải là một triết gia sống xa xã hội; ngược lại, ông là một nhà xã hội học, văn sĩ, thi sĩ, mỗi khi phải tiếp xúc với đời. Văn nói cũng như văn viết của ông thuần chính và thanh nhã, vượt tất cả các văn sĩ thời đó. Các tác phẩm chia làm hai loại: thần học và triết học. Cuốn Niềm an ủi của triết học gồm 5 quyển giá trị nhất. Tác phẩm được viết trong thời gian bị giam giữ, muốn dùng triết học để an ủi mình.

Nếu Boccius là triết gia siêu hình, thì Cassiodorus (477-570) là một văn nhân có óc thực tế, nghĩa là ông chỉ viết khi nhu cầu thúc bách, và chỉ chăm lo bảo tồn cho hậu thế sự nghiệp văn hóa cổ điển và Kitô giáo, bấy giờ bị đe doạ bởi những cuộc xâm lăng man rợ. Cassiodorus sinh tại Calabra (Scilliaco ngày nay). Gia đình ông có nhiều người làm việc trong triều đình, và chính ông mới 20 tuổi đã là thư ký riêng của vua Theodoricus và rất được tín nhiệm. Năm 514, ông làm thượng thư và ba lần là chủ tịch pháp định. Ngược với Boecius, ông vẫn được trọng dụng trong những triều đại kế tiếp. Nhưng năm 540, ông rũ áo quan vào tu trong đan viện

Vivarium, do ông xây cất tại Calabra. Từ đấy Cassiodorus trở thành một đan sĩ, học thánh khoa và viết sách cho tới khi qua đời, thọ 93 buổi.

Sách của Cassiodorus chia làm hai loại cũng như cuộc đời của ông: đời và đạo Loại sách đời được viết trước năm 540, như cuốn Biên niên sử, Lịch sử dân Goth. Loại sách đạo có cuốn Lịch sử Giáo hội, Dạy cách học sách Thánh và sách đời, Dạy nghề nghiệp và văn chương, tức bảy môn học: văn phạm, hùng biện, biện chứng, toán học, âm nhạc, kỷ hà và thiên văn. Ông là một trong những người thứ nhất đứng ra cổ võ việc học hành trong các tu viện, việc chép lại và sửa chữa những cảo bản, biến các tu viện thành nơi tích chứa và bảo vệ các sách vở của tiền nhân bị bỏ rơi.

Cùng thời với Cassiodorus có đan sĩ Dionisius Exiguus, người xứ Scythia, sống tại Roma khoảng từ năm 500 đến 540, chuyên phiên dịch sách Hy Lạp sang La ngữ và thu lượm các tài liệu về kỷ luật. Cassiodorus khen ông là một nhà trí thức thánh thiện. Ông nhận biệt hiệu Exiguus (nhỏ bé) là do sự khiêm tốn của ông. Lịch sử thế giới ghi danh tánh ông là người có công sửa lại công lịch hồi năm 535. Cho tới khi đó, mỗi năm được tính theo tên chấp chánh quan của đế quốc Roma, hoặc tính từ khi thành lập thành Roma, hoặc năm lên ngôi hoàng đế. Thấy thiếu sự thống nhất và dễ sai lầm, Dionisius quyết định tính từ năm Chúa Giáng sinh, và đã được thế giới hoan nghênh, tuy ông đã có một vài sai lầm nhỏ. [14]

Xứ Gallia (Pháp quốc ngày nay) thế kỷ VI có thánh Gregori giám mục thành Tours (538-594) rất nổi tiếng, sinh quán tại Clermont (Auvergne) trong một gia đình quí tộc. Năm 573, thánh nhân được bầu làm giám mục thành Tours. Đời chủ chăn của ngài phải lo bảo vệ quyền lợi vật chất cũng như tinh thần của dân Chúa và Hội thánh, chống lại tham vọng của Chilpéric vua dân Franc (561-584). Thánh nhân được mọi người quí mến, kính phục, và địa phận Tours trở thành trung tâm tôn giáo thời đó. Thánh Gregori còn là một sử gia, đã để lại một số sách, đặc biệt hai cuốn lớn nhan đề: Thánh nhân liệt truyện (Collection hagiographique) gồm 8 quyển, và Lịch sử dân Franc gồm 10 quyển.

3. Thánh Giáo hoàng Gregori Cả,
thánh Isidorô thành Sevilla và thánh Bêđa Venerabilis.

Đó là ba thánh giáo phụ cuối cùng ở Tây phương, đại diện cho ba nước Ý Đại Lợi, Tây Ban Nha và Anh Cát Lợi. Thánh Gregori (540-604) sinh tại Roma trong một gia đình giàu sang có địa vị. Chính thánh nhân cũng được đi học để làm quan: năm 30 tuổi đã là một luật sư tên tuổi lại pháp đình Roma. Năm 575, Gregori bán hết tài sản, lấy tiền thiết lập bảy đan viện, để trở thành một đan sĩ tu trên đồi Celio, và được đức Thánh Cha Benedictô I truyền chức phó tế. Ba năm sau, Gregori được đức Pelagiô tấn phong giám mục hiệu tòa Syracusa, và cử làm khâm sai tại triều đình Constantinopoli. Hết nhiệm kỳ 7 năm, thánh nhân trở về đan viện. Nhưng năm 590, Pelagiô qua đời, Gregori được thượng viện, hàng giáo sĩ và giáo dân đồng ý cử lên ngôi Giáo hoàng.

Tuy đời Giáo hoàng của đức Gregori chỉ có 14 năm, nhưng không một phút nào ngài bỏ qua mà không làm gì lợi ích cho Hội thánh. Quyền tối thượng của tòa Pherô được bảo vệ, kỷ luật Giáo hội được vãn hồi, bè Donatus ở Phi Châu bị đánh bại và những phần tử ly khai ở Ý được đưa trở về thống nhất. Thánh nhân cương quyết chống việc giáo chủ Joannes Junior thành Constantinopoli tự xưng là “Giám mục hoàn cầu”; dẫn đưa người Lombardo ở Ý và Visigot ở Tây Ban Nha nhìn nhận đức tin Kitô giáo; cử thánh đan sĩ Âutinh và nhiều tu sĩ khác sang Anh quốc truyền giáo; thành công trong việc quét sạch tàn tích Thần giáo tại các đảo Sicilia, Corsia và Sardenia; bảo vệ quyền tự do và bình đẳng cho tất cả những ai trở lại Kitô giáo, bất kể trước đó là nô lệ, Do Thái hay theo Thần giáo.

Giữa những công việc bề bộn như thế, thánh Gregori vẫn có thời giờ để lo sửa lại Sách Lễ và Kinh Phụng vụ, đó là mục đích tác phẩm Thánh Bí tích. Lễ nghi "Gregorian" được áp dụng trong hầu hết các thánh đường Tây phương. Bình ca "Gregorian" trong cuốn Ca Tiền xướng được phổ biến, và một trường âm nhạc thánh ca được thiết lập. Ngoài những tác phẩm về phụng vụ và thánh ca kể trên, thánh nhân còn để lại 848 bức thư được xếp thành loại trong 14 quyển, và một số sách về chú giải Thánh Kinh và đạo đức học, như cuốn Chú giải Sách ông Gióp (590), Mục vụ (591), Đối thoại (593). Khi viết văn, tác giả không chú tâm đến lối hành văn của những văn nhân lỗi lạc để bắt chước. Văn của ngài bình dị, đứng đắn, đôi khi có kiểu nói ngụ ngôn, đối câu và chơi chữ.

Với một sự nghiệp lớn lao này, thánh Gregori thật xứng đáng với biệt hiệu "Cả", và là một trong "tứ trụ" của Giáo hội Latinh, cùng với các thánh Ambroxiô, Gieronimô và Âutinh.

Bán đảo Iberica (Tây Ban Nha) từ thế kỷ V đã được chia cho hai khối dân Visigot và Suevo. Dân Suevo theo đạo Công giáo từ đầu nhưng vào khoảng năm 466 vua Remismundo của họ nghiêng theo bè Arius và lôi kéo cả dân. Một thế kỷ sau, họ đã được thánh Martin (? 580) đưa trở về với chính đạo. Thánh nhân là người xứ Pannonia, giám mục thành Braga, cũng là một nhà văn thời ấy đã để lại nhiều tác phẩm về tu đức và phụng vụ. Trong khi đó, thánh Leandrô giám mục thành Sevilla truyền giáo cho dân Visigot và rửa tội cho Reccaredo (587), đó là ông vua Visigot thứ nhất theo đạo. Leandrô là con ông Severiano, người tỉnh Cartagena di cư sang thành Sevilla. Gia đình có ba anh em trai: Leandrô, Isidorô và Fulgentiô, tất cả đều là giám mục, và một em gái, tức nữ tu Florentina. Trong bốn anh chị em, Isidorô nổi tiếng nhất.

Isidorô (560-636) kế vị anh ở chức tổng giám mục Sevilla năm 596. Người ta biết ít chi tiết về đời sống giám mục của thánh này. Nhưng với các sách để lại, người ta nhận ra ngài là một nhân vật phi thường của thời đại. Sau 20 năm kể từ khi qua đời, công đường Toledo tuyên bố : “Isidorô là vị đại Tiến sĩ của thời ta, là vinh dự mới nhất của Giáo hội Kitô giáo”. Có lẽ lời ca tụng hơi quá đáng, vì sự thật Isidorô không phải là người có óc sáng tác, nhưng chỉ là một nhà thông thái, đặc biệt là một nhà biên tập, “hình như chưa có nhà biên tập nào nổi tiếng như ngài”.[15] Thánh nhân tự cho mình có sứ mạng thu lượm tất cả mọi hiểu biết của nhân loại từ thế kỷ I cho đến thời ấy, làm thành một bộ Bách khoa Toàn thư (Encyclopédie) và đã thành công.

Ngoài ra, thánh Isodoro còn có nhiều sách khác thuộc các loại từ điển, sử học, chú giải Thánh Kinh, thần học, phụng vụ, tu đức và thư từ như những cuốn Ngữ nguyên học (Étymologie), Lịch sử các vua Goth, Vandal và Suevo, Tân Cựu ước Nhập môn, Đức tin Kitô giáo theo Cựu ước, Lịch sử lễ nghi phụng vụ, v.v...

Giáo hội Anglo-Saxon thế kỷ VII, con thiêng liêng của thánh Gregori Cả, đã sớm nổi tiếng với những đan viện Malmesbury Wearmouth và Yarrow dưới thời Aldhelm (656-709), thánh Biển đức Biscop (628-690), Ceolfrid (642-716), và nhất là thánh Bêđa Venerabilis (673-735). Nhờ có những nhân vật nói trên, Giáo hội Anglo Saxon đạt trình độ cao trong giới văn học Tây Âu.

Thánh Bêđa sinh tại Durham là một đan sĩ chuyên sử học và thần học. Mới 7 tuổi, Bêđa đã được ủy thác giáo dục cho thánh Biscop, vị sáng lập đan viện Wearmouth. Sau đó, thánh nhân theo Ceolfrid, môn đệ của Biscop, đi thiết lập đan viện Yarrow, và tu tại đan viện mới này cho tới khi qua đời. Thụ phong linh mục năm 30 tuổi, từ đó ngài chung sức với 600 tu sĩ thuộc hai đan viện Wearmouth và Yarrow, chuyên biệt dạy học và viết sách.

Nhờ có tinh thần cầu tiến và học hỏi từ khi còn ít tuổi, thánh Bêđa được một nền học thức rất rộng, bao trùm tất cả mọi hiểu biết của người thời đó. Ngài đúng là ngọn đuốc chiếu soi những nơi tăm tối thời Trung cổ; sách vở của ngài có mặt tại các thư viện. Thánh nhân thông thạo tiếng Hy Lạp, một ngôn ngữ đã đi vào quên lãng ở Tây Phương thời đó. Ngài làm thơ phú dễ dàng như viết văn xuôi; đọc và viết La văn y như đọc và viết Anglo-Saxon. Thánh Kinh và thần học là nguồn tri thức của thánh nhân, tuy nhiên ngài cũng viết cho các sinh viên nhiều sách về thiên văn, âm nhạc, toán học, hùng biện, văn phạm và xuyết tự pháp.

Các tác phẩm của thánh Bêđa phần lớn là lịch sử, với một lối văn sáng sủa, khúc chiết, thứ tự, người ta sánh ngài với Herodotus, “Tị tổ của sử học” (Le père de l’histoire). Nổi tiếng nhất là bộ Lịch sử Giáo hội Anglo-Saxon, 5 quyển, bắt đầu từ khi Julius Cesar tới xứ Britannia (giữa thế kỷ I trước công lịch) đến năm 731, xứng đáng làm nền tảng cho lịch sử Anh quốc. Còn các loại sách khác về thần học, chú giải Thánh Kinh, tu đức, thư từ, chúng tôi không thể kể hết được. Tuy nhiên, cũng nên biết đến cuốn Về bản tính các sự vật, trong đó không một khoa học nào của thời đại mà không được trình bày. Con người có bộ óc lạ lùng như vậy, với một sự nghiệp lớn lao như thế, thật xứng với biệt hiệu Venerabilis (đáng kính).

[1] Sách tham khảo: G. de Plinval: La doctrine vivante de Pères, trong: Histoire illustrée de l'Église (G. de Plinval - R. Pittet), Paris 1945-48. q. I, tr 189-236 ; J. Tixeront: Précise de Patriologie, Paris 1927- P. Guérin: Encyclopédie Universelle, Dictionnaire des Dictionnaires - F. Cayré: Précis de Patrologie, Paris 1945.

[2] Xem chương Ba, tr 112

[3] Tác phẩm của các thánh giáo phụ và văn sĩ công giáo, có thể đọc trong Patrologie Grecque và Patrologie Latine của Migne, trong Corpus de Berlin (tác giả Hy Lạp) và Corpus de Vienne (tác giả Latinh)

[4] Xem chương Ba, tr 126 và tiếp.

[5] Kinh Quicumque vult quen gọi là Kinh Tin Kính của thánh Athanasiô (Symbolum Athanasianum), mà bản La văn xuất hiện hồi thế kỷ V hoặc VI, chưa chắc có phải là của thánh Athanasiô. Xem J Tixeront: op. cit., tr 304.

[6] Xem chương Ba, tr 136 và tiếp.

[7] P. Guérin: Basile, Grégoire de Nazianzen trong op. cit.,

[8] Xem chương Ba, tr 141 và tiếp.

[9] Có người cho thánh ca Te Deum là của giám mục Niceta thành Remesian (Béla Palanka), người cùng tuổi với thánh Ambroxiô, bạn thân của thánh Nola (431). Xem Tixeront: op. cit., tr 319.

[10] Xem D. Rops: L’Église des Apôtres et des Martyr, Paris 1960, tr 668-669.

[11] Xem chương sau: Giáo hội cảm hóa Man dân.

[12] Monothelisme là giáo thuyết chủ trương Chúa Giêsu chỉ có một thần ý. Xem chương Tám II, tr 324.

[13] Về bè phái Phá ảnh tượng thánh, xem chương Tám II. 2.

[14] Theo Dionisius, Chúa chịu phép Rửa hồi 30 tuổi, năm thứ 15 hoàng đế Tiberius, tức năm 784 từ khi thành lập Roma, vì Tiberius lên ngôi năm 769 (769 + 15 = 784). Do đó ông ấn định năm Chúa Giáng sinh là năm (784 - 30 tuổi) 754 lịch Roma. Việc ông Diomisius tính như thế đã sai đi mấy năm. Trước hết, Tiberius lên ngôi năm 765 (chứ không phải 769), và khi Chúa chịu Phép Rửa, thánh Luca nói phỏng 30 tuổi chứ không đúng 30. Sau là, Herodes chết năm 750, tức 4 năm trước Công lịch, mà hiện nay ta đang dùng theo Dionisius. Như vậy Chúa phải sinh ra ít là một năm trước khi vua Herodes chết, nghĩa là vào khoảng năm 749, vì Herodes truyền giết các trẻ 2 tuổi trở xuống, thành thử chênh lệch tới 5 năm. Tuy có sự sai lầm này, ngày nay người ta vẫn tính theo Dionisius nghĩa là ấn định năm Chúa Giáng sinh vào năm 754 kể từ khi thành lập Roma.

[15] Lời của F. Ébert (1791-1834), một học giả người Đức chuyên thư tịch học và ham sách quí.

Chương Năm

GIÁO HỘI CẢM HÓA MAN DÂN

(t.k. V-VII)

I. Man dân xâm lăng đế quốc Tây phương

1. Tìm hiểu người Mandi và tình hình đế quốc Roma thời mạt vận

2. Tính chất và những giai đoạn của cuộc xâm lăng

3. Tâm trạng Man dân đối với người Roma

II. Thái độ của Giáo hội đối với Man dân

1. Người Roma nghĩ gì về Man dân

2. Sự can thiệp của hàng Giáo phẩm

3. Những thí nghiệm sống hòa bình với Man dân

III. Công cuộc cảm hóa Man dân

1. Vua Clovis và dân Franc theo đạo Công giáo

2. Dân Visigot ở Tây Ban Nha và dân Lombardo ở Ý Đại Lợi

3. Công cuộc truyền giáo ở Anh Cát Lợi và Ái Nhĩ Lan

Thời Trung cổ trong lịch sử thế giới bắt đầu từ khi hoàng đế Theodosius I băng hà năm 395, đánh dấu sự suy sụp của đế quốc Roma trước nạn xâm lăng của Man dân. Cuộc xâm lăng của Man di đã sửa lại bản đồ Âu châu trên nhiều phương diện. Về chính trị, chủ quyền không còn tập trung trong tay hoàng đế và thượng viện Roma nữa. Người ta thấy xuất hiện nhiều Quốc gia mới, có vua chúa, luật pháp, phong tục riêng. Những biến chuyển thời cuộc đã gây nhiều ảnh hưởng vào lãnh vực văn hóa. Không kể nhiều di tích lịch sử, nhiều tác phẩm mỹ nghệ, văn chương đã bị ngọn lửa chiến tranh thiêu hủy, nền văn minh Latinh xán lạn xuống dốc rõ rệt. Lãnh thổ cũ của đế quốc bị những khối dân xa lạ đến chiếm đóng. Phần đông những người đó không quen thuộc với đời sống văn minh; và thường tình nếp sống kẻ chiến bại - dù có đẹp đẽ chăng nữa - khó lôi cuốn được sự chú ý của những tay giang hồ, kiêu hãnh đó.

Hoàn cảnh đổi thay đã đặt Giáo hội vào một vị trí mới. Từ đầu đến nay, Hội thánh trong bước đường nhập thế, đã cố gắng kiện toàn tổ chức của mình, nhờ những cơ cấu khá hoàn bị của đế quốc Roma. Từ địa vị người khách, Hội thánh đã dần dần thấm nhập vào các cơ cấu của đế quốc, và coi như gắn liền với đời sống của nó. Biến cố “Man di” đã phá gẫy “cái giàn” mục nát, liệu “cây leo” Giáo hội có tàn lụi theo không? Không, mà trái lại. Không những Hội thánh đã bảo vệ được di sản quí báu của văn minh nhân loại, mà còn thu nhận những “chủ ông mới” hung hăng vào gia đình mình, để rồi từ đó bành trướng ảnh hưởng của mình sâu rộng hơn. Thế giới thời Thượng cổ đã được Kitô hóa, nhưng thế giới thời Trung cổ mới thật là sản phẩm, là con đẻ của Kitô giáo. Trước đây, Hội thánh đem đạo lý của mình để uốn nắn những gì đã có sẵn. Nhưng bây giờ, Hội thánh sẽ truyền thụ lại tất cả kho tàng thiên phú và thủ đắc của mình, để xây dựng một trật tự mới, theo chiều hướng mới. [1]

I

MAN DÂN XÂM LĂNG ĐẾ QUỐC TÂY PHƯƠNG

1. Tìm hiểu người Man di và tình hình đế quốc Roma thời mạt vận

Tiếng “Man di” (Barbare) không đồng nghĩa với “dã man”, “mọi rợ” (sauvage). Nó chỉ muốn nói lên sự cách biệt giữa một dân tộc có những tổ chức chính trị nghệ thuật, văn chương phong phú, với một khối người còn chất phác, quê mùa. Tuy nhiên, những dân tộc này cũng có một di sản tinh thần quí báu, mà sau này - khi được Giáo hội cảm hóa - họ sẽ đóng góp phần quan trọng cho nền văn minh Kitô giáo. Khối Man di không phải là một dân tộc thuần nhất, nhưng là từng nhóm bộ lạc, có khi liên minh với nhau, có khi chống đối nhau. Họ cũng không giống nhau về tính tình, tín ngưỡng, phong tục đối với Kitô giáo, họ có những thái độ khác biệt. Sự dị biệt đó đưa đến những cách đối xử không như nhau khi họ xâm chiếm đế quốc: có dân tàn sát người Kitô giáo, có dân quy thuận và trở thành những chiến sĩ truyền bá Phúc âm. Sau vài nhận xét trên, chúng tôi theo nhiều sử gia chia khối người Man di này thành ba nhóm, để nhận định : German, Slavo và Mongol. [2]

Nhóm German sống trong các vùng Tây Bắc Âu châu ngày nay. Họ là những người lính cường tráng, thờ sức mạnh thiên nhiên: mặt trời, mặt trăng, sấm chớp..., trên cùng là Wodan hay Odin (Trời) rnà họ thường cầu khấn mỗi khi mưu toan đại sự. Họ sống thành liên bang, bảo vệ quyền lợi và tài sản cho nhau. Họ chiến đấu anh dũng và không sợ chết. Tính tình tuy hung bạo, say sưa nhưng có điểm tốt là chất phác, ngay thẳng. Sắc dân German có thể chia làm hai ngành: ngành Teutonic gồm những dân Franc, Burgundo, Anglo, Alaman, Saxon: ở miền Bắc; ngành Goth gồm Ostrogot, Visigot, Suevo, Vandal và có lẽ cả Lombardo, ở miền Nam. Nếu trừ hai dân Vandal và Lombardo ra, các sắc dân kia - nhất là Goth - phần nhiều đã quen biết văn minh Roma, nên việc đối xử với người chiến bại không đến độ hà khắc lắm.

Nhóm Slavo, phát xuất từ hai sông Vistule và Don, bản tính thích xâm lăng, chiến tranh, di dộng, chứ không ưa định cư. Họ là thủy tổ của dân Đông âu ngày nay: Russo, Bulgar, Tcheco.

Nhóm Mongol phát xuất từ phía đông rặng Oural, Trung Á, đâm sâu vào miền Trung Âu; nhóm này hung dữ nhất. Đây là giống da vàng, những kỵ mã lanh lẹ, gồm những sắc dân Huno, Avar, Magyar, Turco... Đặc điểm chiến tranh của họ là sau khi cướp phá, tàn sát, “làm cỏ”, họ rút lui về những cánh đồng vắng chứ không đóng lại trong các thành thị. Tôn giáo của nhóm này là ngẫ-u tượng, đượm nhiều chất ma quái.

Cuộc xâm lăng của Man di khai tử hơn là bóp chết đế quốc. Thực vậy, đế quốc bị tan rã, phá hoại ngay từ trong lòng mình. Sự sa sút biểu lộ trên nhiều phương diện. Trước hết về chính trị và quân sự, những cuộc đảo chính thanh trừng nhau thường xảy ra tại triều đình. Để củng cố địa vị, chính quyền trung ương đã áp dụng sách lược có ích lợi nhất thời, gây tai hại không lường được. Họ loại bỏ các cấp chỉ huy quân đội thuộc hàng quí tộc, và dành các chức ấy cho những tay quân sự thuần túy.

Quân đội vì thiếu người nên phải mộ trong đám nô lệ và Man di. Do đó, nhiều người Man dân chiếm được những địa vị cao cấp trong quân đội. Nhiều tướng lãnh, tư lệnh vùng là đám người ngoại lai, và họ không còn buộc phải Roma hóa tên của họ nữa, như Arbogast người Gaulois (+394) là đánh tay mặt của Theodosius, Stilicon người Vandal (+408) tướng của Honorius. Các hoàng đế đã sử dụng đắc lực đoàn quân này trong các vụ tranh chấp quyền hành.

Đàng khác, trong khi trung ương bận tâm duy trì ngôi báu, thì các địa phương tìm cách ly khai. Lý do thúc đẩy hành động này hẳn không gì khác là sự khát vọng độc lập, thống trị..., nhưng cũng vì lý do tự vệ nữa. Quả thế, trước nạn xâm lăng của ngoại bang, trung ương nhiều khi làm ngơ không tiếp viện. Vì dưới mắt họ, thà để quân Man di chiếm các thị trấn rồi điều đình sau, hơn là cấp quân sĩ cho các thị trấn đó để chúng có dịp nổi loạn. [3]

Tình hình kinh tế và tài chánh bi đát không kém. Để đài thọ cho các kinh phí khổng lồ về hành chánh và quân sự, chính quyền đã đặt ra một kỹ thuật đánh thuế rất tinh xảo, trong khi mức sản xuất kém dần. Dân đô thị lo ăn chơi, tắm suối nước nóng và đi hí trường; dân thôn quê bỏ việc đồng áng để tránh thuế quá nặng; giới công nghệ và thương mại cũng hành động tương tự, cả giới trung lưu và thượng lưu cũng muốn đào nghiệp. Nhà cầm quyền phải tổ chức các “phường” (caste) để thúc bách mọi công dân ở lại hàng ngũ của mình, nhưng vô hiệu.

Cũng nên xét đến yếu tố tâm lý và luân lý đã đưa đế quốc đến suy tàn. Nhưng cuộc “thánh chiến” giữa công giáo, dị giáo và lạc giáo Arius đã làm sứt mẻ tình huynh đệ đồng bào rất nhiều, còn ảnh hưởng đến liềm lực chiến đấu chống ngoại xâm. Niềm tin tưởng vào sự trường tồn của đế quốc cũng gây một tâm trạng ỷ lại, không lo đề phòng. Sự bất mãn của nhân dân đối với chính quyền vì sưu cao thuế nặng, đã khiến nhiều người hoan hỉ khi quân Chính phủ rút lui trước sức mạnh của quân “giải phóng”.

Trước một tòa lâu đài đồ sộ nhưng rạn nứt như vậy, thiết tưởng một sự đụng độ trung bình cũng đủ gây ra những đổ vỡ, xáo trộn khôn lường.

2. Tính chất và những giai đoạn của cuộc xâm lăng

Cuộc xâm lăng của Man dân không phải là một sự toa rập giữa các dân tộc nhược tiểu, để đồng loạt tấn công đế quốc. Người ta đừng nghĩ đến một “phe Trục” của Man di, chính họ cũng đánh đuổi lẫn nhau, và mỗi sắc dân đều lo tự vệ để được yên thân. Các chiến lược gia Roma hiểu như vậy, nên đã khéo lợi dụng làm cho chúng tiêu diệt nhau. Sự thực, đã từ lâu Man dân muốn tìm đất để định cư và sinh sống, mà phần đất đế quốc Tây phương hấp dẫn hơn cả, vì đất mầu mỡ phì nhiêu, khí trời dịu mát, trung tâm Roma là nơi danh tiếng huy hoàng, đàng khác quân lực ở đây rất kém, biên thùy lại mênh mông khó canh phòng.

Người ta cũng đừng hình dung những biển người di dộng, ào ào như thác nước, làm ngập lụt cả đế quốc. Quân số của “địch” không quá đông như vài sử gia Roma thổi phồng. Khi quân Vandal qua Phi châu (429), họ có 80.000 kể cả đàn bà con trẻ, số người cầm võ khí vào khoảng một phần tư. Quân ca Alaric, người đầu tiên xâm nhập Roma (410), lúc đông nhất là 40.000, kể cả hàng binh và nô lệ. Những giai đoạn chính của cuộc xâm lăng tóm tắt dưới đây.

Trước khi hoàng đế Theodosius băng hà (395), đã có những vụ xâm nhập lẻ tẻ để cướp bóc. Marcus - Aurelius (161-180) suốt đời phải tuần phòng dọc biên giới để chống xâm lăng. Về việc tử trận của Decius (251) và Valens (378) khi giao tranh với dân Goth, các sử gia ghi nhận là hai ông bất cẩn và khinh địch, hơn là tại thực lực của đối phương. Năm 274, Aurelianus phải mở cửa cho dân Goth vào miền Dacia (phía bắc sông Danube). Dầu sao, cho đến năm 16, bờ lũy ở biên giới vẫn còn bảo vệ được.

Trước khi băng hà, Theodosius chia đế quốc cho hai hoàng tử trẻ tuổi: Honorius (11 tuổi) bên Tây, và Arcadius (18 tuổi) bên Đông. Tại triều đình, các phe lo tranh giành ảnh hưởng, và Tây phương không bỏ mộng xâm lấn Đông phương. Đó là cơ hội để những cuộc tấn công của Man dân trở thành nặng nề hơn: những làn sóng xâm nhập đầu tiên đã diễn ra. Năm 405, quân Suevo dưới quyền chỉ huy của Radagasius (+ 406) chiếm thành Florencia, gây tan hoang khắp Bắc Ý và làm cả Tây phương kinh hoàng, trước khi bị Stilicon đánh tan.[4]

Đêm 31.12.406 là đêm lịch sử hãi hùng: chiến tuyến sông Rhin bị chọc thủng. Từ bờ biển Baltic và rừng German, sắc dân Franc, Burgundo, Suevo, Herulo, nhất là Vandal và Alano, tức những sắc dân hung bạo và thiện chiến nhất, vượt biên giới đế quốc tràn vào xứ Gallia, làm tan hoang cả một miền phì nhiêu phong phú. Quân Vandal, Suevo và Alano còn kéo nhau đâm thẳng xuống bán đảo Iberica tức Tây Ban Nha. Trong khi đó, quân Goth từ miền Đông kéo sang xứ Ý Đại Lợi. Ngày 23.8.410, Alaricus vua Goth tiến vào thành Roma sau ba lần công hãm, phá phách khắp nơi, trừ vương cung thánh đường hai thánh Pherô và Phaolô. Alaricus mất năm đó tại Cosenza. Ataulfus (410-415) lên thay, làm hòa với Honorius và v-ới Placida em gái của Honorius, rồi đem quân sang miền Nam xứ Gallia (Aquitaine), lập nước Visigot trên bán đảo Iberica.

Bốn mươi năm sau, Attila vua Huno (432-453), sau khi đánh bại nhiều vua chúa Tây phương cũng như Đông phương, xâm nhập đánh phá nhiều đô thị xứ Gallia, nhưng đã tha cho thành Lutecia (Paris ngày nay) do sự can thiệp của thánh nữ Geneviève (422-502). Năm 451, Aetius, Meroves và Theodoricus hiệp lực đánh tan quân Huno lại Catalaunica (gần Châlon). Năm sau, Attila kéo quân xuống Ý Đại Lợi đe dọa "làm cỏ" thành Roma. Đức Thánh Cha Leô Cả phải đích thân can thiệp và yêu cầu ông rút lui, kinh thánh muôn thuở mới thoát gót giầy sắt Huno. Cuộc viễn chinh của Attila tuy rầm rộ (quân số tới nửa triệu), nhưng không làm xáo trộn cục diện của đế quốc Roma như nhiều sắc dân khác, vì Attila đã vội chết ngay trong đêm (453) lễ thành hôn với Ildica người German. Cơ nghiệp của ông ở miền sông Danube bị cắt mảnh.[5]

Quân Vandal, sau một thời gian ở Tây Ban Nha dưới quyền chỉ huy của Gensericus (428-477) vượt xuống Phi châu năm 428. Một cuộc trả thù tàn sát người công giáo diễn ra rất dã man do người Vandal theo giáo phái Arius, được người Mauro và giáo phái Donatus hùa theo. Cuộc bách hại kéo dài cho tới khi nước Vandalia sụp đổ năm 543. Năm 455, Gensericus đem quân chiếm thành Roma, một lần nữa đế đô nhờ bàn tay can thiệp của đức Thánh Cha Leô Cả mới khỏi bị phá.

Sau đợt xâm lăng lần thứ nhất này, các sắc dân Man di dần dần định cư và xây dựng vương quốc, hoặc tự trị hoặc liên minh với đế quốc. Dân Breton ở miền Tây Bắc Gallia (Armorique); dân Franc chiếm Đông Bắc Gallia; Burgundo ở Helvetia; Visigot, Alano và Suevo ở miền Nam Gallia và bán đảo Iberica; Vandal trấn đóng Bắc Phi. Thực quyền hoàng đế Roma (Valentinianus 425-455 và Romulus Augustulus 455-476) chỉ còn ở Ý Đại lợi. Những cuộc hôn nhân, thương thuyết, làm cho người Man di gần gũi với đời sống chính trị của đế quốc nhiều hơn; ngôi hoàng đế Roma ngày càng gần tay họ.[6]

Kể từ năm 476, lịch sử bước sang một khúc rẽ khi Odoacrius, nguyên là một sĩ quan của Attila người Skyro, lãnh đạo quân Herulo nổi dậy chống vị nhiếp chính Oreste (cha của Augustulus) lật đổ Romulus Augustulus, và lên ngai báu với danh hiệu Rex Gentium (vua các dân tộc), nhưng vẫn duy trì tổ chức của đế quốc cũ. Vương quốc Herulo không được lâu dài, vì năm 489-490 Theodoricus vua Ostrogot (474-526) đem quân vào đất Ý, giết được Odoacrius (493) và cầm quyền trên 30 năm. Là người thông minh, khí phách, lại được những vị đại thần công giáo như Boecius, Cassiodorus trợ lực, Theodoricus cố gắng dung hòa hai đám người cũ (Roma), mới (Goth) trên bình diện văn hóa, luật pháp, hành chánh và cả tôn giáo. Công việc của ông thu được nhiều thành quả tốt đẹp, nhưng vì những mặc cảm của thuộc hạ, nhất là sau biện pháp thiển cận của hoàng đế Đông phương Justinus I (518-527) đòi loại trừ phái Arius khỏi cơ cấu chính quyền, khiến Theodoricus vào cuối đời đã nổi giận chống người công giáo: Boecius bị giết năm 524.

Sau khi Theodoricus mất, nước của ông bị phân tán, những ông vua kế nghiệp (Theodatus, Vitiges, Totila) quá yếu kém đã bị quân Byzantin của Justinianus I (527-565) tiêu diệt, và Ý Đại Lợi trở thành một tỉnh của đế quốc Đông phương (554). Năm 534, dân Vandal ở Phi châu phải đầu hàng Justinianus vì quá suy nhược sau khi mất những lãnh tụ tài ba. Họ còn tuyệt chủng, vì bị cô lập giữa đám người Roma không đội trời chung với Man dân. Bắc Phi, Ý Đại Lợi và một phần Tây Ban Nha thoát ách Man di. Nhưng chỉ được một thời gian 30 năm, vì khi Justinianus nhắm mắt, những sắc dân khác dữ tợn và lạc hậu hơn, tiến vào đất Ý, thì không còn một lực lượng nào chống lại được nữa. Văn minh Roma đến hồi diệt vong [7].

Thật vậy, ngay dưới triều Justinianus I, xứ Gallia từ năm 496 đã bị một sắc dân mới, hoàn toàn chưa biết văn minh Latinh, nắm giữ, đó là dân Franc do Clovis (481-511) lãnh đạo. Ông thôn tính tất cả phần đất của người Alaman, Burgundo, Visigot, lập nên triều đại Meroves thống trị Tây Âu cho đến năm 751. Năm 568, Justinus II nghe gièm pha cách chức tướng Narses đang trấn thủ Ý Đại Lợi. Narses tức giận mộ quân Lombardo (râu dài) để làm phản. Lập tức Alboin vua Lombardo đem quân tràn vào, Ý Đại Lợi vô chủ chống trả yếu ớt. Alboin lập quốc ở đây, lấy Pavia làm lành đô. Đạo Công giáo thiệt hại nặng nề: 90 tòa giám mục bị thiêu hủy.

Trước trung tuần thế kỷ V, đảo Britannia là đất cư ngụ của dân Breton, Scot và Celtic. Dân Breton bị Scot quấy phá, phải cầu cứu "anh em" Saxon. Hengist và Horsa đem quân Saxon từ lục địa sang đánh dân Scot, và ở lại lập nước Kent (455). Dân Saxon kéo nhau sang đông hơn và lập thêm ba nước Sussex, Wessex và Essex. Sang thế kỷ VI, đến lượt dân Anglo dưới sự lãnh đạo của Yda chiếm miền Trung, lập thêm ba nước nữa: Northumbria, Estanglia và Mercia (547). Bảy nước họp thành liên bang (heptarchie) dồn dân Breton sang miền Tây ít phì nhiêu.

Tây phương từ nay do những người "xa lạ" cầm quyền, đế quốc Roma Tây phương sụp đổ hoàn toàn; liên lạc Đông Tây cũng chấm dứt từ đó.

3. Tâm trạng Man dân đối với người Roma

Hình như có hai tâm trạng khá khác biệt nổi bật ở nơi các sắc dân Man di, khi lọt vào khung cảnh đời sống văn minh Roma: một nhóm tỏ ra bực tức, khinh bỉ. tham lam; nhóm khác bỡ ngỡ và thán phục. Dân Suevo của Radagasius và những sắc dân từ bờ sông Maine và Danube xâm nhập các đô thị cổ kính giầu có của đế quốc có bẩm tính tham lam, trộm cướp, ưa thích phá phách chém giết người.[8] Sắc dân Vandal cũng một tâm trạng giống vậy, tuy chừng mực hơn. [9] Rồi cũng một tâm trạng đó biểu lộ nơi quân Huno khi giầy xéo xứ Gallia, người Saxon khi xâm chiếm đảo Britannia, người Franc khi chiếm đóng xứ Rhenani và Belgica, người Alaman từng quật phá cả mồ mả, sau cùng là dân Lombardo và Slavo. [10]

Tuy nhiên, có những dân thường xuyên bang giao với đế quốc, đó là sắc dân Goth. Mặc dầu bẩm sinh vô kỷ luật và hiếu chiến, họ cũng ra chiều đứng đắn, nghiêm trang khi được khoác trên mình một vinh dự. Các lãnh tụ của họ rất ham chức tước trong quân giai; họ dễ dàng tin theo tôn giáo (bè Arius) của chủ, nhiều đô thị như Roma, Ravenna, Constantinopoli đối với họ như những thành thánh. Do đấy, người ta không lạ khi thấy Athanaricus (+ 381), vua Goth, lấy làm vinh dự được sống dưỡng già tại triều đình Theodosius I. Tiếc một điều là dân Goth cũng tự kiêu, ích kỷ, tìm tư lợi và sự an toàn cho mình như các sắc dân khác. Hành động của Alaricus I cũng như Odoacrius cho ta thấy rõ điểm đó. Sử gia Orosius có nói đến đường lối chính trị của Ataulfus vua Goth. Ông này có hoài bão đem Đế chính chủ nghĩa Goth thay thế cho đế chính Roma, nhưng thất bại vì tính tình hiếu chiến của đồng bào ông, nên ông lại mơ ước một chính trị dung hòa, trong đó người Goth sẽ lợi dụng các truyền thống của văn minh Roma.[11] Đó cũng là sự mơ ước của Theodoricus I.

Trong khi quân Vandal tỏ ra hết sức kiêu căng và dã man đối với người chiến bại,[12] như ở Phi châu họ dùng thổ dân Mauro vào chính sách diệt chủng Roma, thì các vua Goth lại tỏ ra khôn ngoan sáng suốt về giá trị văn minh Roma, biết cảm phục pháp luật, biết sử dụng người Roma tài giỏi.[13] Theodoricus không bao giờ có thái độ của kẻ chiến thắng, ông luôn tin mình là một ông vua hợp hiến. Các ông vua này đều thừa hiểu muốn có sức mạnh, cần phải sống đoàn kết và hòa đồng Roma với Goth. Nhưng Roma khinh bỉ và căm thù Man di, trong khi người Goth vẫn giữ tập tục riêng, ngôn ngữ German, giáo thuyết Arius, và cho đấy là những dấu chỉ của kẻ chiến thắng. Bởi đó, thường xảy ra những vụ dấy loạn mỗi khi một hoàng hậu có tinh thần cởi mở (như Amalasonte, con gái của Theodoricus, hoàng hậu của Theodotus; Brunehaute, hoàng hậu của Sigebert), muốn cho con mình theo học văn hóa Latinh.

Sự cố chấp của hai dân tộc nhất định không chịu hòa đồng để sống chung với nhau, là cả vấn đề của thời đại Man di này. Vấn đề không thể giải quyết, nếu sau cùng việc hôn nhân và uy tín của đạo Công giáo không dẹp đi được sự tự tôn mặc cảm về chủng tộc. Bởi vì người Goth mặc dầu rất kiêu hãnh về dòng máu thuần khiết và anh hùng của họ, họ vẫn đòi bất cứ bằng giá nào phải được kết hôn với những gia đình quí tộc Roma. Ataulfus kết duyên với Galla Placida, em gái của Honorius, và tổ chức lễ cưới rất trọng thể tại Narbonne (416), là một tích điển hình. Đến sau, con của Gensericus tức Hunericus vua Vandal (+ 484) kết hôn với công chúa của Valentinianus III. Cả Attila cũng đòi kết duyên với Julia Honoria, em gái của Valentinianus III. Về phía hàng quí tộc Roma cũng có sự mong ước tương tự. Những vụ kết hôn này, cho dầu đôi khi có sự lường gạt nhau đi nữa, vẫn là cơ hội tốt để hai chủng tộc xích lại gần nhau về tâm trạng cũng như về tinh thần, gây ảnh hưởng trong ngành giáo dục thế hệ trẻ và dọn đường cho việc theo đạo Công giáo sau này.

II

THÁI ĐỘ CỦA GIÁO HỘI ĐỐI VỚI MAN DÂN

1. Người Roma nghĩ gì về Man dân

Người Roma phải chăng đã cảm nghĩ rằng đây là một cuộc chiến tranh bi thảm, một mất một còn, giữa hai chủng tộc không thể đội trời chung? Phải chăng người Roma tất cả đều ngao ngán đến kinh tởm, khi phải tiếp xúc với Man di? Phải chăng họ giận điên lên khi phải mang ách thống trị của những kẻ chiến thắng “đáng ghét” này ?[14] Có một số sách vở để lại, khiến người ta nghĩ như thế. Prudentius, người Tây Ban Nha, coi Man di không hơn con vật; Sidonius Apollinarius giám mục thành Auvergne, dùng những danh từ kinh tởm khi diễn tả sự ăn uống no say của các kẻ ngồi ăn cùng bàn mà ông buộc lòng phải tiếp. Đứng trước sự tấn công ồ ạt của kẻ xâm lăng, người ta nghe rõ tiếng hô hào của thánh Ambroxiô, như muốn động viên cả đế quốc và Nước Trời, rồi những tiếng ta thán não nùng của thánh Gieronimô, nói lên sự bất lực một cách thảm bại trước một tai ương vô cùng khủng khiếp.[15] Nhiều nhà hùng biện, nhiều thi sĩ, nhiều vật kỷ niệm (huy chương, bi ký) đã không quên diễn tả người man di như những kẻ thù xấu xa cần phải tiêu diệt. Một văn hào như Orosius cũng còn tỏ ra thích thú, khi nói đến vụ Arbogast chọc tiết 10.000 quân Goth. [16]

Có điều người ta nhận thấy những lời ta thán đó, nhiều hay ít, hoảng hốt hay bình tĩnh, là tùy tâm trạng và cũng tùy ở nơi cư ngụ của mỗi tác giả. Khi thành Roma bị đánh phá, thánh Âutinh ở Phi châu đã không cảm kích mãnh liệt như thánh Gieronimô, ngài suy nghĩ bình tĩnh về sự sụp đổ của đế quốc Roma. Nhưng vào năm cuối cùng của đời thánh nhân (430), khi những đoàn kỵ mã Vandal giầy xéo đất Phi Châu và nhất là khi thành Hippone của ngài chịu tàn sát ghê rợn, thì vị chủ chăn này mới cảm kích lo Âu và đau buồn không kém thánh Gieronimô khi khóc than thành Roma bị phá.[17]

Chiến tranh là vậy. Nhưng có phải vì những nhiễu loạn và tàn phá đến mức độ khủng khiếp ấy, mà người ta không còn biết nhận xét nữa không ? Người ta có thể lẫn lộn Radagasius với Ataulfus, hoặc Theodoricus với Attila được không? Phải chăng trong mọi trường hợp, Man dân trước mắt người Roma chỉ là những kẻ thù không đội trời chung, và chỉ là những bọn ức hiếp đáng ghét bỏ ? Không ai quên được tấm lòng quảng đại và ưu ái của hoàng đế Theodosius I đối với các binh sĩ Man di trong quân đội ông; và ở đây cũng nên nhắc lại hình ảnh của Paulin thành Pella. Là người xứ Aquitaine thuộc hàng quí tộc, con cháu của các nhà hùng biện và thi sĩ, Paulin rất am hiểu giá trị văn minh Roma. Là người phải chịu nhiều đau khổ vì cảnh nhà tan cửa mất, nhưng nhờ có đức tính hiền hòa và nhẫn nại, ông đã tìm cách thích ứng với tình thế mới. Không gì làm ông oán hận hay xa cách người Goth. Ông tiếp xúc thân mật với họ, ông ca tụng đức tính vô tư, lòng hào hiệp của họ đối với ông.[18] Còn nhiều sự kiện, nhiều tích truyện khác đáng ngạc nhiên hơn thế nữa. Văn hào Salvianus trong thời gian cư ngụ tại Marseille, đã viết nhiều bài ca tụng đức tính của người Man di.

Tuy nhiên, thánh Ambroxiô cũng có lý khi ngài kết án những linh mục và giáo dân trong những tỉnh bị chiếm đóng, đã bỏ y phục Roma và phục sức theo lối Goth. Hoàng đế Theodosius I phải ban hành một đạo luật khoan hồng đối với những người dân trong xứ Britania liên kết với “quân xâm lăng” Anglo-saxon. Sự thực là tinh thần quốc gia dân tộc, nếu còn mạnh ở nơi một số người có lương tâm Kitô giáo hoặc Thần giáo (thánh Ambroxiô, Rutilius Namantianus, Claudianus), thì cũng đã bắt đầu giảm dần tại những miền bị đe dọa hoặc, đã về tay “địch quân” rồi.

Chúng tôi ghi lại đây sự nhận xét của thánh Gieronimô khi nói về dân chúng miền Pannonia như sau: “Đừng kể một số người già cả còn thì tất cả những ai dưới thời lưu đày hoặc chiếm đóng, đều không tỏ ra hối tiếc sự tự do mà họ không hề biết đến” (Ep 123,17). Orosius một sử gia nổi tiếng khách quan. viết: “Có nhiều người Roma thà được sống nghèo khổ nhưng độc lập với Man di, hơn là chịu sưu cao thuế nặng trong xã hội Roma”.[19] Salvianus còn viết rõ ràng hơn nữa: “Dân nghèo đầy thất vọng chỉ mong chờ kẻ thù đến, họ cầu xin Thiên Chúa sai Man di đến với họ”.[20]

Cũng nên biết rằng người Roma thường mặc cảm sợ sệt hơn là oán ghét Man di. Tất cả đều phải chịu đựng những cuộc tàn sát, cướp phá, lưu đày. Giới trí thức và hàng quí tộc khổ nhục nhiều hơn vì những tư cách quê mùa, thiếu giáo dục của những “ông chủ mới” không ai muốn tiếp nhận. Nhưng giai cấp trung lưu và hạ lưu lại không cảm kích vì sự cách biệt về phong tục và ngôn ngữ đến như thế. Tác giả cuốn Kêu gọi các Dân tộc (De vocatione omnium gentium) đã tỏ ra bình tĩnh, khi diễn tả những cuộc nhiễu loạn đang từ từ đi đến:

“Trong thời bình, bao kẻ đã giãn việc chịu phép Rửa tội, thì nay sự sợ hãi thúc bách họ đi tìm nước tái sinh ... Điều mà lời khuyên răn không thể đạt được ở nơi những tâm hồn ươn lười nguội lạnh, thì sự đe dọa của chiến tranh và tai biến dã làm được. Những người con của Giáo hội, tù nhân của kẻ xâm lăng, dã thuyết phục được các lãnh tụ của họ theo Phúc âm Chúa Kitô; và họ trở thành những thày dạy đức tin cho các kẻ mà họ phải làm tôi tớ vì công lệ của chiến tranh. Nhiều người Man di khác, trong thời gian trước đây phục vụ đế quốc Roma, đã học được ở nơi chúng ta nhiều điều, nay trở về với xứ sở họ mang theo một nền giáo dục Kitô giáo. Vậy không gì có thể ngăn cản được hiệu quả của Ân sủng, bởi lẽ nhờ có ân sủng mà những xung đột đưa tới thống nhất, những tai họa biến thành linh dược và chính những nguy hiểm cũng như sợ hãi thúc đẩy Giáo hội trên đường tiến bộ”. [21]

2. Sự can thiệp của hàng Giáo phẩm

Giờ ra tay can thiệp của Giáo hội đã điểm. Trong các cuộc xâm lăng, quân Man di đi tới đâu đều coi tất cả những gì có bóng dáng Roma là thù địch, không phân biệt tôn giáo hay chính trị, chúng đốt phá đô thị, làng mạc, thánh đường, tu viện, càn quét dân lành, khiến mọi người chỉ biết bỏ chạy, cam chịu số phận. Hàng giáo sĩ cũng phải chịu chung số phận: tù đày hoặc làm tôi. [22] Các vị tỏ ra bất lực trước cảnh thiêu hủy thánh đường, cướp phá tài sản Giáo hội, cùng những cách đối xử tàn tệ, dã man đối với chức bậc trong Hội thánh. Việc phượng tự phải ngưng, trật tự không còn nữa. Đó là tình trạng đầu thế kỷ V tại miền Bắc Gallia và xứ Rhenani, cũng như ở Britannia, Tây Ban Nha và Phi châu, rồi ở Illyria và Ý Đại Lợi.

Trước cảnh xáo trộn bất ngờ, phản ứng của hàng giám mục tất nhiên là khác nhau. Đọc lại bút tích của nhiều đấng thánh, như thánh Gieronimô, thánh Ambroxiô..., người ta thấy có những lời than tiếc, trách móc, trước những tàn phá khiến bao người vô tội bị giết, bao giáo sĩ phải tù đày, bao thánh đường bị triệt hạ hay bị tục hóa. Lòng ái quốc mãnh liệt lắm lúc thúc đẩy các ngài dùng những danh từ thậm tệ để chỉ đám người man rợ. Thánh Gieronimô gọi họ là “dã thú”. Thánh Ambroxiô cho họ là những quân tham lam và nhục dục, chứ không có tâm tình của con người. Tuy nhiên, chúng ta thấy có nhiều vị giám mục khác thực tế hơn. Với tư cách chủ chăn, các ngài tìm hết cách bảo vệ thành trì, hoặc bằng điều đình, hoặc bằng quân sự.

Thánh Germanô thành Auxerre (+ 448), bấy giờ đã gần 70 tuổi, trên đường truyền giáo từ Britannia trở về, vừa bước chân lên đất quê hương đã được tin đồng bào miền Tây Gallia lọt vào tay phá hoại của quân Alano. Thánh nhân liền đích thân giáp mặt viên lãnh tụ ngài yêu cầu, ngăm đe..., và kết quả quân sĩ Alano bằng lòng rút lui.[23] Cũng trong hoàn cảnh tương tự, năm 452 thánh Giáo hoàng Leô liều mạng đi tìm Attila trên bờ sông Mincio để điều đình, và Attila đã chịu triệt thoát, để lại những cái liếc nhìn kinh thành Roma hoa lệ giầu sang một cách thèm thuồng. Ba năm sau, cũng trường hợp ấy thánh nhân ra đón và điều đình với Gensericus vua Vandal tại cửa thành.[24]

Những hành động can đảm anh hùng như thế cần phải có nhẫn nại và hy sinh. Tuy nhiên, không nên nghĩ rằng các giám mục đi gặp các kẻ chiến thắng chỉ là để xin sự khoan hồng hay đầu hàng. Các ngài còn đóng vai trò lãnh tụ. Là những người bảo vệ các đô thị theo đúng nghĩa, các ngài lo việc tiếp viện, chỉ huy công cuộc phòng thủ, đề phòng hỗn loạn, lên án các vụ khủng bố. Trong thời xâm lăng lần thứ nhất, khi tất cả các đô thị lớn của miền Nam Gallia trở thành đống tro tàn do những bàn tay dã man của Man di, thì thành Toulouse lại thoát được tai ương chung do sự khéo léo của thánh Euxuper, giám mục thành đó. [25] Với một lòng dũng cảm không kém, thánh Lupô dưới thời Altila, cũng đã tỏ ra là vị cứu tinh của thành Troyes. Hành động của thánh Aignan có lẽ quyết liệt hơn cả, khi thành Orléans bị quân Huno bổ vây, thánh nhân đã cầm cự cho tới khi tướng Aetius kịp đem quân Roma tới cứu viện.[26]

Đó là vai trò của các giám mục nổi tiếng trong giai đoạn nhiễu loạn này. Với khả năng sẵn có, các ông nắm vững được quần chúng, khuyến khích và an ủi họ, cứu giúp dân vô tội. Các ngài còn làm cho những người man rợ tàn bạo nhất đón nhận quyền uy của Kitô giáo và thiên chức cao trọng của bậc linh mục. Hàng ngày các vị phải tốn nhiều công để chặn lại những khốn khổ sập đến, và làm giảm đi những khốn khổ đang có. Thánh đan viện phụ Severin (+ 507) suốt đời đã đóng vai trò ấy. Làm tông đồ xứ Noriea, thánh Severin trong 30 năm lo bảo vệ dân chúng sống trong vùng từ Salzach đến rặng Alpes. Xứ Norica bấy giờ bị quân Ruges chiếm đóng, hoàng hậu là một tín đồ giáo phái Arius. Nhưng thánh nhân luôn bênh vực quyền lợi của dân công giáo, nâng đỡ thân phận họ, đòi các ông hoàng trong xứ phải tôn trọng.[27]

Khi tình thế lắng dịu, các giám mục miền Tây Gallia còn phải lo đến việc hồi hương, hoặc trao đổi tù binh giữa người Burgundo và Visigot. Việc chuộc lại các kẻ bị bắt làm tôi sẽ là một trong những công cuộc lớn lao của Kitô giáo thời đó. Sự phục hồi cho họ các quyền lợi gia đình hoặc tôn giáo, cũng như sự nâng đỡ họ về vật chất, đều là những mối lo Âu của hai thánh Giáo hoàng Leô và Gregori.[28]

Sự việc đã rồi ! Người Man di dầu sao đã trở thành những “chủ nhân ông”! Sau những phút tiếc xót Roma huy hoàng tráng lệ, người ta đành để Roma sa đọa và mê tín được tống táng luôn trong dịp này. Hội thánh nghĩ tới cuộc “chinh phục” đám người chiến thắng, mà Chúa Quan phòng gởi đến.

3. Những thí nghiệm sống hòa bình với Man dân

Tình thế bất ổn và thê thảm này không thể kéo dài mãi được. Sau một thời đố kỵ và bách hại nhau, cần phải tìm cách để thông cảm. Cả đôi bên đều nghĩ như thế. Mỗi khi về phía ông vua Man di có thái độ hào hiệp muốn điều đình, hàng giáo sĩ công giáo tức khắc đứng lên đáp ứng ngay. Ở Phi châu, mặc dầu là nơi hàng giáo sĩ đã nhiều phen chịu ngược đãi một cách có hệ thống và dã man, nhưng khi các vua Vandal như Hunericus, Gontamond, Thrasamond, muốn hòa giải với hàng giám mục, liền có ngay một vị đứng ra đảm nhận cuộc đàm phán với tất cả thiện chí.[29] Chỉ trừ xứ Britannia, nơi người công giáo cứ trốn tránh và tỏ ra bực tức không chịu sống chung với dân Saxon và Anglo, tức những dân mà họ gọi là “quân xâm lăng đáng kinh tởm”.[30] Nhưng ở lục địa, đối với dân Lombardo vốn là thù địch man rợ nhất, thánh Gregori đã thà chịu mang tiếng bội phản với Byzantin, hơn là chấp nhận một chính sách diệt chủng. Hai cuộc thí nghiệm sống chung hòa bình đáng chú ý nhất, được đem thực nghiệm với người Burgundo ở Gallia và Ostrogot ở Ý Đại Lợi.

Tính tình ôn hòa tự nhiên của người Burgundo và sự khôn ngoan của các giám mục, đã tạo được một sự thông cảm nhau một cách thành thực và nghĩa hiệp. Nếu có những ông hoàng hiếu hòa như Gondebaud từ chối theo đạo Công giáo, thì ít ra các ông vẫn giữ được tình hữu nghị, đến độ thân thiện với các vị đại diện của Giáo hội, như thánh Avit thành Vienne (Dauphiné).[31] Kết quả là không có gì đáng tiếc xảy ra, mỗi khi có vụ từ giáo phái Arius trở về với Công giáo đặc biệt nhất dưới triều Sigismond, người kế vị Gondebaud (công đồng Epaone, 517).

Sự kiện không được như thế trong các xứ thuộc quyền Goth. Tuy nhiên, sáng kiến của Alaricus II (9484-507) và sự vô tư của Theodoricus I (493-526) đã thành công nhờ ở sự sáng suốt của thánh Epiphan thành Pavia và nhất là sự tận tâm của thánh Cesariô thành Arles. Nếu người ta đã đạt được một chính trị hòa giải rộng rãi và tốt đẹp giữa Giáo hội và chính quyền Man di, thì đó một phần là do công nghiệp của vị đại giám mục nói trên. Khoảng từ năm 513 đến 529, đạo Công giáo tại các khu vực thuộc quyền Theodoricus có uy tín đặc biệt. Nhiều công đồng được triệu tập, lễ cung hiến nhiều đại thánh đường mới được tổ chức long trọng, sự hợp tác chặt chế giữa các công chức cao cấp và hàng linh mục. Ai cũng cho đó là điềm báo một tương lai tốt đẹp lâu bền.[32]

Tuy nhiên, không hoàn toàn đúng như vậy, vì ngay trong thời thái bình nhất của hai triều Alaricus II và Theodoricus, không thiếu những ngộ nhận tai hại đi đến căng thẳng. Đó là vì về phía các tướng lãnh theo giáo Phái Arius vẫn có thái độ nghi kỵ đối với hàng giám mục; rồi bất ngờ xảy đến những vụ tố cáo làm hại uy tín các vị đại diện cao cấp của đạo Công giáo. Thánh Cesariô bị buộc tội ba lần, Boecius bị án tử hình (524). Đức Thánh Cha Symmacô (498-514) phải vất vả lắm mới thoát được sự đe dọa truất chức; đức Gioan I (523-526) bị Theodoricus tống giam và chết trong ngục. Những vụ như thế chứng tỏ kết quả mong manh của các cuộc hòa giải, đã được coi là đầy thiện chí. Đấy cũng là một bằng chứng để người ta biết muốn tiến tới hòa bình thật sự, cần phải tìm một giải pháp khác. Song người ta khó có một giải pháp hữu hiệu nào, bao lâu còn hai tôn giáo xung khắc nhau, còn hai dân tộc khác biệt nhau phải sống sát cánh trên cùng một giải đất, nhưng nhất định không chịu đội trời chung.

Làm cho các lãnh tụ Man di kính nể và thiện cảm với mình mà thôi chưa đủ; cần phải cảm hóa cả khối Man dân nữa bằng một công cuộc truyền giáo. Đó là sứ mạng của các giám mục và của các dòng tu trong Hội thánh. Sự nghiệp của các dòng tu trong công cuộc này, chúng tôi sẽ nói riêng ở chương sau. Ở đây, chúng tôi chỉ bàn đến những cuộc theo đạo Công giáo có ảnh hưởng lớn nhất trên đất Gallia, Tây Ban Nha, Ý Đại Lợi, Britannia, do công của những vị giám mục thời danh, mà Chúa đã sai đến để mở đầu cho công cuộc Kitô hóa Âu châu Man di.

III

CÔNG CUỘC CẢM HÓA MAN DÂN

1. Vua Clovis và dân Franc theo đạo Công giáo

Sự theo đạo của Clovis vua dân Franc (481-511) là biến cố trọng đại nhất trong lịch sử cảm hóa Man dân. Clovis được quân sĩ tôn lên làm vua khi ông mới 15 tuổi, chứng tỏ ông sớm là một võ quan xuất sắc và chiếm được cảm tình của dân chúng. Các giám mục công giáo đặt nhiều tin tưởng nơi ông. Thánh Remi (437-533), tổng giám mục thành Reims, gởi cho nhà vua một lá thư bàn về cách trị quốc an dân, trong đó ngài lưu ý nhà vua nên thông hảo với các giám mục. Giáo phái Arius cũng giòm ngó Clovis, vì ông đã có hai người con gái theo giáo phái này, trong đó có Arboflède kết hôn với Theodoricus I.

Yếu tố quyết định nào đã khiến Clovis theo đạo Công giáo? Thật khó nói. Hình như có mưu toan chính trị trong đó, vì ông thừa hiểu bức tường ngăn cách giữa dân Franc và Gallo-roman là tín ngưỡng. Nếu ông đứng ra bênh vực Công giáo, ông sẽ thu hút cả vạn dân đinh nấp bóng các tòa giám mục và đan viện. Như vậy, ông hy vọng sẽ có một liên minh để đương đầu với dân Visigot. Nhưng cũng phải kể đến ảnh hưởng của hoàng hậu công giáo Clotilda, một thiếu nữ thùy mị và đạo hạnh, công chúa của Chilpericus, vua Burgundo. Thêm vào đó, ảnh hưởng của các giám mục thánh thiện được ông mời làm cố vấn. Sau cùng, một biến cố đã làm ông ngả hẳn về phía Công giáo: trong khi giao tranh với quân Alaman tại Tolbiac (496), Clovis kêu cầu Đấng "Thiên Chúa của Clotilda" và hứa sẽ chịu phép Rửa nhân danh Ngài". Sau khi thắng trận, ông giữ lời và học đạo với thánh Remi. Đêm Giáng sinh 498, Clovis chịu phép Rửa, cùng với 3.000 tướng tá và binh sĩ.[33]

Công giáo từ nay có cánh tay bảo vệ Thánh Gregori thành Tours không ngại ví Clovis như Constantinus thứ hai. Khi đẩy lui quân Visigot khỏi miền Nam sông Loire, Clovis đã làm một việc có mầu sắc tôn giáo: "Trẫm rất buồn thấy lạc giáo Arius còn chiếm giữ phần đất xứ Gallia". Thế là quân Visigot, rồi Burgundo, bị quét khỏi đất Gallia, và quốc hiệu được cải là France (Pháp quốc). Tài sản Giáo hội được trả lại, hàng giáo sĩ được mời tham gia việc kiến thiết quốc gia. Thánh Avit viết: Đức tin của đức vua là chiến thắng của chúng tôi". Từ đây, các giám mục Pháp quốc không nghĩ đến việc cầu cứu Byzantin nữa, không còn hướng về một ông hoàng xa xôi, tôn ti và ít thực tế nữa. Các ông cũng như giáo dân nhìn vào Clovis và các người kế nghiệp ông, như những người hạn "chinh phục" được, hoặc như những ông hoàng do Chúa Quan phòng sai đến.

Sự theo đạo của dân Franc rất ảnh hưởng tới các dân lân cận, trong khi ảnh hưởng chính trị của họ mỗi ngày tăng thêm. Vua Clovis và bốn con là Didericus, Clodomir, Childebertus, Clotarius dã lần lượt chinh phục các dân Visigot, Burgundo, Thuringio và Bavar. Đế quốc Franc bành trướng tới đâu, ngọn cờ Thánh giá phất phới đến đấy, không những phục hưng đạo Công giáo trong khắp nước Pháp mà còn mở đường cho ánh sáng Phúc Âm lọt vào các miền giữa hai sông Rhin và Danube nữa. Từ năm 532, dân Franc thống trị một vương quốc bao trùm các xứ Gallia, Belgica, Rhenani, Thuringia và một phần Bavaria. Nhờ thế, họ có thể bênh vực Tây phương khỏi giáo phái Arius và sự đe dọa của Hồi giáo sau này.

Về phần Giáo hội cũng hết sức khôn ngoan, hòa mình với hoàn cảnh mới của xã hội Franc. Dân này khi không đánh giặc thì lo cầy cấy, ít ở thành thị, ưa trồng trọt và chăn nuôi. Do đó, Giáo hội cũng hướng về đồng quê, tổ chức giáo xứ, lập tòa giám mục, xây thánh đường, trường học, bệnh viện... Cuối thế kỷ VI, trong toàn cõi vương quốc Franc đã có 11 tổng giám mục và 125 giám mục, Giáo hội còn triệu tập nhiều công đồng miền (như Vaison, 529; Arles, 541; Charles-sur-Sault, 650) hoặc toàn quốc (Paris, 614), trong dó bao giờ cũng có những ông hoàng tham dự (không đầu phiếu). Các sắc lệnh thường được nhà vua phê chuẩn để có hiệu lực như những đạo luật quốc gia.

Công đồng Vaison (529) đã bàn rất nhiều về sự đào tạo thanh niên lên chức thánh; đưa ra nhiều khoản về đời sống và chức linh mục, như cấm mang bầy chó đi săn, đừng lên chức vì ân thưởng hay hối lộ, đừng ăn vận bất xứng, đừng mê tín bói khoa, nhưng hãy chăm lo săn sóc người bần cùng, đau yếu, nhất là phong cùi; giáo dân phải kiêng việc đồng áng ngày chúa nhật. Nói tóm, các công đồng từ thế kỷ VI đến VII đều cho mọi người thấy, sự hăng say và lòng nhiệt thành của hàng giám mục đối với việc truyền giáo và săn sóc các linh hồn. Nhờ vậy trong khoảng một thời gian vắn, dân Franc theo đạo Công giáo khá đông. Và ngay từ thời này, Giáo hội Franc đã có nhiều đấng thánh. Trong hàng Giáo phẩm, giáo sĩ: ngoài thánh Avit (+ 518), thánh Remi (+ 533), thánh Cesariô (+ 543), còn có rất nhiều vị khác, như Vedastô (Waast), Clodoalđô (Cloud), Patern (Pair), Germanô, Eligiô. Rồi đến vua Sigismond (+ 524), vua Gontran (+ 593) là những đấng thánh Tử đạo, cùng với các giám mục Pretextat, Prejectat (Priest), Leudegar (Léger). Nữ giới cũng không thiếu đấng thánh, trước hết có thánh nữ Geneviève (+502), sau đó là những hoàng hậu thánh: Clotilda, Rađegunda, Bathilda.

2. Dân Visigot ở Tây Ban Nha và dân Lombardo ở Ý Đại Lợi

Đầu thế kỷ V, trên bán đảo Iberica đã có mặt những đám dân Alano, Vandal, Suevo, đến sau thêm Visigot. Nhưng Vandal và Alano năm 428 xuống thuyền sang

Phi châu. Trung tuần thế kỷ, dân Suevo ngoại giáo cùng với vua Richiar (448-456) theo Công giáo khá đông. Nhưng khi Richiar mất, dân Suevo dần dần theo bè Arius, nhất là từ năm 466 khi vua Remismundo nghiêng theo giáo phái đó, khiến Hội thánh Công giáo phải qua một giai đoạn thử thách cả nửa thế kỷ. Tuy nhiên, các giám mục luôn theo dõi tình thế, triệu tập nhiều công đồng (Tarragona, 516; Gerona, 517) để tổ chức hàng giáo sĩ và phụng vụ, bắt liên lạc với Tòa thánh, đặt ra những luật lệ tuyển chọn giám mục, phối hiệp các hành động của dân Chúa. Nhờ những lời rao giảng kèm theo phép lạ, dân Suevo vào khoảng từ năm 550 bắt đầu trở lại Công giáo, nhất là từ khi vua Theodomir xin chịu phép Rửa năm 562, và đó là công rất lớn của thánh giám mục Martin thành Braga (người xứ Pannonia).[34]

Mấy chục năm sau, đến lượt dân Visigot bỏ bè Arius xin theo đạo Công giáo với vua Recaredo, do ảnh hưởng của thánh Leandro (+ 596). Thánh nhân đã dàn xếp cho Ilgonda, người công giáo kết duyên với thái tử Hermenegildo. Ilgonda rất khổ sở bởi mẹ chồng hăm dọa đủ điều, nhưng nàng khéo dụ được Hermenegildo theo chính giáo (579). Sau đó, thái tử chống lại sự bách hại đạo của vua cha Leovigildo (573-586), nên bị giết chết (tử đạo 584). Tình hình đen tối một thời, vì Leovigildo rất xảo quyệt: ông khéo léo không ép người công giáo phải "Rửa tội lại", mà chỉ cần đặt tay" thôi. Công đồng giáo phái Arius ở Toledo năm 580 chấp nhận, vì giám mục công giáo Vicente thành Saragoza mắc lừa. Năm 585 Leovigildo sai quân đánh chiếm vương quốc công giáo Suevo. Nhưng trước khi chết, ông đã tỏ ra hối hận, và cho mời các giám mục lưu đày trở về, cùng xin hai giám mục Leandro và Fulgencio làm cố vấn cho Recaredo.

Recaredo, con thứ của Leovigildo, lên nối ngôi cha (586-601) và theo đạo Công giáo năm 587, lôi kéo cả dân Visigot. Từ khi các vua Visigot theo đạo, chính quyền thường triệu tập đại hội ở kinh thành Toledo, soạn thảo những luật pháp rất tiến bộ. Vì có các giám mục tham dự, nên đại hội thảo luận và ấn định nhiều vấn dề tôn giáo. Thánh Leandro đóng vai chủ yếu trong việc soạn thảo các huấn lệnh tại đại hội Toledo (589) và Saragoza (592). Sự "tiếp nhận" các giáo sĩ Arius và hàng giáo sĩ công giáo, rồi thái độ phải có đối với những phần tử Do Thái, là hai vấn đề lớn nhất của các vị lãnh đạo Giáo hội Tây Ban Nha. Vấn đề thứ hai, vì có yếu tố dân tộc rất tế nhị, nên không bao giờ giải quyết ổn thỏa. Các vua Tây Ban Nha phải dùng đến những biện pháp khi quyết liệt khi ôn hòa, song không một giải pháp nào đem lại kết quả, nên công việc kéo dài cả chục thế kỷ sau.

Các công đồng ở Tây Ban Nha trong những thế kỷ VI và VII có một khung cảnh rất tôn nghiêm. Có nhà vua đến tham dự, nên công đồng mang nhiều quyền hành, đôi khi chỉ định cả người lên ngôi báu, tham gia chính trị, và được triều đình kính nể. Giáo hội Tây Ban Nha do đấy sẽ trở thành một Giáo hội hành động, nhiệt thành và "công giáo" nhất.

Dân Lombardo ở Ý Đại Lợi theo đạo Công giáo từ đầu thế kỷ VII do sự khéo léo của đức Thánh Cha Gregori Cả (590-604), làm cố vấn cho hoàng hậu công giáo Theodelinda (+ 625), vợ vua Atauricus. Năm 592 Atauricus mất, các quan triều đình dành quyền cho Theodelinda chọn một người lên ngôi báu và tái giá với tân vương đó. Bà đã chọn Agilulfus quận công xứ Turino. Ông này theo giáo phái Arius, nhưng bà đã thuyết phục được chồng trở lại Công giáo (603), và dân Lombardo theo đạo rất đông. Từ đấy Giáo hội được nhiều của cải đất đai, các giám mục bị tù đày trở về địa phận và được kính trọng như xưa. Trung tuần thế kỷ VII, dưới triều Bertarid, đạo Công giáo trở thành quốc giáo của dân Lombardo.

Nhưng cuối thế kỷ VII, các vua Lombardo muốn thống trị cả bán đảo Ý Đại Lợi, trong khi các đức Giáo hoàng cố gắng lo cho dân Ý được tự chủ. Do đấy, có sự bất bình giữa Tòa thánh và nhà Vua. Năm 752, Astolfus (749-756) chiếm Ravenna và định xâm nhập đất nước Giáo hoàng. Đức Thánh Cha Stephan III (752-757) phải cầu cứu Pépin vua Franc (751-768). Pépin sang đánh Astolfus và bắt ký một hòa ước (754). Nhưng khi quân Franc vừa rút về, Astolfus lại đe dọa Roma, Pépin đem quân sang lần nữa hạ Astolfus (756), và dâng cho đức Thánh Cha xứ Ravenna cùng năm tỉnh (pentapole): Rimini Pesaro, Fano, Senigallia, Ancona. Đó là nguồn gốc nước Tòa thánh, vương quốc Lombardia suy yếu dần, bị Charlemagne tiêu diệt hồi năm 774.[35]

3. Công cuộc truyền giáo ở Anh Cát Lợi và Ái Nhĩ Lan

Theo Tertullianus thì Phúc âm được rao giảng tại Britannia từ thế kỷ II. Trong công đồng Arles (314) và công đồng Rimini (359) đã có mặt nhiều giám mục Breton. Khi dân Saxon và Anglo tràn sang Britannia, thì những người công giáo Breton rút sang miền Cornubia (miền Đông) và Armorique (bên Gallia). Tại những nơi này, họ lập thành cộng đoàn riêng không liên lạc với “bọn xâm lăng” cho tới đầu thế kỷ VII. Dân công giáo Breton không lo truyền giáo cho người Anglo-Saxon. Công việc này chỉ được thực hiện dưới thời thánh Gregori Cả (590-604).

Vừa lên ngôi Giáo hoàng, thánh Gregori đã tiếp sứ thần từ Anh Cát Lợi (Britannia) qua, trình bày việc dân Anglo-saxon muốn theo đạo Công giáo. Phái đoàn này có lẽ do hoàng hậu công giáo Bertha, cháu vua Clovis, vợ vua Ethelbert xứ Kent. Việc đầu tiên đức Gregori Cả đặt ra, là đào tạo ngay tại Roma trong các đan viện những thanh niên Anglo-Saxon bị bắt làm nô lệ ở Marseille nay được trả tự do, để họ trở về giảng đạo cho quê hương. Nhưng ý định không thành, nên mùa xuân năm 596, đức Thánh Cha chỉ định thánh Âutinh (= 605) cùng với 40 đan sĩ qua Anh Cát Lợi.

Ban đầu, Âutinh và các bạn nghe nói về những khó khăn và nguy hiểm của cuộc hành trình nên sợ hãi, phải chịu bỏ dở công việc, trở về Ý Đại Lợi, khi vừa bước chân lên miền Nam Pháp quốc. Nhưng đức Thánh Cha an ủi, khuyến khích, và đặt thánh Âutinh làm đan viện phụ. Âutinh và các đan sĩ lại lên đường, khi tới miền Bắc nước Pháp được thêm một số linh mục nhập đoàn. Lễ Phục sinh năm 597, thánh Âutinh và đồng bạn tới đảo Thanet, gần thành Ramsgate. Tại đây, đoàn truyền giáo được vua Ethelbert tiếp đón tử tế và ban quyền giảng đạo trong nước.[36]

Trước khi đáp tàu qua Anh Cát Lợi, thánh Âutinh đã được tấn phong giám mục, nên khi tới nơi, ngài khởi sự ngay việc rao giảng Tin Mừng cho dân Anglo-Saxon trong xứ Kent, và lập tòa giám mục tại kinh thành Canterbury. Việc truyền giáo đem lại nhiều kết quả mỹ mãn: Ngày áp lễ Chúa Thánh Thần Hiện xuống (13 tháng 6) năm 597, vua Ethelbert chịu phép Rửa cùng với 18.000 người. Nghe tin ấy, đức Thánh Cha hết sức vui mừng, gởi thêm nhiều thừa sai, cùng ban nhiều chỉ thị rất khôn ngoan. Sau đó ngài thiết lập hàng giáo phẩm Anglo-Saxon, với hai tòa tổng giám mục Canterbury và Eboraci (York ngày nay), và 12 tòa giám mục dưới quyền một tổng giám mục.

Các chỉ thị của thánh Gregori Cả gởi cho thánh Âutinh năm 601 về cách đối xử với dân Anglo-Saxon, có giá trị chung cho việc truyền giáo ở khắp nơi, nghĩa là phải hành động từ từ và khôn ngoan, thích nghi với các phong tục địa phương, đưa họ tới sự hiểu biết đời sống công giáo. Ngài viết: “Không nên phá các chùa chiền; chỉ cần đập vỡ những ngẫu tượng trong đó. Hãy rảy nước thánh vào các nơi ấy, hãy xây bàn thờ và đặt xương thánh lên trên. Nếu là ngôi nhà kiên cố, chỉ cần chuyển việc thờ các Thần sang việc phượng tự Thiên Chúa. Người dân... sẽ dễ dàng họp tại nơi mà họ đã quen lui tới”.[37]

Từ xứ Kent, đạo Công giáo tràn sang các xứ Anglo-Saxon khác, nhất là Essex. Năm 604, thánh Âutinh, tổng giám mục Canterbury, thiết lập thêm hai địa phận London và Forrense, cùng đặt 2 giám mục Mellito và Just cho hai nơi đó. Thánh Mellito khuyên được nhà vua theo đạo, cùng rửa tội rất nhiều người. Thánh Paulin, tổng giám mục Eboraci, nhận sứ mạng cảm hóa dân xứ Northumbria, năm 627 đã rửa tội cho vua Edwin (617-633). Thánh Felix truyền giáo cho nước Estanglia và thánh Birin nước Wessex; cả hai nước theo đạo hết: Wessex năm 634, Estanglia năm 658.

Công cuộc truyền giáo gặp khó khăn hơn cả trong xứ Mercia và Sussex. Mercia kết nạp được một khối dân Breton theo Thần giao sống cách biệt và thù địch. Nhưng rồi tình thế thay đổi, thượng bán thế kỷ VII hai cha con Oswald và Oswy hạ được hai vua Penda và Peada; công cuộc truyền giáo được trao cho các tu sĩ đan viện Lindisfarn từ Ái Nhĩ Lan sang, trong đó có thánh Aidan (+ 651). Đạo Công giáo ở Mercia trở nên thịnh vượng từ năm 655. Trong khi đó, dân Saxon ở Sussex vẫn chưa chịu nghe theo Tin Mừng. Việc truyền giáo ở đây bằng cách thu phục nhân tâm một cách ôn hòa và khéo léo, bấy giờ được đặt dưới sự bảo trợ của các vua Northumbria, là công cuộc của thánh Aidan và thánh Wilfrid. Thánh Wilfrid (+ 709) rửa tội cho nhà Vua, và dân Sussex ồ ạt theo đạo trong những năm từ 680 đến 685. [38]

Như vậy, sau một thế kỷ rao giảng Tin Mừng, hầu hết dân Anglo-Saxon trở thành công giáo. Hơn thế nữa, nhiều đan viện được thiết lập như Malmesbury, Wearmouth, Yarrow, Ripon, làm nơi đào tạo những nhà truyền giáo cho Trung Âu và Đông Âu sau này.

Dân Scot (Celtic) trên đảo Ái Nhĩ lan được nghe Phúc âm từ thế kỷ IV do người Breton hoặc người Gaulois quen đi lại buôn bán ở đây. Ái Nhĩ Lan (Eireland) năm 431 được đức Thánh Cha Celestin I sai thánh Palladi sang truyền giáo, sau khi truyền chức giám mục cho thánh nhân tại Roma. Nhưng giáo dân lúc ấy ít và cuộc đời tông đồ của thánh Palladi chỉ vỏn vẹn có một năm, nên kết quả không là bao. Vì thế thánh Patriciô mới thật là vị tông đồ của xứ Ái Nhĩ Lan. [39]

Thánh Patriciô sinh năm 385 tại Killpatrick gần Dumbarton, xứ Tô Cách Lan (Scotland). Hồi 16 tuổi, Patriciô bị bọn cướp bắt và dẫn qua Ái Nhĩ Lan cùng với nhiều người khác, làm nô lệ và chăn cừu bò; trong thời gian này Patriciô theo đạo Công giáo. Năm 407, thánh nhân trốn sang xứ Gallia ở lại đây lâu năm, chăm lo học hành và cầu nguyện tại đan viện Lérins. Có lẽ cuộc hành tinh năm 429 sang Britannia, đã làm ngài nghĩ tới việc rao giảng Phúc âm cho dân Scot. Để dọn đường truyền giáo, thánh giám mục Germanô thành Auxerre đã truyền các chức và tấn phong giám mục cho Patriciô.

Khi đức cha Palladi qua đời (431), thánh Patriciô đến miền Bắc Ái Nhĩ Lan cùng với mấy đồng bạn hồi năm 432, giảng đạo cho những tù trưởng các bộ lạc, vì nếu họ theo đạo sẽ lôi cuốn tất cả. Thánh nhân dùng tài hùng biện đối thoại với các lãnh tụ, tranh luận với các thày bói toán, phù thủy, còn tỏ ra rất khôn khéo trong việc thu phục hàng trí thức (filid, thi sĩ), tức những người có nhiều uy tín và ảnh hưởng trong nước. Vừa được một số người theo đạo, thánh nhân nghĩ ngay việc mua đất xây thánh đường, và phong chức cho một bạn đồng hành để coi sóc giáo đoàn bé nhỏ đó. Cuốn Tổng yếu Giáo lý (Sommaire de la doctrine chrétienne) do ngài biên soạn, được dùng vào việc dạy các tân tòng; ngài còn cổ võ ơn thiên triệu giáo sĩ và tu sĩ.

Thánh Patriciô là một tông đồ gương mẫu, trong trắng, khiêm tốn, đầy nghị lực, nhưng cũng rất mềm dẻo. Ngài ưa dùng phương pháp khuyến dụ để cảm hóa các tâm hồn, hơn là gây xáo trộn các tập tục địa phương.[40] Thánh nhân qua đời năm 461, khi đã thiết lập tòa giám mục Armagh, sau trở thành tòa tổng giám mục xứ Ái Nhĩ Lan. Bấy giờ dân Scot tuy chưa theo Công giáo hết, nhưng Phúc âm đã được rao giảng khắp nước, nhất là ở các tỉnh Leinster, Ulster, Meath, Connaught. Dân Scot, tức Ái Nhĩ Lan ngày nay, tôn kính thánh Patriciô như vị đại tông đồ và anh hùng đất nước. Các môn đệ của thánh nhân như thánh Benignô, Finnian, Brendan, Enda, Kevin, Comgall đều theo đuổi công việc của thày, và tổ chức Giáo hội Ái song song với các tổ chức xã hội.

Khi ra mắt trong lịch sử thế kỷ VI, Giáo hội Ái Nhĩ Lan đã có một đặc điểm nổi bật, do vai trò quan trọng của bậc đan sĩ. Ảnh hưởng của thánh Patriciô được thấy rõ ở đây: tuyệt đối khinh chê mọi thú vui nhục dục, để chỉ chú tâm vào việc chiêm niệm, ưa thích hy sinh và cầu nguyện, tinh thần truyền giáo nơi xa lạ. Rất nhiều đan viện nổi tiếng được thiết lập trên hòn “đảo các thánh” này, như Bangor, Killarney, Clonard, Kildare, Iona, Lindisfam..., cung cấp hàng đoàn thừa sai nhiệt thành cho Âu châu đại lục, mà chúng tôi sẽ nói trong chương sau.

[1] Sách tham khảo: Fustel de Coulanges: Hist. des Inst. Politiques de l’ancienne France, Q.II và III, 1891-1892 - J. B. Bury: History of the later Roman Empire, London 1889-1892 - F. Mourret: Histoire génerale de l’Église, Paris 1912, 21, Q. II và III F. Lot : Les invasions germaniques Paris 1939 - G. de Plinval: L’Église éducatrice des nations Barbares, trong Histoire illustrée de l’Église (G. de Plinval - R. Pittet), Paris 1946 - 48, Q. I, tr 239-276.

[2] F. Mourtet: op. cit., Q. III, tr 130-131.

[3] Xem F. Mourret: op. cit., Q. II, tr 387-389

[4] Thánh Âutinh: De Civiltate Dei, V, 22.

[5] Xem F. Mourret : op. cit., Q. II, tr 483-484.

[6] Xem Lot, Pfister và Ganhof: Hist. du moyen âge, t. I, trong Histoire générale (Glotz), Paris 1928 - L. Halphen: Les Barbares, Paris 1930.

[7] Xem F. Martroye: L’Occident à l’époque byzantine: Goths et Vandales, Paris 1903.

[8] Orosius: Hist. VII, 37: “Không thích danh vọng và chiến lợi phẩm cho bằng chém giết” (Non tantum gloriam aut praedam quam inexsaturabili crudelitate ipsam caedem amaret in caede).

[9] Prosper : Chronic. 455.

[10] Về người Saxon, xem Gildas: De excidia Britann - Về người Franc, xem F. Loth: Invasions Germaniques, tr 190 - Về dân Alaman, xem Eugippius: Vie de Saint Séverin c. 27 và 40.

[11] Orosius: Hist. VII, 43.

[12] "Ta đã quyết định tiêu diệt tên tuổi và nòi giống chúng bay, mà chúng bay còn dám mở miệng xin sự gì nữa !”. Câu nói của Gensericus trả lời người Roma trong Victor de Vite: Hist. persec afric. I, 5. Gensericus còn đe dọa những linh mục nào xin được ở lại Phi châu.

[13] Xem Malnory: St. Césaire, évêque d’ Arles, Paris 1894 tr 99 và tiếp.

[14] P. de Labrioue trong Histoire de l’Église (Fliche - Martin), Q. IV. tr 355-366.

[15] Th. Ambroxiô: De Fide II. 128 – Th. Gieronimô: Epist. LX, 16 và CXXIII, 15.

[16] Orosius: Hist. VII. 35.

[17] Possidius: Vie de saint Augustin, c.28. Thánh Gieronimô: Ep. CXXVI. 2: “hôm nay tôi muốn ngồi đọc sách ngôn sứ Ezechiel, nhưng khi cầm sách đọc, tôi bối rối vì nghĩ đến những tai biến ở Tây phương, nhất là vụ tàn phá thành Roma... Từ lâu tôi thinh lặng, hiểu biết đây là thời của nước mắt”.

[18] Paulin de Pella: Eucharisticos (Corpus de Vienne, XVI).

[19] Orosius: Hist. VII. 41,7.

[20] Salvianus: De gubernio Dei, VII, 21.

[21] De vocatione omnium gentium. (Patrol Lat., t. 51, c. 33)

[22] Xem Carmen de Providentia (PL. t. 51, c. 617), tác giả ẩn danh. có người cho là của Prosper d'Aquitaine - Possidius: Vie de saint Augustin, c. 28 - Victor de Vite: Hist. persec. afric.(PL, t. 58)

[23] Vie de saint Germain d'Auxerre do Constance (MGH, Merov. VII)

[24] Prosper : Chronic. 452 và 455.

[25] Thánh Gieronimô: Epist. CXXIII, 15.

[26] Grégoire de Tours: Hist. Franc. II, 7 - Xc Vie de saint Augustin, MCH. Merov. III, 108

[27] Eugippius: Vie de saint Séverin (Corpus de Vienne, VIII)

[28] Sự can thiệp của Deogratias trong việc cứu những người bị Gensericus bắt từ Roma dẫn đi (455), xem Victor de Vite: op. cit. I, 8; sự can thiệp của thánh Epiphan thành Pavia trong việc chuộc lại các tù nhân người xứ Ý Đại Lợi (459), và của thánh Cesariô trong việc cứu dân xứ Orange bị lưu đày (511). Thánh Leô: Epist. CLIX và CLXVI. Thánh Gregori: Epist. VII, 13.

[29] Victor de Vite: op. cit. II. 55-56 Vita S. Fulgentii XX.

[30] Bêđa: Hist. Eccl. I, 22.

[31] Grégoire de Tours: op. cit. II, 34

[32] G. de Plinval trong Hist de l'Église (Fliche - Martin), IV. tr 407-411 - A. Malnory: op. cit. , tr 99 và tiếp, 130- 132.

[33] Grégoire de Tour: op. cit. II, 29-30.

[34] Isidoro de Sevilla: Hist. Got. 50 - Grégoire de Tours: op. cit. V. 38 - Xem Leclercq: L'Epagne chrétienne, Paris 1906.

[35] Aigrain, trong Histoire de l'Église (Fliche - Martin) Q. V, tr 412-430 và Amann, Q. VI, tr 17-68 - Xem L. Duchesne: Les premiers temps de l'État pontificalm, 1971.

[36] Bêđa: op. cit. I, 26

[37] Thánh Gregori: Epist. XI, 56 - Bêđa: op. cit., I, 30.

[38] Bêđa. op. cit., II, 9-16; III, 17-24 - Aigrain, trong Histoire de L'Église (Fliche - Martin), Q. V, tr 285-289 và 301-307.

[39] Xem F. Kenney: The sources for the early History of Ireland, I, Columbia 1929 - L. Gougaud: Les Chrétiens celliques, Paris 1911.

[40] J.B. Bury: The life of St. Patrick, Lon don 1905.

Chương Sáu

SỰ NGHIỆP CÁC DÒNG TU

THỜI TRUNG CỔ (t.k. VII-XII)

I. Bậc tu hành thời Thượng cổ

1. Các thày khổ tu Ai Cập (t.k. III-IV)

2. Đời sống đan tu ở Tây phương (t.k. IV-VI)

3. Tinh thần lề luật thánh Biển đức

II. Công cuộc truyền giáo của các dòng tu

1. Thánh Columban và tu sĩ Ái Nhĩ Lan, Anh, Pháp truyền giáo ở Tây Âu (t.k. VII)

2. Thánh Bonifaciô và công cuộc truyền giáo tại Đức quốc (t.k. VIII)

3. Thanh gươm của Charlemagne và Kitô giáo tại Saxonia (hậu bán t.k. VIII)

4. Cánh đồng tiền giáo Đông Âu của các đan sĩ (t.k. IX-X)

III. Hoạt động trần gian của các đan viện

1. Hoạt động kinh tế và xã hội

2. Các đan viện trong lịch sử văn chương

3. Các đan viện trong lịch sử nghệ thuật

IV. Những cải cách và tiến triển của các dòng tu

1. Những biến chuyển và cải cách của các dòng tu (t.k. IX-XII)

2. Những tiến triển của các dòng tu (t.k. XII)

3. Ảnh hưởng tinh thần của các dòng tu thời Trung cổ

Làn sóng Man di tuy làm tan vỡ các cơ cấu xã hội, chính trị các nước Tây phương, nhưng đã không phá nổi nền tảng kiên cố của Giáo hội. Tuy nhiên, nó cũng gây cho Hội thánh nhiều vết thương trầm trọng: một sự khủng hoảng ảnh hưởng tới cuộc sinh hoạt tinh thần người công giáo.

Trước những phá phách một cách man rợ, nhiều đoàn thể xuất hiện tự hiến thân cho công cuộc giáo dục và cải hóa. Trước hết là để các dân đã có một nền văn minh cổ kim khỏi quên đi những chân lý mà họ đã hấp thụ và được hưởng cho tới ngày đó, sau là để ngăn cản những dân tộc mới được cảm hóa, đừng quay trở lại cuộc đời Man di xưa.

Người ta không bao giờ dám phủ nhận những công ơn của hàng giáo sĩ thời Mérovingien. Người ta cũng không thể quên được những hành động của các thánh giám mục trong việc chống lại một chế độ hà khắc và độc đoán, nghiêm khắc với một hàng giáo sĩ ít học và bê bối. Dầu vậy, vẫn còn cần phải có một công cuộc tham gia mạnh mẽ và lâu dài, nhất là không ràng buộc với thế tục, cho một xã hội yếu kém về phương diện văn hóa cũng như đạo đức. Công cuộc đó chính là của các dòng tu trong những thế kỷ đầu thời Trung cổ.[1]

I

BẬC TU HÀNH THỜI THƯỢNG CỔ

1. Các thày khổ tu Ai Cập (thế kỷ III-IV)

Bậc tu hành không phải mới có từ thời Trung cổ, nhưng đã xuất hiện từ khi Giáo hội được thành lập. Trong Tân ước, đã có những giáo dân ao ước sống trọn lành, cố gắng thực hiện bài giảng trên Núi của Chúa. Đời sống tu hành bắt nguồn từ Phúc âm, bởi lẽ mục đích của nó là bước theo cuộc đời Chúa Giêsu. Sách Tông đồ Công vụ thuật lại: “Các kẻ tin hết thảy đều coi mọi sự như của chung, đất đai của cải, thì họ bán đi mà phân phát cho mọi người, ai nấy tùy theo nhu cầu của mình... Đoàn lũ những kẻ tin chỉ có một lòng, một linh hồn. Không một người nào nói của gì là của riêng, nhưng đối với họ mọi sự đều là của chung” (Cv II, 44-45 và IV, 32).

Trước thời bách hại đạo, các nhà tu hành không những đã có mặt ở Ai Cập, mà còn ở nhiều nơi khác bên Đông phương, như Syria, Cappadocia. Khi cuộc bách hại bùng nổ, các vị bó buộc phải rời khỏi đô thị di tản vào sa mạc, hoặc lên miền sơn cước. Kể từ đấy bắt đầu xuất hiện những hình thức ẩn tu, khổ tu, biệt tu hoặc cộng tu. Và rồi, với giòng thời gian, đời tu trở thành một nếp sống vững chắc và nêu gương, được Giáo hội nhìn nhận và đặc biệt đề cao.Cuối thế kỷ III, đời sống đan tu ở Ai Cập thật phồn thịnh. Thánh Phaolô (234-341) và thánh Antôn (251-356) là những người tiên phong, thu hút được rất nhiều môn đệ, biến Thebaida thành một "thiên đàng Sa mạc". Các đan sĩ tìm vào đó để tu thân luyện đức, mỗi người ở một lều riêng và chẳng lệ thuộc vào một thứ kỷ luật tập thể nào. Các đồ đệ của thánh Antôn ở Thebaida tuy làm việc chung, có tinh thần chung, nhưng vẫn sống trong những lều biệt lập và cũng không có một bộ luật thành văn, hay nói đúng hơn: chính thánh Antôn là hiện thân của lề luật, là tôn chỉ của các nhà tu hành.

Sang thế kỷ IV, thánh Pacomiô (200-346) mới thiết lập tại Tabennisi (Thebaida Thượng), một đan viện đầu tiên có nếp sống cộng đoàn. Với nếp sống này, các đan sĩ phải tuân theo một kỷ luật được quy định rõ rệt: lao tác tay chân, học Kinh Thánh, phục quyền chỉ đạo của một bề trên. Bộ luật này vì do một đấng thánh kém khả năng văn hóa viết, nên có nhiều đoạn lu mờ, nguy hiểm cần được sửa lại. Công việc đó, thánh Basiliô (329-379) đã đảm nhận. Thánh nhân đưa ra những tiêu chuẩn rõ rệt giúp thực hiện đức tuân phục, khiết tịnh và nghèo khó. Ngài quan niệm tu viện là một đại gia đình, trong đó mỗi phần tử phải mưu cầu công ích, chứ không hoạt động riêng lẻ.

Hạnh tích các nhà tu hành Ai Cập loan truyền khắp nơi. Đời sống đạo đức, khổ hạnh, kèm theo những việc hành xác rùng rợn, những phép lạ, những truyền kỳ người ta thêu dệt thêm, đã gây ảnh hưởng lạ lùng, một sức hấp dẫn phi thường. Có lẽ vì thế, vào cuối thế kỷ IV Ai Cập chứng kiến một cảnh tượng trái ngược, là sa mạc đông người hơn thành thị. Những vùng đất hoang vắng đều bị các thày tu chiếm đóng.[2]

Tưởng không nên bỏ qua yếu tố tâm lý và văn hóa của các tu sĩ thời đó. Phần lớn các đan sĩ vùng Tiểu Á và Ai Cập thế kỷ IV và V là những nông dân chất phác, khiêm tốn, học thức rất tầm thường, nhiều người còn chưa biết đọc biết viết. Tuy có đức tin và một lòng sốt sắng hăng nồng, nhưng vì trình độ văn hóa thấp kém, nền giáo lý của các đan sĩ nhiều khi không vượt quá trình độ sơ đẳng. Hơn nữa, vì ảnh hưởng khí hậu và tính tình, tâm lý các đan sĩ thường có vẻ thiếu quân bình. Cái gì cũng muốn đẩy cho đến mức tuyệt đối, cực đoan trong việc tìm chân lý, đua nhau phạt xác nhiều lúc đến ngông cuồng thức đêm, ngủ ngồi vài chục năm, sống trên cột suốt đời, như thánh Simeon Cột (+ 460) ở gần thành Antiokia.

Chính vì vậy, khi các bè rối mới xuất hiện ở Đông phương, người ta thấy từng đoàn thày tu vác dáo mác, gậy gộc quyết ăn thua với "quân rối đạo". Nhưng đến khi lạc giáo lọt vào trong tu viện rồi, thì các thày tu này cũng tỏ ra rất bướng bỉnh với những xác tín riêng của mình. Giữa lúc các đan viện ở Đông phương bị lạc giáo lũng đoạn, thì ngọn trào tu hành bắt đầu dâng cao ở Tây phương.[3]

2. Đời sống đan tu ở Tây phương (thế kỷ IV-VI)

Trung tuần thế kỷ VI, thánh Hilariô (315-367) sau thời gian tu luyện khổ hạnh ở Tiểu Á, đã trở về Tây phương mang theo sứ mạng cao cả là truyền bá lý tưởng tu trì cho trời Âu. Thánh nhân thiết lập đan viện Trèves, rồi đến thánh Eusebiô thành Vercellis. Đan viện Aquilea là nơi đào tạo những vị thánh như Greronimô, Chromacô. Ở Roma, thánh nữ Marcella quy tụ được một số chị em sống chung, khấn trinh khiết, chuyên cần cầu nguyện ngay giữa lòng thủ đô. Thánh nữ Victrix cũng thiết lập ở Rouen một "nữ tu hội " (chorus virginum) và thu hút được nhiều chị em. Nói đến bậc nữ tu, người ta không thể quên thánh Ambroxiô (340-397) trong công cuộc phục hưng đời sống nữ tu hành. Người ta còn tìm thấy ở xứ Liguria cũng như ở nhiều hoang đảo trên biển Adriatic những vị ẩn tu biệt lập sống xa sinh hoạt, không tên tuổi, để dễ bề chiêm niệm và tu đức. Tất cả đều mô phỏng cuộc sống của các đan sĩ Tiểu Á và Ai Cập.

Cuối thế kỷ IV thánh Martin (316-397), môn đệ thánh Hilariô, thiết lập hai đan viện Ligugé (360) và Tours (373). Trong thời này, khắp xứ Gallia đầy dẫy tu viện. Tại Phi châu, tòa giám mục của thánh Âutinh (354-430) ở Hippone cũng được biến thánh một đan viện rồi các môn đệ của ngài đi thiết lập những tu viện ở Thagasta và Hadrumat.[4]

Sang thế kỷ V, khoảng năm 410 Cassianus lập tu viện Saint-Victor ở Marseille. Nhưng công việc lớn lao nhất của Cassianus là đưa ra một đường lối tu trì thích hợp với hoàn cảnh Tây phương hơn. Ông biết thanh lọc nhưng lập dị trong đời sống tu hành Ai Cập, để chi giữ lại phần tinh túy. Ông đề cao giá trị nhân đức vâng phục, nhưng không bao giờ chủ tâm bóp chết nhân vị. Ông khuyến cáo các tu sĩ rèn luyện ý chí vững mạnh để chống lại kiêu căng, biếng nhác và những khuynh hướng tội lỗi. Tiết độ, tuân phục, tỉnh thức, đó là những nét chính trong thuyết tu đức của Cassianus. Tác phẩm Những cuộc đàm thoại (Conférences, 426-429) của ông được giới tu sĩ Tây phương dùng làm sách giáo khoa lâu năm.[5]

Cassianus đưa ra một đường lối tu đức; nhưng lý tưởng đời tu đâu có phải chỉ để "làm thánh" mà thôi, vì thế trong thời Man dân xâm lăng, người ta thấy xuất hiện ba "hình thức" tu trì, với những thiên chức khác nhau:

a) Hình thức trí thức muốn biến đan viện thành một học viện, như đan viện Vivarium ở Calabrio do Cassiodorus thiết lập (540), nơi có một thư viện quan trọng bậc nhất vào cuối thời Trung cổ. Nhưng sáng kiến này không được hưởng ứng, vì lẽ thời ấy người ta chưa thưởng thức nổi cái thú đèn sách.[6]

b) Hình thức đạo đức đặt việc “phượng tự Thiên Chúa” lên hàng đầu, và chuyên lo “tẩy luyện linh hồn”, dựa theo lề luật cao cả và khôn ngoan của thánh Biển Đức. Lối sống này cũng ở Ý vào tiền bán thế kỷ VI.[7]

c) Hình thức chí nguyện với những đặc điểm cương yếu, là học hỏi Thánh Kinh, tuân phục và tiết độ. Lérins, một quần đảo nhỏ ở ngoài khơi xứ Provence (Pháp), là quê hương của lối tu hành này, đã có từ năm 410. Lérins bấy giờ được coi là trung tâm đào tạo những nhà thần học, giảng thuyết, những nhân vật lãnh đạo Giáo hội Gallo-Roman, như thánh Honoratô, thánh Cesariô, Faustus Riez.[8] Đây có lẽ là nơi, mà xưa kia các tu sĩ từ Anh Cát Lợi và Ái Nhĩ Lan đã tìm đến để tu nghiệp”.

3. Tinh thần lề luật thánh Biển Đức.

Suốt thế kỷ IV và V, nếp sống tu trì đã phổ biến rộng rãi ở Tây phương, nhưng còn trên đường thí nghiệm. Chưa có một bộ luật nào đáp ứng với điều kiện tâm lý, địa dư của người Tây phương. Công việc khó khăn này Thiên Chúa đã dành cho thánh Biển Đức Nurcia (480-547).

Thánh Biển Đức là một công dân thành Roma, từ nhỏ đã được hấp thụ một nền giáo dục hoàn bị. Chán cảnh xa hoa trụy lạc của kinh thành, lại thêm ảnh hưởng của bà chị là nữ thánh Scholastica, Biển Đức bỏ học trốn đến Eufid, rồi đi sâu vào rừng Subiaco. Tại đây đời sống thánh thiện của nhà lưu hành gây được nhiều ảnh hưởng lớn lao, số người tình nguyện xin làm môn đệ mỗi ngày thêm đông. Nhưng ít lâu sau, vì xích mích với vị linh mục sở tại, thày trò phải cuốn gói dắt nhau lên đỉnh núi Cassino (529). Chính nơi đây, thánh nhân ghi lại thành lề luật những gì, mà thày trò đã thể hiện trong cuộc sống. Nhưng cuốn lề luật đó chưa được người đời biết đến. Mãi đến đầu thế kỷ VII, thánh Giáo hoàng Gregori Cả (590- 604), sau khi được mục kích đời sống của một số đan sĩ từ núi Cassino tị nạn đến Roma, mới nhận ra sự phong phú lạ lùng trong lề luật của họ và tuyên dương nhân đức phi thường của tác giả. Từ đấy lý tưởng Biển Đức bắt đầu phổ biến trên thế giới.[9] Vì tính cách quan trọng và giá trị của cuốn lề luật này, nên tìm hiểu sơ lược nội dung của nó.

Thánh Biển Đức kết án lối hành xác vô điều độ của các nhà tu hành thời trước. Theo ngài, các tu sĩ phải có đủ sức khỏe để cầu nguyện và làm việc. Mọi chi tiết trong cuộc sống đều có luật lệ dự trù và hướng dẫn rõ rệt: ăn uống, ngủ nghỉ, áo quần, nơi ở, tất cả đều được xếp đặt chu đáo. Sống tiết độ trọng hơn hành xác.

Công tác của các tu sĩ thời này nói chung, thường không phải là việc trí óc, mà là lao tác tay chân. Dầu vậy, thánh Biển đức cũng buộc các tu sĩ phải biết đọc biết viết và mỗi ngày ít nhất có 3 hay 4 giờ đọc sách. Để giữ bầu khí thinh lặng, các thày không bao giờ giải trí chung, nhưng lúc làm việc được phép trao đổi ý kiến, nếu cần. Mỗi đan viện là một đơn vị tự trị tự túc bên cạnh đan viện phải có một trường học nhỏ, một bệnh viện, một quán trọ.

Đan viện được tổ chức như một gia đình. Để duy trì nếp sống, an vui, thịnh vượng, thánh nhân nhấn mạnh vào nhân đức thanh bần và vâng phục. Tất cả quyền bính tập trung trong tay viện phụ, và mọi người có nhiệm vụ tuyệt đối vâng lời. Dĩ nhiên, đó không phải là một thứ bạo quyền, vì viện phụ phải xem mọi tu sĩ như con cái.

Nói tóm, lề luật thánh Biển đức xác định một chương trình thường nhật cho mọi hoạt động thể xác cũng như tinh thần. Nó nói đến tất cả những gì cần thiết cho sức khỏe cơ thể và lành mạnh tinh thần, tất cả những gì phù hợp với đời sống thiêng liêng: chủ trương thực tế, quân binh, trật tự, kỷ luật, đạo đức, đấy là tất cả tinh thần của lề luật Cassino, mà đặc tính của nó, theo thánh Gregori Cả, là triết trung (discrétion).

Thánh Âutinh (+ 605) và các đồng bạn, tông đồ nước Anh, sáng lập tu viện Canlerbury, rồi đến thánh Bonifaciô (+ 755) và các thừa sai sống đời đạm bạc và cần lao ở Fulda, đều là những tu sĩ sống theo lề luật thánh Biển Đức. Với những thành quả ấy người ta đã có thể phán đoán được giá trị của một giáo thuyết. Lề luật thánh Biển đức với tính chất thống nhất và triết trung, không phải chỉ là một tác phẩm hướng dẫn đời sống thiêng liêng mà thôi, nhưng nó còn được coi như là một chính sách khai hóa, một căn bản cho trật tự và ổn định, một gương sáng khêu gợi sự ham thích làm việc, yêu mến cái hay cái đẹp, đi liền với sự bỏ quên mình, đặng chuyên tâm vào việc phượng thờ Thiên Chúa một cách sốt sắng xứng đáng.

Không những là một tài liệu quí báu của nền văn minh tôn giáo, lề luật thánh Biển đức còn là một trợ lực do Chúa Quan phòng dành cho Giáo hội Roma. Trong thời Âu châu bị xáo trộn bởi những cuộc xâm lăng của Man dân, các tu sĩ Biển đức bất cứ thuộc quốc tịch nào, đều hướng về Roma và nước Ý. Đan viện Cassino bấy giờ là nhà mẹ, Roma là quê hương tinh thần. Các tu sĩ mau mắn vâng lệnh đức Thánh Cha như tuân phục các viện phụ. Sự trung thành của các đan sĩ Biển đức đã duy trì được các truyền thống của Roma và giúp cho các hoạt động của Giáo hoàng được hữu hiệu. Khi ngăn cản các Giáo hội địa phương đừng lao mình vào phong trào đòi tự trị tức là các đan sĩ này đã cứu Giáo hội Tây phương tránh được tình trạng loạn ly.[10]

Sang thế kỷ thứ VIII tinh thần Cassino đụng đầu với tinh thần Bangor (Ái Nhĩ Lan) của thánh Columban. Tinh thần Bangor nhiệm nhặt, chay tịnh lao lực, phạt xác, siêng năng xưng tội, trường hợp phạm trọng tội còn phải chịu hình phạt thể xác; tinh thần Cassino kém nhiệm nhặt nhưng kỷ luật hơn, đọc Kinh nguyện chung được coi là trọng hơn sống khổ hạnh. Cả hai đã giúp vào việc tạo nên một đường hướng trung dung cho nhiều dòng tu sau này ở Tây phương.[11]

II

CÔNG CUỘC TRUYỀN GIÁO CỦA CÁC DÒNG TU

1. Thánh Columban và các tu sĩ Ái Nhĩ Lan, Anh, Pháp truyền giáo ở Tây Âu (thế kỷ VII)

Thế kỷ VI và VII là giai đoạn oanh liệt nhất của các nhà tu hành Ái Nhĩ Lan.[12] David Menevia và thánh Kentingern đã dem Tin Mừng đến cho hai xứ Galles và Tô Cách Lan, thánh Aidan là vị tông đồ thứ nhất của dân Saxon. Thế rồi nhiều đan viện nổi danh như Bangor (555), Iona (563), Lindisfarn, cử từng đoàn truyền giáo tới các miền duyên hải Anh quốc và Pháp quốc, còn sang tận những vùng đất Thần giáo Hà Lan và Đức quốc.

Các nhà truyền giáo này chia từng nhóm 12 người, mặc đồ rừng đầu cạo trọc kiểu Celtic, vai mang bị da đựng một bộ Thánh Kinh và một chén lễ, sống nghèo khó và rất khổ hạnh. Trong số này có nhiều vị nổi tiếng, như thánh Firmian hoạt động ở miền Bắc Ý, thánh Fridoald, thánh Kilian sang tận Đức quốc, và nhất là thánh Columban (540-615).

Thánh Columban sinh tại Leister (ngoại Ô Duhlin) và là tu sĩ Bangor. Thánh nhân được cử sang lục địa cùng với nhiều đồng bạn, hoạt động trong vùng núi Vosges, đi sâu vào rừng Annegray, thiết lập đan viện Luxeuil (590). Đến sau, vì không thể chiều ý vua Thierry II (595-613), thánh nhân phải rồi khỏi miền Vosges. Ít lâu sau, ngài xuất hiện ở Bregenz trên bờ hồ Constancia, rồi đi lập đan viện Bobbio trên đất Ý (612), và từ trần ở đó. [13]

Linh đạo của thánh Columban đã trở thánh hiến chương cho ruột số lớn tu viện thời Mérovingien. Đan viện Luxeuil từng là trung tâm huấn luyện các nhà truyền giáo thời đó, với những đại diện đáng kể, như thánh Acariô (+ 639) tông đồ dân Vermand, thánh Philibert (+ 685) tổ phụ nhiều tu viện nổi tiếng trong xứ Neustria ở Jumièges và Noirmoutier. Khi ở Bregenz, thánh Columban đã trao cho thánh Gall (+ 646) nhiệm vụ cảm hóa dân Helvetian (Thụy Sĩ), và lập một đan viện (614) mang tên Saint-Gall cũng trên bờ hồ Constancia. Còn đan viện Bobbio nhận sứ mạng truyền giáo cho dân Lombardo, và đóng vai hòa giải Giáo hội Aquilea.

Ba đan viện Luxeuil, Bobbio, Saint-Gall không bao lâu trở thành những học viện nghiên cứu thánh khoa, sưu tầm và lưu trữ các cảo bản và những danh phẩm giáo khoa thời Thượng cổ. Chung quanh những đan viện mẹ này, còn mọc lên rất nhiều tu viện con, nhất là ở Pháp quốc, sống theo tinh thần Luxeuil, tức tinh thần thánh Colu-mban: đức tin sắt đá, chí hướng tông đồ và hứng thú trong việc lao tác, khẩn hoang.[14]

Thế kỷ VII là thế kỷ Kitô giáo được bành trướng rộng khắp Tây Âu. Nhờ hoạt động hăng hái của các giám mục và sự trợ lực của các vua dân Franc, Tin Mừng được rao giảng khắp vương quốc nhà Mérovée. Những miền theo Thần giáo trong thời Man di xâm lăng, nay lại được nghe giảng Phúc âm. Thánh Emmeran (+ 652) giám mục thành Ratisbon khôi phục xứ Bavaria, thánh Kilian xây dựng cơ sở tại Wurzburg, thánh Pirmiô (+ 753) truyền giáo cho Alsace và Palatinat.

Công cuộc truyền giáo đạt thành công và thu lượm được nhiều kết quả, nhất là ở Bắc Pháp và Bỉ quốc. Tại các miền này, lịch sử còn ghi lại nhiều thành quả vẻ vang của thánh Acariô (+639), Giám mục thành Tournai, và nhất là thánh Amanđô (620-676).[15] Thánh nhân là một nhà truyền giáo can đảm, dám mạo hiểm xâm nhập lãnh thổ dân Slavo ở Trung Âu, và có lẽ còn đến với dân Basco ở Aquitaine nữa. Nhưng trung tâm hoạt động của ngài vẫn là lưu vực sông Escaut, trong các thành Tournoi, Gand, Anvers. Thánh nhân thật xứng đáng mang danh tông đồ Bỉ quốc. Cũng như thánh Emmeran, không phải là người Ái Nhĩ Lan nhưng đã được thấm nhuần tinh thần truyền giáo của Luxeuil.

Cuối thế kỷ VII, các nhà truyền giáo Anglo-Saxon xuất hiện. Đời sống tu hành của Giáo hội trẻ trung này, con thiêng liêng của thánh Gregori Cả, phát triển mạnh mẽ nhất là về phương diện trí thức. Những đan viện Malmesbury, Wearmouth và Yarrow, dưới thời Aldhelmo, Benedict Biscop và Ceolfrid, rồi thánh Bêđa Venerabilis (673-753), đã đạt tới trình độ trí thức cao nhất trong làng văn học Tây Âu đương thời.[16] Nhưng đời sống trí thức vẫn không hề làm cản trở chí hướng tông đồ của các vị. Với đức tính kiên nhẫn của một dân tộc thích khắc phục khó khăn, các vị đã xung phong hoạt động tại những vùng đất nguy hiểm ở Hà Lan (Frisa) và Đức quốc.

Sự giao thương bằng đường biển đã tạo cơ hội cho các nhà truyền giáo tiếp xúc với dân Hà Lan. Trên đất này, sự khởi công của thánh Amanđô trước đó không lâu đã gặp nhiều gian nan, nay lại được thánh Winfrid, rồi môn đệ của ngài là Willibrord bắt đầu lại, dưới sự bảo trợ của đan viện Ripon và giáo phận York. Hơn 30 năm sau (679-715), một giáo đoàn được thành lập và trở nên thịnh vượng, đó là địa phận Utrecht (695).

Một cánh đồng truyền giáo bao la rộng mở để đón nhận ánh sáng phúc âm, Kitô giáo bắt đầu tiến tới Đan Mạch. Người ta tưởng chỉ ít lâu sau đã có thể thiết lập một vòng đai bao vây xứ Saxonia theo Thần giáo. Nhưng sự vùng dậy bất ngờ của Thần giáo đã dập tắt mọi hy vọng. Tuy nhiên, đất Hà Lan vẫn còn mang những vết tích sự nghiệp của các đan sĩ Anglo-Saxon, mà sau này Winfrid, một nhà truyền giáo nổi tiếng tức thánh Bonifaciô, sẽ tái lập và mở rộng thêm biên cương cũ.

2. Thánh Bonifaciô và công cuộc truyền giáo tại Đức quốc (thế kỷ VIII)

Thánh Bonifaciô (680-755) là vĩ nhân của Hội thánh thế kỷ VIII. Ngài có tình thần tông đồ cao độ, đức tin kiên trì, giàu lòng bác ái, ưa hoạt động, óc tổ chức, nhiều sáng kiến. Giang sơn của nhà Carolingien có được là nhờ công lao của vị tông đồ này. Thánh nhân đã cứu hầu cả Tây Âu khỏi hai tôn giáo man rợ Thor và Woton. Uy thế của ngài bao trùm khắp nơi; trong khi đó, vị đại tông đồ luôn sống khiêm tốn và trung thành với lời dạy bảo của Tòa thánh.

Để thực hiện ước nguyện tận hiến cho sứ mạng tông đồ, thánh Bonifaciô đã phải chiến đấu rất nhiều. Dân tộc được thánh nhân đặc biệt chọn lựa là dân Đức, một dân mà ngài có liên hệ và thông thạo ngôn ngữ. Vì thế, sau khi đặt xong nền móng cho Giáo hội Hà Lan (Frisa), thánh Bonifaciô liền tiến sang xứ Hesse và Thuringia. Trước khi thánh nhân đặt chân tới, Đức quốc chỉ là một cánh đồng sình lầy, núi rừng hoang vu kéo dài tới lận sông Elbe, hầu như không ai dám lui tới, vì dân thì tàn bạo, thành thị không có, đường sá rất ít.

Việc trước hết thánh Bonifaciô phải làm là sửa lại một công cuộc truyền giáo đã được thực hiện một cách thiếu sót trong nhiều vùng, mà nay còn lại nhiều vết tích dị đoan. Công việc này nhằm cứu vớt một hàng giáo sĩ cũng như những giáo dân tân tòng yếu ớt khỏi tình trạng thác loạn, và cất đi nhiều gương xấu nguy hiểm. Sau đó với sự đồng ý của đức Thánh Cha Gregori III, thánh nhân tổ chức hàng Giáo phẩm, phân lãnh thổ Đức thành nhiều địa phận: mỗi giám mục mang trách nhiệm một vùng nhất định, và từ nay giáo dân trực thuộc hàng Giáo phẩm địa phương. Vì tại Đức quốc chưa có nhiều đô thị, nên thánh Bonifaciô phải chọn những địa điểm thuận lợi hơn để đặt giáo phủ. Về vấn đề này, người ta phải phục tài lựa chọn của thánh nhân, vì những giáo phủ, những đan viện được xây dựng tại các địa điểm chẳng bao lâu đã trở thành những trung tâm trọng yếu, những đô thị lớn.

Mặc dầu đã được tấn phong tổng giám mục, nhưng do đặc ân dành cho một số thừa sai thế kỷ trước, và nhất là để hoạt động truyền giáo đắc lực hơn, thánh Bonifaciô không trực tiếp đảm nhận một địa phận nào. Mãi đến năm 745, ngài mới chọn Mainz làm trụ sở. Khi cuộc đời đã về chiều, thánh nhân chỉ còn mong một điều là được qua những ngày cuối cùng tại đan viện Fulda thân yêu, để được an nghỉ tại đó. Không ngờ trong một chuyến đi truyền giáo cuối cùng ở Hà Lan, ngài lọt vào tay người Thần giáo và được phúc tử đạo ngày 5.6.755.[17]

Từ đây, nhờ có thánh Bonifaciô, Kitô giáo mở rộng thêm một vùng rộng lớn từ sông Rhin đến sông Danube và Weser. Thành công này là nhờ ở tài năng đức độ riêng của thánh Bonifaciô, cùng sự hy sinh, tận tụy của nhiều cộng sự viên. Thánh nhân đã nắm được mọi phương tiện cần thiết. Về phương diện thiêng liêng, ngài luôn được sự nâng đỡ của Tòa thánh và anh chị em đan sĩ ở Anh Quốc. Bên cạnh, thường xuyên có sẵn những cố vấn khôn ngoan, giàu kinh nghiệm, như Willibrord và giám mục Daniel thành Winchester. Còn về vật chất thì đủ thứ: tiền bạc, sách vở, áo quần, thuốc men, đều được gởi từ bên kia biển Manche sang. Ngoài ra, thánh nhân còn phải tiếp xúc với những bậc quyền thế, những lãnh tụ Man di, để công cuộc truyền giáo được dễ dàng, mạng sống các thừa sai được bảo đảm.

Thánh Bonifaciô là một nhà lãnh đạo giỏi tâm lý, biết dùng người (bất cứ thuộc sắc dân hay giai cấp nào), biết làm cho họ tin tưởng, cộng tác và theo đuổi một niềm hy vọng với mình. Những người như thánh nữ Lioba, thánh Lullô, Sturmô thật xứng đáng là những cộng sự viên của thánh nhân. Lịch sử truyền giáo Bỉ quốc và Đức quốc cho ta thấy những người đi “càn quét” Thần giáo đã gặp phải biết bao gian nan nguy hiểm: nghèo khổ, ngược đãi, thù địch đến tử dạo nữa.[18] Trong một bức thư, thánh Bonifaciô đã nói lên tinh thần hy sinh cao độ của những cộng sự viên này: “Họ sống rất nghèo, họ có thể kiếm được bánh ăn, nhưng không thể tìm ra áo mặc. Người ta phải giúp đỡ họ như chính tôi đã làm, để họ có đủ can đảm chu toàn trách vụ khó khăn tại vùng đất này”.[19]

3. Thanh gươm của Charlemagne và Kitô giáo tại Saxonia (hậu bán thế kỷ VIII)

Dưới triều Charlemagne (771-814), công cuộc truyền giáo mang một bộ mặt khác hẳn. Sứ mạng tông đồ lúc này được thúc đẩy bởi tham vọng chính trị hơn là do lòng nhiệt thành rao giảng Lời Chúa. Miền đông Bắc sông Rhin kéo dài đến sông Elbe, còn một khối thuộc dân German thù địch với văn minh Latinh và Kitô giáo, những dân cuồng tín anh hùng một cách dã man mà Tacite cách đấy 700 năm đã nói đến, đó là xứ Saxonia, từ Paderborn đến Hamburg.

Sự có mặt của khối Thần giáo Saxon này, là một đe dọa thường xuyên cho các nước chư hầu miền biên giới, và cho những giáo đoàn non nớt thánh Bonifaciô vừa thành lập. Năm 752, trong một cuộc xâm lăng Thuringia, người Saxon đã đốt phá gần 30 thánh đường. Từ khi Charles lên ngôi Vua, những cuộc đụng độ còn quyết liệt và man rợ hơn nữa. Do đó, Charlemagne quyết định dùng mọi biện pháp để thanh toán đám dân Thần giáo này. Nhà vua liên liếp mở những cuộc hành quân gây áp lực và xâm lăng lãnh thổ, song song với công cuộc truyền giáo được trao cho các giám mục ở vùng biên giới. Một đạo luật được ban hành, hủy bỏ những phong tục dị giáo, và kết án tử hình những ai không chịu theo đạo hoặc ngấm ngầm thờ Thần.

Sau cuộc nổi dậy của Witikind, nhà Vua còn có những biện pháp đàn áp nặng nề hơn nữa: tàn sát, trục xuất. Dân Saxon hoàn tòan bị khuất phục. Các tòa giám mục Brême (787), Munster, Werden và Paderborn (804) đánh dấu sự thành lập hàng Giáo phẩm trong xứ Wesfalen và Hannover. Năm 815, đan viện Nouvelle-Corbie được thiết lập có sứ mạng như đan viện Luxeuil và Fulda trước đây.[20]

Nhiều sử gia Đức sau này đã trưng dẫn những cải tiến về luân lý văn hóa, kinh tế, xã hội, để bào chữa cho chính sách “khai hóa” của Charlemagne. Nhưng dầu sao những ân huệ quí báu đó vẫn không thể biện chính cho những hành động của Charles. Người ta tự hỏi, những cuộc nổi loạn sau này, những vụ xung đột đẫm máu do nhóm chủ trương “Rửa tội lại” (Anabaptisme) gây ra như trong thế kỷ XVI, phải chăng không phải là món nợ máu của chính sách nói trên?

Song song với công cuộc truyền giáo ở Bắc Âu, một phong trào Công giáo Tiến hành hoạt động mạnh mẽ, giữa dân Slavo ở Carinthia và dân Avar ở Pannonia. Phong trào này do hai giám mục Virgilius và Amus phát động và được quận công Tassilus bảo trợ. Tại dây, nhờ sự can thiệp của các giám mục, việc sử dụng võ khí không còn được áp dụng nữa. Giám mục địa phận Aquilea viết: “Trong công cuộc truyền giáo, không nên dùng biện pháp nạt nộ hay áp bức, nhưng phải dùng lời giảng khuyên dịu hiền. Không nên trao việc này cho những giáo sĩ thiếu học thức, nhất là kém thần học. Sứ mạng của các linh mục là sống làm sao cho phù hợp với giáo lý mình dạy, phù hợp với việc phượng tự mình cử hành”[21]

Sang thế kỷ IX, dưới triều Louis I (810-840), Kitô giáo đã đâm rễ sâu và vững chắc trên đất Saxonia, và người dân dần quên đi những áp bức, khổ nhục ban đầu. Nhiều tòa giám mục được thiết lập thêm: Hamburg năm 831 và nhờ có thánh Ansgariô (810-865) cùng sự yểm trợ của địa phận Reims, nhiều nhà truyền giáo bắt đầu lọt vào xứ Đan Mạch và Thụy điển, trong khi nhiều thừa sai khác đi về hướng sông Oder.

Tổng kết thành tích của nhà Carolingien ta thấy: Kitô giáo được truyền bá từ sông Rhin đến sông Elbe và lên tận Bắc Hải. Sào huyệt cố thủ của Thần giáo German bị phá hủy; văn minh Latinh và Franc xâm nhập thung lũng Weser và bình nguyên Hannover. Kitô giáo còn chuẩn bị đi sâu vào xứ Silesia, thung lũng sông Save và cả trong xứ Moravia nữa. Tuy nhiên, vì xây dựng bằng võ lực, nên nó chỉ có thể đứng vững nhờ vô lực, điều mà các vua kế nghiệp sẽ không đủ tài lực để theo đuổi. Thế rồi, hồi giữa thế kỷ IX cuộc xâm lăng của quân Normand đã xô đổ tất cả cơ nghiệp đồ sộ này.

Nói đến thời Charlemagne, người ta không thể bỏ qua mà không nói đến phong trào “Trí thức Phục hưng”, một sự nghiệp văn hóa mà Charlemagne đã đoạt vinh dự, do công khởi xướng và bảo trợ, để các vua kế nghiệp đạt tới thành công.[22]

Sau 300 năm bỏ rơi việc học hành, thế kỷ IX báo hiệu sự trở lại những sinh hoạt trí thức, văn chương và nghệ thuật. Không những các thánh khoa được hâm mộ, mà cả thi văn, ca nhạc và hội họa. Người ta lại tìm đến đạo lý của các giáo phụ, Scotus Erigenes dịch tác phẩm của Pseudo-Dionisius Areopagit ra La văn, nhiều giáo sĩ chép lại rất cẩn thận những tuyệt tác văn chương cổ điển. Nhiều cảo bản được trang trí bằng những đại tự lộng lẫy với nhau mầu sắc mạ vàng, tăng giá trị cho các thư viện. Đó chính là kết quả tinh thần học hỏi và sưu tầm của các đan viện ở Anh Quốc từ thế kỷ VII. Người chủ xướng công cuộc rất đáng ca ngợi này là đan sĩ thành York tên Alcuinus (735-804), ông là một thi sĩ, một nhà văn phạm và thần học, được nhà vua tín nhiệm và trọng dụng.

4. Cánh đồng truyền giáo Đông Âu của các đan sĩ (thế kỷ IX-X)

Thế kỷ X đánh dấu một cuộc khủng hoảng ghê sợ trong lịch sử Giáo hội. Nền thống nhất đế quốc của Charlemagne sụp đổ. Tại Roma, ngôi Giáo hoàng bị lấn át, cưỡng đoạt và chế nhạo. Trong khi đó, Islam cai trị Tây Ban Nha, Sicilia, đe dọa cả miền Nam Âu châu, còn quân Normand đã tàn phá các hải cảng quan trọng, và những vùng phì nhiêu nhất của đế quốc: Liége, Cologne và kinh thành Aix-La-Chapelle lần lượt bị thiêu hủy. Anh Cát Lợi và Ái Nhĩ Lan cũng không thoát khỏi những cuộc tàn phá man rợ này. Các tu sĩ ở Jumièges, Saint-Wandrille, Noirmoutier trong Pháp quốc, và ở York bên Anh quốc, đều phải bỏ đan viện bị phóng hỏa, chỉ mang theo được hài cốt các vị sáng lập. Thêm vào đó, công cuộc truyền giáo cho bán đảo Scandinavia và miền Đông sông Elbe chẳng đem lại một kết quả cụ thể nào.

Giữa những hoàn cảnh bi đát, thất vọng ấy không ngờ đức tin lại lóe sáng tại vùng Đông Nam và Trung Âu châu, tức xứ Styria, bán đảo Balkan và cao nguyên Bohemia.[23] Kitô giáo đã gây được nhiều ảnh hưởng tại miền Nam sông Danube và cả miền đông rặng Carpathes. Trong công cuộc truyền giáo này, các tòa giám mục Ratisbon và Salzburg được coi là những “tiền đồn” và góp phần, nhưng thành công tốt đẹp phần lớn là nhờ sự nâng đỡ của Roma.

Thật vậy, những nhà truyền giáo đầu tiên tại miền Nam Pannonia (Nam Tư ngày nay) là các linh mục Roma do đức Nicolas I (858-867) gởi đến. Còn các thừa sai cho thế giới Slavo, hai anh em thánh Cyrillô (827-869) và Methođô (829-885), là những tu sĩ đan viện Salonic, hình như thuộc quyền giáo chủ Constantinopoli nhưng trong trường hợp khó khăn bao giờ các vị cũng thỉnh ý Roma. Hai thánh nhân được đức Adrian II tấn phong giám mục và đức Gioan VIII ban phép dùng tiếng địa phương trong phụng vụ.

Cyrillô và Methođô quả là những tông đồ của dân Slavo. Khắp nơi đều in dấu chân của hai anh em: miền Nam Nga-La-Tư, Bảo Gia Lợi, Ba Lan, Ukrania... Người ta kể lại hai vị thích đến những vùng nói tiếng Slavo, có giọng như ca hát. Nhưng Moravia và Bohemia mới là nơi các ngài tập trung mọi hoạt động và thu được nhiều kết quả quan trọng nhất, như sự trở lại của vua Radislas (Moravia) và quận công Borgivoi (Bohemia). Tòa giám mục Velehrad (865) là một phần thưởng cho công cuộc truyền giáo này.

Vì không có tài tổ chức như thánh Bonifaciô, nên công việc của hai vị nặng tính cá nhân và kém bên tục. Nhưng bù lại, các vị có tinh thần cởi mở thức thời, biết chấp nhận những giá trị đích thực của mọi nền văn hóa. Chính các vị đã gầy dựng ý thức dân tộc và khởi xướng phong trào văn hóa cho những quốc gia trẻ ở Đông Âu. Hơn nữa, các vị còn dùng mẫu tự Hy Lạp sáng chế ra mẫu tự riêng cho tiếng Slavo,[24] dùng nó để phiên dịch sách Phúc âm, giáo lý công giáo, và biến nó thành ngôn ngữ chính thức của nhiều chi tộc Slavo theo đạo Công giáo.

Trong khi hai vị tông đồ này khéo léo đặt các giáo đoàn ở Moravia và Bohemia dưới quyền của Roma, thì ông hoàng Vladimir xứ Kiev, khi chịu phép Rửa năm 989, lại nhất định theo Byzantin. Một mặt vì lý do chính trị, mặt khác vì những lễ nghi trang nghiêm trong đền thờ Đấng Khôn ngoan (Sainte-Sophie) làm lóa mắt các sứ giả của Vladimir, khiến họ tưởng có Thiên thần từ Trời xuống cử hành lễ nhạc, đồng thời có một cảm nghĩ là phải đặt vận mạng của Giáo hội Nga thuộc ảnh hưởng Constantinopoli.[25]

Thế kỷ X, nhiều xứ Bắc Âu gia nhập Kitô giáo: hai tòa giám mục Bremen và Hamburg có công lớn trong việc truyền giáo này. Năm 948, Aarhus (Đan Mạch) thiết lập thành giáo phủ. Một thế kỷ sau vua, Kanut xây dựng từ bờ biển Anh quốc đến Na Uy một vương quốc duyên hải rộng lớn theo đạo Công giáo.[26]

Cũng thời này, thánh Wolfgang, giám mục thành Ratisbon, đi sâu vào nước Hung Gia Lợi; thánh Adalbert thành Praga lên tận đất Dantzig. Đến lượt hai nước Ba Lan và Hung Gia Lợi gia nhập đại gia đình Công giáo. Thái độ hào hiệp và sáng suốt của vua Otton III (996-1002), sự quan tâm của đức Sylvestrê II (999-1003) đã giúp cho công cuộc này được phát triển, mà không hề có một tham vọng nào về chính trị, tức quyền độc lập của các nước. Thánh quận công Venceslas (924-929) và vua thánh Stephan (997-1038) là những người được ghi danh tánh, trong việc thiết lập những giáo đoàn đầu tiên trong các xứ Bohemia và Hung Gia Lợi. Chính các ngài đã đem ánh sáng Phúc Âm và văn minh Kitô giáo đến với các dân tộc, mà Cổ Âu châu cũng như Cổ đế quốc Roma chưa hề biết đến hoặc chưa đặt chân tới. [27]

Song song với nỗ lực bành trướng bên ngoài, một công cuộc cải hóa "bên trong", hoạt động ngay trên đất trước kia đã có đạo, cũng rất quan trọng: đó là việc cải hóa dân Normand.[28] Ngay từ năm 878, tướng Gothrum người đan Mạch cùng với 29 lãnh tụ Viking [29] chịu phép Rửa. Đến năm 910, Rollom người Na Uy, sau khi được vua Charles III (898-923) phong làm phó vương xứ Normandie, cũng đã theo đạo cùng với bộ hạ và lập nghiệp trên bờ biển Manche. Nhưng chính bọn họ là những thủ phạm cướp bóc nhiều tu viện và tàn phá nhiều thị trấn. Trước cũng như sau khi theo đạo, họ vẫn là những tay anh chị, những quân cướp biển, giang hồ ngang dọc..., họ chiếm Anh quốc, rồi đảo Sicilia. Tuy nhiên, dẫu sao người Normand vẫn kính trọng giáo lý cao cả mà họ đã lãnh nhận, và luôn nhớ mình là những người con của Hội thánh, vì thế trong một cuộc chiến một vị Giáo hoàng (Leô IX) lọt vào tay họ, nhưng để tỏ lòng trọng kính, họ đã đưa về Benevento. Sau này quân sĩ Normand còn có dịp cứu mạng đức Gregori VII, và con cháu họ đã ra công kiến thiết nhiều tu viện, thánh đường nguy nga đồ sộ, như để đền bù lỗi lầm của tổ tiên.

III

HOẠT ĐỘNG TRẦN GIAN CỦA CÁC ĐAN VIỆN

1. Hoạt động kinh tế và xã hội

Không một sử gia nào, kể cả những người ít thiện cảm với Giáo hội, có thể phủ nhận vai trò quan trọng của các dòng tu thời Trung cổ trong việc phát triển kinh tế xã hội. Sự nghiệp của các thày không phải chỉ giới hạn trong phạm vi cứu tế, từ thiện, nhưng còn lo khuếch trương diện tích trồng trọt, gia tăng sản xuất, tham gia vào việc tìm bánh ăn hằng ngày cho dân số Âu châu mỗi ngày thêm đông.

Nối tiếp công cuộc khẩn hoang của các đan sĩ Luxeuil và Biển đức, các dòng tu đã biến nhiều vùng sình lầy, hoang vu tại Pháp, Bỉ, Đức thành những cánh đồng phì nhiêu. Nhiều đồi núi được biến thành những vườn cây ăn trái. Thế rồi, nhiều trung tâm nông nghiệp, nhiều thôn ấp trù mật mọc lên chung quanh các đan viện: rau cỏ, hoa trái, lúa mì, lúa mạch, đều là những nguồn lợi mà các dòng tu đã đem đến cho đời sống thôn quê. Nhờ đó, người dân giải quyết được nạn đói và giảm đi những vụ trộm cướp.

Riêng ở Đức quốc, người ta càng thấy rõ công lao của các đan viện. Theo nhiều sử gia, những vụ cướp bóc, tàn phá xảy ra trong nước Đức ngày xưa là do tình trạng nghèo đói, đời sống giang hồ, không ưa làm việc của người dân tại đây. Trong khi đó, các tu sĩ đã giúp họ sống định cư, khai khẩn đất hoang, mở mang đường sá, xây đắp cầu cống, đặt dựng máy xay..., tạo nên một tình trạng xã hội ổn định, giúp Âu châu tránh được những vụ di dân phá hoại, chuyên reo rắc sợ hãi và đổ nát. Trong những thời chiến kéo dài liên miên, các công trình nói trên vẫn được duy trì nguyên vẹn, vì đã có án phạt những kẻ cưỡng đoạt tài sản của Giáo hội, hoặc ức hiếp những người hiến thân phục vụ Hội thánh.

Theo các sử liệu để lại, thời đó nhiều đan viện rất giàu có, như Lorsch và Pulda trong Đức quốc, Saint-Gall ở Thụy sĩ, Corbie ở Pháp quốc. Cả đến hai đan viện Saint-Denis và Cluny sau này cũng có một bất động sản khổng lồ. Dưới thời nhà Carolingien, các đan viện sống hoàn toàn về nông nghiệp, họ thu thuế thập phân và nhận nhiều tặng vật của dân, nên khi sang thời Capétien, rất nhiều đan viện trở thành đại tư sản".[30]

Xét theo phương diện kinh tế và xã hội, phát triển kế sinh nhai, xúc tiến nghệ thuật, đặc biệt trong ngành xây cất, thì "chế độ tư bản" của các dòng tu nói đây, tưởng không ai phủ nhận sự cần thiết phải có. Nhờ có nó, các đan viện nói trên mới thực hiện được những công việc như cải tiến công nghệ, khuếch trương thương mại, tổ chức Triển lãm Quốc tế (Triển lãm Lendit tại Saint-Denis), thiết lập xưởng kỹ nghệ và cơ sở tôn giáo. Nhưng đứng trên quan điểm tu đức "chế độ tư bản" đó được coi là không phù hợp với tinh thần nghèo khó và thoát tục. Nhiều giám mục, nhiều đấng thánh tỏ ra nghiêm khắc đối với sự lo lắng về tiền bạc nơi những người, lẽ ra "chỉ chăm lo việc tu đức và tích trữ của cải thiêng liêng". Tuy nhiên, chúng tôi cũng trưng ra đây lời lẽ của một tu sĩ thông thái đã viết:

"Người ta thường nói sự phóng túng, đã theo tiền bạc du nhập vào các đan viện chúng ta. Trường hợp ấy hẳn không ai chối cãi, nhưng đại để lịch sử còn đấy, để minh chứng rằng không bao giờ các tu viện trở nên sốt sắng bên trong, và làm được nhiều việc thiện bên ngoài, cho bằng khi các tu viện ấy đạt tới sự thịnh vượng về quyền thế và của cải. Ngược lại, sự sa sút về tinh thần thường đi đôi với sự giảm thiểu về của cải vật chất, về sự tiêu pha và mua bán đủ thứ".[31]

2. Các đan viện trong lịch sử văn chương

Các đan viện còn là những trung tâm văn hóa hoạt động trong thầm lặng. Khi thôi nghĩ đến một đan sĩ cầm rìu đốn cây trong rừng, người ta sẽ tưởng tượng tới một tu sĩ Biển đức cặm cụi trên bàn viết. Những tác phẩm Giáo hội, những kiệt tác văn chương Latinh (Virgilius, Ovidius, Terentius, Horatius) đã được chép lại và có khi còn được chú giải, do những bàn tay chuyên biên chép làm việc đêm ngày trong tu viện. Nhờ có những cố gắng âm thầm kiên nhẫn này của các tu sĩ, mà giới trí thức thời Trung cổ đã giữ được mối liên lạc quí báu với kho tàng văn hóa thời Thượng cổ. Và chính cũng nhờ đấy mà, sau này hàn lâm viện Palatinat ở Aix-La-Chapelle của triều đình bị ngọn lửa xâm lăng thiêu hủy, các tài liệu quan trọng về văn chương và triết học còn lưu giữ được (thư viện Reichneau, Saint-Gall, Mont-Saint-Michel và Fleury-sur-Loire), cho tới khi có máy in và cho tới thời Phục hưng.[32]

Trên đây chúng tôi đã nói đến đan sĩ Alcuinus trong phong trào trí thức Phục hưng" của Charlemagne. Ở đây, tưởng cũng nên nhắc đến những học viện Tours, Corbie, những đan viện Saint-Denis, Reichneau, Saint-Gall và Fulda, đều là những trung tâm nghiên cứu học hỏi, nơi đào tạo những vĩ nhân thế kỷ IX, như Hincmar thành Reims, Notker le Bègue, những sử gia như Eginhard, Haim Halberstadt, những nhà biên tập Bách khoa Toàn thư như Raban Maure, là người có lẽ đã sáng tác kinh Veni Creator. Trong thế kỷ kế tiếp, có hai sử gia Raoul Glaber, Oderic Vital và hai nhà thần học chân phước Lanfranc và thánh Anselmô.[33]

Trong lãnh vực giáo dục, chính các đan viện đã thiết lập những ngôi trường nhỏ dạy trẻ em trong vùng. Dưới thời Charlemagne, các đan sĩ Biển đức được ủy thác sứ mạng giáo dục công lập. Trên thực tế, phần lớn các nhà thông thái thời đại này là các tu sĩ hoặc những người đã được huấn luyện tại một đan viện. Nhiều giám mục, Giáo hoàng cũng xuất thân từ những nơi đó.

Cả nền văn hóa của Man di thời tiền Kitô giáo cũng được các giáo sĩ và tu sĩ bảo tồn và lưu truyền. Có những giáo sĩ quá ham mê văn chương thần thoại này, đến độ bị Tòa thánh khiển trách. Tất cả những gì chúng ta được biết về thi ca của các thi sĩ Ái Nhĩ Lan, Celtic, German hoặc Scandinavian, đều do các tu sĩ đã ghi chép lại. Dĩ nhiên, khi san định có thể các vị đã cắt xén, sửa đổi ít nhiều chi tiết cho phù hợp với tinh thần Kitô giáo hơn, nhưng nói chung phần cốt yếu vẫn được duy trì. Các đan sĩ Ái Nhĩ Lan coi việc bảo tồn ngôn ngữ và kho tàng văn chương của tổ tiên, như là một việc làm ái quốc nhất. Chính các tu sĩ Anglo-Saxon thế kỷ VIII đã sưu tập, có lẽ sửa chữa phần nào, thi phẩm Beowulf.[34] Ngoài ra, các tu sĩ còn sáng tác thêm nhiều thiên anh hùng ca có mầu sắc Kitô giáo, như Geoffroy Monmouth (+ 154) viết cuốn tiểu thuyết Anh hùng Bàn tròn (Les Héros de la Table Ronde).

Còn phải nhìn nhận Giáo hội có nhiều công, trong việc khai sinh ra nhiều từ ngữ và văn chương Âu châu. Trên đây, chúng tôi đã nói đến hai thánh Cyrillô và Methođô với nền văn chương Slavo. Những thi ca đầu tiên trong văn chương pháp bắt nguồn từ nhiều bài “ca tiếp liên” (sequentia) của Giáo hội. Những thi ca đạo của Caedmon, một mục tử được hấp thụ tinh thần tu viện Whilby, và những câu truyện lịch sử tôn giáo của thi sĩ Cynewulf thế kỷ VIII, đã dọn đường cho nền văn chương Anglo-saxon. Trong Đức quốc, thi phẩm Heliand được soạn bằng cổ ngữ German, nhằm trình bày cho dân Saxon những phép lạ của Chúa Kitô. Thế kỷ X, những dịch phẩm của Notker thuộc đan viện Saint-Gall sẽ biến cổ ngữ German thành ngôn ngữ văn chương, mở màn cho một nền văn xuôi Đức ngữ.

3. Các đan viện trong lịch sử nghệ thuật

Điều mà người ta thấy thực hiện trong ngành văn chương thế nào, thì ngành nghệ thuật cũng vậy. Ngay từ thế kỷ VIII và IX, các đan viện đã có những xưởng chế tạo đồ bạc, đồ thêu, sản phẩm điêu khắc. Thay vì cứ bo bo giữ những nghi thức tế tự cổ điển, Giáo hội sẵn sàng tiếp dón nhiều sáng kiến, nghệ thuật, kiểu trang sức của các Dân tộc.

Trên những tấm thảm, bức thêu, sách lễ, trong các nét họa và chạm trỗ trên gỗ, trên đá, những hình trám và tổ sức (entrelac) của nghệ thuật thời Mérovée được pha lẫn với lối trang trí hư ảo và nghệ thuật từ Persia đến, với những con vật thần thoại Đông phương, những cửa tò vò (arcature) chằng chịt kiểu Byzantin, cùng rải rắc đây đó những biểu tượng về tích truyện trong Thánh Kinh.[35]

Các sản phẩm nghệ thuật của thời đại này, hình như chỉ còn lại những công trình kiến trúc, để chúng ta nhìn vào đấy mà thán phục Nhưng phần lớn các đại thánh đường hoặc đan viện còn lại tới ngày nay, không phải chỉ là những công trình trước thế kỷ XI. Những lễ nghi trong phụng vụ, những tư thế cầu nguyện, đều can dự vào việc phát huy mỹ thuật, làm cho mỹ thuật được cải tiến và thêm phong phú. Để tổ chức những đại lễ người ta nới rộng thánh đường. Có lẽ vì muốn âm thanh được ấm vang và trang trọng, người ta sáng kiến nâng cao mái và xây cuốn vòng cung. Và để tiếng chuông đi xa hơn, người ta xây tháp thay mái tròn (dôme), những ngọn tháp mỗi ngày thêm cao.[36]

Nhiều bức thảm, hòm xương thánh, chén lễ vàng rất mỹ thuật, nhưng ngoài cái đẹp vô hồn ấy, còn có cái đẹp sống động ở những cử điệu trong nghi lễ phụng vụ: trang nghiêm, đi đứng cân xứng từng loạt, lúc giang tay, lúc phủ phục hoặc bái gối, xướng ca và đối ca. Thánh Lễ được cử hành long trọng giữa nhiều trợ tế và giúp lễ, đèn nến sáng trưng, ca hát đối thoại,[37] cùng nhiều thánh ca khác, biểu lộ sự uy nghi cảm động và hướng thượng, làm vui mắt, vui tai, vui tâm hồn.[38]

Thế kỷ XI và XII còn là những thế kỷ của thánh nhạc.[39] Tại các đan viện và đại thánh đường đều có những cuốn Ca Tiền xướng (Antiphonarium) to lớn, xinh đẹp và lộng lẫy. Nhiều nhạc sĩ soạn thêm những thánh ca, những bài "Ca tiếp liên" (sequentia), như vua Robert II (996-1031) nước Pháp là tác giả một tuyệt tác Alleluia, nữ đan sĩ Hildegarda thành Mainz là một đấng thánh, một nhà thần bí và nhạc sĩ nổi tiếng thế kỷ XII, Adam Saint-Victor sáng tác nhạc phẩm Salve Mater Salvatoris.[40]

IV

NHỮNG CẢI CÁCH VÀ TIẾN TRIỂN CỦA CÁC DÒNG TU

1. Những biến chuyển và cải cách của các dòng tu (thế kỷ IX-XII)

Dưới thời Charlemagne, sự thành công của tu luật thánh Biển đức rất rõ rệt. Tuy nhiên, người ta có cảm nghĩ nên bớt đi một vài điểm được coi là quá khắt khe: tỉ như các đan sĩ thuộc hai tu viện lớn trong nước Pháp. Saint-Denis ở Paris và Saint-Martin ở Tours, đòi theo "luật kinh sĩ" rộng rãi hơn. Vả lại, các đan sĩ Biển đức thời đó đảm nhận việc giáo dục công lập, do nhà Vua ủy thác, một công việc không trung thực với lý tưởng dòng tu của mình. Thánh Biển đức Aniane (750-821), cố vấn của vua Louis I, quyết làm một cuộc cải cách, giành lại địa vi ưu tiên cho Kinh nguyện và phổ biến việc đọc Thánh vịnh trong phụng vụ. Có lẽ trong vấn đề này thánh nhân phản ứng quá mạnh, nhưng dầu sao việc ngài làm đã nói lên cái lý tưởng trung thực của đời sống tu hành. [41]

Thế kỷ X, thánh Odon Cluny (879-942) khởi xướng phong trào trở lại tinh thần nghèo khó và vâng phục. Thay vì dành cho nhóm "tận hiến" thuộc hàng quí tộc như nhiều tu viện đương thời, đan viện Cluny do Guillaume xứ Aquitaine xây cất năm 910, sẽ là nơi đón nhận "dân nghèo của thời đại đến với tấm lòng thành". Công việc này dọn đường cho sự trở lại đời sống nghèo và mở rộng quyền hạn cho đan viện phụ. Theo tu luật thánh Biển đức, mỗi đan viện sống tự trị và biệt lập với các đan viện khác. Nhưng theo tinh thần Cluny, đan viện mẹ vẫn trực tiếp điều khiển các đan viện con: Cluny trở thành thủ phủ của một "Liên bang thiêng liêng". Hệ thống tổ chức chặt chẽ này đã tạo được tinh thần đoàn kết cùng một khả năng hoạt động mạnh mẽ, và đấy là "dòng tu " (Ordre) đúng nghĩa.[42]

Nhưng sau gần hai thế kỷ, Cluny cũng trở nên rất giầu có, lại thêm vướng mắc những quyền lợi chính trị và kinh tế. Một phong trào canh tân khác do thánh Biển đức (1090-1153) lãnh đạo, hợp tác với Robert Molesme và Stéphane Harding, cương quyết khôi phục tinh thần hãm mình, nghèo khó và lao tác. Đan viện Xitô (Citeaux) do Molesme thiết lập từ năm 1098, được chọn làm trung lâm phong trào cải cách này. Năm 1115, thánh Benađô thiết lập một trung tâm khác: đan viện Clairvaux. Cuối thế kỷ XII, dòng Xitô đã có tới 150 đan viện, con số này lên gần 700 cuối thế kỷ sau. Riêng đan viện Clairvaux cũng có ít là 68 nhà phụ ở Pháp, Đức, Anh, Tây, Ý, Ái và trong các xứ Scandinavia. Từ đây, đoàn "thày dòng áo trắng" Xitô thay thế các "thày dòng áo đen" Cluny.[43]

2. Những tiến triển của các dòng tu (thế kỷ XII)

Nếu tinh thần Xitô thực sự đã thu được nhiều kết quả, thì cũng không nên tin rằng, một mình nó có mặt trong mọi ngành hoạt động của thế kỷ hoàng kim này. Trong khi nhiều thanh niên thuộc hàng quí tộc Pháp và Bỉ đáp lời mời của thánh Benađô, thì nhiều tâm hồn khác cũng đã tìm ra một đường sống thánh thiện theo những tu luật khác không kém nghiêm khắc và hoàn hảo.

Ở Bắc Ý, thánh Romualđô thành Ravenna (+ 1027) đặt nền xây dựng dòng Camaldoli, có khuynh hướng “ẩn tu”. Dòng này sè bành trướng khắp Đức quốc. Thánh Bru-nô (+ 1101), quê thành Cologne và là kinh sĩ thành Reims, thiết lập trên vùng núi Chartreux (Dauphiné) một dòng tu “áo trắng” khác, chuyên việc chiêm niệm. Vào thời thịnh nhất, dòng Chartreux có 120 tu viện, trong số này có 12 dành cho nữ tu. Thánh Norbert (+ 1134) người Pháp, quê ở Laon, giám mục thành Magdebourg, cải tổ thể chế kinh sĩ hội và lập ra dòng Prémontré (1120), một dòng tu dành cho các kinh sĩ theo tu luật thánh Âutinh. Các dòng tu này đều tiến triển một cách hết sức mau lẹ: từ cuối thế kỷ XI sang đầu thế kỷ XII.

Ngoài ra, xứ Touraine có đan viện Fleury-sur-Loire, xứ Lorraine và Bỉ quốc có các đan viện Brogne, Gorze, Saint-Évre, Gand, Stavelot, Malmédy; Thụy Sĩ có Einsiedeln; bình nguyên sông Rhin có Saint-Maximin ở Trèves; Đức quốc có Hirsau; Anh quốc có hai tu viện Glastonbury và Ramsey; Tây Ban Nha có Ripoll và Silos. Tất cả các đan viện kể trên đều tham gia phong trào canh tân các dòng tu.

Dầu vậy, không một đan viện nào có thể sánh được với Cluny và Clairvaux. Điều này trước hết là do thể chế tự trị mà Tòa thánh đã chấp nhận cho hai đan viện đó, cũng như trước đây dã chấp nhận cho Luxeuil và Bobbio. Đó là “ơn miễn trừ” làm cho họ đứng ngoài vòng kiểm soát của các giám mục và trực thuộc đức Giáo hoàng, điều này nhờ ở uy thế lớn lao của các thánh đan viện phụ Odon, Maieul, Odilon, và những nhân vật tài ba phi thường như thánh Benađô. Ngoài ra, điều kiện địa thế và chính trị tốt đẹp của xứ Bur-gonde, nơi tọa lạc hai đan viện, cũng là những yếu tố giúp họ trở nên thịnh vượng và dễ dàng bành trướng. Cluny và Clairvaux quả là những trung tâm tỏa sáng nền trời âu thời trung cổ.[44]

3. Ảnh hưởng tinh thần của các dòng tu thời Trung cổ

Lẽ sống của các tu sĩ không phải chỉ tăng gia sản xuất, làm ra tiền bạc, tài giỏi nghệ thuật, kể cả nghệ thuật thánh. Lẽ sống của các vị là luyện tập nhân đức, hoặc theo như thánh Biển đức nói, là “khắc phục những cái khó để tiến tới Thiên Chúa”. Lẽ sống của các vị còn là ca tụng Thiên Chúa thay cho nhân gian. Trong lãnh vực này xưa cũng như nay, đừng nghĩ rằng các tu sĩ nắm giữ độc quyền. Bên cạnh các thày, còn có nhiều giám mục như Adalberon de Liége (+ 1028), Guy d'Anjou giám mục thành Puy, người sáng lập phong trào Pax Dei (990), Fulbert de Chartres, các ngài đều là những bậc đã từng tham gia phong trào cải hóa phong tục và giáo dục quần chúng. Theo gương các vua Alfred (+ 901) nước Anh, Robert II (+ 1031) nước Pháp, nhiều giáo dân thời phong kiến cũng như giới học đường đều đã cộng tác trong sứ vụ thiêng liêng nầy. Rồi đến các Giáo hoàng, mặc dầu uy quyền khi ấy phần nào bị sa sút, các ngài vẫn không bao giờ bỏ việc kiểm soát, hay nói đúng hơn chính các ngài đã hướng dẫn sứ vụ. Nhưng dẫu sao đi nữa, người ta không thể không nhìn nhận ảnh hưởng lớn lao và nổi bật của các dòng tu trong lãnh vực tinh thần.

Trước hết, các tu viện thường là trung tâm đào tạo những thành phần lãnh đạo Hội thánh. Hơn nữa, rất nhiều tu sĩ đã rời đan viện để lãnh nhận nhiệm vụ chủ chăn.

Bên cạnh những giám mục được các vua cất nhắc sống một cách phong kiến, xa hoa, bè phái, còn có nhiều tu sĩ đem hết tâm lực vào sứ vụ tông đồ, kiện toàn khoa thần học, đề cao tính cách độc lập của hàng Giáo phẩm đối với thế quyền, gây phong trào công lý hòa bình. Giữa lúc nạn "mại thánh" (simonie) tràn ngập trong Giáo hội, thì các tu sĩ quyết làm những chứng nhân cho tinh thần thoát tục, khiết tịnh và nghèo khó Phúc Âm. Đóng vai cải cách, phục hưng đời sống Kitô giáo, các thày đã làm tròn sứ mạng khó khăn và nặng nề một cách can đảm.

Hàng giáo sĩ thôn quê thời đó thật thê thảm: học thức tầm thường, đời sống bê bối, biếng nhác, có khi còn rượu chè dâm đãng nữa. Trong hoàn cảnh đau xót đó, nếu người dân quê chưa hoàn toàn mất đức tin, cũng là vì họ còn được nhìn thấy nhiều gương lành của bậc tu hành, còn được nghe lời rao giảng của các đan sĩ lưu động, và được an ủi bởi những hoạt động bác ái của các tu sĩ nam nữ trong vùng.

Dòng tu thật đã gây nhiều ảnh hưởng trên mọi lãnh vực trong thế giới Công giáo; giáo dân thuộc mọi giai cấp, sinh viên, học sinh, quan chức, đến cả vua chúa cùng hàng Giáo phẩm, tất cả cùng chịu chung ảnh hưởng này. Dòng tu nêu gương kỷ luật, gương sáng, đức trọn lành một cách hoàn hảo. Dĩ nhiên không thể không có những yếu đuối và gương xấu, nhưng đó là trường họa hiếm và cá nhân.

Lễ nghi phụng vụ, chu kỳ phụng vụ quanh năm được thêm phong phú cũng do sáng kiến của nhiều tu sĩ, đặc biệt những lễ kính đức Mẹ: lễ Sinh nhật, lễ Dâng Con, lễ Mông triệu. Việc tôn sù-ng thánh Pherô tông đồ có lẽ do các tu sĩ nước Anh khởi xướng, với mục đích làm nổi bật uy quyền của Roma, và cổ võ lòng suy phục đức Giáo hoàng. Lễ cầu hồn, nếu không phải thánh Odilon Cluny hoặc đồ đệ ngài khởi xướng, thì ít nhất các vị đã có công truyền bá khắp Âu châu.

Qua nhiều sách vở, bài giảng và thánh ca, người ta nhận thấy các đan viện là nơi phát xuất những phong trào, nhằm nâng cao cuộc sống tinh thần đạo đức thời Trung cổ. Các tu sĩ là những quân binh của Thiên Chúa, đồng thời cũng là những tay thợ lành nghề, tận tụy xây cao lâu đài văn hóa nhân loại.[45]

---

[1] Sách tham khảo: G. Besse: Les moines d'Orient antérieurs au Concile de Chalcédoine - J. Brémond: Les Pères du Désert - F. Martinez: L'ascétisme chrétien, 1913 - U. Berlière: L'ordre monastique des origines au XXe siècle, 1924 - M. Viller La spiritualité des premiers siècles chrétiens, 1930 - Labriolle, trong Hist. de L'Église (Fliche - Martin) Q. III, tr 300-369.

[2] J. Brémond: Les Père du Désert - Labriolle, trong Histoire de l Église (Fliche - Martin). Q.III, tr 300-369 - H. Delehaye: Les Saints Stylistes, Bruxelles 1923.

[3] A.J. Festugière: Les moines d'Orient. Paris 1961, Q.III, tr 23-39.

[4] Xem A.M. Jacquin: Histoire de l'Église, Q.I, tr 595-600.

[5] Xem bản dịch Pháp văn của Dom Pichery.

[6] M. Roger L'enseignement des Lettres classiques d'Ausonne à Alcuin, 1905, tr 175- 187.

[7] Xem Dom F. Cabrol Saint Benoit, 1933 ("Les Saints").

[8] Xem G. de Pinval trong Histoire de l’Église (Fliche - Martin), Q. IV. tr 403-404.

[9] Xem D.J. Chapman: St. Benedict and the sixth century. London 1929.

[10] Xem J. de Hemptinne: L'Ordre de Saint Benoit. 1924, tr 68-69 (lược sử).

[11] Roussel Saint Colomban et l’épopée colombanienne, Q. I, tr 270. Nhiều tu luật được sửa đổi khoản năm 640.

[12] Xem J. Chevalier: Essai sur... les réveils religieux du pays de Galles, Lyon 1923 - E. Marin: Saint Colomban (“Les Saints), 1905.

[13] G. de Plinval trong: Histoire illustrée de l’Église (C. de Plinval - R. Pittet), Paris 1946-48, Q.I, tr 283.

[14] Điểm đặc biệt của người Ái Nhĩ Lan là năng xưng tội và phổ biến những nghi thức sám hối: mỗi tội chịu một hình phạt riêng. Cả giáo dân thường cũng được dạy cách xét mình hàng ngày, và ý thức trách nhiệm của mình đối với Chúa.

[15] Xem P. de Moreau: Histoire de l’Église de Belgique, des origines au XIIe siècle, Louvain 1940.

[16] Xem R. Aigrain, trong: Histoire de l’Église (Fliche - Martin) , Q. V, tr 324-327 Montalembert Histoire des Moines d'Occident.

[17] D. Poulet: Histoire du Christianisme, Q.II, tr 12-25.

[18] Xem A.M Jacquin: op. cit., Q. II, tr 509-538.

[19] Thánh Bonifaciô: Ep. 93 (MGH, Epist. Merov. tr 381).

[20] Xem E. Amann, trong Histoire de l'Église (Fliche - Martin), Q.VI, tr 187-190.

[21] Concilla aevi Karolini, MGH, tr 176. Bức thư của Paulin.

[22] E. Amann: op. cit., Q. VI, tr 93-106 và 303-313.

[23] E. Amann: op. cit., Q. VI, tr 451-462 và Q. VIII, tr 367-387.

[24] Hai anh em thánh Cyrillô và Methođô đã sáng chế mẫu tự, gọi là Cyrillic, để viết tiếng Bảo, Nga và Tắc (Serbe).

[25] Histoire du moyen âge, Q.III, tr 484, do Diehl và Marcais (Glotz).

[26] E.Amann: op. cit., Q. VII, tr 392-402 và 414.

[27] E.Amann: op. cit., Q. VII, tr 378-390.

[28] E. Amann: op. cit., Q. VII, tr 404-416.

[29] Bọn cướp Scandinavian từng đánh phá Âu châu từ thế kỷ IX đến XII. Những lãnh tụ này đã bị Alfred nước Anh đánh bại ở Wessex.

[30] Xem U. Berlière: L'ordre monastique des origines au XIIe siècle, 1924, tr 90-120: “L’oeuvre civilisatrice” - Lesne: Histoire de la propriété ecclésiastique en France. Q. I, 1920, tr 79-131 và 333-401 - Ph. Schmitz: L'Ordre de saint Benoit, Q. II, tr 11-52.

[31] Xem trong D.G. Morin: L’idéal monastique et la vie chrétienne des premiers jours, Maredsous 1921, tr 130.

[32] E. Gilson: Les idées el les lettres, Paris,1932, “Humanité médiéval et Renaissance”

[33] U. Berlière op. cit., tr 121-140 - Ph. Schmitz op. cit., Q. II, tr 25-92.

[34] Thi ca Anglo-Saxon, trong đó vai chính là một ông vua huyền thoại xứ Jutland.

[35] L. Bréhier: L'art chrétien, son développemet iconogrophique des origines à nos jours, Paris 1928.

[36] Xem H. Houdicq: Histoire générale de l'art en France, Paris 1925 - U. Berlière op. cit., tr 143-144

[37] Trong bài thánh ca Phục sinh, câu Dic nobis Maria, quid vidisti in via? là một điển hình về loại ca đối thoại này, rất thông thường trong lễ nghi phụng vụ thời Trung cổ.

[38] U. Berlière: op. cit., tr 140-166.

[39] "Vậy những ai, nếu không có lý do chính đáng, lại thinh lặng trong thánh đường là nơi ca tụng Thiên Chúa, thì sẽ không xứng đáng được nghe các Thiên Thần ca ngợi Thiên Chúa trên Thiên đàng”, lời của thánh nữ Hildegarda: Lettre aux prélats de Mayence, 1177 (Patrol, Latine, Q. 197, 243)

[40] R. Aigrain: La musique religieuse, 1929.

[41] H. Poulet: op. cit., Q. II, tr 70.

[42] Xem U. Berlière: L'ordre monastique, 1924, tr 189-218 - Ph. Schmitz: op. cit Q. I, tr 127-247 - Chaumont: Histoire de Cluny, Paris 1911.

[43] U. Berlière: op cit., tr 262-286.

[44] G. de Plinval trong: Histoire illustrée de l’Église, Q.I, tr 300-301.

[45] G. de Plinval: op. cit., Q.I, tr 313-314

Chương Bảy

CỘNG TÁC ĐẠO ĐỜI GIỮA THẦN QUYỀN VÀ THẾ QUYỀN (t.k. VIII-XIII)

I. Giáo hội và nhà Carolingien

1. Tài sản Giáo hội và Charles Martel

2. Hoàng đế và giám mục

3. Ngôi Giáo hoàng trong đế quốc nhà Carolingien

II. Giáo hội và chế độ Phong kiến

1. Ngôi Giáo hoàng trong tay chuyên quyền của hàng quí tộc Roma

2. Ngôi Giáo hoàng trong đế quốc La Đức

3. Giám mục hay chư hầu

III. Giáo hội và Giáo hoàng tiến tới độc lập

1. Những Giáo hoàng cải cách: Leô IX và Gregori VII

2. Vụ Canossa (1077) và kết quả của cuộc cải cách Gregorian

3. Vấn đề nội bộ: người Roma chống Giáo hội Roma

4. Ngôi Giáo hoàng và nhà Hohenstauphen

5. Nước Tòa thánh và mầu sắc chính trị nơi đức Innocentê III

Vì con người mà Giáo hội được thiết lập, và cũng vì con người mà Giáo hội nhập thế: Giáo hội sinh hoạt giữa nhân gian, Giáo hội tức nhiên không khỏi đụng chạm tới quyền lực của vật chất và trần gian. Hàng Giáo phẩm phải sử dụng quyền bính thiêng liêng do đấng Sáng lập trao phó, làm sao dung hòa với quyền lực đó. Chính vì trần gian này mà Giáo hội phải có tiền ban vật chất, để thi hành sứ mạng bác ái, để tồn tại trên mặt đất, và để phụng sự Thiên Chúa xứng đáng.

Thời nào cũng thế, dưới chính thể nào cũng vậy, sự thích nghi những mối tương quan giữa Giáo hội và quốc gia, sự dung hòa giữa thần quyền và thế quyền đã là vấn đề hết sức tế nhị. Nhưng vấn đề càng tế nhị hơn nữa trong thời Trung cổ, thời mà chính trị và tôn giáo sát cánh nhau chưa từng có, thời mà tất cả mọi hoạt động và giá trị trần gian đều quy về lợi ích thiêng liêng.

Đây không phải chỉ là vấn đề thuộc chính trị, nhưng còn có những yếu tố tôn giáo, những quyền lợi xã hội và kinh tế. Quyền bính của hàng linh mục và của vua chúa, thân phận con người, quy chế điền thổ, đều là những vấn đề phải bàn đến. Có những pha thật gây cấn, bởi lẽ khi lòng vị kỷ đụng độ nhau và khi quyền lợi vật chất được nói đến, tức thì tham vọng cũng nổi dậy theo.

Sự thực, vẫn có sự thông cảm giữa hai quyền bính trên nhiều căn bản, nhưng lại là những căn bản dễ thay đổi, tùy thời điểm, tùy hoàn cảnh. Do đấy, những cuộc xung đột rất ác liệt không thể tránh được. Chính những vụ xung đột ấy, chúng tôi sẽ tìm đến nguyên nhân và thuật lại những nét chính yếu.[1]

I

GIÁO HỘI VÀ NHÀ CAROLINGIEN

1. Tài sản Giáo hội và Charles Martel

Trong những điểm làm cho nền văn minh Trung cổ khác với văn minh hiện đại, phải kể đến tổ chức kinh tế, trong đó một phần khá lớn thuộc chủ quyền Giáo hội.[2] Người ta ước lượng, vào cuối triều đại Mérovingien khoảng năm 715, các thánh đường và tu viện chiếm tới một phần ba đất dai trồng trọt được. Vả lại, trong một thời tiền bạc còn hiếm, sự trao đổi hàng hóa còn ít, đất đai được coi là tài sản vững chắc và thiết thực nhất. Thời ấy, sự tước đoạt nhau về đất đai là tội phạm xấu xa hơn cả.

Ngay từ khi đế quốc Roma bắt đầu vào thời suy mạt, nhiều địa chủ, hoặc vì muốn theo tinh thần nghèo khó Phúc âm, hoặc vì muốn thoát khỏi gánh nặng trong việc quản trị tài sản, đã tự ý trao của cải mình cho Giáo hội. Đến khi Man dân xâm lăng, đất đai của Giáo hội cũng như của bất cứ ai khác, đều bị chiếm đoạt. Tuy nhiên, trong khi tài sản tư nhân rơi vào tay quân xâm lăng, thì uy thế của Giáo hội vẫn đứng vững. Nhờ sự chăm lo săn sóc của các giám mục, nhờ tinh thần hy sinh hăng say hoạt động của bậc tu sĩ, Giáo hội quyết đòi lại các quyền lợi và những tài sản đã bị phân tán. Đến khi chính các kẻ xâm lăng gia nhập hàng ngũ công giáo, họ liền nhìn nhận đến độ sợ hãi quyền uy thiêng liêng, khiến họ đi tìm sự tha thứ và xin cầu nguyện. Để làm quên đi những hành động phá hoại đáng ghét khi xưa, họ dâng cúng tiền của và đất đai vào thánh điện nọ, thánh đường kia một cách rất rộng rãi. Việc dâng cúng hình như thiếu suy nghĩ, đôi khi vì sợ hãi, thường không phải cho Giáo hội, mà họ quan niệm như một “đoàn hội vô danh”, nhưng thực ra họ có ý dâng cho một vị thánh: thánh Martin, thánh Đionisiô, thánh Pherô.

Tuy nhiên, không phải tất cả như vậy, vì dưới triều Mérovingien nhiều vua thật sự dâng của cải cho Giáo hội và vì Giáo hội. Trong việc Dagobert hay Clovis II dâng tặng những “doanh trại hoàng gia” (villas royales), người ta không thấy có một bằng chứng gì gọi là mê tín hay sự hãi. Đó chỉ là do lòng quảng đại, có lẽ hơi quá tay, của những ông vua mang sẵn một chương trình khai hóa. Các ông thừa hiểu rằng thánh đường là trung tâm đời sống xã hội quốc gia, tu viện là nơi đào tạo những phần tử ưu tú của đất nước, đảm đương công việc khuếch trương đất đai trồng trọt, và làm giầu văn hóa cũng như tinh thần cho quốc gia. Bởi đấy, mới có sự nâng đỡ bảo vệ và đặc ân cho hàng giám mục, cho các tu viện cổ kính và cho thiết lập thêm nhiều tu viện mới.

Điều đó hữu ích, bởi vì sự cố gắng và hy sinh của các giám mục và tu sĩ sẽ đem lại sự cường thịnh cho triều đại Charlemagne sau này. Nhưng cũng có bất lợi, bởi vì sự mở tay dành cho các thánh đường và tu viện quá nhiều tài sản, đất đai cùng đặc ân, sẽ đưa quốc gia đến chỗ khánh kiệt. Có nhiều ông vua phàn nàn một cách bực tức, có ông bạo dạn hơn đã dùng đến sức mạnh để lấy lại những của mà các vị tiên đế đã dâng cho Giáo hội. Tuy nhiên, sự cưỡng đoạt chưa phải là việc thường xuyên xảy ra, và cũng chưa có biện pháp lệnh để ngăn cản sự gia tăng đất đai cũng như tài sản của Giáo hội và của các tu viện mỗi ngày thêm lớn mãi.

Những mâu thuẫn và chênh lệch quá rõ rệt xảy ra vào đầu thế kỷ VIII. Đó là thời suy mạt của những ông vua cuối cùng nhà Mérovingien, và một dòng họ mới đứng ra nắm quyền, tức Pépin Herstal làm cung trưởng (thủ tướng 680-714) xứ Austrasia. Đó là ông tổ của triều đại Carolingien (751-987). Nhiều ông vua thuộc dòng họ này là những nhà lập pháp nổi tiếng: Charlemagne (768-814), Louis le Pieux (814-840), Charles le Simple (898-923). Trong việc trị nước, các ông triệt để thi hành Bản pháp lệnh (Capitulaires) do Charlemagne soạn thảo và ban hành.

Charles Martel (685-741) lên thay cha giữ chức cung trưởng. Do hoàn cảnh của đầu thế kỷ VIII, Charles đã hành động một cách chớp nhoáng đối với tài sản khổng lồ của Giáo hội. Ông gây dựng và củng cố quyền uy quốc gia chống lại các phiến loạn. Ông đẩy lui được các cuộc xâm lăng vào đất Austrasia. Ông chiến thắng và chặn đứng được Hồi quân (Sarrasins) tại Poitiers (732). Tất cả những công cuộc ấy phải cần đến sự dũng cảm và cả phương tiện vật chất nữa. để võ trang binh sĩ, để tưởng thưởng các tướng lãnh, Charles Martel đã không ngần ngại đoạt lấy tài sản của Giáo hội, bằng cách thế tục hóa, mà ngày nay người ta gọi là “quốc hữu hóa”.[3]

Người ta đã cho đây là một hành động cấp thiết “vì dân vì nước”. Nhưng không phải giản dị có thế. Bởi vì, nếu đứng trước một hoàn cảnh cấp thiết ấy, Charles chỉ trưng dụng một phần tài sản của Giáo hội nhằm trang bị cho quân đội ông, việc làm của ông tuy độc đoán và đơn phương, song Giáo hội cũng dễ thông cảm. Nhưng thay vì hành động một cách ôn hòa, Charles đã tước luôn cả quyền tự hữu của hàng giám mục và tu sĩ. Đó là một lỗi lầm to lớn, một sự vi phạm các điều ước, muốn tái diễn cái cảnh cưỡng đoạt dã man của thế kỷ V. Những “giám mục” và “đan viện phụ” do ông cử lên nhằm phục vụ chiến tranh hoặc một chính thể, hỏi các vị đó sẽ làm được gì cho Giáo hội? Do luật lệ nào mà các vị này được kiêm nhiệm nhiều địa phận một lúc ? Tịch thâu tài sản của các thánh đường để quân sĩ chiến thắng ăn uống no say, phải chăng là một vẻ vang cho nền kinh tế và là tiến bộ xã hội ? Giành giật lấy quyền bính của hàng giáo sĩ để trao cho các sủng thần bất xứng, phải chăng là một hành động tốt đẹp về phương diện tinh thần ? Không bao giờ các tòa giám mục Pháp quốc, bị trao nộp cho những chủ chăn nguy hiểm đến thế. Tình trạng như vậy chỉ cần kéo dài thêm một chút thôi, Giáo hội cũng lãnh dủ một tương lai thê thảm, mà nguyên nhân chính là sự sang đoạt tài sản Giáo hội, một cách bất hợp pháp và tàn nhẫn.

Trong 25 năm dưới thời Charles Martel, Giáo hội tuy thoát được hiểm họa Hồi quân và tiến triển mạnh mẽ tại Đức quốc, nhưng bên trong lại bị tước đoạt và phản bội bởi những nhà lãnh đạo do người ta cử lên một cách độc đoán. Chỉ trong mấy chục năm ấy, tưởng đã đủ để xảy ra một sự đổ vỡ không thể hàn gắn được nữa. May mắn thay, không phải như vậy, vì người ta sẽ thấy xuất hiện nhiều nhân vật bắt tay vào công cuộc chỉnh lý một cách rất can đảm, trong đó thánh Bonifaciô (680-755) đóng vai cố vấn, và nhiều ông hoàng mới như Carloman (741-747) và Pépin (751-768), là những người rất tận tình trong việc trả lại quyền tư hữu cho Giáo hội.

2. Hoàng đế và giám mục

Người ta đã được mục kích những hậu quả thê thảm, khi hàng giám mục Pháp bị lệ thuộc vào ông hoàng Charles Martel. Nếu chỉ là những tranh chấp về tiền bạc hay đất đai mà thôi, thì sự tai hại còn hữu hạn, vì chỉ thiệt đến vật chất. Nhưng đây còn là sự lựa chọn những chủ chăn, thuộc phạm vi tôn giáo và tinh thần một khi việc lãnh đạo tinh thần cũng xáo trộn, cũng có những lạm dụng, thì sự thiệt hại không thể lường được. Tuy nhiên, luật lệ do các công đồng trước đây đã đề ra nay vẫn còn hữu hiệu: “Giám mục chỉ được tấn phong qua “sự tuyển chọn của hàng giáo sĩ trong địa phận với sự đồng ý của vị tổng giám mục” (công đồng Clermont, 535), hay ít là như công đồng Orléans năm 549 quyết định, “với sự chấp thuận của nhà vua, thể theo sự tuyển chọn của hàng giáo sĩ và giáo dân”. [4]

Dưới triều đại Mérovingien, nhà vua thường can thiệp vào các cuộc tuyển chọn một cách độc đoán, nhưng có trường hợp rất đáng hoan nghênh, để bù lại những vụ không được mấy ai hài lòng. Dưới thời nhà Carolingien, các vụ đề cử nói chung đều rất tốt đẹp. Sự thực, chương trình cải cách của thánh Boniraciô đã tạo được một hàng giáo phẩm xứng đáng với lịch sử, những giám mục như thánh Chrodogan thành Metz, Arnus thành Salzburg, Lullus thành Mainz (Mayence), Théodulf thành Orléans, Hincmar thành Reims. Các ngài là những người nắm vận mệnh Tây phương trong tay. Những tâm hồn cao thượng đó, tuy sự nhân hậu và quảng đại không phải là những đức tính nổi bật, song cũng đủ khiến chúng ta khâm phục đức tin chính thống, tinh thần truyền giáo và đời sống không chê trách được của các ngài. [5]

Sự các giám mục tham gia vào những việc đại sự của đế chính, đã đem lại cho đế quốc một thời vẻ vang thịnh vượng. Đừng tưởng rằng vai trò của các vị chỉ có tính cách tượng trưng. Nhờ có tiếng nói của các giám mục hoặc những đan viện phụ nổi tiếng Saint-Denis, Corbie, Fulda, Ferrières, Giáo hội mới nói lên được quan điểm của mình và chiếm ưu thế trước dư luận quần chúng, cũng như cảm nghĩ riêng của các vua chúa. Vì được thấm nhuần Thánh Kinh và giáo thuyết thánh Âutinh, các ngài hiểu rõ “nước trần gian” chỉ là nơi chuẩn bị để bước vào Kinh thành Thiên Chúa, nên các ngài đã cố đem tinh thần công giáo vào tòa nhà lập pháp vào văn hóa, nghệ thuật, vào tất cả mọi sinh hoạt xã hội.

Tuy nhiên, không phải cái gì cũng tốt đẹp cả. Vì lẽ trong thể chế quân chủ này, Charlemagne quan niệm phải có yếu tố “độc tài chuyên chế”. Ông rất thẳng thắn, nhưng là sự thẳng thắn hơi cứng cỏi của con người nhà binh, không thích hợp với những hoàn cảnh đặc biệt, với quyền tự do cá nhân và với những phương tiện thiếu thốn. Cũng như Diocletianus hoặc Justinianus xưa, ông muốn nắm giữ và điều hành tất cả. Luật đạo, luật đời đối với ông chỉ là hai hình thức của một quyền tối thượng. Tất cả mọi tài sản đều được xếp chung dưới quyền tối cao của một người. Chắc chắn nhà Vua có sự thành thật khi ghi trong Bản Pháp lệnh, sự tôn trọng giáo luật và các giáo huấn, khi khuyến khích hoặc bắt buộc phải chịu các Bí tích, tham dự các lễ nghi phụng vụ, nộp thuế thập phân, cũng như khi ông dành đất đai cho nhiều tòa giám mục và đan viện trong xứ Rhenania và Saxonia.

Nhưng qua các hoạt động ấy của Charlemagne, người ta nhận thấy thâm ý của ông là để cho có những công dân ngoan đạo, dễ bề trung thành với đế chế. Các đan viện được ông làm giầu cho, sẽ là nơi đào tạo những nhà truyền giáo, đồng thời là những chuyên viên khai hóa mở mang quyền lực đế quốc. Sau hết, các giám mục được ông trọng kính ưu đãi, trong nhiều trường hợp sẽ là những viên chức cao cấp của chế độ: một vị giám mục có thể bất thần được triệu hồi về triều đình, cũng như một đan viện phụ có thể được trao cho nhiệm vụ tự túc chiến đấu với địch quân.[6] Và trong bất cứ trường hợp nào có sự giằng co giữa quyền đạo quyền đời, không bao giờ ông chịu để cho chính trị phải hy sinh... Ngược lại, nhiều khi ông còn xen cả vào nội bộ Giáo hội, trong lãnh vực đạo lý nữa, tuy bao giờ ông cũng bàn luận với các nhà thần học thông thái và với những “Giám mục riêng” của ông.

Sống dưới triều đại Charlemagne, người ta đã lo sợ cho Giáo hội sẽ bị bó tay dưới “chiêu bài suy tôn”. Người ta tự hỏi phải chăng những lấn át của chế độ Justinianus muốn tái diễn ? Đối với một lãnh tụ nổi tiếng như Charlemagne, tưởng không thể có truyện đó. Thật vậy, khi ông vừa mất, chính hàng giám mục mà ông cất nhắc lên, đã được liệt vào hàng cao nhất trong đế quốc với một thế lực rất lớn dưới triều

Louis le Pieux, mà không còn bị chính quyền hạn chế hay kiểm soát lôi thôi nữa. Cũng do đấy trong thượng bán thế kỷ IX, một hàng giáo sĩ thành hình, với những nhân vật chỉ đạo nổi tiếng như Wala, Hincmar, trong khi thánh Biển đức Aniane (750-821), người có tuổi hơn, lại đứng ra ngoài vòng chính trị để chỉ chăm lo việc tu đức mà thôi. [7]

Dưới thời một ông vua hiền lành, nhút nhát, như Louis le Pieux này, nhiều loạn ly, tranh chấp xảy ra, thì chính hàng giám mục của Charlemagne đã ra tay bảo vệ đế chế. Trong khi các ngài chưa giải quyết xong về quyền tư hữu bất khả xâm của Giáo hội, cũng như quyền định đoạt của các ngài trong phạm vi giáo luật, thì hòa ước Verdun (843) phân chia đế quốc Tây phương ra làm ba. Sau đó, là họa xâm lăng của quân Normand, Hung Gia Lợi và Sarrasen. Từ tình trạng hỗn loạn này sẽ phát sinh một trật tự mới, tức chế độ vương quyền và phong kiến, hoàn toàn trái ngược với chính sách tập quyền của nhà Carolingien.

3. Ngôi Giáo hoàng trong đế quốc nhà Carolingien

Trên đất Ý Đại Lợi, kể cả từ khi vua Agilulfus và dân Lombardo theo đạo Công giáo (603), người Roma vẫn không thể quên được họ là một dân man rợ, nhất là lúc này họ còn muốn thống trị cả bán đảo. Sau triều đại Liutprando (712-744), Astolfus (749-756) người hùng của dân tộc Lombardo, lên kế nghiệp Ratchis (744-749) thoái vị đi tu. Năm 752, Astolfus đem quân chiếm Ravenna. Sớm muộn, kinh thánh Roma sẽ lọt vào tay ông. Các đức Giáo hoàng đều hiểu biết như thế, nên đã không ngần ngại kêu gọi sự can thiệp của dân Franc và sự trung thành của một triều đại, mà chính các ngài đã tận tình giúp đỡ. Năm 754, đức Thánh Cha Stephan III (752-757) đích thân sang Pháp quốc gặp vua Pépin, chủ sự lễ xức dầu cho ông tại Saint-Denis. Mặc dầu gặp nhiều khó khăn và chống đối Pépin (751-768) hai lần vượt núi Alpes đến giải vây cho “lãnh địa Thánh - Pherô” (Patrimoine St-Pierre), đồng thời chiếm xứ Ravenna cho đức Thánh Cha, cùng với năm tỉnh (pentapole): Rimini, Pesaro; Fano, Senigallia, Ancona. Một quốc gia mới được khai sinh (756) ở Âu châu: nước Tòa thánh. Các sứ giả của hoàng đế Đông phương Constantinus V lên tiếng phản kháng, nhưng vô hiệu.[8]

Ngôi Giáo hoàng từ nay phải chăng sẽ thoát được hết mọi đe dọa quân sự, mọi áp lực chính trị hoặc tinh thần? Không nên vội tin như thế. Hai mươi năm sau, Didier, vua Lombardo, gây lại lực lượng, lợi dụng lúc Charlemagne vướng chân ở mặt trận Saxonia, quyết khôi phục lại giang sơn, đe dọa nước Tòa thánh. Vua Charles dân Franc đem quân đến cứu đức Thánh Cha Adrian I (772-795). Sau nhiều tháng bị vây hãm trong thành Pavia, Didier vua Lombardo phải đầu hàng vô điều kiện. Charles toàn thắng, sáp nhập lành thổ Lombardia vào đế quốc (774). Hình như Charles đã có ý định thiết lập trên đất Ý một Liên hiệp vương quốc dưới quyền Roma, và muốn xác định lại nền độc lập của nước Tòa thánh. Nếu như Pépin là người không có tham vọng gì khác, ngoài việc xây dựng một nền tự trị thật sự cho ngôi Giáo hoàng, mà ông chỉ đóng vai Patricius, nghĩa là “kẻ bảo vệ võ trang”, thì Charlemagne người kế vị Pépin, vốn tính độc tài và đã để ý đến vận mệnh Ý Đại Lợi quốc từ lâu, không thể tự chế tham vọng đặt quyền mình trên bán đảo này. Charlemagne quan niệm rằng nước Tòa thánh, kể cả thành Roma, không thể đứng ngoài vòng kiểm soát và can thiệp của ông.

Charlemagne đã cùng với đức Thánh Cha Adrian tổ chức nước Tòa thánh (774-781). Nhưng với vị Giáo hoàng kế nhiệm, đức Leô III (795-816), mối bang giao mới thật chặt chẽ, và Charles được vị đại diện Chúa Kitô trao ban những vinh dự lớn nhất. Vừa đắc cử ngôi Giáo hoàng, đức Leô đã gởi cho Charles chìa khóa thánh Pherô và cờ hiệu Roma làm tặng vật danh dự. Năm 799, bị giam giữ bởi một cuộc nổi loạn, sau khi thoát ngục, ngài đích thân đi Paderborn cầu cứu đại vương. Charlernagne đưa đức Thánh Cha trở lại giáo đô. Năm 800, đức Leô tiếp rước Charles vào thành Roma, và đây là lần thứ ba ông tới kinh thành muôn thuở. Lễ Giáng sinh năm ấy, đức Thánh Cha trong phẩm phục Giáo hoàng tự tay đặt vương miện lên đầu Charlemagne quỳ trước mồ thánh Pherô. [9]

Biến cố lịch sử vô cùng quan trọng: trong ý nghĩ của Giáo hoàng, thái độ này trước hết là để ghi ơn và tưởng thưởng Charlemagne, vị ân nhân của Giáo hội Roma, người chiến sĩ anh dũng Công giáo, bách chiến bách thắng, đã thống nhất các Quốc gia Man di Tây phương thành một khối, đã hạ được quân Lombardo, đã làm quân Sarrasen khiếp sợ, sau cùng bắt dân Saxon ương ngạnh phải quy phục quyền uy Chúa Kitô. Thái độ của đức Leô còn muốn tái diễn những truyền thống huy hoàng của một đế quốc Kitô giáo, tức đế quốc của Constantinus và Theodosius. Trong tương lai, nó đánh dấu một sự thoát ly, không những về chính trị mà cả về tinh thần khỏi quyền tối cao Byzantin, với biết bao rắc rối đáng lo ngại cho đức tin. Charlemagne sau khi được khoác trên mình một vinh dự cao cả, sẽ đi hẳn vào truyền sử các Dân tộc. Qua thái độ nói trên, đức Leô đã đưa nhà Vua lên tuyệt đỉnh danh vọng trần thế, đồng thời vận mạng của các giáo đoàn Chúa Kitô được trao cho ông bảo vệ.

Hoạt động trả ơn và thầm mong tái sinh những truyền thống huy hoàng của một đế quốc Kitô giáo, và tự đặt mình dưới quyền bảo trợ của nhà Carolingien, ta thử xem địa vị và quyền hành của đức Leô III và các đấng kế vi ngài ra sao. Theo sử gia Duchesne, thì đia vị vương quyền trần gian của Tòa thánh bấy giờ không hơn một ông vua chư hầu. Mặc dầu được biệt đãi và trọng kính, đứng chủ một tài sản khổng lồ, quyền của Giáo hoàng ngay trên lãnh thổ mình cũng chẳng hơn vị phụ chánh xứ Provence hay Aquitaine là bao. Đến cả quyền trên đối với giám mục thành

Ravenna ngài cũng không có, ngay tại Roma, khi muốn trừng phạt các kẻ chủ mưu dấy loạn, ngài cũng thấy quyền mình bị hạn chế. Lạ lùng hơn nữa là dân của ngài lại phải thề trung thành với Hoàng đế. Chủ chính quyền của ngôi Giáo hoàng như vậy rất tương đối: nó nằm dưới quyền bảo hộ của đế quốc.[10]

Từ tình trạng này, đức Eugeniô II (824-827) phải đi đến một thỏa ước dưới triều Louis le Pieux. Đó là bản Hiến chương 11.11.824, trong đó dân Roma (giáo sĩ và giáo dân) được nhìn nhận có quyền bầu cử Giáo hoàng, nhưng vị Giáo hoàng đắc cử, trước khi đăng quang, phải tuyên thê trước mặt Hoàng đế. Ngoài ra, quyền cai trị các lãnh thổ còn phải chịu sự kiểm soát thường xuyên của người đại diện Hoàng đế. Hai mươi năm sau, khi lên ngôi Giáo hoàng, đức Sergiô II (844 - 847) đã phải cực nhọc để xin vua Lothaire phê chuẩn cuộc bầu chọn mình.[11]

Theo những sự kiện trên, thì sự lệ thuộc của các Giáo hoàng đối với thế quyền quả thiệt nặng nề. Tuy nhiên, không thiếu những vị Giáo hoàng tỏ ra khí phách, mỗi khi cần sử dụng quyền mình, nhất là trong phạm vi thiêng liêng. Năm 833, đức Gregori IV (827- 844) đã can thiệp vào việc tranh chấp giữa các con cái của Louis le Pieux. Chính ngài đã cho mở rộng hải cảng Ostia, xây thành đắp lũy và đặt tên là Gregoriopoli. Khoảng năm 830, ngài cung hiến một đại thánh đường dâng kính các Thánh: lễ Chư Thánh bắt đầu có từ đấy. Năm 844, đức Sergiô II (844-847), trước khi mở cửa tiếp hoàng thân Louis đặc sứ của Lothaire, đã đòi ông phải thề rằng mình đến Roma chỉ có mục đích tìm ích lợi cho Quốc gia và Giáo hội. Ngoài ra, trong hết mọi trường hợp, ngôi Giáo hoàng nắm giữ hai đặc quyền quí báu: chỉ mình ngài có quyền trao Pallium, và chỉ mình ngài chủ tọa lễ nghi xức dầu tấn phong Hoàng đế.

Pallium là phẩm phục dành cho các tổng giám mục, biểu hiệu quyền tông đồ. Các tổng giám mục được lên chức bất cứ vì lý do nào và bởi ai, đều phải nhận Pallilum do tay đức Giáo hoàng, và chỉ khi ấy quyền bính của các ngài mới có hiệu lực. Còn hoàng đế lên ngôi do quyền thừa kế hay do một cuộc bầu cử, điều đó không can chi, nhưng vương quyền chỉ được quốc dân biết đến khi ông được đức Thánh Cha xức dầu và đặt vương miện. Do đấy, ngôi giáo hoàng vẫn là nguồn thông ban quyền bính. Và các ông được nhà Carolingien, từ Louis le Pieux đến Lothaire, từ Charles II đến Louis III, đều nhận lãnh nhận vương miện hoàng đế từ tay Giáo hoàng.

Có những hành động của ngôi Giáo hoàng đối với thế quyền, làm người ta phải kinh ngạc và khâm phục: đó là thái độ của thần quyền trước sự vi phạm luật hôn nhân. Vua Lothaire II (855-869) xứ Lorraine, vì muốn cưới nàng hầu Waldrade, đã tìm hết cách, kể cả những lời vu cáo tàn nhẫn, để ly dị bà Theutberge. Việc làm của Lothaire được nhiều người, trong đó có cả giám mục, can thiệp và hậu thuẫn. Dầu vậy, đức Thánh Cha Nicolas I (858-867) cương quyết không chấp nhận một việc đã rồi. Ngài truất chức hai giám mục Cologne và Trêves, những tay sai của Lothaire, ngài còn buộc nhà Vua bằng bất cứ giá nào phải trở về với Theutberge. Sau 9 năm đụng độ ác liệt, Giáo hội vẫn giữ lập trường. Khi Lothaire muốn rước lễ tại Cassino, đức Adrian II (867-872) đã đòi ông phải nhắc lại lời thề không được đi lại với nàng Waldrade nữa. Nhà Vua thề và lên rước lễ. Sáu tuần lễ sau, Lothaire lên cơn sốt và từ trần (869).[12]

Lễ xức dầu và đặt vương miện chỉ là để quốc dân nhìn nhận sự hợp pháp của một ông vua tức vị, chứ không bảo vệ được một triều đại khỏi sụp đổ. Lễ tấn phong cho Charles II (875) do đức Gioan VIII (872-882), cũng như lễ đặt vương miện cho Louis III (886) đã không thể lấy lại được quyền uy cho những ông vua cuối thời nhà Carolingien, tước hiệu Hoàng đế dần dần mất đi ý nghĩa của nó, vì không còn bảo vệ được Giáo hội nữa. Giáo hoàng phải đi tìm một người bảo trợ hữu hiệu khác. Trong khi các ngài còn đang tìm cách kết thân với những ông hoàng xa xôi, thì quyền Tòa thánh rơi vào tay lũng đoạn của nam tước xứ Spoleta (891).

II

GIÁO HỘI VÀ CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN

1. Ngôi Giáo hoàng trong tay chuyên quyền của hàng quí tộc Roma

Dưới thời bảo hộ của nhà Carolingien, các Giáo hoàng đã chẳng bao giờ được tự do thật sự, nhưng dầu sao quyền bính của các ngài vẫn còn được kính trọng. Đến lúc ngôi Giáo hoàng lọt vào bàn tay lũng đoạn của những lãnh tụ phong kiến vô lương tâm, để rồi hết kêu cứu ai.[13]

Vấn đề gai góc nhất cho đất nước Tòa thánh từ trước tới nay, là làm sao dung hòa được các quyền lợi giữa vị giám mục thành Roma với dân của ngài, nhất là với các quan chức cao cấp trong thành phố. Ngay dưới triều Pépin, nhân cuộc bầu cử đức Stephan IV (768-772), đã có những đụng độ đẫm máu đưa tới một cuộc dấy loạn (767-769). Sang thế kỷ X, những đụng độ như thế hầu như thường xuyên. Tệ hơn nữa, chính ngôi Giáo hoàng cho tới khi đó còn được kính trọng, nay cũng không thoát khỏi những bàn tay vô đạo ngược đãi và sỉ nhục.

Vụ án Giáo hoàng Pormosô (891-896) được coi là một thành công vẻ vang nhất của các ông hoàng xứ Spoleta. Viện cớ rằng Giáo hoàng này đã lên ngôi bất hợp pháp, nhưng kỳ thực chỉ vì muốn báo thù việc ngài đã trao vương miện cho hoàng đế Arnulfus nước Đức. Xác của nạn nhân được quật lên sau 9 tháng chôn cất, bị đưa đến một hội đồng xét xử. Kết quả là Formosô bị cắt chức và ném xuống sông Tiber (897). Đức Giáo hoàng Stephan VII (896- 897), tự ý hay bị ép không rõ, đã làm theo ý Tòa án đó. Nhưng đức Gioan IX (898-900), người kế vị thứ tư của Formosô, đã lấy lại danh dự cho ngài.

Tuy nhiên thời khủng hoảng đã bắt đầu, Giáo hội đến lúc bị nhục bởi chính những lãnh tụ tinh thần của mình đã được bầu lên một cách độc đoán, kế tiếp nhau một cách bừa bãi và chết đau đớn. Giáo hội trong 70 năm đi dần vào cái ách tủi hổ của gia đình Theophylaco. Từ năm 896 đến 965, trên 20 vị lên ngôi Giáo hoàng. Có những vị phải rút lui vì dân chúng bất mãn làm loạn, hoặc bị cắt chức bởi những người đỡ đầu nham hiểm. Trước hết, từ năm 900 đến 915, người chủ động trong cuộc là nghị sĩ Theophylaco, nguyên toàn quyền xứ Ravenna, người nắm quyền quân sự lẫn hành chánh vào, đối với một hàng sĩ bất lực và đám dân phe phái, ông dùng bạo lực. Sau ông, từ năm 915 đến 932, đến lượt con rể ông, tức Alberico I quận công xứ Spolela. Rồi từ năm 932 đến 954, đến Alberico II, con trai của Alberico I. Bên cạnh những nhân vật này, những người coi Tòa thánh Latran không khác thái ấp của một gia tộc, còn có những người đàn bà như Theodora, vợ Theophylaco, và Marozia con gái của Theodora cũng là vợ Alberico I, và đấy là một sỉ nhục. Là những con người độc đoán và sa đọa, hai mẹ con Theodora đã thay nhau dùng thủ đoạn quyến rũ, dọa nạt và bạo lực để bêu xấu, hãm hại hoặc khủng bố tinh thần các Giáo hoàng đương nhiệm.[14]

Sergiô II (904-911) là “con bài” dễ điều khiển nhất của Theodora. Khi Gioan XI (931-935) con của Marozia và Gioan XII (955-964) con của Alberico II, lên ngôi Giáo hoàng, thì tại Giáo triều Latran xảy ra không biết bao nhiêu truyện thật đáng xấu hổ. Tuy nhiên, không nên vơ đũa cả nắm để kết án tất cả các vị dưới thời thảm bại này. Đức Gioan X (914-928) đã có công đánh đuổi quân Sarrasen ra khỏi sào huyệt Carigliano, và nổi tiếng vì đã cứu được kinh thành muôn thuở khỏi tay Marozia. Ngài còn muốn trao vương miện hoàng đế cho Hugue xứ Provence, và cũng vì ý định đó mà phải bỏ mạng (928). Các cuộc bầu chọn Giáo hoàng của Alberico I không phải đáng phàn nàn tất cả: con người ưa dùng bạo lực này tuy thế còn có liêm sỉ ông đã cộng tác với thánh Odon (879-942) trong việc mở mang dòng Cluny, và cũng biết bận tâm đến việc xây dựng nhiều tu viện trên đất Ý Đại Lợi. Nhưng trong khi ngôi Giáo hoàng có cơ hội để được thoát khỏi tròng “làm tôi”, thì việc lên ngôi Giáo hoàng của Gioan XI con ông, và Gioan XII cháu nội ông, đã làm cho Giáo hội trở lại tình trạng cũ.

Octavian, người thanh niên 18 tuổi, lên chức tối cao trong Giáo hội, tức Gioan XII (955-964). Chán nản và bất mãn bao trùm khắp Roma vì đời sống tư của vị Giáo hoàng bất xứng này. Gioan yêu cầu Otton I (936-973) nước Đức bảo vệ ngôi Giáo hoàng, Otton nhận lời ngay vì từ lâu đã để ý đến tình trạng trên đất Ý. Nhưng Otton đặt điều kiện: trước hết ông phải được tấn phong hoàng đế với tất cả quyền lợi theo đó, kể cả lời thề trung thành về phía Giáo hoàng (962). Otton I không phải là con người tầm thường, ông đã thành công trong việc tái thiết nền đế chế sau một thế kỷ bị sụp đổ, ông là một lãnh tụ can đảm dám đương đầu với kẻ thù, và đã đẩy lui được quân xâm lăng Magyar và Slavo. Ngoài ra, Otton là một tín hữu công giáo chân thành, ông hết sức ngao ngán khi nghe nói đến những gương xấu của ngôi Giáo hoàng, tính tình ông lại thẳng thắn và rất ghét gian trá. [15] Do đấy, khi Gioan XII cùng với Bérenger âm mưu hại ông, ông đã thẳng tay trừng trị. Được dẫn đến một công đồng, và sau khi nghe những lời tố cáo của hàng giáo sĩ Roma với những bằng chứng cụ thể, vị Giáo hoàng bất xứng bị cách chức và bị trục xuất khỏi Giáo hội (963). Gioan phủ nhận bản án, gây nên một thời loạn ly. Nhưng rồi một tình thế mới xuất hiện là ngôi Giáo hoàng không còn là “con mồi” cho một phe nhóm, hay một gia đình phong kiến nào nữa. Được chuyển sang quyền bảo vệ của các vua nước Đức, Giáo hội trở lại tình trạng giống như dưới triều Carolingien.

2. Ngôi Giáo hoàng trong đế quốc La Đức

Đế quốc do Otton I thiết lập (962) không hoàn toàn giống đế quốc nhà Carolingien. Về phương diện lãnh thổ, tân đế quốc mang tên La đức mở rộng về miền đông, bình nguyên Trung Âu; sông Oder, Vistule, Tibiss chính là lãnh vực hoạt động quân sự của triều đại mới này, và là nơi thực hiện các chương trình cải tiến có phương pháp. Nhiều nước Tây Âu đứng ngoài ảnh hưởng của đế quốc La đức, như Tây Ban Nha, Anh, và đặc biệt nước Pháp của nhà Capétien.[16]

Tân đế quốc, về phương diện chính trị, không cô lợi thế như nhà Carolingien, là tập trung được các dân công giáo thành một khối dưới quyền mình. Nhưng đừng nghĩ rằng ảnh hưởng của nó chỉ hạn hữu ở miền Bắc hay miền Đông Đức quốc mà thôi. Nhiều thành phố quan trọng của đế quốc như Cologne, Aix, Worms, Mainz, Spira, hầu hết nằm trên đất Rhenania của Charlemagne xưa. Những thái ấp rộng lớn của nhà Otton trong các xứ Lorraine, Bourgonde, Provence và Lombardia làm cho đế quốc có nhiều liên lạc với đời sống kinh tế cũng như tinh thần Tây âu và vùng Địa Trung Hải, tức các nước theo văn minh Roma. Những quyền lợi chính trị đã hơn một lần buộc nhà Otton phải can thiệp vào chính trường nước Ý. Bởi vậy đế quốc La đức tuy không có sắc thái “quốc tế” như đế quốc của Charlemagne, nhưng nó cũng không thể coi được là của riêng dòng giống German.

Danh hiệu “Thánh đế quốc La đức” có lẽ chỉ muốn nhắc lại thời đế quốc của Constantinus và Theodosius, tuy nhiên nó cũng diễn tả một sự thật khác nữa. Lễ xức dầu, một nghi lễ hoàn toàn tôn giáo, không những biểu hiệu sự trọng kính của người dân đối với một ông vua mà họ phải tuyên thệ trung thành, nhưng còn để người dân nhìn nhận những cơ cấu tổ chức trong đế quốc được bắt nguồn từ tôn giáo. Hàng Giáo phẩm khi ghé vai gánh đỡ tòa nhà đế quốc, đương nhiên trở thành những cộng sự viên quan trọng không kém, mà còn hơn các lãnh chúa phần đời. Nhờ có các ngài, hoàng đế thâu thuế dễ dàng, mộ binh mau lẹ, những thái ấp của hoàng gia cũng được bảo đảm hơn. Hoàng đế lợi dụng lòng trung thành của các giám mục và được các ngài trợ lực một cách hữu hiệu hơn bất cứ một giai cấp nào. Để đền đáp, hoàng đế rộng tay trong việc xây cất thánh đường và mở rộng thêm lãnh thổ cho Tòa thánh. Cả hai bên hoạt động chung cho sự bành trướng đức tin Kitô giáo và cho quyền uy đế quốc. Đó là mục tiêu chính trị của Otton I (936-973) và Otton II (973-983). Ý của hai cha con là muốn thần quyền và thế quyền hoạt động song song với nhau, nếu không phải là trà trộn tôn giáo với chính trị.

Hành động như thế sẽ không khỏi bị đưa đẩy tới những mục tiêu phàm tục. Triều đại Otton III (983-1002), dựa theo quan điểm quá thực tế và duy lợi đó, sẽ cho thấy một bầu trời tươi sáng và mở rộng. Otton III đứng ra thiết lập một “đế chế Liên hiệp quốc” gồm các dân tộc tự ý thống nhất bởi cùng một niềm tin, dưới quyền chỉ huy của Roma Công giáo; quyền chỉ huy đó do sự phối hiệp giữa Hoàng đế và Giáo hoàng. Thể chế này được thực hiện rộng rãi dưới thời Giáo hoàng Silvestrê II (999-1003) gốc Pháp, khiến nước Hung của vua thánh Stephan và nước Ba Lan của nhà Boleslas cảm thấy hãnh diện khi được gia nhập hàng ngũ Công giáo, mà không phải lệ thuộc một thế lực nào. [17]

Các sử gia thường tỏ ra nghiêm khắc, khi nói đến ông hoàng trẻ tuổi Otton III này. Người ta trách ông một cách gay gắc vì đã bỏ đường lối của các tiên đế, người ta cho ông chỉ lý thuyết và ảo tưởng. Tuy nhiên, Otton III có hình ảnh một ông hoàng hiệp sĩ, bạn tri kỷ của những đấng thánh như Adalbert, Héribert, Romualđô, tính tình thận trọng, quảng đại và rất ghét gian trá lưu manh. Hình ảnh một nhân vật như thế, tưởng không phải là không thu hút được cảm tình và sự kính nể của nhiều người. Thiên Chúa quan phòng đã ban cho Tây phương năm 1000 một ông vua như thế, thiệt là một hồng ân rồi.

Với Henry II (1002-24), Corad II (1024-39), Henry III (1039- 56), thánh đế quốc trở lại đường lối cũ, ít tin tưởng vào các dân tộc xa lạ. Một lần nữa chính trị tôn giáo tập trung vào việc hảo vệ quyền lợi riêng của chủng tộc German và hoàng gia. Vả lại, đây là thời hoàng kim của Giáo hội Đức. Nhiều đại thánh đường được xây cất trong các đô thị lớn dâng kính đức thánh Micae, thánh Georgiô; những kỳ công mỹ thuật Roma xen lẫn với tài nghệ thuật Gemantdu gồm gian đầu (abside) làm cung thánh có bàn thờ và cung nguyện dành cho giáo sĩ; cách một hành lang (transept), đến phần chính giáo đường có hai hàng cột cứng khỏe chia thành ba gian gian giữa rộng hơn có ghế ngồi, dành cho giáo dân cả ba gian. Những thánh đường nguy nga ở Hildeisheim và Cologne, những tu viện Siegburg và Laach còn đứng đấy, để nói lên cái hồn nghệ thuật của những người đã xây dựng lên chúng, qua những đường nét cân đối một cách hùng vĩ, trang nghiêm và cứng cát.

Sang thế kỷ XIII, có lối kiến trúc khung vòm cao vút, như thánh đường ở Spira. Kiến trúc Gothic này nổi tiếng ở Limburg và những tác phẩm được thực hiện trong đại thánh đường Bamberg. Dưới một ngôi nhà bằng đá, thuật trang trí các vật dụng bên trong thiệt lộng lẫy và sang trọng: những cửa lớn bằng đồng, những tấm thảm quí báu phô diễn tài nghệ của Byzantin, được Theophana người vợ Hy Lạp của Otton III đem tới, những trướng khảm ngà và bạc, những bàn thờ chạm trổ thiết vàng. Thuật điêu khắc những hòm xương thánh cũng rất đáng ca ngợi, vì không những là báu vật về nghệ thuật mà còn là báu vật tinh thần nữa. Ở Cologne chẳng hạn, hài cốt các đấng tử đạo (thánh Ursula và "mười một ngàn trinh nữ"), chiếc đinh Chúa Giêsu, hài cốt Ba Vua, đã gây phong trào tôn sùng của giáo dân trong nhiều thế kỷ.[18] Mặt tiền các thánh đường, thường đặt tượng những vĩ nhân có nhiều công với đế quốc.

Brunus, giám mục thành Cologne, em hoàng đế Cotton I, đã giữ chức tể tướng suốt 18 năm. Cũng như nhiều đồng nghiệp khác cùng thời ở Pháp và Anh, các vị giám mục này đều là những tay kiến thiết và là ân nhân của nhiều dòng tu. Những giám mục, như Bernward thành Hildesheim, thánh Héribert, hay Arnus thành Cologne, đều là những nhân vật nổi tiếng làm vẻ vang Giáo hội. Các hoàng đế đem lòng tin tưởng và cậy nhờ các ngài. Và chính trong số các ông hoàng có nhiều người sống đạo đức và nên gương sáng, như Henry II và hoàng hậu thánh Cunegunda. Đức tin được bành trướng sang những tỉnh mới thuộc các xứ Brandenburg, và Bohemia. Nhiều tòa giám mục được thiết lập tại Magdeburg, Merseburg, Praga, Gniezno và Cracovia, những liên lạc với các xứ truyền giáo ở Thụy điển, Phổ và Ba Lan. Tất cả đều minh chứng các hoàng đế, từ Otton I đến Henry III, đã được thấm nhuần tinh thần Công giáo trong công cuộc lèo lái đế quốc La Đức.

3. Giám mục hay chư hầu

Người ta tự hỏi, giữa một thời Giáo hội lộ vẻ oai phong lẫm liệt như “một đạo binh dàn trận”, kỷ luật, giầu có, quyền uy, phải chăng không có gì đáng trách ? Người ta khó có thể tin rằng, trong khi các cuốn ký sự và công đồng vạch ra sự sa sút đáng thương tâm của hàng giáo sĩ Ái Nhĩ Lan, Pháp, Ý, thì chỉ có Giáo hội La Đức thoát được tình trạng thảm bại đó. Nhất là người ta không thể hiểu được vụ Henry IV xảy ra sau này, nếu đã không bắt đầu một cách ngấm ngầm từ nhiều triều đại trước.

Hoàng đế Henry II hằng mong ước giao hảo với vua Robert nước Pháp, nhằm triệu tập một công đồng có mục đích sửa lại các lạm dụng và nâng cao tinh thần hàng giáo sĩ. Nhưng, làm gì thì làm, Giáo hội của đế quốc La đức vẫn mang sẵn trong mình một khuyết điểm lớn lao về tổ chức nội bộ. Vì vướng mắc chính trị, vì dấn thân vào mọi lãnh vực, hàng Giáo phẩm đành chịu làm công cụ cho đế quốc Cho dầu người ta được chứng kiến một sự kiện hiếm có này là khi nắm giữ chức giám mục thành Mainz, Cologne hay Worms, các anh em, con cháu hoặc thân thích của hoàng đế vẫn sống xứng đáng và nêu gương, người ta vẫn nhận thấy quyền giám mục bấy giờ thực sự không hơn gì mấy ông chư hầu, và Giáo hội Đức đang tiến trên con đường biến thành một Giáo hội của triều đại. Nguy hiểm hơn nữa, vì quyền lợi trần gian này mà các giám mục và đan viện phụ đó, tức các “ông hoàng của đế quốc”, phải lệ thuộc nhà Vua với tất cả nghĩa vụ bồi thần. Các ngài phải phục vụ hoàng đế trong lãnh vực tài chánh cũng như quân sự, phải vâng lệnh và trung thành. [19]

Trong thực tế, hoàng đế đã đi ngược với các công đồng, khi đứng ra cắt cử các giám mục, bằng một lễ nghi trao nhẫn gậy. Như thế là làm sai lạc ý nghĩa chức linh mục, làm sai lạc quan điểm về quyền bính và chức vụ thánh. Từ đấy, tình trạng bất ổn không còn ở lý thuyết nữa. Vì lẽ, để nhận được một chức vụ gì cũng phải tìm quyền lợi tài chánh trước hết, nên những ai muốn lên chức giám mục, nếu cần sẽ mua cảm tình của nhà vua. Và nhà vua, để khỏi bị thiệt, sẽ bán chức tước trong Giáo hội cho những giáo sĩ thiếu lương tâm. Tội mại thánh (simonie) vì thế lan rộng như phong cùi trên khắp thân mình Giáo hội thời phong kiến này. Từ tội mại thánh, phát sinh ra một tình trạng vô luân: chủ nghĩa Nicolaisme.[20] Vì không còn quan tâm đến giá trị thiêng liêng của kẻ thuộc quyền, các bề trên bất xứng hoặc bất lực sẽ nhắm mắt trước những tội trạng xấu xa, bỏ qua cả những vụ hôn nhân của nhiều linh mục.[21] Đó là tình trạng Giáo hội Âu châu thế kỷ XI. Nó phát sinh ở nước pháp, hoành hành ở Bắc Ý, còn ở Đức cũng có nhưng kín đáo hơn. Khắp nơi, chính trị đè đầu tôn giáo, một tình trạng đi ngược luật thiên nhiên, đã tạo nên những hậu quả thật tai hại. Đáng sợ hơn nữa là khi đế chế đòi quyền kiểm soát cả Roma, nghĩa là quyền Giáo hoàng cũng phải chịu chung số phận như các giám mục Đức và Ý.

Có điều nên biết là sự can thiệp của các hoàng đế thường đem lại những hậu quả tốt đẹp. Nhờ có các ông mà nhiều vị giám mục Ý, Pháp hay Đức rất xứng đáng, như Gioan XV, Gregori V, Silvestrê II, Biển đức VIII và, sau này Clemantê II, Leô IX, đã đạt tới chức tối cao trong Giáo hội. Và người ta còn nhớ, một khi các cử tri người Ý được tự do hành động, họ đã tôn một thanh niên thuộc dòng họ Theophylaco lên ngôi Giáo hoàng, tức Biển đức IX (1033- 44; 1045; 1047-48). Như thế là họ đã lạm dụng quyền bầu cử của mình trong một việc vô cùng hệ trọng (1033).

Sự can thiệp của các hoàng đế vào việc bầu cử Giáo hoàng, dĩ nhiên là phải tạo nên một tình trạng lệ thuộc rất đáng tiếc. Trước hết, theo như Gioan XII đã thỏa thuận với Otton I (962) là vị tân Giáo hoàng phải tuyên thệ trung thành với hoàng đế, rồi việc bầu chọn phải qua hoàng đế chấp nhận và, trong trường hợp tranh chấp, việc giải quyết thuộc quyền hoàng đế. Chính vì “quyền lợi” đó mà, tại công đồng Sutri

(1046), Henry III đòi ba ông tranh ngôi Giáo hoàng phải rút lui, và buộc mọi người phải nhìn nhận giám mục thành Bamberg, tức Clementê II (1046-47). [22] Sự lệ thuộc này không thể kéo dài mãi được. Đến lúc phải xảy ra những cuộc đụng độ, để thần quyền thoát khỏi thế quyền.

III

GIÁO HỘI VÀ GIÁO HOÀNG TIẾN TỚI ĐỘC LẬP

1. Những Giáo hoàng cải cách : Leô IX và Gregori VII

Những nét trình bày trên đây cho chúng ta thấy bộ mặt Giáo hội thế kỷ X-XI có những vết lem luốc, hình hài Giáo hội gầy mòn tiều tụy vì những mưu toan áp đảo của thời phong kiến và vì những nguy cơ đe dọa phát xuất từ lòng Giáo hội: luật độc thân giáo sĩ không còn được tôn trọng, một số lớn giám mục sa vào tệ đoan mại thánh. Bị chính quyền phong kiến chi phối bằng những vụ giành quyền phong chức, nên sứ mạng thiêng liêng của ngôi Giáo hoàng và hàng Giáo phẩm không còn nguyên vẹn, thuần túy và độc lập. Tình trạng ấy lan tràn khắp các nước Tây phương, thêm vào đó những cuộc xâm lăng của dân Normand và Sarrasen. Ngay ở Roma trộm cướp, hận thù, rối loạn xảy ra hàng ngày. Năm 1045, linh mục Gratianus, một nhà giáo luật nổi tiếng dòng Biển đức, phải lên tiếng yêu cầu vị Giáo hoàng bất xứng Biển đức XI từ chức, để cứu nguy cho Tòa Pherô. Những sự kiện đó chứng tỏ Giáo hội đang ở trong cơn khủng hoảng.[23]

Tuy nhiên, sự thật tình trạng không nghiêm trọng đến độ bi đát và thất vọng. Giữa thời sa sút và trụy lạc, Giáo hội vẫn phản chiếu những tấm gương trinh khiết và bác ái, qua đời sống của bậc đan sĩ. Các đan viện trong xứ Lorraine và Bỉ, nhất là dòng Cluny, vẫn cung cấp những tu sĩ rất tận tâm với sứ mạng không ai chê trách được những nhà truyền giáo nhiệt thành làm phấn khởi mọi tâm hồn đang bị dao động, đồng thời xây dựng lại cuộc sống kỷ luật xưa, trước hết cho chính các cộng đoàn tu sĩ, sau là cho hàng giáo sĩ và giáo dân ngoài đời nữa. Nhiều đan viện phụ thánh thiện sống trong thời đại này, như thánh Maieul (906-994), thánh Odilon (962-1049).[24]

Hơn nữa, ngôi Giáo hoàng thời đó không đến độ bị coi rẻ như người ta tưởng tượng. Trước hết, việc Giáo hoàng đắc cử tuyên hứa trung thành với hoàng đế bao giờ cũng thi hành trước khi đăng quang; và không một Giáo hoàng nào chịu nhận nhẫn gậy bởi tay hoàng đế, để trở thành một chư hầu. Vả lại, trong khi ngôi Giáo hoàng bị lấn át bởi những bàn tay phong kiến như Crescentius và Cencius, hoặc phải có những thái độ dè dặt và kiêng nể hoàng đế, thì ngược lại, tại các miền xa xôi ở Bắc Âu, nhiều vua chúa vẫn bày tỏ lòng hiếu thảo đối với vị đại diện Chúa Kitô. Các vua xứ Hung Gia Lợi và Ba Lan rất trọng kính ngài. Năm 991, có sự trao đổi ngoại giao giữa Vladimir xứ Kiev và đức Gioan XV; năm 994, Oda xứ Ba Lan đã nhân danh quốc gia Gniezno bày tỏ lòng trọng kính Tòa thánh; năm 1000, vua Stephan nước Hung Gia Lợi nhận vương miện bởi tay đức Silvestrê II; năm 1006, trước khi xuất quân đánh Anh quốc, quận công Guillaume le Conquérant xứ Norman die đã đến xin phép đức chánh Cha Alexanđrô II, và được trao kỳ hiệu Thánh Pherô.[25]

Do những cử chỉ ưu ái đó, đồng thời ý thức được quyền uy tối cao của mình, các Giáo hoàng bắt đầu khôi phục quyền bính thiêng liêng bị lu mờ vì sự lấn áp của thế quyền. Nền tự do Kitô giáo ló dạng khi nhiều công đồng được triệu tập, tại Ravenna (967), Roma (981), Pavia (1002), nhằm vạch trần những âm mưu, những lạm dụng làm băng hoại sinh lực của hàng linh mục. Đây đó như đang bừng tỉnh. Các giám mục xứ Flandre, Lorraine, Bourgonde không ngần ngại lên tiếng phản dối những nghi lễ, tục lệ khiến các ngài phải lệ thuộc vào thế quyền.[26] Những nhà thần học như hồng y Humberto (+ 1063), những nhà luân lý như thánh Pherô Đamian (+ 1072), mớ những chiến dịch bài trừ nạn mại thánh. Dân chúng xứ Lombardia, đặc biệt ở Milan cũng nổi dậy đòi trục xuất các phần tử tham nhũng ra khỏi Giáo hội.[27] Nhiều kế hoạch được tung ra nhằm giúp giáo sĩ thành thị sống phù hợp với thiên chức mình, theo tu luật thánh Âutinh (cuộc cải cách giáo sĩ kinh điển). [28] Sau cùng, lợi dụng thời suy vi của đế chế, năm 1059 đức Thánh Cha Nicolas II (1059- 61) ban hành Sắc lệnh bãi bỏ mọi sự can thiệp vào việc bầu cử Giáo hoàng, và dành việc bầu cử cho các hồng y có chức giám mục và linh mục.[29] Tuy nhiên, để thực hiện công cuộc cải cách vừa lớn lao vừa can đảm, vinh dự này đã dành cho hai vị thánh Giáo hoàng Leô IX (1049-54) và Gregori VII (1073-85).

Khi Brunus, giám mục thành Toul (Lorraine), được nghị hội Worms tiến cử lên ngôi Giáo hoàng (1048), ngài đã cương quyết từ chối cho đến khi việc tiến cử đó được hằng giáo sĩ Roma chấp nhận: đó là đức Leô IX. Ngài bắt đầu ngay một công cuộc cải cách toàn diện với một phương pháp thật đơn giản: dựa vào mấy huấn dụ đã có trước, ngài thẳng tay sửa trị những ai cố chấp để làm gương. Đức Thánh Cha thân hành từ xứ này qua xứ nọ: Lombardia, Rhenania, Pháp, Đức, Nam Ý,... Đến đâu ngài cũng thị sát, tra hỏi, kinh lý các giám mục, và cách chức những kẻ bất xứng. Đáng chú ý nhất là vụ thành Reims nước Pháp. Bấy giờ vua Henri I không chấp nhận cho đức Leô đặt chân lên lãnh thổ của ông, nhưng ngài cứ vào. Nhân dịp cung hiến ngôi thánh đường dâng kính thánh Remi, đức Thánh Cha buộc mỗi giám mục tới dự dại lễ phải thề rằng: mình đã “không nhận cũng không phong chức cho ai bằng đường lối mại thánh”. Kết quả: 5 giám mục, trong số này có tổng Giám mục thành Reims, đã không dám thề. Tuy nhiên nhờ ở tấm lòng nhân hậu, những ai thành thật nhận lỗi đều được tha thứ. Từ đó, đức Leô đã cản lại được tệ đoan mại thánh và những vụ phạm pháp công khai.[30]

Hoàn cảnh đã đem đến cho nhà cải cách Gregori VII một đường lối hành động khác hẳn, khiến ngài trở thành một trong những nhà lập pháp nổi tiếng của Giáo hội. [31] Hình như trong lịch sử không có vị Giáo hoàng nào bị chỉ trích và bị xuyên tạc nhiều như đức Gregori VII. Sự thực, đan sĩ Hildebrand không phải là con người bần tiện, ưa báo thù hay độc ác như đối phương thường mỉa mai trên những bức hí họa. Đức Gregori xuất thân là một đan sĩ Biển đức thánh thiện, quí trọng đức trinh khiết, yêu thích kỷ luật và có nhân đức thoát tục cao độ. Ngài hiểu rõ hơn ai hết về sự cao trọng của chức linh mục, lại có tình yêu tha thiết đối với Tòa Pherô, nên ngài quyết sống chết phải đưa hàng giáo sĩ trở về đời sống thánh thiện xứng đáng, và Giáo hội phải được hưởng một bầu khí trong lành của đức khiết tịnh và thanh liêm. Chương trình cải cách của đức Gregori nhằm hai điểm chính: xô đổ những tục lệ suy đồi và tiêu diệt nạn mại thánh.

Trên ngai Giáo hoàng, vì quá quen với đức vâng phục mau lẹ và tình nguyện theo tinh thần Biển đức, đức Gregori đã tỏ ra rất nghiêm khắc với những kẻ bất phục tùng, dù đó là đan viện phụ, giám mục hay tổng Giám mục, kể cả các vua chúa. Theo ngài, trên phương diện siêu nhiên và giáo luật, các ông hoàng không bằng một kẻ rốt hết trong hàng giáo sĩ. Nói tóm, ngài muốn gạt phăng mọi hạn chế đối với thần quyền trong phạm vi tôn giáo.[32] Ngài viết: “Chỉ mình Giáo hoàng Roma, tùy theo hoàn cảnh, có quyền công bố lề luật mới..., phân chia của cải giữa các giáo phận giầu nghèo... Ngài có quyền cách chức một hoàng đế... Không một khoản luật nào lại không do ngài. Không ai được phê phán các quyết định của ngài, nhưng ngài có quyền phân xét mọi kẻ khác. Không ai được quyền xét xử ngài, nhưng ngài có quyền tha và tháo lời tuyên thệ trung thành với những ông hoàng bất xứng".[33]

Như thế nghĩa là đức Gregori muốn sử dụng một quyền bính, giống như quyền của một đan viện phụ trong đan viện, để thực hiện một công cuộc canh tân vĩ đại. Nhiều công đồng triệu tập ở Roma trong những năm 1074-1075 với những quyết định quan trọng: cấm hàng giáo sĩ kết hôn, huyền chức các linh mục hoặc giám mục cố chấp, bãi bỏ sự trao nhẫn gậy của vua chúa.[34] Nhiều vị khâm sai Tòa thánh được cử đi khắp nơi để thực thi các quyết định trên: ở Pháp, Huge thành Die chiếm một lãnh vực rất lớn, ông hăng say hoạt động, khiển trách và cách chức một số giám mục, Tổng Giám mục, khiến đức Thánh Cha phải can ngăn.[35] Mặc dầu những hoạt động của nhà cải cách cũng như của các vị thừa hành ngoại diện xem ra cực đoan và thiếu khôn ngoan, nhưng đứng trước một tình trạng quá thê thảm, cần phải sử dụng những biện pháp mạnh mới có thể phục hưng Giáo hội, đức Gregori đã ý thức và lãnh tất cả những trách nhiệm đó.

2. Vụ Canossa (1077) và kết quả của cuộc cải cách Gregorian

Thái độ cứng rắn nói trên là nguyên nhân gây ra vụ tranh chấp vô cùng sôi nổi giữa đức Gregori VII và hoàng đế Henry IV (1056-1106). Gregori phản đối việc nhà Vua che chở những giám mục vừa bị cách chức. Ngay từ năm 1075, cuộc tranh chấp bắt đầu, vấn đề được nêu ra là ai làm chủ Giáo hội, ai có quyền trên các giám mục và Tổng Giám mục: Giáo hoàng hay hoàng đế? Vì muốn thoát ly một “Giáo hoàng khó tính” này, lại thêm nịnh thần xúi giục, Henry cho triệu tập hai công đồng (tháng 1 năm 1076) tại Worms và Placencia, cách chức Hildebrand "Giáo hoàng giả". Henry đã không ngờ mình sẽ phải đụng đầu với một vị Giáo hoàng, như Gregori VII. Ông cũng không ngờ rằng người mà ông đối đầu ấy sẽ không quan tâm đến cá nhân mình bị xúc phạm, cho bằng chính thánh Pherô bị lăng nhục. Chúng ta hãy đọc ở đây những lời lẽ của thánh Gregori khi lên án một ông vua (14.2.1076).

"Lạy thánh tông đồ trưởng Pherô, ngài biết tôi chỉ muôn được chết trong tấm áo tu sĩ hơn là được ngồi trên ngai vị của ngài..., bởi lẽ quyền trói buộc và tháo cởi ở trên Trời cũng như ở dưới đất mà Thiên Chúa đã trao cho tôi là do ngài xin để tôi được thi hành thay thế ngài. Được ngài tín nhiệm, vì danh dự Giáo hội phải được bảo vệ nhân danh Thiên Chúa toàn năng. Cha, Con và Thánh Thần, bằng quyền uy của ngài, tôi cấm Henry IV, con hoàng đế Henry III là người kiêu ngạo đến độ mù quáng dám đứng lên chống Giáo hội của ngài, từ nay không được cai trị đế quốc Đức nữa; tôi tuyên bố tháo lời tuyên thệ cho tất cả mọi giáo dân đã buộc mình trung thành với ông ta, và cấm mọi người không được nhận ông ta làm vua... Vả lại, ở địa vị một người Kitô hữu, ông ta đã từ chối vâng phục... bằng cách lìa bỏ Giáo hội và âm mưu chia rẽ, nên tôi thay thế ngài ra vạ tuyệt thông cho ông ta, để tất cả mọi dân thiên hạ biết rằng: trên đá này Con Thiên Chúa hằng sống đã xây Giáo hội của Người, và rằng dù tất cả quyền lực hỏa ngục có tung ra cũng không thể phá nổi".[36]

Bản án của đức Gregori có những hậu quả, mà Henry không thể lường trước được: các lãnh chúa, các chư hầu, các giáo chủ hầu hết tẩy chay Henry: xứ Saxonia đã từ lâu muốn nổi dậy nay gặp cơ hội. Năm 1077, sau nhiều cuộc bại trận, Henry bị cô lập và chờ số phận định đoạt tại nghị hội Augsburg sẽ họp vào ngày 2.2.1078. Biết thế, Henry đánh liều, giữa một đêm đông giá rét năm 1077, ông tìm đến đức Thánh

Cha Gregori trên miền núi Toscana, tại lâu đài Canossa, ông quỳ gối xin tha lỗi và giải vạ. Có lẽ Gregori đã thừa hiểu thái độ "đóng kịch" của nhà vua, nhưng vì ngài còn mang trong mình mối thiện cảm đối với các tiên đế, đối với mẹ ông, thái hậu Agnes, ngài cũng muốn đặt niềm tin vào tuổi trẻ của ông; nhất là vì ngài là linh mục của Chúa Kitô, trọng tình thương hơn trừng phạt: đức Gregori đã giải vạ cho Henry.

Được giải vạ xong, và sau khi khôi phục được ngôi vị, nghĩa là chỉ mấy tháng sau, Henry triệu tập quân sĩ quyết báo thù kẻ đã thi ân cho ông. Năm 1080, cái chết trên chiến trường của Rodolphus, vị hoàng đế được khâm sai Tòa thánh nhìn nhận, đã tuyên truyền như một cái án của Thiên Chúa. Thêm vào đó, hàng giám mục Đức và Lombardo cũng đứng sang phe Henry, tuyên bố hạ bệ "Giáo hoàng giả Hildebrand" và cử giám mục thành Ravenna lên ngôi Giáo hoàng, tức Clementê III. Gregori cương quyết không chịu thua, suốt 3 năm còn nắm giữ giáo đô, ngài cầm cự với quân sĩ của Henry, rồi bị công hãm trong thành quách Thiên thần. Phút cuối cùng, được 30.000 quân Normand của Robert Guiscard giải vây, nhưng đức Thánh Cha từ trần tại Salerno ngày 25.5.1085. Henry IV lãnh vương miện bởi tay Giáo hoàng giả Clementê.

Cứ ngoại diện mà xét thì Henry đã thắng vẻ vang. Nhưng sự nghiệp của các vĩ nhân không chỉ xét theo kết quả của những thủ đoạn xảo trá, những hành động của bạo lực. Tuy bị phản bội và phải bỏ thân nơi lưu lạc, nhưng chính vì cái chết cho công lý và chân thiện mà Gregori được coi là kẻ chiến thắng oanh liệt. Gregori đã chết, nhưng cuộc "cách mạng Gregorian" thành công. Gọi là cuộc cách mạng, vì nó biến đổi bộ mặt và những tục lệ của hàng giáo sĩ, cải cách các cơ cấu tổ chức, thoát ly khỏi áp lực thế quyền, thu hồi quyền tự do độc lập cho Giáo hội và ngôi Giáo hoàng, đặc biệt là nêu cao thần quyền tuyệt đối của Giáo hội.

Do cuộc canh tân Gregorian nói trên, tục lệ trao nhẫn gậy dần dần biến tan, chỉ còn ý nghĩa tượng trưng tại hai nước Pháp và Anh. Nhưng các người kế vị Henry IV (+ 1106) còn nuôi tham vọng giữ lại tục lệ đó. Đức Thánh Cha Pascal II (1099-1118) nhất quyết không chấp nhận, ngài tuyên bố thà bỏ hết mọi thái ấp, mọi quyền lợi trần gian. Kết quả: Henry V (1106-25) bằng lòng từ bỏ mọi nghi thức trao nhẫn gậy (1106). Tuy nhiên, mãi đến triều Giáo hoàng Calixtô II (1119-24), một thỏa hiệp mới được ký kết tại Worms (1122), theo đó các lễ nghi có ý nghĩa phục tùng thế quyền phải bãi bỏ hẳn, và vị giám mục sau khi được tuyển chọn theo giáo luật, sẽ nhận bởi tay các vị lãnh đạo Giáo hội mọi quyền thiêng liêng cùng với nhẫn gậy, tượng trưng cho quyền đó. Vị tân giám mục, với danh nghĩa một công dân, có thể được hoàng đế trao cho những quyền lợi thế tục, mà chiếc phủ việt là biểu tượng. Như vậy, thần quyền và thế quyền nơi các giám mục đã được phân định rõ rệt, từ đấy quyền bính của nhà Vua cũng bị hạn chế trong phạm vi nhỏ bé hơn. Năm 1123, đức Thánh Cha Calixtô II triệu tập đại Công đồng Latran I, chấp nhận thỏa hiệp Worms, quyết định chế độ độc thân giáo sĩ, tuyên bố bất thành các cuộc hôn nhân của linh mục, phó tế và phụ phó tế.

3. Vấn đề nội bộ: người Roma chống Giáo hội Roma

Cũng như trong nhiều thế kỷ trước, Giáo hội không những đối phó với kẻ thù bên ngoài, mà còn gặp phải những kẻ thù ngay bên trong. Tướng Crescentius (+ 998) nổi dậy âm mưu thiết lập nền Cộng hòa Roma, giết đức Thánh Cha Biển đức VI (973-974), cùng với Giáo hoàng giả Bonifaciô VII (974-986) [37] uy hiếp Biển đức VII (974-983), giết đức Gioan XIV (983-984). Rồi đến vụ Philagatus (997-998) chiếm quyền Giáo hoàng của đức Gregori V (996-999). Năm 1000, mặc dầu đã có Otton III dùng hết uy quyền để bảo vệ, đức Thánh Cha Sylvestrê II (999-1003) cũng phải bỏ Roma lánh nạn nơi đồn trú của quân hoàng gia. Những cuộc biểu dương lực lượng của Henry II, Conrad II và Henry III không đủ sức tiêu diệt “phiến loạn”.[38]

Người ta hy vọng sẽ dập tắt mọi bạo hành, khi những “phiến loạn” Theophylaco và Crescentius không còn, khi thế quyền bị gạt ra ngoài các cuộc bầu cử Giáo hoàng, và khi việc bầu cử này được trao cho hồng y đoàn (1059). Lẽ ra vì ích chung Giáo hội, các vị này phải can đảm loại bỏ những thành kiến và hận thù. Nhưng không luôn được như vậy, đó là nguyên nhân những vụ bất hòa tạo nên nhiều “Giáo hoàng bất xứng”, có tên trong danh sách các đấng kế vị thánh Pherô.

Cảnh chia rẽ xảy ra một cách hết sức bất ngờ vào ngày 14.2.1130, khi đức Honoriô II (1124-30) vừa nằm xuống. Duyên do từ việc các hồng y giám mục đồng ý tôn Innocentê II (1130-43) lên ngôi Giáo hoàng, bị các hồng y linh mục phản đối sau khi bỏ phiếu bầu Pedro thành León, tức Anaclet II. [39] Innocentê có nhiều uy tín cá nhân, trái lại người ta lo ngại đức tính gian hùng của Anaclet và còn chê ông thuộc dòng dõi Do Thái. Thánh Benađô và thánh Norbert tuyên bố ủng hộ Innocentê và thuyết phục được hầu hết các vua Tây phương: Pháp, Đức, Castilla, Aragon, Anh. Trước con mắt thế giới Công giáo, Innocentê là Giáo hoàng chính thức. Nhưng chính ngài đã phải trả bằng một giá rất đắt là chịu lưu đày. Được các vua kính trọng, các dòng tu đón rước nồng hậu, ngài cư trú tại Cluny một thời gian, rồi đi Liége, St-Denis, Reims, tại đây ngài xức dầu phong vương cho Louis VI (1133).

Anaclet mất năm 1137, Victor IV lên kế vị, nhưng tính tình nhút nhát, ông bằng lòng nhượng bộ và rút lui, nhờ đó đảng phái mới yên (1138). Đức Thánh Cha

Innocentê II trở về Roma, triệu tập đại Công đồng Latran II (1139). Nhưng người Roma lại vùng dậy đòi quyền tự chủ và được hoàng đế Conrad III (1138-52) nước Đức yểm trợ. Tu sĩ Amoldo thành Brescia, môn đệ của Abelard, chủ trương trở lại chủ nghĩa xã hội mọi hoạt động chính trị, rồi kéo nhau đi cướp phá nhiều thánh đường và tu viện. Arnoldo viết: "Các giáo sĩ có tài sản, các giám mục nắm giữ "quốc vương quyền" (régales), các tu sĩ có tiền bạc, họ không thể rỗi linh hồn được. Tất cả mọi của cải này thuộc nhà Vua, và nhà Vua chỉ được sử dụng trong việc mưu ích cho người dân mà thôi ".[40]

Arnoldo bị lên án trong công đồng Latran II. Ông phải bỏ trốn sang Zurich, rồi lưu vong bên nước Pháp. Sau cùng ông trở về Roma, hô hào dân chúng tẩy chay đức Eugeniô III (1145-53), và lập chính thể cộng hòa. Nhưng chính thể mị dân của ông không đứng vững lâu dài. Năm 1153, sau khi thất bại trong cuộc tranh cử vào thượng nghị, Arnoldo phải rời khỏi Roma. Nhưng 16 tháng sau, ông bị bắt đưa về Roma, chịu án treo cổ, xác hỏa thiêu trước khi ném xuống sông Tiber (1155). Đức tính cương trực của vị Giáo hoàng người Anglo-Saxon, đức Adrian IV (1154-59), và sự can thiệp bằng quân lực của Friedrich I Barbarossa (1152-90) càng làm cho các cuộc "phiến loạn" chóng tan rã.[41]

Để tránh những tranh chấp còn có thể xảy ra sau này trong các cuộc bầu cử Giáo hoàng, đức Thánh Cha Alexanđrô III (1159-81) trong công đồng Latran III (1179) đã quyết định việc bầu cử Giáo hoàng do các hồng y, đòi phải có hai phần ba số phiếu mới thành. Số các hồng y bấy giờ là 52.

4. Ngôi Giáo hoàng và nhà Hohenstauphen.[42]

Thánh Gregori VII khôi phục quyền tối cao thiêng liêng và bất khả xâm của Giáo hội, ngài đã thành công. Thấy thế, các luật gia của Friedrich I Barbarossa cũng cố tìm ra lẽ, để tranh đấu cho quyền bất khả xâm và quyền độc lập tuyệt đối của thế quyền đối với thần quyền. Nhân đấy, cuộc tranh chấp kéo dài suốt ba phần tư thế kỷ, từ năm 1171 đến 1250, giữa các ông hoàng Hohenstauphen với ba Giáo hoàng Alexanđrô III, Innocentê III, Innocentê IV. Vấn đề được nêu lên là quyền hoàng đế, dầu chỉ ở phạm vi thế tục, có phải tuyệt đối không?

Trường hợp hoàng đế xúc phạm đến Giáo hội hoặc giới răn Thiên Chúa, ông có thoát được hình phạt không? Các Giáo hoàng, tức những đại diện cho uy quyền Giáo hội, đóng vai bảo vệ luân lý và kỷ luật Kitô giáo, trả lời rằng: không.[43]

Friedrich Barbarossa xuất thân là một quân nhân thô bạo, kiêu căng, ông có tham vọng thống trị cả bán đảo Ý. Sau khi được Adrian IV băng hà, người đã xức dầu phong vương cho ông, ông đứng lên ủng hộ liên tiếp ba Giáo hoàng giả chống lại đức Thánh Cha Alexanđrô III (1159-81). Năm 1161, dân thành Milan nổi lên chống ông, bị ông tiêu diệt. Nhưng ông bị án vạ tuyệt thông, và phải lưu vong bên Pháp quốc (1168). Người Lombardo phục thù, dân thành Milan tái thiết thành trì và đánh bại ông tại Legnano (1176). Cũng như Henry IV xưa, Barbarossa phải cúi mình trước mặt đức Alexandrô III tại vương cung thánh đường Thánh Marcô thành Venecia, xin nhận hầu hết mọi điều kiện mà đức Thánh Cha bắt ông phải chịu (1177).[44]

Nửa thế kỷ sau, cuộc tranh chấp tái diễn từ 1230 dân 1250 giữa các Giáo hoàng và Friedrich II Hohenstauphen (1212-50). Cuộc tranh chấp lúc ban đầu có tính chính trị hơn là tôn giáo. Nó diễn tiến bằng những thách thức, hăm dọa và lên án lẫn nhau.[45] Gregori IX (1226-41) và Innocentê IV (1243-54) là những người kế vị xứng đáng của thánh Gregori VII và đức Alexanđrô III. Nhưng Friedrich II không phải là người tầm thường: ông rất thông minh, đồng thời là nhà lập pháp nổi tiếng và có đời sống luân lý tương đối khá. Nhưng chỉ vì ông thiếu cảm tình với tôn giáo, mà trở thành con người gian hùng và bội giáo. Friedrich vì có lời hứa với đức Thánh Cha Innocentê III (1198-1216), nên đã được tín nhiệm và làm vua Roma (1216), cùng được đức Thánh Cha Honoriô III (1216-27) đặt vương miện hoàng đế (1220).

Sau khi được khoác trên mình đủ mọi vinh dự, Friedrich bắt đầu bội phản, nhưng bị đức Thánh Cha Gregori IX phạt vạ tuyệt thông (1227). Năm 1228, mặc dầu mang vạ trên mình, ông cầm đầu binh Thánh giá lần VI và chiếm được Gierusalem, bằng một thỏa hiệp với Meledin (Malex-El-Kamid). Trở về đất Ý, ông làm hòa với đức Thánh Cha (1230), nhưng đó chỉ là thái độ “đóng kịch”. Năm 1241, Friedrich bị đức Gregori phạt vạ tuyệt thông một lần nữa, khi ông này ngăn cản việc triệu tập một công đồng tại Roma, bằng cách phục kích bắt cóc một lúc cả đoàn xe chở các tổng Giám mục và giám mục tới dự công đồng, và giam giữ tại Napoli. Nhưng bốn năm sau, đức Innocentê IV đã khéo tạm lánh sang Lyon, và quyết định triệu tập một đại Công đồng để thanh toán Friedrich (1245). Friedrich xuất quân định chiếm Lyon, nhưng ở bên kia sông Rhône vua thánh Louis IX lên tiếng đe rằng: “Kẻ xúc phạm đến vị lãnh đạo Giáo hội sẽ bị trừng phạt xứng đáng”.[46]

Đại công đồng Lyon I là tòa xử vụ Friedrich II. Những hoạt động gian dối, những tội bội phản, những cuộc đầu hàng trá hình đều được vạch trần; những tội dâm ô, những vụ xâm phạm đến quyền lợi người dân và Giáo hội đều bị lên án. Kết quả, Friedrich bị truất phế, cả đế quốc La đức đứng lên chống lại ông. Ông và Euzius con ông đại bại. Friedrich buồn rầu, lâm bệnh chết (1250), chấm dứt triều đại

Hohenstauphen, Rudolf I (1273-91) nhà Habsburg lên cầm quyền, bỏ tham vọng của nhà Hohenstauphen trên đất Ý.

5. Nước Tòa thánh và mầu sắc chính trị nơi đức Innocentê III

Nước Tòa thánh trở nên cường thịnh dưới triều Giáo hoàng Innocentê III (1198-1216). Biên cương được mở rộng ở miền Bắc (Toscana) và Tây Nam (Ancona, Spoleta, Benevento, Campania); đảo Corsia và Sicilia cũng có những đại diện từ Roma gởi đến cai trị. Vì có đất có dân, Giáo hoàng trở thành ông vua, qui tụ được các lực lượng trọng yếu, mang mầu sắc quốc gia, với những nguồn lợi kinh tế và quân sự quan trọng. Vì ảnh hưởng Giáo hoàng mạnh mẽ, đàng khác lại sợ bị các quốc gia hùng cường lấn át, nhiều nước như Ba Lan, Scandinavia, Bohemia, Hung Gia Lợi, Bồ đào Nha, và sau này cả Anh quốc, Tây Ban Nha cũng tự đặt dưới quyền bảo trợ tinh thần và nhận quyền tối cao của Tòa thánh.

Trước thế kỷ XIII, đối với những nước nhìn nhận quyền Tòa thánh các Giáo hoàng chỉ can thiệp vào những vấn đề tôn giáo, dàn xếp các vụ tranh chấp và chiến tranh. Nhưng đến thời đức Innocentê III, ngài can thiệp vào cả nội bộ các quốc gia đó như việc truất phế hoặc tôn phong các vua, đòi các nước phải nộp thuế hoặc viện trợ quân sự để đối phó với kẻ thù Giáo hội. Đức Innocentê III tuy không hề bắt một quốc gia nào phải nhận quyền ngài bằng văn bản, nhưng không bao giờ ngài bỏ can thiệp vào các vụ tranh chấp ngôi báu. Chẳng hạn, tại Đức quốc ngài làm áp lực để tôn Otton IV (1198-1212) lên ngôi Hoàng đế, rồi khi ông này bội phản, ngài không ngần ngại loại bỏ ông và ủng hộ Friedrich Roger, tức Friedrich II (1212-50) mới 18 tuổi. Tại Anh Cát Lợi, khi nhà Vua ban hành “Đại ước pháp” (Grande Charte 1215), đã bị ngài lên án cho rằng “thiếu kính trọng đối với Tòa thánh”, làm thiệt hại cho nhà Vua và làm sỉ nhục hàng quí tộc Anh, mặc dầu “Đại ước pháp” này có những khoản nhìn nhận các quyền căn bản của Giáo hội, mà trước đây thường bị các vua bác bỏ.

Thánh Gregori VII đã nâng quyền của thánh Pherô lên trên quyền các vua, nhưng chỉ nhằm mục tiêu tôn giáo, bảo vệ công lý và kỷ luật, để chấm dứt những lạm dụng nơi các vua chúa, khi các ông này phạm lỗi: ratione peccati. Nhưng đức Innocentê III đã đi xa hơn, trong việc bênh vực và áp dụng nguyên tắc của đức Gregori. Ngài dùng quyền Giáo hoàng lấn át các vua chúa, can thiệp vào chính trị đối nội cũng như đối ngoại của các nước, làm như ngài là ông vua: ratione domini. Trong trường hợp như vậy, không thể nghĩ rằng ngài hành động theo linh ứng Chúa Thánh Thần, vì thế chúng ta có thể phê phán đường lối chính trị của vị Giáo hoàng này, như người ta từng phê phán các nhà chính trị khác.

Sự lạm quyền nói trên không phải riêng đức Innocentê III, nhưng còn ở cấp thừa hành, các đặc sứ, các sứ thần..., đã hoạt động một cách rất nghiêm khắc: huyền chức, cách chức, đóng cửa thánh đường, vạ tuyệt thông. Thêm vào đó, chế độ thuế khóa nặng nề, khiến người ta coi chính trị của Giáo hoàng như một cái ách.[47] Nhờ có sự phản ứng của hàng quí tộc Anh, nền quân chủ Pháp, Lombardo và nhà cầm quyền Đức, tuy đôi khi có những lời lẽ bất bình hoặc những hành động quá khích xảy ra người ta đã ngăn cản được sự lạm quyền của ngôi Giáo hoàng, muốn biến quyền thiêng liêng mà Thiên Chúa đã ban cho Giáo hội, thành một quyền uy tuyệt đối tức thần quyền chính trị (théocratie).[48]

Dầu sao, người ta phải công nhận các Giáo hoàng thời đó đã hành động như những người bảo vệ luật pháp, kiến tạo hòa bình. Khi binh Thánh giá vắng bóng các vua chúa hay thiếu cấp chỉ huy, khi một ông vua chết quá sớm, khiến ngai vàng có thể rơi vào tay bọn cướp quyền hoặc phiến loạn, các ngài đã dùng đến quyền uy mình để bênh vực kẻ yếu thế, đặng bảo vệ quyền lợi chung. Đó là nhiệm vụ mà ngôi Giáo hoàng đã hoàn tất. Pha mình vào những việc trần tục các ngài không tránh được những nguy hiểm, những liên lụy, cả sai lầm nữa. Nhưng giữa một thời văn minh Trung cổ, nếu các ngài không làm thế, tưởng khó có thể làm tròn sứ mạng của mình.

---

[1] Sách tham khảo: Fliche - Martin: Histoire de l'Église, Q. VI (Martin), VII (Amann và Dumas), VIII (Fliche) - Dom H. Poulet: Histoire du Christianisme, Q. II (le moyen âge) - Lesne: Histoire de la propriété ecclésiastique en France, Q. I, II, Lille 1910, 1922-26 - Fliche: L'Europe occidentale de 888 à 1125 (Histoire générale de Glotz; moyen âge, II) - J. Calmette: Le monde féodal ("Clio" IV) và Textes et documents ("Clio" XI, fasc. 2) - L. Duchesne: Liber pontificialis, 1886-1911, Q. I, và II.

[2] Xem E. Lesne: op., cit., Q. I, tr 143-252 - Aigrain, trong Histoire de l'Église, Q.V, tr 331-349 và 543-565.

[3] E. Lesne: op. cit., Q II, 1922, tr 1-33.

[4] M. Jacquin Histoire de l'Église, Q. II, 337-341.

[5] Xem Amann, trong Histoire de l'Église (Fliche - Martin), Q. VI, tr 71-82 - H. Poulet: op. cit., tr 63-68.

[6] Xem Lesne: op. cit., Q. II, tr 456-495.

[7] H. Poulet: op. cit., tr 99-111 và 122-126.

[8] Aigrain, trong Histoire de l’Église, Q.VI, tr 412-430) và Amann, Q.VI. tr 17-68 - Xem Duchesne: Les premiers temps de l’Étal pontifical, 1911.

[9] Amann, trong op. cit., Q.VI, tr 153-165 - Xem J. Calmette: Charlemagne et son oeuvre, Paris 1943.

[10] Duchesne: Les premiers temps de l’Étal pontifical, tr 88-89.

[11] Amann, trong op. cit., Q.VI, tr 208-210 và 275-276.

[12] Amann, trong: op. cit., Q.VI, tr 370-400.

[13] Amann và Dumas: L’Église au pouvoir des laiques. Q.VII, trong: Histoire de L’Église.

[14] Chính trong thời bị coi là quá “bẩn thỉu” này, người ta đã bịa ra truyện “nữ Giáo hoàng Gioanna”, một câu truyện không có nền tảng lịch sử, song lại được các sử gia có ác ý với Giáo hội khai thác, trong khi không một sử gia đứng đắn nào chấp nhận.

[15] Fliche: L’Éurope occidentale de 88 à 1125 (Histoire générale de Glotz Moyen âge. II), tr 132-160

[16] Fliche: op. cit., tr 193-264 và 301-330.

[17] Fliche: op. cit., tr 218-232. Amann, trong op. cit., Q.VII, tr 376-392.

[18] Lòng sùng kính của giáo dân thời trung cổ, nhiều khi không quan tâm đến sự thật của những "hài cốt" mà họ kính.

[19] Amann, trong: op. cit., Q. VII. tr 189-211 và 231-241.

[20] Một giáo phái có từ thế kỷ I , luân lý rất phóng túng

[21] Dumas, trong: Histoire de l'Église. Q.VII, tr 465-484 - Xem Fliche: La réforme grégorienne, Q. I. Louvain 1924, tr 22-59. Amann, trong op. cit., Q.VII tr 60-97.

[22] Amann, trong: op. cit., Q.VII, tr 91-92 - Fliche: op. cit., Q. I, tr 107, số 2.

[23] Fliche: op. cit., Q. I, tr 107, số 2.

[24] Xem chương Sáu, tr 244 và tiếp.

[25] G. de Plinval: Le drame politique du moyen âge, le sacerdoce et les princes trong: Histoire illustrée de l'Église, Paris 1946, Q. I, tr 343.

[26] Fliche: La Réforme grégorienne, Q. I, tr 92-129 - P. Biron: Saint Pierre Damien.

[27] Về lạc giáo Palaria ở Milan, xem Poulet: op, cit., Q. II, tr 319-320.

[28] Mandonnet-Vicaire: Saint Dominique, Q. II, tr 176-182.

[29] Fliche: op. cit., Q. I, tr 313-326. Triều đình làm bộ như không biết gì về Sắc lệnh này của đức Nicolas II.

[30] Fliche: op. cit., Q. I, tr 129-159 - E. Martin: Saint Léon IX - (“Les Saints”), Paris 1904.

[31] Fliche: La réforme grégorienne, Q. II, “Grégoire VII” Louvain 1925 - Elie Voosen: Papauté et pouvoir civil à l’époque de Grégoire VII, Louvain 1927 - H. X. Arquillière: Saint Grégoire VII, Paris 1934.

[32] Fliche: op. cit., Q. II, tr 309-316 và 389-398.

[33] Dictatus papae trong Fliche: op. cit., Q. II, tr 191-192.

[34] Fliche: op. cit., Q. II, tr 134-146 và 173-189.

[35] Fliche: op. cit., A. II, tr 245-253 - Xem Saint Grégoire VII, tr 77-81.

[36] Fliche: op. cit., tr 284

[37] Bonifaciô VII chết bất đắc kỳ tử năm 985, xác ông được quàn tại công trường tượng đài hoàng đế Constantinus, đến sau được mấy linh mục đem chôn cất. Năm 996, vua Otton III đánh bại Crescentius để phục quyền cho đức Gregori V. Nhưng

khi Otton III vừa đi khỏi, Crescentius lại trở về Roma, nhưng bị công hãm trong thành quách Thiên thần, phải đầu hàng và bị giết năm 998.

[38] Amann, trong op. cit., Q. VII, tr 51-111.

[39] Sắc lệnh của đức Nicolas II đã không trù liệu được trường hợp này, đức Innocentê được hầu hết các hồng y giám mục tín nhiệm, song Anaclet lại thắng phiếu trong cuộc bầu cử.

[40] Otto de Freisingue: Gest. Frederic., Q. II, tr 20.

[41] Xem Vacandard: Vie de saint Bernard, Q. II, tr 245-258 và 465-469 - H. Poulet: Histoire du Christianisme, Q. II, tr 551-558.

[42] Hoàng tộc Đức, gốc Wurtemberg giữ ngôi Hoàng đế từ 1138 (Conrad III) đến 1250

[43] E. Jordan: L’Allemagne et Italie aux XIIIe siècles (trong Histoire générale de Glotz. II, iv) - Poulet: op. cit., Q. II, tr 560-565 và 586 - H. X. Arquilliwère: La formation de la théocratie pontificale, Paris 1926

[44] Cuộc bại trận ở Legnano (1176) và thỏa hiệp Venecia (1177), hòa ước Constancia (1185), xem Hauck: op. cit., Q. IV, tr 184-311.

[45] Hauck op. cit., Q. IV, tr 745-852.

[46] H. Poulet: op. cit., Q. II, tr 628

[47] Xem lời phê phán của thánh Benađô, trong De Consideratione, Q. III. ch. 2.

[48] Amann: Innocent III, Innocent IV trong Dict. de Théol. Cath.

Chương Tám

HỒI GIÁO, LY GIÁO ĐÔNG PHƯƠNG

VÀ BINH THÁNH GIÁ (t.k. VII-XIII)

I. Kitô giáo với Hồi giáo

1. Islam hay Hồi giáo và sách Coran

2. Những cuộc xâm lăng vũ bão của Hồi giáo (636-737)

3. Số phận người Công giáo và tinh thần quật khởi của họ

II. Giáo hội Công giáo Đông phương

1. Cuộc khủng hoảng Monothelisme (t.k. VII)

2. Sự thờ kính ảnh tượng thánh và bè Iconoclasme Phá ảnh tượng (t.k. VIII)

3. Vụ giáo chủ Photius và vấn đề Bảo Gia Lợi (t.k. IX)

4. Michael Cerularius và ly giáo Đông phương (1054)

III. Giáo hội thời binh Thánh giá

1. Binh Thánh giá và vương quốc Gierusalem (1096-1291)

2. Binh Thánh giá cứu viện Gierusalem (t.k. XII-XIII)

3. Lạc giáo Cathar hay Albigensê và binh Thánh giá thành Albi

4. Việc dẹp yên lạc giáo Cathar : thánh Đaminh và tòa Truy tà (Inquisition)

Đã đến lúc một đám mây đen tối bao trùm cả bầu trời Kitô giáo Âu châu, là nơi tuy đã từng bị xâu xé bởi nhưng cuộc tranh chấp sôi nổi, nhưng còn giữ vững được nền thống nhất và sự trung bành với đức tin. Mây đen đó là Islam, làm đen nghịt cả góc trời Đông Nam Kitô giới, kể cả những nơi được tôn sùng nhất, tức Đất Thánh. Nó chiếm đoạt của Công giáo cả một vùng rộng lớn; nó làm cho Persia, Ai Cập, Bắc Phi mất đạo, trở lại với Thần giáo; nó còn đe dọa xâm nhập Âu châu. Tình trạng này sẽ đi tới đâu? Âu châu và Giáo hội phải hành động ra sao trước nguy cơ này? Với sự hướng dẫn của cấp lãnh đạo đời cũng như đạo, các nước Đông phương cũng như Tây phương đã làm gì để đối phó, đặng bảo toàn đức tin ? Đó là những nét chính mà chúng tôi sẽ trình bày trong chương này. [1]

Nhưng trong công cuộc bảo vệ cũng như quật khởi này, sẽ còn có nhiều vụ rối ren nội bộ xảy đến. Vì thế ngoài các cuộc giao tranh với Hồi giáo cùng những cuộc viễn chinh của binh thánh giá, chúng tôi sẽ đề cập đến sự ngộ nhận đáng tiếc đã gây nên cuộc bất hòa giữa Giáo hội Latinh và Hy Lạp, tức biến tướng đưa tới ly giáo Đông phương. Rồi còn phải biện minh cho những tổ chức thật cheo leo và tế nhị, đặc biệt ở miền Nam Âu châu, những tổ chức này không rõ phải trái đến đâu đã được coi là cần thiết và được sử dụng trong công việc dẹp loạn ngay ở nội địa, đó là binh Thánh giá Albigenses và tòa "Truy tà" (Inquisition).

I

KITÔ GIÁO VỚI HỒI GIÁO

1. Islam hay Hồi giáo và sách Coran

Sarrasen là dân mà các sử gia Byzantin gọi là Agaren, bấy giờ không còn là một dân tộc xa lạ nữa. Họ là dân du mục đã từ lâu nằm sẵn ở biên giới đế quốc chuyên nghề cướp bóc các thương gia và dân địa phương. Uy lực nào sẽ đứng ra để thống nhất những bộ lạc nhiễu loạn này, chỉ lăm le thanh toán nhau? Điều mà không một lực lượng chính trị nào có thể làm nổi, thì một đạo giáo đã xuất hiện để làm, tức Islam hay Hồi giáo.[2]

Mahomet (Mohammed), người sáng lập Hồi giáo, sinh tại La Mecque (Ả Rập) vào khoảng năm 570, qua đời tại Medina năm 632. Ông tự hào mình là dòng dõi Ismael, con Abraham. ông kết duyên với một bà góa giầu có tên là Khadikja, mà trước đấy ông là người giúp việc. Năm 40 tuổi, Mahomet tự xưng là tông đồ và là tiên tri của Allah (Thiên Chúa), được ơn mặc khải và được sai đến để cải cách tôn giáo, xã hội. Ông thu hút được nhiều môn đệ, nhưng cũng gây nên lắm thù địch. Cuộc đụng độ năm 622 buộc Mahomet cùng các môn đệ phải tự ý đi khỏi "Tòa thánh" La Mecque, nơi mà họ cho là đã bị ô uế bởi "quân vô đạo" và nhóm thương gia trục lợi, để thiết lập tại Medina một "Thánh địa" mới, dành cho các "tín hữu chân thành". Sự "xuất hành" (hégire) này tuy chỉ là một biến cố xảy ra, do sự bất mãn cá nhân không mấy quan trọng, nhưng đã mở đầu cho cuộc cách mạng tôn giáo lớn nhất trong lịch sử.

Giáo lý "mặc khải" của Mahomet gồm có một niềm tin rất mãnh liệt vào Allah duy nhất và toàn năng. Chỉ cần một ít lễ nghi và giới luật (cầu nguyện, chay lòng, tắm rửa, hành hương), đủ để nắm giữ con người dưới quyền uy của Allah, nhưng cũng khá uyển chuyển để những ai có tín ngưỡng khác được tự do thích nghi. Mặc dù là một tôn giáo cách mạng, Hồi giáo vẫn để người ta theo giữ tôn giáo của Tổ phụ Abraham và tiên tri Giêsu, hoặc tin tưởng vào viên đá thần Kaaba, vào Thiên thần và Quỷ thần (Djinns). Không ai phủ nhận giáo lý của ông cao đẹp hơn Đa thần giáo tại La Mecque. Ông rao giảng sự phó thác vào Thiên Chúa tức Allah, sự lo sợ ngày thẩm phán. Đạo lý của ông còn đề cao nhiều đức tính, như ngay thật hiếu khách, can đảm, và tình huynh đệ (ít là giữa các tín hữu với nhau). Nó khuyến khích đời sống tu đức, thanh bần và chiêm niệm. Nhưng hầu như không có một biện pháp nào để kiềm chế dục vọng con người: dâm ô, báo oán, ham danh, ham lợi. Sách Coran chấp nhận tục đa thê, ly dị và chế độ nô lệ. Như vậy, Mahomet đã khôn khéo làm vừa lòng mọi tôn giáo và bản tính tự nhiên của con người, bằng cách để mặc các tín hữu tự do tin tưởng và tự do tìm kiếm sắc dục, danh vọng, tiền bạc.

Biết có một giáo lý như thế, người ta sẽ không còn ngạc nhiên gì về vụ Badr năm 624 : Mahomet hướng dẫn dân thành Medina cướp hết hàng hóa của nhóm thương gia từ Syria đi La Mecque. Vụ cướp táo bạo này không những đã gây quỹ cho tôn giáo mới mà còn được coi là một gương mẫu, một hành động đầy ý nghĩa. Với vụ cướp đó Mahomet thừa nhận tục cướp bóc cổ truyền trên sa mạc. Ông còn trình bày cho các tín đồ biết rằng Hồi giáo là một "đạo đền công" (religion payante), là đạo đem lại cho các tín hữu chiến thắng và lợi phẩm. Từ đó, khi tiền của kẻ khác đặt sẵn trước mắt người tín hữu, tức là họ có quyền lấy. Các nước trần gian được coi như Allah (Thiên Chúa) dành sẵn, để thăng thưởng các bậc anh hùng Hồi giáo. Khi sử dụng cuồng tín và tham vọng vào cuộc "thánh chiến" (djihad) chống "quân ngoại đạo", tức là Mahomet mở rộng cửa cho dục vọng của người Ả Rập, tức là ông vạch ra cho đồng bào ông một hướng đi, dẫn dắt những con người ngổ ngáo ưa thích giang hồ ngang dọc trên sa mạc, vào mục tiêu hợp sở thích, một lẽ sống đoàn kết có kỷ luật và một cái chết "lý tưởng". Sách Coran, một tác phẩm gồm 114 chương (sourate) được xếp đặt một cách không hợp lý, chỉ là một danh phẩm giáo lý, nghi lễ và giới luật. Nhưng theo ý nghĩa sâu xa của nó, đây còn là một tác phẩm trình bày những quan điểm chính trị tôn giáo, mà quan điểm đó chỉ thể hiện được bằng võ lực.

2. Những cuộc xâm lăng vũ bão của Hồi giáo (636-737)

Đầu thế kỷ VII, quân dân Persia kẻ thù cố hữu của đế quốc, nhân lúc Byzantin suy yếu, đã vượt sông Tigre và Euphrate. Chỉ sau một vài trận, địch quân đã tràn ngập các xứ Assyria, Palestina, Tiểu Á và Ai Cập (611-618). Thành Antiokia bị phá tan hoang, nhưng thiệt hại nhất là thánh Gierusalem bị chiếm đóng (614): Mồ Thánh bị thiêu hủy, giáo dân bị sát hại hoặc tù đày. Thánh giá Chúa bị vua Chosroès chiếm đoạt như chiến lợi phẩm.[3] Đứng trước cuộc tàn phá đó người dân thức tỉnh vì quyền lợi của đế quốc và đạo Chúa. Một cuộc phản công bắt đầu dưới sự lãnh đạo của hoàng đế Heraclius (610-641). Kết quả, Byzantin chiến thắng (627-628) giết được Chosroès, quân Persia phải triệt thoái, Thánh giá Chúa được rước trở về Thành thánh.

Nhưng Hồi giáo dưới thời Omar I (634-644) đã vùng lên, khai diễn một thời xâm lăng bằng bạo lực ngoài sức tưởng tượng. Trận Yarmouk (636) phá tan quân phòng vệ của Byzantin tại Syria. Trận Cadishja (637) mở tung cửa biên giới Irak cho đoàn quân xâm lăng tràn sang đất Ba Tư, và đặt ngay đấy một nền đô hộ (643). Năm 638, Gierusalem thất thủ, hoàng đế Heraclius bỏ chạy, chỉ kịp mang theo Thánh giá Chúa về Constantinopoli, Omar cưỡi lạc đà vào thành Đavid, tới nền Đền thánh cũ ông làm lễ quy y và ban lệnh xây một ngôi chùa Hồi giáo. Năm 640, tướng Amrou (+ 662) đánh Ai Cập cuộc đánh chìm kết thúc vào 3 năm sau, khi thành Alexandria đầu hàng.[4]

Như vậy, không đầy 15 năm, một đế quốc thành hình, thống nhất tất cả mọi dân tộc Đông phương dưới chính thể quân phiệt, và cùng xưng tin một tôn giáo. Đế quốc này được toàn quyền sử dụng một tài nguyên khổng lồ, một nguồn nhân lực bất tận. Moawia (610- 680), toàn quyền xứ Syria bấy giờ, cũng có một hạm đội, và không mấy chốc các chiến thuyền của Hồi giáo đã có mặt khắp hải phận Epheso và Constantinopoli, đối diện với hải quân Byzantin. Các đảo trên biển Egea, như Rhodes (654), Cypro, Creta, đều trở thành những cứ điểm trọng yếu, để thống trị cả Địa Trung Hải. Ở Phi châu, cuộc chiến thắng Ai Cập đã khiến các xứ Fezzan, Tripoli, Nam Tunisia lần lượt đầu hàng quân Ả Rập. Họ tiến vào Maghreb (Algeria ngày nay), và được tăng cường bởi quân Berber và Mauro xin gia nhập.

Năm 698, đến lượt thành Carthago bị hạ, cả xứ Ifrikia (Tunisia) lọt vào tay Hồi quân. Năm 711, Hồi quân vượt eo biển Gibraltar, tràn lên đất Tây Ban Nha. Năm 717-718, Constantinopoli bị phong tỏa cả trên bộ lẫn dưới biển hơn một năm trời. Người ta ước lượng có 1.800 chiến thuyền tham dự cuộc phong tỏa này.[5] Nhưng hoàng đế Leo III (707-741) đã đánh tan đoàn thuyền đó ở eo biển Bosphore.

Năm 720, cuộc xâm lăng Pháp quốc bắt đầu, dưới sự điều khiển của đô đốc (émir) Abd-er-Rahman (731-732). Tất cả miền Nam nước Pháp rơi vào tay địch, lưu vực sông Rhône chịu tàn phá và bị kiểm soát. Nhưng đại quân tiến vào đất Poitou nhằm đánh chiếm thành Tours. Lần thứ nhất trên đất Âu châu, một lực lượng dám đứng lên đương đầu với Islam, tức đạo quân Franc mặc giáp sắt, dũng cảm, gan dạ, cảm tử của Charles Martel. Sau trọn một ngày giao tranh ác liệt, quân Ả Rập mất hết tinh thần vì cái chết của viên đô đốc, phải rút lui (tháng 10.732): cuộc xâm lăng của Hồi quân bị chặn đứng từ đó.[6]

Với những sự kiện và hoàn cảnh nào nhà Hồi giáo đã chiếm cả vùng Tây Á đến tận Ấn Độ, cả Bắc Phi, xứ Tây Ban Nha và miền Nam nước Pháp ? Trước hết là do yếu tố hiếu động của dân Ả Rập, với một tôn giáo cuồng tín và thả lỏng dục vọng, sau là vì được kích thích bởi những chiến thắng liên miên, và sự tham gia của nhiều dân tộc hiếu chiến khác. Thêm vào đó, sự sa sút của hai đế quốc Byzantin và Persia đã từ lâu bị chiến tranh làm tiêu hao nhân lực và tài nguyên. Ngoài ra còn yếu tố chính trị và tâm lý cũng được chú ý: tại các nơi họ chiếm đóng và cai trị, người Hồi giáo biết khôn khéo lợi dụng sự bất mãn của những phe phái có thế lực trong dân.

Ở Syria và Ai Cập, giáo phái Monophysism đã từng chán nản chế độ hẹp hòi của Byzantin, nay hân hoan đón rước những ông chủ mới. Người Do Thái, tức những người bị Haraclius trừng trị tàn nhẫn, đã tự ý dẫn đường và cấp lương thực cho quân xâm lăng, cũng như sau này họ đã thành lập một “đạo quân thứ năm” ở Tây Ban Nha, hợp tác với quân Ả Rập, chỉ vì họ đã bị các vua Visigot ngược đãi. Người ta còn kinh ngạc trước sự bội phản của một số lãnh tụ công giáo. Nếu không có quận công Juliano, thì tướng Ả Rập Tarik chưa chắc đã vượt được eo biển Gibraltar để đổ bộ lên đất Tây Ban Nha. Oppas thành Sevilla, sau cái chết anh hùng của vua Roderico, đã nhảy sang hàng ngũ địch và trở thành một cộng sự viên đắc lực. Chính sách ngoại giao của quận công Aquitaine âm mưu với quân Berber, cũng bị coi là một hành động phản quốc, nhất là vụ Mauronte, quận công xứ Provence, kêu mời địch quân vào miền sông Rhôme (737).

3. Số phận người công giáo và tinh thần quật khởi của họ

Sự thực, số phận người dân bị Hồi quân cai trị không đến độ bi quan khốn khổ như nhiều người tưởng tượng. Nếu so với sự đô hộ của Byzantin hay Persia, thì thiết tưởng ở đây còn dễ chịu hơn, ít là trong nửa thế kỷ đầu. Các đô thị lớn như Damas, Gierusalem, Alexandria, đều được ký kết những hòa ước tương đối thỏa đáng. Chính quyền Hồi giáo vẫn kính trọng các thánh đường và hàng Giáo phạm. Bằng chứng là vẫn còn tự do đi lại làm ăn, bởi vì người Hồi giáo chỉ cần cai trị và đánh thuế, một thứ thuế nhẹ hơn của Byzantin bay giờ,[7] tuy họ có dành nhiều đặc ân cho giáo phái Monophysisme.

Nhưng về sau, tình thế đen tối dần từ cuối thế kỷ VII, khi các vua Ả Rập bóp nghẹt dân chúng bằng chính sách sưu cao thuế nặng. Năm 710, vua Walid (669-715) biến đại thánh đường Damas thành ngôi chùa Hồi giáo. Đến lượt vua Omar II (717-720) đưa ra những biện pháp thật gắt gao bách hại người công giáo, họ bị trục xuất khỏi chính quyền và quân đội, trong số đó có thánh Gioan Đamascen (+ 754), người đã lên tới chức thượng thư. Ở Bắc Phi, Anatolia và Cypro, nhiều thánh đường bị phá. Dưới triều Abdauah-al-Mansour (756-775), Kitô giáo chịu bách hại công khai, phụng vụ bị hạn chế, Thánh giá bị Phá hủy, mọi người buộc phải học tiếng Ả Rập. Năm 780-796, máu lại chảy ở Syria. Trong khi đó, dưới triều các vua Ả Rập ở Bagdad (Irak), giáo phái Nestorius đi vào thời thịnh vượng nhất trong lịch sử. Giáo phái truyền giáo, trong các xứ Persia, Armenia, Turkestan, sang tận Ấn Độ và Trung Hoa. [8]

Thảm hại hơn cả là Bắc Phi, người công giáo ở đây bị đàn áp và hoàn toàn cô lập, nhiều người thất vọng đến mất đức tin, khiến chỉ sau một thời gian mọi cơ cấu tôn giáo đều tan rã. Nhưng ở Tây Ban Nha, Islam (Mozaarabe) tỏ ra khá nhân nhượng, họ làm thinh cho giáo dân thành lập những nhóm chính trị “tự quyết” tại Merida, và ở nhiều nơi trong vùng Alicante và Murcia. Dân Tây Ban Nha nhờ đấy vẫn sinh hoạt tôn giáo, giữ các lễ nghi và phong tục của mình, nên đức tin còn vững mạnh.

Dầu sao người công giáo vẫn nuôi chí quật khởi, đặng giành lại quyền độc lập quốc gia và bảo vệ đức tin của mình. Có ba chiến khu sẵn sàng phản công: 1) Vùng núi Liban và Armenia, 2) Vùng núi Atlas trong xứ Algeria, 3) Vùng cao nguyên Asturia ở Tây Ban Nha.

Trong việc canh phòng quân Persia trước đây, hoàng đế Byzantin đã thiết lập một chiến khu tại Liban gồm những quân sĩ người Mardait (Maronit ngày nay), rất can đảm, gan dạ và hiếu chiến. Khi Hồi quân làm chủ vùng này, quân Mardait vẫn trú đóng trên các miền rừng núi, khiến vua Ả Rập Abd-er-Melek (685-705) phải lên tiếng đòi họ rút về Tiểu Á và Thracia. Nhưng nhiều người trong bọn họ vẫn lén lút ở lại đó và, với sự tham gia của nhiều phần tử quốc gia Liban, họ đã cầm chân được Hồi quân cho tới thời binh Thánh giá. Trong khi đó, dân Armeno định cư trong xứ Cappadocia và Cilicia cũng cùng một tinh thần và chủ trương. Họ chuyên phục kích đánh vào hậu cứ Ả Rập hoặc Thổ Nhĩ Kỳ, chuyên phá các trục giao thông gây rất nhiều tổn thất cho Ả Rập, và trong nhiều trận đã cứu nguy cho thành Constantinopoli (673-678).[9]

Số phận người công giáo ở Bắc Phi kém may mắn hơn. Nếu Koceila, một lãnh tụ Berber, đã thắng được tướng Ả Rập Okba và tái chiếm Kairouau, thì sau ông, vì viện binh của Byzantin mỗi ngày thêm yếu kém, quân kháng chiến tập trung tại vùng Aurès đã phải tan vỡ ngay. Một vài giáo đoàn ít tên tuổi chịu sống lạc lõng đau thương trong vùng Tlemcen và Bougie. Dưới triều Giáo hoàng Gregori VII, khoảng năm 1073 Carthago còn có vị giáo chủ cuối cùng: đức Cyriacus. Vì Hồi giáo chủ tâm tiêu diệt Kitô giáo ở Phi châu, nên Giáo hội Phi châu chỉ còn chờ ngày khai tử. [10]

Ở Tây Ban Nha, sau trận Jerez (711), tướng Pelagio chạy lên miền Bắc lập chiến khu Asturia. Năm 719, ông đánh tan quân Ả rập định xâm chiếm vùng này, và được dân chúng tôn lên làm vua (719-737). Các tướng lãnh công giáo toàn là những bậc anh hùng, chiến dấu không biết mệt, khi ẩn khi hiện, khi thắng khi lui. Những trận ở Codavonga (gần Ovideo) không thể phai mờ khỏi trí óc người Tây Ban Nha. Dưới triều Alfonso Catolico (735-757), con rể của Pelagio, Hồi quân bị đẩy lui khỏi xứ Galicia và León: cả miền Tây Bắc bán đảo được giải phóng. Trong khi đó, ở miền Đông những cuộc hành quân của Charlemagne từ năm 806 đến 811, đã thiết lập một vùng chiến thuật trên sông Ebro từ Saragoza đến Tortosa, dọn đường cho vua Alfonso II (791-842) và các vua kế nghiệp tiến quân đến tận sông Tago, tức chiếm lại cả phân nửa bán đảo.[11]

Người công giáo Tây Ban Nha cho tới khi đó phải chịu một cuộc chiến gian khổ suốt hai thế kỷ liền (VIII và IX). Một hệ thống phòng thủ đã đánh bại cuộc xâm lăng Ả Rập và Mauro. Cả một vùng rộng lớn giữa hai vương quốc León và Estramadura còn giữ lại nhiều di tích của cuộc phòng thủ này: xứ Castilla (Pháo đài). Nhất là trong thời chiến, người Tây Ban Nha đã giữ vững được sự thống nhất tinh thần và đức tin công giáo. Về phương diện này, lễ cung hiến vương cung thánh đường Santiago thành Compostella ngày 6.5.899 là biến cố lịch sử của Tây phương. Phong trào hành hương viếng ngôi mộ được nhìn nhận là của thánh Giacobê tông đồ, trở thành phong trào đạo đức và sầm uất. Hàng đoàn người từ nhiều nước lũ lượt kéo đến, đều cảm thấy mình có liên đới trách nhiệm đối với các chiến sĩ ở tiền dồn Kitô giáo chống Hồi quân.[12]

Nhưng thế kỷ X, số phận người công giáo Tây Ban Nha trở lại đen tối, khi Hồi quân của tướng Abd-er-Rahman III (912-961) mở những loạt tấn công hai tân vương quốc León và Navarra. Lần thứ nhất (923) ông tiến quân đến tận Pamplona (Navarra); lần thứ nhì (934) tới Burgos (Castilla), từ đấy ông xưng vương (Calife), đóng đô ở Cordoba, và thiết lập đại học y khoa Ả Rập. Năm 981-997, những cuộc tiến công của Al-Mansour còn ác liệt hơn nữa: Barcelona, León, Santiago một lần nữa rơi vào tay Mauro.[13]

Thế kỷ XII, nhân lúc có sự chia rẽ nội bộ của Hồi giáo ở Cordoba, dân Tây Ban Nha lại vùng lên theo cờ lệnh của Calatrava (Tân Castilla), dưới sự lãnh đạo của những ông vua anh hùng xứ Castilla như Alfonso VI (1065-1109), thánh Fernando III (1217-52), trước hết chiếm lại được Toledo (1085) và Lisboa (1147). Một thế kỷ sau, cuộc chiến thắng oanh liệt của các vua Aragon, Castilla và Navarra tại Las Navas Toledo ngày 16.7.1212 (giết 200.000 địch) mở đầu cho một giai đoạn quyết liệt. Vua Jaime I (1213-76) xứ Aragon đánh chiếm Valencia (1238), vua thánh

Fernando III (1217- 52) và vua Alfonso X (1252-84) xứ Castiha lần lượt thu hồi Cordoba (1236), Sevilla (1248), rồi Cadiz, Cartagena, Murcia. Từ cuối thế kỷ XIII, vương quốc Mauro trên đất Tây Ban Nha bị thu hẹp trong xứ Granada.

Cuộc thành hôn của Fernando V (1452-1516) thái tử xứ Aragon với Isabella (1451-1504) công chúa nước Castilla năm 1469, đã dọn đường cho cuộc thống nhất Tây Ban Nha, khi Isabella I nối nghiệp cha là Juan II năm 1474. Năm 1492, vua Fernando xuất quân tiến đánh người Mauro còn lại trên đất Granada, quét sạch Hồi giáo ra khỏi bán đảo.

II

GIÁO HỘI CÔNG GIÁO ĐÔNG PHƯƠNG

1. Cuộc khủng hoảng Monothelisme (thế kỷ VII)

Trong khi Hồi quân lan tràn khắp nơi, muốn tiêu diệt cả đế quốc Đông phương, thì nhiều ông vua nổi tiếng quân sự (Leo III 717-741, Romanus I 919-948, Nicephorus Phocas 963-969, Basilius 976-1025) đã đẩy lui được mọi đe dọa của Hồi giáo ra khỏi Constantinopoli rất xa, nên đế quốc vẫn còn giữ được phần đất Tiểu Á, Thracia, Akaia, Macedonia và Nam Ý. Chính trên phần đất còn lại này của đế quốc, đã xảy ra những cơn giông tố cho Giáo hội Đông phương, bắt đầu từ thế kỷ VII với cuộc khủng hoảng Monothelisme.

Lạc thuyết Monothelisme xuất hiện vào khoảng năm 620 do thượng phụ giáo chủ Sergius (610-638) và hoàng đế Heraclius (610- 641), chủ trương Chúa Kitô chỉ có một Ngôi vị độc nhất, cũng như chỉ có một nghị lực, một thần ý (monénergisme, monothélisme). Vấn đề đưa đến đức Thánh Cha Honoriô I (625-638), thì được trả lời rằng: "Hãy đem vấn đề đó cho các nhà văn phạm, hoặc những người chuyên môn tạo danh từ mới cho con nít". [14] Sự thực, giáo chủ Sergius đã từ lâu ước ao tái lập sự thống nhất tinh thần trong Giáo hội Đông phương, từng bị xâu xé bởi giáo phái Monophysisme (từ giữa thế kỷ V, ngài tưởng rằng nếu chấp nhận "một nghị lực" hay "một thần ý", người ta sẽ tìm được một công thức cho sự "hiệp nhất thánh" (union sacrée) nơi Chúa Kitô, và công thức đó có thể làm hài lòng cả người công giáo theo Công đồng Calcedonia lẫn đối phương tức Moniphysisme. Nhưng sự hòa giải đó lại được đặt trên một giáo lý mập mờ và sai lầm, khiến mỗi bên tùy theo lập trường của mình mà lý luận hoặc giải thích. Đó là lý do để giáo thuyết bị đức Thánh Cha Gioan IV (640-642) và các giám mục Phi châu lên án.

Hai chiếu chỉ Ecthèse của Heraclius (638), Type của Constans II (648) đã không thuyết phục được phe Monophysisme cũng như không thể làm hài lòng người công giáo. Ở Constanstinopoli, hàng giáo sĩ chấp nhận giáo thuyết Monothelisme, nhưng tại các nơi khác thuộc đế quốc nhất là Phi châu và Ý Đại Lợi, cương quyết phản đối. Và để báo thù đức Thánh Cha Martin I (649-655) đã không chấp nhận, Constans II (642-668) quyết diễn lại cái trò dã man của Justinianus xưa, khi ông lôi vị Giáo hoàng tuổi tác này ra khỏi vương cung thánh đường Latran, dẫn tới tòa án để cách chức ngài. Sau cùng, vị thánh Giáo hoàng phải chết nơi lưu đày, tại miền duyên hải Crimea (655).

Năm 681, tức sau một nửa thế kỷ tranh luận sôi nổi, khi Giáo hội Hy Lạp, tại Công đồng Constantinopoli III (680-681), tố cáo và lên án lạc thuyết Monothelisme, thì đồng thời cũng muốn lên án đức Honoriô I, khiến tên của ngài bị gắn liền với tên của giáo chủ Sergius, làm như ngài đồng tình với lạc giáo, trong khi thực sự ngài chỉ “bỏ quên” bổn phận phải dẹp lạc thuyết đó.

Dưới triều Justinianus II (685-695), khi công đồng Trullo (Coupole) cũng gọi là Penthecte (Quinisexte) nhóm họp năm 691- 692, nhằm bổ túc cho hai đại Công đồng Constantinopoli II (553) và Constantinopoli III (680-681) bằng nhiều khoản về kỷ luật, thì người ta có cảm tưởng rõ rệt là Giáo hội Constantinopoli đã tự ý quyết định một đường hướng riêng, và tự động mở rộng quyền hành của mình. Tuy nhiên. nhiều công việc của đại Công đồng này thật đáng chú ý, nhất là bộ giáo luật gồm 102 khoản, đề cập đến ơn kêu gọi, luật hôn nhân và kỷ luật giáo sĩ, cùng nhiều lễ nghi phụng vụ.[15]

Giáo hội Tây phương và Đông phương tuy vẫn còn hiệp nhất với nhau và cùng xưng một đức tin, song những mâu thuẫn mỗi ngày thêm trầm trọng, khiến không còn sự thống nhất trong một tổ chức và kỷ luật nữa. Dầu vậy, dưới thời khủng hoảng bè Phá-ảnh-tượng (Iconoclasme) thế kỷ VIII, Chính thống giáo Hy Lạp, khi bất thần gặp mấy ông hoàng ngông cuồng xúc phạm đến việc tôn sùng ảnh tượng thánh, để không ngần ngại chạy đến cầu cứu với các giám mục Tây phương.[16]

2. Sự thờ kính ảnh tượng thánh và bè Iconoclasme (Phá-ảnh-tượng thế kỷ VIII)

Thời đấy, các thánh đường tu viện được trang trí toàn bằng tặng phẩm đủ loại và rất quí báu, do các hoàng đế ngoan đạo thích tỏ mình ra là “ân nhân” của Giáo hội. Nghệ thuật điêu khắc bấy giờ chưa có gì, nhưng những đồ khảm gián sắc (mosaique), những họa phẩm trên vải, trên tường, đã có đầy trong các đại thánh đường, diễn tả nhưng tích truyện Phúc âm. Người dân khi nhìn ngắm các bức ảnh này (một số ảnh ấy có tiếng làm nhiều dấu lạ) sẽ cảm nghĩ mình như đứng trước một Đấng linh thiêng. Trong việc tôn sùng giầu tình cảm như thế, nhiều tâm hồn ít học thức dễ hướng về một cái gì "vật chất", trái ngược với tinh thần tôn giáo.

Ngay từ thế kỷ IV, thánh Epiphan (310-402) giám nục Salamina (Cypro) khi vào một thánh đường ở Palestina, không hiểu tại sao đã tự tay xé một tấm màn có hình ảnh Chúa Cứu Thế. Thế kỷ VI một giám mục thánh Marseille đã đập vỡ hết "ảnh tượng các thánh" trong thánh đường của mình. Những hành động cá nhân đó đã làm xôn xao dư luận, và ít là trường hợp thứ hai đã bị đức Thánh Cha khiển trách. Sang thế kỷ VIII, hoàng đế Leô III (717-741) biệt hiệu Isaurianus vốn là một tướng lãnh tài ba, một chính trị gia biệt tài đã tự động đứng lên chống lại sự tôn sùng ảnh tượng thánh. Theo lệnh ông, ảnh tượng các thánh phải đặt trên cao để tránh những cử chỉ tôn sùng "lố lăng" của dân chúng. Năm 727, bất chấp sự phản đối của quốc dân, ông truyền cất đi bức ảnh Chúa Cứu Thế đã từ lâu trưng bày trước cung điện nhà vua. Mấy năm sau, thay vì chịu mất thời giờ và kiên nhẫn giáo dục quần chúng, Leo III áp dụng chính sách khủng bố, nhất định phá hủy hết ảnh tượng, và thẳng tay trừng trị những ai chống đối. Song người kế vị ông, Constatinus V hiệu Copronymus (741-775), còn độc ác hơn nữa.[17]

Dựa theo quyết định của công đồng Hy Lạp thành Hiera (754), Constantinus "tuyên chiến" với các ảnh tượng, song không phải chỉ phá các ảnh tượng mà thôi, nhưng còn bách hại tất cả những ai bênh vực việc tôn sùng này, nhất là các tu sĩ, những người được coi là chiến sĩ can đảm nhất, trong khi hàng giám mục tỏ ra dè dặt và nhút nhát. Những hành động tàn nhẫn ghê sợ liên tiếp xảy ra ở Constantinopoli và Epheso (765-766).

Các nghi Phụ công đồng Hiera đã không lường trước được những thiệt hại xảy đến cho chính đế quốc và Giáo hội. Hành động của Constantinus làm mất lòng nhiều tướng tá ưu tú, xúc phạm đến lòng sùng kính của các tu sĩ và những người ngoan đạo, khơi sâu sự chia rẽ giữa giáo sĩ với quan lại, đó là những biện pháp thật vụng về của những người "vừa muốn làm vua vừa muốn làm giáo chủ", trong công việc gọi là "giáo dục quốc dân".

Đối ngoại, sự độc ác của các hoàng đế Byzantin làm mất sự tin tưởng và lòng trung thành của giáo dân sống trong các xứ Syria và Palestina, dưới quyền đô hộ của Hồi giáo. Ở Ý Đại Lợi, những hành động thiếu khôn ngoan của hoàng đế Leo III gây loạn ly khắp nơi, làm tổn hại đến những quyền lợi, mà cho tới khi đó Byzantin vẫn được hưởng trên đất người Roma. Trong khi ấy, các vụ lộn xộn đã làm xứ Illyria, địa phận Ravenna và miền Nam Ý, xa lìa quyền tối cao thiêng liêng của Giáo hoàng, và đặt các xứ ấy ào vùng ảnh hưởng tôn giáo của Constantinopoli, nên trong tương lai đó là một nguyên nhân gây nhiều rắc rối cho Giáo hội. Cũng từ ngày có vụ tranh chấp về ảnh tượng này, giáo dân Roma kể như mất hẳn cảm tình với Constantinopoli. Các Đức Giáo hoàng không còn tín nhiệm hoàng đế Byzantin như xưa nữa, các ngài thà quay về phía những ông vua Franc. Chính vì vậy mà có sự ủng hộ việc thiết lập đế quốc Tây phương, tức đế quốc nhà Carolingien cạnh tranh với cổ đế quốc.

Trong thời khủng hoảng bè Phá-ảnh-tượng, người ta thấy nổi bật lên nhiều vị giáo chủ đáng kính, như Germanus, Nicephorus, Methodus, thánh Gioan Đamascen, tu sĩ Theodorus và các bạn thuộc đan viện Stoudium, tất cả đều là những chiến sĩ bảo vệ việc tôn sùng ảnh tượng thánh, đã bẻ gẫy được những lý luận của đối phương vu khống người công giáo thờ tượng gỗ đá. Các vị nêu rõ sự xúc phạm đến ảnh tượng sẽ đưa đến sự bất kính và khinh thường các thánh và Thiên Chúa. Lòng tôn sùng của người Đông phương đối với Chúa Cứu Thế và Đức Trinh Nữ Mẹ Thiên Chúa bấy giờ lên cao độ, họ không thể nhẫn nhục được khi thấy ảnh Chúa và Đức Mẹ không còn trưng bày trong các thánh đường và công sở nữa.[18] Trong khi một số giám mục Tây phương còn giữ thái độ dè dặt sợ sệt, thì hai Giáo hoàng Gregori III (731-741) và Adrian I (772-795) đã lên tiếng thừa nhận sự thờ kính ảnh tượng thánh. Đức Adrian viết cho nữ hoàng Irenea như sau: “Mọi ảnh tượng được tác họa nhân danh Chúa hoặc thiên thần hoặc tiên tri hoặc tử đạo hoặc người công chính đều là thánh cả, bởi lẽ người ta không kính thờ gỗ đá, nhưng thờ kính Đấng được họa lại trên gỗ đá”.[19]

Cuộc bách hại tạm chấm dứt khi Irenea lên ngôi nữ hoàng (780-790 và 792-802) cai trị thay con là Constantinus VI (780-797) còn nhỏ tuổi. Năm 787, đại Công đồng được triệu tập ở Nicea, lên án lạc thuyết Iconoclasme (Phá-ảnh-tượng) và công bố việc tôn sùng ảnh tượng là chính đáng, cũng Công đồng này lên án lạc thuyết Adoptianisme, chủ trương Chúa Kitô chỉ là “Con nuôi” của Thiên Chúa. Nhưng năm 802, nữ hoàng Irenea bị lật đổ và chết nơi lưu đày (803): việc bách hại các kẻ tôn sùng ảnh tượng trở lại dưới thời Leo V (813-820) và Theophilus (829-842), tuy không ác liệt và dã man như thế kỷ trước. Giáo hội Đông phương chỉ được bình an hẳn khi Theophilus mất và thái hậu Theodora lên cai trị thay con là Michael III (842-867) còn ít tuổi, và khi hội đồng các giám mục họp tại Constantinopoli ngày 11.3.843, tuyên bố nhìn nhận và thực thi các Sắc lệnh của Công đồng Nicea II (787). Ngày đó được coi là một trong những ngày lịch sử trọng đại của Giáo hội Chính thống.

3. Vụ giáo chủ Photius và vấn đề Bảo Gia Lợi (thế kỷ IX)

Từ công đồng Trullo (691-692), việc kiểm soát kỷ luật và cắt cử hàng Giáo phẩm Đông phương dần dần không muốn thuộc quyền Giáo hoàng Roma nữa. Giáo hội Byzantin lại gạt bỏ ảnh hưởng của bậc đan sĩ, và được trao phó trọn vẹn trong tay các thượng phụ giáo chủ. Nay các thượng phụ thường là những người ở ngoài hàng giáo dân được cử lên, đồng thời là nhân viên cao cấp trong chính quyền.[20]

Là “người của nhà nước”, nên các ông thường là những bậc lãnh đạo tài ba, nhưng lại ít tình yêu đối với Giáo hội: quyền lợi Giáo hội và quyền lợi quốc gia trước mắt các ông chỉ là một. Tâm trạng như thế đã đủ nói lên thái độ của những vị giáo chủ như Photius, Michael Cerularius, cùng những hậu quả tai hại làm đổ vỡ nền thống nhất Kitô giáo.

Về đời tư của Photius (815-891), có nhiều người ca tụng, nhưng cũng không thiếu người chê trách. Sự thực, ông là một nhân trí thức, một đại văn hào. Người ta sánh ông với những nhà nhân bản học nổi tiếng thế kỷ XV và XVI. Ông còn là một quan chức có khả năng, nhiệt thành và rất quan tâm đến vận mạng đế quốc. [21]

Photius được cử lên làm thượng phụ giáo chủ năm 858, do âm mưu của tướng Bardas (+ 866), trong khi đức thượng phụ Ignatius còn sống. Đức Thánh Cha Nicolas I (858-867) phủ nhận việc cất nhắc này, tức thì Photius hội công đồng đòi cách chức đức Thánh Cha và lập Giáo hội Constantinopoli ly khai. Nhưng năm 869-870 đức Thánh Cha Adrian II (867-872) triệu tập đại Công đồng ngay tại Constantinopoli, lên án Giáo hội ly khai và ra vạ tuyệt thông cho Photius. Bấy giờ Bardas không còn, song Photius đã lấy được lòng hoàng đế Basilius I (867-886), nên khi đức giáo chủ Ignatius qua đời (878) ông được đặt lên thay thế, và lần này được đức Gioan VIII (872-882) nhìn nhận. Nhưng Pholius mang sẵn một mối hận đối với Roma. Các sách vở của ông, khi bàn đến một “thắng lợi to lớn trong tương lai”, chứa đủ mọi lý lẽ để sau này các kẻ thù của quyền tối cao Roma có thể dùng đến được. Về tín lý, ông phủ nhận đức Chúa Thánh Thần bởi Đức Chúa Con (Filioque) và Đức Chúa Cha mà ra. Ông chỉ trích các lễ nghi Roma và luật độc thân giáo sĩ. Ông thật xứng đáng là tổ phụ của ly giáo Đông phương.

Ở miền Tây, vương quốc Bảo Gia Lợi nằm trên bán đảo Balkan giữa hai sông Save và Vardar, là nơi hoạt động truyền giáo của thánh Cyrillô (827-869) và nhiều thừa sai từ Byzantin đến. Năm 851, vua Bảo Gia Lợi Boris (Bogoris 850-896) liên minh với hoàng đế Tây Phương, tuyên chiến với Byzantin (thái hậu Theodora). Nhưng đến sau đã làm hòa và bỏ ý định liên minh với Tây phương, cùng xin theo đạo (864) lấy tên thánh là Michael, nhận hoàng đế Michael III (842-867) làm cha đỡ đầu.

Nhưng việc Byzantin sai thêm nhiều nhà truyền giáo sang nước Bảo đã làm Boris nghi ngờ. Ông này sợ ảnh hưởng Hy Lạp tràn vào đất nước ông và việc lệ thuộc tinh thần vào tòa giáo chủ Constantinopoli sẽ đưa đón sự lệ thuộc về chính trị. Ông yêu cầu thượng phụ Photius cho thiết lập tòa giáo chủ Bảo Gia Lợi tự trị, dĩ nhiên là bị từ chối. Boris liền quay sang Tây phương, sai sứ đến Đức Thánh Cha Nicolas I (866). Đức Thánh Cha bấy giờ đang tìm cách lấy lại ảnh hưởng ở Illyria, thấy có cơ hội bất ngờ này, liền gởi ngay cho Boris một Tông thư dài, đồng thời cử hai giám mục Paulus thành Populonia (Piombin) và Formosus thành Porto sang Bảo Gia Lợi.[22]

Boris như vậy đã đạt được một phần như ý: ông có hai giám mục. Nhưng ông còn muốn có một Giáo hội Bảo độc lập. Ông xin Roma tấn phong chức giáo chủ cho Formosus, người được ông tín nhiệm và mến phục. Khi Formosus được gọi về, ông lại xin phong chức giáo chủ cho vị phó tế Marinus, người được cử sang

Constantinopoli làm đặc sứ Tòa thánh, song bị mắc kẹt ở Bảo. Đức Nicolas cũng như đức Adrian II đều từ chối. Thất vọng, Boris lại quay sang Đông phương. Đại sứ Bảo đến Constantinopoli khi đại Công đồng vừa bế mạc (28.2.870), hoàng đế Basilius yêu cầu các nghị phụ hội thêm một ngày để nhận xét việc Boris xin. Các nghị phụ tán thành việc Bảo Gia Lợi lệ thuộc giáo chủ Constantinopoli mặc cho các đại diện Tòa thánh Roma lên tiếng phản đối. Thượng phụ giáo chủ Ignatius, người vừa được đại Công đồng đem trở về, tấn phong một Tổng Giám mục và một số giám mục người Hy lạp, hình như đã được Boris yêu cầu. Đức Thánh Cha Adrian II phản đối vô ích, đức Gioan VIII còn đe phạt vạ tuyệt thông giáo chủ Ignatius, nếu không trả lại Roma quyền thiêng liêng đối với giáo đoàn Bảo. Nhưng ngài chỉ được như ý, sau khi Ignatius qua đời và Photius lên kế vị (878). Việc nhường Gia Bảo Lợi cho Roma là một trong những điều kiện chính, mà đức Thánh Cha đã đặt ra cho Photius và hoàng đế Basilius I. Roma đạt thắng lợi, nhưng khi đức Thánh Cha yêu cầu vua Boris phải nhận các linh mục Latinh, thay thế các linh mục Hy Lạp, thì chỉ được ông trả lời một cách cung kính xin đừng thay đổi.

Triều đại các Giáo hoàng kế tiếp đức Gioan VIII (= 882) quá ngắn, đàng khác quá bận rộn, nên không vị nào để tâm theo đuổi công việc của đức Gioan ở Bảo nữa. Boris lợi dụng cơ hội, để xây dựng nền độc lập cho Giáo hội mình: lễ nghi và ngôn ngữ Slavo được đưa vào Giáo hội, vì ngôn ngữ này đã được đức Gioan VIII cho phép dùng trong phụng vụ tại các xứ truyền giáo của hai anh em thánh Cyrillô và Methođô. Sau khi thánh Methođô qua đời (885), các môn đệ của thánh nhân bị trục xuất khỏi Moravia, thánh Clementê dẫn họ đến Bảo Gia Lợi và được vua Boris tiếp đón nồng hậu. Nhờ có các vị thừa sai đầy kinh nghiệm này, mà lễ nghi cùng ngôn ngữ Slavo dần dần thay thế lễ nghi và ngôn ngữ Hy Lạp. [23]

Năm 886, hoàng đế Balilius I băng hà, Leo VI lên kế vị (886- 912) hạ bệ giáo chủ Photius, và đưa hoàng thân Stephanus mới 16 tuổi lên thay thế. Cũng năm đó, Stephanus chấp nhận sự độc lập tôn giáo của Bảo Gia Lợi. Năm 889, vua Boris nhường ngôi cho con là Vladimir. Nhưng Vladimir tỏ ra bất xứng, muốn đem dân Bảo trở lại Thần giáo, liền bị cha truất ngôi và trao cho người con thứ là Simeon. Năm 907, vua Boris qua đời trong một tu viện như một tăng thánh. Năm 918, vua Simeon hoàn tất công việc của cha, khi thiết lập tòa giáo chủ.

4. Michael Cerularius và ly giáo Đông phương (1054)

Hai thế kỷ sau, nhân cuộc tranh luận về “bánh không men”, cái mầm ly giáo của Photius phát sinh hoa trái với vị giáo chủ Michael Cerularius (1051-59).[24] Cũng nên biết sự đổ vỡ bất ngờ xảy ra vào chính lúc Đông Tây đang tìm hết cách sích lại gần nhau, chính lúc đức Thánh Cha Leô IX (1049-54) và hoàng đế Constantinus IX (1042-55) đang tiến tới một cuộc hòa giải, có tướng Argyros (+ 1058) làm trung gian. Thượng phụ giáo chủ Cerularius bấy giờ không những có óc kỳ thị Giáo hội Latinh, nhưng còn có mối hận thù Argyros nữa. Ông quyết phá công việc hòa giải này của Constantinus IX, người đã sai Argyros đi.

Argyros là người gốc Lombardo, đã cùng với quân Normand chống Byzantin trên đất Ý, nhưng đến sau đã bỏ bạn và làm hòa với Constantinus IX. Năm 1046. được gọi sang Constantinopoli, và nhân có cuộc dấy loạn của Leô Tomikios, Argyros đã công với một nhóm quân sĩ Latinh đứng lên dẹp được Tomikios. Từ đấy, ông trở thành nhân vật khá quan trọng trong triều đình.

Chính thời gian này, Argyros đụng độ với Cerularius, khi vị giáo chủ mở chiến dịch đả kích các lễ nghi và phong tục Latinh, nhất là về việc Tây phương dùng bánh không men trong Thánh Lễ. Theo ông, bánh không dậy men là "bánh chết", cũng như xác không hồn. Rồi ông kết luận bí tích Thánh Thể bên Latinh là sai lầm và giả dối, hàng tỷ Thánh Lễ từ bao nhiêu thế kỷ do các linh mục Tây phương đều vô giá trị. Cuộc tranh luận vô cùng sôi nổi giữa Argyros và Cerularius, khiến Argyros trở thành kẻ thù của vị giáo chủ, đến dộ Argyros nhiều lần bị từ chối cho Rước lễ; và trong một cuộc cãi lộn quá nóng nẩy, các hình bánh bị giẫm đạp dưới chân.

Trong khi đó, hoàng đế Constantinus vẫn tín nhiệm Argyros. Năm 1051, ông được phong làm quận công và cử sang Nam Ý giữ chức toàn quyền, đồng thời tìm cách xúc tiến việc hòa giải giữa Đông và Tây. Cuối năm 1053, giáo chủ Cerularius trở lại chiến dịch đả kích Giáo hội Roma, lên án lễ nghi Latinh và đóng cửa các thánh đường Latinh ở Constantinopoli. Constantinus, có lẽ đã nghe theo Argyros, bắt ép Cerularius phải viết cho đức Thánh Cha Leô IX một bức thư hòa giải, làm nền tảng cho cuộc bang giao giữa Roma và Constantinopoli. Cerularius viết, ông được đức Thánh Cha trả lời và rất hoan nghênh thiện chí. Nhưng vì Cerulanus vẫn căm thù Argyros, nên không thể bỏ ý định phá cuộc hòa giải này, bằng cách ly khai thực sự.

Thêm vào đó, sự lỗi lầm và thiếu khôn ngoan của Roma. Tháng 3 năm 1054, đức hồng y Humbert, một nhà thần học người Đức và là người thân tín của đức Leô IX, dẫn đầu sứ đoàn Tòa thánh sang Constantinopoli. Trong bốn tháng lưu lại kinh đô, sứ đoàn mất nhiều thời giờ vào các cuộc tranh luận, chỉ trích luật hôn nhân và ít nhiều điểm khác của Giáo hội Hy Lạp: "Vậy thì chỉ có các ông là thánh thiện hơn mọi người sao?". [25] Sứ đoàn làm bộ chỉ biết có hoàng đế, dùng những danh từ chua cay nhất, mỗi khi nói đến thượng phụ giáo chủ, trong khi vị này phủ nhận quyền của sứ đoàn. Giữa lúc đó, đức Thánh Cha Leô IX băng hà ngày 19 tháng 4. Sứ đoàn tiếp tục công việc và kết thúc bằng một hành động bất ngờ. Hôm ấy là thứ bảy 16.7.1054, chính lúc một Thánh Lễ bắt đầu cử hành tại thánh đường Đấng Khôn Ngoan, sứ đoàn đặt trên bàn thờ một bản án đã viết sẵn phạt vạ tuyệt thông Michael Cerularius, phủi bụi giầy và đi khỏi: "Xin Thiên Chúa phân xử việc này". [26]

Với thái độ quá thẳng thắn này, sứ đoàn tưởng sẽ gây cho giáo dân Hy Lạp một cảm kích mãnh liệt. Nhưng Humbert đã quên rằng không nên đối xử với vị thượng phụ của một Giáo hội lớn như vậy mặc dầu vị này có lầm lỗi đi nữa. Sứ đoàn không ngờ sự thiếu khôn ngoan đó đã làm người Byzantin bực tức và nổi giận bỏ luôn. Từ đấy, Cerularius tha hồ khai thác sự giận dữ của giáo dân và giáo sĩ, làm tiêu tan mọi cố gắng của hoàng đế Constantinus IX trong công cuộc hòa giải, sau cùng ông lôi cuốn được một số giáo chủ khác. Đó là hậu quả của một hành động cộc cằn của một người Đức do thánh Giáo hoàng Leô IX cử đi! Người ta tiếc rằng đức Thánh Cha đã không dùng đến một người Ý, tức người Roma "chính quy" thường mềm giẻo tế nhị hơn, và như vậy chắc chắn đã không phạm một lỗi lầm như thế, để tạo cho Michael Cerularius có cơ hội đứng lên làm "kẻ trả thù" cho Giáo hội Đông phương.

Đàng khác, người ta cũng nên biết rằng: cho dù Roma có lầm lỗi vạ tuyệt thông của Humbert chỉ dành vào cá nhân Michael Cerularius mà thôi. Đông phương, vì bị những chủ chăn xấu làm lạc hướng, nên đã tự ly khai khỏi Roma, chứ không bao giờ Roma lên án Giáo hội Đông phương. Năm 1057, Cerularius đứng đầu một cuộc đảo chính, lật đổ Michael VI (1056-57) và đưa Isaac Comnenus (1057-59) lên ngôi hoàng đế. Nhưng tính kiêu căng cùng những tham vọng của ông đã làm mất lòng Isaac, và ông bị phát lưu ra đảo Proconesa (1059), chết tại đó.

Từ năm 1070, nghĩa là 16 năm sau cuộc khủng hoảng Cerularius, đế quốc Byzantin gặp phải nhiều thử thách mới. Những chiến công oanh liệt của Nicephorus Phocas (802-811) và Basilius II (963-1025) đã giành được một khu vực rộng lớn, có thể bảo vệ an toàn những yếu điểm của đế quốc cho đến tận Syria, nay lại bị địch quân tràn vào và chiếm đóng một lần nữa. Những ngày đen tối trở lại: quân Byzantin bị đánh tan ở Martzikiert (1071), Gierusalem rơi vào tay chủ mới, Antiokia và Edessa cũng lọt vào tay địch và quân Thổ Nhĩ Kỳ tràn vào Tiểu Á, đóng tại Iconium, Smyrna, Cyzico... Kinh thành Constantinopoli bị trực tiếp đe dọa. Đã đến lúc giáo dân Tây phương phải đứng vào hàng ngũ: đó là thời binh Thánh giá.

III

GIÁO HỘI THỜI BINH THÁNH GIÁ

1. Binh Thánh giá và vương quốc Gierusalem (1096-1291)

Binh Thánh giá bắt nguồn từ những cuộc hành hương Đất Thánh có võ trang. Việc hành hương Gierusalem cho tới thế kỷ XI vẫn dễ dàng, chỉ trở thành khó khăn và nguy hiểm từ khi vùng Tiểu Á rơi vào tay người Thổ Nhĩ Kỳ Seldjoukide (1070). Giáo dân hành hương bấy giờ phải tổ chức thành đoàn mang võ khí. Từ hoàn cảnh đó, nẩy ra ý định “một cuộc hành hương quy mô” nhằm tái chiếm Gierusalem.[27]

Ngày 27.11.1095, tại công đồng Clermont (Pháp), khi đức Urban II (1088-99) lên tiếng kêu gọi thế giới Công giáo đứng lên cứu Đất Thánh, có lẽ đức Thánh Cha chỉ nói lên ý nghĩ có sẵn trong thâm tâm của đức Gregori VII (1073-85). Sự lo âu về những cuộc tàn phá nặng nề mà Giáo hội Đông phương phải hứng chịu, đã khiến vị thánh Giáo hoàng này nghĩ đến sự viện binh của các vua Tây phương, đặng bảo vệ Byzantin (1073). Giả như không vướng mắc vụ Henry IV, thì có lẽ ngài đã thành công trong việc thống nhất các vua Âu châu, và liên quân Kitô giáo đã ngăn cản được cuộc xâm lăng của Thổ Nhĩ Kỳ vào Tiểu Á. Điều mà đức Gregori VII cố gắng thực hiện bằng ngoại giao với các vua chúa, thì đức Urban II đã đạt được, nhưng bằng phương tiện khác. Ngài không kêu mời các bậc lãnh đạo quốc gia, nhưng kêu gọi quần chúng và sự nham gia của các nam tước cùng các tướng lãnh công giáo. Đức Thánh Cha đánh thẳng vào lòng quảng đại của mọi người thiện chí, kéo chú ý mọi giáo dân hướng về Mồ thánh. Chính vì Mồ Thánh mà cần phải có chiến sĩ.

Lời kêu gọi của đức Urban đã gây nên một tiếng vang khắp thế giới Công giáo, phát động một phong trào "hành hương " dâng lên như sóng cồn. Thêm vào đó, một ơn Toàn xá hứa ban cho tất cả những ai tình nguyện gia nhập đàn quân viễn chinh, "không những vì phần rỗi mình, mà còn vì sự sống còn của Mẹ Giáo hội", càng thu hút và thúc đẩy nhiều người. Người ta tin tưởng sự đặt chân lên đường đi Gierusalem với Thánh giá bằng vải trên vai hoặc sau lưng và trước ngực, chính là bước đường chắc chắn vào Nước Trời. Nhưng đó lại không phải là điều mà đức Urban tiên liệu. Đức Thánh Cha chỉ kêu gọi những người đã quen chiến đấu, chỉ nghĩ đến việc thiết lập những đạo quân tinh nhuệ cho một cuộc "thánh chiến". Tiếng nói của ngài quá nhiều ảnh hưởng trong một Âu châu sốt sắng và đạo đức thế kỷ XI: người có đôi bạn, người chưa bao giờ chiến đấu, giáo sĩ, ông già, trẻ nít, tất cả đều ao ước lên đường. Guibert Nogent viết: "Họ biết mình sẽ không cầm khí giới ra chiến trường, nhưng họ mong được phúc tử dạo. Họ nói với các chiến sĩ rằng: các anh khỏe mạnh và can đảm. các anh ra mặt trận, còn chúng tôi, chúng tôi nhận chịu đau khổ với Chúa Kitô để đoạt Nước Trời".

Không muốn chờ đạo quân "chính quy" còn đang được tổ chức, một đoàn người thiếu chuẩn bị, quá nóng nảy kéo nhau đi trước, dưới sự chỉ huy của một hiệp sĩ tầm thường tên là Gautier-sans-Avoir và linh mục Pierre, vị tu hành rất đạo đức nhưng thiếu khôn ngoan. Số phận của người vô tổ chức này, người ta đã tiên đoán: thiếu ăn, thiếu võ khí, nên sau một vài cuộc đụng độ với người Bảo Gia Lợi và Slavo, họ bị kẹt trên bờ sông Bosphore. Được chuyển sang thành Nicea, đoàn người hỗn hợp bị Thổ quân đánh tan tành.

Cũng năm 1096, đoàn quân chính quy lên đường, với con số 200.000 đến 300.000, được chia làm bốn đạo. Không có tổng tư lệnh, nhưng có chung một vị lãnh đạo tinh thần, đó là đức cha Adémar (+ 1098), giám mục thành Puy kiêm khâm sai Tòa thánh. Cũng không có một vua nào tham dự, vì đã có Chúa Giêsu là Vua duy nhất và chân thật. Nhưng có nhiều hiệp sĩ nổi tiếng đứng ra chỉ huy các đạo quân. đạo quân Đức do Baudouin Hainaut và Godefroy de Bouillon; đạo quân Bắc Pháp do Hugue Vermandois và quận công xứ Normandie ; đạo quân Nam Pháp do Raymond de Saint-Gilles (Toulouse) và khâm sai Tòa thánh Adémar; đạo quân Normand (Ý) do Bohemundo thành Tarente và Tancredo. Tất cả bốn đạo quân đều có mặt tại Constantinopoli vào cuối năm 1096.

Hoàng đế Alexi I Comnenus tưởng binh Thánh giá đến để ông được toàn quyền sử dụng vào việc tái chiếm các tỉnh đã mất, khiến các quân binh này bất mãn và chê Byzantin. Đại quân Thánh giá tiến qua vùng cao nguyên núi đồi Cappadocia. Tại Dorylea, sau cuộc giao tranh như ác mộng ngày 1.7.1097, binh Thánh giá đã đẩy lui được quân Thổ Nhĩ Kỳ của Sohman (Abou-Ayodb). Nhưng trận chiến lâu dài và cam go hơn cả là trận Antiokia (từ tháng 10.1097 đến tháng 6.1098). Sau nhiều tháng công hãm địch, chính giờ chiến thắng một thế trận vô cùng khủng khiếp quật ngược lại. Binh Thánh giá vừa tràn vào thành, liền bị Thổ quân ập đến. Lương thực khô cạn, khí trời nồng nực; giữa lúc cả một đạo quân kiệt lực và hấp hối, thì một luồng gió đức tin thổi tới. Người ta loan tin tìm thấy ở dưới bàn thờ trong đền Thánh-Pherô lưỡi đòng đâm cạnh nương long Chúa. Quân sĩ như sống lại và họ nhìn lên không trung: một đạo quân mặc binh giáp trắng đến yểm trợ. Một lần nữa binh Thánh giá giốc toàn lực đánh trận cuối cùng, phá tan được quân Thổ Nhĩ Kỳ đang vây hãm họ. Tại trận địa Antiokia này, Bohemundo đã tỏ ra là danh tướng của binh Thánh giá.

Nhờ có ý chí can trường và hy sinh tuyệt đối, binh Thánh giá đã thắng vượt mọi gian nguy và đói khát; nay họ còn phải thắng mệt nhọc và tính ích kỷ. Các tướng lãnh như Bohemundo và Baudouin rất hài lòng vì những thắng lợi đạt được, nay làm chủ Antokia và Edessa, không còn muốn tiến xa nữa. Nhiều tướng tá khác còn tranh giành nhau: người ta bỏ quên Gierusalem. Nhưng các quân binh trung thành không chịu để như vậy và cuộc Nam tiến bắt đầu. Họ tới Gierusalem tháng 6 năm 1099. Thành thánh bấy giờ được canh phòng, không phải do quân Thổ Nhĩ Kỳ, nhưng do Hồi quân từ Ai Cập sang.

Sau 5 tuần lễ vây hãm, binh Thánh giá gồm toàn những quân nhân Franc can trường và kiêu hùng tấn công như vũ bão. Raymond de Saint-Gilles, Godefroy de Bouillon và Tancredo đều là những anh hùng của ngày lịch sử 15.7.1099. Một trận chiến ác liệt đeo duỗi nhau từ khu phố này sang khu phố khác, nhất là trong khu vực gần Đền thờ. Máy chảy tràn trụa, tung tóe bắn đầy người vật cùng nhà cửa. Chiến thắng về tay binh Thánh giá. Các chiến sĩ “sung sướng trong Chúa, rửa tay chân, bỏ áo vấy máu, mặc áo mới, cởi giầy bước vào Nơi Thánh”. [28]

Cuộc viễn chinh lâu dài và cam go của binh Thánh giá đã thiết lập bốn nước: vương quốc Gierusalem, hầu quốc Antiokia, hai công quốc Edessa và Tripoli. Các nước này tổ chức theo thể chế phong kiến Tây phương với những "quy chế" (assises) riêng, và được trao cho các tướng lãnh có công. Giáo dân lại tổ chức những cuộc hành hương sầm uất như xưa. Nhiều dòng tu hiệp sĩ được thành lập hoặc tổ chức lại, như dòng Bệnh viện, dòng Đền thờ..., nhiều thánh đường xây cất theo mẫu Tây phương.

Gierusalem là thành thánh trong đó có Mồ Chúa được nhìn nhận là báu vật quí trọng nhất của người tín hữu, nên vương quốc Gierusalem cũng được kể là quan trọng hơn cả. Godefroy de Bouillon được bầu làm vua (1099-1100), nhưng ông chỉ nhận danh hiệu "Lính canh Mồ Chúa", Baudouin I (1110-1118) kế nghiệp anh, xưng đế và là người xây dựng vương quốc. Vì Gierusalem nằm ở một địa thế nguy hiểm cần phải được bảo vệ, nên Baudouin đã lần lượt chiếm những yếu điểm chung quanh như Saint-Jean d'Acre, Sidon, Beyrouth, Arsouf. Baudouin II đến sau chiếm thêm Tyro (1124), và Baudouin III đánh Ascalon (1153).

Nhưng thể chế phong kiến được thi hành một cách quá khắt khe, là nguyên nhân làm suy yếu vương quốc, đầy dẫy kẻ thù ở chung quanh, trong khi nghĩa binh Thánh giá hết hạn khấn hứa rút dần về quê quán. Thêm vào đó, những lủng củng nội bộ giữa quân binh Normand và Byzantin, Pháp và Đức, những đòi hỏi của các quân nhân dẫn đường, rồi đến vụ vua Baudouin IV (1174-85) mắc bệnh cùi, vua Conrad Montfenat bị ám sát (1192). Với chừng ấy khó khăn và tai biến, vương quốc bé nhỏ này vẫn tồn tại gần hai thế kỷ, và tính mạng nó chỉ lâm nguy thật sự từ năm 1146, khi binh thánh giá mất Edessa, và Antiokia bị đe dọa. Từ lúc ấy các bậc lãnh đạo Công giáo Latinh ở Đông phương phải cần đến sự cứu viện của binh Thánh giá.

2. Binh Thánh giá cứu viện Gierusalem (thế kỷ XII-XIII)

Thực ra từ năm 1101 đã có những cuộc cứu viện riêng rẽ, nhưng người ta chỉ kể đến tám cuộc viễn chinh qui mô. Cuộc viễn Chinh thứ nhì (1147-48) được thực hiện sau khi Edessa bị hạ (1146), và mọi người Công giáo nhận thấy mối nguy cơ ở Gierusalem. Thánh Benadô (1091-1153) đi khắp hai nước Pháp (Vézelay, 1146) và Đức, kêu gọi từ vua quan đến thứ dân gia nhập nghĩa binh: trái đất rung chuyển vì vua Trời mất đất, đất mà xưa kia Người đã trú ngụ; kẻ thù của Thánh giá đã liên kết với nhau chống lại Người, chúng mở miệng kiêu căng nói: Chúng ta phải chiếm luôn Đền thánh của y... Con mắt Chúa Quan phòng muốn thấy có ai đi tìm Thiên Chúa, có ai cảm thông sự đau khổ của Người và đi chiếm lại đất cho Người”. [29]

Theo lời hiệu triệu của thánh Benađô, một dự án thiệt lớn lao được đưa ra: chống lại Thần giáo ở Silesia và Lusace, đánh đuổi Mauro ở Tây Ban Nha và Phi châu, diệt Thổ Nhĩ Kỳ ở Syria và Ai Cập Các dân Trung âu và Scandinavian, các nước Đức, Anh, Pháp, Tây Ban Nha, Ý, tất cả đều hưởng ứng và tham gia. Louis VII nước Pháp, Conrad III nước Đức và Manuel Comnenus Đông phương đóng vai chỉ huy cuộc viễn chinh thứ nhì này. Nhưng tiếc thay, nhiệt tâm không thể bù đắp được những khuyết điểm lớn lao: cẩu thả trong việc lựa chọn binh sĩ, xuất quân với thái độ phô trương sức mạnh, nhiều tội nhân đòi gia nhập để có dịp chuộc tội, nhiều công chúa hay bà hoàng cũng đòi đi theo các chiến sĩ... Tất cả những yếu tố trên đã đưa tới kết quả khốc hại, sự thảm hại trong việc tấn công một cách liều lĩnh vào thành Damas, là điểm mà các sử gia cho là to lớn nhất.[30] Trước thảm trạng đó, thánh Benađô than rằng: “Hình như Chúa bị khiêu khích bởi tội lỗi chúng tôi, nên Chúa đã quên đi lòng thương xót của Người, để đến phán xét thế gian trước ngày đã định... Chúng tôi loan báo hòa bình mà hòa bình không thấy đến, chúng tôi hứa chiến thắng mà chỉ nhận toàn thảm bại”. [31]

Sự thất bại này làm cho người giáo dân sống trên Đất Thánh cần phải đoàn kết với Byzantin, thiết lập những đạo quân thường trực, những dòng tu hiệp sĩ có chỉ huy riêng, các tu sĩ này thêm lời tuyên thệ không đầu hàng giặc. Các tu sĩ đền thờ bảo vệ Gierusalem, Tortosa, St-Jean d'Acre, tu sĩ Bệnh viện nay trở thành những chiến sĩ canh giữ các chiến lũy (krac). Buổi đầu hai dòng tu này gây tín nhiệm vì đạt được nhiều chiến công rực rỡ. Nhưng sau vì quá nặng lòng với của cải, thiếu tuân phục, nên bị người dân oán ghét.[32]

Năm 1171, Hồi quân từ sông Euphrate đến sông Nil tập trung lực lượng, dưới quyền chỉ huy duy nhất của tướng Saladin (Calah-ad-Din + 1193). Đương đầu với Saladin, địch thù rất lợi hại này, phe Công giáo thua liên tiếp nhiều trận trong năm 1187: Syria bị tấn công ào ạt, tại đồn Hattin gần hồ Tiberiad: quân Franc bị tiêu diệt (4.7.1187). Chỉ có các chiến lũy ở Tyro, Tripoli, Tortosa và Antiokia thoát tay địch quân. Cũng năm 1187, Saladin thừa thắng chiếm Gierusalem, phá Thánh giá khổng lồ đặt trên mái chùa hồi giáo Omar, nhưng ông tha giết dân Kitô giáo và tôn trọng các Nơi Thánh.

Thành thánh và Mồ Chúa lại rơi vào tay Hồi giáo. Theo lời kêu gọi của đức Thánh Cha Urban III (1185-87). Friedrich Barbarosa hoàng đế La đức, Philippe-Auguste nước Pháp và Richard biệt hiệu “Gan Sư tử” nước Anh xuất quân, và đây là cuộc viễn chinh thứ ba (1189-92). Quân Đức theo đường bộ, nhưng cái chết của

Friedrich trên sông Cydnus (Cilicia) đã làm họ tan vỡ (1190). Hai vua Pháp và Anh đi đường thủy, bề ngoài đã làm hòa với nhau, cùng đánh chiếm Saint-Jean d'Acre (tháng 7.1191). Philippe-Auguste lâm bệnh phải trở về, âm mưu với John Lackland (em của Richard) định chiếm ngai vàng của anh, khiến Richard cũng vội quay về (1192).

Một thế kỷ sau công đồng Clermont (l095), binh Thánh giá chỉ còn giữ được những cứ điểm trên miền duyên hải Palestina từ Tyro đến Jaffa, có Saint-Jean d'Acre làm thủ đô. Ở miền Bắc tuy còn hầu quốc Antiokia, nhưng đã suy yếu lắm. Tuy nhiên, lần viễn chinh này, Richard chiếm thêm được đảo Cypro, xây dựng một vương quốc thịnh vượng cho vương tộc Lusignan (1192-1489). Trong khi đó vương quốc Tiểu Armenia được thiết lập trên đất Cilicia do Livon II (1185-1219), làm nơi lập nghiệp của các hiệp sĩ và thương gia Âu châu.

Cuộc viễn chinh thứ bốn (1198-1204) do đức Innocentê III (1198-1216) hô hào. Nhưng lần này bị người xứ Venecia và Philippe xứ Suaben lợi dụng để đánh chiếm Zara (Dalmatia) cho mình, sau đó chiếm Constantinopoli (1204) và thiết lập một đế quốc Latinh Đông phương. Đế quốc này gồm một phần bán đảo Balkan (Thracia Macedonia, Morea), tồn tại cho tới khi Michael VIII chiếm lại được (1216).

Cuộc viễn chinh thứ năm (1219-21) do Jean de Brienne vua Gierusalem (1210-25), Andrew II vua Hung Gia Lợi và Leopold VI quận công xứ Áo, gồm các quân binh Đức và Hung. Cuộc viễn chinh nhằm đánh Hồi quân ở Ai Cập, nhưng nước sông Nil lên cao khiến nghĩa binh phải triệt thoát.

Cuộc viễn chinh thứ sáu (1228-29) được đặt dưới quyền của hoàng đế Friedrich II nước Đức, mặc dầu vừa bị đức Thánh Cha phạt vạ tuyệt thông. Friedrich thay vì chinh chiến đã đàm phán với Meledin (Malex-El-Kamid). Kết quả là một thỏa hiệp được ký tại Jaffa (1229) nhường cho người Công giáo Gierusalem, Bêlem và Nazaret. Nhưng người Thổ Nhĩ Kỳ vi phạm thỏa hiệp ngay sau đó, và 10 năm sau Gierusalem lại mất về tay Hồi giáo. Friedrich đã sai lầm, khi chấp nhận giải pháp thỏa hiệp đó.

Thánh Louis IX (1226-70) vua nước Pháp cương quyết lấy lại Gierusalem. Hai cuộc viễn chinh cuối cùng này là của thánh nhân. Cuộc viễn chinh thứ bảy (1248-50) đánh vua Thổ Ayoub, không phải ở Syria, nhưng trên đất Ai Cập, nơi tập trung lực lượng của đế quốc Thổ. Cũng như năm 1221, binh Thánh giá chiếm được Damietta, nhưng thất bại ở Mansourah (1250), em vua là Robert quận công Artois tử trận. Vua và quân sĩ đều bị bắt và chỉ được chuộc bằng một số tiền khổng lồ. Sau đó, nhà Vua qua Syria viếng thăm và an ủi quân binh đồn trú ở đây, và trở lại một lần nữa vào năm 1254. Năm 1270, tuy đã già yếu (65t) và các quan can ngăn, thánh Louis quyết ra đi chuyến nữa, đó là cuộc viễn chính thứ tám. Thánh nhân xuất quân qua Tunis, nhưng ôn dịch làm tiêu hao quân binh Thánh giá, chính vua cũng lâm bệnh từ trần ngày 25.8.1270.

Từ đó, lực lượng của quân Thổ Nhĩ Kỹ trở thành vô địch, tấn công khắp các nơi người Công giáo đóng quân ở Đông phương, trong khi hầu quốc Antiokia tan rã từ năm 1268. Saint-Jean d'Acre thất thủ năm 1290. Năm liền sau, đến lượt các căn cứ khác còn lại, trừ Cypro và Rhodes thuộc nhà Lusignan và dòng Bệnh viện Thánh Gioan thành Gierusalem... Thế kỷ XIV và XV, tuy tinh thần nghĩa binh vẫn còn, nhưng cục thế đã thay đổi: đó là binh Thánh giá tự vệ ở Âu châu chống lại hiểm họa Thổ Nhĩ Kỳ. Trong khi ấy, không có những cuộc viễn chinh như trước.

Đọc những dòng lịch sử trên, chúng ta thấy binh Thánh giá trải qua những hồi thịnh suy, khởi đầu là ý định thánh thiện của đức Urban II, nối tiếp bằng chủ đích riêng tư của các nhà chính trị hơn là quân binh Thánh giá, để rồi kết thúc bằng nhiều thảm bại, đến độ vua thánh Louis, người đầy thiện chí, cũng không làm lại được "mùa xuân" của lịch sử nghĩa binh.

"Thiên Chúa muốn !" (Dieu le veut). Sự thất bại trên chiến trường làm tan vỡ mọi hy vọng đã được dặt ra ở Clermont Vézelay, nói lên ý muốn của Thiên Chúa không lệ thuộc vào ý định của con người, cũng không lệ thuộc vào những lời tha thiết kêu cầu của các thánh. Sự Quan phòng của Thiên Chúa đôi khi cho người ta thấy những công việc mình có thể làm được, nhưng còn cần phải có sự khôn ngoan và kiên nhẫn để đạt thành công. Khôn ngoan và kiên nhẫn, hai đức tính này không phải là những gì nổi bật ở quân binh Thánh giá. Mục đích trần thế là chiếm lại Đất Thánh đã không thực hiện được, nhưng nhờ có những cuộc "thánh chiến" này mà rất nhiều người đã ăn năn sám hối, chịu gian khổ hy sinh, hăng hái dấn thân vì chính nghĩa đức tin. Phải chăng đó lại không phải là ý muốn của Chúa, đấng cần tấm lòng hơn lễ vật.

Nói thế không có nghĩa là về phương diện thế tục, các cuộc viễn chinh Thánh giá đã thảm bại, đến độ không đem lại được một hậu quả nào tốt đẹp. Sự thực, các cuộc viễn chinh đã mở rộng đường giao thông và thương mại, cải tiến nền kinh tế của Âu châu phong kiến, nhất là sự trao đổi giữa ba nền văn minh Trung cổ : Latinh, Hy lạp và Islam. Những văn minh này thấm nhuần vào các cơ cấu xã hội, để một thế giới mới xuất hiện.

3. Lạc giáo Cathar hay Albigensê và binh Thánh giá thành Albi.

Lạc giáo Cathar được nói trong lịch sử dưới nhiều danh hiệu: Bogomil, Patarin, Albigensê. Giáo hội Công giáo suốt bốn thế kỷ phải đối phó với lạc giáo này, nhất là ở Bảo Gia Lợi (từ thế kỷ X), rồi ở Bắc Ý và Nam Pháp (thế kỷ XII và XIII).[33]

Giáo thuyết Cathar na ná giống giáo thuyết của Manès (= 273), nhưng không có tính thần thoại của Manikès nguyên thủy, dầu vậy người ta cũng gọi nó là lạc giáo Tân Manikès. Sự thực đây là một giáo thuyết Slavo cũ kỹ đượm mầu Kitô giáo. Cuộc tranh chấp giữa Giêsu Kitô và Satanael, là một tư tưởng bắt nguồn từ Thần giáo của người Slavo pha lẫn thần thoại Bielobog (Thần trắng) và Tchernobog (Thần đen). Các phù thủy Volkivy (Carphatia) nói: “Có hai phần, một trên cao, một dưới thấp”. Thiện ở trên cao, ác dưới thấp gồm vật chất và xác thịt.[34] Do đấy, phát sinh một thứ luân lý cực đoan: khinh chê xác thịt, kinh tởm hôn nhân, chán ghét sự sông...

Để có mầu sắc tôn giáo, họ cũng lập ra nhiều “Bí tích”. Các tín hữu phải khuôn mình trong kỷ luật sắt, và chịu kiểm soát nghiêm ngặt do cấp lãnh đạo bí mật điều khiển. Guồng máy tổ chức của lạc giáo rất có hệ thống từ trung ương tới hạ tầng, có cơ quan đầu não, cơ quan hỗ trợ, thông tin tuyên truyền, giáo dục và đặc biệt những trung tâm đào tạo phụ nữ thành chiến sĩ can trường. Nhờ có tổ chức quy củ lạc giáo hành động gây ảnh hưởng mạnh mẽ trong quần chúng. Nhưng vì đạo quá khắt khe, nhiều người chờ đến khi sắp chết mới xin gia nhập và chịu “bí tích Consolamentum”. Đây là “bí tích” chính yếu được thông ban qua lễ nghi đặt tay, kẻ thụ lãnh phải thề từ bỏ và thù ghét đạo Công giáo, phải giữ chay tịnh và trinh khiết trọn đời. Coi Giáo hội Công giáo như tử thù, đó là đặc tính cố hữu của lạc giáo Cathar.

Thế kỷ X ở Đông phương, nhóm Bogomil (bạn của Thiên Chúa) đã bắt đầu gây sóng gió cho các vua Bảo Gia Lợi. Sang thế kỷ XII, người ta chứng kiến nhiều cuộc phá hoại của nhóm này tại Constantinopoli.[35] Cũng thời gian trên, lạc giáo xâm nhập Tây Âu, nhiều tiểu tổ đã thấy có vào đầu thế kỷ XI ở Mainz, Goslar, Cologne nước Đức, ở Châlon, Rouen, Orléans, Nevers nước Pháp. Nhưng nguy hiểm hơn cả là ở Bắc Ý (Lombardia), nơi họ mang tên là Patarin, và ở cả miền Nam nước Pháp (Aquitaine, Provence, Languedoc) nơi họ có tên là Albigensê. Xứ Languedoc chịu ảnh hưởng sâu xa của lạc giáo hơn hết, vì nơi đây hàng Giáo phẩm kém tài thiếu đức, trong khi người Cathar nêu gương "trọn lành", thu hút dân chúng, lôi cuốn cả hàng giáo sĩ.

Đứng trước tình trạng nguy ngập này, các thừa sai dòng Xitô, cả thánh Benađô vâ khâm sai Tòa thánh đã đích thân rao giảng Phúc âm và thuyết giáo. Song các ngài không đạt được những kết quả lâu bền.[36] Sự tự tin đến khinh địch của nhiều vị khâm sai, là một trong những nguyên nhân gây nên thất bại đó. Nhưng người ta đã nghĩ đến biện pháp mạnh để cứu miền Languedoc này, và cho đó là một trách nhiệm.

Đức Thánh Cha Innocentê III đã không ngần ngại lên tiếng một cách thẳng thắn. Năm 1199, ngài viết: chúng ta hãy liên kết với mọi dân tộc, để chuẩn bị một lực lượng chống lại lạc giáo..." Nhưng đấy chỉ là lời đe dọa, để mãi sau mới thực hiện. Nghĩa là cho tới khi xảy ra vụ đức khâm sai Pierre de Castelnau bị ám sát năm 208, chiến tranh mới bùng nổ, và được tuyên bố bằng những lời lẽ y như khi hô hào binh Thánh giá cứu Đất Thánh: "...Ta thuận ban cho tất cả những ai tham gia cuộc thánh chiến này để bảo vệ đức tin, một ân xá mà ta vẫn ban cho các kẻ hành hương viếng Đền Thánh Pherô tại Roma hoặc Thánh Giacobê thành Compostella". [37]

Binh Thánh giá ban đầu (1209) đặt dưới quyền chỉ huy của khâm sai Amaud-Amaury, nhưng từ năm 1211 được trao phó cho tướng Simon de Montfort (1150-1218) với 25.000 quân. Các cuộc hành quân không nhằm vào thành Albi, cho bằng vùng nhỏ hẹp nằm hướng đông nam thành Toulouse giữa hai sông Aude và Ariège, đó là sào huyệt của phe Cathar, nơi có nhiều thái ấp của các lãnh chúa đỡ đầu (Minerve và Mirepoix). Những trận chiến ác liệt diễn ra ở Bézier (1209), Lavaur (1211), Muret (1213), Toulouse (1218) đã đánh bại liên quân Albigensê, gồm vua Pedro II nước Aragon cùng với hai quận công Toulouse và Poix; trận Muret đã giết được vua Pedro. Năm 1213, đại Công đồng Latran IV phong cho tướng Simon de Montfort làm quận công thành Toulouse. Tướng De Montfort tuy không phải là người chịu trách nhiệm về vụ thảm sát Bézier, nhưng trong việc dẹp các lãnh chúa (feudit) và lạc giáo, ông đã không từ bỏ những biện pháp mạnh mà ông cho là cần phải có. Những làn khói thiêu hủy các lâu đài, thái ấp bốc lên làm đen cả bầu trời Languedoc. Hàng mấy ngàn người Cathar “chính quy” (không kể thường dân) bị giết hoặc thiêu sinh.

Binh Thánh giá đã thắng, nhưng đã không cảm hóa được lòng người, nên lạc giáo Albigensê vẫn còn. Khi thành Minerve bị hạ, hàng trăm người Cathar phải lên hỏa đài. Vì cảm thương cho số phận của họ, đức khâm sai Guy Vaux-Cernay đến khuyên răn họ suy nghĩ lại, thì được họ trả lời một cách hiên ngang, như sau: Tại sao các ông giảng dạy chúng tôi? Chúng tôi không thể tin theo các ông, chúng tôi đã thề bỏ Giáo hội Roma. Dù sống, dù chết không thể làm chúng tôi bỏ được đức tin của chúng tôi”. Nói xong, tất cả nhảy vào đống lửa.[38]

4. Việc dẹp yên lạc giáo Cathar: thánh Đaminh và tòa Truy tà (Inquisition)

Không phải gươm hay lửa đã dẹp được lạc giáo. Muốn cứu Languedoc khỏi hiểm họa Cathar phải dùng biện pháp khác, lúc này Giáo hội đã tìm ra biện pháp đó. Hàng Giáo phẩm, khi bỏ lối sống Phúc âm và bỏ quên sứ mạng giảng dạy của mình, chính là những người phải chịu trách nhiệm về cuộc khủng hoảng nói đây. Vấn đề trước hết được đặt ra là lạc giáo Cathar đã thành công nhờ có một "đời sống khắc khổ".

"Quí vị không thể lấy lời nói để chinh phục những người có con mắt chỉ dõi theo gương lành. Quí vị hãy xem người lạc giáo, họ lôi cuốn người dân chất phác bằng hình ảnh thánh thiện và nghèo khó Phúc âm. Nếu quí vị đưa ra một hình ảnh trái ngược, quí vị sẽ xây dựng ít mà phá hoại nhiều, và sẽ không thu được ích lợi gì ?" [39] Đó là những lời khôn ngoan của nhà truyền giáo Tây Ban Nha: thánh Đaminh (1170-1221).

Trước hết phải có gương lành, nhưng cũng phải dùng lời giảng dạy cho những người dân thất học. Đại Công đồng Latran IV (1215) đã có những lời khuyên như sau: "Công đồng nhận thấy có nhiều giám mục không thể đích thân thi hành việc rao giảng Lời Chúa, nhất là những vị có địa phận rộng lớn. Bởi vậy Công đồng truyền cho các vị ấy chọn một số người có khả năng thi hành sứ mạng giảng Lời Chúa một cách hữu hiệu, và khi đã có uy tín trong lời nói việc làm quí vị sẽ đến tận nơi, tức những nơi mà các giám mục không thể đích thân tới, dể thăm viếng người dân được ủy thác và quí vị sẽ dạy dân bằng lời nói cùng gương sáng".[40]

Chính vì muốn thể hiện ý muốn của Công đồng nói trên, mà thánh Đanimh có ý định lập một dòng tu chuyên việc giảng dạy mang tính hộ giáo. Dòng tu của thánh nhân trước hết được đức Cha Foulques thành Toulouse ủng hộ, và đức Thánh Cha

Honoriô III chính thức châu phê ngày 22.12.1216. Âu cũng là ý chúa Quan phòng, để có những tay thợ truyền giáo đắc lực và thức thời trong đạo binh Thánh giá thiêng liêng mà Giáo hội đang cần đến.

Năm 1233, đức Thánh Cha Gregori IX trao cho dòng Đaminh một sứ mạng rất tế nhị : Tòa Truy tà (Inquisition). Tòa này đã có từ năm 1184 dưới triều Giáo hoàng Luciô III, do các giám mục và khâm sai Tòa thánh nắm giữ, có mục đích điều tra và tố cáo những người theo lạc giáo và trừng phạt các kẻ cố chấp gây nhiễu loạn. Từ nay Giáo hội trao công việc này cho một cộng đoàn chuyên môn, có người thừa hành, có kế hoạch và phương pháp. Đây là một sứ mạng vừa khó khăn vừa nguy hiểm.[41]

Thời nay, người ta được làm quen với những bảo đảm thường xuyên của công lý, của tổ chức Nhân quyền Quốc tế, nên dễ có những lời lẽ rất gay gắt mỗi khi nói đến tòa án này. Nhất là người ta tố cáo nó độc tài, bởi vì mỗi khi điều tra một vụ, quan án chỉ cần hỏi nhân chứng hoặc đọc một số tài liệu, sau đó quan án tùy tài thẩm phán cùng lương tâm mình mà tuyên án. Bản án công bố không ai được chống lại, tên người cung cấp tài liệu cũng như nhân chứng được triệt để giữ kín. Cứ khách quan mà nói, bản án do một quan tòa có lương tâm phán quyết và công bố phải chăng lại không vô tư hơn những bản án, tuy có tranh nghị sôi nổi, nhưng lại bị áp lực của dư luận hoặc la lối của lũ đông vô trách nhiệm ?

Đứng trước tượng Chúa Chuộc tội, suy nghĩ trong thinh lặng, quan án của tòa Truy tà dễ thoát được những thiên kiến và ảnh hưởng của hận thù; ít là thế. Quyền hành của quan tòa rất lớn, nhưng đừng tưởng ông có quyền buộc tội và nghiêm phạt một cách độc đoán. ông phải trả lẽ trước mặt đức Thánh Cha, và thực sự đã có nhiều vị bị khiển trách, trừng phạt và mất chức. Ngoài ra, còn có một cố vấn khôn ngoan luôn luôn theo sát ông trong khi thi hành nhiệm vụ, có thể can gián và giúp ông giải quyết nhiều vụ làm bối rối lương tâm. Từ giữa thế kỷ XIII, còn thêm một khoản luật nữa cho quan tòa, là không một bản án nặng nào, như là- tù chung thân hay xử tử được công bố, nếu chưa có sự đồng ý của đức giám mục địa phận. Nguyên điều đó, cũng đủ đảm bảo cho bị cáo khỏi sự nóng nảy hoặc thiếu vô tư của một tòa án lưu động.

Bản án thường được công bố trong một khung cảnh trang nghiêm. Mở đầu bằng một bài thuyết trình, mà ở Tây Ban Nha người ta gọi là auto-da-fé (acte de foi), nhằm gây cho các người dự cuộc có cảm tưởng về quyền tài phán của Giáo hội, đồng thời để mọi người chứng kiến sự hối hận hay cố chấp của phạm nhân. Thường là án tù ở, tuy nhiên cũng có nhiều cách đền tội khác, như hành hương, bố thí. Án tử hình (hỏa thiêu) chỉ dành cho những đầu đảng cố chấp hoặc đã được tha nay tái phạm. Nhưng cũng có nhiều đầu đảng như Gottachalk, Bérenger, Abélard, Henri Lausanne, Wiclif chỉ phải chịu hình phạt theo giáo luật, nặng lắm là bị quản thúc trong một tu viện.

Nói thế, không có nghĩa là tất cả đều tốt đẹp. Sự thực, tòa án này đôi khi vào tay những giám mục hay nhà thần học quá nghiêm khắc nên lịch sử của nó không khỏi những vết nhơ, như nhiều tổ chức khác. Lại cũng không nên lẫn lộn với tòa Truy tà có tính chính trị, được thành lập năm 1478 tại Tây Ban Nha dưới triều Fernando V và Isabella, để thay thế cho tòa Truy tà nói trên hầu như không còn.

Tòa Truy tà mới này ban đầu được trao cho linh mục Thomas Torquemada (1420-98) dòng Đaminh, rồi đến đức hồng y Jimenès (1436-1517) dòng Phansinh, có mục đích tầm nã các người Do Thái và Mauro đã bị án, là thù địch nguy hiểm của đức tin và quốc gia. Tòa Truy tà này thật sự cũng không quá bạo tàn như người ta phê phán, nó buộc các tín đồ Do Thái và Mauro theo đạo Công giáo, nếu muốn được ở lại trên đất Tây Ban Nha (vì đã có lệnh nhà vua trục xuất họ). Do đó, tòa án này không những được toàn dân chấp nhận mà còn được hoan nghênh, vì nhờ có nó mà người Tây Ban Nha bảo toàn được đức tin Công giáo, thoát khỏi mọi xu hướng, nguy hiểm đến mất đạo trong thế kỷ XV và XVI dưới triều Felipe II (1557-98). Tòa án giống như thế còn hoạt động cả ở Hà Lan, để tầm nã những người theo lạc giáo.[42]

[1] Sách tham khảo: Dom H. Poulet: Histoire du christianisme (le moyen âge) - A. Fliche: L’Europe occidentale de 888 à 1125, và Diehl - Marcais: Le monde oriental de 395 à 1081 trong Histoire générale (Glotz) II, Q. II và III - G. de Plinval: Le drame extérieur de la chrétienté trong Histoire illustrée de l’Église, Paris 1946-48, Q. I, tr 363-408.

[2] Diehl - Macais: op. cit., tr 158-185.

[3] Diehl - Marcais: op. cit., tr 114-151.

[4] Diehl - Marcais: op, cit., tr 185-196 - Xem L. Bréhier trong Hist. de l’Église, Q. V, tr 127-130 và 134-140, 152-154.

[5] Xem Aigrain trong Hist. de l’Église Q. V, tr 224-228 và 261-263. Về cuộc bổ vây thành Comstantinopoli, xem Deihl-Marçais: op.cit., tr 251-252

[6] Xem Aigrain trong Hist. de l’Église Q. V, tr 358-359.

[7] Diehl - Marcais: op. cit., tr 195 - Xem L. Bréhier và Aigrain trong Hist. de l'Église, Q. V, tr 138-140 và 267-268, 276.

[8] J. Labourt: Le christianisme dans l'empire perse sous la dynastie sassonide (224-632)- Xem Amann và Tisserant: Nestorius trong Dict. de Théol. Cath.

[9] J. Pargoire: op. cit., tr 167-168 - Xem Deihl- Marcais: op. cit., tr 208.

[10] R. Aigrain trong Hist. de L'Église, Q. V, tr 226-230 - Xem G. Bardy: Revue apologétique 1930, tr 513 và tiếp - W. Seston: Mélang. École fr. de Rome 1936, tr 101-124.

[11] R. Aigrain trong Hist. de l'Église, Q. V, tr 270-275 - E. Amann, Q. VI, tr 194-195

[12] E. Amann trong Hist. de l'Église, Q. VIII. tr 423 - P. Guirard trong Hist générale (Glotz) II, Q. IV, 2: "L'essror des États d' Ocident", tr 288-313 - Về phong trào hành hương Compostella, ibid, tr 301-302. Xem Revue des questions histonques 1934

[13] Amann trong Hist. de l'Église, Q. VIII, tr 224-427.

[14] Xem M. Jacquin: Hist. de l'Église Q. II, tr 287-291, chú thích 3. Về bè Monothelisme, xem L. Bréhier trong Hist. de L'Église Q. V, tr 111-124, 160-176 và 183-190.

[15] J. Pargoire: op. cit., tr 199-214

[16] G. de Plinval trong op. cit., Q. I, tr 377-379.

[17] L. Bréhier: La querelle des images, Paris 1904, và trong Hist. de l'Église Q. V, tr 431-470.

[18] Có điều đáng chú ý là công đồng Hiera công khai nhìn nhận sự nên cầu nguyện cùng Đức Trinh Nữ Maria, và những ông vua chủ trương Phá ảnh tượng cuồng nhiệt nhất cũng không bao giờ bỏ cờ thánh Giá.

[19] Mansi: Concil. XII, 1069.

[20] Các thượng phụ giáo chủ Tarasius. Theodotus, Cassiteras, Photius. Nicolas "Mysticus" đều là những quan thượng thư triều đình.

[21] Về Pholius, xem Amnan trong Hist. de l'Église, tr 465-501 và Dist. de Théol. Cath: Photius - M. Jugie: Le schisme byzantin, Paris 1941 - H. Grégoire "Du-nouveau sur le patriarche", Bulletin de la Classe des lettres de l'Académie royale de Belgique XX (1934), tr 36-53.

[22] L. Dujcev: Boris trong Dict. d'Histoire ét de Géographie ecclésiastiques.

[23] Xc chương 6 mục II, 4 - E. Amann trong Hist. de l'Église Q. VI, tr 452-461

[24] E. Amann trong Hist de l'Église Q. VII, tr 138-152 - Xem L. Bréhier Le schisme oriental du XI e siècle, 1899 - E. Amann: Michel Cérulaire trong: Dict. de Théol. Cath

[25] Fliche: La réforme grégorienne Q. I. Louvain 1924, tr 271-276

[26] Có thể xem nội dung bản án trong Dict. de Théol. Cath. (Michel Cérulaire). Xem Patrologie Latine CXLIII, 1002-1003.

[27] Sách tham khảo: L. Bréhier L'Église et l'Orient au moyen âge: Les Croisades, Paris 1907 - R. Grousset: . Histoire des Croisades et du royaume franc de Jérusalem, 3 Q, Paris 1934-35; L'épopée des Croisades 1930 - P. Rousset: Les origines et les caractères de la première Croisade: Neuchâtel 1945.

[28] R. Grousset: L'épopée des Croisades. Tr 1-46

[29] Thánh Benađô: Epist. 467. Xem Vacandard: Vie de saint Bernard. Paris 1895, Q II, tr 229-303.

[30] R. Grousset: Hist. des Croisades et du royoume franc. Q. II. tr 225-271.

[31] Thánh Benađô: De consideratione II, I. Xem Vacandard: op. cit., tr 415-435

[32] Về các dòng tu Hiệp sĩ, xem L. Bréhier op. cit., tr 96-98.

[33] Sách tham khảo: A. Luchaire Innocent III 1904-08, Q. II (La Croisade des Albigeois) - J. Guiraud: Histoire de I'Inquisilion au moyen âge Q. I và II, Paris 1935-38 - P. Belperron: Croisade con tre les Albigeois, Paris 1942.

[34] Mythologie générale của F. Guirand (Larousse), tr 254.

[35] E. Amann trong Hist. de l’Église Q. VII, tr 434-437.

[36] Xem Vacandard: op. cit., Q. II, tr 202-234.

[37] J. Guirand: op. cit., Q. I, tr 376.

[38] P. Belperron: op. cit., tr 206.

[39] Trích dẫn của Guiraud: Saint Dominique (“Les Saint”), tr 26.

[40] Trích dẫn của Guiraud: op. cit., tr 72.

[41] L. Tanon: Histoire des tribunaux de I’Inquisition en France. Paris 1893 - E. Vacandard: L’Inquisition. Paris 1914 - Inquisition trong Dict. de Théol. cath - J. Guiraud: L’Inquisition médiévale, Paris 1928 - Về ý nghĩa tinh thần của tòa Truy tà, xem D. Jordan: La responsabilité de l’Église dans la répression de I'hérésie au moyen âge Paris 1907 - H. Maille: L’Église et la repression sanglante de I'hérésie, Liége 1909.

[42] Xem Inquisition trong Encyclopédie Universelle Dictionnaire của P. Guérin. Tòa Truy tòa của các vua Tây Ban Nha dần dần hết hành động và bãi bỏ hẳn do hiến pháp năm 1820.

Chương Chín

GIÁO HỘI THỜI HOÀNG KIM

VĂN MINH TRUNG CỔ (t.k. XII-XIII)

I. Tổ chức Giáo quyền

1. Ngôi Giáo hoàng và Giáo triều Roma

2. Tổ chức Giáo quyền tại các địa phận

3. Đời sống giáo dân

II. Các dòng tu

1. Những dòng tu “nhập thế”

2. Những dòng tu “hành khất”: thánh Đaminh và thánh Phan sinh

3. Công cuộc tuyên giáo tại miền Đông Bắc Âu châu, ở Á Châu và Phi châu

III. Phụng vụ, nghệ thuật, văn hóa

1. Bí tích phụng vụ và sống đạo

2. Nghệ thuật thánh

3. Kinh viện Học phái

4. Đại học

Hai thế kỷ XII và XIII lịch sử Giáo hội được nhìn nhận là thời hoàng kim của văn minh tôn giáo Trung cổ,[1] tuy đó cũng là những thiên kỷ đen tối, nhiễu loạn và suy vi tại nhiều Quốc gia Âu châu.[2] Thật vậy, làm gì người ta lại không cảm nghĩ về một tình trạng bất ổn khi biết bao chính thể lần lượt sụp đổ, khi đế quốc La Đức liên miên gây biến trên đất Ý, làm đảo lộn cả miền Trung Âu từ Bắc xuống Nam suốt hai thế kỷ, với những cuộc giao tranh đẫm máu giữa phe Giáo hoàng (Guelfe) và phe Hoàng đế (Gibelin). Bị các hoàng đế La Đức đe dọa ngay tại Roma, các Giáo hoàng thuộc lòng phải lưu vong. Người ta tính trong 110 năm (1088-1198), các ngài chỉ được ngồi tại giáo đô có 55 năm.[3] Rồi đến chiến tranh giữa các vua chúa, cuộc tái chiếm Palestina của Hồi giáo và Thổ Nhĩ Kỳ. Cũng thời gian ấy, lạc giáo Cathar hay Albigenses nổi lên ở Tây phương.[4] Tình trạng như thế ai bảo không phải là đen tối nhất?

Tuy nhiên, thời bị coi là đen tối và nhiễu loạn đó lại chính là thời uy quyền của Thiên Chúa được sáng tỏ hơn hết trong Giáo hội. Hàng Giáo phẩm, giáo sĩ có uy tín và can đảm bảo vệ đức tin, giáo dân nhiệt thành sống đạo, hàng tu sĩ dấn thân phục vụ dân Chúa. Đó là kết quả tinh thần Kitô giáo đã ảnh hưởng thâm sâu vào đời sống xã hội thời Trung cổ. Giáo hội hơn khi nào hết, được coi là “Thành trì Thiên Chúa” (Civitas Dei) mà thánh Âutinh đã nói đến. Quyền tối cao của ngôi Giáo hoàng bao trùm cả Giáo hội, và được các Quốc gia kính trọng nhìn nhận. Công cuộc canh tân Giáo hội thành công nhất trong việc cải thiện đời sống hàng giáo sĩ. Đời sống tu trì cũng được cải tổ, nhất là có những đường lối hoạt động mới: dòng tu "nhập thế", dòng tu "hành khất". Sau hết, người ta nói đây là thời thịnh vượng nhất về văn hóa và nghệ thuật Kitô giáo Trung cổ, tưởng không phải quá đáng.

I

TỔ CHỨC GIÁO QUYỀN

1. Ngôi Giáo hoàng và Giáo triều Roma

Cuộc "cách mạng" của đức Gregori VII (1073-85) đã trả lại quyền độc lập cho ngôi Giáo hoàng. và dần đưa các ngài tiến tới quyền uy tột đỉnh dưới thời đức Innocentê III (1198-1216). Đó là bước tiến quan trọng của văn minh Kitô giáo. Đức Giáo hoàng là Giám mục thành Roma, đồng thời là thủ lãnh tối cao trong Giáo hội, đấng kế vị thánh Pherô, đại diện Chúa Kitô ở trần gian. Đức Thánh Cha có quyền tối cao trên toàn thể Giáo hội và trên mỗi người tín hữu. Đây là lời phát biểu của đức Innocentê III, vị đại Giáo hoàng thế kỷ XIII: "Ta đã được Thiên Chúa đặt trên các Dân tộc và các Quốc gia". "Giáo hội Roma là Mẹ và là Thày các Giáo hội khắp hoàn cầu". "Ta nắm mọi quyền hành của Chúa Kitô trên mặt đất, và bước theo Người ta phải mưu hòa bình cho nhân loại".[5]

Đức Innocentê III khi lên ngôi mới 37 tuổi, hình dáng bé nhỏ, trí óc thông minh, khôn ngoan phi thường. Người ta gọi Innocentê là Salomon thời Trung cổ. Chính ngài đã đem quyền uy Giáo hoàng lên tuyệt đỉnh. Hết mọi công việc lớn lao trên thế giới đều tới tay ngài, ngài can thiệp vào các việc đạo cũng như đời: trừng phạt những ông vua phạm luật hôn nhân (Philippe-Auguste), hoặc cướp di sản Giáo hội (John Lackland), hạ bệ ông vua này (Otton IV), phong tước cho ông hoàng kia (Friedrich II), hòa giải những vụ tranh chấp giữa các vua Công giáo, bảo vệ quyền độc lập Tòa thánh, mộ binh Thánh giá Gierusalem và Albi. Quyền uy và thế lực của ngôi Giáo hoàng còn được thể hiện tại Công đồng Latran IV (1215) do đức Innocentê triệu tập, quy tụ 400 tổng giám mục và giám mục, 800 bề trên các dòng tu, và vua chúa đại diện các quốc gia, khiến Công đồng đích thực là Công đồng của thế giới Kitô giáo. Công đồng nhằm hai mục đích: canh tân Giáo hội và giải phóng Đất Thánh. Đức Thánh Cha băng hà vào mấy tháng sau, để lại nhiều tác phẩm tu đức như Về sự khinh chê thế gian, Về Mầu nhiệm Thánh Lễ. Thánh ca Stabat Mater và kinh Veni Sancte Spiritus cũng là tác phẩm của ngài.

Ơn "bất khả ngộ" của vị đại diện Chúa Kitô cũng đã được thánh Tôma Aquino (+ 1274) nói đến và bênh vực từ thời này.[6] Năm 1234, đức Thánh Cha Gregori IX dành cho Tòa thánh quyền tuyên bố Hiển thánh và Chân phước. [7] Vì cho tới khi đó, việc nhìn nhận một đấng thánh là do tiếng nói của dân với sự chấp thuận của tổng giám mục địa phận. Đại Công đồng Latran IV cũng khẳng định, chỉ Tòa thánh mới có thẩm quyền xác nhận những hài cốt các thánh, để đưa ra cho giáo dân kính viếng. Từ thế kỷ XII, các Giáo hoàng giữ lại quyền tha giải một số trọng tội, và do đấy tòa Xá giải được thiết lập. Tòa này có quyền tha giải các tội vạ và chuẩn chước những luật lệ. Ngoài ra, còn có nhiều tòa án do Tòa thánh thiết lập, đặc biệt tòa Truy tà (Inquisition), nói lên quyền tài phán của Giáo hội thời đó. Đại Công đồng trước đây có thể do hoàng đế triệu tập, từ thế kỷ XII (Latran I, 1123) chỉ đức Thánh Cha mới có quyền đó, cũng như quyền châu phê các Sắc lệnh của Công đồng.[8]

Vì công việc mỗi ngày thêm nhiều, đức Giáo hoàng cần có thêm phụ tá và cố vấn. Từ thế kỷ XI đã có tổ chức Giáo triều Roma (Curia Romana), gồm những tòa sau đây: Chưởng ấn Tông tòa, Nội vụ Tông tòa, tòa Xá giải, tòa Thượng thẩm. Đứng hàng đầu các phụ tá và cố vấn là hồng y. Đây là những vị có tài học rộng, có tâm hồn đạo đức trí phán đoán và khôn ngoan trổi vượt, do Giáo hội tuyển chọn. Các ngài vừa làm cố vấn vừa đứng phụ trách các Bộ, các tòa và văn phòng tại Giáo triều. Tổ chức Hồng y đoàn được ấn định rõ rệt do đức Eugeniô III (1150), và kể từ năm 1170 việc bổ nhiệm hồng y dành cho đức Thánh Cha. Con số hồng y bấy giờ rất thấp: thế kỷ XI khoảng 50 vị, thế kỷ XII và XIII chỉ có từ 20 đến 30. Năm 1586, đức Sixtô V ấn định con số Hồng y là 70.

Ngay từ những thế kỷ đầu, đức Giáo hoàng thường cử đại diện tham dự các công đồng hoặc can thiệp vào những công việc hệ trọng, đó là sứ thần (légat). Các vị này được chọn trong hàng giáo sĩ Roma hoặc trong hàng giám mục Ý trực thuộc Tòa thánh. Công việc của các ngài rất quan trọng, nhất là thời đức Gregori VII, nên từ trung tuần thế kỷ XI việc đi sứ được trao cho các hồng y, và vì thế mang thêm danh hiệu de latere (đặc sứ). Nhiệm vụ làm sứ giả còn được ủy thác một cách lâu bền cho một số tổng giám mục chính tòa, các vị này mang tước hiệu Legati nati. Còn chức đại sứ (nonce) được dành cho các giám chức (thường là giám mục), có nhiệm vụ đi công cán về một công việc riêng biệt, cả vấn đề chính trị, có liên quan với những việc thường vụ. Vị đại sứ (inter-nonce) có tính cách bền vững và cấp ngạch như vị đại sứ toàn quyền (ministre plénipoten-tiaire). Khâm sứ (délégué) cũng là đại diện đức Thánh Cha, nhưng không có tính cách ngoại giao.

Ít quyền hành trước kia dành cho các tổng giám mục và công đồng giáo tỉnh, nay được trao cho đức Giáo hoàng, như quyền kiểm soát và hợp thức hóa việc bầu cử giám mục. Từ thế kỷ IX, đã có luật các tổng giám mục sau ba tháng được tấn phong, phải xin đức Thánh Cha trao ban Pallium (áo choàng). Thế kỷ XI trở đi các ngài phải đích thân tới Roma để lãnh nhận. Sang thế kỷ XII, các giáo chủ tuyên thệ tuân phục đức Thánh Cha, và cứ định kỳ phải đến Roma bệ kiến (visitatio liminum, ad limina) để báo cáo tình hình. Đến thế kỷ XV, việc tuyên thệ vâng phục và bệ kiến đức Thánh Cha còn buộc cả các giám mục.

Đức Thánh Cha là người đứng đầu Giáo hội Công giáo và là người đứng đầu Quốc gia Vatican, đồng thời là giám mục thành Roma. Ngài có sự cộng tác và giúp đỡ của Hồng-y-đoàn và Giáo triều Roma, từ năm 1965 có thêm Thượng Hội đồng Giám mục Thế giới. Khi đức Giáo hoàng băng hà, Hồng-y-đoàn tạm nắm quyền cai trị Giáo hội, và bầu Giáo hoàng mới trong một phòng, gọi là “mật tuyển viện” (conclave).[9] Công đồng Latran III (1179) quy định thể thức bầu cử Giáo hoàng, đòi 2/3 số phiếu cử tri.

Để có tiền chi phí tại Giáo triều, nhất là vì các nhân viên làm việc mỗi ngày thêm đông, ngoài những lợi tức của nước Tòa thánh, tiền đóng gop của các thánh đường, tu viện, tiền vua chúa nhiều Quốc gia nộp hàng năm, còn có loại thuế đặc biệt và bất thường, như thuế Pallium do một tổng giám mục phải nộp khi lãnh nhận áo choàng, thuế servitia communia do giám mục hay đan viện phụ phải đóng gop khi nhận quyền, thuế visitationes do các giám mục mỗi khi đến bệ kiến đức Thánh Cha. Hầu hết các loại thuế (taxe) này bắt nguồn từ thói quen tình nguyện dâng biếu Tòa thánh, đã có từ lâu đời.

Việc biên soạn bộ giáo luật bắt đầu từ thế kỷ XII do linh mục Gratianus dòng Biển đức, một luật gia trứ danh thời đó. Sau nhiều năm làm việc, một bộ luật thành hình vào khoảng năm 1142, nhan đề Concordia discordantium canonum, đến sau quen gọi là Decretum Gratiani. Công cuộc được tiếp tục do thánh Raymunđô Penafort

(1175-1275) dòng Đaminh theo lệnh của đức Gregori IX: Decretales Gregorii gồm 5 quyển (1234), và cứ tiếp tục mãi. Cuối thế kỷ XV, lần thứ nhất bộ luật được ấn hành do luật gia Jean Chapuis: Corpus juris canonici (Paris 1499-1502).

2. Tổ chức Giáo quyền tại các địa phận

Dưới quyền đức Thánh Cha và trực tiếp chịu trách nhiệm với ngài, trong việc cai quản các giáo tỉnh và địa phận là giáo chủ, tổng giám mục và giám mục. Trong khi hàng giám mục mỗi ngày thêm quan trọng trong lãnh vực chính trị, đặc biệt trong đế quốc La đức mà phần lớn các vị là lãnh chúa, thì sự độc lập trong lãnh vực tôn giáo và quyền bính giám mục bị suy giảm, không những vì sự tập trung quyền hành của ngôi Giáo hoàng, nhưng còn vì lý do khác. Đó là ảnh hưởng của hội đồng kinh sĩ, sau khi được cải tổ, trở thành lớn trong địa phận. Uy thế của các kinh sĩ đã khiến hoàng đế và các Giáo hoàng, cũng phải có những hội đồng như vậy tại nhiều thánh đường ở Đức và Roma.[10]

Từ thỏa hiệp Worms (1122), việc tuyển cử giám mục trong thế kỷ XII hoàn toàn ở trong tay hội đồng kinh sĩ, sau khi gạt các giáo sĩ khác cũng như giáo dân ra ngoài. Các kinh sĩ còn là cố vấn của giám mục, cộng tác với giám mục trong việc cai quản địa phận, tựa như hồng y tại Giáo triều Roma. Trong nhiều việc quan trọng, giám mục phải có sự chấp thuận, hay ít ra phải nghe lời bàn của hội đồng. Khi tòa giám mục trống ngôi, hội đồng kinh sĩ cai quản địa phận cho tới khi có chủ chăn mới. Từ đầu thế kỷ XIII, người được đề cử làm giám mục thường bị cử tri đoàn đòi hỏi một số quyền lợi, gọi là "điều ước tuyển cử" (capitulations éleclorales). Tại nhiều địa phận, người ta còn buộc ai muốn ứng cử giám mục, phải là người thuộc hàng quí tộc như một điều kiện. Lề lối tuyển cử như thế dĩ nhiên sẽ có những hậu quả không tốt.

Vì các giám mục thời đó phải cai trị những địa phận rộng lớn, lại mắc vướng nhiều công việc trần thế, như nhiệm vụ tư pháp, phòng vệ xứ sở, xây đồn đắp lũy, giữ gìn an ninh trật tự...,[11] nên trách nhiệm mục vụ được trao cho những tổng phó tế (archidiacre) trong hội đồng kinh sĩ. Những vị này là phụ tá giám mục, ban đầu có rất nhiều quyền hành, nhưng rồi giảm bớt dần. Cuối thế kỷ XII, các giám mục tự đặt lấy cho mình vị tổng đại diện (vicaire genéral), cùng nhiều viên chức khác. Các vị này là những người được tín nhiệm và trao phó nhiều quyền hành, khiến thế lực của tổng phó tế hết dần, nhất là sau Công đồng Trento (1545-63).

Để có người trợ giúp mình cả về nghĩa vụ giám mục, nhất là trong những địa phận quá đông dân, nhiều tổng giám mục hoặc giám mục có thêm phụ tá, đó là những giám mục phụ tá hay hiệu tòa. Khi Hồi quân xâm chiếm Đông phương và nước Tây Ban Nha, cũng như sau này quân Mông Cổ đánh phá Đông Âu, nhiều vị giám mục bị trục xuất khỏi địa phận. Đến khi những vị này từ trần, Tòa thánh đặt người kế vị để duy trì quyền hành xưa, cũng vì hy vọng sẽ lấy lại những tòa đã mất. Các giám mục này được tấn phong và mang hiệu tòa, không có thẩm quyền giám mục thật sự nhưng chỉ để cộng tác chặt chẽ với các giám mục có địa phận rộng lớn. Từ cuối thế kỷ XIII, nhiều giám mục hiệu tòa được cử làm đại diện Tông tòa tại nhiều địa phận, có thực quyền hầu như một giám mục chính tòa.

Sự thành công lớn nhất của cuộc “cách mạng Gregorian” là một hàng giáo sĩ đạo đức có khả năng. Cũng như hàng giám mục, các linh mục nắm giữ vai trò quan trọng trong xã hội. Tại các quốc gia, linh mục được coi là người trung gian giữa Thiên Chúa và nhân loại được mọi người kính trọng, mặc dầu có những gương xấu cá nhân. Các vị không phải chỉ thi hành nhiệm vụ thiêng liêng, như ban phát các bí tích, giảng dạy giáo lý, huấn luyện các chủng sinh, sửa phạt kẻ lầm lỗi, nâng đỡ tội nhân hối cải, nhưng còn đứng ra làm trọng tài trong các vụ tranh chấp, bênh vực kẻ hèn kém, thương giúp người nghèo khổ. Sau hết, vì là những bậc trí thức, các vị điều khiển học đường, dạy đại học, viết sách, cổ võ nghệ thuật. Nhiều nhà thần học nhiều giáo sư đại học, khi lên chức giám mục hay Giáo hoàng rồi, vẫn không rời bỏ bút nghiên và sách vở.[12]

3. Đời sống giáo dân

Không thời nào giáo dân nhiệt thành sống đạo bằng thời này. Tinh thần Kitô giáo đã thấm nhuần vào đời sống công cũng như tư, chính trị cũng như xã hội, kinh tế cũng như trong các chuyến đi thám hiểm (Marco Polo, 1271-92). Giáo quyền và chính quyền hợp tác với nhau một cách tốt đẹp. Các Quốc gia Tây phương đều nhìn nhận mình cùng chung một “Nhiệm thể”, được đặt dưới một quyền uy tối cao thiêng liêng và trần thế. Tất cả mọi người đều sung sướng và hãnh diện tuyên xưng đức tin Công giáo, tình nguyện đặt mình dưới quyền Giáo hội trong các vấn đề tín lý và luân lý.[13]

Sự nhiệt thành sống đạo của giáo dân thời này được minh chứng, không những bằng sự gia nhập binh Thánh giá,[14] mà còn bằng hoạt động bác ái cụ thể: nhiều cơ sở từ thiện như bệnh viện, lữ quán, cô nhi viện, trại phong, được thiết lập khắp nơi. Các nhà giảng thuyết đều nhấn mạnh những công tác xã hội bác ái. Nhiều đại thánh xuất hiện trong thời này: Phan sinh, Đaminh, Anbê Cả, Tôma Aquino, Bonaventura, vua Louis IX nước Pháp và mẹ là bà Blanca xứ Castilla, Elisabeth nước Hung Gia Lợi, Hedwigia xứ Silesia, Gertrudes Cả, Mechtilda Hackeborn.

Đây còn là “thời đại thánh đường”, chính những người thời đó cũng công nhận như thế. Nhà biên niên sử Raoul Glaber (+ 1050) viết: “Năm thứ ba thế kỷ XI bắt đầu, cùng một sự việc xảy ra khắp nơi. Người ta bắt đầu tái thiết những đại thánh đường, mặc dầu một phần lớn những ngôi nhà được xây cất thật kiên cố này không hề cần đến... Giáo dân hình như đua nhau xây cất những thánh đường nguy nga đồ sộ, và cho đấy là vinh dự. Người ta muốn nói thế giới đang chuyển mình và cởi bỏ hết những cũ nát, để mặc lấy một bộ áo đính đầy thánh đường mầu trắng”.[15] Chung quanh thánh đường chính tòa (cathédrale), vì đức tin, vì nhu cầu, vì nghệ thuật, vì hội đoàn, người ta xây cất thêm nhiều thánh đường không những trong thành phố mà cả ở thôn quê nữa, để thiết lập giáo xứ (paraecia: vùng lân cận) có linh mục cai quản.

Nhưng sự thống nhất Kitô giáo mới là điểm đáng chú ý hơn hết. Các Giáo hoàng lần lượt được tuyển chọn trong những nước lớn Tây Phương. Sau nhiều vị người Đức, đến những vị quốc tịch Pháp, Anh, cũng như những vị người Ý hoặc Roma, lên ngôi Giáo hoàng. Nhiều giáo sư nổi tiếng ở Paris, như Pietro Lombardo, Boecius xứ Dacia, Lawrence người Anh, Henry người Đức, Alexander người Hung..., nhiều sinh viên từ các nước xa xôi đến. Trong hàng giáo sư đại học Paris, nổi tiếng nhất là thánh Anbê, thánh Bonaventura, thánh Tôma, John Duns Scot..., các ngài đều là người Đức, Ý, Anh. Ngạn ngữ thời đó có câu: Giáo hoàng; Đức, hoàng đế, Paris thần học. Câu ngạn ngữ cho ta thấy thời ấy tôn giáo, văn hóa, đến cả chính trị nữa, không phải chỉ ở phạm vi thành thị hay quốc gia, mà thực sự có tính đại lục Âu châu thống nhất. [16] Có thế binh Thánh giá mới được tuyển mộ tại các nước Âu châu, và họ thuộc đủ mọi sắc tộc và ngôn ngữ. Cũng chính vì thế, những cuộc hành hương Gierusalem, Roma, Compostella, Cologne, mới quy tụ được hàng trăm ngàn người thuộc đủ mọi dân tộc. Đó là kết quả của một đức tin, một phép Rửa, một quyền bính.

“Thiện ích chung”, “Hạnh phúc chung”, “Tự- do chung”, đó là những khẩu hiệu được ghi trên những công văn, thư từ, cũng như trên các tác phẩm của những nhà thông thái. Chúng tôi muốn nói đến tinh thần cộng đoàn, một đặc điểm nữa của thời đại. Theo đó, nhiều đoàn thể chịu chung một trách nhiệm, trong khi công tác và lao khổ chia đồng đều cân xứng theo khả năng. “Đoàn kết gây sức mạnh”, “Chim có tổ, cáo có hang; người ta có nước, có làng, ai ơi.!” Đó là những câu ca dao rất quen thuộc của người thời Trung cổ, giải thích tại sao những thành thị thời ấy nhà cửa sát nhau, đường lối chật hẹp, vây quanh một tháp chuông có Thánh giá trên đỉnh. Ngọn tháp cao không những để có chuông báo hiệu giờ cầu nguyện hoặc ngủ nghỉ làm ăn, mà còn để làm điếm canh bảo vệ an ninh trật tự công cộng ngày đêm. Mọi người đoàn kết nỗ lực đào hào, đắp lũy, xây cất chợ búa, trại phong, thiết lập tu viện cho các dòng tu “hành khất”[17]

Người ta khó mà tưởng tượng ra đời sống tôn giáo tại các đô thị thời Trung cổ, nếu không biết đưa những cảnh tượng mầu sắc của các tổ chức nghề nghiệp. Đây không phải là cảnh tượng với những tiếng rao hàng theo lối cổ điển, hoặc những tiện buôn bán dọc theo đường phố mà thôi, nhưng người ta còn chen chúc nhau trong những thánh đường có đấng thánh Bổn mạng riêng, với cờ hiệu và đồng phục. Nhất là mỗi khi có những việc như chôn táng, bầu cử, nhận hội viên mới, đều có những lễ nghi cổ truyền được cử hành, trong đó lời cầu nguyện pha lẫn với điệu vũ tiếng nhạc, kết thúc bằng những công tác từ thiện.[18] Giáo quyền rất quan tâm đến những tổ chức nghề nghiệp này, nhất là lo cho họ quy chế hợp với tinh thần Phúc âm. Nhờ đấy giới học nghề được giảng dạy về giáo lý và nghề nghiệp, được ông chủ đỡ đầu và đối xử như con cái anh em, đồng thời được bảo đảm khỏi những hà khắc và sự bóc lột nhau.

II

CÁC DÒNG TU

1. Những dòng tu “nhập thế”

Đời sống tu trì thế kỷ XII-XIII mang một sắc thái mới. Nhiều dòng t-u chiêm niệm vẫn tiếp tục sinh hoạt và trở nên thịnh vượng trong thế kỷ XII: Chartreux, Xitô, Clairvaux.[19] Các dòng tu này tuy có rất nhiều ảnh hưởng trong việc thống nhất tinh thần Âu châu, nhưng chưa thích nghi đủ. Lý tưởng xa lánh thế gian và sự kín cổng cao tường vẫn còn làm các tu sĩ xa cách một xã hội có chiều hướng sống cộng đoàn. Vì thế sẽ xuất hiện những tu sĩ “nhập thế”, nghĩa là những tu sĩ dấn thân vào đời, đụng chạm với đời để phục vụ tha nhân, đem họ về với Chúa.

Những dòng tu mới này đều có khuôn mặt tương tự giống nhau. Đó là công tác bác ái xã hội: săn sóc bệnh nhân, thương giúp người nghèo, cho khách đỗ nhờ, chuộc kẻ làm tôi, giảng dạy giáo lý...[20] Nhiều dòng bắt nguồn từ những công tác từ thiện và lấy đó làm mục đích chính, người ta gọi là dòng “cứu tế” hay “trợ thế”. Trước hết có dòng Bệnh viện Thánh Gioan thành Gierusalem (1113), mặc dầu vì hoàn cảnh của thời đại, dòng tu này đã biến thành dòng Hiệp sĩ, nhưng vẫn không bỏ nhiệm vụ săn sóc bệnh nhân và thương giúp người nghèo. Hoàn cảnh và nhu cầu của thời binh Thánh giá đã buộc các tu sĩ vừa hoạt động bác ái vừa thi hành quân sự, đặng bảo vệ, đón tiếp, săn sóc giáo dân hành hương. Từ đó, khai sinh thêm nhiều dòng tu Hiệp sĩ khác: dòng đền thờ (1119), dòng Teutonic (1128), dòng Mang kiếm (Porte-Glaive 1202)... Dòng Thánh Lazarô thành Gierusalem (1120) chuyên săn sóc người cùi, được coi là nổi danh nhất.

Trên những trục giao thông ở Tây phương, đặc biệt con đường hành hương Thánh Giacobê thành Compostella, có nhiều trạm cứu tế, quán trọ, đồn bốt canh gác. Dòng Thánh Giacobê Cầm kiếm (1170) được thiết lập, nhằm mục đích bảo vệ đền thánh và những nơi hiểm yếu trên đường lộ, chống sự quậy phá của Hồi quân. Các giáo sĩ dòng này lo nhiệm vụ thiêng liêng tại các trạm cứu tế, quán trọ, nơi các tu sĩ nam nữ đón tiếp và săn sóc các khách hành hương. Nhiều sách vở nói về các tổ chức hành hương, kể lại những nguy hiểm trên đường trường, cùng những hoạt động tiếp viện lương thực, thuốc men của các tu sĩ dòng này. [21]

Trạm cứu tế, quán trọ còn được thiết lập cả ở những vùng đồi núi. Tại đèo Grand-St-Bernard trên rặng Alpes Pennines, một cộng đoàn kinh sĩ sẵn sàng tiếp đón và cơm nước cho các lữ khách, đồng thời tìm kiếm những người thất lạc trong bão tuyết. Vấn đề qua sông thì có hội đoàn gồm những chuyên viên tình nguyện bắc cầu. Một trong những hội đoàn này đầu thế kỷ XIII đã hoàn thành một cầu treo thứ nhất trong lịch sử tại Saint-Gothard (rặng núi Alpes), mở lối cho trục giao thông quan trọng. Miền Nam nước Pháp có tu hội Anh Em Bắc cầu (les Frères Pontifes), con cái thánh Bénezet (+ 1184), người đã bắc cây cầu qua sông Rhône tại Avignon. Tu hội này còn hoạt động cho đến thế kỷ XV.

Nhưng các tổ chức bác ái xã hội nhằm vào việc săn sóc bệnh nhân hơn cả. Nhiều phong tục, đôi khi rất xa xưa, lưu truyền từ tổ chức này qua tổ chức khác, còn nói lên tinh thần Kitô giáo trong những công tác bệnh viện. Anh em nghèo đói và đau yếu không phải là “kho báu của Giáo hội” sao ? Đón rước họ là đón rước Chúa Kitô. Hết mọi kẻ “mang dấu nghèo khó và đau khổ” phải được tiếp rước như tiếp rước chính Chúa. Phần lớn các hội đoàn hoạt động trong bệnh viện đều đứng biệt lập, nhưng cũng có một số như hội đoàn Thánh Antôn, Thánh Âutinh hợp tác với nhau và biến thành dòng tu. Nổi tiếng nhất là dòng Chúa Thánh Thần do Guy thành Montpellier sáng lập (1180). Dòng tu này đồng thời chuyên săn sóc trẻ em bị bỏ rơi.

Thế kỷ XIII còn có những dòng tu rất thực tế, với mục đích tìm kiếm những linh hồn sống trụy lạc, và xây lại cuộc đời cho các kỹ nữ hoàn lương, như dòng Thánh Maria-Magdalena (1232) ở Đức. Việc chuộc kẻ làm tôi có hai dòng lớn: dòng Chúa Ba Ngôi (1198) do Thánh Gioan Matha và thánh Felix Valois, dòng Cứu chuộc (1222) do thánh Pherô Nolascô, với sự giúp đỡ của thánh Raymunđô Penafort dòng Đaminh. Hai dòng này, một đã chuộc được hàng triệu người, và một đã hy sinh tới 1.500 đấng tử đạo. Đó là những thành quả quí báu của một sứ mạng cấp thiết và cao cả.[22]

Những nhà giảng thuyết lưu động cũng đã tạo nên một khung cảnh khá đặc biệt cho đời sống tu trì thế kỷ XII. Các ẩn tu sĩ trước kia không bao giờ ra mặt với đời và còn xa lánh, nhưng lúc này “hang động” của các thày bị dân chúng lũ lượt tới “hỏi thăm”, khiến các thày không thể không đón tiếp họ, rồi đi đến việc khuyên dạy và cải hóa họ. Nhiều vị trở thành những nhà lãnh đạo tinh thần của quần chúng, đó là những nhà giảng thuyết lưu động. Bề ngoài, nhà giảng thuyết không khác một ẩn tu sĩ, cũng ăn mặc thô sơ, cũng sống khắc khổ, nhưng không còn tĩnh tu ở một chỗ nhất định. Ngược lại, các thày đi khắp nơi từ xứ này sang xứ khác như những tông đồ rao giảng sự sám hối, từ bỏ của cải, từ bỏ thú vui trần gian, kêu m-ời sống thanh bần và tiết độ. Cuộc sống bỏ mình như thế, các thày làm gương trước: chỉ sống bằng của bố thí. Hình ảnh của những nhà giảng thuyết này làm ta liên tưởng đến các nhà truyền giáo thời Sứ đồ.[23] Ảnh hưởng của các thày thật lớn lao, nhiều người từ bỏ hết mọi sự lũ lượt đi theo. Thế kỷ XII, nước Pháp có nhiều nhà giảng thuyết như thế: thánh Robert thành Arbrisselle (+ 1117), thánh Norbert (+ 1134) là những nhân vật đại diện cho các nhà giảng thuyết lưu động này, đến sau có thánh Đaminh và thánh Phansinh.

2. Những dòng tu “hành khất" : thánh Đaminh và thánh Phansinh

Đại Công đồng Latran IV (1215) đã có chỉ thị không cho lập thêm dòng mới. Tuy nhiên, có những trường hợp vì nhu cầu cuộc sống của con người mà luật pháp phải nhượng bộ. Dòng Thuyết giáo do thánh Đaminh sáng lập đã được châu phê ngày 22.12.1216, nghĩa là khi Công đồng vừa bế mạc được một năm. Tuy nhiên đức Thánh Cha cũng dạy thánh Đaminh phải chọn lấy một lề luật đã có sẵn, và thánh nhân đã chọn tu luật thánh Âutinh. Trong khi đó, dòng Hèn mọn của thánh Phansinh đã được chấp nhận cho sinh hoạt từ năm 1209. Đây là hai dòng hành khất đầu tiên.

Thánh Phansinh (1182-1226) quê thành Assisi nước Ý là tấm gương phản chiếu đức khiêm nhường và nghèo khó của Chúa Kitô.[24] Thánh nhân chỉ là một phó tế, nơi hoạt động của ngài là giữa quần chúng chứ không ở chốn Giáo triều cung điện vua chúa hay giới đại học. Ngài rao giảng Tin Mừng bằng đời sống hoàn toàn thoát tục. Khuôn mặt, cử chỉ và lời nói của thánh nhân làm người ta hồi tưởng đến những nhà truyền giáo thời Thượng cổ. “Cây huệ ngoài đồng Chúa nhân lành cho mặc lộng lẫy”, “Không một con sẻ nào sa xuống đất ngoài ý muốn của Cha trên Trời”, đó là những dụ ngôn mà thánh nhân ưa thích suy gẫm mỗi khi mơn trớn một bông hoa hay một con vật. Thánh nhân tin tưởng chúng cũng được gìm trong biển ái ân của Chúa như chính mình, nên ngài gọi chúng tất cả là anh chị em.

Cả cuộc đời thánh Phansinh là một bài ca dài chúc tụng Thiên Chúa. Ngài được thừa hưởng một di sản đặc biệt do các ẩn tu sĩ miền đồi núi nước Ý để lại. Đó là tình yêu Thiên Chúa trong thiên nhiên, tình yêu Chúa Kitô ảnh hưởng mọi tạo vật. Chính Chúa Kitô là đấng thánh nhân đi tìm và yêu mến, khi cất tiếng rao giảng cho chim trời cá biển, khi thuần hóa con chó sói thành Gubbio, hoặc sống trầm lặng trong bụi rậm trên núi Alvemo. Chúng ta hãy đọc một đoạn Bài chúc tụng Thiên Chúa trong các tạo vật do thánh nhân soạn: “Chúc tụng Chúa, Đấng tạo dựng vạn vật, nhất là anh bạn mặt trời chiếu sáng chúng con ban ngày. Chúa đã dùng anh để soi sáng chúng con. Anh đẹp đẽ, huy hoàng và rực- rỡ! Anh cho chúng con một hình ảnh về Chúa. Chúc tụng Thiên Chúa, Đấng dựng nên cô em mặt trăng và các sao trên Trời. Chúa đã tạo dựng nên họ trong sáng, quí yêu và xinh đẹp. Chúc tụng Thiên Chúa, Đấng dựng nên anh bạn gió và không khí. mây mưa và vòm trời xanh thẳm với không trung và thời gian. Chúc tụng Thiên Chúa, Đấng dựng nên cậu em lửa dể soi sáng chúng con trong đêm tối. Cậu em đẹp đẽ hớn hở, cứng cát và hùng dũng lắm thay!”

Đó là mấy nét hình ảnh đấng thánh tổ phụ của dòng anh em hèn mọn, một dòng hành khất đầu tiên được đức Thánh Cha Innocentê III chấp thuận từ năm 1209, tuy hiến pháp dòng mãi đến năm 1223 mới được đức Honoriô III ban Sắc châu phê. Số tu sĩ ngay từ đầu thêm đông một cách nhanh chóng. Cứ hai người một, các thày Hèn mọn đi giảng Tin Mừng và sự ăn năn hối cải khắp nước Ý và nhiều nước khác, hun nóng lòng đạo đức của giáo dân thời Trung cổ. Năm 1212, thánh nhân hướng dẫn thánh nữ Clara (+ 1253) lập dòng Nhì. Ngoài ra, còn rất nhiều người có đôi bạn nghe theo thánh nhân sống tu thân tại gia, đó là gốc tích dòng Ba Phansinh

(1221). Năm 1124, thánh Phansinh được Chúa cho in năm Dấu, và mang những Dấu đó cho tới khi từ trần năm 1226, được đức Gregori IX tuyên thánh vào hai năm sau.

Thánh Đaminh (1170-1221) sinh tại Caleruega nước Tây Ban Nha, thuộc dòng quí phái Guzman. Những chi tiết về cuộc đời niên thiếu cũng như đời sống khắc khổ của thánh nhân ít được lịch sử nhắc tới. Những chi tiết ấy ngoài ra còn bị người ta quên đi ngay từ ban đầu để chỉ quan tâm đến đời sống tông đồ của thánh nhân có quá nhiều thành tích vẻ vang. Thánh nhân là ai, kể từ khi được lịch sử nói đến? Là một sinh viên thần học ở Palencia, là một kinh sĩ tại thánh đường chính tòa Osma, là bề trên cộng đoàn kinh sĩ, khi bậc giáo sĩ này được cải tổ, là thư ký tháp tùng đức cha Diego (+ 1215) giám mục địa phận mỗi khi xuất ngoại, và sau cùng ở lại miền Nam nước Pháp, thi hành sứ mạng thuyết phục lạc giáo bằng lời giảng dạy. Lối hoạt động tông đồ bằng giảng thuyết của Đaminh được đức Innocentê III chấp nhận ngày 17.11.1206.[25] Năm 1207, thánh nhân thiết lập lại Prouille (Aude) một trung tâm truyền giáo, và một nữ tu viện chuyên cầu nguyện yểm trợ cho các nhà truyền giáo, đó là dòng Nhì Đaminh.

Tại miền Nam nước Pháp, Đaminh nhận thấy rõ những kế hoạch nham hiểm của lạc giáo Albigensê, hiểu rõ tâm lý của quần chúng, tức những người chỉ bằng lòng chấp nhận những vị tông đồ, không phải chỉ giảng dạy mà còn sống nghèo nữa. Thánh nhân không lấy đó làm ngạc nhiên, ngài quyết đem luật kinh sĩ vào đời sống tông đồ. Ngài thi hành chính sách đi bộ, không mang tiền bạc, ăn xin từng nhà, hãm mình hành xác, áp dụng đường lối ấy vào công cuộc giảng dạy và cảm hóa lạc giáo. Cuộc đời 10 năm truyền giáo trong nghèo khó đã đem lại cho thánh nhân nhiều kinh nghiệm quý báu: vui vẻ, nhẹ nhàng và thành công. Nhưng kinh nghiệm này sẽ được truyền lại cho một dòng tu ngài sắp thành lập.

Năm 1216, thánh Đaminh thiết lập tu viện thứ nhất tại Toulouse, và sang Roma xin đức Thánh Cha châu phê dòng mới. Chỉ một năm sau, với một nhóm tu sĩ trong tay, thánh nhân đã chiếm được những yếu điểm trong Giáo hội: ở Roma cạnh Giáo hoàng, ở Paris, ghế giáo sư thần học, ở Bolonia, ghế giáo sư luật khoa. Nhờ có ba địa điểm đó mà dòng Đaminh được xây trên một nền tảng thật vững chắc. Trước khi qua đời (1221), Đaminh đã hoàn tất mọi công việc: một hiến pháp hoàn bị, 8 tỉnh dòng, 60 tu viện. Đây là dòng tu thứ nhất gồm những giáo sĩ chuyên giảng dạy, và cũng là một cuộc cách mạng nhằm đem lại cho hàng linh mục việc giảng thuyết, mà xưa kia chỉ dành cho các giám mục. Đó là ý nghĩa danh hiệu Thuyết giáo mà đức Honoriô III đã đặt cho dòng tu hành khất này, đồng thời đức Thánh Cha đã nói như một lời tiên tri rằng: "Các tu sĩ Đaminh sẽ là những chiến sĩ đức tin và là ánh sáng muôn dân".[26] Dòng Ba Đaminh dành cho giáo dân sống ngoài đời, chính thức hoạt động từ năm 1286.

Nhiều dòng hành khất lần lượt ra đời trong thế kỷ XIII: dòng Cứu chuộc (1222) do thánh Pherô Nolascô và thánh Raymundô Penafort; dòng Cátminh (1226) do hiệp sĩ Berthold di Calabria và thánh Simon Stock; dòng Tôi tớ Đức Mẹ (Servites, 1233) do bảy thánh Bonfiliô Monaldi, Bonajuncta Manetto, Manetto Antellens, Amiđeô, Agucci, Sostencô, Alexi Falconeri với sự giúp đỡ của thánh Pherô Verona. Đức Thánh Cha Alexanđrô IV quy tụ tất cả các ẩn tu sĩ thành một dòng tu mang tên dòng ẩn sĩ Thánh Âutinh (1256), gọi tắt là dòng Âutinh (không nên lẫn với các Kinh sĩ Âutinh). Đây là thế kỷ của dòng tu hành khất, các tu sĩ nhan nhản khắp nơi trong những bộ áo tung bay, lưng thắt dây lớn, đầu để vòng tóc (couronne), chân đi giầy hoặc dép. Nhất là ở các đô thị, nơi nhiều tu viện được xây cất gần cổng thành hoặc ở ngoại ô, nếu trong thành quá chật chội.

Đời sống khiêm tốn thanh bần của các tu sĩ thật là gương sáng và cảm động. Một ngôi nhà, một thánh đường, một khu vườn, đó là tất cả cơ sở của tu viện. Của ăn áo mặc đều do dân bố thí hằng ngày. Cần phải có tinh thần thoát tục và phó thác cao độ, cũng còn cần phải có lòng quảng đại của giáo dân và sự khôn ngoan của hiến pháp dòng, để đời sống nghèo khó và ăn xin này không làm cản trở đời tu trì việc học hành và sứ mạng tông đồ. Khi bữa ăn gần đến, hai tu sĩ bước ra khỏi nhà, mang bị trên vai, vào từng nhà xin bánh ăn cho cả tu viện. Sau đó, hai bóng tu sĩ khác đi vào các vùng thôn quê, đó là nhà giảng thuyết với người bạn đồng hành. Khi các thày tới làng, người ta kéo chuông gọi giáo dân tụ họp trong thánh đường cầu nguyện, nghe giảng, xưng tội. Sau đó. dân chúng vây quanh các thày nghe tin tức và kể chuyện vui. Lối sống bình dân của các thày gây được cảm tình nơi mọi người, đôi khi thân mật đến cả dỡn đùa.

Cả ngôi Giáo hoàng cũng tín nhiệm các tu sĩ này, và coi những dòng tu hành khất như "của riêng" mình. Đức Honoriô III (1216-27), đức Gregori (1227-41) đều hết sức nâng đỡ để các dòng này được phát triển, và còn lấy đó làm mẫu mực thích nghi các nhóm ẩn tu sĩ, các nhà giảng thuyết lưu động, những đoàn sám hối. Chế độ tập quyền của các dòng hành khất - một bề trên tổng quyền, tổng hội, tỉnh hội, học viện, bài sai - đã giúp cho Giáo hội có những chiến sĩ đắc lực: những "khinh binh" (expediti). Nhiều trọng trách được trao cho các dòng này, như việc thuyết phục lạc giáo, tòa Truy tà, thực thi những Sắc lệnh cấm đoán của Tòa thánh. Công việc thật nguy hiểm; nhiều tu viện phải giải thể trước sự trả thù của vua chúa và của lũ đông, nhiều tu sĩ bị bắt bớ và bị giết.[27]

"Chiêm niệm và rao truyền những điều mình chiêm niệm cho tha nhân" đó là châm ngôn của dòng Thuyết giáo. Các tu sĩ dòng này đã tỏ ra trung thành với lý tưởng đó. Trước thế kỷ XIII, những nhà giảng thuyết còn hiếm: thường chỉ có một số giám mục, đan viện phụ dòng Biển đức, vài ba giáo sĩ- tại những trung tâm học tập. Bài giảng thuyết phần nhiều bằng La ngữ với lối trình bày bóng bảy theo lối dụ ngôn Phúc âm; đó không phải là "món ăn hợp vị" của dân chúng. Vì thế dòng hành khất đã ra đời đúng lúc, để cung cấp cho Giáo hội những đoàn "thuyết giáo đời mới" và làm thay đổi bộ mặt của giảng đài. Song song với việc giảng thuyết cho giới trí thức, còn có lối giảng dạy bằng thường ngữ, những bài giảng nói thẳng, nói thật, với giọng điệu châm hiếm và hài hước rất thích hợp với quần chúng, đôi khi thêm vào một tích truyện ngắn, khiến lời giảng linh động động và thiết thực.[28]

Sau bài giảng, vị giảng thuyết đi ngồi tòa Hòa giải hoặc lên bàn thờ dâng Thánh Lễ. Đây là thế kỷ không những việc rao giảng Lời Chúa được canh tân, mà đời sống nhiệm tích của giáo dân cũng được khuyến khích. Công đồng Latran IV buộc rước lễ mùa phục sinh, nhưng lại thiếu chủ chăn. "Các con trẻ đòi bánh, nhưng than ôi ! Hầu như không có ai bẻ bánh cho", lời đức Thánh Cha Innocentê III.[29] Vì thế các tu viện hành khất mở rộng cửa đón rước các hối nhân. Nhiều loại sách Summa và Spectacula được viết ra giúp các cha giải tội thi hành nhiệm vụ, đức Thánh Cha cũng ban nhiều quyền hành. Thực tế, các thày dòng hành khất đã trở thành những vị linh hướng chuyên nghiệp và mô phạm của thời Trung cổ, khiến ảnh hưởng của những dòng tu này vượt xa ảnh hưởng của các nhà tu đức, các nhà truyền giáo tác động và các tu sĩ khắc khổ thời trước. Hoạt động của các thày còn vượt ra ngoài biên giới Âu châu Kitô giáo nữa, đó là sự hợp tác với nhiều dòng tu khác trong công cuộc truyền giáo cho dân ngoại.

3. Công cuộc truyền giáo tại miền đông Bắc Âu châu, ở Á châu và Phi Châu.

Thế kỷ XIII công cuộc truyền giáo của các tu sĩ tiếp tục mở rộng biên cương, sang các nước vùng duyên hải Baltic, và đạt được kết quả. Bên cạnh các thày dòng Xitô, còn có những tu sĩ hành khất Phan sinh và Đaminh, những nhà truyền giáo không phải chỉ giảng Tin Mừng mà còn hoạt động văn hóa nữa. Cả các Giáo hoàng, nhất là đức Innocentê III, cũng rất quan tâm đến các nước Bắc Âu, Á châu và Phi châu, các ngài dành lấy việc lãnh đạo công cuộc truyền giáo này.[30]

Tại xứ Livonia linh mục kinh sĩ Anbê Buxhovden đã thu được những thành quả quan trọng. Ngài được tấn phong chức giám mục năm 1199, đức Thánh Cha Innocentê III cũng gởi đến một đạo binh Thánh giá. Năm 1201, đức cha Anbê xây dựng thành Riga và đặt tòa Giám mục ở đó. Năm sau, ngài thiết lập dòng tu Hiệp sĩ Mang kiếm (Porte-glaive) theo hiến pháp dòng Dền thờ, giúp ngài cải hóa dân tộc xứ Estonia, Semigalla, Courland và đảo Oesel. Anbê thành Riga (+ 1229) là vị đại giám mục thừa sai thời Trung cổ, trong 30 năm hoạt động tông đồ, ngài đã làm đức tin cũng như văn minh Kitô giáo bành trướng khắp vùng Bắc Âu. Năm 1255, đức Thánh Cha Alexandrô IX thiết lập tòa lổng giám mục Riga cho các nước kể trên cùng với nước Phổ (Prussia).

Tông đồ của dân Phổ là cha dòng Xitô Christian Oliva, được đức Thánh Cha Innocentê III sai đến năm 1209, được tấn phong giám mục năm 1215. Nhưng những kết quả đầu tiên đã bị người ngoại giáo nổi dậy tàn phá bình địa, binh Thánh giá hầu như bất lực. Đức cha Christian và quận công Conrad Masovia người Ba Lan năm 1226 phải kêu gọi sự tiếp tay của dòng Hiệp sĩ Teutonic. Vị tổng thủ lãnh Herman Salza (1209-39) là một chính trị gia có biệt tài, đã đảm nhiệm công việc khó khăn này, dưới sự bảo trợ của hoàng đế Friedrich II, với sự khuyến khích của đức Gregori IX. Sau 50 năm chiến đấu (1230-83), các Hiệp sĩ Teutonic được các Hiệp sĩ Mang kiếm xứ Livonia tiếp sức, rồi cả hai hiệp nhất thành một (1237), đã thành công trong việc khuất phục dân Phổ. Bên cạnh những hoạt động quân sự và khai hoang còn có các cha dòng hành khất, nhất là dòng Đaminh, hoạt động truyền giáo.

Từ đầu năm 1243, sứ thần Tòa thánh Guillerma, giám mục thành Modena, thiết lập tòa giám mục tại Culm, Pomerania, Ermland và Samland, tất cả đều đặt dưới quyền tổng giám mục thành Riga. Dòng Hiệp sĩ Teutonic giữ cho mình hai phần ba đất đai đã chiếm được, còn một phần ba dành cho các giám mục. Đó là nguồn gốc Quốc gia Teutonic trên đất Phổ, mà vị tổng thủ lãnh dòng đương nhiên thành một ông vua đóng đô tại thành quách Marienburg từ năm 1309. Sau một thời rất thịnh vượng và thế lực, Quốc gia Teutonic bắt đầu suy yếu từ cuối thế kỷ XIV do những cuộc tranh giành nội bộ, kỷ luật lỏng lẻo, rồi chiến tranh với Ba Lan và Lituania. Năm 1525, vị tổng thủ lãnh Anbê Brandenburg theo giáo phái Luther, dòng Teutonic tan vỡ từ đấy.

Lituania là dân tộc cuối cùng ở Đông Âu theo đạo Công giáo. Ông hoàng Mindowe theo đạo năm 1250, do hoạt động của các hiệp sĩ Teutonic, và ông được đức Thánh Cha Innocentê IV phong vương. Đức Thánh Cha cũng cử đến xứ Lituania một giám mục (1253). Nhưng hình như Mindowe về sau đã bỏ đạo, nên Kitô giáo chỉ được bành trướng sau đó trên 100 năm, khi ông hoàng Jagellon chịu phép Rửa tại Cracovia (1386), để kết hôn với Hedwidgia, nữ hoàng Ba lan. Đạo Công giáo được tuyên bố là quốc giáo, dân Lituania theo đạo hầu hết, mặc dầu chỉ bề ngoài. Tòa tổng giám mục được thiết lập ở Wilna, Jagellon lấy vương hiệu là Wladislas V (1386-1434) cai trị cả Ba Lan lẫn Lituania, đánh bại các hiệp sĩ Teutonic tại trận Tannenberg năm 1410.

Binh Thánh giá và nhất là cuộc xâm lăng ồ ạt của quân Mông Cổ vào Đông Âu từ năm 1223 (chỉ được cản lại sau trận Liegnitz ở Silesia năm 1241), đã khiến Giáo hội phải quan tâm đến công cuộc truyền giáo Á châu. Đức Thánh Cha Innocentê IV và vua thánh Louis nước Pháp đã nhiều lần sai các cha dòng Phansinh và Đaminh đi điều đình với người Mông Cổ và tìm cách giảng đạo cho họ. Hai cha dòng Phan sinh Jean de Plan-Carpin (1245-47) và Guillaume de Rubroek (1253-55) đã can đảm đến tận chỗ đóng quân của vua Mông Cổ tại Karakoroum.[31]

Cuộc thám hiểm của Marco-Polo (1271-92) đã làm cho Tây phương hiểu biết thêm về Đông Á, nhất là Trung Hoa: nhiều tin tức thật hấp dẫn. Cha dòng Phansinh Jean de Montcorvin được lệnh lên đường và tới Bắc Kinh năm 1294, truyền giáo ở đấy cho tới khi qua đời, với sự cộng tác của nhiều cha cùng dòng, như Arnold thành Cologne, chân phước Odoric Pordenone, và đã thu lượm nhiều kết quả. Nhiều thánh đường được xây cất ở Bắc Kinh và nhiều nơi khác. Năm 1307, đức Thánh Cha Clementê V đặt cha De Montcorcin làm tổng giám mục và sau thêm nhiều cha dòng Phansinh làm giám mục phụ tá, song chỉ có bốn vị tới nơi. Không may, công cuộc truyền giáo đang tiến triển, thì vua Mông Cổ bị lật đổ: nhà Minh lên cầm quyền (1368), coi đạo Công giáo như kẻ thù.

Việc cứu đất thánh cũng là cơ hội để thí nghiệm công cuộc truyền giáo cho dân Hồi ở Syria và Bắc Phi. Trong cuộc viễn chinh Damietta năm 1219, thánh Phansinh Assisi đích thân tới gặp vua Hồi giáo El-Kamil ở Ai Cập để thuyết phục ông, nhưng việc không thành. Năm cha dòng Phansinh sang Maroc đã được phúc tử đạo ở đấy (1220); nhiều thừa sai khác sang sau.

Dòng Đaminh cũng hoạt động không kém trong thế giới Hồi giáo ở Tiểu Á và Bắc Phi, các cha đặc biệt chú ý đến giới trí thức; năm 1250 nhiều học viện Ả Rập

(Studium Arabicum) được thiết lập ở Barcelona, Valencia, Tunis. Người ta để ý đến công việc hộ giáo, qua tờ tạp chí Propugnaculum Fidei của cha Ricoldo Monte Croce (+ 1320) chống sách Coran, và tạp chí Pugio Fidei của cha Raymond Martin (+ 1279) chống Do Thái giáo, đó là những tài liệu giá trị dành cho môn Đông phương học Trung cổ. Ngoài ra các cha còn thành lập "Đoàn Viễn chinh vì Chúa Kitô" (Societas Peregrinantium pro Christo, 1300); rồi hai tu hội "Anh em Thống nhất Thánh-Gregori" (1337) và "Anh em Armeno Thánh-Baliliô" (1356), đó là những hội đoàn truyền giáo hoạt động trong nhiều thế kỷ. Năm 1318, đức Gioan XXII thiết lập giáo tỉnh Sultanich (Ba Tư) và trao cho các thừa sai Đaminh, nhưng chỉ tồn tại cho đến nạn hắc tử dịch (1348).

Ở Tunis, Raymundo Lullo, triết gia nổi tiếng dòng Ba Phansinh bị ném đá chết năm 1316, sau một thời gian hoạt động tông đồ rất hăng say. Lullo không tựa vào các cuộc "thánh chiến" để truyền giáo, cho bằng dùng phương tiện siêu nhiên và văn hóa. Một chủng viện Phansinh được thiết lập trên đảo Majorca, và sau đó một trường dạy ngôn ngữ Đông phương (Hy Lạp, Ả Rập, Hy Bá, Syriac). Nhưng vì Islam đã có luật cấm các thừa sai Công giáo không được truyền bá đạo trên đất Hồi giáo, nên các ngài chịu thu hẹp hoạt động tôn giáo với nhóm giáo dân cũ và những tín hữu bị bắt làm tôi.

III

PHỤNG VỤ, NGHỆ THUẬT, VĂN HÓA

1. Bí tích phụng vụ và sùng đạo [32]

Có nhiều thay đổi trong việc ban phát bí tích Thánh Thể. Từ thế kỷ XII, giáo dân thường chỉ còn được rước Mình Chúa dưới hình bánh mỏng nhỏ; việc rước lễ hai hình bỏ dần. Cũng từ đấy Giáo hội chỉ cho trẻ con đến tuổi khôn (10 hoặc 7 tuổi trở lên) mới được tới Tiệc Thánh; thói quen cho trẻ sơ sinh rước lễ không còn ở Tây phương từ thế kỷ XII này. Sự thay đổi nhằm tránh những lạm dụng và bất kính, đồng thời để giáo dân trọng kính Thánh Thể hơn. Một Sắc lệnh của công đồng giáo tỉnh Paris (khoảng từ 1196 đến 1208) chống lại quan điểm sai lầm của một số nhà thần học về sự "Truyền phép", đã dạy chủ tế nâng Bánh Thánh lên cao, để mọi người nhìn thấy và thờ lạy. Thói quen quỳ gối trước Thánh Thể khi đem cho bệnh nhân cũng có từ thế kỷ XI. Đức Thánh Cha Gregori X (1271-76) truyền giáo dân phải quỳ trong Thánh Lễ từ khi dâng Bánh Thánh lên cho tới khi rước lễ, trừ mùa Giáng sinh và Phục sinh.

Sự năng rước lễ không tiến theo việc tôn sùng Thánh Thể. Thời này cũng như nhiều thế kỷ trước, giáo dân rất ít rước lễ. Thế kỷ XI-XIII, cả những giáo dân đạo đức và tu sĩ chỉ tới Tiệc Thánh vào khoảng từ 3 đến 6 lần mỗi năm. Thói quen cất giữ Mình Thánh trong nhà tạm để cho giáo dân rước lễ và kính viếng, chỉ bắt đầu có từ thế kỷ XI.

Đại công đồng Latran (1215) có luật truyền cho mọi giáo dân đến tuổi khôn, phải xưng tội với cha sở mình mỗi năm ít là một lần và rước lễ trong mùa Phục sinh. Sự siêng năng dâng Thánh Lễ của các linh mục cũng giảm sút, khiến công đồng Latran IV phải than trách, vì có những linh mục chỉ dâng Thánh Lễ có bốn lần trong một năm. Nhiều công đồng miền thế kỷ XIII phản đối thói quen dâng Thánh Lễ hai ba lần trong một ngày, và chỉ cho phép dâng hai Lễ trong ngày Giáng sinh và Phục sinh, vì nhu cầu giáo dân mà thôi. Năm 1260, sau phép lạ xảy ra ở Bolsena

(Ý), đức Urban IV lập ra lễ Thánh Thể, và thánh Tôma Aquino soạn các kinh cho ngày lễ này.

Giáo lý thần học về sự biến đổi bản tính bánh và rượu thành Mình và Máu Chúa được xác định, chống lại Bérenger thành Tours (1076). Từ đấy xuất hiện danh từ transsubstantiatio (biến thể), đầu tiên do giám mục Stéphane thành Autun (+ 1140), đến sau được các nhà thần học và giáo luật sử dụng từ hạ bán thế kỷ XII, và Công đồng Latran IV chính thức chấp nhận.

Kinh nguyện của giáo dân cho tới thế kỷ XII thường là hai kinh Lạy Cha và Tin kính, rồi thêm kinh Kính mừng Maria và Lạy Nữ vương. Từ cuối thế kỷ XI, kinh Lạy Nữ vương được coi là bản thánh ca của các nhóm hành hương, là hành khúc của binh Thánh giá Gierusalem và như quân ca của thủy quân Tây Ban Nha.

Những hình phạt nặng nề để đền tội đã giảm bớt từ những thế kỷ đầu thời Trung cổ, và còn được giảm hơn nữa từ khi Giáo hội ban ân xá. Đó là sự tha thứ một phần hình phạt, mà lẽ ra phải chịu ở đời này hoặc trong lửa luyện ngục. Sự tha thứ này có thể ban ngoài tòa Hòa giải và chỉ ban cho những ai đã được sạch tội. Để lĩnh ân xá, người ta phải làm những việc thiện đã chỉ định, như cầu nguyện, ăn chay, bố thí, góp công góp của trong việc xây cất hoặc trùng tu thánh đường, hành hương, gia nhập binh Thánh giá... Có tiểu ân xá và đại ân xá, là khi tha một phần hay tất cả hình phạt. Việc ban ân xá, nhiều khi đi tới chỗ “lạm phát”, nhất là từ cuối thế kỷ XIII, khiến nhiều nhân vật như thánh Anbê Cả, Berthold thành Ratisbon, Humberto di Romanis, phải có những lời than trách và phản đối; nhiều công đồng miền cũng lên tiếng can ngăn.

Việc sùng kính những vật kỷ niệm thánh và hài cốt các thánh rất thịnh trong những thế kỷ XII và XIII, nhất là từ khi binh Thánh giá đem rất nhiều kỷ vật từ Đất Thánh về Tây phương. Từ đó sinh ra sự mua bán vật thánh; khiến Giáo quyền phải can thiệp và ngăn ngừa. Việc tôn sùng Đức Trinh Nữ Maria, Mẹ Thiên Chúa, được các nhà thần học và các dòng tu cổ võ. Lễ Đức Mẹ Vô nhiễm Nguyên tội đã có ở Byzantin từ thế kỷ VIII, rồi ở Pháp và Anh thế kỷ XI và XII, nhưng còn có nhiều người chưa chấp nhận. Thế kỷ XIII, lễ đó được mừng nhiều nơi: năm 1263, dòng Phan sinh chính thức chấp nhận và truyền bá. Sự- sùng kính kinh Mân côi cũng bắt đầu từ tiền bán thế kỷ XIII, nhưng mãi hai thế kỷ sau mới thực sự phổ biến do chân phước Alano Rupe (+ 1475) dòng Đaminh, và chính ngài đã minh chứng thánh Đaminh là người sáng lập và truyền bá đầu tiên. Ngoài ra còn có phong trào hành hương Loretta, viếng ngôi nhà Đức Mẹ, mà người ta tin là năm 1291 đã được Thiên thần đưa từ Nazarét đến Tersatto (Croatia), 3 năm sau đến Recanati, và năm 1295 đến Loretta gần thành Ancona.

Nhưng đời sống đạo đức bắt đầu xuống dốc từ giữa thế kỷ XIII. Cuộc tranh chấp lâu dài giữa nhà Hohenstauphen và ngôi Giáo hoàng làm lay chuyển mọi cơ cấu và trật tự xã hội. Đế quốc La Đức cũng như ngôi Giáo hoàng mất đi nhiều uy tín và thế lực. Nước Pháp mỗi ngày thêm mạnh, vượt cả ngôi Giáo hoàng về chính trị. Tâm trạng người dân chống ảnh hưởng của Giáo hội trong các vấn đề quốc gia.

Người ta chỉ trích hàng giáo sĩ và các dòng tu. Nhiều tu viện sa sút không còn theo đúng đường lối của vị sáng lập. Nhiều giám mục, kinh sĩ, phần lớn thuộc hàng quí tộc, sống cuộc đời xa hoa. Hàng giáo sĩ cấp dưới lâm tình trạng lệ thuộc và nghèo khổ, nhiều người không được huấn luyện chắc chắn, thiếu cả một nền đạo đức cần thiết. Đức Thánh Cha Innocentê IV, trong đại Công đồng Lyon I (1245), đã gọi đời sống hàng giáo sĩ các cấp bấy giờ là một trong năm vết thương của Giáo hội, và là nguyên nhân chính gây đau khổ cho Thân Mình Chúa Kitô. Tại công đồng Lyon II (1274), đức Gregori X tuyên bố đời sống gương xấu của hàng Giáo phẩm phải gánh chịu trách nhiệm sự suy vong của thế giới.

Robert Grossetête, giám mục thành Lincoln, trong bài diễn văn "De Corruptelis Ecclesiae" đọc trước mặt đức Thánh Cha Innocentê IV tại Lyon (1250), đã can đảm chỉ trích sự quá lạm trong việc chước chuẩn và ban chức tước, nhưng không được mấy kết quả. Tại công đồng Lyon II, cha Humberto di Romanis, nguyên bề trên tổng quyền dòng Đaminh, cũng đệ trình một chương trình cải tổ được biên soạn theo lệnh của đức Gregori X. Trong đó, cha đặc biệt đả kích sự nghỉ việc lâu ngày của Giáo triều, sự bày ra lắm ngày lễ nghỉ việc, đời sống xa hoa và thiếu tư cách của hàng Giáo phẩm, sự dốt nát và bất xứng của một số linh mục cai quản giáo xứ, v.v... Nhiều kiến nghị khác nói lên tình trạng đen tối của Giáo hội, tố cáo những lạm dụng trong việc ban phát bí tích, tôn sùng xương thánh giả, sự phạt vạ tuyệt thông một cách quá nóng nảy và quá nhiều, nhất là đời sống lắm gương xấu của nhiều giáo sĩ.

2. Nghệ thuật thánh

Lối kiến trúc Roman đã có từ thế kỷ VIII, đặc biệt nhất trong xứ Lombardia. Các cha dòng Biển đức là những người truyền bá lối kiến trúc này ở Tây phương. Nó còn được các vua chúa, giám mục, đan viện phụ cổ võ, vì thế đã trở nên rất thịnh vượng trong những năm từ 1080 đến 1200. Các đan viện Cluny, Hirsau và Xitô đã góp phần quan trọng trong ngành kiến trúc này. Những tòa nhà kiểu Roman ở Pháp, như đại thánh đường Clermont và Saint-Sernin Toulouse; ở Ý có thánh đường Modena, Parma, Pisa; ở Đức có thánh đường Mainz, Worms, Trèves, Spira, đan viện Marie-Laach. [33]

Dần dần có một kiến trúc lối mới hình tiêm cung, khung vòm cứng cát, cột cuốn theo hình cung, xuất hiện trước hết ở Pháp quốc. Từ thế kỷ XII, nó hình thành một lối kiến trúc mang tên Gothic. Kiểu này xuất xứ từ miền Bắc nước Pháp, hay nói đúng hơn xứ Ile-de-France và Picardie. Công trình cổ kính nhất còn lại tới ngày nay là vương cung thánh đường Saint-Denis ở Paris, thực hiện năm 1140, do đan viện phụ Suger (1081-1151). Sau đó là vương cung thánh đường Notre-Dame de Paris, thánh đường Sen và Laons thuộc thế kỷ XII. Đại thánh đường Canterbury bên Anh quốc cũng xây cất theo lối này (1177).

Sang thế kỷ XIII, lối kiến trúc Gothic nói trên được phổ biến khắp nơi cho đến hết thế kỷ XV, riêng ở miền Nam nước Đức thêm một thế kỷ nữa. Đó là lối kiến trúc hòa điệu, trang nghiêm, hướng thượng, như muốn lôi kéo tâm hồn con người lên cao, thanh thoát khỏi trần tục. Nó làm vẻ vang nghệ thuật Kitô giáo và làm phong phú nền văn minh Trung cổ.

Ở Pháp quốc, kiểu Gothic được phô diễn trên những ngôi thánh đường lộng lẫy đồ sộ thành Amiens, Chartres, Reims, Bourges và nguyện đường cung điện vua thánh Louis (Sainte-Chapelle), cũng như thánh đường Salisbury bên Anh quốc, và nhiều ngôi đền khác. Ở Đức ngược lại, kiểu Gothic đầu tiên là thánh đường Ste-Elisabeth ở Marburg (1235-83) và thánh đường Đức Bà ở Trèves (1242-57): rồi đến những đại thánh đường ở Cologne Freiburg, Ratisbon, và ngôi thánh đường bằng gạch Ste-Marie ở Lubeck. Bên Tây Ban Nha, kiến trúc Gothic có kiểu riêng được thấy rõ nét tại những đại thánh đường ở Burgos, León và Toledo. Ở Ý lối kiến trúc này cũng đã có từ thế kỷ XIII, như đại thánh đường thành Sienna, Oviedo, Florencia và những thánh đường thuộc các dòng hành khất; nhưng nó có nhiều nét riêng biệt khá quan trọng, như tòa nhà rộng rãi, tháp chuông rời, v.v...

Về sự trình bày bên trong thánh đường, người ta thấy có cung nguyện (choeur), nhất là trong những thánh đường tu viện, được tách riêng bằng một bức tường, trên bức tường đó nổi bật lên một giảng đài hoặc một yên đọc sách, gọi là lectorium hay doxal. Thế kỷ XIII, khi các tu sĩ dòng hành khất đảm nhiệm việc giảng thuyết, người ta mới đặt giảng đài ở khoảng giữa thánh đường.

Bàn thờ chính có tàn lọng theo lối xưa, còn duy trì cho tới thế kỷ XIII, có nơi lâu hơn nữa. Nhưng từ thế kỷ IX người ta thêm bàn nhỏ để đặt hài cốt thánh. Đến sau, dưới thời kiến trúc Gothic, người ta thay thế bàn nhỏ và đơn giản ấy bằng những công trình điêu khắc và hội họa. Ngoài bàn thờ chính, còn nhiều bàn thờ cạnh lớn hay nhỏ.

Trong 10 thế kỷ đầu, người ta tránh tiếng "thờ tượng ảnh gỗ đá" như người ngoại đạo, nên nghệ thuật điêu khắc ít thấy trong các thánh đường Công giáo; Đông phương càng không có. Nhưng từ thế kỷ XII, những tác phẩm điêu khắc bắt đầu xuất hiện để trang trí những đầu cột, cửa lớn, giảng đài, giếng Rửa tội. Lắm công trình tinh vi vĩ đại như bức chạm nổi trong thánh đường Saint-Sernin ở Toulouse, cửa lớn thánh đường Vézelay và Autun, cửa thánh đường đan viện Saint-Denis. Ở Ý, ngành điêu khắc tiến bộ hơn cả, nhờ có sự nghiên cứu cảnh thiên nhiên và sự trở lại thời cổ. Hai cha con họ Pisano, Niccolo (1206-80) và Giovanni (1250-1328) là những nhà điêu khắc đầu tiên của nước Ý. Niccolo là tác giả những giảng đài hai thánh đường Pisa và Sienna, còn Giovanni là tác giả mái tròn thánh đường thành Sienna và giếng Rửa tội ở Pisa.

Trên những bức tường rộng lớn của các thánh đường đều có những họa phẩm. Sau thời khủng hoảng do bè Phá ảnh tượng, ngành hội họa đã tiến tới khá hoàn bị. Ở Ý, hội họa có tính chất không lệ thuộc Byzantin, với nhau họa phẩm thật linh động. Cimabue (1240- 1302) người thành Florencia đại diện cho các họa sĩ thời này. Nghệ thuật tiểu họa (miniature) cũng để lại nhiều tác phẩm giá trị còn lưu giữ tới ngày nay. Nghệ thuật vẽ trên kiếng bắt đầu có từ thế kỷ IX, nay trở nên khá thịnh vượng tại Pháp và Đức.

Thi phẩm của các thi sĩ Công giáo thế kỷ XII-XIII đều thấm nhuần tinh thần Phúc âm, và hướng về chân lý bất diệt. Các thi nhân dù là giáo sĩ hay giáo dân đều trình bày đường lối phượng thờ Thiên Chúa và phục vụ tha nhân. Nổi tiếng nhất là thi sĩ Dante Alighieri (1265-1321) quê thành Florencia, tác giả cuốn Divina Comedia (1307-21). Ông diễn tả một cuộc hành trình tưởng tượng qua hỏa ngục, luyện ngục, Thiên đàng, theo ảnh hưởng của thi hào Virgilius và Beatrix, người bạn gái của ông khi còn thanh niên. Ông trình bày nhiều vấn đề cao siêu thuộc vũ trụ quan thời Trung cổ, tuy theo quan điểm riêng của ông, nhưng rất giá trị. Đó là một áng thi ca, sánh được với những tác phẩm giá trị của các nhà kinh viện học, dựa theo triết học của Aristot và thần học của thánh Tôma, nhưng về một vài khía cạnh ông chịu ảnh hưởng của thánh Âutinh và Platon.[34]

3. Kinh viện học phái

Trong những thế kỷ đầu thời Trung cổ, khoa học thánh hầu như chỉ giới hạn trong việc chú giải những bộ sách đã có sẵn, chứ không có khảo cứu và sáng kiến, ngoại trừ một ít vấn đề thần học được đem ra bàn cãi. Tuy nhiên, nó cũng để lại nhiều tài liệu làm căn bản, để các người đi sau có thể dựa vào đó được mở rộng thêm kiến thức và sáng kiến.

Từ cuối thế kỷ XI, nhờ tiếp xúc mật thiết với đời sống tôn giáo và văn minh, một nhóm trí thức mới mẻ và độc đáo xuất hiện, tuy thuộc nhiều khuynh hướng khác nhau nhưng có tinh thần hiệp nhất. Đó là Kinh viện học phái (Scolastique), cũng gọi là phái Khoa học kinh điển. Danh từ này nói lên một khoa học mới được khai sinh do nhu cầu trong việc giảng dạy triết học và thần học. Thực ra nó phát sinh từ những cố gắng của các nhà biện chứng học thế kỷ XI, cũng như các đối thủ của họ (Fulbert thành Chartres, Bérenger, Lanfranc v.v ...), và bắt nguồn từ thánh Âutinh, Boecius, thánh Gioan Đamascen và John Scotus Erigena.[35]

Học phái này chủ trương một khoa triết thần, trong đó lý trí và đức tin, lý luận và mặc khải đi đôi với nhau. Chứng điển, đức tin, lý luận là những "cấu thành yếu tố" (éléments constitutifs) của nó, là cứ điểm để xác nhận một chân lý. Chú giải, tranh luận là những hình thức căn bản hoạt động của học phái. Phương pháp đặc biệt của nó là tranh luận có biện chứng và tổng hợp có hệ thống. Học phái còn chủ trương triết học phải giúp lý trí đi sâu vào đức tin. Triết học, tuy người ta gọi là đầy tớ của thần học" (ancilla theologiae), nhưng vẫn có mục đích, phương pháp và giá trị riêng. Nói cho đúng, triết học là bạn và trợ tá, chứ không phải đầy tớ, càng không phải là nô lệ của thần học. Chắc chắn học phái không khỏi có những sai lầm và khuyết điểm, nó hay lạm dụng thế giá và cố chấp bám vào thuần lý, đến độ coi thường sự phê phán của lịch sử và thực nghiệm. Tuy nhiên, lịch sử vẫn phải công nhận Kinh viện học phái đã có một thời oanh liệt, và để lại một sự nghiệp không thể xóa mờ.

Kinh viện học phái hoạt động mạnh nhất ở Pháp, một Quốc gia tiến bộ hơn cả ở Âu châu, trong lãnh vực tôn giáo cũng như văn hóa. Nhưng “tổ phụ” của học phái lại là thánh Anselmô (1033- 1109) quê xứ Lombardia, tổng giám mục thành Canterbury, giáo chủ Anh quốc, kế vị Lanfranc. Châm ngôn của ngài trong lãnh vực khoa học là: “Tôi không tìm hiểu để tin, nhưng tôi tin để hiểu”. Thánh nhân để lại nhiều sách loại thần học và hộ giáo, đặc biệt cuốn Tại sao Thiên Chứa làm Người? (Cur Deus hom), bàn về ơn cứu chuộc. Trong số các môn đệ của thánh Anselmô, người ta chú ý đến giáo sư thần học Anselme thành Laon (+ 1117), tác giả nhiều sách chú giải Thánh Kinh, thần học, như cuốn Chú giải thông thường và xen kẽ (Glose ordinaire et interlinéaire). Guillaume de Champeaux (1068-1121), học trò của Anselme thành Laon, cũng là giáo sư thần học tại thánh đường chính tòa Paris, và là người sáng lập tu viện các kinh sĩ và trường Saint-Victor Paris. Guillaume đến sau làm giám mục Châlon-sur-Marne, và là bạn thân của thánh Benađô. Ông là đại diện cho phái duy thực cực đoan trong vấn đề “ý niệm tổng xưng” (universaux).[36]

Triết gia nổi tiếng thế kỷ XII, cũng là nhà thần học có thế giá, là đan sĩ Pierre Abélard (1079-1142) học trò của Guillaume de Champeaux. Abélard không phải là người chủ trương thuyết duy danh (nominalisme) như người ta tưởng. Ông chống lại phái duy thực (réalisme) và thay thế bằng một học thuyết khác: khái niệm luận (conceptualisme), nghĩa là ông muốn đứng giữa hai chủ thuyết. Theo ông, “ý niệm tổng xưng” là những khái niệm của tinh thần. Sau đây là những tác phẩm chính của ông: Biện chứng luận, Luân lý học, Thần học nhập môn, Thần học Kitô giáo. Hugues de Saint-Victor (+ 1141) cũng là một nhà thần học nổi tiếng thế kỷ XII, đồng thời là nhà biện chứng học và thần bí học, giáo sư tại đan viện Saint-Victor Paris. Nhưng thời danh hơn cả có lẽ là Pietro Lombardo (1100-1160), sinh quán tại Lumello xứ Lombardia, từng giữ chức giáo sư thần học đại học Paris, trước khi lên chức giám mục. Tác phẩm nổi tiếng nhất của ông là bộ Bốn quyển Lý đoán (Sententiarum Libri quattuor), được trọng dụng tại các trường, và được thánh Tôma Aquinô chú giải.

Thế kỷ XIII là thời hoàng kim của Kinh viện học phái, nhờ có nhiều viện đại học được thiết lập, với sự tham gia của các dòng tu hành khất. Cho tới khi đó, các triết gia Kitô giáo Tây phương chỉ biết những bộ sách luân lý của Aristot, qua bản dịch và chú giải của Boecius. Nhưng từ hậu bán thế kỷ XII, các tác phẩm của triết gia thành Stagira (tức Aristot) về vật lý, siêu hình, tâm lý, luân lý và chính trị được phổ biến, đặc biệt do những triết gia Mauro (Tây Ban Nha). Chính triết học của Aristot có sẵn nhiều sai lầm, thêm vào đó những bản dịch từ tiếng Ả Rập và chú giải của những triết gia Hồi giáo và Do Thái nhiễm tư tưởng duy lý và phiếm thần. Vì thế các sách vạn vật học và siêu hình học của Aristot bị cấm dạy tại đại học Paris (1210).[37]

Tuy nhiên, không lâu sau các tác phẩm của Aristot được các giới hoan nghênh, vì nó rất thích hợp với việc giảng dạy ở đại học. Theo lệnh của đức Thánh Cha Gregori IX, Guillaume thành Auxerre và nhiều tác giả khác lo việc sửa sai các tác phẩm đó. Người ta cũng lo cho có những bản dịch từ nguyên bản Hy Lạp để được hoàn bị hơn. Theo lời yêu cầu của thánh Tôma Aquino, cha Guillaume Moerbeke dòng Đaminh, đến sau làm giám mục thành Corintô (+ 1286), đã đặc biệt tham gia vào công việc phiên dịch này. Nhờ có thánh Anbê Cả và thánh Tôma Aquino mà triết học của Aristot, sau khi được “Rửa tội” và được giảng giải theo tinh thần Kitô giáo, đã trở thành triết học của Kinh viện học phái và chiếm địa vị ưu đãi trong thế kỷ XIII. Điều đó rất quan trọng không những đối với triết học và thần học, mà cả vạn vật học và chính trị học nữa.

Các cuộc tranh luận giữa nhiều trường phái với nhau đã gây nên một bầu khí sôi nổi hào hứng, thúc đẩy sự tiến bộ của mọi ngành khoa học. Riêng về vấn đề độc lập của triết học đối với thần học đã tạo nên hai học phái Tôma và Âutinh mới (Néo-Augustin). Tuy nhiên, sự nguy hiểm của chủ nghĩa duy lý và phiếm thần Ả Rập vẫn còn. Chịu ảnh hưởng của triết gia Hồi giáo Averroes thành Cordoba (1126-98), giáo sư Siger de Brabant (1235-82) và Boecius xứ Dacia đã chủ trương nhiều vấn đề nghịch với giáo lý Công giáo về nguồn gốc thế giới, linh hồn và quyền tự do. Học thuyết của hai ông bị giám mục Stéphane Tempier thành Paris lên án. Siger hình như đã trở lại theo triết học của Aristot. Dầu vậy, ảnh hưởng của Averroes vẫn tiếp tục hoạt động và lan tràn sang Pháp và Ý.[38]

Những bậc thầy đã tạo nên thời hoàng kim này do Kinh viện học phái đều thuộc hai dòng tu Phan sinh và Đaminh. Trung tâm hoạt động là viện đại học Paris. Những nhà thông thái từ khắp nơi Pháp, Ý, Anh, Đức, Tây Ban Nha đến tham gia. Có bốn đại tiến sĩ kinh viện: Alexander Hales, thánh Anbê Cả, thánh Tôma và thánh Bonaventura, thì hai Phansinh, hai Đaminh; nếu kể theo quốc tịch, thì hai Ý, một Đức, một Anh.

Alexander Hales (+ 1245) nước Anh là một học giả nổi tiếng của dòng Phansinh, giáo sư thần học đại học Paris, chuyên chú giải sách Sententiae của Pietro Lombardo. Ông được truy tặng danh hiệu Doctor irrefragabilis (tiến sĩ không thể bắt bẻ).

Thánh Anbê Cả (1200-80) sinh tại Lauingen nước Đức theo học ở Padua và Cologne, vào dòng Đaminh hồi 23 tuổi. Sau một thời gian dạy tại Đaminh học viện Cologne, Anbê sang Paris, nắm giữ một ghế giáo sư đại học. Năm 1260, thánh nhân lên chức giám mục thành Ratisbon, rồi làm khâm sai Tòa thánh mộ binh

Thánh giá ở Đức và Bohemia dưới triều Giáo hoàng Urban IV. Sự nghiệp khoa học của thánh nhân thật vĩ đại và thuộc đủ mọi ngành: Thánh Kinh, thần học, triết học, vạn vật học, vật lý, hóa học... Trong số các nhà kinh viện, Anbê kể là người có trí óc hiểu biết rộng rãi nhất về triết học, thần học và vạn vật học. Thiên hạ tặng ngài danh hiệu Doctor Universalis (Tiến sĩ uyên bác).

Thánh Tôma Aquino (1225-74) sinh quán tại Rocasecca nước Ý, thuộc hoàng tộc Hohenstauphen. Hồi còn nhỏ, Tôma được giáo dục tại đan viện Casino, sau đó được gởi đi Napoli học văn chương và triết lý. Cũng tại đây Tôma vào dòng Đaminh và được bề trên sai đi Cologne học thần học với thánh Anbê. Sau đó, thánh nhân lần lượt dạy tại các đại học Paris, Roma, Napoli, và viết rất nhiều sách, đặc biệt nhất là bộ Tổng yếu Thần học (Summa Theologica, 1266-73). Ngài qua đời hồi 49 tuổi tại đan viện Xitô ở Fossanova, trên đường di dự đại Công đồng Lyon II năm 1274. Thánh nhân được truy tặng danh hiệu Doctor communis (Tiến sĩ của mọi giơi), do đạo lý rất uy tín và nhiều tín nhiệm, được các bậc trí thức nại đến. Còn danh hiệu Doctor Angelicus (Tiến sĩ Thiên thần) người ta tặng thêm cho thánh nhân từ thế kỷ XV, là để nhìn nhận ngài có trí chứng minh sâu sắc cũng như đời sống trinh khiết vẹn toàn giống như Thiên thần.[39]

Thánh Bonaventura (1217-74) sinh tại Bagnorea xứ Toscana, dòng Phansinh, cũng là bậc thánh thiện không kém thánh Tôma. Thánh nhân là học trò của Alexander Hales, và rồi cũng trở thành bậc thày trong dòng và tại đại học Paris. Chính ở đây, ngài đã cùng với thánh Tôma bênh vực tu luật cũng như hoạt động khoa học của các dòng tu hành khất, chống lại sự chỉ trích của hàng giáo sĩ triều. Sau một nhiệm kỳ bề trên tổng quyền dòng, năm 1273 thánh nhân được đức Gregori X đặt làm hồng y giám mục thành Albano. Năm sau, thánh nhân tham dự Công đồng Lyon, nhận công tác hòa giải với Giáo hội Chính thống Hy Lạp, nhưng ngài từ trần trong khi Công đồng chưa bế mạc.[40] Thánh Bonaventura là nhà thần học thuần lý và hướng về thần bí học, do đó người ta tặng ngài danh hiệu Doctor Seraphicus (Tiến sĩ sốt sắng như Thiên thần Sêraphim).

Ngoài những bậc đại tiến sĩ nói trên, Kinh viện học phái còn có nhiều bậc thông thái khác, thuộc nhiều dòng tu và cả hàng giáo sĩ triều nữa, như Robert Grossetête (+ 1253) người Anh, giáo sư đại học Oxford, giám mục thành Lincoln, Vincent de Beauvais (+ 1264) dòng Đaminh Pháp, tác giả bộ Bách khoa Từ điển, Pedro de Espana quê thành Lisboa, giáo sư triết học tại Paris, hành nghề y sĩ tại Sienna, tổng giám mục thành Braga (Bồ Đào Nha), năm 1273 lên chức hồng y và là thái y của đức Gregori X, sau đó được bầu lên ngôi Giáo hoàng, tức Gioan XXI (1276-77), Roger Bacon (1214-1294) dòng Phansinh người Anh, học trò của Grossetête, giáo sư triết học ở Paris và Oxford, biệt hiệu Doctor admirabilis (Tiến sĩ đáng phục); kinh sĩ Henri Gand (+ 1293), biệt hiệu Doctor solemnis (Tiến sĩ trọng thức), giáo sư đại học Paris, là một trong những bậc thông thái thuộc hàng giáo sĩ triều; chân phước Raymundo Lullo người Tây Ban Nha, dòng Ba Phansinh, tử đạo tại Tunis năm 1315 là một triết gia hàng đầu.

4. Đại học

Đầu thời Trung cổ, nền giáo dục cao cấp hầu như hoàn toàn dưới sự điều khiển và kiểm soát của Giáo hội. Nhưng môn học vẫn là văn phạm, hùng biện, biện chứng, toán pháp, kỷ hà, thiên văn và âm nhạc. Thần học đặc biệt chỉ để hiểu biết Thánh Kinh và học hỏi về nghĩa vụ. Người ta ít quan tâm đến việc rèn luyện đời sống thiêng liêng, cũng như đào tạo một hàng giáo sĩ đạo đức thâm sâu. Nhưng rồi trình độ giáo dục và nghiên cứu khoa học mỗi ngày lên cao, khiến có nhiều thay đổi trong nền học vấn. Trong khi nhiều học viện xưa của các tu viện, hoặc của thánh đường chính tòa xuống dốc và không còn, thì một số giáo sư thế kỷ XI và XII, như Abélard (+ 1142) ở Paris, Irnerio (+ 1140) ở Bolonia, đã tự nhận lấy trách nhiệm giáo dục với tư cách độc lập. Khả năng của các ông cũng như phương pháp biện chứng mới được dùng trong việc giảng dạy triết học và thần học ở Paris, hoặc luật Roma và luật Giáo hội ở Bolonia, đã thu hút được rất đông thính giả tạo nên một thời "chen nhau đi học". [41]

Những học đường tự- do này ban đầu chưa có quy chế và thường bấp bênh. Sang thế kỷ XII, trước hết ở Paris, nền giáo dục cao đẳng bước một bước tiến quyết định, khi có nhiều tòa nhà bề thế được xây cất ngay trên khu đất của vương cung thánh đường Notre Dam. Các giáo sư giảng dạy những môn chính như thần học, luật khoa, y khoa, triết học, liên kết với nhau thành đoàn thể nhằm bảo vệ quyền lợi cho nhau, rồi tự thảo ra một quy chế có sự chấp thuận của Giáo quyền và Chính quyền, với nhiều đặc ân như an ninh bản thân, quyền tự trị, miễn thuế, v.v...

Đó là những học viện (studium generale), danh từ này đã có từ đầu thời Trung cổ. Còn danh từ "đại học" (universitas) theo nghĩa ngày nay là bao gồm mọi môn học (universitas litterarum) chỉ thấy có từ cuối thế kỷ XIV, trước hết ở Đức. Vì trước đó, người ta dùng tiếng "universitas" để chỉ một hiệp hội giáo sư (phân khoa), hoặc một nhóm sinh viên cùng quốc tịch, hay một đoàn thể giáo sư và sinh viên (universitas magistrorum et scholarium) cùng một học viện. Đó là những đại học Paris (1200), Bolonia, Oxford. Nhiều đại học khác thay nhau ra đời trong thế kỷ XIII này. Đức Thánh Cha Gregori X thiết lập đại học Toulouse (1229), đức Innocentê IV sáng lập một học viện tại Giáo triều Roma (1244-45), hoàng đế Friedrich II mở đại học Napoli (1224), vua Femando xứ Castilla sáng lập đại học Salamanca (1243). Cho tới năm 1400, đã có 44 viện đại học, phần lớn do Sắc lệnh của Tòa thánh. Các đại học thế kỷ XIII, trừ ở Anh quốc, đều thuộc các Quốc gia Latinh. Đức quốc cũng như các Quốc gia khác ở Bắc âu sang thế kỷ XIV mới có đại học: Praga (1348), Vienna (1365), Heidelberg (1386), Cologne (1388), v.v... Các đại học này dĩ nhiên là Công giáo, đức Thánh Cha đứng lãnh đạo tối cao để bảo vệ giáo lý được tinh tuyền, và để những người xuất thân từ các trường đó được "quyền giảng dạy khắp nơi (facultas ubique docendi). Thần học đứng đầu các phân khoa, các giáo sư phần đông thuộc hàng giáo sĩ, nhận thù lao của Giáo hội. Lễ thánh bổn mạng của mỗi phân khoa được tổ chức rất long trọng.

Các đại học thời Trung cổ được thiết lập theo tinh thần Kitô giáo, đặt trên nền tảng hiệp nhất thế giới và có tính quốc tế trong hoạt động, nên đã trở thành nơi đào tạo những bậc thông thái, và cũng là nơi quyền uy Giáo hội được đề cao trong lãnh vực trí thức.

Paris và Bolonia lừng danh hơn cả, quy chế của hai viện đại học này được dùng làm khuôn mẫu cho nhiều đại học khác. Ở Bolonia, trường Luật đã có từ năm 1084 và nổi tiếng khắp nơi ("Bolonia docet"). Paris được coi là "thành phố của triết học và thần học", các sinh viên phần đông theo phân khoa nghệ thuật (faculté des arts), chia thành bốn theo bốn quốc tịch khác nhau: Pháp, Picard, Normand, và Anh; trong sinh viên Anh có cả người Đức và Bắc Âu. Khoảng năm 1300, người ta tính số sinh viên ở Paris lên tới 30.000 (hình như hơi quá). Cho tới cuối thế kỷ XIII, viện trưởng thường là vị chưởng ấn tòa giám mục Notre-Dame. Hai dòng tu hành khất lớn cũng có học viện ở Paris từ năm 1218-20. Ngoài ra, họ còn chiếm những ghế giáo sư thần học trong dại học dòng Đaminh năm 1229, Dòng Phansinh năm 1231. Hai dòng này cử đến những nhân vật xuất sắc nhất, khiến đại học Paris trở nên rất nổi tiếng và có tầm quan trọng quốc tế.

Nhưng từ năm 1252, các dòng hành khất bị tấn công dữ dội bởi một số linh mục triều, có sự cầm đầu của giáo sư thần học Guillaume de Saint -Amour. Ông này viết cuốn Những nguy hiểm của thời đại mới nhất (De periculi novissimorum temporum, 1255). Ít lâu sau (1269-72) hai giáo sư Gérard thành Abbeville và Nicolas thành Lisieux cùng với nhiều đồng bạn cũng đứng lên đả kích hai dòng Phansinh và Đaminh. Nhưng các giáo sư của hai dòng này vẫn nắm vững được địa vị mình trên bậc đại học, nhờ có sự biện hộ khéo léo của Tôma, Bonaventura và nhiều vị khác. Đức Thánh Cha Alexanđrô IV cũng lên tiếng bênh vực.[42]

Từ thế kỷ XIII đến XIV, đại học Paris trở thành "đại cường" thứ ba ở Tây phương sau Giáo hoàng và Hoàng đế, và đã nhiều phen nắm giữ vai trò chính trị rất quan trọng. Để nâng đỡ các sinh viên về tinh thần cũng như vật chất, người ta dành cho họ nhiều học bổng (bourses), mở lưu xá, thư viện, quán ăn. Lưu xá sinh viên lớn nhất ở Paris bấy giờ (1257) là ngôi nhà của Robert de Sorbon (1201-74), tuyên úy tại triều đình vua thánh Louis. Để ghi nhớ vị sáng lập, ngôi nhà đó mang tên Sorbonne; từ thế kỷ XVI, tên đó còn được đặt cho phân khoa thần học. Phần lớn dòng tu ở Paris đều có học viện riêng.

[1] Sách tham khảo : Dom Ch. Poulet Histoire du Christianisme II: Le Moyen âge VIII-XV, Paris 1934 - H. Pirenne, G. Cohen, H. Focillon: La civilisation occidentale au moyen âge du XIe au milieu du XVe siècle VIII, trong Histoire du moyen âge (Glotz), Paris 1933 - M. H.

[2] Vicaire: L'apogée de la civilisation médiévale, trong Histoire illustrée de l'Église (Plinval - Pittet), Paris 1946-48, Q. 1, tr 409-460 - C. Bihlmeyer - H.

Tuchle: Histoire de l’Église (bản dịch Pháp văn của M. Grandclaudon), Paris 1962-68.

[3] Xem chương Bảy, III, 3.

[4] Xem chương Tám, III, 3.

[5] A. Luchaire: Innocent III, Rome et Italie, Paris 1904, tr 30.

[6] Summa Theologica 2, 2 Q. I a. 10.

[7] Chúng tôi dùng từ Tuyên bố hay “ghi vào sổ bộ” (canoniser), và thấy nó chỉnh hơn từ phong thánh, làm như trước khi phong, các đấng chưa là thánh.

[8] C. Bihlmeyer - H. Tuchle: op. cit., Q. II, tr 131-132, 197-201.

[9] Bởi từ Latinh cum clave (với chìa khóa), nơi Hồng-y-đoàn hội để bầu Giáo hoàng, có từ năm 1271. Đức Clementê IV (Pháp) qua đời ngày 29.11.1268, các hồng y cử tri bất đồng trong việc bầu đấng kế vị. Dân thành Roma mệt vì sự bất đồng và chậm trễ kéo dài cả mấy năm trời, họ bèn “nhốt” các hồng y trong phòng họp, khóa lại, cho tới khi một trong các vị được bầu làm Giáo hoàng với 2/3 số phiếu. Ngày 1.9.1271, Tedaldo Visconte đắc cử, tức Gregori X, ngày 27.3.1272 mới đăng quang nhận quyền.

[10] C. Bihlmeyer - H. T-uchle: op. cit., Q. I, tr 207-209.

[11] M. H. Vicaire trong op. cit., Q. I, tr 418.

[12] Ch. Petit-Dutaillis: La Monarchie féodale en France et en Angleterre Paris 1933, tr 18 - M. H. Vicaire trong op. cit., Q. I, tr 418.

[13] C. Bihlmeyer - H Tu-chle: op., cit., Q. II. Tr 321-325.

[14] Xem chương Tám, III, 1.

[15] R. Glaber Historiarum sui temporis libri V. éd. Prou Paris 1886 tr 62.

[16] Về sự thống nhất Giáo hội thế XIII, xem B. Landry L'Idée de chrétienté chez les scholastiques du XIIIe siècle. Paris 1929 - Dom J. Leclercq: Jean de Paris et l'' ecclésiologie au XIIIe, Paris 1942.

[17] Xem H. Pirenne: Les villes du moyen âge. Bruxelles 1927.

[18] Xem P. Boissonnade: Le travail dans l'"Europe chrétienne moyen âge (Ve-XVe siècles) Paris 1930 - Fr. Olivier - Martin: L'organisation corporative de France d'ancien régime, Paris 1938 - M. H. Vicaire trong op. cit., Q. I, tr 427-430.

[19] Xem chương Sáu, IV, tr 266 và tiếp.

[20] L. Lallemand: Histoire de la charité, III: Le moyen âge, Paris 1906, đặc biệt phần I và II (bệnh viện và trại phong).

[21] Xem J. Vielliard: Le guide du pèlerin de St-Jacques de Compostelle, Mâcon 1938

[22] M. H. Vicaire trong op. cit., Q. I, tr 432-433.

[23] J. Von Walter Die ersten Wanderprediger Frankeichs II, Leipzig 1903-06.

[24] J. Joergensen: Saint Francois d'Assise, sa vie et son oeuvre (bản dịch Pháp văn của T.de Wizewa) Paris 1908- Cuthbert Vie de saint Francois d'Assise, Paris 1927

[25] P. Mandonnet và M. - H. Vicaire: Saint Dominique, l'idée, l'homme et l'oeuvre II, Paris 1938 - P. Mandonnet: Frères Prêcheur trong Dict de Théol. Cath

[26] "Nos attendentes Fratres Ordinis tui futuros pugiles fidei et vera mundi lumina, confirmamus Ordinem tuum" (Potthas, số 5502, 5403).

[27] Xem chương Tám, III, 4.

[28] A. Lecoy de la March: La chaire francaise au moyen âge, spécialement au XXIIIe siècle, Paris 1886 - Xem Gilson: La technique du sermon médiéval, trong Les idées et les lettres, Paris 1932.

[29] Tông huấn ngày 29.1.1204. Migne: Patrologie latine. CCXV, cột 274A.

[30] C. Bihlmeyer H. Tuchle: op. cit., Q. II, tr 278-281 - Xem J. Richard, M. H. Vicaire, S. Sugraneyes: Les Missions médiévales trong: Hist. Universelle des Missions Catholiques (S. Delacroix) Q. I. Paris 1956, tr 173-220.

[31] Về công cuộc truyền giáo của hai dòng Phansinh và Đaminh cho Đông Bắc và Đông Nam Á châu thế kỷ XIII-XV, xem Một Giáo sư Sử học: Giáo hội Công giáo ở Việt Nam, Q. I, chương Một, II-IV, tr 11 và tiếp.

[32] C. Bihlmeye - H. Tuchle: op. cit., Q. II, tr 231-236, 303-308 và 321-325 - Xem Dom L. Gougaud: Dévotions et pratiques ascétiques du Moyen âge. Maredsous 1925, tr 1-73.

[33] Sách tham khảo: M. Denis: Histoire de l'art religieux, Paris 1939 - F. Benoit: L'architecture, l'Occident médiéval, Du Romain au Roman, Paris 1933: Romanogothique et Gothique, Paris 1934 - H. Focillon: L’art de sculpteurs Romans, Paris 1931: Peintures Romanes des églises de France, Paris 1938 - H. Martin: Miniatures francaises du XIIe au XVe siècle. Paris-Bruxelles 1924 - C. Bihlmeyer - H. Tu-chle: op., cit., Q. II, tr 236-239, 308-310 và 324.

[34] Xem Giovanni Papini: Dante vivo, Florence 1933 (bản dịch Pháp văn của J. Bertrand, 1934 - H. Hauvette: Etudes sur la Divine Comédie. Paris 1922 - E. Gilson: Dante et la philosophie. Paris 1939.

[35] C. Bihlmeyer - H. Tu-chle: op. cit., Q. II, tr 239-246 và 313-321 - Xem G. Robert Les écoles et l’enseignement de la théologie pendant la première moitié du XlIe siècle. Paris 1909 - G. Paré, A. Brunet và P. Tremblay: La Renaissance du XIIe siècle, Paris 1909 - G. Paré, A. Brunet và P. Tremblay: Lo Renaissance du XIIe siècle, les écoles et l’enseignement. Paris 1933.

[36] “Ý niệm tổng xưng” là danh từ triết học, nghĩa là một ý niệm biểu thị cho nhiều vật cùng loại. Ví dụ ý niệm “người” biểu thị cho anh A, anh B. Ý niệm đó có

thật hay không, hay chỉ là danh từ hoặc ý niệm suông. Các triết gia bàn cãi rất sôi nổi trong thế XI-XII. Phái duy thực (réalisme) nói là thật trong căn bản của mỗi vật, còn duy danh (nominalisme) của Roscelisme thành Compiège bảo nó chỉ là danh từ suông.

[37] Xem S.D Wingate: The medieval Latin versions of Aristolelian Scientific corpus, London 131.

[38] Xem P. Mandonnet: Siger de Brabant et l’Averroisme latin au XIIIe siècle, Louvain 1908-11.

[39] Về triết học của hai thánh Tôma và Bonaventura. xem E. Gilson: Le Thomisme, Paris 1942; La philosophie de saint Bonaventure, Paris 1924

[40] Đức hồng y Pietro di Tarantasia dòng Đaminh (tức chân phước Innocentê V sau này cùng với thánh Bonaventura dòng Phansinh đã giúp Công đồng thành công trong việc hòa giải và hiệp nhất Giáo hội Đông phương với Tòa thánh Roma, nhưng chỉ được một thời gian không lâu.

[41] C. Bihlmeyer - B. Tucle: op. cit.; Q. II, tr 310-313 - Xem H. Rashdall: The Universities of Europe in the Middle Ages, Oxford 1936 - St-d'Irsay: Hist. des Universités francaises et étrangères, Paris 1933-35.

[42] D. L. Douie: The conflict betwen seculars and the Mendicants... London 1954

Chương Mười

GIÁO HỘI THỜI CHUYỂN MÌNH

CỦA THẾ GIỚI TRUNG CỔ (t.k. XIV-XV)

I. Giáo hội Tây phương thời khủng hoảng

1. Cuộc tranh chấp giữa Philippe le Bel và Bonifaciô VIII (1296-1303)

2. Tòa thánh ở Avignon (1309-76)

3. Đại Ly giáo Tây phương (1378-1417)

4. Cuộc Ly giáo chấm dứt: Công đồng Constancia, và Bâle Ferrara Florencia

II. Khoa học thánh và Văn nghệ Phục hưng

1. Thần học, triết học, thần bí học và giảng thuyết

2. Đời sống đạo đức và tu trì

3. Nhân bản chủ nghĩa và Văn nghệ Phục hưng

III. Giáo hội hạ bán thế kỷ XV

1. Các Giáo hoàng thời Văn nghệ Phục hưng: từ đức Nicolas V đến đức Phaolô II

2. Các Giáo hoàng thời Văn nghệ Phục hưng: từ đức Sixtô IV đến đức Leô X

Sự trưởng thành của các dân tộc Tây phương đi dần đến chỗ chấm dứt sự can thiệp của ngôi Giáo hoàng trong lãnh vực chính trị. Vấn đề thần quyền chính trị được các bậc trí thức và luật gia đem ra tranh luận vô cùng sôi nổi. Chắc chắn Giáo hội vẫn nắm giữ vai trò trọng yếu trong lãnh vực văn hóa, nghệ thuật. Nhưng người ta không còn chấp nhận chính trị và văn minh lệ thuộc vào Giáo hội nữa.

Ngay từ cuối thế kỷ XIII, các Giáo hội địa phương đã có khuynh hướng biến thành Giáo hội quốc gia trong lý thuyết và trong thực hành; dĩ nhiên họ vấp phải phản ứng của Roma. Những toan tính nguy hiểm muốn thiết lập cho Giáo hội một chế độ đại nghị hoặc dân chủ, đã làm lu mờ quyền uy tối cao của Roma, và gây cho toàn thể Kitô giới những thiệt hại không lường được. Cũng từ đấy nhiều phong trào dân tộc phát sinh từ giáo thuyết Wiclif và Huss.

Đời sống Giáo hội và tôn giáo biến đổi và dao động. Trong lãnh vực thiêng liêng, một thần bí học cao siêu và thâm sâu thu hút nhiều tâm hồn sống đời sống nội tâm, tuy có phần lập dị. Từ thế kỷ XIV, xuất hiện những học phái có khuynh hướng bình luận và chủ quan, đặc biệt duy danh chủ nghĩa. Do đấy, nổi dậy một cá thể chủ nghĩa ưa thích bình luận các đạo lý, cũng như những truyền thống của giáo hội.

Tuy gặp phải những thử thách rất nặng nề trong thời chuyển mình của thế giới đang đi tìm một thế quân bình, tuy Giáo triều và một phần lớn hàng giáo sĩ lâm cảnh khủng hoảng và bị bêu xấu, tòa nhà Giáo hội vẫn đứng vững, để tiến tới thời canh tân và cải cách thế kỷ XVI.[1]

I

GIÁO HỘI TÂY PHƯƠNG THỜI KHỦNG HOẢNG

1. Cuộc tranh chấp giữa Philippe le Bel và Bonifaciô VIII (1296-1303).

Triều đại của đức Bonifaciô VIII (1294-1303) gặp ngay khó khăn với Philippe IV le Bel (1285-1314) vua nước Pháp, về ván đề quyền bính. Đức Thánh Cha nói mình có trọn quyền trực tiếp trong phạm vi thiêng liêng và quyền gián tiếp trong lãnh vực trần thế đối với các vua chúa. Đó là nguyên nhân sâu xa gây nên một cuộc tranh chấp vô cùng sôi nổi từ năm 1296.

Hạ bán thế kỷ XIII, hai nước Anh Pháp thường xảy ra những cuộc đụng độ về ngôi báu, gây thiệt hại cho hoạt động của binh Thánh giá. Các đức Giáo hoàng nhiều lần phải can thiệp giảng hòa, nhưng hầu như vô hiệu. Để ngăn ngừa chiến tranh có thể xảy ra giữa Philippe le Bel và Edward I (1272-1307), năm 1297 đức Thánh Cha Bonifaciô VIII, bằng một vạ tuyệt thông, cấm hàng giáo sĩ Pháp cũng như Anh không được nộp một cắc tiền thuế cho nhà vua. Philippe le Bel phản ứng ngay bằng cách cấm đưa vàng ra nước ngoài, trục xuất các nhân viên thâu thuế của Giáo hoàng và các chủ ngân hàng Ý hoạt động cho Roma. Tức thì, một Sắc lệnh do đức Bonifaciô ban hành với lời lẽ đe dọa. Sắc lệnh được trả lại bằng một văn thư với những lý luận nóng nảy quá khích của luật sư Pierre Flote, tư pháp đại thần của Philippe. Thế là thư từ qua lại tới tấp gây nên một cuộc bút chiến. Nhưng rồi hai bên cùng lắng dịu. Paris cũng như Roma bấy giờ thực sự không muốn chiến tranh.

Vấn đề trở lại vào năm 1301. Năm Toàn xá 1300 có cả 100.000 người hành hương tới Roma, làm cho quyền uy Giáo hoàng lại bắt đầu lên. Tin tưởng sẽ đạt thắng lợi cho quyền tối cao thiêng liêng và trần thế, đức Bonifaciô VIII quay trở lại chống Philippe le Bel. Trong khi đó, khâm sai Tòa thánh, đức cha Saisset giám mục thành Pamiers, bị nhà Vua bắt giữ, sau khi bị tố cáo âm mưu dấy loạn. Giáo hoàng đòi phóng thích, tuyên bố rút lại các đặc ân đã ban và công bố Tông chiếu Ausculta fili, loan báo triệu tập một công đồng nhằm giải quyết vấn đề Pháp quốc. Nhưng Philippe nhất định không chịu đặt quyền mình dưới công đồng, vì lẽ ông xác tín quyền bính của ông là do Thiên Chúa chứ không bởi Giáo hội. Cả nước Pháp xôn xao, nhất là từ khi phổ biến một Tông chiếu giả mạo và một văn thư phúc đáp cũng giả mạo, trong đó có những lời nhục mạ và nạt nộ nhau rất bỉ ổi. Ngày 10-4-1302, Quốc dân đại hội được triệu tập tại vương cung thánh đường Notre-Dame, gồm các đại diện của ba giai cấp: giáo sĩ, quý tộc và thứ dân (États genéraux). Lần thứ nhất nhà Vua được các đại diện thứ dân cùng với hàng quý tộc hoan nghênh và ủng hộ. Sau đó, một công đồng cũng được họp tại Roma (1.11.1302). Tông chiếu Unam Sanctam nhắc lại ý nghĩa của thanh gươm hai lưỡi sắc bén trong Tân ước (Kh I, 16; II, 2). Đức Giáo hoàng còn tuyên bố tháo lời thề tru-ng thành với nhà Vua cho một số lãnh chúa chư hầu, và chuẩn bị phạt vạ tuyệt thông vua nước pháp. Nhưng một hành động của võ lực đã làm cho những quyết định trên không thực hiện được.

Ngày 7.9.1303, Guillaume Nogaret nhận lệnh, đã cùng với mấy anh em nhà Colonna, đến bắt đức Bonifaciô bấy giờ đang ở Anagni. Cụ già 86 tuổi tỏ ra can đảm và cao thượng, cương quyết không từ chức trước bạo lực. Đức Thánh Cha được phóng thích sau đó, nhưng vì quá buồn rầu, ngài từ trần tại Roma vào mấy tuần lễ sau (11.10.1303). Một tu sĩ hiền lành thánh thiện dòng Đaminh nên kế vị, tức chân phước Benedictô XI (1303-04). Đức tân giáo hoàng không muốn trở lại vấn đề, nên cuộc tranh chấp được coi là kết thúc.[2] Cũng từ đấy chấm dứt quyền Giáo hoàng trên vua chúa trong lãnh vực chính trị và quốc gia.

2. Tòa thánh ở Avignon (1309-76)

Đức Thánh Cha Beneđictô băng hà ngày 7.7.1304 sau 8 tháng cai trị Hội thánh. Ngày 18 tháng 7, 16 hồng y họp tại Perusa để bầu Giáo hoàng mới. Hội đồng bầu cử chia làm hai phe: một do hồng y Mattei Orsini bênh đức Bonifaciô VIII, phe kia do hồng y Napoleo Orsini bênh vua nước Pháp, kéo dài 11 tháng. Sau cùng, ngày 5.6.1305 đức cha Bertrand Got, tổng giám mục Bordeaux, đắc cử Giáo hoàng, hiệu Clementê V (1305-14). Lễ đăng quang được cử hành tại Lyon.

Chiến tranh giữa hai phe Guelfe (Bạch đảng) và phe Gibelin (Hắc đảng) bắt đầu từ giữa thế kỷ XII, bấy giờ vẫn còn xâu xé bán đảo Ý Đại Lợi, nhất là từ khi hoàng đế Henry VII nhà Luxembourg (1302-13) muốn tái diễn cái tham vọng của nhà Hohenstauphen, là đặt nền thống trị trên đất Ý và Roma.[3] Cuộc nội chiến đã làm cho nhiều Giáo hoàng phải rời khỏi giáo đô. Với đức Clementê V, một biến cố mới: Giáo hoàng không những ở ngoài Roma, mà ngoài cả nước Ý nữa, khi vị Giáo hoàng thiếu cương quyết này chịu áp lực của vua nước Pháp, lập Tòa thánh tại Avignon năm 1309.[4]

Các Giáo hoàng ở Avignon đều là người Pháp cả, cũng như phần lớn các hồng y: trong số 134 hồng y được đặt lên trong thời gian này thì 13 là Ý, 5 Tây Ban Nha, 2 Anh, 1 Thụy Sĩ, 113 Pháp. Tuy nhiên, không nên nghĩ rằng các ngài bỏ quên việc Giáo hội để chỉ lo phục vụ nước Pháp mà thôi. Riêng đức Thánh Cha Clementê vốn bệnh hoạn về thể xác, yếu đuối về tinh thần, nên đã bị Philippe le Bel điều khiển. Năm 1311-12, đại Công đồng họp tại Vienne (Pháp), đức Clementê phải chiều ý vua Philippe xin giải tán dòng Hiệp sĩ Đền thờ.[5] Cũng trong Công đồng này, đức Thánh Cha ban hành Hiến chế tín lý và luân lý kết án Olivi chủ trương sai lầm về linh hồn,[6] đồng thời kết án Béguard và Béguin (Fraticellos). tức nhóm chủ trương rằng: trần gian này loài người có thể đạt tới sự trọn lành, đến độ trở thành người không thể phạm tội. Đức Clementê còn lo liệu cho các giáo sĩ dòng triều hợp tác trong hoạt động tông đồ, thiết lập trường dạy ngôn ngữ Đông phương để mở rộng việc truyền giáo. Sau hết, Công đồng ban hành nhiều Sắc lệnh canh tân Giáo hội nhất là về đời sống hàng giáo sĩ. Đức Clementê V không khỏi mang tiếng là đã ban nhiều đặc ân và tiền bạc cho các vua Pháp, Anh, cho bà con thân thuộc và các hội từ thiện ở Pháp, làm công quỹ Tòa thánh hao hụt từ 1.040.000 xuống 70.000 tiền vàng (florin), khi ngài băng hà ngày 20.4.1314. Vua Philippe cũng mất năm ấy.

Tòa thánh trống ngôi hơn 2 năm, vì Hồng-y-đoàn chia làm ba phe. Sau cùng, ngày 7.8.1316 tại thánh đường tu viện dòng Đaminh ở Lyon, đức hồng y Jean d'Euse e Cadurco đắc cử và lấy hiệu Gioan XXII. Tuy đã 72 tuổi, đức tân Giáo hoàng vẫn sáng suốt và cương nghị, ngày đêm lo vấn đề tổ chức Giáo triều, thiết lập nhiều địa phận mới, hạn chế tối đa việc vua chúa can thiệp vào việc đạo, lo tăng ngân quỹ cho Giáo hội để đủ chi tiêu mở rộng việc truyền giáo ở Á châu, cũng như giúp đỡ người nghèo. Ngân quỹ đó lên tới 4.500.000 tiền vàng và khi ngài băng hà (4.11.1334) cũng còn 800.000.[7]

Người kế vị Giáo hoàng Gioan XXII là một thày dòng Xitô, đạo đức, nhiệm nhặt, đức Benеđictô XII (1334-42). Ngài chăm lo việc canh tân nơi hàng giáo sĩ dòng triều, đặc biệt dòng Benеđictô. Ngài không cho gia đình mình một ân huệ nào, và chỉ đặt những người xứng đáng lên các chức vị trong Giáo hội, do chính ngài đích thân sát hạch. Năm 1336, đức Beneđictô khởi công xây cất cung điện Giáo triều.

Sau đức Beneđictô XII là đức Clementê VI (1342-52): một vị Giáo hoàng tuy nghiêm khắc nhưng rất quảng đại, ngài là ân nhân của một thời đại tràn đầy đau khổ. Nạn hắc tử dịch (peste noire) năm 1348-49 tàn phá khắp Âu châu, giết hại trên 40 triệu người, đức Thánh Cha đã ra tay cứu trợ các bệnh nhân, nhất là ở Avignon, nơi có tới 62.000 người mắc bệnh. Sau ôn dịch là nạn đói, rồi khủng hoảng kinh tế xã hội, đến cuộc bắt bớ người Do Thái, và đặc biệt cuộc nội chiến xâu xé nước Ý: thành Roma vắng Giáo hoàng càng đồi tệ, tan hoang. Đức Clementê còn là một nhà ngoại giao nổi tiếng, một nhà giảng thuyết trứ danh, ưa thích văn nghệ. Chính ngài đã góp nhiều công vào thời Văn nghệ Phục hưng. Năm 1348, đức Thánh Cha bỏ tiền ra mua đứt thành phố Avignon, bấy giờ thuộc nữ hoàng Jeanne I (1343-82) xứ Sicilia.[8]

Đức Innocentê VI (1352-62) lên kế vị Đức Clementê VI. Năm 1353, tân Giáo hoàng sai hồng y Egidio Albornoz, một nhân vật có biệt tài ngoại giao, cùng binh sĩ đi Roma. Đức hồng y Egidio dần dần khôi phục được nước Tòa thánh và tái lập hòa bình tại giáo đô, dọn đường cho đức Thánh Cha trở về. Năm 1357, đức Innocentê ban hành đạo luật Constitutiones Algidianae, làm căn bản cho việc cai trị nước Tòa thánh.

Sau đức Innocentê VI là chân phước Urban V (1362-70) dòng Biển đức. Công việc của ngài là chấn hưng hàng giáo sĩ và các dòng tu cổ võ việc triệu tập các công đồng miền, khuyến khích việc học, ban cho các viện đại học nhiều đặc ân, thiết lập thêm nhiều. Dù vua nước Pháp can ngăn, dù các hồng y Pháp năn nỉ, đức Urban V quyết định bỏ Avignon, và ngày 16.10.1367 dân thành Roma hân hoan đón rước đức Thánh Cha trở về, lúc ấy Roma chỉ còn vào khoảng 30.000 người. Việc đức Thánh Cha đặt 8 hồng y mà chỉ có hồng y Francesco Tibaldeschi là người Roma, còn 7 vị kia là Pháp, đã làm cho dân Ý khó chịu và muốn nổi loạn. Thấy thế, mặc dầu Thánh nữ Birgitta (1303-73) hết lời khuyên can, đức Urban đã trở lại Avignon và băng hà tại đó.

Đức Gregori XI lên kế vị (1370-78) và là Giáo hoàng cuối cùng của cuộc lưu đày Avignon. Ngay từ đầu, đức Thánh Cha đã muốn về Roma để sự hiện diện của mình may ra có thể chấm dứt sự rối loạn trong nước Tòa thánh. Các sứ thần Pháp, các hồng y và chính thân phụ ngài can ngăn, nhưng đức Gregori XI được thánh nữ Catarina thành Sienna (1347-80), một giáo dân dòng Ba Đaminh, lấy tình con thảo nài khuyên và cổ võ tinh thần, nên đã quyết định lên đường về Roma. Đức Thánh Cha bỏ Avignon ngày 13.9.1376. sau 4 tháng đường trường khó khăn và gian nan, đã về tới Roma ngày 17.1.1377, chấm dứt cuộc lưu đày gần 70 năm. Theo một bức thư của thánh nữ Catarina, đức Thánh Cha ban nhiều Sắc lệnh canh tân hàng Giáo sĩ và Giáo phẩm.[9] Ngài cũng lo dẹp các lạc giáo, khuếch trương việc truyền giáo bên Persia, Hy-lạp, Armenia. Sau hết, ngài kêu gọi sự hiệp nhất Kitô giáo bằng việc tổ chức một cuộc gặp gỡ các vua châu Âu tại Sarzana trong xứ Liguria (Ý) năm 1378. Nhưng cuộc họp vừa bắt đầu thì đức Thánh Cha băng hà ngày 27.3.1378.

3. Đại Ly giáo Tây phương (1378-1417)

Việc Tòa Thánh dời qua Avignon là một nguyên nhân cho cuộc Ly giáo lâu gần 40 năm ở Tây phương.[10]

Đức Thánh Cha Gregori XI băng hà, hội đồng tuyển cử Giáo hoàng gồm 23 hồng y được triệu tập tại Roma, nhưng 7 hồng y vắng mặt (6 ở lại Avignon, 1 ở Tuscia). Số 16 hồng y hiện diện phần lớn vẫn là người Pháp (11 vị), lại chia làm 3 khối. Cuộc họp bắt đầu ngay sau bữa cơm trưa ngày 7.4.1378. Bên ngoài, dân thành Roma cầm võ khí họp tại công trường Thánh-Pherô với những khẩu hiệu, đòi một Giáo hoàng người Roma hay ít ra là người Ý (Romano lo volemo, o almeno Italiano). Các hồng y không tỏ dấu sợ hãi các ngài có sẵn 500 lính lê dương người Anh đóng không xa Roma và hội đồng cũng đã chuyển vào đồn Thiên thần khá kiên cố, có tướng Gandelin bảo vệ.

Nhưng dân chúng la hét om sòm suốt ngày đêm, thúc các hồng y phải bầu cho xong Giáo hoàng. Ngày 8, đức cha Guillaume Voulte giám mục thành Marseille, có phận sự canh giữ phòng hội đồng, sợ hãi và muốn trấn an dân chúng, cũng xin các hồng y cố gắng kết thúc cuộc bầu cử. Nhưng các hồng y vẫn chưa đi đến chỗ đồng ý, mãi cho đến 9 giờ sáng hôm đó các ngài mới thỏa thuận bầu một vị ở ngoài Hồng y đoàn, đức cha Bartolomeo Prignano người thành Napoli, tổng giám mục Bari, phó chưởng ấn Tông tòa, nhưng chỉ có 15 hồng y bỏ phiếu, đức hồng y Giacobini Orsini lánh mặt lấy lẽ không đủ tự do. Cũng ngày 8, trong khi cho người đi mời đức cha Prignano đến Vatican, sau bữa ăn trưa, 13 hồng y họp lại một lần nữa và tự do bỏ thăm, vẫn trúng đức tổng thành Bari. Hồng y Giacobini Orsini loan tin đã có Giáo hoàng mới, nhưng không nói tên, vì đức cha Prignano chưa tới Vatican.

Dân thành Roma nghe biết có Giáo hoàng mới, liền đổ xô vào Vatican đòi cho biết ai; bấy giờ nhiều tên được tung ra, kể cả tên đức tổng giám mục Prignano. Mấy vị giám mục sợ dân chúng nổi giận đập phá, vì Giáo hoàng đắc cử không phải là người Roma mà chỉ là người Ý, nên đã nhắc đến tên hồng y Francesco Tibaldeschi và nói gạt là ngài đắc cử, các hồng y cũng xin ngài cứ để dân chúng tin như vậy đặng trấn an họ. Nhưng dân chúng không đợi lời tuyên bố chính thức, liền lấy mũ áo cho đức hồng y Tibaldeschi và tung hô ngài là Giáo hoàng. Đức hồng y Tibaldeschi đỏ mặt lớn tiếng phủ nhận: "Tôi không phải là Giáo hoàng, nhưng là đức tổng giám mục thành Bari đắc cử Giáo hoàng". Bấy giờ dân chúng mới chịu bỏ ngài một mình trước bàn thờ thánh Pherô.

Đang khi ấy đức cha Bartolomeo Prignano đến Vatican và nhận tin mình đắc cử Giáo hoàng. Nhưng không một vị hồng y nào có mặt, 6 vị sợ dân chúng đã trốn vào đồn Thiên thần, 4 vị đi khỏi Roma, các vị khác lẩn trốn trong thành. Chỉ còn một mình đức hồng y Tibaldeschi ở lại chính thức báo vị Giáo hoàng đắc cử. Ngày 9.4.1378, 12 hồng y hội lại trong điện Vatican để làm lễ "Tùng phục" (Adoration) và đức hồng y Pierre Vergne công bố cho dân Roma theo nghi thức thường lệ, đức tân Giáo hoàng lấy hiệu Urban VI (1378-89). Lễ đăng quang được cử hành trong đền Thánh-Pherô nhằm lễ Phục sinh (18 tháng 4) và đức hồng y Giacobini Orsini, người độc nhất không dự cuộc bầu cử, lại là người đặt triều thiên ba tầng cho đức tân Giáo hoàng. Ngày hôm sau, các hồng y báo tin này cho 6 hồng y còn ở lại Avignon, và ngày 8 tháng 5 cho các vua chúa.

Mấy tuần lễ đầu, đức Urban VI thi hành nhiệm vụ mà không cô sự phản đối. Ngài rất quen thuộc công việc hành chánh, nhưng tính tình cứng cỏi, lời nói chua cay đã làm mất lòng nhiều hồng y, nhất là hồng y Pháp. Chính thánh nữ Catarina thành Sienna đã nhiều lần khuyên ngài nên có thái độ nhã nhặn mềm dẻo, nhưng không kết quả. Đối với các vua chúa, ngài cũng không tế nhị hơn. Các hồng y muốn đức Urban sang Avignon, nhưng ngài bác bỏ và còn dự tính đặt nhiều hồng y người Ý để hồng y Pháp không còn chiếm đa số. Tất cả những hành động trên làm cho các hồng y không phải là người Ý đều bất mãn. Các vị nhớ lại những biến cố của ngày bầu cử, rồi sinh ra nghi ngờ và bối rối, sau cùng các ngài cho việc bầu cử bất hợp pháp và không thành. Tiếp đến việc hồng y Jean Grange, cố vấn vua Charles V (1364-80) nước Pháp, sang Roma cổ võ phe chống đối và hứa sẽ có sự ủng hộ của nhà Vua.

Cuối tháng 5 năm 1378, 13 hồng y ngoại quốc (viện cớ nóng bức bỏ Roma xuống Anagni công khai chống Giáo hoàng. Ngày 9.8.1378, 13 hồng y này gởi văn thư đi khắp nơi tuyên bố đức Urban đã được bầu lên bất hợp pháp, vì cuộc bầu cử đã diễn ra trong bầu khí của võ lực, các vị còn ra vạ cho đức Thánh Cha nữa. Mấy ngày sau, ba hồng y người Ý Giacobini Orsini, Pietro Orsini và Simon Borsano cũng đứng sang phe 13 hồng y nói trên, và hội tại Fondi. Chỉ một hồng y Tibaldeschi trung thành với đức Urban VI cho tới cùng (+7.9.1378). Như vậy là đức Urban mất hết hồng y, nhưng ngày 18.9.1378 ngài đặt 29 hồng y mới. Cũng ngày ấy, các hồng y đang họp ở Pondi nhận được thư của vua Charles V viết khuyên nên bầu Giáo hoàng mới. Các vị đã làm thật: ngày 20.9.1378 hồng y Robert Gebennis người Pháp được bầu làm Giáo hoàng, hiệu Clementê VII (1378-94). Ba hồng y người Ý không dự cuộc bầu cử, nhưng sau cũng nhìn nhận tân Giáo hoàng. Đức Clementê VII cùng với các hồng y của mình sang Avignon và lập Giáo triều tại đó (tháng 6 năm 1379): cuộc Ly giáo bắt đầu.

Ngày 16.11.1379, vua Charles V truyền cho quốc dân phải nhận Clementê là Giáo hoàng. Ngày 19 cũng tháng ấy, đức Urban VI ra vạ tuyệt thông cho Clementê VII; để đáp lại, Clementê cũng tuyên vạ tuyệt thông cho Urban.[11] Clementê được các nước Pháp, Savoie, Tô Cách Lan, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Napoli nhìn nhận. Các nước Đức, Anh, Ái Nhĩ Lan, Bỉ, Bắc và Trung Ý, Bohemia, Hung Gia Lợi, Ba Lan theo Urban. Đại học Paris ban đầu tranh luận sôi nổi, nhưng sau cũng nghiêng về Giáo hoàng ở Avignon. Các dòng tu hành khất chia làm hai, đến cả các đấng thánh, mỗi vị đứng về một trong hai phe. Bênh vực đức Urban VI có thánh nữ Catarina thành Sienna, thánh nữ Catarina nước Thụy Điển, thánh Pherô xứ Aragon. Phe Clementê VI lại được sự ủng hộ của nhiều nhà giảng thuyết, cải cách, thần bí học nổi tiếng, như thánh Vinh sơn Ferrer, thánh nữ Coletta Corbie, chân phước Pherô xứ Luxemburg. Nếu vị ban đầu bênh Clemente, nhưng sau lại bỏ người kế vị ngài là Beneđictô XIII.

Cuộc ly khai làm tê liệt việc phục hưng Giáo hội đang cần thiết làm giảm bớt lòng trọng kính và vâng phục Tòa thánh, giáo dân hoang mang không biết vị Giáo hoàng nào do Thiên Chúa đặt lên. Nhiều lạc giáo như John Wiclif và Jan Huss, không bị ai lên án, tự do hoạt động. Vua chúa cũng lợi dụng thời xáo trộn này càng nhúng tay vào nội bộ Giáo hội, để dần dần phát sinh ra cái tục lệ Placet regium (Thỉnh cầu vua) rất tai hại.

Đức Urban VI vẫn khó tính, nhưng rất thanh liêm trong việc cai trị: không lo tích trữ tiền của hay tìm người cho phe mình một cách đáng trách. Trái lại, đức Clementê VII tìm hết cách để có tiền bạc và người ủng hộ. Đức Urban băng hà ngày 15.10.1389 tại Roma. Ngày 2 tháng liền sau, 14 hồng y họp bầu đức hồng y Pietro Tomacelli quê thành Napoli lên kế vị tức Bonifaciô IX (1389-1404). Đức Clementê VII cũng từ trần ngày 16.9.1394, và ngày 29 cùng tháng, các hồng y tại Giáo triều Avignon chọn đức hồng y Pedro de Luna, người Tây Ban Nha, làm Giáo hoàng tức Beneđictô XIII (1394-1423): một nhân vật đạo đức, thông minh, tính tình đanh thép. Như vậy, hai cuộc bầu cử vừa qua kéo dài thêm cuộc ly khai và hứa hẹn một giai đoạn vô cùng rối loạn.

Giữa hoàn cảnh bi đát này, đại học Paris, các nhà thần học và giáo luật như Henri Langentein, Conrad Gelnhausen, Pierre d'Ailly, đã cố gắng tìm một giải pháp trung dung để chấm dứt cuộc ly khai. Họ đưa ra ba giải pháp: 1) Giải pháp “thoái vị” (Via cessionis): cả hai cùng từ chức; 2) Giải pháp “hòa đàm” (Via compromissi): một trọng tài đứng ra hòa giải; 3) Giải pháp “Thượng hội đồng” (Via Synodi Generalis): một đại Công đồng sẽ được triệu tập để giải quyết.

Có lẽ giải pháp thứ nhất chóng đem lại sự hiệp nhất cho Giáo hội hơn cả. Nghĩa là cả hai Giáo hoàng cùng tự ý từ chức, rồi hai Hồng y-đoàn hội lại thành một hội đồng bầu cử Giáo hoàng mới. Hai bên đều hứa, nhưng không đi đến thực hiện, vì đức Beneđictô XIII không bao giờ tỏ ra thành thực từ chức, kể cả khi hai nước Pháp và Tây Ban Nha thôi ủng hộ. Còn đức Bonifaciô IX và các người kế vị: đức Innocentê VII (1405-06) và đức Gregori XII (1406-17), tuy có thiện chí hơn, nhưng không chịu đặt mình ngang hàng với Beneđictô XIII.

Năm 1407, cả hai bên đã đồng ý theo đề nghị của vua Charles VI (1380-1422) nước Pháp, là sẽ đến Savona để cùng nhau tìm biện pháp hòa giải. Ngày 24 tháng 9 năm ấy, Beneđictô XIII đến Savona, nhưng Gregori XII không tới vì sợ đối phương có âm mưu, và đề nghị họp ở Port-Vendres. Cuộc ly khai vì thế vẫn tiếp tục.

Các vua chúa và hồng y thấy thế, lên tiếng tố cáo cả hai Giáo hoàng thiếu thiện chí, và nhất định tự giải quyết lấy. Hồng-y-đoàn ở Roma bỏ Gregori, Hồng-y-đoàn ở Avignon cũng bỏ Beneđictô, rồi cả hai hội lại ở Pisa, tuyên bố: không Giáo hoàng, thì Hồng-y-đoàn cai trị Giáo hội, và để chấm dứt cuộc !y khai cần phải có đại Công đồng. Đây là lần thứ nhất các hồng y đứng ra triệu tập Công đồng, từ dó phát sinh chủ thuyết Đại Công đồng trên Giáo hoàng, nghĩa là mọi quyền bính Giáo hội ở trong Giáo hội chứ không ở trong tay vị đứng đầu. Vì đại diện cho toàn thể Giáo hội, nên đại Công đồng có toàn quyền và trên cả Giáo hoàng, trong khi ngài chỉ là “người tôi tớ thứ nhất của Giáo hội” (Primus servus Ecclesiae). Đấy là chủ thuyết mà thần học sau này đã lên án là sai lầm.

Trong khi ấy, từ ngày 2 đến 5 tháng 7 năm 1408, đức Gregori họp công đồng tại Aquilea, và để đủ số hồng y ngài đặt thêm nhiều vị mới, trong số này có những vị là cháu ngài. Ngày 7.11.1408, đức Beneđictô XIII cũng họp công đồng Perpignan. Công đồng do các hồng y triệu tập tại Pisa ngày 28.3.1409, có sự tham dự của 24 hồng y 80 giám mục và 102 đại diện các giám mục vắng mặt, 87 đan viện phụ và 200 đại diện các đan viện phụ vắng mặt, bề trên các dòng Đaminh, Phansinh, Cát minh, Âutinh, đại diện các đại học và vua chúa, 300 nhà thần học và giáo luật. Đức hồng y niên trưởng Giáo Malesset, do đức Gregori XI đặt lên từ năm 1375, chủ tọa công đồng.

Ngay những phiên họp đầu, công đồng đã nói đến hai Giáo hoàng và kết án các ngài là cố chấp. Trong phiên họp thứ 8 (10 tháng 10), các nghị phụ tuyên bố công đồng Pisa là đại Công đồng có quyền tối thượng trong Giáo hội, trên cả Giáo hoàng. Trong phiên họp 15 (5 tháng 6), công đồng kết án Beneđictô XIII và Gregori XII là “bè phái, rối đạo công khai và bội ước” (schismatici, haeretici notorii, perjuri) và là những “gương xấu” cho cả Giáo hội. Để phản ứng việc truất phế này, đức Beneđictô XIII đặt thêm 12 hồng y mới.

Ngày 26.6.1409, các hồng y bầu đức hồng y Pietro Philarghi dòng Phansinh, quê ở Candia đảo Creta, làm Giáo hoàng với tước hiệu Alexanđrô V (1409-10), ngài chủ tọa các phiên họp chót của công đồng Pisa. Cuộc ly khai bước sang giai đoạn thê thảm khi Giáo hội một lúc có ba Giáo hoàng: Gregori XII ở Roma, Beneđictô XIII ở Avignon và Alexanđrô V lập Giáo triều Bolonia. Hai vị thứ nhất cùng lên tiếng phủ nhận công đồng Pisa. Nhưng hầu hết giáo dân Tây phương, nhất là ở Pháp, Anh, Bồ Đào Nha, Bohemia. Đức, Ý, đều nhìn nhận đức Alexandrô V, và cầu mong cuộc ly khai sẽ chấm dứt. Tuy nhiên, họ không khỏi nghi ngờ về thẩm quyền của các hồng y trong việc triệu tập đại Công đồng và bầu Giáo hoàng mới.

Khi đức Gregori XII vì lý do chiến tranh bó buộc phải rời khỏi giáo đô, thì Roma thuộc quyền đức Alexanđrô V. Tháng 5 năm 1410 đức Alexanđrô từ trần tại Bolonia. Ngày 17 tháng ấy, 17 hồng y chọn đức hồng y Balthasar Cossa, người thành Napoli, lên ngôi Giáo hoàng hiệu Gioan XXIII (1410-15) đóng đô tại Roma. Năm 1413, đức Gioan cũng phải bỏ giáo đô cho Ladislas chiếm đóng, đi cầu cứu hoàng đế La Đức Sigismund (14111 -37).[12] Chúa Quan phòng đã dùng hai nhân vật này để dọn đường chấm dứt cuộc ly khai bằng triệu tập một đại Công đồng ở Constancia.

4. Cuộc Ly giáo chấm dứt :

Công đồng Constancia (1414-18) và Bâle-Ferrara-Florencia (1431-43)

Theo lời yêu cầu của hoàng đế Sigismund, ngày 9.10.1413 đức Gioan XXIII triệu tập đại Công đồng, ấn định khai mạc vào ngày lễ các thánh năm 1414, ngài cũng mời hai Giáo hoàng Gregori XII và Beneđictô XIII đến tham dự, nhưng hai vị này không tới. Riêng đức Gregori XII có lên tiếng sẽ từ chức, nếu cả hai vị kia cũng làm như vậy. Hiện diện trong Công đồng Constancia có 9 hồng y, 200 tổng giám mục và giám mục, 100 đan viện phụ, 300 nhà thần học và giáo luật, khoảng 8.000 giáo sĩ cấp dưới. Hoàng đế Sigismund cùng 1.000 lính kỵ mã, nhiều vua chúa, quận công, bá tước cũng có mặt. Thêm vào đó, 70.000 giáo dân các nơi kéo đến Constancia.[13]

Các phiên họp khoáng đại diễn ra trong thánh đường chính tòa Constancia, chương trình nghị sự gồm ba điểm chính: 1) Tái lập sự thống nhất Giáo hội; 2) Kết án John Wiclif và Jan Huss; 3) Cải cách Giáo hội. Công đồng chia làm ba giai đoạn: Giai đoạn I, đức Gioan XXIII ngồi ghế chủ tọa "danh dự", kéo dài từ 16.11.1414 đến phiên họp hạ bệ đức Gioan XXIII ngày 29.5.1415; Giai đoạn II, từ khi đức Gregori XII tham dự qua hai sứ giả trong phiên họp 14 (4.7.1415) cho đến khi bầu đức Martin V (11.11.1417); Giai đoạn III, từ khi bầu đức Martin V, và ngài chủ tọa các phiên họp, cho đến phiên họp 45 ngày 22.4.1418.

Đức Gioan XXIII tới Constancia cùng với nhiều nhân vật người Ý từ cuối tháng 10 năm 1414, mang tham vọng sẽ được Công đồng nhìn nhận mình là Giáo hoàng duy nhất. Ngài được tiếp rước như vị Giáo hoàng chính thức. Nhưng ngay trong phiên họp đầu, các nghị phụ đề nghị cả ba Giáo hoàng cùng từ chức, nghĩa là cả Gioan XXIII. Việc đầu phiếu sẽ không theo đầu người, mà theo quốc gia: Đức, Pháp, Anh, Ý, đến sau thêm Tây Ban Nha (khi Biển đức XIII bị cách chức). Trong phiên họp kế tiếp, Giáo hoàng thành Pisa bị tố cáo nhiều tội để không ai bầu lại ngài sau khi đã từ chức. Thấy mình bị bỏ rơi, Gioan XXIII liền bỏ trốn vào buổi chiều ngày 20.3.1415; ý của ngài là muốn phá Công đồng. Việc bỏ trốn này làm mọi người bỡ ngỡ và xôn xao, nhưng nhờ có thiện chí và tài khéo của hoàng đế Sigismund cùng nhiều vị giáo sĩ xuất sắc, nhất là linh mục Jean Gerson, viện trưởng đại học Paris và đức hồng y Pierre d'Ailly, nên Công đồng vẫn tiếp tục.

Sau một bài thuyết trình của Gerson, Công đồng chấp nhận thuyết "Quyền tối thượng thuộc Công đồng" là hợp với đạo lý của Giáo hội. Công đồng đã được triệu tập một cách hợp pháp trong Chúa Thánh Thần, tạo thành một đại Công đồng làm đại diện cho Hội thánh Công giáo. Công đồng có quyền trực tiếp bởi Chúa Kitô, nên hết mọi người, kể cả Giáo hoàng, đều phải vâng phục trong mọi sự liên can đến đức tin, hiệp nhất và cải cách Hội thánh. Công đồng không thể bị giải tán do sự bỏ trốn đáng trách của Gioan và nhiều vị khác, nhưng vẫn còn nguyên vẹn sự hợp pháp và quyền bính. Công đồng sẽ không giải tán trước khi chưa thực hiện được sự hiệp nhất và cải cách, cũng không di chuyển đi nơi khác nếu công đồng không muốn.[14]

Đức Gioan XXIII sau khi đi khỏi Constancia đã bị chặn bắt tại Brisach, và bị giam trong một lâu đài gần Mannheim. Trong khi đó, phiên họp 12 (29.5.1415) cách chức Gioan về tội “cố tình kéo dài cuộc ly khai bằng việc bỏ trốn đáng trách, bằng tội mại thánh và đời sống gương xấu”. Đến lượt đức Gregori XII cử đức hồng y Giovanni Domenici và công tước Caroli Malatesta đến tham dự Công đồng từ phiên họp 14 (4.7.1415), tuyên bố thoái vị. Chỉ còn một mình đức Benedictô XIII; hoàng đế Sigismund đích thân đến Perpignan xin ngài từ chức, ông “già gân” vẫn không chịu bỏ ngai Giáo hoàng. Từ đấy Pedro de Luna không còn được nước Tây Ban Nha hậu thuẫn và nhìn nhận nữa, thánh Vinh sơn Ferrer cũng từ bỏ ngài (12.1.1416). Sau cùng, Benedictô bị Công đồng cách chức về tội “bội phản, phe phái và rối đạo” trong phiên họp 37 (26.7.1417). Nhưng Pedro de Luna vẫn cho mình là Giáo hoàng chính thức không ai có quyền cất chức; ngài rút lui về một tu viện ở Peniscola gần thành Valencia.[15]

Sau khi chấp nhận sự từ chức của một Giáo hoàng và truất phế hai vị khác, Công đồng cho họp hội đồng tuyển cử để bầu Giáo hoàng mới.[16] Thấy 23 hồng y hiện diện không đủ uy tín, Công đồng đã tăng cường cho hội đồng bầu cử 30 giám mục thuộc năm nước Pháp, Anh, Đức, Ý và Tây Ban Nha, mỗi nước 6 vị.

Sau 4 ngày hội kín, ngày 11.11.1417, cử tri đoàn hợp ý bầu đức hồng y Otto Colonna, người thành Roma, thông thạo giáo luật có tinh thần hiếu hòa và khiêm tốn, lên ngôi Giáo hoàng, với tước hiệu Martin V (1417-31). Suốt ngày đêm hôm đó, chuông các thánh đường, tu viện vang lên khắp trời Âu, báo hiệu cuộc ly khai chấm dứt, đức tân Giáo hoàng chủ tọa các phiên họp chót của Công đồng.

Trước đấy, trong phiên họp thứ 8 (4.5.1415), Công đồng lên án lạc thuyết Wiclif (+ 1384) chối sự "biện thực" (transsubs-tantiation) trong bí tích Thánh Thể. J. Huss người xứ Bohemia, tín đồ của Wiclif, đã bị đức Alexanđrô V phạt vạ tuyệt thông, nay cũng bị Công đồng lên án thiêu sinh trong phiên họp 15 (6.7.1415), và trao cho nhà cầm quyền thi hành. Huss chịu chết một cách can đảm và cầu nguyện sốt sắng. Gần một năm sau, ngày 30.5.1416 giáo sư Jérome thành Praga, bạn của Huss, cùng lãnh nhận một bản án. Nhưng hai án đó đã làm cho đảng Huss nổi dậy chống các nhà cầm quyền đạo đời xứ Bohemia trên nửa thế kỷ.

Phiên họp 43 ngày 21.3.1418, đức Thánh Cha Martin V ban hành nhiều Sắc lệnh cải tổ Giáo hội từ trên xuống dưới, ấn định số hồng y từ nay không quá 24 vị, và phải được chọn trong khắp Giáo hội. Đồng thời, ngài ký thỏa hiệp với các nước Đức, Pháp, Anh, Ý và Tây Ban Nha về sự đóng góp cho Tòa thánh, và quyền nại đến Roma; việc này làm giảm quyền các giám mục. Cùng với phiên họp 45, Công đồng bế mạc ngày 22.4.1418. Đức Martin bỏ Constancia ngày 15 tháng 5 năm ấy, qua Mantua và Florencia, về tới Roma ngày 28.9.1420, được hàng giáo sĩ và giáo dân đón rước rất đông, xứng vị Đại diện Chúa Kitô.

Công đồng Constancia không phải là đại Công đồng trong giai đoạn I, và các Sắc lệnh về quyền của Công đồng trên Giáo hoàng đã không có giá trị về tín lý. Đức Thánh Cha Martin V không châu phê hết mọi Sắc lệnh của Công đồng, nhưng chỉ châu phê những gì ích lợi cho đức tin và phần rỗi các linh hồn. Đức Eugeniô IV người kế vị đức Martin V, năm 1446 cũng tuyên bố chỉ nhìn nhận và tôn trọng

Công đồng Constancia trong giới hạn, các Sắc lệnh của Công đồng ấy không nghịch với chức vị và quyền tối cao của Tòa thánh.

Công đồng Constancia, trước khi bầu Giáo hoàng mới, đã ấn định cứ 5 năm sẽ triệu tập một đại Công đồng. Đức Martin V dù không ưa thích danh từ "Đại Công đồng" cũng đã nghe theo các vua chúa và hàng giám mục cho triệu tập Công đồng tại Bâle, và ủy quyền cho đức hồng y Giuliano Cesarini. Nhưng đức Thánh Cha băng hà ngày 20.2.1431, khi Công đồng chưa kịp khai mạc. Đức Eugeniô IV (1431-47), nguyên là một tu sĩ dòng Âutinh rất đạo đức và khắc khổ, lên kế vị. Đức tân Giáo hoàng thỏa thuận cho hồng y Cesarini khai mạc Công đồng Bâle (tháng 7 năm 1431). Nhưng các nghị phụ đến tham dự rất thưa thớt, chính đức Eugenio cũng không thể đến để chủ tọa. Vì những lẽ trên, ngày 18.12.1431 đức Thánh Cha ban Tông chiếu giải tán Công đồng Bâle, và công bố sẽ họp tại Bolonia để các sứ giả của Constantinopoli tới dễ dàng.

Trong khi đó, số các nghị phụ đến Bâle thêm đông và đã nhóm phiên họp thứ nhất ngày 14.12.1431, để nghe Sắc lệnh của đức Martin V và đức Eugentiô IV triệu tập Công đồng Bâle, đồng thời ấn định chương trình nghị sự gồm ba điểm: 1) Tận diệt lạc giáo (Jan Huss); 2) Tái lập hòa bình; 3) Cải cách Giáo hội. Nhưng ngày 23.12.1431, sứ giả Daniel Rampi trao cho hồng y Cesarini Tông chiếu giải tán Công đồng. Nghe đọc Tông chiếu, các nghị phụ hết sức bất bình, và trong phiên họp thứ 2 ngày 15.2.1432 các nghị phụ tuyên bố Công đồng Bâle cứ tiếp tục, được hoàng đế và nhiều vua chúa ủng hộ. Các nghị phụ còn lập lại quyết định của Công đồng Constancia về quyền tối thượng của đại Công đồng.

Phiên họp thứ 3 ngày 29.4.1432, các nghị phụ sai sứ giả đến xin đức Giáo hoàng bỏ ý định giải tán Công đồng, đồng thời xin ngài đích thân hoặc sai đặc sứ đến chủ tọa. Vì hiếu hòa, đức Eugeniô IV bằng lòng cho Công đồng tiếp tục tại Bâle. Ngày 11.9.1433: ngài ra một Văn thư rút lại Tông chiếu giải tán, nhưng phủ nhận quyền tối thượng của Công đồng.

Năm 1437, khi Công đồng bàn vấn đề hiệp nhất với Giáo hội Đông phương, đức Eugeniô đề nghị di chuyển Công đồng đến một nơi trong nước Ý, để anh em Đông phương dễ lui tới. Nhưng phần lớn các nghị phụ chống đối, và đề nghị cứ họp ở Bâle hoặc ở Avignon hay thành nào khác trong xứ Savoie. Công đồng còn đòi đức Thánh Cha trong vòng 60 ngày phải đến trình diện. Trước thái độ hống hách đó, đức Eugeniô ra Tông chiếu Doctoris Gentium ngày 18.9.1437 đưa Công đồng về Ferrara, là nơi ngài đã hội ý với hoàng đế Byzantin.

Ở lại Bâle, chỉ còn một mình hồng y người Pháp tên là Louis Aleman cùng với 10 giám mục và gần 300 nhà thần học, luật gia, tu sĩ để họp “công đồng ly khai” chống lại đức Eugeniô IV. Ở Pháp, tháng 5-6 năm 1438 một hội đồng giáo sĩ do vua Charles VII (1422-61) triệu tập, nhìn nhận với một vài sửa đổi 23 sắc lệnh “cải cách” của Bâle. Các sắc lệnh này được công bố thành luật quốc gia trong Pragmatique Sanction de Bourges ngày 7.7.1438. Đó là nguồn gốc Pháp giáo chủ nghĩa (Gallicanisme) sau này. Ở Đức, nghị hội họp ở Frankfurt tháng 3 năm 1438, tuy đã tuyên bố đứng ngoài cuộc tranh chấp giữa Giáo hoàng và Công đồng, nhưng khi họp tại Mainz tháng 3 năm 1439 cũng chấp nhận các sắc lệnh “cải cách” của Bâle.

Ngày 16.5.1439 công đồng Bâle dưới sự chủ tọa của đức hồng y Aleman, công bố ba điều sau đây làm như “chân lý đức Tin” (veritates Fidei): 1) Đại Công đồng có quyền trên Giáo hoàng 2) giáo hoàng không có quyền di chuyển hay giải tán Công đồng, nếu không có sự đồng ý của chính Công đồng; 3) Ai cố tình chống hai điều trên là rối đạo. Và ngày 25 tháng liền sau, công đồng tuyên án hạ bệ đức Eugeniô IV. Để có Giáo hoàng mới, ngày 5.11.1439 hồng y Aleman, 11 giám mục, 7 đan viện phụ, 5 nhà thần học, 9 luật gia đã bầu ông hoàng Amédée VIII xứ Savoie làm Giáo hoàng, hiệu Felix V.

Công đồng hiệp nhất Giáo hội Hy Lạp và Latinh khai mạc ở Ferrara ngày 8.1.1438, chính thức tiếp tục Công đồng Bâle. Đức Thánh Cha Eugeniô đích thân chủ tọa từ cuối tháng 1 năm 1438. Phái đoàn Hy Lạp đến rất đông, khoảng 700 người; dẫn đầu có hoàng đế Joannes VIII Paleologus (1425-48), đức giáo chủ Josephus thành Constantinopoli và nhà thông thái Bessarion tổng giám mục thành Nicea, một nhân vật rất thiết tha với sự hiệp nhất, đến sau đã được đặt làm hồng y (1439) và ở lại nước Ý sau Công đồng. Các giáo chủ Đông phương khác đều cử đại diện: Giáo hội Nga có đức Isidorus, giáo chủ thành Kiev, ngài cũng có nhiệt huyết với sự hiệp nhất.

Đầu năm 1439, Công đồng di chuyển sang thành Florencia, vì dân thành này hứa giúp đức Thánh Cha trong việc đài thọ các phí tổn cho phái đoàn Hy Lạp. Công đồng bàn đến danh từ Filioque trong kinh Tin kính. Sau nhiều ngày tranh chấp sôi nổi, giáo lý của bên La linh về Chúa Thánh Thần (bởi đức Chúa Cha và đức Chúa Con mà ra) được mọi người chấp nhận, trừ đức cha Marcus Eugenius, tổng giám mục Epheso, nhà hộ giáo nổi tiếng của bên Hy Lạp. Bên Latinh có cha Juan Montenegro dòng Đaminh và cha Ambrosio Traversari dòng Camaldoli, được coi là xuất sắc hơn hết trong các cuộc tranh luận. Công đồng cũng thông qua một cách nhanh chóng nhiều vấn đề khác như luyện ngục, bánh không men, quyền tối thượng thuộc Tòa thánh Roma.

Ngày 6.7.1439, Sắc lệnh hiệp nhất Laetentur coeli được các vị đại diện Giáo hội Hy Lạp ký, và đức Thánh Cha công bố. Như vậy là Công đồng đã đạt được mục tiêu chính. Công đồng cũng công bố quyền tối thượng ngôi Giáo hoàng qua một bản tuyên ngôn quan trọng đã đ-uợc biểu quyết: “Đức Giáo hoàng Roma là người kế vị thánh Pherô và là Đại diện Chúa Kitô, ngài là đầu Giáo hội và là Cha cùng là Thầy mọi giáo dân, có quyền dạy bảo, cai trị và điều khiển toàn thể Hội thánh”. Công đồng còn ký những Sắc lệnh hiệp nhất với Giáo hội Armeno (22.11.1439) và với Giáo hội Giacobit (4.2.1442). Ngày 25.4.1442, Công đồng được đưa về Roma, và kết thúc vào năm sau.

Đức Thánh Cha Nicolas V (1447-55) lên kế vị đức Eugenio IV; ngài ký thỏa hiệp Vienna ngày 17.2.1448 với hoàng đế Friedrich III (1439-93). Sau thỏa hiệp này, công đồng ly khai bị Friedrich trục xuất khỏi Bâle, di chuyển sang thành Lausanne, nơi Felix V lập “Giáo triều“. Nhưng Felix từ chức ngày 7.4.1449. Ít ngày sau, để giữ thể diện, công đồng “bầu' đức hồng y Tommaso Parentucelli “hiệu Nicolas V” làm Giáo hoàng, và sau đó giải tán. Từ đấy, chấm dứt cuộc khủng hoảng nội bộ của Giáo hội kéo dài một thế kỷ rưỡi.

II

KHOA HỌC THÁNH VÀ VĂN NGHỆ PHỤC HƯNG

1. Thần học, triết học, thần bí học và giảng thuyết

Ngành đại học vẫn tích cực hoạt động trong hai thế kỷ XIV và XV thời ly giáo Tây phương, đại học Paris đã đóng vai trò quan trọng và có tiếng nói quyết định trong cả Giáo hội. Tuy nhiên, nó bắt đầu mất tính quốc tế, và từ năm 1461 nhà Vua cho đặt dưới sự kiểm soát của Quốc hội. Nhiều đại học khác được thiết lập cạnh tranh với đại học Paris, như Avignon (1303), Coimbré (1308), Praga (1348), Cracovia (1364), Vienna (1365), Cologne (1388), Budapest (1389), Louvain (1425), Bordeaux (1441), v.v... Các viện đại học này tuy mang tính quốc gia, nhưng vẫn là của Giáo hội. Cho tới cuối thế kỷ XV, có 70 viện đại học thì 63 viện do Sắc lệnh thiết lập của Tòa thánh.[17]

Từ cuối thế kỷ XIII, Kinh viện học phái chia làm nhiều trường phái mâu thuẫn nhau về phương pháp cũng như đường hướng. Cuối thời hoàng kim của học phái này, John Duns Scotus (1266-1308) dòng Phan sinh người Tô Cách Lan, giáo sư đại học Paris, Oxford, Cambridge và Bolonia, đứng ra sáng lập một trường phái mang tên Scotus đối lập với trường phái Tôma, Scotus có trí óc rất sâu sắc, thấu triệt và đối đáp được những vấn đề hắc búa nhất; người ta gọi ông là Doctor subtilis (Tiến sĩ tinh anh). Sự nghiệp của ông về thần học rất lớn. Ông đi ngược với thánh Tôma Aquinô bằng đặt ý chí lên trên lý trí và chủ trương hạn chế lý trí trong thần học. Thần học đối với ông là một khoa học thực dụng, mà đức ái là mục tiêu. Đạo lý của Scotus trở thành đạo lý của dòng Phansinh, cũng như đạo lý thánh Tôma trong dòng Đaminh.

Cùng xuất hiện với trường phái Scotus, có trường phái Âutinh, nó trở nên thời danh trong thế kỷ XVI, đặc biệt trong Công đồng Trento. Vị sáng lập là Doctor fundatissimus (Tiến sĩ rất vững) Egidio Colonna thành Roma (+ 1316) dòng Âutinh, học trò thánh Tôma, sau làm giáo sư đại học Paris, lên chức bề trên tổng quyền dòng, rồi tổng giám mục thành Bourges. Học thuyết của Egidio bắt nguồn từ thánh Tôma, nhưng trong nhiều điểm có khuynh hướng Âutinh-Platon, đã được chính thức chấp nhận làm đạo lý của dòng Âutinh từ năm 1287.

Một trường phái nữa được khai sinh sau đó ít lâu, nghịch với cả ba trường phái nói trên, đó là phái Occam của nhà thần học William Occam (1285-1349), dòng Phansinh người Anh. Cái tài lý luận của ông đã thu hút được nhiều môn đệ, họ gọi ông là Doctor invincibilis (Tiến sĩ vô địch). Năm 1324, Occam bị khiển trách tại Tòa thánh Avignon về nhiều điểm sai lạc. Sau 4 năm bị giam giữ, tháng 5 năm 1328 ông vượt ngục tìm đến Hoàng đế La Đức Ludwig xứ Bavaria (1328-46) tại Pisa, nhưng ông nhận được vạ tuyệt thông và truất chức. Từ năm 1329 được hoàng đế che chở, ông hoạt động ở Munich chống Giáo hoàng và chủ trương Giáo hội quốc gia tự trị.

Nói về đạo lý, Occam là người canh tân và truyền bá thuyết duy danh (nominalisme). Thuyết này đã có từ cuối thế kỷ XI với triết gia Roscelin thành Compiège (+ 1121), đã bị Giáo hội lên án năm 1092 trong công đồng Soissons. Đó là thuyết chủ trương “ý niệm tổng xưng” (universaux) chỉ là cái gì trừu tượng, danh từ suông. Nó được phổ biến tại Anh quốc trong hàng ngũ giáo sư ở Oxford từ thế kỷ XIII, hợp với sự ham thích khoa học thực nghiệm của người Anglo-Saxon. Thuyết duy danh vì thế chỉ nhìn nhận là xác thực khi có sự hiển nhiên (évidence), và chỉ lý luận đúng khi có sự đồng nhất tính (identité). Theo thuyết này, người ta không thể lý luận một cách trừu tượng để tìm ra nguyên nhân, nguyên nhân chỉ có thể biết rõ bởi thực nghiệm. Theo họ, đó là “con đường mới” (via moderna).[18]

Học thuyết nguy hiểm này, suốt 150 năm luôn bị lên án, tuy nhiên cũng đã lôi cuốn được nhiều nhân vật nổi tiếng như Pierre d'Ailly, Jean Gerson, và sau này có Martin Luther. Đại diện cho “con đường mới” ở cuối thế kỷ XV là nhà thần học

Gabriel Biel. Trong cuốn Sưu tầm về bốn quyển Sententiae (Collectorium super quattuor libros Sententiarum), Biel đã trình bày học thuyết của Occam một cách khéo léo và sáng sủa, nhưng cũng cố gắng gột tẩy hết những l-ý tưởng quá khích và nguy hiểm. Dầu sao đi nữa, trường phái Occam không thể đánh đổ nổi thuyết duy thực ôn hòa (réalisme modéré) của các trường phái Tôma, Scotus, Âutinh.

Học phái Tôma, sau một thời xuống dốc, nay được phục hồi vào cuối thế kỷ XV sang đầu XVI, với những nhà thần học như Giovanni Capreolo, thánh Antoninô, Giovanni Lapide, Pierre Crockart, nhưng nổi tiếng hơn cả có lẽ là Tommasodi Vio thành Gaeta tức hồng y Cajetano (1469-1534), mà người ta gọi là “Tôma thứ hai”. Ngài đã để lại bộ sách vĩ đại Chú giải bộ Tổng yếu thần học của thánh Tôma.

Người ta cũng không thể quên được hai nhà thông thái thế kỷ XV: một Tây Ban Nha và một Đức. Cả hai thuộc Kinh viện học phái, nhưng theo con đường tự do và mới mẻ hơn, đó là Raymundo Sabonde (+ 1440) và Nicolas Cusa (+ 1464). Sabonde là một triết gia, y sĩ, tác giả cuốn Thế giới Thiên nhiên hay Thần học Thiên nhiên, trong đó ông muốn dùng sự hiểu biết về thế giới thiên nhiên để giảng dạy giáo lý Công giáo. Còn hồng y Nicolas Cusa là một nhà nhân bản học. Ngài đã đi trước cả Copemic và Galilei bênh vực thuyết mặt trời xoay vần tại chỗ, làm trung tâm cho thái dương hệ.

Khoa thần học từ thế kỷ XIII đã trổ sinh thêm khoa thần bí, cũng gọi là tu đức học, được coi như một bông hoa xinh đẹp của Kitô giáo thời Trung cổ. Thực ra khoa thần bí đã có từ đầu thời Trung cổ trong các đan viện, chú giải ý nghĩa huyền bí trong Thánh Kinh, hoặc đạo lý thánh Âutinh và thánh Gregori Cả, hay tác phẩm của Pseudo-Dionisius-Areopagit. Thế kỷ XII, khi các học viện ở Paris bắt đầu hoạt động, thì trong các tu viện thánh Benađô (1090- 1153) và đan sĩ Guillaume de St-

Thierry cũng đã để lại một thuyết tu đức dạy con người phải kết hiệp với Thiên Chúa bằng đức ái, để trở thành những "người bạn của Thiên Chúa" (amici Dei) theo danh từ của thánh Gioan (Ga XV, 14).[19]

Thế kỷ XIV và XV, khoa thần bí được phổ biến trong các nước Ý, Anh, và nhất là ở Đức trong những tu viện hai bên bờ sông Rhin, từ Constancia đến Cologne. Đặc biệt giới phụ nữ góp phần quan trọng trong ngành này, như ba thánh nữ Catarina nước Ý: Catarina thành Sienna (1347-80), Catarina thành Bolonia (+ 1463) và Catarina thành Genova (1447-1510). ở Anh có thánh nữ Giuliana thành Norwich (+ 1413). Ở Đức, trong các nữ tu viện Đaminh tại Toss, Medingen, Colmar, có rất nhiều nữ tu đạo đức, thánh thiện, được ơn xuất thần, hơn cả những nữ tu dòng Biển đức dưới thời thánh nữ Hildegarda (1098-1179) và Mechtilda thành Magdeburg (+ 1285). Nhưng đại diện cho các nhà thần bí học của nước này là những nhà thần học Thierry thành Freiberg, Johannes Eckhart, Johannes Tauler và chân phước Henry Suso, tác giả cuốn Chiếc đồng hồ của đức khôn ngoan (Horologium Sapientiae), tất cả đều thuộc dòng Đaminh. Kinh sĩ hội Thánh-Âutinh có nhà trước tác Tôma a Kempis (1378-1471), mà người ta tin là tác giả cuốn Gương Chúa Giêsu (De imitatione Christi) xuất hiện khoảng năm 1420. Nước Bỉ có chân phước Jean Ruysbroeck (1293-1381), bề trên kinh sĩ hội Thánh-Âutinh, cũng là một nhà thần bí học nổi tiếng. Ở Hà Lan, có Gérard Groote (+ 1384), người sáng lập tu hội các Anh Em Sống chung (Frères de Vie commune). Tu hội này đã sản xuất nhiều nhà tu đức và thần bí, như Tôma a Kempis, John Mombaer.

Việc giảng thuyết mà Công đồng Latran IV (1215) kêu gọi phải có, để cung cấp cho giáo dân những lương thực thiêng liêng cần thiết, mà sau đó Giáo hội đã ủy thác cho các dòng tông đồ, vẫn tiếp tục hoạt động mạnh trong hai thế kỷ XIV và XV. Các tu viện dòng Đaminh, Phansinh, Cát minh, Âutinh tung ra từng loạt nhà giảng thuyết và truyền giáo. Hàng giáo sĩ triều cũng đảm nhận việc giảng Phúc âm trong các Thánh Lễ chúa nhật và lễ trọng tại giáo xứ mình coi sóc.

Có nhiều nhà giảng thuyết lừng danh thu hút dân chúng đông vô kể, gây rất nhiều ảnh hưởng tới đời sống xã hội của cả một thành phố hay một miền, như thánh Benađinô thành Sienna (1380-1444) dòng Phansinh, thánh Gioan Capistran (1386-1456) cũng dòng Phansinh, Gérard Groote, Jean Gerson, Gabriel Biel, v.v... Nếu nói đến một nhà đại hùng biện, đại tông đồ làm sôi động cả Âu châu, thì phải nói đến ông trạng phép lạ Vinh sơn Ferrer (1358-1419) dòng Đaminh. Khi muốn nói đến một nhà giảng thuyết chuyên quật phá những đồi phong bại tục của thời đại, không kiêng nể một giới nào, kể cả Giáo triều, thì phải kể tên cha Girolamo Savonarola (1452- 1498), cũng dòng Đaminh.

Ngoài ra, sách vở tức lời nói được ghi chép và ấn loát, cũng đóng một vai trò mỗi ngày thêm quan trọng trong việc giáo dục dân Chúa, kể từ khi Gutenberg (1399-1468) phát minh ra máy in năm 1440. Trước hết là Thánh Kinh, vì ngày xưa hầu như không bao giờ tới tay người giáo dân. Từ khi sáng chế ra máy in cho đến năm 1500, bản Thánh Kinh Vulgata đã được in tới 100 lần, và cho đến năm 1518 bản dịch Thánh Kinh tiếng Đức được xuất bản 18 lần. Cũng nhờ có máy in mà các loại sách Kinh Bổn được phổ biến khắp nơi, khiến việc giảng dạy giáo lý trở nên dễ dàng và kết quả hơn.

2. Đời sống đạo đức và tu trì [20]

Cũng như những thế kỷ trước, việc rước lễ vẫn không được siêng năng. Sự khuyến khích siêng năng rước lễ của các nhà tu đức chỉ ảnh hưởng tới các tu sĩ và một số tâm hồn. Việc dâng Thánh Lễ cũng không hơn gì. Công đồng miền Ravenna (1314) phải lên tiếng buộc hàng giáo sĩ dâng Thánh Lễ mỗi năm ít là một lần, công đồng Tarragona (1317) buộc ba lần, công đồng Toledo (1324) buộc bốn lần. Từ thế kỷ XIII và nhất là trong mấy thế kỷ kế tiếp, người ta được nghe nói đến những phép lạ Thánh Thể (Bánh Thánh chảy máu, Bánh Thánh bị ném vào lửa không cháy) như ở Bolsena (Ý), Andechs, Deggendorf và Wilsnack (Đức).

Vấn đề ân xá chiếm phần lớn trong đời sống tôn giáo cuối thời Trung cổ này. Có ân xá dành cho những công cuộc xây cất hoặc trùng tu thánh đường. Ân xá hành hương, ân xá viếng bàn thờ hoặc xương thánh, gia nhập binh Thánh giá (chống Thổ Nhĩ Kỳ, Sarrasen, Huss). Năm Toàn xá lần đầu tiên được đức Bonifaciô VIII công bố năm 1300, cả trăm ngàn người tuôn đến Roma kính viếng các thánh đường. Thời gian ấn định 100 năm một lần được đức Clementê VI (1343) giảm xuống 50, đức Urban VI (1389) ấn định lại 33 năm, và đức Phaolô II (1470) giảm xuống nữa chỉ còn 25 năm như ngày nay. Thế kỷ XV đã có những điều kiện dành cho nhiều người không thể tới Roma,cũng được hưởng ơn Toàn xá.

Nhưng rồi việc ban ân xá dần dần đi đến “lạm phát” nhất là dưới thời đức Leô X (1513-21) : ân xá 1.000, 10.000, 15.000 và 100 000 năm ! Người ta còn phàn nàn về thái độ quá khích của một số nhà giảng thuyết ân xá, cũng như những người đi quyên tiền vào việc trùng tu thánh đường. Thế kỷ XIII, nhiều nhà thần học đã dạy có thể chỉ ân xá cho những người quá cố. Nhưng việc ban ân xá để nhường cho các “đẳng”, chỉ bắt đầu với đức Calixtô III (1456) và đức Sixtô IV (1476).

Từ năm 1260-61, xuất hiện ở Ý những nhóm người sám hối đi khắp phố phường, tự đánh phạt mình (flagellant) để van nài ơn thương xót của Chúa, nhất là trong thời chiến tranh, ôn dịch. Những nhóm người sám hối như thể có mặt hầu khắp

Trung Âu. Nhưng vì đến sau có pha lẫn nhiều hành động quá khích, cuồng nhiệt, dị đoan nữa, nên đức Thánh Cha Clementê VI phải ban lệnh bãi bỏ (tháng 10 năm 1349). Tuy nhiên, thời Ly giáo Tây phương đầu thế kỷ XV, thánh Vinh sơn Ferrer hướng dẫn từng đoàn người sám hối như trên đi khắp các nước Tây Ban Nha, Pháp, Bắc Ý. Công đồng Constancia (1414-18) một lần nữa lên tiếng ngăn cấm. Thế kỷ XVI-XVII, người ta lại thấy những đoàn sám hối khác xuất hiện.

Giáo hội thời này lập thêm nhiều Lễ trọng như lễ Đức Mẹ đi viếng, lễ Chúa Ba ngôi. Trong khi đó lễ Đức Mẹ Vô nhiễm Nguyên tội được phổ biến rộng rãi, nhưng mãi đến thế kỷ XVII-XVIII lễ này mới được mừng khắp Giáo hội. Trong các việc đạo đức, người ta thấy có thêm việc đọc kinh Sai Thiên thần (Angelus) khi nghe chuông sáng, trưa và chiều. Viếng Đàng Thánh giá bắt nguồn từ việc suy gẫm cuộc tử nạn Chúa, do quân binh Thánh giá và tu sĩ dòng hành khất giảng dạy và làm gương sáng. Đời sống đạo đức của giáo dân đặc biệt được tổ chức thành hội đoàn, chuyên tôn sùng một Mầu nhiệm hoặc một đấng thánh, cầu cho các linh hồn ở luyện ngục, hoặc coi sóc dọn dẹp thánh đường.

Đời sống tu trì thời này cũng như tình hình chung của Giáo hội gặp nhiều khủng hoảng. Các dòng tu cũ, trừ dòng Chartreux và một phần dòng Xitô, đã đi xa mục đích và sứ mạng của mình kỷ luật lỏng lẻo, tinh thần sa sút. Nhiều tu viện nổi tiếng thuộc dòng Biển đức, như Saint-Gall, Fulda, Reichnau, v.v... cũng một tình trạng. Cả những dòng tu hành khất mới được thành lập cũng không còn trình độ như ban đầu.

Riêng dòng Phansinh, một nhóm tu sĩ quá khích ở Ý tách ra khỏi dòng, lấy tên là Fraticellos. Vụ này phát sinh từ việc tổng hội dòng tại Perusa (1322) long trọng tuyên bố như đạo lý Công giáo rằng: “Chúa Kitô và các tông đồ xưa không có một của gì cho cá nhân cũng như cho đoàn thể, nên dòng Anh Em Hèn mọn phải theo đó để tiến tới đức trọn lành”. Nhưng đức Thánh Cha Gioan XXII phủ nhận lời tuyên bố đó, và coi như “lạc thuyết” trong Tông chiếu Cum inter nonnullos tháng 11 năm 1323, khiến cả dòng xôn xao. Bề trên tổng quyền dòng Michel Cesena, cùng nhiều tu sĩ khác như Bonagratia Pergamo, William Occam, đứng ra lập nhóm Fraticellos chống Giáo hoàng và lên án ngài là “rối đạo”. Sau đó, một tu sĩ thuộc nhóm được bầu lên làm Giáo hoàng, tức Nicolas V, lập Giáo triều tại Roma năm 1328.[21]

Cuộc đụng độ này dần dần phát sinh ra hai khuynh hướng “ngặt phép” và “dung hòa”. Nhóm Observantes (ngặt phép) ở Pháp và Tây Ban Nha được Công đồng Constancia (1415) cho đứng tự lập và quyền chọn một vị tổng đại diện riêng. Sự phân tách chính thức bắt đầu từ năm 1515 do Tông chiếu Ite (et) vos in vineam của đức Leô X. Từ đó thành hai dòng biệt lập: Observantes chủ trương ngặt phép, và Conventuales chủ trương dung hòa.

Dòng Cát minh cũng có hai khuynh hướng “ngặt phép” và “dung hòa”. Từ năm 1431, dòng chia ra làm hai ngành: Observantes và Conventuales. Sau khi mất Đất Thánh, các dòng tu Hiệp sĩ không còn mục đích nữa, nhưng họ vẫn hoạt động ở Tây phương. Năm 1312, do áp lực của vua Philippe le Bel, dòng Hiệp sĩ Đền thờ bị giải tán. Trong khi đó, dòng Hiệp sĩ Thánh-Gioan đặt trụ sở trên đảo Rhodes từ năm 1310, cải tên là dòng Hiệp sĩ Rhodes. Trong hai thế kỷ, dòng này đã có nhiều công trong việc ngăn cản làn sóng Thổ Nhĩ Kỳ. Năm 1522, đảo Rhodes mất về tay Soliman II; trụ sở dòng chuyển sang đảo Malte, vì thế có tên là dòng Hiệp sĩ Malte (1530- 1798).

Trong khi nhiều dòng tu sa sút, phân chia, hoặc không còn, thì có một số dòng tu khác ra đời. Nổi tiếng hơn cả là tu hội Anh Em Sống chung do thày phó tế Gérard Groote sáng lập năm 1383. Đến sau thêm tu hội Chị Em Sống chung. Dòng Biển đức sau khi trổ sinh ra ngành Silvestrian (thế kỷ XIII), nay lại thêm ngành Ovivetan, cũng gọi là "dòng Đức Bà núi Olively", được thiết lập năm 1313 do cha Bernardo Tolonei thành Sienna (+ 1348) trên núi Olivety, được phổ biến trong nước Ý và đảo Sicila. Thánh Phansinh Phaolô (1416-1507) năm 1460 lập dòng Anh Em Rất Hèn mọn (Frères Minimes), một dòng hành khất theo sát tinh thần thánh Phansinh Khó khăn, rất thịnh vượng vào đầu thế kỷ XVI. Ngoài ra còn có những tu hội Alexian (1348), Giesuate (1360), chuyên việc cứu giúp bệnh nhân và chôn táng kẻ chết, rất cần thiết trong thời hắc tử dịch.

3. Nhân bản chủ nghĩa và Văn nghệ Phục hưng

Thế kỷ XIV, một trào lưu tư tưởng độc đáo hình thành trong Giáo hội Tây phương. Sang thế kỷ XV, nó đi sâu vào một phần lớn giới trí thức và lãnh đạo Âu châu. Chịu ảnh hưởng về giá trị con người, nó có tên là "Nhân bản chủ nghĩa" (Humanisme), khi người ta bàn về nhân sinh, luân lý, văn chương. Cũng gọi nó là "Văn nghệ Phục hưng" (Renaissance), khi bàn đến văn nghệ, bởi vì đây cũng là thời phục hồi văn chương, nghệ thuật cổ điển, nghĩa là trở lại di sản văn nghệ cổ xưa. Thời Văn nghệ Phục hưng được coi như bắt đầu từ thi sĩ Francesco Petrarca (1304-74), nhà đại nhân bản học thứ nhất. Nhân bản chủ nghĩa hoạt động mạnh trước hết ở Ý, mà trung tâm là Florencia.[22]

Cuộc tấn công của Thổ Nhĩ Kỳ vào bán đảo Balkan và sự sụp đổ của đế quốc Byzantin (1453), bắt buộc nhiều nhà thông thái Hy Lạp phải chạy sang Tây phương tị nạn. Nhờ đó, Nhân bản chủ nghĩa dần dần trở thành môi trường hoạt động của hầu hết các nhà trí thức ở Ý. Việc phát minh ra máy in (1440) cũng giúp một cách rất đắc lực vào công việc này. Ở Florencia, nhiều người thuộc hàng quí tộc Medicis, nhất là Cosma Anciano (1389-1464) và cháu ông là Lorenzo Magnifico (1449-92) là những đại ân nhân của nghệ thuật và khoa học. Theo lời yêu cầu của triết gia Hy Lạp Pléthon (+ 1450), Cosma cho thiết lập ở Florencia một Hội học Platon (Académie Platonicieune), được đặt dưới sự diều khiển của Marsilio Ficino (1433-99). Triết học Platon vì thế trở thành triết học của các nhà nhân bản học này, có bá tước trẻ tuổi Pico Mirandola (1463-94) làm đại diện.

Từ thời đức Nicolas V (1447-55), cuộc phục hưng tinh thần và nghệ thuật được các Giáo hoàng Roma cổ võ, nhất là Sixtô IV, Giuliô II và Leô X. Nhiều ông hoàng nước Ý như Visconti và Milan, Gonzaga ở Mantua, Este ở Ferrara, Montefeltro ở Urbino, đến cả các vua nước Aragon và Napoli cũng theo gương đó. Nhân bản chủ nghĩa còn len lỏi cả vào hai đại học Padua và Bolonia. Chính tại đây các đồ đệ của làng văn nghệ đã được người ta kêu là những nhà nhân bản (humaniste), để phân biệt với những nhà nghệ thuật (artiste) thời trước.

Từ nước Ý, trào lưu nhân bản bành trướng sang nước Pháp, Anh, Hà Lan, Đức, v.v... Ở Pháp, đi tiên phong có Jacques Lefèvre d'élaples (1450-1537), ông là giáo sư triết tại học viện Lemoine. Trên 20 năm, Lefèvre cặm cụi nghiên cứu và truyền bá qua máy in những bản dịch và chú giải các tác phẩm của Aristot, theo đường lối của các nhà nhân bản ý và triết gia Emlolao Barbaro thành Venecia. Nhưng vì Lefèvre quan tâm đến việc đem tinh thần Kitô giáo vào triết học Aristot, nên đồng thời ông cũng nghiên cứu và cho phát hành những tác phẩm thần bí học của Pseudo-Dionisius, Richard de St-Victor, Raymundo Lullo, Ruysbroeck, Nicolas Cusa, cùng những tác phẩm của hai nhà nhân bản học Ficino và Pico. Sau khi lên chức giám mục thành Meaux, Lefèvre còn được nhiều người cộng tác, như Joseph Clichtove, Jérome Aléandre, Guillaume Petit dòng Đaminh, Guillaume Budé người sáng lập học viện Pháp quốc (1529).

Bên Anh, đại học Oxford có nhà thần học John Colet (1466-1519) là người thứ nhất đem phương pháp ngôn ngữ học và sử học vào khoa chú giải Thánh Kinh (1496). Đó là phương pháp người Ý đã đi trước trong việc giảng dạy văn chương. Colet coi đó là đường lối canh tân khoa học thánh cũng như chính Giáo hội. Trong các môn đệ của ông, nổi tiếng hơn cả có John Fisher và Tôma More.

Hà Lan có nhà đại nhân bản Didier Erasmus (1496-1536) thành Rotterdam. ông thông thạo văn chương Hy Lạp và Latinh, được người đương thời gọi là “ông hoàng” văn học. Ông chủ trương giải phóng thần học khỏi phương pháp mà ông gọi là “man rợ” của Kinh viện học phái, để đem nó trở về nguồn đức tin, tức Thánh Kinh và giáo phụ. Ông là người thứ nhất đứng ra in bộ Tân Ước theo bản Hy Lạp (Bâle 1516) và rất nhiều tác phẩm giáo phụ.

Ở đế quốc Đức Nhân bản chủ nghĩa cũng hoạt động một cách đáng chú ý trong thế kỷ XV. Thủ tướng Johannes Neumarkt của hoàng đế Karl IV (1347-78) tại Praga, đến sau làm giám mục thành Leilomischl, rồi Olmutz (+ 1380), là bạn thân của Petrarca. Ông có nhiều công trong việc phiên dịch một số tác phẩm của các giáo phụ ra tiếng Đức, Alexander Hegius (+ 1498), giám đốc trường Deventer, một nhà giáo dục gương mẫu, cũng là nhà nhân bản học Kitô giáo nổi tiếng. Nhiều sinh viên Đức nhiễm tư tưởng nhân bản khi theo học tại các đại học Ý. Cuối thế kỷ XV, Nhân bản chủ nghĩa ảnh hưởng mãnh liệt trong các đại học Vienna, Bâle, Freibur-g, Heidelberg, Tubingen, Ingolstadt, Erfurt, Leipzig và trong nhiều thành phố thuộc đế quốc, như Nuremberg, Strasburg, Augsburg, Cologne, Vienna, v.v...

Thời Phục hưng, sau văn học còn phải nói đến nghệ thuật gồm kiến trúc, điêu khắc, và hội họa. Kiến trúc lối Gothic thế kỷ XIII mỗi ngày thêm hoàn hảo, tinh vi, vẫn còn thịnh cho đến giữa thế kỷ XIV. Người ta thấy có thêm lối "Gothic uốn cong như ngọn lửa" (flamboyant), nhưng ở Ý chỉ đứng vững cho đến khoảng năm 1420; ở miền Bắc rặng Alpes nó tồn tại cho đến thế kỷ XVI, và có nơi đến tận thế kỷ XVII, như ở Anh quốc.

Ở Ý, từ ảnh hưởng của những lâu dài cổ kính và lối kiến trúc của Vitruvo (thế kỷ I trước công lịch), đã phát sinh một ngành kiến trúc mới. Nó phỏng theo nghệ thuật cổ Roma, nhưng cũng có đường nét riêng và vẫn giữ được tinh thần của thời Trung cổ. Mở đầu cho thời hoàng kim Quattrocento (1400) là hai nghệ sĩ thành Florencia: Filippi Brunelleschi (1377-1446), tác giả mái bán cầu đại thánh đường Florencia (1436) và Leo Battista Alberti (1404-72). Nhưng Donato Bramante (1444-1514) và Raphael Sanzio (1483-1520), cả hai cùng quê ở Urbino, mới thực sự là những người sáng tác ra ngành kiến trúc của thời Phục hưng nói đây. Đó là tác phẩm kiến trúc nguy nga đồ sộ, đặc biệt chú trọng đến thuật trang trí. Tường, cột đều được trang điểm bằng những cành lá, tràng hoa, trái cây, triều thiên, hình nhân và những bức phù điêu (chạm nổi). Bramante để lại nhiều tác phẩm thuộc ngành này ở Milan (thánh đường Đức Bà Ban ơn) và ở Roma (Tempietto, cung đình Belvédère Vatican). Còn Raphael được đức Giuliô II và đức Leô X đặt đứng dầu công tác xây cất các dinh thự Tòa thánh, và trang trí điện Vatican.

Ngành kiến trúc thế kỷ XIV có khuynh hướng tả chân (réaliste), chuyên tạc hình nhân, tô điểm lăng tẩm, trang trí thánh đường. Những nhà điêu khắc nổi danh, trừ một vài nhân vật như Claus Sluter người Hà Lan, Michel Colomb người Pháp, Tilman Riemenschneider người Đức, còn hầu hết là Ý như Ghiberti, Donatello, Robbia, Verrochio, Leonardo Vinci. Nhưng nổi bật hơn cả là Michel-Ange Buonarroti (1475-1564), sinh quán tại Caprese (Toscana), ông đồng thời là họa sĩ kiến trúc sư và thi sĩ. Tuy đa cảm, Michel-Ange vẫn sống một đời sống đạo đức và trung thành với Giáo hội. Ông có một sự nghiệp nghệ thuật lớn lao từ khi còn trẻ tuổi, như tượng Đức Mẹ Sầu bi (Pietà). Năm 1505, ông khởi công xây mộ đức Thánh Cha Giuliô II, đắp tượng Đavid, Môisen. Từ năm 1521 đến 1534, ông thực hiện tại Florencia những ngôi mộ vĩ đại của nhà Médicis.

Hội họa ở Ý tiến bộ lạ lùng từ thế kỷ XIV. Lối vẽ lý tưởng hóa (idéalisation) tuy còn, nhưng dần dần đi vào lối tả chân (réaliste), nghĩa là diễn tả làm sao cho đúng với thiên nhiên, đúng với cảm nghĩ của con người. Giotto Bon-done (1266-1337) là một trong những người mở lối cho ngành hội họa mới mẻ này. Thế kỷ XV trường Mỹ thuật Florencia trở nên rất thời danh với Tommaso Masaccio (1401-29), Fra -Filippi Lippi (1406- 69) dòng Cát minh, Sandro Botticelli (1444-1510), v.v... Dòng Đaminh có Fra Angelico (1387-1455), họa sĩ có biệt tài diễn tả sự thanh khiết siêu nhiên và sự hoan lạc của các thánh trên Thiên đàng. Xứ Flandria có Van Eyck (1390-1441) tác giả bức họa Con chiên thần bí. Hans Memling (1433-94) tác giả họa phẩm Ngày Chung thẩm.

Cuối thế kỷ XV sang thế kỷ XVI, ngành hội họa tiến tới tột đỉnh nghệ thuật. Leonardo Vinci (1452-1519), Raphael (1483-1520) và Michel-Allge là những họa sĩ nổi tiếng nhất của thời Phục hưng này, cả ba đều là người Ý. Leonardo V có tài quan sát và sáng tác trong nghệ thuật. Ông còn là nhà giải phẫu, điêu khắc, kiến trúc, kỹ sư, văn hào, nhạc sĩ. Ông để lại nhiều bức họa trứ danh như Gioconda, Bữa tiệc ly. Raphael là một họa sĩ hoàn hảo, trước tác những họa phẩm linh động, cân đối, dúng sự thật, màu sắc tuyệt diệu. Tuy ông mất khi mới 37 tuổi, ông cũng để lại nhiều tác phẩm quí báu như Thánh gia, Thiên thần Micae, Thánh Georgiô. Raphael đồng thời là nhà kiến trúc và khảo cổ. Michel-Ange tuy là nhà điêu khắc nhưng cũng rất nổi danh trong ngành hội họa. Tưởng không có họa sĩ nào sánh kịp với ông về sáng kiến và táo bạo. Ngày 31.10.1541, Michel-Ange hoàn thành bức họa Ngày Chung thẩm trong nguyện đường Sixtino, danh phẩm này đã làm cho Roma và thế giới thán phục.

Ngoài nước Ý, Van Eych, Van Weyden (1400-64), Van Goes (1397-1482), Hans Memling đều là những họa sĩ tên tuổi của xứ Flandria, họ đã sáng tác và kiện toàn lối vẽ sơn dầu. Từ xứ Flandria, ngành hội họa này tràn sang nước Pháp, với Simon Marmion (1425- 89), Jean Fouquet (1420-80), Jean Bourdichon (1457-1521). Ở Đức có Albert Dur-er và nhà hội họa Mathis Grunewald. Durer (1471-1528) nổi tiếng về ngành vẽ sơn dầu và thủy mạc; Grunewald (+1528) diễn tả khoa thần học thần bí thời Trung cổ qua 9 bức họa : họa phẩm giá trị nổi nhất là ảnh Chúa chịu đóng đinh. Dung nhan oai nghi với vòng gai to quấn quanh đầu, hai tay đầy thương tích, thân xác bị gia hình tan nát. Nhìn vào, người ta có cảm tưởng như nghe một lời tố cáo khủng khiếp, buộc tội nhân loại thời ấy.

III

GIÁO HỘI BÁN THẾ KỶ XV

1. Các Giáo hoàng thời Văn nghệ Phục hưng:
từ đức Nicolas V đến đức Phaolô II (1447-71)

Đức Nicolas V (1447-55) là nhà nhân bản học thứ nhất lên ngôi Giáo hoàng. Ngài mở đầu một thời đại chính trị văn hóa mới của Giáo triều, trong đó ngôi Giáo hoàng đỡ đầu cho phong trào Phục hưng văn nghệ kéo dài đến thời đức Leô X (1513-21).[23]

Sau việc chấm dứt công đồng “ly khai” thành Bâle (1449), đức Nicolas V hầu như chỉ quan tâm đến việc sửa sang thành Roma, trùng tu các thánh đường và xây cất thêm. Ngài ham say sưu tầm các cảo bản, và trở thành người sáng lập thư viện Vatican. Năm 1450 , đức Thánh Cha mở năm Toàn xá thu hút giáo dân đông vô kể đến Roma, đem theo rất nhiều của dâng cúng. Ngày 19.3.1452, ngài đặt vương miện cho hoàng đế Friedrich III (1440-93), đó là vị hoàng đế cuối cùng được Roma phong vương.

Sự suy sụp của Giáo hội Đông phương là một đau thương cho đời Giáo hoàng của đức Nicolas V. Chỉ một tháng sau khi Sắc lệnh Hiệp nhất hai Giáo hội Hy Lạp và La tinh được ký kết (6.7.1439), phần đông tín đồ Hy Lạp cùng với hàng giáo sĩ và tu sĩ đứng lên chống đối và đả kích chính trị của hoàng đế Joannes VIII Paleologus. Phái đoàn từ Công đồng Florencia trở về Constantinopoli bị họ la lối chế nhạo: “Quân ăn bánh không men, Quân phản đạo, Quân Roma, bọn tà giáo”. Thế là không một ai dám tuyên bố Sắc lệnh. Ở Nga, việc hiệp nhất cũng thất bại trước sự ngăn cản của ông hoàng Basilius II. Đức giáo chủ Isidorus thành Kiev, sau khi được thăng hồng y, trở về cổ võ sự hiệp nhất đã bị bắt tống giam, nhưng ngài trốn sang Roma. Các giáo chủ thành Alexandria, Antiokia, Gierusalem gởi đại diện sang ký Sắc lệnh Hiệp nhất cũng phải rút lui từ năm 1443. Hoàng đế Joannes VIII dần dần tỏ ra lạnh nhạt với Roma, khi thấy sự liên kết Tây phương cũng không thể cứu ông khỏi nạn Thổ Nhĩ Kỳ. Đạo quân Ba Lan và Hung Gia Lợi đã bị đánh bại ở Varna (1444) trên bờ Hắc Hải và ở Amself-eld (1448) trong xứ Serbia.

Tân hoàng đế Constantinus XI Paleologus (1448-53), tháng 12 năm 1452, lập lại bang giao với Giáo hội Roma qua đức hồng y Sứ thần Tòa thánh Isidorus, và truyền công bố Sắc lệnh Hiệp nhất trong đại thánh đường Đấng Khôn ngoan. Nhưng ngay hôm sau, hàng giáo sĩ được dân chúng hậu thuẫn, đã tuyên bố: "Thà thấy khăn bịt đầu của quân Thổ Nhĩ Kỳ thống trị thành Constantinopoli này, chẳng thà thấy mũ giáo chủ của bọn Roma". Trong khi đó, quân Thổ Nhĩ Kỳ đã bổ vây kinh thành. Ngày 29.5.1453, một loạt súng đại bác mở đường cho Mahomet II (1451-81) tiến vào Constantinopoli, chấm dứt đế quốc Đông phương. Trung cổ thời đại cũng hết từ đấy.[24] Đế quốc Byzantin sụp đổ, quân Thổ Nhĩ Kỳ tràn vào bán đảo Balkan, đe dọa nhiều nước Kitô giáo khác. Đức Nicolas lên tiếng kêu gọi Tây phương tổ chức binh Thánh giá. Nhưng thất bại, vì lúc này Âu châu đâu có còn là Âu châu thời binh Thánh giá Gierusalem nữa.

Vấn đề Thổ Nhĩ Kỳ vẫn là mối lo âu của các vị Giáo hoàng kế tiếp. Nó làm cho việc canh tân Giáo hội phải đứng xuống hàng nhì đức hồng y Alonso Borgia người Tây Ban Nha, 77 tuổi, lên ngôi Giáo hoàng, hiệu Calixtô III (1455-58), nhắc lại việc mộ binh Thánh giá. Ngài truyền cho cả Giáo hội ăn chay, cầu nguyện cho hòa bình, sai sứ thần đi giảng thuyết tại các nước, xuất tiền võ trang cho một đoàn tàu chiến đánh Thổ Nhĩ Kỳ. Nhưng Tây phương vẫn tỏ ra lạnh nhạt, ích kỷ. Hai nước Đức và Pháp còn đang bất mãn về chế độ thuế khóa của Tòa thánh. Những nước chuyên ngành hàng hải, như Venecia, chỉ nghĩ đến vấn đề thương mại với Đông phương. . Chỉ có nước Hung Gia Lợi hưởng ứng, vì đang bị đe dọa trực tiếp. Tướng Hunyadi được thánh Gioan Capistran (1386-1456) cổ võ tinh thần, chống Thổ quân rất can đảm, đánh tan quân xâm lăng tại trận Belgrade (22.7.1456). Nhưng sự thành công này không được khai thác vì Hu-nyadi và Capistran cùng mất năm 1456.

Đức Calixtô không phải là người ưa thích nhân bản chủ nghĩa và văn nghệ. Phục hưng. Ngài bị mang tiếng thiên tư bà con, khi đặt ba người cháu còn ít tuổi lên chức hồng y, trong đó có Rodrigo Borgia vốn tiếng ngang tàng, sau này được bầu làm Giáo hoàng, tức Alexanđrô VI. Thái độ của Calixtô III làm cho người Roma bực bội không ít.

Lên kế vị Calixtô là một nhân vật rất xứng đáng, đức Piô II (1458-64). Ngài cũng là nhà nhân bản học, giảng thuyết và văn hào. Chương trình của triều đại Piô II là thống nhất Âu châu và bảo vệ Kitô giáo chống Thổ Nhĩ Kỳ. Nhưng Đại Hội nghị các cường quốc Âu châu mà đức Thánh Cha đã triệu tập tại Mantua (1459-60), không được mấy vua chúa đến tham dự. Vua nước Hung Gia Lợi, Mathias Corvin (1458-90), cùng với các con của Hunyadi vẫn còn đẩy lui được quân xâm lăng. Nhưng ở Albania, Georgio Castriota (Iskender Bey), người đã đạt được nhiều chiến thắng oanh liệt từ năm 1444, nay phải bó tay chịu để Thổ quân tiến vào.

Trước sự lãnh đạm, ích kỷ, chia rẽ của Tây phương, đức Piô II đích thân dẫn đầu một cuộc tiến công bằng đường thủy. Nhưng ngài kiệt sức và chết trước khi tới Ancona ngày 14.8.1464. Ngài là vị Giáo hoàng duy nhất tự tay biên chép lịch sử triều đại Giáo hoàng của mình: Commentarii rerum memorabilium. Ngài mất đi đem theo cả ý định và chương trình cải cách Giáo hội. Tuy nhiên đời ngài cũng có một thành công, là năm 1461 đã thuyết phục được vua Louis XI (1461-83) nước Pháp bãi bỏ Pragmatique Sanction de Bourges (7.7.1438). Để biết ơn nhà Vua: đức Piô II trao tặng cho Louis XI danh hiệu Rex Christianissim (Vua rất Kitô hữu).

Đức hồng y Barbo thành Venecia, trước khi được bầu lên ngôi Giáo hoàng, tức Phaolô II (1464-71), đã phải thề hứa với hội đồng bầu cử nhiều điều, trong đó có việc tiếp tục đánh Thổ Nhĩ Kỳ, hạn chế tệ đoan thiên tư con cháu, triệu tập đại Công đồng trong vòng 3 năm. Nhưng sau khi đã bầu rồi, đức Phaolô II tuyên bố những thề hứa đó không buộc phải giữ, bởi vì trái với luật lệ và ích chung Giáo hội, khiến Hồng-y-đoàn bất mãn. Đức Phaolô cũng chủ trương chống ngoại xâm, nhưng không làm được gì hơn người tiền nhiệm, trái lại Thổ quân chiếm thêm đất. Ngài ưa thích trang trí cung điện và có thiện cảm với Văn nghệ Phục hưng. Nhưng việc ngài giải tán hội đồng ký giả gồm 70 người làm việc tại Giáo triều, trong đó có nhiều nhà nhân bản học, đã gây phẫn uất cho cả đoàn thể nhân bản. Platina, một trong nhóm ký giả bị bãi chức đã trả thù Giáo hoàng bằng việc làm bôi nhọ đời sống của ngài, trong cuốn Cuộc đời các Giáo hoàng Roma.

2. Các Giáo hoàng thời Văn nghệ Phục hưng:
từ đức Sixtô IV đến đức Leô X (1471-1521) [25]

Ngôi Giáo hoàng thời này, về phương diện tôn giáo vô đạo đức được coi là xuống thấp nhất kể từ thế kỷ X và XI. Triều Giáo hoàng tuy được tiếng là những ân nhân của thời Văn nghệ Phục hưng, nhưng các ngài lại bị lịch sử chê trách vì bỏ quên nhiệm vụ làm Cha chung Giáo hội.

Sau Phaolô II là đức Sixtô IV (1471-84), nguyên bề trên tổng quyền dòng Phansinh. Đức tân Giáo hoàng là một nhà thần học nhưng cũng rất ham nghệ thuật và khoa học đời. Ngài làm giầu cho thư viện Vatican và mở cửa cho công chúng vào, chỉnh trang thành phố Roma, xây cất nguyện đường mang tên ngài. Ngài cũng hô hào binh Thánh giá đánh Thổ Nhĩ Kỳ, nhưng Tây phương làm ngơ. May mắn hồi đó Mahomet II mất (1481), một cuộc tranh giành ngôi báu làm suy giảm lực lượng Thổ Nhĩ Kỳ, Tây phương được tạm yên. Triều đại của Sixtô IV bị mang tiếng bởi tệ đoan thiên tư con cháu. Ngài đặt lên chức hồng y hai người cháu: Giuliano Rovere (tức Giuliô II sau này) và Pietro Riario là những người sống xa hoa thế tục. Tệ lạm đó gây ra nhiều bất mãn, ghen tị, oán thù đi đến đổ máu. Khi ngài nằm xuống, một tình trạng hỗn loạn thật sự đã diễn ra ở Roma.

Đức Sixtô băng hà, Hồng-y-đoàn bầu đức hồng y Battista Cibo, thuộc hàng quí tộc thành Genova, lên ngôi Giáo hoàng, tức Innocentê VIII (1482-92). Ngài không đủ uy tín để kiềm chế các lạm dụng tại Giáo triều cũng như trong Giáo hội, vì chính ngài đã không tránh được sự thiên tư con cháu.

Gương xấu nơi giáo triều lên đến tột độ khi đức hồng y Rodrigo Borgia, 62 tuổi, lên ngôi Giáo hoàng, đó là đức Alexanđrô VI (1492-1503). Ngài là người có lắm tài, biết cai trị, dáng bộ đạo mạo. Nhưng đời sống tư thật đáng xấu hổ, quá khứ vướng nhiều vết nhơ. Ngài được đặt lên chức hồng y năm 1456 khi mới 26 tuổi, và đời sống vẫn không thay đổi sau khi thụ phong linh mục năm 1468. Đến khi lên địa vị tối cao trong Giáo hội, vẫn còn là người lắm dục vọng cho tới giờ chết.

Đức Alexanđrô có bốn người con trước khi lên ngôi Giáo hoàng. Cesarano là con cả, đời sống phóng đãng, lắm tham vọng, nhưng có nhiều tài ngoại giao, được đặt làm hồng y hồi 17 tuổi và đảm nhận nhiều trọng trách ngoại giao. Cesarano kết duyên với một công chúa nước Pháp và cai trị xứ Romania (1501). Con thứ hai (sinh năm 1476) là Giovanni được đặt làm quận công xứ Benevento thuộc nước Tòa thánh, nhưng được mấy ngày thì bị ám sát chết, hình như bởi Cesarano anh ông. Người con thứ ba là Lucrecia (sinh năm 1480), một cô gái rất xinh đẹp. Nàng ban đầu kết duyên với Giovanni Sforza, nhưng hôn nhân được tuyên bố không thành vì Sforza “bất lực”. Lucrecia lấy người chồng thứ hai là Alfonso con vua nước Napoli, nhưng ông này bị giết, hình như cũng bởi Cesarano anh vợ ông.

Lucrecia kết duyên với người thứ ba là Alfonso Este, ông hoàng xứ Ferrara, từ đó nàng sống xứng đáng người vợ có tinh thần công giáo dòng Phansinh tại thế. Người con thứ tư tên là Geoffroy (sinh năm 1481) lấy công chúa nước Napoli vâ được cai trị công quốc Squillacia.[26]

Nguyên việc lo lắng lập gia đình, và thăng quan tiến chức cho bốn người con này cũng đủ làm hao tổn biết bao thời giờ, sức khỏe và tiền bạc cho một vị Giáo hoàng. Đó là tất cả những gì đáng chê trách nhất của triều đại Alexanđrô VI. Nhiều nhà giảng thuyết có tâm huyết với Giáo hoàng lên tiếng than trách rồi đi đến chỉ trích. Trong số này nổi tiếng hơn hết có cha Girolamo Savonarola, bề trên tu viện Đaminh ở Florencia.

Cha Savonarola được gọi đến Roma và bị cấm giảng. Sau một hồi suy nghĩ. Savonarola nghe theo tiếng lương tâm bảo cứ phải giảng, do sứ mạng đặc biệt đã được Chúa trao phó. Cha bị vạ tuyệt thông do Đoản thư ngày 13.5.1497. Nhưng Savonarola tuyên bố bản án bất công và vô hiệu lực. Từ tháng 2 năm 1498, cha công khai tố cáo Alexanđrô về hai tội “mại thánh và rối đạo”, đồng thời kêu gọi truất phế bằng một đại Công đồng, đồng thời muốn có một thể chế thần quyền dân chủ. Cha Savonarola bị đưa ra tòa Truy tà, gồm toàn thành phần đối lập. Ngày 23.5. 1498, cha bị cách chức và lên hỏa đài về tội “rối đạo, bè đảng và phỉ báng Tòa thánh”. Cha Savonarola đạo đức, trong sạch, và là người trung thành với Hội thánh Công giáo. Người ta không thể kết tội ngài là tiền hô của Luther được. Nhân đức của cha được nhiều người ca tụng quí mến, trong số có Michel-Ange và thánh Philippê Neri. Lẽ ra việc chống đối đời sống của Alexanđrô VI phải được xử một cách đại lượng hơn. Tuy nhiên, sự sốt sắng và lòng đạo đức của Savonarola đã không tránh được những thái độ và lời lẽ quá khích.[27]

Dầu sao đi nữa, đừng tưởng rằng triều đại Alexanđrô không có những thành tích vẻ vang. Khi còn là hồng y, ngài đã đạt được nhiều kết quả trong sứ mạng ngoại giao. Suốt thời làm Giáo hoàng, ngài khổ nhọc tranh đấu bảo vệ nước Tòa thánh khỏi chế độ phong kiến hỗn loạn. Sau khi tìm ra Tân Thế giới (1492), tức Mỹ châu, công cuộc truyền giáo đã được mở rộng sang đó. Năm 1500, ngài tuyên bố năm Toàn xá, và đích thân cử hành các lễ nghi long trọng giữa Hồng-y-đoàn, hàng Giáo phẩm và cả trăm ngàn giáo dân từ các nơi kéo đến. Đức Alexanđrô VI lâm bệnh và từ trần, sau khi chịu đủ các bí tích một cách rất sốt sắng.

Lên kế vị Alexanđrô VI là đức hồng y Francesco Piccolomini, cháu đức Piô II, hiệu là Piô III (1503). Triều đại này không có gì đáng ghi vì chỉ được 26 ngày.

Một cuộc bầu cử chớp nhoáng, hầu như mọi người đồng ý nhưng không khỏi có sự mua chuộc, đã đưa hồng y Giuliano Rovere, 60 tuổi, lên ngôi Giáo hoàng, tức Giuliô II (1503-13). Ngài có đức tính cương trực, nóng nảy, thế tục, xứng một ông vua, ông tướng hơn là Cha chung Giáo hội. Sự khát vọng quyền bính, không phải cho mình hay cho gia đình, nhưng cho ngôi Giáo hoàng, và sự ham thích nghệ thuật, là hai yếu tố thúc đẩy ngài làm việc không biết mệt. Nhiệm vụ chủ chăn được đặt xuống hàng thứ yếu.[28]

Là con người có hồn nghệ sĩ, đức Giuliô đã thực hiện những công trình thật vĩ đại. Dưới sự hướng dẫn và khuyến khích của ngài, những nhà nghệ thuật nổi danh của nước Ý đã tạo nên nhiều kỳ công kiệt tác: Bramante với đồ án vĩ đại xây vương cung thánh đường mới (đặt viên đá đầu tiên năm 1506), Michel Ange với bức họa trứ danh trên trần nguyện đường Sixtino và tượng Môisen trên mộ Giáo hoàng, Raphael với những bích họa lộng lẫy rải rắc khắp cung điện Vatican. Đó là thời hoàng kim của Văn nghệ Phục hưng.

Đức Giuliô II đã cải cách và gây sức mạnh cùng sự ổn định cho nước Tòa thánh, nhằm đem lại cho ngôi Giáo hoàng quyền độc lập và hoạt động chính trị. Trước hết, ngài trục xuất Ces-arano Borgia ra khỏi Hồng-y-đoàn, rồi trong một chiến dịch mùa đông do ngài đích thân cầm quân, đã tái chiếm được Perusa và Bolonia (1506). Việc gia nhập "Liên minh Cambrai", gồm có hoàng đế Maximilian I (1493-1519), Pháp quốc, Tây Ban Nha và một vài nước khác, đã giúp đức Giuliô thu hồi tỉnh Romania (1509). Theo một nghĩa nào đó, ngài được coi là "vị cứu tinh của ngôi Giáo hoàng", và là người tái thiết nước Tòa thánh.

Sau đó, đức Giuliô dấn thân vào một công việc vô cùng khó khăn và nguy hiểm, là đánh đuổi người Pháp đang chiếm đóng thành Milan ra khỏi nước Ý. Trước hết ngài thanh toán Alfonso Este, chồng của Lucrecia Borgia, quận công xứ Ferrara và là đồng minh của nước Pháp. Vua Louis XII (1495-1515) nước Pháp ra tay đối phó bằng lệnh truyền cho quốc dân mình cắt liên lạc với Roma và họp công đồng thành Tours (1510) chống Giuliô II. Mùa thu năm 1511, năm hồng y bất mãn cũng họp công đồng Pisa và đứng về phe vua nước Pháp. Kế đó, thêm hoàng đế Maximilian I, là người bấy giờ có tham vọng được hội đồng hồng y bầu làm Giáo hoàng, khi đức Giuliô II lâm bệnh nặng vào tháng 8 năm 1511.

Đứng trước tình thế nguy hiểm ấy, đức Thánh Cha vẫn không nao núng tinh thần. Nhớ lại lời hứa tại hội đồng tuyển cử năm 1503 là trong vòng 2 năm sẽ triệu tập đại Công đồng, đức Giuliô liền quyết định làm công việc đó. Đại Công đồng Latran V khai mạc ngày 23.5.1512, quy tụ 15 hồng y và 79 giám mục phần nhiều người Ý, ngoài ra còn có hai vua nước Anh và Aragon, đến sau thêm hoàng đế Maximilian. Công đồng lên án nhóm hồng y "ly khai" họp ở Pisa, bấy giờ đã di chuyển sang Milan.

Kế tiếp Giuliô II là đức Leô X (1513-21), thuộc hàng quí tộc Médicis, được đặt làm hồng y từ hồi 13 tuổi, và khi lên ngôi Giáo hoàng mới 37 tuổi. Đây là nhà nhân bản học say sưa văn chương và nghệ thuật. Giáo triều lúc này trở thành nơi viết sách, vịnh thơ và triển lãm nghệ thuật. Đức Leô X trong phẩm phục Giáo hoàng tham dự những buổi trình diễn văn nghệ, săn bắn, hội hè. Cả khi giáo phái Tin lành đang làm sôi động khắp Tây phương, ngài cứ điềm nhiên như không có việc gì lo ngại. Việc canh tân Giáo hội không bao giờ được nói đến. Ngài cũng bị mang tiếng là quá lo cho gia tộc mình, khi tự ý giành lấy công quốc Urbino cho con cháu (1516).[29]

Đối với nước Pháp, đức Leô X đã đạt được một thành công lớn về ngoại giao. Năm 1513, ngài thuyết phục được vua Louis XII bỏ nhóm hồng y ly khai bấy giờ đã đưa nhau sang Lyon, và nhìn nhận Công đồng Latran V. Ngày 18.8.1516, đức Thánh Cha ký thỏa hiệp Bolonia với vua Francois (1515-47), người đã tái chiếm thành Milan sau trận Marignan (1515). Thỏa hiệp này nhìn nhận sự hủy bỏ văn kiện Pragmatique Sanction de Bourges (1438). Tuy nhiên Tòa thánh cũng phải hy sinh và nhượng bộ nhiều, đó cũng là để tránh một cuộc ly giáo có thể xảy ra. Thỏa hiệp được Công đồng Latran V chấp nhận trong phiên họp II ngày 19.12.1512. Cũng trong phiên họp này, đức Thánh Cha công bố Tông chiếu Pastor aelernus lên án văn kiện Pragmatique Sanction de Bourge, và luận phi chủ trương quyền tối thượng thuộc đại Công đồng. Đồng thời, ngài tuyên bố Giáo hoàng Roma có quyền trên các Công đồng và chỉ mình ngài được triệu tập, di chuyển và giải tán. Về tín lý, trong phiên họp thứ 8 (19.12.1513), Công đồng, tuyên bố sự bất diệt của linh hồn chống lại triết gia Pletro Pamponazzi (+ 1523). Sau hết, công đồng công bố mấy Sắc lệnh về việc tổ chức Giáo triều, bầu giám mục, dạy giáo lý, quản trị tài sản Giáo hội, v.v... Công đồng bế mạc ngày 16.3.1517.

Việc Alfongso Petrucci và một nhóm hồng y mưu sát đức Thánh Cha năm 1517 nói lên tình hình Roma và Hồng-y-đoàn. Petrucci bị án tử hình, nhưng chỉ làm cho tình trạng càng thêm đen tối. Cũng năm ấy, sự thống nhất Giáo hội Tây phương đổ vỡ, điều mà nhiều người đã đoán trước. Bốn năm cuối cùng của đức Leô X (+ 1.12.1521) là những năm nhiều biến cố thê thảm nhất cho Giáo hội.

[1] Sách tham khảo: Dom Ch. Poulet: Histoire du Christianisme Paris 1934-40, Q. II, 757-81 và Q. III. tr 1-379 - Ch. Bémont: Histoire de l’Europe au Moyen Âge (1270-1493), Paris 1931 - J. Huizinga: Le décclin du Moyen Âge (bản dịch của J. Bastin) Paris 1932 - M. H. Vicaire: Les craquements du monde Médiéval, trong Histoire illustrée de l’Église (G. de Plinval - R. Pittet), Paris 1946-48, Q. I, tr 461-503- C. Bihlmeyer- H. Tuchle: Histoire de l’Église (bản dịch của D. Grandclaudon), Paris 1962-68, Q. III. tr 15-168.

[2] Người thời bấy giờ có cảm tình với Philippe le Bel, con người ít nói, đạo đức, trong sạch, khắc khổ, hơn là với Bonifaciô VIII tuy học thức cao, nhưng tính tình nóng nảy, dễ đi từ thái độ “đối thoại” sang thái độ “trịch thượng”. Các sử gia thường đồng ý với nhau khi nói Bonifaciô VIII, nhưng bất đồng về Philippe le Bel. Michelet và Renan coi Philippe là một chính trị gia “thực tế” chống Giáo hội, nhiều sử gia khác lại cho ông là người tầm thường bị một số luật gia giật giây. Những ý kiến trên không hợp với nhiều sử gia thời nay. R. Fawtier trong: L’Europe occidentale... (Paris 1940, tr 300) và Les Capétiens et la France (Paris 1942, tr 38-42), cho rằng Philippe muốn trung thành với đường lối chính trị của Louis IX (được đức Bonifaciô tuyên thánh năm 1297) trong việc bảo vệ chủ chính

quyền của mình, cũng như trong việc truy nã những người mà ông cho là lạc giáo hoặc có tội, đàng khác ông là người kiêu căng mặc dầu có đời sống khắc khổ.

[3] Đế quốc La Đức thế kỷ XI có cuộc nội chiến tranh giành ngôi báu giữa Welf- II xứ Bavaria, cháu Henry quận công xứ Saxonia, và Conrad III quận công xứ Suaben nhà Hohenstauphen. Conrad sinh tại lâu đài Weiblingen, do đó đảng ông có tên là Gibelin, còn đảng của Welf man tên Guelfe. Conrad III đã chiến thắng tại trận Weinsberg (1140), từ đó nhà Hohenstauphen cai trị đế quốc cho đến năm 1250. Chính trong trận chiến nói trên, hai danh từ Guelfe và Gibelin lần thứ nhất được sử dụng. Cuộc tranh giành giữa hai đảng được đem sang đất Ý vào thời tranh chấp giữa ngôi Giáo hoàng và Hoàng đế từ cuối thế kỷ XII. Đảng Guelfe mang tên là “Bạch đảng” đặt trụ sở ở Milan, ủng hộ Giáo hoàng đòi quyền độc lập cho nước Ý và có khuynh hướng dân chủ, đảng Gibelin xưng mình là “Hắc đảng” có trụ sở ở Pavia, trung thành với Hoàng đế và chủ trương phong kiến. Chiến tranh giữa hai đảng đã gây tang thương và đổ nát cho nước Ý và thành Roma suốt thế kỷ XIV và XV, chỉ chấm dứt khi vua Charles VIII (1483-98) nước Pháp đem quân vào Ý năm 1494 (dưới triều Alexandrô VI).

[4] Sách tham khảo: C. Mollat: Les papes d’Avignon (1305-1378), Paris 1930 - F. Déprez: Les préliminaires de la guerre de cent ans, la papauté, la France et l’Angleterre (1328-1342), Paris 1902 - R. Brun: Avignon au temps des papes Paris 1928.

[5] Dòng Hiệp sĩ này (thiết lập 1119) đã chấm dứt sứ mạng của mình sau khi Đất Thánh mất hẳn về tay Thổ Nhĩ Kỳ (cuối thế kỷ XIII), nhưng vẫn còn hoạt động trong nhiều nước Tây phương, trở nên giàu có, giữ việc quản trị tài sản cho Tòa thánh và nhiều vua chúa. Hình như để tịch thâu tài sản khổng lồ của dòng này cũng

như để diệt đi một lực lượng “nguy hiểm”, Philippe le Bel đã dùng áp lực đòi đức Clementê V phải giải tán. Ngày 13.10.1311, đức Thánh Cha ký Sắc lệnh giải tán dòng Hiệp sĩ Đền thờ. Sắc lệnh công bố năm 1312. Của cải thuộc dòng này được trao cho dòng Bệnh viện Thánh Gioan thành Gierusalem bấy giờ có trụ sở trên đảo Rhodes; còn ở Aragon và Bồ Đào Nha các của đó phải trao cho dòng Calatrava và dòng Chúa Kitô. Nhưng ở nước Pháp, Philippe le Bel không đợi Sắc lệnh của Giáo hoàng, ngay từ năm 1307, ông đã cho lùng bắt nhiều tu sĩ, đưa ra Tòa án rồi kết án thiêu sinh, trong số đó có bề trên tổng quyền Jacques de Molay (1243-1314). Xem Lizerand: Le dossier de l'affaire des Templiers, Paris 1923; Clément V et Philippe le Bel, Paris 1910.

[6] Olivi dạy rằng: “Anima rationalis seu intellectiva non est forma corporis humani per se et essentialiter”

[7] Chiến tranh ở Ý đã làm tiêu hao quỹ Tòa thánh trên hai triệu tiền vàng. Dưới triều Innocentê VI, chiến tranh đòi quá số tiền thu được, khiến Giáo hoàng phải vay mượn khắp nơi. Xem Mollat Les papes d’Avignon, Paris 1920, tr 379.

[8] Avignon bấy giờ thuộc nhà Anjou cai trị xứ Sicilia (kinh đô Napoli), nhưng cạnh đấy Tòa thánh có khu đất Comtat Venassin từ năm 1274. Năm 1348, nữ hoàng Jeanne I xứ Sicilia bán thành Avignon cho Tòa thánh với giá 80.000 tiền vàng Avignon và Comtat Venaissin thuộc quyền Tòa thánh cho đến năm 1791, là năm đại Cách mạng chiếm lấy, đem sáp nhập vào nước Pháp.

[9] Xem N. Denis-Boulet: La Carrière politique de sainte Catherine de Sienne, Paris 1933. Đức Piô XII đã đặt thánh nữ làm bổn mạng thành Roma, đức Piô XII tôn thánh nữ làm bổn mạng cả nước Ý.

[10] Sách tham khảo: Salembier: Le Grand Schisme d’Occident, Paris 1921 - Noel Valois: La France et le Grand Schisme d'Occident. Paris 1896-1902 - Perroy: L’Angleterre et le Grand Shisme, Q. I, Richard II, Paris 1933 - M. de Bouard: La France et l’Italie au temps du Grand Schisme d'Occident, Paris 1936.

[11] Đức Clementê VII và người kế vị ngài là đức Beneđictô XIII không được ghi tên trong sổ các Giáo hoàng nhưng Giáo hội không bao giờ chính thức phán quyết về hai vị, cũng như các Giáo hoàng khác đã được bầu lên trong thời Ly giáo.

[12] Thời này, Giáo hoàng phải rời bỏ Roma vì lý do chiến tranh giành ngôi báu ở Napoli. Năm 1397, Ladislas (Lancelot) người thành Angers (Anjou) lật đổ Louis II nhà Anjou chiếm ngai vua Napoli và Sicilia. Ladislas có tham vọng chiếm cả Ý Đại Lợi, nhưng ông bị Louis II đánh bại ở Roca-Secca (1411). Tuy nhiên, Ladislas ông đã chiếm được thành Roma và vùng phụ cận (1413), ông mất năm 1414.

[13] H. Jedin: Breve Historia de los Concilios, Barcelona 1960. tr 79-89, 89-96

[14] Ngay từ khi cuộc ly khai bắt đầu, một số tiến sĩ cho mình là “bộ óc” phán quyết các giám mục chỉ là “cánh tay” để thi hành. Đối với các vị tiến sĩ này, chức của họ cũng là một bí tích, như chức linh mục. Xem Salembier: Le Grand Schisme. Paris 1921, tr 212-300.

[15] Gregori XII từ trần sau khi thoái vị được mấy tháng, thọ 90 tuổi. Gioan XXIII đến sau được trả tự do, ngài đến Roma nhận quyền đức Martin V, được đặt làm giám mục Tusculum và là niên trưởng Hồng-y-đoàn, ngài qua đời năm 1419. Beneđictô XIII cũng từ trần năm 1423, thọ 90 tuổi, các hồng y theo ngài bầu một

kinh sĩ thành Valencia lên kế vị, tức Clementê VIII. Nhưng không được mấy người theo, Clementê VIII đã từ chức năm 1429. Khi bàn về ông "già gân" Pedro de Luna (Beneđictô XIII), linh mục Gerson có dựa theo một câu trong Thánh Kinh (Tv LXXI, 7) để châm biếm: "Hòa bình chỉ đến với Giáo hội, khi nào mặt trăng không còn chiếu sáng" ("Orietur in diebus ejus justitia, et abundantia pacis, donec auferatur luna", "Triều đại Người, đua nở hoa công lý, và thái bình thịnh trị, tới khi nao tuế nguyệt (mặt trăng) chẳng còn").

[16] Nói về ba Giáo hoàng rời khỏi ngai để nhường chỗ cho một vị mới, Von der Hardt, trong cuốn Magnum Oecumenicum Constansiense Concilium, Francfort và Leipzig 1697-1700, có viết: "Observas in Joanne XIII miserabile spectaculum. in Gregorio XII mirabile factum, in Benedicto XIII lacrymabile exemplum" (Hãy coi Gioan XXIII một trò cười, Gregori II một hành động đáng phục. Benedictô XIII một tấm gương làm chảy nước mắt).

[17] C. Bihlmeyer- H. Tuchle: op. cit., Q. III, tr 70-91, 116-120.

[18] P. Vignaux. La pensée au Moyen-âge. Paris 1938 - Vacant-Mangenot Amann: Nominalisme trong Dict. de Théol. Cath

[19] Xem Delacroix: Essai sur le mysticisme spéculatif en Allemagne au XIVe siècle. Paris 1890 - F. X. de Homstein: Les grands mystiques allemands du XIVe siècle, Luceme 1922 - A. Hyma. The Christian Renaissance, History of the Devotio moderna, Grand Rapids (USA) 1924 - E. Bruggeman: Les mystiques flamands et le renouveau catholique francais, Lille 1928 - P. Groult Les mystiques des Pays-Bas et la literature espagnole du XVIe si, Louvain 1926.

[20] C. Bihlmeyer - H. Tuchle: op. cit., Q. III, tr 105-116.

[21] Xem F. Tocco: La questione della povertà nel secolo XVI, Napoli 1910 - L. Oliger Documenta inedita ad historiam Fralicellorum spectantia, Quaracchi 1913.

[22] C. Bihlmeyer - H. Tuchle: op. cit., Q. III, tr 120-139 - Xem Ph. Monnier Le Quattrocento, Paris 1901 - H. Nordstrom: Moyen-Âge et Renaissance, Paris 1933.

[23] C. Bihlmeyer - H. Tuchle: op. cit., Q. III, tr 139-144 - Xem P. Imbard de la Tour: L’Église Catholique, la crise et la Renaissance. Paris 1909- E. Gilson: Humanisme médiéval et Renaissance, trong Les idées et lettres. Paris 1932, tr 171-196.

[24] Xem C. Schlumberger Le siège, la prise et le sac de Constantinople par les Turcs en 1453. Paris 1915 - L. Bréhier L’Église et l'Orient au Moyen-Âge, les croisades, Paris 1928, tr 215-348.

[25] C. Bihlmeyer H. Tuchle: op. cit., Q. III. tr 145-154 - Xem Rodocanachi: Histoire de Rome, u-ne cour princière au Vatican pendant la Renaissance, Sixt-e IV, Innocent VIII, Alexandre VI (1471-1502), Paris 1925.

[26] Đức Alexanđrô VI thật sự là một nhân vật có đời sống không tốt đẹp, lịch sử Giáo hội cũng phải than trách điều đó. Nhưng người ta nhất là kẻ thù của ngài (Giovanni Burchard chẳng hạn), đã thêu dệt quá nhiều đến độ tiểu thuyết hóa cuộc đời ngài, nhằm bôi nhọ gia đình Borgia (Tây Ban Nha) đang nắm quyền ở Roma. Chưa nói đến những người khác muốn lợi dụng đời sống cá nhân của Alexanđrô để chế giễu đạo Công giáo. Xem Larousse du XXe siècle (Alexandre VI, Q. I, tr 134):

“Alexandre VI (Rodrigo Borgia), c’est -un personnage presque légendaire, dont il est difficile de démêler les traits historiques, que le romantisme a déformée” (Alexanđrô là một nhân vật hầu như của truyện hoang đường khó phân biệt sự thật lịch sử, đã bị bóp méo để viết thành thiên tiểu thuyết)

[27] Xem Roeder: Savonarole (bản dịch Pháp văn của Bl. Prenez), Paris 1933. Cha Savonarola hiện đang được Tòa thánh xúc tiến việc tuyên bố chân phước.

[28] Xem J.A. Duménil: Hist De Jules II, Paris 1873.

[29] Xem G. Truc: Léon X et son temps. Paris 1941.

PHẦN II

CẬN KIM VÀ ĐƯƠNG KIM THỜI ĐẠI

Chương Một

MỘT CUỘC CẢI CÁCH TÔN GIÁO (t.k. XVI)

I. Luther đương đầu với Tòa thánh Roma

1. Tình trạng tôn giáo, xã hội và chính trị ở Đức thời Luther

2. Thảm cảnh của một tâm hồn

3. Luther bị Tòa thánh Roma kết án

II. Giáo hội Cải cách ở Đức

1. Luther bớt tay với hàng quý tộc

2. “Giáo hội Cải cách”: một lực lượng chính trị

3. Giáo hội Tin lành và cái chết của người sáng lập

III. Calvin với Giáo hội Tin lành ở Pháp và Thụy Sĩ

1. Giáo thuyết Luther tràn vào đất Pháp

2. Zwingli và đạo Tin lành ở Thụy Sĩ

3. Calvin sang Thụy Sĩ lập Giáo hội Tin lành

4. Giáo thuyết Calvin bành trướng đi các nơi và cái chết của “nhà cải cách”

IV. Henry VIII và Anh giáo

1. Henry VIII và cuộc ly giáo năm 1533

2. Những phản ứng: nhiều đấng Tử đạo

3. Từ ly giáo đến Anh giáo dưới thời Elisabeth

Cận kim thời đại bắt đầu bằng một cuộc “cải cách tôn giáo” do Luther khởi xướng: đồng thời khởi phát phong trào canh tân của các thánh nhân nhằm chấn hưng đời sống Giáo hội. Cuối thời Tru-ng cổ, đời sống Giáo hội sa sút rất nhiều, mọi người mong ước một cuộc Phục hưng toàn diện. Nhưng đang khi cuộc Phục hưng đó bị cản trở bởi tình trạng chính trị bên ngoài, và cơ cấu tổ chức bên trong của Giáo hội, thì Luther đứng lên mở đầu một cuộc “cách mạng”, tạo nên một thời khủng hoảng tôn giáo.

Phong trào “cải cách” do Luther khởi xướng ở Đức, lan tràn mau chóng sang nhiều nước khác. Ở Thụy Sĩ, Zwingh lập “Giáo hội Cải cách” tại Zurich. Ở Pháp, vua François I đàn áp nhóm Cải cách thành Meaux; một số trốn sang nước ngoài, trong đó có Calvin lập Giáo hội theo chủ trương của ông ở Genève. Từ lục địa, phong trào Cải cách tràn sang Anh quốc và mặc một hình thức hơi khác. Vì lý do hôn nhân, vua Henry VIII đứng lên chống Giáo hội Roma, đi tới ly giáo; rồi từ ly giáo tiến tới Anh giáo dưới thời nữ hoàng Elisabeth. [1]

I

LUTHER ĐƯƠNG ĐẦU VỚI TÒA THÁNH ROMA

1. Tình trạng tôn giáo, xã hội và chính trị ở Đức thời Luther

Từ thế kỷ XIV, thần học kinh viện bước vào thời kỳ suy thoái. Các nhà thần học chỉ biết nhai lại những giáo thuyết của những người thuộc thế kỷ trước, quá mải miết và uổng phí thời giờ vào những cuộc tranh luận về hình thức, danh từ. Trường phái Tôma thiên về lý trí, còn trường phái Scot thiên về ý chí, cả hai kình địch nhau. Khoa thần học trở nên khô khan, không giúp nâng cao đời sống đạo đức. Trong khi ấy, trường phái Occam được coi là tân tiến: đối với triết học, trường phái này hoài nghi tất cả những suy luận siêu hình, chỉ tin vào thực nghiệm; đối với tôn giáo, họ bỏ rơi lý luận chỉ tìm đến tin tưởng. Chính vì thế, trường phái Occam đã dọn đường cho Luther trong chủ trương "công-chính-hóa bằng đức tin".

Cuối thế kỷ XV sang XVI, ở Đức còn xuất hiện chủ nghĩa Nhân bản (Humanisme) do Erasmus (1466-1536) người thành Rotterdam đứng đầu. Về văn chương, Erasmus chủ trương lối phát biểu của các văn hào La Hy, khinh chê lối hành văn "man rợ của thần học kinh viện. Về thần học, ông chủ trương trở về nguồn: Thánh Kinh và giáo phụ. Trong cuốn Ca tụng nàng Điên (Éloge de la Folie, 1511), ông dí dỏm chỉ trích các nhà thần học kinh viện, đả kích lối sống đạo đức của thời Trung cổ và những cách tôn sùng trong Giáo hội mà ông cho là "mê tín, cần phải được cải cách".[2] Vì thế, người ta không lấy làm lạ khi thấy ban đầu Erasmus cũng ủng hộ Luther.

Chính tình trạng sa sút của thần học kinh viện và sự xuất hiện của chủ nghĩa Nhân bản đã mở đường cho "Giáo hội Cải cách". Nhưng xét về học thuyết, "Giáo hội" này lại bắt nguồn từ giáo lý của Wiclif (1328-84) và Huss (1369-1415). Cũng nh-Wiclif, Luther chủ trương thuyết tiền định theo số mệnh, chỉ nhận Thánh Kinh, chối bỏ Thánh truyền, phủ nhận quyền tối thượng Giáo hoàng, từ chối mầu nhiệm "biến thể" trong Thánh Thể, kết án vấn đề ân xá, không công nhận giá trị lời tu thệ...

Sự thành công của "Giáo hội Cải cách" còn nhờ ở tình trạng Giáo hội thời đó. Nhiều Giáo hoàng cuối thế kỷ XVI, vì quá quan tâm đến quyền lợi trần tục của nước Tòa thánh, đã xao nhãng việc cải tổ Giáo hội. Đức Alexanđrô VI (1492-1503) có nhiều gương xấu, đức Giuliô II (1503-13) quá chú tâm vào việc bảo vệ đất Tòa thánh. Đức Leô X (1513-21) ham thích nghệ thuật và khoa học hơn đạo đức. Hàng Giám mục, tuy có nhiều vị tốt lành thánh thiện, nhưng phần lớn sống xa hoa và làm chính trị. Các linh mục hầu hết nghèo túng, phải làm việc thêm để kiếm ăn. Không được huấn luyện đầy đủ về đạo đức cũng như văn hóa, nhiều vị có cuộc sống bất xứng. Vì thế, người ủng hộ cuộc "cải cách" của Luther lúc ban đầu đều thuộc thành phần những linh mục "bất xứng" này, như Karlstadt, Munzer, Oecolampade, Bucer. Còn giáo dân, ngoại trừ đa số quí tộc ăn chơi đàng điếm và lắm tham vọng, phần đông có đời sống đạo đức khá cao, nhưng thứ đạo đức sợ sệt, với lối sùng kính tình cảm thời Trung cổ. Ở tỉnh thành, giáo dân bị nhiễm tư tưởng chống hàng Giáo phẩm, do tuyên truyền cũng có, mà còn do gương xấu của các chủ chăn nữa.

Tuy nhiên nếu không có tình trạng xã hội và chính trị thời đó tạo cơ hội thuận tiện, thì giáo thuyết của Luther có thể đã bị dập tắt ngay từ đầu và không đi đến ly giáo. Trước hết, tình trạng xã hội ở Đức cũng như chế độ phong kiến Âu châu bấy giờ, đã đẩy dân chúng vào cuộc sống đói khổ và làm nô lệ cho các ông hoàng. Những cuộc vùng dậy của nông dân năm 1461, 1470, 1476 và 1492 dọn đường cho cuộc "cải cách" đẫm máu năm 1524 do Munzer, đồ đệ của Luther. Nhưng Luther bỏ rơi họ, bắt tay với quí tộc, vì giai cấp này có thế lực, lại chủ trương chống hoàng đế và Roma.

Thời ấy người Đức thù ghét người Ý, không những vì lý do chủng tộc mà còn vì chính sách thuế khóa của các Bộ trong nước Tòa thánh. Tài sản của Tòa thánh ở Đức rất nhiều, các ông hoàng cũng như dân chúng đều không muốn những tài sản ấy rơi vào tay ngoại bang. Ủng hộ Luther để ly khai với Tòa thánh, các ông hoàng sẽ tước đoạt được các tài sản đó!

Đứng về phương diện chính trị, giáo thuyết của Luther còn được coi là một lực lượng để thống nhất nước Đức chống hoàng đế, một yếu tố liên kết các miền theo cùng một giáo phái, để đi đến một liên minh, mà vẫn bảo vệ được quyền lực vô tư lợi cho mỗi ông hoàng. Tất cả các lý do trên đã giúp "Giáo hội Cải cách" bành trướng và tiến tới một tôn giáo quốc gia.

Nhưng năm 1517, khi Luther khởi xướng một chủ thuyết, có lẽ đã không để ý đến những hoàn cảnh tôn giáo, xã hội, chính trị nói trên. Vì cuộc cải cách của ông thật ra không phải xã hội, chính trị mà là cuộc cách mạng thần học, kết quả bi thảm của một tâm hồn.

2. Thảm cảnh của một tâm hồn [3]

Ngày 30.10.1517 tại Wittenberg, một thị trấn nhỏ thuộc quyền ông hoàng Friedrich xứ Saxonia, dân chúng đi lại tấp nập khác thường, họ kéo nhau đến thánh đường kính viếng hài cốt các thánh để lĩnh hội ân xá. Sáng hôm ấy, Martin Luther, linh mục dòng Âutinh, đã dán trên cửa thánh đường một bích chương bằng Lavăn gồm 95 đề tài về ân xá và việc quyên tiền xây thánh đường. Ông tuyên bố sẵn sàng tranh luận công khai về các đề tài đó. Lý do nào đã thúc đẩy Luther đứng lên phản đối vấn đề ân xá ?

Theo Giáo hội, ân xá là việc tha thứ tất cả hay một phận hình phạt bởi tội, mà mỗi người phải chịu ở đời này hay ở đời sau trong luyện ngục. Nhưng muốn được sự tha thứ này, trước hết phải có ơn nghĩa với Chúa, nếu có tội trọng phải ăn năn hối cải và xưng tội. Còn các việc lành để lĩnh ân xá, như cầu nguyện, chay lòng, bố thí..., là những việc đền tạ theo sau. Theo Sắc lệnh năm 1476 của đức Sixtô IV có thể chỉ ân xá cho các linh hồn nơi luyện ngục, rút ngắn những ngày đền tội ở đó. Ban ân xá, Giáo hội muốn thúc đẩy giáo hữu làm việc thiện đền tội cho mình và cho các linh hồn. Mỗi kỳ ban ơn Toàn xá là một dịp để các nhà giảng thuyết mở tuần đại phúc đưa các tội nhân ăn năn trở lại. Nhưng trong việc ban phát cũng như lĩnh nhận các ân xá này đã có nhiều ngộ nhận và lạm dụng. Một số nhà giảng thuyết muốn lôi kéo giáo dân cúng thật nhiều tiền, nên có lối trình bày phóng đại.

Tháng 10 năm 1517, theo lời của đức cha Albert Brandenburg, cha J. Tetzel (1465-1519) dòng Đaminh mở tuần giảng ân xá tại Juterbog gần Wittenberg, nơi Luther dạy học. Đức cha Albert là tổng giám mục thành Magdeburg, trước đã kiêm nhiệm địa phận Halberstadt, nay lại nhận thêm giáo tỉnh Mainz. Để tổ chức tòa giám mục mới, đức cha Albert đã xin Tòa thánh cho giảng ân xá trong ba địa phận của ngài để quyên tiền. Số tiền thu được, một nửa dành cho tòa tổng giám mục, còn một nửa sẽ dâng cúng vào việc kiến thiết đền thánh Pherô ở Roma. Công việc được trao cho các cha dòng Đaminh, đứng đầu là cha Tetzel. Lối trình bày của nhà giảng thuyết này đã làm nhiều người tưởng ân xá có thể mua bằng tiền bạc.

Khi đưa ra 95 đề tài, sự thực lúc ấy là Luther không có ý làm cách mạng chống Tòa thánh. Mục đích của ông chỉ muốn ngăn chặn những lợi dụng ân xá với lối trình bày sai lầm và đáng trách. Nhưng đi sâu vào tâm hồn ông, người ta thấy vấn đề ân xá thực sự chỉ là cơ hội để tung ra những chủ trương, mà ông cho rằng đã khám phá được. Chúng ta cần tìm hiểu đời sống của vị linh mục dòng Âu tinh.

Martin Luther sinh năm 1483 tại Eisleben xứ Saxonia, là người anh thứ hai trong tám anh em. Ngay từ bé, Martin đã gặp phải cảnh cực khổ của một gia đình thợ mỏ, khiến cậu có quan niệm đen tối về cuộc đời. Ông và thân sinh của Martin tính tình lại cứng cỏi, thường la mắng đánh đập con cái. Đã thế, ở học đường Martin còn phải chịu một nền giáo dục trừng trị khắt khe của thời đó, mà sau này khi nhớ lại Luther đã gọi là địa ngục. Đạo giáo được trình bày cho Martin là một thứ đạo nghiêm khắc, sợ sệt vì phán xét và hỏa ngục. Năm 18 tuổi, gia đình Martin trở nên khá giả, Martin vào đại học Erfurt theo ban văn chương triết lý. Một tai nạn xảy ra vào ngày 2.7.1505 đã ảnh hưởng rất nhiều trên cuộc đời Luther sau này. Hôm ấy từ nhà ở Mansfeld đến Erfurt, giữa đường anh gặp mưa lớn, sét đánh ngang tai; vì sợ quá, Martin xin vào dòng Âu tinh ngay tại Erfurt.

Bước vào dòng, Luther theo ban thần học cho tới khi thụ phong linh mục năm 1507, rồi được sai đi học Thánh Kinh ở Wittenberg. Mùa đông 1510, ông được sang Roma trình bày với bề trên tổng quyền về việc dung hòa hai khuynh hướng rộng phép trong dòng Âu tinh. Người ta kể lại, hình ảnh đời sống xa hoa ở giáo đô mà Luther được chứng kiến, đã nảy sinh nơi ông ý tưởng cần phải có một cuộc cải cách. Trở về nước, ông được tiếp tục học ở Wittenberg và đậu tiến sĩ thần học năm 1512; liền sau đó, ông được cử giữ chức giáo sư Thánh Kinh thay thế cha bề trên Staupitz. Nhờ tài dạy học và giảng thuyết, Luther được giới sinh viên và giáo dân quí mến. Trong những năm dạy Thánh Kinh, giảng nghĩa Thư thánh Phaolô, ông đã đưa ra nhiều quan điểm “mới lạ” mà ông cho là “đã khám phá được, nhờ ơn Chúa soi sáng sau bao năm khắc khoải lo âu”.

Tại sao Luther “khắc khoải lo âu” ? Ông vốn là người đạo đức kính sợ Chúa; nhưng là thứ đạo đức khắc nghiệt, sợ sệt: sợ chết, sợ phán xét và hình phạt đời sau. Tưởng vào dòng sẽ được an tâm, nhưng trái lại. Mỗi khi cơn cám dỗ nổi lên là một lần ông cảm thấy mình là kẻ đã bị kết án. Ông cầu nguyện, hãm mình, ăn chay, hành xác nhưng vẫn không thoát khỏi ám ảnh hỏa ngục. Nhưng khi đọc các sách đạo đức và thần bí thời ấy, là những sách thường đề cao lòng tin tưởng vào Chúa nhân lành, và khuyến khích sự phó thác hoàn toàn nơi tình yêu nơi Thiên Chúa, Luther bắt đầu cảm thấy niềm an ủi làm dịu đi những nỗi lo âu. Với tâm trạng đó, một hôm Luther “đã khám phá ra con đường giải thoát”, mà ông cho là nhờ “ơn soi sáng bất ngờ của Chúa Thánh Linh”. Con đường giải thoát ấy được ông tìm thấy trong câu Thánh Kinh: “Người công chính sống bởi đức tin” (Kb II, 4; Rm I, 17). Bám chặt vào “sự khám phá lạ lùng” này, nhà cải cách xây dựng dần một giáo thuyết.

Về mầu nhiệm Chúa Ba Ngôi và Ngôi Hai Nhập thể, Luther không chủ trương điều gì mới lạ. Nhưng khi bàn đến số phận con người và tương quan con người với Thiên Chúa, ông từ từ bước vào con đường xa cách Giáo hội Tông truyền. Ông chủ trương tội nguyên tổ đã làm con người bại hoại hoàn toàn, đến độ mọi hành động của con người dầu là tội lỗi, kể cả những việc được coi là “thiện”. Nhân đức của các thánh chỉ là “hình thức nhân đức”, thực sự nó là nết xấu. Muốn được đảm bảo ơn cứu độ, chỉ cần tin vào cái chết của Con Thiên Chúa. Đức tin đã đủ đền bù tất cả tội lỗi nhân loại nên không cần phải làm gì khác hơn là tin mình được cứu thoát; chỉ có trường hợp hèn tin mới làm người ta xa Thiên Chúa.

3. Luther bị Tòa thánh Roma kết án.

Luther cho in 95 đề tài mà ông đã dán ở cửa thánh đường Wittenberg, và phổ biến khắp nơi. Nhiều nhà giảng thuyết lên tiếng đả kích những đề tài của Luther trên giảng đài; riêng cha Tetzel phát hành cuốn Những Phản đề (Les Antithèses). Nhưng Luther được nhiều giáo dân, sinh viên và các bạn cùng dòng ủng hộ. Khi ông hoàng Friedrich cai quản miền đó mở cuộc điều tra, thì cha bề trên Staupitz trả lời che đậy rằng: đây chỉ là chuyện mấy nhà giảng thuyết bình phẩm nhau về lối “tuyên truyền” ân xá. Tháng 11 năm 1517, sinh viên Wittenberg biểu tình, đốt cuốn Những Phản đề của cha Tetzel và hoan hô Luther, khiến ông thêm vững tâm và mạnh dạn.

Đức tổng giám mục Albert Brandenburg đệ trình 95 đề tài của Luther sang Tòa thánh. Đức Thánh Cha Leô X lúc đầu cho là việc tranh luận giữa các dòng tu, nên không để ý. Nhưng tháng 12 cũng năm 1517, đức hồng y Tommaso Vio thành Gaeta dòng Đaminh, người ta quen gọi là Cajetano, đệ lên đức Thánh Cha một bản tường trình, vạch rõ những sai lầm của Luther về sự công chính hóa và quyền giáo huấn của Hội thánh; lúc ấy đức Thánh Cha mới lưu tâm đến sự việc, song còn tin rằng có thể dập tắt bằng cách trao nhiệm vụ đó cho các bề trên dòng.

Tháng 4 năm 1518, trong một phiên họp tổng hội dòng Âu tinh tại Heidelberg, Luther được nhiều người làm hậu thuẫn, đã đến trình bày quan điểm của mình và tự biện hộ. Một tháng sau, ông đệ lên đức Thánh Cha một cuốn sách nhỏ, nhan đề Giải quyết các vấn đề đang được tranh cãi về hiệu năng ân xá (Resolutiones disputationum de Indulgentiarum virtute), trong đó ông tố cáo những sai lầm và lạm dụng của nhiều nhà giảng thuyết, cuối cùng ông kết luận rất khiêm tốn, và sẵn sàng vâng phục: "Chấp thuận hay không, tiếng nói của đức Thánh Cha sẽ là tiếng nói của Chúa Kitô đối với con, và nếu con đáng chết, con sẽ không ngại chết".[4] Vì không chịu rút lại giáo thuyết của mình, Luther được gọi sang Roma, nhưng ông xin khất vì lẽ chưa đủ tiền chi phí hành trình. Ông hoàng Friedrich xứ Saxonia ra mặt bênh vực nhà cải cách, ông xin đức Thánh Cha cho Luther được gặp đức hồng y Cajetano lúc đó đang ở Augsburg, thay vì phải sang Roma. Từ ngày 12.10.1518, bằng tình cha con, đức hồng y cố thuyết phục Luther, nhưng không kết quả, và đêm 20 Luther đi khỏi Augsburg. Biết mình thế nào cũng bị kết án, ngày 28 tháng 11 năm ấy Luther đệ đơn khiếu nại lên đại Công đồng.

Thực ra cho đến lúc này, Luther vẫn chưa có ý ly khai với Giáo hội. Tháng 3 năm 1519, ông còn viết cho đức Giáo hoàng: "trước mặt Thiên Chúa và loài người, con đã không hề muốn và lúc này con càng không muốn chống lại Giáo hội Roma và đức Thánh Cha". [5] Nhưng các cuộc đụng độ với nhiều nhà thần học làm ông mỗi ngày thêm xa Giáo hội. Được các sinh viên Wittenberg và các bạn cùng dòng ủng hộ, thêm vào đó sự che chở của ông hoàng Friedrich và hiệp sĩ Ulrich Von Hutten, Luther quyết không lùi bước.

Về phía Roma, Tòa thánh không muốn vội vàng, có thể vì những lời lẽ của Luther viết cho đức Thánh Cha tỏ ra sẵn sàng tuân phục, nhưng cũng có thể vì những lý do chính trị đòi phải kiên nhẫn. Muốn bắt Luther, phải có chính quyền thỏa thuận và giúp tay. Nhưng hoàng đế Maximilian I (1493-1519) lúc ấy đang đau nặng chờ chết, còn ông hoàng Friedrich xứ Saxoma lại là người bênh vực Luther.

Trong số các nhà thần học hăng hái bênh vực chân lý có Maier Von Eck, phó viện trưởng đại học Ingolstadt. Từ tháng 12 năm 1518, Von Eck đã xuất bản cuốn Obelisci (signes typographiques, notes critiques), vạch rõ những sai lầm của Luther và thách thức một cuộc tranh luận công khai. Luther nhận lời và cuộc tranh luận được ấn định vào cuối tháng 6 năm 1519, tại lâu đời Pleissenburg gần Leipzig. Von Eck là một nhà hộ giáo thời danh, trí khôn sắc sảo lý luận đanh thép, trí nhớ phi thường, đã dồn Luther đến đường cùng bắt ông phải nhìn nhận những hệ kết tai hại, mà có lẽ ông còn muốn che đậy hay chưa ý thức rõ ràng. Von Eck thắng cuộc, nhưng trước cử tọa gồm đông đủ giáo sư nhiều đại học, Luther tuyên bố phủ nhận quyền Tòa thánh Roma và cả đại Công đồng, mà trước đây ông đã đòi nại đến. Ông chỉ nhận quyền Chúa Kitô và Thánh Kinh mà mỗi người có quyền giải thích theo Thánh Linh, nghĩa là ông chủ trương tự do phê phán (libre examen).

Sau cuộc tranh luận ở Leipzig, Luther có lập trường rõ rệt, nước Đức chia làm hai phe: bên bênh và bên chống. Trong giới trí thức những nhà nhân bản học vốn khinh chê các nhà thần học, bắt tay với Luther. Một số người như Melanchthon theo ông tới cùng, một số khác như Erasmus khi thấy Luther miệt thị con người, đã coi ông là thù địch. Trong giới chính khách, những người chủ trương chống Roma, thay Luther tỏ rõ thái độ, cũng bắt tay với ông. Ulrich Von Hutten đứng đầu các hiệp sĩ theo chủ nghĩa tự do vô chính phủ, từ trước vẫn lợi dụng Luther, nay dành cho ông cả 100 ky sĩ hộ vệ. Nhận thấy lực lượng số người ủng hộ, Luther tuyên bố: “Việc đã quyết định xong, đời đời tôi sẽ không bao giờ làm hòa với Roma”. [6]

Năm 1520 lâu năm quyết định. Von Eck sang Roma vận động để Tòa thánh kết án Luther. Một ủy ban được thành lập dưới quyền của đức hồng y Cajetano, xét xử 41 đề tài của nhà cải cách. Ngày 15.6.1520, đức Thánh Cha Leô X ban Tông chiếu Exsurge Domine: "Lạy Chúa, xin đứng lên, bênh vực lấy chân lý của Người (Tv LXXIV, 22), lên án 41 đề tài nói trên, cấm Luther giảng dạy thần học, buộc ông phải rút lại lạc thuyết, nếu không, sẽ mắc vạ tuyệt thông. Được tin này, Luther xúc động mãnh liệt, ông nói: "Tôi cảm thấy đau khổ như đứa con bị mẹ bỏ rơi". Nhưng cũng lúc đó ông giận dữ tuyên bố. "Bây giờ tôi mới biết rõ Giáo hoàng chính là quỷ vương".[7]

Tháng 8 năm 1520, Luther tung đi khắp nơi bản Tuyên ngôn gởi hàng quý tộc Kitô giáo Đức; tháng 10, cuốn Cuộc lưu đày Babylôn; tháng 11 cuốn Quyền tự do của người Kitô hữu. Tác phẩm sau cùng bàn về sự công-chính-hóa bởi nguyên đức tin; hai cuốn trên chứa đầy những luận điệu đả kích Giáo hội, ông nhạo báng luật độc thân giáo sĩ, đòi chấm dứt nhiều việc tôn sùng mà ông cho là mê tín, như hành hương, viếng hài cốt các thánh... Cuối cùng, ông khéo léo đòi cho chính quyền can thiệp vào các thứ tiền dâng cúng và kiểm soát hàng Giáo phẩm. Về các bí tí-ch, ông chỉ nhận Rửa tội, Hòa giải và Thánh Thể, mà ông thấy có trong Phúc âm.

Ngày 10.12.1520, sau khi nghe biết các sách của mình bị đốt tại Cologne do khâm sai Tòa thánh Aleandro và Von Eck, Luther cũng họp các bạn hữu tại cổng thành Wittenberg, đốt bản Tông chiếu, cuốn Giáo luật và bộ Tổng yếu Thần học của thánh Tôma, ông nói: Vì bay mà Lời của Chúa bị xuyên tạc, ta hỏa thiêu bay! Ngày hôm sau, Luther bước lên giảng đài lớn tiếng nói: "Hôm qua, tại công trường, tôi đã đốt hết loại sách "ác ôn" của Giáo hoàng. Lẽ ra chính nó, tôi muốn nói chính bọn Giáo triều, phải nướng sống như vậy. Nếu anh em không đoạn tuyệt ngay với Roma, anh em không thể rỗi linh hồn được... Khốn kiếp cho Babylôn!

Bao lâu tôi còn hơi thở, tôi còn nói: Khốn kiếp!” [8] Ngày 3.1.1521, một Tông chiếu khác Decet Romanum Pontificem, công bố án vạ tuyệt thông cho Luther.[9]

II

GIÁO HỘI CẢI CÁCH Ở ĐỨC

1. Luther bắt tay với hàng quí tộc

Hoàng đế Maximilian I băng hà ngày 12.1.1519, Carlos Quinto (vua Tây Ban Nha) được bầu lên kế vị (1519-56). Thời đó, hoàng đế La Đức có bổn phận bảo vệ đức tin Công giáo. Luther đã bị Tòa thánh kết án, đến lượt hoàng đế có nhiệm vụ phải can thiệp. Các Sứ thần Tòa thánh thúc ông thi hành án lệnh. Carlos không từ chối, nhưng vì đang sửa soạn chiến tranh với François I nước Pháp, lại thấy dân chúng và một số ông hoàng ủng hộ nhằm cải cách, nên chưa muốn thi hành ngay. Ông còn nghe Friedrich, người bênh vực Luther, xin hoãn việc đó để đem xét xử lại trong đế quốc Nghị hội (diète) sắp họp tại Worns.

Tại Nghị hội Worms ngày 17-18 tháng 4 năm 1521, Friederich yêu cầu cho Luther được tự biện hộ trước khi bị kết án. Đứng trước Nghị hội, Luther can đảm và hiên ngang trình bày giáo thuyết của mình và thẳng thắn phủ nhận quyền tối thượng thiêng liêng của đức Giáo hoàng. Chỉ vào đống sách (23 quyển) của Luther, quan tòa hỏi tác giả hai câu: “Thứ nhất, ông có nhận các tác phẩm này là của ông không? Thứ hai, ông có muốn rút lại điều nào không ?” Sau khi nghe đọc nhan đề các cuốn sách nói trên, Luther trả lời câu thứ nhất: “Tôi xin xác nhận đây là những sách tôi viết”. Tiếp đến câu hỏi thứ hai, ông đáp: “Bao lâu tôi chưa được quí vị dùng lời Thánh Kinh hoặc một lẽ hiển nhiên (vì tôi không chỉ tin ở Giáo hoàng, cũng không chỉ tin vào Công đồng, là những người thường hay sai lầm và mâu thuẫn), để minh chứng rằng tôi sai lầm, thì tôi còn phải nghe theo những lời Thánh Kinh mà tôi đã trưng dẫn, lương tâm tôi trói buộc với Lời Chúa phán. Tôi không thể và cũng không muốn rút lại điều gì vì lẽ làm trái lương tâm mình là thiếu chắc chắn và không lương thiện. Lạy Chúa, xin thương giúp con. Amen”.[10]

Kết quả, nhà cải cách lãnh án trục xuất khỏi đế quốc, việc thi hành trao cho Friedrich nhà cầm quyền trực tiếp của Luther. Nhưng ông hoàng này lập mưu kế, để Luther còn ở lại trong nước Đức, tuyên truyền và thành lập “Giáo hội Tin lành” với sự ủng hộ của các ông hoàng. Ngày 4.5.1521, trên đường từ Worms trở về Wittenberg, Luther bị một toán 5 kỵ binh “bắt cóc” đem đi. Dân chúng cho là Luther đã bị bắt và có thể bị giết. Nhưng ông vẫn sống, người ta bảo vệ ông, đưa ông đến Eisenach tại lâu đài Wartburg. Luther cải trang, lấy tên là hiệp sĩ Georg, để râu, xuống tóc chờ đợi thời cơ thuận lợi lại xuất hiện.

Mười tháng ẩn trốn trong lâu đài Wartburg, đối với Luther là những tháng đau khổ, đau khổ vì bệnh hoạn, nhưng nhất là đau khổ về tinh thần: bị trục xuất khỏi Giáo hội, ông cảm thấy lương tâm cắn rứt. Tuy nhiên, ông vẫn đủ nghị lực để viết thêm nhiều tác phẩm, như Bãi bỏ Thánh lễ tư, việc xưng tội; nhưng đáng kể hơn cả là phiên dịch Bộ Thánh Kinh ra Đức ngữ. Phần Tân ước ông đã hoàn thành trong 3 tháng với sự cộng tác của Melanchthon và Spalatin. Còn phần Cựu ước mãi năm 1534 mới hoàn thành và phải nhờ đến sự cộng tác của nhiều người biết cổ ngữ Hy Bá, như Aurogallus. Bản dịch của ông được phổ biến rất mau chóng.

Trong khi đó, giáo thuyết Luther tiếp tục lan tràn đi các nơi, đồng thời những hành động phạm thánh xảy ra làm ông lo ngại. Nhiều linh mục, tu sĩ nam nữ theo con đường hồi tục phá giới của Luther, để kết hôn, trở thành những cán bộ tuyên truyền cho giáo thuyết mới. Karlstadt hô hào bãi bỏ Thánh Lễ, triệt hạ ảnh tượng thánh và cho rước lễ dưới hai hình bánh và rượu. Munzer đứng ra lập "nước Chúa Kitô", chọn 12 tông đồ và 72 môn đệ, sai đi giảng ở các công trường, chế giễu Tòa thánh Roma, chủ trương mọi sự làm của chung vì tình huynh đệ, xây dựng một xã hội không tưởng (utopie). Munzer còn cho rằng việc rửa tội cho trẻ em không thành, nên khi khôn lớn phải được rửa tội lại; đó là giáo phái Rửa-tội-lại (Anabaptisme).

Đầu năm 1522, Munzer đến Wittenberg lôi cuốn được nhiều người theo, trong đó có cả những đồ đệ thân tín của Luther, như Amsdorf, Melanchthon và đặc biệt Karlstadt. Nghe biết chủ trương của M-unzer và những hành động quá khích của Karlstadt, Luther cho rằng không thể tha thứ được, cần phải dẹp ngay. Ngày 1.3.1522, Luther bỏ Wittenberg lớn tiếng khiển trách hai đồ đệ : "Chúa Kitô không dạy tôi giữ đạo, để làm thiệt hại cho kẻ khác". Nguyên nhân làm cho Luther lo sợ chính là sự thành công của ông.

Tình trạng rối ren lúc ấy đã cho phép Luther xuất hiện và tự do hành động. Ở Đức, Carlos Quinto vẫn còn chiến tranh với François I. Nghị hội đặt trụ sở ở Nuremberg thay hoàng đế cầm quyền, tuy chống lại Luther, nhưng vì không được các thành phố ủng hộ bởi chính sách thuế khóa quá nặng, lại thấy nhiều người trong chính quyền địa phương ở Nuremberg ủng hộ Luther, nên Nghị hội định chịu hòa hoãn và chờ đợi một công đồng được triệu tập ở Đức. Còn bên Roma, đức Thánh Cha Adrian VI (1522-23) tuy cương quyết phục hưng Giáo hội, và đã cử hồng y Chieregati sang Nuremberg, nhưng không may đức Thánh Cha băng hà vào tháng 9 năm 1523, sau 20 tháng ở ngôi Giáo hoàng.

Munzer và Karlstadt phải bỏ xứ Saxonia, nhưng lại hoạt động cách mạng trong các xứ Suaben, Thuringia và Alsace; đi đến đâu hai ông cũng tuyên truyền chống hàng giáo sĩ và quí tộc. Nông dân đang bị đàn áp dưới chế độ phong kiến, đã hùa nhau theo. Đây không phải là lần đầu tiên nông dân đứng lên chống hàng quí tộc, nhưng cuộc cách mạng 1524 này quan trọng hơn nhiều, vì có thêm yếu tố tôn giáo. Những vụ đốt phá bắt đầu từ Suaben, lan tràn nhanh chóng qua vùng Tyrol. Franconia, Hesse, rồi cả Thuringia và Saxonia nữa. Các ông hoàng bị đe dọa đã liên kết với nhau để đối phó. Sự đàn áp trở thành một cuộc trừng phạt đẫm máu rùng rợn. Munzer bị bắt và bị trảm quyết (1525).

Trước cảnh đổ máu ấy, Luther không những đã ủng hộ những nguyện vọng của nông dân, trái lại còn gắt gao kết án họ: “Hỡi các lãnh tụ, hãy đứng lên tiêu diệt, cắt cổ bọn phiến loạn. Ai làm gì được xin hãy ra tay. Chúng ta đang sống trong thời đại quá xáo trộn, đến độ một hoàng tử lên Thiên đàng bằng đổ máu kẻ khác, dễ hơn một người siêng năng cầu nguyện”. [11] Thái độ của Luther đã làm nông dân oán ghét và không còn tín nhiệm ở ông nữa. Dù muốn dù không, từ nay bó buộc Luther phải bắt tay với quí tộc, đồng thời biến dần phong trào cải cách tôn giáo của ông thành công cụ chính trị cho các ông hoàng.

2. “Giáo hội Cải cách” : một lực lượng chính trị

Luther bắt tay với quí tộc, nhưng không phải tất cả đều ủng hộ ông. Năm 1524, khi thấy Nuremberg vẫn giữ lập trường hòa hoãn, một số ông hoàng như Fernando nước Áo, em hoàng đế Carlos Quinto, Withelm II xứ Bavaria, đức tổng giám mục thành Salzburg và đức giám mục thành Trento, đã ký kết một liên minh tại

Ratisbon nhất quyết trung thành với Tòa thánh. Còn các ông hoàng ủng hộ Luther, sự thực không vì lý do tôn giáo cho bằng tư lợi và chính trị. Năm 1525, Albert Brandenburg,[12] bề trên tổng quyền dòng hiệp sĩ Teutonic, theo lời khuyên của Luther, đã hồi tục, kết hôn với công chúa nước Đan Mạch, cướp lấy tài sản của dòng và làm quận công thứ nhất nước Phổ (1525-68). Cũng năm ấy, ông hoàng Philipp xứ Hesse bắt tay với Luther, đoạt tài sản của Giáo hội và đem cái chính trị xảo quyệt để giúp Luther. Phong trào bắt đầu lan rộng: nhiều ông hoàng các nơi lần lượt theo nhau để thỏa mãn lòng tham.

Năm 1526 Nghị hội họp tại Spira (Speyer), Carlos Quinto lúc này rảnh tay và vừa chiến thắng François nước Pháp xong, ông có thể trở lại vụ án Luther. Nhưng may mắn cho nhà cải cách thành Wittenberg, vì chính ngày khai hội, người ta được tin vua nước Pháp tìm cách phục thù và lập liên minh với các nước bị thế lực của Carlos đe dọa, trong đó có nước Tòa thánh. Ông hoàng Fernando nước Áo, chủ tịch nghị hội, nghe tin ấy hết hăng hái thi hành quyết định Worms kết án Luther. Carlos lại bận tâm với François I, và tháng 5 năm 1527 ông đem quân đánh chiếm nước Tòa thánh, bắt giam đức Thánh Cha Clementê VII (1523-34). Còn Fernando từ năm 1526 lên kế nghiệp Ludovilkus II lầm vua xứ Bavaria và Hung Gia Lợi, phải lo chống Hồi quân, nên không còn thời giờ nghĩ đến vấn đề tôn giáo ở Đức nữa. Để đối phó với những đe dọa trở lại, các ông hoàng theo Luther ký kết liên minh với nhau ở Torgau, và lo tổ chức chế độ mục sư trong khu vực mình cùng bắt dân phải theo.

Năm 1529, sau khi ký hòa ước với vua nước Pháp và đức Giáo hoàng, Carlos Quinto cho tái nhóm Nghị hội Spira. Trong khi chờ đợi đại Công đồng, Nghị hội quyết định: tại các miền còn Công giáo, án lệnh của Nghị hội Worms phải triệt để thi hành và cấm không được tuyên truyền lạc thuyết, còn ở các vùng đã theo

Luther, được tạm duy trì hiện trạng, chỉ cấm không được chế nhạo mầu nhiệm Thánh Thể, và không được quấy rầy người Công giáo khi tham dự Thánh lễ. Tuy quyết định này rất nhân nhượng đối với giáo phái Luther, nhưng họ vẫn không hài lòng. Ngày 19.4.1529, Johann xứ Saxonia, người kế vị Friedrich, và Philipp xứ Hesse cùng một số ông hoàng khác, với sự ủng hộ của xứ, đã đệ lên hoàng đế Carlos một bản Thệ ước Phản đối (protestation) chống lại quyết định của Nghị hội Spira. Do đấy, người ta gọi các tín đồ giáo phái Luther là “Thệ phản" (Protestant).[13]

Năm 1530, hoàng đế Carlos trở về nước sau 9 năm vắng mặt. Cho rằng có thể dẹp tan những xáo trộn tôn giáo từng gây chia rẽ trong đế quốc, bằng những cuộc gặp gỡ đôi bên, hoàng đế triệu tập Nghị hội tại Augsburg và cho bên Tin lành (Thệ phản) được tự do trình bày quan điểm cũng như giáo thuyết của mình. Luther vì mang án trục xuất nên không thể có mặt tại Nghị hội, ông trao việc đó cho Melanchthon. Ông này chủ trương hòa giải và bắt tay với Công giáo, vì hoàn cảnh không cho phép ông có thái độ cứng rắn. Melanchthon đưa ra một bản Tuyên xưng lấy tên là Confessio augustana (Confession d'Augsburg) gồm 28 điều, trong đó nhiều đề tài căn bản của Luther được che đậy hoặc bỏ qua. Ông còn cho rằng đạo Tin lành chỉ bất đồng với Công giáo về mấy điểm “thuộc lễ nghi và kỷ luật”, như rước lễ dưới hai hình bánh và rượu, Thánh Lễ, xưng tội, luật độc thân, lời tu thệ ...

Bản tuyên xưng của Melanchthon được đọc tại Nghị hội Augsburg ngày 25.6. 1530. Hai bản Confessio Zwingliana của Zwingli và Confessio Tetrapolitana do Bucer và Capiton soạn thảo cũng được đem ra cứu xét. Sau 5 tháng Nghị hội không đi đến kết quả ngày 19.11.1530, hoàng đế phủ nhận tất cả ba bản Tuyên xưng của Tin lành và công bố sắc lệnh đòi triệt để thi hành các quyết định của

Nghị hội Worms (1521): Quyền giám mục phải được tái lập, sách báo nhiễm lạc thuyết phải thiêu hủy, tài sản Giáo hội bị tịch thâu phải được trả lại.

Bị đe dọa mất những tài sản đã chiếm đoạt, năm 1531 các ông hoàng theo Tin lành ký kết với nhau lập liên minh tại Smalkalde, do Philipp xứ Hesse đứng đầu. Dầu vậy liên minh vẫn chưa dám gây chiến với hoàng đế. Trong khi đó, Carlos Quinto vì đang bận tâm giúp Fernando bảo vệ Hung Gia Lợi trước sự đe dọa của Hồi giáo, nên cũng bằng lòng kéo dài thời gian thi hành quyết định Augsburg. Từ năm 1536, cuộc giao tranh giữa hoàng đế và vua nước Pháp tái diễn. Nhóm Smalkalde thấy thế tìm cách buộc Carlos phải nhượng bộ nhiều hơn. Chính sách hòa giải đưa ra những cuộc gặp gỡ giữa hai bên được tổ chức từ năm 1539 đến 1541. Nhưng vẫn không đi đến kết quả và Carlos chịu ký một tạm ước với liên minh tại Ratisbon, cho phép giáo phái Tin lành tịch thâu những tài sản Giáo hội Công giáo còn lại trong miền của họ. Roma phản đối chính sách hòa giải giáo thuyết và nhân nhượng chính trị của Carios.

Ngày 15.3.1545, đức Thánh Cha Phaolô III (1534-49) khai mạc đại Công đồng Trento, phe Tin lành từ chối tham dự. Lúc ấy, Car-los mới biết không thể thành công bằng đường lối hòa giải giáo thuyết. Sẵn có quân sĩ trong tay sau những cuộc chiến thắng và hòa ước Crépy (1544), Carlos quyết dùng võ lực để dẹp liên minh Smalkalde. Lực lượng nầy từ năm 1541, nghĩa là sau vụ kết hôn “trộm vụng” của Philipp xứ Hesse bị đưa ra ánh sáng, đã bắt đầu chia rẽ nhau. Maurice xứ Saxonia nhảy sang phía hoàng đế. Để tránh tiếng một chiến tranh tôn giáo, Carlos tuyên bố đây là biện pháp trừng phạt những ông hoàng “vô kỷ luật và bất tuân thượng lệnh”. Cuộc trừng phạt bắt đầu từ năm 1546; cũng năm ấy, Luther nhắm mắt qua đời ngày 18 tháng 2. Cuộc chiến thắng Munlberg ngày 24.4.1547 đặt các miền Tin lành ở

Đức dưới quyền Carlos Quinto, hai ông hoàng Johann sứ Saxonia và Philipp xứ Hesse bị bắt giam và liên minh Smalkalde tan rã.

Tưởng sau khi dẹp xong khối Smalkalde, Carlos sẽ cộng tác với Giáo quyền để ngăn cản "làn sóng lạc thuyết" và dập tắt dần đi. Nhưng dựa vào thế chiến thắng, ông đòi can thiệp vào đại Công đồng Trento, muốn tự giải quyết lấy vấn đề tôn giáo ở Đức, khiến Công đồng phải đình hoãn (tháng 3.1547). Vì quá nghiêm khắc đối với các ông hoàng trong khối Smalkalde và sự nhượng bộ giáo thuyết trong tạm ước Augsburg (1548), Carlos đã làm mất lòng cả hai bên Tin lành và Công giáo, chưa nói đến khuynh hướng độc tài muốn đem chính sách cai trị ở Tây Ban Nha áp dụng vào nước Đức, làm tinh thần quốc gia của họ nổi dậy.

Chính trị tôn giáo vụng về của Carlos Quinto còn đưa ông đến sự thất bại trong hòa ước Augsburg 1555. Khi ấy các ông hoàng lại âm mưu với nhau; Maurice xứ Saxonia bên ngoài tỏ vẻ trung thành với hoàng đế, nhưng bên trong ngấm ngầm tìm cách bội phản. Năm 1555, Nghị hội họp tại Augsburg, một hòa ước được ký kết: nguyên tắc Cujus regio, ejus religio (miền nào đạo ấy) được đem vào dân luật Đức các ông hoàng có quyền chọn hoặc Công giáo hoặc Tin lành và bắt dân trong miền đó phải theo, ai không muốn có quyền đi nơi khác. Các tài sản Giáo hội bị tịch thâu trước năm 1552 được giữ lại sau này những ai đứng quản lý tài sản nếu bỏ Công giáo theo Tin lành, thì phải để lại cho Công giáo; đó là luật Bản quyền Giáo hội (Reservatum Ecclesiasticum). Chỉ trừ gia tộc Bugunđô vẫn phải tuân hành luật chống giáo thuyết Luther. Dầu vậy, luật Bản quyền Giáo hội vẫn không được các ông hoàng Tin lành tôn trọng.

Năm 1556, hoàng đế Carlos sau khi biết mình thất bại, đã nhường ngôi Vua Tây Ban Nha cho con là Felipe II và ngôi Hoàng đế cho em là Fernando I (1556-64), rồi tuyên bố thoái vị. Ông rút lui vào tu viện San Jerónimo de Yusto trong miền Extremadura (Tây Ban Nha) và từ trần tại đó năm 1558.

Năm 1608, "Hiệp hội Tin lành" gồm hai phái Luther và Calvin được thành lập, bên Công giáo có Maximilian xứ Bavaria cũng tổ chức một liên minh gồm các ông hoàng Công giáo. Sự xung khắc giữa đôi bên đưa nhau đến cuộc chiến tranh Ba mươi năm, bắt đầu từ 1618 và kết thúc bằng hòa ước Westfalen 1648: nhìn nhận quyền tự do tôn giáo.

3. Giáo hội Tin lành và cái chết của người sáng lập.

Đến đây, chúng tôi trở lại với Luther và Giáo hội của ông, bàn về giáo thuyết cũng như tổ chức nội bộ. Sau khi bỏ Wartburg (1522) để ngăn cản những hành động quá khích của Munzer và Karlstadt, Luther đã làm một việc cuối cùng để dứt khoát ly khai với Giáo hội: ngày 2.10.1524, ông cởi bỏ áo dòng, tuyên bố bãi bỏ bậc tu trì và luật độc thân giáo sĩ. Tháng 6 năm 1525, ông kết hôn với Catharina Von Bora, một nữ tu dòng Xitô hồi tục theo thuyết của ông.[14] Nhà nhân bản học Erasmus, khi nhìn vào cuộc hôn nhân này, đã châm biếm một câu: "Thật là một bi kịch kết thúc bằng trò hề". Nhiều đồ đệ của Luther, trong số có Melanchthon, tỏ ra phàn nàn về cuộc hôn nhân nói đây. Vâ một ngày kia chính vị linh mục "phá giới" này cũng thú nhận "lấy vợ. tôi đã tự hạ và trở nên đốn mạt, đến độ các Thiên thần phải cười, ít là tôi tưởng như thế, và các ma quỷ phải khóc".[15]

Tuy nhiên, Luther vẫn giữ được uy tín đối với các đồ đệ vì ông đã trở thành "người của thời đại", lãnh đạo một giáo phái cách mạng. Hơn nữa. ông là một nhà hùng biện, một triết gia, một học giả, thi sĩ, nhạc sĩ; ông viết rất nhiều (trên 100 tác phẩm). Nhưng tất cả tài năng đó, ông đã sử dụng vào phục vụ một cuộc "cách mạng" chống Giáo hội Roma, và xây dựng một giáo thuyết mới. Giáo thuyết Tin lành đặt trên ba quan điểm nền tảng: 1) Tội nguyên tổ đã hoàn toàn làm hư hoại con người; 2) Thiên Chúa tiền định theo số mệnh cho một số người được rỗi; 3) Con đường cứu rỗi là tin vào lời hứa Phúc âm. Từ ba quan điểm đó, những hệ kết được rút ra dần dần và nhiều khi không theo đường lối lý luận. Họ chỉ nhận Thánh Kinh là nguồn đức tin, và mỗi người có quyền tự do phê phán (libre examen), tự rút lấy cho mình một tôn chỉ cuộc sống "theo sự hướng dẫn của Chúa Thánh Linh".

Cho rằng con người được công-chính-hóa bằng nguyên đức tin, nên người Tin lành không cầu khẩn các thánh và coi các bí tích là không cần. Nhưng Luther vẫn giữ lại ba bí tích: Rửa tội, Hòa giải và Thánh Thể. Về phép Rửa, chủ trương của Luther ít hợp lý, vì nếu người ta được công chính hóa bởi đức tin, thì cần chi phải chịu phép Rửa. Về Hòa giải, Luther bỏ việc xưng tội, cũng không nói đến sự ăn năn hối cải và đền tội; ông chỉ dạy làm một tác động "vươn mình lên" với Chúa và khiêm nhường nhận lỗi. Về phép Thánh Thể, Tin lành không công nhận Thánh Lễ là một Hiến tế và phủ nhận sự "biến thể" (transsubstantiation), nhưng chủ trương "lưỡng thể đồng tại" (impanation, consubstantiation), nghĩa là trong Thánh Thể cùng một lúc có bánh rượu và Chúa Kitô, bánh rượu là dấu chỉ (signes visibles) sự hiện diện Chúa Kitô.

Trong 15 năm cuối đời, Luther sung sướng thấy giáo thuyết của mình phổ biến rộng rãi. Nhưng ông cũng biết Giáo hội của ông muốn đứng vững cần phải có tổ chức, quy chế và cán bộ. Công việc này ông trao cho Melanchthon, đồ đệ thân tín nhất. Phiilppe Schwarzerd Melanchthon (1497-1560) là một nhà thần học Đức, giáo sư đại học Tubingen và Wittenberg, được Luther cảm hóa và theo ông từ ban đầu. Năm 1521, Melanchthon xuất bản cuốn Luận chứng Uyên nguyên (Loci

Communes Rerum Theologicarum) Luther nhận làm kinh điển cho học thuyết của mình. Trong tác phẩm này, khi tái bản năm 1535, Melanchthon dành một chương riêng về các tổ chức nội bộ Giáo hội Tin lành.

Đứng đầu Giáo hội Tin lành ở mỗi xứ là các ông hoàng. Các ông có nhiệm vụ bắt dân chúng thuộc quyền phải theo giáo thuyết mới. Làm đại diện ông hoàng đi kiểm soát các nơi là những ủy viên kinh lược, họ được trao cho những chỉ thị phải thi hành. Tại mỗi giáo xứ ở thôn quê, có một hay nhiều mục sư hoạt động dưới quyền của mục sư chánh xứ. Các mục sư này được huấn luyện cẩn thận và có nhiệm vụ giảng dạy. Các giáo xứ ở thành thị tổ chức dân chủ hơn, vì đạo hữu trí thức được cộng tác với mục sư chánh xứ trong việc cai quản và tổ chức họ đạo. Năm 1542, “Tôn giáo Nghị hội” '(Consistoire) thành lập gồm một số mục sư và đạo hữu do ông hoàng chỉ định, có nhiệm vụ kiểm soát các cộng đồng giáo xứ đã được “cải cách”. Nghị hội có quyền cắt cử các mục sư, giải quyết các vụ tranh chấp giữa mục sư và đạo hữu. Sau khi Luther mất, Nghị hội nắm thêm quyền giải thích các vấn đề thuộc giáo lý. Melanchthon còn soạn ra một cuốn Giáo lý, buộc các mục sư phải theo để giảng dạy dân chúng.

Để cho Melanchthon mô phỏng theo tổ chức của Giáo hội Roma trong việc thiết lập một Giáo hội quốc gia, với cuốn Giáo lý buộc tín hữu phải học theo, Luther đã tự mâu thuẫn, vì ông luôn đả kích cơ cấu của Giáo hội Roma, cho đó là chướng ngại làm con người không thể vươn lên với Thiên Chúa, và vì ông vẫn chủ trương phải để Lời Chúa tự do hoạt động cũng như hướng dẫn các tâm hồn. Nếu Luther nhận ra điều đó, chắc ông không khỏi đau lòng khi thấy đạo giáo của ông, muốn lớn lên và vững mạnh, bó buộc phải rời xa ông. Rời xa chủ trương của ông và đi đến chỗ mâu thuẫn với chính ông.1

Luther muốn cải cách Giáo hội; nhưng cải cách Giáo hội mà đứng ngoài Giáo hội hoặc không cùng với Giáo hội, há không phải là phá hoại? Lúc này sắp sửa từ giã cõi đời, nhìn lại sự nghiệp, ông thấy gì? Về kinh tế xã hội, biết bao thánh đường, tu viện bị triệt hạ. Về chính trị, một nước Đức chia rẽ với cuộc nội chiến sắp bùng nổ.[16] Đó là chưa nói đến những cuộc phản loạn đẫm máu đã xảy ra. Về tôn giáo, một Giáo hội bị những ông hoàng đầy tham vọng biến thành công cụ chính trị, và một giáo thuyết đưa đẩy đến một nền luân lý thấp kém.

Tình trạng luân lý thấp kém đó, từ năm 1525 Luther đã nhận thấy một cách chua cay, ông nói: “Không một ai trong đạo hữu chúng ta lại không có đời sống xấu xa hơn trước” Melanchthon cũng rầu rĩ than rằng: “Hãy nhìn cái xã hội Tin lành: biết bao người ngoại tình, say sưa, du đãng, biết bao cảnh xấu xa, kinh tởm. Hãy xem các gia đình, họ có sống khiết tịnh hơn những người bi coi là dân ngoại không?” Sau đó, ông kết luận: “Tất cả giòng sông Elbe không đủ nước để than khóc những tai ương do cuộc cải cách gây ra”.[17]

Trong mấy năm cuối cùng, Luther buồn rầu khi nhìn vào tình trạng Giáo hội “Cải cách” của ông, lại thêm nhiều bệnh tật, ông trở nên khó tính. Mùa đông năm 1545, tuy đã kiệt sức, ông vẫn cố gắng đến Mansfeld để dàn hòa cuộc tranh chấp giữa hai bá tước về một mỏ đồng. Khi tới Eisleben cố hương ông, Luther lâm trọng bịnh và từ trần ngày 18.2.1546, ông được chôn táng trong Thánh đường Tin lành Wittenberg. Trước khi chết, mặc dầu không nói được. Luther vẫn cố viết trên tường những lời nguyền rủa Giáo hoàng: “Hỡi Giáo hoàng, khi sống ta đã là ôn dịch của ngươi, khi chết ta sẽ là tử hình cho ngươi".[18]

Trong cuộc ly giáo rất đáng tiếc này, dĩ nhiên không phải một mình Luther chịu tất cả trách nhiệm, nhưng ông và các kẻ lợi dụng ông phải chịu phần lớn nhất. Phần trách nhiệm còn lại phải quy cho các vị lãnh đạo Giáo hội cũng như nhiều nhà thần học thời đó, bị tiếng là độc đoán, thủ cựu, thiếu tế nhị, nhất là ít tìm hiểu tâm lý của một thầy dòng người Đức và không thấu rõ tâm trạng của nhà "cải cách" thành Wittenberg. Dầu sao, hành động của Luther phần nào có lợi cho Giáo hội của Chúa, vì nhờ phong trào "Cải cách" này mà cuộc phục hưng được xúc tiến và thực hiện sớm hơn. "Oportet haereses esse... ", "Cần phải có phe phái giữa anh em, để những người đức độ điêu luyện tỏ hiện trong anh em" (I Cr XI, 19).

III

CALVIN VỚI GIÁO HỘI TIN LÀNH Ở PHÁP VÀ THỤY SĨ

1. Giáo thuyết Luther tràn vào đất Pháp [19]

Cũng như ở nhiều nước khác, thần-học kinh-viện ở Pháp bước vào thời suy thoái. Vì quá bảo thủ, các nhà thần học không có sáng kiến, nhưng lại hăng say bảo vệ giáo lý của Giáo-hội hơn cả. Đứng đầu là đại học Sorboune với linh mục viện trưởng Noel Béda. Về tình trạng Giáo hội, hàng giáo sĩ Pháp thời đó không hơn gì các nơi khác tuy không tồi tệ như ở Đức. Về chính trị, chế độ phong kiến không còn, quyền hành tập trung trong tay nhà Vua, hồi đó là François I (1515-47). Cuộc "cải cách" không thể trông nhờ vào các ông hoàng, cũng không thể lợi dụng tình trạng một Quốc gia chia từng khu tự trị như ở Đức. Vì thế họ sẽ bị chính quyền đàn áp, dân chúng không ủng hộ và các tín đồ Tin lành phải lẩn tránh ra ngoài nước.

Từ năm 1515, đã có một nhóm người theo nhà thần học Lefèvre d'Étaples, họ chủ trương một cuộc cải cách sâu rộng, với sự triệt để tôn trọng quyền bính và tính cách duy nhất của Giáo hội. Họ là những nhân vật thời danh, như Guilliam Budé, Gérard Roussel, Guilliam Farel, Guilliam Briconnet. Chủ trương của nhóm này đã có cơ hội để đem ra áp dụng từ năm 1516, khi Briconnet được bổ nhiệm làm giám mục thành Meaux. Đức cha Briconnet chia 200 giáo xứ trong địa phận thành 26 giáo hạt, đặt mỗi nơi một nhà giảng thuyết. Linh mục nào thiếu nhiệt thành và kém đạo đức sẽ bị cảnh cáo trừng phạt. Những cuộc hội hè ăn chơi đàng điếm bị cấm ngặt. Phong trào “Cải cách” của nhóm Meaux gây tiếng vang khắp nơi và được nhiều người hưởng ứng.

Nhưng về giáo thuyết, Lefèvre cũng có một vài chủ trương hơi nguy hiểm, nhất là vấn đề công-chính-hóa bởi nguyên đức tin và việc tôn sùng các thánh. Đại học Sorboune cùng với Béda công kích Lefèvre dữ dội. Năm 1520, thuyết của Luther bắt đầu xâm nhập nước Pháp, liên lạc với nhóm Meaux. Gặp ảnh hưởng của giáo thuyết mới, một vài người trong nhóm có những hành động quá khích, khiến giám mục Briconnet lo ngại.

Những tác phẩm của Luther lần lượt vượt qua biên giới; người ta thường háo hức những cái mới lạ, nhất là những gì bị cấm đoán. Rồi đến các tác phẩm của Zwingli cũng từ Thụy Sĩ lọt vào. Trong giới trí thức, người ta đưa những chủ trương của Luther ra để nghiên cứu và bàn cãi. Và không thiếu những người có tâm hồn giống Luther, như L. Berquin bạn thân của Lefèvre. Một số khác, vì muốn trục lợi cũng ủng hộ giáo thuyết mới, hy vọng sê khỏi nộp thuế hoa lợi cho Tòa thánh, lại còn được chia tài sản của các thánh đường, tu viện. Một ít linh mục đời sống kém đạo hạnh cũng nhiệt liệt ủng hộ việc bãi bỏ luật độc thân. Nhiều nhóm theo Tin lành xuất hiện, nhưng họ chưa có một tổ chức duy nhất hay một giáo thuyết rõ rệt, nên sau này khi François I ra tay đàn áp, sẽ tan rã mau chóng.

Vua François trong 15 năm đã có một đường lối chính-trị-tôn-giáo do dự đối với Tin lành, nên giáo phái này được phần nào tự do hoạt động. Không phải vì nhà Vua không có ý thức đủ trách nhiệm của mình, nhưng vì ông thiếu cương quyết, đàng khác ông là người của thời Phục hưng, nghiêng về chủ nghĩa Nhân bản và khinh chê thần học kinh viện. Hơn nữa, về chính trị ông luôn bận tay với Carlos Quinto, và từ năm 1531 ông còn bắt tay với các ông hoàng Tin lành trong liên minh Smalkalde.

Đứng trước sự bành trướng của Tin lành, giới trí thức và nhà cầm quyền ở Pháp chia làm hai phe: phe ủng hộ và phe bài trừ. Đứng đầu phe bài trừ là các nhà thần học Sorbonne, với hậu thuẫn của quốc hội và đại pháp quan Duprat; phe này về sau còn được thái hậu Louise xứ Savoie đỡ đầu. Bên phe ủng hộ có công chúa Marguerite xứ Navarre cầm đầu, gồm những người cấp tiến theo chủ nghĩa Nhân bản của Erasmus hay Lefèvre. Còn vua François không có lập trường rõ rệt, dễ nghe công chúa Marguerite mà cũng vị nể thái hậu Louise, nên lúc ông nghiêng bên này khi ngả bên kia.

Năm 1523, Berquin bị bắt giam vì phiên dịch sách của Luther và viết cuốn Trò hề của bọn thần học (Farce des théologastres), chế giễu các nhà thần học. Nhưng Marguerite ra lệnh phải tha. Năm 1524, François liên minh với nước Tòa thánh, và để chiều ý đức Thánh Cha Clementê VII, ông ra lệnh cấm đạo Tin lành. Nhưng năm liền sau, nhà Vua bại trận và bị bắt, thái hậu Louise thay con cầm quyền và để mặc Quốc hội tự do hành động; nhóm Meaux bị tố cáo và phải giải tán, Lefèvre và Roussel trốn sang thành Strasburg. Năm 1526, Berquin bị bắt một lần nữa; nhưng tháng 3 năm đó, François được trả tự do về nước, nghe Marguerite ông lại thả Berquin và bảo vệ cho Lefèvre và Roussel trở về. Nhóm quá khích của Farel thấy thế thêm phấn khởi và làm nhiều điều phạm thánh.

Hàng Giáo phẩm Pháp lên tiếng phản đối. Bốn công đồng miền được triệu tập ở Bourges, Paris, Reims, Lyon trong năm 1528, kết án lạc thuyết, đồng thời đưa ra những cải cách chống lại nhiều tệ lạm trong việc tôn sùng các thánh và giảng ân xá, khuyến khích việc truyền bá Phúc âm và dạy giáo lý cho dân chúng. Nhờ đó phong trào chống lạc thuyết lại nổi dậy. Năm 1529, lợi dụng lúc nhà Vua vắng mặt vì chiến tranh, Quốc hội bắt giam Berquin, kết án thiêu sinh và thi hành ngay không để François kịp can thiệp.

Sau hòa ước Cambrai (1529) ký với Carlos Quinto, François liên minh với các ông hoàng đạo Tin lành thuộc khối Smalkalde và thôi thẳng tay với giáo phái Luther ở Pháp. Do ảnh hưởng của công chúa Marguerite, năm 1530 nhà Vua cho mở học viện quốc gia Pháp ở Paris, trao cho Budé điều khiển; Tin lành lại có môi trường hoạt động. Dân chúng và Quốc hội tỏ ra bất bình, nhưng François vẫn do dự mãi cho tới vụ “dán bích chương” xảy ra. Đêm 17.10.1534, giáo phái Tin lành dán bích chương khắp các thành phố lớn và kinh đô. Họ dùng những lời lẽ thô bỉ bài bác Thánh Lễ và việc tôn sùng các thánh, bêu xấu đức Thánh Cha và hàng Giáo phẩm, chế giễu lễ nghi phụng vụ.

Vua François lo sợ, lập tòa án đặc biệt để xét xử vụ nói trên. Gần 40 người bị kết án thiêu sinh. Ngày 29.1.1535, nhà Vua ban chiếu chỉ cấm lạc thuyết; và trước đó 8 ngày, người ta chứng kiến nhà Vua đi đầu trần, cầm đuốc dẫn đầu cuộc hành hương đền tội lên vương cung thánh đường Notre-Dame, theo sau có hoàng hậu, các hồng y, giám mục và dân biểu quốc hội. Nhiều nhân vật thuộc nhóm Meaux trở lại với Giáo hội, như Lefèvre làm thủ thư viện trong triều đình, Roussel được tấn phong Giám mục; nhưng cũng có nhiều người trốn ra nước ngoài theo Tin lành, như Farel sang Thụy Sĩ dọn đường cho Calvin.

2. Zwingli và đạo Tin lành ở Thụy Sĩ

Đồng thời với Luther ở Đức, Ulrich Zwingli cũng phát động phong trào “cải cách” tôn giáo ở Thụy Sĩ. Tình trạng tôn giáo, chính trị xã hội Thụy Sĩ bấy giờ đã giúp nhiều cho sự thành công của Zwingli. Cuối thế kỷ XV, liên bang Thụy Sĩ được thành lập gồm 13 tổng, mỗi tổng có tổ chức hành chánh biệt lập với những tập tục riêng, còn có những thành phố tự trị không chịu quyền cai trị của tổ chức tổng. Phần lớn các thành này, như Bâle, Saint-Gall, Zurich, đều có tòa Giám mục hoặc tu viện lớn. Chính các giám mục hay tu viện trưởng là những người đứng ra mở trường dạy nghề, khuếch trương thương mại. Chủ nghĩa Nhân bản của Erasmus đã lọt vào các thành phố đó; riêng ở Bâle nó được hàng Giám mục, giáo sư đại học và các nhà xuất bản hoan nghênh. Erasmus cũng có mặt ở Bâle từ năm 1521 đến 1529 để trông coi việc ấn loát các tác phẩm của ông. Vì là những trung tâm thương mại thịnh vượng, nên tại các thành phố nói trên, xuất hiện một giai cấp trưởng giả ưa độc lập tự do. Họ muốn đoạt quyền các giám mục hoặc tu viện trưởng, sẵn sàng ủng hộ chủ trương chống Giáo hội của Zwingli.

Ulrich Zwingli sinh năm 1484 tại Wildhaus, tổng Saint-Gall trong một gia đình trưởng giả, chú ông là cha xứ Wesen có nhiều bổng lộc. Được chú cho ăn học, Zwingli theo học ở Berne, Bâle và Vienna. Năm 1504, Zwingli thụ phong linh mục và được cử đi coi giáo xứ Glaris. Ít lâu sau, ông tình nguyện làm tuyên úy quân đội ở Ý; trở về nước, ông nhận giáo xứ Einsiedeln có trung tâm Thánh Mẫu, nơi hành hương nổi tiếng khắp vùng Quatre-Cantons. Vì có tài giảng thuyết, năm 1518 Zwingli được gọi về Zurich, và được trao cho giảng đài thánh đường Grossmunster.

Mọi người đều ca tụng tài hùng biện của Zwingli, nhưng người ta lại trách ông có đời sống gương xấu: ông đi lại với một bà góa tên là Anna Reinhard, và sau này ông đã cưới làm vợ. Các nhà cầm quyền tín nhiệm ông, vì ông đã giúp họ được nhiều công việc và lắm sáng kiến hay. Với tinh thần ái quốc, ông lợi dụng giảng đài để đả phá tục lệ "đánh giặc thuê" của người Thụy Sĩ, cùng những cảnh nhục nhã mà ông đã chứng kiến trong thời gian làm tuyên úy quân đội. Được dân chúng hậu thuẫn, ông bắt đầu đả kích lối tôn sùng Thánh Mẫu ở Einsiedeln, chỉ trích cha Samson dòng Phansinh từ Milan đến vùng đó giảng tuần ân xá, ông còn chế giễu những tổ chức cơ cấu trong Giáo hội.

Năm 1522, đức hồng y Faber giám mục thành Constancia, yêu cầu nghị hội Thụy Sĩ cấm lạc thuyết, nhưng không kết quả vì hội đồng thành phố Zurich ủng hộ Zwingli, và nhìn nhận giáo thuyết của ông. Dựa vào thế lực này, năm 1524 Zwingli trục xuất các tu sĩ, triệt hạ các ảnh tượng thánh, và năm 1525 thay thế Thánh Lễ bằng việc giảng Thánh Kinh. Cuốn Chính giáo và Tà giáo của ông được dùng làm Kinh Bổn cho đạo mới.[20]

Luther xây dựng giáo thuyết trên chủ trương công-chính-hóa bằng nguyên đức tin, nhưng Zwingli dựa trên Thánh ý của Thiên Chúa. Theo ông, ý muốn của Chúa được biểu hiện trong Thánh Kinh, và đạo chân chính là đạo trong đó không thêm không bớt Lời Chúa, vì thế ông cũng từ chối Thánh truyền và các luật lệ của Giáo hội. Về các bí tích, ông chỉ nhận có hai: Rửa tội và Tiệc ly. Tiệc ly chỉ là lễ Kỷ niệm, Bánh thánh chỉ là tượng trưng. Đối với ông, không cần hàng Giáo phẩm để xác định tín điều hay soạn thảo luật pháp, vì phải để các tín hữu tự do giải thích Thánh Kinh theo sự hướng dẫn của Chúa Thánh Linh. Nhưng để tránh vô trật tự và vô tổ chức, ông trao việc kiểm soát Giáo hội cho hội đồng thành phố. Zwingli là người đầu tiên khởi xướng chủ nghĩa Giáo hội Quốc gia Dân chủ.

Từ Zurich, phong trào cải cách của Zwingli lan tràn mau chóng sang các thành phố và các tổng ở Thụy Sĩ. Tại Bâle, năm 1522, Oecolampade cũng đã đề xướng một phong trào “Cải cách”. Chủ trương của ông là dung hòa hai giáo thuyết Luther và Zwingli, thêm vào đó nhiều quan điểm mới mẻ của chủ nghĩa Nhân bản. Đó là giáo thuyết Tin lành của giới trí thức không bạo động; nhưng khi phong trào của Zwingli tràn đến, thì những hành động phạm thánh cũng xảy ra. Ở Strasbur-g Bucer, nguyên là một linh mục dòng Đaminh, cũng đưa ra một chương trình cải cách. Ông đứng làm trung gian đưa Tin lành về với Công giáo và tìm cách thống nhất các giáo phái; nhưng sau cùng, năm 1529 ông nghiêng theo Tin lành và lìa bỏ Giáo hội. Từ đó, ở Strasburg cũng xảy ra những hành động quá khích như nhiều nơi khác.

Đứng trước cảnh bách hại và xáo trộn do cuộc “Cải cách” gây ra, 7 tổng còn trung thành với Công giáo: Schwytz, Uri, Unterwanden, Lucerne, Zug, Fribourg, Soleure, trong một ngày tháng 4 năm 1529, đã ký kết một liên minh để đương đầu với giáo phái Zwingli, tức liên minh Zurich. Vì Zwingli không từ bỏ ý định dùng bạo lực để tuyên truyền giáo thuyết của mình, nên năm 1531 một cuộc nội chiến bùng nổ và Zwingli chết tại trận Cappel. Hòa ước Cappel (1531) phân chia liên bang Thụy Sĩ làm hai: Công giáo và Tin lành. Zwingli chết, Giáo hội Tin lành ở Thụy Sĩ tuy đã thành hình, nhưng về tổ chức chưa được hoàn bị, phải chờ Calvin đến.

3. Calvin sang Thụy Sĩ lập Giáo hội Tin lành

Mùa đông năm 1534, trong số những cán bộ Tin lành từ Pháp trốn sang Đức hay Thụy Sĩ có Jean Calvin (1509-64). Calvin sinh tại Noyon tỉnh Picardie, thuộc gia đình tiểu tư sản mới bước sang giai cấp trưởng giả. Cha ông là Gérard Calvin, trong thời gian làm quản lý cho Kinh sĩ hội địa phận Noyon, đã làm hao hụt công quỹ mà không đền bồi. Bị khiển trách, rồi bị thanh trừ, cuối cùng bị rút phép thông công: năm 1531, ông Gérard chết ngoài Giáo hội. Từ đó, gia đình Calvin căm thù Giáo hội. Charles, người con cả trong gia đình, vì lỗi luật cấm thách thức đấu gươm, cũng bị phạt vạ: năm 1537, khi chết Charles đã từ chối chịu các bí tích. Rồi đến người con thứ, Jean Calvin, đứng lên chống Giáo hội.

Năm 1523, Calvin được học bổng của tòa giám mục Noyon để theo học tại "collège de la Marche" và "collège de Montaig-u" ở Paris, là những trường kỷ luật rất nghiêm khắc. Năm 1528, Calvin lên bậc đại học chuyên luật khoa ở Orléans và Bourges, đậu cử nhân vào 2 năm sau. Năm 1532, ông xuất bản tác phẩm đầu tiên bằng La văn: Chú giải tác phẩm của Annaeus Seneca về đức Nhân từ (Annaeus Seneca libri de Clementia cum Commentario), trong đó có nhiều lời đả kích Giáo hội và thần học kinh viện.

Calvin trở thành tín hữu Tin lành khi nào? Trong thời gian học ở Paris, ông thường đi lại với nhiều gia đình trưởng giả có óc cấp tiến và theo chủ nghĩa Nhân bản, ông đọc các sách của Lefèvre, Erasmus, Luther và Melanchthon. Theo đường lối giáo dục của "collège de Montaig-u", người ta nói nhiều đến tội lỗi và hình phạt, Calvin không khỏi có những thắc mắc về tiền định và đời sống bên kia. Ông gắng kiếm lấy một giải đáp. Giải đáp đó, ông đã tìm thấy trong giáo thuyết của Luther bấy giờ đang xâm nhập nước Pháp. Sau đám tang thê thảm của thân phụ, tháng 9 năm 1532 ông đến trọ trong gia đình De la Forge, một tín đồ nhiệt thành của đạo Tin lành. Ông này đã xuất tiền giúp đỡ các bạn đồng đạo từ nhiều nơi lén lút về Paris hội họp; Calvin tuy mới 23 tuổi, cũng được tham dự các buổi họp kín này. Tháng 5 năm 1534, Calvin trở về Noyon, từ bỏ các bổng lộc và địa sở mà Kinh sĩ hội muốn dành cho ông. Ông quyết định rời bỏ Giáo hội Công giáo và công khai đứng về phía các tín đồ Tin lành.

Bắt buộc phải trốn sang Thụy Sĩ, Calvin tới Strasburg, ở lại ít ngày rồi đến Bâle, địa điểm quan trọng của Tin lành, cũng là trung tâm văn hóa của Thụy Sĩ. Ông nghiên cứu thần học, liên lạc thư từ với các mục sư danh tiếng, như Bucer, Capiton... Tháng 3 năm 1536, Calvin xuất bản cuốn Chế độ Kitô giáo, tác phẩm thứ hai bằng La văn (Religionis Christianae Institutio), trình bày giáo thuyết của ông; cuốn sách ra đời chỉ trong ít tháng đã tiêu thụ hết. Từ đó, ông nghiễm nhiên trở thành “Tổ phụ thứ hai” của đạo Tin lành. Lúc ấy chiến tranh giữa Carlos Quinto và François I lại bùng nổ, Calvin phải bỏ thành Bâle, theo con đường phía nam qua xứ Savoie, đến ở Genève.

Genève bấy giờ là một thành phố tự trị. Mùa thu năm 1532, Farel đã đến đây tuyên truyền giáo thuyết Tin lành, dần dần ông được dân chúng ủng hộ và nghe theo. Người Công giáo đứng lên chống đối liền bị dẹp tan bởi phe “Cải cách” có thành phố Berne trợ giúp; từ tháng 5 năm 1536 Genève rơi vào tay Tin lành. Nhờ có Calvin, Genève sẽ trở thành đô thị thứ hai của Tin lành sau Wittenberg.

Sự thực, dân chúng Genève theo Tin lành chỉ vì vấn đề chính trị và để được sống tự do, họ không để ý đến giáo thuyết. Vì thế, những bài giảng của Calvin không có kết quả, và khi nói đến việc cải cách đời sống luân lý, ông bị đả đảo và thất bại:

năm 1538, ông và Farel bị trục xuất. Calvin ngược lên thành Strasburg, hoạt động chung với Bucer. Ở đây, ông học được với Bucer đường lối hoạt động mềm dẻo hơn, nghĩa là “đôi khi cần phải để cho dân chúng sống bừa bãi”. Hai năm sau, ông cưới Idelette de Buré để “giữ trọn lề luật”. Với kinh nghiệm gặp thấy ở Đức, ông xa tránh những sai lầm của Luther trong việc trao quyền chỉ huy Giáo hội cho các ông hoàng. Dần dần người ta biết tiếng và tín nhiệm ông. Thời gian ở Strasburg, ông viết thêm nhiều sách như cuốn Chú giải Thư gởi giáo đoàn Roma, Bàn về Tiệc thánh. Năm 1539, ông tái bản cuốn Chế độ Kitô giáo.

Tất cả giáo thuyết của Calvin chứa đựng trong cuốn Chế độ Kitô giáo: tín lý, phụng vụ, Thánh Kinh. Cũng như Luther, Calvin chủ trương con người vì tội nguyên tổ đã bị hư hoại hoàn toàn, do đó không còn ý chí tự do làm lành lánh dữ, nhưng Thiên Chúa đã tiền định cho một số người vào con đường cứu rỗi là đức tin. Tuy nhiên, về phương diện luân lý Calvin dạy rằng: những ai được tiền định cứu rỗi phải ăn ở tử tế, không phải “để” được cứu rỗi nhưng “vì “ đã được cứu rỗi, cả việc lành phúc đức cũng chỉ là dấu được tiền định. Đối với các bí tích, ông quan niệm đó chỉ là trợ lực của đức tin, Calvin nhận hai bí tích: Rửa tội và Tiệc thánh. Trong Tiệc thánh, theo ông, có sự hiện diện “tiềm thế” (virtuelle) hay “bản thể thiêng liêng” (substance spirituelle) của Chúa Kitô, Chúa kết hiệp thực sự với linh hồn người rước lễ, để ban cho người đó thêm vững tin vào ơn cứu độ.[21]

Genève, sau khi trục xuất Calvin, đã rơi vào tình trạng phóng túng vô trật tự, và chia làm hai phe: phe theo giáo thuyết Calvin, phe ủng hộ Tin lành thành Beme. Cuối cùng, hội đồng nhân dân bỏ phiếu yêu cầu Calvin trở lại. Ông nhận lời, và ngày 13.9.1541 đã có mặt tại Genève trước sự hoan hỉ của dân thành phố. Lúc ấy Calvin 32 tuổi, mang bộ mặt khắc khổ, với đôi mắt tinh anh, thái độ trang nghiêm. giọng nói đanh thép. Tuy thể xác ông luôn bị bệnh hoạn dầy vò, nhất là chứng nhức đầu, nhưng tinh thần ông vẫn minh mẫn sắc sảo nghi lực rất dẻo dai. Người ta xếp ông vào hạng người siêu phẩm, nhưng đáng sợ.

Sau hơn 2 năm phải đương đầu với các mục sư đối thủ, Calvin đã thắng thế, nhất là từ khi Servet bị kết án thiêu sinh ngày 27.10.1553. Từ nay đến hết đời, nghĩa là trong 11 năm, ông nắm gọn quyền ở Genève, tự do hành động và tổ chức Giáo hội theo ý muốn.

Giáo hội Tin lành của Calvin chia làm bốn cấp: mục sư, tiến sĩ, nghị sĩ và phó tế. Đứng đầu trên hết là “Tôn giáo Nghị hội” gồm 12 nghị sĩ do hội đồng hành chánh chỉ định, và 6 mục sư do các đoàn thể tuyển chọn. Mỗi tuần Nghị hội họp một lần vào thứ năm, có nhiệm vụ bảo vệ đức tin, kiểm điểm lòng đạo đức giáo dân và đời sống luân lý của họ. Với quyền hành của Nghị hội và tổ chức “lính kiểm tục”, một chế độ tôn giáo độc tài được thi hành ở Genève. Luật lệ rất khắt khe: khiêu vũ, rượu chè, cờ bạc, sách khiêu dâm đều bị nghiêm cấm và phạt tù. Calvin còn khuyến khích những công tác xã hội, như lập bệnh viện, quán trọ. Chính ông đã có công khuếch trương kỹ nghệ dệt ở đây.

4. Giáo thuyết Calvin bành trướng đi các nơi và cái chết của “nhà cải cách”

Với chủ trương một Giáo hội đứng ngoài sự kiểm soát của chính quyền, Calvin đã mặc cho Giáo hội ông đặc tính phổ thế, điều kiện để có thể bành trướng khắp nơi. Năm 1559, ông thiết lập học viện Genève, có mục đích đào tạo các mục sư và tiến sĩ để giáo huấn quần chúng; đồng thời là nơi tu nghiệp của nhiều cán bộ Tin lành từ Pháp, Anh, Hà Lan đến. De Bèze, người bạn học của ông từ khi còn là sinh viên ở Orléans, được đặt làm viện trưởng. Ngoài việc huấn luyện các cán bộ để tung đi các nơi, Calvin còn viết rất nhiều sách và thư từ.

Ngồi ở Genève, Calvin chăm chú theo dõi công cuộc truyền bá giáo thuyết của ông. Nhiều khi ông cũng không khỏi buồn nản thất vọng vì những thất bại của giáo thuyết, như ở Đức và Thụy Điển, đạo của ông bị cản lại trước sức mạnh của nhiều ông hoàng; ở Ý Đại Lợi và Tây Ban Nha. dân chúng tỏ ra trung thành với Giáo hội Công giáo. Nhưng ông lại được an ủi khi thấy ở chính Thụy Sĩ, chủ thuyết của ông dần dần thay thế ảnh hưởng Zwingli; đến cả Luther và phe Rửa tội lại cũng phải nhường chỗ cho ông ở Hung Gia Lợi và Hà Lan; ở Tô Cách Lan, J. Knox môn đệ ông thành lập giáo phái Presbyterian (chỉ nhận quyền mục sư); còn ở Anh, sau nhiều lần liên lạc thư từ với Cranmer và Somerset, kết quả ông vẫn không được như ý muốn.

Nhưng Quốc gia mà Calvin quan tâm hơn cả là nước Pháp, quê hương ông. Năm 1541, ông phiên dịch cuốn Chế độ Kitô giáo từ La văn sang Pháp ngữ, ông huấn luyện nhóm người Pháp tị nạn ở Genève và khuyên họ trở về hoạt động. Ông liên lạc thư từ với nhiều người trong nước và gởi sách cho họ. Ông tổ chức những nhóm “cảm tử” đem sách báo Tin lành vào đất Pháp, có khi ông dùng thủ đoạn đánh lừa nhà cầm quyền, khiến công cuộc truyền bá của ông đạt nhiều kết quả. Nhưng Giáo hội Calvin ở Pháp gặp nhiều thử thách vào cuối triều Henri II (1547-59) và triều François II (1559-60).

Năm 1560, Charles IX lên kế nghiệp cha, vì còn nhỏ tuổi nên mọi quyền hành được trao cho thái hậu Catherine de Médicis (1519- 89). Bà chủ trương biện pháp hòa giải. Năm 1561, hai bên Công giáo và Tin lành gặp nhau ở Poissy. Calvin sai De Bèze đến tham dự, song hai bên không thể nói chuyện với nhau trên phương diện giáo thuyết, nhất là về bí tích Thánh Thể. Catherine vẫn giữ thái độ hòa giải và sẵn sàng nhân nhượng. Phe Tin lành thừa thế tạo nên một bầu khí căng thẳng. Tháng 3 năm 1562, vụ Wassy mở màn cho một cuộc nội chiến tôn giáo kéo dài 36 năm. Hôm ấy công tước François de Guise đem quân về qua Wassy, gặp đám đông trên 1000 đạo hữu Tin lành vừa ở hội trường ra về. Thấy công tước, người Tin lành gây sự bằng cách ném đá: một cuộc ẩu đả đẫm máu xảy ra, 60 người Tin lành bị giết. Mấy tuần lễ sau, cuộc nội chiến khai diễn. Trong khi đó, Calvin nằm trên giường bệnh lo lắng mình chết đi, không người lãnh đạo.

Từ năm 1559, Calvin vì quá lao lực đã thổ huyết nhiều lần, các bệnh cũ nhân đó tái phát, ông chịu đựng một cách can đảm nhẫn nhục. Ngày 19.5.1564 là ngày kiểm thảo tam cá nguyệt, ông cố gắng đến tham dự. Ông sốt sắng giảng một bài hai tiếng đồng hồ liền, sau đó ông thổ huyết nặng, liệt giường, và qua đời ngày 27. Theo chúc thư, người ta an táng ông theo lối người nghèo, trên mộ không đặt Thánh giá.

Đối với đạo Tin lành, có người cho rằng: Calvin là người đầu tiên đứng lên đả phá Tin lành "chính thống", nhưng có người lại nói rằng: giáo thuyết Calvin đã cứu nguy cho giáo thuyết Luther. Cả hai cùng đúng, vì sự thực Calvin đã đưa đạo Tin lành đến những mục tiêu mà Luther không muốn, nhưng cũng vì thế mà Calvin đã đem cuộc "Cải cách" ra khỏi tình trạng vô luận lý, vô trật tự, và khỏi lệ thuộc vào chính quyền. Nhờ Calvin mà Giáo hội Tin lành trở thành một lực lượng có tính chất tôn giáo, với bộ mặt trang nghiêm hơn, đáng kính hơn. Còn đối với Giáo hội Công giáo, Calvin là người đã xé tan tành chiếc áo liền một tấm của Giáo hội, và người ta hết hy vọng khâu lại được. Dầu sao, hành động của ông cũng là tiếng sét kinh hoàng làm thức tỉnh mọi tầng lớp Công giáo, kêu gọi họ góp phần vào việc phục hưng Giáo hội của Chúa.

IV

HENRY VIII VÀ ANH GIÁO

1. Henry VIII và cuộc ly giáo năm 1533 [22]

Nếu có một Quốc gia nào, chính trị nắm vai trò quyết định đưa cả một dân tộc ly khai với Giáo hội Công giáo, thì đó là trường hợp nước Anh. Henry VIII (1509-47) khi mới lên ngôi, về phương diện tôn giáo ông tỏ ra rất trung thành với giáo lý Công giáo. Ông có công ngăn cản làn sóng giáo thuyết Luther muốn tràn vào đất nước ông. Đức Thánh Cha Leô X đã ban tặng cho ông tước hiệu "Người bảo vệ đức tin" (Defensor fidei).

Tình trạng hàng giáo sĩ Anh thời đó tuy không hơn các nơi khác nhưng chưa tồi tệ lắm. Nhân viên các tòa giám mục hầu hết là người của triều đình và không thiếu những giám mục nắm trong tay bổng lộc nhiều nơi mà không hoạt động. Còn hàng giáo sĩ ở thôn quê tuy đông nhưng vì không được huấn luyện đầy đủ, nên cũng chẳng làm được gì nên chuyện. Đứng trước tình trạng ấy, phong trào cải cách Giáo hội bắt đầu nổi dậy ở một vài nơi. Ở Cambridge, nhiều học viện được thiết lập nhằm đào tạo các linh mục tương lai. Đi đôi với phong trào này là chủ trương "cải cách" của nhóm nhân bản Oxford, đứng đầu là J. Colet và Thomas More. Họ muốn một tôn giáo đơn giản và tinh tuyền. Bang những luận điệu chỉ trích gắt gao, vô tình họ đã dọn đường cho cuộc "Cải cách" chống Giáo hội.

Với con số bốn triệu dân, nước Anh thời đó chỉ là một quốc gia nông nghiệp nhỏ yếu, sánh với Tây Ban Nha, Pháp, Ý, Đức. Vua Henry VIII thấy mình có nhiệm vụ phải kiến thiết quốc gia và tổ chức một triều đại quyền bính vững mạnh lâu dài. Ông kết hôn với Catalina xứ Aragon (+1536), nguyên là vợ của Arthur, anh ruột ông đã chết, sau khi được sự chuẩn chước của đức Thánh Cha Giuliô II.[23] Catalina sinh được năm con mà chỉ một con gái còn sống, và không hy vọng sinh thêm, Henry rất lo ngại. Trong khi đó, ông gặp Anne Boleyn. nàng nhan sắc mặn mà có tội quyến rũ, khiến Henry say đắm. Chính vì nàng mà thảm cảnh chính trị tôn giáo khai diễn.

Các nịnh thần tìm cách cho Henry ly dị Catalina để cưới Anne. Họ dựa theo lời trong sách Lê vi: “Chớ giao cấu với chị em dâu ngươi, vì đó là làm sỉ nhục anh em mình” (XVIII, 16), để kết luận việc chuẩn chước trước đây của đức Giuliô II là trái luật và vô giá trị. Để nắm chắc thành công, người ta khuyên nhà Vua đừng xin trực tiếp Tòa thánh, mà chỉ xin Tòa thánh trao việc xét xử này cho đức hồng y đặc sứ. Ngày 13.4.1528, đức Thánh Cha Clementê VII (1523-34) thuận cho như ý xin, đồng thời trao việc đó cho hai hồng y Campeggio và Wolsey, nhưng không có quyền quyết định. Tòa án được thiết lập tại London vào cuối tháng 5 năm 1529: giám mục Gardiner biện hộ cho nhà Vua, còn bênh vực hoàng hậu có giám mục Fisher. Cuối tháng 7, theo chỉ thị của đức Thánh Cha là cố kéo dài việc xử án, hy vọng với thời gian, dục vọng của Henry đối với Anne sẽ dịu đi, đức hồng y Campeggio tuyên bố hoãn việc phân xử đến đầu tháng 10. Nhưng Catalina nại sang Tòa thánh, đức Thánh Cha bèn rút quyền tòa án London, trả việc phân xử cho Roma.

Nghiên cứu vấn đề, đức Clementê VII nhận thấy cuộc hôn nhân của Henry với Catalina là hợp pháp và không thể tháo cởi được nhưng chưa muốn tuyên bố.

Henry viết thư hối thúc đức Thánh Cha với những lời lẽ hăm dọa. Nhận thấy tình trạng đáng lo ngại, vua François I nước Pháp sai sứ giả sang Roma xin Tòa thánh tìm cách ngăn ngừa một cuộc ly giáo có thể xảy ra. Nhưng tháng 1 năm 1531, đức Thánh Cha trả lời sẽ phạt vạ tuyệt thông những ai dám đem vụ hôn nhân của nhà Vua ra phân xử ở Anh quốc, cấm Henry VIII tục huyền trước khi có quyết định của Tòa thánh. Lúc ấy Henry đã nhất định ly dị Catalina để cưới Anne, đồng thời ly khai với Giáo hội.

Để giúp thực hiện công việc này, Henry có hai cố vấn mới là Thomas Cranmer vâ Thomas Cromwell. Cranmer là một linh mục đã cưới cháu gái của Osiander môn đệ Luther, còn Cromwell là một tay xảo quyệt gian hùng. Để bắt hàng giáo sĩ phục quyền triều đình, họ bày mưu cho Henr-y ra lệnh hội họp các giáo sĩ từng vùng, bắt phải nhận “quyền tối thượng của nhà vua trong Giáo hội Anh”. Nhưng giám mục Fisher yêu cầu thêm câu: “trong giới hạn luật Chúa Kitô cho phép”. Hội nghị hai miền Nam Bắc đều ký nhận (1531). Henry lợi dụng sự thắng thế, châu phê việc Quốc hội bãi bỏ thuế lợi tức hằng năm gởi sang Tòa thánh, cấm hàng giáo sĩ không được quyết định điều gì về tôn giáo mà không có sự ưng thuận của triều đình.

Năm 1532, đức giáo chủ Warham, tổng giám mục Canterbury từ trần, Henry đặt Cranmer lên thay. Anne Boleyn đã có thai và các nhà chiêm tinh quả quyết bà sẽ sinh con trai, nhà Vua cần hợp thức hóa để đặt làm hoàng tử nối ngôi. Ngày 25.1.1533, Henry bí mật cưới Anne. Ngày 23 tháng 5, Cranmer tuyên bố bí tích Hôn phối giữa Henry và Catalina bất thành, để 5 ngày sau ông hợp thức hóa cuộc hôn nhân của Henry với Anne. Ngày 1 tháng 6, Alme sinh con gái đặt tên là Elisabeth. Hơn một tháng sau, ngày 11 tháng 7 Roma trả lời thẳng thắn bằng một vạ tuyệt thông gởi Henry. Không muốn quyền thế mình sụp đổ, Henry chi còn cách là tổ chức một Giáo hội quốc gia. Điều đó ông đã chuẩn bị, lúc này chỉ cần thực hiện.

2. Những phản ứng : nhiều đấng Tử đạo

Biết rằng giảng thuyết và sách vở là những phương tiện tuyên truyền đắc lực, Henry VIII ra lệnh cho các giáo sĩ phải giảng liên tiếp về quyền tối thượng thuộc nhà Vua trong Giáo hội Anh, và cho xuất bản nhiều sách bênh vực chủ thuyết này. Giám mục Gardiner và nhiều tinh thần khác cũng tung ra những cuốn sách chủ trương phải tuân phục nhà Vua trong mọi vấn đề. Tuy phần đông quần chúng khoanh tay thụ động trước hành động của Henry, nhưng đôi khi họ cũng tỏ ra bất mãn và phản ứng. Catalina được dân chúng hoan hô mỗi khi bà ra khỏi cung điện. Hơn khi nào, người ta nói đến đức Thánh Cha. Hàng giáo sĩ có lẽ đã không lường được trước những hậu quả tai hại do thái độ thụ động của mình. Henry thì khôn khéo đi từng bước, nhưng rồi đến lúc ông phải dùng chính sách khủng bố, để ngăn cản những chống đối.

Trong 10 năm, đoạn-đầu-đài và giảo-hình-đài được đặt sẵn tại các công trường để trừng phạt những ai chống nhà Vua. Mở đầu số nạn nhân là nữ tu Elisabeth Barton, đã dám kết án đời sống tội lỗi của Henry. Tiếp theo là các cha dòng Phan sinh do cha W. Peto dẫn đầu các cha dòng này đả kích kịch liệt cuộc hôn nhân bất hợp pháp của Henry với Anne: 50 cha chết rũ tù. Khiếp sợ hơn cả là số phận các cha dòng Chartreux; các ngài đã cương quyết không nhận quyền tối thượng thiêng liêng của nhà Vua: ba cha bề trên bị dẫn về kinh đô cho ngựa kéo qua các đường phố rồi bị phanh thây moi tim ruột ra ngoài, các cha khác bị giết hoặc chết rũ tù.

Nhưng cái chết anh hùng của John Fisher và Thomas More làm thế giới Âu châu xúc động hơn cả.[24] Đức cha Fisher (1469-1535) là một trong những vị giám mục đứng đầu phong trào cải cách Công giáo ở Anh. Là người tài đức, học thức uyên thâm, đức cha đã chỉnh đốn việc học hành ở Cambridge. Là cha linh hướng của hoàng hậu Catalina, ngài đã đứng lên biện hộ cho bà, khiến Anne Boleyn rất căm thù. Năm 1530, Fisher bị bắt giam vì chống việc bãi bỏ nộp thuế lợi tức cho Tòa thánh. Năm 1533, ngài bị tống giam lần nữa về "tội công khai phản đối cuộc ly dị của nhà Vua, nhưng vì là người có nhiều uy thế nên triều đình không dám giết. Đến khi đức cha không chịu nhận quyền tối thượng của nhà Vua, Henry mới nhận thấy không thể tha được nữa. Nghe tin đức Thánh Cha Phaolô III phong chức Hồng y cho ngài, Henry nổi giận nói: "Lão ta sẽ không còn đầu để đội mũ hồng y". Đức cha chịu trảm quyết ngày 22.6.1535.

Hai tuần sau đến lượt Thomas More (1478-1535). Từ trạng sư lên nghị sĩ, rồi phó thị trưởng London. năm 1529 ông được Henry đặt làm đại thần tư pháp. Ông là đấng thánh có đời sống rất hồn nhiên, bình tĩnh, vui vẻ, ông là một trong ba nhân vật đứng đầu phong trào nhân bản ở Anh. Cũng như Erasmus, More chủ trương cải cách tôn giáo và viết cuốn Lý-tưởng Quốc (Utopia, 1516), trình bày một chính thể xã hội dân chủ. Có lẽ ban đầu ông cũng đã ủng hộ Luther về một vài phương diện như Erasmus, nhưng khi thấy nhà cải cách thành Wittenberg có những chủ trương trái ngược giáo lý Công giáo, ông đã thẳng thắn tố cáo và lên án. Vì không muốn đồng lõa với cuộc ly giáo của Henry VIII, ông xin từ chức, nhưng phe Anne Boleyn tìm cách hãm hại. Họ bắt ông phải tuyên thệ quyền tối thượng thiêng liêng của nhà Vua, nhưng ông không nghe. Ngày 6.7.1535, ông bị xử trảm. Nghe biết More bị xử, Henry tái mặt mắng Anne Boleyn: "Bà phải chịu trách nhiệm về cái chết của ông ta". Một năm sau, Anne cũng phải bước lên máy chém, sau khi bị tố cáo về hai tội bội phản và gian dâm.

Đến đây, Henry nhận thấy đã đến lúc phải thực hiện mục tiêu của việc ly khai với Giáo hội, là tịch thu tài sản các tu viện. Ông trao việc này cho Cromwell: 327 tu viện bị giải tán và triều đình mỗi năm sẽ thu được 32.000 bảng Anh. Thấy các tu sĩ phải bỏ xứ sở đi nơi khác, dân quê từ trước vẫn thụ động nay nổi dậy chống nhà Vua. Trước đây, sống trong khu đồng ruộng của các thày, họ được ăn no mặc ấm, lúc này rơi vào tay nhân viên của triều đình, họ bị ngược đãi khổ sở. Robert Aske dẫn 35.000 nông dân chiếm thành Hull và tiến về London. Henry phải dùng võ lực mới dẹp yên. Số phận gần 500 tu viện còn lại cũng dần dần bị chiếm đoạt, để đem bán cho các sủng thần với một giá rẻ mạt.

Đi đôi với việc tịch thâu tài sản tu viện. Henry tìm cách đặt những người thân tín vào các tòa Giám mục. Lúc đầu vì cần phải củng cố nội bộ, nên ông bắt tay với Tin lành ở Đức. Nhưng khi họ đòi Giáo hội Anh công nhận giáo thuyết của họ, thì ông từ chối. Tuy trong bản Tuyên xưng đức tin 1536 của Giáo hội Anh chỉ nói đến ba bí tích, nhưng cũng nhìn nhận sự hiện diện của Chúa Kitô trong Thánh Thể, việc tôn sùng các thánh và sách Kinh nguyện vẫn còn. Vấn đề công-chính-hóa bởi nguyên đức tin không được nhắc đến. Phái đoàn Tin lành ở Đức đã nhiều lần yêu cầu Henry bước vào con đường “cải cách” của Luther, nhưng ông cương quyết từ chối.

Sau khi Anne Boleyn bước lên đoạn đầu đài năm 1536, Henry lần lượt cưới thêm bốn bà vợ (J. Seymour, A. Kleve, C. Howard. C. Parr) trước khi băng hà ngày 27.1.1547. Người ta tính số nạn nhân trong cuộc ly giáo của Henry gồm 2 hồng y (Wolsey và Fisher), 18 giám mục, 13 bề trên dòng, 575 linh mục, 50 tiến sĩ, 12 nghị sĩ, 20 hiệp sĩ, 335 người quí tộc, 124 trưởng giả và 110 bà quí phái. [25]

3. Từ ly giáo đến Anh giáo dưới thời Elisabeth [26]

Năm 1547, Henry VIII mất để lại ba người con: May Tudor con của Catalina xứ Aragon, Elisabeth con của Anne Boleyn và Edward VI con của Jane Seymour. Edward VI mới 10 tuổi được chỉ định nối ngôi cha, nhưng mọi quyền hành nắm trong tay ông cậu là Edward Seymour, tức quận công Somerset. Ông này cho rằng cần phải đi xa hơn cuộc ly giáo của Henry VIII, ông được Calvin viết thư khuyên nên tìm cho Anh quốc một giáo thuyết và một luân lý, ông đã nghe theo. Somerset có nhiều tay chân, đứng đầu là Cranmer, rồi Bucer. Cuốn Kinh nguyện (Prayer Book) do ông đưa ra có khuynh hướng Tin Lành rõ rệt: Thánh Lễ chỉ còn là Lễ Tạ ơn, Rửa tội cử hành theo lối Tin lành, xưng tội không buộc, Anh ngữ là ngôn ngữ chính thức trong phụng vụ.

Nhưng tháng 7 năm 1549, dân quê nổi loạn chống luật điền địa bóc lột, đồng thời đòi tái lập phụng vụ Công giáo. Somerset phải nhờ bá tước Warwick mới dẹp yên; nhưng dẹp xong, Warwick phản lại Somerset và bắt giam ông. Warwich lên cầm quyền đưa Giáo hội Anh đi hẳn vào con đường “cải cách” của Calvin. Một đạo luật gồm 42 giáo điều được Quốc hội chấp nhận. Đạo luật này có tính chất ôn hòa, nhiều chủ trương nghiêng về Công giáo, dọn đường cho giáo thuyết Anh giáo sau này. Ngày 12.6.1553, Edward VI châu phê và công bố đạo luật nói trên; một tháng sau ông mất (16 tuổi).

Dân chúng đưa Mary Tudor lên kế vị (1553-58). Warwick chống lại bị kết án tử hình. Được huấn luyện trong tinh thần Công giáo của bà mẹ, Mary tỏ ra can đảm trung thành với Tòa thánh suốt thời Henry VIII và Edward VI. Vừa lên ngôi, bà đã cương quyết đưa Anh quốc trở về với Giáo hội Công giáo. Việc thứ nhất bà làm, là tống giam tổng giám mục Cranmer và hủy bỏ tất cả những luật lệ tôn giáo dưới thời Edward VI. Hoàng đế Carlos Quinto, người anh họ của bà, khuyên bà đừng quá sốt sắng vội vàng, ông cũng xin Tòa thánh đừng bắt chính quyền Anh phải trả lại những tài sản đã bị tịch thu. Đức Thánh Cha Giuliô III (1550-55) đồng ý, ngài cử đức hồng y Reginald Pole là một hoàng thân, làm Sứ thần Tòa thánh giúp đỡ nữ hoàng trong việc phục hưng đạo Công giáo. Với sự khôn ngoan thông thái sẵn có, đức hồng y có thể cứu được Giáo hội Anh, nếu không bị những lầm lỗi của Mary Tudor làm đổ vỡ.

Lỗi lầm đầu tiên của nữ hoàng là kết hôn với hoàng tử Carlos Quinto, tức Felipe II vua Tây Ban Nha sau này. Dân chúng Anh không ủng hộ cuộc hôn nhân đó; một số người thuộc phe quí tộc nổi dậy chống lại “Sự xâm lăng Quốc gia của ngoại kiều” và muốn đưa Elisabeth lên ngôi. Nhưng Mary đã thắng: phiến loạn bị đánh tan, Elisabeth bị tống ngục một thời gian. Ngày 25.7.1554, lễ thành hôn được cử hành long trọng tại thánh đường Winchester.

Ngày 24.11.1554, đức hồng y Pole tới London và được đặt làm tổng giám mục Canterbury thay thế Cranmer. Ngày 30, tại thánh đường Westminster, ngài long trọng nhận Giáo hội Anh trở về với Hội thánh Roma. Nữ hoàng, các quan và dân biểu quốc hội quỳ gối xin ơn tha thứ, đức hồng y đại diện Tòa thánh đọc lời giải vạ và tha tội. Ngày 3.1.1555 tất cả các đạo luật chống Tòa thánh đã ban hành đều được bãi bỏ. Tháng 12 cũng năm ấy, đức hồng y Pole tổ chức công đồng toàn quốc và đưa ra những phương sách phục hưng Giáo hội ở Anh quốc theo văn kiện Refomlatio Angliae.

Đứng trước cuộc Phục hưng này, những người theo đạo Tin lành tìm cách phá: nhiều hành động chế giễu và phạm thánh xảy ra. Tình trạng hỗn loạn đó bó buộc nữ hoàng phải dùng đến sức mạnh. Quần thần của bà thẳng tay đàn áp những người trước đã tham gia cuộc ly khai và đưa giáo thuyết Calvin vào nước Anh. Nhiều án thiêu sinh được thi hành. Lỗi lầm thứ hai của Mary là để mặc cho xảy ra những hành động quá lạm này. Đến khi đức hồng y Pole lên tiếng can ngăn, thì 277 người đã bị giết.

Tuy nhiên, điều làm cho Mary Tudor mất hẳn uy tín với quốc dân, đồng thời làm Giáo hội Công giáo bị oán ghét theo là việc người Pháp chiếm mất Calais (thuộc Anh từ 1347). Năm 1555, đức Phaolô IV lên ngôi Giáo hoàng là người thân Napoli. Mùa hè 1556, nước Tòa thánh ký kết đồng minh với Pháp và tuyên chuyến với Tây Ban Nha để giải phóng xứ Napoli, nhằm đẩy lui ảnh hưởng của họ xa nước Tòa thánh. Mặc dầu các quan triều đình và đức hồng y Pole hết sức khuyên can, Mary Tudor cứ bắt tay với Tây Ban Nha, tuyên chiến với Pháp. Pháp quân lợi dụng cơ hội chiếm luôn Calais (1558). Dân Anh phẫn uất, thù ghét người Pháp. Giáo phái Tin lành thừa thế, tuyên truyền chống Roma. Mary Tudor buồn rầu, từ trần ngày 17.11.1558, đức hồng y Pole cũng qua đời hôm liền sau.

Mary Tudor mất, Elisabeth lên ngôi nữ hoàng (1558-1603). Được giáo dục dưới ảnh hưởng của thời Phục hưng, bà không ưa vấn đề thần học, và trong thâm tâm bà là người vô thần. Bà hướng về đạo Tin lành không phải vì tín ngưỡng nhưng vì chính trị. Nhóm người Tin lành đã trốn sang thành Bâle, Strasburg, Genève, nay lục tục trở về nước. Elisabeth ngấm ngầm hoạt động với Quốc hội để tái lập quyền tối thượng thuộc nhà Vua trong Giáo hội Anh. Để làm vừa lòng nữ hoàng, ngày 27.4.1559 Quốc hội tuyên bố nước Anh ly khai với Giáo hội Công giáo Roma. Tiếp đến là bãi bỏ Thánh Lễ, rồi sắc luật Uniformity Act (tháng 6 năm 1559) được công bố, buộc dân Anh phải trở lại cuốn Kinh Nguyện (Prayer Book), nghĩa là trở lại các lễ nghi phụng vụ Tin lành thời Edward VI.

Đối với cuộc cải cách của Elisabeth, phe quí tộc từ trước vẫn nắm giữ tài sản của Giáo hội, đón nhận một cách hân hoan, trong khi đám dân thường muốn phản ứng mà không dám làm. Chỉ hàng giáo sĩ là có thái độ cương quyết anh hùng, không nhận quyền tối thượng thiêng liêng của nhà Vua. Để thay thế hàng giáo sĩ cũ Elisabeth đã thiết lập một hàng Giáo phẩm mới, gồm những tay chân thân tín. M. Parker, tuyên úy của Anne Boleyn, phá giới hoàn tục, nay được nữ hoàng đặt làm tổng giám mục Canterbur-y và giáo chủ. Parker được tấn phong theo lễ nghi truyền chức của Edward VI. Đối với Giáo hội Công giáo, lễ tấn phong này không thành, nên tất cả hàng Giáo phẩm Anh do Parker tấn phong đều bị coi là vô hiệu.[27] Một số sinh viên được chỉ định đảm nhận các tòa Giám mục bỏ trống. Còn hàng linh mục tại các giáo xứ được thay thế bằng những giáo dân hầu hết đã lập gia đình. Tất cả đều do Parker tấn phong chức giám mục hoặc linh mục theo lễ nghi Anh giáo. Năm 1563, nữ hoàng triệu tập hàng Giáo phẩm mới, đạo luật 42 giáo điều của Edward VI được đem sửa lại thành đạo luật 39 giáo điều, dùng làm tôn chỉ cho Anh giáo. Dân Anh vì đã qua nhiều chế độ tôn giáo nên tỏ ra lãnh đạm, dễ dàng đón nhận tất cả. Họ chỉ còn biết: vua theo đạo nào, dân theo đạo ấy.

Elisabeth không lo sợ những phản ứng bên trong cho bằng những đe dọa bên ngoài. Đe dọa thứ nhất là Ái Nhĩ Lan, một thuộc địa phong kiến của Anh quốc. Dân Ái vẫn trung thành với Giáo hội Công giáo, trọng kính hàng Giáo phẩm, bảo vệ các tu viện. Phong trào chống nữ hoàng được đặt dưới sự lãnh đạo của Shane O'Neill. Elisabeth nghe biết liền sai quân đi sát phạt và đặt ách thống trị nặng nề hơn trước. Nhưng dân tộc Ái quyết lấy máu viết thành những trang sử bi hùng: họ kiên trì bảo vệ đức tin Công giáo, dù phải trải qua những cuộc bách hại khiếp sợ.

Đe dọa thứ hai là năm 1560, Mary Stuart từ Pháp trở lại ngai vàng Tô Cách Lan và kết hôn với Henry Darnley, người đứng đầu phe quí tộc chống Tin lành đang được John Knox, đồ đệ của Calvin, tuyên truyền mạnh mẽ. Phe Tin lành bị dẹp yên một thời gian. Nhưng năm 1567, Bothwell giết Damley rồi tìm cách bắt bà Mary kết duyên với mình. Giáo phái Tin lành bèn tố cáo Mary âm mưu giết chồng, để truất phế bà và đặt người con của Damley mới một tuổi lên ngôi Vua, tức James VI, đồng thời chỉ định bá tước Murray, người đứng đầu phe Tin lành, làm nhiếp chính. Năm 1568, Mary trốn sang Anh quốc nại sự che chở của Elisabeth, không ngờ lại rơi vào tay kẻ thù: Mary bị tống giam.

Đương đầu xong với các đe dọa bên ngoài, Elisabeth bắt đầu dùng áp lực để khai trừ ảnh hưởng Công giáo trong nước. Năm 1570, đức Thánh Cha Piô V tuyên án vạ tuyệt thông phạt Elisabeth. Để tỏ thái độ Quốc hội Anh đưa ra những khoản luật về tội bội phản: theo đạo Công giáo Roma là phản bội tổ quốc và triều đình. Elisabeth dựa theo khoản luật đó để đàn áp người Công giáo: số nạn nhân lên tới 800. Một số giáo sĩ Công giáo trốn ra nước ngoài, đào tạo những cán bộ trở về nước hoạt động truyền giáo. Linh mục W. Allen thiết lập chủng viện Douai (1568); đức Thánh Cha Gregori XIII cũng thiết lập một học viện ở Roma (1579) mang tên Collegium Anglorum de Urbe. Elisabeth lo ngại, tố cáo Tòa thánh Roma huấn luyện những “tên phản bội” đưa vào nước Anh, nhằm lật đổ và ám sát bà. Cuộc bách hại trở nên ác liệt, trong số 300 linh mục từ ngoài vào, 124 vị bị giết cùng với 61 giáo dân; đứng đầu là cha Edmund Campion dòng Tên (1581).[28]

Trong khi cuộc bách hại Công giáo còn tiếp diễn, Elisabeth còn phải đương đầu với những khó khăn ngay trong Giáo hội Anh giáo. Nhiều lãnh tụ Tin lành được huấn luyện ở Genève trở về nước, chỉ trích Anh giáo thiếu dân chủ, vì còn giữ lại chức Giám mục cùng các phẩm phục cũng như những lễ nghi quá lộng lẫy quan cách. Nhưng Elisabeth lại kiêu hãnh với lễ nghi trang nghiêm lộng lẫy đó. Bà cương quyết duy trì, lại được Whitgift tổng giám mục Canterbury làm hậu thuẫn, năm 1583 bà công bố chiếu chỉ “Một tôn giáo duy nhất”: từ nay trong nước Anh chỉ có Anh giáo, ngoài ra không một tôn giáo nào khác được phép có mặt.

Năm 1587, Elisabeth nghe biết có âm m-u cứu Mary Stuart đang bị giam giữ, để đưa lên thay thế mình và James VI xứ Tô Cách Lan, bà liền đưa Mary lên máy chém. Để trả thù cho cái chết của Mary, ngay năm sau Felipe II nước Tây Ban Nha dẫn đoàn tàu bách chiến bách thắng Invencible Armada định sát phạt nước Anh, nhưng ông thất bại và phải rút quân.

Elisabeth mất năm 1603. Về phương diện tôn giáo, bà đã đưa nước Anh vào con đường ly khai hẳn với Roma, thiết lập Anh giáo. Rất nhiều dân tộc chịu ảnh hưởng văn hóa Anh cũng bị chinh phục trong tinh thần chống Giáo hội Công giáo. Về phương diện chính trị, bà là người có công xây dựng một Anh quốc hùng cường, có thể đương đầu với nước Pháp và cả với Tây Ban Nha thời ấy, mở đầu những trang sử vẻ vang còn kéo dài đến ngày nay.

[1] Sách tham khảo: Rohrbacher: Hist. Univ. de l’Église Catholique, Q. XI. Paris 1873, tr 1-321 - D. Rops: L’Église de la Renaissance et de la Réforme, Q. I: Une Révolution religieuse, La Réforme Protestante, Paris 1955, tr 307-578 - C. Bihlmeyr - H. Tuchle: Hist. de l’Église (bản dịch Pháp văn của M. Grandclaudon), Paris 1962-67, Q. III, tr 172-239, 313-316 - M.H. Vicaire: La grande crise d’Occident, trong Hist. Illustrée de l’Église (G. de Plival), Paris 1946-48, Q. II, tr 5-52 - Paquier: Luther, trong Dict. de Théol. Cath.

[2] Erasmus là một trong những người có thiện chí thời "cải cách" này, nhưng ông bị bỏ quên khi muốn đứng ra hòa giải hai bên: Tòa thánh Roma và Luther; sự thực ông không đủ tư cách để làm việc đó. Xem Rohrbacher op. cit. tr 243-245.

[3] D. Rops : op. cit., tr 307 và tiếp.

[4] "Approuvez ou désapprouvez: votre voix sera sera pour moi celle du Christ et, si j'ai mérité la mort, je n'hésiterais pas à mourir". Xem trong D. Rops : op. cit., tr 333.

[5] "devant Dieu et devant les hommes: je n'ai jamais voulu et je le veux moins encore aujourd'hui, attaquer l'Église romaine ni Votre Sainteté". Xem trong D. Rops: op. cit., tr 333.

[6] Les dés en sont jetés,]e ne veur plus de réconciliation avec Rome pour éternité", Xem trong D. Rops: op. cit., tr 336. Từ đây, Luther có những lời lẽ hoặc tranh ảnh chế giễu và nguyền rủa đức Giáo hoàng cách thậm tệ. Xem trong Rohrbacher op. cit., tr 42-46.

[7] "Je suis en peine comme l'enfant abandonné par sa mère" - "Maintenant, je sais que le Pape est l'Antéchrist", Xem trong D. Rops: op, cit., tr 336.

[8] "J'ai fait bruler hier, en place publique, les oeuvres sataniques des Papes. Il voudrait mieux que ce fut lui même qui eut rôti ainsi, je veux dire le Siège pontifical. si vous ne rompez avec Rome, point de salut pour vos âmes ... Abomination sur Babylone! Tant que j'aurai un souffle dans la poitrine, je dirai: Abomination!" Xem trong Rohrbacher op., cit., tr 43.

[9] Đức Leô hành động như thế, phải chăng về phía Tòa thánh Roma đã không có những sai lầm? Để trả lời, M. H. Vicaire trong: op. cit., tr 26 có viết “Légèreté d’un Léon X, lors des premiers éclats de Luther - “querelle de moines” - et puis sévérite subite, où l’on voudrait que la hâte à condamner n’eut été le fruit que de l’amour ardent de la vétiré catholique” - D. Rops trong: op. cit., tr 337, còn viết thêm: “Choix discutables d’un Cajetan, plein de bonne volonté mais si peu fait pour comprendre la psychologie complexe du moine germanique. Et surtout, méconnaissance grave, dans tant de milieux ecclésiastiques, des exigences chrétiennes les plus élémentaires”.

[10] “A moins d’être convaincu par le texle des Ecritures ou par une raison évidente (car]e ne crois ni aux papes, ni aux conciles seuls; il est certain qu’ils se sont souvent trompés et contredits), je suis lié par les textes que j’ai apportés et ma conscience est captive dans les paroles de Dieu. Je ne puis, je ne veux rien rétracter. Car il n’est ni sur, ni honnéte d’agir contre sa conscience. Gott helf mir. Amen”. Xem trong M. H. Vicaire: op. cit., tr 18 - Đọc thêm W. M. Landeen: Greatest Discovery of all time, trong Nguyệt san Signs of the times (Tin lành), Mountain View, Cal, April 1971, tr 14-17.

Luther một hôm than thân trách phận: “Mon coeur frémissait. Je disais: es-tu donc seul à avoir raison? Tous les autres se trompent-ils? Et si c’était toi qui errais? Si tu entrainais dans l’erreur et la damnation tant d’âmes”. (Tim tôi run lên. Tôi tự hỏi: phải chăng chỉ một mày có lý? Mọi người khác sai lầm cả sao? Và nếu mày sai lầm? Nếu mày lôi kéo biết bao linh hồn vào lầm lạc và đọa đày, thì sao?) Xem trong D. Rops: op. cit., tr 340.

[11] Xem trong M. H. Vicaire : op. cit., tr 22

[12] Không nên lẫn với đức cha Albert Brandenburg, tổng giám mục thành Magdeburg và Mainz.

[13] Danh từ "Thệ phản" (Protestant) này không được Giáo hội Cải cách chấp nhận; nhưng ngay từ đầu các sách vở Công giáo đã quen dùng danh từ đó. Giáo hội Cải cách lấy tên là "Giáo hội Tin lành (L'Église Evangélique) hoặc Đạo Cơ đốc" (Christian Church), và họ muốn mọi người dùng những danh từ ấy. Ngày nay. vì chia ra làm nhiều giáo phái "Tin lành" khác nhau, nên mỗi giáo phái mang một tên riêng Episcopalian, Presbyterian, Methodist, Lutherian, Calvinist, Baptist, Pentecotist, Adventis...

[14] Đạo Tin lành quan niệm một mục sư độc thân là một mục sư không đúng nghĩa, thiếu quân bình; do đấy việc Luther lấy vợ đối với họ không có gì trái nghịch, ngược lại đó chỉ là việc kiện toàn một cuộc sống bởi vì lấy vợ là "một nhu cầu tự nhiên của con người, như ăn uống, khạc nhổ vân vân." (C'est un besoin naturel de l'homme. comme boire, manger, cracher, et le resle), Xem trong D. Rops: op. cit. tr 354-355.

[15] Erasmus: "Cést u-ne tragédie, terminée en farce - Luther "Par ce mariage je me suis rabaissé et avili à tel point que les anges doivent rire, du moins je l'espère. et tous les démons pleurer." D. Rops trích trong H. Grisar: Luther, Freiburg im Br. 1911-12, Q.I, tr 471.

[16] A. Von Hamack trong cuốn Dogmengeschichte 1897 Q. III, tr 788, có viết "Cuộc Cải cách được kết thúc trong mâu thuẫn". Xem trong D. Rops: op. cit. tr 351.

[17] Luther "Pas -un de nos évangélistes qui ne soil aujoiurd'hui pire qu'avant" - Melanchthon: "Regardez donc cette société évangélique: combien d'adultères, d'ivrognes, de joueurs, combien de vicieux et d'ignobles. Examinez les ménages; sont-ils plus chastes que chez les autres que vous traitez de paiens?"- "Toutes les eaux de l'Elbe ne suffiraient pas pour pleurer le malheur de la Réforme". Xem trong D. Rops: op. cit., tr 391.

[18] Xem trong D. Rops: op. cit., tr 395

[19] xem trong D. Rops : op. cit., tr 397 và tiếp.

[20] Trong cuốn Chính giáo và Tà giáo, người ta nhận thấy tác giả có đức tin chân thành, một tâm hồn nhân đạo và tình yêu Thiên Chúa. Câu Thánh Kinh : "Hỡi các kẻ lao nhọc và gánh nặng, tất cả hãy đến cùng Ta. Ta sẽ cho nghỉ ngơi lại sức" Mt XI, 28) được Zwingli rất ưa chuộng

[21] Xem trong D. Rops : op. cit., tr 455.

[22] Xem D. Rops: op. cit., tr 504 và tiếp.

[23] Catalina xứ Aragon là cô ruột hoàng đế Carlos Quinto, đã kết hôn với Arthur. Arthur là anh ruột của Henry VIII, chết trước khi được kế nghiệp cha là Henry VII

(1485-1509). Vì Henry VIII muốn cưới chị dâu, nên cần phải có sự chuẩn chước của đức Giáo hoàng.

[24] Xem D. Sargent: Thomas More, New York 1934 (bản dịch Pháp văn của M. Rouneau, Paris) - Bridget Vie du bienheurex John Fisher, Martyr sous Henri VIII (bản dịch Pháp văn của A. Cardon, Lille 1890). Năm 1935, đức Thánh Cha Piô XI đã tuyên hiển thánh cho John Fisher, Thomas More cùng với 50 vị Tử đạo dưới thời Henry VIII.

[25] D. Rops. op. cit., tr 529-530. Chính năm Henry VIII băng hà, một biến cố xảy ra ở nước Nga, mang theo nhiều hậu quả: hoàng đế trẻ tuổi Ivan IV le Terrible (1533-84) nhận vương hiệu Tsar. Với vương hiệu này, Ivan nghiễm nhiên trở thành người kế vị các hoàng đế Constantinopoli, ông tuyên bố: “Hai Roma đã sụp đổ Mascơva là Roma thứ ba; và sẽ không bao giờ có Roma thứ tư . Rồi ông đem quân đi đánh chiếm nhiều nơi, mở rộng bờ cõi nước Nga, nêu khẩu hiệu “Fiat Russia Orbis” (Đế quốc Nga phải là thế giới). Đó là khẩu hiệu đã được truyền lại cho tới ngày nay, và chính Nga Xô hay Liên Xô đã một thời thừa hưởng tâm trạng bá chủ đó: “Toàn thể nhân loại sẽ thuộc về Hiệp hội Quốc tế Lao động”.

[26] D. Rops: op. cit., tr 573-577. D. Duval: Réforme et affirmation du Catholicisme, trong Hist. Illustrée de l’Église (G. de Plinval - R. Pittet), Paris 1946-48, Q II, tr 90, 93-95.

[27] Trong tông thư Apostolicae Curae (1896) đức Leô XIII tuyên bố “Pronuntiamus et declaramus ordinationes ritu anglicano actas irritas prorsus fuisse et esse omninoque nullas”. Xem trong C. Bihlmeyer-H. Tuchle: op. cit., tr 315.

[28] Cha Edmund Campion cùng với 39 bạn Tử đạo đã được đức Thánh Cha Phaolô VI tuyên thánh ngày 25.10.1970.

Chương Hai

CUỘC PHỤC HƯNG GIÁO HỘI CÔNG GIÁO
(t.k. XVI)

I. Phong trào Cải cách trước Công đồng Trento

1 Cải cách trong các giáo phận

2. Cải cách trong các dòng tu

3. Những dòng tu mới: tu hội Giáo sĩ

4. Thánh Inhaxu tổ phụ dòng Tên Chúa Giêsu

II. Đại Công đồng Trento 1545-1563

1. Tòa thánh Roma đứng tnrớc những đòi hỏi cấp bách một Công đồng cải cách

2. Đức Phaolô III triệu tập đại Công đồng

3. Công đồng Trento: khóa I và II

4. Đức Piô IV kết thúc Công đồng Trento: khóa III

III. Hoạt động của các thánh nhân thời hậu Công đồng Trento

1 Tại Tòa thánh Roma: đức Piô V và các Giáo hoàng thời hậu Công đồng

2. Công cuộc cải cách ở Ý: thánh Carolô Borromeo và thánh Philippê Neri

3. Công cuộc cải cách ở Tây Ban Nha: thánh Teresa Avila và Gioan Thánh giá

IV. Công cuộc truyền giáo cho Dân ngoại

1. Truyền giáo tại Mỹ châu: cha Bartolomé de Las Casas

2. Truyền giáo tại ấn Độ và Á Đông: thánh Phanxicô Xaviê

Đứng trước tình trạng suy thoái của Giáo hội Công giáo thế kỷ XV, phong trào cải cách nổi dậy trong nhiều giáo phận và dòng tu do các thánh nhân khởi xướng, nhằm phục hưng giáo hội. Xét về phương diện thời gian cũng như nguồn gốc phát sinh, cuộc phục hưng này không có tính cách trực tiếp chống lại cuộc “cải cách” của Luther. Về phương diện thời gian, cuộc phục hưng Giáo hội Công giáo đã đi trước cuộc “cải cách” của Tin lành. Từ hậu bán thế kỷ XV tất cả những ai ý thức về tình trạng sa sút của Giáo hội đều mong ước và kêu gọi một cuộc phục hưng toàn diện. ảnh hưởng cuộc “cách mạng” của nhà cải cách thành Wittenberg có chăng chỉ thúc đẩy cuộc phục hưng ấy đến sớm hơn. Về phương diện nguồn gốc phát sinh cũng thế, những nhân vật khởi xướng phong trào cải cách Công giáo ở các địa phận, dòng tu, cũng như những vị sáng lập các tu hội mới, đều không có mục đích "chống cải cách" (conntre-réforme) nhưng là để thực hiện một cuộc "Phục hưng" (Renaissance). [1]

Xét về đường lối và diễn tiến cuộc Phục hưng Công giáo thời đại này cũng như những thời đại trước, vẫn là con đường truyền thống, nghĩa là trở về nguồn sống đích thực, đi sâu vào đời sống đức tin. Những người được ghi tên trong lịch sử thời Phục hưng nói đây đều là những thánh nhân, những tâm hồn đạo đức, mà bước đầu của các vị là đi tìm Chúa, yêu mến Chúa và sống tốt đẹp. Đấy là điểm khác biệt giữa cuộc cải cách Công giáo và Tin lành (Thệ phản), vì thực ra ở đây "chính là việc con người cần được sửa đổi nhờ tôn giáo, chứ không phải việc con người sửa đổi tôn giáo". [2]

I

PHONG TRÀO CẢI CÁCH TRƯỚC CÔNG ĐỒNG TRENTO

1. Cải cách trong các giáo phận

Người ta nói nhiều về những giám mục bất xứng, quá lo vật chất, thu tích bổng lộc hoặc sống bừa bãi. Nhưng người ta không thể quên rằng cũng có rất nhiều vị thánh thiện, biết ý thức trách nhiệm mình đối với Giáo hội và dân Chúa. Chính các vị đã góp phần quan trọng trong phong trào cải cách, mở lối cho Công đồng Trento. Hành động của các giám mục thánh thiện này tuy giới hạn trong một địa phận, nhưng ảnh hưởng của nó nhiều khi vượt cả ranh giới Quốc gia. Tên các vị rất nhiều, không thể kể hết. Ở đây, chúng ta để ý đến hai nhân vật, được coi là có ảnh hưởng lớn hơn cả: đức hồng y Jiménez Cisneros ở Tây Ban Nha và đức giám mục Giovanni Giberti ở Ý Đại Lợi.

Đức hồng y Jiménez Cisneros (1435-1517) là người tiên phong của phong trào cải cách các địa phận. Đang là một linh mục triều giữ chức tổng đại diện địa phận Siguenza, Jiménez từ bỏ tất cả để vào dòng Phansinh (1484). Suốt 10 năm sống trong tu viện, ngài ăn chay hãm mình, gương nhân đức mọi người đều biết, được mời làm tuyên úy trong triều đình (1492), cho đến khi được cử lên chức tổng giám mục Toledo (1495).

Sau khi nhận chức, đức cha Jiménez bắt tay ngay vào việc cải cách mọi tổ chức trong địa phận: các tu viện sống nhiệm nhặt hơn, hàng giáo sĩ trở nên gương mẫu và giáo dân sốt sắng sống đạo. Đức cha thiết lập đại học Alcala, nhằm đào tạo những phần tử ưu tú trong Giáo hội, số sinh viên lên đến 12.000. Bản Đa ngữ đối chiếu Thánh Kinh (Bible polyglotte, 1502-17) gồm 6 quyển, với sự cộng tác của nhiều nhà chuyên môn, được ngài cho xuất bản trước cả bản dịch Thánh Kinh của Erasmus và Luther. Năm 1507, đức cha Jiménez được thăng chức hồng y giáo chủ; với chức vụ mới, ngài đem hết tâm lực vào việc phục hưng Giáo hội ở Tây Ban Nha, biến nó thành "pháo đài" kiên cố chống lại mọi xâm nhập của lạc thuyết. Ngài qua đời vào đúng năm Luther bước vào lịch sử, và trước Công đồng Trento 28 năm. Tuy nhiên, sau ngài đã có nhiều giám mục đứng lên tiếp tục công cuộc, như đức tổng giám mục P. Guerrero ở Granada, một nhân vật tên tuổi trong Công đồng Trento sau này, hoặc như thánh Tôma Villanova (1488-1555) tổng giám mục thành Valencia, biệt hiệu "Tông đồ mới Tây Ban Nha".

Ở Ý số giám mục hoạt động cho công cuộc phục hưng cũng rất đông. Người ta chú ý đến các giám mục như Cornaro ở Brescia, Ridolfi ở Vicencia, Hercul Gonzagua ở Mantua, Contarini ở Belluno, Abandro ở Brindisi, Doria ở Genova, Cles ở Trento, nhưng nổi nhất là đức cha Giovanni Giberti (1495-1543). Giberti từ lúc thiếu thời đã muốn sống đời tu trì trong tu viện, nhưng hoàn cảnh không cho phép. Thời gian làm thư ký cho đức hồng y De Médicis ở Roma, ngài thường tiếp xúc với những nhà cải cách như Caraffa, Gaetan. Khi đức hồng y De Médicis lên ngôi Giáo hoàng, tức Clementê VII (1523-34), ngài được đặt làm giám mục thành Verona (1524), nhưng vẫn ở lại Roma giúp đức Thánh Cha.

Sau vụ hoàng đế Carlos Quinto đánh phá giáo đô (5.5.1527), đức cha Giberti xin về làm việc ở địa phận. Chỉ trong ít năm địa phận Verona được canh tân, hàng giáo sĩ trở nên thánh thiện và hăng hái hoạt động, các tu viện được cải tổ, và để nâng cao lòng đạo đức của giáo dân, ngài lập hội Thánh Thể. Công cuộc từ thiện xã hội cũng được đức cha để ý: cô nhi viện, trung tâm cải huấn và hướng nghiệp, lữ quán, được xây cất nhiều nơi. Hàn lâm viện Giberti thu hút được nhiều danh nhân, cộng tác với đức cha trong phong trào cải cách, xuất bản nhiều tác phẩm của các thánh giáo phụ. Nhiều khoản luật địa phận Verona sau này được đưa vào bộ giáo luật của Công đồng Trento. [3] Đức cha Giberti qua đời trước khi Công đồng Trento khai mạc, nhưng đã có Luigi Lippomano tiếp nối công việc của ngài.

2. Cải cách trong các dòng tu

Song song với công cuộc cải cách ở nhiều địa phận do các giám mục thánh thiện chủ trương, tại nhiều tu viện cũng nổi lên phong trào cải cách. Phong trào hầu hết được khởi xướng tại mỗi dòng tu do một thánh nhân, sau khi nhận thấy tình trạng suy sụp của dòng mình, đã muốn đứng lên phục hưng tinh thần của vị sáng lập. Qua nhiều khó khăn và chống đối, các vị dần dần được nhiều bạn cùng dòng hưởng ứng, lôi cuốn nhiều người theo, khiến phong trào mở rộng từ tu viện này sang tu viện khác.

Ở Tây Ban Nha, có Garcia Cisneros (1455-1515) khôi phục đời sống kỷ luật và phụng vụ trong đan viện Biển đức Montsenat. Ở Ý-Đại-Lợi, Gregorio Cortese (1483-1548) chấn hưng tinh thần đạo đức và học hành trong các đan viện Biển đức ở Mantua, Lérin, Venecia, gây ảnh hưởng sâu rộng đến cả đan viện Monte Casino. Cũng ở Ý, chân phước Giustinian (1476-1528) cải cách nhiều tu viện dòng Camaldoli. Các cha dòng bấy giờ sống đời khắc khổ trong những túp lều nhỏ, cách biệt nhau, hãm mình chay tịnh rất nhiệm nhặt.

Trong dòng Đaminh, ở Ý có hai cha Battista Crema (1460-1534) và Micae Ghisleri (đức Piô V sau này), là những nhân vật rất thời danh trong việc ngăn cản phong trào "cải cách" của Luther, đả phá các đồi phong bại tục trong hàng giáo sĩ và giáo dân. Ở Tây Ban Nha, cha Franciso Vittoria (1492-1546) với nhiều cha khác, như Dumingo Soto (+1560), Melchor Cano (+1560), Pedro Soto (+1563), phục hưng trường phái Tôma và thần học kinh viện. Còn dòng Âutinh tuy bị Luther làm mang tiếng và có nhiều người theo gương xấu, nhưng không thiếu những nhân vật đã can đảm đứng lên chống lại nhà cải cách thành Witlenberg, như Egidio Viterbo (+ 1532), Girolamo Seripando (1494-1563) ở Ý; thánh Tôma Villanova (1488- 1555), Lui de Léon (1527-91) ở Tây Ban Nha.

Nhưng hình như không dòng nào có phong trào cải cách sôi nổi hơn dòng Phansinh. Thời đó là dòng đông người và có nhiều ảnh hưởng nhất, nhưng cũng là dòng bị chỉ trích nhiều hơn cả. Từ khi thánh Phansinh qua đời, vẫn có hai khuynh hướng: ngặt phép và giảm khinh. Khuynh hướng thứ hai này chủ trương thích nghi hiến pháp dòng theo thời đại, để có thể phát triển dễ dàng và mau chóng. Nhưng khuynh hướng ngặt phép nắm ưu thế và có nhiều đấng thánh ủng hộ, nhiều tu viện sống xa tinh thần thánh tổ phụ được cải tổ. Năm 1516, đức Thánh Cha Leô X tưởng đã đến lúc có thể thống nhất các tu viện theo cùng một khuynh hướng, và gọi tất cả các con cái thánh Phansinh bằng danh từ “Anh Em Hèn-mọn” (Fratres Minores). Nhưng việc không thành, ngài đành phải để cho một số tu viện theo khuynh hướng giảm khinh luật nghèo khó đứng thành một chi nhánh riêng, gọi là “Anh Em Hèn mọn Conventuales “, mặc áo mầu đen.

Sự tách biệt này càng thúc đẩy việc cải tổ các tu viện theo khuynh hướng ngặt phép cố gắng giữ đúng tinh thần của đấng sáng lập. Đó là ngành “Anh Em Hèn mọn Observantes”; riêng ở Pháp có tên là Recolleti. Trong những nhà cải cách dòng Phansinh, nổi tiếng nhất là thánh Pherô Alcantara (1499-1562) ở Tây Ban Nha. Nhờ ngài mà các tu viện phát triển mạnh mẽ về đạo đức lẫn con số.[4] Chính thánh nhân sẽ là cố vấn cho thánh nữ Terêsa Avila trong việc cải tổ dòng Kín Cát minh. Ở Ý, cũng do phong trào cải cách theo tinh thần ngặt phép đã phát sinh ra dòng Capuxino. Sáng lập chi nhánh này là cha Mateo Bascio (1495-1552), một cha dòng gương mẫu và rất hy sinh trong nạn dịch 1523 ở Ý. Cho rằng mặc bộ áo vải thô với chiếc mũ trùm đầu hình vuông là theo đúng y phục của thánh Phansinh, năm 1525 cha Mateo đến Roma xin đức Thánh Cha Clementê VII cho tu viện của cha được mặc y phục theo lối khắc khổ đó. Năm 1528, vì các anh em thuộc nhiều tu viện khác đả kích, nên tu viện của cha đã xin đức Thánh Cha cho đứng biệt lập. Năm sau, cha Luigi Possombrone đứng ra tổ chức ngành mới, và hiến pháp dòng được châu phê. Danh từ Capuxino do tiếng đùa nghịch của trẻ con khi thấy các cha dòng để râu, mặc áo thô, dội “mũ chào mào” (cappuccino).[5]

Dòng Capuxino tiến triển mau chóng và hoạt động đắc lực. Các cha đi giảng khắp thành thị và thôn quê. Lòng bác ái hy sinh của các cha trong thời chiến tranh, ôn dịch, rất được dân chúng mến phục. Nhưng một thử thách đe dọa dòng mới, khi Benadino Ochino là bề trên dòng theo giáo phái Tin lành (1541). Nhờ có đức cha Giberti và hồng y San-Severino bênh vực, dòng Capuxino mới không bị kết án, lại được cha Francesco Jesi lãnh đạo và đưa đến hưng thịnh để trở thành một lực lượng quan trọng bậc nhất trong công cuộc phục hưng Giáo hội. Một thế kỷ sau, dòng đã có trên 1.400 tu viện và hơn 30.000 tu sĩ.[6] Đến sau bà Maria Laurentia Longa thành lập dòng Chị Em Passionist, cũng gọi là dòng nữ Capuxino.

3. Những dòng tu mới: tu hội Giáo sĩ

Việc cải tổ các tu viện cũ là cần thiết, nhưng chưa đủ. Thời đại mới, nhu cầu mới, đòi hỏi những giải pháp thích hợp. Hàng giáo sĩ lúc ấy gồm những linh mục triều sống tại các giáo xứ bên cạnh giáo dân, và các linh mục dòng sống trong tu viện. Các cha dòng đôi khi hoạt động truyền giáo, nhưng theo đường lối riêng với công việc được ấn định. Linh mục triều bấy giờ phần lớn sa sút, trễ nải bổn phận giáo mục, cần phải có một phong trào phục hưng mãnh liệt hơn. Lý do chính yếu là vì đã không được huấn luyện đầy đủ về đạo đức cũng như về văn hóa. Nhiều người vì thế cho rằng muốn tu thân và sống thánh thiện phải vào dòng tu. Thế nhưng, vẫn còn cần phải có linh mục sống giữa giáo dân, và phải là những linh mục thánh thiện học thức. Từ đấy, phát sinh ra những tu hội Giáo sĩ. Đó là những linh mục triều hoạt động giữa đời, nhưng cũng có ba lời tu thệ như các cha dòng trong tu viện.

Người khai sáng tổ chức các Giáo sĩ dòng là thánh Gaetan Theatin (1480-1547) quê thành Vicencia nước Ý, một linh mục rất nhiệt thành với sứ mạng tông đồ. Hồi đó, ở Ý có hội Diễn giảng tình yêu Thiên Chúa, tổ chức những cuộc hội thảo, nhằm nâng đỡ đời sống đạo đức hàng linh mục. Thánh Gaetan thường đến tham dự và muốn áp dụng phương pháp học hỏi đó vào việc đào tạo các linh mục hoạt động tại giáo xứ, đang cần thiết cho phong trào cải cách các địa phận. Với sự giúp đỡ của đức cha Pietro Caraffa giám mục thành Theatin, năm 1524 thánh Geatan lập tu hội Giáo sĩ đầu tiên, lấy tên là dòng Theatin. Dòng mới phát triển mau chóng, 20 năm sau đã có mặt khắp các nước Ý, Tây Ban Nha, Ba Lan, Áo, Đức, nhất là từ khi đức cha Caraffa lên chức hồng y, rồi lên ngôi Giáo hoàng, tức Phaolô IV (1555-59). Dòng Theatin sẽ nắm giữ vai trò quan trọng trong công cuộc phục hưng Giáo hội, với những nhà hùng biện và thần bí học nổi tiếng, như thánh Anrê Avellino (+ 608), Laurenso Scupoli (+ 1610).[7]

Con đường đã mở, nhiều tu hội mới được thành lập theo. Thánh Antôn Maria Zaccaria (1500-39), khi còn là một y sĩ trẻ tuổi, đã hăng say hoạt động bác ái và rao giảng Phúc âm khắp thành Cremona nước Ý. Năm 1528, Zaccaria thụ phong linh mục, để hai năm sau sáng lập tu hội Giáo sĩ Thánh-Phaolô, theo gương truyền giáo của vị tông đồ Dân ngoại. Vì tu viện mẹ ở Roma xây cất gần thánh đường kính thánh Barnabê, nên người ta gọi là các cha dòng Barnabit. Hoạt động của dòng này tương tự như dòng Theatin; nhưng trong đời sống đạo đức, các cha chú tâm nhiều đến lễ nghi phụng vụ, tôn sùng Thánh Thể, chầu Thánh Thể liên tiếp, về mặt xã hội, các cha chuyên ngành giáo dục trẻ em.[8]

Tiếp đến là dòng Somasco do thánh Gieronimo Emilian (1481-1537) thành lập. Thánh nhân thuộc gia đình quí tộc thành Venecia, thời thanh niên đã theo nghiệp binh đao và sống đời ăn chơi phóng túng. Năm 35 tuổi, Emilian ăn năn hối cải, sống đời hãm mình chay tịnh, hoạt động bác ái để đền tội. Được đức cha Caraffa hướng dẫn, thánh nhân thường đến tham dự các cuộc hội thảo của hội Diễn giảng Tình yêu Thiên Chúa. Năm 1527-28, Roma bị phong tỏa và ôn dịch, thánh nhân quên hết mọi nguy hiểm, ngày đêm thăm viếng săn sóc bệnh nhân: ngài bị lây bệnh nhưng được Chúa chữa khỏi. Năm 1534, thánh nhân lập tu hội chuyên việc bác ái xã hội. Các tu sĩ điều khiển nhiều cô nhi viện, bệnh xá, nhà cải huấn thiếu nữ hoàn lương. Năm 1540, tu hội này được đức Thánh Cha Phaolô III châu phê, và mang tên dòng Thánh-Mayol, nhưng vì nhà mẹ đặt ở làng Somasco, nên cũng có tên là dòng Somasco.

Tổ chức tu hội Giáo sĩ có kết quả và thích hợp với thời đại. Thánh Gioan Thiên Chúa (1495-1550), một tu sĩ Bồ Đào Nha, mô phỏng tổ chức nói trên để lập một dòng tu “không giáo sĩ” chuyên việc bác ái. Năm 1537, dòng Bệnh viện hay Trợ thế được thánh nhân thành lập ở Granada (Tây Ban Nha), nhưng mãi đến năm 1571 mới được đức Piô V châu phê. Ngoài ba lời tu thệ, các thày còn khấn buộc mình săn sóc bệnh nhân. Các tu sĩ Trợ thế nhận những công tác nặng nhọc nhất trong các bệnh viện và quán trọ. Theo đường hướng này, nhiều dòng nữ được thành lập. Thay vì sống đóng kín trong tu viện, các nữ tu những dòng mới sẽ cộng tác với hàng linh mục, trong ngành từ thiện bác ái xã hội.

Năm 1535, được sự hướng dẫn của thánh Antôn-Maria Zaccaria, tổ phụ dòng Barnabit, và Luisa Torelli thành lập tại Milan một dòng nữ mang tên Thánh Phaolô (Angeliques de Saint-Paul), chuyên điều khiển các cô nhi viện và các nhà cải huấn thiếu nữ hoàn lương. Sau đó, bà Torelli lập dòng Nữ tử Đức Maria (Filles de Marie) chuyên việc dạy học. Ở Napoli, bà Ursula Benincasa cũng lập dòng nữ Theatin. Nhưng đáng chú ý hơn cả là dòng nữ Ursulina do thánh nữ Angela Merici (1474-1540) sáng lập năm 1535 ở Brescia. Dòng này được đặt dưới sự bảo trợ của thánh nữ Ursula và được châu phê năm 1544. Dòng bành trướng rất mau chóng, thành một dòng tu lớn chuyên việc giáo dục thiếu nữ, và đã đóng góp vai trò khá quan trọng trong công cuộc phục hưng Giáo hội thế kỷ XVI.

Trên đây là những hành động nổi bật và được ghi chép trong lịch sử, còn biết bao hoạt động âm thầm khác. Tất cả dọn đường cho công cuộc cải cách của Công đồng Trento sau này. Và để tham gia một cách rất đắc lực vác công cuộc cải cách nói đây, Chúa Quan phòng còn cho khai sinh một dòng tu có lẽ là thời danh hơn hết, đó là dòng Tên Chúa Giêsu do thánh Inhaxu Loyola sáng lập.

4. Thánh Inhaxu, tổ phụ dòng Tên Chúa Giêsu [9]

Mùa xuân 1521, chiến tranh lại bùng nổ giữa vua François nước Pháp và hoàng đế Carlos Quinto. Tháng 5 năm ấy, Pháp quân bao vây thành Pamplona (Tây Ban Nha). Thành này phòng thủ hơi yếu quân số lại ít, không thể đương đầu với quân Pháp đông hơn. Nhưng viên đại úy chỉ huy trưởng nhất định chống cự. Sau 6 ngày anh dũng chiến đấu, ông bị thương ở chân, và Pamplona thất thủ. Viên chỉ huy đó tên là Inhaxu Lopez Recaldo. Inhaxu sinh năm 1491 tại lâu đài Loyola trong một gia đình quí tộc tỉnh Guipuzcoa. xứ Basque (Tây Ban Nha). Cũng như nhiều người thuộc hàng quí tộc thời ấy, Inhaxu rất sùng đạo, nhưng cũng ăn chơi phóng túng, ham mê danh vọng, thích thú phiêu lưu. Để đạt được mục đích đó, Inhaxu sung vào ngành hiệp sĩ phục vụ công tước Najera, phó vương xứ Navarre.

Sau khi bị thương, Inhaxu được băng bó đưa về lâu đài Loyola. Vì băng bó vội vàng, chiếc xương gẫy không ăn khớp với nhau. Sợ cặp giò khập khểnh làm cản trở nghề binh đao, ông định để y sĩ đập ra bó lại. Nhưng Thiên Chúa đã muốn đưa

Inhaxu vào con đường chiến đấu khác. Trên giường bệnh, ông muốn đọc sách giải khuây, nhưng chỉ tìm được hai cuốn Hạnh các Thánh và Cuộc đời Chúa Kitô. Trong tâm hồn ông, bắt đầu nổi dậy một cuộc chiến đấu cam go: một bên là tiếng Chúa gọi, một bên là những lôi cuốn của danh vọng và thú vui trần tục. Cuối cùng, tiếng Chúa đã thắng.

Bình phục rồi, Inhaxu từ giã gia đình đi viếng đền Đức Mẹ ở Montsenat (Cataluna), và tĩnh tâm ở đấy 3 ngày, quyết định một cuộc sống mới. Sau đó. thánh nhân đến ở trong hang Manresa sống đời khổ hạnh, hằng ngày đóng vai hành khất ăn xin từng nhà, làm bạn với người nghèo túng, đau ốm. Trong những tháng ở đây, theo lưu truyền, Inhaxu đã viết cuốn "Tập luyện đời sống thiêng liêng" (Ejercicios espirituales) làm căn bản đời sống cho một dòng tu tương lai.[10] Theo gương thánh Phansinh Assisi, Inhaxu ước ao được sang Đất Thánh để truyền giáo ở đó. Năm 1523, thánh nhân qua Roma nhận phép lành đức Thánh Cha Ađrian VI, và tháng 9 năm đó Inhaxu tới Palestina. Nhưng không ở lại truyền giáo được, thánh nhân trở về Barcelona định gia nhập một dòng tu, nhưng lại nhận thấy ý Chúa muốn cho mình ở ngoài xã hội hoạt động truyền giáo bằng công tác bác ái và xã hội. Tuy nhiên, muốn hoạt động phải có một trình độ học thức cao. Inhaxu biết thế, nên mặc dầu đã trên 30 tuổi vẫn không ngại cắp sách đến trường học La văn, rồi theo ban triết học và thần học tại Alcala và Salamanca. Năm 1528, thánh nhân sang Paris học thêm 7 năm nữa.

Ở Paris cũng như ở Alcala và Salamanca, Inhaxu đã chinh phục được nhiều người sống theo cuốn Tập luyện đời sống thiêng liêng. Trong số đó, trước hết có Pierre Lefèvre người xứ Savoie, rồi đến Francisco Jassu Xavier, Diego Laynez, Nicolas Bobadilla, Alonso Salmerón, cả bốn quốc tịch Tây Ban Nha; đến sau thêm Simon Rodríguez Azevedo người Bồ Đào Nha. Ngày 15.8.1534, bảy anh em lên đền Đức

Mẹ trên đồi Montmartre, tuyên khấn đức nghèo khó và trinh khiết, đồng thời hứa sẽ sang Đất Thánh truyền giáo, và nếu không đi được sẽ để mặc quyền sử dụng của đức Thánh Cha: "Nhóm đồng hình với Chúa Giêsu" (Compagnie de Jésus) thành hình, có đức Thánh Cha làm Bề trên.

Năm 1537, trong thời gian ở Venecia để chờ tàu qua Đất Thánh, Inhaxu và một số đồng bạn chưa có chức linh mục đã được đức cha giáo phận phong cho. Chiến tranh bùng nổ, không còn hy vọng sang Đất Thánh, bảy anh em yết kiến đức Thánh Cha Phaolô III và xin trao công tác. Đức Thánh Cha lúc ấy đang lo tìm người cộng tác trong việc chuẩn bị đại Công đồng và cải cách Giáo hội, thấy các cha, ngài rất vui mừng. Tuy dòng chưa được châu phê, nhưng đức Thánh Cha cũng đã trao cho nhiều sứ vụ quan trọng. Năm 1539, cha Broet được sai đến thành Sienna nhận việc cải tổ một tu viện; hai cha Laynez và Lefèvre đi kinh lý thành Parma, rồi nhận chức giáo sư học viện Sapientia vừa được thiết lập. Năm liền sau, cha Le Jay lãnh nhận sứ mạng truyền giáo ở Brescia. Năm 1540-41, cha Lefèvre cùng đi với nhà ngoại giao Ortiz sang Đức quốc tham dự các cuộc gặp gỡ giữa Công giáo và Tin lành tại Worms. Cũng thời gian này, theo lời mời của vua Juan III nước Bồ Đào Nha, thánh Phanxicô Xavie và cha Simon Azevedo sang Ấn Độ và vùng Đông Á giảng đạo. Trong khi đó, thánh Inhaxu tổ chức những tuần linh thao (tĩnh tâm) cho đủ mọi giai cấp ở Venecia, Vicencia, Roma..., và phải đương đầu với những gièm pha nhằm phá việc châu phê dòng mới. Thánh Inhaxu muốn "nhóm đồng hành với Chúa Giêsu"' này thành một dòng tu (ordre), nhưng không như các dòng tu có luật lệ tổ chức xưa nay: không cung nguyện, không áo dòng riêng. Tuy nhiên cũng có bề trên, ba lời khấn và lời khấn thứ bốn vâng phục đức Thánh Cha, vị bề trên tối cao của dòng. Dòng giữ lại danh xưng "Compagnie de Jésus" hay "Société des Jésuites" (Đoàn Giêsu-hữu), có từ ban đầu. Ngày 27.9.1540, đức Phaolô III ban

Tông chiếu Regimini Militantis Ecclesiae chính thức châu phê dòng Chúa Giêsu, ta quen gọi là dòng Tên. [11]

Năm 1541, thánh Inhaxu được bầu làm bề trên tổng quyền (préposé général). Trong khi dòng đang bành trướng sang các nước Bỉ, Ái Nhĩ Lan, Ấn Độ, hiến pháp dòng hãy còn trong vòng soạn thảo mãi đến năm 1550 mới xong. Là một cựu sĩ quan đặt quy chế cho một dòng tu, hiến pháp dòng Tên vì thế phải nêu cao tinh thần kỷ luật, đức tuân phục mau lẹ và tuyệt đối. Châm ngôn của dòng là Ad majorem Dei gloriam (Để Chúa được vinh quang hơn mãi). Và mục đích của dòng như vị sáng lập đã viết là: "đi khắp thế giới rao giảng Lời Chúa, giải tội và dùng mọi phương tiện có thể, với sự trợ lực của Chúa, nhằm cứu rỗi các linh hồn. Dòng Tên nhận hết mọi thứ hoạt động tông đồ và đi khắp mọi nơi, vì theo lời tu thệ thứ bốn là các tu sĩ đến bất cứ nơi nào được đức Thánh Cha sai đi, nghĩa là phải trở thành những "khinh binh" (expéditif) sẵn sàng chiến đấu khắp mặt trận.

Thánh Inhaxu qua đời ngày 31.7.1556. Lúc ấy dòng Tên đã có cơ sở vững chắc, bành trướng nhiều nơi với con số 1.000 tu sĩ, 101 tu viện, chia thành 12 tỉnh dòng.[12] Như vậy, Giáo hội được thêm một đoàn người đầy thiện chí và khả năng trong việc thực hiện cuộc cải cách. Người ta sẽ thấy thánh Ed. Campion (+ 1581) và cha R. Persons (+ 1610) can đảm lén lút vào Anh quốc dưới thời bách hại của nữ hoàng Elisabeth, để làm sống lại nơi người Công giáo niềm tin tưởng và trung thành với Giáo hội. Và không ai quên được hai nhân vật nổi tiếng cũng trong thời Phục hưng này: thánh P. Canisio (1521-97), tác giả bộ Tổng yếu Giáo lý Kitô giáo (Sommaire de la doctrine chrétienne) và thánh R. Bellamino (1542-1621) hồng y, một nhà thần học và hộ giáo nổi danh.[13]

II

ĐẠI CÔNG ĐỒNG TRENTO 1545-1563

1. Tòa thánh Roma đứng trước những đòi hỏi cấp bách một Công đồng cải cách Giáo hội

Từ đầu thế kỷ XVI, tất cả những ai có tâm huyết với tiền đồ Giáo hội đều hướng về Tòa thánh Roma, trông đợi một cuộc cải cách toàn diện, nhất là từ khi thấy Luther tự động đứng ra chủ trương một cuộc "cách mạng" (1517), gây khủng hoảng khắp nơi. Nhưng người ta thấy gì trên ngai Giáo hoàng ? Đức Giuliô II (1503- 13) quá lo nghĩ về chính trị; đức Leô X (1514-21) ham mê nghệ thuật. Chính dưới thời Leô X này, Luther lợi dụng việc sao lãng bổn phận của vị Đại diện Chúa Kitô, đã thu hút được một số đông sinh viên và giáo dân, để cuối cùng dám đương đầu với Tòa thánh. Kế đến đức Ađrian VI (1522-23), người ta hy vọng sẽ có thay đổi, vì nhận thấy nơi ngài có đời sống khắc khổ và đạo đức. Vừa lên ngôi, ngài đã chủ trương tận diệt các tệ lạm trong Giáo hội, tố cáo đời sống gương xấu của hàng giáo sĩ, kêu gọi các hồng y, giám mục tránh xa hoa, thôi kiêm nhiệm nhiều địa phận để hưởng bổng lộc. Nhưng không thành công phần vì thiếu khôn khéo tế nhị, phần vì thiếu người cộng tác đắc lực. Hơn nữa, ngài ở ngôi Giáo hoàng chỉ được 20 tháng.

Đức Clemente VII (1523-34) lên kế vị cũng chủ trương canh tân Giáo hội. Ngài mời đức hồng y Sadolet và đức giám mục Giberti, hai lãnh tụ phong trào cải cách các giáo phận, đến cộng tác. Một ủy ban gồm nhiều hồng y được thành lập, có nhiệm vụ nghiên cứu đường lối cải cách. Đức Thánh Cha cũng cho điều tra kỹ càng về vấn đề Đức quốc, và sai Sứ thần đến thu xếp công việc. Nhưng vì thiếu cương quyết, nên các đề nghị của ủy ban điều tra không được ngài cho thi hành. Đàng khác, đức Clementê quá bận tâm tới chính trị, và ở đây thái độ do dự của ngài cũng chỉ đem lại toàn thất bại. Là người thuộc hàng quí tộc Médicis, ngài không khỏi mất thời giờ vào việc củng cố địa vị cũng như thế lực cho gia tộc mình, khi ấy đang có tranh chấp với nhiều gia tộc khác. Cũng thời này, Catalina xứ Aragon, cô của Carlos Quinto bị Henry VIII tìm cách ly dị; Carlos muốn nhờ đức Thánh Cha bênh vực. Nhân cơ hội này, đức Clementê yêu cầu Carlos giúp cho một người thuộc gia tộc Médicis được cai trị thành Florencia.

Nhưng đến khi thấy ảnh hưởng Tây Ban Nha ở Ý quá mạnh, đức Clementê VII lại bắt tay với vua François I nước Pháp, kẻ thù của hoàng đế Carlos Quinto. Carlos liền trả lời bằng một cuộc hành quân vào Roma. Ngày 5.5.1527, quân của tướng De Bombon tiến vào giáo đô, một cuộc tàn sát dã man diễn ra trong 7 ngày: nhiều thánh đường, nhiều đền đài bị cướp phá, nhiều hồng y, giám mục bị đánh đập, đức Thánh Cha phải trốn vào thành quách Thiên thần. Để chấm dứt cuộc đổ máu khủng khiếp ấy, đức Clementê đã phải ~ nhận tất cả mọi điều kiện của Carlos. Ngài viết: "Hỡi con yêu dấu, trước mắt ta, chỉ còn một thây ma bị cắt từng mảnh" (un cadavre en lambeaux). Đó là hình ảnh lem luốc thê thảm của kinh thành muôn thuở, và có lẽ cũng là của Tòa thánh. Thế giới Công giáo kinh hoàng trước hình ảnh này và khi Carlos Quinto phúc đáp: "Tất cả những cảnh tượng đó xảy ra là do bản án của Thiên Chúa, hơn là do mệnh lệnh của tôi", nhiều người đã cho đó là lời cảnh cáo của Chúa.[14]

Giáo hội tiếp tục gặp nhiều đau thương nhục nhã. Ở Đức, giáo thuyết Luther mỗi ngày thêm vững mạnh, rồi đến cuộc ly giáo của Henry VIII thành hình ở Anh, một phần cũng vì thái độ không dứt khóat của đức Clemenlê VII. Tuy nhiên, sau này khi việc đã rồi ngài còn biết giữ vững lập trường, bảo vệ giáo lý Công giáo.[15]

Dưới thời ngài, phong trào cải cách các địa phận và dòng tu phát động mạnh mẽ; nhiều dòng tu mới được thành lập, cung cấp những đoàn người đầy thiện chí sẵn sàng hành động. Bầu khí thuận lợi đã dọn sẵn, người ta chỉ còn chờ đợi Tòa thánh lên tiếng. Nếu tiếng nói đó, đức Clementê đã không nói ra, thì ít là ngài cũng có công trong việc khuyến khích và yểm trợ các phong trào này.

Giáo hội bên ngoài có bộ mặt như một thây ma bị cắt từng mảnh", nhưng bên trong đã dậy lên những mầm sống mới sắp sửa phục hồi với bộ mặt xinh tươi và huy hoàng hơn. Người mở đầu cho giai đoạn phục sinh này là đức Giáo hoàng Phaolô III.

2. Đức Phaolô III triệu tập đại Công đồng [16]

Đức Phaolô III (1534-49) khi lên núi Giáo hoàng đã 67 tuổi, lưng còng sức yếu, nhưng là con người cương nghị, thông minh, tài giỏi. Tình hình Giáo hội khi ấy thật thê thảm. Bên ngoài, Hồi giáo đã tiến sâu vào lục địa Âu châu. Bên trong, các vua Công giáo hận thù nhau, giáo thuyết Luther lan tràn khắp nơi, vua Henry VII bách hại đạo. Đối với giáo phái Tin lành, đức Tân Giáo hoàng Quinto tìm cách gây áp lực, nhưng việc không thành. Ở Pháp, sau vụ "dán bích chương" (1534) đức Thánh Cha thúc vua François I cương quyết chống giáo phái Tin lành. Ở Đức, ngài kêu gọi các ông hoàng Công giáo đoàn kết thành một khối để đương đầu với liên minh Smalkalde. Đức Thánh Cha còn lo hòa giải giữa Carlos Quinto và François I, và năm 1538 hai bên đã đi đến một hiệp định đình chiến ký tại Nice, để cùng nhau chung sức đối phó với Hồi giáo.

Đức Phaolô cũng nhận thấy cần phải có một cuộc cải cách toàn diện do Tòa thánh cầm đầu, mà phương tiện hữu hiệu là đại Công đồng. Nhưng ngài cho rằng, nếu cuộc cải cách do Tòa thánh dẫn đầu, thì Tòa thánh là nơi phải được cải tổ trước hết. Vì thế trong giai đoạn thứ nhất, chuẩn bị để đi đến Công đồng, phải canh tân các thánh Bộ và hữu hiệu hóa guồng máy cũng như những nhân viên thừa hành. Bước sang giai đoạn thứ hai là triệu tập Công đồng, lúc ấy Tòa thánh không sợ bị chỉ trích, sẽ điều hành Công đồng dễ dàng với nhiều uy tín. Giai đoạn chót là lo áp dụng các quyết nghị được đưa ra. Công cuộc thật lớn lao, đức Phaolô III tuy không hoàn tất, nhưng ngài chuẩn bị và triệu tập Công đồng.

Để thực hiện việc cải cách Tòa thánh, đức Thánh Cha thiết lập 2 thánh Bộ: Bộ Giáo sĩ, đặc trách hàng giáo sĩ ở Roma và Bộ Thanh tra hành chánh trong nước Tòa thánh, đặt dưới quyền vị hồng y xứng đáng. Từ năm 1535, ngài mời về Roma nhiều hồng y thời danh như Sadolet, Caraffa, Pole, Contarini..., hoặc những nhà ngoại giao có biệt tài như Schomberg, Caracciolo ... Nhiều “Ủy ban Cải cách” được thành lập, để nghiên cứu các giải pháp. Trong khi đó, đức Thánh Cha không quên cổ võ việc cải tổ các dòng tu. Sau hết, năm 1542 ngài thiết lập Bộ Thánh vụ và công bố bản Mục lục Sách cấm (Index librorum prohibitorum), để khai trừ những người theo lạc thuyết và những sách báo nguy hại.

Sau giai đoạn thứ nhất, đức Phaolô có thể bước sang giai đoạn triệu tập Công đồng. Nhưng còn phải khắc phục nhiều khó khăn bên ngoài lẫn bên trong. Trước hết là những khó khăn nội bộ, một số người bị đe dọa mất nhiều bổng lộc, hoặc không muốn bỏ nếp sống cũ tìm cách phá. Các cố vấn tại Giáo triều cũng trình bày những khó khăn về tài chánh, nếu Tòa thánh phải hy sinh những đặc quyền và bổng lộc ở nhiều nơi. Chưa nói đến một số người đạo đức cho rằng phương pháp hữu hiệu nhất là cải thiện đời sống nội tâm, chứ không phải Công đồng.

Bên ngoài, đức Thánh Cha phải đương đầu với những khó khăn do các giáo phái và chính quyền gây ra. Về phía Tin lành, khi họ được mời đến tham dự Công đồng, họ đòi các mục sư của họ ngang hàng với các giám mục trong việc phát biểu và biểu quyết. Họ còn đặt điều kiện: trong khi tranh luận không được nại đến Thánh truyền, mà chỉ biết có Thánh Kinh. Còn chính quyền phần đời: ở Anh, Henry VIII dĩ nhiên là không thèm nói đến; ở Pháp, François I bên ngoài tuyên bố ủng hộ, nhưng vì lo ngại Công đồng sẽ bãi bỏ nhiều đặc quyền của Giáo hội Pháp, nên ông ngấm ngầm gây khó dễ; ở Đức, Carlos Quinto lại chủ trương chính sách hòa giải để được lòng Tin lành, một lực lượng mà ông phải kiêng nể trong thời chiến tranh với François I; Carlos cũng muốn có Công đồng, nhưng một Công đồng như ý ông và có lợi cho ông.

Đức Phaolô cũng không quên rằng: trong những người ủng hộ việc triệu tập Công đồng có hai khuynh hướng, tạm gọi là “ôn hòa” và “quyết liệt”. Theo khuynh hướng thứ nhất có các hồng y như Sadolet, Pole, Contarini, chỉ lưu tâm đến việc cải cách đời sống đạo đức còn về giáo thuyết có thể hòa hoãn một thời gian. Ngược lại, khuynh hướng “quyết liệt” đòi theo đường lối của tòa Truy tà, mà đứng đầu là đức hồng y Caraffa, tức Phaolô IV sau này. Đứng trước những khó khăn trên, với sự cương quyết và khôn ngoan mềm dẻo, đức Phaolô III đã đi dần đến mục tiêu Công đồng. Nhưng từ khi quyết định cho tới khi thực hiện được, phải mất thêm 9 năm nữa.

Năm 1536, sau khi cử đức hồng y Verger sang Đức làm Sứ thần, thăm dò hoàng đế Carlos và hàng Giáo phẩm, đức Thánh Cha tuyên bố triệu tập Công đồng tại Mantua vào tháng 5 năm 1537. Vua François I vừa mới bắt tay với các ông hoàng Tin lành nên tỏ ra lãnh đạm. Carlos thì bất mãn vì Mantua là địa điểm ngoài nước

Đức ông không thể dùng áp lực gây ảnh hưởng. Ông đe dọa công tước ở Mantua khiến ông này tuyên bố không bảo đảm an ninh cho các nghị phụ. Vẫn không nản chí, đức Phaolô hoãn lại một năm và tuyên bố sẽ họp tại Vicencia ngày 1.5.1538. Ngài hy vọng thành công, vì công tước Vicencia là người của ngài, đàng khác Carlos và François đã ký hiệp định Nice (1538). Nhưng Carlos Quinto vẫn không bằng lòng về địa điểm, hơn nữa từ khi rảnh tay với vua nước Pháp, ông có hoài vọng với chính sách hòa giải.

Vua Fernando nước Áo đề nghị với đức Thánh Cha địa điểm Trento, một thị trấn nhỏ ở vùng Tyrol, dân chúng người Ý, nhưng thuộc quyền hoàng đế La Đức. Carlos cũng đồng ý và Công đồng được ấn định ngày 22.5.1542. Nhưng chiến tranh giữa Carlos và François lại bùng nổ, và chỉ kết thúc khi hai bên ký hòa ước Crépy 17.9.1544. Đức Thánh Cha cử Sứ thần đến gặp hai bên, rồi ấn định lại ngày khai mạc Công đồng: 15.3.1545. Nhưng khi Đặc sứ Tòa thánh đến chủ tọa Công đồng thấy số nghị phụ đến tham dự quá ít, nên đã xin hoãn đến cuối năm. Suốt mùa hè năm ấy, đức Phaolô cử nhiều khâm sai đi các nơi thuyết phục các giám mục, đồng thời yêu cầu các nhà cầm quyền đừng làm khó dễ. Carlos Quinto sau nhiều lần thí nghiệm chính sách hòa giải gặp toàn thất bại, lúc này cũng bằng lòng giải pháp Công đồng. Đức Thánh Cha quyết thực hiện lần này cho bằng được.

Công đồng khai mạc ngày 13.12.1545 dưới quyền chủ tọa của ba hồng y Đặc sứ: Pole, Del Monte và Cervini. Hiện diện phiên họp khai mạc này chỉ có 4 hồng y, 4 tổng giám mục, 21 giám mục, 5 bề trên tổng quyền các dòng tu và khoảng 50 chuyên viên thần học và giáo luật.[17] Mặc dầu con số nghị phụ quá ít, nếu sánh tổng số giám mục trong Giáo hội, nhưng Công đồng vẫn cứ khai diễn và kéo dài 18 năm, nghĩa là cho đến ngày 4.12.1563, chia làm 3 khóa với 2 lần tạm đình hoãn.

3. Cồng đồng Trento: khóa I và II [18]

“Chỉ trong một hai tuần lễ Công đồng sẽ tan vỡ”, đó là cảm tưởng của một giám mục người Ý, cũng như của nhiều người bi quan. Nhưng không, Công đồng tiến hành được 2 năm, và chỉ bị gián đoạn do sự can thiệp của Carlos Quinto và khi vùng Tyrol bị ôn dịch hoành hành.

Dầu vậy, trong công việc còn nhiều trở ngại phải vượt qua. Các giám mục đến hội Công đồng, tuy tất cả đều mang theo nguyện vọng cải cách Giáo hội, nhưng không bỏ hết được hiềm khích quốc gia do chiến tranh gây nên. Người ta không quên rằng thời đó các giám mục lệ thuộc rất nhiều vào vua chúa. Người ta còn nói đến sự kỳ thị giữa các nghị phụ với nhau: hàng giám mục Tây Ban Nha và Ý Đại Lợi tự hào là đã đi trước phong trào cải cách và có công trong việc ngăn cản lạc thuyết; các giám mục Pháp bị nghi là có nhiều chủ trương không chính thống; các giám mục Đức bị chê là bất lực...

Tuy nhiên những trở ngại này có thể khắc phục dễ dàng, vì các giám mục đều ý thức mình đang làm một công việc hệ trọng cho Giáo hội. Hơn nữa, phần lớn các vị là những người tài giỏi thánh thiện, cộng tác với nhiều nhà thần học thông thái và vững chắc, thuộc đủ mọi dòng tu chuyên môn. Do đó, trở ngại chính của Công đồng là các vua chúa, nhất là Carlos Quinto.

Khóa I có 10 phiên họp khóang đại (kể cả hai phiên họp ở Bolonia). Trong ba phiên họp đầu, mọi người đồng ý là các dự án sẽ do đặc sứ Tòa thánh đề nghị, rồi trao cho ủy ban thần học hay giáo luật nghiên cứu, sau đó sẽ đưa ra tranh luận trong hội đồng giám mục, cuối cùng được biểu quyết và tuyên bố trong phiên họp khóang đại. Các giám mục và bề trên tổng quyền dòng có quyền đầu phiếu nghị quyết; các nhà thần học và giáo luật chỉ được quyền phát ngôn. Carlos muốn Công đồng chỉ bàn cãi về kỷ luật, vì nếu vấn đề tín lý được nêu ra ông sợ giáo thuyết Tin lành sẽ bị kết án: nhưng Công đồng quyết định bàn cãi cả hai: kỷ luật và tín lý song song với nhau.

Trong phiên họp thứ 4 (8.4.1546), Công đồng bàn về Thánh truyền và Thánh Kinh, ấn định Kinh Bộ gồm 72 quyển Cựu Tân ước (Canonicité des Livres inspirés), công nhận Bản Vulgata là bản dịch chính thức, dành quyền giải thích Thánh Kinh cho Giáo hội. Phiên họp thứ 5 (17.6.1546) biểu quyết Sắc lệnh tín lý về tội nguyên tổ, những luật lệ về nhiệm vụ giáo thuyết và giáo huấn. Phiên họp thứ 6 (13.1.1547), một Sắc lệnh tín lý khác về sự công-chính-hóa, nhiều luật lệ dành cho hàng Giáo phẩm và Giáo sĩ dòng triều. Phiên họp thứ 7 (3.3.1547) biểu quyết Sắc lệnh về các bí tích, đặc biệt Rửa tội và Thêm sức.

Đến đây, tháng 3 năm 1547, Carlos ra lệnh cho Công đồng không được bàn về tín lý nữa. Công việc đang tiến hành phải ngừng lại nhiều giám mục lo ngại và nản chí. Khi ấy ôn dịch đang hoành hành khắp vùng Tyrol. Nhân cơ hội này, trong phiên họp thứ 8 (11.3.1547) các Đặc sứ Tòa thánh tuyên bố rời Công đồng xuống thành Bolonia, để tránh áp lực của hoàng đế. Việc di chuyển này được đức Thánh Cha chấp thuận. Nhưng Carlos bắt các giám mục Đức và Tây Ban Nha phải ở lại Trento tiếp tục Công đồng.

Tháng 2 năm 1548, Công đồng họp ở Bolonia, chỉ có giám mục Ý. Trong hai phiên họp 9 và 10, các nghị phụ không nghị quyết được một vấn đề gì, số các giám mục đến tham dự cũng giảm dần. Thêm vào đó, tinh thần chính trị cũng như tôn giáo rất căng thẳng (vụ ám sát Pierluigi Farnese 10.9.1547, tạm ước Augsburg 1548). Đứng trước những khó khăn này, đức Thánh Cha Phaolô III buộc lòng phải tuyên bố Công đồng tạm ngưng kể từ ngày 13.9.1549, tức hai tháng trước ngày ngài từ trần (10.11.1549).

Đức hồng y Del Monte, người đã từng chủ tọa Công đồng khóa I đắc cử ngôi Giáo hoàng, tức Giuliô III (1550-55). Ngài cũng là nhân vật có nhiệt huyết với công cuộc Phục hưng. Vừa lên ngôi, ngài đã điều đình với hoàng đế Carlos để tái lập Công đồng. Từ khi có tạm ước Augsburg 1548, Carlos thấy mọi nỗ lực của mình trong chính sách hòa giải với Tin lành đều vô ích, nên ông bằng lòng tái họp Công đồng nhưng không tích cực ủng hộ. Còn Henri II (1547-59) vua Pháp ngỏ ý không tán thành, nói rằng nước ông không có lạc thuyết, nên không cần Công đồng. Dầu vậy, đức Thánh Cha quyết định tái nhóm vào ngày 1.5.1551 ở Trento.

Khóa II này, Công đồng họp thêm 6 phiên họp khóang đại: số giám mục tham dự chỉ vào khoảng 60, đức hồng y Crescenzi chủ tọa.[19] Phiên họp 13 (11.10.1551) biểu quyết Sắc lệnh tín lý về Thánh Thể. Phiên họp 14 (25.11.1551), thêm Sắc lệnh tín lý về kỷ luật, phần nhiều nói đến nhiệm vụ của hàng Giáo sĩ, Giáo phẩm. Đặc biệt trong thời kỳ này, Carlos đã nắm được lực lượng của Tin lành và bắt họ phải đến tham dự Công đồng. Ông yêu cầu các nghị phụ nhận phái đoàn của họ, trong đó có các ông hoàng Joachim II xứ Brandenburg, Christophor xứ Wurtemberg, Maurice xứ Saxonia, hai nhà thần học Benz và Melanchthon. Phái đoàn Tin lành tham dự từ cuối tháng 10 năm 1551 đến tháng 3 năm sau. Việc tranh luận với họ không đạt được một kết quả nào hết.

Chính trị một lần nữa lại đến làm cản trở Công đồng. Vụ ám sát công tước Pierluigi Farnese (1547) đã tạo nên cuộc chiến tranh giữa gia tộc Gonzagua có Carlos đỡ đầu và Ottavio Farnese được Henri II ủng hộ: cả miền Trung nước Ý chìm trong khói lửa. Kế đến việc Maurice xứ Saxonia phản Carlos, đánh chiếm Innsbruck và suýt bắt được hoàng đế. Trento bị đe dọa, nên trong phiên họp 16 (28.4.1552), đức Giuliô III ra lệnh đình hoãn Công đồng; ngài từ trần vào ba năm sau.

Đức hồng y Cervini lên kế vị đức Giuliô, hiệu Marcellô II (1555), nhưng chỉ được 22 ngày thì từ trần. Đức hồng y Caraffa, người đã cộng tác với thánh Gaetan lập dòng Theatin và là bộ trưởng Bộ Thánh vụ, lên ngôi Giáo hoàng lấy hiệu Phaolô IV (1555- 59). Đức tân Giáo hoàng tuy đã gần 80 tuổi, nhưng còn sắc sảo minh mẫn, đời sống lại đạo đức nhiệm nhặt như một vị tu hành. Vì nhiệt thành hăng hái muốn cải cách tức thời, nên ngài cho rằng giải pháp Công đồng để canh tân Hội thánh quá chậm chạp, lại gặp nhiều khó khăn, rắc rối. Theo ý ngài, chính ngôi Giáo hoàng phải đích thân đảm trách công cuộc cải cách này.

Nhiều Sắc lệnh được ban hành; buộc các Giám mục trở lại với sứ mạng chủ chăn, chấm dứt việc ban phát, nhượng dữ tài sản Giáo hội. Đức Thánh Cha cũng tổ chức lại các cơ quan Tòa thánh, đặc biệt lưu tâm đến Bộ Thánh vụ để việc bài trừ các lạc thuyết và tệ lạm được hữu hiệu. Nhiều hồng y có đời sống theo gương mẫu bị khiển trách. Các bề trên dòng được lệnh buộc các tu sĩ phải tuân theo luật lệ nghiêm ngặt của dòng. Những linh mục bỏ nhiệm sở đến sống ở Roma, phải trở về trong vòng một tháng, không tuân lệnh sẽ bị tống giam. Để thực hiện công cuộc cải cách ở các nước Công giáo, đức Thánh Cha đặt mỗi nơi một hồng y sứ thần để chuyển đạt mệnh lệnh của ngài tới các giám mục và buộc thi hành. Người ta chưa thấy vị Giáo hoàng nào nghiêm khắc như đức Phaolô IV.

Nếu trong công cuộc cải cách, đức Phaolô đã đạt được một vài kết quả, thì trong lãnh vực chính trị ngài thất bại chua cay, khi muốn giải phóng Napoli, quê hương ngài, thoát khỏi ách Tây Ban Nha và đẩy lui ảnh hưởng của họ xa khỏi nước Tòa thánh.[20] Vẫn theo đường lối “gia đình trị” của nhiều Giáo hoàng trước, ngài trao chức Quốc vụ khanh cho người cháu lên là Carlo Caraffa. Vị hồng y này bí mật làm nhiều việc mại thánh cùng với hai người cháu khác là Palliano và Montebello. Sự việc đến tai đức Thánh Cha; sau khi cho điều tra, ngài cất chức luôn cả ba người cháu đó. Đức Phaolô buồn rầu lâm bệnh, từ trần ngày 18.8.1559.

4. Đức Piô IV kết thúc Công đồng Trento: khóa III

Một vị hồng y không tên tuổi, nguyên tổng giám mục thành Ragusa, lên ngôi giáo hoàng, hiệu Piô IV (1559-65). Đức tân giáo hoàng cũng không tránh khỏi được tệ lạm đặt các cháu và họ hàng thân thuộc vào nhiều cơ quan Tòa thánh. Nhưng không có người cháu nào được ở Roma cả, chỉ trừ một người cháu mới 21 tuổi, được cử vào chức hồng y Quốc-vụ-khanh. Vị hồng y quá trẻ lại giữ địa vị quan trọng đó chính là thánh Carolô Bonomeo (1538-84), một dụng cụ đắc lực của Thiên Chúa trong công cuộc Phục hưng Giáo hội. Carolô là người khôn ngoan thông thái và thánh thiện, ý chí cương nghị nhưng không nghiêm khắc. Với sự giúp đỡ của thánh nhân, đức Thánh Cha Piô IV tiếp tục công cuộc cải cách của đức Phaolô IV, nhưng ôn hòa và mềm dẻo hơn.

Hoàn cảnh lúc này xem ra thuận lợi để tái lập Công đồng, Carlos Quinto từ trước vẫn cản trở Công đồng đã rút lui vào một tu viện, Henri II phản đối Công đồng đã mất. Nhờ tài ngoại giao của đức hồng y Morone, hoàng đế La Đức Fernando I (1558-1564) và vua Tây Ban Nha Felipe II (1556-98) bằng lòng ủng hộ Công đồng. Ở Pháp, Catherine Medicis, nhiếp chính thay con còn nhỏ là Charles IX

(1560-74), sau khi nhận rõ hiểm họa của ly giáo bà cũng bằng lòng để các giám mục đến hội.

Công đồng Trento tái nhóm ngày 18.1.1562, và có thêm 9 phiên họp khóang đại. Tham dự phiên họp 17, tức phiên họp khai mạc khóa III, có 5 hồng y, 3 thượng phụ giáo chủ, 11 tổng giám mục, 90 giám mục, 4 đan viện phụ, 4 bề trên tổng quyền bốn dòng tu và 54 nhà thần học. Bốn hồng y Đặc sứ Gonzagua, Seripando, Hosius, Simonetta đồng chủ tọa; từ phiên họp 23, đức hồng y Morone lên thay thế hai hồng y Gonzagua và Seripando qua đời (tháng 3 năm 1563).[21]

Phiên họp 21 (16.7.1562) biểu quyết Sắc lệnh về việc rước lễ, vấn đề quyên tiền và giảng ân xá. Phiên họp 22 (17.9.1562) tuyên bố Sắc lệnh về Thánh Lễ. Phiên họp 23 (15.7.1563) biểu quyết Sắc lệnh về bí tích Truyền chức, và việc tổ chức các chủng viện. Phiên họp 24 (11.11.1563) công bố sắc lệnh về bí tích Hôn nhân, bác bỏ các vụ hôn nhân không công khai; đồng thời có những quyết định về việc tổ chức công đồng miền, công đồng địa phận, kinh lý địa phận... Phiên họp 25 (3,4.12.1563) biểu quyết những Sắc lệnh về luyện ngục, tôn sùng các thánh, về ân xá, việc cải tổ các dòng tu. Nghe tin đức Thánh Cha Piô IV lâm bịnh, và Công đồng lúc này cũng đã hoàn tất các vấn đề cần giải quyết, nên vội kết thúc trong phiên họp 25 này: các nghị phụ ký tên vào các Sắc lệnh tín lý cũng như kỷ luật trong niềm hân hoan thành công.

Ngày 26.1.1564, đức Thánh Cha Piô IV ban Tông chiếu Benedictus Deus, châu phê các Sắc lệnh Công đồng và chính thức công bố. Cũng năm ấy, ngày 2 tháng 8, Tông hiến Alias nos thiết lập thánh Bộ Công đồng, có 8 hồng y họp thành "ủy ban giải thích các Sắc lệnh Công đồng Trento", thánh Bộ có nhiệm vụ khuyến khích mọi người thực thi các Sắc lệnh. Mục lục Sách cấm (Index Librorum prohibitorum) được công bố trong dịp này, và sau đó là bản Tuyên bố tuân phục Tòa thánh (Professio Fidei Tridentina). Trong lịch sử Giáo hội, không có Công đồng nào giải đáp nhiều vấn đề, xác định nhiều điểm trong tín lý, đưa ra nhiều luật lệ, cũng như phải lướt thắng nhiều khó khăn, như Công đồng Trento.

Học hỏi giáo thuyết của Công đồng Trento, chúng ta phải công nhận một bước tiến quan trọng trong thần học. Nó phát sinh không phải do khối óc của một người như thuyết Calvin hay Luther, nó là kết quả nhiều người cùng nhau nghiên cứu sâu sắc và cẩn thận giáo lý mặc khải trong Thánh Kinh, được lưu lại qua Thánh truyền dưới sự hướng dẫn của Chúa Thánh Thần, và bảo đảm bằng ơn vô ngộ của ngôi Giáo hoàng. Thần học kinh viện được phục hồi và canh tân. Tại Công đồng, người ta nhận thấy sự hiện diện của nhiều nhà thần học nổi tiếng dòng Đaminh, như D. De Soto. M. Cano, A. Catharin, bộ sách Tổng yếu Thần học của thánh Tôma được đề cao và đặt trên bàn thờ cạnh Thánh Kinh; dòng Phansinh có A. de Castro và A. de Vega; dòng Tên có Diego Laynez, A. Salmerón, thánh Canisio; dòng Âutinh có đức hồng y Seripando. Tất cả các lạc thuyết được đưa ra "mổ xẻ" và bị kết án.

Chúng ta có thể chia các Sắc lệnh Công đồng làm hai loại: tín lý và kỷ luật. Về tín lý có ba vấn đề chính là Mặc khải, Công chính hóa và Bí tích. Vấn đề Mặc khải, Công đồng dạy đức tin của người Công giáo dựa trên Thánh Kinh và cả Thánh truyền. Giáo hội có sứ mạng bảo vệ sự tinh tuyền của hai nguồn mạch đức tin đó, giáo dân không được tự ý giải thích Thánh Kinh, hoặc đặt cho Thánh Kinh một ý nghĩa khác với những điều Giáo hội đã xác định về đức tin và luân lý. Vấn đề Công chính hóa, Công đồng dạy tội nguyên tổ không hoàn toàn làm băng hoại con người. người ta còn tự do làm lành lánh dữ; công việc cứu rỗi đòi sự cộng tác của con người với ơn Chúa. Về các Bí tích, người Công giáo phải tin nhận có bảy. Công đồng dạy Chúa Giêsu hiện diện thực tại (réelle) trong phép Thánh Thể, hiện diện thực thể (substantielle). chứ không phải tiềm thế (virtuelle) hay bản thể thiêng liêng (substance spirituelle) như Calvin chủ trương, và hiện diện toàn thể (entière) cả sau khi phân chia. Cách thể hiện diện là biến thể (transsubstantiation), chống lại chủ trương lưỡng thể đồng tại (impanaton, consubstantiation) của Luther. Công đồng cũng dạy mầu nhiệm Thánh Thể không phải chỉ là một bí tích nhưng còn là Lễ Hiến tế dâng lên Chúa Cha, điều mà các Giáo phái Tin lành đều phủ nhận. Công đồng cũng định rõ giáo thuyết về sự tôn sùng các thánh, ảnh tượng và hài cốt thánh. Về ân xá Công đồng chấp nhận nó phù hợp với quyền "tháo cởi" của Giáo hội, và có thể chỉ ân xá cho người quá cố.[22]

Về kỷ luật Công đồng quyết định một chương trình cải cách "từ đầu đến các chi thể". Quyền hành và trách nhiệm của ngôi Giáo hoàng được đề cao, nhưng Công đồng tha thiết xin các ngài để ý chọn những hồng y xứng đáng; đồng thời yêu cầu các vị ở chức cao trọng phải có đời sống gương mẫu và thanh liêm. Với hàng Giám mục, Công đồng đưa ra nhiều khoản luật, như luật nhiệm sở, thăm viếng giáo dân, tuyển chọn những người xứng đáng lên chức thánh. Công đồng còn dạy các ngài ý thức mình là Chúa chiên, không nên pha mình vào chính trị; và tránh những cuộc tranh giành giữa các gia tộc. Các linh mục cũng được Công đồng lưu tâm đến, và kêu gọi họ sống khiết tịnh, tập luyện nhân đức cho xứng với thiên chức cao cả, giữ luật nhiệm sở, và lo giảng dạy giáo dân. Công đồng khuyến khích các giám mục thiết lập chủng viện trong địa phận mình, nhằm đào tạo hàng giáo sĩ tương lai. Còn các dòng tu, Công đồng không quên họ, khi ấn định luật lệ bầu cử bề trên và đặt nhiều điều kiện cho các người xin vào dòng, nhằm ngăn ngừa những phần tử bất xứng.

Nhưng cuộc Phục hưng toàn diện còn phải lưu ý đến toàn thể giáo dân, vì sự thật việc cải tổ hàng Giáo phẩm một phần cũng vì giáo dân. Đối với họ, Công đồng nhắc đến luật hôn nhân. Còn về những nhu cầu đời sống Công giáo, Công đồng muốn dành việc đó cho cuốn Kinh bổn Công đồng. Cuối cùng, vấn đề tế nhị và khó khăn hơn cả là ngăn cấm các ông hoàng không được can thiệp vào Giáo hội, vì đó là một trong những nguyên nhân gây nên tình trạng suy thoái của thời đại. Khi Công đồng bàn vấn đề này, các đại sứ bỏ ra về để phản đối. Nhưng sau nhiều lần tỏ ra cương quyết, Công đồng đã đạt được kết quả, còn buộc các ông hoàng phải tôn trọng tài sản cũng như quyền lợi của Giáo hội tại các Quốc gia.

Công việc của Công đồng đến đây đã chấm dứt, bây giờ đến giai đoạn thực thi chương trình cải cách, được vạch ra qua các Sắc lệnh.

III

HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC THÁNH NHÂN

THỜI HẬU CÔNG ĐỒNG TRENTO

1. Tại Tòa thánh Roma: đức Piô V và các Giáo hoàng thời hậu Công đồng

Để thực hiện công cuộc cải cách của Công đồng Trento, Thiên Chúa đã chọn một vị thánh dòng Đaminh, đó là đức Piô V (1566-72), nguyên tổng trưởng Bộ Thánh vụ. Công việc thứ nhất của tân Giáo hoàng là bài trừ các tệ lạm ở ngay Tòa thánh Roma. Với sự cộng tác đắc lực của vị linh mục thời danh N. Ormaneto, đức Thánh Cha tổ chức lại các Bộ, tận diệt nạn mại thánh, chỉ dùng những vị hồng y đạo đức và xứng đáng. Các đồi phong bại tục trong thành Roma đều bị nghiêm cấm và đả phá. Để chống lại các giáo phái và để giáo huấn giáo dân, ngài thúc đẩy việc hoàn tất cuốn Kinh bổn Công đồng (1566). Đức Thánh Cha cũng cho xuất bản bộ Tổng yếu Thần học của thánh Tôma và truyền phải dùng trong các đại học, đồng thời tôn phong tiến sĩ Hội thánh cho tác giả (1567). Sau cùng, ngai sửa lại Sách Kinh nguyện (1568) và Sách Lễ (1570).

Đối với các vua chúa, đức Piô ra Đoản sắc In Coena Domini, nhắc đến nhiệm vụ của các kẻ làm cha mẹ dân. Ở Đức, hoàng đế Maximilian II (1564-76) muốn nghiêng theo chính sách hòa giải và nhượng bộ của Carlos Quinto, đức Thánh Cha đe phạt vạ, ông mới thôi. Ở Anh, nữ hoàng Elisabeth thiết lập Anh giáo và tự đặt mình làm “Giáo hoàng”, bị kết án vạ tuyệt thông (1570). Ở Hà Lan, ngài khuyến khích công tước Albo đứng lên chống giáo phái Tin lành. Ở Ý và Tây Ban Nha, phong trào bài trừ lạc thuyết cũng được cổ võ. Ở Pháp, Catherine Médicis vẫn còn che chở và nhượng bộ Tin lành, ngài tìm các gây ảnh hưởng nơi Quốc hội để họ cương quyết bảo vệ đức tin Công giáo.

Nhưng sự nghiệp lớn lao hơn cả của thánh Piô là tổ chức liên minh Công giáo chống Thổ Nhĩ Kỳ (Hồi giáo) và chiến thắng vẻ vang tại vịnh Lepanto (Naupactos) ngày 7.10.1571. [23] Sau chiến thắng này, thánh nhân đã lập lễ Đức Mẹ Chiến thắng để ghi ơn “Đức Mẹ phù hộ các giáo hữu”. Lễ này đến sau được đức Gregori XIII đổi tên, gọi là lễ Đức Mẹ Mân côi, mừng long trọng vào ngày chúa nhật đầu tháng 10.

Đức Thánh Cha Piô V băng hà năm 1572. Nhờ ngài mà các Sắc lệnh Công đồng Trento đã được thực thi, không nằm liệt trên bản văn như nhiều Sắc lệnh khác. Ngài còn là vị thánh mở đầu cho thời đại hoàng kim cuối thế kỷ XVI. [24]

Lên kế vị và tiếp nối công việc của thánh Piô V là đức Gregori XIII (1572-85), nhà cải cách nổi tiếng. Trước hết, danh tánh của ngài gắn liền với công việc "Sửa lại Lịch cũ" (Réforme du Calendrier), bằng cách điều chỉnh "Lịch Giulian" cho hợp với thiên văn học, mang tên "Lịch Gregorian".[25] Đấy cũng là công việc nằm trong chủ trương cải cách năm phụng vụ cho phù hợp với năm dân sự. Việc bổ túc cuốn Tử đạo Danh lục (Martyrologe) được trao cho đức hồng y Sirleti thực hiện.

Đức Gregori đặc biệt quan tâm đến việc thiết lập chủng viện và đại học Công giáo. "Collegium Romanum" và "Collegium Germanicum" do thánh Inhaxu Loyola và thánh Phanxicô Borgia sáng lập, nay được đức Thánh Cha bảo trợ và ban nhiều đặc ân. Riêng "Collegium Romanum" được biến thành "Học viện quốc tế", mang tên đại học Gregorian (1582), nơi có nhiều giáo sư danh tiếng được cử đến dạy, và cũng là nơi đào tạo những sinh viên ưu tú từ các nước gởi đến. Để tiếp tục thực hiện công cuộc cải cách, đức Thánh Cha bắt buộc các giám mục phải giữ luật nhiệm sở, thiết lập tòa Sứ thần lại nhiều Quốc gia, nhằm kiểm soát việc thực thi các Sắc lệnh Công đồng. Đối với anh em Ly-giáo Đông-phương, ngài cho thiết lập ủy ban đặc trách việc tiếp xúc và kêu mời họ trở về "đoàn chiên duy nhất". Trong công cuộc Phục hưng, đức Gregori XIII quả đã đạt được nhiều thành công, nhưng về ngoại giao, ngài gặp quá nhiều thất bại trong việc chống Hồi giáo và Anh giáo.

Đức hồng y Peretti dòng Phansinh lên ngôi Giáo hoàng, danh hiệu Sixtô V (1585-90). Đức tân Giáo hoàng là người có nhiều nghị lực và ưa dùng sức mạnh. Vừa lên ngôi, ngài đã lo diệt trừ giặc cướp quấy phá nước Tòa thánh. Ở Roma, ngài thẳng tay đập tan các đồi phong bại tục. Trong việc tổ chức Giáo triều, đáng kể hơn cả là đặt bệ thống các thánh Bộ, ấn định con số Hồng y đoàn là 70. Về Thánh Kinh, đức Sixtô cho ra đời bản dịch theo bản Bảy Mươi (Septante), lấy tên là bản Vulgata Sixtina, bản dịch này hơi vội vàng, nên có nhiều chỗ cần phải sửa chữa. Nóc tròn đền Thánh Pherô (đường kính 42m, cao 138m) hoàn tất dưới thời này. Về chính trị, biện pháp dùng sức mạnh của đức Sixtô đã gặp nhiều thất bại. Ngài can thiệp vào chiến tranh tôn giáo ở Pháp, phạt vạ tuyệt thông Henry III xứ Navane (tức Henri IV sau này), nhưng không kết quả. Việc thúc đẩy vua Felipe II dẫn đoàn tàu Invencible Armada, làm áp lực Elisabeth nước Anh cũng thất bại (1588).[26]

Kế tiếp đức Sixtô V là ba vị Giáo hoàng, mỗi vị chỉ sống một thời gian ngắn nên không làm được việc gì đáng kể. Đó là đức Urban VII (1590) chỉ có 13 ngày, đức Gregori XIV (1590-91) được 10 tháng, rồi đến đức Innocentê IX (1591) 2 tháng.

Đức Clementê VIII (1592-1605) là vị Giáo hoàng cuối cùng của thế kỷ XVI. Ngài có một đời sống khắc khổ, và không như đức Sixtô V ngài rất mềm dẻo trong hành động. Tiếp tục công việc của các vị tiền nhiệm, ngài cho tái bản và bổ túc Sách Kinh Nguyện, Sách Lễ, Nghi thức Phụng vụ, Mục lục Sách cấm. Bản dịch Vulgata- Sixtina cũng được duyệt lại và xuất bản năm 1592 lấy tên là bản Vulgata-Sixtina-Clementina. Trong việc tổ chức Tòa thánh, đức Clementê sử dụng nhiều hồng y danh tiếng và tài đức như Baronio, Bellarmino... Ngài phân xử và ngăn cản sự chia rẽ giữa dòng Tên và dòng Đaminh do cuộc tranh luận về thuyết tiền định của Molina (1536-1600), truyền cho các cha dòng Tên phải theo đạo lý thánh Tôma. [27] Về chính trị, chính sách mềm dẻo của ngài đã đưa Henri IV nước Pháp (1589-1610) trở về với Giáo hội. Ở Roma, ngài đã dàn hòa được hai phe Pháp và Tây Ban Nha. Đức Clementê còn tìm cách đưa vua James I (1603-25) và Giáo hội Anh trở về, nhưng không thành.

Tiếp đến là đức Thánh Cha Phaolô V (1605-21), một người có nghị lực và tài giỏi nhưng quá nghiêm khắc. Về ngoại giao ngài gặp nhiều thảm bại. Trước hết là vụ ly giáo thành Venecia (1605), một phần do sự quá cứng rắn của ngài. May nhờ đức hồng y De Joyeuse khéo léo dàn xếp, cuộc ly giáo mới chấm dứt (1607). Thái độ của đức Thánh Cha đối với vua James I đã không giải quyết được cuộc ly giáo ở Anh, mà còn gây nên cuộc bách hại người Công giáo. Nhưng trong cuộc cải cách, đức Phaolô đã thu lượm được một số kết quả. Ngài chú trọng đến luật nhiệm sở của các giám mục, nhắc nhở các cha xứ nhiệm vụ giảng dạy đoàn chiên, và sứ mạng truyền giáo. Để huấn luyện các thừa sai vùng Tiểu Á, ngài mở lớp dạy ngôn ngữ Ả Rập trong các đại học.

Vị Giáo hoàng cuối cùng của thời cải cách hậu Công đồng là đức Gregori XV (1621-23). Ngài tuy già cả, ốm yếu, nhưng nghị lực còn dồi dào để tiếp tục công việc cải cách. Ngài ấn định thể thức bầu cử Giáo hoàng, thể thức đó còn giữ cho tới ngày nay. [28] Năm 1622, đức Gregori thành lập thánh Bộ Truyền giáo nhằm thúc đẩy công cuộc này, thu hồi quyền chỉ huy các thừa sai về cho Tòa thánh, chống sự lạm quyền của hai nước Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha trong việc bảo trợ các xứ Truyền giáo. Ngài cổ võ lòng tôn sùng Đức Mẹ Vô Nhiễm Nguyên tội, tuy chưa tuyên bố là tín điều, nhưng ngài cấm không được phủ nhận đặc ân ấy của Đức Mẹ. Ngài kết thúc công việc thời cải cách của Tòa thánh Roma một nửa thế kỷ sau Công đồng Trento.

2. Công cuộc cải cách ở Ý: thánh Carolô Borromeo và thánh Philippê Neri

Nước Ý nhờ ở cạnh Tòa thánh, nên công cuộc cải cách được thực hiện sớm hơn cả. Đàng khác, cuộc cải cách ở đây đã được chuẩn bị đầy đủ: nhiều địa phận, nhiều dòng tu được cải tổ, nhiều dòng tu mới được thành lập, đặc biệt dòng Tên. Hai nhân vật nổi tiếng hơn cả là thánh Carolô Borromeo (1538-84) trong việc cải cách các địa phận và thánh Philippê Neri (1515-91) trong việc thành lập dòng mới.

Thánh Carolô thuộc gia đình quí tộc Borromeo ở Arona, từ nhỏ đã có chí hướng dâng mình cho Chúa. Năm 12 tuổi, sau khi được nhập hàng giáo sĩ, và theo tệ lạm thời đó thánh nhân được đặt làm bề trên tu viện St-Gratiano ở Arona. Năm 21 tuổi, được cậu ruột là đức Thánh Cha Piô IV đặt làm hồng y Quốc-vụ-khanh. Dần dần ngài kiêm các chức tổng giám mục Milan, hồng y bảo trợ nước Bồ đào Nha và miền Nam nước Đức, bảo trợ các dòng Cát minh và Phansinh. Bổng lộc hàng năm rất nhiều, nhưng thánh nhân vẫn sống rất nghèo khó và nhiệm nhặt. Tuy còn ít tuổi, ngài đã tỏ ra có khả năng chu toàn các trọng trách. Thánh nhân giúp đức Thánh Cha Piô IV tái lập Công đồng Trento khóa III (1562-63). Khi Công đồng kết thúc, ngài đứng đầu Ủy ban soạn cuốn Kinh Bổn Công đồng. Đức Piô IV qua đời, dân chúng và các hồng y muốn cử thánh nhân lên kế vị, nhưng ngài từ chối.

Với chức vụ tổng giám mục thành Milan, thánh Carolô bắt tay vào công việc cải cách giáo tỉnh của ngài, thực hiện chương trình của Công đồng Trento. Milan bấy giờ là một giáo tỉnh rộng lớn, gồm 15 địa phận, bao trùm một phần Venecia và vùng núi Alpes thuộc Thụy Sĩ. Tình trạng Milan lúc ấy rất thê thảm: hàng giáo sĩ không được huấn luyện đầy đủ, nhiều tu viện sống đời trần tục, giáo dân nguội lạnh, nhiều thánh đường bỏ trống hoặc dùng làm kho lẫm. Năm 1565, thánh nhân hội công đồng giáo tỉnh, tuyên bố các Sắc lệnh Công đồng Trento và buộc phải thi hành, lập ủy ban trung ương nhằm chỉnh đốn lại 800 giáo xứ, chia thành giáo hạt, có cha quản hạt đứng đầu, hàng năm có các vị kinh lý đi kiểm soát, nhiều khi thánh nhân đích thân làm việc đó. Những linh mục thiếu kỷ luật và gương sáng bị ngài cảnh cáo và cho đi tĩnh tâm một thời gian. Thánh nhân còn thiết lập nhiều chủng viện: ở Pavia, Milan, Ancona. Các tu viện cũng được cải tổ, luật dòng được tôn trọng. Giáo dân nhờ đấy trở nên sốt sắng, trật tự và kỷ luật được vãn hồi. Với các bổng lộc dư dật, ngài cho thiết lập nhiều bệnh viện, cứu tế viện, lớp dạy giáo lý.

Cũng như mọi cuộc cải cách khác, thánh nhân đã gặp nhiều phản ứng. Ở Milan thời ấy, có dòng Ba Biển đức sống giàu sang trưởng giả, ăn chơi sinh nhiều gương xấu. Thánh nhân kêu gọi họ trở về với tinh thần của dòng. Bị chạm tự ái, họ mưu sát ngài trong khi dâng Thánh Lễ, nhưng chỉ bị thương nhẹ. Thấy các cha dòng Tên lôi kéo mất nhiều phần tử lỗi lạc trong các chủng viện, thánh nhân lập ra dòng Tận hiến Thánh Ambroxiô, về sau đổi tên là dòng Tận hiến Thánh-Carolô. Dòng nhận công tác giáo dục trong các chủng viện. Năm 1576, Milan mắc ôn dịch, người chết đầy đường, thánh nhân hy sinh săn sóc, kêu gọi sự giúp đỡ của mọi người. Thánh Carolô qua đời năm 1584, khi mới 46 tuổi, nhưng đã để lại cho Giáo hội một gương mẫu giám mục trong thời cải cách. Người ta gọi ngài là "Tiến sĩ hàng Giám mục", vì đã để lại lất nhiều thư chung đáng làm tài liệu quí giá cho các chủ chăn. [29]

Đồng thời với cuộc cải cách ở các giáo phận và tu viện, nhiều dòng tu mới được thành lập để đáp ứng với những nhu cầu cấp thiết. Thánh Gioan Léonard lập dòng Đức Mẹ Thiên Chúa ở Lucques, gồm những giáo sĩ chuyên giảng thuyết chống lạc giáo. Thánh Giuse Calasanz người Tây Ban Nha, cư ngụ tại Roma, lập tu hội giáo sĩ đảm trách việc dạy trẻ em nghèo bị bỏ rơi. Nhưng nổi danh hơn cả là thánh Philippê Néri, ông tổ hội Diễn giảng (Oratoire). [30]

Thánh Philippê Néri (1515-95) quê thành Florencia, thuộc gia đình trung lưu. Lớn lên, cha mẹ cho học ngành thương mại, nhưng nghe tiếng Chúa gọi, Philippê đến Roma theo ban thần học. Thánh nhân vừa học vừa hoạt động truyền giáo trong các khu phố thường dân. Năm 1548, ngài lập hội Chúa Ba Ngôi, chuyên lo cứu giúp người nghèo khổ. Năm 1551, sau khi thụ phong linh mục, thánh nhân được cử coi sóc thánh đường St-Girolamo Canta. Tại đây, ngài tổ chức những buổi học tập ban chiều cho giáo dân. Lớp học bắt đầu bằng một đoạn sách giáo lý, tiếp theo là mấy phút giảng dạy, rồi để các học viên nêu thắc mắc và nghe giải đáp. Sau đó, họ được nghe một bài giáo sử, một đoạn sách về cuộc đời Chúa Cứu Thế, và kết thúc bằng một bài ca phổ thông. Kết quả rất khả quan, nhiều người cải thiện đời sống và giáo dân hiểu biết sâu xa về giáo lý.

Một số người đến xin cộng tác, nhưng thánh nhân không có ý lập dòng. Mãi đến năm 1575, do lệnh truyền của đức Thánh Cha Gregori XIII, ngài mới tổ chức thành một tu hội giáo sĩ, mang tên là hội Diễn giảng. Đó là một tổ chức huynh đệ, các giáo sĩ cộng tác với nhau trong tinh thần bác ái với một kỷ luật rất đơn giản. Tu hội mới bành trướng mau chóng trên đất Ý, giữ vai trò quan trọng trong công cuộc cải cách thời hậu Công đồng. Sau này, đức hồng y De Bérulle ở Pháp lập một hội Diễn giảng tương tự; thánh Vinh sơn Phaolô cũng mô phỏng một phần, khi tổ chức dòng Lazarist.

3. Công cuộc cải cách ở Tây Ban Nha:
thánh nữ Terêsa Avila và thánh Gioan Thánh giá

Ở Tây Ban Nha thời này có hai vị thánh nổi danh: thánh nữ Terêsa Avila (1515-82) và thánh Gioan Thánh giá (1542-91). Cả hai đều có công rất lớn trong việc cải tổ dòng Cát minh.[31]

Thánh Terêsa sinh tại Avila, thuộc hàng quí tộc Cepeda. Ngay từ khi còn thơ ấu, Terêsa đã ham thích đọc sách và cầu nguyện. Năm 20 tuổi, bà vào dòng Kín Cát minh ngay tại quê nhà. Dòng Cát minh bấy giờ cũng như nhiều dòng tu khác đang ở thời kỳ suy biến, mà chưa có ai đứng lên cải cách. Thiếu tinh thần hy sinh, cầu nguyện, suy gẫm, các nữ tu ưa sống đời thế tục, bỏ qua những luật lệ nghiêm ngặt của dòng. Khi mới vào dòng, Terêsa cũng sống như các chị em khác trong đan viện Encamación. Trong 2 năm 1537-38, bà khủng hoảng thần kinh, rồi tiếp đến cơn khủng hoảng tinh thần, điều mà sau này bà gọi là “thời kỳ bất trung”: chán cầu nguyện, ưa sống trần tục. Năm 1543, Don Alonso thân sinh của Terêsa qua đời; đó là “nhát búa đập cửa đầu tiên” làm bà suy nghĩ và hối hận, nhưng vẫn chưa dứt khoát trở lại với Chúa, cho đến một ngày kia năm 1553, bà xúc động mãnh liệt trước tượng “Này là Người”.

Từ ngày ấy, Terêsa sống thánh thiện, nhiều lần được những ơn đặc biệt, như xuất thần, lên cao khỏi đất. Nhìn thấy đời sống sa sút của dòng, bà quyết ra tay cải cách. Từ năm 1559, thánh Pherô Alcantara (+ 1562) người cải tổ dòng Phansinh và là cha linh hướng của bà, đã khuyến khích bà làm công việc đó. Ba năm sau, ngày 24.8.1562 cha D. Banez dòng Đaminh đặt mình Thánh Chúa trong Nhà tạm, mẹ Terêsa trao áo dòng cho bốn chị em, thiết lập một đan viện mới lấy tên Thánh Giuse, không xa đan viện Encarnación. Đan viện Thánh Giuse quy tụ khoảng sáu chị em cũng muốn sống nhiệm nhặt như Terêsa “ẩn dật, thinh lặng, khinh chê các tiện nghi, nhưng vui vẻ như trẻ thơ; khiêm nhượng, nhưng nhận chân giá trị linh hồn mình; tùng phục, nhưng là tùng phục Chúa Thánh Thần; say mê, nhưng là say mê Chúa Kitô; từ bỏ mọi sự, nhưng làm nữ vương thế giới”.[32] Bấy giờ tựa như “hỏa ngục nổi cơn cuồng loạn”, khắp thành Avila dấy lên đòi phá đan viện của Terêsa. Cha Banez đã giúp đỡ mẹ thánh trong việc dẹp yên cơn bão tố đó, nhưng thử thách khác còn nhiều và kéo dài suốt đời thánh nữ.

Trong 5 năm đầu (1562-67), thánh Terêsa sống thầm lặng trong đan viện, tiếp theo là 15 năm cuối dời, mẹ đi nhiều nơi thực hiện công cuộc cải cách, và viết nhiều sách đạo đức rất giá trị: Lâu đài bên trong (Le Château intérieur, 1577), Những suy niệm về bản Nhã ca (Pensées sur le Cantique), Bản Quy Chế (Constitutions, 1567), Sách nói về việc thăm viếng các Tu viện (L' Écrit sur les visites des Monastères, 1580). Năm 1567, thánh nữ lên đường, và trong vòng 4 năm của chuyến đi lần thứ nhất này, mẹ đã lập được bảy tu viện mới. Cũng năm 1567, Chúa Quan phòng cho mẹ gặp thánh Gioan Thánh giá, người sẽ được mẹ khuyến khích thực hiện cải tổ dòng nam Cát minh.

Thánh Gioan Thánh giá sinh tại Vieja-Castilla, trong một gia đình nghèo túng, cha chết sớm. Để có tiền ăn học, Gioan xin làm y tá trong một bệnh viện ở Medina. Năm 21 tuổi, Gioan vào dòng Cát minh, và được sai đi học thần học ở Salamanca. Thấy luật dòng Cát minh không đủ nhiệm nhặt, đời sống tu trì lại sa sút, Gioan muốn bỏ sang dòng Chartreux. Chính lúc đó, thánh nhân gặp mẹ Terêsa, hai tâm hồn hiểu nhau. Thánh Terêsa khuyên Gioan đứng ra cải tổ dòng nam Cát minh, mặc áo thô, đi dép, giữ luật nghiêm ngặt như ban đầu. Năm 1568, tu viện cải cách đầu tiên được thành lập ở Duruelo. Từ đấy cả hai cộng tác chặt chẽ với nhau, Gioan làm linh hướng cho Terêsa, và Terêsa là cố vấn của Gioan. Công cuộc cải tổ thu hút được nhiều tu viện khác theo.

Năm 1571, sau chuyến đi lần thứ nhất, thánh Terêsa trở về Avila và được bầu làm bề trên đan viện Encamación. Cải tổ xong đan viện cũ này, mẹ lại ra đi chuyến nữa, lập thêm bốn tu viện mới. Lần này Gioan và Terêsa gặp nhiều thử thách. Ở Sevilla, thánh nữ bị vu cáo nhiều tội. Các tu sĩ bất mãn tìm cách phá công cuộc của hai thánh nhân, mà họ cho là “điên rồ”, “quá khích”. Khi danh tiếng của Terêsa truyền đi mọi nơi, người ta không dám mưu hại mẹ nữa, nhưng quay sang tấn công thánh Gioan, bắt giam trong tu viện ở Toledo, hàng ngày đánh đập tàn nhẫn. Trong những năm bị giam giữ, thánh nhân viết cuốn Ca vịnh thiêng liêng (Cantique spirituel) và lấy biệt hiệu Thánh giá. Trong khi đó, thánh nữ Terêsa xin Tòa thánh can thiệp và đức Gregori XIII cho phép các đan viện cải cách của thánh Gioan được đứng biệt lập thành một tỉnh dòng riêng (1580). Đó là gốc tích dòng Cát minh "đi dép" (déchaussé).

Thánh Gioan được trả tự do, sống trong đan viện Granada, viết nhiều sách: Đường lên Núi Cát minh (Montée du Carmel), Tia lửa Tình yêu (Vive flamme d'Amour). Còn thánh nữ Terêsa tuy đã già yếu, cũng cố đi chuyến thứ ba và lập thêm năm tu viện trước khi qua đời năm 1582. Một mình thánh Gioan tiếp tục công việc, đối phó những thử thách mới. Lúc ấy N. Doria, biệt hiệu "Sư tử Cát-minh", chủ trương rất khắt khe trong việc hành xác với trăm thứ luật lệ đến độ phản đối cả việc ra ngoài tu viện hoạt động truyền giáo và bác ái. Bị thánh Gioan cảnh cáo, Doria bèn cách chức ngài, đày đi một vùng sa mạc, đến khi gần chết mới cho đưa về tu viện Chúa Cứu Thế ở Ubeda. Thánh nhân qua đời ở đây năm 1591. Kết quả, tinh thần của hai thánh nhân đã thắng. Dòng Cát minh cải cách bành trướng khắp nơi, đời sống đạo đức và anh hùng của hai đấng thánh đã tạo nên một cuộc sống mới trong Giáo hội.

IV

CÔNG CUỘC TRUYỀN GIÁO CHO DÂN NGOẠI

1. Truyền giáo tại Mỹ châu: cha Bartolomé de Las Casas [33]

Chân trời thế giới mở rộng kể từ năm 1492, khi ông Cristobal Columbo (1451-1506) và cha Diego Deza dòng Đaminh đặt chân lên đất Guanahani (San Salvador) ngày 12 tháng 10, và tìm ra Tân Thế giới, tức Mỹ châu. Biên cương Giáo hội cũng theo đấy mà mở rộng, trong khi nhiều nước Tây phương bắt đầu lìa bỏ Giáo hội. Các nhà truyền giáo sát cánh với những nhà thám hiểm đi chinh phục đất mới. Các cha dòng Biển đức, Đaminh, Phansinh là những thừa sai đầu tiên tại miền đất mới và hoàn toàn xa lạ này. Công cuộc truyền giáo được đức Thánh Cha Alexanđrô VI (1492-1503) đặt dưới quyền bảo trợ vua nước Tây Ban Nha bấy giờ là nữ hoàng Isabella (1451- 1504), vua Fernando V (1504-16), rồi hoàng đế Carlos Quinto (1516-56).

Năm 1493, đức giám mục B. Buil dòng Biển đức được đức Thánh Cha cử sang Tân Thế giới, cùng với 12 thừa sai, trong số có cha J. Pérez, dòng Phansinh, vị linh hướng của nữ hoàng Isabella. Các thừa sai này tới Hispaniola (tức đảo Haiti và Saint Domingue ngày nay), xây một nguyện đường và đặt Mình Thánh Chúa. Mấy năm sau, nguyện đường này được ông Columbo cho thay thế bằng một đại thánh đường, với một tu viện Phansinh xây bằng đá. Nhiều thừa sai Đaminh và Phansinh nối tiếp nhau sang truyền giáo, trong số này có cha Bartolomé de Las Casas (1474-1566) dòng Đaminh. Năm 1511, tòa giám mục đầu tiên được thiết lập cũng trên đảo Saint-Domingue.

Năm 1519, Fernando Cortez (1485-1547), một võ quan Tây Ban Nha, đem quân hoàng gia sang chinh phục Mehico, đánh phá vương quốc Aztec (1521). Sau đó, ông kêu mời các linh mục có nhiệt huyết tông đồ sang giảng đạo. Các cha Đaminh và Phansinh nhiệt liệt hưởng ứng. Không bao lâu, Mehico trở thành một nước Công giáo phục quyền Tây Ban Nha, và được gọi là “Tân Tây Ban Nha”. Bên cạnh các cha dòng này, có những nhà chính trị thực dân tàn bạo, những tay lãng mạn, họ chiếm được dân tộc nào là đàn áp, bóc lột và coi dân địa phương như đoàn vật. Để che đậy thủ đoạn dã man ấy, họ dám tâu về triều đình Tây Ban Nha rằng: thổ dân này không phải là người thật, không nên làm phép Rửa cho họ.

Để chống lại những luận điệu thực dân tàn nhẫn ấy, các thừa sai đã can đảm đứng lên bênh vực quyền sống của những người xấu số đó. Các cha Đaminh đã dâng lên đức Thánh Cha Phaolô III (1534-49) một cuốn sách chứng minh họ là người, có quyền hưởng tự do, và được chịu các bí tích như mọi người Âu châu. Cha Bartolomé de Las Casas là vị thừa sai xuất sắc và can đảm nhất trong việc này. Tám lần cha vượt đại dương về triều đình Madriđ, để bênh vực số phận của lớp người bị áp bức.

Năm 1544, cha Bartolomé được cử làm giám mục tiên khởi thành Chiapa nước Mehico, khi đã 70 tuổi. Từ Tây Ban Nha trở lại Mỹ châu nhận chức, đức cha đưa theo gần 50 thừa sai thuộc nhiều dòng. Đức cha đi kinh lược địa phận, cương quyết bài trừ tục buôn bán nô lệ, và làm thư chung gởi đi khắp nơi để các cha đừng giải tội cho những kẻ bắt thổ dân làm tôi mọi như súc vật. Nhiều kẻ bất mãn vu cáo đức cha nhiều điều, khiến ngài đã định từ chức để địa phận khỏi bị thiệt hại. Nhưng năm 1547, một lần nữa đức cha trở về Tây Ban Nha. Lần này ngài đệ lên triều đình một kháng thư như sau: “Sắc lệnh đức Giáo hoàng Alexanđrô VI không hề trao Tân Thế giới cho vua Tây Ban Nha, nhưng chỉ ban quyền sai đi những nhà truyền giáo và bảo trợ công cuộc đó và, như để thưởng công, nhà vua sẽ được phong làm Hoàng đế các dân theo đạo Công giáo, chỉ có thế. Nhà Vua trước sau không được sai quân sĩ đến cướp đất nước của họ, bắt họ phục quyền mình. Nhưng nếu nước nào theo đạo và tự ý xin phục quyền vua Tây Ban Nha, thì nhà Vua được đón nhận, nhưng không bao giờ được cưỡng ép họ. Lý luận đanh thép của đức cha Bartolomé khiến triều đình phải nhìn nhận ngài hữu lý và vô tội.

Ba năm sau tức năm 1550, đức cha Bartolomé lại vượt đại dương về Tây Ban Nha, và đây là lần thứ tám. Đức cha trở về để biện hộ cho số phận của thổ dân Mỹ châu trước mặt hoàng đế Carlos Quinto. Đức cha thắng lần nữa, mặc dầu kẻ thù của ngài vừa nhiều thần thế. Nói tóm, từ năm 1500 đến 1566, nhà truyền giáo anh hùng và lão thành này không bỏ việc bênh vực quyền tự do bình đẳng cho thổ dân Mỹ châu. Đức cha từ trần năm 1566, thọ 92 tuổi.

Cuối thế kỷ XVI, đã có tới 10 triệu thổ dân Mỹ châu cùng với khoảng 150.000 người Tây Ban Nha, hợp thành một giáo đoàn sầm uất. Tòa giám mục thứ nhất được thiết lập tại Saint-Domingue (1511), nay biến thành 5 giáo tỉnh và 27 địa phận, với 400 tu viện, vô số thánh đường, chủng viện, trung học, đại học, minh chứng sự đâm rễ sâu xa một cách lạ lùng của Giáo hội mới. Nói cho đúng, đây chính là Giáo hội Tây Ban Nha đã được chuyển từ bên kia đại dương tới, với mọi tổ chức, hàng Giáo phẩm, giáo sĩ, tu sĩ, đến cả thánh nhân nữa, như thánh Lui Beltrán (1526-81) và thánh Gioan Macias (+ 1645) dòng Đaminh, thánh Phansinh Solano (1549-1610) dòng Phansinh, thánh Pherô Claver (1580-1654) dòng Tên, là những nhà truyền giáo từ Tây Ban Nha sang; và những đấng thánh người bản xứ như thánh nữ Rosa Lima (1586-1617) dòng Ba Đaminh, hoa trái đầu mùa của Giáo hội Tân Thế giới, được đặt làm bổn mạng cả châu Mỹ châu, rồi đến thánh Martinô Porres (1578-1639) da đen, cũng dòng Đaminh.

2. Truyền giáo tại ấn Độ và Á Đông: thánh Phanxicô Xaviê

Công cuộc thám hiểm chinh phục thế giới mới của Chính phủ hoàng gia Bồ Đào Nha đã bắt đầu từ trung tuần thế kỷ XV và mạnh mẽ hoạt động trong thế kỷ XVI. Trong các cuộc thám hiểm này đều có những cha dòng Đaminh hoặc Phansinh đóng vai tuyên úy, và thi hành sứ mạng truyền giáo tại nhiều xứ xa xăm, được các nhà thám hiểm mở lối.

Năm 1497, Vasco Gama (1469-1524) vượt qua mũi Hảo Vọng (Bonne Espérance), rồi tiến lên miền duyên hải Đông Phi, chiếm Mozambic làm thuộc địa. Tại đây các nhà truyền giáo ở lại giảng đạo cho thổ dân Cafres và Mozimbe. Vasco Gama tiếp tục vượt biển sang Ấn Độ và cập bến Calicut (Malabar), sau đó ông trở về nhận chức phó vương xứ Mozambic. Năm 1502, A. Albuquerque (1453-1515) theo con đường của Vasco Gama, tới Cochin miền duyên hải Malabar vào đầu năm 1503. Trong chuyến đi này có năm thừa sai dòng Đaminh, mà cha Domingo de Souza, vị linh hướng của Albuquerque, được coi là linh hồn của cuộc thám hiểm. Tại Cochin, cha De Souza xây một tu viện mang danh hiệu Thánh Bartolomeô. Đức tin từ đó phát triển mạnh trên miền đất Malabar. Năm 1503, đức Thánh Cha Alexanđrô VI (1492-1503), thể theo lời xin của vua Manuel I (1495-1521), đã thiết lập một giáo phận và cử cha E. Nunez dòng Đaminh làm giám mục tiên khởi.

Năm 1505, nhà thám hiểm Albuquerque lại đi một chuyến nữa sang Ấn Độ, với 11 nhà truyền giáo Đaminh, tất cả được đặt dưới sự hướng dẫn tinh thần của cha De Souza. Tới Ấn Độ, Albuquerque đặt hai cứ điểm trong hai thành phố quan trọng: Ormuz và Goa. Năm 1508 tại Ormuz, một cứ điểm nằm ngay lối vào vịnh Persia, cha J. de Rosario xây một tu viện làm trụ sở cho công cuộc truyền giáo ở Persia và Ả Rập. Trong khi đó, thành Goa có tầm quan trọng lớn hơn, vì nó được ông Albuquerque chọn làm trung tâm điểm cho mọi công cuộc của người Bồ Đào Nha tại Ấn. Ngày 25.11.1510, nhằm lễ kính thánh nữ Catarina tử đạo, cha De Souza tay cầm Thánh giá bước vào thành Goa một cách long trọng. Để ghi nhớ ngày lịch sử này, tu viện cha xây cất ở đây nhận tước hiệu Thánh Catarina.[34] Người Bồ Đào Nha còn bành trướng thế lực sang đảo Tích Lan, miền duyên hải Coromendel

(Đông Ấn), quần đảo Inđonexia, bán đảo Mã Lai và thuê Macao (1535) làm căn cứ. Họ đi đến đâu, các nhà truyền giáo cũng theo tới đó để truyền bá Phúc âm, lập giáo điểm, xây cất tu viện, học đường, bệnh viện.

Năm 1519, thủy thủ Fernando Magellan, người Bồ Đào Nha phục vụ hoàng gia Tây Ban Nha, chỉ huy đoàn tàu năm chiếc đi tìm đất mới. Ông tới miền duyên hải Nam Mỹ châu, băng qua eo biển (sau này mang tên Magellan), vượt Thái Bình Dương, và ngài 16.3.1520 ông tới đảo Samar (quần đảo Philippin). Nhiều cuộc viễn du thám hiểm khác tiếp tục hoạt động cho chính quyền Tây Ban Nha, và năm 1565 dưới triều vua Felipe II (1556-98) cả quần đảo này trở thành thuộc địa, mang tên Philippin (tên vua Felipe). Trong các cuộc thám hiểm và chinh phục nói trên, đều có nhiều cha dòng Âutinh, Đaminh và Phansinh đi theo để thi hành sứ vụ tông đồ. Công cuộc truyền giáo ở đây thành công mau chóng hơn bất cứ nơi nào ở Á châu. [35]

Năm 1540, dòng Tên chính thức thành lập: một đạo quân mới xuất hiện sẵn sàng tiến vào các "mặt trận". Cũng năm ấy, vua Juan III (1521-57) nước Bồ Đào Nha xin đức Thánh Cha Phaolô III, cho sáu cha dòng mới này đi truyền giáo tại các thuộc địa hoàng gia. Nhưng thánh Inhaxu chỉ có thể cử đi thánh Phanxicô Xaviê và một cha khác. Thánh Phanxicô bấy giờ đang ở Roma, liền vội vã trở về Bồ Đào Nha. Tháng 4 năm 1541, thánh nhân đáp tàu vòng quanh Phi châu hết 13 tháng mới tới Goa ngày 6.5.1542. Ý định của vua Juan III là sai thánh nhân đi thanh tra các giáo xứ đã được thiết lập, nhưng Phanxicô lại đóng vài tông đồ rao giảng Tin Mừng. Việc thứ nhất của thánh nhân là biến khu phố ngài ở thành một bệnh viện, đích thân săn sóc bệnh nhân, thăm viếng tù nhân, dạy Kinh Bổn và giảng giải. Ngài giảng đạo bằng cuộc sống nghèo khó. khắc khổ cầu nguyện và làm nhiều dấu lạ.

Dân Ấn theo đạo rất đông, trong vòng một tháng thánh nhân nhận vào đạo gần 10.000, có ngày rửa tội hết cả một làng.

Sau 6 tháng ở Goa, thánh Phanxicô vượt biển đi Mã Lai. Trong những cuộc hành trình này, ngài phải chịu thiếu thốn, gian nan, nhọc mệt vì cái nóng như thiêu đốt của miền nhiệt đới. Tại Malacca thủ phủ Mã Lai, năm 1547 một người quí phái Nhật Bản tên Hashiro sớm đến thánh nhân xin theo đạo. Thánh nhân hằng mong ước được giảng đạo cho Nhật Bản, một nước "trong đó không có một người Hồi giáo hay Do Thái giáo, chỉ có lương dân, những người dân hiếu học và ham điều mới lạ về Thiên Chúa và thiên nhiên". Năm 1549, thánh Phanxicô cùng với hai cha đồng bạn và ông Phaolô Hashiro lên tàu. Ngày 15 tháng 8 năm đó, đoàn truyền giáo đã có mặt tại Kagoshima, thủ phủ xứ Satzuma, quê hương của Hashiro.

Thánh Phanxicô học tiếng Nhật 40 ngày, dịch kinh Tin Kính và giảng nghĩa kinh đó. Ông Phaolô tìm cách cho ngài được gặp tướng quân, tướng quân Satzuma tiếp chuyện ngài rất lịch sự và cho phép giảng đạo trong khắp xứ. Thánh nhân giảng giải, dạy giáo lý, tranh luận với các nhà sư, làm nhiều dấu lạ; dân chúng theo đạo rất đông. Các nhà sư tức giận xúi tướng quân cấm đạo, khiến ngài phải trao giáo đoàn cho ông Phaolô, rồi sang xứ khác đến thành Firando. Tại đây, trong 20 ngày thánh nhân rửa tội được nhiều người, hơn cả một năm trong xứ Satzuma. Phanxicô cử một cha dòng ở lại thành này, còn ngài và một cha nữa lên kinh thành Meaco (Kyoto). Thánh nhân xin yết kiến hoàng đế, song không được vì thiếu tiền để vào cửa, nửa tháng sau ngài xuống thành Yamaouchi. Khi vào thành này, thánh nhân theo phong tục xứ ấy bận y phục sang trọng có đầy tớ theo hầu và mang theo lễ vật. Vị lãnh chúa xứ này cho phép giảng đạo, 3.000 người xin chịu phép Rửa.

Năm 1551, thánh Phanxicô ủy thác giáo đoàn Yamaouchi cho cha đồng bạn thứ hai, để sang xứ Băng (đảo Kiushiu). Tướng quân xứ này nghe biết tiếng thánh nhân, đã viết thư mời. Thánh Phanxicô lần này mặc áo dài mới thêu kim tuyến lộng lẫy, có phường kèn đi trước và 30 người quí phái theo sau. Khi đến phủ tướng quân, thánh nhân được trao gậy vàng, có tàn lọng che, hai người cầm ảnh Đức mẹ và sách Phúc âm đi trước, còn ngài với một dáng điệu uy nghi nhưng hiền hậu đi giữa, khiến mọi người chú ý. Vừa thấy thánh nhân, tướng quân cúi mình vái ba lạy. Thánh Phanxicô định đáp lễ theo phong tục xứ ấy, nhưng tướng quân can và mời ngồi. Lợi dụng cơ hội, nhà truyền giáo thuyết một bài về đạo Thiên Chúa, được tướng quân và mọi người chăm chú nghe. Từ ngày ấy, thánh nhân được tự do giảng đạo, người vào đạo cũng đông như các nơi khác.

Tháng 11 năm 1551, thánh Phanxicô được gọi về Ấn Độ giữ chức bề trên tỉnh dòng. Ngài phải bỏ Nhật Bản sau 2 năm 4 tháng truyền giáo. Tuy giữ trọng trách bề trên, thánh Phanxicô vẫn đóng vai thừa sai, mong ước được đem ánh sáng Phúc âm vào đất Trung Hoa. Giữa năm 1552, thánh nhân lên tàu từ Malacca đi Trung Hoa, tới đảo Tam Châu (San Choan) thuộc hải phận tỉnh Quảng Châu. Trong khi chờ đợi ngày có thể đặt chân lên lục địa, thì thánh nhân lâm bệnh qua đời ngày 3.12.1552, khi mới 46 tuổi. [36]

Thánh Phanxicô đã không vào được nước Trung Hoa, dành việc đó cho cha Gaspar da Cruz dòng Đaminh người Bồ Đào Nha. Cha Gaspar sau một thời gian giảng đạo cho Thủy Chân Lạp (Nam Việt Nam ngày nay), [37] đã từ Malacca tới Macao năm 1555. Công cuộc của nhà truyền giáo này tại miền Nam Trung Hoa có kết quả một số đông xin theo đạo. Nhưng các quan địa phương nhìn cha bằng con mắt nghi kỵ, cha Gaspar bị bắt giam và sau cùng bị trục xuất. Cha trở lại hoạt động ở Malacca, nơi Tòa thánh vừa thiết lập một giáo phận và cử cha G. de Santa Lucia cũng dòng Đaminh, làm giám mục tiên khởi (1558). [38]

Các cha dòng Tên, như M. Ruggieri, M. Ricci, R. de Nobili, A. de Rhodes, v.v..., nối tiếp công cuộc truyền giáo tại Ấn Độ, Trung Hoa, Nhật Bản, Việt Nam...[39] các Cha sống hòa mình trong mọi trường hợp có thể: y phục, thực phẩm, ngôn ngữ, lễ nghi, văn hóa, phong tục. Cha Ricci học triết lý Khổng Tử và khoa học Trung Hoa, bàn chuyện chế tạo đồng hồ, nhạc cụ, thiên văn, triết học với các quan và giới trí thức. Tinh thần Kitô giáo lọt vào quần chúng qua các bài thuyết trình, diễn văn và sách vở của cha. Cha chủ trương kính trọng và bảo vệ giá trị văn minh Trung Quốc: lòng hiếu thảo cha mẹ, lễ bái, suy tôn đức Khổng Tử. Nhiều người trong giới trí thức, quan lại, bác học, hoàng tộc, cũng như thường dân từ thôn quê đến thành thị, cả ở Bắc Kinh, xin theo đạo. Khi cha Ricci qua đời năm 1610, nhiều giáo điểm đã được thành lập.[40] Trong khi ấy, tại Ấn Độ, cha De Nobili (1577-1657) cũng áp dụng phương pháp nói trên, đã tự ý làm người Bà La Môn với người Bà La Môn.[41] Trước những phương pháp “độc đáo” ấy, người ta càng ngày càng ý thức rằng hoạt động truyền giáo không phải chỉ là những hành động do lòng sốt sắng hăng say, muốn có nhiều người theo đạo, còn cần phải có phương pháp và đường hướng cũng như phải quan tâm đến lòng tin chân thành của người theo đạo. Do đấy các nhà truyền giáo cần được đào tạo riêng, [42] việc thiết lập những chủng viện Truyền giáo được thực hiện, do sự thúc đẩy và trợ giúp của đức cha J. Vendeville, giám mục thành Tournoi (+ 1592), và cha Thomas de Jésus.

Ở Philippin, đức Tin bành trướng mỗi ngày thêm rộng khắp quần đảo. Năm 1579, cha D. de Salazar dòng Đaminh được đức Thánh Cha Gregori XIII cử làm giám mục tiên khởi. Viện đại học Santo Tomás, các cha Đaminh thiết lập tại thủ đô Manila từ năm 1611. Các dòng tu đều gởi nhiều thừa sai người Tây Ban Nha đến quần đảo, thiết lập tỉnh dòng : tỉnh thánh Gregori (1578) dòng Phan sinh, tỉnh Nữ vương Rất thánh Mân Côi (1588) dòng Đaminh. Không bao lâu cả nước theo đạo.

---

[1] Sách tham khảo: Rohrbacher: Hist. Univ. de L'Église Catholique, Q. XI, Paris 1873, tr 322-681 - D. Rops: L'Église de la Renaissance et de la Réforme, Q. II: Une Ère de renouveau, La Réforme Catholique, Paris 1955 - A. Duval: Réforme et Affirmation du Catholicisme, trong: Histoire illustrée de l'Église (G. de Plinval - R. Pittet), Paris 1946-48, Q. II, tr 53-104 - Marx: Réforme de l'Église, trong: Dict. de Théol. Cath

[2] Lời của nhà hùng biện và nhân bản học Egidio Viterbo nhân dịp đại Công đồng Latran V (1512): "Ce sont les hommes q-u'il faut changer par la religion, et non la religion par les hommes".

[3] Việc giữ Mình Thánh Chúa trong nhà tạm đặt ở bàn thờ chính, việc rung chuông nhỏ khi dâng Mình Thánh Chúa lên cao, cũng như việc dùng tòa Hòa giải, còn lưu lại tới ngày nay, đều do đức cha Giberti khởi xướng.

[4] Thời hậu Công đồng Trento, dòng Phansinh ngành Obsenvantes lên tới con số 165.000 tu sĩ; trái lại, ngành Conventuales tiến triển chậm chạp. Xem D. Rops: op. cit., tr 30.

[5] Xem Cuthbert The Capuchins, London 1928.

[6] D. Rops: op. cit., tr 30.

[7] Xem R. de Maulde de la Clavière: Saint Gaétan de Thiène, Paris 1905.

[8] Xem O. Premoli: Les Barnabites. clercs réguliers de Saint-Paul (Collection "Les Ordres Religieux"), Paris 1924.

[9] Xem J. Brucher: La Compagnie de Jésus, esquisse de son Institut et de son histoire, 1521-1773, Paris 1919 - A. Brou: La Compagnie de Jésus, trong Dom Poulet Hist du Christianisme, Beauchesne 1960, Q. III, tr 731-743.

[10] Xem trong Monumenta historica S. J, Monument-a Ignatiana ser. 2a, Roma 1919. Tập sách này khoảng 200 trang đã được phiên dịch sang nhiều ngôn ngữ. Tiếng Việt manh tựa dề: "Tập dụng Thần công", "Đánh giặc thiêng liêng", "Bài tập Linh thao", được dùng trong những tuần tĩnh tâm (linh thao).

[11] Tại sao ta quen gọi là dòng Tên ? Theo lưu truyền, năm 1773 dòng Chúa Giêsu bị giải thể (xem chương Bốn, III, 3), nhiều cha đang truyền giáo ở Việt Nam được gọi về, khiến giáo dân thắc mắc: tại sao dòng Chúa Giêsu là dòng do Chúa Giêsu sáng lập lại có thể bị giải tán được ? Ngoài ra, một số giáo dân của các cha dòng này không muốn tham dự Thánh Lễ, xưng tội với các cha dòng khác. Trước sự ngộ nhận đó, các cha thừa sai bấy giờ đã giải thích cho giáo dân hiểu đây là dòng tu do thánh Inhaxu sáng lập và mang Tên Chúa Giêsu. Từ đó, người ta quen gọi dòng Chúa Giêsu là Dòng Tên.

[12] Dòng Tên năm 1540 (năm được châu phê) chỉ có 10 cha; năm 1556 (năm thánh Inhaxu qua đời): 1.000 tu sĩ, 12 tỉnh dòng; năm 1580 (sau 40 năm thành lập): 5.000 tu sĩ, 21 tỉnh dòng; năm 1616: 13.112 tu sĩ, 435 tu viện, 37 tỉnh dòng; sau 200 năm kể từ khi thành lập, con số tu sĩ lên đến 22.000.

[13] Hai thánh Canisio và Bellarmino đã được tôn phong tiến sĩ Hội thánh.

[14] Xem Pastor: Hist. des Papes (bản dịch Pháp văn của A. Poizat), Q. IX, Paris 1913, tr 295-320 - Rohrbacher. op. cit., tr 98-100.

[15] Mùa thu năm 1528, trong một bài diễn văn đọc tại Madrid, Carlos Quinto ngỏ ý muốn qua Ý Đại Lợi để được Đức Thánh Cha tấn phong hoàng đế. Một lần nữa, ông thúc đức Clementê VII triệu tập đại Công đồng để ngăn cản sự bành trướng của phe ly giáo, hầu tái lập hòa bình Âu châu, đối phó với quân Thổ Nhĩ Kỳ đang lăm le xâm chiếm thành Vienna. Mặc dầu có nhiều phản đối, nhưng vì Carlos đã quyết giữ vai trò hoàng đế Âu châu, nên ông đã sang Ý và được đức Thánh Cha Clementê đặt vương miện tại Bolonia tháng 2 năm 1530. Ngay sau đó, Carlos trở về Đức quốc, với mục đích tái lập sự thống nhất Giáo hội tại Nghị hội Augsburg sẽ họp vào thánh 6 năm ấy. Calos Quinto là người có thái độ hiền hòa, đến Luther cũng xác nhận : “Hoàng đế là người đạo đức và bình tĩnh; trong một năm ông nói ít hơn tôi nói trong một ngày”.

[16] Xem Pastor: op. cit., Q. XI và XII, Paris 1925 và 1929 - Dorez: La Cour du Pape Paul III, Paris 1932.

[17] Con số giám mục đến sau gia tăng nhưng không bao giờ quá 73 vị, mà phần lớn là người Ý (70%), rồi đến Tây Ban Nha (11%), Đức và Pháp (cả hai 10%). Con số nhà thần học và giáo luật lên tới 90, phần lớn là Ý (60) và Tây Ban Nha (20)

[18] Xem Richard: Le Concile de Trente, Paris 1930 - Michel: Les décrets du concile de Trente, Paris 1938.

[19] Các giám mục tham dự Công đồng khóa II, đa số là Tây Ban Nha (27), Ý (20), Đức (10), Pháp chỉ có 1 từ ngày 1.9.1551.

[20] Xem chương trên: IV. 3, tr 55.

[21] Công đồng khóa III, số giám mục Ý chiếm phần đông (85), rồi đến Tây Ban Nha (16), Bồ Đào Nha (3), Anh (1), Pháp có 1 hồng y và 13 giám mục tham dự, nhưng mãi đến ngày 13.11.1563 mới tới; các giám mục Đức lánh mặt, viện lẽ để tránh sự chia rẽ với Tin lành.

[22] Xem D. Rops: op. cit., tr 126-227.

[23] Ngày 29.5.1453, quân Thổ Nhĩ Kỳ (Hồi giáo) chiếm kinh thành Constantinopoli, chấm dứt đế quốc Đông phương (Xem phần I, chương Mười: III, 1) Từ đó, thế lực Hồi giáo bành trướng sang Âu châu và Bắc Phi: nhiều Quốc gia Kitô giáo rơi vào tay Thổ Nhĩ Kỳ: Bosnia (1464), Ai Cập (1515), đảo Rhodes (1528). Thành Vienna bị tấn công, Hung Gia Lợi lâm cảnh chiến tranh (1535), đảo Corse đầu hàng (1553), đảo Malte bị bao vây (1565), đảo Cypriô bị phong tỏa (1570-71), trong khi hai thành Nicosia và Famagouste bị hạ (6.8.1571) tổng trấn Badagino bị cắt tai mũi và lột da sống. Hồi quân chỉ còn một việc đổ bộ lên Ý Đại Lợi, chiếm kinh thành muôn thuở để hoàn thành cuộc “thánh chiến” của họ.

Các nước Công giáo Tây phương lâm nguy. Đức Thánh Cha Piô V lên tiếng mời mọi các vua chúa gia nhập binh Thánh giá chống kẻ thù đức tin và văn minh Âu châu. Nhưng đáp lại lời mời mọi đó, chỉ có vua Felipe II nước Tây Ban Nha, và các ông hoàng Ý Đại Lợi, đặc biệt xứ Venecia. Tướng Don Juan, em vua Tây Ban

Nha, được cử làm tổng tư lệnh liên quân Thánh giá. Từ khi hai thành Nicosia và Famagouste thất thủ, đức Thánh Cha xúc tiến việc tiến quân. Ngày 8.9.1571, đoàn quân Thánh giá lên đường mọi người xưng tội rước lễ, những quân binh thiếu đạo đức đều bị loại. Khởi hành từ Messina ngày 16.9.1571, binh Thánh giá với 209 chiến thuyền kéo thẳng tới vịnh Lepanto, nơi trấn đóng của 300 chiến thuyền Hồi giáo. Hai bên gặp nhau hồi 1g30 chiều ngày 7.10.1571. Trên một chiếc xuồng nhỏ, tướng Don Juan chạy suốt mặt trận, Thánh giá trên tay, động viên tinh thần quyết chiến diệt địch. Và theo lệnh của đức Thánh Cha là, khi kèn đồng vang lên, mọi quân binh phải kêu cầu Thiên Chúa Ba Ngôi và đọc kinh Kính mừng Maria.

Trong khi hai bên còn đối diện nhìn nhau, bỗng một tiếng đại bác từ phía Hồi giáo nổ vang báo hiệu trận chiến bắt đầu, lúc ấy là 4 giờ chiều cùng ngày. Phía quân Công giáo tự thấy có nhiều bất lợi: số chiến thuyền thua kém, ánh mặt trời buổi chiều chiếu vào mặt, thuyền ngược gió, lại bị màn khói đen che phủ. Nhưng dần dần lợi thế đổi ngược: gió đổi chiều, màn khói tan đi và mặt trời chiếu sang phía Hồi giáo. Trận chiến quyết liệt, quân sĩ hai bên “xáp lá cà”, vật lộn nhau, đâm chém nhau suốt một tiếng đồng hồ. Thủy sư đô đốc Hồi quân bị trúng đạn, một binh sĩ Tây Ban Nha nhảy sang thuyền địch cắt cầu đầu, xỏ vào ngọn giáo giơ cao: Hồi quân đại bại, 284 chiến thuyền bị đánh đắm, 30.000 quân bị giết, 3.500 bị bắt làm tù binh. Trong số các chiến sĩ Công giáo có M. Cevantes, một đại văn hào Tây Ban Nha, tác giả danh phẩm Don Quijote ingenioso hidalgo (1605-1615); Cervantes bị thương cụt tay trái trong trận chiến này.

Sau trận Lepanto, lực lượng hải quân của Hồi giáo không còn gây khiếp đảm nữa, nhưng lục quân của họ vẫn đáng sợ. Tuy nhiên 100 năm sau, lực lượng này cũng bị đánh bại luôn. Năm 1683, Hồi quân lại đe dọa Âu châu, tướng Kara-Mustapha xua quân đến tận Vienna, vua Leopold bỏ chạy, dân chúng tuyệt vọng. Chỉ có vua Balan J. Sobièski với 20.000 quân quyết chiến với 200.000 Hồi quân. Một lần nữa dưới sự bảo trợ của Đức Trinh nữ Maria, binh Công giáo vừa xuất hiện trên đỉnh đồi gần thành Vienna, địch quân bỗng hoảng sợ, tan vỡ rút lui. Để muôn đời ghi nhớ ơn này, đức Thánh Cha Innocentê XI (1676-89) lập lễ kính Thánh Danh Maria.

[24] Xem Pastor: op. cit., Q XVII-XVIII; Paris 1935-36 - P. Deslandres: Saint Pie V et l'Islamisme. Paris 1911.

[25] Lịch cũ gọi là "Lịch Giulian", đó là Lịch Roman đã được Vua]ulius Cesar sửa lại năm 708 từ khi thành lập La Mã (tức năm 46 trước công lịch). Theo Lịch Giulian, một năm có 365 ngày lẻ 6 giờ, vì có số lẻ này nên cứ 4 năm lại có một năm nhuận. Năm 325, đại Công đồng Nicêa dựa theo Lịch Giulian, xác định ngày 21 thánh 3 là ngày Xuân phân để ấn định ngày mừng lễ Phục sinh. Nhưng sự thực, một năm có 365 ngày lẻ 5 giờ 48 phút (chứ không phải là đúng 6 giờ). Vì thế, theo Lịch Giulian mỗi năm chậm lại 12 phút, và từ năm 325 đến 1582 đã chậm trên 10 ngày, khiến ngày Xuân phân cũng bị sai lệch. Đại Công đồng Trento trong một phiên họp đã ngỏ ý muốn sửa lại. Công việc này được dành cho đức Gregori thực hiện, với sự cộng tác của nhà thiên văn Luis Lulio người xứ Calabra (Ý).

Để cho phù hợp với thiên văn học, đức Gregori quyết định bỏ đi 10 ngày. Năm 1582, bằng một Tông hiến, ngài công bố "Lịch Gregorian" ấn định hôm sau ngày 4.10.1582 sẽ là ngày 15.10.1582. Tuy thế vẫn còn sai chút đỉnh, nên đức Gregori quyết định từ nay cứ 4 năm "hàng trăm" (1600, 1700, 1800, 1900, 2000, 2100, 2200, 2300) nhuận mà thôi (thay vì cứ 4 năm cùng nhuận như trước). Dầu vậy, cứ 4000 năm còn sai lệch một ngày.

Việc sửa đổi ngày đã bị các giáo phái Tin lành đả kích dữ dội, mãi đến thế kỷ XVIII họ mới chịu theo. Nhiều Giáo hội Chính thống cho tới ngày nay vẫn còn theo Lịch Giulian (hiện nay cách lịch Gregorian tới 13 ngày). Nước Nga đã theo Lịch Gregorian từ năm 1918.

[26] Pastor op. cit., Q. XIX, Paris 1938, tr 233-243

[27] Văn thư ngày 3.3.1593, xem Astrain: Historia de la Compania de Jesus en la Asistencia de Espana, Q. III, Madrid 1909, tr 58 - Về cuộc tranh luận, xern D. Rops: op. cit., tr 422-425.

[28] Các hồng y cử tri phải họp trong “phòng khóa” (conclave bởi từ La tinh cum và clavis có nghĩa khóa), chỉ được ra khỏi khi có Giáo hoàng đắc cử, với 2/3 số phiếu.

[29] Pastor op. cit.. Q. XIV, Paris 1932; Q. XV, Paris 1933, tr 116-144.

[30] Xem L. Poncelle et L. Bordet: Saint Philippe Néri et la Societé romaine de son temps (1515-95), Paris 1928.

[31] Xem Sa Vie par elle même (1569); Oeuvres (bản dịch Pháp văn do dòng Cát minh) , Paris 1907 Đặc đan Thánh Terêsa Avila, Nữ Tiến sĩ Hội Thánh, Sài Gòn 1970 - J. Baruzi: Saint Jean de la Croix et le problème de l'expérience mystique, Paris 1931. Cả hai đã được tôn phong Tiến sĩ Hội thánh: thánh Gioan năm 1926, thánh Terêsa năm 1970.

[32] “... solilaires, muettes, dédaigneuses de leur corps et de ses exigences, mais gaies comme des enfants, humbles, mais conscientes de la dignité de leur âme, soumise, mais à l’Esprit; éprises, mais du Christ, dénuées de tout. mais reines du monde” (Marcelle Auclair).

[33] Juan B. Teran: La naissance de l’Amérique Espagnole, Paris 1930 - D. Rops: op. cit., tr 323-331.

[34] André Marie: Missions Dommicaines dans l’Extrême-Orient, Paris 1865, Q. I, tr 72 - A. Mortier Hist. des Maitres Généraux, Q.V, Paris 1912, tr 155-156.

[35] P. Femández: Dominicos donde nace el Sol, Manila 1958, tr 18.

[36] Monumenta historica S.J., Monumenta Missionum; I và II - Brou: Saint François Xavier, conditions et méthodes de son apostolat. Bruges 1925 - D. Rops: op. cit., tr 339-350. Tại Nhật Bản năm 1590 có 300.000 giáo dân, năm 1588 một tòa Giám mục được thiết lập. Đầu thế kỷ XVII, đã hy vọng có một hàng giáo sĩ Nhật Bản, nhưng rồi cuộc bách hại năm 1515 đã làm tiêu tan hết.

[37] Xem dưới đây, chương Tám, I, 2.

[38] L. E. Louvet: La Cocinchine Religieuse,Paris 1885, tr 223-224. Theo cuốn hồi ký của dòng Đaminh năm 1549, thì tỉnh dòng Santa Cruz bấy giờ có 18 giáo xứ với 15.000 giáo dân tại Mã Lai và trên các đảo phụ cận.

[39] Xem chương Tám I, 3-4.

[40] H. Bernard: Matthieu Ricci et la Societe chinoise de son temps, Tientsin 1937

[41] P. Dahmen: Un Jésuite Brahme: Robert de Nobili, Bruges 1925.

[42] F. Rousseau: L'Idée missionnaire aux XVIe et XlI/e siècles, Paris 1930.

Chương Ba

GIÁO HỘI THỜI KHOA HỌC VÀ VĂN NGHỆ CỔ ĐIỂN (tk. XVII)

I. Giáo hội Phục hưng ở Pháp

1. Thánh Phanxicô Salêdi và hồng y De Bérulle trong cuộc cải cách Giáo hội

2. Thánh Vinhsơn-Phaolô lập dòng Lazarist, với sứ mạng truyền giáo ở thôn quê

3. Tổ Chức các chủng viện

4. Hoạt động bác ái và giáo dục.

II. Giáo hội trong lãnh vực khoa học và văn nghệ

1. Giáo hội với khoa học

2. Giáo hội và mỹ thuật

3. Văn Chương Công giáo

III. Giáo hội với sứ mạng truyền giáo

1 . Tuyên giáo tại Mỹ châu: Paraguay và Canada

2. Truyền giáo tại Á châu: Nhật Bản, Ấn Độ, Trung Hoa

3. Cuộc tranh luận về lễ nghi Trung Hoa

Mệnh danh là thời khoa học và văn nghệ, vì thế kỷ XVII là thế kỷ của các nhà trước tác nổi tiếng về khoa học, triết lý, văn chương, nghệ thuật. Đặc biệt nhất là ba nước Pháp, Anh và Tây Ban Nha. Bước sang thế kỷ này, Giáo hội có bộ mặt mới. Công cuộc cải cách vẫn tiếp tục, tuy ở Ý và Tây Ban Nha không còn có gì đặc sắc. Tại Ba Lan sau một thời gian bị giáo phái Tin lành lấn át, Giáo hội đã được vua Sigismund III (1587-1632) bênh vực, và ảnh hưởng Tin lành bị đẩy lui. Ở Đức, phong trào cải cách gặp cản trở do cuộc chiến tranh Ba mươi năm (1618-48), mà nguyên nhân chính là sự mâu thuẫn giữa Tin lành và Công giáo, với tham vọng chính trị của đế quốc Áo. Hòa ước Westfalen (1648) chấm dứt chiến tranh, nhìn nhận quyền tự do tín ngưỡng. Ở Anh quốc, vua Charles I đàn áp Thanh giáo (Puritanisme); năm 1649 ông bị Cromwell, một chính trị gia theo Thanh giáo, lật đổ và đưa lên đoạn đầu đài.

Riêng nước Pháp, sự cải cách trở thành một cao trào vào cuối thế kỷ XVI, với thánh Phanxicô Salêdi và đức hồng y De Bérulle. Giáo hội Pháp nổi bật trong thế kỷ này. Người ta còn gọi nó là thời kỳ "đại tâm hồn", mà thánh Vinhsơn-Phaolô làm đại diện. Trong khi đó, chiếu chỉ Nantes (1598) của vua Henri IV không còn được tôn trọng dưới triều Louis XIV (1643-1715), đến năm 1685 bị bãi bỏ, khiến giáo phái Tin lành hết hoạt động trên đất Pháp.

Năm 1622, đức Thánh Cha Gregori XV ban Tông hiến Inscrutabili ngày 22 tháng 6, thiết lập thánh Bộ Truyền giáo.[1] Khởi thủy là Ủy ban các hồng y do đức Piô V và đức Gregori XIII thành lập vào thời hậu Công đồng Trento, nhằm truyền giáo cho các Dân ngoại và kêu mời anh em ly giáo Đông phương trở về. Năm 1599, Ủy ban được đức Clementê VIII nới rộng thêm quyền hành, và mang tên là "Ủy ban Truyền giáo có mục đích truyền bá đức tin khắp hoàn cầu, thúc đẩy công cuộc truyền giáo tại Mỹ châu, Á châu, Phi châu... Kết quả là nhiều dân tộc theo đạo Công giáo thay thế cho các Quốc gia "ly giáo" ở Âu châu.[2]

I

GIÁO HỘI PHỤC HƯNG Ở PHÁP

1. Thánh Phanxicô Salêdi và đức hồng y De Bérulle trong công cuộc cải cách Giáo hội.

Phong trào cải cách ở Pháp bị chậm lại do cuộc chiến tranh tôn giáo khai diễn từ năm 1562, và chấm dứt bằng chiếu chỉ Nantes (1598) của vua Henri IV, khoan hồng cho giáo phái Calvin được tự do hoạt động. Người ta nhận thấy thời kỳ này, hai nước Pháp và Ý diễn tiến rất giống nhau. Nếu tại Ý có thánh Carolô Bonomeo cải cách địa phận cùng thánh Philipppê Neri lập hội Diễn giảng, thì ở Pháp cũng có thánh Phanxicô Salêdi (1567-1622) lo việc cải cách Giáo hội và đức hồng y P. de Bérulle (1575-1629) với hội Diễn giảng Chúa Kitô.

Thánh Phanxicô sinh tại lâu đài Salêdi, gần thành Annecy (Savoie). Sau nhiều năm theo học ở Paris và Padua, Phanxicô từ bỏ địa vị cùng danh vọng của cải, dâng mình cho Chúa. Làm linh mục, thánh nhân nêu gương chăm chỉ ngồi tòa Hòa giải, thăm viếng người nghèo khổ, ốm đau. Khi công tước xứ Savoie chiếm lại được vùng Chablais, thánh nhân tình nguyện nhận một công tác nguy hiểm và khó khăn là thuyết phục người anh em Tin lành. Trong 4 năm với những cố gắng, hy sinh vượt mức, ngài đã đưa cả vùng đó trở về với Giáo hội Công giáo: 70.000 người xin trở lại. Năm 1599, đức Thánh Cha Clementê VIII (1592-1605) gọi thánh nhân đến Roma trình bày công việc, và đặt làm giám mục thành Genève.[3]

Thánh Phanxicô trở về nhận quyền địa phận, tiếp tục công việc truyền giáo bằng giảng thuyết. Danh tiếng ngài đồn đi khắp nơi, được nhiều địa phận mời đến giảng. Ở Paris, vua Henri IV (1589-1610) ngỏ ý muốn đặt thánh nhân làm giám mục phụ tá ngay tại kinh đô, song ngài từ chối. Trong thời gian lưu lại đây, trước một xã hội xa hoa trụy lạc, thánh nhân đã viết cuốn Dẫn đàng nhân đức (Introduction à la vie dévote, 1608), một danh phẩm đã gây nguồn sống đạo đức sâu xa trong Giáo hội ở Pháp.

Trong 20 năm giám mục, thánh nhân lo cải cách địa phận theo tinh thần Công đồng Trento. Đối với giáo dân, ngài tổ chức những lớp giáo lý và giảng dạy Kinh Bổn các ngày chúa nhật. Đối với hàng giáo sĩ, ngài mở chủng viện đào tạo những tông đồ có khả năng và nhiệt thành. Ngài đích thân đi thăm các giáo xứ, tái lập trật tự và luật pháp khắp nơi. Ảnh hưởng của thánh nhân vượt ra ngoài ranh giới địa phận: nhiều giám mục theo gương ngài. Những người ở xa cũng được học hỏi thánh nhân qua thư từ. Người ta còn giữ lại gần 20.000 bức thư, nhiều sách đạo đức, trong đó có cuốn Tình yêu Thiên Chúa (Traité de l'amour de Dieu, 1616). Sau cùng, được sự hợp tác của thánh Gioanna de Chantal (1572-1641), ngài lập dòng Thăm viếng (Les Visitandines). Năm 1622, có việc sang Lyon, thánh Phanxicô lâm trọng bịnh và từ trần ở đó.

Bên cạnh thánh Phanxicô Salêdi, còn có đức hồng y De Bérule. Ngài sinh tại lâu đài Sérilly xứ Champagne, thuộc gia đình quí tộc De Bérulle có lòng đạo đức và tài lợi khẩu từ khi còn ít tuổi. Theo tiếng Chúa gọi, De Bérulle dâng mình cho Chúa, thụ phong linh mục, và trở thành một tông đồ rất nhiệt thành với phong trào cải cách. Trước hết, cộng tác với chân phước Marie d'Incarnation trong việc thành lập ở Pháp nhiều nữ đan viện Cát minh “cải cách” theo thánh nữ Terêsa Avila. Ngài liên lạc với các cha hội Diễn giảng của thánh Philippê Neri, để lập một hội Diễn giảng khác (1611), thích ứng với nhu cầu của Giáo hội ở Pháp. Năm 1613, đức Thánh Cha Phaolô V (1605-21) châu phê tu hội mới, mang tên hội Diễn giảng Chúa Kitô. [4]

Hội diễn giảng Chúa Kitô là tu hội Giáo sĩ, tuy không có lời tu thệ nhưng cũng giữ trọn ba nhân đức: vâng phục, khiết tinh và nghèo khó, là những đòi hỏi của chức linh mục. Mục đích của hội là cải hóa và chấn hưng hàng giáo sĩ, giúp đỡ các cha sở trong việc coi sóc giáo dân, tổ chức các tuần tĩnh tâm cho hàng linh mục và thiết lập những chủng viện đào tạo giáo sư tương lai. Năm 1620, theo lệnh của đức Thánh Cha, hội nhận thêm việc giáo dục thanh niên ngoài đời. Hội bành trướng rất mau chóng, năm 1631, nghĩa là sau 2 năm vị sáng lập qua đời, hội đã có 71 nhà, trong đó có 6 chủng viện và 21 học đường. Nhiều giám mục gương mẫu, nhiều linh mục thánh thiện xuất thân từ những chủng viện hay học đường của các cha Diễn giảng này, như A. Bourdoise, người sáng lập hội Giáo sĩ Thánh Nicolas, J.-J. Olier người sáng lập hội Saint-Sulpice, đặc biệt thánh Vinhsơn Phaolô tổ phụ dòng Lazarist.

Tiếp tục tinh thần cải cách của thánh Phanxicô Salêdi và đức hồng y De Bérulle, người ta chú ý đến chân phước Alain Solminihac, giám mục Cahors. Suốt 18 năm giám mục (1636-54), ngài chuyên tổ chức những buổi thuyết trình nhằm cải tổ hàng giáo sĩ, mở chủng viện đào tạo các mầm non Giáo hội, can đảm tận diệt đồi phong bại tục trong địa phận. Nhưng thời danh hơn hết vẫn là thánh Vinhsơn-Phaolô, rồi đến thánh Gioan Eudes và cha J. Olier.

2. Thánh Vinhsơn Phaolô lập dòng Lazarist, với sứ mạng truyền giáo ở thôn quê [5]

Vinhsơn Phaolô (1581-1660) sinh quán tại Pouy, gần thành Dax (Landes), trong một gia đình thường dân. Vì cảnh gia đình nghèo túng, Vinhsơn hồi nhỏ phải đi chăn bò cừu, lớn lên nhờ có người giúp đỡ và sự hy sinh của cha mẹ, cậu mới có tiền ăn học. Nghe tiếng Chúa gọi, Vinhsơn theo ban thần học ở Toulouse và thụ phong linh mục năm 1600.

Ban đầu cha Vinhsơn không hơn gì các linh mục khác. Năm 1605, trong một chuyến đi Marseille về, tàu bị cướp và cha bị bán làm nô lệ bên Tunisia (Phi châu). Sau bốn lần đổi chủ, Vinhsơn đã cảm hóa được ông chủ cuối cùng và được trả tự do (1607). Trở về Pháp, cha Vinhsơn lần lượt coi giáo xứ Clichy và Châtillon, rồi làm tuyên úy cho bà công tước Gondi. Do sự tiếp xúc với giáo dân thôn quê, thấy sự nghèo khổ của họ về thể chất cũng như tinh thần, cha tìm cách nâng đỡ họ. Chính thời kỳ này, thánh nhân nẩy ra ý tưởng tổ chức một tu hội Giáo sĩ “đi từ làng này sang làng khác, để khuyên bảo giảng dạy Kinh bổn cho dân quê”. Một dòng tu Truyền giáo thành hình (1625), đức Thánh Cha Urban VIII (1623-44) châu phê ngày 12.1.1632. Vì các cha đặt trung tâm ở Saint-Lazare, nên có tên là dòng Lazarist. Nhờ hoạt động của dòng mới này, nhiều vùng Công giáo được phục hưng, song song với công cuộc cải tổ hàng giáo sĩ.

Đồng thời với dòng Lazarist, nhiều vị tông đồ khác cũng hoạt động ở nhiều nơi. Ở Bretagne, từ năm 1616 đến 1652, cha M. Le Nobletz dòng Tên thành công trong việc cải thiện đời sống Công giáo khắp vùng. Cha dùng hình ảnh tô mầu để giảng dạy giáo lý, và đạt nhiều kết quả. Tiếp theo công việc của Le Nobletz là cha J. Maunoir. tổ chức những giờ suy niệm cuộc tử nạn của Chúa, diễn lại các chặng đường Thánh giá như màn kịch. Còn cha Huby, bạn của cha Maunoir, chuyên tổ chức các tuần tĩnh tâm. Ở Normandie, có thánh Gioan Eudes; vùng Languedoc, thánh Phan sinh Regis dòng Tên; vùng Lorraine, thánh Pherô Fourier sáng lập dòng nữ Kinh sĩ Thánh-Âutinh Trong các cha dòng Capuxinô, có cha Joseph rất thời danh ở La Rochelle, ngài vừa chống các lạc thuyết, vừa truyền giáo cho dân quê. Hội Diễn giảng của đức hồng y De Bérulle tuy nhằm mục đích cải cách hàng giáo sĩ, nhưng cũng không quên giảng dạy giáo dân; người ta đặc biệt để ý đến hoạt động của cha Lejeune ở miền Jura.

3. Tổ chức các chủng viện

Để chuẩn bị cho Giáo hội tương lai, các chủ chăn đương nhiệm nhận thấy việc cải cách hàng giáo sĩ và chấn hưng đời sống giáo dân chưa đủ, còn phải nghĩ đến những con người của ngày mai. Đó là việc tổ chức các chủng viện, mà Công đồng Trento đã nhấn mạnh và tha thiết kêu gọi các giám mục thực hiện. Có công nhất trong việc này, phải kể đến thánh Vinhsơn-Phaolô, thánh Gioan Eudes và cha J.-J. Olier.

Cũng như công cuộc truyền giáo cho quần chúng bắt nguồn từ việc tiếp xúc với giáo dân vùng quê, thì ở đây do sự gặp gỡ các linh mục, thánh Vinhsơn-Phaolô nảy ra cái nguyện vọng chấn hưng hàng giáo sĩ. Đức cha Potier thành Beauvais, trong một câu chuyện, đã đề nghị với thánh nhân tổ chức những buổi tĩnh tâm và hội thảo dành cho các "chuẩn tế". Đó là gốc tích những "buổi học tập của người dự chức", bắt đầu ngay tại Beauvais, rồi ở Paris, từ từ phổ biến khắp nơi. Ở Paris, nhiều linh mục sau khi thụ phong cũng yêu cầu thánh Vinhsơn tổ chức những buổi hội thảo, để giúp họ thực hiện đời sống linh mục và duy trì lòng nhiệt thành ban đầu. Những "buổi nói chuyện ngày thứ ba" bắt nguồn từ đấy và lan tràn đi khắp nơi, nhiều linh mục thế hệ cũ cũng nhờ đó mà lấy lại đời sống lý tưởng của mình.

Nhưng thánh Vinhsơn còn muốn đi xa hơn, ngài tổ chức những chủng viện thực sự. Kinh nghiệm cho thấy các tổ chức nửa chủng viện, nửa trường đời của đức hồng y G. de Lorraine (+ 1574) và của các cha Diễn giảng Chúa Kitô đã không đem lại kết quả như ý muốn. Được đức hồng y Richelieu khuyến khích và ủng hộ, năm 1642 thánh Vinhsơn lập một đại chủng viện và một tiểu chủng viện ở Paris. Dòng Lazarist gánh thêm một trách nhiệm mới. Các chủng viện này có kết quả ngay từ đầu, khiến hàng Giám mục các nơi đều yêu cầu thánh nhân sai con cái ngài đến thành lập trong địa phận mình. Năm 1780, dòng Lazarist điều khiển 53 chủng viện; và đã góp một phần lớn trong công cuộc đào tạo hàng giáo sĩ Pháp thế kỷ XVII XVIII.

Theo gương thánh Vinhsơn-Phaolô và nhờ có sự ủng hộ của đức hồng y Richelieu, năm 1643 thánh Gioan Eudes (1601-80), bề trên hội Diễn giảng, thành lập tại Caen xứ Normandie một chủng viện theo lối các cha Lazarist. Cũng năm ấy, thánh nhân lập tu viện hội Chúa Giêsu và Đức Maria, quen gọi là dòng Eudist, chuyên đào tạo các chủng sinh và truyền giáo cho quần chúng. Theo lời yêu cầu của các giám mục, thánh nhân đến lập nhiều chủng viện trong xứ Normandie, như ở Constances (1650), Lisieux (1653), Rouen (1656), Évreux (1667).

Cùng thời với thánh Gioan Eudes, cha J.-J. Olier (1608-57) sáng lập hội Saint-Sulpice. Cha là thính giả rất siêng năng của những "buổi nói chuyện ngày thứ ba" của thánh Vinhsơn-Phaolô. Theo tinh thần đức hồng y De Bérulle, cùng chung chí hướng với hai thánh Vinhsơn và Gioan trong việc tổ chức các chủng viện, năm 1641 cha Olier bắt đầu hội được ba linh mục tại giáo xứ Vaugirard, lúc đó còn là vùng phụ cận Paris. Con số thêm đông, năm 1642 một hội Giáo sĩ (Compagnie des Prêtres) thành hình. Cuối năm đó, cha Olier được cử làm cha sở Saint-Sulpice (Paris), cha đem tổ chức của cha về đây và mang tên hội Saint-Sulpice (Xuân Bích). Hội mới này chuyên ngành giáo dục trong các chủng viện, đặc biệt quan tâm đến việc đào luyện đời sống thiêng liêng của chủng sinh. Phần lớn hàng giáo sĩ Pháp từ đấy được đào tạo trong những chủng viện do các cha Saint-Sulpice đảm nhiệm. [6]

Cùng thời gian này, một hội Giáo sĩ khác được thành lập năm 1660, có mục đích hoạt động tại các xứ Truyền giáo: huấn luyện các linh mục bản quốc, coi sóc giáo dân và giảng đạo cho lương dân; đó là hội Thừa sai Hải ngoại Paris (Société des

Missions Étrangères de Paris). Người có công khởi xướng là cha A. de Rhodes (+ 1606) dòng Tên. Nhưng người sáng lập hội, chính là hai giám mục tiên khởi ở Việt Nam: đức cha François Pallu (1625-84) và đức cha Pierre Lambert de la Motte (1624-79). [7]

4. Hoạt động bác ái và giáo dục

Nhờ có phong trào cải cách hàng giáo sĩ và chấn hưng đời sống tôn giáo trong quần chúng, mà Giáo hội Pháp cũng như Ý, Tây Ban Nha, đã có bộ mặt mới. Nhưng đời sống đức tin bao giờ cũng phải đi đôi với hoạt động bác ái, là kết quả của nó. Người ta thấy ở Ý và Tây Ban Nha, nhiều dòng tu sau khi được cải tổ và lấy lại tinh thần, đã hăng hái đảm nhận công tác xã hội bác ái. Nhiều tu hội mới cũng nhằm mục đích ấy. Riêng ở Pháp, sau cuộc chiến tranh tôn giáo (1562-98), những cảnh thê lương chết chóc, nghèo đói bệnh hoạn, cần được bàn tay bác ái Công giáo xoa dịu hàn gắn.

Khi nói đến bệnh viện và cứu tế viện, Công đồng Trento đã kêu gọi các giám mục hãy lưu tâm đến những người nghèo khổ bệnh tật, ban giám đốc các tổ chức từ thiện bác ái hãy lo tròn nhiệm vụ của mình, các vua chúa cũng có bổn phận tiếp tay vào những công cuộc ấy. Đáp lại lời kêu gọi trên, năm 1606 vua Henri IV đã cho lập văn phòng Bác ái Công giáo, để kiểm soát các tổ chức xã hội và xây cất nhiều bệnh viện mới. Dưới thời Louis XIII, nhiều cứu tế viện được tiếp tục xây thêm. Đồng thời, các giám mục kêu gọi sự cộng tác của các dòng tu để tổ chức những cơ sở bác ái trong địa phận.

Năm 1601, dòng Trợ thế (Bệnh viện) Thánh Gioan Thiên Chúa từ Bồ Đào Nha sang Pháp hoạt động. Các tu sĩ dòng Bệnh viện Camilian (do thánh Camillo Lellis, 1582) từ Ý Đại Lợi tới. Các dòng nữ cũng hoạt động mạnh. Trước hết phải kể đến dòng nữ Bệnh viện Thánh Âutinh vừa được cải tổ, rồi đến dòng nữ Bệnh viện Đức Bà được thành lập năm 1624 do bà đáng kính Françoise de la Croix. Nhưng nổi danh hơn hết vẫn là thánh Vinhsơn-Phaolô. Thánh nhân lập hội Bác ái, gồm những giáo dân có từ tâm thay nhau đi thăm viếng các gia đình nghèo túng, quyên tiền giúp đỡ họ. Sau này với sự hợp tác của thánh nữ Louise Marillac (1591-1660), năm 1633 thánh nhân lập tu hội Nữ tử Bác ái (Les Filles de la Charité), chuyên săn sóc bệnh nhân, già nua tàn tật và trẻ em mồ côi.[8] Ngoài hai tổ chức nói trên, thánh Vinhsơn có mặt trong mọi nỗi niềm đau khổ của con người, như cung cấp hạt giống cho nông dân nghèo, xây cất nhà cửa, lập xưởng công nghệ cho những người vô gia cư nghề nghiệp. Với sự giúp đỡ của gia đình Gondi, thánh nhân tổ chức hội Thăm viếng tù nhân.

Ngoài việc tông đồ bác ái, Giáo hội còn quan tâm đến vấn đề giáo dục. Trong việc giáo dục thanh thiếu niên, các cha dòng Tên và hội Diễn giảng Chúa Kitô đã đạt được những kết quả lớn lao, là đào tạo một lớp giáo dân xứng đáng. Nhưng công việc giáo dục các thiếu nữ từ trước vẫn bị coi thường, chỉ con nhà quí phái mới được đi học, còn con nhà thường dân chịu cảnh thất học. Do đấy, từ tiền bán thế kỷ XVI đã xuất hiện nhiều dòng nữ chuyên ngành giáo dục, như dòng Nữ tử Đức Maria, dòng nữ Theatin, dòng Ursulina. Năm 1592, dòng Ursulina được chân phước César de Bus đem vào nước Pháp và bành trướng rất mau chóng. [9] Thế kỷ XVII, dòng này có 320 tu viện với khoảng 9.000 nữ tu, hoạt động giáo dục không thua kém các cha dòng Tên.

Nhận thấy tổ chức giáo dục rất cần thiết trong công cuộc Phục hưng Giáo hội, thánh Vinhsơn-Phaolô khuyến khích các nữ tu của ngài kiêm việc mở trường học. Thánh nhân còn bảo trợ cho dòng Nữ tử Thánh giá nhận thêm công tác giáo dục. Năm 1597, thánh Pherô Fourier (1565- 1640), cha sở Mattaincourt (Lorraine), với sự hợp tác của chân phước Alix Le Clere (1576-1622), lập dòng nữ Kinh sĩ Thánh Âutinh (Les Chanoinesses de St-Augustin), cũng gọi là dòng Đức Bà, đảm nhận việc giáo dục thiếu nữ đi đôi với việc hát kinh Thần vụ trọng thể. Ngoài ra, còn nhiều dòng mới khác, như dòng Nữ tử Đức Bà (Les Filles de Notre-dame, 1617), dòng Nữ tu Thánh Giuse (Les Soeurs de St-Joseph, 1650), v.v...

Cuối thế kỷ XVII, thêm một dòng tu chuyên ngành giáo dục được coi là lớn bậc nhất. Đó là dòng Sư huynh trường Công giáo do thánh Gioan B. de La Salle (1651-1719) thành lập tại Reims năm 1684, ta quen gọi là dòng Lasan. Các Sư huynh Lasan không những hy sinh của cải trần tục, chức quyền phần đời, mà ngay cả những chức tước trong Giáo hội, để chỉ chuyên chăm việc giáo dục thanh thiếu niên, như những người anh dắt dìu các em. Dòng này bành trướng rất mau lẹ tại hầu hết các nước trên thế giới và hoạt động trong các ngành từ tiểu học lên tới đại học, sư phạm và chuyên nghiệp.[10] Ngoài ra, dòng Nữ tu Thánh Phaolô de Chatres khai sinh trong thời kỳ này. Năm 1604, cha L. Chauvet, chính xứ Levesville-La-Chenard, cùng với 4 thiếu nữ đặt nền móng đầu tiên cho hội dòng mới này, có mục đích hoạt động bác ái dưới mọi hình thức. Năm 1708, đức cha Godet des Marets đặt trụ sở dòng tại Chartres, và xây nhà mẹ ở đây. Gần 30 năm sau, các nữ tu Thánh Phaolô đã có mặt tại nhiều xứ Truyền giáo.

II

GIÁO HỘI TRONG LÃNH VỰC KHOA HỌC VÀ VĂN NGHỆ

1. Giáo hội với khoa học

Bước sang thế kỷ XVII, con người không phải chỉ làm chủ mặt đất, trên đại dương hay ở những miền xa lạ. Ít là bằng trí óc, bằng khoa học, con người còn làm chủ một bờ cõi rộng lớn hơn nữa, mà ranh giới của nó là ranh giới vũ trụ. Kinh-tế- học, vật-lý-học, số học, luật đo lường, cùng những huyền bí trong vạn vật, những đề tài chủ yếu của siêu hình học, và biết bao vấn đề khác được nhiều người có trí óc thiên phú muốn đem đến cho nhân loại những giải đáp chính xác, những sáng tác mới mẻ. Thật là một cố gắng vô vi lợi của con người có thiện chí, một bước tiến táo bạo của khoa học trong việc phục vụ nhân loại. Đó là những nhà bác học nổi tiếng thế kỷ XVII này: Bacon (1560-1626) người Anh, Galilei (1564-1642) Ý, Képler (1571-1630) Đức, Descartes (1596-1650) Pháp. Torricelli (1608-47) Ý, Pascal (1623-62) Pháp, Huygens (1629-95) Hà Lan, Newton (1642-1727) Anh, Leibniz (1646-1716) Đức... Đứng trước sự tiến bộ của khoa học, Giáo hội đã có thái độ nào?

Học phái Kinh viện, tức trường phái xây dựng trên giáo lý thánh Âutinh và học thuyết Aristot, từ xưa vẫn tưởng mình có thể giải quyết được hết các vần đề: thiên-văn-học, vạn-vật-học, vật-lý học, chỉ trừ toán học. Do đấy, người ta không ngạc nhiên khi thấy có sự sai lầm đáng tiếc xảy ra. Đó là vụ Galilei khởi sự năm 1616 và kết thúc năm 1633. Galilei, một nhà vật-lý-học, thiên-văn-học, toán học, tuyên bố “những điều trái ngược với giáo lý cổ truyền”, khi ông chứng minh trái đất xoay vần chung quanh mặt trời. Một thuyết như thế nguyên nó đã khó giải thích nổi, nay lại “mâu thuẫn” với nhiều điểm trong Thánh Kinh, nhất là tích truyện ông Giosuê “khiến mặt trời đứng lại” (Js X, 12-13). Cách đấy không lâu, triết gia G. Bruno người Ý đã lên tiếng đả kích một “giả thuyết” tương tự của Copernic (+ 1543). Lần này cũng vậy, nhiều nhân vật cao cấp tại Giáo triều (hồng y Bellarmino) không thông thạo các vấn đề toán học, đã lên án chủ thuyết của Galilei, cấm ông không được bênh vực và truyền bá chủ thuyết đó bất cứ dưới hình thức nào (25.2.1616).[11]

Galilei cúi đầu vâng nghe. Nhưng đến sau, ông trở lại vấn đề một cách âm thầm trong cuốn Đối thoại (Dialogues). Trong đó, có những đoạn văn tác giả ám chỉ Tòa thánh sai lầm, Thánh Kinh nói sai, các nhà thần học dốt khoa học, v.v... Tòa Truy tà liền gọi ông đến Roma chất vấn ông nhiều điều lôi thôi rắc rối về thần học. Ông bị giam giữ và sau cùng phải nhận lỗi một cách công khai tại thánh đường Minerva (23.6.1633). Galilei không hề bị tra tấn không phải thiêu sinh, nhưng thật là thương tâm tủi nhục cho một cụ già đáng kính 70 tuổi, với sự nghiệp khoa học thế giới đều biết, phải chịu thử thách đến như vậy.

Ngày nay, người ta biết Galilei có lý. Khi lên án ông như một người bị nghi là lạc giáo, khi nghe theo những lời cố vấn của nhà thần học N. Riccardi, các hồng y Bộ Thánh vụ tưởng mình bênh vực Thánh Kinh, nhưng sự thực các ngài biện hộ cho học thuyết Aristot. Cũng như triết gia thành Stagira, các ngài tin rằng mỗi tinh tú xoay vần được là do một Thiên thần đứng ra điều khiển. Từ quan điểm ấy các ngài đặt ra câu hỏi: Thiên thần nào có nhiệm vụ xoay vần trái đất? Thật là một hành động đáng tiếc, một sự sai lầm to lớn, đến độ không một ai bấy giờ giải thích rằng: kiểu nói của Thánh Kinh là kiểu nói thường dân: mặt trời mọc, mặt trời lên, mặt trời đứng lại, khiến Giáo hội trong nhiều năm bị mang tiếng là phản khoa học. Tuy nhiên, người ta phải công nhận đây là vụ độc nhất xảy ra trong lịch sử.

Khoảng năm 1628 tại Paris, đức khâm sai Tòa thánh ân cần tiếp chuyện Descartes, khi người ta bắt đầu nói đến học thuyết của nhà bác học trẻ tuổi này. Đức hồng y De Bérulle còn “buộc lương tâm” Descartes phải viết ra tất cả những gì ông suy tưởng. Ngài nói: ông ta sẽ phải trả lẽ trước mặt Thiên Chúa về tài năng phi thường Chúa ban để đem đến cho nhân loại những điều mới lạ. [12]

Thế nhưng triết học của Descartes quá táo bạo. Ông gạt ra một bên mọi công sưu tầm của tiền nhân, chỉ tin ở lý trí con người trong việc sưu tầm vạn vật và thế giới. Dĩ nhiên, sẽ có nhiều phản ứng; những phản ứng nóng nảy và gay gắt về phía các tiến sĩ đạo Tin lành (Voetius ở Utrecht, 1642) hơn là các nhà thần học đạo Công giáo. Điều táo bạo hơn hết nơi Descartes không phải là điều mà sau này Bossuet lên tiếng đả kích, tức thuyết hoài nghi nguy hiểm và tinh thần độc lập quá khích; nhưng chính là sự thay thế khoa học khẩu ước (science verbale) bằng một khoa học thực nghiệm (science positive). Theo ông, phương pháp của toán học là nhất và bất khả ngộ, nó đạp đổ và tiêu diệt hết mọi chứng cứ dựa theo sự hợp lý cũng như mọi chứng điển dựa vào thế giá. Do đấy, một nền học thuyết xây trên suy luận và uy thế đã có từ nhiều thế kỷ, nay bị Descartes cho khai tử.

Việc liệt kê cuốn Phương pháp luận (Discours de la Méthode, 1637) của Descartes vào Mục lục Sách cấm hơi muộn (1663), đã không làm thiệt hại đến uy danh của tác giả. Mặc dầu có những phản ứng mạnh mẽ đối với quan điểm của ông về bản tính con người, nhiều nhà trí thức Công giáo vẫn không hề lên án nhà triết học này, nhưng còn hy vọng học được ở ông một phương pháp trong việc chứng minh tính thiêng liêng của linh hồn và sự hiện hữu của Thiên Chúa, dựa trên những quan điểm mà họ cho là sáng sủa, đơn giản và tất yếu. Cũng vì thế, họ nhìn nhận luân lý học của ông, một luân lý xây dựng trên ý chí và danh dự, điều có thể giúp ích cho nền luân lý Kitô giáo. Cả Bossuet trong cuốn Bàn về sự biết Chúa và biết mình

(Traité de la connaissance de Dieu et de soi-même), cũng tán thành thuyết của Descartes liên can đến sinh lý học và tâm lý học. Malébranche trong cuốn Đi tìm Chân lý (Recherche de la Vérité, 1674), cũng tỏ ra là môn đệ của Descartes, khi ông muốn xây dựng một siêu hình học duy tâm (métaphysique idéaliste). Tuy nhiên, tất cả những người "chạy theo" Descartes nói đây đều không để lại được cái gì đáng kể. "Phương pháp của Descartes nguyên nó chỉ làm một việc trình diễn thế giới, sự trình diễn đó sẽ cũ dần đi, cũng như một bản đồ thế giới sẽ cũ dần đi vậy ". [13]

Ngoài phạm vi khoa học, trong lãnh vực sử học, tác phẩm Sáu thế kỷ đầu Lịch sử Giáo hội của S. de Tillemont (1637-98) được coi là một kỳ công. Tưởng cũng nên nhắc đến tên các cha dòng, nhất là dòng Biển đức (Mabillon, Martène), đã để lại một kho tài liệu thật quí báu. Những cha dòng thông thái thuộc đan viện St-Maur (Montfaucon, Martianay), dầy công xuất bản những tác phẩm của các giáo phụ, mà ngày nay chúng ta phải dùng đến. Nhiều thừa sai, đặc biệt dòng Tên, đã lưu lại những tài liệu khó tìm thấy được về lịch sử thời "tiền-columbian", về ngôn ngữ của thổ dân Mỹ châu, và một nguồn khoa học thực vật cũng như nhân chủng thuộc mọi khí hậu đới trên trái đất. Tất cả được ghi chép trong tạp chí Relations (Liên lạc).

Về Thánh Kinh và môn học về các giáo phụ, R. Simon đã vượt mọi khó khăn để đạt thành công trong việc xuất bản hầu hết các sách ông cho là cần thiết. Công việc của ông đã mở đầu cho một khoa chú giải Thánh Kinh đặt trên nền tảng ngôn ngữ học, và để lại khuôn mẫu cho khoa bình luận đức tin một cách thận trọng, sáng suốt, hợp lý và kính cẩn.

2. Giáo hội và mỹ thuật

Có những thời mỹ thuật tôn giáo được trình bày thật giản dị và trang nghiêm, nhưng lại có thời nó rất lộng lẫy và hùng vĩ, tuy không trang trọng lắm. Đó là khuynh hướng của nghệ thuật tôn giáo thế kỷ XVII, với ba đặc điểm sau đây: hùng vĩ, tráng lệ với mầu sắc, ý nghĩa và tình cảm. [14]

Trước hết là hùng vĩ. Không một kỳ công nghệ thuật nào nói lên sự hùng vĩ hơn đền Thánh Pherô Roma. Đáng chú ý hơn hết là mái nhà hình bán cầu (dôme) đường kính 42m cao 138m do Michel-Ange thực hiện. Nó cao hơn bất cứ một thánh đường nào đã được xây cất trong các thế kỷ trước. Nhưng một thánh đường hùng vĩ không phải chỉ ở ngọn tháp cao lớn, hoặc những hàng cột khổng lồ với lối kiến trúc tinh vi. Còn cần phải có chỗ làm nơi cử hành các lễ nghi phụng vụ, và chung quanh nơi ấy có chỗ dành cho giáo dân đông đảo đến tham dự. Đức Thánh Cha Phao lô V (1605-21) đã dạy kéo ngôi đền Thánh Pherô dài thêm, đo được 187m, rộng 135m50, cao 45m. Sau đó, đức Urban VIII (1623-44) cho xây một công trường rộng 240m (đường kính), tựa như một hí trường vĩ đại lộ thiên, ngay trước tiền đường của đền thánh, với những bậc lên dài rộng thênh thang. Hai kiến trúc sư được trao phó việc thực hiện những công trình này, là Maderno (+ 1629), thực hiện phần kéo dài và kiến thiết mặt tiền (1606-12) và, 40 năm sau, khi trình bày xong “Tòa Thánh-Pherô” (Confession de St. Pierre) ở chính giữa đền thánh, Bernini (+ 1680) đã thực hiện một “hành lang cột trụ” (propylées) gồm 372 cột to lớn (với 192 pho tượng) bao vây công trường (1656). Tất cả là một công trình vĩ đại khởi sự từ năm 1506 với Bramante (1444-1514) vẽ đồ án và khởi công, sau được Michel-Ange (1475-1564) tiếp nối công trình. Vinh dự của Mademo và Bemini là tu bổ và kiến thiết thêm, mà vẫn không làm hư sự nghiệp kiến trúc của những người đã khởi công.

Nhiều thánh đường tuy nhỏ hơn, nhưng cũng có mái nhà hình bán cầu nổi bật, bên trong được dát những mảnh kim khí mạ vàng hoặc những tấm đồng mỏng sáng rực rỡ sang trọng. Mái nhà hình bán cầu, đó là lối kiến trúc thánh đường thế kỷ XVII, không những ở Roma, mà cả trong nhiều thành phố lớn ở Pháp, Áo, Tây Ban Nha và Mỹ châu. Công trình xây cất vừa tốn kém vừa khó khăn, nhưng khuyến khích lòng quảng đại của các vua chúa, và là cơ hội cho các nhà kiến trúc thi thố tài nghệ. Những ngọn tháp đỉnh nhọn kiểu Gothic, những lầu chuông mẫu Italian, không còn thấy trong nhiều thành phố đang ở thời chỉnh trang. Từ nay, người ta như chỉ muốn được cầu nguyện trước một cung thánh, đặt dưới mái nhà cao tựa vòm trời.

Đây là bộ mặt của những ngôi thánh đường mới thế kỷ XVII. Mặt tiền hầu như phẳng lì, xếp thành nhiều tầng, được trang trí hơn kém bằng những cột trụ hoặc tượng ảnh. Một dãy nhà chạy dài, sáng sủa, có nhiều bàn thờ cạnh được xây cất và trang trí giống nhau. Không còn hình cung nhọn, cũng chẳng còn cửa kính mầu diễn tả một tích truyện, nhưng trên tường có những bức họa to lớn và nhan nhản tượng các thánh. Một giảng đài thật cao và chạm trổ rất nghệ thuật. Trên trần, những bức họa đầy Thiên thần, diễn tả tích Chúa Hiển linh, Thăng thiên hoặc cảnh Thiên đàng. Giữa cung nguyện và nơi dành cho giáo dân, không còn có giảng đài dài (jubé) như xưa, cũng không có rào song sắt, nhưng trước cung thánh, một hàng rào bằng đá cẩm thạch thấp kéo dài làm bàn Tiệc thánh. Trên cung thánh một bàn thờ chính trình bày lộng lẫy, sáng sủa, trang nghiêm, Nhà tạm đặt Mình Thánh Chúa, là nơi kéo sự chú ý nhất của mọi người.

Trong phạm vi mầu sắc, hội họa của thế kỷ này không dè dặt như nghệ thuật kiến trúc. Chúng lôi lấy Rubens (1577-1640) họa sĩ trứ danh người Flamand (Bỉ) làm đại diện. Ông ưa vẽ những cảnh huy hoàng lộng lẫy, mầu sắc rực rỡ, vàng đỏ óng ánh trên những tấm vải rộng lớn. Đến cả hình ảnh Chúa vác Thánh giá lên núi Sọ cũng được trình bày như một cuộc khải hoàn, cuộc tử nạn biến thành chiến thắng.

Cảnh huy hoàng lộng lẫy còn được trình bày trên bàn thờ chính và giảng đài, qua nghệ thuật điêu khắc hết sức phong phú và tinh vi. Đây không phải là nghệ thuật riêng của người Flamand, vì nó còn được người Tây Ban Nha ưa thích, khiến ngôi thánh đường trở thành như một khu triển lãm về kiến trúc, điêu khắc và hội họa.

Sự quá chú tâm vào nghệ thuật, cũng như chủ trương thuần nghệ thuật (l'art pour l'art) đã làm cho nhiều tác phẩm nghệ thuật tôn giáo mất hết ý nghĩa trang nghiêm và cao thượng. Người ta chỉ nghĩ đến cách khêu gợi tình cảm và làm thỏa mãn hồn nghệ thuật bằng những nét tài nghệ có màu sắc trần tục. Đó là những nhà kiến trúc như Baromini, những nhà điêu khắc và hội họa như Bernini, Zampieri, Pozzo. Đấy chính là dấu hiệu của sự sa sút về nghệ thuật thánh.

Tuy nhiên, không phải khắp nơi đều có sự sa sút đó; “Nghệ thuật cổ điển “ được xây dựng trên sự cân đối và đứng đắn, trên sự kính trọng thiên nhiên và tôn sùng sắc đẹp, vẫn còn thịnh vượng. Những tác phẩm của hai nhà hội họa Pháp P. de Champagne và Le Sueur, còn tỏ ra quá dè dặt trên nét vẽ quá sợ sệt trong khi dùng mầu sắc. Nhưng ở Tây Ban Nha, cùng thời với Velázquez (1599-1660), xuất hiện một lớp họa sĩ tả chân nổi tiếng, gồm có Zurbaran, Ribera, Alonso Cano, Murillo. Các họa sĩ này có khuynh hướng diễn tả ý nghĩa lành thánh và cảm động, phù hợp với những đề tài trang nghiêm của nghệ thuật thánh. Họ không chủ trương “lý tưởng hóa” các nhân vật, bằng cách tạo cho chúng một sắc đẹp hay những dáng điệu quá tưởng tượng.[15] Sau những bức họa về Đức Trinh Nữ của Raphael (1483-1520) và danh phẩm “Này là Người” (Ecce Homo) của Ren (1575-1642), tưởng không còn tác phẩm nào có thể sánh được với ảnh Vô nhiễm Nguyên tội

(Immaculata Conceptio) của Murillo (1618-82): Đúng là một nghệ thuật phẩm thánh, khiến kẻ càng nhìn ngắm càng thêm sốt sắng, khi suy đến đức khiết trinh, vẻ dịu hiền của Mẹ Maria "đầy ơn phúc".

Thánh nhạc cũng có những cung điệu, "đường cong" giống như hội họa. Sau những nhạc phẩm đa âm trang nghiêm và cảm động của Vittoria (+ 1616) người thừa kế Palestrina (1525-94), xuất hiện những nhạc phẩm độc đáo của Allegri (1582-1652), rồi nhạc điệu "khoa đại" trong bản thánh ca Te Deum (Lạy Thiên Chúa) của Lulli (1632-87), đến những nhạc kịch và thi nhạc của Carissimi (1605-74), cũng như nhiều bài thánh ca (motets) sau này của Delalande (1657-1726). Tất cả đều có nhạc điệu hơi trần tục. [16]

3. Văn chương công giáo

Tấm đá, màu sắc, âm thanh chỉ là những cái gì vô hồn, vật chất thụ động, được con người dùng tài trí biến thành những kiệt tác nghệ thuật, có khi còn "thánh hóa" chúng và đem vào việc thờ phượng. Nhưng chính nơi con người còn một tài năng, có thể dùng làm phương tiện cao đẹp nhất trong phụng vụ. Đó là tiếng nói, sự phát biểu ý nghĩ bên trong. Do những cơ hội thuận lợi, Pháp ngữ trở thành uyển chuyển, sáng sủa và trang trọng, tạo điều kiện cho thế kỷ XVII. Xây dựng một nền văn chương bất hủ. Văn chương này đã được một số tư tưởng gia Kitô giáo đem sử dụng đúng mức và thành công tốt đẹp.

Tên của Bossuet (1627-1704), giám mục thành Meaux (1681), được ghi hàng đầu trong lịch sử khoa hùng biện thánh.[17] Bossuet đã sáng tác một ngôn ngữ riêng, với những danh từ thật đơn giản, nhưng tư tưởng thâm sâu; một ngôn ngữ với lối phát biểu thông thường, nhưng ý nghĩa có tầm rộng lớn bao la, tựa như trong Thánh Kinh. Cả khi viết lịch sử hay triết học, nhà đại văn hào này lúc nào cũng có "giọng điệu" của một nhà hùng biện. Tư tưởng của Bossuet được diễn tả trên sách vở bằng một lối văn nói, câu cú có điệu trầm bổng. Văn chương của nhà hùng biện tựa như một nghệ thuật kiến trúc, lý luận mạch lạc, trịnh trọng, lối hành văn theo luật biền ngữ (parallélisme littéraire): khi êm khi mạnh, khi cao khi thấp, khi dồn từng chữ.[18] Những bài điếu văn: Henriette-Marie hoàng-hậu nước Anh, Bà quận-công Orléans, Ông hoàng Condé, v.v. của Bossuet được coi là những áng văn chương thế kỷ XVII. Đây không chỉ là loại diễn văn tán tụng, nhưng còn là những "bài giảng về giáo lý", những bài học về cuộc đời.

Tuy nhiên, muốn hiểu rõ văn chương cũng như thiên tài hùng biện của vị giám mục này, còn phải biết đến bộ Sách Giảng (Sermons) của ngài. Đó là bộ sách dạy giáo lý bằng những áng văn chương tuyệt vời, làm cho kẻ nghe không chán. Những bài giảng luân lý bàn về các giới răn, bổn phận người Công giáo, trách nhiệm lương tâm đứng trước một trường hợp cấp bách... Tác giả ít nói đến thần học thuần túy, tránh những cuộc tranh luận về ân sủng, nhưng toàn là những lời khuyên răn và giải thích các lề luật trọng đại của đời sống con người, dựa theo ánh sáng Thánh Kinh. Tất cả khoa hộ giáo chứa đựng trong các bài giảng của Bossuet: người ta có thể coi đó là một bộ Triết học Toàn thư.- Không ai nói về số phận con người một cách khéo léo và thỏa đáng bằng Bossuet trong những bài giảng Về sự chết. Khi bàn đến sự chết, nhiều nhà giảng thuyết thường có giọng nói bi quan thê thảm, nhưng nhà hùng biện này lại quan niệm đến sự hùng tráng và bất diệt của con người.

Sau Bossuet có cha Bourdaloue (1632-1704) dòng Tên, tác giả bộ Sách Giảng với những lời lẽ khúc chiết hùng hồn, và một giáo lý nghiêm khắc. Rồi đến nhiều nhà giảng thuyết khác cũng trứ danh đã từng đóng góp trong nền văn chương Công giáo, như giám mục Fléchier (1632-1710), giám mục Fénélon (1651-1715), linh mục Massillon (1663-1742); nhưng các vị này lại quá lưu tâm đến việc làm thính giả vui thích bằng những nhịp điệu vui tai thích mắt. Tuy nhiên, văn chương Công giáo không phải chỉ ở trong lãnh vực giáo thuyết, còn loại hộ giáo trong văn chương cổ điển Pháp, mà Blaise Pascal (1623-62) làm đại diện. [19]

Pascal là một nhà toán học, vật lý học, triết học và đại văn hào Pháp, nhưng ở đây chúng tôi chỉ nói đến ông là tác giả cuốn Tư tưởng (Pensées). Trong tác phẩm này, ông muốn chứng minh chân lý Công giáo, dựa theo sự cảm thấy qua kinh nghiệm về nhiều khuyết điểm và những tương phản nơi bản tính con người (“Con người chỉ là cây sậy, là vật yếu đuối nhất trong thiên nhiên! ...”). Ông không dùng phương pháp suy luận trừu tượng, nhưng bằng sự biện minh một cách cảm động về cái dốt nát và thân phận thê thảm nơi con người.

Cuốn Tư tưởng của Pascal chịu ảnh hưởng của sợ hãi, nhưng là sự sợ hãi hữu ích. Có thể nói triết học của ông đặt trên sự khao khát muốn sống và sống sung sướng, nhưng sự khao khát ấy lại vấp phải một bức tường không thể vượt qua được. Cứ cho đó là một thuyết hiện sinh đi, nhưng thuyết hiện sinh ngày nay bắt nguồn từ sự thất vọng trước cái hư vô và phi lý, còn “thuyết hiện sinh” của Pascal thê thảm hơn, nó chìm ngập trong biển khổ như địa ngục.

Sự căng thẳng do tình trạng khổ não của Pascal, không ai phủ nhận nó phát xuất từ giáo thuyết Jansenius. Nhưng nó lại có công ở chỗ dám nói lên sự thật không chối cãi được về cuộc sống bên kia thế giới, và về những mâu thuẫn thâm sâu trong bản tính con người. Sự căng thẳng này, sau khi được giải thoát hết lo âu và sợ hãi, nó sẽ đem tới niềm an ủi cho lý trí cũng như cho tâm hồn, bằng những câu giải đáp và an ủi của tôn giáo: “Chứng minh tôn giáo là đáng kính, vì nó hiểu rõ con người; là đáng yêu, vì nó hứa hẹn điều Thiện đích thực...”

Tuy lộn xộn và dở dang, cuốn Tư tưởng của Pascal cũng cho ta nhiều ý nghĩ và cảm xúc khó quên, qua những câu văn gọn gàng và mạnh mẽ. Một tác phẩm còn được các độc giả thời nay ưa thích, kể cả những người vô tín ngưỡng. Ngày nay biết bao tác phẩm thời x-a đối với chúng ta chỉ là những đồ cổ trình bày trong thư viện, trong khi cuốn Tư-tưởng vẫn giữ được sự hấp dẫn của nó. Cầm lên đọc người ta cảm thấy cũng sốt sắng, khiêm tốn như Pascal.

“Con hãy an tâm, nếu con không gặp Cha, là vì con đã không tìm Cha. Trong lúc Cha hấp hối, Cha đã nghĩ đến con: Cha đã đổ ra biết bao giọt Máu vì con ... Các y sĩ sẽ không chữa được con, bởi vì sau cùng con sẽ chết. Nhưng chính Cha sẽ chữa và làm cho xác con bất diệt... Cha là bạn thân của con hơn bất cứ ai, bởi vì Cha đã hy sinh cho con hơn họ và họ không hề chịu khổ cho con như Cha đã chịu, họ cũng không chết cho con giữa lúc con sống bất trung và tội lỗi, như Cha đã làm và như Cha còn sẵn sàng làm, và hiện Cha đang làm, nơi các kẻ được kén chọn và trong bí tích Thánh Thể...” - “Lạy Chúa, con xin dâng lên Chúa tất cả”.[20]

III

GIÁO HỘI VỚI SỨ MẠNG TRUYỀN GIÁO

1. Tôn giáo Tại Mỹ châu: Paraguay và Canada

Chương trên, chúng tôi đã nói đến công cuộc truyền giáo với những thành quả lạ lùng tại Mỹ châu La-tinh.[21] Từ cuối thế kỷ XVI, Giáo hội Mehicô và Péru rất thịnh vượng: dĩ nhiên không phải chỉ ở phương diện vật chất, nhưng cả về văn hóa nữa, hai Giáo hội này có thể sánh với Giáo hội ở mẫu quốc Tây Ban Nha. Nhất là đừng nghĩ rằng đó là những Giáo hội "thuộc địa" dành cho các kẻ chiến thắng. Trái lại, đặc điểm của đạo Công giáo Tây Ban Nha ở Mỹ châu là thực hiện chính sách đồng hóa và, nói theo ngày nay, "gây tình huynh đệ" với thổ dân và nâng cao đời sống tinh thần các dân bị trị.

Do đấy, những đại học thời danh Mehicô (Santiago de Tlatelcolo) và Rio de la Plata (Cordoba del Tucuman) là những cơ sở dành cho việc đào tạo giới trí thức thổ dân Aztec và Indian. Từ đó, những viện đại học Santa-Fé, Bogotá, San-Marco, La Paz, rồi đại học Charcas (Sucre), đều là những nơi có đủ các phân khoa như ở Tây Ban Nha, đồng thời là nơi gặp gỡ các khuynh hướng, cùng là nơi dành cho người Tây Ban Nha đến tìm hiểu về phong tục, ngôn ngữ, truyền thống lịch sử của thổ dân. Còn người Indian, sau khi nhận chân giá trị của Kitô giáo, họ sẽ nghiên cứu và thưởng thức những tinh hoa trong văn hóa La-tinh và Tây Ban Nha.

Một chính sách độc đáo và rất đáng khâm phục dành cho các thổ dân Mỹ châu - không phải cho những dân tương đối văn minh như Incas hay Aztec, nhưng là những thổ dân Indian xấu số ở Paraguay, vừa man rợ vừa hèn kém -, đó là sáng kiến có tính nhân đạo của các cha dòng Tên từ thời cha Cl. Aquaviva (1541-1615), gọi là chính sách "Chiêu dân" (Réductions).[22] Chính sách này nhằm tập trung dân cư, tổ chức xã ấp, dưới quyền lãnh đạo và bảo trợ của các cha dòng. Làm như thế sẽ cứu được những đám dân hiền lành vô tội, khỏi nhiều gương xấu cũng như những hành động dã man của bọn thực dân vô nhân đạo. Chính sách "Chiêu dân" nhận được từ triều đình Madrid một hiến chương, dành cho việc thiết lập những vùng tự trị, ngoài quyền các ông phó vương độc đoán và chế độ nô lệ tàn nhẫn.

Trong những vùng tự trị này, công cuộc khai hóa thật lớn lao. Chương trình giáo dục nhằm bảo vệ sinh mạng lẫn tinh thần được đặt lên hàng đầu; rồi mới đến vấn đề sản xuất, nhưng không vì thế mà vấn đề này bị đặt vào hàng thứ yếu. Kể cả những sử gia không cảm tình với dòng Tên, cũng phải ca ngợi sự khéo léo và tài ba của các cha dòng này trong việc kiếm công ăn việc làm, phân chia điền địa và nghề nghiệp cho mọi người. Họ còn phải khâm phục đến bỡ ngỡ trước những thành quả tốt đẹp: đất đai phì nhiêu, tăng năng suất, nâng cao dân số, đem lại đời sống văn minh cho đám dân lạc hậu.

Người ta thường chỉ biết đến công cuộc "Chiêu dân" ở Paraguay (1611); sự thực, chính sách này thành công nhất ở đây. Tuy nhiên, ngay từ đầu thế kỷ XVII chính sách ấy đã được áp dụng ở Parana (Braxin), Chaco (Uruguay), rồi ở Bolivia (1692), trong những vùng hoang dã (pampa) Bắc Patagonia (Nam Achentina), và cả ở Philippin nữa. Dân Guaramis, Chicito, Tupis và hàng mấy chục dân tộc khác với những tên rất lạ tai, gồm trên 250.000 sinh mạng, đã được thoát khỏi cái nạn chiu bắt làm tôi hoặc bị phân tán.

Công cuộc truyền giáo của người Tây Ban Nha ở Nam-Mỹ ít ra đã thành công trong những xứ giàu có, ngay trung tâm một vương quốc khá văn minh, giữa một khối dân tương đối đông đúc. Trong khi đó, các nhà thám hiểm trên những cửa sông lớn ở Bắc-Mỹ hầu như chỉ gặp rừng núi, sương mù và băng tuyết: những bộ lạc nay đây mai đó, tính tình đa nghi và có khi độc ác nữa. Tuy nhiên, các nhà khai hoang đầu tiên của Bắc-Mỹ đều là những người quả cảm, có lương tâm và ý thức trách nhiệm truyền bá văn minh của mình. Thay vì áp bức hoặc tiêu diệt đám dân man rợ, họ đã tỏ ra cao thượng và bác ái để đưa các sắc tộc tới ánh sáng Phúc âm. Đó là những nhân vật như Samuel de Champlain, người sáng lập thành Québec (1608).

Công cuộc khai hoang bắt đầu, dĩ nhiên không khỏi gặp những gian nan thử thách. Tiền bán thế kỷ XVII, trong khoảng 30 năm, quân sĩ phối hiệp với nông dân và các thừa sai dòng Tên từ Pháp quốc sang đã đặt trên đất mang tên “Tân Pháp quốc” này, nền móng vững chắc cho một tương lai đầy hứa hẹn. Chiếm Trois' Revières trên sông Saint-Laurent, tức là dọn đường cho việc đi sâu vào nội địa Canada. Nhưng việc thiết lập Montréal được coi như một phép lạ, đánh dấu sự thành công vẻ vang của những nhà mạo hiểm đầy quả cảm và đức tin mạnh mẽ.

Ngày lễ Đức Mẹ đem Con vào Đền thờ, Royer de la Duavesière, hiệp sĩ thành Angers (Pháp), “nhận được lệnh của Đức Mẹ” cử sang Tân Thế giới một dòng nữ chuyên bệnh viện. Ông không hề biết Canada, nhưng ông biết và muốn nơi dòng tu này đến sẽ gọi là Mariapoli (thành của Đức Maria). Đó là một hòn-đảo nhỏ cách xa Québec 300 cây số, bấy giờ còn là khu rừng già, nơi cư trú cửa người Iroquois, và không có một đồn bốt đóng quân. Hình như người ta muốn làm một việc ngoài sự khôn ngoan của loài người; nhưng phải nói đây là việc làm của Chúa Quan-phòng. Ngày 6.1.1643, toàn quyền Maisonneuve vác Thánh giá to lớn lên ngọn đồi cao, dựng trên đó dưới bầu trời trong sáng, trước cái nhìn bỡ ngỡ của thổ dân. Thành Mariapoli tức Montréal ngày nay, được đặt viên đá đầu tiên giữa tiếng hát kinh Veri Creator. Một hạt giống nhỏ bé từ Pháp đưa sang Tân Thế giới, để ngày nay trở thành đô thị lớn nhất của Canada, cũng là một trong những thành phố đông dân và phồn thịnh bậc nhất ở Mỹ châu. Hành động của Maisonneuve chỉ là việc khởi sự còn phải nói đến những cử chỉ kiêu hùng của nhiều nhà khai hoang này, khi phải đương đầu với thời tiết, đói khát và với sự thù địch của thổ dân.

Nếu người Huron và Alonquin tỏ ra hiếu hòa và dễ dàng nghe Tin Mừng, thì nhóm Iroquois lại mang một mối hận thù cuồng loạn. Chúng không chịu thuyết phục, nhưng còn truy kích, bắn lén, bắt cóc trẻ con người lớn, và hành hạ dã man các thừa sai. Chúng đã chặt hai bàn tay cha Jogues và giữ lấy như một "chiến tích". Năm 1646-50, người Iroquois đánh phá dân Huron theo đạo Công giáo. Cuộc bách hại gây đổ máu hai thánh Isaac Jogues (+ 1646) và Gioan Brébeuf (+ 1649), các ngài chịu chung số phận với những giáo dân Huron tân tòng. Họ nói: "Thưa cha. hồn chúng con sẽ về Trời, khi xác chúng con chịu khổ dưới đất. Xin cha cầu nguyện cho chúng con để chúng con được Chúa thương, phần chúng con sẽ kêu xin Người mãi cho đến hơi thở cuối cùng". Montréal và Québec phải qua những ngày tháng gian nan đau khổ (1653 và 1658); công cuộc truyền giáo trong 20 năm của các cha dòng Tên sụp đổ.[23]

Đó là những thử thách không thể không có, những điều được coi là đặc điểm của thời khai nguyên Giáo hội ở Canada, là cầu nguyện sốt sắng hợp với hy sinh hãm mình. Hình như không một nơi nào đã đón nhận những ân sủng đầu mùa với niềm tin mạnh mẽ và đạo đức như thế. Phải coi đây là cuộc viễn chinh Thánh giá hơn là việc mở rộng đế quốc, và như người ta nói, là một "sự nghiệp nhiệm mầu", trong đó hoạt động của nữ giới (Marie de l'Incarnation, Mance, Bourgeois) đã không chịu thua kém lòng quảng đại anh hùng của những bậc lãnh đạo (Sillery, Maisonneuve) và các thừa sai. Pháp quốc hiệp ý với Québec và Montréal mở những tuần lễ cầu nguyện, hy sinh và hãm mình: giáo dân Pháp dưới thời Louis XIII (1610-43) đã cầu nguyện cho sự theo đạo của thổ dân, và cho tương lai Giáo hội ở Canada. Những di dân đầu tiên từ Pháp sang phần lớn là những người Công giáo tốt thuộc các xứ Normandie, Picardie và Poitou. Họ là những dân lao động can đảm, không sợ bão tuyết, hàng ngày hội họp nhau dưới mái nguyện đường bằng cây, hát kinh Salve Regina. Tòa Giám mục đầu tiên được thiết lập tại Quebec năm 1659, với vị giám mục tiên khởi De Montmorency-Laval (1623-1708).

2. Truyền giáo tại Á châu: Nhật Bản, Ấn-Độ, Trung Hoa

Trong khi các thừa sai, nhất là dòng Tên, đem ánh sáng Phúc âm đến Mỹ châu, thì một cánh đồng truyền giáo khác rộng lớn hơn được trao cho các thừa sai thuộc nhiều dòng tu: Đaminh, Phan sinh, Âutinh, Tên Chúa Giêsu, hội thừa sai Paris, v.v... tại các nước sẵn có một nền văn minh tối cổ ở Á châu.

Trước hết, chúng tôi nói đến Giáo hội Nhật Bản, một Giáo hội có những trang sử tuy ngắn nhưng đẫm máu anh hùng Tử đạo.[24] Đó là Giáo hội do thánh Phanxicô Xaviê (+ 1552) đã đặt nền móng. Năm 1576, đức Thánh Cha Gregori XIII (Bồ Đào Nha) thiết lập giáo phận trung Hoa, gồm cả Nhật Bản và Đàng Ngoài Việt Nam, tòa Giám mục đặt ở Macao. Cũng tại Macao, năm 1594 cha Valignani giám sát dòng Tên ở Nhật Bản và Trung Hoa cho mở trường Madre de Deus có tập viện và học viện, đón ơn gọi vào dòng và đào tạo cán bộ truyền giáo. Năm 1612, tỉnh dòng Tên Nhật Bản được thành lập trụ sở Macao. Số giáo dân khi ấy ở Nhật Bản khoảng 800.000, [25] những giáo dân sau này đã tỏ ra thật can trường trong những cơn bách hại, nhưng lại thiếu một “hạ tầng cơ sở” (infrastructure) chu đáo và vững chắc. Việc đào tạo hàng giáo sĩ Nhật cho một dân tộc kiêu hùng và tự tôn này, dân tộc đó chỉ muốn được dạy bảo bởi chính người của họ, là rất cần thiết. Năm 1580, hai chủng viện được mở tại Arima và Meaco, với con số 44 chủng sinh Nhật (1588) ở hai chủng viện bị coi là hơi ít và quá muộn.

Năm 1613, phong trào bài ngoại nổi dậy ở Nhật Bản. Ngày 14.2.1614, Nhật hoàng Daifusana, tức tướng quân Tokugawa Ieyasu (Đức Xuyên Gia Khang), hạ chỉ dụ cấm đạo, trục xuất các nhà truyền giáo ra khỏi nước. Việc xử công khai 50 đấng Tử đạo ở Nagasaki (22.9.1622) mới chỉ là mở màn. Cuộc bách hại trở nên dã man và ác liệt trên đất Kiu-Shu vào những năm 1637- 1638, do đại tướng quân Yémetsu thực hiện, sau khi quân sĩ của Shimbara, một viên tướng Công giáo, đứng lên bảo vệ đức tin và sinh mạng, bị đánh tan: gần 35.000 người Công giáo bị giết trong cuộc vùng dậy này.

Điều đáng khâm phục và cảm động nhất trong những cuộc bách hại ở Nhật Bản, không phải đức tính can trường của hàng ngàn đàn ông, đàn bà, trẻ con phải chịu các thứ khổ hình; nhưng chính là sự trung thành với đức tin một cách kiên trì - có lẽ đây là trường hợp duy nhất trong lịch sử - của những tín hữu không linh mục, không Thánh Lễ, không thánh đường, mà vẫn giữ được đức tin và tình yêu Thiên Chúa. Sau 220 năm bị cô lập, trung tuần thế kỷ XIX, người ta còn tìm thấy trên đất Nhật con số 20.000 giáo dân.

Cuộc bách hại đạo ở Nhật Bản không phải chỉ bởi sự nghi kỵ và bài ngoại của các đại tướng quân mà thôi, nhưng còn do sự thúc đẩy xúi giục của người Hà Lan, vốn là kẻ thù của tình thân hữu Âu châu và Công giáo. Sự cạnh tranh ảnh hưởng thường xảy ra trong các xứ truyền giáo, gây thiệt hại nặng nề cho sự bành trướng đức tin. Khoảng năm 1650, hải quân Hà Lan chiếm đoạt của Bồ Đào Nha phần đất rộng lớn trên Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương. Họ xúi dân da mầu chống các cha dòng Tên, cắt đứt mọi liên lạc với Tây Ban Nha, Ý hoặc Pháp. Một Giáo hội đầy triển vọng được xây dựng trên quần đảo Moluques, đến lúc phải sụp đổ trước những hành động phá hoại của người Hà Lan. Đảo Tích Lan, một giáo đoàn được thánh Phanxicô Xavier thiết lập cũng phải hứng chịu những thiệt hại nặng nề. Tuy nhiên lục địa Á châu đã không rơi vào tay họ.

Ở Ấn Độ, việc thiết lập tòa Tổng giám mục Goa năm 1558, và sau này (1836) mang tước hiệu thượng phụ Giáo chủ, là bằng chứng của một giáo đoàn Kitô hữu cổ kính. Giáo đoàn này khởi thủy là những tín hữu của thánh Tôma tông đồ, rồi đến những tín hữu theo giáo phái Nestorius (từ tk. VI). Nhưng họ ở rải rác khắp các miền duyên hải Malabar, yếu ớt, rời rạc, cho tới khi được quy tụ dưới sự bảo trợ của vua Bồ Đào Nha, và tiếp đón công cuộc truyền giáo của thánh Phanxicô Xavier (tk XVI). Sự thực, làm cho người tín hữu Ấn Độ đi sâu vào đạo Phúc âm thật khó khăn; có lẽ họ sốt sắng, nhưng mê tín và rất kém văn hóa. Đàng sau bức màn sơn mầu Kitô giáo đó là cả một khối Ấn Độ huyền bí: dân Ấn đã nhiễm những tư tưởng của bậc thánh hiền và Thánh Kinh của họ, dân Ấn thờ ngẫu tượng muôn hình vạn trạng, với những chùa chiền rùng rợn, nhưng lễ nghi rườm rà, những lối sùng bái khó hiểu...

Làm sao có thể lọt vào được thế giới huyền bí đó? Một bức tường thiêng liêng ngăn cách giữa Ấn Độ và Âu châu. Tổ chức xã hội Ấn với những giai cấp cách biệt nhau, đủ để không ai bên ngoài có thể tiếp xúc với họ được. Muốn cho hạt giống đức tin nẩy nở trên đại bán đảo này, cần phải mở một con đường vào. Xâm chiếm bằng võ lực -? Đó không phải là vấn đề được nói đến. Cảm hóa giai cấp dưới chăng? Không thành công lắm và rồi kết quả không bao nhiêu trong một xứ mà giai cấp quí tộc và trí thức nắm hết ảnh hưởng; vậy cần phải tiếp xúc với giai cấp quí tộc và trí thức này.

Ấn Độ Bà La Môn chỉ có thể trở thành một nước theo đạo Công giáo, khi các triết gia, các vua chúa, các tư tế của họ theo đạo. Đó là ý nghĩ của cha R. de Nobili

(1577-1656) dòng Tên.[26] Để thực hiện điều đó, cha tình nguyện làm người Bà La Môn, cũng tuyên hứa giữ các luật nghiêm ngặt, cũng mang phù hiệu và giây Saniassis (thống hối) như các nhà tu hành Ấn. Đó chỉ là một sự thích nghi hoàn toàn hình thức, nhằm đánh tan sự hoài nghi và khêu gợi tính hiếu kỳ. Cha De Nobili từ từ lựa dịp để nói về Chúa Cứu Thế và rao giảng Phúc âm. Phương pháp có kết quả: dân Ấn vốn ghê tởm mọi tiếp xúc “dơ bẩn”, chỉ muốn nghe lời giảng dạy và chịu phép Rửa qua đường lối đó. Nhiều ông hoàng, nhiều tín đồ Bà La Môn theo đạo nhiều người thuộc giai cấp khác làm theo. Một địa phận được mở rộng lấy Maduré làm trung tâm, không bao lâu có trên 4.000 giáo dân, năm 1677 con số lên 40.000. Nhưng các phong tục hãy còn, kể cả sự phân cách giai cấp. Cũng một linh mục không thể vừa tiếp xúc với hàng quí tộc, vừa đi lại với đám “mạt dân “ (Paria): phải có chén thánh riêng, nguyện đường riêng dành cho mỗi giai cấp. Do đấy, xuất hiện tại miền duyên hải Malabar một đạo Kitô- giáo Bà La Môn, tuy không còn sùng bái ngẫu tượng, nhưng quá xa lạ với lề luật trọng đại về tình huynh đệ và bác ái. Đức Thánh Cha Gregori XV phải lên tiếng cảnh cáo và, năm 1734, đức Clementê XII lên án một cách gắt gao.

Ở Trung Hoa đầu thế kỷ XIV, cha J. de Montcorvin dòng Phan sinh đã xây cất ở Bắc Kinh hai thánh đường, và nhận chức tổng giám mục. Thế kỷ XVI, các thừa sai dòng Tên, Đaminh, Phansinh sang đông, phát xuất từ Macao hoặc Manila, phân tán trong các miền đông dân, đến tận Nam Kinh và Bắc Kinh. Các thừa sai tiếp xúc với mọi giai cấp: thợ thuyền, thương gia, nông dân, trí thức quan lại. Cha M. Ricci (1552-1610) dòng Tên phục sức theo lối Trung Hoa, mang tên người Hoa (Lý-Mã-Thi), chuyên đi lại với bậc quan lại, công chức, bác học. Cha nổi tiếng là một nhà địa-lý-học, thiên-văn-học, toán học, triết học Đông phương. Với cái vốn khoa học ấy - nhất là toán học - cha tìm cách thân thiện với các giới nói trên, để từ từ đưa họ tin theo Phúc âm. Cha Ricci chấp nhận mọi giá trị văn minh Trung Hoa: văn chương, triết học, phong tục, tổ chức quốc gia xã hội. Giữa luân lý Nho giáo và đạo Phúc âm, cha không thấy có điều gì mâu thuẫn. Hoạt động của cha có nhiều kết quả: vua Hy-tông, hiệu Sùng Trinh (= 1644). có thiện cảm với đạo Công giáo, đã ngỏ ý muốn tin theo. Số giáo dân khi ấy là 40.000, trong số đó có 14 quan nhất phẩm, 10 tiến sĩ, 11 cử nhân và 3.000 tú tài.[27] Năm 1576, giáo phận Trung Hoa được thành lập, tòa giám mục đặt tại Macao.

Năm 1644. vua Hy-tông nhà Minh bị lật đổ, đế quốc Trung Hoa sang tay nhà Mãn Thanh, mà ông vua đầu tiên là Thanh Thế Tổ hiệu Thuận Trị (1644-61), rồi đến vua Khang Hy (1661-1722). Công cuộc truyền giáo vẫn tiếp tục, tuy có gặp ít nhiều trở ngại trong năm 1668 và 1715. Sự thông thạo khoa học của các cha dòng Tên đã gây được nhiều cảm tình với hai vua và các quan trong triều đình, khiến nhà vua có thái độ thân thiện với đạo. Cha Adam Schall (Đức) truyền giáo ở Bắc Kinh (1644-54), năm 1645 cha được đặt làm giám đốc các vấn đề thuộc văn hóa Trung quốc, 8 năm sau 1653 nhà Vua tặng cha danh hiệu “Tiến sĩ uyên bác” (Docteur très profond). Ảnh hưởng của các cha làm khoa học thiên văn Tây phương được biết đến, năm 1654 vua Thuận Trị quyết định sử dụng khoa thiên văn của Tây phương. Lịch Trung quốc cũng được sửa lại từ năm 1679.

Năm 1687, nhiều cha dòng Tên, như Intorcetta, Rugemont, Couplet, đã phổ biến bản dịch La văn ba cuốn sách đầu của Khổng Tử. Các cha Bouvet, Jarboux, Maille, Cardoso là những nhà địa lý học ở Trung Hoa trong những năm 1708-17. Các cha được nhà Vua kính nể, khi các ngài xác định kinh luyến cho 641 thành phố Trung Hoa, Mãn Châu và Mông Cổ.[28]

Các nhà truyền giáo sang thêm, đào tạo hàng giáo sĩ Trung Hoa, nhiều thanh niên xin gia nhập các dòng Tên Chúa Giêsu, Phansinh, Âutinh... Năm 1683, cha Gregori

Lô (1620-91) dòng Đaminh, người Trung Hoa đầu tiên, được tấn phong giám mục Đại diện Tông tòa Nam Kinh.[29] Năm 1692, vua Khang Hy công bố một chiếu chỉ dành cho các thừa sai mọi sự dễ dãi để giảng đạo Thiên Chúa, chính thức nhìn nhận hàng giáo phẩm Trung Hoa và các tổ chức truyền giáo trong cả nước.

3. Cuộc tranh luận về lễ nghi Trung Hoa

Vấn đề lễ nghi Trung Hoa đã làm sôi động lịch sử truyền giáo ở Á Đông suốt thế kỷ XVII sang tiền bán thế kỷ XVIII. Một vấn đề đã được đem ra tranh luận giữa những nhà thần học nổi tiếng nhất và làm bận tâm đến 10 vị Giáo hoàng.[30]

Trong thời gian các cha dòng Tên hoạt động một mình ở Trung-hoa, đã cho phép dân tân tòng được giữ những lễ nghi, mà sau này trở thành đề tài tranh luận sôi nổi giữa các nhà truyền giáo. Các ngài đã làm một việc, mà khi ấy không ai phản đối. Các cha Đaminh và Phansinh đến sau, nhận thấy những lễ nghi ấy "không phù hợp với giáo lý Công giáo", nên cần phải ngăn cấm. Để tình đoàn kết khỏi bi thiệt, các thừa sai Đaminh và Phansinh đề nghị đưa vấn dề cho các nhà thần học tại viện đại học Santo Tomás ở Manila, giải quyết, rồi tất cả vâng theo. Các thừa sai dòng Tên không chịu, nên hai bên cứ ngấm ngầm tranh luận với nhau từ năm 1631 đến 1640, là năm hai thừa sai J. B. Morales dòng Đaminh và A. de Santa-Maria dòng Phansinh được cử đi Roma xin ý kiến Tòa thánh.

Đây là vấn đề: được phép hay không được phép cho giáo dân làng Trung Hoa tân tòng giữ những lễ nghi sẵn có trong gia đình đối với người quá cố, quen gọi là "thờ cúng Tổ tiên"? Các cha dòng Tên viện lẽ đó chỉ là những cử chỉ tỏ tình hiếu thảo đối với người quá cố, chứ không phải lễ nghi tôn giáo, nên trả lời rằng: Được. Các cha Đaminh và Phansinh bởi đi sát với quần chúng, nhận thấy sự "thờ cúng Tổ tiên" có mầu sắc tôn giáo và pha lẫn mê tín dị đoan (cúng cơm, đốt vàng mã, tin hồn nhập trong "bài vị"...) nên quả quyết: Không được. Thiện ý của bên này hay bên kia không thể làm cho vấn đề đang đúng ra sai, hoặc đang sai trở thành đúng; cần được những vị có thẩm quyền khôn ngoan phán quyết.

Các cha dòng Tên bấy giờ được triều đình Bắc Kinh rất kính nể. Sự kính nể đó không phải vì các ngài là những nhà truyền giáo, nhưng vì thông thạo các khoa học đời. Dầu sao điều đó cũng là cơ hội tốt để đưa nhiều người Trung Hoa gia nhập Giáo hội. Nhưng để người Trung Hoa dễ qua cửa Giáo hội, các thừa sai dòng Tên đã cho phép họ giữ những lễ nghi cố hữu, nền tảng của sự "thờ cúng Tổ tiên". Nói cho đúng, thì đây chỉ là một sự dễ dãi theo thời, để làm vui lòng nhà Vua và các quan, mở con đường rộng rãi cho dân theo đạo thật đông.

Nhưng có cần phải có những người Công giáo Trung Hoa chân thành không? Đó là vấn đề phải đặt ra. Phết một lớp sơn "Công giáo" bên ngoài bằng phép Rửa, để che giấu cái hồn "thờ cúng Tổ tiên", chỉ là việc làm "lấy lệ" của một công cuộc truyền giáo. Đó là lý luận của các thừa sai Đaminh và Phansinh. Vấn đề thiệt quan trọng, vì nó ảnh hưởng lớn lao đến tương lai Giáo hội Công giáo không những ở Trung Quốc mà cả Á châu nữa.

Cha J. - B Morales (+ 1664) được cử đi Roma về vụ này, tất nhiên phải trình bày và giải đáp tất cả. Nhưng, cha là một nhà thần học lỗi lạc, lại thông thạo phong tục Trung Hoa, nên có đủ khả năng để làm việc đó. Đức Thánh Cha Urban VIII (1623-44) trao việc này cho tòa Truy tà thuộc Bộ Thánh vụ, cứu xét từng điều do cha Morales đệ trình. Đức Urban băng hà, đức Innocentê X (1644-55) lên kế vị, cho xúc tiến công việc. Ngày 12.9.1645, đức Innocentê ký một Sắc lệnh cấm các thừa sai cho phép, cũng như cấm giáo dân thi hành những lễ nghi “thờ cúng Tổ tiên” ở Trung quốc, đức Thánh Cha còn phạt vạ tuyệt thông các kẻ không tuân hành.

Năm 1649, cha Morales trở lại Trung quốc, đem Sắc lệnh 1645, trao cho bề trên dòng Tên một bản sao có đóng ấn của thánh Bộ Truyền giáo. Dòng Tên thấy vậy cũng sai cha M. Martínez đi Roma. Cha Martínez đem vấn đề lễ nghi, trình bày một cách khéo léo để vấn đề không có gì quan trọng, càng không có tính tôn giáo hay dị đoan, và xin Tòa thánh cứu xét lại. Đức Alexanđrô VII (1655-67) kế vị đức Innocentê X, sau khi nghe tòa Truy tà phúc trình, ngày 23.3.1656 đã ký một Sắc lệnh khác, ngược với Sắc lệnh của vị tiền nhiệm. Tuy nhiên, khi thánh Bộ Truyền giáo có nhiệm vụ công bố đã đặt một điều kiện: Sắc lệnh cho thi hành những lễ nghi mà cha Martínez đã trình bày, nếu trình bày đúng sự thật. Hai Sắc lệnh của hai Giáo hoàng có vẻ xung khắc nhau, Sắc lệnh thứ hai lại được công bố với điều kiện: nếu trình bày đúng sự thật, khiến vấn đề càng thêm rắc rối không tài nào gỡ nổi. Người ta đoán một cuộc tranh luận vô cùng sôi nổi thế nào cũng xảy ra.

Năm 1673, linh mục Ch. Maigrot, tiến sĩ Sorbonne, cũng là nhà truyền giáo thông nho học và phong tục Trung Hoa, được cử làm giám mục Đại diện Tông tòa cai quản địa phận Phúc Kiến, tức khu vực truyền giáo của dòng Đaminh tại Trung quốc. Sau 20 năm nghiên cứu, ngày 26.3.1693 đức cha Maigrot ra một thông cáo cấm giáo dân trong địa phận thi hành những lễ nghi “thờ cúng Tổ tiên”. Việc làm của vị giám mục Phúc Kiến không đủ khôn ngoan, khiến vấn đề âm ỉ cháy bỗng nổ tung, còn thêm rắc rối và nguy hiểm. Thông cáo của đức cha Maigrot đến tai vua Khang Hy, tức khắc bị phản ứng bằng một án lệnh trục xuất các thừa sai theo lập trường của giám mục Phúc Kiến.

Trong khi đó ở Roma, hai phe đối lập hoạt động ráo riết; cả Tòa thánh cũng tận lực làm việc để đi tới một quyết định xác đáng, đặng bảo vệ toàn vẹn đức tin mà không phương hại đến công cuộc truyền giáo. Các nhà thần học trứ danh đều được mời tham dự những phiên họp đặc biệt, do đức Thánh Cha Innocentê XII (1691-1700) triệu tập. Đức Clementê XI (1700-21) nối tiếp công việc, dùng đến mọi phương tiện hữu hiệu nhất. Hai vị giám mục truyền giáo ở Trung Hoa, các đại diện hai dòng Tên và Đaminh, cùng nhiều nhà truyền giáo khác được mời về Roma dự một nghị hội do đức Thánh Cha đích thân chủ tọa. Trong nghị hội hết mọi người được tự do trình bày, bênh vực hoặc chống đối, quyền quyết định thuộc Tòa thánh.

Kết quả, tòa Truy tà đưa ra một bản nghị quyết có thể gồm tóm trong 4 điều cấm sau đây: 1) Cấm dùng chữ "Thiên" hoặc "Thượng Đế", để chỉ Thiên Chúa; 2) Cấm treo trong thánh đường những tấm bảng có ghi hai chữ "Kính Thiên"; 3) Cấm cúng tế ông Khổng Tử, ông bà cha mẹ; 4) Cấm đặt "bài vị" (tablette des ancêtres) trong nhà riêng. Những nghị quyết của tòa Truy tà được đức Thánh Cha Clementê chấp nhận trong Tông hiến ngày 20.11.1704, ngài còn buộc các giám mục cũng như linh mục, bất cứ thuộc dòng tu nào, phải vâng theo Tông hiến được trao cho đức cha Ch. M. Maillard de Toumon, thượng phụ giáo chủ hiệu tòa Antiokia, đang làm Đặc sứ Tòa thánh tại các xứ Truyền giáo Đông phương. Ngài có nhiệm vụ công bố và thi hành tại chỗ. Đức thượng phụ bấy giờ đang ở Pondichéry (Ấn Độ), là nơi ngài vừa bác bỏ lễ nghi Malabar đã được các thừa sai dòng Tên cho phép giáo dân Ấn Độ giữ; và mặc dầu có sự khiếu nại, đức Clementê vẫn cương quyết bắt phải vâng nghe.

Trong khi chờ đợi vị Đặc sứ Tòa thánh tới Trung Quốc thi hành nhiệm vụ, đức Thánh Cha kêu gọi các nhà truyền giáo sẵn sàng chấp nhận những quyết định của Tòa thánh, tránh mọi cuộc tranh luận gây chia rẽ, nhất là đừng tố cáo hay kết tội nhau, tỉ như các cha Đaminh đừng lên án “dị đoan” hay “cấp tiến" cho các cha dòng Tên, cũng như các cha dòng Tên đừng chế giễu các cha Đaminh là “thủ cựu”, “lạc hậu”, v.v... Cha A. Cloche. bề trên tổng quyền dòng Đaminh (1686-1720), ngay từ đầu đã theo dõi cuộc tranh luận và cũng đứng về phe các tu sĩ mình. Nhưng khi nghe biết vị Đặc sứ mang theo quyết nghị của Tòa thánh, ngài liền viết thư cho bề trên tỉnh hạt Rất Thánh Mân côi, truyền cho các tu sĩ phải sẵn sàng đón nhận.

Ngày 8.4.1705, đức thượng phụ tới Macao, tỏ ra can đảm và cương quyết, nhưng lại thiếu tế nhị, không am tường ngôn ngữ phong tục Trung Hoa. Ngài truyền tháo gỡ hai chữ “Kính Thiên” do chính vua Khang Hy thủ bút, đã được gắn trên mặt tiền thánh đường Bắc Kinh. Đức cha De Tournon không còn nói chuyện được với vua Khang Hy nữa, tình hình trở nên căng thẳng.[31] Ngày 25.1.1707, tại Nam Kinh đức thượng phụ dựa theo Tông hiến 1704, công bố một Sắc lệnh chính thức bác bỏ lễ nghi Trung Hoa, vì “không phù họp với giáo lý Công giáo”.[32] Các thừa sai dòng Tên một lần nữa khiếu nại sang Tòa thánh, nhưng đức Thánh Cha Clementê XI phúc đáp bằng việc trao mũ áo hồng y cho đức thượng phụ De Tournon.

Hồng y Đặc sứ và 10 cha dòng Đaminh bị trục xuất khỏi Trung Quốc. Người ta trao đức hồng y cho nhà cầm quyền Bồ Đào Nha ở Macao. Người Bồ Đào Nha trách ngài đã “làm cho họ mất nhiều quyền lợi trên đất Trung Hoa”, họ bắt giam, khiến ngài buồn bã quá mà từ trần ngày 8.6.1710. Hành động của đức hồng y Đặc sứ tuy có khuyết điểm, nhưng đã dọn đường cho một sự giải quyết dứt khoát. Ngày 25.9.1710, đức Thánh Cha Clementê XI lại ban một Tông hiến khác, châu phê Sắc lệnh Nam Kinh 1707, cấm khiếu nại, cấm trở lại vấn đề lễ nghi.

Cuộc tranh luận như thế vẫn chưa xong và còn kéo dài thêm mấy chục năm nữa. Phe “bênh lễ nghi” vẫn tìm ra lẽ để khỏi phải vâng phục, khiến đức Clementê XI ban hành Tông chiếu Ex illa die ngày 19.3.1715. Tông chiếu này nhắc lại hai Tông hiến 1704 và 1710, và Sắc lệnh Nam Kinh 1707, đòi buộc mọi người muốn thông hảo với Tòa thánh phải vâng theo, phạt vạ tuyệt thông những ai bất tuân phục Tòa thánh về những lễ nghi đã bi bác bỏ, đồng thời buộc các thừa sai ở Đông phương phải tuyên thệ trung thành với Tòa thánh trong việc này. Nhiều cha dòng Tên cúi đầu vâng phục. Nhưng vua Khang Hy đã coi việc bác bỏ lễ nghi này như một hành động nhục mạ quốc thể Trung Hoa. Cũng năm 1715, thượng thư bộ tư pháp hạ lệnh trục xuất các thừa sai, triệt hạ các thánh đường và cấm người Trung Hoa theo đạo Thiên Chúa. Tuy nhiên, lệnh nói trên chưa triệt để thi hành cho tới năm 1732 dưới thời Ung Chính (1723-36).

Năm 1720, đức cha A. Mezzabarba, thượng phụ giáo chủ hiệu tòa Antiokia, được cử làm khâm sai, sang Trung Hoa thực thi các Sắc lệnh Tòa thánh đã ban hành về lễ nghi. Đức thượng phụ tới Macao, nhận lời tuyên thệ của các thừa sai theo tinh thần Tông chiếu Ex illa die, giải vạ cho một giám mục và một số linh mục. Sau đó đức khâm sai Tòa thánh lên Bắc Kinh, ở đây ngài tỏ ra thiếu can đảm khi bị Phe “bênh lễ nghi” gây rối và nhất là bị vua Khang Hy nạt nộ, khiến ngài tưởng chưa thuận tiện để công bố Tông chiếu mới. Trở lại Macao, ngày 4.11.1721, đức thượng phụ gởi cho các thừa sai một Văn thư mục vụ, trong đó đề ra 8 điểm “nới rộng”,[33] có thể áp dụng khi thi hành Tông chiếu 1715. Nhưng ngay sau đó, chính ngài lên tiếng cấm phiên dịch Văn thư ấy sang tiếng Trung Hoa cũng như cấm phổ biến.

Thái độ và việc làm của đức khâm sai bị các cha Đaminh phản đối. Ngược lại, đức giám mục Bắc Kinh cho phổ biến 8 điểm “nới rộng”, truyền cho hàng giáo sĩ và giáo dân phải thi hành Tông chiếu Ex illa die theo tinh thần mới này. Vấn đề lại đưa về Roma kéo dài thêm 10 năm nữa. Trong khi đó, cuộc bách hại đạo bắt đầu từ 1732 dưới triều vua Ung Chính: các thừa sai bị trục xuất, các thánh đường bị triệt hạ. Tại Roma, Tòa thánh cứ xúc tiến công việc, và ngày 26.9.1735 đức Thánh Cha Clementê XII (1730-40) công bố một Đoản thư lên án hành động của đức giám mục Bắc Kinh và trao 8 điểm "nới rộng" của đức thượng phụ Mezzabarba cho tòa Truy tà.

Cuộc tranh luận đã kéo dài trên một thế kỷ, một cuộc tranh luận gây thiệt hại quá nhiều cho việc truyền giáo tại Trung Hoa, đã trở thành mối lo âu của vị đại Giáo hoàng Beneđictô XIV (1740-58). Vừa lên ngôi, ngài đã tỏ ra cương quyết phải chấm dứt tận gốc. Sau một thời gian tra xét lại tất cả mọi tài liệu, mọi tường trình bênh cũng như chống, ngày 11.7.1742 đức Thánh Cha ban hành Tông chiếu Ex quo, truyền dạy phải tuân theo Tông chiếu Ex illa die (1715) của đức Clementê XI, tuyên bố 8 điểm "nới rộng" của đức thượng phụ Mezzabarba như không bao giờ có, lên án và bác bỏ lễ nghi Trung Hoa vì "không phù hợp với giáo lý Công giáo", phạt vạ tuyệt thông tất cả những ai bất tuân; vạ này chỉ có đức Thánh Cha mới tha được, trừ trường hợp nguy tử. [34] Từ đấy, hết mọi người cúi đầu vâng theo, không ai dám khiếu nại, kể cả các thừa sai dòng Tên. Cuộc tranh luận chấm dứt, không kẻ thắng người bại, bởi vì các thừa sai hai bên chỉ làm một nhiệm vụ, là đem hết khả năng hiểu biết của mình, để trình bày bối cảnh và các sự việc, sẵn sàng đón nhận sự phán quyết cuối cùng của Tòa thánh.

Sở dĩ Tòa thánh thời ấy có thái độ khắt khe và sau cùng bác bỏ lễ nghi Trung Hoa như thế, là vì sau những cuộc điều tra cặn kẽ và nhất là nhìn sâu vào tâm lý của người thời đó, Tòa thánh nhận thấy những lễ nghi "thờ cúng Tổ tiên", ít là khi ấy, có tính tôn giáo, nó biểu lộ lòng tùng phục và sự lệ thuộc của mình đối với thụ tạo, nên những lễ nghi ấy không thể phù hợp với đức tin Công giáo, mà Tòa thánh có nhiệm vụ phải bảo toàn.[35] Tòa thánh phải thi hành sứ mạng của mình, mặc dầu bị chống đối hay bị bách hại. Trên 300.000 giáo dân, chỉ còn vào khoảng 10% giữ đạo trong thời bách hại của hai vua Ung Chính (1723-36) và Càn Long (1736-95), quả là một việc đáng tiếc và đau lòng cho Mẹ Giáo hội, nhưng cũng là để chứng minh rằng: khi người ta dễ dãi theo đạo hoặc theo đạo không thành thật, thì người ta cũng dễ dàng bỏ đạo.

---

[1] Thánh Bộ Truyền giáo ngày nay cải tên là thánh Bộ Tr-yền bá Phúc Âm (Tông hiến Regimini Ecclesiae Universae ngày 15.8.1967).

[2] Sách tham khảo: Rohrbacher: Histoire universelle de l’Église Catholique, Q. XII, Paris 1873, tr 1-257 - D. Rops: L’Église des temps classiques. Le Grand Siècle des Ames, Paris 1958 - G. de Plinval: L’Église à l’Époque Classique, trong Histoire illustrée de l’Église (G. de Plinval-R. Pittet), Paris 1946-48, Q.II, tr 105-170 - Sés, Papie. Préclin: Les XVIIe et XVIIIe siècles (Collection “Clio”, VII).

[3] F. Vincent: Saint François de Sales. dicrecteur d'âme. Paris 1922 - Mgr Julien: Saint François de Sales (“Les Grands Coeurs”) - E. Le Couturier: La Visitation (Coll. “Les Grands Ordres monastiques”), 1935.

[4] H. Brémond: Histoire litt. du sentiment religieux en France Q. III, Paris 1921: L’École francaise-Houssaye: Le P. de Bérul1e et l'Oratoire, 1872. Tu hội này về sau mang tên là hội Diễn giảng Chúa Giêsu và Đức Maria Pháp quốc.

[5] Xem. De Broglie: Saint- Vincent de Paul ("Les Saint"), 1900.

[6] D. Rops: op. cit., tr 81-95.

[7] Xem chương Tám: I, 4 và II,1.

[8] P. Coste: Saint Vincent de Paul et les Dames de la Charité, Paris 1917.

[9] Về việc dòng Ursulina vào nước Pháp, xem P. Renaudin: Printemps mystique, 1941.

[10] Xem G. Rigault: Hist. Générale de 1'Institut des Frères des écoles chrétiennes, Paris 1937-53. Dòng Sư huynh Lasan là một trong những dòng tu lớn nhất chuyên ngành giáo dục, với con số 15.394 sư huynh, 1.491 nhà (Ann. Pontif. 1971). Năm 1950, đức Thánh Cha Piô XII đã tôn phong thánh Gioan B. Lasan làm bổn mạng các nhà giáo dục thế giới.

[11] Vacandard: Études de critique et d'histoire religieuse, Paris 1906 - Galilée trong Dict. de Thél. Cath.

[12] J. Chevalier: Descartes ("Les maitres de la pensée francaise"), 1922.

[13] "En soi. le système de Descartes est une représentation du monde qui ne pouvait que vieillir comme vieillit une carte géographique" (P. Valéry).

[14] Emile Mâle: L'Art religieux-après le Concile de Trente, Paris 1932 - Louis Gillet: L'Art chrétien (excellente esquisse dans Ecclesia, tr 656-674).

[15] Max Rooses: Les chefs d'oeuvres de la peinture, de 1400 à 1800, Flammarion, Paris, tr 287-317.

[16] Aigrain: Musique religieuse, trong: “Bibl. cath. des Sciences religieuses”.

[17] Petit de Julleville: Hist de la littérature francaise, 1898. Q. V. (Bossuet) do Rebelliau, tr 260-341.

[18] “O homme, tu n'as fait que de vains efforts pour s’élever et le faire grand; tu peux bien l’emporter, mais non l’élever; tu peux bien l’enfler, mias non l’agrandir: viens chercher dans ce Dieu-homme, dans ce Dieu-enfant, dans ce Sauveur qui nait aujourd’hui, la solide élévation et la grandeur véritable” (Trích bài giảng về “Mầu nhiệm Giáng sinh”).

“Une infinité de familles meurent de faim et de désespoir ... Qu’on ne demande plus maintenant jusqu’où va l’obligation d’assister les pauvres. La faim a tranché le doute, le désespoir a teminé la question. et nous sommes réduits à ces cas ext-rêmes où tous les Pères... nous enseignent... que si l’on n’aide le prochain selon son pouvoir on est coupable de sa mort; on rendra compte à Dieu de son sang, de son âme. de tous les excès où la fureur de la faim et du désespoir le précipite” (Trích bài giảng về “Địa vị cao cả của kẻ nghèo khó trong Giáo hội”).

[19] F. Strowsky: Pascal et son temps. Paris 1913, Q. III.

[20] “Console toi, tu ne me chercherais pas si tu ne m'avais trouvé. Je pensais à toi dans mon agonie, j’ai versé telles goultes de sang pour toi... Les médecins ne te

guériront pas. car tu mounàs à la fin. Mais c’est moi qui guéris et rends Ie corps immortel... Je te suis plus ami que tel ou tel, car j'ai fait pour toi plus qu’eux et ils ne souffriraient pas ce que j'ai souffert et ne mourraient pas pour toi dans le temps de tes infidélités et cruautés, comme j'ai fait et comme je suis prêt à faire et fais dans mes élus et au Saint Sacrement...”
- “Seigneur, je vous donne tout” (Pensées, No 533, pag 574-577).

[21] Peregre: La obra de Espana en Amenca, Marid 1920 (bản dịch Pháp văn 1925), tr 125-132. Năm 1649, số người Tây Ban Nha ở Mỹ châu không quá 50.000, mà cũng có 1 giáo chủ, 6 tổng giám mục, 32 giám mục và trên 800 tu viện.

[22] L. Capitan et H. Lorin: Le travail en Amérique et après Colomb (Collection G. Renard), Paris 1914, tr 411-431

[23] G. Goyou: Les origines religieuses du Canada. Paris 1924, tr 124-205 - Dom Jamet: Marguerite Bourgeois, Montréal, 1942, ch 2.

[24] Delplace: Le Catholicisme au]apon. II, Bruxelles 1910.

[25] Xem Giáo hội Công giáo ở Việt Nam, Q. Một. tr 88-89.

[26] Dahmen: Un Jésuite Brahme: Robert de Nobili, Bruges 1925 - Amann: Malabares (rites) trong: Dict. de Thél. Cath.

[27] H. Bernard: Matthieu Ricci et la société chinoise de son temps, Tientsin 1937 - H. Ravier: Sử ký Hội thánh, Ninh Phú 1895, Q. III. tr 131-135.

[28] Xem Giáo hội Công giáo ở Việt Nam, Q. Một. tr 87-88.

[29] H. M. Ocio: Compendio de Resena Biografica. Manila 1895, tr (29)-(32).

[30] H.M. Ocio: Breve relación de las cosas sucedidas en esta nueva persecución de la China, sacada de la compuesta en Macao por los PP. Misionarios de la Orden de Predicadores desterrados de aquella Misión (viết tay) trong Công hàm tỉnh dòng Manila, Q. 74, tờ 207v. - P. Femández: Dominicos donde nace elsol, Manila 1958. tr 114-116, 156, 220-235 - J. Bruker: chinois (rites) trong: Dict. de Théol. Cath.

[31] G. de Plinval: op. cit. Q. II, tr 154-155.

[32] Những lễ nghi, như tin "bài vị" là nơi hồn ông bà nhập vào, cúng xôi thịt là mời ông bà về xơi, đốt vàng mã là để gởi tiền bạc và dụng cụ cho ông bà dùng ở bên kia thế giới...

[33] Sau đây là tóm lược 8 điểm "nới rộng": Tha phép với điều kiện tránh mọi dị đoan và có sự phân trần mình không mê tín:

1. Đặt "bài vị" được sửa lại, nghĩa là chỉ ghi tên người quá cố một mặt, mặt bên kia ghi lời phân trần mình không tin dị đoan; 2. Thi hành các lễ nghi vốn dành cho người quá cố theo phong tục; 3. Cúng tế ông Khổng Tử ; 4. Phúng điếu bằng hương nến cho nhà hiếu; 5. Quỳ lạy trước "bài vị" đã được sửa chữa lại, hoặc trước xác người chết; 6. Đặt cỗ bàn, hoa trái trước "bài vị" đã được sửa chữa lại, hoặc trước xác người chết; 7. Khấu đầu lạy "bài vị" đã được sửa lại trong ngày đầu năm; 8. Đốt hương nến trước "bài vị" đã được sửa lại (Xin coi Tông chiếu Ex quo).

[34] xem Tông chiếu Ex quo (bản dịch Việt văn) trong V. Coloma (cha chính Hạnh) Công giáo Luân lý khoa Tổng lược, Phú Nhai 1933. Q.I, tr 601-641. Trong Tông chiếu này có cả Tông chiếu Ex illa die (1715) của đức Clementê XI.

[35] Xem Thông cáo của Hội đồng Giám mục Việt Nam về việc tôn kính Tổ tiên là các bậc Anh hùng Liệt sĩ (Đà Lạt 14.5.1965), trong: Linh mục Nguyệt san, Sài Gòn 1965, số 43, tr 491-492.

Chương Bốn

GIÁO HỘI ĐỨNG TRƯỚC MỘT CUỘC KHỦNG HOẢNG TINH THẦN

(t.k. XVII-XVIII)

I. Những lạc thuyết mới

1. Giáo thuyết Jansenius

2. Giáo thuyết Quietisme

3. Chủ trương pháp giáo: Louis XIV

II. Những giáo thuyết nguy hiểm

1. Thuyết Tự nhiên Thần giáo ở Anh

2. Chủ nghĩa Tự do ở Pháp

3. Triết học ánh sáng ở Đức

4. Hội Tam điểm hay bè Nhiệm

III. Giáo hội từ đức Beneđictô XIV đến đức Clementê XIV (1740-1774)

1. Đức Benedictô XIV (1740-58), vị đại Giáo hoàng thế kỷ XVIII

2. Nhiều dòng tu mới: Thánh Anphong Liguori lập dòng Chúa Cứu Thế

3. Đức Thánh Cha Clementê XIV và việc giải thể dòng Tên (1773)

IV. Giáo hội thời Cách mạng Pháp (1789-1799)

1. Cách mạng 1789 bùng nổ và bản “Dân hiến Giáo sĩ”

2. Phản ứng và bách hại

Thời các “đại tâm hồn” của Giáo hội Pháp kết thúc năm 1660, là năm thánh Vinhsơn-Phaolô và thánh nữ Louise Marillac từ trần. Cha J. Olier cũng qua đời trước đấy 3 năm, cha Le Nobletz trước 7 năm; chỉ còn một vài vị sống lâu hơn như cha A. Bourdoise 5 năm sau, cha Lejeune (+ 1672) và cuối cùng là thánh Gioan Eudes (+ 1680). Sau cái chết của thánh Vinhsơn-Phaolô, lịch sử Giáo hội bước sang một khúc quanh, với những triệu chứng một thời suy thoái tiếp theo thời hưng thịnh sau Công đồng Trento.

Những giáo thuyết Jansenius và Quietisme gây nên những cuộc tranh luận thần học thật sôi nổi. Chính quyền chống Giáo quyền, chủ trương Pháp giáo, nhất là từ khi Louis XIV đích thân cầm quyền (1661). Nhà Vua sống xa hoa phóng túng, cảnh đạo đức trang nghiêm thời Louis XIII không còn. Giáo hội ở Pháp cũng bị lôi cuốn theo, người ta lại nói đến gương xấu của nhiều linh mục và giám mục, nhiều dòng tu sa sút. Đồng thời những "triết gia" với chủ nghĩa duy lý xuất hiện, tạo nên một cuộc khủng hoảng tinh thần, đi dần đến cuộc Cách mạng 1789, cuộc Cách mạng này không phải chỉ nhằm mục đích cải cách chính trị xã hội, mà còn chủ trương vô thần và bách hại Giáo hội. [1]

I

NHỮNG LẠC THUYẾT MỚI

1. Giáo thuyết Jansenius

Ân sủng là một trong những đề tài thần học được tranh luận cam go và sôi nổi suốt thế kỷ XVII. Đại Công đồng Trento (1545-63) đã phán quyết, dạy rằng: trong ơn cứu độ, ý chí con người phải cộng tác với ân sủng. Nhưng Công đồng không xác định rõ hai yếu tố ân sủng và ý chí cộng tác với nhau thế nào. Lý luận theo thực hành và muốn phụng sự công cuộc cải cách, các cha dòng Tên nhấn mạnh vào ý chí con người. Nhưng trong các nố giải lương tâm, các cha dòng này cho rằng: gặp trường hợp không thể nhận định đâu là phải đâu là trái, người ta có thể coi như một hành vi được phép khi có lý do phải lẽ, đó là cái nhiên thuyết (probabilisme). Chủ trương của các cha dòng Tên đã bị Jansenius và Du Vergier cho là phóng túng làm đồi bại luân lý; hai ông muốn một cuộc cải cách mới và chủ trương nghiêm khắc. Nhưng Jansenius không phải là người khởi xướng giáo thuyết mang tên ông, M. Baius đã chủ trương thuyết đó từ cuối thế kỷ XVI. [2]

Theo Baius, loài người sa ngã bị rơi vào tình trạng bại hoại hoàn toàn, ý chí không thể làm được một việc gì thiện. Nhưng một số người được ân sủng dưới hình thức tình yêu. Ai được tình yêu thúc đẩy giữ luật Chúa thì được cứu rỗi, còn ai không được thế nào cũng bị tình dục lôi cuốn và bị luận phạt. Chủ trương này trái với Công đồng Trento; một số giáo sư đại học Louvain và Sorbonne lên tiếng tố cáo và kết án. Nhưng Baius bênh vực bằng nhiều cuốn sách nhỏ bàn về ý chí tự do, luật công bình, vấn đề công-chính-hóa, lễ Hiến tế... Năm 1567, đức Thánh Cha Piô V lên án, nhưng ông cố bào chữa. Năm 1579, đức Thánh Cha Gregori XIII lên án lần nữa, Baius mới thôi và qua đời năm 1589.

Chủ trương của Baius dầu vậy vẫn được một số giáo sư và sinh viên Louvain ủng hộ, trong đó có Jansenius và Du Vergier. C. Jansenius (1585-1638) người Hà Lan sinh tại Acquoy, là một nhà thần học và là giám mục thành Ypres. Ông nghiên cứu đạo lý thánh Âutinh và viết cuốn Augustinus (1640). Theo ông, tiền định là một án quyết đời đời của Thiên Chúa, trong đó Chúa cho một số người được cứu rỗi, còn một số bị bỏ rơi; Chúa Kitô không chết cho mọi người. Cũng như Baius, ông cho rằng ý chí con người sau khi sa ngã, bại hoại hoàn toàn, một số các giới răn của Chúa con người không thể nào giữ được. Tuy nhiên, những kẻ được chọn khi có ân sủng thúc bách, họ không thể cưỡng lại.

Cuốn Augustinus bị tố cáo là “lạc thuyết”, và năm 1641 bị liệt vào loại sách cấm. Một số giáo sư và sinh viên vẫn theo chủ trương Baius đứng lên bênh vực, kể cả từ khi đức Thánh Cha Urban VIII công khai kết án năm 1642. Cuộc tranh luận từ Louvain đã truyền qua Paris. Ở đây, năm 1621 Du Vergier bạn thân của Jansenius giữ chức bề trên tu viện Saint-Cyran, đã biến tu viện này thành nơi tuyên truyền giáo thuyết mới. Năm 1635, được đặt làm tuyên úy nữ đan viện Xitô Port-Royal, ông dùng đan viện này để thí nghiệm những chủ trương về vấn đề kỷ luật của ông. Ông quen biết gia đình quí tộc Arnauld có ảnh hưởng lớn ở Paris và thù địch với các cha dòng Tên. Gia đình có hai con ở đan viện Port-Royal là Anglique làm bề trên, và Agnès về sau cũng làm bề trên.

Du Vergier đưa ra một thần bí học chống lại các cha dòng Tên, mà ông cho là chủ trương phóng túng. Các cha dòng này lấy việc xưng tội, rước lễ làm hai phương tiện hữu hiệu để chấn hưng đời sống đạo đức của giáo dân. Du Vergier phản đối, và cho rằng: thế giới ngày nay hư hỏng, vì lòng đạo của họ chỉ vụ vào những việc bề ngoài như xưng tội, rước lễ. Theo ông, ăn năn tội cách trọn chưa hẳn đã đủ điều kiện để đáng tha tội trong tòa Hòa giải, và muốn rước lễ phải có linh hồn sạch tội hoàn toàn. Hơn nữa, đối với những tâm hồn đạo đức còn cần phải tiến tới một hy sinh đặc biệt, mà ông gọi là “tự xa cách Chúa nguồn an ủi”. Thứ đạo đức hoàn toàn bề trong và khắc nghiệt, thứ đạo đức xa cách và sợ hãi Chúa như thế, bà bề trên Angelique đã thực hành triệt để: năm 1635, bà bỏ rước lễ 6 tháng liền và năm sau cả trong mùa Phục sinh. Năm 1638, đức hồng y thủ tướng Richelieu ra lệnh tống giam Du Vergier. Ông qua đời năm 1643.

Amauld thay thế Du Vergier khi xuất bản cuốn Về việc siêng năng rước lễ (1643). Năm 1649, cha giám đốc ban thần học Sorbonne lược tóm giáo thuyết Jansenius trong 5 luận đề rút bởi cuốn Augustinus, đệ trình lên Tòa thánh xin phán quyết.

Đức Innocentê X liền lập ủy ban gồm 5 hồng y và 13 nhà thần học để nghiên cứu vấn đề. Sau hai năm, ngày 3.5.1653, đức Thánh Cha ra một Tông chiếu kết án 5 luận đề đó. Nhưng Amauld vẫn cố chấp bênh vực, và rất phấn khởi từ khi có cuốn Bức thư ngỏ gởi một Giám tỉnh (Lettres Provinciales 1656-57) của Pascal, chỉ trích các cha dòng Tên, đối thủ của Jansenius. Vua Louis XIV phải dùng biện pháp cứng rắn, họ vẫn không nghe. Năm 1669, đức Thánh Cha Clementê IX tuyên bố dùng biện pháp ôn hòa, hy vọng họ trở lại. Nhưng phe Jansenius càng ráo riết tuyên truyền, rồi đả kích cả việc sùng kính Đức Maria cũng như phong trào tôn sùng Thánh Tâm, được truyền bá bởi thánh nữ Magarita Maria Alacoque, sau khi được Chúa hiện ra ở Paray-le-monial (1673). Amauld chết năm 1694.

Để tận diệt nhóm chống đối trong nữ đan viện Port-Royal, năm 1709 đức Thánh Cha Clementê XI ra lệnh giải tán, và vua Louis cũng cho triệt hạ tòa nhà đan viện. Dầu vậy, vẫn chưa hết. Thuyết Jansenius lại xuất hiện một cách khéo léo với một linh mục hội Diễn giảng tên là Pasquier Quesnel (1634-1719), cũng đã theo học tại Sorbonne. Năm 1671, P. Quesnel xuất bản cuốn Luân lý Phúc âm yếu lược (Abrégé de la Morale de l'Évangile), trong đó có nhiều điểm nhiễm giáo thuyết Jansenius. Năm 1678, cha bề trên bắt Quesnel phải rút lại, ông không nghe và xuất dòng. Sau nhiều lần bổ túc, cuốn sách được tái bản năm 1694 với nhan đề Những cảm niệm đạo đức về Tân ước (Réflexions morales sur le Nouveau Testament). Nấp dưới nhan đề mới và được đức cha Noailles, giám mục Châlons, cho phép ấn hành, cuốn sách được phổ biến rất nhanh chóng. Nhưng người ta cũng nhận ra ngay mặt thật của nó. Năm 1708, Tòa thánh cấm đọc, và ngày 8.9.1713 đức Clementê XI ra Tông chiếu Unigenitus, kết án 101 luận đề rút trong sách của Quesnel.

Vấn đề không yên lại còn thêm sôi nổi, nhất là từ năm 1715 Louis XIV, người chủ trương thẳng tay với Jansenius, băng hà. Louis XV (1715-74) lên thay, nhưng còn ít tuổi nên Philippe d'Orléans nhiếp chính. Quesnel lợi dụng chủ trương Pháp giáo chống lại Tòa thánh, và chống án lên đại Công đồng. Năm 1718, đức Thánh Cha Clementê XI rút phép thông công, nhưng họ vẫn không tuân còn gây nhiều rối loạn, khiến Philippe phải dùng biện pháp mạnh. Năm 1728, giám mục Noailles cúi đầu vâng phục và năm 1730 phe ở Sorbonne cũng rút lui.

Nhưng phái Jansenius trong Quốc hội vẫn còn, gây nhiều vụ tranh chấp kéo dài thêm 40 năm. Cuối cùng, năm 1771 Louis XV phải ra lệnh phát lưu những dân biểu Quốc hội theo giáo phái Jansenius, từ đó mới yên. Những cuộc tranh luận và rối loạn chấm dứt, nhưng giáo phái đã để lại một ảnh hưởng tai hại: lối dạo đức quá nghiêm khắc, tinh thần chống đối Tòa thánh, thù ghét dòng Tên. Ở Hà Lan, bè Jansenius đã đi đến ly giáo và tồn tại tới ngày nay, nhưng không có mấy ảnh hưởng.

2. Giáo thuyết Quietisme

Cuối thế kỷ XVII, còn xuất hiện một giáo thuyết gây nên những cuộc tranh luận thần học không kém sôi nổi và cam go, đó là thuyết Quietisme (Tĩnh tịch). Thuyết này không hoàn toàn đối lập với thuyết Jansenius như nhiều người tưởng. Cả hai khởi điểm từ tình trạng hèn kém của con người. Chỉ khác là thuyết Jansenius bắt con người cúi đầu trước một Thiên Chúa ghê sợ, cứu hay phạt tùy sở thích, luân lý của họ quá nghiêm khắc. Còn thuyết Quietisme lạc quan hơn, bảo con người cứ nhìn lên Thiên Chúa, hoàn toàn phó thác vào Người nhưng một cách ỷ lại quá đáng, khiến ta có cảm tưởng họ là những người ươn lười. Người ta gọi thuyết trên là của “phe cứng”, thuyết sau là của “phe mềm”.[3]

Thuyết Quietisme bắt nguồn từ những sách vở của M. Molinos (1628-96), quê ở Muniesa (Saragoza) Tây Ban Nha. Từ năm 1664, ông sống ở Roma, nổi tiếng là một linh mục thông thái, có tài hướng dẫn các linh hồn. Năm 1675, Molinos xuất bản cuốn Chỉ đạo thiêng liêng (Guide spirituelle), được nhiều người hoan nghênh và dịch sang nhiều ngôn ngữ. Nhưng trong đó, cha P. Segneri (+ 1694) dòng Tên đã nhận thấy có những điểm sai lầm. Sự thực, Molinos chịu ảnh hưởng của thuyết Messalian (cũng gọi là Euchyte) có từ hạ bán thế kỷ IV, chủ trương bỏ hết mọi vương vấn trần tục kể cả việc phượng tự và các bí tích Rửa tội, Thánh Thể, Hôn phối mà họ cho là thừa. Nhất là ông chủ trương theo giáo phái của người tự xưng là “Thần khải” (Illuminé, Alombrado). Đó là chủ thuyết của J. Dillapando dạy rằng: muốn nên trọn lành chỉ cần chiêm niệm, khỏi cần lãnh các bí tích cũng chẳng cần làm việc thiện, đã được truyền bá trong khắp xứ Andalusia nước Tây Ban Nha vào hạ bán thế kỷ XVI. Năm 1678, đức Thánh Cha Innocentê XI lên án 68 luận đề rút trong cuốn Chỉ đạo thiêng liêng. Molinos cúi đầu vâng theo.

Thuyết của Molinos được linh mục Beccarelli người thành Milan sửa lại và phổ biến trong nước Ý đầu thế kỷ XVIII. Nhưng năm 1708, Beccarelli bị tòa Truy tà ở Brescia bắt giam và phát lưu. Ở Pháp, từ năm 1688 tòa Truy tà đã kết án cuốn Dẫn dắt các linh hồn vào con đường chiêm niệm (Facile introduction pour élever les âmes à la contemplation) của Fr. Malaval người thành Marseille, mù từ khi mới sinh. Nhưng Malaval đã nhận lỗi trước khi chết (1719).

Thuyết Quietisme trở nên sôi nổi nhất là từ khi có bà J. M. Guyon de La Motte (1648-1717), một nữ thần bí học, hăng hái truyền bá ở Pháp. Bà viết nhiều sách, như những cuốn Thác nước thiêng (Les torrents spirituels), Con đường ngắn và rất dễ dàng để cầu nguyện (Moyen court et très facile de faire oraison), Bài Nhã ca (Les Cantiques des Cantiques). Các sách bà viết đều chủ trương như Molinos. Sau khi Molinos bị kết án, năm 1695 Guyon de la Molte cũng bị giam giữ trong một nữ tu viện. Sau 3 năm, nhờ có giám mục Fénélon và bà hầu tước Maintenon bênh vực, Guyon được tự do, nhưng phải rời bỏ quê hương Montargis, để sống tại Blois cho tới chết. Trong những năm cuối đời, bà đã xin rút lại tất cả những sai lầm, và sống một cuộc đời đạo đức với đức tin chân thành.

Việc giám mục Fénélon bênh vực bà Guyon de La Motte, nhất là xuất bản cuốn Châm ngôn của các thánh (Maximes des saints, 1697) đã bị đức cha Bossuet đả kích rất dữ dội. Cuộc bút chiến giữa hai vị giám mục thời danh hết sức sôi nổi. Với tài hùng biện sẵn có, Bossuet đưa ra những lời lẽ mạnh như "búa bổ" nhằm triệt hạ đối thủ, đến độ nhiều người cho là quá nóng nảy và làm phương hại tình huynh đệ. Kết quả, ngày 12.3.1699 đức Thánh Cha Innocentê XII kết án thuyết Quietisme và cuốn Châm ngôn. Giám mục Fénélon nhận được bản án đó vào ngày lễ Truyền tin, đang lúc soạn bài giảng. Khi lên giảng đài, Pénélon đã thay đổi đề tài để nói đến bản án và sự tuân lệnh của mình đối với Tòa thánh. Bài giảng về đức vâng lời hôm ấy, làm cho mọi người cảm động và kính phục vị giám mục khiêm nhường và thánh thiện. Từ đó, thuyết Quietisme tan dần.[4]

3. Chủ trương Pháp giáo: Louis XIV

Pháp giáo (Gallicanisme) là chủ trương quốc gia quá khích, đòi giành quyền tự trị cho Giáo hội Pháp (Gallicane), không muốn có sự can thiệp của Tòa thánh Roma.[5]

Chủ trương này bắt đầu từ cuối thế kỷ XIII, với cuộc đụng độ giữa vua Philippe le Bel và đức Bonifaciô VIII về quyền bính. Nó lớn lên trong cuộc lưu đày của các Giáo hoàng Avignon, và nhất là trong cuộc Ly giáo Tây phương.[6] Năm 1438 vua Charles VII, tại Nghị hội toàn quốc họp ở Bourges, đã công bố quy chế Pragmatique de Bourges gồm 23 khoản về quyền tự do của Giáo hội ở Pháp. Quy chế này đã bãi bỏ từ năm 1461, và năm 1515 giữa đức Leô X và vua François I đã ký một thỏa hiệp tại Bolonia, dầu vậy chủ trương Pháp giáo không hết. Đàng khác, nhà vua vẫn còn toàn quyền trong việc bổ nhiệm các Giám mục.

Năm 1564, khi Công đồng Trento công bố các Sắc lệnh, triều đình Pháp không đón nhận, cho rằng có nhiều khoản nghịch với quyền tự do của Giáo hội ở Pháp. Năm 1615, hội đồng giáo sĩ Pháp phải can đảm đứng ra đón nhận và thi hành, nhờ đó Giáo hội ở Pháp mới đạt được một thời hưng thịnh trong thượng bán thế kỷ XVII.

Chủ trương Pháp giáo có hai phương diện: “chính trị” và “tín lý”. Đại diện cho Pháp giáo “chính trị” có P. Pithon (1539-96). Năm 1594, ông xuất bản cuốn Những quyền tự do của Giáo hội Pháp (Les libertés de l'Église Gallicane) chủ trương vua nước Pháp, ngoài những đặc quyền có sẵn, còn có quyền ngăn cấm các giám mục không được tự do tiếp xúc với Tòa thánh cũng như không được chống án sang Roma, Giáo hội Pháp có quyền triệu tập Công đồng, và không bó buộc công bố các Sắc lệnh của Tòa thánh hay đại Công đồng. Như thế trên nguyên tắc, Pithon vẫn nhận quyền thiêng liêng của Giáo hội. Pháp giáo “tín lý” đi xa hơn. Năm 1611, E. Richer (1560-1631) xuất bản cuốn Về Giáo quyền và Chính quyền. Theo ông, quyền lập pháp thuộc Công đồng, Giáo hoàng chỉ có quyền hành pháp. Như vậy, Richer muốn trở lại chủ trương của nhiều Công đồng thế kỷ XV, đồng thời giành nhiều quyền lợi cho Giáo hội tại mỗi nước, nhất là đòi cho Giáo hội Pháp được tự do theo đường lối cai trị riêng với những đặc ân có sẵn.

Nhận thấy chủ trương Pháp giáo "tín lý" có thể gây bất hòa với Tòa thánh, hồng y thủ tướng Richelieu (1624-1642) bắt Richer phải rút lại. Nhưng Richelieu ủng hộ chủ trương Pháp giáo "chính trị", còn che chở cho P. Dupuy và P. Marca viết nhiều sách bênh vực và tuyên truyền chủ trương đó. Tuy nhiên, Richelieu cũng như Mazarin sau này vẫn không đi quá xa, như xảy ra dưới thời vua Louis XIV.

Louis XIV (1643-1715) là một ông vua độc tài, không muốn quyền hành mình bị hạn chế bất cứ về phương diện nào. Cho rằng Giáo hội Pháp là của người Pháp, ông đòi can thiệp vào các vấn đề thuộc hàng Giáo phẩm, và không muốn có sự can thiệp của Tòa thánh Roma. Chủ trương như thế, ông được các cận thần và hầu hết giám mục ủng hộ, điều này không lạ, vì việc bổ nhiệm giám mục ở cả trong tay nhà Vua. Với hậu thuẫn này, Louis XIV sẵn sàng đương đầu với Tòa thánh, nếu bị cản trở.

Những cuộc đụng độ ban đầu còn trong phạm vi thần học. Ở Sorbonne, các giáo sư hầu hết theo chủ trương Pháp giáo, nhưng cũng có một số - như các cha dòng Tên - lại có khuynh hướng trái ngược. Năm 1661, cha Coret dòng Tên đưa ra một luận án về ơn "bất khả ngộ" của Giáo hoàng. Năm 1663, Drouet Villeneuve cũng chủ trương đề cao quyền Tòa thánh. Cả hai bị Phản đối kịch liệt, đến độ Quốc hội Pháp phải can thiệp. Từ đó, tiến tới những tranh chấp chính trị. Để làm đại diện cho mình tại Roma, năm 1662 vua Louis chọn quận công De Créqui, một người kiêu căng khó tính. Nhân câu chuyện lính phòng vệ Tòa thánh làm nhục De Créqui, Louis đòi đức Thánh Cha Alexanđrô VII (1655-67)[7] phải cho người sang Pháp xin lỗi, nếu không sẽ chiếm hai vùng Avignon và Venaissin của Tòa thánh, và còn có thể đem quân sang Ý nữa. Dưới thời Đức Clementê IX (1667-69) và Clementê X (1670-76), Louis còn tỏ ra độc tài hơn nữa, ông tự ý giải quyết các công việc thuộc Giáo hội Pháp, không dám kể gì đến giáo luật.

Nhưng gay go hơn cả là vấn đề "vương quyền" (droit de régale) và Bản Tuyên ngôn của hàng giáo sĩ Pháp (1682), xảy ra dưới đời đức Innocentê XI (1676-89). Từ lâu, nhà Vua có một thứ quyền đối với những bổng lộc tại một số tòa Giám mục, người ta gọi là "Vương quyền". Quyền này được công nhận nhằm đền đáp triều đình, xưa kia đã dành cho nhiều doanh trại để thiết lập những tòa Giám mục nói trên. Ngoài ra, nhà Vua còn được thu bổng lợi tại những giáo phận trong thời gian Tòa Giám mục còn trống ngôi. Với các quyền lợi ấy, nhiều lần xảy ra những lạm dụng kéo dài thời gian bổ nhiệm giám mục mới, và đặt thêm "vương quyền" tại nhiều nơi. Đại Công đồng Lyon II năm 1274 đã có Sắc lệnh cấm đặt "vương quyền" ở những nơi chưa có. Nhưng Louis XIV không muốn quyền hành mình bị hạn chế ở bất cứ nơi nào: năm 1673, ông tuyên bố đặt "vương quyền" trong các giáo phận trên toàn lãnh thổ Pháp quốc. Một vài giám mục can đảm đứng lên phản đối và khiếu nại sang Tòa thánh. Đức Innocentê XI can thiệp, nhưng nhà Vua không nghe.

Ngày 19.3.1682, các giám mục theo Louis XIV tung ra Bản Tuyên ngôn gồm 4 điều, làm Hiến chương cho Pháp giáo: 1) Giáo hoàng chỉ nhận bởi Thiên Chúa quyền thiêng liêng; ngài không có quyền hành gì đối với các vua chúa trong phạm vi trần tục. 2) Về phương diện thiêng liêng, theo tinh thần của Công đồng Constancia, đại Công đồng có quyền trên Giáo hoàng. 3) Trong khi thi hành nhiệm vụ, Giáo hoàng phải tôn trọng giáo luật, nhưng cũng phải kính nể các luật lệ và phong tục của Giáo hội Pháp. 4) Giáo hoàng đóng vai chính trong việc phán quyết các vấn đề thuộc đức tin, nhưng việc phán quyết đó chỉ có giá trị “vô ngộ”, khi có sự chấp thuận của toàn thể Giáo hội.

Đức Thánh Cha Innocentê XI, thay vì lên án Bản Tuyên ngôn đó đã trực tiếp phạt các giám mục tham gia việc soạn thảo. Các giám mục mới do nhà Vua bổ nhiệm đều không được chấp thuận theo giáo luật. Số tòa giám mục trống ngôi mỗi ngày thêm nhiều. Cuối cùng, vua Louis XIV phải đấu dịu trước sự kháng cự trầm lặng nhưng quyết liệt của Đức Innocentê. Đức Alexanđrô VIII (1689-91) lên ngôi, cùng đi một đường lối. Năm 1690, ngài ra Đoản sắc Inter multiplices tuyên bố Bản Tuyên ngôn của hàng giáo sĩ Pháp và việc đặt “vương quyền” tại những nơi chưa có là “vô hiệu”. Đến đỗi đức Innocentê XII (1691-1700), năm 1693 Louis XIV nhượng bộ, và các giám mục làm tờ rút lại Bản Tuyên ngôn.

Sau nhiều năm tranh đấu, quyền tối cao thiêng liêng của Tòa thánh được nhìn nhận, nhưng chủ trương Pháp giáo vẫn chưa hết. Nó còn gây nhiều ảnh hưởng sang vương quốc Áo dưới triều Joseph II (1765-90). Hoàng đế Joseph là một nhà “độc tài sáng suốt” (despote éclairé), ông muốn đế quốc Áo phải có một bước tiến “nhảy vọt”. Ông thiết lập các quân khu, bãi bỏ tục tra tấn, án tử hình, khổ dịch, thuế thập phân, thuế thương chính quốc nội, ban bố tự do ngôn luận và tôn giáo (1781), nhưng cũng giành lấy quyền bổ nhiệm các giám mục và cấm công bố Sắc lệnh của Giáo hoàng khi chưa có sự chấp thuận của chính quyền; sau cùng ông chủ trương thống nhất lãnh thổ và hành chánh. Từ năm 1782 đến 1789, ông giải tán gần 700 tu viện. Đức Thánh Cha Piô VI phải đích thân sang Áo quốc (1782) để thuyết phục Joseph, nhưng vô hiệu. Vì chịu ảnh hưởng của các “triết gia” thế kỷ XVIII, nên Joseph mới có những hành động ấy. Chủ trương của ông về quyền bính Giáo hội từ đấy mang tên Josephisme, và đã gây ảnh hưởng trong giới trưởng giả và hàng giáo sĩ Áo quốc một thời gian lâu dài.[8]

Trong khi đó, chủ trương Pháp giáo phát triển mạnh mẽ dưới thời Cách mạng 1789 và trong thỏa hiệp 1801 với Napoléon Bonaparte. Phải chờ đến Đại Công đồng Vatican I (1869-70), nó mới bị tiêu diệt hẳn.

II

NHỮNG GIÁO THUYẾT NGUY HIỂM

1. Thuyết Tự nhiên Thần giáo ở Anh

Đầu thế kỷ XVII, triết gia Fr. Bacon (1560-1626) người Anh sáng lập chủ thuyết duy nghiệm (empirisme), khi viết cuốn Kiến lập lớn cho khoa học bằng La văn (Instauratio magna scientiarum). Một số người theo chủ thuyết ấy, đã chủ trương giải thích mọi vấn đề bằng khoa học thực nghiệm và chỉ tin những gì có thể nghiệm thấy được. Thuyết Tự nhiên Thần giáo (Déisme) bắt nguồn từ đấy, mà ông tổ của nó ở Anh quốc là nam tước H. Cherbury (1582-1648), tác giả nhiều sách triết lý và sử học. Năm 1626, ông xuất bản cuốn Bàn về Chân lý bằng La văn (De Veritate), xây dựng Tự nhiên Thần giáo trên lý trí, phủ nhận tất cả những gì có tính siêu nhiên, như mặc khải, tiên tri, phép lạ... Th. Hobbes (1588-1679) trong cuốn Leviathan (1654) còn đi xa hơn, cho rằng tôn giáo mặc khải chỉ là trò phỉnh gạt, và Thánh Kinh là một mớ lộn xộn, những truyện biến ngôn, hoang đường. J. Locke (1632-1704) không đả phá, nhưng tìm cách xây dựng một hệ thống cho thuyết Tự nhiên Thần giáo trong cuốn Một Kitô giáo hợp lý (The Reasonable Christianity, 1695). Ông chủ trương duy cảm trong tâm lý học, duy ý trong tôn giáo và dân chủ trong chính trị.

Thuyết Tự nhiên Thần giáo phát triển mạnh ở Anh là nhờ tình trạng chính trị, tôn giáo và khoa học lúc ấy. Năm 1649, Cromwell làm cách mạng, lật đổ nhà Stuart đưa vua Charles I lên đoạn đầu đài lập chính thể Cộng hòa. Nhưng sau một thời gian thí nghiệm, năm 1658 Cromwell chết, dân Anh lại đưa Charles II nhà Stuart lên ngôi (1660). Cuộc Cách mạng chính trị đã mở đầu cuộc Cách mạng tư tưởng. Thế kỷ trước, dân Anh bị chủ trương Thanh giáo (Puritanisme) kiềm chế khắc khổ, nay họ muốn tự do tư tưởng; nhất là họ hoang mang vì những cuộc tranh luận sôi nổi về Thánh Kinh. Sau một thời kỳ bó buộc sống theo những luật khắt khe, tiếp đến cuộc nội chiến, tình trạng luân lý dân Anh sa sút và họ muốn sống phóng túng. Thêm vào đó, những phát minh khoa học của Newton (1642- 1727) và của nhiều nhà bác học khác làm họ háo hức, cho rằng đã đến lúc con người giải thích được tất cả những bí nhiệm trong trời đất, và những truyện siêu nhiên huyền bí sẽ không còn. Do đấy, thuyết Tự nhiên Thần giáo lớn lên và được nghe theo không lạ, nhưng rồi thuyết này cũng trẽ sang nhiều con đường khác nhau. Cuối cùng nam tước Bolingbroke (1678-1751) coi tôn giáo Tự nhiên này cũng chỉ là một phương tiện chính trị, một truyện bịa đặt để giữ cho dân chúng sống kỷ luật.

Đứng trước sự lan tràn của thuyết mới, nhiều giáo sĩ và văn sĩ Anh giáo đã đứng lên ngăn cản. J. Addison (1672-1719) tác giả cuốn Hộ giáo (Apology), J. Swift (1667-1745) tác giả cuốn Cuộc viễn du của Gulhver (Gulliver's Travels) đều là những chiến sĩ Anh giáo chống Tự nhiên Thần giáo. Giáo phái Methodisme (Giám lý hội) của hai anh em giáo sư Wesley cũng xuất hiện từ năm 1729,[9] để tiếp tay với giáo sĩ và văn sĩ Anh giáo trong việc này.

2. Chủ nghĩa Tự do ở Pháp

R. Descartes (1596-1650) được coi là người khai sáng ra môn "triết học tự do", với cuốn Phương pháp luận (Discours de la Méthode, 1637). Đồ đệ của ông đã đem áp dụng vào cả phạm vi tôn giáo và tín ngưỡng. Thế kỷ XVIII, các triết gia ở Pháp không khác xa lắm những người, mà ta gọi là phe "tự do tư tưởng", "chủ trương phóng túng" hay "duy lý ". Cũng như ở Anh, chủ trương của các triết gia này nhờ tình trạng tôn giáo, chính trị và xã hội, đã lan tràn mau chóng. Những cuộc tranh luận do phái Jansenius và chủ trương Pháp giáo gây ra, đã làm giảm uy quyền của Giáo hội. Sau chế độ độc tài của Louis XIV, người ta thấy cần được sống tự do. Thêm vào đó, tiến bộ khoa học ở Pháp cũng như ở Anh, đã làm con người quá tự tôn và hoài nghi tất cả những chân lý ngàn đời. Do đấy, phát sinh chứng bệnh "thích cái mới", đạp đổ tất cả những gì của truyền thống, đón nhận không phân biệt mọi cái gì là mới mẻ hay cách mạng.[10]

Các triết gia trong tiền bán thế kỷ XVIII, hết theo thuyết Tự nhiên Thần giáo ở Anh, chỉ một số rất ít là vô thần. Nhưng cả hai đều giống nhau ở phương diện thù ghét Công giáo trong phạm vi tín lý, phụng vụ và cơ cấu. Đường lối của họ là giễu cợt và châm biếm để đả phá. Mở đầu là luật gia Montesquieu (1689-1755). Cuốn Những bức thư người Persia (Lettres persannes, 1721) của ông có một lối châm biếm rất ác nghiệt về tôn giáo và chế độ chính trị trong nước. Cuốn Vạn pháp tinh lý (Esprit des lois, 1748) trang nghiêm hơn: ông coi tôn giáo chỉ là cái bánh xe trong guồng máy hành chánh hay một công cụ chính trị.

Đứng đầu và tai hại hơn cả là Voltaire (1694-1778). Ông không phải là người khởi xướng chủ thuyết mới, ông chỉ là người có tài phổ biến những quan niệm của các triết gia cho quần chúng, bằng một lối văn vô cùng hấp dẫn, biết thích ứng và khéo léo khai thác những sự kiện và cơ hội xảy ra trong xã hội lúc đó, để chế giễu đả phá lôn giáo. Cũng như Hobbes, ông cho Kitô giáo là trò bịp bợm láo khoét, là một mớ truyện hoang đường. Nhưng ông lại theo Bolingbroke chủ trương bảo tồn tôn giáo, vì tôn giáo cần thiết cho trật tự và là công cụ của chính quyền. Ông cũng chủ trương Pháp giáo, cho rằng tôn giáo phải đặt dưới quyền kiểm soát của Quốc gia, các linh mục là những công chức ăn lương của Chính phủ. Cuộc Cách mạng 1789 sau này sẽ lấy ông làm bậc thày trong việc đối xử với Giáo hội, ông là người mở đường cho phong trào bài giáo sĩ thế kỷ XIX.

Nhưng Voltaire không phải là người chiến đấu một mình, thời đó ở Pháp còn có nhóm “Bách khoa” (Encyclopédistes), họ cũng là những thù địch đáng sợ của Giáo hội. Nhóm “Bách khoa” do D. Diderot (1713-84) chủ trương, với sự cộng tác của nhiều nhân vật chuyên môn như Montesquieu, Voltaire, Buffon, Condillac, Holbach, Helvetius. Diderot là những người vô thần, theo ông, tôn giáo chỉ là một thứ cuồng tín, là căn nguyên mọi tội ác, tai họa, chiến tranh. Lấy danh nghĩa làm một bản thống kê tất cả mọi kiến thức của con người, nhóm “Bách khoa” đã cố gắng chứng minh sự phi lý của các thứ tôn giáo, thay thế bằng những kiến thức khoa học mà con người đã khám phá ra. Bộ Bách khoa (Encyclopédie, 1751-72) gồm 28 quyển khổ lớn của họ đã gây ảnh hưởng tai hại trong mọi tầng lớp dân chúng, nó sẽ là nguồn phát sinh tất cả những rối loạn và bất công thời Cách mạng 1789.[11]

Đứng tách biệt khỏi phe triết gia là J.- J. Rousseau (1712-78). Trong cuốn Xã ước (Le contrat social, 1762), ông chủ trương một lối thần bí về bản tính con người, nguồn gốc chủ nghĩa lãng mạn thế kỷ XIX. Theo ông, con người bản tính tốt lành, trở thành xấu chỉ vì bị ảnh hưởng của xã hội, những tiến bộ về nghệ thuật hay khoa học chỉ làm cho tâm tính con người thêm đồi bại, do đó sinh ra biết bao tai ương. Ông lấy kinh nghiệm bản thân của ông để chứng minh, và sự sai lầm của ông cũng ở chỗ lấy trường hợp cá nhân áp dụng cho toàn thể. Về phương diện tôn giáo, ông chủ trương một tôn giáo dựa trên tình cảm và vụ lợi: tôn giáo là nguồn lợi ích nguồn hạnh phúc và nguồn thi hứng. Đối với ông tín lý, mặc khải, tu đức, v.v... là những điều không đáng quan tâm.

Đứng trước làn sóng chủ nghĩa tự do của phe "triết gia", Giáo hội ở Pháp đã chống trả một cách yếu ớt. Có lẽ một phần vì những kẻ thù đó không bao giờ công khai ra mặt chống Giáo hội, nhưng họ ngấm ngầm đả phá bằng cách làm giáo dân nghi ngờ và mất sự kính trọng đối với các tín điều trong đạo, rồi tự nhiên đức tin của họ bị sa sút có khi mất hẳn. Tuy nhiên, người ta cũng ghi được một vài lực lượng chống trả đáng kể. Linh mục Desfontaines (1685-1745), chủ bút tờ Journal des Savants (Bác học Tân văn),[12] đã can đảm phê bình những tác phẩm và chủ trương của Voltaire. Tiếp đến là Fréron (1718-76), người sáng lập tờ Année Littéraire (Văn học Niên báo)[13] cũng dã từng đương đầu với Voltaire, nhất là đả kích nhóm "Bách khoa". Nhà thần học A. Guénée (1717-1803) trong Những bức thư của vài người Do Thái (Lettres de quelques Juifs), cũng rất hăng hái bảo vệ Thánh Kinh và Hội thánh trước những phê bình bôi nhọ của Voltaire.

3. Triết học ánh sáng ở Đức

Ở Đức cuộc khủng hoảng tinh thần, tuy một phần bị ảnh hưởng thuyết Tự nhiên Thần giáo ở Anh và chủ trương Tự do ở Pháp, nhưng có những đặc điểm khác biệt. Hầu hết các cuộc tranh luận ở Đức đều vây quanh vấn đề Thánh Kinh. Những người chủ trương không phải giới văn sĩ như ở Pháp, hoặc các ông hoàng hay quí tộc như ở Anh, nhưng là bậc giáo sư đại học. Lối tranh luận của họ trang nghiêm và đứng đắn, không hề có giễu cợt hoặc châm biếm đối phương.

Ở trong một Quốc gia theo Tin lành đề cao tự do phê phán, tức nhiên phương pháp luận của Descartes được hoan nghênh. Leibniz (1646-1716) đồ đệ của Descartes là một triết gia có tín ngưỡng, đã muốn đặt tôn giáo lên hàng dầu trong tổ chức của vũ trụ. Với cuốn Suy niệm về tri thức (Meditations sur la connaissance, 1684) và Chủ thuyết mới về Thiên nhiên (Système nouveau de la Nature, 1694), Leibniz muốn xây dựng một triết lý, trong đó "từ những định nghĩa rõ ràng, người ta có thể diễn dịch ra những kết luận chắc chắn". Nhưng khi thấy một số tín điều có vẻ nghịch lý trí, ông đã vội vã cho rằng những điều đó sai lầm, không do mặc khải. Từ đấy, ông nghiêng theo thuyết Tự nhiên Thần giáo, phủ nhận tôn giáo mặc khải, siêu nhiên cũng như các mầu nhiệm trong đạo.[14] Ông mở đường cho thuyết duy lý, và từ đấy phát sinh phong trào "Chiếu sáng" (Aufklarung), cũng gọi là "Triết học Ánh sáng".

Phong trào Chiếu sáng chủ trương giải phóng lý trí và lương tâm con người. Nó tự hào là một cố gắng của con người từ nay dám sử dụng lý trí của mình. Họ cho rằng xưa nay lý trí con người bị khai trừ ra khỏi mọi lãnh vực, nhất là trong vấn đề tôn giáo. Vì thế từ nay phong trào lãnh trách nhiệm chiếu giọi ánh sáng lý trí vào vấn đề tôn giáo, đuổi xa mọi bóng tối.[15]

Vì Tin lành giáo được xây dựng trên nền tảng Thánh Kinh, mà mỗi người có quyền giải thích "theo sự soi dẫn của Thánh Kinh", nên các cuộc tranh luận hầu hết hướng về Thánh Kinh. Đi tiền phong là Hermann Von der Hardt (1660-1746), giáo sư chú giải Thánh Kinh và ngôn ngữ Đông phương ở Helmstadt. Trong hai cuốn Những bí nhiệm của người Hy Lạp và Roma bởi mù tối (Aenigmata Graecorum et

Latinorum ex caligine), Khải huyền bởi tối tăm (Apocalypsis ex tenebris, 1723), Hermann cho rằng người Đông phương có khuynh hướng bày đặt những truyện thần thoại, tỷ như Cain và Abel chỉ là hai nhân vật tượng trưng hai đối thủ, vụ đại hồng thủy chỉ là lối mô tả cuộc xâm lăng của dân Scythe.

Triết học Ánh sáng trở nên vững mạnh với Christian Von Wolf (1679-1754), một triết gia kiêm toán học. Năm 1728, ông xuất bản cuốn Quan niệm triết học về Thiên Chúa (Pensées philoso phiques sur Dieu), Thế giới và linh hồn con người (Le monde et l'âme humaine); theo ông, con người chỉ tin cái gì hợp với lý trí và lương tâm. Chỉ có Tự nhiên Thần giáo là đạo hợp lý và có thể chứng minh được đạo mặc khải phải tùy thuộc vào đạo này. Với các đồ đệ của ông, đạo Công giáo dần dần bị cắt xén để trở thành một đạo giáo hoàn toàn nhân loại, một thứ duy lý chưa dám tự xưng là vô thần.

Từ khi vua Friedrich II (1740-86) lên cầm quyền, phong trào này được nâng đỡ công khai. C. Nikolaus (1733-1811), một hội viên trong Hàn lâm viện Berlin và Munich, chủ trương một Tổng Thư viện Đức (Deutsche Allemeine Bibhotek) gồm 106 cuốn, giống như bộ Bách khoa của Diderot. Các nhà chú giải Thánh Kinh giai đoạn này nói nhiều đến Môisen và Chúa Kitô. Theo nhà Đông phương học Michaelis (1688-1738) thì Môisen không phải là người Chúa chọn, nhưng chỉ là một nhà chính trị xảo quyệt. Đi xa hơn, nhà ngôn ngữ học Reimar (1694-1723) cho rằng Môisen và cả Chúa Kitô chỉ là những tên bịp bợm quần chúng, để thiết lập cái gọi là “Nước Thiên Chúa”; và theo ông , “Nước Thiên Chúa” đó chắc đã thành hình trong ngày lễ Vượt qua theo sau một cuộc Cách mạng, nếu không bị Giuđa bội phản và công nghị Do Thái can thiệp.

Cũng như Rousseau ở Pháp đứng tách biệt ra ngoài phe triết gia, thì ở Đức có E. Kant (1724-1804) đứng ngoài phong trào chiếu sáng và đả kích thuyết duy lý quá giản dị của họ. Ông xuất bản cuốn Phê bình lý trí thuần túy (La Critique de la raison pure, 1781) rồi cuốn Phê bình lý trí thực tiễn (La Critique de la raison pratique, 1787), cho rằng tất cả mọi kiến thức của con người đều chủ quan, nó chỉ có thực trong "cái quan niệm" mà chúng ta có về nó. Thuyết duy tâm của ông đưa ông đến chỗ xây dựng luân lý trên nền tảng duy nhất là tiếng nói lương tâm. Giá trị của nó căn cứ vào hai chân lý tự nhiên là sự hiện hữu của Thiên Chúa và linh hồn bất tử mà tiếng nói lương tâm là phát ngôn viên của ý muốn Thiên Chúa, và là sự thúc đẩy của lời hứa "đời sống bất diệt". Ông đã thu hẹp Kitô giáo vào một tôn giáo luân lý không có Giáo hội, cũng không cần tín điều.[16]

Triết học Ánh sáng cũng như thuyết của Kant gây nên nhiều khó khăn cho đạo Tin lành ở Đức, không kém gì phe triết gia chủ trương tự do đối với Công giáo ở Pháp, và Tự nhiên Thần giáo đối với Anh giáo.

4. Hội Tam điểm hay bè Nhiệm

Đứng trước cuộc khủng hoảng tinh thần thế kỷ XVIII, nhiều người đương thời như cha A. Barruel (1741-1820) dòng Tên, một nhà văn nổi tiếng, đã nhận ra những người chủ mưu và lãnh đạo lực lượng chống Chủ thuyết, chính là hội Tam điểm.[17]

Nguồn gốc của hội Tam điểm không ai biết chắc chắn. Hình như nó bắt nguồn từ một nghiệp đoàn thợ nề chuyên xây cất các thánh đường, xuất xứ từ Lombarđia vào thế kỷ VIII, rồi bành trướng khắp Âu châu thế kỷ XI-XII. Vì các đoàn viên phải giữ bí mật nghề nghiệp nên dần dần nghiệp đoàn có tính cách một “hội kín”, hội “Thợ nề Tự do” (Franc-Maconnerie), và ngày nay người ta quen gọi là bè Nhiệm hay hội Tam điểm. Đặt tên như vậy, vì căn cứ vào chữ ký của mỗi hội viên đều có 3 cái chấm dùng làm mật hiệu nhận nhau.

Các hội viên đều được tuyển chọn trong những phần tử trí thức và quí phái. Mỗi hội viên khi gia nhập phải qua một lễ nghi “Rửa tội”, nhận một con vật (hổ, nai, báo, ngựa...) làm thần hộ mệnh, và phải tuyên thệ giữ kín các bí mật. Hội viên còn mang trên tay một chiếc nhẫn bạc, trên mặt nhẫn chạm hình tam giác, hoặc tam giác có mũi tên..., dấu hiệu của cấp chỉ huy. Hội chia ra làm chi hội (loge), dưới sự lãnh đạo của một huynh trưởng (vévérable), thường hội nhau ở một nơi gọi là đền thờ (temple), nhắc lại Đền thờ của vua Salomon xưa. Có 33 cấp bậc, nhưng thông thường hơn cả là thợ nhỏ (apprenti), thợ bạn (compagnon) và thợ cả (maitre). Các bậc lãnh đạo cao cấp được chọn trong các thợ cả, hợp thành ban Trung ương (Centre). Đàn bà cũng được gia nhập với tính cách “hội viên tán trợ” (maconnerie d'adoption).

Mục tiêu của hội Tam điểm là triệt hạ các tôn giáo, nhất là đạo Thiên Chúa mà đặc biệt là Công giáo, để xây dựng một tòa nhà lý tưởng cho nhân loại. Họ muốn giải phóng con người khỏi dốt nát, mê tín, nô lệ và đàn áp. “Tam điểm” của họ là tự do bình đẳng, và huynh đệ. Dần dần các chi hội được thành lập ở nhiều nơi trên lục địa Âu châu: Tây Ban Nha: Ý, Đức, Pháp, Thụy Điển, Đan Mạch, Phần Lan, Bảo Gia Lợi..., và lan tràn sang Mỹ châu, Á châu.[18] Họ xâm nhập vào chính quyền, chi phối chính trị, kinh tế và giáo dục của những Quốc gia này, theo chủ thuyết được phác họa mỗi năm trong cuộc Đại hội quốc tế tại một nơi hẻo lánh, thường trên một hòn đảo giữa biển khơi. Hoạt động của họ không bao giờ công khai và được che giấu dưới những danh từ rất lạ tai, tuy nhiên cũng rất trống. Mưu tính phá tôn giáo của họ được giữ hết sức bí mật, để có thể lôi cuốn và lợi dụng nhiều phần tử xã hội. Vì thế, chúng ta không lấy làm lạ, ban đầu có rất nhiều giáo sĩ tham gia và làm tay sai cho họ.

Giáo hội đã nhận ra tai hại của hội này. Các cha dòng Tên vẫn là người đầu tiên tố cáo họ. Năm 1738, đức Thánh Cha Clementê XII đã lên án bè Nhiệm là phản tôn giáo, vô luân và phản xã hội qua Tông chiếu In Eminenti. Và 13 năm sau, đức Thánh Cha Beneđictô XIV lại kết án một lần nữa trong Tông chiếu Providas Romanorum.

III

GIÁO HỘI TỪ ĐỨC BENEĐICTÔ XIV

ĐẾN ĐỨC CLEMENTÊ XIV (1740 - 1774)

1. Đức Beneđictô XIV (1740-58), vị đại Giáo hoàng thế kỷ XVIII

Phần lớn các cuộc tranh luận tôn giáo thế kỷ XVIII (phái Jansenius, Gallicanisme, Josephisme) đều có mầu sắc chính trị, trong đó các chính quyền tìm hết cách làm giảm bớt quyền uy của ngôi Giáo hoàng. Nhưng Giáo hội Roma thời đại này không phải như nhiều thời đại khác. Các vị Giáo hoàng thế kỷ XVIII đều là những vĩ nhân, tuy có những điểm cá biệt. Đức Clementê XI (1700- 21), đức Innocentê XIII (1721-24) và đức Clementê XII (1730-40) là những bậc đạo đức thánh thiện; đức

Beneđictô XIII (1724-30) có biệt tài chính trị hòa giải và rất quan tâm đến sứ vụ thiêng liêng và tông đồ, nhưng trứ danh hơn cả là đức Beneđictô XIV.[19]

Năm 1740, cuộc bầu cử người kế vị đức Giáo hoàng Clementê XII kéo dài quá lâu (hơn 6 tháng), giữa lúc Hồng-y-đoàn tỏ ra do dự không biết bầu ai, đức hồng y Lambertini đứng lên nói: “Nếu quí vị muốn chọn một đấng thánh, xin bầu Gotti; nếu quí vị muốn một nhà chính trị, xin bầu Aldovrandi; nhưng nếu quí vị muốn một người trung hậu, xin bầu tôi”. Và Lambertini đã đắc cử, tức Beneđictô XIV. Con người trung hậu này thực sự đã dùng tài ba và trí thông minh làm vẻ vang Giáo hội và bảo vệ uy quyền Tòa thánh. Ngài là một luật gia lỗi lạc, một nhà thần học theo sát thánh Tôma và rất am hiểu thời thế. Ngài viết nhiều sách, trong số có cuốn Luật lệ tuyên bố Chân phước và Hiển thánh (De servorum Dei beatificatione et canonisatione), kết quả của một thời kinh nghiệm trong chức vụ điều tra các án' Tuyên thánh, mà ngài đã đảm nhận trước khi lên ngôi Giáo hoàng. Ngài thấu hiểu những nhu cầu tri thức của thời đại vằ những cải cách cần phải có trong chương trình học vấn của Giáo hội. Do đấy, những học viện nghiên cứu văn minh Roma và Kitô giáo lịch sử Giáo hội và phụng vụ, được thiết lập.

Bằng một đường lối ôn hòa, đức Beneđictô đã khéo léo dẹp được giáo phái Jansenius, tuyên bố việc tuân theo Tông chiếu Unigenitus (1713) của đức Clementê XI là cần thiết, nhưng chỉ chấp nhận việc từ chối ban các bí tích cho kẻ chống đối công khai tức những người bị coi là tội nhân cố chấp và mọi người đều biết. Ngài hết sức tế nhị với các vua Bồ Đào Nha, Sarđenia, Tây Ban Nha về quyền bảo trợ và việc bổ nhiệm tại các xứ Truyền giáo, ngài cũng chính thức nhìn nhận Friedrich II (1740-86) làm vua nước Phổ. Đối với cuộc tranh luận về lễ nghi Trung Hoa đã kéo dài trên một thế kỷ, ngài công bố Tông chiếu Ex quo (1742) để chấm dứt hẳn.[20] Bán đảo Ý bấy giờ phải một phen điêu linh vì cuộc chiến tranh kế vị nước Áo (1740-48),[21] nhưng đức Thánh Cha luôn được các vua chúa Âu châu kính trọng và nghe theo, kể cả Friedrich II nước Phổ, Elisabeth nước Nga. Khi ngài mất, hết mọi người thuộc mọi giới đều thương tiếc.

Tuy nhiên, phải công nhận điều này là trong khi các Giáo hoàng thế kỷ XVIII giữ vững được uy thế của mình, thì quyền Tòa thánh thực sự đã giảm sút khá nhiều. Vấn đề đối ngoại từ nay chỉ được coi là của chính quyền và chỉ phục vụ cho chính trị, tuy có chấp nhận quyền tự do tín ngưỡng. Tiếng nói của Giáo hoàng đã không được ai nghe trong các Nghị hội Munster và Osnabruck (hòa ước Westfalen 1648). Tiếng nói đó cũng chẳng được đáp lại trong việc kêu gọi sự thống nhất các Quốc gia Âu châu, để đối phó với hiểm họa Hồi giáo (1683). Sau cuộc chiến tranh kế vị Tây Ban Nha hòa ước Utrecht và Rastatt (1713-1714),[22] người ta tự ý quyết định về các thái ấp thuộc Tòa thánh mà không kể đến Giáo hoàng. Cuối thế kỷ XVIII, quyền lãnh chúa của Giáo hoàng trên vương quốc Napoli cũng bãi bỏ.

2. Nhiều dòng tu mới: Thánh Anphong Liguori lập dòng Chúa Cứu thế

Giữa lúc phái triết gia làm mưa gió, tuyên truyền những học thuyết mới, và hiệp lực với nhiều vua chúa để phá dòng Tên, thì ở Pháp và Ý Chúa Quan phòng sai đến nhiều đấng thánh lập dòng mới, phần đông có mục đích truyền giáo.

Trước hết, có dòng Mechitarist do thày tu hành P. Mechitar người thành Sebasta (+ 1748), nguyên là một tu sĩ Chính thống Đông phương chuyển sang Giáo hội Công giáo Roma (1695). Dòng này được thiết lập tại Constantinopoli năm 1701, nhưng ngay năm sau phải đi sang thành Modon trên bán đảo Morêa, bấy giờ thuộc quyền người xứ Venecia. Khi quân Thổ Nhĩ Kỳ chiếm Morêa, các tu sĩ phải bỏ chạy sang đảo St-Lazare gần Venecia (1717) và còn ở đó cho tới ngày nay. Dòng Mechitarist tổ chức theo tu luật thánh Biển đức, nhận sứ mạng truyền giáo trong xứ Armenia: đào tạo hàng giáo sĩ, chấn hưng bậc tu trì và bảo vệ văn chương nghệ thuật Công giáo.

Ở Pháp năm 1705 thánh Luis-Maria Montfort (1673-1716) lập hội Linh mục Đức Maria (Les Prêtres de Marie), quen gọi là hội các cha Montfortains, có mục đích truyền bá Phúc âm và tôn sùng Đức Mẹ: “mở nước Chúa Kitô qua Đức Maria”. Trước đó 2 năm thánh nhân cũng đã lập tu hội Nữ tử Đấng Khôn ngoan (Les Filles de la Sagesse). Trong khi ấy, ở Ý năm 1720, thánh Phaolô Danei (1694-1775) quen gọi là thánh Phaolô Thánh giá, lập dòng Passionist trên núi Argentaro (Toscana), cũng hoạt động truyền giáo và truyền bá sự tưởng niệm cuộc Tử nạn của Chúa.

Hoạt động bác ái xã hội có dòng Nữ tu Chúa Quan phòng (Les Soeurs de la Providence) do chân phước Jean-Martin Moye (1730-93), với sự cộng tác của chị Marguerite Lecomte, sáng lập tại Pháp năm 1762. Dòng đến sau chia ra làm 5 ngành: Portieux, St Jean- de-Bassel, Gap, Lectoure, Champion-les-Namur. Tinh thần của dòng Chúa Quan phòng là chính tinh thần của Phúc âm thể hiện qua bốn nhân đức căn bản: đơn sơ, thanh bần, bác ái và phó thác trong Chúa.

Trong các hội dòng được thiết lập thế kỷ XVIII, nổi tiếng hơn cả là dòng Chúa Cứu thế do thánh giám mục Anphong Liguori. Thánh nhân sinh năm 1696 tại Napoli thuộc dòng quí tộc, theo nghiệp văn lẫn võ. Năm 17 tuổi, Anphong đậu tiến sĩ luật và hành nghề luật sư. Nhận thấy trong nghề này có nhiều gian trá và khó rỗi linh hồn, lại được Chúa Thánh Thần soi dẫn Anphong quyết rũ áo quan đi tu, mặc cho gia đình phản đối. Ngài có ý định vào dòng Diễn giảng, nhưng vì thân phụ hết sức can ngăn nên đã phải bỏ ý định tu dòng, chỉ xin ở bậc giáo sĩ triều.[23]

Năm 1726, Anphong được đức tổng giám mục Napoli phong linh mục và trao cho việc giảng thuyết. Từ đấy thánh nhân nổi tiếng là một nhà hùng biện, được nuôi dưỡng bằng sự học hỏi Thánh Kinh, thêm vào đó nhiều kinh nghiệm bản thân. Văn giảng thuyết của ngài bình dị, sáng sủa ai ai cũng hiểu được, và rất sốt sắng, thấm thía. Ngài còn là một cha giải tội gương mẫu, thánh nhân thường nói : “Nhà giảng thuyết gieo vãi, nhưng cha giải tội gặt hái”.

Dần dần Anphong nảy ra ý tưởng truyền giáo cho dân ngoại, ưa thích nói đến việc truyền giáo ở Trung Hoa và mong muốn lời giảng Phúc âm của mình vang dội đến tận các miền xa xăm. Thánh nhân toại nguyện phần nào, khi được vị tổng đại diện địa phận Scala trao cho sứ vụ tông đồ tại các vùng thôn quê hẻo lánh, tức là cho những người dân thiếu thốn mọi trợ giúp tinh thần. Với một số đồng bạn, thánh nhân lập trụ sở Santa-Maria di Morti (1732). Nhưng rồi ngài quan niệm rằng việc tông đồ muốn được kết quả, nhiệt thành hay thiện chí mà thôi không đủ, còn cần phải có một quy chế nữa. Từ đấy thánh nhân nghĩ đến việc thiết lập một dòng tu, mà trụ sở Santa-Maria di Monti sẽ được coi là nguyên điểm của dòng mới.

Ý thánh nhân là muốn có một dòng chuyên tổ chức các tuần tĩnh tâm và rao giảng Phúc âm ở thôn quê; trong khi một số cộng sự viên của ngài chỉ muốn đảm nhiệm việc huấn luyện giới thanh niên, một số khác lại chủ trương đọc kinh Thần vụ chung. Sự bất đồng ý kiến này đã gây cho thánh nhân nhiều thử thách trong việc lập dòng, nhưng không làm thất vọng. Với bốn bạn đồng nghiệp khác, thánh nhân bắt đầu lại công cuộc truyền giáo trong giáo phận Scala. Năm 1742, tức sau 10 năm tranh đấu, thánh Anphong thoát được những cơn giông tố. Ngày 25.2.1749, dòng của thánh Anphong được đức Thánh Cha Beneđictô XIV chính thức châu phê với danh hiệu dòng Chúa Cứu thế.[24] Trong những năm kế tiếp, thánh nhân không những phải lo kiện toàn dòng mới, nhưng còn phải bận tâm chống lại những giáo thuyết sai lạc và nguy hiểm, đang lan tràn khắp nước Ý cũng như nước Pháp, nhất là giáo thuyết Jansenius. Để bác bỏ những chủ trương quá khắt khe và tai hại của giáo thuyết này, thánh nhân xuất bản bộ Thần học Luân lý (Theologia Moralis, 1753).

Để đối phó với phái triết gia, thánh nhân viết cuốn Nghệ thuật chống phái Duy vật và Tự nhiên Thần giáo (Dissertation contre les matérialistes et les déistes, 1756) và nhiều tác phẩm hộ giáo khác, như cuốn Sự hiển nhiên của đức tin (L'évidence de la foi), Sự thật của đức tin (La vérité de la foi), Bảo Vệ quyền tối thượng của Giáo hoàng Roma (Vindiciae pro suprema Romani Pontificis potestate), v.v... Người ta cũng không thể quên được cuốn Selva, tức cuốn sách dạy "các đấng làm thày", và cuốn Nữ tu thánh thiện, là những tác phẩm đã được dịch ra nhiều ngôn ngữ.

Năm 1762, thánh Anphong được đặt làm giám mục giáo phận Santa-Agatha-Gothô. Ngoài việc cai quản dòng, ngài phải lo việc phục hưng giáo phận, cải cách hàng giáo sĩ, canh tân đời sống dân Chúa. Cuối đời ngài là một thảm cảnh núi Sọ: bệnh tật thân xác, đau khổ tinh thần. Đức Piô VI không cho ngài cai quản các tu viện thuộc dòng ở ngoài vương quốc Napoli nữa. Đau khổ, nhưng tâm hồn vẫn tuân phục, ngài nói: "Ý đức Thánh Cha là ý Thiên Chúa". Năm 1787, trước khi nhắm mắt lìa đời, thánh nhân được sự an ủi cuối cùng khi thấy các con cái bao vây chung quanh và hứa sẽ thống nhất.

3. Đức Thánh Cha Clementê XIV và việc giải thể dòng Tên (1773) [25]

Kể từ khi thành lập (1540), dòng Tên luôn luôn hăng hái phục vụ Giáo hội như một đạo quân cảm tử. Tại các xứ Truyền giáo, trong lãnh vực giáo dục, trong những cuộc tranh luận tôn giáo, tại các nhiệm sở đóng vai trò linh hướng hay cố vấn vua chúa, các cha dòng này đều tỏ ra trung thành với đức Giáo hoàng, chống lại mọi trào lưu vô tín ngưỡng và phản tôn giáo. Các cha can đảm tố cáo mọi lạc thuyết núp ẩn dưới nhiều hình thức, và hăng say bảo vệ uy quyền Tòa thánh.

Thái độ cũng như hành động của dòng Tên đã gây nên những mối hận thù nặng nề nơi các kẻ chống đối Roma, như chủ trương Pháp giáo, bè Jansenius, các chính trị gia. Họ cố kết thành những lực lượng đáng sợ tại nhiều nước để phá dòng này. Có những triết gia đã lầm tưởng Kitô giáo và dòng Tên là một. Năm 1761, Voltaire nói: “Phá được dòng Tên, tức là phá được tôn giáo ác ôn này.” Nhiều chính trị gia viện vào cớ vô bằng chứng hoặc những khuyết điểm cá nhân để gây sự. Vua José I nước Bồ Đào Nha bấy giờ chỉ thích ngao du, để mặc việc nước cho thủ tướng Pombal. Năm 1757, Pombal làm tay sai cho nhóm triết gia vô thần tố cáo dòng Tên đủ tội họ yêu cầu đức Thánh Cha Beneđictô XIV bãi dòng này. Năm 1759, nhân vụ vua José bị mưu sát, Pombal đổ tội cho các cha dòng Tên chủ mưu, rồi cho quân đi chiếm các tu viện, 3 cha bị giết, gần 600 cha khác bị trục xuất, chở trên tàu thủy đem trao trả đức Thánh Cha, với giọng điệu chế giễu: “Xin kính hoàn đức Thánh Cha bọn người vô tích sự này”. Ở Pháp, vua Louis XV muốn bênh vực dòng Tên, song tỏ ra bất lực trước sự lấn át của Choiseul và các quan triều đình hợp với hội Tam điểm, giáo phái Jansenius và phe triết gia. Đức tổng giám mục Christophe ở Paris cũng ra thư chung thanh minh cho các cha, nhưng vô hiệu. Chính ngài cùng với 4.000 tu sĩ dòng Tên bị trục xuất khỏi nước. Các chính trị gia nước Tây Ban Nha, vương quốc Napoli, công quốc Parma cũng một chính sách. Họ lập mưu để các vua chúa phá dòng Tên trên lãnh thổ mình. Hơn nữa, họ đòi Roma phải giải tán cả dòng, bằng cách gây áp lực chiếm đất Tòa thánh như Avignon, Benevento...

Đức Thánh Cha Clementê XIII rất khổ tâm, ngài ban Tông thư Apostolicum, tỏ ra cương quyết chống lại những vu cáo nhằm bôi nhọ một dòng, mà ngài nhìn nhận là rất có công đối với Hội thánh và đã được Công đồng Trento ca ngợi. Đức Thánh Cha còn thêm lời an ủi các cha trong Tông thư đó. Nhưng Tông thư không được các kẻ thù chấp nhận và họ còn hoạt động ráo riết hơn. Năm 1767, gần 6.000 tu sĩ dòng Tên bị vua Carlos III trục xuất khỏi Tây Ban Nha. Qua năm sau, các thày còn bị đuổi ra khỏi vương quốc Napoli, Parma và đảo Malte, khiến đức Thánh Cha sầu khổ quá mà từ trần (1769).

Đức Clementê XIV (1769-74) lên ngôi Giáo hoàng giữa lúc Tòa thánh ở thế kẹt: giải thể dòng Tên, Giáo hội sẽ mất đi nhiều tay thợ rất đắc lực; mà không làm thì có thể nhiều vua Công giáo lập bè đảng và đi đến ly giáo. Tuy nhiên, vừa lên nhận quyền, đức Thánh Cha đã công bố Tông thư Coelestium khen các cha dòng Tên là: "những tay thợ siêng năng cần mẫn của Thiên Chúa". Các vua ba nước Pháp, Tây Ban Nha và Napoli tỏ ra bực tức vì đức Thánh Cha khen các kẻ bị mình trục xuất, các ông quyết định làm áp lực buộc ngài phải bãi bỏ dòng này, đứng đầu là vua Carlos III nước Tây Ban Nha, ông cử Monino sang Roma lo việc này. Monino vào đức Thánh Cha mỗi ngày, một hôm ông hứa: "Nếu đức Thánh Cha bãi bỏ dòng Tên, vua Tây Ban Nha sẽ lo lấy lại đất Avignon và Benevento cho Tòa thánh". Nhưng đức Thánh Cha trả lời: "Ông nên biết rằng ta làm chúa chiên chứ không phải là lái buôn". Nói xong, ngài dừng dậy để Monino ngồi một mình. Khi trở về phòng, ngài buồn bã quá, khóc lớn tiếng: "Xin Chúa tha tội cho vua Tây Ban Nha!"

Nữ hoàng Marie-Thérèse nước Áo ban đầu bênh vực dòng Tên, và tố cáo những hành động bất công của vua Carlos III. Nhờ đó đức Thánh Cha đã kéo dài công việc được mấy năm. Nhưng rồi Marie-Thérèse bị con là Joseph II hối thúc làm xiêu lòng, nên cũng xin đức Thánh Cha giải thể dòng này. Từ đấy, Tòa thánh hết hậu thuẫn, còn lo sợ các vua Công giáo gây chia rẽ làm thiệt hại giáo hội, nên đức Clementê XIV buộc lòng phải nhượng bộ. Ngày 21.7.1773, ngài công bố Đoản sắc giải thể dòng Tên: “Ta muốn có sự hòa thuận lâu dài trong Hội thánh và ta cũng nghĩ rằng: dòng Tên không còn giúp Hội thánh được như xưa, và còn nhiều lý do khác không cần kể ra đây, ta tuyên bố giải thể dòng Tên, các hoạt động, các tu viện và hiến pháp dòng này”. Trong Đoản sắc, đức Thánh Cha không có một lời khiển trách các cha dòng, nhưng chỉ kể những lý do buộc ngài phải giải thể dòng mà thôi. Từ ngày đó, đức Clementê tỏ ra hết sức buồn rầu, ngài thường kêu than rằng: “Ta đã bị ép tình!”. Có lần đang dâng Thánh Lễ, ngài ngậm ngùi than rằng: “Vua Tây Ban Nha còn muốn xin ta điều gì nữa ? Vua ấy không biết rằng ta đã quá vị nể ư ?” Đức Thánh Cha lâm bịnh và từ trần ngày 22.9.1774. Chúa làm một dấu lạ an ủi ngài, thánh An phong đang ở miền Nam nước Ý bỗng hiện ra giúp ngài chết lành.

Giáo hội như vậy đã phải hy sinh một dòng tu được coi là tận lâm và có tổ chức nhất. Sự nhượng bộ này chấm dứt một chiến dịch lâu dài và tàn nhẫn bằng những vu cáo và de dọa; và nó không giải quyết gì, nó đã không dẹp được những lực lượng chống Kitô giáo, mà còn làm cho họ thêm bạo dạn. Cho dầu các cha dòng Tên có lầm lỗi hoặc đi sai đường lối không còn mục đích thiêng liêng cao quí của thời thánh Inhaxu hay thời Aquaviva đi nữa, cũng chỉ nên cải cách và hun đúc lại, chứ bãi bỏ do áp lực của kẻ thù, thì quả là một sai lầm. Sự kiện chính trị này khiến người ta nhớ lại việc đức Clementê V bãi bỏ dòng Hiệp sĩ Đền thờ (1312), bởi áp lực của Philippe le Bel.[26]

Sau khi dòng Tên giải tán, một số tu sĩ trốn sang nước Phổ và Nga. Ở lại Pháp, các thày đảm nhận công việc giáo dục dưới danh hiệu mới “Chiến sĩ Đức tin” (Pères de la Foi). Người ta sẽ thấy các con cái thánh Inhaxu lại xuất hiện dưới triều Giáo hoàng Piô VII năm 1809, và dòng Tên được tái lập năm 1814.

IV

GIÁO HỘI THỜI CÁCH MẠNG PHÁP(1789-1799)

1. Cách mạng 1789 bùng nổ và bản “Dân hiến Giáo sĩ”

Xã hội Pháp thế kỷ XVII-XVIII sống dưới chế độ quân chủ chuyên chế. Người ta chia các tầng lớp xã hội thành ba giai cấp: quí tộc giáo sĩ và thứ dân. Phe quí tộc lúc này đã xuống dốc, hết quyền hành và sống bất mãn. Hàng giáo sĩ và tu sĩ sau thời Phục hưng Công đồng Trento, cũng bắt đầu sa sút và mất uy tín. Tiếp đến sự chênh lệch giầu nghèo giữa giáo sĩ cấp trên và cấp dưới, gây nhiều mâu thuẫn. Đám thường dân, đứng đầu là nhóm trưởng giả giầu có, kế đến giới thợ thuyền và nông dân nghèo khổ. Giai cấp thứ ba này đã ý thức lực lượng của mình, đồng thời nhận ra sự bất lực và đời sống xa hoa của hai giai cấp trên; họ muốn đứng lên nắm quyền lãnh đạo trong xã hội. Đàng khác, nước Pháp đang lâm vào tình trạng khủng hoảng kinh tế, một phần do vấn đề cơ giới hóa gây ra, nhưng nhất là vì sự tiêu pha quá lạm của triều đình, trong đó có hoàng hậu Marie-Antoinette. Vấn đề ngân quỹ hao hụt đã từ lâu vẫn chưa giải quyết xong. Thêm vào đó, ảnh hưởng chủ nghĩa tự do bình đẳng của phe triết gia tiền bán thế kỷ XVIII (Montesquieu, Voltaire, Diderot), và sự thành công của chính thể Dân chủ Cộng hòa ở Hoa Kỳ (1776).[27]

Đầu năm 1789, để giải quyết vấn đề ngân quỹ, vua Louis XVI (1774-93), theo lời bàn của thủ tướng Necker (1732-1804) kiêm bộ tài chánh, đã cho triệu tập Nghị hội toàn quốc. Kết quả ra sao, cái đó còn tùy ở sự thắng thế của phe quí tộc hiệp với hàng giáo sĩ hay của giai cấp đệ tam. Trong trường hợp thứ nhất, Nghị hội sẽ chỉ lo giải quyết cuộc khủng hoảng kinh tế, bằng việc tăng thuế chẳng hạn. Nhưng nếu giai cấp đệ tam thắng, họ sẽ tìm cách thực hiện chương trình chính trị xã hội mà các triết gia đã nêu lên, để thiết lập một chính thể mới. Necker đã chuẩn bị trước bằng cách tranh đấu cho số đại biểu thứ dân (610) vượt các đại biểu của hai giai cấp quí tộc và giáo sĩ hợp lại (300+280). Ông cũng xếp đặt cho giáo sĩ cấp dưới có đại biểu gấp bốn lần giáo sĩ cấp trên.

Ngày 5.5.1789, Nghị hội toàn quốc cũng gọi là Tam dân Nghị hội (Etats géneraux) được khai mạc bằng một cuộc rước Thánh Thể long trọng. Sau hơn 4 tuần lễ tranh đấu cho việc bỏ phiếu theo đầu người thay vì theo giai cấp, thứ dân đã thắng và còn lôi kéo được nhiều giáo sĩ cấp dưới. Ngày 17 tháng 6, họ tuyên bố thành lập Nghị hội quốc gia. Vua Louis XVI phủ nhận, nhưng rồi cũng phải nhượng bộ và ngày 9 tháng 7 thành lập Quốc hội Lập hiến. Ngày 14 tháng 7, dân chúng Paris đánh chiếm ngục Bastille. Tiếp theo là những cuộc nổi dậy ở các vùng thôn quê: doanh trại, dinh thự của phe quí tộc bị cướp phá. Để chấm dứt cuộc hỗn loạn, ngày 4 tháng 8, Quốc hội thảo luận việc thành lập một chế độ mới: bãi bỏ những đặc ân của hai giai cấp trên. Tài sản Giáo hội cũng như các tu viện bị quốc hữu hóa theo chủ trương của phe triết gia, để giải quyết nạn khủng hoảng kinh tế. Nhưng tai hại hơn cả là bản Dân hiến giáo sĩ (Constitution civile du clergé).

Từ lâu, nhiều người bị ảnh hưởng của Pháp giáo và phe triết gia, chủ trương Giáo hội phải đặt dưới quyền Quốc gia. Trong thời đế quốc, nhà Vua cho rằng mình có quyền can thiệp vào vấn đề Giáo hội, thì nay trong chính thể Cách mạng, dân làm chủ mà Quốc hội là đại diện của dân, Quốc hội cũng tin rằng mình có quyền ra luật lệ cho hàng giáo sĩ. Theo chủ trương của Voltaire, họ muốn Giáo hội chỉ là công cụ cho chính quyền và giáo sĩ là nhân viên ăn lương của Chính phủ. Ngày 12.7.1790, bản Dân hiến giáo sĩ được Quốc hội chấp thuận. Bản Dân hiến giáo sĩ gồm 89 khoản, chia làm bốn cương mục như sau: Phụng vụ, Tuyển cử, Bổng cấp, Trú sở. Theo đấy, thì các giám mục và cha sở do hội đồng tuyển cử bầu lên, không cần có sự can thiệp của Giáo hoàng Roma. Hội đồng tuyển cử gồm các ủy viên không phân biệt tôn giáo. Các giáo phận, các giáo xứ được phân chia theo ranh giới tỉnh và quận của Quốc gia. Con số 134 giáo phận phải rút xuống 83. Giám mục và linh mục là công chức của Chính phủ và do chính quyền cấp lương bổng. Kinh sĩ hội bị bãi bỏ, cho rằng không cần thiết. Như thế, một Giáo hội hoàn toàn quốc gia được thành lập và tách rời Hội thánh Roma.

Trước khi bản Dân hiến Giáo sĩ được đem ra thi hành, cần phải có sự phê chuẩn của nhà Vua. Ở vào một tình thế bối rối khó xử vua Louis XVI trao bản Dân hiến cho Tòa thánh Roma xét xử và quyết định. Đang khi chờ đợi, Louis bị Quốc hội thúc bách, đã phê chuẩn bản Dân hiến giáo sĩ đó ngày 24.8.1790.

2. Phản ứng và bách hại

Hàng giáo sĩ Pháp tuy đã bị nhiễm chủ trương Pháp giáo, nhưng không bao giờ muốn đi đến ly khai. Các giám mục phản đối bản Dân hiến bằng cách kéo dài thời gian thi hành hoặc có thái độ như không biết đến nó. Ngày 28.11.1790, Quốc hội ra lệnh cho tất cả các giám mục, linh mục trong vòng 8 ngày phải tuyên thệ luôn giữ bản Dân hiến, nếu không sẽ bị cách chức. Hàng giáo sĩ can đảm chống lại, chỉ có bốn giám mục tuyên thệ và số linh mục tuân theo cũng không nhiều lắm. Để thay thế cho số giám mục không tuyên thệ, Quốc hội thi hành chính sách bầu cử giám mục mới. Talleyrand (1754-1838), vị giám mục bội giáo, đã tấn phong cho một số giám mục đầu tiên của chế độ cách mạng, rồi những vị này truyền chức cho nhiều vị khác. Ngày 10.3.1791, đức Thánh Cha Piô VI công bố Đoản sắc Aliquantulum kết án bản Dân hiến Giáo sĩ. Kế đó là Đoản sắc Caritas đề ngày 13 tháng 4, tuyên bố bản Dân hiến Giáo sĩ đã xây dựng trên những nguyên tắc lạc thuyết. Đó là tiếng chuông báo tử cho bản Dân hiến, đồng thời cũng báo hiệu một cuộc bách hại Giáo hội.[28]

Các giám mục của chế độ mới, khi về nhận chức bị giáo dân đả đảo coi khinh, đã yêu cầu chính quyền cách mạng bảo vệ. Do sự thúc đẩy của các ủy ban cách mạng quận, xã, Quốc hội Lập pháp (1791-92) ra lệnh tống giam hoặc trục xuất các giáo sĩ “phản động”. Nhiều giám mục và linh mục bắt đầu di tản sang những nước lân cận. Các nước Tây phương lúc đầu không để ý đến cuộc Cách mạng Pháp, nhưng đón sau thấy có thể gây ảnh hưởng tai hại cho chế độ mình họ mới liên kết với nhau, để can thiệp vào vấn đề nước Pháp. Tháng 4 năm 1792, quân Áo-Phổ vượt biên giới, Pháp quân thua nhiều trận. Ngày 20 tháng 6, Quốc hội tuyên bố “Tổ quốc lâm nguy”, các giáo sĩ “bất phục tùng” bị coi là kẻ thù của Quốc gia.

Từ tháng 7 năm 1792, tại nhiều nơi các linh mục trung thành với Giáo hội bị giết. Ngày 26 tháng 8, Quốc hội ra lệnh phát lưu tất cả các linh mục “phản động”, và làm ngơ cho cuộc bách hại tại các nơi. Ở Paris, các linh mục bị giam trong tu viện Saint-Germain des Prés và đan viện Des Carmes. Do hành động khát máu của viên chánh án Maillard, 217 vị bị thảm sát dưới mũi gươm và lưỡi rìu của bọn quá khích trong mấy ngày từ 2 đến 6 tháng 9 năm 1792. Để tránh những cuộc tàn sát, bách hại dã man, các giám mục và linh mục bỏ trốn ra nước ngoài càng nhiều. Trong khi đó, Quốc hội tìm cách đặt các giám mục và linh mục của Cách mạng vào các nơi.

Hầu hết họ sống bừa bãi, có người lập gia đình, giáo dân xa lánh họ và tìm cách bảo vệ các linh mục, tu sĩ trung thành còn hy sinh ở lại trong nước, con số này trên 10.000 vị với 26 giám mục. Cảnh Giáo hội “hầm trú” tái diễn ở Pháp.

Ngày 10.8.1792, vua Louis XVI bị truất phế; trận Valmy (20.9.1792) cản lại được cuộc xâm lăng Áo-phổ. Từ tháng 9 năm đó, Quốc ước Nghị hội (Convention) thay thế Quốc hội Lập pháp, thiết lập chế độ Dân chủ Cộng hòa (22.9), đồng thời mở màn cho một giai đoạn đẫm máu kéo dài 3 năm. Sơn đảng (Montagnards) với những lãnh tụ cuồng nhiệt Robespierre, Danton, Hébert, đứng đầu nắm ưu thế trong Nghị hội và giữ vai trò chủ động. Ngày 21.1.1793, vua Louis bị trảm quyết. Dân chúng sống trong tình trạng khủng bố. Cách mạng kết án tử hình các “kẻ thù của tự do”. Máy chém hoạt động suốt ngày. Những nạn nhân ở Paris lên tới 3.000, trong số này có hoàng hậu Marie-Antoinette, nhà bác học Lavoisier, ông Bailly... Ở các tỉnh, sự tàn sát còn khủng khiếp hơn nữa. Hàng giáo sĩ vẫn bị lùng bắt và bị giết. Có nơi thay vì giết bằng gươm, họ đã chất từng 100 linh mục vào một chiếc tàu rồi đánh chìm dưới sông. Miền Vendée nổi dậy chống Cách mạng, khiến chính quyền phải dè dặt.

Do sáng kiến của Hébert, Cách mạng tuyên bố hủy bỏ tôn giáo cũ, triệt hạ các thánh đường, lấy chén thánh đúc thành kim khí hoặc đem dùng vào việc ăn uống. Một tôn giáo mới được thiết lập: thờ thần Lý trí, thánh đường Notre-Dame được đổi làm “Đền thờ Lý trí”. Nhiều nơi khác làm theo. Ngày 5.10.1793, Hébert còn đem niên lịch Cộng hòa thay thế cho lịch Gregorian đã được đem vào nước Pháp từ cuối thế kỷ XVI. Ngày Dân quốc lên cầm quyền bắt đầu một kỷ nguyên mới (22.9.1792), tên tháng và ngày đều thay đổi hết, tuần lễ 7 ngày được thay thế bằng những tuần 10 ngày, tất cả ngày lễ tôn giáo bị bãi bỏ. Nhưng tôn giáo mới chỉ được một thời gian; ba lãnh tụ Sơn đảng thanh trừng nhau, năm 1794 Danton, rồi Hébert lên đoạn đầu đài, Robespierre lên án đạo thờ Lý trí để trở lại đạo tin Đấng Tối Cao (L'Étre Suprême). Ngày 8.5.1794, Nghị hội tuyên bố: "Dân Pháp nhìn nhận có Thiên Chúa và linh hồn bất tử". Nhưng Robespierre tiếp tục khủng bố và gia tăng tàn bạo, cho tới khi bị đưa lên máy chém ngày 27.7.1794 giữa tiếng hoan hô của toàn dân, đó là cuộc đảo chính 9 Thermidor. Ngày 18.9.1795. Quốc ước Nghị hội tuyên bố "Chính Giáo phân ly".

Ngày 27.10.1795. Chấp Chính viện (Directoire) lên cầm quyền với một hiến pháp mới: hiến pháp năm III Dân quốc. Một giai đoạn chính trị ngột ngạt, xã hội thối nát, kinh tế kiệt quệ báo hiệu sự sụp đổ của Cách mạng. Cuộc bách hại Giáo hội còn diễn ra ở nhiều nơi, kéo dài thêm 4 năm nữa. Sau cuộc hành quân của Bonaparte ở Ý, đức Thánh Cha Piô VI phải ký hòa ước Tolentino (1797): chính thức nhường cho nước Pháp Avignon và Venaissin (sự thực đã bị chiếm ngay từ khi Cách mạng bùng nổ), đồng thời cắt ba địa hạt Bolonia, Ferrara và Ravenna, cho tân cộng hòa Cisalpina (Bắc Ý) của Bonaparte. Tướng Berthier còn tiến quân vào giáo đô. tuyên bố thiết lập nền cộng hòa Roma (15.2.1798), khiến đức Thánh Cha Piô, bấy giờ đã 82 tuổi, phải rời bỏ Roma (20.2.1798), và chết nơi lưu đày tại Valence (Dauphiné) ngày 29.8.1799.[29] Trong khi đó, cuộc đảo chính 18 Fructidor (4.9.1797) của Barras mở đầu cho cuộc khủng bố thứ hai: nhiều nhân vật bị phát lưu, nhiều biện pháp hà khắc được đem áp dụng, dân chúng lại sống hoang mang sợ hãi.

Giữa lúc nội tình Pháp rối ren, Chính phủ tỏ ra bất lực, một vị trong Chấp chính viện, linh mục Sieyès, nhận thấy cần phải có một bộ óc quả quyết và một cánh tay cầm kiếm, mới tạo được cho Quốc gia một chính thể vững mạnh. Ông tự cho mình là người bộ óc đó và tin vào Bonaparte là cánh tay cầm kiếm; ông dọn đường cho viên tướng này về nước. Bonaparte bấy giờ đang hành quân Ai Cập, biết tin ở quốc nội, liền cấp tốc trở về, được dân chúng đón rước như một vị cứu tinh. Ngày 9.11. 1799, năm chấp-chính-quan từ chức. Ngày 10, Bonaparte tới viện Kỳ lão, trong đó có Joseph Bonaparte, được hoan hô nhiệt liệt. Đó là cuộc đảo chính 18 Brumaire.

Sang ngày 11, Bonaparte đến viện Ngũ bách, các dân biểu xôn xao, đả đảo nhà “độc tài quân phiệt”. Thấy thế, Lucien Bonaparte với tư cách là viện trưởng bỏ ra ngoài, hô hào quân sĩ giải tán những dân biểu phản quốc muốn giết “chí sĩ” Bonaparte. Buổi chiều hôm đó, hơn 100 dân biểu họp lại tuyên bố trao quyền cho ba vị tổng tài (consul) lâm thời: Bonaparte, Sieyès và Ducos, để soạn thảo một hiến pháp khác, tức hiến pháp năm VIII Dân quốc. Đó là cuộc đảo chính quân sự 19 Brumaire. Chế độ Tổng tài ra đời (19.11.1800) chấm dứt đại Cách mạng. Nước Pháp trở lại bình an và Bonaparte tìm cách ký hiệp ước với Tòa thánh.

[1] Sách tham khảo: G. de Plinval: L’Église à l’Époque classique và H. X. Arquillière: Germles et progrès d’esprit hostile, trong Histoire illustrée de l’Église (G. de Plinval - R. Pittet), Paris 1946-48, Q. II, tr 105-212 - D. Mornet: Les origines intellectuelles de la Révolution francaise, Paris 1933 - P. Hazard: La crise de la conscience européénne, Paris 1937- C. Bihlmeyer-H. Tuchle: Histoire de l’Église (bản dịch Pháp văn của M. Grandclaudon), Paris 1962-67. Q VI, tr 15-89.

[2] Le Bachelet: Baius và J. Carreyer:]ansénisme, trong Dict. de Théol. Cath. - Dom. H. Poulet: Histoire du Christianisme, Q. III, Temps moderne, Paris 1937, tr 1189-1274.

[3] C. Bihlmeyer - H. Tuchle: op. cit., Q. IV, tr 46-48 - P. Guérin: Quiétisme, Bossuet, Fénélon, trong Dictionnaire des Dictionnaires.

[4] Thế kỷ XVII-XVIII, nếu Giáo hội Công giáo phải đối phó với những giáo thuyết mới, do chính những người thuộc cấp lãnh đạo chủ trương, thì bên Giáo hội Tin Lành cũng gặp nhiều anh em trong nhà lập ra những giáo thuyết trái ngược như Pietisme, Quaker, Methodisme... (P. Guérin: Dictionnaire des Dictionnaires).

Giáo thuyết Pietisme (Kiền thành) do Von Schwenfeld (+1561) khởi xướng và được nhà thần bí học V. Weigel (+1588) tham gia. Nhưng giáo thuyết sau đó bị bỏ rơi trong quên lãng, mãi đến giữa thế kỷ XVII mới lại được nhắc đến và phổ biến ở Đức, Hà Lan, Anh. Đó là giáo thuyết chủ trương mọi người phái sống khổ hạnh, tuyệt dục, người Kitô hữu có thể tránh phạm được hết mọi tội, hiệu quả của các bí tích hệ tại đời sống đạo đức của thừa tác viên, v.v...

Giáo phái Quaker bắt đầu xuất hiện ở Hà Lan vào khoảng năm 1645, mà người sáng lập là anh thợ đóng giầy theo giáo thuyết Rửa tội lại (Anabaptisme), tên là G. Fox (+ 1691), tự nhận là được Thiên Chúa mặc khải và tuyển chọn làm ngôn sứ và tông đồ, rao giảng một giáo lý mới. Từ năm 1648, G. Fox đi khắp nước Anh giảng đạo, làm nhiều “phép lạ” và “xuất thần”. Vì mỗi khi “xuất thần”, cả thân thể anh bị co giật, do đấy dân chúng dùng danh từ Quaker (tiếng Anh có nghĩa là “người bị co giật tay chân”), để đặt tên cho “Đạo mới”. Theo giáo thuyết Quaker, không có bí tích, không cần hàng Giáo phẩm, không mang võ khí, không tuyên thệ, chống chiến tranh. Giáo phái bành trướng sang Anh và Hoa Kỳ, nhất là ở tiểu bang Pennsylvania.

Trước tình trạng sa sút của Anh giáo và sự xuất hiện của Tự nhiên Thần giáo, một giáo phái nữa được thành lập tại Oxford mang tên là Methodisme (Giám lý hội). Giáo phái này khởi thủy là một đoàn thể sinh viên (“saint club”) chủ trương “sống khổ hạnh thánh thiện”, do Charles Wesley (+ 1788) sáng lập năm 1729. Vị sáng lập đến sau được sự cộng tác của người em là nhà thần học Anh giáo John Wesley (+ 1791) và nhà hùng biện George Whitefeld (+ 1770). Hai anh em Wesley hoạch định một phương pháp (methodus vitae) sống thiêng liêng, tu đức, khổ hạnh, nhằm mục đích “thức tỉnh” mọi người. Giáo phái bành trướng sang Hoa Kỳ, Đức, Thụy Sĩ, và đạt được một phần mục tiêu là chấn hưng đời sống đức tin và luân lý của Anh giáo đang lụn bại. Nhưng vì họ cũng có óc bè phái, kỳ thị người Công giáo, chế giễu Giáo hoàng Roma, khiến việc phục hưng đạo Công giáo ở Anh chậm lại cho đến thế kỷ XIX.

[5] H. X. Arquillière và M. Dubruel: Gallicanisme trong Dict. Apologétique - H. X. Aquillière. Qu’est ce que le Gallicanisme? Paris 1921, tr 4-9 - Xem V. Martin. Les origines du Gallicanisme, Paris 1939.

[6] Xem phần Nhất, chương Mười: I, 1-4.

[7] Đức Alexanđrô VII cũng là nhân vật ham thích nghệ thuật, văn chương. Dưới thời ngài Bernini thực hiện hàng cột lớn vây quanh công trường Thánh Pherô (1655-56).

[8] H. X. Arquillière: op. cit., Q. II, tr 206-207 - P. Guérin: Joseph II trong Dictionnaire des Dictionnaires - Ở Đức có Von Hontheim (1701-90), bút hiệu Febronius, giám mục phụ tá thành Trèves, viết cuốn L’État présent de l’Église et la puissance légitime des Pontifes romains (1743), chủ trương Giáo hội liên hiệp, phủ nhận ơn “vô ngộ” và quyền về kỷ luật của Giáo hoàng. Tác phẩm bị cấm, tuy nhiên cũng đã gây nhiều ảnh hưởng.

[9] Xem tr 167, chú thích 1.

[10] Constantin: Ralionalisme trong Dict. de Théol. Cath - Xem P. Hazard: La pensée européenne au XVIIIe siècle, Paris 1946, Q. I, ch. III: La raison, les lumières, tr 54-98.

[11] Bộ Encyclopédie ngày nay đã thêm 4 quyển Phụ lục và 2 quyển Mục lục, tất cả là 34 quyển lớn. Xem J. Morley Diderot and the encyclopedists. London 1878.

[12] Tờ Joumal des Savants do Denys Sallo chủ trương và xuất bản ở Paris từ năm 1665. Những công trình của các nhà thông thái đều được đăng trong tờ báo này.

[13] Tờ Année Littéraire nhằm mục đích chống lại phe triết gia thế kỷ XVIII, được Fréron con và Geoffroy tiếp tục (1754-90).

[14] J. Baruzi: Leibniz et l'organisation religieuse de la terre. Paris 1907. tr 253-257

[15] C. Bihlmeyer - H. Tuchle: op. cit., Q. IV, tr 60-62 - P. Hazard: op. cit., Q, II, tr 71; về Aufklarung xem Q. I, tr 42-54.

[16] P. Charles: Kant, trong Dict. de Théol. Cath.- J. E. Spenlé: La pensée allemande. de Luther à Nietzsche, Paris (“Armand Colin”) 1934.

[17] B. Fay La Franc-maconnerie et la Révolution intellectuelle au XVIIIe siècle. Paris 1935-Xem D. Mornet: op. cit., ch. VII: La Franc-maconnerie, tr 357-389

[18] Ở Việt Nam, hội Tam điểm du nhập từ thời toàn quyền P. Pasquier (khoảng 1937) và bành trướng mạnh tại miền Bắc. Thời thống chế Ph. Pétain cai trị nước Pháp (1940-45), họ bị phân tán và rút vào bóng tối. Đến thời Bảo Đại (1945-55), dưới Chính phủ Trần Văn Hữu và Nguyễn Văn Tâm, họ lại hoạt động và xâm nhập guồng máy chính quyền dưới nhãn hiệu Đại Việt. Thời Ngô Đình Diệm (1955-63) họ vẫn hoạt động và trở nên mạnh sau khi ông Diệm bị lật đổ nhờ có Cabot Lodge tích cực nâng đỡ. Vương Quang Nhường, Nguyễn Hữu Trí là những bậc huynh trưởng. Xem Vũ Vũ: Một kẻ thù ít ai lưu ý, đó là phái Tatn điểm vô thần. trong Tuần báo Thẳng Tiến, số 3.661 (24.5.1970), tr 1.

[19] H. X. Arquillière: Germes et progrès d’esprit hostile. trong op. cit. Q. II, tr 194-196 - Xem L. Von Pastor Geschichte der Papste seit dem Ausgang des Mittelalters, Q. VII-XII, Fribourg-en-Brisgau- 1920-27.

[20] Xem chương Ba trên đây: III, 3.

[21] Nguyên nhân của cuộc chiến này như sau. Hoàng đế Charles VI băng hà năm 1740, chỉ có một con gái là Marie-Thérèse (1717-80) đã được đặt lên kế nghiệp. Nhưng nhiều nước không nhìn nhận, nhất là Friedrich II nước Phổ.

[22] Nguyên nhân như sau: Năm 1700, Felipe V cháu Louis XIV lên ngôi vua Tây Ban Nha, theo di chúc của Carlos II vua Tây Ban Nha (1565-1700), ông vua cuối cùng của nhà Carlos Quinto. Việc này đã bị các nước Áo, Anh và Hà Lan chống lại.

[23] Xem A. Berthe: Vie de saint Alphonse de Liguori, Paris 1939 - F. Cayré: Patrologie et Histoire de la théologie, Q. III, Paris 1944, tr 276-300.

[24] Dòng Chúa Cứu thế có ngành nữ sống chiêm niệm, do nữ tu Maria-Celesta Crostarosa sáng lập tại Napoli năm 1731, được Tòa thánh châu phê ngày 8.6.1750

[25] J. Brucker: La Compagnie de Jésus. Esquisse de son Institut et de son histoire (1521-1773), Paris 1919 - H. Ravier: Sử ký Hội thánh, Ninh Phú 1895, Q. III trang 212-223.

[26] Les Jésuites onl été victimes des lumières et de la volunté de sécularisation des Elats , P. Hazard: La Pensée européenne au XVIIIe siècle, tr 149.

[27] Xem H. Sée: La France économique et sociale au XVIIIe siècle ("Armand Colin") Paris 1925, tr 553-70 - L. Villat: La Révolution et l'Émpire ("Clio"), Paris 1940.

[28] A. Latreille: L'Église catholique et la Révolution francaise, Paris 1946 - D. Rops: L'Église des Révolutions, Paris 1960, tr 20 và tiếp.

[29] H. X. Aquillière: op. cit., tr 212 - P. Guérin: Cisalpine (République). Berthier, Pie VI trong Dictionnaire des Dictionnaires.

Chương Năm

GIÁO HỘI VÀ CHỦ NGHĨA TỰ DO CHÍNH TRỊ (t.k. XIX)

I. Giáo hội tại các nước Công giáo

1. Đức Piô VII và Napoléon Bonaparte

2. Giáo hội Công giáo ở Pháp và Bỉ sau thời Napoléon I

3. Giáo hội chịu nhiều sự thử thách ở Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha

4. Nước Tòa thánh từ thời đức Leô XII đến đức Piô IX

II. Giáo hội Công giáo tại các nước Tin lành và Chính thống

1. Tình hình sáng sủa hơn ở Đức và Áo

2. Giáo hội Công giáo tại Anh quốc và nhiều nước khác

3. Giáo hội Công giáo và Chính thống tại Nga, Ba Lan, và Hy Lạp

III. Đời sống nội bộ của Giáo Hội

1. Kỷ luật, phụng vụ, nghệ thuật thánh

2. Sự phục hưng các dòng tu và đời sống đạo của giáo dân

3. Khoa học thánh và lạc thuyết

Chủ nghĩa Tự do chính trị, trong quan niệm của nó đối với cuộc sống con người, không thể không đụng chạm đến vấn đề tôn giáo. Nó tuyên bố tự do tư tưởng và chủ trương không can thiệp vào việc của lương tâm. Nó đề cao tự do tín ngưỡng, thông hảo với Giáo quyền. Nó đả phá cái gọi là “Đế quyền tôn giáo” (Césaro-papisme) của thời đại cũ, và chủ trương bình đẳng tôn giáo. Tuy nó chủ trương tách biệt đạo đời, nhưng coi mình ở trên Giáo hội, dành lấy quyền quyết định những gì thuộc thẩm quyền Giáo hội và, mỗi khi xét thấy Giáo hội vượt quá quyền hạn, lập tức nó cảnh cáo và bắt quay trở về trật tự. Do đấy nó giúp chủ nghĩa duy lý dễ bành trướng; còn chủ nghĩa duy vật được nó ngầm bênh vực, nên vẫn phát triển cùng với đà tiến bộ của kỹ thuật. Tất cả đều bất lợi cho Giáo hội.

Đứng trước chủ nghĩa Tự do chính trị, Giáo hội có thái độ rõ rệt. Những gì không thể dung hòa với đức tin Công giáo, Giáo hội phủ nhận và chống trả, đồng thời cương quyết bảo vệ quyền uy thuộc lãnh vực mình. Về phía chính quyền, vì nhận thấy tôn giáo, nhất là đạo Công giáo, còn cần thiết và có nhiều ảnh hưởng, nên cũng khéo léo hòa hoãn bằng những hiệp ước. Dầu sao, đạo Công giáo không còn được nhìn nhận là quốc giáo tại nhiều nước Âu châu như xưa nữa.[1]

I

GIÁO HỘI TẠI CÁC NƯỚC CÔNG GIÁO

1. Đức Piô VII và Napoléon Bonaparte

Sau chiến thắng Marengo (5.6.1800), Bonaparte ngỏ ý muốn điều đình với Tòa thánh, vì ông nhận thấy cần phải thông hảo với Roma để tái lập trật tự trong tư tưởng cũng như trong đời sống. Hoàn cảnh lúc đó cũng thuận tiện. Đức Piô VII (1800-23) lên thay thế đức Piô VI, là một vị Giáo hoàng hiền lành và ưa hòa giải. Công cuộc được tiến hành cùng một lúc ở Paris và Roma: ngày 15.7.1801 Hiệp ước được ký kết.[2]

Tuy không trả lại các đặc ân cũ cho Giáo hội Pháp, nhưng Hiệp ước công nhận người Công giáo có quyền tự do giữ đạo. Đạo Công giáo tuy không còn được nhìn nhận là quốc giáo, nhưng cũng xác định là "Đạo của đa số người Pháp". Các giáo phận phân chia lại ranh giới: 10 tòa Tổng Giám mục và 50 tòa Giám mục. Chính phủ bổ nhiệm các giám mục, nhưng quyền thừa nhận chiếu theo giáo luật thuộc Tòa thánh. Các giám mục và linh mục hứa trung thành với Chính phủ, và Chính phủ phải lo cho có lương bổng xứng đáng. Tất cả mọi tài sản thuộc Giáo hội đã bị tịch thâu và bán đi Giáo hội không đòi lại, và người mua có quyền giữ mà không mắc vạ nữa. Về hàng Giám mục cũ, trước cũng như trong thời cách mạng, Tòa thánh buộc từ chức hết, để thiết lập một hàng Giáo phẩm mới. Kết quả của bản Hiệp ước này một phần nhờ thiện chí của Bonaparte, nhưng nhất là có sự nhân nhượng sáng suốt và can đảm của đức Thánh Cha Piô VII. Hiệp ước ban đầu bị một số giám mục di cư phản đối và không tuân phục nhưng rồi cũng dàn xếp xong. Các linh mục đã kết hôn được giải vạ, những linh mục khác trở lại làm việc như xưa.

Hiệp ước 1801 thực sự đã đưa Giáo hội Pháp qua cơn sóng gió bách hại, và cảm thấy được bảo đảm tự do. Nhưng mãi đến ngày 18.4.1802, Hiệp ước ấy mới được chính thức công bố, kèm theo 77 điều khoản (articles organiques) làm quy chế cho việc áp dụng, do luật sư Portalis soạn thảo. Trong quy chế này, nhiều điều khoản

Bonaparte đã vượt ra ngoài Hiệp ước. Ông đòi các Sắc lệnh của Tòa thánh muốn công bố phải có sự ưng thuận của chính quyền, Sứ thần Tòa thánh không được can thiệp vào Giáo hội Pháp nếu không qua Chính phủ... Tất cả những điều khoản đó đều biểu lộ tinh thần Pháp giáo, và bị đức Thánh Cha phản đối, nhưng Bonaparte không thay đổi Đức Piô VII phải nhẫn nhục làm thinh, ngài cử đức hồng y Caprara đến chủ tọa lễ nghi công bố Hiệp ước.

Năm 1804, Bonaparte được dân chúng tôn lên ngôi Hoàng đế. Ngày 2 tháng 12 năm ấy, đức Thánh Cha đích thân sang Paris đặt vương miện cho ông tại thánh đường Notre-Dame; cũng dịp này thánh đường được cung hiến và nâng lên hàng Vương cung Thánh đường. Từ đấy Napoléon có tham vọng nắm giữ cả quyền đời lẫn quyền đạo. Bấy giờ ông đã làm chủ một phần lớn các nước Tây phương, ông muốn chiếm cả nước Tòa thánh nữa. Từ năm 1805 đến 1809, ông lần lượt chiếm Ancona, Civita Vecchia, Benevento, Pontecorvo, Spoleta, Macerata, Camerino, Urbino... và Roma. Đức Thánh Cha phản ứng bằng một án vạ tuyệt thông, qua Sắc lệnh Quam memoranda (1809), phạt “thủ phạm và tòng phạm trong việc bạo hành”. Nhưng tướng Miollis theo lệnh của Napoléon bắt đức Thánh Cha đem nhốt tại Savona (1809)

Bắt giam đức Thánh Cha rồi, Napoléon tưởng có thể dùng áp lực để bắt ngài phải làm theo ý mình; nhưng ông đã lầm.[3] Việc thứ nhất của ông là ly dị Josephine để cưới Marie-Louise, đã bị đức Thánh Cha phản đối và tuyên bố hôn nhân bất thành (1810). Kế đó là vấn đề thừa nhận các giám mục được bổ nhiệm. Từ khi bị giam ở Savona, đức Thánh Cha quyết định không chấp nhận các giám mục do Napoléon bổ nhiệm. Napoléon bèn dùng quyền bắt các giáo sĩ phải chấp nhận và vâng phục, nhưng ông gặp sự kháng cự. Năm 1811, ông triệu tập Công đồng Tây phương để giải quyết vấn đề, song Công đồng cũng không chiều theo ý ông. Sau cùng, đức

Piô nhân nhượng cho phép các giám mục nói trên được thi hành chức vụ "nhân danh đức Giáo hoàng ", nhưng chỉ cho những giám mục đã được bổ nhiệm từ 6 tháng trở về trước, ch-a nhận được sự chấp thuận của Tòa thánh.

Napoléon vẫn chưa bằng lòng với sự nhân nhượng ấy. Năm 1813, ông giải đức Thánh Cha lên Fontainebleau, buộc ép ngài ký một Hiệp ước mới, theo như ý muốn của ông. Đức Piô bấy giờ đã mỏi mệt, già yếu (trên 70 tuổi) lại thiếu cố vấn, nên đã cầm bút ký ngày 25 tháng 1. Nhưng ngay sau đó, được nghe những lời lẽ của hai hồng y Consalvi và Pacca, ngài đã công bố một Tông thư (23.3.1813) hủy bỏ hiệp ước nói trên, tiếp tục chịu làm "tù nhân". Sau đấy, Napoléon đang ở thời xuống dốc, thua nhiều trận, thất bại nhiều nơi, nên ông đã phải trả tự do cho đức Thánh Cha (tháng năm 1814)[4]

2. Giáo hội Công giáo ở Pháp và Bỉ sau thời Napoléon I

Tháng 4 năm 1814 Napoléon thoái vị, Louis XVIII (1814-24) nhà Bourbon lên cầm quyền, cố gắng hòa giải với Tòa thánh, để tái thiết cơ cấu tổ chức của thời tiền Cách mạng. Kết quả, một Hiệp ước được ký kết ngày 11.6.1817, hủy bỏ Hiệp ước 1801. Nhưng Hiệp ước mới này không được Quốc hội biểu quyết chấp thuận, nên tình trạng tôn giáo thời Napoléon vẫn duy trì, chỉ có con số giáo phận thay đổi như sau: 14 tòa Tổng Giám mục và 80 tòa Giám mục (năm 1822). Thời Trung hưng bắt đầu: nhiều chủng viện được tái thiết, hàng giáo sĩ được tăng lương, một số hội dòng chính thức trở lại hoạt động, những tu hội thiết lập ngay trong nước được dung thứ.[5]

Tuy nhiên, thời Trung hưng đã không đem lại cho nước Pháp một hòa bình lâu dài, vì có nhiều hành động tàn nhẫn đối với những phần tử cách mạng còn ham say tư tưởng của Voltaire và Rousseau. Chống lại hàng quí tộc, không những có giới trưởng giả, nhưng còn "đệ tứ giai cấp", tức giai cấp bất mãn gồm giới thợ thuyền vô sản mỗi ngày thêm đông. Chủ trương Pháp giáo vẫn còn. Khi vua Charles X (1824-30) đưa ra chương trình phục hưng Giáo hội, bãi bỏ tự do báo chí, giải tán Dân viện, liền bị cuộc Cách mạng tháng Bảy năm 1830 lật đổ và đưa Louis Philippe (1830-48) lên ngôi. Cuộc Cách mạng này, ít là ở Paris, có tính chất phản tôn giáo: nhiều thánh đường, tu viện bị phá, các sách báo chống Giáo hội được dịp tung ra, dư đảng Jacobin quá khích gây phong trào mạt sát hàng giáo sĩ.

Cuộc Cách mạng biểu lộ tâm trạng của người dân Pháp. Về phương diện tôn giáo, sự tách biệt đạo đời mỗi ngày thêm rõ rệt và khơi sâu; đó là thành công của phe triết gia và cách mạng. Cuộc sống lãnh đạm, vô tín ngưỡng, chống Giáo hội lan tràn khắp nơi, không những lọt vào giới trưởng giả, mà cả quần chúng thành thị, đến cả nhiều nơi ở thôn quê. Tình trạng Giáo hội ở Pháp bấy giờ thật thê thảm, nhất là vấn đề thiếu linh mục: có trên 10.000 giáo xứ không linh mục. Đàng khác, vì truyền chức vội vàng, nhiều linh mục học hành thiếu sót và kém tinh thần. May mắn trong số cũng có những nhân vật thời danh, như thánh Gioan Vianney (1786-1859), cha sở Ars.

Linh mục H. Lacordaire (1802-61) và cha G. Ravignan (1795- 1858) dòng Tên dùng tài hùng biện Phục hưng Giáo hội Pháp, cổ động ơn thiên triệu giáo sĩ và tông đồ giáo dân. Phong trào Phục hưng lại nổi dậy: số chủng sinh thêm đông; giáo dân cũng tích cực tham gia. Nhiều hội đoàn được thiết lập: Fr. Ozanam (1813-53) lập hội thánh Vinhsơn-Phaolô; P. Jaricot (1799-1862) lập hội Mân côi liên tiếp và hội Truyền bá Đức tin; cha Chevrier (+ 1879) lập hội Thợ thuyền Prado (Lyon); Don

Guéraner (1805-75), đan viện phụ Solesmes, cổ võ việc thống nhất lễ nghi phụng vụ; ký giả Veuillot chủ trương tờ L' Univers phục vụ Giáo hội.

Đồng thời trong lãnh vực văn chương, nhiều văn hào Công giáo xuất hiện, như Chateaubriand (1768-1848) tác giả cuốn Tinh hoa Kitô giáo (Génie du Christianisme 1802), De Maistre (1735-1821) viết nhiều tác phẩm bênh quyền tối cao và ơn vô ngộ của ngôi Giáo hoàng. Năm 1830, linh mục F. de Lamennais (1782- 1854), cùng với Lacordaire, Gerbet, chủ trương tờ nhật báo L'Avenir (1830-1831), can đảm tố cáo chủ nghĩa vô thần, bênh vực quyền phổ thế và tối cao của Giáo hoàng, nhưng lại có những tư tưởng "táo bạo" khác. Cho rằng Kitô giáo là nguồn mạch tự do chân chính, nhóm L'Avenir đã nêu lên quyền tự do tín ngưỡng và tôn giáo, tự do ngôn luận, tự do giáo dục, tự do hiệp hội, sau cùng chủ trương quyền hoàn toàn độc lập của các dân tộc và sự tách biệt đạo đời. Các giám mục lo ngại tờ báo và xin Tòa thánh để ý kiểm duyệt. De Lamenais đóng cửa tòa báo, cùng với Lacordaire và Montalembert sang Roma. Khi đến nơi, cả ba nhận được Thông điệp Mirari vos đề ngày 15.8.1832 của đức Gregori XVI, trong đó chủ trương "tự do tín ngưỡng" và nhiều tư tưởng khác của nhóm L'Avenir bị lên án.[6]

De Lamennais ban đầu vâng phục, nhưng sau đó ông hồi tục và bỏ đạo,[7] trong khi Lacordaire, Montalambert, Gerbert vẫn trung thành với Giáo hội. Riêng linh mục Lacordaire, năm 1839 vào dòng Đaminh, trở thành người Phục hưng dòng này tại Pháp, đồng thời đem tài giảng thuyết và văn chương phục vụ Giáo hội, bênh quyền tối cao cũng như ơn vô ngộ của Giáo hoàng.

Cuộc cách mạng tháng 2 năm 1848 lật đổ Louis Philippe, thiết lập nền Cộng hòa đệ nhị. Giáo hội Pháp từ đây được tự do hơn. Louis Bonaparte cháu Napoléon I làm tổng thống (1848-52), sau đó lên ngôi Hoàng đế tức Napoléon III (1852-

70),sáng lập đệ nhị Đế chính. Louis Bonaparte tìm cách giao hảo với Tòa thánh và hàng giáo sĩ Pháp, ông khôn khéo lợi dụng đạo để củng cố chế độ của ông, nhưng đồng thời cũng biết mềm dẻo với chủ nghĩa tự do. Giáo hội nhờ đó được đảm bảo. Nhiều dòng tu cũ và mới có cơ hội phục hồi và phát triển. Nhiều hội đoàn Công giáo hoạt động rất mạnh mẽ và kết quả, chủ trương Pháp giáo giảm đi dần. Năm 1858, Napoléon III liên minh với Victor Emmanuel II và Cavour, kẻ thù của nước Tòa thánh, khiến ông thay đổi chính trị đối với Roma.

Hội nghị Vienna 1814-15 đã thống nhất hai dân tộc Bỉ và Hà Lan thành một nước dưới quyền của Wilhelm I (1815-40) dòng họ Orange Nassau. Việc thống nhất này gặp liều khó khăn: tính tình, phong tục, tôn giáo của hai dân tộc khác nhau. Người Công giáo tuy chiếm hai phần ba dân số và được tuyên bố là bình dẳng với người Tin lành, nhưng vẫn bị kỳ thị và thua kém, nhất là họ phải tranh đấu quyền tự do giáo dục. Cuộc cách mạng 1830 ở Pháp là cơ hội cho dân Bỉ nổi dậy (tháng 8 đến 10) để tách rời người Hà Lan, lập vương quốc riêng với Léopold I (1831-65) thuộc dòng dõi Saxonia- Cobourg.

Hiến pháp Bỉ 1831 nhìn nhận quyền hoàn toàn tự do về tôn giáo, giáo dục và ngôn luận; tuy chủ trương tách biệt đạo đời, nhưng cũng trợ cấp cho việc phượng tự. Sự khéo léo của đức cha Sterckx, tổng giám mục Malines (hồng y năm 1838) đã đạt được thành công trong việc xin đức Thánh Cha Gregori XVI làm ngơ cho hiến pháp “tự do” nói trên. Giáo hội Công giáo ở Bỉ hưởng quyền tự do từ đấy: nhiều học đường, tu viện, cơ quan từ thiện được thiết lập. Tại Malines, viện đại học Công giáo thành lập năm 1834, năm sau chuyển sang Louvain, trở thành một trong những trung tâm chính yếu của triết học Tân kinh viện và giáo sử. Tuy nhiên, Giáo hội Bỉ không thể tránh được nhiều phần tử vô tín ngưỡng, cấp tiến và bè Nhiệm; những cuộc đụng độ thường hay xảy ra.[8]

3. Giáo hội chịu nhiều thử thách ở Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha [9]

Tây Ban Nha từ năm 1808 đến 1813 bị đặt dưới quyền đô hộ của Joseph Bonaparte, anh Napoléon I. Bấy giờ ảnh hưởng cách mạng đã từ Pháp tràn sang bán đảo. Một hiến pháp “tự do” ban hành tại Cadiz năm 1812: phần lớn các tu viện cũng như tòa Truy tà bị bãi bỏ. Chiến tranh giành độc lập đã đưa Fernando VII trở lại ngai vàng (1814-33). Tân vương cố gắng Phục hưng Giáo hội. Nhưng vì chủ trương quân chủ chuyên chế và giai cấp nên đã không làm được gì khả quan hơn ở Pháp. Năm 1820, một cuộc cách mạng căm thù Giáo hội bùng nổ. Nhiều tu viện bị giải tán, các cha dòng Tên bị trục xuất, tài sản Giáo hội bị sung công; những giáo sĩ chống đối và không tuyên thệ trung thành với hiến pháp mới bị giam giữ, lưu đày hoặc bị giết.

Louis XVIII nước Pháp phải đem quân sang tái lập trật tự bằng một chế độ quân chủ độc đoán (1823): các đạo luật của Chính phủ cách mạng đều phải hủy bỏ. Nhưng Fernando, sau khi cưới Marie Christine dòng dõi Bourbon (1829) đã bãi bỏ luật salique, để trở lại luật “cho con gái có quyền nối ngôi”, khiến sau này nhiều biến loạn diễn ra lâu năm, mà Giáo hội phải gánh chịu hậu quả. Fernando băng hà năm 1833, con gái ông là Isabella II mới 3 buổi được đưa lên ngôi nữ hoàng (1833 và 1843-68), dưới quyền nhiếp chính của Marie Christine (1833-43). Nhưng xứ Basque và Aragon tuyên bố ủng hộ em của Fernando là Don Carlos. Cuộc nội chiến bắt đầu và kéo dài 7 năm (1834-40). Chủ nghĩa tự do phản tôn giáo mở một cuộc bách hại Giáo hội ngay trên đất của Isabella. Các nam tu viện bị giải tán hết, chỉ cho giữ lại một vài nữ tu viện, tài sản Giáo hội đều bị tịch thâu (1837-38). Hàng giáo sĩ chịu bắt bớ, hành hạ, số tòa Giám mục rút xuống chỉ còn 6 (1841).

Năm 1843, tướng Narvaez, quận công Valencia, lật đổ Espartero, một viên tướng nắm quyền nhiếp chính một cách độc đoán; tình thế bắt đầu được cải thiện. Năm 1851, một thỏa hiệp được ký kết giữa Tòa thánh và Chính phủ Tây Ban Nha, nhằm giải quyết vấn đề tôn giáo: đạo Công giáo được tuyên bố là "Đạo chính thức và duy nhất của Quốc gia Tây Ban Nha". Tinh thần Công giáo Tây Ban Nha từ đấy được chấn chỉnh nhờ ở hoạt động của triết gia hộ giáo Balmez và chính trị gia Donoso Cortés, đại diện cho các nhà chính trị xã hội Công giáo bảo thủ.

Lịch sử Bồ Đào Nha tiền bán thế kỷ XIX, cũng như ở Tây Ban Nha, gặp phải nhiều biến cố đau thương: vua Juan VI phải lưu vong bên Braxin khi quân đội Pháp đánh chiếm Bồ Đào Nha năm 1807. Braxin nổi dậy đòi độc lập và tôn thái tử Don Pedro lên ngôi Hoàng đế (1822). Việc tranh ngôi xảy ra ở Bồ Đào Nha sau khi Juan VI mất năm 1826, đa số dân chúng ủng hộ con thứ của Juan là Don Miguel (1826-34), trong khi Don Pedro muốn giành quyền cho con gái mình là Maria da Gloria mới 7 tuổi. Nhờ có sự giúp đỡ của các nước Anh, Pháp, Tây Ban Nha, Don Pedro đã thắng và Don Miguel phải đi khỏi nước.

Vì người Công giáo ủng hộ Don Miguel, nên sau khi ông này bị lật đổ, một cuộc bách hại đạo đã diễn ra trong 7 năm, gây nhiều thiệt hại nặng nề: triệt hạ các tu viện, tịch thâu tài sản Giáo hội, cách chức các giám mục, giam giữ nhiều giáo sĩ. Từ năm 1840, tình thế lắng dịu một chút; nhưng thể chế Giáo hội quốc gia vẫn còn, dân chúng phần lớn xa lìa Giáo hội, hội Tam điểm làm chủ tình thế, nhiều giám mục, linh mục thiếu học, kém tinh thần bị lôi cuốn. Về chính trị, Bồ Đào Nha lệ thuộc vào Anh quốc.

4. Nước Tòa thánh từ thời đức Leô XII đến đức Piô IX [10]

Các Giáo hoàng kế vị đức Piô VII đều gặp phải những khó khăn về vấn đề đất nước Tòa thánh, những mâu thuẫn giữa chủ trương chế độ cũ và khuynh hướng cấp tiến chuộng mới. Vị Sứ thần Tòa thánh tại Đức, hồng y Annibal della Genga, được bầu lên ngôi Giáo hoàng, tức Leô XII (1823-29); ngài rất quan tâm đến công việc Phục hưng Giáo hội tại nhiều nước và đã thu được một số kết quả. Trong việc cai trị nước Tòa thánh, với sự hợp tác của đảng Zelanti, ngài tìm hết cách để tình thế trở lại như xưa, đồng thời dùng biện pháp cứng rắn đối với những phần tử bè Nhiệm và đảng Carbonari.

Đức Piô VIII (1829-30), thuộc hàng quí tộc Castiglioni, là một vị Giáo hoàng đầy thiện chí, thông minh và rất ý thức trách nhiệm; nhưng vì triều đại quá ngắn (20 tháng), nên ngài chưa làm được gì đáng kể. Việc cai quản nước Tòa thánh, ngài trao hết cho hồng y Quốc vụ khanh.

Đức hồng y Cappellari dòng Camaldoli đắc cử ngôi Giáo hoàng, tức Gregori XVI (1831-46), là một nhà thần học và giáo luật nổi tiếng, nhưng lại ít kinh nghiệm về chính trị. Đời ngài gặp nhiều sóng gió. Những cuộc nổi dậy đánh chiếm nước Tòa thánh (1831- 32); phải nhờ quân đội Áo mới dẹp yên, nhưng lại mất Bolonia về tay Áo quốc trong 7 năm và quân đội Pháp chiếm đóng Ancona. Bấy giờ một cao trào dâng lên chống đế quốc Áo thực dân, quân của Giáo hoàng phải tốn nhiều công mới dẹp được những vụ bạo động.

Từ năm 1821, nhiều cường quốc đã gởi đến Giáo triều những khuyến cáo đòi cải tổ nước Tòa thánh, và năm 1831 họ nhắc lại một lần nữa. Nhưng đức Thánh Cha cũng như các hồng y Quốc vụ khanh Bernitti và Lambruschini đã không làm được gì cho công cuộc cải cách, như cho thường dân tham gia chính quyền, nhìn nhận quyền hành chánh tại các thị xã. Đã từ lâu ngành hành chánh lẫn tư pháp gặp nhiều thiếu sót và đến lúc có thể nói là trầm trọng. Đường hỏa xa, dây điện không được phép đặt trên đất Tòa thánh. Công nợ gia tăng mỗi năm một cách đáng lo ngại. Giáo triều còn có thái độ tiêu cực trước phong trào thống nhất Quốc gia Ý mỗi ngày dâng cao, mà các thủ lãnh đang tìm hết cách để tạo dựng một thời đại Phục hưng. Đảng "Ý Đại Lợi Trẻ" được thành lập (1831) do luật sư G. Mazzini (1805-72) điều khiển, là một đảng Cách mạng bài tôn giáo. Nó tung ra khắp đất Ý những hoạt động kín đáo nhằm lật đổ các "bạo chúa", nhất là quyền tối cao của Giáo hoàng. Cả hàng giáo sĩ cũng nhiễm phần nào tư tưởng cách mạng này. Nhiều nhà ái quốc ôn hòa, như thi sĩ A. Mazoni, hai linh mục triết gia V. Gioberti và M. Azeglio đều đóng vai hòa giải giữa ngôi Giáo hoàng và chủ nghĩa Tự do chính trị, các ông mơ ước một liên bang Ý quốc dưới vương quyền của đức Giáo hoàng và binh quyền của xứ Piamonte và Sarđenia. Người ta mỗi ngày thêm xác tín một cuộc Cách mạng thế nào cũng xảy ra.

Cuộc Cách mạng đó càng đến gần hơn, khi đức Piô IX (1846-78), thuộc dòng quí tộc Mastai Ferretti, giám mục Imola, hồng y từ năm 1840, lên ngôi Giáo hoàng. Vốn là con người thức thời mềm dẻo, nhã nhặn, ngài bắt tay vào việc với đường hướng mới, cố gắng thực hiện cuộc cải cách hết sức rộng rãi trong việc cai trị nước Tòa thánh.

Nhiều tù nhân chính trị được phóng thích, việc kiểm duyệt giảm nhẹ. Roma tổ chức thành một thị xã dân sự, nhiều thường dân gia nhập chính quyền và cuối cùng, ngày 14.3.1848, một hiến pháp được ban hành, dự liệu hai nghị viện: một do đức Thánh Cha đề cử, một do dân đầu phiếu: Hồng-y-đoàn đứng trên cả hai viện và được coi là thượng viện. Những cải cách này đã gây được một bầu khí hòa dịu:

nhưng nó đến quá muộn và không có thể ngăn cản được giông tố cách mạng nổi dậy khắp Âu châu năm 1848. Dân chúng bị tuyên truyền nhồi sọ bởi những nhóm cách mạng quá khích, bỗng vùng lên, đòi hỏi những điều không ai có thể thỏa mãn nổi.

Tháng 4 năm 1848, Carlo Alberto, vua xứ Piamonte, tuyên chiến với Áo quốc. Và đức Thánh Cha, tuy đã tán thành việc thống nhất ngành quan thuế, nhưng từ chối tham gia cuộc "thánh chiến" giải phóng dân tộc Ý, ngài đã mất hết cảm tình đối với các nhà ái quốc. Vị chủ tịch hội đồng nội các, bá tước Pellegrino Rossi bị ám sát chính ngày khai mạc viện dân biểu (15.11.1848); cả đức Thánh Cha cũng bị dân chúng bủa vây và đe dọa tại điện Quirinal. Để khỏi mất tự do, ngài trá hình chạy trốn xuống thành Gaeta thuộc xứ Napoli ngày 24.11.1848. Ở Roma, một Nghị hội lập hiến thành lập và tuyên bố nền Cộng hòa (9.2.1840) dưới sự điều khiển của "tam đầu chế": Mazzin Saffi và Armellini. Quân cách mạng đã không tha xúc phạm đến các thánh đường và tu viện ở giáo đô.

Từ Gaeta, đức Thánh Cha Piô lên tiếng kêu gọi sự can thiệp của các cường quốc Âu châu. Quân đội Pháp dưới quyền chỉ huy của tướng Oudinot chiếm Roma tháng 7 năm 1849, tái lập quyền Giáo hoàng. Đức Thánh Cha trở về kinh thành muôn thuở tháng 4 năm 1850, cố gắng hàn gắn lại các vết thương do cuộc cách mạng gây nên. Nhưng chính ngài và vị hồng y Quốc vụ khanh bảo thủ Antonelli, đã không chấp nhận chính thể Lập hiến. Chế độ độc đoán cũ vẫn duy trì, chỉ mở rộng thêm cho thường dân gia nhập guồng máy cai trị tại các tỉnh và làng xã. Quân đội Pháp trú đóng tại Roma (1849-70) bảo vệ đức Thánh Cha. Các tỉnh miền Bắc cũng có quân đội Áo trấn đóng cho tới năm 1859 sau khi đánh bại Carlo Alberto (1849); ông này từ chức và nhường ngôi cho con là Victor-Emmanuel II (1849-78).

II

GIÁO HỘI CÔNG GIÁO

TẠI CÁC NƯỚC TIN LÀNH VÀ CHÍNH THỐNG

1. Tình hình sáng sủa hơn ở Đức và Áo [11]

Từ cuối thế kỷ XVIII, “Thánh Đế quốc La Đức” (Saint Empire Romain Germanique), do Otton I thiết lập (962), bắt đầu sa sút và chia thành 300 Quốc gia và thành phố tự trị, mà vị hoàng đế cuối cùng là Franziskus II (1792-1806). Vì ở cạnh nước Pháp, lại có sẵn chủ trương tự do tư tưởng của phong trào “Chiếu sáng” (Aufklarung), đế quốc không khỏi chịu ảnh hưởng của Cách mạng. Dân chúng vùng lên lật đổ chế độ đế quốc. Hoàng đế Franziskus II kêu gọi các ông hoàng Công giáo miền Nam đoàn kết giúp ông “dẹp loạn” nhưng họ đã trốn chạy hết. Cũng như ở Pháp, Giáo hội bị bóc lột hết tài sản, bị đàn áp, bách hại, tuy không dã man bằng. Cách mạng muốn thế tục hóa Giáo hội, biến hàng Giáo phẩm thành công cụ của chính quyền. Thấy “Thánh Đế quốc” mất hết ý nghĩa, không còn đủ khả năng để bảo vệ ngôi Giáo hoàng và Hội thánh nữa, hoàng đế Franziskus tuyên bố thoái vị (6.8.1806) và từ đấy ông mang tên Franziskus I vua nước áo (1806-35).

Cũng năm 1806, Napoléon I thiết lập liên bang Rhenani, quy tụ các ông hoàng người Đức hai miền Nam và Tây phục quyền ông, trong đó không có Phổ và Áo. Napoléon muốn liên bang này ký Hiệp ước với Tòa thánh như ông đã làm năm 1801; nhưng quận công giáo chủ Dalberg có những đòi hỏi quá đáng và thiên về một Giáo hội quốc gia: muốn đứng ngoài ảnh hưởng Roma, có công đồng riêng, giáo chủ riêng. Hồng y Quốc vụ khanh Consalvil (1757-1824) dã cố gắng rất nhiều, nhưng vẫn không thành. Cuối cùng Tòa thánh điều đình với từng Quốc gia một. Sau khi Napoléon đi đày, liên bang Rhenani bị Nghị hội Vienna (1815) giải tán và thay thế bằng một liên bang Đức quốc, gồm 39 nước lớn nhỏ nói tiếng Đức, trong đó có cả Phổ và Áo, lấy Vienna làm kinh đô.

Năm 1817, một hiệp ước được ký giữa Tòa thánh và Bavaria chia Quốc gia này ra làm 2 tổng giáo phận và 6 giáo phận, nhà Vua bổ nhiệm giám mục, đức Thánh Cha thừa nhận theo giáo luật. Nhưng sau đó, các ông hoàng cũng đưa ra những điều khoản kèm theo Hiệp ước 1801 của Napoleon. Tòa thánh phản đối nhưng vô hiệu. Tuy nhiên, dưới thời vua Ludwig I (1825-48) học trò cũ của nhà thần học Sailer, Giáo hội Bavaria được thở một bầu khí rất dễ chịu. Năm 1826, viện đại học ở Landshut chuyển sang Munich, quy tụ những nhà thông thái Công giáo nổi tiếng như Gorres Dollinger, Phillips..., và trở thành trung tâm đầu não Công giáo Đức thời đó. Nhà Vua còn cho thiết lập nhiều đại chủng viện, trùng tu và kiến thiết thêm nhiều ngôi thánh đường như vương cung thánh đường Thánh Bonifaciô ở Munich. Được sự lãnh đạo tinh thần của nhiều vị giám mục tài đức, như Sailer thành Ratisbon (+ 1832), Reisach tổng giám mục Munich-Freising (Hồng y, 1855), đời sống Công giáo ở Bavaria phục hồi trông thấy.

Nhiều Quốc gia như Wurtemberg Hesse, Nassau, thuộc các ông hoàng Tin lành cũng muốn điều đình với Tòa thánh, nhưng họ đặt quá nhiều điều kiện nên Tòa thánh bác bỏ (1818). Kết quả, nhiều ông hoàng công bố bản Dân hiến giáo sĩ giống như ở Pháp thời Cách mạng.

Sau 5 năm điều đình với đại sứ Phổ tại Roma, ngày 16.7.1821 đức Thánh Cha Piô VII ban hành Tông chiếu De saltute animarum giải quyết các vấn đề bang giao giữa Tòa thánh và Quốc gia Phổ. Tông chiếu được vua Friedrich Wilhelm III (1797-1840) nhìn nhận như luật pháp quốc gia, miễn "không đụng chạm tới quyền tối cao của ông". Nhưng 4 năm sau, xảy ra vụ "hôn nhân khác tôn giáo", nhà Vua theo gương các Quốc gia Tin lành khác, tìm cách đàn áp hàng giáo sĩ Công giáo. Từ năm 1803, nước Phổ đã có đạo luật ấn định con cái của hôn nhân khác tôn giáo phải theo đạo của người cha, nhưng mãi đến năm 1825 mới đem thi hành. Tòa thánh phản đối và đức tổng giám mục thành Cologne can đảm theo đúng Sắc lệnh Tòa thánh, nghĩa là không chứng hôn cho những đôi tân hôn khác tôn giáo, không chịu cam kết rửa tội và giáo huấn các con theo đạo Công giáo. Đức tổng giám mục bị tống giam, đức Thánh Cha lên tiếng và toàn thể giáo dân ủng hộ. Kế đó, đức tổng giám mục thành Posen cũng bị giam giữ. Cả Âu châu Công giáo lên án hành động của Friedrich Wilhelm III, nhưng ông quyết không nhượng bộ.

Năm 1840, Friedrich Wilhelm IV (1840-61) lên kế nghiệp cha. Tân vương thành thật muốn điều đình với Tòa thánh, tha cho hai tổng giám mục được trở về địa phận và trả lại danh dự. Từ đấy Giáo hội được tự do hoạt động, nhất là từ khi nước Phổ có hiến pháp 1848. Tòa tổng giám mục Cologne với đức cha Geissel trở thành trung tâm Phục hưng Công giáo. Cuối năm 1848, đức cha tổ chức và chủ tọa hội nghị các giám mục Đức tại Wurzburg (Bavaria) soạn thảo quy chế hàng giáo sĩ, đồng thời yêu cầu cho người Công giáo quyền tự do giáo dục, các dòng tu được tái thiết hoặc thành lập thêm, các giám mục được tự do giao dịch với Tòa thánh và giáo dân; tất cả đều được Friedrich Wilhelm IV chấp thuận. Từ đấy các dòng tu lại xuất hiện, công việc truyền giáo và tuần đại phúc được tổ chức ở tỉnh thành cũng như ở thôn quê, đem lại nhiều kết quả. Từ năm 1852, người Công giáo đã có một lực lượng chính trị khá mạnh, họ còn cố tranh đấu đòi quyền bình đẳng với đạo Tin lành nữa.

Tại các Quốc gia khác thuộc những ông hoàng Tin lành, Giáo hội vẫn gặp nhiều khó khăn và bị chèn ép. Nhưng từ năm 1848 đức tổng giám mục thành Freiburg (Bade) đã lên tiếng đòi quyền công dân Công giáo, và ngài thành công. Đến năm 1850, khi đức cha Ketteler (+ 1877) lên làm giám mục thành Mainz (Palatinat), thì tình thế thay đổi hẳn: ngài là người thứ nhất đề ra chủ nghĩa Xã hội Công giáo ở Đức. Ngài chủ trương sự bắt tay cộng tác trong công bình và huynh đệ Công giáo, chống lại chủ nghĩa xã hội đấu tranh muốn giải quyết tình trạng xã hội bằng cách thanh toán nhau. Ngài cũng rất quan tâm đến việc cải thiện hàng giáo sĩ trong giáo phận. Năm 1851 hội nghị các giám mục họp tại Freiburg, đòi quyền tự do cho Giáo hội, không được đáp lời, năm 1853 các giám mục lại hội nhau lần nữa, với sự cộng tác của các cha sở. Cuối cùng, chính quyền phải nhượng bộ.

Ở Bavaria năm 1848 vua Ludwig I, sau vụ sủng phi Lola Montez đã phải thoái vị; một Chính phủ "tự do" lên cầm quyền. Các giám mục hội nhau tại Freising năm 1850 và một lần nữa năm 1853, yêu cầu Chính phủ cho thi hành Hiệp ước 1817 và bãi bỏ những điều khoản chủ trương Đức giáo: các ngài đã đạt được một số kết quả (1852-54). Nói tóm, từ năm 1850 tình hình Công giáo ở liên bang Đức quốc sáng sủa hơn nhiều, và có ảnh hưởng lớn trong đời sống xã hội.

Nước Áo bấy giờ là một đế quốc rộng lớn có thế lực, gồm nhiều chủng tộc khác nhau. Giáo hội Công giáo ở đây ít bị thế tục hóa, nên không có chương trình Phục hưng như ở nhiều nước khác. Tuy nhiên, phe triết gia và chủ trương Josephisme còn ảnh hưởng trong nước và mạnh hơn bất cứ nơi nào khác. Metternich là một chính trị gia độc tài khét tiếng nắm quyền thủ tướng suốt 39 năm (1809-48) dưới hai triều hoàng đế Franziskus I (1792-1835) và Ferdinandus I (1835-48); ông là kẻ thù của mọi khuynh hướng tự do và nhất là kẻ thù tinh thần quốc gia chủng tộc. Với chính sách bảo thủ ấy, ông tin sẽ cứu được Âu châu khỏi thảm họa, hay ít ra làm nó đến chậm hơn. Đối với tôn giáo, ông coi đó là đầu não và là con mắt của chính quyền. Vì thế Giáo hội được bảo vệ một cách ân cần, nhưng bằng đường lối quan lại.

Trong tình trạng đó cho tới cuộc Cách mạng tháng 3 năm 1848, nhiều nhà truyền giáo xuất hiện, nổi tiếng hơn cả có thánh Clemenlê-Maria Hofbauer (1751-1820) dòng Chúa Cứu thế, tông đồ thành Vienna và Varsovia. Thánh nhân hoạt động chấn hưng tinh thần Công giáo khắp miền Trung Âu bằng giảng thuyết, giải tội, tổ chức hội đoàn, đồng thời bành trướng dòng lên phía Bắc núi Alpes. Trong số những bạn thân tín, có nhiều nhân vật lỗi lạc, như sử gia kiêm triết học Schlegel, thi sĩ Werner, chính trị gia kiêm kinh tế học Muller, cả ba đều là người Đức miền Bắc theo đạo Công giáo.

Cuộc Cách mạng 1848 lật đổ Metternich. Hiến pháp 1849 nhìn nhận quyền tự do tôn giáo. Hàng giám mục Áo họp tại Vienna năm 1848 đưa các nguyện vọng lên chính quyền; đứng đầu là đức hồng y Fr. J. Schwarzenberg (+ 1885), tổng giám mục Salzburg, đức cha J. Othamar Rauscher (+ 1875), Giám mục Seckau (Vienna n. 1853, Hồng y n. 1855). Năm 1850, hoàng đế Franz-Josef I (1848- 1916) từ bỏ việc can thiệp vào các Sắc lệnh Tòa thánh, cho hàng giáo sĩ tự do liên lạc với Roma, đồng thời nhìn nhận các giám mục có toàn quyền trong vấn đề kỷ luật Giáo hội và tổ chức phụng vụ.

Ngày 18.8.1855, nhờ ở những cố gắng của đức tổng giám mục Rauscher, một Hiệp ước được ký với Tòa thánh, chấm dứt chủ trương Josephisme: Giáo hội đạt nhiều thắng lợi. Nhưng nội tình đế quốc bất an, vấn đề quốc gia chủng tộc, phản ứng của các phần tử cấp tiến và giáo phái Tin lành, tất cả những yếu tố ấy cản trở việc thực thi Hiệp ước. Và sự thực Hiệp ước 1855 không tồn tại lâu dài.

2. Giáo hội Công giáo tại Anh quốc và nhiều nước khác

Người Anglo-Saxon thời bấy giờ làm chủ cả quần đảo Britannia, tại đây chiến tranh giành độc lập Hoa Kỳ (1775-83) và Cách mạng pháp (1789) đã làm giảm đi phần nào những áp bức mà Giáo hội phải chịu từ lâu. Ở Anh cũng như Ái Nhĩ Lan dân Công giáo được tự do sống đạo, xây cất học đường, hành nghề luật sư và làm công chức hạng trung (1791-92). Người Công giáo Ái Nhĩ Lan còn được quyền đầu phiếu vào trong quân đội có thể lên đến cấp đại tá (1793).[12]

Trong khi đó, giáo dân Tô Cách Lan cũng được hưởng đạo luật “Giảm khinh” (Reliefbill): những lệnh luật bất bình đẳng dành cho họ được bãi bỏ. Nhưng năm 1800, vua George III (1760-1820) ban hành đạo luật “Thống nhất” (Union Act) sáp nhập Ái Nhĩ Lan vào Anh quốc, lập tức một phong trào quốc gia Ái vùng lên. Phong trào do luật sư D. O’connell (1775-1847) phát động bằng những cuộc biểu tình, quyết đòi xóa bỏ đạo luật “Thống nhất” và tranh đấu cho quyền bình đẳng giữa người Công giáo và Anh giáo. Cuộc đấu tranh có kết quả, năm 1829 Quốc hội chấp thuận đạo luật cho dân Ái bình đẳng với dân Anh và giải phóng dân Công giáo, sau khi buộc hàng giám mục Công giáo tuyên bố rằng ơn vô ngộ của Giáo hoàng cũng như quyền tối thượng của ngài trong các vấn đề thế tục không phải là tín điều. Người Công giáo từ đấy có thể ứng cử vào Quốc hội và giữ những chức vụ cao cấp trong chính quyền, chỉ trừ chức thủ tướng vương quốc Anh và phó vương Ái Nhĩ Lan.

Năm 1838, một đạo luật khác tha cho người Công giáo Ái khỏi đóng thuế cho hàng giáo sĩ Anh giáo. Nhưng vì tất cả đất đai nằm trong tay người Anh, nên đời sống nông dân Ái Nhĩ Lan còn thê thảm lắm. Vấn đề này mãi đến năm 1903 mới giải quyết dứt khoát bằng đạo luật “Đất đai” (Land Act). Trong những năm đói (1845-47) hai triệu người Ái Nhĩ Lan di cư sang Hoa Kỳ, Anh quốc và Úc Đại Lợi; hàng trăm ngàn người chết đói. Năm 1845, Giáo hội Công giáo tại đây mới được quyền có tài sản. Tất cả đều nhờ những cuộc biểu tình tranh đấu của dân tộc Ái, dưới sự lãnh đạo của nhà ái quốc O’connell. Năm 1844, ông bị chính quyền Anh bắt giam một năm. Ông từ trần vào 2 năm sau, thọ 72 tuổi. Từ năm 1838, cha dòng Capuxinô Theobald Mathew (+ 1856) phát động chiến dịch chống nạn say rượu, khá trầm trọng trong dân Ái Nhĩ Lan bấy giờ.

Ở Anh quốc, số giáo dân Công giáo quá bé nhỏ (70.000) vào đầu thế kỷ XIX, gia tăng một cách hết sức ngoạn mục, không những vì dân Ái Nhĩ Lan di cư sang, nhưng còn vì có nhiều tín hữu Anh giáo trở lại, đặc biệt những nhân vật cao cấp và trí thức. Tuy nhiên, cũng có một số người Công giáo đi theo Anh giáo.

Thời Phục hưng Công giáo bắt đầu ngay giữa lòng Anh giáo, với những phong trào Tracts, Puseyisme và Ritualisme phát xuất từ viện đại học Oxford (1833) mà đứng đầu là hai giáo sư thần học Newman và Pusey.[13]

Đạo Công giáo bắt đầu có tiếng nói qua đức cha Wiseman, Đại diện Tông tòa ở Lon don. Luật sư Lockhart, chính trị gia Ward, rồi mục sư Newman lần lượt sang hàng ngũ Công giáo. Newman sau một thời gian nghiên cứu các thánh giáo phụ, đã tuyên xưng đức tin Công giáo trong tay cha Dominic năm 1845, thụ phong linh mục tại Roma, vào dòng Diễn giảng và khuếch trương dòng này tại Anh quốc. Thủ tướng Gladstone đã cho biến cố này là một thắng lợi của Giáo hội Công giáo, ông nói: “Roma đã đạt được một thắng lợi lớn nhất tại Anh quốc kể từ thời Cải cách”. Phong trào trở lại Mẹ Giáo hội vẫn tiếp tục: Faber, Manning và nhiều nhân vật khác đều trở thành những người Công giáo có uy tín.

Giáo hội ở Anh quốc từ đấy, dưới sự lãnh đạo tinh thần của Wiseman (1802-65), Newman (1801-90) và Manning (1808-92), trở nên vững mạnh và tiến triển, nhất là nhờ ở những sách báo, như cuốn T-ự biện hộ (Apologia pro vita sua) của nhà thần học hộ giáo Newman. Năm 1850, con số giáo dân lên 700.000 (trên 18 triệu dân). Tháng 9 năm ấy, bất chấp những tiếng phản đối của dân không Công giáo và chính quyền Anh, đức Thánh Cha Piô IX tái thiết hàng Giáo phẩm, lập tòa Tổng Giám mục Westminster (London) với 12 giáo phận phụ thuộc. Đức cha N. Wiseman được cử làm tổng giám mục và hồng y tiên khởi, năm 1865 đức cha H. Ed. Manning lên kế vị và được phong hồng y năm 1875. Bốn năm sau, đức cha J. H. Newman cũng được thăng hồng y, và trở thành người trứ danh nhất của Giáo hội Công giáo ở Anh thời Phục hưng.

Việc tái lập hàng Giáo phẩm ở Hà Lan (tháng 3 năm 1853) không có những pha ngoạn mục như ở Anh quốc. Nhưng là kết quả của một việc làm kiên nhẫn, vững chắc, có hệ thống, giống như người Hà Lan lấn đất dần ra biển. Năm 1830, khi dân Bỉ tách rời khỏi Hà Lan, số người Công giáo ở Hà Lan chỉ còn một phần ba và phải sống dưới một chế độ ngột ngạt của Wilhem I (1815-40) và Wilhehm II (1840-49). Mãi đến năm 1848, nhờ có cuộc Cách mạng nổi dậy khắp Âu châu, Hiến pháp Hà Lan mới sửa lại và nhìn nhận quyền tự do tôn giáo. Dưới triều đại hòa bình thịnh vượng của Wilhelm III (1849-89), năm 1853 đức Thánh Cha Piô IX tái lập tổng giáo phận Utrecht, với 4 giáo phận phụ thuộc; thêm 2 giáo phận nữa vào 2 năm sau.[14]

Năm 1815, Lục Xâm Bảo, một công quốc Công giáo, bị sáp nhập vào Hà Lan của Wilhelm I cho tới năm 1839. Sau đó, là một nước độc lập trong liên bang Đức quốc, và về tôn giáo là một giáo phận Đại diện Tông Tòa (1840). Khi liên bang Đức quốc giải tán (1866), Lục Xâm Bảo trở thành một Quốc gia trung lập, và được thiết lập một giáo phận chính tòa năm 1870.

Đạo Công giáo ở Thụy Sĩ đầu thế kỷ XIX hầu như mất hẳn tại nhiều thành phố lớn, như Berne, Bâle, Zurich, Neuchâtel, cả ở Lausanne và Genève, là những nơi đã gần 3 thế kỷ không một linh mục Công giáo nào được thi hành sứ mạng của mình. Cuộc Cách mạng Pháp 1789 gây ảnh hưởng không ít tại xứ này: cũng có những vụ đàn áp, bách hại, như việc giải tán dan viện cổ kính Saint-Gall, trục xuất vị Sứ thần Tòa thánh, nhưng nó lại dẫn dân việc phục hồi Giáo hội Công giáo tại Berne và Genève. Giáo dân ở Genève và 20 thôn xã lân cận năm 1819 được trao cho đức giám mục giáo phận Lausanne - Genève, đặt trụ sở tại Fribourg. Việc Phục hưng Giáo hội Công giáo tại Thụy Sĩ trong thế kỷ này đã gặp trở ngại bởi nhiều biến loạn, bởi phái trưởng giả cấp tiến thường được sự trợ giúp của giáo phái Tin lành và bè Nhiệm...

Trong các Quốc gia Scandinavian, Đan Mạch là nước đầu tiên từ bỏ chủ trương Giáo hội quốc gia. Luật pháp căn bản tháng 6 năm 1849 nhìn nhận sự hoàn toàn tự do tín ngưỡng và đặt người Công giáo ngang hàng với mọi công dân khác về phương diện dân sự và chính trị. Tuy nhiên, con số của họ bấy giờ chỉ vào khoảng từ 600 đến 700.

Na Uy hiệp nhất với Thụy Điển cho đến năm 1905. Quyền tự do tín ngưỡng ở Na Uy được công nhận năm 1845, trong khi chính quyền Thụy Điển (năm 1779) chỉ cho phép những người Công giáo ngoại quốc (nhân viên sứ quán chẳng hạn) được giữ đạo của mình. Năm 1783 một địa phận Đại diện Tông tòa được thành lập. Đối với người dân Thụy Điển luật cấm theo đạo Công giáo vẫn còn mãi cho đến năm 1860.

Bên Hoa Kỳ, tuy là đất tự do, đạo Công giáo cũng gặp phải nhiều khó khăn bởi những Chính phủ theo Tin lành. Không những có sự kỳ thị mà còn có nhiều vụ bách hại do đảng "Thổ dân Mỹ" (Native America Party), rồi đảng "Không biết gì hết" (Know- nothing Party): họ phá phách, thiêu hủy thánh đường, hành hạ các linh mục, có khi sát hại nữa; đến sau thêm đảng Ku Klux Klan (1866). Năm 1789, đạo luật "Chính giáo chia ly" được ban hành. Tuy nhiên, Giáo hội Cộng giáo vẫn tiến triển nhờ ở sự bành trướng đất đai: Louisiana, Texas, nhất là nhờ ở những nhóm di cư Công giáo Ái Nhĩ Lan, Ý , Đức, Canada, Ba Lan... Năm 1789, giáo phận chính tòa thứ nhất được thiết lập tại Baltimore, cha J. Carrol (= 1815) làm giám mục tiên khởi, năm 1808 Baltimore được nâng lên hàng giáo tỉnh. Việc thứ nhất của đức cha Carrol là triệu tập công đồng địa phận, sáng lập học viện Georgetown (1791), và một đại chủng viện. Các cha hội Saint-Sulpice được mời đến điều khiển chủng viện. Nhiều dòng tu bị trục xuất khỏi Âu châu sang cộng tác. Nhờ đấy, con số một giáo phận đầu thế kỷ đã lên 6 tổng giáo phận và 7 giáo phận vào năm 1850.[15]

3. Giáo hội Công giáo và Chính thống tại Nga, Ba Lan và Hy Lạp [16]

Giáo hội Chính thống ở Nga đầu thế kỷ III phải chịu những biến chuyển đau thương do chính sách của hoàng đế Petrov Cả (1682- 1725), muốn mở cửa đón ảnh hưởng Tây phương và quyết đưa nước Nga lên hàng cường quốc. Vì thượng phụ giáo chủ Ađrian chống đối chính sách độc tài của Nga hoàng, nên khi vị này qua đời (1700), tòa Giáo chủ Matscơva phải bỏ trống suốt 20 năm liền, để rồi được trao cho một vị giám quản. Năm 1721, hoàng đế Petrov bãi bỏ hẳn chức Thượng phụ và công bố hiến chế mới. Hiến chế này tổ chức Giáo hội Nga dựa theo thể chế "Tôn giáo Nghị hội" của Tin lành; một "Thánh Hội đồng" (Saint Synode) gồm từ 11 đến 14 giám mục, linh mục đại diện hoàng đế nắm mọi quyền quyết định và cai trị Giáo hội. Các giám mục có quyền như nhau, những từ ngữ "giáo chủ", "tổng giám mục", chỉ là những tôn hiệu danh dự. Hiến chế còn nói đến việc tổ chức các giáo xứ và tu viện một cách tỉ mỉ. Thể chế "Đế quyền tôn giáo" này đứng vững mãi cho đến cuộc Cách mạng 1905.

Đế quốc Nga trở nên thịnh vượng dưới triều Katharina II (1762-96), nhưng lại là thời đau thương của Giáo hội Công giáo Katharina là một nữ hoàng thông minh, tài giỏi, chịu ảnh hưởng của phe triết gia Tây phương, nhưng cũng rất độc tài. Bà quyết quét sạch mọi vết tích "tự trị" còn lại của Giáo hội Chính thống. Dưới triều đại này, nước Nga mở rộng sang Ba Lan bấy giờ bị cắt làm ba mảnh cho ba nước Nga, Phổ, Áo trong những năm 1772, 1793, 1795. Cả mấy triệu người Công giáo Ba Lan chịu đặt dưới quyền thống trị của Katharina. Trong việc phân chia này, người ta đã cam kết dành quyền tự do sống đạo cho người Công giáo thuộc hai lễ nghi: Latinh và Ruthen.[17] Nhưng những cam kết đó chỉ là một thứ bánh vẽ. Ngược lại, chính quyền Nga còn bắt khối Ruthen phải tách rời Giáo hội Roma, các thánh đường bi tịch thâu, các tòa Giám mục (trừ Polosk) bị bãi bỏ, để những giám mục Chính thống Nga đến thay thế. Sau cùng, Giáo hội Công giáo Ruthen chỉ còn vào khoảng 200 giáo xứ. Giáo hội Latinh cũng không tránh được những thử thách, tuy không ác liệt bằng.

Mặc dầu Giáo hội Chính thống được đặt dưới quyền của Nga hoàng vẫn không khỏi chia ra làm nhiều phe phái, một phần do phản ứng của dân chúng trước sự áp đảo của chính quyền, một phần do sự bất mãn đối với hành động quá hình thức của Giáo hội Chính thống. Giáo phái Raskolniki (ly khai) đã có từ thế kỷ XVI, giáo phái quan trọng hơn cả là Staroviery (cựu tín hữu) khai sinh vào khoảng giữa thế kỷ XVII, khi thượng phụ giáo chủ Nikon (1652-58) muốn có một vài cải cách; năm 1725 thêm giáo phái Molokane (ăn bánh sữa) chủ trương ăn bánh sữa trong mùa Chay, điều mà Giáo hội Chính thống nghiêm cấm. Năm 1824, tại miền Nam một giáo phái nữa xuất hiện giống như Pietisme ở Đức, đó là phái Stundiste (học Thánh Kinh). Ngoài ra còn nhiều giáo phái khác ít quan trọng hơn.

Lịch sử Giáo hội Công giáo ở Nga và Ba Lan tiền bán thế kỷ XIX có hai giai đoạn trái ngược nhau. Hoàng đế Paulus I (1796-1801), con của Katharina II, đã chấm dứt việc bách hại và cho người Công giáo thuộc hai lễ nghi Latinh và Ruthen một thể chế mới. Đối với Giáo hội Ruthen, Nga hoàng cho tái lập các tòa Giám mục Polosk, Lusk và Brest; đối với Giáo hội Latinh, tổng giáo phận Mohilev (tòa tại Petrograd) được thêm 5 giáo phận phụ thuộc, và Varsovia cũng thành một giáo phận. Một Hội đồng Giám mục (Collège ecclésiastique) được thiết lập tại Petrograd để điều khiển Giáo hội Công giáo Nga, nhưng phải hoạt động theo tinh thần một Giáo hội quốc gia. Hoàng đế Alexandrov I (1801-25) có thái độ rất công minh đối với người Công giáo, ông còn ngỏ ý muốn theo đạo này; việc ông thực hiện trên giường chết, chưa được chính thức xác nhận. Dưới triều đại ông, Varsovia trở thành tòa Giáo chủ Công giáo Ba Lan với 7 giáo phận phụ thuộc.

Ngược lại, con người tàn bạo độc đoán Nikolai I (1825-55), em của Alexandrov I, đã đòi bắt chước Katharina II. Nhóm Công giáo Ruthen bấy giờ lại bị ép buộc trở về với Giáo hội Chính thống Nga; Nikolai dùng cả những biện pháp xảo quyệt và bạo lực để đạt mục đích. Tại xứ Lithuania và Siberia, Giáo hội Ruthen bị tước hết giám mục, thánh đường, tu viện, chủng viện; người ta quốc hữu hóa tài sản Giáo hội, bỏ tù các linh mục, tu sĩ chống đối, hoặc đưa đi đày Siberia, nhiều vị chết vì đức tin. J. Siemaszko, giám mục xứ Lithuania cũng như nhiều giám mục ở Biélorussia và Brest, tại một công đồng họp ở Polosk tháng 2 năm 1839, đã tuyên bố chuyển sang hàng ngũ Giáo hội Chính thống Nga cùng với 1.300 giáo sĩ; Roma mất đi khoảng 1.600.000 giáo dân.

Giáo hội Công giáo Latinh cũng không tránh được những cuộc bắt bớ, vấn đề ly khai dĩ nhiên được chính quyền cổ võ. Cuộc vùng dậy của dân Ba Lan vào những năm 1830-31, điều mà đức Gregori XVI không tán thành, đã nên cớ cho những cuộc đàn áp dã man đẫm máu. Trong một Huấn từ năm 1842, đức Thánh Cha công khai lên án cuộc bách hại đạo Công giáo ở Nga, và tháng 12 năm 1845, khi hoàng đế Nikolai đến viếng thăm Roma và Vatican, đức Thánh Cha đã có những lời lẽ cứng rắn và nghiêm khắc. Kết quả, một thỏa hiệp mới được công bố tại Nga, với một vài thay đổi.[18]

Dân Hy Lạp cũng như Giáo hội Chính thống Hy Lạp thế kỷ XIX đều phải chịu nhiều khổ nhục dưới ách đô hộ của Thổ Nhĩ Kỳ. Thượng phụ giáo chủ Constantinopoli bấy giờ chỉ là một công chức trong chính quyền, hoàn toàn lệ thuộc vào nhà Vua. Tuy nhiên, nhiều biến cố chính trị dồn dập xảy ra đã bó buộc chính quyền Thổ Nhĩ Kỳ phải có thái độ nhân nhượng đối với các người không Hồi giáo. Trong thời chiến tranh giành độc lập (1821-29), Hy Lạp được các nước Anh, Nga, Pháp trợ giúp đã thoát được ách Thổ Nhĩ Kỳ. Dưới triều Otton I (1832-62), năm 1833 Giáo hội Chính thống Hy Lạp tuyên bố tự trị, nghĩa là không lệ thuộc vào thượng phụ giáo chủ Constantinopoli nữa, việc này đến năm 1850 mới được vị thượng phụ nhìn nhận. Sau đó ít lâu, Giáo hội hoàn toàn bị đặt dưới quyền quốc gia. Đứng đầu là giáo chủ ở Athêna với một hội đồng gồm 5 giám mục và một vị tổng quản do chính quyền đề cử.

III

ĐỜI SỐNG NỘI BỘ CỦA GIÁO HỘI [19]

1. Kỷ luật, phụng vụ, nghệ thuật thánh

Sau đại Cách mạng Pháp và phong trào thế tục hóa Giáo hội ở Đức Hội thánh bị tước đoạt hầu hết tài sản, để từ đấy phải nhờ vào lương bổng của Quốc gia. Nhưng nhìn vào khía cạnh khác, Giáo hội lại được giải thoát khỏi mọi lo âu về thế lực, để dồn hết tâm lực vào sứ mạng thiêng liêng. Chắc chắn có điểm hay này, là từ nay hàng quí tộc không còn quyền ưu tiên trong việc được đề cử lên chức giám mục, hoặc giữ những nhiệm vụ quan trọng nữa.

Kể từ khi cuộc Cách mạng khai diễn, hàng giáo sĩ Pháp dã từ bỏ quyền thâu thuế thập phân cũng như đặc ân miễn thuế. Dần dần thuế thập phân được bãi bỏ khắp nơi. Những đặc ân về tư pháp cũng không còn, nghĩa là hàng giáo sĩ phải chịu hình luật như các công dân khác. Tòa thánh nhìn nhận tình trạng mới, không phải theo nguyên tắc, nhưng vì “lý do hoàn cảnh” (temporum ratione habita), như có ghi trong nhiều Hiệp ước mới. Khi giáo luật bị dân luật qua mặt, biện pháp “làm thinh” hoặc “bỏ qua” (tolerari posse) được áp dụng, miễn không xúc phạm đến luật Thiên Chúa.

Cũng như trong Hiệp ước giữa Vatican với Chính phủ Pháp năm 1801, hầu hết các Chính phủ đều hủy bỏ chế độ quốc giáo và khẳng định sự bình đẳng giữa các tôn giáo. Chủ trương tự do tín ngưỡng (liberié de conscience), đã bị đức Thánh Cha Gregori XVI gắt gao lên án là phi lý và sai lầm (Thông điệp Mirari vos 1832), lúc này lại được hầu hết các nước đem ra áp dụng, và Giáo hội Công giáo tại những nước mình là thiểu số, cũng dựa vào đấy để đòi quyền tự do.

Nói chung, tình trạng xã hội, đời sống trí thức và tinh thần của hàng giáo sĩ thế kỷ XIX phục hồi đáng kể. Nước Pháp có thánh Gioan Vianney, cha sở Ars (1786-1859), nêu gương sáng chói về đời sống tông đồ.[20] Giáo dân bắt đầu hướng về đức Thánh Cha hơn xưa, các giám mục và linh mục can đảm bênh vực quyền lợi Giáo hội. Những công đồng miền, những cuộc hội họp của hàng Giám mục gây rất nhiều ảnh hưởng vào đời sống đạo đức giáo sĩ cũng như giáo dân. Nhiều nhân vật đứng ra viết sách, giảng thuyết bênh vực quyền tối cao và ơn vô ngộ của Giáo hoàng, như triết gia văn hào De Maistre (1753-1821), cha H. Lacordaire (1802-61) dòng Đaminh

Về kỷ luật Giáo hội, người ta thấy có khuynh hướng khoan hồng hơn là nghiêm trị, nhất là đối với thường dân. Rất ít khi đi đến biện pháp phạt vạ công khai. Luật chay lòng và kiêng kỵ được giảm bớt. Về các ngày lễ buộc, Cách mạng Pháp đã bãi bỏ hết; khi trật tự vãn hồi, Giáo hội cũng có thái độ ôn hòa, nhiều lễ không còn buộc như xưa, và được áp dụng không những trong nước Pháp mà còn ở nhiều nước khác.

Về lễ nghi phụng vụ tuy không có gì thay đổi quan trọng, nhưng có những bước tiến đi đến sự thống nhất và tốt đẹp hơn. Công đồng Trento mặc dầu đã có nhiều chỉ thị cải cách, song vẫn còn những bất đồng về nhiều điểm thứ yếu. Don

Guéranger, đan viện phụ Solesmes, và là người có công cải cách đời sống đan viện ở Pháp, mở chiến dịch bài trừ các lễ nghi riêng rẽ bằng những bộ sách lớn, nhan đề Lễ nghi phụng vụ (Institutions liturgiques 1840-51) và Năm phụng vụ (L'année liturgique, 1841-66); ngài đã thành công.[21] Chỉ còn Lyon giữ lễ nghi cũ của mình, giống hệt như lễ nghi Ambrosian được cử hành ở Milan, và lễ nghi Mozarab tại một vài thánh đường ở Toledo.

Don Guéranger cùng hai môn đệ Don Pothier và Don Mocquereau còn lo phục hưng nhạc Gregorian. C. Bordes, tuyên úy thánh đường Saint-Gervais ở Paris, với sự cộng tác của V. d'Indy, năm 1894 đã thiết lập một trường âm nhạc (Schola Cantorum) nhằm truyền bá bình ca Gregorian theo phương pháp của Solesmes. Bên Đức, G. Ett ở Munich và C. Proske ở Ratisbon, cũng đã góp nhiều công vào công cuộc phục hưng này, bằng cách gạt bỏ những nhạc điệu vô vị hoặc quá trần tục của thế kỷ XVIII.

Lợi dụng thời canh tân nghệ thuật thế kỷ XIX, đặc biệt ngành hội họa ở Pháp, nghệ thuật thánh có bước tiến quan trọng. Việc Quốc gia thay thế Giáo hội trong sự giữ gìn và xây cất thêm các cơ sở tôn giáo, đã đem đến một nghệ thuật “theo kiểu mẫu” (académique), tuy nhiên không phải là không có những sáng kiến mới mẻ. Đằng khác người ta muốn quay về nghệ thuật thời Trung cổ hơn là những sáng tác tự do. Ở Pháp, do ảnh hưởng của hai nhà kiến trúc Rio và Montalembert, người ta đã thôi xây cất những thánh đường theo lối tân cổ điển (néo-classique) của thế kỷ XVIII, để trở lại kiểu Gothic.[22]

Viollet le Duc (1814-79) nghiên cứu ngành kiến trúc thời Trung cổ, sau đó đảm nhận việc trùng tu vương cung thánh đường Notre-Dame ở Paris, đan viện Saint-Denis, Sainte-Chapelle, v.v…; rất nhiều thánh đường, thánh điện cổ kính bị phá hủy nay được kiến thất lại dần dần. Ở Đức, có Reichensperger (1808-95) cũng theo lối kiến trúc của Viollet le Duc, đã trùng tu nhiều thánh đường hoặc tái thiết theo đúng kiểu mẫu xưa, như đại thánh đường Cologne (1824-80); trong số những công trình kiến trúc mới, phải kể đến thánh đường Thánh Bonifaciô ở Munich (1835-50).

2. Sự phục hưng các dòng tu và đời sống đạo của giáo dân

Sự phục hưng các dòng tu ở Pháp và Đức sau thời Cách mạng rất quan trọng, sánh được với thời thịnh của thế kỷ thứ XII và XIII. Hai yếu tố sau đây giúp ta hiểu nguyên nhân của cuộc phục hưng này: dân số Tây Âu gia tăng vượt mức,và những thử thách đã làm đời sống đạo giáo dân thêm sốt sắng và quảng đại. Đặc biệt, và cũng lạ lùng là các dòng tu ấy bành trướng mau lẹ, bất chấp những hành động chống đối của kẻ thù và sự bách hại hoặc làm khó dễ của nhà cầm quyền. Ở Pháp, cuộc Cách mạng 1789 đã giải tán cả 100.000 tu sĩ nam nữ, nhưng con số đã trở lại và lên tới 300.000 vào cuối thế kỷ XIX. Sự phục hưng bắt đầu từ những dòng tu cũ.[23]

Tu hội Nữ tử Bác ái được Napoléon I cho hoạt động trở lại từ năm 1807; bành trướng khắp thế giới và trở thành dòng tu đông nhất và có lẽ cũng chiếm hạng nhất trong công cuộc từ thiện.[24]

Đức Thánh Cha Piô VII tái lập dòng Tên Chúa Giêsu, trước hết ở Nga (1801) và vương quốc Sicilia (1804), sau đó ra công chiếu Sillicitudo omnium Ecclesiarum (7.8.1814) chính thức tái lập dòng này sau 41 năm bị giải tán; bởi vì, như ngài nói: “Những tay lái đầy kinh nghiệm và hùng tráng của con thuyền Pherô này, sẽ có một sứ mạng đặc biệt trong thế' kỷ XIX". Dưới thời bề trên tổng quyền Ph. Roothaan (1829-53), dòng Tên thực sự đã nhận lại sứ mạng "Khinh binh" Chúa Kitô và hoạt động hăng hái không kém xưa, len lỏi vào hết mọi lãnh vực quan trọng đời sống Giáo hội.Từ năm 1850, các cha dòng Tên người Ý phát hành tại Roma tờ La Civiltà Cattolica (Văn minh Công giáo) là một trong những cơ quan ngôn luận Công giáo có ảnh hưởng lớn nhất.

Năm 1839, nhà hùng biện trứ danh H. Lacordaire cũng hoạt động ráo riết cho việc tái lập dòng Đaminh đã bị trục xuất khỏi nước Pháp từ năm 1790, ba tỉnh dòng được tái lập trong những năm từ 1850 đến 1865. Khi lên tiếng đòi quyền sống cho một dòng tu đã bị chính quyền bãi bỏ, tức là Lacordaire đã mở lối cho sự phục sinh của nhiều hội dòng khác.[25]

Nhiều hội dòng từ từ lấy lại những tu viện cũ của mình, hoặc xây cất những cơ sở mới. Ở Bavaria dưới triều Ludwig I, nhiều đan viện Biển đức được tái thiết, và bành trướng sang Bắc Mỹ vào những năm 1846 và 1854. Ở pháp, như nói trên, Don Guéranger đan viện phụ Solesmes có công cải tổ đời sống đan viện Biển đức từ năm 1837. A. Gratry năm 1852 cùng với đức cha Perraud, giám mục Autun (sau lên chức Hồng y, +1906), phục hưng dòng Diễn giảng.

Phần lớn các tu hội thành lập trong thế kỷ XIX đều có gốc ở Pháp, rồi bành trướng sang nhiều Quốc gia khác một cách mau chóng. Các tu hội này thường có mục đích truyền giáo trong và ngoài nước, hoặc đảm nhận việc giáo dục thanh thiếu niên; chưa kể những tu hội chuyên hoạt động tại các bệnh viện. Những hội dòng truyền giáo chúng tôi sẽ nói trong chương VII; ở đây chỉ kể một số tu hội chuyên giáo dục, bác ái, xã hội.

1800: Dòng các Bà Thánh Tâm Chúa (Les Dames du Sacré Cocur) được thành lập ở Paris do thánh nữ Mađalena Sophia Barat (+ 1865), có mục đích giáo dục các thiếu nữ. Hiến pháp dòng này phỏng theo dòng Tên.

1817: Tu hội Marianiste (Société de Marie, Les Marianistes) gồm hai ngành Nam và Nữ, do cha G. J. Chaminade (+ 1850), người đảm nhận việc giáo dục và truyền bá sự sùng kính Đức Maria.

1817: Dòng Tiểu đệ Mariste (Institut des Petits Frères Maristes des Écoles), chuyên dạy giáo lý trong các trường trung tiểu học và lập lưu học xá.

1835: Dòng Đấng Chăn Lành (Les Soeurs du Bon Pasteur) ở Angers do thánh nữ Maria Euphrasia Pelletier (+1868), có mục đích hoạt động bác ái xã hội, đặc biệt giúp đỡ các thanh thiếu nữ hoàn lương. Dòng Đấng Chăn Lành hiện nay là một trong những dòng tu lớn, có mặt hầu khắp thế giới.

1840: Dòng Tiểu muội của Người nghèo (Les Petites Soeurs des Pauvres), do bà J. Jugan (+1879) thành lập tại Saint-Servan (Bretagne) với sự cộng tác của linh mục Le Pailleur, mục đích hoạt dộng bác ái xã hội, đặc biệt săn sóc người già cả ốm đau. Dòng bành trướng mau lẹ và được các giới hoan nghênh. Năm 1845, bà Jugan được Hàn lâm viện Pháp trao tặng giải thưởng Montyon.

1842: Dòng Đức Bà Núi Sion (Congrégation de Notre-Dame de Sion) gồm hai ngành Nam Nữ, có mục đích giáo dục người Do Thái trở lại, do hai anh em Ratisbonne: Theodore (+1884) và Alphonse (+ 1883). Cả hai từ Do Thái giáo trở lại, anh năm 1827, em năm 1842. Alphonse đón sau lên chức Hồng y (H. de Bonnechose) .[26]

1845: Dòng Assumptioniste (Les Augustins de l'Assomp-tion) theo lề luật thánh Âutinh, do đức ông Em. d'Alzon (1810-81), bề trên giáo phận Nimes, sáng lập. Dòng chuyên ngành giáo dục thiếu niên, chấn hưng đời sống Công giáo, cổ võ sự hiệp nhất Kitô hữu, bằng báo chí (tờ La Croix de Paris) và truyền giáo.

1849: Tu hội Chị Em Đấng Cứu Chuộc (Les Soeurs du Très Saint Sauveur) cũng gọi là Chị Em Niederbronn được thiết lập tại Niederbronn (Alsace) do bà Elisabeth Eppinger (+1867), có mục đích săn sóc người nghèo khổ bệnh tật; rất thịnh vượng trong các nước Pháp, Đức, Áo.

Đời sống Công giáo thời này bị ảnh hưởng chủ nghĩa duy lý, nên sa sút về đức tin và lòng đạo. Nhưng rồi người ta nhận thấy ngay nơi hàng giáo sĩ cũng như giáo dân, một đức tin sống lại và thực hành. Đó là nhờ ở sự siêng năng chịu các bí tích; nhờ ở những cuộc tĩnh tâm, những tuần đại phúc, những cuộc hành hương, những tổ chức hội đoàn; nhờ ở lòng quảng đại hy sinh của nhiều hội từ thiện đủ ngành, như xây cất hoặc coi sóc thánh đường, thương giúp người nghèo khổ, truyền bá đức tin; nhờ ở sự quan tâm đến nền giáo dục thanh thiếu niên, nhất là dạy giáo lý; nhờ ở phong trào phục hưng các hội dòng; sau hết, nhờ ở giáo dân sốt sắng trung thành với các nhà cầm quyền Giáo hội. Lòng tôn sùng đối với Thánh Thể, Thánh Tâm Chúa Giêsu và Đứ-c Mẹ cũng nổi bật trong thời này.[27]

Điểm đặc biệt của thời đại này là sự tham gia nồng nhiệt của giáo dân, kể cả giới trí thức và giàu sang, vào công cuộc truyền giáo và bênh vực quyền lợi Giáo hội. Trước hết, tất cả mọi người đều lo lắng và cầu nguyện cho sự hiệp nhất Kitô giáo. Những kết quả đạt được ở Anh và Đức nói trên, chứng minh điều đó. Rất nhiều hội đoàn được thành lập dưới nhiều hình thức khác nhau, nhưng cùng một mục đích hoạt động tôn giáo, văn hóa, xã hội, bác ái. Ngoài những hội đoàn truyền giáo sẽ nói đến trong chương VII dưới dây, người ta không thể quên được Hội Bác ái Thánh Vinh sơn-Phao lô do chân phước Frédéric Ozanam (1813-53) sáng lập ở Paris năm 1833, lan rộng mau chóng khắp nước Pháp, và trên thế giới; ở Đức, Hội Thánh Elisabeth thiết lập tại Trèves năm 1840, có mục đích thăm viếng và giúp đỡ người nghèo khổ bệnh tật, giống như Hội Ái hữu Công giáo (Association Catholique des compagnons) thành lập năm 1846 ở Elberfeld, sau được linh mục Ad. Kolping (+ 1865) tổ chức tại Cologne, và từ đấy phát triển mạnh mẽ.

3. Khoa học thánh và lạc thuyết

Trong thời Cách mạng, nhiều tu viện, đại chủng viện, đại học Công giáo bị đóng cửa. Tuy nhiên, những tổn hại do phái triết gia và duy lý gây ra cho nền học vấn của Giáo hội còn nặng nề hơn. Nhiệm vụ của Giáo hội lúc này, không phải chỉ lo xây dựng lại một nền thần học cổ truyền, nhưng vì đứng trước một lớp người trí thức sa sút đức tin, nên cần phải đề cập đến vấn đề đức tin với khoa học, thức tỉnh lương tâm tôn giáo, biện hộ cho tất cả mọi tín điều cũng như cho chính Giáo hội và toàn thể Kitô giáo.[28]

Ở Pháp nhiều nhân vật thuộc hàng giáo dân cũng như giáo sĩ: Chateaubriand, De Maistre, De Bonald, Lacordaire, Montalembert, v v là những nhà văn hộ giáo của thời đại. Ở Anh, Giáo hội Công giáo có Newman, một triết gia hộ giáo nổi tiếng nhất. Ở Ý, có đức hồng y Angelo Mai dòng Tên, người có công sưu tầm và xuất bản nhiều tác phẩm cổ; trong khi ở Tây Ban Nha, linh mục J. Balmès là một nhà bình luận, một triết gia có uy tín.

Nước Đức mới thật góp nhiều công trong lãnh vực này, đặc biệt khoa thần học và giáo sử. Điều đó được chứng minh bởi những phân khoa thần học đã có từ trước ở Freiburg, Wurzburg, Breslau, Landshut-Munich; cũng các phân khoa ấy được mở thêm tại Tubinge, Bong, Munster và Braunsberg. Đó là những trung tâm thánh khoa giúp vào việc canh tân tư t-ởng và đời sống Công giáo, trong khi nhiều chủng viện ở Đức cũng như ở nhiều nước khác, có mục đích đào tạo lớp người lãnh nhận sứ vụ thiêng liêng. Việc tiếp xúc giữa phân khoa thần học Công giáo với Giáo hội Tin lành ở Đức và với những nhà bác học là cơ hội để nhận rõ đối phương, đặng bảo vệ đức tin một cách hữu hiệu. Sự cộng tác một cách chân thành giữa giáo dân trí thức và hàng giáo sĩ đang phải bận tâm tranh đấu cho quyền tự do của Giáo hội, quả là một dấu hiệu tốt dẹp đưa đến sự hợp tác trong các trường trung học và đại học.

Nước Áo cũng có phân khoa thần học trong nhiều đại học như Vienna, Graz, Innsbruck, Praga, v.v... Ở Bavaria, Ludwig I thiết lập 5 trường cao đẳng công lập dạy triết lý và thần học, dành cho việc đào tạo hàng giáo sĩ; ngoài ra còn có một chủng viện ở Eichstalt từ năm 1843.

Những trung tâm quan trọng hon cả là các phân khoa thần học ở Tubinge, Munich và Freiburg. Học viện Công giáo Tubinge do các giáo sĩ Drey, Mohler và Hirscher thiết lập, và được các ông Kuhn, Hefele cùng nhiều nhà thần học và sử gia khác tiếp nối công việc, học viện này đặc biệt chuyên khoa sử học phê bình. Tờ Theologische Quartalschrift (Thần học Tam cá nguyệt Tập san) phát hành từ năm 1819 được coi là tờ báo về thần học lâu đời nhất. Ở Munich, Doellinger cả mấy chục năm giữ ghế giáo sư thần học và chính trị tôn giáo. Ở Freiburg, Staudenmaier và Hirscher đều là những nhà canh tân khoa học thánh.

Trong mấy thập niên đầu thế kỷ XIX, triết học cũng như thần học Công giáo đã đụng độ với thuyết duy tâm của Em. Kant ở Đức. Nhưng trong khi bênh vực đạo lý Công giáo, nhiều người đã không tránh được những chủ trương sai lầm về thần học. Trước hết có G. Hermès (+1831) với thuyết Hermesianisme, Hermès là giáo sư thần học ở Bonn từ năm 1818, vốn là người đạo đức, đời sống không có ai chê trách. Ông muốn dung hòa thần học Công giáo với triết học Đức. Bị nhiễm tư tưởng của Kant và Fichte, ông chủ trương các tín điều có thể chứng minh được bằng lý luận triết học, do đó ông phủ nhận phương pháp thần học của phái Kinh viện. Hermès lôi cuốn được nhiều sinh viên theo, nhất là ở Bonn, Breslau và Trèves. [29]

Đối thủ đáng sợ hơn cả của Hermès là linh mục A. Binterim, cha sở Bilk gần Dusseldorf. Vị linh mục này đã đứng lên tố cáo, vạch trần những sai lầm của Hermès, làm sôi nổi cả một thời. Sau khi Hermès mất, theo lời yêu cầu của thủ tướng Áo quốc Metternich, đức Thánh Cha Gregori XVI ban Đoản sắc Dum acerbissimus (26.9.1835) lên án chủ trương của Hermès, cho rằng ông đã bỏ con đường "Vương đạo của các Giáo phụ". Đức cha Droste Vischering và người kế vị ngài, đức giám mục Geissel, đều can thiệp và đứng về phe các thần học chống lại Hermesianisme, khiến phái này phải tan dần.

Triết gia Fr. X. Baader, giáo sư đại học Munich, cũng bị nhiễm tư tưởng của nhà thần bí Bohme (+ 1624) và nhiều triết gia cùng thời. Ông xây dựng một chủ thuyết thông thần học (théosophie), cho rằng những tương quan giữa khoa học và đức tin, cũng như tín điều về Chúa Ba Ngôi, về sự sáng tạo, v.v... chỉ có giá trị chủ quan; ông cũng chối bỏ quyền Giáo hoàng và chủ trương một đạo Công giáo dân chủ. Nhưng ông đã rút lại hết mọi sai lầm đó trên giường bệnh trước khi chết (1841).[30]

A. Gunther (+ 1861), một linh mục người Áo, cũng như Hermès, đề cao lý trí một cách quá đáng trong vấn đề đức tin. Ông thuộc nhóm trí thức của thánh Clementê Maria Hofbauer và là một trong những nhà canh tân Giáo hội Áo. Môn phái của ông ở Áo và Đức quy tụ được nhiều môn đệ và đồng chí tài giỏi. Chịu ảnh hưởng của Descartes, ông chủ trương lý trí có thể tự hiểu biết những mầu nhiệm đức tin, mà khỏi cần mặc khải và thánh truyền. Đạo lý của ông bị đức Giáo hoàng Piô IX kết án (1857) và các sách của ông đều bị cấm; ông cúi đầu vâng theo ngay.[31]

Đi ngược với các giáo lý nói trên là Truyền thống chủ nghĩa (Traditionalisme) của De Lamennais và giáo sư triết học Bautain ở Strasbourg.[32] Trong khi đả kích chủ nghĩa duy lý thế kỷ XVIII, 2 ông đã đi tới chỗ phủ nhận giá trị lý trí của con người trong việc tìm kiếm Thiên Chúa và lái tất cả lý trí, luân lý và xã hội về mặc khải và truyền thống. Bautain phải bỏ ghế giáo sư ở Strasbourg do sự can thiệp của đức giám mục giáo phận và đức Thánh Cha Gregori XVI (1835, 1840). Bautain, vị linh mục đạo đức, đã cúi đầu vâng phục, sau này lên chức bề trên giáo phận Paris và là giáo sư thần học luân lý ở Sorbonne (+ 1867); còn De Lamennais hồi tục và bỏ đạo từ năm 1834.

Ở Đức, giáo phái mang tên “Công giáo Đức” phát hiện năm 1844, nhân có Phong trào tôn sùng và kính viếng “tấm áo” của Chúa Giêsu tại Trèves. Linh mục J. Ronge (+ 1887) có những lời lê vô lễ đối với việc kính viếng này liền bị huyền chức, rồi đến lượt linh mục J. Czerski. Tại Schneidemuhl, Breslau và nhiều nơi khác, nhiều giáo đoàn “Công giáo Đức” được thành lập và, tháng 3 năm 1845, một “Công đồng các Giáo hội” triệu tập tại Leipzig, tuyên bố chỉ nhận Thánh Kinh là mẫu mực đức tin, phủ nhận quyền tối cao của Giáo hoàng, chối bỏ việc xưng tội, luật độc thân giáo sĩ, ân xá; đả kích việc sùng kính các thánh, ăn chay kiêng kỵ và hành hương chỉ nhận hai bí tích: Rửa tội và Tiệc ly, đồng thời cho vào Lễ quy một nghi thức dân sự. Nhờ có nhiều người Tin lành đỡ đầu, nên giáo phái được một thời thịnh vượng, số tín đồ lên tới 60.000 (1847), phần lớn trong xứ Silesia. Sau đó, là thời xuống dốc, chính Ronge đã đi theo chủ nghĩa duy lý và từ chối Chúa Giêsu là Thiên Chúa. Vả lại, chính trị cấp tiến của phe Ronge bị các nhà cầm quyền theo dõi. Hầu hết các tín đồ bỏ sang phong trào "bạn của các triết gia" (1859). Sau cùng, chỉ còn một vài nhóm sống sót ở Saxonia cho đến năm 1918.[33]

"Giáo hội Công giáo Pháp" do P. Châtel thành lập ở Paris năm 1831, bành trướng trong 30 tỉnh. Châtel tự xưng là "Thượng phụ giáo chủ Gaulois", phủ nhận quyền Giáo hoàng, từ chối việc xưng tội, bỏ Thánh Lễ bằng tiếng Latinh, chỉ trích việc kiêng kỵ và luật độc thân giáo sĩ. Đạo lý của "Giáo hội" này đượm mùi duy lý. Năm 1842, "Đền thánh" của Châtel bị cảnh sát đóng cửa: vị "Thượng phụ giáo chủ" chết năm 1857 trong cô đơn, khiến giáo phái tan rã.

[1] Sách tham khảo: Rohrbacher Histoire Universelle de l'Église Catholique, Q XIII, Paris 1874, tr 376-770 - C. Bihlmeyer H. Tuche: Histoire de l'Église (bản dịch Pháp văn của G. Grandclaudon), Paris 1962-67, Q. IV - J. Bochenski và G. Castella. Le déchainement des forces laiques, và M. H. Vicaire: Le rayonnement spirituel de l'Église, trong Histoire illustrée de l'Église (G. de Plinval- I. Pittet), Paris 1746-1748, Q. II, tr 213-326 - E. Lousse - J. Roland: Lịch sử Văn minh Hiện kim (bản dịch Việt văn của Văn Quy - Đông Bích). Trì Chính - Phát Diệm 1751.

[2] Xem Mathieu: Le concordal de 1801. Paris 1902 - A. Braudrillard: Quatre cents ans de Concordat. Paris 1905 - A. Boulay de la Meurthe: Histoire de la négociation du concordal de 1801, Tours 1920.

[3] Arnauld de Montor: Histoire du Pape Pie VII. Q. II, tr 258-263, 270 - J.M. Bochenski - G. Castella. op. cit., tr 221-224.

[4] Tháng 6-11 năm 1812, Napoléon dẫn 600.000 quân sanh đánh Nga, nhưng thất bại nặng nề: khi rút quân về chỉ còn khoảng 40.000. Sau trận Leipzi (1813), quân của Napoléon phải triệt thoái khỏi Phổ, Tây Ban Nha, Hà Lan, Ý. Năm 1814 bị đệ VI Liên minh (Anh, Áo, Phổ, Nga, Tây Ban Nha, Napoli, Thụy Điển) đánh bại, Napoléon phải thoái vị và chịu lưu đày ở đảo Elba (20.4.1814). Nhưng ngày 25.2.1815, ông vượt ngục về tới Paris (20 tháng 3), lại cầm quân chiến đấu 100 ngày (th. 3-6 năm 1815). Tại trận Waterloo 18.6.1815, quân của Napoléon bị đánh tan tành, ông bị truất ngôi và bị đày ra đảo Ste-Hélène, ông từ trần tại đó năm 1821, thọ 52 tuổi. Thi hài Napoléon được đưa về Paris chôn táng trong nguyện đường Les Invalades (1840).

[5] C. Bihlmeyer - H. Tuchle: op. cit., tr 119-124 - Xem L. Baunard: Un siècle de l'Église de France (1800-1900), Paris 1922.

[6] "... absurda illa ac erronea sententia seu potius deliramentum asserendam esse ac vindicandam cujuslibet libertatem conscientiae (Thông điệp Mirari nos 1832). Xem M. H. Vicaire: op. cit., Q. II, tr 287-291.

[7] Xem V. Giraud: La vie tragique de Lamennais, Paris 1933 - R. Bréhat: Lamennais, le trop chrétien, Paris 1941.

[8] C. Bihlmeyer - H. Tuchle: op. cit., Q. IV, tr 128-129 - Xem E. de Moreau: L’Église en Belgique des origines au XXe siècle. Liége 1915 - P. Allard: L’Etat et l’Église en Belgique. Paris 1872.

[9] R. Ballester Bibliografia de la Historia de Espana, Gerona 1921 -]. Becker Relaciones diplomáticas entre Espana y la S. Sede durante et siglo XIX, Madrid 1908 - de Almeida. Historia da em Portugal. Coimbré 1910-26 - M. de Oliveira. Historia Ecles. da Portugal, Lisbonne 1958.

[10] Xem C. Castella. Histoire des Papes - A. Ventrone: L’ amministrazione dello Stato Pontificio, Rome 1942 - G. Mollat: La question romaine de Pie VI à Pie XI.

[11] C. Bihlmeyer - H. Tuchle; op. cit., Q. IV tr 110-119 - Xem G. Goyau: L’Allemagne religeuse, Paris 1905 - F. Engel - Janori: Osterreich und der Vatikan 1846-1918, I, 1958.

[12] C. Bihlmeyer - H. Tuchle: op. cit., Q. IV, tr 126-128 - Xem Mac Caffrey: History of the Cathol. Church in the 19th century (1789-1909), Dublin 1909 Thureau- Dangin: La renaissqnce Catholique au XIXe siècle, Paris 1923.

[13] Đó là phong trào tìm hiểu nguồn gốc Anh giáo qua các thánh giáo phụ bằng truyền đơn (tracts), do mục sư Newman và Pusey phát động từ năm 1833 đến 1841. Từ đấy, phát sinh ra phong trào Ritualisme nhằm trở lại những lễ nghi long trọng xưa và sự trang hoàng lộng lẫy bàn thờ: hương nến, đèn, hoa.

[14] C. Bihlmeyer - H. Tuchle: op. cit.,. Q. IV, tr 129, 106-107.

[15] Xem A. Lugan: Le Catholicisme aux États Unis, Paris 1930.

[16] C. Bihlmeyer - H. Tuchle: op. cit., Q. IV, tr 22-24, 129-130, 152 - P. Lescoeur: L'Eglise Catholique en Pologne sous le govemement Russe, Paris 1876; L' Église Catholique et le gouvernement Russe, Paris 1903 - D. Tolstoi: Le Catholicisme romaine en Russie, Paris 1867 - L. André: Elats chretiens des Balkans depuis 1815, Paris 1918.

[17] Khối Công giáo Ruthen nguyên thủy là nhóm Chính thống Đông Phương (xứ Galicia) đã hiệp nhất với Roma từ năm 1595. Họ còn có tên là khối Công giáo "Hiệp nhất" (Uniates).

[18] A. Bondou. Le Saint-Siège et la Russie, leurs relations diplomatiques au XIXe siècle (1814-63), Paris 1922-25.

[19] C. Bihlmeyer - H. Tuchle: op. cit., Q. IV, 139-151.

[20] Xem J. Jolinon: Imagerie du Curé d'Ars par un paysan de son temps, Genève 1947

[21] Dom Cozier: L'Oeuvre de Dom Guéranger, Solesmes 1933.

[22] A. Reichersperger: L'Art gothique au XIXe siècle (dịch), Bruxelles 1867

[23] M. H. Vicaire: op. cit., Q. II, tr 261-326.

[24] Tu hội Nữ tử Bác ái có con số đông nhất trong các dòng tu: 46.000 nữ t-u hoạt động trong 55 Quốc gia, 1.200 tập sinh (Việt Nam Công giáo Niên qiám), Sài Gòn 1964, tr 456). Công việc đáng khâm phục nhất là các nữ tu Bác ái điều khiển và hoạt động tại 31 trại cùi (phong) trên thế giới: 5 trại ở Âu Châu (Ý, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha), 7 ở Phi châu (Maroc, Congo-K, Ethiopia, Madagascar), 8 ở Á châu Ấn Độ, Việt Nam, Thái Lan), 11 ở Mỹ châu (Missi 1971, 10, tr 325).

[25] H. D. Noble: Lacordaire, trong Dict. de Théol. Catholique, Le P. Lacordaire ressucite en France 1' Ordre de Saint Dominique, Paris 1938.

[26] Xem Les Pères Ratisbonne et Notre-Dame de Sion, Paris 1931.

[27] G. de Bertier de Sauvigny: Les réveilles forces spirituelles, trong Nouvele Hist. de l'Église. Q. IV. Paris 1966, tr 438-468.

[28] E. Hocedez: Hist de la thélogie du XIXe siècle, Bruxelles 1947-52 - A. D Sertillnanges: Le Chiristianisme et les philosohphies, Q. II, Paris 1941

[29] Kl. Kopp: Die Philosophie des Hermes, 1912.

[30] Xem E. Susini: Fr. Von Baader, Lettres inédites. Paris - Vienne 1942-51.

[31] P. Knoodt: A Gunther, 1881 .

[32] Ferraz: Hist. de la philosophie en France au XIXe siècle. Traditionalisme et ultramontanisme, Paris 1880.

[33] C. Bihlmeyer - H. Tuchle: op. cit., Q. IV, tr 151.

Chương Sáu

GIÁO HỘI ĐỨNG TRƯỚC VẤN ĐỀ TÔN GIÁO, CHÍNH TRỊ, XÃ HỘI THỜI CẬN ĐẠI (1850-1914)

I. Giáo hội từ đức Piô IX đến đức Piô X

1. Đức Thánh Cha Piô IX từ năm 1850
và việc "Ý Đại Lợi Trẻ" xâm chiếm nước Tòa thánh (1870)

2. Đại Công đồng Vatican I (1869-70)

3. Đức Leô XIII (1878-1903) và đức Piô X (1903-14)

II. Giáo hội tại các nước Âu châu thời Cận kim

1. Giáo hội Công giáo Đức với "Mặt trận Văn hóa"

2. Giáo hội Công giáo ở Áo, Thụy Sĩ và Bắc Âu

3. Giáo hội Công giáo ở Pháp, Anh, Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha

4. Giáo hội Công giáo và Chính thống ở Đông Âu

III. Đời sống nội bộ của Giáo hội Cận đại

1. Kỷ luật, phụng vụ và nghệ thuật

2. Sống đạo, hội đoàn và dòng tu

3. Khoa học thánh và Duy tân thuyết

Lịch sử Giáo hội cuối thế kỷ XIX sang XX là một cuộc đối phó liên miên với các lạc thuyết, di sản của chủ nghĩa tự do thế kỷ XVIII, đặc biệt trong hai nước Đức và Pháp. Ở Đức, phong trào bài tôn giáo do Bismarck cầm đầu lấy tên là “Mặt trận Văn hóa”. Ở Pháp, trái lại, nó không phải do một người cầm đầu, nhưng là cả một tổ chức, tức hội Tam điểm, với những “Mặt trận” mang danh hiệu khác nhau. Cấp tiến, Xã hội Cấp tiến, Xã hội Cộng sản... Vì do một tổ chức cầm đầu, nên nó tồn tại lâu hơn và tai hại cũng nhiều hơn.

Về phương diện chính tại, từ hạ bán thế kỷ XIX, lịch sử Giáo hội đi ra hai ngả đường có vẻ trái ngược nhau. Một đàng, quyền lợi trần thế cũng như tài sản bị tước đoạt dần, và kết thúc vào năm 1870, khi thành Roma bị xâm chiếm và sáp nhập vào nước Ý “thống nhất”: lãnh thổ Tòa thánh bị thu hẹp trong một khu đất trên đồi Vatican. Nhưng trong khi đó, quyền thiêng liêng của ngôi Giáo hoàng lại được kính trọng và vươn lên rất cao. Chính năm 1870, đại Công đồng Vatican tuyên bố tín điều “vô ngộ” của Giáo hoàng. Từ đấy, sự trọng kính và lòng trung thành của người Công giáo đối với Tòa thánh mỗi ngày thêm rõ rệt và mạnh mẽ.

Đến thời Leô XIII, đức Giáo hoàng mặc dầu chỉ còn là ông Vua của một nước nhỏ nhất trên thế giới, nhưng tiếng nói của ngài trong lãnh vực chính trị, xã hội cũng như tôn giáo, vẫn đầy uy tín và được thế giới kính nể. Sang thế kỷ XX, thánh Giáo hoàng Piô X đóng vai bảo vệ đức tin, qua những cuộc chiến đấu chống các lạc thuyết mới, đồng thời cải cách lễ nghi phụng vụ và giáo luật.[1]

I

GIÁO HỘI TỪ- ĐỨC PIÔ IX ĐẾN ĐỨC PIÔ X

1. Đức Thánh Cha Piô IX từ năm 1850
và việc "Ý Đại Lợi Trẻ" xâm chiếm nước Tòa thánh (1870) [2]

Sau cuộc cải cách không thành của đức Thánh Cha Piô IX, [3] tình hình nước Tòa thánh mỗi ngày thêm đen tối. Khi nhận thấy việc thiết lập một liên bang Ý Đại Lợi dưới quyền lãnh đạo của đức Giáo hoàng chỉ là giấc mơ, cũng như việc xây dựng một nền cộng hòa là điều không thể có được, các nhà ái quốc Ý quay sang ủng hộ Victor Emmanuel II (1849-78), vua xứ Sarđenia và Piamonte, đang có tham vọng xây dựng một nước "Ý Đại Lợi Trẻ" thống nhất. Từ năm 1848, chính trị tôn giáo đã có khuynh hướng bài Giáo Hội. Các cha dòng Tên bị trục xuất, đạo luật hôn nhân được ban hành, các quyền lợi Giáo hội và các đặc ân giáo sĩ bị bãi bỏ. Thủ tướng Cavour (1852-61) tung ra khẩu hiệu "Giáo hội tự do trong Quốc gia tự do". Nhà chính trị này làm việc rất hăng say, để đánh đuổi quân Áo và thống nhất nước

Ý. Ông đã dùng đến mọi phương tiện, đến cả các lực lượng của nhiều hội kín và cách mạng.

Năm 1856, tại nghị hội Paris sau chiến tranh Criméa. Cavour nêu vấn đề Ý Đại Lợi. Vì một mình người Ý không thể thực hiện nổi công cuộc thống nhất, ông tìm cách liên minh với Pháp quốc. Tháng 7 năm 1857, một thỏa hiệp được ký kết giữa hai nước. Năm 1859, Cavour đánh bật được quân Áo ra khỏi Lombardia. Đức Thánh Cha yêu cầu Áo quân rút khỏi nước Tòa thánh, nhưng họ vừa ra đi, dân chúng liền vùng dậy trong hai tỉnh Romania, Umbria và tại các biên trấn. Họ tuyên bố bãi bỏ quyền Giáo hoàng, và đòi sáp nhập lãnh thổ Tòa thánh vào Piamonte, nghĩa là vào nước Ý thống nhất đang thành hình. Đức Thánh Cha Piô IX ra vạ tuyệt thông cho tất cả những ai tham dự vào việc “cướp đất Tòa thánh”, nhưng vô hiệu. Tại những vùng chiếm đóng, chính quyền Piamonte ban hành các đạo luật chống Giáo hoàng. Năm 1866, nhiều vụ bạo hành xảy ra: tịch thâu tài sản Giáo hội, tục hóa các học đường, v.v...

Từ năm 1859, các công quốc Toscana, Modena và Parma đã lần lượt sáp nhập với tân Quốc gia. Tỉnh Romania kể như mất về tay Victor Emmanuel. Năm 1860 Garibaldi, nhà ái quốc quá khích và chống Giáo hội, chiếm Sicilia và Napoli, lật đổ François nhà Bourbon, ông hoàng “ngoại quốc” cuối cùng trên đất Ý. Hồng y quốc vụ khanh Antonelli từ chối lời yêu cầu của Cavour đòi chấm dứt việc mộ “lính đánh thuê” trong quân đội Giáo hoàng. Quân giải phóng từ Sardenia đã xâm nhập tỉnh Umbria và các biên trấn. Quân lực của Giáo hoàng, dưới quyền chỉ huy của tướng Lamoricière, bị đánh bại ở Castelfidardo (18.9.1860) và, sau một cuộc biểu tình, các tỉnh này đều bị sáp nhập vào Ý quốc: Victor Emmanuel được tôn lên làm Vua (tháng 8 năm 1861).

Như vậy, nước Tòa thánh đã mất hai phần ba đất đai, chỉ còn thành phố Roma và vùng phụ cận (Patrimoine de St-Pierre). Đứng trước những đòi hỏi và đề nghị của Piamonte, đức Piô IX và Antonelli vẫn giữ lập trường “Non possumus “ (chúng tôi không có thể). Roma lúc đó còn được quân đội Pháp bảo vệ, trận đánh úp của (Garibaldi năm 1862 thất bại ở Aspromonte. Bằng một thỏa hiệp tháng 9.1864. chính quyền Ý cam kết với nước Pháp sẽ tôn trọng phần đất còn lại của Tòa thánh và bảo vệ chống mọi cuộc xâm lăng. Tuy nhiên, Garibaldi đã âm mưu với Piamonte để tấn công đất Tòa thánh một lần nữa, nhưng ông bị Pháp quân và vệ binh Giáo hoàng đánh tan ở Mentana (3.11.1867).

Cuộc chiến tranh Pháp - Đức đưa nước Tòa thánh tới chỗ sụp đổ hoàn toàn. Quân Pháp phải rút khỏi Civita Vecchia và Napoléon III bị truất phế sau trận Sédan (2.9.1870). Ngày 20.9.1870, Piamonte được đại sứ Phổ Von Arnim khuyến khích, đem quân chiếm kinh thành muôn thuở và Vatican. Đức Thánh Cha phản đối vụ “cướp đất Tòa thánh” và ra vạ tuyệt thông các kẻ âm mưu cũng như tham dự, nhưng vô ích. Tháng 6.1871, Roma trở thành kinh đô Ý Đại Lợi và điện Quirinal được chọn làm hoàng cung.[4] Cuộc xung đột giữa ngôi Giáo hoàng và quốc vương Ý lên tột độ. Ngày 13.5.1871, chính quyền Ý ban hành đạo luật mang tên “luật đảm bảo” (loi des garanties), đơn phương giải quyết số phận nước Tòa thánh.

Vương quốc nhìn nhận sự bất khả xâm phạm và quyền tối cao thiêng liêng của ngôi giáo hoàng, cấp cho ngài mỗi năm số tiền 3.225.000 bảng Ý (lires), dành cho ngài hai điện Vatican và Latran cùng biệt thự Castel Gandolfo trên bờ hồ Albano, đồng thời bảo đảm quyền tự do của ngài trong lãnh vực tôn giáo. Các giám mục Ý sẽ do đức Thánh Cha bổ nhiệm. Quốc vương không còn đòi các giám mục phải tuyên thệ trung thành, và từ bỏ luôn cả quyền đề cử. Đức Piô IX phủ nhận “luật đảm bảo” (15.5.1871), và sau hai lần nhận khoản tiền nộp, ngài từ chối không nhận nữa, để chỉ trông nhờ tiền bạc công đức của giáo dân ("Denarius Sancti Petri"), và sự thực giáo dân đã tận tình giúp đỡ ngài.

Từ đó, đức Thánh Cha tự giam mình trong khu Vatican không hề bước chân ra ngoài, và "vấn đề Roma" trở thành cái gai đâm trên thân mình vương quốc Ý cho đến năm 1929. Các người kế vị đức Piô IX vẫn tiếp tục phản đối và lên án hành động xâm lăng tàn nhẫn, đến dộ tiêu diệt một Quốc gia đã có cả ngàn năm, đồng thời đòi một sự bồi thương tương xứng. Sự bang giao giữa Vatican và Quirinal vô cùng căng thẳng: nhà cầm quyền Ý dùng bạo lực ngay lrong thành Roma. Do đấy, năm 1874 đức Thánh Cha châu phê Sắc lệnh Non expedit của tòa Xá giải có từ 6 năm trước, cấm người công giáo Ý tham gia các cuộc bầu cử mang tính chính trị trong vương quốc, cho rằng làm như thế là ủng hộ các đảng phái quá khích (2 năm sau, việc tham dự các cuộc bầu cử cấp xã và tỉnh được ban phép).

Xét về nội bộ Giáo hội, triều Giáo hoàng Piô IX được coi là một thời vẻ vang và lắm biến cố trọng đại. Đó là thời Roma trở thành trung tâm điểm thế giới Công giáo. Sự tập trung quyền cai trị Giáo hội, sự phục tòng của hàng Giáo phẩm đối với ngôi Giáo hoàng và Tòa thánh nổi bật trong thời này. Dĩ nhiên là không thể tránh khỏi những phản ứng của phe triết gia, phong trào cách mạng và chủ nghĩa tự do. Những tiến triển trong cơ cấu tổ chức Giáo hội, cũng như trong công cuộc truyền bá đức tin, được chứng minh bởi việc tái lập hàng Giáo phẩm Công giáo tại Anh quốc và Hà Lan, bởi việc thiết lập trên thế giới nhiều Tòa Tổng Giám mục (29), Giám mục (132), nhiều Đại diện hoặc Phủ doãn Tông tòa, bởi việc ký thỏa hiệp với các nước Nga, Tây Ban Nha, Áo, Wurtemberg, Bade và với nhiều Quốc gia Mỹ châu Latinh. Một biến cố quan trọng nữa của triều đại là sự phục hưng và phổ biến trường phái Rôma, mà trước đây chỉ hạn hẹp trong nước Tây Ban Nha và Ý.

Đó là nhờ ở sự hoạt động của hai dòng Tên và Đaminh, cũng là những dòng đứng ra bênh vực quyền tối cao và ơn vô ngộ của vị Đại diện Chúa Kitô.

Cho tới ngày nay không có Giáo hoàng nào ưa dùng quyền tối cao của mình như đức Piô IX. Từ năm 1849, ngài đã thăm dò ý kiến của hàng Giám mục, rồi ngày 8.12.1854 ngài công bố Tông chiếu Ineffabilis Deus về tín điều Đức Mẹ Vô nhiễm Nguyên tội, mà thời Trung cổ đã nhiều lần bàn đến. Một biến cố trọng dại khác: năm 1858 Đức Mẹ hiện ra ở hang Massabielle (Lourdes) với thánh nữ Bernadette 18 lần, làm nhiều dấu lạ và xưng mình là "Vô nhiễm Nguyên tội"

Ngày 8.12.1864, Thông điệp Quanta Cura gởi đến các Giám mục bản Syllabus, tóm tắt 80 "điều sai lầm của thời dại ta", tức những lạc thuyết đã bị lên án trong hoàn cảnh xã hội đương thời. Lạc thuyết tai hại hơn cả của thế kỷ XIX là chủ nghĩa Tự nhiên (Naturalisme), con đẻ của chủ nghĩa Tự do tư tưởng thế kỷ XVIII. Nó chủ trương đạp đổ mọi tôn giáo, nhất là Công giáo, đứng đầu phải kể đến A. Comte (1798-1857). Tiếp đến là chủ nghĩa Xã hội và chủ nghĩa Cộng sản của Karlmarx (1818-83), Lénine (1870-1924).

Những lạc thuyết nói trên có nhiều nguy hiểm, khi đem ra áp dụng để giải quyết những vấn đề quan trọng đời sống cá nhân cũng như đoàn thể. Vì thế trong Thông điệp Quanta Cura, đức Thánh Cha kết án Tự nhiên chủ nghĩa; ngài đòi chính quyền không được phủ nhận địa vị tôn giáo trong Quốc gia và không được đặt các tôn giáo ngang hàng với nhau. Ngài cũng kết án chủ trương ý dân có giá trị vượt trên luật tự nhiên và Thiên Chúa, lên án cả chủ nghĩa Xã hội cộng sản, và đòi phải bảo vệ quyền giáo dục gia đình. Sau cùng, ngài phủ nhận chủ trương Giáo hoàng Roma có thể và phải tiến bộ đồng điệu với đà tiến của văn minh tân tiến và tự do chủ nghĩa. Bản Syllabus đã gây nhiều phẫn nộ trong các giới cấp tiến, họ cho đó là bản “tuyên chiến” với văn minh thế giới; trong khi đức Thánh Cha thực sự không bao giờ chống đối sự tiến bộ của văn minh nhân loại, nhưng chỉ phi bác và lên án những gì nghịch với lề luật Thiên Chúa và Giáo hội.

Sự nghiệp lớn nhất và cũng là biến cố trọng đại nhất của đức Piô IX là Công đồng Vatican I, mà chúng tôi sẽ trình bày dưới đây. Những năm cuối cùng của ngài là những năm tràn đầy lo âu và buồn thảm: nước Tòa thánh bị xâm chiếm, giáo phái “Cựu Công giáo”, “Mặt trận Văn hóa” ở Đức và Thụy Sĩ, phong trào tự do và bài Giáo hội ở nhiều nước. Với sự can đảm và bình tĩnh nhẫn nhục trước những đau khổ ấy, đức Piô IX được cả thế giới Công giáo trọng kính và yên mến. Đức Thánh Cha băng hà ngày 7.2.1878, thọ 86 tuổi sau 31 năm 7 tháng ở ngôi: triều Giáo hoàng lâu nhất sau thánh Pherô.

2. Đại Công đồng Vatican I (1869-70) [5]

Ngày 6.12.1864, tức 2 ngày trước khi công bố bản Syllabus, trong một phiên họp của thánh Bộ Lễ nghi, đức Thánh Cha Piô IX thông báo riêng cho các hồng y biết từ lâu ngài đã có ý triệu tập một đại công đồng, “để nhờ phương tiện bất thường này mà giải quyết những công việc bất thường của cộng đồng Kitô giáo”. Nhân ngày đại lễ mừng Mười tám Trăm Năm cuộc Tử đạo của hai thánh Tông đồ Pherô và Phaolô năm 1867, trước cử tọa 500 giám mục và đông đảo giáo dân đến tham dự, đức Thánh Cha công khai loan báo về đại Công đồng, “trong đó sẽ triệu tập hết các Giám mục trên thế giới Công giáo, để cùng nhau đồng tâm hiệp lực tìm những phương pháp cần thiết và hữu ích, đặng đối phó với biết bao sự dữ đang đè nặng trên Giáo hội”

Ngày 29.6.1868, đức Thánh Cha ban hành Tông chiếu Aeterni Patris Unigenitus, chính thức triệu tập Công đồng và quyết định khai mạc vào ngày lễ Đức Mẹ Vô nhiễm nguyên tội 8.12.1869. Đức Thánh Cha cũng viết thư cho các Giáo hội Chính thống Đông Phương và Tin lành, mời họ trở về "đoàn chiên duy nhất" của Chúa Kitô và tham dự Công đồng, nhưng không được hưởng ứng. Tông chiếu còn nói đến mục đích chung của Công đồng là cứu xét rất cẩn thận và xác định rõ ràng các vấn đề liên hệ việc khuếch trương Giáo hội, bảo toàn đức tin, canh tân lễ nghi phụng vụ, chấn hưng đời sống giáo sĩ dòng triều, đào tạo hàng giáo sĩ, cải cách phong hóa, giáo dục thanh thiếu niên theo tinh thần Kitô giáo, xây dựng hòa bình thế giới và tình thân hữu giữa các dân tộc.

Việc loan báo triệu tập Công đồng gây xôn xao trong quần chúng, nhất là từ khi tờ Civilla Cattolica nháng 2 năm 1869 của các cha dòng Tên loan tin sẽ có cuộc tranh luận về "ơn vô ngộ" của Giáo hoàng, và tiên đoán Công đồng sẽ đồng thanh phán quyết. Ở Đức sử gia Doellinger đứng đầu phong trào chống "vô ngộ". Chủ tịch Quốc hội Bavaria, hoàng thân Hohenlohe cũng kêu gọi các chính quyền Âu châu can thiệp vào những "hành động" mà ông cho là "nguy hại" của Công đồng. Các giám mục Đức hội ở Fulda, tháng 9.1869, phải phổ biến một văn thư trấn an dư luận; đa số cho rằng việc phán quyết và công bố không có lợi cho hoàn cảnh lúc này.

Sau nhiều năm chuẩn bị, Công đồng khai mạc long trọng trong vương cung thánh đường Thánh Pherô ngày 8.12.1869. Hiện diện có 774 nghị phụ, gồm 49 hồng y, 10 thượng phụ giáo chủ, 10 trưởng giáo chủ, 127 tổng giám mục, 529 giám mục, 6 giám chức biệt hạt, 16 đan viện phụ, 26 bề trên tổng quyền các dòng tu, 1 giám quản Tông tòa.[6] Công đồng thành lập 5 ủy ban chuyên môn về các vấn đề đức tin, kỷ luật, các hội dòng, chính trị tôn giáo, Giáo hội Đông phương và Truyền giáo, có nhiệm vụ nghiên cứu các vấn đề liên hệ, soạn thảo thành dự án để đem ra trình bày và tranh luận trong các phiên họp; sau đó thu thập tài liệu, ý kiến đã được phát biểu, lập thành văn kiện và công bố tại các phiên họp khoáng đại. Công đồng nhận được rất nhiều dự án và đề nghị. Sau phiên họp khoáng đại lần III 24.4.1870, Hiến chế Dei Filius (thuộc dự án De Fide Catholica) được Công đồng chấp thuận và công bố, trong đó các chủ thuyết vô thần, duy lý, duy truyền thống, duy thực nghiệm, duy vật, phiếm thần, đều bị kết án. Kế đó, Công đồng bàn đến vấn đề kỷ luật hàng Giám mục, và đời sống thường ngày của các giáo sĩ.

Nhưng vấn đề "ơn vô ngộ" của Giáo hoàng mới thật đáng chú ý. Ngay từ đầu đã có những cuộc tranh luận vô cùng sôi nổi bên ngoài cũng như bên trong Công đồng. Theo sự yêu cầu của 480 nghị phụ, vấn đề được đưa vào dự án De Ecclesia Christi và trao cho các nghị phụ từ ngày 6.3.1870, để ghi chú những nhận xét riêng. Cuộc tranh luận kéo dài từ tháng 5 đến tháng 7. Nghị trường chia làm hai phe: đại đa số chủ trương việc phán quyết của Công đồng về tín điều này là hợp thời và cần thiết; phe chống tuy thiểu số nhưng quan trọng, gồm nhiều giám mục Đức (trong đó có Hefele, Ketteler, Dinkel, Scherr, Melchers), Áo-Hung (Rauscher, Schwarzenberg, Simor, Strossmayer), Pháp (Dupanloup, Darboy, Maret, Ginoulhiac) và một vài vị người Hoa Kỳ, phần nhiều viện lẽ việc phán quyết sẽ gây nhiều xáo trộn, chống đối Giáo hoàng và có thể đi đến ly giáo...

Đức cha Hefele, giám mục thành Rottenburg, đưa trường hợp đức Giáo hoàng Honoriô I (625-638) ra để bênh vực lập trường của phe mình.[7] Nhưng các lý luận cũng như mọi nỗ lực của phe này không đạt kết quả. Phiên họp 13.7.1870, dự án De Ecclesia Christi được đem ra biểu quyết. Có 601 vị hiện diện: 451 thuận, 88 không thuận, 62 thuận với điều kiện. Ngày hôm sau, 57 nghị phụ (trong số có 12 Đức) thuộc phe chống "vì tình hiếu thảo" đã xin đức Thánh Cha cho phép rời

Roma, để khỏi phải bày tỏ sự bất đồng trong phiên họp khoáng đại tới, nhưng sẵn sàng vâng theo một khi tín điều được phán quyết.

Ngày 18 tháng 7, phiên họp khoáng đại lần IV của Công đồng, có 537 nghị phụ tham dự. Hiến chế Pastor Aeternus (thuộc dự án De Ecclesia Christi) được đưa ra cho Công đồng biểu quyết và công bố: 535 phiếu thuận, 2 phiếu không thuận. Hiến chế gồm 4 chương nói về nguồn gốc, sự liên tục, ý nghĩa và bản tính của quyền tối thượng và "ơn vô ngộ" của Giáo hoàng. Đức Thánh Cha có quyền trực tiếp và tối cao trên Giáo hội trong các vấn đề thuộc tín lý, luân lý, kỷ luật và cai trị Hội thánh. Trong chương IV có câu: các phán quyết "từ trên ngai" (ex cathedra) của đức Giáo hoàng về các vấn đề đức tin và luân lý "không thể sai lầm được", và do đấy "tự chúng (chứ không phải do sự đồng ý của Giáo hội) không có thể sửa đổi được".[8] Nhân dịp này, đức Thánh Cha đọc một bài diễn văn giải thích về các điều được phán quyết, ngài nói: "Quyền tối cao của ngôi Giáo hoàng, thưa chư huynh đồng kính, sẽ không bóp chết nhưng tăng thêm, sẽ không tiêu diệt nhưng xây dựng, và ở nhiều trường hợp còn củng cố trong chức vị, hiệp nhất trong đức ái, trợ lực và bảo vệ các quyền lợi của chư huynh, nghĩa là của hàng Giám mục". Cuối phiên họp, đức Thánh Cha tuyên bố Công đồng tiếp tục.

Cho tới đây, Công đồng kể như mới bắt đầu. Trong số 51 dự án, chỉ có 2 được biểu quyết và công bố, về các vấn đề kỷ luật, chỉ có 4 được đem ra tranh luận, nhưng chưa kết thúc. Phiên họp khoáng đại IV cũng là lần chót. Vì ngay hôm sau, tức 19.7.1870, chiến tranh Pháp-Đức bùng nổ, khiến nhiều nghị phụ phải rời Roma trở về giáo phận. Từ đấy, số nghị phụ trong các phiên họp chỉ còn vào khoảng trên dưới 100. Phiên họp 89 ngày 1.9.1870 là phiên họp cuối cùng có 104 nghị phụ tham dự. Ngày 20.9.1870, thành Roma bị quân giải phóng Garibaldi xâm chiếm, kết thúc công cuộc thống nhất nước Ý. Đúng một tháng sau, ngày 20 tháng 10, đức

Thánh Cha công bố Văn thư đình hoãn Công đồng "chờ cho tới khi có hoàn cảnh thuận tiện sẽ tiếp tục".

Từ tháng 9 năm 1870 đến tháng 12 năm 1872, tất cả các nghị phụ không có mặt tại phiên họp khoáng đại IV, lần lượt đệ thư lên đức Thánh Cha xin nhìn nhận Hiến chế Pastor Aeternus. Trong khi đó, từ ngày 22 đến 24 tháng 9 năm 1871 , phe chống đối của giáo sư Doellinger (1799-1890) phần nhiều là người Đức, Thụy Sĩ, Áo, hội nhau tại Munich và quyết định thành lập một Giáo hội độc lập, tự xưng là "Cựu Công giáo". Họ tổ chức thành một giáo đoàn, đặc biệt bỏ xưng tội (1874), bỏ luật độc thân giáo sĩ (1878), và phủ nhận tín điều Đức Mẹ Vô nhiễm Nguyên tội. Họ không gây được ảnh hưởng gì sâu xa (53.000 tín đồ năm 1879). Sau này, khi Bismarck đứng lên chống Giáo hội, đã tìm cách che chở và bênh vực họ. Nhưng rồi họ mất sự nâng đỡ và tàn lụi dần khi Bismarck trở lại chính sách giao hảo với Tòa thánh dưới triều đức Leô XIII.

Vì Công đồng đình hoãn bất ngờ, nên nhiều dự án bỏ dở. Tuy nhiên, tài liệu Công đồng đã giúp ích cho việc soạn thảo bộ Giáo luật. Đức Thánh Cha Piô X (1903-14) đã xúc tiến việc soạn thảo này (Motu Proprio, 29.3.1904). Bộ Giáo luật (Codex Juris Canonici) được đức Giáo hoàng Beneđictô XV (1914-22) chính thức công bố năm 1917.

3. Đức Leô XIII (1878-1903) và đức Piô X (1903-14)

Đức Piô IX mất ngày 20.2.1878, hồng y Gioachim Pecci, tổng giám mục Perusa, được bầu lên kế vị, tức Leô XIII. Mặc dầu đã 68 tuổi, triều đại của ngài kéo dài tới 25 năm. Đức tân Giáo hoàng được coi là người của "phe ôn hòa". Ngài là một nhà thông thái, một chính trị gia lỗi lạc (nguyên Sứ thần Tòa thánh tại Bruxelles), mềm dẻo, hiếu hòa, xứng một lãnh tụ, và là một trong những Giáo hoàng trứ danh nhất của Cận đại. Với sự cộng tác của những hồng y Quốc vụ khanh tài ba: Jacobini (1880-87) và Rampolla (1887-1903), ngài đã thu được nhiều thành quả to lớn trên lãnh vực tôn giáo, ngoại giao và xã hội, khiến ngôi Giáo hoàng dưới thời ngài đạt tới mức hầu như chưa từng có về uy quyền trong Giáo hội và ảnh hưởng trên thế giới.[9]

Thời ấy, Giáo hội gặp rất nhiều khó khăn trên chính trường Âu châu, nhưng với tài ba phi thường, đức Leô XIII đã hòa giải thành công, nối lại mối bang giao với các chính quyền, bằng sự nhìn nhận chế độ Dân chủ của các Quốc gia tân tiến. Chỉ có việc điều đình với vương quốc Ý còn gặp lắm trở ngại vì ảnh hưởng của bè Nhiệm. Nhà cầm quyền Ý luôn luôn tỏ ra ác cảm với Tòa thánh. Đàng khác, chính sách ngoại giao của Pháp làm cản trở cuộc mật dàm giữa Vatican và thủ tướng Ý Crispi để đi tới một hiệp ước. Trong tình thế ấy, người Công giáo Ý vẫn còn theo lệnh của đức Piô IX là, không tham dự các cuộc bầu cử (ne elettori, ne eletti).

Đức Leô XIII đã không thể làm nước Pháp bỏ chính sách thù nghịch Giáo hội, cũng không thành công trong việc thống nhất các lực lượng Công giáo Pháp thành một mặt trận chung. Cuối đời ngài, việc tách biệt dạo đời ở Pháp đã được chuẩn bị để tuyên bố. Cả trong những Quốc gia có truyền thống hơn, như Tây Ban Nha, bèNhiệm vẫn không thôi hoạt động.

Trái lại, đức Leô đã thành công trong việc làm lắng dịu “Mặt trận Văn hóa” ở Đức. Sự khôn ngoan và cương trực của ngài được các giới Công giáo đều biết đến. Bằng chứng là trong việc tranh chấp giữa hai nước Đức và Tây Ban Nha về quần đảo Carolina, do sự đề nghị của thủ tướng Bismarck, hai bên đã thỉnh ý đức Thánh Cha và được ngài giải quyết thỏa đáng (1885). Hai lần (1888 và 1903) đức Leô XIII tiếp kiến hoàng đế Wilhelm II (1888-1918) tại điện Vatican. Nhân dịp lễ Kim khánh, rồi Ngọc khánh chức linh mục của đức Leô (năm 1887 và 1897), hầu hết các vua chúa trên thế giới đã gởi đến ngài lời mừng chúc và lễ vật; chỉ có nước Ý không nói gì.

Sự nghiệp của đức Thánh Cha Leô XIII bên trong Giáo hội không kém vĩ đại. Hàng Giáo phẩm hoàn cầu có thêm 248 tòa Tổng giám mục và Giám mục, 48 tòa Đại diện và Phủ doãn. Ranh giới các xứ Truyền giáo mở rộng[10]. Đức Thánh Cha theo đuổi công cuộc cải cách của Công đồng Vatican, và qua nhiều Thông điệp ngài làm sáng tỏ đời sống người Kitô giáo phải có trong gia đình, ngoài xã hội và Quốc gia, giao hảo với thế giới tân tiến, mời gọi người Công giáo tham gia tích cực vào đời sống xã hội văn hóa.

Đức Thánh Cha chống lại chính sách độc tài, nhưng cũng chống trả chính sách cá nhân ích kỷ, ngài kêu mời sự hợp tác giữa Chính quyền và Giáo quyền, sự thông hảo giữa hai quyền. Ngài khéo léo đề cập đến những tương quan giữa Giáo hội và văn minh nhân loại, giữa thế quyền và thần quyền, giữa tự do chân chính và giả hiệu, đến vấn đề thợ thuyền (Thông điệp Rerum Novarum, 1891), đến những nguy cơ của Xã hội chủ nghĩa và bè Nhiệm, đến chính thể Dân chủ Kitô giáo, đến sự thánh thiện của hôn nhân, đến việc trở lại đức tin Công giáo, v.v... Ngài cổ võ sự tôn sùng Thánh Thể, Thánh Tâm, kinh Mân côi, dòng Ba, và khuyến khích học thánh khoa. Trong thông điệp Aeterni Patris (1879), đức Thánh Cha giới thiệu thánh Tôma như là vị tôn sư trong các phân khoa triết học và thần học; đồng thời đưa ra nhiều biện pháp đề cao triết học của thánh tiến sĩ trong nhiều đại học, như Louvain, Fribourg, nơi các cha Đaminh được trao cho việc giảng dạy triết học và thần học (1890). Để cổ võ khoa Thánh Kinh, ngoài việc thiết lập trường Thánh

Kinh ở Gierusalem do các cha dòng Đaminh (1890), năm 1902 ngài cho lập ủy vụ Thánh Kinh (Đoản sắc Vigilantiae studiique), có nhiệm vụ cổ động phong trào khảo sát Thánh Kinh và lo cho sự học hỏi này khỏi bị sai lầm. Đối với khoa lịch sử, ngài mở cửa công hàm và thư viện Vatican, để những nhà thông thái các nước, các tôn giáo có thể đến nghiên cứu (1881). Tinh thần của đức Leô vẫn minh mẫn và đầy nghị lực cho tới ngày từ trần 20.7.1903, thọ 93 tuổi.

Lên kế vị đức Thánh Cha Leô XIII là một đấng thánh, đặc biệt chú tâm vào đời sống đạo đức và mục vụ của Giáo hội, đó là thánh Giáo hoàng Piô X, nguyên là hồng y Giuseppe Sarto, giáo chủ Venecia, con một gia đình bình dân. Chương trình hoạt động của ngài là “Tạo dựng mọi sự trong Chúa Kitô” (Instaurare omnia in Christo), gồm tóm trong ba điểm: 1) Cổ võ sự tôn sùng Thánh Thể 2) Chiến đấu chống Duy tân thuyết; 3) Cải cách giáo luật và phụng vụ. [11]

Người ta gọi đức Piô là Giáo hoàng của Thánh Thể. Bằng nhiều Sắc lệnh, ngài sửa đổi những tập tục trong việc sùng kính bí tích cao cả này. Sắc lệnh Sacra Tridentina Synodus (20.12.1905) đập tan những tàn tích còn lại của thuyết Jansenius, cổ võ việc siêng năng rước lễ và rước lễ hàng ngày, miễn là sạch tội trọng và có ý ngay lành. Sắc lệnh Quam Singulari (4.8.1910) kết án tục lệ bắt trẻ em chờ đợi đến 14, 15 tuổi mới được rước lễ lần đầu, đồng thời khuyến khích trẻ em xưng tội rước lễ từ khi bắt đầu đến tuổi khôn. Trong đời ngài, nhiều Đại hội Thánh Thể được tổ chức rất long trọng ở London, Cologne, Madrid, Vienna, Montréal, Malte, Lourdes.

Đức Piô cũng lo chống lại các lạc thuyết của thời đại, mang tên chung là Duy tân thuyết (Modernisme). Đức Thánh Cha nhận thấy sự tai hại của thuyết đó nên đã gắt gao kết án. Từ năm 1903 đến 1906, các sách của A. Loisy, A. Houtin, L.

Laberthonnière và Ed. Le Roy lần lượt bị liệt vào Mục lục Sách cấm (Index). Thông điệp Pascendi divini gregis (8.9.1907) công khai kết án Duy tân thuyết, đồng thời đưa ra những phương dược như sau: huấn luyện giáo sĩ theo triết học và thần học Kinh viện, loại bỏ các giáo sư bị nhiễm lạc thuyết. Ngày 1.9.1910, Tự sắc Sacrorum Antistitum truyền cho các linh mục chính xứ và giáo sư phải tuyên thệ chống Duy tân thuyết.

Ngay từ khi lên ngôi, đức Piô đã đặc biệt quan tâm đến việc soạn thảo một bộ Giáo luật (Motu proprio 29.3.1904). Ủy ban soạn thảo được thành lập gồm nhiều hồng y, các nhà giáo luật và thần học nổi tiếng. Ngài cũng ra nhiều văn kiện để đưa vào bộ Giáo luật mới, như Sắc lệnh Ne temere (2.8.1907) về hôn nhân Công giáo, Hiến chế Sapienti Consilio (29.6.1908) tổ chức lại các thánh Bộ đã có từ thời Sixtô V và lập thêm nhiều Bộ mới, Sắc lệnh Maxima Cura (20.8.1910) về việc thuyên chuyển các cha sở. Do kinh nghiệm trong việc bầu đức Giáo hoàng năm 1903 (Chính quyền Áo phủ quyết chống hồng y Rampolla), đức Thánh Cha đưa ra những khoản luật mới về việc tối quan trọng này, triệt để cấm mọi can thiệp của các nhà cầm quyền. Ngoài ra, còn có những khoản luật khác nhằm cải tiến tông đồ mục vụ và chương trình đào tạo hàng giáo sĩ (1906-08). Về khoa Thánh Kinh, năm 1907 đức Thánh Cha trao cho dòng Biển đức, dưới sự điều khiển của vị hồng y tương lai Gasquet, việc ấn loát một bản dịch Vulgata dựa theo khoa chú giải (Sáng thế' ký phát hành năm 1926); và sau đó 2 năm, Thánh Kinh Giáo hoàng học viện được thành lập (sau này đã sáp nhập vào đại học Gregorian). Nhiều việc cải cách khác liên can đến lễ nghi phụng vụ, Hiến chế Divino afflatu (l.11.1911) sửa đổi việc đọc Thánh vịnh trong kinh Thần vụ; Tự sắc về thánh nhạc (11.11.1903) đề cao bình ca Gregorian trong phụng vụ và cấm dùng các bản nhạc đời trong thánh đường. Sau cùng, nhiều vị hiển thánh và Chân phước, trong đó có 28 Chân phước Tử đạo Việt Nam, đã được tuyên bố dưới triều đại này.

Trong lãnh vực chính trị tôn giáo, đức Piô X gặp ít may mắn. Ngài không phải là nhà ngoại giao lỗi lạc như đức Leô XIII. Khi hồng y Quốc vụ khanh Rampolla từ chức, ngài chọn một vị người Tây Ban Nha mới 38 tuổi tức hồng y Merry del Val (1903-14). Về việc bang giao với nước Ý, ngài theo chính sách của đức Leô XIII. Đến sau, vì tình thế thay đổi, tuy trên nguyên tắc Sắc lệnh Non expedit vẫn còn, nhưng đã rộng phép cho người Công giáo trong những trường hợp bất thường và hệ trọng, được tham gia các cuộc bầu cử, để tránh việc lựa chọn những phần tử thù nghịch Giáo hội; trong trường hợp ấy các giám mục giáo phận phải lãnh chịu trách nhiệm (1905). Đời ngài còn chứng kiến chính sách tách biệt đạo đời của nước Pháp. Năm 1911, nước Bồ Đào Nha cũng theo chính sách đó. Đại chiến bùng nổ, những cuộc tương tàn chết chóc làm đức Thánh Cha buồn rầu quá mà từ trần ngày 20.10.1914. Sự thánh thiện, lòng nhân hậu và đời sống đơn giản của đức Piô đã thu hút được lòng mộ mến của mọi người.

II

GIÁO HỘI TẠI CÁC NƯỚC ÂU CHÂU THỜI CẬN KIM

1. Giáo hội Công giáo Đức với "Mặt trận Văn hóa"

Sau khi cuộc Cách mạng 1848 mở lối cho các quyền tự do, Giáo hội Công giáo cũng bước vào con đường tiến triển mới, kể cả ở miền Tây Nam nước Đức, nơi có phong trào bài tôn giáo tai hại nhất Chủ nghĩa Dân chủ của thời đại tiến tới những kết quả tốt đẹp; các tổ chức hội đoàn, cơ quan ngôn luận, hoạt động xã hội của Giáo hội đều được tự do phát triển.

Hai công đồng giám mục họp tại Wurzburg năm 1848, và Freiburg năm 1851, lên tiếng đòi quyền đào tạo và bổ nhiệm hàng Giáo sĩ cùng quyền thi hành kỷ luật Giáo hội, quyền xây cất học đường và tu viện, quyền tự do giáo dục và quản trị các tài sản Giáo hội. Không được đáp ứng thỏa đáng, một công đồng khác cũng họp tại Freiburg tháng 6 năm 1853 đưa ra một kiến nghị khác, với những yêu cầu chi tiết hơn, do đức cha Ketteler soạn thảo. Trong khi đó, các giám mục cứ thi hành những vấn đề quan trọng nhất mà các ngài biết trước chính quyền sẽ từ chối, để tạo nên một "việc đã rồi".

Tình trạng đó dĩ nhiên phải gây ra những cuộc xung đột, vì các Chính phủ vẫn cương quyết lập trường. Đức cha H. Von Vicari tổng giám mục Freiburg (1842-68) bị kiểm thúc và sau cùng bị bắt giam (1854) vì "tội làm rối loạn có nguy hại đến an ninh trật tự chung". Nhưng thái độ can đảm của vị tổng giám mục lão thành đã gây nhiều ảnh hưởng. Chính quyền nhận thấy cần phải thương thuyết với Giáo hội để làm giảm đi những khó khăn chính trị. Nhiều bang trong liên bang Đức ký thỏa hiệp với Vatican, nhưng các thỏa hiệp ấy không tồn tại lâu dài trước những chống dối mãnh liệt của các dân biểu đảng Tự do.

Tình hình Giáo hội ở Phổ từ trung tuần thế kỷ XIX được coi là thuận lợi hơn hết trong liên bang Đức. Cả về phía chính quyền, người ta cũng không thấy có điều gì đáng phàn nàn hay lo ngại cho đến năm 1866, chính vua Withelm I (1861-88) đã công khai nhìn nhận điều đó. Nhưng ngay sau cuộc chiến thắng Áo quốc (1866) và Pháp quốc (1870-71), mà người ta coi như Giáo hội Tin lành chiến thắng giáo hội

Công giáo, và sau khi tân đế quốc Đức được thành lập (18.1.1871), phong trào bài Giáo hội Công giáo lại bắt đầu.

Ở Đức, không như nhiều nước khác, chủ nghĩa Tự do của giai cấp trung sản gắn liền với chủ nghĩa Quốc gia, thêm vào đó ảnh hưởng triết học của Hégel, đã từ lâu ác cảm với Giáo hội. Lúc này nó muốn tái thiết một giáo hội quốc gia tự trị và tuyên chiến với Giáo hội Roma. Nó lôi cuốn được nhiều người theo, nhất là từ khi có bản Syllabus (1864) của đức Piô IX và Công đồng Vatican (1869-70) về "ơn vô ngộ" của ngôi Giáo hoàng. Người ta muốn tước hết mọi quyền tự do của Giáo hội, phá vỡ mọi cơ cấu tổ chức, và bắt Giáo hội phải hoàn toàn lệ thuộc chính quyền. Đó là "Mặt trận Văn hóa" (Kulturkampf), do nhà độc tài Bismarck (1815- 98) cầm đầu.

Mặt trận Văn hóa cho tôn giáo là cái gì lỗi thời và cản trở bước tiến của khoa học. Lý tưởng Công giáo, theo họ là làm lạc hướng hoạt động tự nhiên của con người, do đó phí phạm sức lực, thời giờ, tiền bạc. Vì thế họ tìm cách đả phá Công giáo, mà họ cho là kẻ thù số một của văn minh. Thực ra Mặt trận Văn hóa chỉ là bình phong che đậy những tham vọng chính trị của nhà độc tài khét tiếng này. Sau chiến tranh Đức-Pháp, người Công giáo Đức chiếm được nhiều ghế trong Quốc hội, họ chủ trương ôn hòa, yêu cầu đặt ra những khoản luật đảm bảo tự do tín ngưỡng. Bismarck không nghe và còn tìm cách loại bỏ họ.

Mặt trận Văn hóa bắt đầu ở Phổ với sự tiếp tay của tổng trưởng Falk, khi ông này bãi bỏ chi bộ Công giáo ra khỏi bộ các tôn giáo (8.7.1871), cho rằng chi bộ này không muốn ủng hộ chính quyền. Mặt trận trở nên sôi nổi từ khi có cuộc xung đột với các giám mục về giáo phái "Cựu Công giáo". Tiếp đến là luật "Chống lại những lạm dụng tòa giảng" (10.12.1871): phạt tù các giáo sĩ nói đến vấn đề quốc gia trên giảng đài; luật kiểm soát các học đường (tháng 3.1872): đặt tất cả các tổ chức giáo dục dưới quyền kiểm soát của Chính phủ; lệnh trục xuất dòng Tên và nhiều dòng tu khác, như dòng Chúa Cứu thế, Lazarist, Chúa Thánh Thần và các bài Thánh Tâm Chúa (4.7.1872), mà họ cho là "có họ hàng" với dòng Tên.

Ác hại nhất là "Tứ luật tháng nătn" (11-14 tháng 5) năm 1873. Các luật này nhằm phá mọi cơ cấu tổ chức Giáo hội và biến nó thành một Giáo hội quốc gia, rồi đi đến chỗ tự trị (1873) đến chỗ trở thành công cụ của chính quyền (1875). Các giám mục, giáo sĩ, ai cưỡng lại sẽ bị trừng phạt, có khi phải lãnh án tù khổ sai. Hai tổng giám mục thành Melchers thành Cologne và Ledochowski thành Gnesen-Posen và bốn giám mục khác bị trục xuất. Năm 1874 và 1875, "Tứ luật tháng năm" được tăng cường bằng nhiều đạo luật khác, để chặn lại mọi phản ứng. Ngoài ra còn có dân luật về hôn nhân bắt buộc mọi người phải theo (tháng 2.1875). Trong thông điệp Quod nunquam ngày 5.2.1875, đúc Thánh Cha Piô IX tuyên bố các đạo luật nói trên vô hiệu lực, vì lẽ không phù hợp với luật Thiên Chúa và Giáo hội. Thông điệp đã được đáp lại bằng những hành động thật dã man.

Những thiệt hại do Mặt trận Văn hóa gây nên không thể lường được. Năm 1878, chỉ còn bốn giám mục tại vị, các chủng viện bị đóng cửa, khoảng 1.000 giáo xứ bị phong tỏa, hàng ngàn linh mục bị trục xuất. Tuy nhiên, chính quyền đã thất bại trong việc áp dụng các đạo luật trước sự phản ứng quyết liệt của hàng giáo sĩ và giáo dân. Chỉ có một số ít giáo sĩ, giáo dân ngả theo Mặt trận và làm tay sai cho chính quyền, còn hầu hết vẫn trung thành với đức Giáo hoàng và hàng Giáo phẩm.. Cuộc đụng độ này đã làm họ thêm dũng cảm, với nhiều tổ chức hội đoàn Công giáo rất chặt chẽ, được sự điều khiển của những nhân vật như L. Windthorst, H. Von Mallinckrodt, hai anh em Augustus và Petrus Reichensperger.

Tất cả mọi người bắt đầu chán ngấy những cuộc tranh chấp và chỉ mong muốn hòa bình trở lại. Chính quyền gặp nhiều khó khăn, đảng Xã hội dân chủ hoạt động mạnh, rồi đến những rối loạn (vụ mưu sát hoàng đế Wilhelem I năm 1878) là những tiếng còi báo động. Việc thủ tướng Bismarck trở lại chính sách bảo thủ, và sự cần đặt một hàng rào ngăn cản đà tiến của Xã hội chủ nghĩa bằng những đạo luật xã hội lành mạnh, đã giúp cho “cuộc chiến” phải tạm ngưng. Việc thay đổi ngôi Giáo hoàng cũng tiếp tay cho việc ngưng chiến này. Đức Thánh Cha Leô XIII nhận thấy có nhiệm vụ tái thiết hòa bình tại Đức quốc và phải đối phó với chính quyền Phổ. Sau những cuộc đàm phán dọn đường của các Sứ thần Tòa thánh tại Munich (Masella) và Vienna (Jacobini), và sau việc bãi chức tổng trưởng Falk (1879), Bismarck bằng lòng bãi bỏ dần những đạo luật chống Giáo hội của “Mặt trận Văn hóa”. Nhiều giám mục được trở về địa phận, và năm 1882 tòa đại sứ Phổ ở Vatican mở cửa lại với vị tân đại sứ Von Schlozer. Việc thiết lập tòa Sứ thần Tòa thánh tại Berlin không thành, do sự phủ quyết của hoàng đế. Hai tổng giám mục Melchers và Ledochowski từ chức để ở lại Roma, lên chức hồng y tại Giáo triều.

Sự bang giao giữa Bismarck và Leô XIII mỗi ngày thêm tốt đẹp. Hai đạo luật mới 1886-87 bãi bỏ tòa án tôn giáo và việc kiểm soát các chủng viện, đồng thời nhìn nhận chương trình học của Giáo hội với một vài điều kiện. Cũng khi ấy, nhiều dòng tu trở lại hoạt động, các lễ nghi phụng vụ và bí tích được cử hành tự do. Đạo luật “Hòa bình” ban hành ngày 29.4.1884 được đức Thánh Cha Leô XIII gọi là “con đường tiến tới hòa bình (aditus ad pacem). Các thành phần khác trong đế quốc Đức đều có những giao hảo tương tự.

2. Giáo hội Công giáo ở Áo, Thụy Sĩ và Bắc Âu [12]

Ở Áo quốc, tình hình Giáo hội trở nên đen tối từ năm 1860. Năm 1868, dưới thời thủ tướng Beust, hiệp ước 1855 bị các đạo luật của chính quyền vi phạm và lấn át trong nhiều điểm quan trọng (vấn đề hôn nhân và giáo dục). Đức cha Rudigier, giám mục thành Linz, bị tống giam vì một bức thư mục vụ; nhưng ngài đã được hoàng đế Franz Josef (1848-1916) phóng thích. Tháng 7 năm 1870, chính quyền tuyên bố hủy bỏ hiệp ước, viện lẽ “một trong hai bên đã thay đổi”. Sau cùng, những đạo luật tháng 5 năm 1874 tự ý giải quyết mọi quyền ngoại giao của Giáo hội. Những tiếng phản đối của đức Piô IX và của hàng Giám mục không được ai nghe. Tuy nhiên, việc thi hành các đạo luật chưa đến độ gắt gao, nên còn tránh được các vụ xung đột lớn, và vì hoàng đế chủ trương chính sách “đối hợp chế” (dualisme), nên Giáo hội còn được hưởng khá nhiều tự do.

Giáo phái “Cựu Công giáo” đã lọt vào các đô thị nước Áo từ năm 1872, và trở nên mạnh sau năm 1897 nhờ có phong trào Los Von Rom (Séparons-nous de Rome). Trong các tỉnh kỹ nghệ Bắc Bohemia, Hạ Áo và Styria, là những nơi thiếu linh mục (vì lẽ chính trị như sự kỳ thị nhà Habsburg và chủ nghĩa Quốc xã Đức), đạo công giáo bị đàn áp; những cuộc rối loạn được Giáo hội Tin lành Đức gởi tiền bạc, cán bộ và truyền đơn. Khoảng 20.000 người Công giáo theo “Cựu Công giáo” và 50.000 theo Tin lành. Sau đệ nhất thế chiến, Công giáo mất thêm 60.000 người nữa.

Từ năm 1902 đã có những đoàn quân tự vệ Công giáo được tổ chức hoàn bị hơn, sự yểm trợ của hội đoàn Thánh Boniafaciô và hội đoàn giáo dục. Mặt trận bình dân của nam tước Vogelsang được biến thành đảng Xã hội Công giáo với sự chấp thuận của đức Thánh Cha Leô XIII. Nhiều công đồng miền được triệu tập (1908). Tuy nhiên, chủ nghĩa Tự do chống Giáo hội, hoặc lãnh đạm với tôn giáo, mỗi ngày thêm sâu rộng trong giới trí thức. Báo chí và tư bản đều tỏ ra thù địch với Roma.

Ở Thụy Sĩ cũng có phong trào chống Giáo hội từ năm 1870. Người Công giáo hình như không có một tiếng nói trong Chính phủ liên bang. Hiến pháp được duyệt lại năm 1874 khẳng định quyền Quốc gia trên Giáo hội, và một lần nữa trục xuất các cha dòng Tên và các dòng tu mà họ cho là có liên hệ với dòng này, cấm lập tu hội mới hoặc tái thiết những tu viện đã bị giải tán. Sứ thần Tòa thánh phải ra đi (tháng 2.1874). Nhóm “Cựu Công giáo” và các giáo phái được chính quyền nâng đỡ. Trong các vùng Genève, Bâle và Berne, Mặt trận Văn hóa hoạt động mạnh, nhằm phá Giáo hội: giải tán, bãi chức, trục xuất, lưu đày...

Tình hình thay đổi khi đức Leô XIII lên cầm quyền (1878). Tòa Giám mục Bâle được tái lập vào mùa thu năm 1884 với đức cha Fiala. Đức Thánh Cha cũng đã cử giám mục Lachat làm giám quản Tông tòa Tessin: năm 1888 giáo phận Lugano được thiết lập Genève sáp nhập vào Lausanne năm 1883 và đức cha Mermillot được cử làm giám mục, đặt trụ sở ở Fribourg; nhưng ngài bị chính quyền trục xuất ngay sau đó. Chính quyền Genêve cũng như tại nhiều tổng khác vẫn ác cảm với Giáo hội, việc bang giao tiến hành một cách chậm chạp. Chính phủ liên bang phải mất nhiều năm mới gột được hết óc kỳ thị do Mặt trận Văn hóa gây nên: luật cấm rước kiệu mãi đến năm 1917 mới bãi bỏ.

Có điều đáng chú ý là đời sống nội bộ của Giáo hội Công giáo Thụy Sĩ trở nên sốt sắng và hoạt động kể từ năm 1880. Các học đường, các hội đoàn cũng như các tổ chức xã hội bác ái phát triển khả quan. Tổng Fribourg năm 1889 thiết lập viện đại học công giáo thứ nhất (và độc nhất) ở Thụy Sĩ. Sau khi khắc phục mọi khó khăn ban đầu, nó đã có một uy tín quốc tế và thời danh. Phân khoa thần học được trao cho các cha dòng Đaminh năm 1890. Cũng tại Fribourg, năm 1921 trung tâm quốc tế hiệp hội Trí thức Công giáo Pax Romana được thành lập. Năm 1903, lần thứ nhất Đại hội giáo dân Công giáo họp lại Lucerne.

Chính sách tách biệt đạo đời được đưa vào Genève năm 1907 và Bâle năm 1911, nhưng không có gì đáng lo ngại. Tòa Đại diện Tòa thánh được thiết lập ngay trong thời đệ nhất thế chiến, nhằm cứu trợ nạn nhân chiến tranh, biến thành tòa Sứ thần tại thủ đô Berne năm 1920.

Ở Bỉ, nhiều cuộc đụng độ xảy ra, nhất là trong vấn đề giáo dục. Năm 1879, Chính phủ thuộc đảng Tự do (1878-84) ban hành đạo luật, tổ chức một nền giáo dục tiểu học "vô tôn giáo" tại các làng xã. Người Công giáo chống trả mãnh liệt, họ xây cất trường tư thục khắp nơi. Cuộc bầu cử 1884, phe Công giáo thắng thế và chiếm đa số trong Quốc hội cũng như trong Chính phủ cho đến năm 1919. Việc bang giao với Tòa thánh được tái lập và vấn đề giáo dục được giải quyết trong tinh thần tự do. Các dòng tu bành trướng khắp nước, viện đại học Louvain là trung tâm đầu não của đời sống tri thức công giáo, dần dần có uy tín trong và ngoài nước. Tuy nhiên, bè Nhiệm và chủ nghĩa Xã hội bài tôn giáo vẫn còn nhiều người theo.

Ở Hà Lan, Giáo hội Công giáo gặp hoàn cảnh khá thuận lợi, nhiều dòng tu bị Mặt trận Văn hóa trục xuất, đều đến lánh nạn tại vương quốc này. Nhưng vì chính quyền chủ trương nền giáo dục "vô tôn giáo", nên người Công giáo phải chịu nhiều hy sinh để xây cất trường tư. Đến sau, các trường này cũng được chính quyền trợ cấp, tiểu học từ năm 1889, trung học từ 1905. Hoạt động xã hội bác ái, các hội đoàn, báo chí và đài truyền thanh Công giáo đều phát triển rộng rãi.

Tại các nước Scandinavian, chỉ có một số rất ít Công giáo, gia tăng chậm chạp bằng những vụ trở lại và di dân, đặc biệt sau đệ nhị thế chiến. Nhiều Phủ doãn

Tông tòa thiết lập năm 1868-69 tại Đan Mạch và Na Uy, được nâng lên hàng Đại diện Tông tòa năm 1892, trong khi Đại diện Tông tòa ở Thụy Điển đã có từ năm 1782. Đến sau thêm hai Đại diện Tông tòa Trung và Bắc Na Uy.

Đời sống nội bộ Giáo hội Scandinavian thật đáng phấn khởi, nếu người ta hiểu rõ những điều kiện khó khăn của những giáo đoàn "kiều ngụ" này. Ở Đan Mạch, các hội dòng tự do hoạt động, đặc biệt trong ngành giáo dục (với sự nâng đỡ của chính quyền) và bác ái xã hội: văn hào J. Joergensen theo đạo năm 1892. Ở Na Uy, các tu sĩ hoạt động trở lại từ năm 1897. Trong số người Na Uy theo đạo, nổi tiếng hơn cả có nhà thần học Knud Krogh Tonning (1910) và nữ văn sĩ Sigrid Undset (1925). Thụy Điển năm 1860 mới bãi bỏ các đạo luật trừng phạt (lưu đày, tịch thâu tài sản) những ai bỏ "đạo quốc gia Lutherian"; người Công giáo từ đó được phép thành lập giáo xứ riêng; 10 năm sau, họ được tham gia hầu hết các chức vụ trong Chính phủ. Nhưng người Công giáo vẫn không được trợ cấp ngược lại họ phải đóng góp cho Giáo hội quốc gia Lutherian. Các dòng tu còn bị cấm cho đến năm 1951. Ở Phần Lan, quyền tự do tôn giáo mãi đến năm 1921 mới có. Cho tới năm 1970, số giáo dân Công giáo ở vùng Scandinavian vẫn được coi là thấp nhất ở Âu châu: Đan Mạch 26.000 (0,53%), Na Uy 8.700 (0,23%), Thụy Điển 49.400 (0,63%), Phần Lan 2.800 (0,06%), Ý Nhĩ Lan 1.050 (0,6%) [13]

3. Giáo hội Công giáo ở Pháp, Anh, Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha [14]

Nước Pháp phục hồi mau chóng sau cuộc thất trận năm 1870-71, lật đổ Napoléon III (4.9.1870). Chính phủ đệ tam cộng hòa ban đầu có thái độ thân hữu với đạo Công giáo và Tòa thánh, vì lẽ vết tích chiến tranh hãy còn, và vì những hành động dã man của công xã Paris (tháng 3-5 năm 1871), trong đó đức tổng giám mục

Darboy và 62 con tin gồm giáo sĩ và giáo dân bị bắn chết, đã làm cho người ta hồi tâm suy nghĩ. Nhưng tâm trạng vô thần hoặc dửng dưng dã lan rộng khắp nơi, thêm vào đó cuốn tiểu thuyết Cuộc đời ông Giêsu (1863) và nhiều tác phẩm khác về lịch sử Kitô giáo của văn hào bội giáo Renan (1823-92).

Những cố gắng tái thiết nền Quân chủ đều thất bại, Cộng hòa tả đảng và đảng Cấp tiến thù địch Giáo hội được bè Nhiệm ngầm giúp, làm chủ tình thế. Năm 1877, Gambetta lên tiếng tại hạ viện: Bọn giáo sĩ chính là kẻ thù”. Dưới thời tổng trưởng giáo dục Jules Ferry và Paul Bert, khởi sự một cuộc chiến chống Giáo hội Công giáo, gây nhiều thiệt hại nặng nề. Các viện đại học Công giáo thiết lập sau năm 1875 không còn được quyền phát bằng cấp (1879) và hết là đại học. Những Sắc lệnh tháng 3 năm 1880 bãi bỏ các cơ sở giáo dục của dòng Tên, còn những dòng tu khác chưa được chính quyền thừa nhận, phải làm đơn xin điều chỉnh trong vòng 3 tháng: 261 nam tu viện bị giải tán.

Nhiều đạo luật khác (1880-83) buộc hàng giáo sĩ phải thi hành nghĩa vụ quân sự, bãi bỏ chức vụ tuyên úy trong các binh chủng và bệnh viện, hủy bỏ ngày nghỉ chúa nhật, và dành mọi dễ dãi cho việc ly hôn. Chính sách giáo dục “vô tôn giáo” miễn phí và cưỡng bách được áp dụng: cấm dạy giáo lý trong các trường, loại bỏ các giáo sĩ, tu sĩ ra khỏi ngành giáo dục (1882-86).

Sự chia rẽ của người Công giáo trên lãnh vực chính trị càng làm cho kẻ thù Giáo hội thêm mạnh. Mặc dầu đã có lời kêu gọi của đức Thánh Cha Leô XIII qua những Thông điệp 1884, 1890 và 1892 (ère du “ralliement”) cùng gương sáng của đức hồng y Lavigerie (toast d'Alger), vẫn có nhiều người Công giáo không những thuộc hàng quí tộc, mà ngay trong hàng Giáo phẩm, giáo sĩ và một vài dòng tu, nhất định không chịu ở lại trên đất cộng hòa Pháp. Họ thật có lý khi phản kháng các nhà chính trị cũng như những đạo luật chống giáo hội, nhưng thái độ quá khích của họ đã làm cho đối phương viện cớ bảo vệ Tổ quốc, thêm thù ghét Giáo hội.

Tuy nhiên, ảnh hưởng của Giáo hội hãy còn khá lớn trong đời sống của dân Pháp, vì nhiều dòng tu vẫn tiếp tục hoạt động trong ngành giáo dục tư. Chính vì thế, kể từ đầu thế kỷ XX, nhiều biện pháp mới nhằm triệt hạ các dòng tu, nhất là những hội dòng chuyên giáo dục. Đạo luật 1.7.1901 về các đoàn thể cấm các hội dòng không có giấy phép; rồi cấm cả những dòng tu trước kia đã được chính quyền nhìn nhận, sau cùng cấm luôn mọi hội dòng hoạt động giáo dục: trên 10.000 trường tư thục bị đóng cửa (1903-04), tài sản của các dòng tu bị tịch thâu, cả “tỉ bạc của các dòng tu” được phân tán trong tay những người cầm quyền và các kẻ thừa hành.

Mục đích của “đảng cầm quyền” bấy giờ là thế tục hóa tất cả, nghĩa là loại bỏ Kitô giáo ra khỏi xã hội và Quốc gia. Quốc hội đã bàn cãi từ lâu về việc hủy bỏ bản hiệp ước 1801 và thi hành chính sách tách biệt đạo đời, mà vẫn chưa đạt kết quả. Nhưng vào cuối thời Giáo hoàng Leô XIII, một cuộc xung đột với Tòa thánh về việc đề cử Giám mục xảy ra. Tháng 4 năm 1904, bất chấp lệnh cấm các lãnh tụ Công giáo (từ năm 1870), tổng thống Loubet (1899-1906) cứ sang Roma viếng thăm quốc vương Ý. Ông bị đức Thánh Cha Piô X lên tiếng cảnh cáo và cho mời hai giám mục Pháp đến hội kiến về việc này, lập tức thủ tướng Combes tuyên bố xé bản hiệp ước, cắt đứt mọi liên lạc ngoại giao với Rôma (tháng 7.1904), và đưa ra dự án tách biệt đạo đời (tháng 10). Dự án mặc dầu bị đức Giáo hoàng cũng như hàng Giám mục và giáo dân Pháp kịch liệt phản đối, vẫn được hạ viện chấp thuận (341 phiếu thắng 233) ngày 3.7.1905, và Thượng viện (179 phiếu thắng 103) ngày 6.10.1905.

Đạo luật “Chính Giáo Phân ly” ngày 9.12.1905 bảo vệ quyền tự do tín ngưỡng và tôn giáo, nhưng cấm Chính phủ và các làng xã không được giúp đỡ hay trợ cấp cho bất cứ tôn giáo nào, đồng thời trù tính thành lập “Hợp đồng tôn giáo” (Associatioins cultuelles), để mọi tài sản cũng như các cơ sở của Giáo hội phải trao cho tổ chức này quản trị, dưới sự kiểm soát của chính quyền.

Như vậy, Giáo hội Công giáo bị tước đoạt lết mọi quyền hành và của cải, rút xuống thành một hội đoàn tư, bị đóng khung và nằm trong tay chính quyền. Giáo dân Pháp một phần đã ngả theo đạo luật “Phân ly” và sống theo đường lối của Chính phủ cộng hòa. Nhưng đức Thánh Cha Piô X không những đã kết án đạo luật này trong Thông điệp Vehementer nos (11.2.1906), mà còn phủ nhận việc thành lập “Hợp đồng tôn giáo” qua Tông thư Gravissimo munere (10.8.1906), cũng Tông thư này ban phép cho các giám mục được đưa ra những biện pháp cần thiết để đối phó với tình thế. Tài sản Giáo hội phải khai báo, để Chính phủ tịch thâu dần. Nhưng dân chúng bắt đầu có những phản ứng đi đến biến động, khiến Chính phủ Briand phải cho phép họ sử dụng thánh đường và cử hành các lễ nghi (1907-08).

Tình hình Giáo hội Pháp trở nên nghiêm trọng. Nhưng sự thử thách này đã là cơ hội để người Công giáo Pháp được đào luyện và trở nên vững tin. Ảnh hưởng của đạo nơi quần chúng trước đây bị mất mát nay trở lại, và đời sống đạo đức dậy lên trong các đô thị lớn. Lòng quảng đại đối với Giáo hội và nền giáo dục thanh thiếu niên, sự dấn thân vào các công tác xã hội bác ái thật lạ lùng. Nhiều trường học có đạo bị đóng cửa, nhưng hoạt động trở lại dưới hình thức trường tư. Các nhà thần học giúp Giáo hội lướt thắng mọi gian nguy do chủ nghĩa Duy tân gây nên, và do chủ trương Dân chủ Kitô giáo của Sangnier (1873-1950) trong phong trào Le Sillon (bị đức Piô X lên án năm 1910, Sangnier vâng phục ngay). Kể từ ngày ban hành đạo luật tách biệt đạo đời, đức Thánh Cha có trọn quyền bổ nhiệm giám mục, và giám mục bổ nhiệm các cha sở.

Sau việc tái lập hàng Giáo phẩm (1850), Giáo hội Công giáo ở Anh tiến triển mau lẹ. Phong trào trở lại đem về cho Giáo hội hàng trăm nhân vật quan trọng và nổi tiếng. Phong trào chỉ ngưng lại một thời gian ngắn vào năm 1896, khi đức Thánh Cha Leô XIII tuyên bố sự vô hiệu trong việc tấn phong giám mục và linh mục của Anh giáo. [15]

Cuộc sống bên trong Giáo hội Anh cũng tích cực hoạt động, mặc dầu phải đương đầu với nhiều khó khăn; việc bành trướng các hội dòng, học đường và hội đoàn được nhiều tổ chức trong nước ủng hộ mạnh mẽ. Nổi tiếng nhất trong công cuộc này là đức hồng y Newman (1801-90) dòng Diễn giảng, và đức hồng y Manning, giám mục Westminster (1865-92), ngài xứng đáng là một nhà lãnh đạo tinh thần của thời Phục hưng, có biệt tài tổ chức và được giới thợ thuyền London mến phục, do những công tác xã hội lớn lao. Chỉ tiếc một điều là ngài chủ trương quá khắt khe, khi cấm các thanh niên Công giáo theo học hai đại học Anh giáo Oxford và Cambridge. Kế vị ngài là đức hồng y Vaughan (1892-1903), rồi đức hồng y Bourne (1903-35). Theo đề nghị của đức hồng y Vaughan, đức Thánh Cha Leô XIII đã hủy bỏ lệnh cấm (của hồng y Manning) các sinh viên theo học hai đại học Oxford và Cambridge. Năm 1911, đức thánh Cha Piô X thiết lập hai tòa Tổng Giám mục Birmingham và Liverpool Đến lượt đức Thánh Cha Beneđictô XV, năm 1916 thiết lập tổng giáo phận thứ tư tại Newport-Cardiff thuộc xứ Galles, trong khi Westminster vẫn là tòa Giáo chủ Anh quốc. Từ khi vua George V (1910-36) lên ngôi, Giáo hội dần dần lấy lại quyền tự do hoàn toàn.

Ở Tô Cách Lan, dân số Công giáo gia tăng dần lên tới 500.000, đặc biệt do cuộc di dân từ Ái Nhĩ Lan sang. Đức Leô XIII tái lập hàng Giáo phẩm năm 1878: hai tòa Tổng Giám mục Edinburg (với 4 tòa Giám mục) và Glasgow.

Ở Ái Nhĩ Lan, chính quyền Anh đã phải nhượng bộ trước cuộc tranh đấu kiên nhẫn của người Công giáo. Từ năm 1869, dưới thời thủ tướng Gladstone, Giáo hội Ái hết lệ thuộc vào chính quyền. Đại chủng viện Maynooth thuộc tổng giáo phận Dublin bắt đầu được trợ cấp. Nhưng viện đại học Công giáo Dublin do đức cha Newman làm viện trưởng tiên khởi (1851-58) đã không thể sống nổi vì thiếu thốn phương tiện. Năm 1908, Chính phủ thiết lập đại học quốc gia Ái Nhĩ Lan gồm ba học viện Dublin, Cork và Galway, có tính rõ rệt Công giáo.

Ở Tây Ban Nha, cuộc Cách mạng 1868 lật đổ nữ hoàng Isabella II gây nhiều biến động chính trị và nhiều thử thách cho Giáo hội. Hòa bình chỉ trở lại sau khi tái lập triều đại Bourbon Cadiz và việc con của Isabella lên ngôi Vua, tức Alfonso XII (1875- 85). Hiến pháp 1876 nhìn nhận Giáo hội Công giáo, Tông truyền, Roma làm quốc giáo, tuy vẫn dành cho người không Công giáo sự tự do tín ngưỡng và tôn giáo, nhưng cấm không được làm việc phượng tự công khai (giảm nhẹ từ năm 1910). Giáo hội Tin lành cũng hết sức hoạt động, song không đạt được kết quả nào đáng kể.

Tình trạng đó kéo dài suốt thời nhiếp chính của thái hậu Maria Christina (1885-1902) và con bà, tức Alfonso XIII (1902-31). Về mặt đối ngoại, chính quyền Tây Ban Nha lúc đấy không được may mắn. Chiến tranh với Hoa Kỳ năm 1898 đã làm mất ba thuộc địa Cuba, Porto Rico và Philippin. Công cuộc nội trị cũng gặp lắm tai biến xã hội lẫn tôn giáo. Sự chia rẽ giữa người Công giáo và sự thất đảm của họ sau cuộc bại trận năm 1898 đã là cơ hội cho nhóm “cải cách”, đang muốn gạt bỏ di sản đạo đức của cha ông để đi theo phong trào tự do và chủ nghĩa thực nghiệm của Âu châu, dành được những ghế giáo sư trong các đại học và chiếm được giới thanh niên trí thức.

Theo gương nước Pháp, phe tự do đương đầu với các dòng tu, nhất là dưới thời thủ tướng Canalejas (1910-12), đồng thời đòi xét lại thỏa hiệp 1851. Tuy nhiên Tây Ban Nha đã tránh được một cuộc ly khai với Tòa thánh. Sự thật đau thương nhất là giới thợ thuyền tại các thành phố kỹ nghệ miền Đông bị nhiễm tư tưởng cấp tiến, cách mạng, vô chính phủ, bộc phát từ năm 1909, nhân vụ án xử Francisco Ferrer ở Barcelona. Nhiều biến động đẫm máu xảy ra: đánh chiếm thánh đường, tu viện, ám sát giáo sĩ, v.v...

Trong khi phần lớn dân Tây Ban Nha còn sống trung thành với Giáo hội, thì tình hình Bồ Đào Nha mỗi ngày trở nên đen tối. Năm 1881, đức Thánh Cha Leô XIII phải chia lại ranh giới và giảm thiểu số giáo phận (3 tổng giám mục Lisboa, Braga, Evora, và 9 giám mục). Tuy nhiên, vẫn không tiêu diệt được các tệ đoan và gương xấu trong hàng giáo sĩ và giáo dân.

Vua Carlos I và thái tử Lui Felipe phải thoái vị ngày 1.2.1908, do một cuộc dấy loạn. Vua Manuel II cũng bị lật đổ vào tháng 10 năm 1910 và chính thể Cộng hòa được thiết lập (Manuel lưu vong bên Anh quốc và chết năm 1932). Chính quyền Cách mạng chủ trương bách hại dòng tu, trục xuất dòng Tên, tịch thâu tài sản của dòng này, rồi ngày 20.4.1911 tuyên bố chính sách tách biệt đạo đời với những hành động bạo quyền dã man. Đức Thánh Cha Piô X lên tiếng phản đối qua Thông điệp Jam dudum (24.5.1911), việc bang giao với Tòa thánh bị cắt đứt hẳn từ năm 1913. Bầu khí ngột ngạt bao trùm khắp nước.

4. Giáo hội Công giáo và Chính thống ở Đông Âu [16]

Trong nước Nga vua Alexandrov II (1855-81) kéo dài cuộc bách hại Công giáo của cha là Nikolai I. Cuộc nổi dậy của Ba Lan năm 1863 khiến chính quyền có những biện pháp mạnh đến độ dã man. Hầu hết các tu viện bị giải tán, nhiều linh mục, tu sĩ đi đày (1863-64). Thỏa hiệp 1847 không còn được tôn trọng, liên lạc ngoại giao với Tòa thánh chấm dứt (1866), tiếng Nga là ngôn ngữ duy nhất phải được dùng trong các học đường và lễ nghi phụng vụ (1869-70). Dân Công giáo Ruthen bị ngược đãi hơn nữa: 260.000 người (giáo phận Chelm) bị cưỡng bách ghi tên vào Chính thống giáo (1875).

Năm 1881, Alexandrov II bị nhóm "vô chính phủ" (nihiliste) giết chết, tình trạng Giáo hội được sáng sủa hơn dưới triều Alexandrov III (1881-94), ít là đối với Giáo hội Latinh. Tháng 12 năm 1882, một thỏa hiệp mới được ký kết với đức Leô XIII; các giám mục Ba Lan được phóng thích, các chủng viện mở cửa lại. Năm 1894, liên lạc ngoại giao với Tòa thánh cũng trở lại bình thường. Bản thỏa hiệp trong những năm 1897 và 1907 được bổ túc thêm một vài điểm. Nhưng vị biện lý tối cao của "Thánh Hội đồng", tên là Pobjedonotsev (1880-1905), đại diện cho phái bảo thủ Nga, tìm hết cách để Nga hóa các học đường cũng như các Giáo hội, và ông đã không từ chối sử dụng bất cứ một biện pháp nào, hầu loại bỏ quyền tự do tôn giáo của người Công giáo cũng như Tin lành.

Cuộc Cách mạng 1905 chấm dứt chế độ "Đế quốc Tôn giáo" ở Nga. Sắc lệnh Nga hoàng Nikolai II (1894-1917) ban hành ngày 17.4.1905, bãi bỏ mọi hình luật dành cho những người bỏ "Đạo Quốc gia" và những giáo sĩ ban phát các bí tích cho những người từ Chính thống giáo sang Công giáo. Tuyên cáo của Nga hoàng ngày 17.10.1905 công bố quyền tự do tín ngưỡng, kèm theo một hiến chế. Từ đó, trên nguyên tắc, Giáo hội Chính thống không còn là Giáo hội "độc quyền" trong đế quốc Nga nữa. Từ năm 1905 đến 1910, trên 230.000 giáo dân trước kia bị cưỡng ép theo Chính thống giáo (hơn 2/3 thuộc các tỉnh miền Tây) nay trở lại với Giáo hội Công giáo Roma. Tuy nhiên, do sự can thiệp của "Thánh Hội đồng" và các giám mục Chính thống, người Công giáo còn gặp nhiều khó khăn.

Nhiều người trở lại Công giáo đã phải đi khỏi nước để giữ đạo. Cuối thế kỷ XIX, thêm một số khác trở lại một cách lặng lẽ, đủ thành những viên đá đầu tiên cho việc phục hưng Giáo hội Công giáo ở Nga. Trong số này, đặc biệt có triết gia Vladimir Soloviev (1853-1900), tác giả cuốn Nước Nga và Giáo hội Phổ thế (1899). Đầu năm 1909, đế quốc Nga có 131.193.000 dân, thì trên 100 triệu theo Chính thống giáo; 13.500.000 Công giáo (8.400.000 ở Ba Lan), 6.500.000 Tin lành và hơn 5 triệu Do Thái giáo.

Ở Ba Lan, Giáo hội Công giáo từ năm 1903 bị quấy nhiễu bởi giáo phái Mariavit. Đó là giáo phái tự xưng là những "giáo dân triệt để theo gương Đức Trinh Nữ Maria". Nguyên là một tu hội gồm các nữ tu sĩ và linh mục, được thành lập theo những thần ảo của một bà góa tên là Maria Kozowska với sự hợp tác của linh mục J. Kowalski. Bị kết án năm 1904, họ tuyên bố ly khai với Giáo hội. Năm 1906, đức Piô X ra vạ tuyệt thông cho các hội viên cố chấp. Giáo phái được chính quyền Nga nhìn nhận và bảo vệ, tiếp tục hoạt động trong xứ Ba Lan và Lithuania: 200.000 năm 1911.

Năm 1909, giáo phái Mariavit hiệp nhất với nhóm "Cựu Công giáo", và Kowalski được tấn phong giám mục Ulrecht. Một Giáo hội quốc gia Ba Lan theo lối "Cựu Công giáo" khai sinh tại Hoa Kỳ năm 1900 đem về mẫu quốc, được chính quyền nhìn nhận sự sáp nhập với giáo phái Mariavit. Nhưng năm 1924, nhóm "Cựu Công giáo" tách khỏi Mariavit, cả hai lụn bại dần từ đấy.

Sau cuộc chiến tranh Nga Thổ (1877-78) và hội nghị Berlin (1878), các nước Rumani, Serbia, Bảo Gia Lợi thoát quyền thống trị của Thổ Nhĩ Kỳ và dần dần trở thành những vương quốc độc lập. Về phương diện tôn giáo, Serbia năm 1879 và Rumani năm 1885 tách rời khỏi tòa Giáo chủ Chính thống Constantinopoli để thiết lập những Giáo hội tự trị theo kiểu Hy Lạp, trong đó Quốc gia đứng trên Giáo hội. Còn nước Bảo Gia Lợi từ năm 1870 đã được vua Thổ Nhĩ Kỳ chấp thuận cho có một khu vực tôn giáo độc lập ngay tại Constantinopoli. Nhưng Giáo hội Bảo bị thượng phụ giáo chủ phạt vạ tuyệt thông (1872); mãi đến năm 1945 mới hòa giải xong. Quyền bính của ngôi Giáo chủ Constantinopoli còn bị sút giảm hơn nữa do chiến tranh Balkan (1912-13), đến độ chỉ còn tước vị Giáo chủ "danh dự" đối với các Giáo hội Chính thống (trừ Nga), với con số 28 triệu tín hữu (năm 1930), thuộc 20 Giáo hội tự trị.

Giáo hội Chính thống ở Nga đã biệt lập khỏi Giáo hội Chính thống Constantinopoli từ năm 1448, và suốt thế kỷ XIX là Giáo hội quốc gia Nga, Nga hoàng đồng thời là giáo chủ, "Thánh Hội đồng" chỉ là tay sai của chính quyền. Giáo hội Chính thống Nga nhận sứ mạng truyền bá đức tin tại các nước Hồi giáo và trong trong các xứ thuộc địa Nga ở Á châu, đặc biệt Siberia, nơi lưu đày của hàng vạn người: năm 1840, một tòa Giám mục được thiết lập tại Kamtchatka. Công cuộc truyền giáo đến sau được trao cho "hội Truyền giáo Chính thống" thành lập năm 1870. Các giáo phái, nhất là phái Raskolniki, bành trướng mạnh mẽ. Hạ bán thế kỷ XIX, đời sống xa hoa của cấp lãnh đạo và giới thượng lưu là mối nguy cơ cho đế quốc. Sự bất mãn của dân chúng biểu lộ qua những hành động quá khích, do đó chủ nghĩa "vô chính phủ" phát sinh.

Thời này Giáo hội Chính thống Nga có những nhân vật nổi tiếng, như thi sĩ Dostoievski (1821-81), văn hào Tolstoi (1828-1910). Tolstoi từ năm 1877 thành một tư tưởng gia cuồng tín, một nhà cải cách xã hội quá khích muốn đạp đổ mọi tôn giáo, chiến tranh, Quốc gia và quyền tư hữu, chủ trương trở lại sự tinh khiết và yêu thương Kitô giáo nguyên thủy. Mặc dầu bị “Thánh Hội đồng” lên án, Tolsloi vẫn có nhiều người theo. Ông là một trong những nhân vật dọn đường cho chủ nghĩa Cộng sản.

Các Giáo hội Đông phương khác phần lớn không thể phát triển được. Nhóm Kitô hữu, quen gọi là “của thánh Tôma Tông đồ” ở Ấn Độ (khoảng 350.000) đã một thời theo giáo phái Nestorius, nay đa số trở về với Roma. Nhiều Giáo hội quốc gia theo giáo phái Monophysisme như Giáo hội Syriac cũng gọi là Jacobit với 100.000 tín hữu trong xứ Syria, Kurdistan và Mesopotamia, dưới quyền một vị giáo chủ ở Hins (Syria); Giáo hội Coptô ở Ai Cập với 2 triệu tín hữu thuộc giáo chủ Alexanđria, có tòa ở Le Caire; Giáo hội Abyssina với 6 triệu người thuộc giáo chủ ở Addis-Abeba; Giáo hội Armenô (Gregorian) quan trọng nhất với 3 triệu giáo dân, rải rắc khắp Âu châu, Ai Cập và Mỹ châu, dưới quyền lãnh đạo tối cao của vị Catholicos ở Etchmiadzin (Nga) và nhiều giáo chủ. Khoảng 120.000 giáo dân Armenô đã hiệp nhất với Roma, 40.000 theo Tin lành khi người Anh và Hoa Kỳ đến trợ giúp họ. Ngoài ra còn có Giáo hội Nestorius với con số tín hữu 30.000 ở Kurdistan, Persia và Irak, có vị giáo chủ ở Kosschanes (Kurdistan).

Đối với Giáo hội Công giáo Roma, các Giáo hội Chính thống Đông phương có những liên lạc không mấy mật thiết, trong khi các đức Giáo hoàng hằng lưu tâm đến việc hiệp nhất và tha thiết kêu mời các Giáo hội ly khai.[17] Đức Thánh Cha Gregori XIII (1573-85) thiết lập ủy ban gồm nhiều hồng y đặc trách Giáo hội Đông phương, mở trường cho các giáo sĩ Hy Lạp, Maronit và Armenô. Đức Gregori XV (1621-23) và Urban VIII (1623-1644) đều quan tâm đến các Giáo hội Đông phương cũng như các xứ Truyền giáo. Từ thế kỷ XIX, sự liên lạc giữa Tòa thánh với các Giáo hội Đông phương càng nhiều hơn. Ngày 6.6.1848, đức Thánh Cha Piô IX gởi tới các anh em thuộc Giáo hội Đông phương bức Tông thư In suprema Petri, nói đến việc hiệp nhất và long trọng hứa rằng sự hiệp nhất này sẽ tôn trọng các lễ nghi của họ, bằng lòng để các giám mục Đông phương tiếp tục giữ chức vụ cũ và ngang hàng với các Giám mục Công giáo Roma; nhưng cần phải có sự thống nhất: thống nhất trong đức tin và nhìn nhận quyền tối cao của đức Giáo hoàng Roma. Nhưng sự kêu mời đã không được hưởng ứng. Các Giáo chủ Đông phương trả lời bằng một thông điệp về thần học.

Năm 1868, nhân dịp đại Công đồng Vatican I (1869-70), Tông thư Arcano divinae providentiae ngày 8 tháng 9 “gởi hàng Giám mục thuộc các Giáo hội theo Lễ nghi Đông phương không thông hảo với Tòa thánh”, trong đó đức Thánh Cha Piô IX nhắc đến hai đại Công đồng Lyon II (1274) và Florencia (1439), đồng thời mời các vị đến tham dự Công đồng. Cũng năm 1868, một Tông thư khác đề ngày 13 tháng 9 “gởi các anh em Tin lành và các tín hữu không Công giáo”, trong Tông thư, Đức Thánh Cha mời gọi tất cả trở về “đoàn chiên duy nhất của Chúa Kitô”. Nhất là Đại hội Thánh Thể ở Gierusalem năm 1893, trong dịp này việc cử đức hồng y Langénieux làm đặc sứ Tòa thánh đã đem lại nhiều hứa hẹn lạc quan. Đức Thánh Cha Leô XIII lại tha thiết kêu gọi qua hai Tông thư Praeclara gratulationis (1894) và Satis cognitum (1896), công khai cam kết tôn trọng các lễ nghi đáng kính của Đông phương... Việc kêu mời vẫn tiếp tục dưới các triều Giáo hoàng sau này.

III

ĐỜI SỐNG NỘI BỘ CỦA GIÁO HỘI CẬN ĐẠI

1. Kỷ luật, phụng vụ và nghệ thuật [18]

Tín điều về ơn vô ngộ của Giáo hoàng cùng nhiều tài liệu về kỷ luật của đại Công đồng Vatican I, đã dứt khoát trả lời những khuynh hướng “Giáo hội quốc gia”. Từ nay, uy quyền Giáo hội được nêu cao, giáo dân đoàn kết chặt chẽ vây quanh vị Đại diện Chúa Kitô, vì ngài nhận quyền tối cao bởi Thiên Chúa. Nếu uy quyền của ngôi Giáo hoàng bị sa sút trong lãnh vực chính trị và thế tục, thì quyền của ngài lại nổi bật trong lãnh vực thiêng liêng và tôn giáo, ở một thời đại chính sách tách biệt đạo đời được áp dụng tại nhiều nước.

Đức Thánh Cha Piô X vừa lên cầm quyền đã nghĩ ngay đến một bộ Giáo luật mới, việc soạn thảo được trao cho luật gia trứ danh Gasparri (hồng y năm 1907, Quốc vụ khanh 1914-30; + 1934). Sau 15 năm làm việc, bộ Giáo luật thành hình và được đức Thánh Cha Benedictô XV công bố nhằm ngày lễ Chúa Thánh Thần Hiện xuống (27.5) năm 1917. Đây là một công trình lớn lao, dung hòa khuynh hướng bảo thủ với những tiến bộ mới mẻ, đồng thời đặt sẵn một quy chế cho sự hiệp nhất Kitô giáo và khuếch trương sức sống của Giáo hội. Năm 1917, một ủy ban đặc biệt được thành lập có nhiệm vụ giải đáp các thắc mắc. Nhiều hiệp ước ký kết sau này cũng dựa theo các khoản luật mới. Bộ Giáo luật đã được các giới hoan hỉ đón nhận, phân khoa giáo luật xuất hiện tại nhiều viện đại học.

Kỷ luật Giáo hội và lễ nghi phụng vụ là mục tiêu công cuộc cải cách của nhiều Giáo hoàng thời hậu Công đồng Vatican I. Trong lãnh vực này, vị “đại Giáo hoàng của các linh hồn” đức Piô X, đã chiếm nhất. Từ việc canh tân của đức Piô X, một “phong trào lễ nghi phụng vụ” đã nổi dậy trước đệ nhất thế chiến ít lâu. Phong trào này có nhiều điểm tốt, muốn trở lại đặc tính cộng đồng trong các lễ nghi của thời

Thượng cổ, nhằm mục đích liên kết chặt chẽ hơn giữa giáo sĩ và giáo dân trong thánh Lễ Missa. Những trung tâm nghiên cứu được thiết lập tại nhiều đan viện và tu viện ở Pháp, Đức, Áo, Hà Lan. Song song với phong trào này là việc học Thánh Kinh, mà kết quả là bản dịch Pháp văn Bible de Jerusalem (1950) của trường Thánh Kinh, Gierusalem. Stuttgart ở Đức cũng là nơi học hỏi Thánh Kinh, phát sinh từ phong trào lễ nghi phụng vụ và sự tiếp xúc với anh em Tin lành.

Các nhà nghệ thuật tôn giáo cũng rất hoạt động. Việc cải cách thánh nhạc theo tinh thần cổ truyền ở Đức đạt tới những thành quả lạ lùng, nhờ có nhiều hội đoàn lấy thánh nữ Cecilia làm bổn mạng. Một tổng hội Thánh Cecilia thành lập năm 1868 ở Đức do linh mục Fr. X. Witt (+1888), và được đức Thánh Cha Piô IX chấp thuận năm 1870; nhiều nước khác làm theo. Nhạc Gregogrian, cũng như các lễ nghi được canh tân và đem áp dụng, đặc biệt ở Solesmes và Beuron. Đến lượt đức Thánh Cha Piô X ban chỉ thị cho một cuộc phục hưng bình ca và truyền phải trở lại nhạc Gregogrian thuần túy như xưa (1903-04).

Ngành kiến trúc và hội họa đều tham gia vào phong trào phục hưng nghệ thuật thánh này. Ở Pháp, Đức cũng như ở Bỉ, Hà Lan, Thụy Sĩ, phong trào bắt đầu vào cuối thế kỷ XIX. Vì dân chúng ngày càng thấy phải tổ chức những đại lễ có tính cộng đoàn tại những nơi thánh, nhiều ngôi thánh đường theo lối tân Gothic, tân Roman, tân Byzantin mọc lên ở chung quanh các đô thị lớn. Đó là những thánh đường bằng bê-tông hay bằng gạch thay vì bằng đá, giản dị, khác xa lối kiến trúc cổ điển, lộng lẫy, xa xỉ. Thánh đường thường xây theo hình Thánh giá, để mọi con mắt đổ dồn lên phía cung thánh. Cũng vì lẽ đó, nhiều tòa nhà không xây cột, không có gian bên, không vẽ tranh cảnh, tòa Hòa giải ẩn trong bức tường dầy, giếng Rửa tội biệt hẳn một nơi. Tất cả những bài trí trần thiết, như bích họa, khảm gián sắc, tượng ảnh, phù điêu, kính vẽ mầu, bi ký, đều muốn lôi kéo con người ra khỏi vật chất và đưa họ vươn lên cao.

Nghệ thuật điêu khắc và hội họa (bích họa, kính vẽ) trở nên thịnh đạt và tiến bộ, nhất là từ khi có cuộc Triển lãm Nghệ thuật tôn giáo ở Paris năm 1911, rồi nhiều công xưởng theo tập truyền thời Trung cổ được chấn chỉnh, như trường Beuron, trường Saint-Luc, trường Nghệ thuật Maredsous, trường Croix Latine ở Louvain, sau cùng nhiều tập san về Nghệ thuật thánh được phát hành (1935). Những tác phẩm của nhóm họa sĩ Nabi ("linh hứng", 1890): Denis, Desvallières, Vuillard, Bonnard, Couturier, và của nhiều họa sĩ khác như Servais, Woestijine, Munch, cũng như những nhà điêu khắc Landowski, Dufrasne, Roux, đều có những nét nghệ thuật rất độc đáo, làm cho cả những người không hiểu gì về ý nghĩ nó phô diễn, cũng phải chú mục nhìn xem và ca ngợi (cuộc Đấu xảo Quốc tế ở Paris năm 1937).

2. Sống đạo, hội đoàn và dòng tu [19]

Từ thế kỷ XIX, lối sống đạo và hình thức tôn sùng khác nhau tại mỗi vùng mỗi miền trong Giáo hội. Ở Pháp quốc, miền Tây Bắc giữ đạo sốt sắng hơn ở vùng Đông Nam, có lẽ vì yếu tố lịch sử. Việc mở mang các trường trung học Công giáo sau năm 1850, đã đưa một số lớn người có học thức trở lại đời sống đạo. Ngược lại, giới thợ thuyền mỗi ngày thêm đông lại sống ngoài Giáo hội một số lớn. Lý do khác nhau: hoặc vì thiếu linh mục hoạt động ở các vùng ngoại ô rộng lớn, nơi sinh sống của giới cần lao vô sản, hoặc vì tư tưởng bài giáo sĩ, bài tôn giáo đã nhiễm vào đầu óc giai cấp này, hoặc vì tư cách độc đoán, bảo thủ của hàng giáo sĩ. Từ cuối thế kỷ XIX, đã có phong trào "Linh mục thợ", và người ta bắt đầu thấy mọc lên những tổ chức dành cho thợ thuyền, như tu hội Anh Em Thánh Vinh sơn-Phaolô của cha Prévost (+ 1874) tại Vaugirard (1855), hội Le Prado của cha Chevrier (+ 1879) ở Lyon (1860). Nhiều linh mục triều tự hợp thành những hội đoàn, có mục đích hoạt động giữa giới thợ thuyền, như Hội Tông đồ (Union apostolique) của Lebeurier.

Giáo dân thế kỷ XIX-XX cũng hoạt động rất hăng say. Đàn ông, đàn bà tích cực tham gia và hiểu biết sống đạo hơn xưa; họ biết dùng Sách Lễ, sách in đẹp và phổ biến (cuối thế XIX). Nhiều người, nhất là thuộc giới trí thức, đã biết san sẻ trách nhiệm với hàng giáo sĩ trong việc điều khiển xứ đạo.

Việc tôn sùng cổ truyền như tôn sùng Thánh Thể, Thánh Tâm, Đức Mẹ, vẫn hoạt động như xưa, nhưng nhiều hội đoàn thuộc thế hệ cũ tàn lụi dần. Ngược lại, người ta thấy phát hiện những phong trào, những hội đoàn thức thời hơn. Việc sùng kính Đức Mẹ có nhiều hội đoàn, như hội Mân côi sống (1826) của cô Pauline Jaricot, hội Con Đức Mẹ (1847), bắt nguồn từ việc Đức Mẹ hiện ra với thánh nữ Catharina Labouré (+ 1876), Đạo binh Đức Mẹ do anh Frank Duff (1921). Việc tôn sùng Thánh Thể cũng phát sinh những tể chức giờ thánh, chầu Mình Thánh Chúa ban đêm, chầu Mình Thánh Chúa liên tiếp; từ đó khai sinh ra nhiều dòng tu chuyên lo việc này. Năm 1874, Đại hội Thánh Thể được tổ chức lần thứ nhất là do nguyện vọng và sáng kiến của một thiếu nữ khiêm tốn đạo đức tên là Tamisier, con thiêng liêng của cha Chevrier. Đấy cũng là nguồn gốc Đại hội Thánh Thể toàn quốc và quốc tế đã lần lượt được tổ chức khắp nơi, quy tụ cả triệu giáo dân. Hai Sắc lệnh năm 1905 và 1910 của đức Thánh Cha Piô X về việc siêng năng rước lễ và việc rước lễ của các trẻ em, rồi phong trào Nghĩa binh Thánh Thể, nay gọi là Thiếu nhi Thánh Thể, đã xóa bỏ đi những dè dặt quá đáng đối với bí tích tình thương này.

Thế kỷ XIX, người ta còn được mục kích nhiều cuộc hành hương vĩ đại, mà chủ nghĩa Duy lý trong thế kỷ trước đã muốn bóp chết: đó là những cuộc hành hương Salette (1846), Lourdes (1858), Fatima (1917). Thêm vào đó, những cuộc hành hương Roma nhân dịp các Năm thánh (25 năm một lần), và Năm Thánh Mẫu (1954, 1958). Họ hành hương không phải để xem dấu lạ cho bằng cầu nguyện, xin ơn và sám hối.

Thế kỷ XIX cũng là thế kỷ cầu nguyện rất nhiều, có những hội cầu nguyện trở thành quốc tế, như hội Mân côi, hội Tông đồ cầu nguyện (1861). Ý chỉ thường dựa theo ý của Giáo hội: cầu cho sự trở lại của tội nhân và cho dân Do Thái, cầu cho sự hiệp nhất Kitô giáo và cho các linh hồn nơi luyện ngục (Montligeon). Trong số các đấng thánh của thế kỷ XIX, ngoài những nhà giáo dục, thừa sai, còn có những vị sống chiêm niệm và thần bí, cũng có những vị sống thánh thiện một cách rất đơn sơ, hoàn toàn phó thác trong tình yêu Chúa, như thánh nữ Teresa Hài đồng Giêsu (1873-97).[20]

Các hội dòng dành phần ưu tiên trong các hoạt động bác ái, xã hội và văn hóa. Thế kỷ XIX-XX, nhiều dòng tu phát triển mạnh, nhiều tu hội mới được thành lập, nhiều tu viện trước kia bị giải tán hoặc sa sút, nay lấy lại sức sống mới. Ngay sau cuộc đệ nhất thế chiến, người ta đã nói đến một “mùa xuân của các dòng tu”. Các dòng cũ hoạt động không ngừng trong việc cải tổ và thi hành sứ mạng.

Năm 1893, đức Thánh Cha Leô XIII thống nhất các đan viện dòng Biển đức thành 14 tỉnh hội (congrégation), nhưng vẫn nhìn nhận sự độc lập và quyền hành của mỗi đan viện; đứng trên hết là đức thống phụ (abbé primat) có quyền kinh lý các nhà, vị này đặt trụ sở ở Roma. Năm 1957, cả dòng có 200 nhà với 12.561 đan sĩ. Dòng này nổi tiếng trong lãnh vực lễ nghi phụng vụ, thánh nhạc và nghệ thuật thánh. Ngoài ra phải kể đến 23.600 nữ đan sĩ sống trong 280 nhà với đủ mọi hoạt động, từ đời sống kín và chiêm niệm đến những công tác từ thiện bác ái.

Dòng Xitô thế kỷ XIX cũng có thêm nhiều nhà mới, nhưng ngày nay chỉ còn vào khoảng 44 đan viện. Ngành Xitô "cải cách", tức dòng Trappist (từ năm 1664 ở Doligny la Trappe do đan viện phụ De Rancé) có đan viện phụ tổng quyền riêng từ năm 1892, với 64 nhà. Bốn ngành Phansinh Observantes năm 1897 được đức Thánh Cha Leô XIII cho thống nhất thành một, mang tên dòng Anh em Hèn mọn (Ordo Fratrum Minorum). Dòng Tên phát triển mạnh nhất từ trung tuần thế kỷ XIX, nổi tiếng trong các ngành xã hội: trí thức, giáo dục và truyền giáo. Năm 1850, đức Thánh Cha Piô IX dùng quyền đặt cha Jandel (+1872) làm bề trên tổng quyền dòng Đaminh, vừa được cha Lacordaire tái thiết trên đất Pháp. Trong 22 năm dưới thời cha Jandel, dòng đã lấy lại phong độ và tiến mạnh trong sứ vụ bảo vệ đức tin, bằng mọi hình thức truyền giáo và văn hóa.[21]

Các dòng tu thành lập trong thế kỷ XIX phần đông chuyên ngành truyền giáo, chúng tôi sẽ nói trong chương sau; ở đây chỉ kể hai dòng thuộc ngành giáo dục.

Tu hội Thánh Phanxicô Salêdiêng (Société de Saint François de Sales) cũng gọi là dòng Salêdiêng, thành lập tại Turino (Ý) năm 1859 do thánh Gioan Don Bosco (1815-88), có mục đích giáo dục nam thanh thiếu niên, đặc biệt những trẻ bụi đời. Từ năm 1875, dòng đã có những xứ Truyền giáo, như Patagonia (Achentina), Ratjaburi (Thái Lan). Năm 1872, thêm dòng nữ Salediêng do thánh Gioan Bosco với sự hợp tác của thánh nữ Maria Mazzarello (+1881) lập tại Mornese (Ý), cũng một mục đích giáo dục như dòng nam, nhưng cho nữ giới. Dòng nữ Salêdiêng hiện đang hoạt động trong 71 Quốc gia, điều khiển các trường kỹ thuật, trung tiểu học và cô nhi viện.

Tu hội Chúa Cứu chuộc (Société du Sauveur), cũng gọi là dòng Salvatorian, do một linh mục triều tên là J. B. Jordan người xứ Bade (Đức) sáng lập tại Roma năm 1881, như một tu hội "Tông đồ giáo dục" có mục đích truyền bá đức tin bằng giảng dạy và sách báo. Ngành nữ tu mang tên Nữ tu Chúa Cứu chuộc (Soeurs du Divin Sauveur) thành lập vào 7 năm sau.

Sang thế kỷ XX, có thêm nhiều tu hội mới như:

Dòng Nữ Biển Đức Thánh Batilda được thành lập năm 1921 do mẹ Bénédicte (Marguerite Waddington Delmas), theo sáng kiến và tinh thần của cha Dom Besse (+ 1920); nhà mẹ đặt tại Vanves. Các nữ tu sống đời chiêm niệm, chỉ hoạt động trong đan viện, đón tiếp các giáo sĩ, tu sĩ và giáo dân đến tĩnh tâm.

Hội Phụ tá truyền giáo (Société des Auxiliaires de Missions) do hai cha Lebbe và Boland lập năm 1926, có mục đích đào tạo những linh mục triều đi giúp các địa phận đã được trao cho hàng giáo sĩ bản quốc. Hội đặt trung tâm ở Louvain (Bỉ).

Dòng Nữ tu Y viện Truyền giáo (Medical Mission Sisters) do mẹ Anne Dengel thành lập tại Hoa Kỳ năm 1925, có mục đích truyền giáo bằng công tác y tế tại những nước cần đến.

Dòng Tiểu đệ Chúa Giêsu (Petits Frères de Jésus) do cha René Voillaume sáng lập tại El Abiod Sidi Cheikh (Algerie) năm 1936, theo tinh thần cha Charles de Foucauld (1858-1916), nhà truyền giáo ở Maroc và Sahara. Các tiểu đệ sống nghèo nàn tại các xóm bình dân để làm cho Chúa Giêsu được biết và được yêu. Năm

1939, thêm dòng Tiểu muội Chúa Giêsu (Petites Soeurs de Jésus) do chị Madeleine de Jésus thành lập, cũng cùng một tinh thần và mục đích.

Dòng Thừa sai Bác ái do mẹ Terêsa Calcutta, nữ tu truyền giáo ở Ấn Độ, sáng lập năm 1950 tại Calcutta. Dòng có hai ngành Nữ và Nam, sống chiêm niệm và hoạt động truyền giáo, bác ái.

Thế kỷ XX, còn xuất hiện những "tu hội đời" (instituts séculiers); năm 1947, các hội này được đức Thánh Cha Piô XII ban Tông hiến Provida Mater Ecclesia làm quy chế căn bản. Đó là sáng kiến của những giáo dân sùng đạo muốn đem đời sống trọn lành Phúc âm vào giữa các hoàn cảnh của thời đại dưới hình thức "bán tu sĩ". Họ sống theo lương tâm, thi hành nhiệm vụ tông đồ giáo dân và tiến tới bậc trọn lành Phúc âm, trong khi cứ mặc áo đời và hoạt động giữa đời.

Dòng nữ Thành Phao lô Thiện bản do linh mục Joseph Horderet sáng lập năm 1873 tại Fribourg (Thụy Sĩ), mục đích truyền giáo bằng sách báo. Opus Dei (Công việc của Thiên Chúa) là tu hội đời thứ nhất được thành lập ở Tây Ban Nha năm 1928 do chân phước giám mục Escrivá de Balaguer. Tu hội gồm hai ngành Nam và Nữ, có mục đích đem đức trọn lành Phúc âm vào các giới, nhất là trí thức. Tu hội này hiện đang hoạt động hầu khắp nơi một cách bán công khai, nhất là ở Tây Ban Nha và Mỹ châu, len lỏi vào các cấp lãnh đạo và giới trí thức, gây nhiều ảnh hưởng lớn lao. Hội Nữ tá Quốc tế Công giáo (Auxiliaires Féminines Internationales Catholiques) do chị Yvonne Poncelet (+ 1955) sáng lập năm 1937 tại Bruxelles (Bỉ), dưới sự hướng dẫn của cha Boland, theo tinh thần cha Lebbe. Nữ tá tự nguyện sống tận hiến trong bậc giáo dân. Tu hội Nữ tỳ Chúa Giêsu và Mẹ Maria (Ancelles de Jésus Marie) do chị Marcelle Veyrac thành lập năm 1947 tại Versailles (Pháp), nay gọi là tu hội Hiện diện và Sống, có mục đích gieo rắc tình yêu Chúa khắp nơi và làm chứng nhân cho Chúa Kitô bằng đời sống trọn lành. Dòng nữ Lao động Truyền giáo do linh mục Roussel Galle sáng lập năm 1950 tại St-Denis (Pháp).

3. Khoa học thánh và Duy tân thuyết [22]

Khoa học thánh được các đức Giáo hoàng, đặc biệt đức Leô XIII cổ võ và đã đạt những kết quả thiết thực. Đến lúc nước Pháp theo kịp nước Đức, nhờ có nhiều học viện Công giáo thành lập tại Paris. Lille, Lyon, Angers, Toulouse (1875-77). Các Giáo hoàng học viện ở Roma trước đây chỉ chú trọng đến triết học và thần học kinh viện, nhưng từ nửa thế kỷ nay đã quan tâm đến môn giáo sử. Năm 1922-23, phân khoa giáo sử và truyền giáo được mở tại viện đại học Gregorian. Nhiều đại học Công giáo thiết lập trong thế kỷ XIX-XX đều có phân khoa thần học, đó là những đại học Louvain (1834), Fribourg (1889), Washington (1889), Milan (1920), Nimègue (1923). Hiệp hội các đại học Công giáo được đức Thánh Cha Piô XII tái lập năm 1949, hiện có trên 20 viện làm hội viên.

Ở Đức năm 1846, những cố gắng thành lập một viện đại học tư thục Công giáo đã không thành, vì trong nước này cũng như ở Áo quốc phân khoa thần học phải nhập với các viện đại học của Chính Phủ. Năm 1922, Hàn lâm viện Thánh Anbê được thiết lập tại Cologne, dạy triết học kinh viện, nhận in lại các tác phẩm của thánh tiến sĩ .

Năm 1915, đức Thánh Cha Beneđictô XV nâng ủy ban chủng viện thuộc Bộ Cơ mật lên thành một Bộ, và sáp nhập Bộ Học vụ (từ 1824) vào Bộ mới với danh hiệu thánh Bộ Chủng viện và Đại học, ngày 24.5.1931, đức Piô XI ban hành Hiến chế

Deus Scientiarum Dominus, nhằm phục hưng triết học và thần học tại các đại học. Về toán học và vạn vật học, năm 1936 ngài cho thiết lập Giáo hoàng Hàn lâm viện Khoa học, nơi quy tụ nhiều nhà thông thái trên thế giới.

Thánh khoa tiến tới một khúc quanh quan trọng vào giữa thế kỷ XIX, nhờ có sự phục hưng của Kinh viện học phái, mà trong thế kỷ XVIII đã bị bỏ quên. Trường phái Tôma vẫn hoạt động trên đất Tây Ban Nha (đại học Salamanca từ 1239) nhất là trong các học viện dòng Đaminh, nổi tiếng hơn cả có cha González (đến sau lên chức Hồng y, +1894). Nhưng Ý Đại Lợi mới là nơi để trường phái được phát triển sang nhiều nước khác, tiên phong trong công cuộc này là linh mục Buzetti (+1824) thành Placencia, rồi đến các cha dòng Tên Perrone, Franzelin, Liberatore, Palmieri; linh mục Sanseverino; thuộc dòng Đaminh có hồng y Zigliara và cha Lepidi. Cha Kleutgen dòng Tên đã từ Roma đem học thuyết Tôma về Đức, và được nhiều nhà thần học ở Bonn, Munster, Freiburg, Mainz, Cologne theo.

Trường phái Tôma nổi bật khắp nơi, và đạt tới đỉnh thành công khi đức Thánh Cha Leô XIII công bố Thông điệp Aeterni Patris 1879, truyền cho các giáo sư triết học cũng như thần học phải lấy thánh Tôma làm “khuôn vàng thước ngọc” (sagesse d'or), đồng thời đặt thánh tiến sĩ làm bổn mạng các trường Công giáo.

Từ cuối thế kỷ XIX, các nhà thông thái Công giáo đã hiệp lực với nhau để phát hành những tạp chí về thần học và triết học. Những bộ từ điển vĩ đại như Dictionnaire de Théologie Catholique, Dictionnaire de la Bible, Dictionnaire d’Histoire et de Geographie Ecclésiastiques, cùng nhiều bộ sách thần học, triết học, chú giải Thánh Kinh được lần lượt xuất bản. Những cuộc hội nghị quốc tế khoa học Công giáo được nhóm họp tại Paris (1888, 1891), Bruxelles (1894), Fribourg (1897), Munich (1900). Sau đệ nhị thế chiến, hội nghị thường họp ở Roma.

Đại diện cho các khoa học thánh thế kỷ XIX-XX, phải kể đến những nhân vật sau đây:

Khoa Chú giải Thánh Kinh có những giáo sư người Đức, như P. Schanz, Fr. Kaulen, J. Sickenberger, R. Cornely dòng Tên. Các cha dòng Đaminh điều khiển trường Thánh Kinh ở Gierusalem do cha J. Lagrange sáng lập năm 1890, với sự cộng tác của cha Louis Vincent. Các cha dòng Tên điều khiển học viện Thánh Kinh ở Roma, và một trường thực tập ở Gierusalem từ năm 1927. Cha V. Scheil dòng Đaminh nổi tiếng là nhà Đông phương học. Vigouroux hội St-Sulpice, tác giả bộ Dictionnaire de la Bible, cũng là một giáo sư thánh Kinh nổi tiếng thế kỷ XX.

Khoa Hộ giáo có đức hồng y J. Newman dòng Diễn giảng, và nhiều nhà thần học người Đức, như Hermann Schell, Alois Schmid, cùng ba cha dòng Đaminh A. Weiss, A. Gardeil và A. Sertillanges.

Khoa Tín lý có những nhà thần học thuộc trường phái Tôma dòng Đaminh và dòng Tên. Đại diện cho dòng Đaminh là đức hồng y Zigliara và các cha A. Gardeil, Del Prado, Garrigou Lagrange. Dòng Tên có hai hồng y Frenzelin và Billot, và các cha Perrone, Kleutgen, Palmieri và Pesch.

Khoa Luân lý và Giáo luật có các giáo sư Fr. X. Linsenman, Val. Thalhofer, cha A. Lehmkuhl dòng Tên, và hai cha Đaminh Prummer và Merkelbach.

Khoa Giáo sử và Giáo phụ có giáo sư F. X. Kraus, cha II. Denifle dòng Đaminh, giáo sư F. X. Funk, cha Hartmann Grisar dòng Tên, hồng y J. B. Pitra dòng Biển đức, cha P. Mandonnet dòng Đaminh và giáo sư L. Duchesne.

Thời đại này cũng như các thời khác không tránh được những cuộc tranh luận về thần học, rồi những lạc thuyết nổi dậy làm bận tâm Tòa thánh. Frohschammer, giáo sư triết học ở Munich, phủ nhận sự tương quan giữa khoa học với mặc khải và quyền bính Giáo hội. Sau khi bị lên án hai lần (1857, 1862), ông bỏ đạo và chết ngoài Giáo hội (1893). Hai triết gia Gioberti và Rosmini chủ trương con người có thể trực giác và trực tiếp nhận biết Thiên Chúa, cũng bị lên án năm 1861 và 1866. Cuối thế kỷ XIX, có cuộc tranh luận sôi nổi về chủ thuyết "Công giáo cải cách" (Catholicisme réformateur). Bênh vực chủ thuyết này có những giáo sư nổi tiếng người Đức như Kraus, Schell, Funk, thi sĩ Fogazzaro người Ý, tác giả cuốn Đấng Thánh (bị cấm năm 1906), triết gia Von Hugel người Anh. Họ muốn nâng cao uy quyền Giáo hội Công giáo bằng cách thích ứng mãnh liệt vào đời sống tân tiến, đồng thời đập tan tất cả mọi cái mà họ cho là "lạc hậu". Giáo sư Schell có bốn tác phẩm bênh vực chủ thuyết này, nhưng các tác phẩm của ông đều bị liệt vào loại sách cấm năm 1898; ông cúi đầu vâng theo ngay.

Nhưng đáng lo ngại hơn cả là một luồng duy lý xâm nhập vào triết học và thần học Công giáo đầu thế kỷ XX ở Đức, Pháp, Anh, Ý mà sau này người ta gọi là Duy tân thuyết (Modernisme). Nó bắt nguồn từ thuyết bất khả tri luận (agnosticisme) của Kant, chủ nghĩa nội tại (immanentisme) của Schleiermacher, cũng như thuyết tiến hóa (évolutionisme) của Darwin, làm nền tảng cho sử học tân quan (conception moderne de l'histoire). Nó xuất đầu lộ diện ở Âu châu ngay khi Mỹ châu chủ nghĩa (américanisme) của Hecker và Ireland ở Hoa Kỳ bị đức Thánh Cha Leô XIII lên tiếng cảnh cáo (Testem benevolentiae 22.1.1899).

Duy tân thuyết chủ trương gạt bỏ mặc khải, chỉ dùng suy luận tự nhiên để giải thích đức tin và Giáo hội, làm sao cho hợp với sử học phê bình và triết học tân tiến;

đồng thời xác định các tín điều chỉ là những biểu hiện dễ thay đổi của một chân lý trong đạo, mà tự nó không có ai có thể hiểu được. Phong trào Duy tân bành trướng mạnh nhất ở Pháp và Ý, ăn sâu vào đầu óc còn non trẻ của chủng sinh, đảo lộn tinh thần đạo đức của hàng giáo sĩ. Đây cũng là phong trào đòi cải cách tòa nhà bên trong của Giáo hội, phong trào của giới trí thức, và ăn sâu vào bậc thượng lưu xã hội, nhất là hàng giáo sĩ Chiến sĩ tiền phong của Duy tân thuyết là giáo sư Alfred Loisy (1857-1940) tác giả cuốn Phúc âm và Giáo hội (L'Évangile et 1'Église, 1902) cắt nghĩa nguồn gốc đạo Công giáo một cách vô cùng tai hại. Sau đó, được nhiều người tên tuổi ủng hộ và chạy theo, như Houtin, Tyrrel, Murri, Fracassini, Schnitzer, Kock… Quần chúng chỉ biết sau khi Tòa thánh dùng biện pháp cứng rắn vạch trần lạc thuyết. Ngay từ năm 1903, đức Thánh Cha Piô X đã quyết liệt chống lại chủ thuyết nguy hiểm này. Sắc lệnh Lamentabili ngày 3.7.1907 của Bộ Thánh vụ đã kết án 65 luận đề, phần lớn rút trong các tác phẩm của Loisy. Thông điệp Pascendi dominici gregis 8.9.1907 trình bày giáo thuyết này và gọi nó là "ổ cực lạc thuyết", đồng thời đưa ra những biện pháp để đánh đổ. Sau cùng trong Tự sắc Sacrorum Antistitum 1.9.1910, đức Thánh Cha truyền cho các đại chủng sinh trước khi chịu chức phụ phó tế, cũng như các linh mục giáo sư hoặc có nhiệm vụ coi sóc giáo dân phải tuyên thệ chống Duy tân thuyết". Chỉ một số ít giáo sĩ từ chối tuyên thệ.

Duy tân thuyết tan dần, khi những người khởi xướng ra nó bị loại khỏi ghế giáo sư, hoặc tự ý bỏ Giáo hội. Loisy bị vạ tuyệt thông (7.3.1908), rồi đến Houtin; cả hai đều bỏ đạo. Trong khi đó, nhiều người nhận ra lỗi lầm của mình, dã trở lại với Giáo hội, và tuyên bố chủ trương Duy tân không thể thỏa mãn nguyện vọng con người. Giáo hội nhờ đó cũng bớt lo âu, để hạ một vài "võ khí" xuống, như đức Benneđictô XV bãi bỏ Bộ Mục lục Sách cấm (Congrégation de l'Index) và trao sang Bộ Thánh vụ.

Đức Piô XI rất quan tâm đến công việc sưu tầm nghiên cứu khoa học, như xây cất đài Thiên văn ở Castel Gandolfo, viện Bảo tàng ở Roma, viện Khảo cổ Công giáo, tổ chức Hàn lâm viện Khoa học (1935-36). Ngài tuyên bố: “Giáo hội vẫn ủng hộ khoa học, miễn sao không bao giờ đi ngược với chân lý đức tin Công giáo”. Giáo hội ủng hộ khoa học và cũng có óc tân tiến biết sử dụng những phát minh mới của thời đại. Giáo hội vì thế đã đánh tan Duy tân thuyết và làm cho các đồ đệ của chủ nghĩa này quy chánh dần dần.

[1] Sách tham khảo: Y. Congar: La Catholicité en marche, réalisations et espoirs de l’Église - G. Castella: L’Eglise devant les problèmes poliliques - G. de Plinval: L' Église en face des problémes moraux et religieux, trong: Histoire illustrée de l’Église (G. de Plinval - R. Pittet) , Paris 1946-48, Q. II, tr 327-494 - C Bihlmeyer - H. Tuchle: Histoire de l’Église (bản dịch Pháp văn của M. Grandclaudon), Paris 1962-67, Q. IV, tr 163-247.

[2] C. Bihlmeyer - H. Tu-chle: op. cit., Q. IV, tr 163-168 - Xem G. Mollat: La question romaine de Pie VI à Pie XI, Paris 1932.

[3] Xem chương trên, I, 4.

[4] Xin coi ảnh và ghi chú ở tr 199

[5] G. de Plinval: op. cit., Q. II, tr 449 và tiếp - Xem Manning: Histoire du Concile du Vatican (bản dịch Pháp văn) Paris 1872 - H. Jedin: Breve Historia de los Concilios, Barcelona 1960, tr 127-159.

[6] Nghị hội được coi là phản ảnh của tổ chức Giáo hội và sự phân chia các Giáo phận thời ấy: trên 2/3 nghị phụ từ các nước Âu châu đến (176 Ý, 88 Pháp, 41 Tây Ban Nha, 40 Ao-Hung, 34 Anh và Ái Nhĩ Lan, 16 Đức...) 79 vị từ Mỹ châu (40 Hoa Kỳ, 9 Canađa, 30 Trung và Nam Mỹ), 42 vị thuộc Giáo hội Đông phương và khoảng 60 từ các xứ Truyền giáo. Chỉ nước Nga cản trở không cho các giám mục Công giáo đi hội.

[7] Xem Phần Nhất, chương Tám, II, 1, tr 324 và tiếp

[8] "... c'est pourquoi les définitions du Pontife Romain sont irréformables d'elles mêmes et non par le consentement de 1'Église" (Pastor Aeternus, IV ad f)

[9] Xem F. Mourret: Les directions- politiques, intellectuelles et sociates de Léon XIII, Paris 1920 (Histoire de l'Église, Q. IX, tr 403-444) - G. Goyau. Léon XIII, trong Dict de Théol. Cath.

[10] Xem chương sau, II. 1-4

[11] Xem R. Bazin: Pie X (Collection: Les granđs coeurs), Paris 1928 - Amann: Pie X, trong Dict.. de Théol, Cath.

[12] C. Bihlmeyer - H. Tuchle: op. cit., Q. IV, tr 186-188, 193-195.

[13] 1971 Catholic Almanac.

[14] C. Bihlmeyer - H. Tuchle: op. cit., Q. IV, tr 188-194.

[15] Xem chương Một, IV, 3, tr 57, chú thích 1.

[16] C. Bihlmeyer - H. Tuchle: op. cit., Q. IV, tr 195-196, 244-246.

[17] Xem Y. Congar: op. cit., Q. II, tr 372-378.

[18] C. Bihlmeyer H. Tuchle: op. cit., Q. IV, tr 208-214

[19] C. Bihlmeyer H. Tuchle: op. cit., Q. IV, tr 214-222.

[20] Nhân kỷ niệm 100 năm ngày tạ thế, thánh nữ đã được đức Gioan Phaolô II tôn phong Tiến sĩ Hội thánh ngày 19.10.1997.

[21] Sau đây là những con số tu sĩ thuộc các dòng nam đông nhất trong năm 1970: 1- Tên Chúa Giêsu: 33.828, 2- Phansinh: 26.666, 3- Salêdiêng 21.905, 4- Lasan: 15.394, 5- Capuxinô: 14.127, 6- Biển đức: 10.936, 7- Đaminh: 9.399, 8- Marist 9.229, 9- Chúa Cứu thế: 8.155, 10- Oblat: 7.387, 11- Lazarist: 5.817, 12- Verbit: 5.502, 13- Spiritain: 4.681, 14- Conventual: 4.590, 15- Âutinh: 4.447, 16- Cát minh: 3.874, 17- Passionist: 3.824, 18- Cha Trắng: 3.659, 19- Trappist: 3.432, 20- Clarettiani: 3.416. Một vài con số khác: Trợ thế Thánh Gioan Thiên Chúa: 2.170, Montf-ortain: 1.855; Xitô: 1.536, Thánh Thể: 1.458, Columban: 1.190, Thừa sai Paris: 789, St-Sulpice: 671, Tiểu đệ (Foucauld): 240 (Annuario Pontificio 1971).

Ba Dòng nữ có con số tu sĩ lớn nhất (1970) là: Nữ tử Bác ái Thánh Vinh sơn Phaolô: 43.742, Salêdiêng: 18.789, và Cátminh: 13.643.

Một vài con số khác: Đấng Chăn lành (Angers): 10.885, Phansinh Thừa sai Đức Maria: 10.120, Thánh Phaolô de Chartres: 3.964, Chúa Quan Phòng (Portieux): 1.341, Đức Bà Truyền giáo: 1.294, Kinh sĩ Thánh - Âutinh: 1.226, Tiểu muội (Foucauld): 960 (Annuario Pontificio 1971).

[22] C. Bihlmeyer – H.Tuchle: op. cit., Q. IV, tr 222-229.

Chương Bảy

HỘI THÁNH VỚI SỨ MẠNG TRUYỀN GIÁO

(t k. XIX-XX)

I. Hoạt động truyền giáo được cải tiến

1 Tình hình các xứ Truyền giáo đầu thế kỷ XIX

2. Những dấu hiệu của thời đại giảng Tin Mừng

3. Những tổ chức và phương tiện mới

II. Tin Mừng được rao giảng khắp nơi

1. Hải Dương Châu và Bắc Cực nghe Tin Mừng

2. Ánh sáng Phúc âm lọt vào nội địa Phi châu

3. Các xứ Tuyên giáo ở Á châu

4. Truyền giáo tại Mỹ châu

III. Sự truởng thành của các xứ Truyền giáo

1. Thoát ly quyền bảo trợ của các cường quốc

2. Giáo hội trưởng thành với hàng Giáo phẩm địa phương

3. Giáo hội ở Á châu và Phi châu sau hơn một thế kỷ truyền giáo

4. Những Giáo hội trưởng thành ở Mỹ châu và Hải Dương châu

Công cuộc truyền giáo thế kỷ XVI-XVIII đang diễn tiến tốt đẹp và thu được nhiều kết quả, bỗng ngừng lại vào cuối thế kỷ XVIII. Nhưng rồi công việc được tổ chức lại với những lực lượng, và phương tiện mới mẻ, hữu hiệu, tạo nên một “Thời đại giảng Tin Mừng”. Các đức giáo hoàng cũng như thánh Bộ Truyền giáo rất quan tâm đến sứ mạng quan trọng này.

Nhiều dòng tu tự hiến một phần hoặc tất cả cho việc truyền giáo. Đại chủng viện của hội Thừa sai Paris và học viện Truyền giáo ở Roma[1] cử từng đoàn thừa sai sang các nước xa lạ. Giáo hội Pháp đứng đầu về con số cũng như về phương tiện trong công cuộc này. Để cổ võ tinh thần truyền giáo, đồng thời để nâng đỡ đời sống thừa sai bằng lời cầu nguyện và trợ cấp phương tiện vật chất, rất nhiều hội đoàn được thành lập.

Sau một thế kỷ truyền giáo, hoạt động của các thừa sai tại nhiều nơi bắt đầu gặp khó khăn bởi hai cuộc thế chiến: tinh thần quốc gia vùng dậy khắp nơi. Nhưng cũng may mắn, nhiều "Giáo hội bản xứ" đã trưởng thành, hàng giáo sĩ địa phương thay thế các thừa sai nước ngoài, chẳng những để giữ vững Giáo hội mình, mà còn đóng vai truyền giáo nữa.[2]

I

HOẠT ĐỘNG TRUYỀN GIÁO ĐƯỢC CẢI TIẾN

1. Tình hình các xứ Truyền giáo đầu thế kỷ XIX

Nhiều giáo đoàn đã được thiết lập trong những thế kỷ XVI-XVIII nay trở nên khá phồn thịnh, như Goa, Philippin, Việt Nam và nhiều nước ở Mỹ châu. Tuy nhiên, công việc truyền giáo nói chung hầu như không tiến được. Nhìn vào những cánh đồng mênh mông Trung Hoa, Ấn Độ, Indonexia..., người ta nhận thấy thiếu nhiều tay thợ. Nước Pháp và dòng Tên trước đây cung cấp một số thừa sai đáng kể, nhưng nay dòng Tên đã giải thể (1773), còn nước Pháp lâm vào cuộc Cách mạng, tiếp đến là chiến tranh Âu châu. Hơn thế nữa, mọi cơ quan tổ chức đều tê liệt: Napoléon cản trở công việc của thánh Bộ Truyền giáo khi đem các tài liệu của Bộ này sang Paris. Vì thế, khi công cuộc hoạt động trở lại, con số thừa sai chỉ còn vào khoảng 300.

Hội Thừa sai Hải ngoại Paris, năm 1800 chỉ có 28 nhà truyền giáo tại Trung Hoa, Việt Nam và Ấn Độ, hợp tác với 28 cha dòng Lazarist và một số thừa sai Đanùnh, Phansinh, Âutinh..., trong việc điều khiển các giáo xứ, mà phần lớn do các cha dòng Tên để lại. Suốt đời đệ nhất Đế chính (1804-15), hội Thừa sai Paris chỉ gởi sang Á Đông hai vị. Năm 1825, ở Thái Lan chỉ còn một nhà truyền giáo đã cao niên, và không một vị ở Madagascar.

Đã thiếu nhân sự, tiền bạc lại càng thiếu hơn. Tài sản của Giáo hội đã bị tịch thâu hoặc giảm sút đến mức độ khủng hoảng trong hầu hết các nước Âu châu, đang chìm ngập dưới khói lửa Cách mạng và chiến tranh của Napoléon I. Mối lo âu đầu tiên của các vị hữu trách thế kỷ XIX, là tìm mọi cách cho có một "Ngân quỹ Truyền giáo".

Sự khủng hoảng về nhân sự và tiền bạc đưa đến sự khủng hoảng về tổ chức chuyên môn. Năm 1829, linh mục H. de Solages (1786-1832) một mình phải đảm nhận cùng một lúc công cuộc truyền giáo trên đảo Bourbon (Réunion ngày nay), Madagascar và nhiều hòn đảo nhỏ khác trên Thái Bình Dương. Vị thừa sai anh hùng này cập bến Madagascar, đã chết ở đấy vào cuối năm 1832, sau một thời gian bị giam giữ, bỏ rơi, không được một ai săn sóc, dưới một túp lều rách nát.

Sự sa sút của các xứ Truyền giáo đầu thế kỷ XIX còn do tình trạng chung của Giáo hội thời ấy. Phe triết gia, rồi đến những phong trào cách mạng đòi quyền tự do quá khích, đã làm lung lạc tinh thần đạo đức và đức tin của dân chúng, nhất là giới trí thức. Một khi đức tin của mình đã yếu kém, thì còn ai nghĩ đến sứ mạng truyền đạo nữa.

Trong khi công cuộc truyền giáo của Giáo hội Công giáo bị chậm lại thì, về phía Giáo hội Tin lành hồi cuối thế kỷ XVIII, với những phương tiện và tiền bạc có sẵn, các mục sư hăng say hoạt động và thâu đạt nhiều kết quả. Tại những miền các thừa sai Công giáo chưa tới hoặc không còn, Giáo hội Tin lành có những bước tiến thật đáng kể, nhất là trên nhiều quần đảo ở Thái Bình Dương. Khi các nhà truyền giáo Công giáo đến thường gặp phải sự kỳ thị có khi thù nghịch, làm cản trở sứ mạng truyền bá Phúc âm. Tại nhiều xứ khác nơi người Tin lành có thế lực, các thừa sai Công giáo khó lọt vào được (như ở xứ Cap, Nam Phi), hoặc bị chèn ép một cách có hệ thống (như ở Canada).

Tuy nhiên, cũng phải công nhận sự hoạt động mạnh mẽ của Tin lành là một thúc đẩy cho Giáo hội Công giáo. Chẳng hạn như ở Chota Nagpore, Hạ Uy Di (Hawai) và nhiều nơi khác, sự có mặt và thành công của các mục sư Tin lành đã bắt buộc các nhà truyền giáo Công giáo tới sớm hơn. Đó cũng là yếu tố để nhận xét một cách khách quan về Hội thánh Công giáo so sánh với Giáo hội Tin lành.

2. Những dấu hiệu của “Thời đại giảng Tin Mừng”

Ít ai để ý đến văn chương Công giáo thế kỷ XIX đã góp phần vào việc “làm hồi xuân” Giáo hội và thúc đẩy công cuộc giảng Tin Mừng. Tác phẩm Tinh hoa Kitô giáo (Génie du Christianisme, 1802) của văn hào Chateaubriand (1768-1848), và sau này những bài diễn văn, như ơn Thiên triệu của nước Pháp (Vocation de la natio francaise, 1841) của nhà hùng biện Lacordaire, đã khích động lòng nhiệt thành của người thời đại, đồng thời giúp cho Kitô giáo có uy tín trong dư luận, một yếu tố quan trọng để bành trướng, mà từ nay không thể còn dựa vào quyền lực nữa. [3]

Cuốn Tinh hoa Kitô giáo đặc biệt nói đến các xứ Truyền giáo. Không phải Chateaubriand là người đã tạo nên phong trào yêu thích các xứ xa lạ, ưa sống với những người rừng rú đơn sơ chất phác, vì phong trào này đã có từ thế kỷ trước rồi, nhưng ông đã làm cho Kitô giáo thêm uy tín và được cảm tình. Tác phẩm của ông giúp nhiều người chú ý đến các xứ Truyền giáo, còn yêu thích nữa. Những tình cảm ấy nhiều khi được gợi lên bởi một loại thi văn tưởng tượng, mà A. Bellessort đã có lời lẽ chỉ trích trong cuốn Thánh Phanxicô Xaviê của ông; thế nhưng nó lại được báo chí của các nhà truyền giáo khai thác. Dĩ nhiên người ta không nên lấy đấy làm tài liệu lịch sử, nhưng con người thường được thúc đẩy tới hành động bởi những hứng thú. Loại văn chương như của Chateaubriand quả đã làm thức dậy trong nhiều tâm hồn một mối tình, mà Kitô giáo thời ấy đang cần đến.

Nhưng nhất là có nhiều tâm hồn quảng đại sẵn sàng nghe theo tiếng Chúa gọi, đó là những “người sinh bởi Chúa Thánh Thần”. Tại các Dân ngoại, người tín hữu cần được sinh sôi nảy nở bằng Lời Chúa: Semen est Verbum Dei (Lời Chúa là hạt giống). Nhưng làm sao tin được, nếu không được nghe nói đến? Và làm sao có người rao giảng, nếu không có kẻ được sai đi?” (Rm X, 14-15). Sự sai đi nói đây do hai quyền: bên ngoài do các nhà cầm quyền Giáo hội, bên trong do ơn gọi của Chúa Thánh Linh.

Nhiều linh hồn sẽ nghe tiếng gọi này, và đối với họ là sự thúc đẩy lên đường. G. Goyau viết: “Khoảng từ năm 1808 đến 1812, trong chủng viện Saint Sulpice ... có một nhóm giáo sĩ trẻ chỉ mơ ước đi truyền giáo. Charles de Forbin Janson, khi còn giữ chức tham chính bồi tịch (auditeur au Conseil d'État), đi đâu cũng nói đến việc truyền giáo ... “Theo tôi sang Trung Quốc”, lời Forbin Janson nói (1812) với linh mục Pérocheau... là người mấy năm sau đã trở thành tông đồ của tỉnh Tứ Xuyên

(Trung Hoa) từ năm 1817 đến 1850. Giáo sĩ trẻ tuổi Eugène de Mazenod, sau khi được đọc những “Bức thư -xây dựng" (Lettres édifiantes), đã trở thành con người có nhiệt huyết với công cuộc truyền giáo, bằng chứng là năm 1816 De Mazenod đã sáng lập dòng Thừa sai Oblat. Henri de Solages, nhà truyền giáo nghèo khó, thầm lặng và khiêm tốn, đã đi tìm cái chết vì đạo ở Madagascar”. [4] Forbin Janson, khi lên chức giám mục Nancy, đã thành lập đoàn Thánh nhi (Sainte Enfance) tại Paris năm 1843, nhằm kêu gọi các thiếu nhi Công giáo cầu nguyện, và cứu trợ các thiếu nhi Trung Hoa.

Đó cũng là điều mơ ước của Philéas Jaricot, anh của Pauline Jaricot, năm 1810 anh viết: “Tôi sẽ làm tông đồ, tôi sẽ sang Trung quốc ... Tôi sẽ đến đấy như Chúa Giêsu. Nếu người ta giết tôi, càng Tốt, bởi vì tôi đã đọc trong lịch sử Giáo hội rằng: Máu Tử đạo là hạt giống sinh giáo hữu”.[5]

Một hôm linh mục trẻ tuổi tên Just de Bretenières úp tai xuống đất nghe, rồi đứng dậy nói: “Tôi nghe có tiếng người Trung Hoa kêu gọi tôi”; vị thừa sai anh hùng đã lên đường, và được phúc Tử đạo ở Triều Tiên.[6] Rồi đến thánh Pherô Chanel (1803-41) vị anh hừng Tử đạo Futuna (Polynesia), cũng viết: “ Tôi như trông thấy họ, những người nghèo đói, thờ ngẫu tượng, ăn thịt người... Họ giơ tay van lạy chúng tôi. Tôi nghe như có tiếng họ gào thét: Ai sẽ đánh tan đi những tối tăm này, ai sẽ bẻ gãy những xiềng xích nô lệ này cho chúng tôi? Hãy đến cứu chúng tôi!” Thật không khác trường hợp thánh Phaolô xưa, nhận ra tiếng van xin của người xứ Macedonia: “Hãy qua đây cứu chúng tôi” (Cv. XVI, 9).

Đối với nhiều tâm hồn, tiếng gọi của Chúa Thánh Thần còn là sự thúc bách tổ chức những hội đoàn trợ lực các xứ truyền giáo. Và nhất là đối với nhiều người, đó là tiếng gọi đi làm chứng nhân bằng máu và bằng cái chết vì đạo. Trong thời bách hại ở Trung Hoa (1800-1860; 1900), Việt Nam (1821-1887), Triều Tiên (1835-1846) và Nhật Bản (1868-1873), những trang sử đẫm máu anh hùng đã ghi chép. Đó là những đấng Tử đạo Triều Tiên: Pherô Ri, Pherô Ryou, Anrê Kim, Berneux, Develuy, những người đã phải chịu mọi khổ hình dã man. Hàng trăm ngàn đấng Tử đạo Việt Nam dưới triều Minh Mạng và Tự Đức kéo dài hẳn suốt thế kỷ XIX: Vinh sơn Đỗ Yến, Philipphê Minh, Phaolô Tịnh, Delgado, Hermosilla, Vénard, v.v.. Ở Trung Hoa, có cái chết anh dũng của cha Gabriel Perboyre dòng Lazarist (14.9.1840). Năm 1900, loạn Quyền phỉ nổi dậy: nhiều thừa sai Lazarist ở Bắc Kinh, nhiều trẻ nít, nhiều gia đình bị tàn sát, nhiều làng Công giáo bị thiêu hủy. Nhưng tất cả đều cam chịu một cách can trường để giữ vững lòng trung thành với đức Tin. Bên Phi châu, ở Abyssinia (Ethiopia ngày nay), Ghèbrè Michael bị giam cầm, tra tấn cho tới chết (1854-55). Rồi đến 150 đấng Tử đạo xứ Ouganda dưới triều Mwanga (1884-88).

3. Những tổ chức và phương tiện mới

Chúa Thánh Thần đóng vai chính yếu, nhưng cũng phải có những tổ chức của con người, vì Giáo hội là một xã hội trong đó con người phải cộng tác hoạt động và chiến đấu. Đó là ý nghĩa tông đồ trong sứ mạng truyền giáo. Ngày trước, các thừa sai hoạt động tông đồ thường tìm đến sự yểm trợ của thế quyền: nhà cầm quyền có đạo hoặc vua chúa tại những nơi mình truyền đạo; đường lối đó đã lỗi thời. Đến lúc người ta phải nhờ đến sự cộng tác của các anh em cùng đức tin, bằng cách tạo nên ý thức trách nhiệm “Tông đồ giáo dân “.

Sự trở lại của một ông vua hay một lãnh chúa trước đây đã từng lôi cuốn cả dân tộc theo. Với kinh nghiệm ấy, các thừa sai thường đặt trọng tâm vào việc khuất phục những bậc lãnh đạo và giới trí thức, hy vọng sự trở lại của họ sẽ quyết định được tất cả. Nhưng từ khi cuộc Cách mạng 1789 Pháp bùng nổ và ảnh hưởng lan tràn khắp nơi, tâm trạng người dân đã thay đổi, không còn như x-a. Do đấy, việc giảng đạo ngày nay phải dựa trên uy tín của chính đạo mình rao giảng, và phải cho quần chúng biết những cái hay cái đẹp của kẻ đi rao giảng. Nói tóm, Giáo hội từ nay chỉ có thể hoạt động truyền giáo một cách hữu hiệu, sau khi củng cố lại nội bộ và tập trung lực lượng vào những tổ chức khéo léo, khôn ngoan và thức thời.

Trước kia, Giáo hội Tây phương đảm nhận sứ mạng truyền bá Phúc âm cho Dân ngoại nhưng từ đây các đức Giáo hoàng trực tiếp nhận trách nhiệm, mà trong tiền bán thế kỷ XIX là đức Thánh Cha Gregori XVI (1831-46). Khi còn là hồng y Cappellari, đức Gregori đã giữ chức tổng trưởng thánh Bộ Truyền giáo, xúc tiến và thiết lập những cơ quan trung ương cần thiết. Một mình ngài đã thành lập 70 địa phận mới; ngài thúc đẩy việc đào tạo hàng giáo sĩ địa phương, nhất là cổ võ hội Truyền bá Đức tin (Oeuvre de la Propagation de la Foi) qua Thông điệp ngày 15.8.1840.

Hội Truyền bá Đức tin là một gương sáng, gợi lên và thúc đẩy nhiều sáng kiến và tổ chức khác. Những sáng kiến này thường phát xuất từ cấp dưới và do những người ít trách nhiệm hơn. Tuy nhiên, chúng đã trở thành những phong trào và tổ chức của Giáo hội, sau khi được hàng Giáo phẩm ban phép và được Giáo quyền trung ương chấp nhận.

Pauline Jaricot (1799-1862) là một thiếu nữ thành Lyon, rất thiết tha với công cuộc truyền bá Phúc âm. Khi nghe biết đức cha Dubourg người đồng hương, giám mục New Orleans (Hoa Kỳ), đang mở cuộc lạc quyên cho xứ Truyền giáo, Pauline liền nảy ra ý nghĩ “mỗi tuần một xu cho công cuộc truyền bá đức tin”. Chính từ ý nghĩ đó phát sinh một tổ chức, ban đầu gồm mấy chị em sống nghề kéo sợi ở Lyon (1818). Để tổ chức được phát triển, mỗi chị em tìm thêm 10 giáo dân khác rồi mỗi người đó tìm thêm 10 người khác nứa, và cứ thế mãi, khiến con số tăng gấp 10, gấp 100, gấp 1.000. Năm 1820, Pauline gởi đi các xứ Truyền giáo số tiền gần 1.500 quan. Hai năm sau, hội từ thiện này được chính thức thành lập. Vốn là một giáo dân đạo đức, thánh thiện, Pauline đem hết tâm lực vào việc bành trướng đó. Từ nước Pháp, hội Truyền bá Đức tin mở rộng sang nước Bỉ, rồi đến các nước Ý, Thụy Sĩ, Đức, Anh...[7]

Ngay từ đầu, các đức Giáo hoàng đều hoan nghênh tổ chức m-ới mẻ này: đức Leô XIII, đức Piô X, đức Beneđictô XV khuyến khích thành lập khắp nơi. Từ đấy, hội Truyền bá Đức tin trở thành một tổ chức giúp quỹ truyền giáo nhiều nhất, khiến đức Thánh Cha Piô XI dạy đem trụ sở của hội từ Lyon sang Roma, và biến nó thành một hội thiện Giáo hoàng (Tự sắc Romanorum Pontificum, 1922).

Nhưng vấn đề nhân sự còn quan trọng hơn tiền bạc. Các thừa sai lúc này xuất thân từ nhiều nơi. Không phải chỉ có những dòng tu cũ hoạt động trở lại bằng việc cử đi nhiều tay thợ truyền giáo, nhưng còn rất nhiều hội dòng mới xuất hiện thật đúng lúc. Thế kỷ XIX được coi là “Thời đại sản xuất dòng t-u”. Có điều đáng chú ý là các hội dòng thành lập trong thế kỷ này đều hướng về hoạt động truyền giáo (một phần hay tất cả). Những hội dòng như thế nhiều lắm, chúng tôi chỉ kể ra đây những tổ chức được xem là quan trọng hơn cả:

1800: Dòng Thánh Tâm Chúa và Mẹ (Congrégation des Sacrés Coeurs de Jésus et de Marie), cũng gọi là Dòng Picpus (tên một làng ở ngoại ô Paris, nơi thành lập) do cha P. J. Coudrin; dòng có mục đích truyền bá sự tôn sùng Thánh Tâm, và hoạt động truyền giáo.

1806: Nữ tu hội Thánh Giuse Cluny (Soeurs de St-Joseph de Cluny) do chân phước Anne Marie Javouhey (1779-1851) sáng lập, hoạt động truyền giáo tại Phi châu, trợ tá hàng giáo sĩ địa phương.

1816: Dòng Thừa Sai Oblat (Missionnaires Oblats de Marie Immaculée) của đức giám mục Eugène de Mazenod (+1861), có mục đích truyền giáo cho Dân ngoại và hoạt động giáo dục trong các chủng viện.

1816: Tu hội Marist (Société de Marie) được thành lập do cha J. Cl. Colin, truyền giáo tại thôn quê và các xứ xa lạ.

1841: Dòng Thánh Tâm Vô nhiễm Đức Maria (Congrégation du Coeur Immaculé de Marie) do linh mục Libermann (Do Thái giáo trở lại); đến sau (1848) thống nhất với dòng Chúa Thánh Thần (có từ năm 1703), hoạt động truyền giáo ở Tây Phi.

1856: Dòng Linh mục Thánh thể (Congrégation des Prêtres Sacramentains), do thánh Pherô Giulian Eymard (+1868), có mục đích truyền bá sự tôn sùng Thánh Thể bằng giảng thuyết, giúp trẻ em dọn mình rước lễ lần đầu, nhận coi sóc giáo xứ.

1856: Hội thừa sai Phi châu (Lyon) của đức cha De Marion Brézillac, đảm nhận sứ mạng truyền giáo cho các dân tộc Phi châu.

1861: Dòng Nữ tử Đức Bà Truyền giáo (Filles de Notre-Dame des Missions), được mẹ Marie du Sacré Coeur (Euphrasie Barbier) thành lập trên đồi Fourvière (Lyon), nhận sứ mạng truyền giáo bằng hoạt động giáo dục và công tác bác ái xã hội, ưu tiên tại các xứ ngoại giáo và những nơi đã mất đức tin.

1862: Dòng Thừa sai Thánh Tâm Vô Nhiễm Đức Maria (Missionnaires du Coeur Immaculé de Marie), quen gọi là các Cha Scheut, do linh mục Théophile Verbist thành lập tại Scheut les Bruxelles, nhận sứ mạng truyền giáo tại các nơi xa lạ: từ năm 1864, dòng này hoạt động ở Mông Cổ. Tiền bán thế kỷ XX, dòng có cả ngàn thừa sai rải rắc khắp nơi.

1866: Tu hội Thừa sai Hải ngoại Thánh Giuse (Société de St-Joseph des Missions Étrangères) của đức cha Vaughan (Hồng y, 1892) được thành lập tại Mill Hill London), có mục đích truyền bá Phúc âm cho các dân tộc ngoài Âu châu.

1868: Dòng Cha Trắng (Pères Blancs) do đức cha Lavigerie (Hồng y, 1882) sáng lập; năm 1869 thêm dòng Nữ tu Trắng. Dòng này có mục đích chính truyền giáo cho Phi châu.

1875: Tu hội Verbit (Ngôi Lời) (Société du Verbe Divin), còn gọi là Dòng Steyl, được cha Janssen thành lập tại Steyl (Limburg, Hà Lan), sau đó bành trướng sang Đức quốc. Tu hội chuyên lo truyền bá đức tin cho các Dân ngoại.

1877: Dòng Nữ tu Phan sinh Thừa sai Đức Maria (Institut des Franciscaines Missionnaires de Marie), được thành lập do mẹ Marie de la Passion. Dòng có lối sống vừa chiêm niệm vừa hoạt động truyền giáo và giáo dục.

1880: Dòng Marian Hill thành lập ở Hà Lan, hoạt động truyền giáo ở Nam Phi.

1895: Hội Thừa sai Bêlem (Société des Missions Étrangères de Bethléem) thành lập tại Immensee (Thụy Sĩ), chuyên lo rao giảng Phúc âm cho Dân ngoại, đào tạo hàng giáo sĩ địa phương.

Đầu thế kỷ XX, còn có nhiều Tu hội truyền giáo khác được khai sinh tại những nước mà trước kia chưa hề có. Ở Ý có Hội truyền giáo Parma (1895), Tu hội các Cha Consolata thành Turino (1901). Tây Ban Nha có Hội Truyền giáo Burgos (1919); Bồ Đào Nha có Chủng viện Maynooth (1917); Hoa Kỳ có Dòng Thánh Giuse Baltimore (1892), Hội Truyền giáo Marynoll (1911); Canađa có Hội Truyền giáo Scarboro Bluff (1918), Hội Truyền giáo Québec và Chủng viện Thánh Phanxicô Xaviê Montréal (1921), v.v...

Nhìn vào danh sách các hội dòng trên đây, và còn nhiều hội dòng khác không được kể đến, người ta nhận thấy sức sống dồi dào của Hội thánh, với hai điểm đáng được chú ý: sự tham gia của phái nữ, sự bành trướng đời sống tu trì tại các nước.

Thánh Vinh sơn Phaolô từ thế kỷ XVII đã có một hành động độc đáo khi sai đi các nữ tử Bác ái, khuyên chị em lấy phố xá làm tu viện, lấy đời sống nội tâm làm phòng ở. Nhưng mãi đến đầu thế kỷ XIX, người ta mới quan niệm rằng đàn bà cũng truyền giáo được, nghĩa là cũng có thể trở thành những thừa sai thực thụ. Khi Pauline Jaricot ngỏ ý muốn theo Philéas anh nàng đi truyền giáo, ông anh đã trả lời như sau: “Chỉ có đàn ông mới làm thừa sai được. Em không biết Lavăn. Vả lại phải đi xa lắm”. - “Nhưng anh đi, anh đưa em đi với anh”. - “Con gái không đi được ! Vì người ta đi đâu phải cỡi ngựa, voi, thiên nga (cygne), sư tử...” Ngày nay người ta không còn quan niệm như Philéas. Các nữ tử Bác ái Vinhsơn-Phaolô không còn là những đàn bà duy nhất hoạt động tại các xứ Truyền giáo. Riêng nước Pháp, có tới 30 dòng nữ được thành lập trong thế kỷ XIX, với mục đích chính là truyền bá đức tin ở phương trời xa lạ.[8]

Về vấn đề này, nước Pháp chiếm kỷ lục (gần 2/3 nữ tu truyền giáo trên thế giới là người Pháp), khiến không một nhà giáo sử vô tư nào mà không có những lời ca tụng Giáo hội Pháp. Tuy nhiên, rồi đến lượt nhiều nước khác, họ cũng thiết tha với công cuộc này, cũng có những tổ chức, những trung tâm đào tạo, những cơ quan từ thiện. Phong trào mỗi ngày dâng cao, khiến các dòng tu tại nhiều nước hưởng ứng, sau khi nhận rõ trách nhiệm của mình đối với sứ mạng tông đồ chung, và thấy cần phải có phần đất trên thế giới để thi hành sứ mạng ấy.

Thế kỷ XIX, phần lớn những sáng kiến cũng như tổ chức truyền giáo đều phát sinh từ cấp dưới. Tuy nhiên, trong sứ mạng truyền bá đức tin không ai phủ nhận ngôi Giáo hoàng đã tự đảm nhận việc điều hành. Đức Piô XI thích được xưng hô là Dominus Apostolicus (Giáo hoàng Truyền giáo), ngài giành lấy quyền chỉ huy tối cao và trực tiếp trong sứ vụ này xét theo thần học và giáo luật, những miền chưa có hàng Giáo phẩm cũng như những nơi còn đang tiến tới việc thành lập một giáo đoàn, đều trực thuộc Tòa thánh Roma. Trước khi đặt một vị giám mục chính tòa, đức Thánh Cha thường cử đến một đại diện, vị này được coi là khâm sai hành động theo lệnh của Tòa thánh. Đức Giáo hoàng là cha chung, là giám mục thế giới, cũng là cha và là chủ chăn của những nơi đang sửa soạn để thành hình một giáo đoàn. Do đấy, người ta không lạ mỗi khi có một công việc gì hay một tổ chức nào liên can đến lãnh vực truyền giáo, đều phải qua sự chấp thuận của Giáo quyền trung ương. Thực vậy, muốn tìm hiểu lịch sử truyền giáo cũng nhưsự tiến triển của nó, nhất là ở thời Cận kim, người ta không thể không biết đến các hoạt động của ngôi Giáo hoàng.

II

TIN MỪNG ĐƯỢC RAO GIẢNG KHẮP NƠI

1. Hải Dương châu và Bắc Cực nghe Tin Mừng

Từ khi Magellan tìm ra đảo Guam và quần đảo Touamotou (1520-21), người ta lần lượt đi tới những quần đảo mà ngày nay gọi là Hải Dương châu, gồm những đảo to lớn gần bằng cả Âu châu (Úc đảo), cho đến những hòn đảo "nhỏ li ti" (micronesia). Hầu hết các đảo này chưa được ánh sáng Phúc âm soi tới. Từ năm 1768 đến 1778, nhà thám hiểm Cook trong ba chuyến đi đã khám phá ra những quần đảo Polynesia. Từ đó, Giáo hội Tin lành cũng như Công giáo đều chú ý đến những người dân "sống thơ ngây trên những hòn đảo thần tiên". Vì công cuộc truyền giáo của Công giáo bị đình trệ trong 20 năm cuối thế kỷ XVIII, nên các thừa sai Tin lành đã vượt xa Công giáo ở Hải Dương châu.

Các cha dòng Thánh Tâm Chúa và Mẹ (Picpus) tới quần đảo Hạ Uy Di năm 1827. Các cha đảm nhận địa phận miền Đông Hải Dương châu (1833).[9] Trong số, có chân phước Damien Veuster người Bỉ được cả thế giới biết đến. Vị thừa sai này bỏ quê hương đi Hạ Uy Di năm 1863, đến xin đức giám mục cho được phục vụ người cùi ở đảo Molokai: "Thưa đức cha, con nhớ con đã được chôn dưới mồ trong ngày khấn dòng, và đó là bài học để con biết rằng cái chí tình nguyện là bước đường đưa tới cuộc sống mới, nay con sẵn sàng được chôn sống với những người xấu số này, trong đó có nhiều anh em con quen biết". Cha đã được như ý; không lâu sau, cha lây bệnh cùi và chết vì bệnh ấy (1889), và được người đời truy tặng danh hiệu

“Tông đồ người cùi”.[10] Nhiều linh mục, tu sĩ nam nữ theo gương cha Damien, đã lần lượt hiến cuộc đời cho những người xấu số này, để rồi cũng chết như cha. Chị Marie Philomène, một nữ tu bản xứ, lây bệnh cùi sau 15 năm phục vụ trong một trại ở Makgai; cha Beyzim ở Madagascar, [11] và nhiều vị khác. Căn bệnh ghê tởm vẫn không hết: năm 1935, trên thế giới có 108 trại cùi do các tu sĩ Công giáo săn sóc.

Trong khi các cha dòng Picpus hoạt động tại miền Đông Hải Dương châu, thì tu hội Marist năm 1836 lãnh nhận sứ mạng ở miền Trung. Cha Chanel được phúc tử đạo ngày 28.4.1841 trên đảo Futuna; nhờ cái chết anh hùng ấy, 2 năm sau cả dân theo đạo. Giữa những trường hợp và hoàn cảnh vô cùng khó khăn, nhiều thừa sai khác cũng thuộc tu hội Marist đem Tin lành sang miền Tây trên quần đảo Salomon. Ngoài các cha Picpus và Marist, còn có nhiều dòng tu khác đến sau. Kết quả: nhiều giáo phận mới được thiết lập.[12]

Cả miền băng tuyết Bắc Cực cũng được nghe giảng Tin Mừng. [13] Vào thập niên 1920-1930, thế giới đặc biệt chú ý đến những thừa sai anh hùng thuộc dòng Oblat, truyền giáo cho hàng trăm ngàn người Indian ở Canada bị xua đuổi từ những vùng đất phì nhiêu lên miền rừng núi phía Bắc, và cho cả hàng hai chục ngàn người Eskimo bị người Indian chiếm đất và đẩy lên miền băng tuyết Bắc Cực. Công cuộc truyền giáo này bắt đầu từ năm 1852. Đức cha Grandin (1829-1902), người nổi tiếng anh hùng và thánh thiện, đức cha Grouart, trên 60 năm làm tông đồ dân Eskimo, đức cha Breynat, đức cha Turquetil, đều là những thừa sai đáng được ghi nhớ.

Năm 1894, dòng Tên nhận sứ mạng truyền giáo ở Alaska; nhưng mãi đến năm 1911 công việc mới thực sự bắt đầu. Các cha dòng này giảng đạo cho dân Eskimo rất lạc hậu và sống rải rắc khắp nơi trên một vùng đất rộng lớn hơn triệu cây số vuông. Những thừa sai đầu tiên đã ngã gục tại trận. Nhưng rồi máy bay được sử dụng làm phương tiện liên lạc và di chuyển. Sau những cố gắng không thể tưởng tượng được, một giáo xứ thành hình với con số giáo dân khiêm tốn nhất thế giới. Người ta ghi nhận 16 người chịu phép Rửa vào năm 1920, năm sau thêm 20 người. Nhưng năm 1946 đã có trên 2.000 người Eskimo Công giáo.

Kết quả thiệt nhỏ bé nếu sánh với công lao quá to lớn. Nhưng theo như đức hồng y Lavigerie nói: “Thiên Chúa không nhìn vào bàn tay, nhưng nhìn vào trán của đầy tớ ngài”. Ở đây, người ta không thể không thán phục các nhà truyền giáo anh hùng, cũng như người ta không thể không cảm động và thán phục các cha dòng từng chia sẻ cuộc sống với đám người man rợ rải rắc trên những hòn đảo thuộc Hải Dương châu.

2. Ánh sáng Phúc âm lọt vào nội địa Phi châu [14]

Phi châu là đất đã được biết đến từ lâu; không những vì bờ biển miền Bắc trông ra Địa Trung Hải, nên ngay từ những thế kỷ đầu đã có nhiều giáo phận vừa phồn thịnh vừa đông đúc (trên 300 giám mục), nhưng còn vì người Bồ Đào Nha đã tìm ra miền Tây duyên hải và thiết lập tại đây nhiều trụ sở truyền giáo. Thế kỷ XV-XVII, Congo là một giáo đoàn cũ ở Bắc Phi đã từ lâu không còn, vì Hồi giáo làm cắt đứt mọi liên lạc với Âu châu, khiến công cuộc truyền giáo không thể thực hiện được ở những nơi dưới quyền họ nữa. Bao nhiêu cố gắng đầy thiện chí (như vua Alfonso V (1438-81) nước Bồ Đào Nha tại Congo, nhiều thừa sai Bồ Đào Nha và Ý Đại Lợi ở Congo, Tanganyika thế kỷ XVI) đã không đem lại được một kết quả nào đáng kể. Nhất là Phi châu bấy giờ tàu bè khó đi lại, khí hậu lại xấu độc đến giết người, nên nội địa không được khai thác mãi cho đến giữa thế kỷ XIX.

Năm 1830, Algeria về tay nước Pháp, nhiều miền duyên hải lần lượt bị các nước Pháp, Anh, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha chiếm cứ. Năm 1840, Livingstone (1813-73) đến Nam Phi, ông vừa là nhà thám hiểm theo lệnh của Chính phủ Anh, vừa là thừa sai Tin lành phái Presbyterian thuộc hội Truyền giáo London (London Missionary Society). Ông thực hiện nhiều chuyến đi rất táo bạo (1849-73): thám hiểm giòng sông Zambèze và phụ lưu, lên tận Tanganyika, vùng Đại Hồ và thượng lưu sông Nil, sau cùng ông gục chết trên cánh đồng sình lầy Banguelo năm 1873. Cùng một thời hoặc sau đó ít lâu, nhiều nhà thám hiểm khác hoàn tất công việc khám phá Phi châu: Burton, Speke, Grant, Baker đi khắp vùng Đại Hồ và Ouganda; Stanley gặp Livingstone ở Ujiji (1871), ông băng qua Trung Phi từ Đông sang Tây; Savorgnan de Brazza mạo hiểm sông Congo và thiết lập Brazzaville trên bờ hồ Slanley Pool.

Tuy đi sau các thừa sai Tin lành có Chính phủ Anh yểm trợ, các nhà truyền giáo Công giáo kể từ 1843 đã bắt dầu viết lên những trang sử oai hùng. Bao giờ cũng vậy, bước đầu phải là những bước gian nan nguy hiểm. Những tu sĩ dòng Thánh Tâm Vô Nhiễm Đức Maria do cha Libermann sai đến xứ Liberia năm 1843, hầu hết đã chết sau không đầy một năm. Từ 1845 đến 1875, 59 thừa sai dòng Chúa Thánh Thần đều chung số phận ở tuổi từ 31 đến 32. Từ 1875 đến 1910 thêm 302 thừa sai cũng dòng tu này chết với tuổi trung bình 37 năm 4 tháng... Phi châu trở thành nơi chôn táng các thừa sai Kitô giáo.[15]

Hội thừa sai Phi châu (Lyon) của đức cha De Marion Brézillac đảm nhận xứ Sierra Leone từ năm 1858.[16] Chỉ trong vài ngày, năm 1859 tất cả các thừa sai cùng với đức giám mục lâm bệnh sốt rét vàng và chết hết, không sót một linh mục Công giáo để làm phép mồ, ngoài một mục sư Tin lành đến đọc cho mấy câu kinh trước thi hài. Tuy nhiên, hai dòng nói trên không tuyệt tộc: năm 1970 dòng Chúa Thánh Thần có con số 2.681 tu sĩ, và hội Thừa sai Phi châu Lyon 1.705.

Ngay sau những cuộc thám hiểm đầu tiên ở Phi châu, đức cha Lavigerie (1825-92), tổng giám mục Alger (1867), sáng lập dòng các Cha Trắng (1868), hồng y giáo chủ Phi châu (1884), đã có con mắt nhìn xa và thấy tất cả những gì có thể làm được. Lễ Hiển linh năm 1878 hai cha dòng Trắng đệ đơn lên đức Thánh Cha Piô IX, xin cho các anh em dòng mình được hiến cả cuộc đời cho ơn cứu độ miền Xích đới Phi châu. Đơn xin đó kèm theo những lời được coi như tiên tri của vị sáng lập như sau:

“Chúng con chỉ có nguyện vọng là mở cửa cho Giáo hội lọt vào phần đất Phi châu ít được biết đến, từ Soudan miền Bắc đến xứ thuộc địa Anh miền Nam, và từ Đại dương này sang Đại dương kia. Về diện tích, vùng này rộng bằng cả Âu châu; về dân số, theo thống kê mới nhất của các nhà địa lý học, có tới 100 triệu... Đã qua bao thế kỷ, Giáo hội chưa hề có cơ hội tốt đẹp và thuận lợi hơn để hành động cho tương lai tôn giáo của các dân tộc...”

Đức cha Lavigerie cũng đưa ra một đường lối hành động: “Con phải dùng người Phi châu để cảm hóa người Phi châu”. Theo ý ngài, không nên đào tạo những trợ tá người bản xứ ở Âu châu hoặc theo lối Âu châu. Ngài muốn những trợ tá ấy cần được học về y khoa, vì là môn cần thiết khắp nơi và bảo đảm cho họ một nghề nghiệp tốt. Ngài chia Trung phi ra làm bốn vùng: vùng hồ Victoria và Albert (Nyanza), vùng hồ Tanganyika, và hai miền Bắc Nam Congo bên kia thác Stanley. [17]

Ngay sau đó, chương trình được đem ra thực hiện. Năm 1878, các cha dòng Trắng tới vùng Đại Hồ; hai năm sau các giáo phận Victoria Nyanza (Ouganda), Tangayika, Congo Nam, Congo Bắc được thiết lập. Năm 1886 và 1887, công cuộc truyền giáo của con cái đức hồng y Lavigerie được vinh dự chứng kiến những cái chết anh hùng tử đạo của 150 giáo dân Ouganda, trong đó có 12 vệ sĩ hoàng gia, dưới triều Mwanga. Nhà Vua giận dữ nói: "Những ai không thờ Thiên Chúa ở lại đây với trẫm, còn các kẻ khác hãy đứng sang phía bên kia!" Thế là tất cả, trừ ba người, xếp hàng dọc theo bờ rào giậu. Thánh Carolô Lwanga và các bạn chịu trói và mang gông nặng để mấy ngày sau lên dàn hỏa thiêu, như cụ già Polycarpô giám mục thành Smyrna xưa.

Chúng tôi không thể theo dõi hết bước đường chông gai và gian nguy của các nhà truyền giáo ở Phi châu: các cha dòng Trắng biết bao lần đã tìm cách lọt vào Soudan (1874, 1882, 1895) mà không được. Việc các thừa sai Công giáo vào đất Nam Phi đã gặp phải nhiều trở ngại trước những khoản luật của chính quyền theo Tin lành. Càng khó khăn và nguy hiểm hơn nữa khi phải sống với những đám dân rất lạc hậu và man rợ ở miền Đông Nam: Cafres, Basuto, Zoulous, Hottentots, Boschiman; các cha dòng Tên sống với những dân này trong xứ Zambèze. Nhiều thừa sai dòng Lazarist và Capuxinô hoạt động giữa những dân theo giáo phái Monophysisme ở Abyssinia, trong số có chân phước Ghèbrè Michael (1855), giám mục Jacobis (1860), cha Massaja dòng Capuxinô (hồng y năm 1884). Đến lượt Cha Charles de Foucauld (1858-1916) truyền giáo trên sa mạc Sahara. Cha chọn cuộc sống như tôi tớ, chia xẻ cuộc đời lam lũ của dân Hồi giáo ở Beni Abbes và dân du mục Touaregs ở Tamanrasset. Như vậy, Giáo hội Công giáo đã đối đầu với đủ mọi thứ khó khăn ghê sợ: từ khí hậu độc địa cho đến sự cuồng tín của các giáo phái và sự man rợ của thổ dân.

Tuy nhiên, cũng có ba vùng rất thuận lợi cho hạt giống Phúc âm được tự do nẩy nở. Trước hết là vùng Đại hồ, nơi mà ngày nay dân số Công giáo có tới 13%, thứ đến Congo Léo, ở đây được chính quyền nâng đỡ, các thừa sai người Bỉ có cơ hội tổ chức thành một xứ Truyền giáo kiểu mẫu, và được các dòng tu tham gia;[18] sau cùng là xứ Caméroun, thuộc quyền quản trị của nước Pháp từ năm 1918, nơi đức tin tiến triển đến độ không đủ tay thợ để hoạt động thêm. Điểm đen tối nhất cũng là trở ngại lớn nhất cho công cuộc truyền bá đức tin ở đây vẫn là Hồi giáo.

Ở Phi châu, có lẽ không đâu bằng, việc truyền giáo đòi các thừa sai phải có đức tính kiên nhẫn, đến độ gan lì trong bốn điểm sau đây: mến thích và hăng say làm việc, vật lộn với bệnh hoạn và tử thần, đối phó với mê tín dị đoan và với tục đa thê làm hạ phẩm giá người phụ nữ. Các thừa sai còn phải gắng công xây cất học đường, thực hiện một nền giáo dục lâu bền cho những người dân -như tính tình thay đổi và ấu trĩ, xây dựng cho Giáo hội những gia đình thật sự Công giáo. Tưởng không đâu Kitô giáo đã có nhiều công trong việc nâng cao phẩm giá con người, cho bằng ở Phi châu.

Cái công này còn rõ rệt hơn nữa, nếu người ta nhìn vào hành động của các thừa sai, của ngôi Giáo hoàng và nhất là của hồng y Lavigerie, trong việc chống chế độ nô lệ. Đức hồng y ước lượng mỗi năm có tới 400.000 người Phi châu bị bán làm nô lệ. Sau khi nắm vững dư luận và được đức Thánh Cha Leô XIII cổ võ.[19] Thân phận con người nhờ đấy dần dần được nâng cao và có bảo đảm hơn. Nhưng phải chờ đến năm 1930, chế độ nô lệ mới được chính thức bãi bỏ trong xứ Liberia. Tuy nhiên, nô lệ hãy còn trong tay những chủ nhân Hồi giáo, nhất là ở Ả Rập và Ethiopia, một thời gian cả mấy chục năm sau nữa.

3. Các xứ Truyền giáo ở Á châu

Những giáo đoàn do thánh Phanxicô Xaviê thiết lập ở Nhật Bản trở nên thịnh vượng, mặc dầu sau đó các nhà truyền giáo gặp phải nhiều khó khăn và trở ngại; rồi cuộc bách hại diễn ra từ cuối thế kỷ XVI. Trong thời bách hại này, Giáo hội ở Nhật Bản đã có con số gần một triệu giáo dân. Nhiều người chết anh dũng vì đức tin. Khoảng năm 1660, hàng giáo sĩ và cả giáo đoàn Kitô hữu coi như bị quét sạch khỏi đất Phù Tang.[20]

Năm 1854, Nhật Bản phải mở hai thương cảng Shimoda và Hakodaté cho Hoa Kỳ vào buôn bán. Năm 1858, một hiệp ước chấp nhận cho người Pháp lập thương điếm tại Hakodaté, Kanagawa, Nagasaki. Nhưng dân Nhật có lệnh cấm không được lui tới các thánh đường của người ngoại quốc.

Tuy nhiên, lời của đức cha Marnas thuật lại, trưa ngày thứ sáu 17.3.1865 một bọn từ 12 đến 15 người, gồm đàn ông, đàn bà, con nít, đứng giữa lối vào thánh đường 26 đấng Tử đạo (ở Nagasaki), như đang chờ đón một người. Cha Petit Jean, theo như ngài nói, được Thiên thần Bản mệnh dun dủi đến gần họ dể hỏi chuyện. Cửa thánh đường lúc ấy đóng, cha mở cửa, bọn người theo cha vào, trong khi cha thầm xin Chúa chúc phúc cho họ. Mọi người tiến tới cung thánh. Cha quỳ gối trước nhà tạm: “Lạy Chúa, con tha thiết xin Chúa cho lời con cảm hóa được những người này, để đem họ vào số các kẻ tôn thờ Chúa”. Cha vừa đọc xong kinh “Lạy Cha”, ba người đàn bà trên 50 tuổi đến quỳ dưới chân cha, một người đặt tay trên người nói nhỏ, như sợ có ai nghe “Chúng con tất cả là những người cùng một lòng một ý với cha” - “Đúng thế, nhưng các ông các bà ở đâu đến ?” “Chúng con ở Urakami, hầu hết có một niềm tin như chúng con”. Một người lên tiếng hỏi: “Ảnh Đức Mẹ đồng trinh của cha đâu ?” Cha Petit Jean không còn nghi ngờ nữa, cha biết chắc họ là con cháu của những người Kitô hữu đầu tiên trên đất Nhật... Cha dẫn họ đến bàn thờ Đức Mẹ. Theo gương cha, tất cả quỳ gối cầu nguyện, và họ sung sướng trong niềm tin: “Ôi Maria! Chúa Giêsu uy linh trên cánh tay Mẹ!” [21]

Từ đấy, các thừa sai tìm ra gần 20.000 người Công giáo trong vùng Nagasaki. Không linh mục, không một trợ giúp, suốt 200 năm qua những người tín hữu này vẫn rửa tội cho nhau, vẫn trung thành với đức tin và cầu nguyện, vẫn tuân giữ các giới răn, đến cả ảnh tượng thánh họ cũng còn kính cẩn cất giấu. Họ truyền lại cho nhau những dấu hiệu, để một ngày kia sẽ nhận ra ai là những người đến nối tiếp các thừa sai xưa đã cho tổ tiên họ biết đạo: độc thân, hiệp nhất với Giáo hoàng Roma, sùng kính Đức Trinh Nữ Maria.

Chính quyền được báo dộng, liền nhắc lại những chiếu chỉ cấm đạo (1868). Người Công giáo một lần nữa chịu bách hại: 8.000 người bị lưu đày. Năm 1873, áp lực của các cường quốc Tây phương đòi chính quyền Nhật phải trả quyền tự do cho người Kitô hữu. Từ đấy đạo Chúa lại được rao giảng, nhưng tiến triển chậm chạp: năm 1913, số dân Công giáo Nhật không quá 100.000 người trên tổng số 67 triệu dân. Năm 1913, các cha dòng Tên người Đức thiết lập viện đại học Sophia (Jôchi Daigaku) ở Đông Kinh.

Cuối thế kỷ XVI, Nhật Bản đem quân đánh Cao Ly (Triều Tiên); trong quân đội Nhật có một số quân nhân Công giáo đã khuyên được nhiều người Cao Ly theo đạo. Nhưng vua Cao Ly hạ lệnh cấm, khiến một nhóm giáo dân quá non nớt không thể đứng vững, nhưng đất Cao Ly đã được thấm máu tử đạo từ đấy. Sau gần hai thế kỷ, ông Lee trong thời gian làm đại sứ ở Bắc Kinh, được giao tiếp với các thừa sai Công giáo và đã được chịu phép Rửa, lấy tên thánh Pherô. Năm 1784, ông trở về Cao Ly làm tông đồ tại nước nhà. Hoạt động của ông Lee rất kết quả: năm 1789 có gần 4.000 người theo đạo. Nhưng vì công cuộc truyền giáo thiếu giáo sĩ, lại phải chịu những thử thách quá nặng nề, suốt 80 năm bách hại nhất là trong những năm 1827, 1839, 1846 và 1860-1873 : con số tử đạo lên tới hàng ngàn. Năm 1837, xứ Truyền giáo được trao cho hội Thừa sai Paris; giữa thế kỷ XIX, con số giáo dân trên 11.000. Năm 1910, Cao Ly bị sáp nhập với Nhật Bản, công cuộc truyền giáo vẫn tiếp tục mặc dầu gặp những khó khăn lên tiếp. Năm 1936, số giáo dân lên 128.000 người trên tổng số 21 triệu dân. Các cha dòng Biển đức Thánh Ottilian đã đến từ năm 1909, một đan viện được thiết lập tại Hán Thành.

Lịch sử truyền giáo Trung Hoa từ đầu thế kỷ XIX bị chi phối bởi chính trị giữa Trung Hoa và các cường quốc Tây phương, và bởi ảnh hưởng chính trị đối với số phận các thừa sai. Trung Quốc thế kỷ XIX, dưới quyền những ông vua bất lực hoặc vô tài, chìm trong tình trạng hỗn loạn và suy thoái, khiến các đế quốc Tây phương tìm cách khuếch trương thương mại trong một nước đông dân, trên một thị trường lý tưởng. Do đấy, có những hậu quả sau đây: 1) Trước năm 1860, Trung Hoa bế môn tỏa cảng, các thừa sai bị trục xuất hoặc chịu bách hại; 2) Từ 1860, một thể chế bảo vệ các xứ Truyền giáo do các cường quốc Âu châu đảm nhiệm; 3) Sau vụ bài ngoại và bách hại đạo năm 1900, một tình thế mới bắt đầu, hàng giáo sĩ Trung Hoa lần lượt thay thế các giáo sĩ ngoại quốc ở cấp lãnh đạo, vào những năm trước khi đảng Cộng sản làm chủ đại lục (1949). [22]

Những cuộc bách hại ở Trung Hoa không gây đổ máu nhiều như ở Việt Nam hay Nhật Bản, bởi vì ít khi đi tới ác liệt (cuộc tử đạo của cha Perboyre năm 1840). Tuy nhiên, cũng đủ để người Kitô hữu có cơ hội xưng đức tin can trường, sống đạo một cách sốt sắng, trung thành, nhẫn nhục, nhưng số giáo dân tăng rất chậm: 202.000 năm 1800 lên 350.000 năm 1860 (1/1000).

Nếu sau này tình thế có thuận lợi hơn, thì sự thuận lợi ấy cũng không giúp gì cho công cuộc truyền giáo. Bởi vì quyền tự do dành cho Giáo hội ở Trung Hoa chỉ là một thứ tự do trong tay các cường quốc Âu châu. Ba cuộc hành quân viễn chinh, trong đó có chiến tranh nha phiến (1840-42), kết thúc bằng hòa ước Bắc Kinh (1860), đem lại quyền tự do giảng đạo, giữ đạo, và quyền mua đất đai, xây dựng cơ sở truyền giáo. Nhiều cuộc thương thuyết của các nhà ngoại giao Pháp vào những năm 1844-46, rồi 1858 và 1860, kết quả là đặt các thừa sai Công giáo dưới sự bảo trợ của nước Pháp, khiến các vị này bất cứ thuộc quốc tịch nào phải có giấy thông hành do chính quyền Pháp cấp. Nhờ có sự "tự do" này mà con số giáo dân đã lên tới 700.000 hồi năm 1900. Nhưng vì đặt dưới quyền bảo trợ của ngoại bang, Kitô giáo không khỏi bị mang tiếng là "Đạo ngoại quốc". Điều tiếng đó cần được xóa bỏ.

Sau loạn Quyền phỉ (1900), tức phong trào quốc gia quá khích, và nhất là sau đệ nhất thế chiến, dân tộc Trung Hoa tìm hết cách để thoát ly dần khỏi quyền bảo hộ và ảnh hưởng của ngoại bang. Từ đó, Giáo hội Công giáo, tuy con số còn thấp kém, nhưng đã bắt đầu bước sang một tình thế mới. Uy tín của các thừa sai, sự người Công giáo tham gia đời sống quốc gia chống Nhật xâm lăng, sự thành lập một hàng giáo sĩ Trung Hoa đông đảo, sự đào tạo một giới trí thức Công giáo và uy tín quốc tế của ngôi Giáo hoàng; tất cả đã làm cho người ta hết nghĩ rằng đạo Công giáo là đạo của riêng Tây phương. Các dòng tu sang hoạt động thêm đông, việc giáo dục được đặt lên hàng đầu. Năm 1903, dòng Tên người Pháp thiết lập viện đại học "Aurore" Zikawei (Thượng Hải). Năm 1923 các cha dòng Biểnđức người Hoa Kỳ cũng mở viện đại học Fu Jen ở Bắc Kinh, 10 năm sau được trao cho các thừa sai dòng Steyl (Ngôi Lời) điều khiển.

Năm 1844, hai cha Huc và Gabet dòng Lazarist tới Lhassa kinh đô Tây Tạng, được nhà Vua tiếp kiến và cho phép giảng đạo. Nhưng vì Tây Tạng bấy giờ thuộc quyền Trung Hoa đang có chiếu chỉ cấm đạo, nên các cha đã phải rút lui vào 2 năm sau. Năm 1851, một thừa sai khác tên là Krick từ Ấn Độ được phái sang Tây Tạng hoạt động trở lại với cha Boury, nhưng cả hai bị giết năm 1854. Sau đó có cha Renou từ Tứ Xuyên đến lập một giáo xứ tại thung lũng Bonga. Từ khi có hòa ước Bắc Kinh (1860) nhìn nhận quyền tự do giảng đạo, đức cha Thorne và 4 nhà truyền giáo do Tòa thánh sai đến Tây Tạng, cũng bị cản trở bởi nhà cầm quyền người Trung Hoa, họ viện lẽ hòa ước Bắc Kinh chỉ nhìn nhận quyền tự do ấy ở Trung Quốc chứ không nói đến Tây Tạng. Một cuộc bách hại xảy ra: Bonga bị phá, nhiều giáo dân bị giết.

Cũng như nhiều xứ Truyền giáo khác, đạo Công giáo ở Ấn Độ thịnh vượng cho tới cuối thế kỷ XVII; sau đó là thời sa sút. Sự độc quyền của Chính phủ Bồ Đào Nha trong việc tuyển mộ thừa sai đã có hậu quả là hầu như chỉ có linh mục Bồ Đào Nha, số linh mục này đã ít, đôi khi còn có gương xấu. Do đấy, một phong trào nổi dậy đòi thoát ly ảnh hưởng của các cường quốc Âu châu. Đức Thánh Cha Gregori XVI quyết xé bỏ bản hiệp ước làm cản trở sứ mạng của ngài. Từ năm 1833 đến 1838, ngài giải tán 4 giáo phận chính tòa lệ thuộc vào chính quyền Goa và thay thế bằng những giáo phận Đại diện Tông Tòa. Chính phủ hoàng gia Bồ Đào Nha phản đối hành động đơn phương này, cả hàng giáo sĩ Goa cũng từ chối nhìn nhận (“Ly giáo Goa”). Tình trạng bất hòa đó kéo dài đến năm 1928 mới giải quyết xong. [23]

Nhưng khó khăn về địa thế và dân sự mới thật nặng nề: đất rộng, khí hậu nóng như thiêu, còn phải đối phó với những khối tôn giáo vừa hùng hậu vừa cuồng tín: 77 triệu Hồi giáo, 240 triệu Ấn giáo. Tuy nhiên, Giáo hội vẫn tiến và có nhiều triển vọng, các thừa sai tổ chức một nền giáo dục khá hoàn bị, với những cơ sở xã hội như ở các nước tiên tiến. Trường cao đẳng Thánh Phanxicô Xaviê được mở tại Bombay từ năm 1869, do dòng Tên người Đức. Năm 1893, đức Thánh Cha Leô XIII thiết lập đại chủng viện Candy trên đảo Tích Lan, là nơi đã có một giáo phận Đại diện Tông Tòa từ năm 1834, với gần 20.000 giáo dân. Dân Ấn theo đạo phần đông thuộc giai cấp dưới, tuy nhiên các cha dòng Tên đã gây được nhiều ảnh hưởng giữa các giới cấp cao Bà La Môn ở Trichinopoli (Madras). Năm 1935, Ấn Độ có 3.888.707 người Công giáo, tập trung ở miền Nam bán đảo, với con số 1.158 linh mục Ấn, hoạt động chung với 1.350 thừa sai. Vị giám mục Ấn tiên khởi, đức cha Roche, được tấn phong tháng 9 năm 1923.

Công cuộc truyền giáo ở vùng Đông Nam Á, chỉ ở Việt Nam là khả quan, với con số giáo dân từ 420.000 năm 1840, lên 683.000 năm 1892, và 1.544.765 năm 1939.[24] Còn ở Miến Điện, Thái Lan, Mã Lai, Indonexia, công việc bắt đầu hơi muộn, lại tiến chậm chạp, nên tất cả các nước này hợp lại chỉ có khoảng 300.000 người Công giáo hồi năm 1930.[25]

4. Truyền giáo tại Mỹ châu

Ở Bắc Mỹ, người ta không còn thấy bộ mặt của một xứ Truyền giáo nữa.[26] Từ thế kỷ XX, lịch sử truyền giáo hết nói đến các nước này, không những vì thành quả tốt đẹp trong nhiều thế kỷ trước mà còn vì thổ dân da đỏ bị tiêu diệt dần hoặc phân tán vào rừng núi sống nay đây mai đó. Sự thiên vị của Chính phủ Liên bang Mỹ quốc dưới thời tổng thống Grant (1867-77) đã làm cho Tin lành giáo có cơ hội phát triển mạnh mẽ. Tuy nhiên, Giáo hội Công giáo không bao giờ thiếu những tông đồ có khả năng và kiên nhẫn. Nhiều nhà truyền giáo từ Âu châu đến hoạt động, như đức cha Dubourg ở Lyon sang, làm giám mục địa phận New Orléans, cha De Smet

(+ 1873) dòng Tên người Bỉ nổi tiếng là Tông đồ dân da đỏ trong vùng núi Rocky. Năm 1928, người da đỏ còn sống sót ước chừng 336.000, trong số này 140.000 Công giáo.

Người da đen, tức dân nô lệ xưa, phần lớn ở miền Nam và Tây Nam Hoa Kỳ. Cuộc kiểm tra năm 1860 cho biết có khoảng 5 triệu da đen, trong đó 3.206.425 là nô lệ. Năm 1880, tất cả nô lệ được giải phóng và số dân da đen lên 6.780.583; năm 1945, 13 triệu; năm 1970 gần 30 triệu. Sau cuộc chiến tranh giải phóng (1865), người da đen đa số theo giáo phái Tin lành Baptiste hoặc Methodiste.[27] Năm 1946, người Công giáo da đen ở Hoa Kỳ vào khoảng 300.000; năm 1970 lên 800.000 với 185 linh mục, khoảng 300 tu sĩ và 1.000 nữ tu da đen.[28]

Trên quần đảo Antil1es và tại nhiều nước thuộc Trung Mỹ, một sự sa sút về tôn giáo đã làm hỏng cả công cuộc truyền giáo xưa, đến độ công việc phải bắt đầu lại vào thế kỷ XIX. Nhiều Quốc gia trước kia dưới quyền Tây Ban Nha, cũng xảy ra một tình trạng như ở Nam Mỹ sau này: bách hại Giáo hội, trục xuất các thừa sai (Guatemala năm 1872) hoặc bắt giam hàng giáo sĩ (Mehicô năm 1873). Ở Mehicô năm 1925, một cuộc Cách mạng vùng dậy bách hại đạo một cách hết sức dã man. Hàng giáo sĩ và hội đoàn Công giáo tiến hành Mehicô đã để lại cho Giáo hội những chứng nhân đức tin rất anh dũng (cha Pro dòng Tên, v.v...). Tuy nhiên, nếu không kể địa phận Đại diện Tông Tòa Tarahumara và hạt phủ doãn La Paz (Baja Califonia), thì ngày nay với một hàng Giáo phẩm riêng, Mehicô không còn là một xứ Truyền giáo nữa.

Trong các nước Nam Mỹ, chỉ có Uruguay không bao giờ mang tên là xứ Truyền giáo. Các nước khác, ngày nay tuy tất cả đều có hàng Giáo phẩm riêng, nhưng vẫn còn có sứ mạng truyền giáo cho thổ dân và di dân, với những giáo phận Đại diện

Tông tòa tại các nước đa số Công giáo (Chili, Achentina, Paraguay, Columbia, Braxin), hoặc những nước Công giáo chiếm phân nửa (Venezuela, Ecuador, Peru, Bolivia). Việc thành lập những hạt Truyền giáo hoặc giáo phận Đại diện Tông tòa nói trên bắt đầu từ năm 1834 (dòng Phansinh ở Bolivia) và tiếp tục cho tới những năm gần đây. Như vậy thánh Bộ Truyền giáo đã bắt đầu lại hơi muộn một công cuộc đã có từ khi người Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha đặt chân lên đất Nam Mỹ châu, và bấy giờ họ đã thâu đạt nhiều kết quả tết đẹp. Nhưng rồi những kết quả thâu lượm được đều bị phá hủy bởi những phần tử cách mạng, mà chiến tranh giành độc lập đã đưa lên cầm quyền. Việc giải thể dòng Tên, trục xuất các thừa sai, thái độ cừu địch của chính quyền và của những người ghét đạo làm cho sứ mạng tông đồ không thể thực hiện nổi (cuộc dấy loạn 1810 ở Bolivia; hành động bài tôn giáo ở Ecuador sau thời cố tổng thống García Moreno;[29] hoặc ở Braxin dưới ảnh hưởng của hội Tam điểm, v.v...). Tại nhiều nơi, hầu như không còn vết tích Công giáo, khiến các thừa sai ngày nay phải làm lại như mới. Nhiều dòng tu (Phansinh, Đaminh, Capuxinô, Salêdiêng) tham gia vào công cuộc tái thiết này. Hình như các nhà truyền giáo ở đây đặt hết hy vọng vào một nền giáo dục quần chúng và sự cải cách đời sống nơi hàng giáo sĩ.

III

SỰ TRƯỞNG THÀNH CỦA CÁC XỨ TRUYỀN GIÁO

1. Thoát ly quyền bảo trợ của các cường quốc

Trong nhiều thế kỷ, công cuộc truyền giáo cần được sự bảo trợ của những cường quốc Âu châu. Đó là vai trò của Bồ Đào Nha, rồi Tây Ban Nha và Pháp từ thế kỷ XVI, đặc biệt nước Pháp trong thế kỷ XIX. Nước Pháp không phải chỉ bảo trợ những cơ sở Công giáo tại miền Đông Địa Trung Hải, cũng không phải chỉ nhận bảo hộ xứ Truyền giáo ở Trung Hoa (từ 1844 đến 1860), nhưng sự thực còn có mặt và gây ảnh hưởng tại những nơi có các nhà truyền bá Phúc âm được sai đến, để công cuộc được tự do hoạt động và tiến hành: hoặc bằng những hòa ước buộc các nhà cầm quyền trước kia bách hại đạo phải tôn trọng, như trường hợp ở Việt Nam, hoặc bằng hiệu kỳ nước Pháp mà người ta vốn cho là có cảm tình với Công giáo, cũng như hiệu kỳ nước Anh bị coi là thù địch, đó là trường hợp ở Hải Dương châu. Các cường quốc khác sau này cũng ra tay bênh vực những thừa sai thuộc nước mình bất cứ hoạt động ở đâu, nhưng nhất là ở nơi họ đặt nền đô hộ.

Công việc bảo trợ bấy giờ thật cần thiết và hữu ích. Giáo hội nhìn nhận điều đó và ghi công nữa. Nhưng từ khi được thành lập năm 1622, thánh Bộ Truyền giáo đã tự đảm nhận lấy sứ mạng cao cả này, và muốn các xứ Truyền giáo thôi lệ thuộc vào ảnh hưởng hoặc mục tiêu chính trị, quyết định một công cuộc truyền giáo thuần túy.[30] Đã đến lúc phải cho người ta thấy rõ đạo Thiên Chúa không phải là đạo của riêng Tây phương, Giáo hội Công giáo không bao giờ chịu làm tay sai cho bất cứ một cường quốc thực dân nào. H-ơn thế nữa, cần phải làm nổi bật sự can thiệp của Chúa Thánh Thần trong Hội thánh.

Trước hết, đức Thánh Cha Gregori XVI đã can thiệp để Giáo hội ở Ấn Độ, trong tổ chức nội bộ, được thoát khỏi quyền bảo trợ của người Bồ Đào Nha. Sau nhiều năm tranh chấp cam go, một thỏa ước (modus vivendi) được ký kết năm 1928, trao trả quyền độc lập hoàn toàn cho Giáo hội nhưng vẫn nhìn nhận chính quyền Bồ Đào Nha đã có nhiều công phục vụ Hội thánh. Sự bảo trợ của nước Pháp đối với các thừa sai hoạt động ở Trung Hoa, cũng như sự bảo trợ của hai nước Đức, Ý sau này đối với các thừa sai của họ, tất cả dần dần chấm dứt vì không còn lý do tồn tại. Đức Giáo hoàng Leô XIII, năm 1885, đã trực tiếp gởi Văn thư cho hoàng đế Trung Quốc; ngài tổ chức các xứ Truyền giáo ở Trung Hoa theo ranh giới mỗi tỉnh. Việc này đương nhiên xóa bỏ sự phân chia theo ảnh hưởng một cường quốc hay một dòng tu. Năm 1922, một khâm sai Tòa thánh, tức vị đại diện trực tiếp của đức Giáo hoàng, được đặt tại Trung Quốc, cũng như đã đặt một vị tại Ấn Độ từ năm 1884, Nhật Bản năm 1919, và sau này ở Đông Dương năm 1925. Trước đó năm 1924, một công đồng triệu tập tại Thượng Hải đã cho Giáo hội Trung Hoa một bộ mặt, một tiếng nói riêng: ủy ban thường trực của công đồng đặt ở Bắc Kinh.

Hầu khắp nơi, Tòa thánh đều có thái độ tương tự, chứng minh các xứ Truyền giáo không còn ở trong tay một cường quốc Âu châu, nhưng đứng vào một thể chế thiêng liêng và siêu quốc gia, tức Giáo hội Công giáo. Đó cũng là ý nghĩa của việc dời trụ sở hội Truyền bá đức tin từ Lyon sang Roma (1922).

Một điểm đáng chú ý của Giáo hội ngày nay là đứng ngoài chính trị, nhất là không chịu lệ thuộc vào các cường quốc, cũng như không còn tìm đến sự nương tựa mà trước đây Giáo hội đã phải cần đến. Giáo hội mỗi ngày thêm vững mạnh và độc lập, tự túc trong lãnh vực riêng của mình. Hai triều Giáo hoàng Beneđictô XV và Piô XI cho ta thấy rõ điều đó. Siêu thoát như thế, Giáo hội càng có uy tín: không vướng vào chính trị, Giáo hội càng ảnh hưởng tới chính trị; trong khi đứng ngoài các Quốc gia, Giáo hội càng trở nên của mỗi Quốc gia một cách thiết thực và ý nghĩa hơn.

2. Giáo hội trưởng thành với hàng Giáo phẩm địa phương

Tòa thánh hằng mong ước được thấy những hàng giáo sĩ “bản quốc”, và mỗi khi có thể, tấn phong những giám mục người địa phương. Ngay từ thế kỷ XVI, đức Thánh Cha Piô V đã viết thư cho vua Bồ Đào Nha (1571), [31] tiếp đến Tông thư của đức Urban VIII (1627) hoặc những Huấn dụ của thánh Bộ Truyền giáo, tất cả đều nhấn mạnh việc đào tạo hàng giáo sĩ địa phương.[32] Những nơi nào, tỉ như ở Việt Nam, có một hàng giáo sĩ như thế, Giáo hội hiên ngang tồn tại sau những cuộc bách hại vừa lâu dài vừa ác liệt. Ngược lại, người ta phải chứng kiến sự suy yếu và có khi mất hẳn, mà nguyên nhân chính là thiếu một hàng giáo sĩ “bản quốc”. Năm 1845, Bộ Truyền giáo viết:

“Từ cùng cõi trái đất, những bàn tay giơ lên hướng về Tòa thánh Pherô, đó là bàn tay của người dân đáng thương tại các miền rộng lớn bao la. Bởi vì người ta đã coi thường việc đào tạo một hàng giáo sĩ bản xứ, nên ngày nay không còn đủ tay thợ để được phái đến vườn nho Chúa, khiến nó phải tan hoang ... Cần phải có những giám mục bản xứ; vả lại. chúng ta không thể có đủ linh mục để sai đi khắp nơi ...” .[33]

Đức Piô IX (1869), tổng giám mục Lavigerie (trong cuốn Nhật ký, 1878) và đức Leô XIII đều xác nhận sự cần thiết đến độ cấp bách một hàng giáo sĩ tại mọi Quốc gia. Đức Thánh Cha Leô XIII đặc biệt quan tâm đến Ấn Độ: ngài ban hành Tông thư Ad extremas ngày 24.6.1893 thiết lập tại Candy một chủng viện, nhằm đào tạo các linh mục Ấn Độ và Tích Lan. Hình như ngài đã linh cảm trước một ngày nào đó, giữa những khủng hoảng sắp xảy đến, chỉ các giáo sĩ “bản quốc” mới đảm đương được công việc bảo vệ hoặc truyền bá đức tin. Đại chiến 1914-18 càng làm cho ngày giờ đó đến chóng hơn. Khắp nơi, các cha dòng Trắng nhận thấy uy thế mình không còn như x-a, phong trào quốc gia trở nên sôi động đến quá khích. Hơn thế nữa, các thừa sai nhiều nước phải nhập ngũ, nhiều vị đã không trở lại (nhất là người Pháp) và, khi hết chiến tranh, những thừa sai thuộc các nước bại trận phải bỏ mất nhiều xứ Truyền giáo. Đấy là chưa nói đến những thừa sai có đầu óc thực dân, coi khinh người bản xứ, ít để ý đến những khuyến cáo của Tòa thánh. Chính vì những lo âu này, mà đức Giáo hoàng Beneđictô XV đã công bố Thông điệp Maximum illud ngày 30.11.1919, than trách các thừa sai tại những xứ Truyền giáo cổ kính hàng bao thế kỷ, mà vẫn chưa có một hàng giáo sĩ địa phương xứng đáng, đồng thời kêu gọi lương tâm trách nhiệm của các thừa sai trong việc này.

Đức Thánh Cha Piô XI cũng một lập trường ấy trong Thông điệp Rerum Ecclesiae ngày 18.2.1926. Ngài loan báo đã đến lượt các Giáo hội địa phương phải đảm nhận sứ vụ truyền bá Phúc âm.[34]

Ngài cương quyết đi vào vấn đề một cách thiết thực, như ủy thác nhiều giáo phận cho các bề trên người địa phương. Lễ Chúa Giêsu Kitô Vua 28.10.1926, chính ngài chủ sự lễ tấn phong cho sáu giám mục Trung Hoa, và ngày 30.10.1928 vị giám mục Nhật Bản tiên khởi địa phận Nagasaki. Từ đấy, hầu như không một năm nào mà không có tin linh mục hoặc giám mục tiên khởi của nước này hay nước khác trên thế giới. Đức Piô XII tiếp nối công việc đã bắt đầu, không gì có thể cản trở được. Trong những tháng đầu của đệ nhị thế chiến, nhằm lễ Chúa Kitô Vua năm 1939, để cho thế giới nhận biết quyền độc lập và phổ thế của Giáo hội Công giáo, đức Thánh Cha Piô XII cùng một lúc tấn phong cho 12 giám mục thừa sai: 1 Trung Hoa, 1 Pháp thuộc hội Thừa sai Paris, 1 dòng Tên người Ấn, 1 dòng Salêgiêng Mehicô, 1 dòng Đaminh người Ý, 1 thuộc tu hội Verbit (Steyl) người Hà Lan, 1 Hoa Kỳ, 1 Ái Nhĩ Lan, 1 dòng Phansinh người Đức, 1 cha dòng Trắng người Bỉ, 1 người Malgache và 1 Ouganda, hai vị sau cùng là hai giám mục da đen tiên khởi.[35]

Để hưởng ứng Thông điệp Rerum Ecclesiae (1926), năm 1935 nhiều đại chủng viện được thiết lập dành cho việc đào tạo giáo sĩ địa phương.[36] Để nâng đỡ công cuộc này, một hội từ thiện ra đời do Chúa Quan phòng. Trước đây, hội Truyền bá Đức tin của P. Jaricot đã được thành lập đúng lúc ngôi Giáo hoàng lo phục hưng và tổ chức lại các xứ Truyền giáo, thì hai người Pháp khác, bà Bigard và con gái bà, chủ trương trợ giúp hàng giáo sĩ "bản quốc" vào lúc đức Leô XIII khởi công thiết lập đại chủng viện Candy (1893).[37] Đức Piô XI đã biến hội từ thiện của hai mẹ con bà Bigard thành một hội thiện Giáo hoàng, đặt trụ sở trung ương tại Roma, trong ngôi nhà cổ của Bộ Truyền giáo, mang tên Thánh-Pherô.

Đời sống tu trì cũng phát triển tại nhiều nơi truyền giáo. Không những phần lớn dòng tu từ Âu châu đến, đã có nhiều phần tử người địa phương, nhưng còn có nhiều dòng tu "bản quốc": từ dòng Kín, dòng Phước Sơn, Châu Sơn ở Việt Nam đến dòng Trappist ở Trung Hoa hay Nhật Bản, từ những Bannakerole (nam tu) hay Bannabikira (nữ tu) ở Ouganda đến nữ tu Mến Thánh giá ở Việt Nam, hoặc nữ tu hội Thánh Anna ở Chota Nagpore. Năm 1939, thánh Bộ Truyền giáo cho ta bản thống kê như sau: 15.505 thừa sai ngoại quốc, 6.406 linh mục địa phương; nam tu sĩ: 6.456 ngoại quốc, 2.176 địa phương; nữ tu sĩ: 34.433 ngoại quốc, 18.586 địa phương. [38]

Tuy nhiên, một giáo đoàn ở các nơi truyền giáo cũng như ở Tây phương, không phải chỉ gồm các linh mục và tu sĩ nam nữ, nhưng còn có giáo dân nữa, nhất là những giáo dân trí thức. Danh từ "bản quốc" đây không có nghĩa là "bài ngoại", cũng không phải chỉ là một lớp sơn phết bên ngoài, nhưng là một tinh thần Chúa Kitô được dinh dưỡng trong chính linh hồn người địa phương, theo tâm tình và phong hóa của mỗi Dân tộc, để đời sống tuy hoàn toàn Kitô giáo mà vẫn không mất dân tộc tính. Vấn đề là phải đào tạo một giới trí thức Công giáo địa phương, từ đấy có một nghệ thuật Công giáo "bản xứ", một nền văn hóa và tư tưởng Công giáo cũng "bản xứ". Nhiều thừa sai đã quan niệm tương lai Kitô giáo ở Trung Hloa và Nhật Bản lệ thuộc vào một giới trí thức như vậy. Bởi thế, các vị hết sức quan tâm đến việc mở mang trường Công giáo, kể cả bậc đại học,[39] phổ biến sách vở báo chí nhằm tạo một nền văn chương Công giáo. Về những điểm này, tuy đã có nhiều cố gắng và thu lượm kết quả, nhưng phải công nhận là quá chậm chạp nếu so với Giáo hội Tin lành. Về nghệ thuật, kiến trúc và hội họa, thánh đường, ảnh tượng thánh vẫn còn chịu ảnh hưởng của Tây phương. Những ngôi thánh đường theo lối kiến trúc địa phương như nhà thờ lớn Phát Diệm ở Bắc Việt không có nhiều.

Đề cập đến vấn đề "địa phương hóa" (naturalisation) đạo Công giáo, tưởng cũng nên nói đến các Sắc lệnh của thánh Bộ Truyền giáo trong những năm tiền bán thế kỷ XX, đã loại bỏ những quan điểm của thế kỷ XVIII đối với một số lễ nghi quốc gia. Ở Nhật Bản, trong Thần đạo (Shintoisme) có những lễ nghi chỉ biểu lộ tinh thần ái quốc. Nếu không tham gia, sẽ bi coi là kẻ thù hay ít ra là xa lạ với Tổ quốc; nếu tham gia phải chăng là thông đồng vào việc tế Thần ? Nhưng đức tổng giám mục Đông Kinh đã nhận được một tuyên cáo chính thức và minh bạch về tính hoàn toàn thế tục và quốc gia của các lễ nghi đó, và ngày 26.5.1936 thánh Bộ truyền giáo đã ban Huấn dụ Pluries instanterque, cất đi "gánh nặng" từ lâu đè trên lương tâm người Kitô hữu; và nhờ đấy cứu Giáo hội Nhật Bản khỏi một bầu khí ngột ngạt.[40] Cũng một tinh thần trên, trong Huấn dụ Plane compertum est ngày 3.12.1939 nói về lễ nghi Trung Hoa đối với đức Khổng Tử và Tổ tiên.[41] Huấn dụ này bãi bỏ việc đức Clementê XI và đức Beneđictô XIV buộc các thừa sai phải tuyên thệ về lễ nghi Trung Hoa. Như vậy là đã xóa bỏ đi được tất cả những tàn tích cuối cùng của một cuộc tranh luận, từng gây nên nhiều thiệt hại cho đạo Công giáo ở Á Đông. Một Sắc lệnh khác đề ngày 9.4.1940 cũng bỏ luôn việc tuyên thệ về lễ nghi Malabar bên Ấn Độ. [42]

Hành động của thánh Bộ Truyền giáo nói trên, rồi sự gia nhập đạo của nhiều người thuộc giới trí thức và của những nhân vật trong chính quyền tại một nước như Trung Hoa, thái độ của người Công giáo trong phong trào chống ngoại xâm (đức giám mục Vũ Bân), việc đức cha Tôma Tien Ken Sin dòng Verbit người Trung Hoa được phong hồng y (18.2.1946), và biết bao cố gắng khác, tất cả hợp lại để tạo nên một sắc thái "dân tộc" cho mỗi xứ Truyền giáo. Mục đích của công cuộc truyền bá đức tin là xây dựng và mở rộng Nước Chúa. Khi nào có đủ điều kiện để trở thành một Giáo hội có hàng Giáo phẩm riêng, tức nhiên việc truyền giáo phải nhường và trao cho Giáo hội đó. Những Giáo hội trẻ trung này dần dần có học đường, chủng viện, giáo sĩ, giám mục, hồng y, tổ chức văn hóa xã hội, cùng những phương tiện bảo vệ và truyền bá đức tin của mình, tất cả đều là người địa phương và do người địa phương điều khiển. Đó là nguyện vọng và chương trình của Giáo hội Công giáo.

3. Giáo hội ở Á châu và Phi châu sau hơn một thế kỷ truyền giáo

Công cuộc truyền đạo ở Á châu tuy có nhiều kết quả, nhưng vì lục địa rộng lớn, dân số quá đông, lại thiếu linh mục và nhất là sau hai cuộc thế chiến, chủ nghĩa vô thần phát động mạnh, tâm trạng con người đột ngột thay đổi, khiến công việc đang tiến hành bỗng chậm lại, nhiều nơi nhưng hẳn. Năm 1970, Á châu có 43.826.000 người Công giáo, với một hàng Giáo phẩm: 7 thượng phụ giáo chủ, 9 hồng y, 345 tổng giám mục và giám mục, so với tổng số 1.907.481.000 dân, tức 2,4%. Nhiều nước có tỷ lệ rất thấp là 1%, có những nước chưa tới 1%, như Thổ Nhĩ Kỳ, Persia, Hồi quốc, Nhật Bản..., nhưng có nước tỷ lệ trên dưới 10%, Liban, Macao, Việt Nam, Tích Lan ... Riêng ở Philippin, mặc dầu phải đương dầu với hội Tam điểm, với giáo phái Aglipay (1902), và mặc dầu số linh mục quá ít (4.519 năm 1970) Giáo hội vẫn tiến triển và được coi là phồn thịnh nhất. Sau đại học Công giáo Santo Tomás (1611), nhiều viện đại học khác được thiết lập. Năm 1970, dân số Công giáo Philippin là 26.769.709 (83%), dưới sự lãnh đạo của 2 hồng y, 61 tổng giám mục và giám mục. [43]

Việc Thổ Nhĩ Kỳ cùng với Đức quốc tham dự đệ nhất thế chiến, đã làm tiêu tan các tổ chức truyền giáo ở Trung Đông. Cuộc khủng bố người xứ Armenia xảy ra trong những năm từ 1915 đến 1918: trên 600.000 người xứ này bị phát lưu, kể cả 50.000 giáo dân Công giáo, nhiều người bị giết. Cả triệu người Armenô phải trốn ra nước ngoài. Năm 1921, chính quyền Thổ trục xuất thêm 120.000 người. Tình hình tôn giáo tệ hơn nữa khi Thổ Nhĩ Kỳ tuyên bố thành lập chính thể Cộng hòa năm 1923. Các hội dòng và học đường Công giáo gặp nhiều thử thách. Năm 1970, người Kitô hữu ở Thổ Nhĩ Kỳ còn vào khoảng 200.000, chỉ có 26.539 Công giáo. Tại các nước khác ở vùng Trung Đông, trừ Liban ra, người Công giáo là thiểu số, kể cả Syria và Jordania, vì đây là khu vực của Hồi giáo; Yemen và Afghanistan là hai nước không có được một người Công giáo.

Bán đảo Ấn Độ, sau một thời tranh đấu kiên nhẫn dưới sự lãnh đạo của nhà ái quốc Gandhi (1860-1948), đã giành được độc lập từ năm 1947. Nhưng bán đảo chia làm hai nước: Ấn quốc và Hồi quốc. Hiến pháp Ấn Độ 1948 bảo đảm quyền tự do tôn giáo, bãi bỏ giai cấp “mạt dân” (paria). Năm 1954, Ấn Độ lấy lại dần các phần đất do ngoại bang chiếm cứ, kể cả Goa. Người Công giáo phần đông ở vùng Malabar, Tây Nam bán đảo, với con số 7.857.434 (1,5%), dưới sự lãnh đạo của 2 hồng y, 74 tổng giám mục và giám mục (1970). Thêm vào đó, trên 100.000 người thuộc giáo phái Jacobit “hiệp nhất” với Roma, chia làm hai giáo phận. Ở Hồi quốc, số người Công giáo là 421.740 (0,3%) với 8 tổng giám mục và giám mục (1970). Giáo hội ở đây cũng như ở Ấn quốc không bị một sự hạn chế nào, chính quyền hai nước đều có liên lạc ngoại giao với Vatican. Ngược lại ở Srilanca (Tích Lan), Chính phủ của nữ thủ tướng Bandaranaike (1960-65) chủ trương quốc hữu hóa các trường tư (bị dân Công giáo chống đối), khiến Giáo hội phải qua một thời lo âu.[44] Số giáo dân Tích Lan năm 1970 là 829.480 (7%) với một hàng Giáo phẩm: 1 hồng y, 10 tổng giám mục và giám mục.

Tại vùng Đông Nam Á, nếu không kể Philippin, Giáo hội Việt Nam được xếp hàng đầu với con số giáo dân gần 2.500.000 (năm 1970).[45] Miến Điện (Myanmar) hồi năm 1955 (năm hàng Giáo phẩm Miến được thiết lập), chỉ có 150.000 người Công giáo; con số này tăng lên 237.501 vào năm 1970, với 10 tổng giám mục và giám mục. Trong khi Miến Điện là một Quốc gia Xã hội Phật giáo, thì tại Thái Lan Phật giáo là quốc giáo. Tuy nhiên, Hiến pháp Thái Lan vẫn dành quyền tự do truyền giáo. Đạo Công giáo ở đây gia tăng rất chậm, năm 1970 chỉ có 139.113 giáo dân (0,4%), phần đông là phái gốc Việt, với hàng Giáo phẩm (1965): 8 tổng giám mục và giárn mục. Kampuchia (Cao Miên) cũng như Thái Lan: Phật giáo là quốc giáo. Công cuộc truyền giáo ở đây tuy bắt đầu từ giữa thế kỷ XVI, mà cho tới năm 1970 cũng chỉ có 62.023 người Công giáo (0,9%) trên tổng số 6.500.000 dân, hầu hết là Việt kiều, được chia thành một địa phận Đại diện Tông tòa và hai hạt phủ doãn. Ai Lao có 4 giáo phận Đại diện Tông tòa, với con số giáo dân năm 1970 là 32.265 (1,2%). Malaysia (Mã Lai), Singapor và Hồng Kông thuộc vùng ảnh hưởng Anh, và là những nơi lập nghiệp của Hoa kiều. Năm 1970, cả 3 xứ hợp lại có khoảng 536.000 người Công giáo (riêng Hồng Kông: 235.937). Macao thuộc Bồ Đào Nha là một giáo phận chính tòa có 36.500 giáo dân (13,6%).

Indonexia (Nam Dương) dưới thời Nhật Bản chiếm đóng (1942) đã giam giữ các thừa sai Kitô giáo. Người Hồi giáo hợp tác với Nhật Bản nổi lên chống chính quyền Hà Lan, kể cả sau khi Nhật đầu hàng Đồng minh, kết thúc bằng sự giành lại độc lập cho Indonexia (1946). Hiến pháp Cộng hòa Indonexia công nhận quyền tự do tín ngưỡng và tự do giáo dục, đồng thời chính quyền chấp nhận sự bang giao với Tòa thánh Roma. Tuy nhiên, tinh thần quá khích của Hồi giáo cũng như của Cộng sản vẫn là mối lo ngại cho Giáo hội. Công cuộc truyền giáo ở Indonexia đã muộn, lại tiến một cách chậm chạp. Hàng Giáo phẩm được thiết lập từ năm 1961, năm 1970 có 1 hồng y, 29 tổng giám mục và giám mục, cai quản 29 giáo phận với con số giáo dân 1.753.653 (1,5%), đa số sống trên những hòn đảo thuộc biển La Sonde, nhiều nhất trên đảo Flores.

Ở Trung Hoa công cuộc truyền giáo thật lớn lao, và thu lượm khá nhiều kết quả. Năm 1946, đức Thánh Cha Piô XII thiết lập hàng Giáo phẩm và phong vị hồng y người Á châu tiên khởi: đức hồng y Tôma Tien. Năm 1949, trên một phần ba tổng số 3.300.000 giáo dân được đặt dưới quyền các giám mục người Hoa. Việc tông đồ giáo dân cũng như những tổ chức từ thiện đều xúc tiến mạnh mẽ. Công cuộc đang tiến hành tốt đẹp và có nhiều triển vọng, thì năm 1949 Cộng sản chiếm trọn đại lục thiết lập chính thể Cộng hòa Nhân dân. Cuộc bách hại đạo lại diễn ra, với chủ trương Giáo hội “tự trị”. Cuối tháng 10 năm 1949, chính quyền Cộng sản ra lệnh trục xuất hết các thừa sai ngoại quốc. Cho tới cuối năm 1952, 5.496 nhà truyền giáo (linh mục, tu sĩ) phải rời khỏi Trung Quốc, thêm vào đó 7 giám mục, 574 linh mục, 576 tu sĩ, 298 đại chủng sinh người Hoa. Các thánh đường phải đóng cửa, các cơ sở từ thiện, giáo dục bị quốc hữu hóa, các hội đoàn bị giải tán. Chính quyền Cộng sản tổ chức “Giáo hội Công giáo tự trị”, tự ý đặt những tân Giám mục qua cuộc tuyển cử của “Hội Công giáo Trung Hoa yêu nước”. Đức cha Van Melckebeke, giám mục Ningsia, ức đoán Trung Hoa đại lục sau năm 1952 còn

2.200 linh mục, 6 nữ tu và 1.500.000 giáo dân. Năm 1970, chính quyền Cộng sản đã cho phép hai nhà truyền giáo người Ý được đặt chân lên Hoa lục, đó là cha Renato Morini và cha Ettore Turini, dòng Tôi tớ Đức Maria. [46]

Ngay từ năm 1949 đức Piô XII đã cho phép dùng tiếng Trung Hoa ở phần đầu Thánh Lễ. Ngày 7.10.1954, ngài gởi Thông điệp Ad Sinarum gentes an ủi trên 3 triệu giáo dân Trung Hoa đại lục, khuyến khích họ can đảm trung thành với đức tin và Giáo hội Công giáo, đồng thời kết án tổ chức "Giáo hội Công giáo tự trị " của Nhà nước Cộng sản. Nhiều thừa sai bi trục xuất đã đi hoạt động ở Đài Loan, phần đất còn lại của Trung Hoa Quốc gia. Năm 1970, Đài Loan có 303.971 người Công giáo (2,4%) dưới quyền 1 hồng y và 10 giám mục. Viện đại học Công giáo Fe Jen (Bắc Kinh) năm 1961 được tái lập tại Đài Bắc.

Ở Nhật Bản, năm 1919 tòa Khâm sứ được thiết lập; năm 1927 đức Piô XI tấn phong vị giám mục Nhật Bản tiên khởi; năm 1936 người Công giáo được phép tham dự các lễ nghi quốc gia của Thần đạo. Năm 1941, theo sự đòi hỏi của Chính phủ Nhật, các Giám mục ngoại quốc từ nhiệm hết, nhường quyền cai quản các giáo phận, các cơ sở tôn giáo cho hàng Giáo phẩm Nhật. Trái bom nguyên tử ở Nagasaki năm 1945 đã giết trên 8.000 người Công giáo, những thiệt hại vật chất của Giáo hội không thể lường được. Sau thế chiến, công cuộc truyền giáo có nhiều hứa hẹn, và thêm nhiều thừa sai. Năm 1949, lễ kỷ niệm Bốn trăm Năm thánh Phanxicô Xaviê đến Nhật Bản, được tổ chức rất long trọng. Hòa ước 1952 đã làm giảm đi nhiều ảnh hưởng của Kitô giáo; tiếp đến là sự phục hồi Thần đạo, rồi ảnh hưởng duy vật của Tây phương cũng như sự xâm nhập của Cộng sản vào giới trí thức. Đứng trước sự thiếu thốn những món ăn tinh thần Kitô giáo, các thừa sai hết sức quan tâm đến báo chí, sách vở nhất là ngành giáo dục. Sau thế chiến, ngoài viện đại học Sophia của các cha dòng Tên đã có từ năm 1913 và được Chính phủ công nhận năm 1928, ba viện đại học Công giáo khác được thiết lập thêm. Số giáo dân từ 108.000 năm 1946 lên 212.000 năm 1955; rồi 300.000 năm 1962, dưới sự lãnh đạo của 1 hồng y và 18 tổng giám mục và giám mục. Năm 1970, giáo dân Nhật là 343.464 sánh với tổng số 100.837.000 người (0,3%). Có điểm đáng chú ý là giáo dân Nhật Bản phần lớn sinh sống ở thành thị và có khá nhiều ơn thiên triệu giáo sĩ và tu sĩ, cũng như ơn theo đạo ở giới trí thức.

Năm 1945, Nhật Bản bại trận, Hàn quốc (Cao Ly, Triều Tiên) bị chia xẻ thành hai vùng: Cộng sản và Tự do. Trong vùng Nga Hoa, tức Bắc Hàn các cha dòng Biển đức người Đức từ Hán Thành lên ở Wonsan từ 1927 bị bắt giam, nhiều linh mục Hàn quốc cùng chung số phận. Sau khi quân đội Hoa Kỳ rút khỏi Bắc Hàn (1950), xứ Truyền giáo bị tàn phá khắp nơi và các thừa sai bị giết hoặc bị trục xuất hết. Số giáo dân còn vào khoảng 60.000 (0,6%) sống hoàn toàn cô lập. Trong vùng Tự do, tức Nam Hàn cũng gọi là Đại Hàn, Giáo hội được tái thiết dần. Trước thái độ cởi mở của dân chúng và cảm tình của chính quyền, Giáo hội nhận thấy cần phải có một chương trình giáo dục hoàn bị và cao cấp. Hiện nay các thừa sai đang xúc tiến công việc này. Năm 1955 số giáo dân là 21.000, năm 1962 lên 530.000 chia thành 10 giáo phận. Cũng năm 1962 hàng Giáo phẩm được thiết lập, với vị giám mục tiên khởi từ năm 1944. Năm 1970, Nam Hàn có 766.987 người Công giáo (2,5%) dưới sự lãnh đạo của một hàng Giáo phẩm gồm 1 hồng y, 14 tổng giám mục và giám mục.

Ở Phi châu, công cuộc truyền giáo đạt được những kết quả khả quan hơn cả. Năm 1970, người Công giáo Phi châu là 31.782.000 so với tổng số 328.134.000 dân, tức 9,8%. Giáo dân phần nhiều ớ miền Trung Phi (27%), rồi đến Đông Phi (18,5%). Miền Đông Bắc Phi vì nằm trong vùng ảnh hưởng của Hồi giáo nên tỷ lệ rất thấp (2,4%). Negeria, Ethiopia, Ai Cập là những nước có ít người Công giáo nhất (dưới

1%); ngược lại nhiều nước như Burundi. Basutoland. Gabon, Angola, Congo, có một tỷ lệ từ 40% đến 54%; những nước nhỏ bé như Sceychelles, Réunion, Guinea (Tây Ban Nha), tỷ lệ trên dưới 90%.

Trong thời đệ nhất thế chiến, tại hai miền Trung Nam Phi châu nhiều cơ sở truyền giáo bị phá hủy, nhiều thừa sai phải ra đi. Tai hại hơn là ranh giới các xứ Truyền giáo thay đổi theo ảnh hưởng của các cường quốc, chỉ để ý đến việc khai thác. Văn minh Âu châu dần bị lột mất tinh thần Kitô giáo, sự quá quan tâm đến một thời đại kỹ nghệ khoa học, đã phá vỡ những cơ cấu tổ chức bộ lạc của dân Phi châu, khiến sứ mạng truyền giáo không kịp có một thể chế khác đến thay thế. Các đô thị đều có giai cấp vô sản sẵn sàng đi theo chủ nghĩa Xã hội quá khích, kể cả ở những miền Giáo hội Công giáo có nhiều ảnh hưởng nhất. Sau đệ nhị thế chiến, tinh thần quốc gia Phi châu vùng dậy, đi lên với những vụ khủng bố, ám sát, nhằm cứu vãn văn hóa phong tục của bộ lạc, như đảng “Mau Mau” ở Kenya (1952-55). Ngày nay hầu hết các nước đó đã giành được độc lập.

Trong khi đó, ở Nam Phi người da trắng lại có chính sách kỳ thị, bất chấp sự thắng số của dân da đen. Các giám mục Công giáo đã lên tiếng phản đối, nhưng vô hiệu. Tại cộng hòa Nam Phi và Congo Léo, đã xảy ra những cuộc tranh chấp chung quanh vấn đề trường Công giáo mà chính quyền đòi tục hóa. Tuy nhiên, con số người theo đạo ở các nơi lên khá cao. Năm 1954 Burundi có 1.000.000, Congo Léo 4.600.000, Ouganda 1.700.000 giáo dân; năm 1962 lên 1.300.000 (tỷ lệ 54%), 5.122.000 (36%) và 1.800.000 (26%); năm 1970 lên 1.872.000 (55%), 7.687.600 (40%) và 2.885.300 (35%). Ngày nay các nhà truyền giáo giáo hoạt động tại các học đường: ba viện đại học Công giáo đã thiết lập: Kinshasa, Congo (1957); Asmara, Ethiopia (1960); Tananarive, Malgache (1961). Sự thiếu linh mục được coi là một khủng hoảng đáng lo ngại. Ở Mozambic và Angola thuộc Bồ Đào Nha, nhờ có sự tiếp tay của chính quyền từ khi có thỏa hiệp giữa Tòa thánh và Bồ Đào Nha về các xứ Truyền giáo (1940), công cuộc được dễ dàng và tiến triển khả quan, năm 1970 Angola có 2.309.133 giáo dân (45%), Mozambic 1.267.108 (17%). Hiện nay, hầu hết các Giáo hội Phi châu đều có hàng Giáo phẩm riêng, gồm 1 thượng phụ giáo chủ, 7 hồng y (đức cha Ragambwa người Tanganyika, hồng y tiên khởi năm 1960), 310 tổng giám mục và giám mục.

4. Những Giáo hội trưởng thành ở Mỹ châu và Hải Dương châu [47]

Giáo hội ở Bắc Mỹ trở nên thịnh vượng không khác gì ở Âu châu, khiến các địa phận từ năm 1908 đã được đặt ra ngoài thánh Bộ Truyền giáo, để trực thuộc Tòa thánh.

Canada đầu thế kỷ XX có 8 giáo tỉnh và 20 giáo phận, với con số giáo dân 2.250.000, đa số gốc Pháp. Năm 1970 con số lên 8.759.625 trên tổng số 19.613.000 dân (46%), dưới quyền cai quản của 3 hồng y, 81 tổng giám mục và giám mục. Cũng như ở Hoa Kỳ, đời sông tôn giáo tích cực hoạt động và số dòng tu rất đáng kể; chính sách tách biệt đạo đời được triệt để thi hành. Năm 1851, công đồng miền thứ nhất họp tại Québec và năm 1909 công đồng toàn quốc thứ nhất cũng tại đó. Viện đại học Laval Québec (1852), Ottawa (1866), Montreal (1876) và Sherbrooke (1957) là những đại học do hàng Giáo phẩm Công giáo điều khiển... Tòa Khâm sứ thiết lập năm 1898, đã được nâng lên hàng Sứ thần.

Năm 1850, Giáo hội Hoa Kỳ chỉ có 6 giáo tỉnh và 27 giáo phận; năm 1900, 14 và 69; năm 1957 lên 26 và 113. Năm 1962, số người Công giáo Hoa Kỳ là 43 triệu (23%) dưới sự lãnh đạo của 5 hồng y, 241 tổng giám mục và giám mục; năm 1970, lên 47.873.000 giáo dân (23,5%), 10 hồng y, 275 tổng giám mục và giám mục. Giám mục thành Baltimore, giáo phận cổ kính nhất, năm 1858 nhận tước hiệu Giáo chủ Bắc Mỹ. Đức cha J. Mc Closkey, tổng giám mục New York được phong hồng y tiên khởi (1875). Năm 1892, đức Leô XIII thiết lập tại Washington một tòa Khâm sứ, cho tới ngày nay vẫn chưa được nâng lên hàng Sứ thần, vì Hiến pháp Hoa Kỳ không muốn như vậy. Học viện Georgetown (1791) đã lên bậc Đại học từ năm 1833. Năm 1889, một viện đại học Công giáo khác (Catholic University of America) được thiết lập ở Washington; năm 1956, đại học Niagara Falls, và năm sau thêm đại học De Paul ở Chicago.

Tại Baltimore, nhiều Công đồng Giám mục Mỹ châu được triệu tập vào những năm 1852, 1866 và 1884, rất quan trọng trong việc kiện toàn các cơ cấu Giáo hội, xây cất học đường, tổ chức mục vụ thiện bản và hội đoàn. Đại hội nghị Thánh Thể quốc tế tại Chicago năm 1926 thu hút trên 1 triệu người, biểu dương đức tin sống động của Giáo hội Công giáo Mỹ châu. Số người Tin lành trở lại Công giáo mỗi năm vào khoảng từ 90.000 đến 100.000 (năm 1955: 139.000). Tuy có những kết quả tốt đẹp như thế, Giáo hội Hoa Kỳ vẫn còn nhiều công việc phải làm và rất nhiều khó khăn phải khắc phục.

Phần đông các Quốc gia Mỹ châu Latinh, tức Trung và Nam Mỹ, lâm vào những biến cuộc chính trị hầu suốt thế kỷ XIX. Sau cuộc tranh thủ độc lập kéo dài từ năm 1810 đến 1824, các thuộc địa cũ của Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha trở thành những Quốc gia độc lập. Các Quốc gia này gồm một nửa dân da trắng hoặc lai nắm mọi quyền lực trong tay, và một nửa thổ dân da mầu; đa số theo đạo Công giáo, và hầu như nước nào cũng có một đại học Công giáo riêng. Từ năm 1853 đến 1862, đức Thánh Cha Piô IX đã lần lượt ký với hầu hết các Quốc gia này những Thỏa hiệp, trong đó đạo Công giáo được nhìn nhận là quốc giáo. Nhưng những Thỏa hiệp ấy thường bị vi phạm và, trong ít nhiều xứ, chính quyền ban hành nhiều đạo luật bất lợi cho Giáo hội.

Ở Ecuador tổng thống García Moreno, một người Công giáo tốt, có công phục hưng xứ sở (1861-75), năm 1863 đã ký một Thỏa hiệp với Roma và kêu mời các dòng tu đến cộng tác. Ông bị ám sát năm 1875 và đức tổng giám mục thành Quito bị đầu độc ngày thứ sáu Tuần thánh 1877. Phe cấp tiến lên cầm quyền từ đấy. Dưới thời tổng thống Alfaró (1895-1901), các dòng tu bị lục soát, tài sản Giáo hội bị tịch thâu, các giám mục, linh mục phải lưu đày. Đạo luật 1904 tuyên bố chính sách tách biệt đạo đời, nhưng không bao giờ được thi hành nghiêm chỉnh. Năm 1906, Hiến pháp mới được công bố, nhìn nhận quyền tự do tín ngưỡng. Nhiều dòng tu trở lại hoạt động, đặc biệt tại những khu vực truyền giáo cho thổ dân. Năm 1927, các linh mục ngoại quốc bị cấm hoạt động trong nước Ecuador. Tuy nhiên, năm 1937, một Thỏa hiệp được ký với Tòa thánh đã dành cho công cuộc truyền giáo nhiều dễ dàng hơn. Viện đại học Công giáo Quito được thiết lập năm 1954. Năm 1970, tỷ lệ người Công giáo Ecuador là 94%, với con số 5.016.6621 hàng Giáo phẩm gồm 1 hồng y, 21 tổng giám mục và giám mục.

Ở Guatemala năm 1871, hội Tam điểm tung ra “Mặt trận Văn hóa” (Kulturkampf), hoạt động ráo riết và trở nên nguy hiểm từ năm 1922 dưới thời tổng thống Orellana. Các giáo sĩ và tu sĩ ngoại quốc đều bị trục xuất, các học đường Công giáo đóng cửa và đức tổng giám mục phải đi đày. Năm 1926, cuộc phản công của Công giáo có kết quả. Hai năm sau, một Thỏa hiệp giữa Guatemala và Tòa thánh đã đem lại hòa bình cho Quốc gia. Tuy nhiên, mãi đến năm 1954 một cuộc Cách mạng vùng dậy mới bảo đảm chắc chắn cho quyền tự do của Giáo hội. Năm 1970, Guatemala có 4.137.516 dân Công giáo (89%), 1 hồng y, 12 tổng giám mục và giám mục.

Mehico và Braxin là hai nước lớn nhất của Mỹ châu Latinh, và đáng chú ý hơn cả. Mehico thời tổng thống Juárez (1861-72) đã mở đầu một giai đoạn thù nghịch Giáo hội: các thánh đường bị cướp phá, tài sản Giáo hội bị tịch thâu, các giám mục phải lưu đày, y phục giáo sĩ bị cấm. Đế quốc do Napoléon III thiết lập cho Maximilian thân vương nước Áo (1864-67), sụp đổ. Năm 1874, chính sách tách biệt đạo đời được áp dụng một cách tàn nhẫn. Giáo lý bị cấm dạy trong các trường công. Thời độc tài của tổng thống Porfirio Díaz (1877-81 và 1884-1911), tình hình Mehico được cải thiện và số phận Giáo hội sáng sủa hơn, mặc dầu các đạo luật chống tôn giáo chưa bãi bỏ. Nhưng cuộc đảo chính 1911 của Madero lật đổ Díaz thành công, Mehico lại rơi vào cảnh biến loạn, thêm vào đấy cuộc bách hại đạo của Chính phủ Carranza (1915-20). Hiến pháp 1917, tuy chủ trương bình đẳng, nhưng vẫn đặt Giáo hội vào một tình trạng có thể bị tiêu diệt.

Tổng thống Calles (1924-28) là người của Tam điểm, ông cho thực hiện chính sách bài tôn giáo một cách gắt gao nhất. Nhiều thánh đường, trường học, tu viện, chủng viện bị đóng cửa. nhiều giám mục bị trục xuất. Khoảng 5.300 người bị giết vì đạo: giám mục, linh mục, tu sĩ và giáo dân. [48] Tháng 6 năm 1929, một Thỏa hiệp được ký kết chấm dứt cuộc bách hại. Nhưng cuối năm 1931, cuộc bách hại trở lại, nhằm xích hóa và vô thần hóa nền giáo dục thanh thiếu niên. Đức Thánh Cha Piô XI phải lên tiếng qua hai Thông điệp 1932 và 1937, đồng thời kêu gọi người Công giáo giữ thái độ ôn hòa. Mãi đến thời tổng thống Camacho (1940-46) Giáo hội mới dần dần lấy lại tự do. Nếu có nhiều người Mehicô đã trở thành xa lạ với Giáo hội, thì ngược lại có nhiều người Công giáo rất sốt sắng và đạo đức. Năm 1970, số người mang tên Công giáo là 39.542.439 (82%) với 2 hồng y, 62 tổng giám mục và giám mục.

Braxin tuy nhìn nhận đạo Công giáo là quốc giáo, nhưng Chính phủ Tam điểm từ năm 1873 đến 1875 đã ban hành những đạo luật bài xích tôn giáo và bắt bớ hàng Giáo phẩm. Khi hoàng đế Don Pedro II (1840-89) bị quân đội lật đổ, thì một chính thể Cộng hòa được thiết lập. Hiến pháp năm 1890 tuyên bố chính sách tách biệt đạo đời. Tuy Giáo hội từ đấy được tự do, nhưng tình thế không còn thuận lợi như trước. Nhờ có sự tiếp tay của nhiều dòng tu từ Âu châu sang, đời sống tôn giáo được duy trì và tiến triển: năm 1850 chỉ có 1 giáo tỉnh và 9 địa phận; năm 1957, 20 giáo tỉnh và trên 100 địa phận. Bốn viện đại học Công giáo đã lần lượt được thiết lập: Rio de Janeiro (20.1.1947), São Paulo (25.1.1947), Porto Alegre (1950) và Campinas (1956); ngoài ra tại Roma học viện Braxin cũng được thành lập từ năm 1929. Năm 1970 liên bang cộng hòa Braxin có trên 200 địa phận, với con số người Công giáo là 78.283.489 (88%) dưới sự điều khiển của 5 hồng y, 217 tổng giám mục và giám mục. Ngoài ra còn có nhiều khu vực truyền giáo cho thổ dân, và những di dân đến lập nghiệp ở miền Nam, đa số là người Đức và Nhật.

Tại các nước khác thuộc Mỹ châu La tinh, tình trạng Giáo hội khả quan hơn, sau khi đức Thánh Cha Leô XIII đặt tòa Sứ thần tại hầu hết các Quốc gia này, và nhờ ở những hoạt động hăng hái của hàng linh mục và nhiều dòng tu từ Âu châu sang, rồi đến việc thành lập những địa phận mới, học đường và hội đoàn. Công đồng các giám mục Mỹ châu La tinh được đức Thánh Cha Leô XIII triệu tập tại Roma năm 1899, đã có những quyết định quan trọng và hữu hiệu trong việc bảo vệ và chấn hưng đời sống đạo đức cũng như tinh thần của hàng giáo sĩ. Một học viện Nam Mỹ thành lập ở Roma từ năm 1858. Hội nghị Thánh Thể quốc tế năm 1934 ở Buenos Aires, năm 1955 ở Rio de Janeiro, và gần đây ở Bogotá (1968) là những cuộc biểu dương đức tin vĩ đại, hun nóng lòng đạo của dân chúng, khiến chủ nghĩa bài tôn giáo giảm đi phần nào.[49]

Năm 1970, Mỹ châu La tinh có trên 600 địa phận với con số Công giáo hơn 200 triệu (90%) người, sống chung với khoảng 9 triệu Tin lành và trên 10 triệu theo Thần giáo. Từ năm 1916, Giáo hội Tin lành với sự giúp đỡ của Chính phủ Hoa Kỳ hoạt động mạnh mẽ và thâu đạt khá nhiều kết quả, trong khi đạo Công giáo với con số khổng lồ mà hàng giáo sĩ lại quá ít: 636 giám mục và không đầy 40.000 linh mục, sánh với 25 hội Truyền giáo Tin lành Hoa Kỳ gồm 20.000 mục sư thừa sai.

Công cuộc truyền giáo ở Hải Dương châu cũng đã thu được những kết quả khả quan. Năm 1957, số giáo dân là 2.773.000 trên tổng số 14.650.000 (19%); năm 1962 lên 3.665.000 sánh với tổng số 17.220.000 dân (21%). Năm 1970, con số ấy là 3.904.000 trên tổng số 19.127.000 dân (21%) với 2 hồng y, 63 tổng giám mục và giám mục, nhưng phần đông vẫn là người da trắng và lai. Có những nước đạt được một tỷ lệ rất cao, như Tân Caledonia (62%), Micronesia (44%), Polynesia thuộc Pháp (38%). Giáo hội Tân Tây Lan có tỷ lệ kém hơn cả (17%): 369.100 giáo dân trên tổng số 2.677.000; tuy nhiên, hàng Giáo phẩm đã được thiết lập ở đây, gồm 1 hồng y và 4 giám mục (năm 1970). Quan trọng nhất là Giáo hội Úc Đại Lợi. [50] Cho tới năm 1800 Úc hãy còn là nơi lưu đày các tội nhân, chính quyền Anh chỉ cho các thừa sai Công giáo đến hoạt động từ năm 1820. Cũng từ đấy, Giáo hội tiến triển mau chóng. Năm 1820 chỉ có 2.000 người Công giáo, năm 1935 con số lên 2 triệu, hầu hết là người da trắng di cư và con cháu của họ (gốc Ái Nhĩ Lan đông nhất). Thổ dân theo đạo rất ít, vì họ sống nay đây mai đó và trốn tránh trên rừng núi, Úc Đại Lợi theo chính thể tách biệt đạo đời, người Công giáo phải tự túc duy trì lấy tôn giáo cũng như nền giáo dục cho con em mình. Tuy nhiên, họ cũng chiếm những địa vị quan trọng đời sống quốc gia. Học đường và hội đoàn Công giáo đều hoạt động tốt đẹp. Từ năm 1885, nhiều công đồng toàn quốc được triệu tập ở Sydney. Đức cha P. Moran (+1911), Tổng giám mục Sydney, được đặt làm hồng y tiên khởi (1885), Sydney còn là nơi tổ chức đại hội Thánh Thể quốc tế năm 1928.

Năm 1970 Giáo hội Úc có 2.800.000 giáo dân (23%), dưới sự cai quản của 1 hồng y, 35 tổng giám mục và giám mục.

Năm 1972 là năm kỷ niệm: Ba trăm Năm mươi Năm thành lập thánh Bộ Truyền bá Phúc âm, Một trăm Năm mươi Năm thành lập hội Truyền bá Đức tin, Năm mươi Năm thành lập hiệp hội Giáo hoàng Truyền giáo. Trong một cuộc họp báo ngày 23.3.1972, đức hồng y Agnelo Rossi, tổng trưởng của thánh Bộ, cho biết con số người Công giáo trong các xứ truyền giáo từ năm 1949 đến 1969, đã tăng từ 6 triệu lên trên 14 triệu ở Á châu (không kể Trung Hoa lục địa, Bắc Hàn và Bắc Việt), và từ 11 triệu lên hơn 32 triệu ở Phi châu. Cũng trong 20 năm đó, số linh mục ở Á châu từ 6.900 lên 15.300 (mà 9.800 là người địa phương), và ở Phi châu 7.500 lên 15.000 (mà 3.600 là người địa phương). Thánh Bộ Truyền bá Phúc âm hoạt động trên 840 địa phận thuộc 103 Quốc gia, rải rắc khắp 5 Châu, gồm 57.350.000 tín hữu, 38.611 linh mục, 15.000 tu sĩ, 85.000 nữ tu và chừng 250.000 thày giảng.[51]

[1] Giáo hoàng Học viện Truyền giáo (Athénée Pontifical “de Propaganda Fide”) thành lập năm 1627 do đức Urban VIII, với hai phân khoa thần học và triết học; năm 1933, thêm phân khoa truyền giáo (trong đó có giáo luật). Năm 1962, do Tự sắc Fedei Propagandae ngày 1 thánh 10, đức Gioan XXIII nâng học viện lên bậc Đại học (Université Pontificale de la Propagande) .

[2] Sách tham khảo: C. Goyau: Missions et Missionnaires, Paris 1931 - A. Olichon: Les Missions. histoire de l'exParision du Catholicisme dans le monde, Paris 1936 - P. Lesourd: Histoire des Missions Catholiques, Paris 1937 - A. Boucher L'action missionnaire de la Papauté de Pie IX à Pie XI, trong Tu es Petrus, Paris 1934, tr 829-872 - Y. Congar La Catholicité en marchem, réalisations

et espoirs de l’Église, trong Histoire illustrée de l’Église (G. de Plinval - R. Pittet), Paris 1946-48, Q.II, tr 327-392.

[3] A. Olichon: op. cit., tr 322.

[4] G. Goyau: Les grands desseins missionnaires d’Henri de Solages 1786-1832, Paris 1933, Ch. I.

[5] Xem Sainte Marie-Perrin: Pauline Jaricot, Paris 1925.

[6] Mgr d'Hulst Vie de Just de Bretenières, missionnaire apostolique, martyrisé en Corée en 1866, Paris 1888.

[7] Nhiều “Hội Truyền bá Đức Tin” khác được thành lập, như Association Léopoldine ở Áo (1829) có mục đích truyền giáo tại Bắc Mỹ; Association St-François Xavier ở Đức (1834) Pieuse Société des Missions do thánh Vinhsơn Palloti ở Ý (1835). Xem Guide des Missions Catholiques. Q. I. Paris 1937, tr 98-104.

[8] Danh sách các Dòng này, trong A. Olichon: op. cit., tr 338 - Xem Goyau: La vocation misionnaire de la femme, Paris 1924.

[9] G. Goyau: Le premier demi siècle d'apostolat des Picpuciens aux les Gambier, Paris 1928.

[10] Mouly: Lémouvante prouesse. Le P. Damien. son apostolat, son auréole, sa survie, Paris 1934. Cha Damien đã được đức Gioan-Phaolô ghi tên vào sổ bộ các Chân phước.

[11] M. Czerminski: Un volontaire de la lèpre. Le P. Beyzim 1850-1912, Toulouse 1931.

[12] Guide des missions Catholiques, 1937, Q. I, tr 191 và tiếp

[13] P. Jonquet Vie de Mgr Grandin, Montréal 1903 - Duchaussois: Aux glaces polaires, Paris 1926; Apôtres inconnus, Paris 1924.

[14] Xem Brou. L’expansion missionnaire en Afrique depuis cent ans, trong Revue d'histoire des Missions, 1937, tr 108-128 - P. Lesourd: op. cit., tr 278 và tiếp.

[15] Từ năm 1888 đến 1908, trong số 100 cha dòng Scheut được cử đến Congo Léo (Bỉ), 38 cha chết, phần nhiều dưới 30 tuổi.

[16] Xem Vie abrégée du noble prélat Mgr de Marion, comte de Brézillac, evêque de Pruse, fondateur des Missions africaines de Lyon. 1813-59, Lyon 1927.

[17] L. Baunard: Le Cardinal Lavigerie; Paris 1896 - Một cha dòng Trắng Les idées principales du Cardinal Lavigerie, trong Revue d’histoire des Missions, 1925, tr 351-396.

[18] Giáo phận Congo Léo được trao cho các cha dòng Scheut năm 1888; từ năm 1893 và nhất là từ 1910, xứ Truyền giáo trở nên sầm uất, hầu hết các tu hội nam

cũng như nữ gốc Bỉ đều có mặt ở đây. Xem E. de Moreau: Les Missionnaires Belges de 1804-1930, ch. V: Les Missions du Congo Belge, trong Un siècle de l’Église Cath. en Belgique. Q. I, tr 396-467.

[19] Tông thư In plurimis 5.5.1888 gởi hàng Giám mục Braxin - Văn thư 17.10.1888 gởi đức hồng y Lavigerie và đặt ngài làm Đặc sứ Tòa thánh trong việc chống chế độ nô lệ - Tông thư Catholicae Ecclesiae 20.11.1890 gởi hàng Giám mục toàn cầu, dành ngày 6 thánh 1 mỗi năm làm ngày quyên tiền cho công cuộc chống chế độ nô lệ.

[20] Delplace: Le Catholiscisme au Japon. Bruxelles 1909- Papinot: “La résurrection du Catholicisme au XIXe siècle, trong Revue d’Hist. des Missions, 1928, tr 1-22

[21] Mgr Mamas: La religion de]ésus ressucitée au Japon, Paris 1897. Q. I, tr 487.

[22] Xem M. Huc: Le Christianisme en Chine, en Tartarie et au Thibet, Q. IV, Paris 1858 - B. Wolf-erstan: The Catholic Church in China, from 1860 to 1907, London 1909.

[23] Xem A. Launay: Histoire des Missions de l’Inde, Paris 1898. Charles: Dossiers de l'action missionnaire, 89 và 97.

[24] Xem Les Missions Catholiques en Indochine, 1939, Hongkong 1940.

[25] Ở Xiêm La có cuộc bách hại đạo năm 1854. Từ thế kỷ XX, Xiêm mang quốc hiệu là Thái Lan, lấy Bangkok làm kinh đô.

[26] Xem L. E. Louvet Les Missions Catholiques au XIXe siècle, Lyon-Lille-Paris 1898, Ch. XIV-XVII.

[27] Xem J. Creusen: Le problème noir aux États Unis, Louvain 1930.

[28] Con số trích trong Linh mục Nguyệt San, Sài Gòn 1970, số 101, tr 320.

[29] Bị ám sát năm 1875, trước khi tắt thở ông kêu: “Thiên Chúa không chết”: Xem tr 338.

[30] G. Goyau: Missions et Missionnaires, tr 90 và tiếp.

[31] G. Goyau: op. cit., tr 72.

[32] F. Rousseau: L'idée missionnaire aux le et XVIIe siècles. Les doctrines, les méthodes, les conceptions d’ organisation, Paris 1930, Ch. IV. Về hàng giáo sĩ địa phương : những bài đăng trong Revue d’histoire des Missions, 1926 và tiếp.

[33] Huấn dụ của thánh Bộ Truyền giáo De Clero indigeno 23.11.1845. Collect. S. C. de Prop. Fide. 1893, tr 85.

[34] “Hiền đệ hãy nhớ rằng việc chính yếu của hiền đệ là đào tạo hàng giáo sĩ bản quốc bởi vì chỉ vài năm nữa sẽ không còn có thừa sai người Âu ở Á Châu nữa”. Lời đức Thánh Cha Piô XI nói với đức cha Hedde Minh O. P., bề trên phủ doãn Lạng Sơn, nhân dịp đức cha đến bái yết năm 1935. Xem A. Haag: La vie de Mgr

Hedde (viết tay), tr 55. Lời nói của đức Thánh Cha bấy giờ coi như bi quan, nhưng chỉ mấy năm sau người ta chứng kiến sự thật.

[35] Ngày 1.5.1941, hàng Giám mục người địa phương như -sau.

Nhật Bản và Cao Ly: 1 tổng giám mục và 2 giám mục (1 từ nhiệm): 1 phủ doãn Tông tòa, 16 địa phận ở Nhật Bản và 6 địa phận ở Cao Ly do hàng giáo sĩ Nhật điều khiển, áp dụng luật Nhật Bản.

Trung Hoa: 17 địa phận do 17 Giám mục Trung Hoa cai quản; ngoài ra còn có 9 bề trên phủ doãn Tông tòa người Hoa.

Việt Nam: 4 giám mục người Việt cai quản 3 địa phận

Phi châu: 2 giám mục da den (1 ở Ouganda, 1 ở Madagascar); 1 giám mục Copto ở Asmara (Ethiopia) ; 1 bề trên phủ doãn Tông tòa ở Sénégal.

Tổng cộng: 37 Giám mục "bản quốc" trong các xứ Truyền giáo trực thuộc thánh Bộ Truyền giáo; 48 trên 520 giáo phận trao hẳn cho hàng giáo sĩ "bản quốc".

[36] Con số chính thức cũng như địa điểm của các chủng viện này (1935), trong Guide des Missions Catholiques, Q. III, 1936, tr 31-34.

[37] Mgr Olichon: Les origines francaises de l'Oeuvre pontificale de St-Pierre Apôtre. Paris 1929 - G. Goyau. Missions et Missionnaires, tr 147 và tiếp.

[38] Le Missoni Cattoliche dipendenti della S. Congr. de Prop. Roma. 1946, tr 555.

[39] Đại học “Aurore” ở Zikawei (gần Thượng Hải), đại học Fu Jen ở Bắc Kinh, đại học Sophia ở Đông Kinh, trường cao đẳng Phanxicô Xaviê ở Bombay, trường cao đẳng Trichinopoli (Madras), v.v

[40] Act. Ap. Sedis, 1936, tr 406.

[41] Act. Ap. Sedis, 1940, tr 24. Xem chương Ba, III, 3. Trong dịp Minh niên 1971, tại hội trường viện đại học Công giáo Fu Jen (Đài Bắc), trước sự hiện diện của hàng ngàn người Công giáo và không Công giáo, đức hồng y Vũ Bân, tổng giám mục Nam Kinh lưu vong, trong bộ lễ phục Trung Hoa, đã đứng trước bàn thờ có thắp nến và hương khói nghi ngút, dâng trái cây, bánh rượu khi cử hành lễ tế Ngọc Hoàng Thượng Đế và đức Khổng tử. Xem Linh mục Nguyệt San, Sài Gòn 1971, số 114, tr 341-342. Thánh Bộ Phục vụ năm 1971 đã chấp thuận cho hàng Giám mục Cam Bốt và Ai Lao được tùy nghi dời 2 ngày lễ chư Thánh và các đảng vào dịp phật tử hai nước này cử hành lễ Cầu siêu “Pachum Ben” (Vu Lan ở Việt Nam) vào hạ huyền tháng 9 âm lịch. Xem Đức mẹ Hằng Cứu Giúp, Sài Gòn 1971.

[42] Act. Ap. Sedis, 1940, tr 379. Thánh Bộ Phận Phụng vụ năm 1971 cũng đã chấp nhận quyết nghị của hội đồng Giám mục Ấn Độ, là tái lập các lễ nghi có cử chỉ theo phong tục địa phương như thay thế bái gối bằng chắp tay cúi đầu (angali hasta), dùng đèn dầu thay đèn cầy, ngồi bàn tọa trên nền cung thánh trong giờ cử hành lễ nghi phục vụ. Xem Linh mục Nguyệt san. Sài Gòn 1971, số 114, tr 342.

[43] Những con số thuộc năm 1970 được trích trong 1971 Catholic Almanac.

[44] Missi 1961, tr 139 và 6, tr 192-193.

[45] Chúng tôi dành cả Chương liền sau cho Giáo hội này.

[46] Missi 1971, 6, tr 213; 1972, 1, tr 29. Xem R. J. de Jaegher - J. Corbally: Kẻ nội thù (The Enemy within) (bản dịch của Văn Tự) , Sài Gòn 1957 - Đức Mẹ H.C.G. Sài Gòn 1971 số 22, tr 31.

[47] C. Bihlmeyer - H. Tuchle: op. cit., Q. IV, trang 196-201, 275-276

[48] Xem Thông điệp Iniquis afflictique 18.11.1926 của đức Piô XI.

[49] C. Bihlmeyer - H. Tuchle: op. cit., Q. IV, tr 199-200. Từ năm 1961, Giáo hội lại bắt đầu gặp những khó khăn đến bách hại bởi những Chính phủ thiên Cộng sản: Cuba, Chilê...

[50] C. Bihlmeyer – H. Tuchle: op. cit., Q. IV, tr 207-208

[51] Xem Linh mục Nguyệt San, Sài Gòn 1972, số 124, tr 242-244, và số 126 tr 411 - Đức mẹ Hằng Cứu Giúp, Sài Gòn 1972, số 36, tr 3-4.

Chương Tám

CÔNG CUỘC TRUYỀN GIÁO TẠI VIỆT NAM

(t.k. XVI-XX)

I. Giáo hội ở Việt Nam thời mở đường và đặt nền móng

1. Những bước đầu của công cuộc truyền giáo tại Bắc Hà (1533-1599)

2. Những nhà truyền giáo dòng Đaminh tại Nam Hà và Chân Lạp (1550-1631)

3. Công cuộc truyền giáo của các giáo sĩ dòng Tên tại Nam Hà (1613-39)

4. Công cuộc truyền giáo của các cha dòng Tên tại Bắc Hà (1626-63):
cha Alexanđre de Rhodes, tức Đắc Lộ (1627-40)

5. Cha Đắc Lộ trở lại xứ Nam (1640-45, +1660)

II. Giáo hội ở Việt Nam thời xây dựng và tổ chức

1. Công cuộc truyền giáo của hội thừa sai Paris ở Bắc và Nam Hà (1658-1776)

2. Công cuộc truyền giáo của các cha dòng Đaminh ở Bắc Hà (1676-1776)

3. Giáo hội Việt Nam thời Tây Sơn (1777-1802)

4. Đức cha Bá Đa Lộc với Nguyễn Ánh Gia Long

III. Giáo hội ở Việt Nam vươn lên trong thử thách

1. Cuộc bách hại của vua Minh Mạng (1820-41)

2. Cuộc bách hại của vua Tự Đức (1848-83) và đảng Văn Thân (1885-1886)

IV. Giáo hội ở Việt Nam thế kỷ XX

1. Công cuộc kiến thiết trong các địa phận thuộc hội thừa sai Paris (1888-1933)

2. Công cuộc kiến thiết trong các địa phận thuộc dòng Đaminh (1888-1933)

3. Giáo hội ở Việt Nam tiến tới trưởng thành : từ khi đức cha Nguyễn Bá Tòng được tấn phong giám mục đến hiệp định Genève (1933-54)

4. Giáo hội ở Việt Nam từ hiệp định Genève đến 1974

+ Lịch trình tiến triển địa phận Đàng Ngoài và địa phận Đàng Trong

“Chúng ta hãy ca ngợi những bậc vĩ nhân, cũng là cha ông của chúng ta” (Hc XLIV, 1). Lời Thánh Kinh trên đây thúc đẩy chúng tôi viết thêm chương này vào Lịch sử Giáo hội: công cuộc truyền giáo ở Việt Nam có một lịch sử phong phú và oai hùng bậc nhất, với trên 130.000 đấng Tử đạo. Lịch sử này sẽ chứng minh Giáo hội ở Việt Nam là một Giáo hội được xây dựng bằng xương máu của các chiến sĩ đức tin, “những chiến sĩ trung liệt và can trường không kém các chiến sĩ ngày xưa trong thế kỷ khai nguyên của Giáo hội”.[1]

Lịch sử Giáo hội ở Việt Nam chia ra làm 4 thời kỳ : 1) Thời mở đường và đặt nền móng: công việc mở lối của những nhà truyền giáo tiên phong và những đấng Tử đạo tiên khởi dòng Đaminh, dòng Phansinh, cùng việc xây đắp nền móng của các cha dòng Tên. Thời này bắt đầu từ trước thế kỷ XVI đến giữa XVII. 2) Thời xây dựng và tổ chức: công cuộc truyền giáo của thánh Bộ Truyền bá Đức tin, qua hội Thừa sai Hải ngoại Paris, dòng Đaminh, dòng Phansinh, dòng Tên, với sự góp phần của hàng giáo sĩ Việt Nam, thày giảng, nữ tu và tông đồ giáo dân. Thời này từ giữa thế kỷ XVII sang đầu XIX. 3) Thời vươn lên trong thử thách đau thương: Máu các đấng Tử đạo đổ ra chan hòa mặt đất từ các tỉnh phía bắc đến miền Lục Tỉnh phía nam trong thế kỷ XIX. Công cuộc truyền giáo của hội Thừa sai Paris và dòng Đaminh, dưới thời bách hại đạo của nhà Lê và nhà Nguyễn, từ giữa thế kỷ XVII đến cuối XIX. 4) Thời kiến thiết và tiến tới trưởng thành: Giáo hội bành trướng và được xây dựng tổ chức sau thời bách hại, để tiến tới việc thành lập hàng Giáo phẩm (1960), từ cuối thế kỷ XIX đến cuối XX.

Ôn lại lịch sử, không phải chỉ để ca tụng hay lấy đó làm hãnh diện, mà còn để thêm can đảm, hy sinh và bền tâm nối gót tiền nhân. Bởi vì đối với chúng ta, cái chết của các đấng Tử đạo nêu cao tinh thần đạo đức, chí hy sinh và gương anh dũng. Các ngài chết, để luôn sống trong ký ức chúng ta. Các ngài chết, mà công nghiệp của ngài vẫn còn đấy. Các ngài chết, mà sinh lực của các ngài vẫn tiềm tàng phong phú, làm cho những hạt giống đã được gieo vãi phát sinh hoa trái. [2]

I

GIÁO HỘI Ở VIỆT NAM

THỜI MỞ ĐƯỜNG VÀ ĐẶT NỀN MÓNG

1. Những bước đầu của công cuộc truyền giáo tại Bắc Hà (1533-1590)

Năm 1527, Mạc Đăng Dung chiếm ngôi nhà Hậu Lê, lên làm vua, niên hiệu Minh Đức. Mạc Đăng Dung (1527-29) và con là Mạc Đăng Doanh (1530-40) tuy vẫn theo đường lối trị nước của nhà Lê, nhưng các cựu thần không mấy người chịu phục: người thì lẩn tránh trên rừng núi, kẻ thì bỏ trốn ra nước ngoài, hoặc nổi lên đánh phá. Trong số cựu thần không phục nhà Mạc bỏ ra nước ngoài, có con Nguyễn Hoàng Dụ là Nguyễn Kim sang Ai Lao. Nguyễn Kim chiêu tập tướng sĩ, rồi cho tìm con cháu nhà Lê để mưu việc khôi phục. Năm 1533, Nguyễn Kim lập người con út của Lê Chiêu Tông làm vua, tức Trang Tông (1533-48). Sau đó, ông gặp được mộl viên tướng tài giỏi là Trịnh Kiểm và gả con gái cho, để cùng nhau lo việc "phò Lê diệt Mạc".

Năm 1542, Nguyễn Kim đem quân đánh lấy Thanh Hóa, Nghệ An, rồi sau chiếm luôn Tây Đô. Từ đó, nước Đại Việt [3] chia làm hai : từ Thanh Hóa trở vào thuộc nhà Lê, đóng đô ở Vạn Lại (trên tả ngạn sông Chu), tức Nam Triều; từ Sơn Nam trở ra thuộc nhà Mạc, kinh đô Thăng Long, tức Bắc Triều. Năm 1545, Nguyễn Kim tiến quân ra Bắc, giữa đường bị hàng tướng nhà Mạc đánh thuốc độc chết. Con trai của Nguyễn Kim là Nguyễn Uông và Nguyễn Hoàng còn nhỏ tuổi nên binh quyền được trao cả cho Trịnh Kiểm; ông này cho rút binh về Thanh Hóa. Năm 1548, vua Trang Tông mất, Trung tông lên thay (1548-56). Tám năm sau, Trung Tông cũng mất, Trịnh Kiểm lập Anh Tông lên ngôi (1556-73). Nam Bắc đánh nhau trên 10 năm không phân thắng bại.

Năm 1570, Trịnh Kiểm mất, hai con là Trịnh Cối và Trịnh Tông giành quyền nhau, Trịnh Cối thất thế đầu hàng nhà Mạc. Trịnh Tùng (1570-1623) từ đấy nắm cả quyền hành. Vua Lê Anh Tông bị nghi có âm mưu trừ Trịnh Tùng, bị Trịnh Tùng sát hại; Lê Thế Tông được lập lên thay (1573-99). Trong vòng 10 năm, Trịnh Tùng giữ thế thủ, Mạc Mậu Hợp (1562-92) đem đại quân vào đánh nhưng không thắng nổi. Năm 1583, Trịnh Tùng xem quân lực của mình đã mạnh, đổi thế thủ ra thế công, năm nào cũng cử binh mã ra đánh Mạc. Năm 1592, Trịnh Tùng thống lĩnh 50.000 quân Bắc tiến, đại thắng quân Mạc, hạ được kinh thành, giết Mạc Mậu Hợp: nhà Lê trung hưng từ đấy. Con cháu nhà Mạc chạy lên Cao Bằng, nhờ thế lực của nhà Minh còn xưng Vua thêm ba đời, năm 1667 mới mất hẳn.

Thời Trung hưng, các vua Lê chỉ có hư vị; họ Trịnh kể từ Trịnh Tùng tự xưng chúa, cha truyền con nối nắm quyền hành ở Bắc Hà. [4] Chúa Trịnh đặt ra phủ liêu và lục phiên để thay thế triều đình và lục bộ, trông coi việc nước. Về kinh tế, chúa Trịnh cho khai mỏ, đặt quan thuế, mở cảng Phố Hiến[5] cho người ngoại quốc vào buôn bán. Nhà chúa còn mở trường võ bị, tổ chức thi võ, sai người viết quốc sử khắc bản in, lập ấn quán.

Trong khi đó, họ Nguyễn bắt đầu từ Nguyễn Hoàng lập nghiệp ở Nam Hà. Chúa Nguyễn cũng tổ chức hành chánh, đặt thuế xuất nhập cảng, mở cửa Hải Phố để giao thương với ngoại quốc, đặt lệ thi tuyển để chọn nhân tài, mở xưởng đúc súng và trường tập bắn. Nhưng sự nghiệp lớn nhất của chúa Nguyễn là mở mang bờ cõi về phương Nam. Đó là tình hình Việt Nam khi những nhà truyền giáo tiên phong thuộc nhiều quốc tịch khác nhau, bước lên giải đất này từ tiền bán thế kỷ XVI. [6]

Ở miền Bắc, trong khu vực nhà Lê (Nam Triều) Khâm định Việt sử cho ghi tài liệu như sau: “Năm Nguyên Hòa Nguyên niên (1533) đời Lê Trang Tông, có một dương nhân tên là I-ni-khu đi đường biển lén vào giang đạo Gia Tô ở làng Ninh Cường, Quần Anh thuộc huyện Nam Chân và làng Trà Lũ thuộc huyện Giao

Thủy”.[7] Đây là vị thừa sai thứ nhất được nói đến trong lịch sử Việt Nam. Giáo sĩ I Ni Khu là người nước nào và thuộc dòng tu nào ? Không một sử liệu nào nói rõ. Có tác giả cho ngài là một linh mục dòng Đaminh Tây Ban Nha, nhưng cũng có tác giả khác nói I-ni-khu thuộc dòng Phansinh hoặc dòng Tên quốc tịch Bồ Đào Nha.[8]

Nếu I-ni-khu là linh mục dòng Đaminh, thì không thể là cha Inigo de Santa Maria như sử gia Gispert muốn nói đến.[9] Vì cha Inigo từ Manila sang đất Chân Lạp năm 1603, rồi cũng năm ấy cha qua đời trên đường trở về Manila, để xin thêm cán bộ truyền giáo. Như vậy, nếu cha Inigo cũng có mặt ở đất Bắc vào năm 1533, thì khi từ trần, cha phải thọ tới 100 tuổi. Một linh mục đã già gần 100 tuổi thiết tưởng không bề trên nào sai đi từ Manila sang Chân Lạp giảng đạo. Nếu không phải là cha Inigo de Santa Maria, thì có thể là một trong những thừa sai Đaminh Bồ Đào Nha, thuộc tỉnh dòng Santa Cruz de las Indias Orientales, là tỉnh dòng đảm nhận công việc truyền giáo khắp vùng Đông Nam Á bấy giờ. [10]

Rất có thể I Ni Khu là một giáo sĩ dòng Phansinh Bồ Đào Nha, vì các cha dòng này cũng như dòng Đaminh đã bắt đầu giảng đạo ở Á Đông từ đầu thế kỷ XVI, nhất là những giáo sĩ thuộc hai quốc tịch Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha. Còn giả thuyết cho rằng I-Ni-khu thuộc dòng Tên không thể chấp nhận được, vì thánh Inhaxu tổ phụ dòng Tên năm ấy 1533 còn đang học ở Paris, và dòng Tên được châu phê năm 1540. Nói tóm, ngoài những chi tiết mà Khâm định Việt sử kể lại, chúng la phải kết luận như Bonifacy rằng: Người ta không biết gì hơn về vị giáo sĩ có tên là I-ni-khu này”.[11] Tưởng không cần quan tâm nhiều đến sử liệu này, bởi vì tuy có trong Khâm định Việt sử, nhưng không phải ở phần “Chính sử” (chữ lớn) mà ở phần “Dã sử” (chữ nhỏ).

Cùng thời điểm này, một tác phẩm nói đến người Công giáo họ Đỗ, một trong người Việt đầu tiên, nếu không phải chính là người đầu tiên, đã theo đạo Thiên Chúa. Theo gia phả họ Đỗ, thì ông Đỗ Hưng Viễn, người làng Bồ Trung, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa, là con thứ hai của cụ Đỗ Biều, một vị đại thần triều Lê Anh Tông (1556-73), đã theo đạo Hoa Lang.[12] Ông Đỗ Hưng Viễn đã theo đạo, chịu phép Rửa trong một chuyến đi sứ, đến vùng buôn bán của người Bồ Đào Nha, khoảng trước năm 1580.

Sau giáo sĩ I-ni-khu, lịch sử nói đến hai Linh mục triều Affonso da Costa và Juan Gonsalves Sá người Bồ Đào Nha, do đức giám mục Macao cử sang triều nhà Lê vào năm 1583, theo lời mời của công chúa Chiêm, chị vua Lê Thế Tông, làm nhiếp chính cai trị nước thay em còn nhỏ tuổi. Hai nhà truyền giáo theo sứ giả tới Vạn Lại hồi năm 1588, được công chúa tiếp đón rất lịch thiệp và cho phép giảng đạo tự do. Nhưng năm liền sau, vua Lê Thế Tông thân chính, hai vị thừa sai bị ngược đãi khổ sở, không được dâng Thánh lễ lại còn bị giam giữ cho tới cuối năm 1590, là lúc hai biến cố xảy ra, linh mục Ordoñez Cevallos, một thủy thủ quốc tịch Tây Ban Nha, tới đất Thanh Hóa, và công chúa Chiêm theo đạo.[13]

Giáo sĩ Ordoñez, sau nhiều năm chu du thế giới, đã viết cuốn Lịch sử cuộc chu du thiên hạ (Historia y viaje del mundo). Theo tác phẩm kể trên, thì Ordoñez được vua Lê tiếp kiến tại triều đình và cho phép đi lại tự do. Công chúa Chiêm thấy giáo sĩ thông thái lại đẹp trai với những nụ cười “má lúm đồng tiền”, bèn ngỏ ý muốn lấy làm chồng, nhưng Ordoñez trả lời: ông là linh mục Công giáo nên phải giữ luật độc thân. Từ đấy, giáo sĩ dạy giáo lý cho công chúa và rửa tội đặt tên thánh là Maria, tức Mai Hoa. Sau đó, công chúa khuyên được nhiều người theo đạo, tổ chức những công cuộc từ thiện, thiết lập nữ tu viện Đức Mẹ Vô nhiễm Nguyên tội, và nắm chức Bề trên cho đến chết. Thấy ảnh hưởng của Ordoñez mỗi ngày thêm lớn, nhà Vua lo ngại và ra lệnh trục xuất khỏi đất nhà Lê.[14]

Xuống miền Nam với chúa Nguyễn, giáo sĩ Ordoñez, kể thêm việc rửa tội cho Nguyễn hoàng,[15] đặt tên thánh là Gregori cùng với 19 tướng tá. Lễ nghi Rửa tội được cử hành long trọng tại nha quan thuế cửa Thuận Hóa hồi 8 giờ sáng ngày 17.9.1591. Mấy năm sau, tại kinh thành Vạn Lại nhà Lê, do ảnh hưởng của công chúa Mai Hoa, thân mẫu chúa Nguyễn cùng với em trai và em gái của chúa cũng được linh mục Da Costa rửa tội, sau cùng đến thái hậu tức mẹ công chúa Mai Hoa.[16]

Cũng ở Bắc Hà, nhưng thuộc khu vực nhà Mạc (Bắc Triều), năm 1578 một phái đoàn được cử sang Macao vận động xin mấy vị thừa sai Bồ Đào Nha. Bấy giờ có nói đến tên cha P. Alfaro dòng Phansinh và giáo sĩ J.B. Pesaro, nhưng hai linh mục này không đến theo lời yêu cầu của nhà Mạc được, vì Mạc Mậu Hợp mời các ngài sang là có ý kéo người Bồ Đào Nha về phe mình chống lại nhà Lê.[17]

Chờ lâu không thấy ai sang, Mạc Mậu Hợp viết thư cho đức cha Carneiro, giám mục Macao, nhắc lại truyện trước. Đức giám mục lên tiếng kêu mời các tu viện ở Manila gởi thừa sai sang Việt Nam theo sự yêu cầu của nhà Mạc. Đáp lời mời gọi ấy, tu viện Thánh Gregori dòng Phansinh cử một phái đoàn, gồm các cha D. Operosa, B. Ruiz, P. Ortiz, Fr. Montila và bốn thày trợ sĩ. Ngày 1.5.1583 tàu chở đoàn truyền giáo cập bến An Quảng (Quảng Yên) và được chính quyền địa phương đón tiếp nồng hậu; Mạc Mậu Hợp cũng phái người đến gặp các thừa sai và mời vào Thăng Long. Nhưng khi tàu của đoàn truyền giáo vừa rời bến để lên Thăng Long, thì bị một cơn bão đánh giạt sang đảo Hải Nam, tất cả bị bắt dẫn lên Quảng Đông; nhưng sau đó được trả tự do.

Hai năm sau, một mình cha Ruiz bấy giờ đã 61 tuổi được trở lại Việt Nam. Lần này, cha đem theo một phụ nữ làm thông ngôn, phụ nữ này có lẽ là người Việt đã theo đạo khi ở Macao. Đến Thăng Long, cha Ruiz thuật lại truyện đắm tàu năm trước, được vua tôi nhà Mạc đối xử rất tử tế và cho phép giảng đạo. Lời giảng và đời sống thánh thiện của cha gây được nhiều cảm tình trong dân chúng, nhưng không ai xin theo đạo cả, cha chỉ rửa tội được một bé nhỏ gần chết. Năm 1586, cha Ruiz rời khỏi Việt Nam về Manila, vì được lệnh sang giảng đạo bên Nhật Bản.[18]

2. Những nhà truyền giáo tiên phong và tử đạo tiên khởi thuộc dòng Đaminh tại Nam Hà và Chân Lạp (1550-1631)

Tại miền Nam Việt Nam, bấy giờ phần lớn còn thuộc Chiêm Thành và chân Lạp (Cao Miên),[19] những nhà truyền giáo đầu tiên là các cha dòng Đaminh Bồ Đào Nha, Pháp và Tây Ban Nha. Năm 1550, cha Gaspar da Santa Cruz theo tàu buôn Bồ Đào Nha vào cửa Cần Cảo (Hà Tiên ngày nay) và giảng đạo trong vùng này. Cha Gaspar là một thừa sai ở Mã Lai, người sáng lập tu viện Santa Cruz Malacca, làm trung tâm truyền giáo cho cả vùng Đông Nam Á. Lịch sử Giáo hội Việt Nam ghi nhận cha là vị thừa sai tiên phong của miền Nam, mặc dầu cha hoạt động ở đây chỉ được vài ba năm. Có lẽ vì phần đất này bấy giờ còn thuộc dân "Chùa Tháp" khó có người theo đạo Công giáo, nên cha phải ra đi, và năm 1555 người ta thấy cha có mặt ở Quảng Châu (Trung Quốc).[20]

Năm 1558, tu viện Santa Cruz ở Malacca cử thêm hai cha Lopez và Azevedo đi Chân Lạp, nối tiếp công việc của cha Gaspar. Hai cha hoạt động ở đây chừng 10 năm, thì các nhà sư tìm cách để hai cha bị trục xuất. Năm 1580, hai nhà truyền giáo

Đaminh khác: Grégoire de La Motte người Pháp và Lui da Fonseca người Bồ Đào Nha, cũng từ Malacca vào đất Chân Lạp. Hai cha đã giảng đạo không những cho dân Miên mà còn cho cả dân Chiêm và Việt ở Quảng Nam nữa.

Năm 1586, vua Chiêm Thành, nhân một cuộc giao tranh với chúa Nguyễn ở Quảng Nam, đã bắt hai cha cùng với nhiều tù binh về kinh thành Chà Bàn (Bình Định). Hai cha tiếp tục giảng đạo cho các tù binh ở đó. Năm 1588, vua Chiêm nghe biết hai cha là thừa sai Công giáo, liền kết án tử hình. Cha Da Fonseca bị đâm chết trong khi dâng Thánh Lễ, còn cha De La Motte bị nhiều vết thương nặng, chạy thoát ra bờ biển, được một tàu buôn Tây Ban Nha đưa về Malacca, nhưng cha chết dọc đường (1589). Hai cha được ghi là những vị Tử đạo tiên khởi trên đất Việt.[21] Tiếp theo hai đấng Tử đạo là bốn chuyến đi lịch sử từ Manila sang miền Nam Việt Nam của các thừa sai Đaminh Tây Ban Nha cùng với nhà cầm quyền Philippin, đi tìm đất hoạt động tông đồ.

Năm 1595, vua Chey Chetta I nước Chân Lạp yêu cầu toàn quyền Philippin gởi quân sĩ sang giúp củng cố nội bộ và chống ngoại xâm, đồng thời cũng xin một số giáo sĩ sang giảng đạo. Được sự yêu cầu tỉnh dòng Đaminh Rất Thánh Mân côi cử cha bề trên tỉnh Alfonso Jiménez, cha Diego Aduarte và thày trợ sĩ Juan Bautista Deza. Ba nhà truyền giáo cùng với 330 binh sĩ Tây Ban Nha lên tàu lướt sóng Đại dương sang Chân Lạp hồi đầu năm 1596. Đoàn tàu vào sông Cửu Long và đi sâu vào nội địa đến tận Churdamué (Châu Đốc), cách kinh đô Sprey Santor 35 km. Đến đây các cha được tin vua Chey Chetta bị người Xiêm truất phế, và đã trốn sang Ai Lao; ngai vàng được chuyển sang tay hoàng thân Preah Roam.

Thấy không còn mục đích, đoàn tàu rút lui dọc theo bờ biển ra Quảng Nam thuộc quyền chúa Nguyễn. Từ đàng xa trông lên ngọn đồi gần Cửa Hàn, một Thánh giá to lớn dựng trên. Theo lưu truyền, cách đấy 13 năm một số người định phá Thánh giá ấy đã bị Trời phạt, nên từ đấy mọi người kể cả lương dân đều kính sợ và không ai dám đụng đến.[22] Lên đất Cửa Hàn, ba nhà truyền giáo Đaminh gặp hai cha dòng Âutinh, tuyên úy các thủy thủ và thương gia Bồ Đào Nha quen qua lại đó. Cha Aduarte lên Thuận Hóa gặp quan tổng trấn nhà Nguyễn[23] và được tiếp đãi rất nồng hậu. Ông tổng trấn yêu cầu cha ở lại và hứa sẽ xây cất cho một ngôi thánh đường; nhưng cha xin khất trả lời vì còn phải hỏi ý kiến cha bề trên Jiménez. Cha Jiménez hứa sẽ đi Thuận Hóa để xem tình hình.

Hôm ấy là ngày 28.8.1596, hai cha dòng Âutinh mừng lễ thánh tổ phụ, có mời các thừa sai Đaminh đến tham dự. Sau Thánh Lễ, cha Jiménez ở lại trên bộ, còn cha Aduarte và thày Deza lên tàu với binh sĩ. Ngày 3 tháng 9, trong lúc không ngờ thủy quân Việt Nam được lịnh của nhà Lê tấn công đoàn tàu của người Tây Ban Nha, khiến họ phải đối phó rất khó khăn mới rút lui được an toàn.[24] Nhưng cha Jiménez mắc kẹt trên bờ và bị giam lỏng tại nhà các cha Âutinh Trong thời gian ở lại trên đất Việt, cha Jiménez đã khuyên được hai tù nhân bị án tử hình theo đạo, sau đó cha cho tống táng theo lễ nghi Công giáo; việc này đã làm cho quan tổng trấn tức giận và ra chỉ thị cấm đạo. Ít lâu sau, một đoàn tàu buôn Bồ Đào Nha đến thương cảng, cha Jimenez theo tàu đi Macao rồi trở về Manila.

Năm 1598, tân vương Ponthea Tan nước Chân Lạp, nghe theo hai ông Blas Ruis và Diego Velhoso, nguyên cố vấn của Chey Chetta, lại gởi thư xin nhà cầm quyền Philippin phái binh sĩ sang giúp, đồng thời cũng mời hai cha Jimenez và Aduarte trở lại. Ngay năm ấy, một đoàn tàu gồm ba chiếc chở hai cha và 150 quân sĩ nhổ neo ngày 17 tháng 9, trực chỉ Chân Lạp. Nhưng sau 6 ngày đường, đoàn tàu bị bão đánh giạt vào mấy hòn đảo, chờ cấp cứu.

Trước khi đoàn tàu nói trên lâm nạn, một chiếc tàu lớn khác cũng từ Manila đi Chân Lạp, với tư cách ngoại giao. Trên tàu có hai giáo sĩ Đaminh, là cha J. Maldonado làm đại sứ và P. Bastida. Nhưng khi các cha tới nơi thì Ponthea Tan đã băng hà. Thái tử Ponthea An còn nhỏ tuổi lên kế vị, dưới sự giám hộ của một người đàn bà theo Hồi giáo, nên người Tây Ban Nha chỉ được đối xử bằng những cặp mắt đố kỵ. Không được nhà Vua tiếp kiến, hai cha bỏ kinh thành, rút ra cửa sông Cửu Long, tại đây một cuộc hải chiến xảy ra giữa người Mã Lai và Tây Ban Nha: nhiều người thiệt mạng, trong đó có cha Bastida. Cha Maldonado sang một chiến thuyền Tây Ban Nha của đại úy Mendoza để cùng đi Xiêm La. Khi tới Xiêm, cha gặp một bạn cùng dòng người Bồ Đào Nha tên là Georgio Mota đang bị vua Xiêm giam giữ. Hai cha tìm cách bỏ trốn lên chiến thuyền Tây Ban Nha. Khi vua Xiêm nghe biết cha Mota bỏ trốn, liền sai ba thuyền đuổi bắt: hai bên bắn nhau dữ dội. Chiến thuyền Tây Ban Nha chạy thoát, nhưng phải trả bằng một giá rất đắt là cha Maldonado, đại úy Mendoza và viên hoa tiêu bị tử thương.[25]

Những thất bại trong hai chuyến đi trước chưa làm nản lòng các bề trên tỉnh hạt Rất Thánh Mân côi. Các ngài vẫn chờ dịp thuận lợi để mở rộng khu vực truyền giáo trên đại lục Á châu. Năm 1603 dịp may lại đến: Ponthea An bị giết, Srey Sauryeper lên kế vị. Tân vương còn nhớ tình hữu nghị của người Tây Ban Nha đối với vua Chey Chetla I, nên đã sai một phái đoàn sang Philippin xin quan toàn quyền cử người sang trợ giúp và giảng đạo. Chuyến đi thứ ba này có cha Inisgo de Santa Maria, Jerónimo Belen và Alonso Collar. Các cha tới tận kinh thành Lovea En và được tự do truyền giáo. Nhà Vua cũng cho phép các cha xây cất thánh đường làm nơi phượng tự và giảng dạy giáo lý.

Nhưng chỉ được một thời gian ngắn, vì một chính biến xảy ra khiến Srey Sauryeper phải thay đổi chính sách, báo hiệu cho một cuộc bách hại đạo. Các cha đồng ý cử cha Inigo trở về Manila để xin chính quyền Tây Ban Nha phái thêm binh sĩ, và các bề trên gởi thêm cán bộ truyền giáo. Nhưng không may, cha Inigo chết trên đường về (1603), ít lâu sau cha Collar cũng qua đời, còn cha Belen một mình trở về Philippin.[26]

Hơn 20 năm sau, một thương gia Trung Hoa từ Chân Lạp đến Manila cho tin rằng: dân Miên rất mộ mến các thừa sai Đaminh và nhà Vua đang mong được các cha trở lại. Nghe tin này, các bề trên dòng mặc dầu vẫn mong ước có dịp gởi người đi một lần nữa, cũng phải dè dặt vì những thất bại của ba chuyến đi trước. Sau một thời gian suy nghĩ, mật sứ được sai đi thăm dò lòng dân và ý nhà Vua. Kế đó là bức thư của một quan đại thần Chân Lạp gởi các cha Đaminh ở Luzon (Philippin), chứng minh phần nào lời nói của người thương gia nói trên là đúng. Lần này, các bề trên cử 5 cha đi, trong số có cha Juan Bautista Morales (+ 1664), một nhà truyền giáo nổi tiếng của tỉnh dòng.

Chỉ mấy ngày sau kể từ khi đặt chân lên đất Chân Lạp. các nhà truyền giáo đã được dâng Thánh Lễ thứ nhất trong một thánh đường, vừa được dựng lên giữa một xứ chùa chiền. Dân Miên mặc dầu hiền lành và dễ dãi, nhưng rất ít người muốn theo đạo. Họ đến dự các lễ nghi Công giáo rất đông, nhưng chỉ bằng những cặp mắt hiếu kỳ. Suốt hai năm rưỡi giảng đạo, các thừa sai không rửa tội được một người nào ngoài bé gái của một người Nhật Bản Công giáo. Năm 1631, Chey Chetta II lên kế nghiệp cha, hạ lệnh cấm người Miên theo đạo, cha bề trên tỉnh gọi tất cả năm cha về Manila.[27] Như vậy, chuyến đi lần sau hết này cũng không đạt được ý nguyện. Nhưng Thiên Chúa Quan phòng đã dành cho dòng Đaminh một khu vực truyền giáo lý tưởng, tức miền Bắc Việt Nam.

3. Công cuộc truyền giáo của các giáo sĩ dòng Tên tại Nam Hà (1613-39)

Năm 1613, phong trào bài ngoại nổi dậy ở Nhật Bản. Ngày 14.2.1614, Nhật hoàng Daifusana, tức tướng quân Tokugawa Ieyasu (Đức Xuyên Gia Khang) hạ chiếu chỉ cấm đạo, trục xuất các thừa sai. Các thừa sai dòng Tên phải bỏ Nhật đi Macao, chờ ngày trở lại cánh đồng truyền giáo. Không muốn mất thời gian, bề trên dòng đã sai cha Fr. Buzomi (Ý), cha J. Carvatho (Bồ), hai thày trợ sĩ (Nhật) Giuse và Phaolô sang Việt Nam. Chuyến tàu chở bốn nhà truyền giáo tới Hải Phố (Hội An ngày nay) ngày 18.1.1615, sau 12 ngày vượt Đại dương.

Cha Carvatho và hai thày trợ sĩ phụ trách Nhật kiều Công giáo ở Hải Phố, cha Buzomi học tiếng Việt và giảng đạo cho người Việt. Dân Quảng Nam rất thích nghe cha Bozomi giảng bằng tiếng Việt, 10 người xin chịu phép Rửa dịp lễ Phục sinh năm 1615. Trong số những “bông lúa đầu mùa” này, có một thanh niên tên là Âutinh xin theo giúp các cha; anh là người đầu tiên trong tổ chức Thày giảng.[28] Cuối năm ấy, chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên (1613-35) cho phép cha Buzomi xây hai thánh đường: một ở Hải Phố và một ở Quảng Nam; số giáo dân lên tới 300.

Đầu năm 1616, cha A. Fernández (Bồ) sang thay thế cha Carvalho được gọi về Macao để tìm đường trở lại Nhật Bản (cha được phúc Tử đạo năm 1624). Nghe biết công việc truyền giáo ở xứ Nam thâu đạt nhiều kết quả và còn nhiều hứa hẹn, năm 1617 Macao sai thêm hai cha Fr. Pina (Ý), Fr. Barreto (Bồ) và thày trợ sĩ Díaz (Bồ) sang giúp cha Buzomi. Nhưng cha Barrelo chỉ ở Việt Nam được mấy tháng, vì sau đó đã cùng với cha Fernández sang Chân Lạp. Cha Pina cùng với hai thày người Nhật ở lại Hải Phố, còn cha Buzomi đem theo hai thày Díaz và Âutinh vào Bình Định theo lời mời của quan trấn thủ. Năm 1618, xứ Nam được thêm hai nhà truyền giáo mới: cha P. Marquez (Bồ lai Nhật) và cha C. Borri (Ý).

Từ năm 1618 đến 1620, có tám thừa sai dòng Tên hoạt động ở Nam Hà: ba cha Buzomi, Pina và Borri ở Qui Nhơn với hai thày Díaz và Âutinh; cha Marquez và hai thày người Nhật ở Hải Phố. Tại đây thương gia Nhật đến mỗi ngày thêm đông, nhiều lúc trên ngàn người. Năm 1619, cha Marquez rửa tội thêm 40 tân tòng, và dựng một nguyện đường riêng cho Nhật kiều.[29]

Ở Qui Nhơn, các cha được quan trấn thủ tiếp rước rất tử tế. Tháng 7 năm 1618, quan trấn làm cho các thừa sai một ngôi nhà bằng gỗ rộng rãi ở Nước Mặn (Pulocambi). Ông dùng voi đưa các cha tới nhà mới, từ đó các cha có cơ sở hoạt động và được dân chúng rất kính trọng. Cũng năm ấy, một thánh đường làm sẵn được chở đến Nước Mặn, lắp ráp trong một ngày trước sự bỡ ngỡ và thán phục của các nhà truyền giáo.

Ngay từ khi mới đến Qui Nhơn, cha Buzomi đã để ý đến giới trí thức và quan lại. Nhiều cuộc trao đổi, giảng thuyết về tôn giáo được tổ chức ở tư gia hoặc đình làng. Trong giới quan lại, có ông đại sứ của chúa Nguyễn đi Chân Lạp, đã theo đạo cùng với phu nhân cùng nhiều gia nhân. Tuy nhiên, các cha không bỏ rơi dân thôn quê, vì nhiều kết quả đã thu lượm được trong giới này ngay từ khi công cuộc truyền giáo bắt đầu: nhiều giáo điểm được thiết lập, lúc đầu với con số 5 hoặc 6 gia đình, vài ba chục nhân danh, rồi dần dần thêm lên tới ngàn.[30]

Công việc đang tiến triển tốt đẹp thì quan trấn chết bất ngờ. Nhưng không vì thế mà các nhà truyền giáo rút lui, mặc dầu phải đối phó với một nhà sư tên là Tư Bình và người Hà Lan theo Tin lành. Năm 1621, cha Buzomi rửa tội thêm 172 người Từ năm 1620, cha Pina đã được phái đi hoạt động ở Quảng Nam. Năm 162 sau khi gọi cha Borri về Macao (1621), các bề trên đã sai sang thêm ba cha Em. Fernández, Em. Borges (Bồ) và J. Leira (Ý) cùng với thày Romano Niti (Nhật). Cha Fernández đến thay thế cha Marquez ở Hải Phố, để cha này đi giúp cha Pina; còn hai cha Borges và Leira phải qua một thời gian học tiếng Việt, và tập sự bên cạnh cha Buzomi ở Nước Mặn.

Tại Quảng Nam, ngay năm đầu (1620) cha Pina đã thu lượm nhiều kết quả: 275 người xin chịu phép Rửa, mặc dầu cha gặp phải rất nhiều khó khăn trong việc bài trừ mê tín dị đoan. Trong các nhà nho, hoa trái đầu mùa mà cha Pina đã đạt được là cụ nghè Giuse. Cụ là người được kính nể trong khắp trấn Quảng Nam, môn sinh của cụ rất nhiều. Sau nhiều tháng học hỏi và tranh luận, cụ đã xin chịu phép Rửa lấy lên thánh là Giuse. Cụ Giuse từ đây trở thành một tông đồ giáo dân; theo gương cụ, nhiều nho gia khác trở lại, như cụ Pherô, cụ Emmanuel, quan cố vấn Phaolô... Trong khi đó, ở Nước Mặn cha Buzomi cũng đạt được nhiều kết quả trong dân chúng và giới sư sãi, quan lại, trí thức, đáng kể hơn cả là nguyên sư cụ Đamian.[31]

Số giáo dân mỗi ngày thêm đông. Cuối năm 1624, cha bề trên tỉnh Gabriel de Mattos đến thăm giáo đoàn xứ Nam, đem theo bốn nhà truyền giáo mới là Antonio Fontes, Gaspar Luis (Bồ), Alexandre de Rhodes (quốc tịch Tòa thánh) tức Đắc Lộ, Girolamo Majorica (Ý), và thày Melchior Ribero (Bồ). Số thừa sai dòng Tên bấy giờ ở xứ Nam là 15 người gồm 11 linh mục và 4 trợ sĩ. Ngoài ra còn có nhiều thày giảng và giáo dân người Việt cộng tác, trong số này quan nghè Pherô chuyên dạy tiếng Việt cho các thừa sai mới đến, và cụ Emmanuel rất nhiệt thành truyền giáo.

Năm 1625, các cha chia nhau mỗi người hoạt động một khu vực Cha Đắc Lộ cộng tác với cha Pina ở Quảng Nam và Thuận Hóa. Tại Dinh Cát, cha Pina đã rửa tội cho một vương phi rất sùng Phật xin theo đạo và nhận tên thánh Maria Mađalena, tức Maria Minh Đức vương thái phi.[32] Việc theo đạo của bà Maria đánh dấu một bước tiến trong lịch sử truyền giáo ở Nam Hà. Sự có mặt của bà trong giáo đoàn này không những bảo đảm cho công cuộc truyền giáo, mà còn thuyết phục được nhiều người theo đạo.

Năm 1626, đoàn truyền giáo thay đổi như sau: cha Pina qua đời tháng 12 năm trước, cha Leira đã trở về Ma cao, cha bề trên De Mattos hết nhiệm vụ cũng đi khỏi, hai cha Đắc Lộ và Marquez được lệnh lên xứ Bắc. Số 11 thừa sai này chỉ còn 6, nhưng được bù hai vị người Nhật Micae Machi và Matthias Machida; năm 1628, thêm cha B. Mattos và thày A. Torres (Bồ). Số thừa sai ở trong Nam tuy hơn ngoài Bắc, nhưng kết quả không phong phú bằng. Thấy một tôn giáo đòi gạt bỏ những lễ nghi “thờ cúng Tổ tiên”, nhà chúa tỏ ra bực tức nhưng chưa dám đi đến chỗ cấm cách đổ máu, vì chúa Nguyễn còn cần đến người Bồ Đào Nha để đương đầu với chúa Trịnh; chiến tranh Nam Bắc đã bắt đầu từ năm 1627.

Các cha chia nhau hoạt động như sau: cha Fenández ở Quảng Nam, Quảng Ngãi, hai cha Borges và Lui ở Qui Nhơn và Phú Yên, cha Machi ở Hải Phố, cha Machida ở Cửa Hàn; các cha Buzomi, Majorica, Fontes đi giảng đạo cho người Chiêm Thành, rồi sang Chân Lạp. Hoạt động của cha Buzomi ở Chân Lạp không được mấy kết quả, năm 1634 cha về Macao và qua đời ở đấy vào 4 năm sau. Năm 1638, dưới thời chúa thượng Nguyễn Phúc Lan (1635-48), trấn thủ Quảng Nam là người ghét đạo đã yêu cầu nhà chúa cho trục xuất hết các thừa sai, chính ông gây rất nhiều khó khăn cho các nhà truyền giáo và đi đến giai đoạn đổ máu sau này, khi cha Đắc Lộ trở lại xứ Nam (1640-45).

4. Công cuộc truyền giáo của các cha dòng Tên tại Bắc Hà (1626-63):

cha Alexandre de Rhodes, tức Đắc Lộ (1627-40)

Từ khi giáo sĩ Ordonez Cevallos bị trục xuất khỏi triều đình nhà Lê hồi tháng 8 năm 1591 cho đến 1626, là năm bắt đầu công cuộc truyền giáo của các giáo sĩ dòng Tên, hình như chỉ có một cha dòng Phan sinh từ Malacca qua đây, và rửa tội cho một số người đã học đạo từ lâu, nhưng không ai biết tên ngài cũng như những nơi ngài giảng đạo.[33]

Dưới triều Lê Thần Tông (1619-43) và Thanh Đô vương Trịnh Tráng (1623-57), đầu năm 1626. Macao gởi vị thừa sai dòng Tên thứ nhất vào xứ Bắc: cha G. Baldinotti (Ý), theo giúp ngài có thày trợ sĩ Giuliô Piano (Nhật). Nhà truyền giáo được chúa Trịnh tiếp kiến rất niềm nở và cho trú ngụ trong một ngôi nhà đẹp nhất tại kinh thành Thăng Long. Cha Baldinotti nhận thấy người xứ Bắc có nhiều đức tính tốt, nên vận động xin bề trên sai nhiều vị sang thêm, còn ngài không thông thạo tiếng Việt phải trở về Macao, để đi Nhật Bản.

Nhận được báo cáo của cha Baldinotti, cha bề trên ở Macao đã cử ngay hai cha A. de Rhodes và P. Marquez. Hai vị thừa sai lên tàu rời Macao ngày 12.3.1627; sau 6 ngày thuận buồm xuôi gió, tàu của hai nhà truyền giáo gặp bão. Suốt một đêm đương đầu với sóng gió, sáng ngày 19 tháng 3, nhằm lễ thánh Giuse, tàu giạt vào Cửa Bạng, tỉnh Thanh Hóa.[34] Hai cha giảng đạo ngay tại vùng này: nhiều người ở An vực, Vân No xin theo, trong số có một thày cúng. Tuần thánh năm ấy, các cha tổ chức thật linh động, cha Marquez cho dựng một Thánh giá lớn trên đỉnh núi gần đấy. Hai tháng sau, chúa Trịnh trên đường đi đánh chúa Nguyễn trở về thấy Thánh giá, bèn cho mời hai cha đến và dẫn về Thăng Long. Chúa xây cất cho các cha một ngôi nhà gần phủ liêu, và cho phép tự do giảng đạo.

Dân chúng tới nghe giảng rất đông, nhiều nhân vật trong triều đình và phủ liêu cũng đến học đạo, bà chị của chúa Trịnh xin rửa tội mang tên thánh là Catarina; sau này bà khuyên được mẹ và 17 người hàng quí tộc theo đạo.[35] Các cha chia những người dự tòng ra từng lớp hai hoặc ba chục, có khi bốn năm chục; thời gian học mỗi khóa 8 ngày, mỗi ngày học một buổi, tùy theo sự thuận tiện của mỗi người. Các cha phải dạy mỗi ngày từ 4 đến 6 lần, hết lớp này sang lớp khác. Tuy vất vả, khó nhọc, nhưng kết quả mỹ mãn. Mỗi tuần hai lần các cha làm phép Rửa cho những người đã học đầy đủ, mỗi lần ít nhất hai chục, có lần bốn chục hay hơn. Cho đến cuối năm 1627, hai cha đã rửa tội được 1.200 người, năm 1628: 2.000, năm 1629: trên 3.500.[36]

Để có người cộng tác, cha Đắc Lộ đã nghĩ đến hội Thày giảng của cha Buzomi trong Nam, mà kinh nghiệm cho thấy những cộng sự viên này rất cần thiết và hữu ích. Cha Đắc Lộ cho tổ chức lại và đặc biệt quan tâm đến việc đào tạo. Đó là tổ chức gồm những thanh niên độc thân, để lúc nào cũng có thể sống bên các thừa sai và hy sinh tất cả cho hoạt động truyền giáo. Đấy cũng là nguồn gốc nhà Đức Chúa Trời ở xứ Bắc, nơi xuất thân của những linh mục Việt Nam tiên khởi.[37]

Công việc đang tiến triển tốt đẹp, bỗng gặp nhiều thử thách đến độ cha con phải vĩnh biệt nhau. Giáo lý của các cha giảng dạy tức nhiên đụng độ với mê tín dị đoan, với tục đa thê, đồng thời làm suy giảm ảnh hưởng của các sư sãi. Cũng do đấy, kẻ thù nổi dậy vu khống các cha nhiều điều, như làm phù thủy, phá chùa chiền, âm mưu lật đổ nhà chúa..., khiến Trịnh Tráng không còn kính nể các cha như trước nữa, và cuối tháng 3 năm 1629, ông ra lệnh trục xuất hai cha. Nhưng vì ch-a có tàu Bồ Đào Nha đến, nên chúa cho dẫn hai nhà truyền giáo vào Nghệ An chờ ngày ra đi.

Giáo dân nghe tin hết sức buồn rầu, tiễn đưa hết sức cảm động; cùng đi với hai cha có thày Inhaxu và bõ Antôn. Cha Đắc Lộ để lại hai thày Phansinh và Anrê coi sóc giáo đoàn. Được dịp trở lại Thanh Hóa hai cha thăm viếng giáo dân An Vực, Vân No...; vào Nghệ An, hai nhà truyền giáo không bỏ lỡ cơ hội giảng đạo. Sau gần 8 tháng, hai cha rửa tội hơn 600 người. Đang lúc không ngờ, tàu buôn Bồ Đào Nha tới, trên tàu có cha Gaspar Amaral. Sau ít ngày, tàu buôn được gọi lên Thăng Long. Tuy đã bị trục xuất, hai cha cũng đòi đi theo, binh sĩ áp giải các cha ngăn cản không được. Thế là sau 8 tháng xa cách, cha con lại gặp nhau. Trịnh Tráng thấy hai cha trở lại cũng làm thinh, vì kiêng nể người Bồ Đào Nha. Giáo dân lũ lượt kéo đến thăm hỏi các cha và xin chịu các bí tích.

Nhưng ngày vĩnh biệt đã đến. Trong một Thánh Lễ cuối cùng ba thày Phansinh, Anrê, Inhaxu tuyên hứa trước cộng đoàn giáo dân ba điều: sống độc thân cho đến khi có thừa sai khác đến thay thế, để làm của chung tất cả những của giáo dân biếu tặng có ý trợ cấp các thày, vâng lời thày bề trên do các cha đặt, tức thày Phansinh. Sau đó các cha lên đường giữa tiếng khóc thảm thiết của giáo đoàn. Trên đường từ Thăng Long ra khơi, hai cha ghé thăm các họ đạo hai bên sông, và rửa tội thêm một số người. Hai cha vĩnh biệt xứ Bắc để rồi không bao giờ trở lại, sau hơn 3 năm truyền giáo (1627-30), đặt nền móng đầu tiên cho ngôi nhà Giáo hội xứ Bắc, với con số trên 7.000 giáo dân.

Cha Đắc Lộ đi khỏi xứ Bắc chưa đầy một năm, nhiều thừa sai khác đã đến tiếp nối công cuộc, dưới quyền điều khiển của các cha G. Amaral (1632-40), F. Morelli (1640-49), G. Majorica (1650-56) và O. Borges (1657-63), nghĩa là cho tới khi Trịnh Tạc (1657-81) hạ lệnh cấm đạo và trục xuất hết các giáo sĩ nước ngoài (cuối năm 1663). Hoạt động của các thừa sai dòng Tên với sự cộng tác của các thày giảng người Việt tiếp tục đem lại rất nhiều kết quả. Theo cha P. Marini, vào cuối thời Trịnh Tráng, giáo đoàn xứ Bắc có 414 thánh đường, ở Thăng Long có 4, thêm 12 ở vùng ngoại ô, tỉnh Nghệ An có nhiều nhất với con số 120, rồi đến Kẻ Nam 114, Thanh Hóa 74, Kẻ Đông 50, Kẻ Bắc 25, Kẻ Tây 15. Số giáo dân lên 108.000 hồi năm 1641; năm 1648 con số ấy lên 195.777, rồi 350.000 vào 7 năm sau.[38]

Trên 30 năm dưới thời Trịnh Tráng, “giáo đoàn xứ Bắc đã qua một thời hoàng kim; cũng như cảnh địa đàng đầy cảnh đẹp mắt, giáo dân sống thánh thiện, người lương dân đều cảm phục và phải nhìn nhận đạo các cha dạy là đạo tốt, không thể chê trách được điều gì”. [39]

5. Cha Đắc Lộ trở lại xứ Nam (1640-45, +1660)

Trong khi Giáo hội Bắc Hà được xây dựng và tiến triển, thì ở Nam Hà, chúa Thượng Nguyễn Phúc Lan (1635-48) và chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần (1648-87) cấm đạo. Dầu vậy, một mình cha Đắc Lộ quyết trở lại xứ Nam. Cha tới Cửa Hàn hồi tháng 2 năm 1640. Cha lên Kim Long (Huế) biếu lễ vật cho chúa Thượng, làm ông đổi lòng. Được tự do hoạt động, cha Đắc Lộ đem hết tài năng giảng đạo cho dân chúng vùng này. Cha ngụ trong nhà bà Minh Đức vương thái phi, có nguyện đường xinh đẹp dùng làm nơi giảng dạy giáo lý. Bà Minh Đức luôn nhiệt thành giúp đỡ các giáo sĩ và giáo dân. Cha Đắc Lộ ở đây 35 ngày và rửa tội cho 94 người, trong số này một nhà sư và ba người thuộc hoàng tộc. Sau đấy, khi cha trở về Hải Phố, thì bị quan trấn Quảng Nam trục xuất khỏi nước. Tháng 9.1640, cha Đắc Lộ trở về Macao trên một chiếc tàu nhỏ do chính cha lái lấy.

Không nản lòng, cha Đắc Lộ cùng với cha Mattos trở lại xứ Nam một lần nữa; hai cha tới Cửa Hàn ngày 24.12.1640. Từ Cửa Hàn, cha Đắc Lộ đi thăm giáo dân tỉnh

Quảng Nam, an ủi họ và rửa tội thêm nhiều người. Sau đó cha vào Qui Nhơn và Phú Yên: trên 1.000 người xin chịu phép Rửa. Trong khi ấy cha Mattos hoạt động ở Thuận Hóa và Quảng Bình. Nhưng tháng 7.1941, hai nhà truyền giáo lại nhận được lệnh đi khỏi nước. Lần này, trước khi về Macao cha Đắc Lộ ghé qua Manila thăm các cha dòng Âutinh và Đaminh.

Cuối tháng giêng năm 1642, cha Đắc Lộ trở lại xứ Nam lần thứ ba. Cha đến Hải Phố, rồi lên Kim Long biếu chúa Thượng một chiếc đồng hồ, nên được giữ lại ở phủ chúa: ban ngày cha dạy chúa toán học, ban đêm dạy giáo lý cho dân. Nhưng không được lâu, cha phải đi khỏi kinh đô, xuống Cửa Hàn trốn tránh nay đây mai đó để thăm viếng bổn đạo. Đặc biệt trong thời gian này, cha đào tạo thêm nhiều thày giảng, trong đó có thầy Anrê quê Phú Yên. Sau hơn một năm lén lút hoạt động, người Bồ Đào Nha khuyên cha về Macao, để năm sau sẽ trở lại mang theo lễ vật biếu chúa xin được tự do truyền đạo, như vậy có lợi hơn. Cha đồng ý, nhưng trước khi lên tàu, nhằm ngày lễ thánh Inhaxu (31.7.1643), cha nhận lời tuyên hứa của 10 thày giảng: sống độc thân, hy sinh trọn cuộc đời phụng sự Chúa và Giáo hội, vâng phục các giáo sĩ hoặc người đại diện.

Tháng 4 năm 1644, cha Đắc Lộ trở lại xứ Nam lần thứ bốn với nhiều lễ vật, nhưng vẫn không được chúa cho quyền tự do giảng đạo còn có lệnh phải ra khỏi nước. Tháng 9 năm ấy, cha lên tàu Bồ Đào Nha để mọi người tin cha đi thật, giáo dân cũng phao tin cha đã “về Tây”; nhưng chuyến tàu ấy đã đưa cha vào Qui Nhơn. Hồi ấy ở Quảng Nam, quan trấn rất ghét đạo, ông cho tầm nã các thày giảng. Tháng 7 năm 1644, thày Anrê bị bắt và chịu trảm quyết,[40] năm sau đến lượt hai thày Inhaxu và Vinh sơn. Sau một thời gian hoạt động ở Qui Nhơn, cha Đắc Lộ ra Quảng Bình, nhưng cha bị bắt đưa về Kim Long. Chúa định kết án xử tử cha, may nhờ có quan thái phó can ngăn, vị thừa sai mới thoát chết, nhưng phải đi khỏi nước. Ngày 7.3.1645, cha Đắc Lộ vĩnh biệt xứ Nam để không bao giờ trở lại nữa.[41]

Cha Đắc Lộ không những có công lớn với sứ vụ truyền giáo, mà còn là ân nhân của nền văn hóa Việt Nam. Cha không phải là người đầu tiên sáng tác ra phương pháp viết tiếng Việt theo vần La ngữ, nhưng là người có công nhất trong việc tu sửa một thứ chữ đang trong thời phôi thai, một công việc lớn lao đòi phải có một con người đầu óc khoa học và thức thời như cha Đắc Lộ. Cha Đắc Lộ không còn ở Việt Nam, nhưng lòng Cha vẫn hướng về xứ Truyền giáo này. Cuối năm 1645, cha đi Roma bái yết đức Innocente X (1644-55), trình bày tình hình xứ Truyền giáo Đông phương, xin đức Thánh Cha đặt mấy vị giám mục và đào tạo hàng giáo "bản quốc". Nhưng sự đề nghị của cha Đắc Lộ chưa thực hiện ngay được vì còn nhiều khó khăn phải khắc phục, trong đó có sự cản trở của Chính phủ Bồ Đào Nha vẫn đòi nắm giữ mọi ảnh hưởng ở Đông phương. Đến sau, đức Thánh Cha muốn cử chính cha làm giám mục, song cha khiêm tốn từ chối chỉ xin được tiếp tục đi giảng đạo. Cuối năm 1654, mặc dầu đã ngoài 60 tuổi, cha lên đường đi Persia truyền giáo đủ 6 năm nữa, cho tới khi từ trần tại Ispahan ngày 16.11.1660.

Trước khi qua đời, nguyện vọng của cha 10 năm về trước được thực hiện, vì ngày 29.7.1658, đức Thánh Cha Alexandrô VII (1655-67) ban Sắc bổ nhiệm hai linh mục François Pallu và Lambert de La Motte (cả hai là người Pháp) làm giám mục, được sai sang Đông Á điều khiển việc truyền giáo.[42]

Sau cha Đắc Lộ, nhiều giáo sĩ dòng Tên khác vẫn lén lút vào xứ Nam tiếp nối công cuộc, nhất là để an ủi giáo dân trong thời bách hại của chúa Nguyễn: cha M.. Saccano từ năm 1646 đến 1655, hai cha Fr. Rivas và P. Marquez từ năm 1655 đến 1665. Đầu năm 1661, cuộc bách hại rất ác liệt, nhiều giáo dân được phúc Tử đạo, như Pherô Văn Nết, Pherô Đang, Pherô Ký, Micae Miên, Inhaxu Vang... Năm 1665, các thừa sai dòng Tên bị trục xuất hết, các cha ra đi nhưng đã để lại cho Giáo hội miền Nam trên 50.000 giáo dân.[43]

II

GIÁO HỘI Ở VIỆT NAM THỜI XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC

1. Công cuộc truyền giáo của hội Thừa sai Paris ở Bắc và Nam Hà (1658-1776)

Ngày 9.9.1659, đức Thánh Cha Alexanđrô VII công bố sắc lệnh thiết lập hai địa phận Đàng Ngoài (Bắc Hà) và Đàng Trong (Nam Hà), trao quyền cho hai đức tân giám mục François Pallu và Pierre Lambert de La Motte. Sau khi được tấn phong ở Roma, đức cha Pallu trở về Pháp tìm người cộng tác, được các cha dòng Thánh Thể hưởng ứng và ủng hộ. Do việc này đã khai sinh hội Thừa sai Paris (1660), tức Chủng viện đào tạo các giáo sĩ, sẽ được gởi sang Đông Á trợ giúp các giám mục Đại diện Tông tòa. Đức cha Lambert cùng với hai cha J. de Bour-ges và Fr. Deydier tới Juthia (Xiêm) ngày 22.8.1662. Hai năm sau, đức cha Pallu cùng với các cha L. Chevreuil, A. Hainques, L. Laneau và P. Brindeau cũng tới Juthia. Hai đức cha tìm đường vào Việt Nam, nhưng không thể vào được, vì đang có cuộc bách hại đạo ở cả hai miền Bắc Nam, sự có mặt của các ngài sẽ làm cho vua chúa thêm ghét đạo. Ngày 17.1.1665, đức cha Pallu trao quyền địa phận miền Bắc cho đức cha Lambert để trở Âu Châu, lo tìm thêm thợ truyền giáo. Trong khi đó, thừa sai Chevreuil đã lọt vào miền Nam Việt Nam qua cửa Hải Phố ngày 26.7.1664, bắt liên lạc với mấy cha dòng Tên còn đang hoạt động ở đấy. Nhưng năm sau, tất cả đều bị trục xuất. [44]

Tháng 8 năm 1665, cha Chevreuil lại được cử vào Đàng Trong với cha Hainques, hai cha rửa tội thêm mấy trăm người mỗi năm. Hai năm sau, cha Hainques tìm cách gởi thày giảng Giuse Trang 28 tuổi, sang Xiêm để được phong linh mục. Đức cha De La Motte, phong cho thày ngày áp lễ Phục sinh (31.3) năm 1668. Cũng năm ấy, đức cha phong cho vị tân linh mục thứ hai của miền Nam, cha Luca Bền. Hai tân linh mục ở lại học thêm một năm, trước khi trở về Đàng Trong. Tháng 12 năm 1670, cha Hainques qua đời, cha Chevreuil được gọi về Pháp, cả giáo đoàn xứ Nam chỉ có hai linh mục người Việt.[45]

Mùa xuân năm 1666, đức cha Lambert de La Motte thay quyền đức cha Pallu, cử thừa sai Deydier sang Đàng Ngoài với chức bề trên địa phận. Cha Deydier cải trang làm một thủy thủ và được một tàu buôn Hà Lan đưa tới Thăng Long. Việc thứ nhất của cha chính Deydier là họp các thày giảng lại (15.10.1666), để tuyển chọn những thày có khả năng lên chức linh mục. Hai thày Biển đức Hiền 54 tuổi, Gioan Huệ 46 tuổi, là những người được chọn lựa đầu tiên; hai thày đáp tàu sang Xiêm ngày 24.2.1668. Sau gần hai tháng tĩnh tâm, hai thày đã được phong linh mục. Lẽ ra hai cha ở lại học thêm, nhưng vì xứ Bắc đang cần gấp linh mục, nên hai cha đã lên tàu về nước vào mấy tháng sau. Tháng 7 năm 1669, một chuyến tàu Pháp đưa đức cha Lambert cùng hai thừa sai De Bourges và Bouchard từ Xiêm đến thăm Đàng Ngoài. Đức cha tới Phố Hiến hồi tháng 9, được giới thiệu với chính quyền là tuyên úy của đoàn thủy thủ, còn hai thừa sai cải trang làm thương gia, nên cả ba lọt vào xứ Bắc dễ dàng.

Trong 6 tháng ở Đàng Ngoài, đức cha truyền chức cho 7 tân linh mục và 48 thày chức nhỏ, triệu tập công đồng thứ nhất Bắc Hà tại Dinh Hiến - Phố Hiến (14.2.1670), [46] cải cách các tổ chức truyền giáo, cắt cử các cha, tuyển mộ chủng sinh, đưa ra nhiều chỉ thị về việc ban phát các bí tích, nhận thánh Giuse làm Bổn mạng Giáo hội Việt Nam. Sau đấy hai tuần lễ, nhằm lễ Tro (19.2) đức cha ban Sắc thành lập dòng Mến Thánh giá, với một hiến pháp đã dọn sẵn, chủ sự lễ khấn của hai nữ tu đầu tiên: Chị Inê và chị Phaola tại Kiên Lao. Cũng ngày ấy, ngay sau lễ khấn của hai chị, đức cha vội rời khỏi xứ Bắc để trở về Xiêm. Năm 1671, đức cha Lambert cùng với hai cha Mahot và Vachet tìm cách vào Đàng Trong. Ngày 1 tháng 9, đức cha tới Phan Rí vào chính lúc có cơn bách hại. Đức cha lên bộ đi Phan Rang và ở lại đây hơn 7 tuần lễ. Sau đó, đức cha ra xứ Quảng thăm viếng giáo dân và các thừa sai. Cũng năm 1671, đức cha thiết lập tu viện Mến Thánh giá thứ hai tại làng An Chỉ (Quảng Ngãi). Sang năm sau, đức cha triệu tập công đồng Hải Phố (19.1), rồi xuống Nước Mặn đặt cha Giuse Trang coi sóc giáo dân vùng này. Ngày 29.3.1872, đức cha và cha Vachet từ giã Đàng Trong trở về Xiêm.

Đức cha Pallu, khi việc ở Âu châu đã xong, cũng trở lại Xiêm ngày 3.9.1673. Đức cha quyết định đi kinh lý Đàng Ngoài, nhưng tàu bị bão đánh giạt sang Philippin ngày 19.10.1674. Nhân dịp này, đức cha tới gặp các bề trên dòng Đaminh ở Manila xin gởi người sang Việt Nam hợp tác; rồi từ ấy ngài trở về Roma. Năm 1679, Tòa thánh đặt đức cha làm Đại diện Tông tòa lại miền Nam Trung Hoa, qua đời tại Cheng Châu (Phúc Kiến) ngày 29.10.1684 Địa phận Đàng Ngoài được chia hai có sông Hồng và sông Lô làm ranh giới: địa phận Tây trao cho đức cha De Bourges; địa phận Đông, đức cha Deydier.

Tháng 9 năm 1675, đức cha Lambert từ Xiêm sang thăm Đàng Trong một lần nữa. Lúc này cuộc bách hại đã giảm. Hiền vương Nguyễn Phúc Tần cho phép đức cha muốn ở lại bao lâu tùy ý, chỉ yêu cầu đừng tổ chức những cuộc hội họp rầm rộ đông người. Đức cha lên tận phủ chúa ở Kim Long (Huế) ở lại nửa tháng, rồi đi kinh lý khắp nơi. Tháng 5 năm sau, đức cha đáp tàu trở lại Xiêm, nhưng đã để lại ba thừa sai: cha Courtaulin ở Quảng Ngãi, Qui Nhơn; cha Vachet ở Thuận Hóa; cha Bouchard xuống phía nam. Đức cha Lambert từ trần tại Juthia năm 1679, thọ 55 tuổi. Thời ngài, địa phận Đàng Trong có cả trăm người được phúc Tử đạo (từ 1664 đến 1675). Trong hai lần thăm viếng địa phận, đức cha ban phép Thêm sức cho trên 10.000 người. Số giáo dân năm 1679 vào khoảng từ 70.000 đến 80.000.[47] Ngoài ra, đức cha còn có công thiết lập tại Juthia một chủng viện (1665), dành riêng cho hàng giáo sĩ Việt Nam. Một thế kỷ sau, chủng viện này được đưa vào Hòn đất (Hà Tiên), sau cùng đưa sang Pénang (Mã Lai).[48]

Năm 1679, địa phận Đàng Ngoài chia thành hai: Tây và Đông, đã được trao cho hai đức cha Deydier (đp Đông) và De Bourges (đp Tây), với sự cộng tác của 7 thừa sai Pháp, 3 cha dòng Đaminh Tây Ban Nha, một số giáo sĩ dòng Tên và Âutinh, 11 linh mục Việt cùng nhiều thày giảng. Tuy đôi khi xảy ra những vụ đụng độ về quyền hành giữa các giáo sĩ Thừa sai Paris và dòng Tên Bồ Đào Nha, nhưng công việc truyền giáo vẫn tiến đều. Việc đào tạo hàng giáo sĩ Việt được đặt lên hàng đầu với một tiểu chủng viện ở Nghệ An.[49] Năm 1693, đức cha Deydier qua đời, đức cha De Bourges kiêm nhiệm địa phận Đông, có thừa sai Ed. Bélot làm giám mục phó. Năm 1698, địa phận Đông được trao cho một giám mục dòng Đaminh: đức cha R. Lezoli Cao.

Địa phận Đàng Trong (Nam Hà), kế vị đức cha Lambert de La Motte là đức cha G. Mahot (1680-84), thời ngài có công đồng Hải Phố II (26.10.1682); đức cha J. Duchesne (1684) chỉ cai quản địa phận được 2 ngày; đức cha Fr. Pérez (1691-1728) là người lai Bồ Đào Nha, thời này có cuộc bách hại đạo (1698-1704) của

Nguyễn Phúc Chu; đức cha Alessandro (1728-38) người Ý, thời ngài gặp nhiều khó khăn rắc rối: cuộc tranh chấp dòng triều, lễ nghi tôn giáo, khiến công cuộc truyền giáo phải chậm lại.

Năm 1747, đức cha Hilario Hy dòng Âutinh giám mục địa Phận Đông Đàng Ngoài được Tòa thánh cử làm Khâm sai, triệu tập công đồng Phú Xuân. Đến tham dự có các cha dòng Tên, dòng Phan sinh, hội Thừa sai Paris. Công đồng nhằm giải quyết nhiều vấn đề rắc rối, nhất là lễ nghi tôn giáo. Từ năm 1760, Võ vương Nguyễn Phúc Khoát (1738-65) cấm đạo, Giáo hội Đàng Trong trải qua những giai đoạn đau thương đẫm máu, các thừa sai bị trục xuất, chỉ còn lại mấy linh mục Việt. Đức cha Lefèbvre chạy sang Cao Miên qua đời ở đấy năm 1760, đức cha G. Piguel lên kế vị. Năm 1765, Võ vương mất, Định vương Nguyễn Phúc Thuần (1765-77) lên kế nghiệp và tha đạo. Đức cha Piguel trở về địa phận; ngài mất năm 1771. Đức cha P. Pigneau de Béhaine, tức Bá Đa Lộc, lên thay.

Địa phận Tây Đàng Ngoài (Bắc Hà), năm 1712, Trịnh Cương (1706-29) rồi Trịnh Giang (1729-40) cấm đạo. Hầu hết các thánh đường bị triệt hạ, đất đai của nhà chung bị tịch thâu. Hàng trăm người được phúc Tử đạo, trong số này có hai linh mục dòng Tên Messari và Bucharelli, bốn thày giảng, một thày sãi tân tòng. Hai đức cha De Bourges và Bélot cùng thừa sai Guisain bị bắt bỏ xuống thuyền chở sang Xiêm. Nhưng khi tới Nghệ An, thì một chiếc thuyền Công giáo cướp lại được đức cha Bélot và cha Guisain. Đức cha De Bourges về tới Xiêm, từ trần vào 2 năm sau, thọ 81 tuổi.

Đức cha Ed. Bélot cai quản địa phận được 3 năm, thì qua đời (1717), đức cha Fr. Guisain lên thay thế cho tới năm 1723. Sau đấy, trong 15 năm địa phận Tây chỉ có thừa sai L. Néez giữ chức cha chính. Năm 1738, cha Néez được tấn phong giám mục và cai trị địa phận cho tới khi qua đời năm 1764. Đức cha B. Reydellet lên nối quyền, lập tiểu chủng viện và dại chủng viện Vĩnh Trị. Hồi đó, địa phận Tây có 29 linh mục Việt, 15 đại chủng sinh, 40 tiểu chủng sinh và 20 nữ tu Mến Thánh giá.

2. Công cuộc truyền giáo của các Cha dòng Đaminh ở Bắc Hà (1676-1776)

Năm 1671, khi đức cha Lambert tới thăm Đàng Trong lần thứ nhất nhận thấy cần phải có nhiều thừa sai cho cánh đồng truyền giáo bao la đầy hứa hẹn này, đã sai cha Bouchard sang Manila xin dòng Đaminh đến giúp. Ba năm sau, đức cha Pallu trên đường vào thăm địa phận xứ Bắc bị bão đánh giạt sang Phihppin, cũng đến gặp các bề trên dòng Đaminh, nói lại việc gởi người sang cộng tác. Khi ấy các thừa sai Tày Ban Nha còn phải dè dặt để tránh đụng đầu với người Bồ Đào Nha, dầu vậy cha bề trên tỉnh dòng Rất Thánh Mân côi cũng mạnh bạo gởi lén sang Việt Nam hai cha Juan de Santa Cruz và Juan de Arjona. Đầu năm 1676 hai nhà truyền giáo xuống thuyền của người Trung Hoa đi Batavia, rồi nhờ một tàu buôn Anh đưa vào Bắc Việt, tới Phố Hiến ngày 7 tháng 7 năm ấy, giữa cơn bách hại đạo của Trịnh Tạc (1657-81). Hai cha ở lại Phố Hiến gần 7 tháng, rồi đi nhận họ đạo Trung Linh, để từ đấy có thể hoạt động sang các làng lân cận. Tháng 8 năm sau, thêm cha D. Morales cũng từ Manila sang.

Năm 1681, hai cha De Arjona và Morales bi bắt và bị trục xuất. Nhưng cũng năm ấy, cha R. Lezoli Cao người Ý trá hình làm một y sĩ tới Phố Hiến và được cha Juan de Santa Cruz đón về Trung linh. Khu vực truyền giáo của hai cha bấy giờ là cả xứ Nam (gồm Nam Định, Hưng Yên, Thái Bình ngày nay), đã có sẵn gần 70 thánh đường với con số giáo dân trên 18.000, do các giáo sĩ dòng Tên để lại. Năm 1686, cha Juan mang tên Việt là Thập được đặt làm cha chính, đại diện bề trên tỉnh dòng ở Manila. Theo sổ thống kê năm 1690, hai thừa sai Đaminh rửa tội 725 trẻ em, 486 người lớn, trong số có 25 tăng ni; giải tội 14.250.[50] Năm 1692, khu truyền giáo Đaminh được thêm hai cha A. Berriain và T. Gorrichategui. Nhưng vì cuộc bách hại quá gắt gao ở xứ Nam, hai cha phải bỏ vào Thanh Hóa. Cha Berriain tìm đường sang Ai Lao giảng đạo; nhưng cha lâm bệnh qua đời tại Kẻ Trắng năm 1695, và được cha Gorrichategui đưa thi hài về Trung Linh chôn táng trong thánh đường. Sau đó, ba nhà truyền giáo trốn ra xứ Đông (Hải D-ơng) ẩn trú trong làng Kẻ Sặt. Tháng 8 năm 1696, thêm hai cha mới đến là P. Bustamante Hy và Fr. Lopez Lộ; nhân có chuyến tàu, cha chính Juan Thập cho cha Gorrichategui trở về Manila vì lý do sức khỏe. Năm 1697, cả bốn cha bỏ xứ Đông trở về Nam, vì tình hình đã tạm yên.

Năm 1698, cha Lezoli được Tòa thánh đặt làm giám mục cai quản địa phận Đông kế vị đức cha Deydier Phan đã mất từ năm 1693. Ngày 2.2.1702, đức cha đi thăm cả địa phận, ban phép Thêm sức cho nhiều người lớn. Đức cha qua đời năm 1706, khi mới 49 tuổi cha chính Juan Thập nhận quyền Đại diện Tông tòa cai quản địa phận. Sáu năm sau, cuộc bách hại của Trịnh Cương (1706-29) bắt đầu: các thánh đường phải triệt hạ, các đồ thờ bị thiêu hủy, các thừa sai bị lùng bắt. Chỉ trong một thời gian ngắn, 174 thánh đường của địa phận bị phá hủy hoặc tịch thâu, 304 giáo dân bị thích tự vào mặt. Cuộc bách hại đang đi vào quyết liệt, thì thiên tai theo nhau đổ xuống trong hai năm 1713-14: đói khát, ôn dịch, bão lụt tàn phá dữ dội, giặc giã nổi lên khắp nơi, làng Kẻ Sặt bị đốt ra tro, chỉ có thánh đường may mắn thoát nạn. Các thừa sai nắm lấy cơ hội thi hành sứ mạng bác ái, rửa tội được nhiều trẻ em. Riêng năm 1714, bốn cha dòng rửa tội cho 1.165 người lớn, 1.389 trẻ em, giải tội 2177 người, xức dầu 364 bệnh nhân.[51]

Năm 1718, cha chính Juan Thập nhận được Sắc Tòa thánh ký từ ngày 3.4.1716, phong làm giám mục địa phận Đông, đồng thời đặt cha Sextri Tri người Ý cũng dòng Đaminh, làm giám mục phó. Bấy giờ ở Đàng Ngoài không có giám mục, nên cha Sextri phải sang Manila để được tấn phong rồi về nhà tấn phong cho cha Juan. Đức cha Juan Thập qua đời năm 1721, thọ 75 tuổi, ở Việt Nam 45 năm. Đức cha Sextri Tri chính thức cai quản địa phận cho tới năm 1737. Sau đó, Tòa thánh đặt một vị giám mục dòng Âutinh cũng người Ý, tức đức cha Hilario di Gesù Hy, ngài cai địa phận cho tới năm 1756. Từ đấy, Tòa thánh quyết định trao địa phận Đông cho dòng Đaminh thuộc tỉnh Rất Thánh Mân côi Philippin, và gọi các thừa sai Âutinh về Âu châu hoặc sang giảng đạo bên Trung Hoa.[52]

Sau một thời gian tương đối thái bình, năm 1737 Trịnh Giang (1729-40) lại cấm đạo. Ngay năm ấy, bốn cha dòng Tên Alvarez, Cratz, D'Abreu và Da Cunha vừa từ Macao đến, liền bị bắt và chịu trảm quyết ở vùng phụ cận Thăng Long ngày 12 tháng 1. Cha Posgrau Băng bị bắt và được nếm mùi lao tù cho tới khi giáo dân chuộc lại được. Cũng năm 1737, cha Francisco Gil de Federich Tế bị bắt tại Lục Thủy và đưa về giam ở Thăng Long. Sáu năm sau, đến lượt cha Mateo Alonso Liciniana Đậu cũng bị bắt ở Lục Thủy và dẫn về Thăng Long. Tuy bị giam giữ, nhưng hai cha vẫn được đi lại trong thành phố thăm viếng giáo dân và ban phát các bí tích. Hai cha chịu trảm quyết ngày 22.1.1745: đó là những vị tử đạo Đaminh tiên khởi ở Đàng Ngoài.[53]

Năm 1758, cha J. Hernández Tuấn được tấn phong giám mục ở Roma, kế vị đức cha Hilario; ngài là vị giám mục đầu tiên của địa phận Đông được ủy thác cho dòng Đaminh. Từ đây các nhà truyền giáo Đaminh sang mỗi năm thêm đông. Năm 1763, khi đức cha Hernández về nhận quyền, địa phận có tất cả 22 cha dòng, không kể đức cha, gồm 8 Tây, 14 Việt, và khoảng 10 linh mục triều. Năm 1769, đề bù vào con số bị giam giữ và qua đời, các bề trên cử ngay sang một lúc bốn cha: J. Castaneda Gia, J. Lavilla, Fr. Cortes và Domingo de San Vicente.

Cũng nên biết từ tiền bán thế kỷ XVIII, dòng Đaminh đã bắt đầu nhận các thanh niên Việt Nam gia nhập dòng, trong số này có nhiều người đã được gởi sang học bên Manila: Hai tu sĩ khấn dòng đầu tiên năm 1738 là cha Piô de Santa Cruz và Gioan de Santo Domingo, nghĩa tử của đức cha Juan de Santa Cruz. Từ năm ấy cho đến 1877, dòng Đaminh người Việt có con số 138 tu sĩ (137 linh mục, 1 thày 4 chức), trong số này 36 vị được phúc tử đạo, 11 đã được tuyên thánh.

Đức Cha Hernández Tuấn nhận quyền địa phận vào những năm bách hại ác liệt nhất của thời Lê Cảnh Hưng (1740-86) và Trịnh Sâm (1767-82). Nhiều giáo sĩ, thày giảng bị bắt: Cha Vinhsơn Liêm và cha Jacinto Castaneda Gia chịu trảm quyết ở Thăng Long ngày 7.11.1773. Nhiều giáo dân cũng bị bắt và chịu tra tấn dã man bằng những tấm sắt nung đỏ áp vào mặt. Thày giảng Emmanuel Triệu và 20 giáo dân chịu trảm quyết cùng ngày 29.1.1777 ở Hải Dương. Trên 200 thánh đường bị triệt hạ, phần lớn thuộc xứ Nam. Cuộc bách hại làm cho đức cha Hernández vị chủ chăn, lo âu đến kiệt sức, qua đời ngày 6.2.1777 tại Bùi Chu, thọ 54 tuổi sau 27 năm truyền giáo.

3. Giáo hội Việt Nam thời Tây Sơn (1777-1802)

Võ vương Nguyễn Phúc Khoát (1738-65) lập cung điện ở Phú Xuân (Huế) và phong cho người con thứ là Nguyễn Phúc Hiệu làm thế tử. Năm 1765 Võ vương mất, thế tử cũng đã mất, mà con của thế tử là Nguyễn Phúc Dương còn nhỏ. Tờ di chiếu lập con thứ hai của Võ vương là Hiếu Khương vương lên nối nghiệp, nhưng khi ấy quyền thần Trương Phúc Loan đổi tờ di chiếu, lập con thứ 16 của Võ vương mới 12 tuổi, tức Định vương Nguyễn Phúc Thuần (1765-77). Trương Phúc Loan nắm hết quyền bính, làm nhiều điều gian ác khiến trong nước ai cũng oán giận. Vì thế ở miền Nam tại ấp Tây Sơn có ba anh em Nguyễn Lữ và Nguyễn Huệ dấy binh đánh chiếm Qui Nhơn. Trong khi đó, chúa Trịnh đem quân vào chiếm Phú Xuân, khiến cơ nghiệp nhà Nguyễn phải sụp đổ.

Chiếm Qui Nhơn song, anh em Tây Sơn đem quân chiếm Quảng Ngãi, Quảng Nam; rồi quay vào Nam đánh chúa Nguyễn, bắt được Định vương đem giết đi (1777) cùng với các con cháu, chỉ có Nguyễn Ánh con của Hiếu Khương vương chạy thoát. Từ đấy Nguyễn Nhạc lên ngôi Vua đóng đô ở Qui Nhơn, hạ chiếu cấm đạo. năm 1782, nhà Tây Sơn chiếm Gia Định nơi Nguyễn Ánh xưng Vương từ năm 1780, khiến Nguyễn Ánh phải bỏ chạy ra Phú Quốc, cầu cứu Xiêm, rồi cầu viện Pháp qua trung gian đức cha Pigneau de Béhaine, tức Bá Đa Lộc, giám mục Đàng Trong (từ năm 1771). Năm 1786 vua Tây Sơn sai em là Nguyễn Huệ ra đánh Thuận Hóa lấy cớ “phò Lê diệt Trịnh”.

Tây Sơn đã cắt đứt giao thông giữa miền Trung và miền Nam; dầu vậy, các thừa sai vẫn tiếp tục vào hoạt dộng ở cả hai miền. Miền Trung năm 1763 có ba giáo sĩ Labartette, Longer, Darcet, và một số linh mục bản quốc. Vì mất liên lạc với miền Nam, năm 1782 cha Labartette được cử làm giám mục phó đảm nhiệm miền Tnmg, nhưng 11 năm sau mới được tấn phong. Giáo đoàn miền trung rơi vào tay Tây Sơn và chịu bách hại liên miên. Ở sDinh Cát (Quảng Trị), trụ sở của cha Longer, giáo dân chết quá nửa, phần vì Tây Sơn sát hại, phần vì ôn dịch hoành hành. Năm 1798, cha Emmanuel Nguyễn Văn Triệu, giáo sĩ địa phận Đông Đàng Ngoài, chịu trảm quyết ở Phú Xuân cùng với 30 giáo dân. Các quan bày ra rất nhiều hình khổ mới lạ vô cùng dã man: đóng đinh vào ván rồi cho phơi nắng, đổ dầu vào rốn và cho bấc đốt, buộc tóc lên xà nhà, buộc ngón chân lên đầu lộn xuống, từng xẻo v.v...[54]

Năm 1786, sau khi chiếm được Thuận Hóa, Nguyễn Huệ tự ý đánh thẳng ra Bắc: Trịnh Khải (1783-86) bị bắt, tự vẫn chết. Quyền bính ở Bắc Hà được trao trả vua Lê; nhưng vì Lê Chiêu Thống (1786-88) bất tài, để Trịnh Bồng cướp lại quyền. Vua Lê cầu cứu Nguyễn Hữu Chỉnh là tay chân của Nguyễn Huệ ở Nghệ An; ông này dẹp được họ Trịnh nhưng rồi cũng chuyên quyền không khác chúa Trịnh, khiến Nguyễn Huệ phải can thiệp: Nguyễn Hữu Chỉnh bị giết. Nhưng vua Chiêu Thống sang Trung Hoa cứu viện nhà Thanh. Năm 1788, nhà Thanh phái Tôn Sĩ Nghị đem đại quân sang đánh Tây Sơn, Nguyễn Huệ thấy nước lâm nguy, tự xưng hoàng đế hiệu Quang Trung, cất binh đánh tan quân Thanh ngày 5 Tết 1789. Chiếm Bắc Hà, Quang Trung thống nhất Việt Nam, đóng đô ở Phú Xuân (Huế). Năm 1792 vua Quang Trung băng hà, con là Quang Toán lên kế nghiệp, tức Cảnh Thịnh (1792-1802).

Đó là tình hình chính trị ở Bắc Hà, khi đức cha J. Davoust lên thay thế đức cha Reydellet, cai quản địa phận Tây Đàng Ngoài từ năm 1780. Khi địa phận lâm cảnh loạn lạc, trên 2.000 giáo dân di tản sang Ai Lao; cha Le Breton và hai thày giảng cùng đi với họ để lo việc giảng dạy. Năm 1789, đức cha Davoust mất, cha J. Longer Gia một giáo sĩ Đàng Trong được cử làm giám mục, ngài đi bộ sang Macao để được tấn phong, rồi về tấn phong cho đức cha Alonso Phê (1793) địa phận Đông, đức cha Labartette (1793) địa phận Đàng Trong và đức cha La Motte (1796) làm giám mục phụ tá. Đoàn thừa sai địa phận Tây bấy giờ, không kể hai đức cha, chỉ có bốn vị: De La Bissachère, Leroy, Guérard và Lepavec.

Cuộc bách hại trở nên ác liệt từ năm 1798 dưới thời Cảnh Thịnh, sau khi nhà Vua bắt được một bức thư của Nguyễn Ánh gởi cho giám mục Labartette ở Phú Xuân, việc này làm cho Cảnh Thịnh nghi người Công giáo muốn dấy loạn. Ngay năm ấy, linh mục Gioan Đạt bị giết ở Thanh Hóa ngày 28 tháng 10. Các giáo sĩ Pháp, Việt đều phải làm hầm trú ẩn, hoặc chạy trốn vào rừng hay ra hoang đảo; mỗi khi muốn viếng thăm giáo dân phải lén lút, trá hình.

Địa phận Đông Đàng Ngoài, từ khi đức cha Obelar Khâm lên kế vị đức cha Hernández năm 1778, đã trở thành bãi chiến trường giữa Bắc Hà và Nam Hà, rồi giữa Tây Sơn và quân Thanh. Chiến tranh gây nhiều thiệt hại cho địa phận: nhiều thánh đường, nhà chung ra tro, nhiều làng Công giáo bị cướp phá. Năm 1789, đức cha Obelar qua đời, địa phận chỉ còn ba thừa sai là cha chính Alonso Phê nắm quyền Đại diện Tông tòa và hai cha Benilo và Cortès, với 16 cha dòng người Việt, vài ba linh mục triều. Nhưng ngay năm sau, Marnila đã sai sang thêm bốn cha I. Delgado Y, D. Henares Minh, J. Gatillepa và M. Vidal. Năm 1790, Tòa thánh gởi Sắc phong giám mục cho cha chính Alonso, ngài được đức cha Longer Gia địa phận Tây tấn phong ngày 20.3.1793 tại Trung Linh.

Dưới thời bách hại của Tây Sơn, nhờ tình bằng hữu giữa đức cha Alonso Phê và quan trấn xứ Nam, mà địa phận Đông tránh được nhiều thiệt hại và cảnh bắt bớ. Tuy nhiên, các cha cũng phải khôn khéo lẩn trốn và tránh những cuộc hội họp đông người. Trong khi cuộc bách hại của vua Cảnh Thịnh diễn ra khắp nơi, nhất là ở miền Trung, thì đức cha Alonso Phê cứ đi thăm viếng các giáo xứ, tựa như không có chuyện gì xảy ra. Đức cha lên tận xứ Bắc (Bắc Ninh), tại đây ngài lâm bệnh sốt rét rừng, phải quay trở về, nhưng đến Lai Ơn thì từ trần ngày 2.2.1799. Cái chết của đức cha Alonso trút hết gánh nặng cho đức cha Delgado Y mới 39 tuổi, đã được tấn phong làm giám mục từ ngày 20.9.1795.

4. Đức cha Bá Đa Lộc với Nguyễn Ánh Gia Long

Trong Nam Hà, năm 1784 đức cha Bá Đa Lộc đem hoàng tử Cảnh sang Pháp cầu cứu. Nhưng nước Pháp bấy giờ đang ở tình trạng bất ổn, nên việc không thành. Tuy nhiên, đức cha cũng vận động được một số người tình nguyện, với chiến thuyền, súng ống, đạn dược. Trong khi đó, trong nước nhờ có nhiều tướng tài giỏi như Võ Tánh, Nguyễn Văn Thành, Võ Di Nguy, Nguyễn Vương đã chiếm lại được toàn cõi Gia Định (1788-89), chờ ngày Bắc tiến. Tháng 7 năm 1789, chiến thuyền Méduse đưa đức cha, hoàng tử và các ông Chaigneau, Vannier, Forcant, Ollivier, Dayot, tới cửa Vũng Tàu.

Các ông này không những là cố vấn quân sự mà còn là những chiến sĩ tận tình giúp Nguyễn Ánh đánh Tây Sơn. Dayot làm cố vấn bộ chỉ huy hải quân, Ollivier làm cố vấn bộ chỉ huy lục quân, tất cả đặt dưới quyền tư lệnh tối cao của Nguyễn vương. Được viện binh rồi, hải quân của Nguyễn ra đánh Qui Nhơn. Lúc này anh em Tây Sơn bắt đầu chia rẽ và suy yếu, nhất là từ khi Quang Trung Nguyễn Huệ mất (1792). Nhưng mãi đến năm 1799, Nguyễn vương mới chiếm được thành Qui Nhơn, cải tên là Bình Định.[55]

Đức cha Bá Đa Lộc tuy bận công việc giúp đỡ Nguyễn vương, nhưng vẫn không bỏ phận sự chủ chăn và truyền giáo. Việc ngài nhúng tay vào chính trị cũng chỉ mong cho xứ Truyền giáo này được một ông vua Công giáo hay ít là có thiện cảm với đạo, để việc truyền bá Phúc âm được tự do. Khi từ Pháp trở lại Việt Nam, đức cha đưa sang thêm 10 thừa sai: Pocard, Lelabousse, Lavoué, Tarin, Leblanc, Boisserand, Pilon, Grillet, Austruy, Gire. Theo lời yêu cầu của Nguyễn vương, đức cha cho dời chủng viện ở Chantabun (Xiêm) về Lái Thiêu. Cha Boisserand được đặt làm giám dốc. Con số 10 thừa sai nói trên, trong vòng 3 năm đã mất bốn, vì không chịu được thủy thổ, đó là các cha Pocard, Tarin, Leblanc và Pilon. Đời Võ vương (1738-65), giáo dân miền Nam vào khoảng 100.000, nhưng trong thời chiến tranh và bách hại nhiều người bỏ trốn sang Cao Miên, Xiêm La, nên khi nhà Nguyễn khôi phục giang sơn con số nói trên chỉ còn độ 60.000; nhiều thánh đường bị đốt phá, sụp đổ. Công việc của các thừa sai và hàng giáo sĩ Việt Nam lúc này là xây dựng lại các cơ sở, giúp đỡ an ủi giáo dân. Đức cha Bá Đa Lộc hàng năm đi thăm viếng các giáo xứ, ra tận Bình Thuận, Khánh Hòa, Phú Yên. Tới đâu giáo dân đều vui mừng đón rước, vì nhiều nơi đã 15 hay 20 năm không được gặp linh mục. Năm 1799, đức cha lâm bệnh từ trần tại Diên Khánh (Khánh Hòa), được Nguyễn vương cho đưa về Gia Định chôn táng rất long trọng trong khu vườn cạnh một ngôi nhà cũ của đức cha, mang tên “Lăng Cha Cả”,[56] đức cha phó Labartette lên kế vị.

Năm 1801, Nguyễn Vương đánh chiếm Phú Xuân, vua Cảnh Thịnh phải chạy ra Bắc. Ngày 31 tháng 5 năm (1802) Nguyễn Ánh lên ngôi tại Phú Xuân hiệu Gia Long, rồi cùng Nguyễn Văn Trương lãnh thủy binh, Lê Văn Duyệt và Lê Chất lãnh bộ binh, ra đánh Bắc Hà: vua Tây Sơn bị giết. Gia Long tiến vào Thăng long ngày 22.7.1802, hoàn thành công cuộc thống nhất giang sơn, đã bị chia xẻ từ tiền bán thế kỷ XVI.

Để tỏ lòng biết ơn đức cha Bá Đa Lộc trong công cuộc thống nhất Nam Bắc, vua Gia Long tuyên bố hủy bỏ các chiếu chỉ cấm đạo, cho các giám mục, giáo sĩ được tự do giảng đạo, xây thánh đường và các cơ sở giáo dục, bác ái, cấm lương dân không được hà hiếp người Công giáo. Năm 1803, khi Gia Long đã trở về kinh đô Huế, ba giám mục Delgado (địa phận Đông), Labartette (Đàng Trong), Havard (phó địa phận Tây) và cha chính Liot (Đàng Trong) đến triều đình đệ lên một bức thư xin nhà vua ban chỉ dụ bênh vực đạo như đã hứa. Vua Gia Long như thường lệ tiếp kiến các giám mục rất niềm nở và hứa sẽ làm như các ngài xin, nhưng còn phải qua hội đồng Nội các.

Tại hội đồng Nội các, các quan phản đối kịch liệt cho rằng người Công giáo "yêu sách quá đáng". Nhiều ông còn chỉ trích và yêu cầu nhà Vua cấm đạo, một ông khác đòi trục xuất hết các thừa sai ngoại quốc. Gia Long bình tĩnh nghe các quan lớn tiếng chống đối rồi trả lời cha chính Liot rằng: ông không thể chấp thuận đơn xin của các giám mục. Cuối năm 1803, có tiếng đồn Gia Long sẽ công bố một chiếu chỉ hạn chế quyền tự do giảng đạo. Nhân dịp vua ra Thăng Long đón tiếp đại sứ đặc quyền nhà Thanh sang phong Vương, đức cha Longer Gia đến yết kiến. Nhưng thái độ của Gia Long đã thay đổi, không còn là một ông hoàng khi bị Tây Sơn đánh đuổi nữa. Nhà Vua tiếp đức giám mục một cách lạnh nhạt và tránh nói đến vấn đề tôn giáo.

Trở về kinh đô, ngày 4.3.1804 Gia Long ra một chỉ dụ, tự phong làm Giáo chủ và tự định đoạt lấy tất cả các vấn đề tôn giáo. Trong chỉ dụ này, nhà Vua gọi đạo Công giáo là "Đạo ngoại quốc, dị đoan làm mê hoặc ngu dân". Chỉ dụ còn cấm người Công giáo không được xây cất thêm hay sửa chữa những thánh đường hư nát.[57] Thế là vỡ mộng, đối với những thừa sai đã tận tình giúp đỡ nhà Vua lúc còn là Nguyễn Ánh.

Năm 1820, vua Gia Long băng hà, hoàng tử Đảm lên ngôi Vua, tức Minh Mạng. Trong di chiếu, Gia Long có trối cho Minh mạng đừng cấm đạo Công giáo, trước là để biết ơn đức cha Bá Đa Lộc, sau là để tránh những khó khăn về ngoại giao.

III

GIÁO HỘI Ở VIỆT NAM VƯƠN LÊN TRONG TH-Ử THÁCH

1. Cuộc bách hại của vua Minh Mạng (1820-41)

Minh Mạng trước khi lên cầm quyền đã ác cảm với Tây phương và đạo Công giáo. Do đấy, ai cũng đoán một cuộc bách hại sẽ xảy ra. Việc ngoại giao với Tây phương mỗi ngày thêm lạnh lùng, nhiều người Pháp giúp Gia Long trước đây chán nản xin về nước. Ngày 12.2.1825, nhà Vua hạ chiếu chỉ: “Tà Đạo của Tây phương làm hại lòng người, các đạo sĩ mê hoặc dân ngu và làm hư hỏng phong tục. Như thế chẳng phải là cái họa lớn cho nước ta sao? Vậy ta phải ngăn cấm để dân ta quy về chính đạo”. Chiếu chỉ cấm đạo không mấy ảnh hưởng tại các địa phận miền Bắc, vì xa triều đình, dân chúng chưa muốn phục nhà Nguyễn, các quan hoặc có đạo hoặc cảm tình với đạo. Chiếu chỉ khi vào tới miền Nam, tả quân Lê Văn Duyệt bấy giờ đang là Khâm sai ở Gia Định, nói với các quan rằng: “Các đạo trưởng đã làm gì nên tội, mà phải bắt bớ họ ? ... Nhà Vua ban biết bao ân huệ cho các nhà sư, những người đã làm ích lợi gì cho đất nước này? Nhà Vua không nhớ rằng: các thừa sai mới là những người đã cho chúng ta thóc gạo khi chúng ta đói, vải vóc khi chúng ta cần. Coi chừng, đừng có đem sự vô ân để đền đáp... Chính ta sẽ lên triều dình, để trình bày việc này”. [58]

Tháng 12.1827, Lê Văn Duyệt về Huế tâu trình vua Minh Mạng nghe hành động của nhà Vua là trái lẽ phải, trái với đường lối chính trị rộng rãi khôn ngoan của vua cha, đồng thời trình bày những hồ sơ của Gia Long nhìn nhận công ơn của đức cha

Bá Đa Lộc đối với nhà Nguyễn: “Tâu hoàng thượng, chúng ta định bắt bớ các đạo trưởng người châu Âu, trong khi chúng ta còn đang nhai cơm do các vị đó cung cấp cho chúng ta sao? Ai đã giúp hoàng thượng lấy lại đất nước này ? Hình như hoàng thượng muốn mất nước ? Tây Sơn chém giết người Công giáo, Tây Sơn mất ngôi. Vua xứ Pégou (Miến Điện) vừa đuổi các linh mục ra khỏi nước, liền bị xô khỏi ngai vàng. Hình như hoàng thượng không còn nhớ đến những công ơn của các thừa sai. Hình như mộ của thượng sư Pherô (Bá Đa Lộc) không còn ở giữa chúng ta ? Không được ! Bao lâu thần còn sống, hoàng thượng sẽ không làm điều ấy. Khi thần chết rồi, hoàng thượng muốn làm gì thì làm”.[59] Nghe lời bộc trực cứng rắn của thượng công, Minh Mạng buộc lòng ngưng kế hoạch của mình, nhưng căm giận họ Lê lắm.

Tháng 8 năm 1832, Lê Văn Duyệt từ trần, Minh Mạng từ đây không còn ai cản ngăn việc bắt bớ đạo nữa. Ngày 6.1.1833, nhà Vua hạ chiếu chỉ cấm đạo toàn quốc: “Cấm các Tây dương đạo trưởng vào nước, lùng bắt cho hết các đạo trưởng ngoại quốc cũng như bản xứ, tiêu diệt mọi tín hữu ở khắp nước và phá bình địa các nhà thờ, nhà chung”. Từ khi có chiếu chỉ này, trên 400.000 giáo dân trong nước lâm vòng điêu đứng. Số người Công giáo nối tiếp nhau ngã gục dưới lưỡi gươm của Minh Mạng, người ta được biết danh tánh trên 100 giáo dân, 15 thày giảng, 20 linh mục Việt và 9 thừa sai nước ngoài.

Ngay trong những năm đầu, cuộc bách hại diễn ra nặng nề trong địa phận Tây Đàng Ngoài. Ngày 11.10.1833, cha Pherô Lê Tùy bị giết ở Nghệ An. Từ ngày ấy, các quan thi nhau đi lùng bắt các giáo sĩ và trùm trưởng để lập công. Năm 1837 thừa sai]ean Cornay Tân, thày giảng Phanxicô Xaviê Cần bị trảm quyết ở Sơn Tây và Hà Nội. Sang năm 1838, linh mục Giacobê Đỗ Mai Năm. trùm xứ Antôn Nguyễn Đích và lý trưởng Micae Nguyễn Huy Mỹ cũng chịu xử ở Nam Định ngày

12 tháng 8; rồi đến đức cha Pierre Borie Cao, người kế vị đức cha Havard, cùng với hai cha Vinh sơn Nguyễn Thời Điểm (80 tuổi) và Pherô Vũ Đăng Khoa chịu chết ở Đồng Hới ngày 24 tháng 11 ; gần một tháng sau, đến lượt ba thày giảng Phaolô Nguyễn Văn Mỹ, Pherô Trương Văn Đường và Pherô Vũ Văn Truật ở Sơn Tây. Cuối năm 1839, chịu trảm quyết ở Hà Nội có hai cha Pherô Trương Văn Thi và Anrê Trần An Dũng Lạc. Năm 1840, cuộc bách hại ác liệt hơn nữa, rất đông giáo dân, giáo sĩ, giáo dân bị giết, trong số này có những vị sau đây: ở Hà Nội, linh mục Luca Vũ Bá Loan; ở Nam Định, các linh mục Gioan Nguyễn Đình Nghi, Mactinô Tạ Đức Thịnh, Phaolô Nguyễn Ngân, lý trưởng Gioan Baptista Cỏn, nhân viên thuế vụ Mactinô Thọ; ở Ninh Bình linh mục Phaolô Phạm Khắc Khoan với hai thày giảng Pherô Nguyễn Văn Hiếu, Gioan Baptisa Đinh Văn Thành; ở Đồng Hới, thày giảng Pherô Nguyễn Khắc Tự và trùm xứ Antôn Nguyễn Hữu Năm. [60]

Địa phận Đàng Trong cũng chịu một cuộc bách hại không kém phần ác liệt Năm 1833, thừa sai Isidore Gagelin Kính bị bắt ở Bình Định và đưa ra Huế, mang gông cùm cho tới khi bị xử giảo ngày 17 tháng 10, sáu ngày sau đến lượt sĩ quan Phaolô Tống Viết Bường chịu trảm quyết. Cũng năm 1833, cha Odorico de Collodi dòng Capuxinô bị bắt ở Cái Nhúm, dẫn ra Huế, chịu giam cùng với thừa sai François Jaccard Phan. Hai nhà truyền giáo bị phát lưu sang Ai Lao: cha Odorico chết rũ tù, còn cha Jaccard bị dẫn về Quảng Trị, tại đây cha được phúc Tử đạo với chủng sinh Tôma Trần Văn Thiện ngày 21.9.1838. Chịu chết ở Huế năm 1835, có thừa sai Joseph Marchand Du ngày 30 tháng 11, quân nhân Anrê Trần Văn Trông ngày 28 cùng tháng, y sĩ Simon Phan Đắc Hòa ngày 11.12.1840. Đức cha J. B. Taberd Từ, người kế vị giám mục Labartette (1827), đã cùng với mấy thừa sai Pháp trốn sang Cao Miên và Xiêm La. Ở Xiêm, nhà Vua bắt đức cha phải đứng lên hô hào dân chúng lật đổ Minh Mạng, nhưng ngài bỏ sang Singapor (1834).

Địa phận Đông Đàng Ngoài, trong những năm đầu của cuộc bách hại, các quan không ráo riết hoạt động, nên còn tạm yên được mấy năm. Nhưng năm 1837, tuần phủ Hưng Yên bị cách chức, tổng đốc Nam Định Trịnh Quang Khanh phải triệu về kinh bị quở mắng nặng lời. Trịnh Quang Khanh từ đây trở thành con người hung dữ đến tàn bạo, người ta gọi ông là "hùm xám tỉnh Nam". Quan quân từng đội từng vệ đi khắp nơi, khám xét từng nhà, từng hầm hố. Địa phận Đông vào cuối đời Minh Mạng phải chịu những cơn bão tố dữ dội nhất. Hai đức cha chánh phó Delgado Y, Henares Minh đều già yếu, cha chính Fernández Hiền thì ốm đau luôn, các ngài sống ngày đêm dưới hầm trú, chờ quan quân đến bắt. Chỉ có cha Hermosilla Vọng là khỏe mạnh, nhanh chân, phải coi sóc cả địa phận; tuy có sự cộng tác của trên 40 cha dòng người Việt, một số linh mục triều, nhưng phần lớn cao niên, một số đã bi bắt.

Năm 1838, hai đức cha, cha chính cùng bị bắt và bị điệu về Nam Định. Đức cha Domingo Henares Minh và thày giảng Phansinh Đỗ Văn Chiểu chịu trảm quyết ngày 25 tháng 6; đức cha Ignacio Delgado Y chết rũ tù ngày 12 tháng 7, thọ 77 tuổi; ba ngày sau linh mục Pherô Nguyễn Bá Tuần cũng chết trong ngục; ngày 24 tháng 7, cha chính José Fernández Hiền bị xử trảm; ngày 21 tháng 8 linh mục Giuse Đặng Đình Viên bị xử ở Hưng Yên. Cho đến năm 1840, còn 8 linh mục dòng người Việt được phúc Tử đạo: cha Vinhsơn Đỗ Yến ở Hải Dương ngày 30.6.1838; cha Pherô Nguyễn Văn Tự ở Bắc Ninh ngày 5.9.1838; cha Đaminh Nguyễn Văn Hạnh cùng với linh mục triều Bênađô Vũ Văn Duệ ngày 1.8.1838. Sang năm 1839, cha Đaminh Vũ Đình Tước ngày 2 tháng 4, ngày 26.11 hai cha Tôma Đinh Viết Dụ, Đaminh Nguyễn Văn Xuyên; năm liền sau 1840, hai cha Giuse Vũ Duy Hiển, Đaminh Trạch ngày 29 tháng 5 và 18 tháng 9, tất cả đều bị giết ở Nam Định. Bậc thày giảng, ngoài thày Phansinh Đỗ Văn Chiểu, còn các thày Giuse Nguyễn Đình Uyển, Phanxicô Xaviê Mậu. Đaminh Bùi Văn Úy, Tôma

Toán. Hàng giáo dân có Giuse Hoàng Lương Cảnh, Âutinh Phan Viết Huy, Nicola Bùi Đức Thể, Đaminh Đinh Đạt, Tôma Nguyễn Văn Đệ, Âu tinh Nguyễn Văn Mới, Stêphan Nguyễn Văn Vinh. Tất cả đều chịu chết trong những năm 1838-1839, ở Bắc Ninh và Nam Định.

Năm 1839, thừa sai P. Retord Liêu nhận Sắc Tòa thánh phong giám mục địa phận Tây. Năm sau, ngài phải sang Manila để thụ phong; trở về địa phận tấn phong tại Vĩnh Trị ngày 25.4.1841, cho cha J. Hermosilla Liêm (Vọng) làm giám mục địa phận Đông. Trước đây một năm, đức cha E. Cuénot Thể, giám mục phó địa phận Đàng Trong, cũng đã lên kế vị đức cha Taberd.

Đầu năm 1841, vua Minh Mạng ngã ngựa chết,[61] ít lâu sau Trịnh Quang Khanh cũng theo Minh Mạng xuống mồ. Giáo hội được tạm yên một thời gian dưới triều Thiệu Trị (1841-1847). Thiệu Trị cũng tàn bạo như vua cha, nhưng ông không tuyên bố hủy bỏ các chiếu chỉ cấm đạo, nên việc bách hại vẫn còn tiếp tục ở nhiều nơi: bà Agnê Lê Thị Thành (Đê) chết rũ tù ở Nam Định ngày 12.7.1841; đúng một năm sau, cha Pherô Hoàng Khanh chịu trảm quyết ở Hà Tĩnh; Đàng Trong có giáo dân Matheô Lê Văn Gẫm chịu hành hình ở Chợ Đũi (Sài Gòn) ngày 11.5.1847.

Lợi dụng tình thế tương đối yên ổn, năm 1841 đức cha Cuénot Thể địa phận Đàng trong triệu tập công đồng Gò Thị (Bình Định), nhằm xúc tiến việc đào tạo hàng giáo sĩ Việt, mở rộng đất truyền giáo lên Cao nguyên, giảng đạo cho đồng bào thượng.[62] Ở ngoài Bắc các thừa sai đi lại tự do, có thể lưu lại trong những họ đạo chính, để giáo dân đến gặp và xưng tội, rước lễ. Các chủ chăn khuyến khích giáo dân góp công tái thiết thánh đường, chuộc lại những người còn bị giam giữ, xây cất chủng viện, sửa chữa nhà phước, mở cửa lại các cơ sở từ thiện bác ái. Năm 1844, Tòa thánh chia Đàng Trong thành hai địa phận: địa phận Đông (Qui Nhơn) do đức cha Cuénot Thể đảm nhiệm, địa phận Tây (Sài Gòn) được trao cho đức giám mục phó D. Lefebvre Ngãi. Hai năm sau, Tòa thánh chia địa phận Tây Đàng ngoài làm hai : Nam Ký gồm các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh và một phần Quảng Bình, ủy thác cho đức cha J. Gauthier Hậu; và Tây Ký gồm các tỉnh còn lại do đức cha P. Retord Liêu cai quản.

2. Cuộc bách hại của vua Tự Đức (1848-83) và đảng Văn Thân (1885-1886)

Vua Thiệu Trị vào cuối đời cũng ra chiếu chỉ cấm đạo. Nhưng ban hành được nửa năm, thì nhà Vua lâm bệnh băng hà ngày 4.11.1847, truyền ngôi lại cho con thứ là Hoàng Nhậm mới 17 tuổi. Tân quân lên ngôi, hiệu Tự Đức, ân xá cho mọi người bị bắt vì đạo được về nhà. Thái độ khoan hồng này làm nhiều người tưởng Tự Đức sẽ không bao giờ cấm đạo. Song người ta lầm, vì thái độ ấy chỉ là cơn gió thổi qua để khơi lên ngọn lửa bốc cháy dữ hơn. Tháng 8 năm Tự Đức nguyên niên (1848), một chiếu chỉ được ban hành nhằm lùng bắt các giáo sĩ, nhất là giáo sĩ nước ngoài. Nạn nhân thứ nhất của chiếu chỉ này là cha dòng Đaminh Được 70 tuổi, chết rũ tù Nam Định ngày 13.5.1849. Ngay khi đó, cả nước phải ôn dịch, các quan cũng như nhân viên chính quyền đều trốn ẩn trong nhà, đóng cửa kín vì sợ lây dịch. Người ta lại thấy các giáo sĩ Công giáo xuất hiện hoạt động truyền giáo và bác ái. Ở Huế, giáo dân đưa xác kẻ chết với những lễ nghi Công giáo mà không bị ai cản trở. Ôn dịch kéo dài suốt năm 1850, giết chết gần hai triệu người, tức 20% dân số cả nước. [63]

Trong thời gian này, Tòa thánh thiết lập thêm ba địa phận mới. Năm 1848, địa phận Đông Đàng Ngoài chia hai: Trung Ký gồm tỉnh Hưng Yên và 2/3 tỉnh Nam Định (trong đó có Thái Bình sau này), đức cha D. Martí Gia đảm nhiệm; phần còn lại là Đông Ký do đức cha Hermosillia Liêm cai quản. Hai năm sau, tức 1850, địa phận Bắc Đàng Trong cũng được thành lập gồm hai phần ba tỉnh Quảng Bình và trọn hai tỉnh Quảng Trị, Thừa Thiên. Cũng năm 1850, miền Hậu giang thuộc địa phận Tây Đàng Trong được cắt ra, hợp với Cao Miên lập thành địa phận Cao Miên. Hai địa phận mới được trao cho hai đức cha Fr. Pellerin Phan và J. Miche Mịch. Năm 1850 còn là Năm Thánh, đức Thánh Cha Piô IX (1846-78) mở Năm Toàn xá, làm giáo dân thêm phấn khởi và sốt sắng sống đạo. Các địa phận thâu đạt những kết quả trông thấy: nhiều người xin nhập đạo nhiều người bỏ đạo xin trở lại. Hết mọi giáo dân đều biết lợi dụng Năm Toàn xá để trở nên đạo đức hơn, mạnh tin hơn, như chuẩn bị đón nhận một cuộc bách hại chưa từng có trong lịch sử.

Ôn dịch năm 1850 vừa chấm dứt, tháng 3 năm 1851 Tự Đức công bố một chiếu chỉ khác, quyết lùng bắt hết các giáo sĩ và lên án tử hình các kẻ chứa chấp. Đấng tử đạo thứ nhất do chiếu chỉ này là thừa sai Paris Augustin Schoeffler Đông, bị trảm quyết ở Sơn Tây ngày 1.5.1851. Đúng một năm sau, thừa sai Augustin Bonnard Hương cũng bị xử trảm ở Nam Định.[64] Sau cuộc Tử đạo của cha Bonnard, ôn dịch tái phát và lan tràn khắp miền Bắc, nhất là trong tỉnh Nam Định. Tiếp đến, trời đại hạn, bão lụt, mất mùa, khiến nhân dân vô cùng đói khổ. Trước những thiên tai ấy, nhiều người cho là tại nhà Vua giết hại người Công giáo, khiến Tự Đức phải tạm ngưng việc cấm đạo ở miền Bắc từ năm 1852 đến 1855.[65]

Trong khi đó, ở miền Nam cuộc bách hại vẫn tiếp tục. Linh mục Philipphê Phan Văn Minh bị xử ở Vĩnh Long ngày 3.7.1853, trùm họ Giuse Nguyễn Văn Lựu chết rũ tù ở Mỹ Tho ngày 2.5.1854, trùm cả Anrê Nguyễn Kim Thông tự Năm Thuông quê ở Gò Thị (Bình Định), bị đày vào Mỹ Tho và chết tại đây ngày 15.7.1855.

Sau cuộc nổi dậy của Lê Duy Cự và Cao Bá Quát ở miền Bắc (1854-1855), vua Tự Đức ban hành chiếu chỉ thứ ba. Chiếu chỉ tháng 9.1855 nằm không những nhằm vào các đạo trưởng, mà còn ra lệnh cho các "đạo đồ" phải xuất giáo, các thánh đường, nhà chung phải triệt hạ hết. Nạn nhân đầu tiên là cha Laurensô Nguyễn Văn Chương địa phận Tây, chịu trảm quyết ở Ninh Bình ngày 13.2.1856. Tử đạo trong năm1857, cha Phaolô Lê Bảo Tịnh ở Nam Định ngày 6 tháng 4; quan thái bộc Micae Hồ Đình Hy ở Huế ngày 22 tháng 5; thày giảng Pherô Đoàn Văn Vân tại Sơn Tây ngày 25 tháng 5; đức cha José Sanjurjo An, giám mục địa phận Trung ở Nam Định ngày 20 tháng 7.

Nhận thấy ba chiếu chỉ trên không đem lại kết quả mong muốn, vì nhiều nơi các quan không triệt để thi hành hoặc nhận tiền hối lộ. Đầu năm 1857, đại sứ Pháp Montigny tới Cửa Hàn, đệ lên triều đình một văn thư, lời lẽ hăm dọa nếu không thôi cấm đạo. Tự Đức nổi giận, một chiếu chỉ nữa được công bố ngày 7.6.1857. Chiếu chỉ mạt sát đạo Công giáo, gọi các giáo sĩ là "bọn chó má", truyền thích tự hai chữ "Tả Đạo" vào mặt những giáo dân "bất khẳng". [66]

Chiếu chỉ được tổng đốc Nam Định Nguyễn Đình Tân, tức Thượng Hưng, triệt để thi hành, khiến cả xứ Bắc phải qua một thời đẫm máu, nhất là trong địa phận Trung. Các làng Công giáo đều bị phong tỏa, đốt phá, nhiều giáo sĩ dòng triều, thày giảng, chủng sinh, giáo dân bị bắt, bị giết hoặc phát lưu. Đức cha M. Sampedro Xuyên vừa mới nhận trọng trách địa phận Trung đã bị bắt, nhưng trước đấy đức cha đã tấn phong cho cha V. Berriochoa Vinh làm giám mục có quyền kế vị. Đức cha Melchor Sampedro Xuyên chịu xử lăng trì ở Nam Định ngày 28.7.1858. Cũng năm ấy, cha dòng Đaminh Hà Trọng Mậu bị xử ở Hưng Yên ngày 5 tháng 11. Tử đạo trong năm 1859, có Đaminh Án Khảm, Giuse Cai Tả, Luca Cai Thìn ở Nam Định, linh mục Đaminh Cẩm ở Hưng Yên.

Việc cấm đạo và ngược đãi các giáo sĩ ngoại quốc đã nên cớ cho quân đội Pháp và Tây Ban Nha đánh phá Cửa Hàn (tháng 9.1858), rồi chiếm Gia Định (tháng 2.1859). Việc này làm vua Tự Đức thêm giận, và cũng từ đây cuộc bách hại trở nên khốc liệt ở miền Trung và miền Nam. Sĩ quan Phansinh Phan Văn Trung chịu trảm quyết ở Huế 6.10.1858. Tử đạo trong năm 1859, có linh mục Phaolô Lê Văn Lộc và giáo dân Phaolô Hạnh ở Gia Định, linh mục Phaolô Đoàn Công Quý và trùm xứ Emmanuel Lê Văn Phụng ở Châu đốc. Cuối năm ấy, ngày 15 tháng 12, chiếu chỉ thứ 5 buộc các quân nhân Công giáo phải bỏ đạo, bước qua Thập giá trước khi ra chiến trường đánh bọn "bạch quỷ". Ai không tuân lệnh phải thích tự, giải ngũ, phát lưu.

Đang khi triều đình phải đương đầu với quân viễn chinh Pháp và Tây ở miền Nam, thì ngoài Bắc có Tạ Văn Phụng tự xưng là con cháu nhà Lê với danh hiệu Lê Duy Minh, khởi binh đánh họ Nguyễn. Giữa lúc miền Bắc chìm trong nội chiến, miền Nam phải chống ngoại xâm, Tự Đức ban hành chiếu chỉ thứ 6 ngày 17.1.1860, bắt các quan phải kiểm soát rất gắt gao các làng Công giáo. Cũng năm ấy, chiếu chỉ tháng 7 nhằm lùng bắt cả các dì phước nhất là dì Mến Thánh giá, vì trong thời bách hại các dì phước này đã đóng vai trò khá quan trọng, như liên lạc thư từ, trao Mình Thánh Chúa, cơm nước cho các đấng bị giam cầm vì đạo. Hàng trăm dì phước bị bắt và bị giết.

Hai chiếu chỉ nói trên, thêm vào đó chiếu chỉ thứ 8 ngày 5.8.1861 cũng gọi là chiếu chỉ "Phân sáp", nhằm phân tán các làng Công giáo, đã tạo nên một thời "Tử nạn" với những chuỗi ngày đen tối đau thương nhất cho Giáo hội Việt Nam, và chỉ được chấm dứt sau hòa ước Nhâm Tuất (1862). Đất đai, vườn tược, nhà cửa, mùa màng, súc vật của người Công giáo, tất cả đều sang tay những làng lân cận ngoại đạo. Đang khi khắp nơi người ngoại giáo chia nhau của cải, điền địa, thì người Công giáo từng ngàn từng vạn kéo nhau trốn chạy lên rừng núi hoặc chui rúc dưới thuyền, nếu không thì bị điệu vào tù, chịu khắc tự, mang gông cùm xiềng xích, hoặc bị phân tán vào những làng ngoại đạo. Máu Tử đạo chảy nhiều nhất trong thời này, trong Nam cũng như ngoài Bắc. [67]

Trước hết ở miền Trung, sĩ quan Giuse Lê Đăng Thị bị xử giảo ở Huế ngày 24.10.1860. Sang năm sau, cha Gioan Đoàn Trinh Hoan và trùm xứ Mattheô Nguyễn Văn Phượng cùng bị xử trảm ở Đồng Hới ngày 26 tháng 5; tại Bình Định, đức cha Etienne Cuénot Thể chết rũ tù ngày 14 tháng 11. Trong Nam, lương y Xuân cùng với 120 giáo dân khác bị giết ở Biên Hòa năm 1860; năm 1861 linh mục Pherô Nguyễn Văn Lựu ở Mỹ Tho ngày 7 tháng 4; cũng năm ấy ngày 16 tháng 12 tại Biên Hòa 401 giáo dân chịu thiêu sinh.

Nhưng ác liệt và đẫm máu hơn cả phải nói là ở miền Bắc, nhất là địa phận Trung, vì Thượng Hưng hãy còn đấy. Ngày 30.1.1860 đã có linh mục Tôma Khuông chịu trảm quyết ở Hưng Yên, rồi đến hai thừa sai Pháp François Néron Bắc ở Sơn Tây ngày 3.11.1860, Théophane Vénard Ven ở Hà Nội ngày 2.2.1861; hai tháng sau, đến lượt cha dòng Giuse Tuân ở Hưng Yên. Đức cha Valentin Berriochoa Vinh đã phải rời khỏi địa phận sang tỉnh Đông, ẩn dưới hầm với đức cha Jerónimo Hermosilla Liêm, đã cải tên là Tuấn, khi ở dưới hầm, khi lênh đênh trên giòng sông. Tháng 1 năm 1861, hai đức cha bị bắt cùng với cha Almató Bình và thày giảng Giuse Nguyễn Duy Khang. Hai đức cha và cha Pedro Almató Bình bị xử ở Hải Dương ngày 1 tháng 11 năm ấy; ngày 6 tháng 12 đến lượt thày Giuse Nguyễn Duy Khang.[68]

Trong Nam, 6 tháng đầu năm 1862 cuộc bách hại còn tiếp tục. Ngày 7 tháng 1, 290 đàn ông, 106 đàn bà, khoảng 50 trẻ con bị thiêu sinh trong những trại giam ở vùng

Bà Rịa; ngoài ra còn hàng mấy trăm người bị giết, hoặc buông sông hay ném xuống giếng lấp đi ở Đất Đỏ và Bà Rịa.

Ngoài Bắc, cuộc bách hại ở địa phận Trung tới giai đoạn khóc liệt nhất, do bàn tay sát nhân của Nguyễn Đình Tân tức Thượng Hưng: trên chục ngàn nạn nhân bị thiêu sinh, xử giảo, xử trảm hoặc buông sông. Trong số này chúng tôi phải kể đến 16 vị sau đây, đã chịu chết ở Nam Định trong những tháng 5 và 6, tất cả đều là giáo dân: Laurensô Ngôn, Phaolô Đổng, Giuse Túc, Đaminh Ninh, Pherô Dũng, Pherô Thuận, Vinh sơn Dương , Đaminh Toái. Đaminh Huyện, Đaminh Nhì, Đaminh Mạo, Anrê Tường, Đaminh Nguyện, Vinh sơn Tưởng, Pherô Đa, Giuse Tuấn. [69]

Chiến tranh Pháp-Việt đưa tới hòa ước Nhâm Tuất (5.6.1862) buộc Tự Đức phải chấm dứt cuộc bách hại. Giáo dân lục tục trở về làng, những giáo sĩ sống sót trở lại nhiệm sở, để cùng đoàn chiên tái thiết giáo xứ, lập lại cuộc đời. Ở Bắc Hà, đức cha Jeantet Khiêm (1858-66) và đức cha Theurel Chiêu (1866-68) địa phận Tây xây chủng viện Kẻ Chằm và tòa Giám mục Kẻ Sở. Đức cha Alcázar Hy (1861-70) địa phận Đông, từ Macao trở lại địa phận. Địa phận Trung chưa có giám mục vì tình hình chưa yên hẳn, mấy năm sau mới có đức cha Cezón Khang (1865-80). Đức cha Gauthier Ngô Gia Hậu (1846-77) địa phận Nam (Vinh) ra mặt hoạt động, song vẫn còn bị quản thúc không được tiếp xúc với giáo dân.

Trong Nam Hà, đức cha Sohier Bình (1862-76) địa phận Bắc (Huế), người mà các quan tưởng đã chết, nay xuất hiện giữa kinh thành. Ngài đi thăm viếng các giáo xứ, cử hành các lễ nghi rất long trọng, lương giáo tham dự đông đảo như ngày hội. Đức cha Charbonnier Trí (1864-79) kế vị đức cha Cuénot, được một tàu Pháp đưa tới Qui Nhơn giữa sự hoan hỉ của giáo dân. Đức cha Lefebvre Ngãi (1844-64) địa phận Tây bỏ Xóm Chiếu dọn vào Sài Gòn, mời các nữ tu dòng Thánh Phaolô (1860) và các sư huynh Lasan (1866), đến đảm nhận công tác bác ái và giáo dục; cũng chính ngài giúp mẹ Philomène lập dòng Kín (nữ đan viện Cát minh) Sài Gòn (1862). Cuối năm 1864, đức cha Lefebvre từ nhiệm; đức cha Miche Mịch đang là giám mục Cao Miên được cử trở lại nhận quyền địa phận Tây (1864-73), kiêm giám quản Cao Miên.

Chiến tranh Pháp-việt còn tiếp diễn. Sau trận đánh Hà Nội lần thứ nhất (1873), Việt Nam phải ký hòa ước Giáp Tuất (15.3.1874) nhường đứt sáu tỉnh miền Nam cho Pháp. Giữa lúc quân Pháp đánh Bắc lần thứ hai (1882) và đưa quân vào Huế (1882-83), vua Tự Đức băng hà, triều đình rối ren, phải ký hòa ước 1883 và 1884 nhận quyền bảo hộ của Pháp.[70] Phong trào Cần Vương và Văn Thân nổi dậy kéo nhau đi đánh phá các làng có đạo, tái diễn cuộc bách hại, có lẽ tàn bạo hơn trước, vì không phải chỉ nhà cầm quyền bất đạo, nhưng cả lương dân hiệp lực với phong trào chống Pháp: vì không đánh được Tây nên quay ra sát hại người Công giáo mà họ cho là theo Tây. Đứng trước cuộc khủng bố tàn nhẫn này, người Công giáo phải dùng đến vũ lực để tự vệ.

Các giáo xứ khắp miền Trung bị Văn Thân bổ vây và tấn công: hằng trăm làng ra tro, hàng ngàn người bị thảm sát. Cũng có những làng chống trả oanh liệt, như Trà Kiệu (Quảng Nam), An Ninh (Quảng Trị). Cuộc bách hại tuy ngắn (1885-86), nhưng con số nạn nhân cao hơn trước: 60.000 người bị giết. [71] Các địa phận ở ngoài Bắc ít bị thiệt hại vì Văn Thân, nhưng khốn khổ vì nạn Cờ Đen và quân nhà Thanh, nhất là trong các tỉnh thuộc địa phận Bắc, vừa được thành lập năm 1883, gồm các tỉnh Bắc Ninh, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Cao Bằng và một phần của hai tỉnh Hà Giang, Tuyên Quang, tách bởi địa phận Đông. Địa phận mới được trao cho đức cha Colomer Lễ (1883-1902), người kế vị đức cha Alcázar Hy cai quản địa phận Đông từ năm 1870. Địa phận Đông thu hẹp (Hải Phòng) được dành cho đức cha Terrés Hiến (1883-1906).

IV

GIÁO HỘI Ở VIỆT NAM THẾ KỶ XX

1. Công cuộc kiến thiết trong các địa phận thuộc hội Thừa sai Paris (1888-1933)

Năm 1888, vua Hàm Nghi (1884-1888) bị bắt, phong trào Văn Thân tuy còn hoạt động, nhưng suy yếu dần, nhất là không còn những vụ uy hiếp người Công giáo như trước nữa. Ngược lại, lương dân theo đạo rất đông. Trước kia, các địa phận thuộc hội Thừa sai Paris mỗi năm chỉ thêm từ 7.000 đến 8.000 tân tòng, nhưng năm 1888 trên 10.000, năm 1889 trên 15.000, năm 1890 trên 20.000. Sau đó con số xuống dần, năm 1891 khoảng 18.000, năm 1892: 15.000.[72]

Đây là giai đoạn kiến thiết: giáo sĩ cũng như giáo dân đều hăng say truyền bá đức tin và sống đạo. Năm 1900, công đồng miền thứ nhất họp tại Kẻ Sặt từ 11 tháng 2 đến 6 tháng 3, với nhiều quyết định mở đường cho bước tiến của Giáo hội Việt Nam trong giai đoạn đầu thế kỷ XX. Cũng năm 1900, ngày 27 tháng 5, ngày trọng đại của Giáo hội Việt Nam, đức Thánh Cha Leô XIII ghi vào Sổ bộ Chân phước 64 đấng Tử đạo Việt Nam: trong số này có 38 vị thuộc các địa phận Thừa sai Paris và 26 thuộc địa phận dòng Đaminh. Việc tôn sùng Thánh Tâm Chúa và kinh Mân côi được truyền bá, cũng là động lực thúc đẩy và duy trì lòng đạo đức trong các gia đình. Tháng 11 năm 1912, công đồng miền thứ nhì họp tại Kẻ Sở, nhắc lại những quyết định của công đồng trước, bổ túc và giải thích nhiều vấn đề liên can đến công cuộc truyền giáo. Thêm 28 đấng Tử đạo được ghi vào Sổ bộ Chân phước, do đức Piô X. Năm 1906: 8 đấng dòng Đaminh; năm 1909: 20 đấng thuộc các giáo phận thừa sai Paris.

Địa phận Tây (Hà Nội), dưới thời đức cha Puginier Phước (1868-92) và đức cha Gendreau Đông (1892-1935), các thừa sai khởi công xây cất nhiều thánh đường nguy nga đồ sộ kiểu Roman hoặc Gothic, như những thánh đường Kẻ Sở, Hà Nội Hàm Long, Cửa Bắc, Nam Định, Ninh Bình...; hoặc theo lối kiến trúc Á Đông, điển hình nhất là quần thể kiến trúc nhà thờ lớn Phát Diệm, do cha Trần Lục (Cụ Sáu, +1899) thực hiện từ 1877 đến 1895.[73] Việc xây cất những cơ sở giáo dục bác ái cũng được các thừa sai rất quan tâm, như tu viện Mến Thánh giá (năm 1920: 17 nhà, trên 300 nữ tu), ấn quán (Kẻ Sở, Hà Nội), học đường, bệnh viện, trại cùi... Tiểu chủng viện Hoàng Nguyên và đại chủng viện Kẻ Sở (đến sau dời lên Hà Nội), là những nơi đào tạo hàng giáo sĩ tương lai. Để có người cộng tác, nhiều dòng tu được mời đến: dòng nữ Thánh-phaolô (Hà Nội: trường Ste-marie 1894, khuyết tật viện 1911, bệnh viện St-Paul 1923), dòng nữ Cát minh (Hà Nội 1895, Thanh Hóa 1929), dòng Sư huynh Lasan (Puginier Hà Nội 1908. Trần Lục Phát Diệm 1932), dòng Đức Bà Truyền giáo (Phát Diệm 1924, Thanh Hóa 1926, Sầm Sơn 1929), dòng Chúa Cứu thế (Thái Hà Ấp 1928), hội St-Sulpice (chủng viện Xuân Bích Hà Nội 1933), dòng Đaminh chi Lyon (Hà Nội 1930: nhà Lacordaire 1932, tu viện và câu lạc bộ Phục Hưng 1940), dòng Phansinh (Thanh Hóa 1935), dòng nữ Kinh sĩ Thánh-Âutinh (Hà Nội 1936). Các hội dòng kể trên đều đảm nhận việc truyền giáo, qua những công tác giáo dục và bác ái xã hội.

Với đà tiến triển không ngừng, từ năm 1895 đến 1932 địa phận Tây được phân chia, lập thêm ba địa phận mới. Năm 1895, Tòa thánh thiết lập địa phận Đoài

(Hưng Hóa), gồm các tỉnh Sơn Tây, Phú Thọ, Yên Bái, Sơn La, Lai Châu và một phần thuộc ba tỉnh Tuyên Quang, Hòa Bình và Hà Giang, tất cả với một diện tí-ch khoảng 60.000 km2. Số giáo dân bấy giờ vào khoảng 17.000 (1,7%) với 15 sắc tộc trong thập lục trấn (châu), chia làm 11 giáo xứ, 7 sở phụ, 96 họ đạo. Hàng giáo sĩ gồm 15 thừa sai Pháp, 12 linh mục Việt, 28 chủng sinh, 24 thày giảng. Giáo phận mới được trao cho đức cha Ramond Lộc. Tỉnh Hưng Hóa được thành lập năm 1831, năm 1906 thị xã được rời lên Phú Thọ nơi có sân bay, ga xe lửa và tỉnh lấy tên Phú Thọ. Khi thị xã rời đi, đức cha Ramond Lộc được chính quyền nhường cho khu đất và nhà cửa tòa công sứ Pháp, để lập tòa Giám mục, và xây cất nhà thờ chính tòa.

Năm 1901, đến lượt địa phận Thanh (Phát Diệm) được thành lập, gồm hai tỉnh Ninh Bình và Thanh Hóa. Hàng giáo sĩ 24 thừa sai Pháp, 48 linh mục Việt, 112 thày giảng, 18 đại chủng sinh, 145 tiểu chủng sinh, 3 nhà phước Mến Thánh giá, với 85.000 giáo dân. Ngày 8.2.1902, dực cha Marcou Thành nhận quyền địa phận, lập tòa ở Phát Diệm, sắp xếp công việc và cắt cử nhiều cha vào những chức vụ chủ yếu, lo xây cất đại chủng viện Thượng Kiệm, bệnh viện Phu Vinh và nhà chung Phát Diệm. Đức cha quan tâm nhất đến sự thánh thiện của hàng giáo sĩ, đích thân giảng tuần tĩnh tâm cho các cha. Đức cha mời dòng nữ Đức Bà truyền giáo và cải tổ dòng Mến Thánh giá. Năm 1918, đức cha tấn phong Giám mục cho cha bề trên De Cooman Hành, chuẩn bị cho việc chia địa phận.

Năm 1932, Thanh Hóa được tách lập hợp với Sầm Nữa (Ai lao) thành địa phận Thanh Hóa. Địa phận được trao cho đức cha De Cooman Hành, đặt tòa tại thị xã Thanh Hóa, với một hàng giáo sĩ 36 thừa sai Pháp, 58 linh mục Việt, 82 thày giảng, coi sóc 45.000 giáo dân (3%). Ngoài dòng Mến Thánh giá nhiều dòng tu khác đến giúp địa phận mới: Đức Bà Truyền giáo, Cátminh, Phansinh...

Sau đây là những con số của bốn giáo phận trong năm 1933:[74] Giáo phận Hà Nội: hai đức cha Gendreau Đông và Chaize Thịnh, 35 thừa sai Pháp, 148 linh mục Việt, 12 cha dòng, 23 nữ đan sĩ Cát minh, 436 tu sĩ nam nữ, 410 thày giảng, 721 thánh đường và nguyện đường, 48 đại chủng sinh, 243 tiểu chủng sinh, 168.000 giáo dân. Giáo phận Hưng Hóa: đức cha Ramond Lộc, 24 thừa sai Pháp, 36 linh mục Việt, 6 nữ tu Thánh-phaolô, 47 dì phước Mến Thánh giá, 78 thày giảng, 343 thánh đường và nguyện đường, 26 đại chủng sinh 92 tiểu chủng sinh, 50.283 giáo dân. Giáo phận Phát Diệm: hai đức cha Marcou Thành và J.B. Nguyễn Bá Tòng, 93 linh mục Việt, 3 Sư huynh Lasan, 12 nữ tu Đức Bà Truyền giáo, 201 nữ tu Mến Thánh giá, 120 thày giảng, 400 thánh đường và nguyện đường, 331 đại chủng sinh và tiểu chủng sinh, 99.236 giáo dân. Giáo phận Thanh Hóa: đức cha De Cooman Hành, 36 thừa sai Pháp, 58 linh mục Việt, 10 nữ đan sĩ Cát minh, 82 thày giảng, 45.000 giáo dân.

Địa phận Nam (Vinh): đức cha Croc Hòa kế vị đức cha Gauthier Hậu từ năm 1877; thời này, phong trào Văn thân gây nhiều thiệt hại rất nặng nề: 264 giáo xứ, 163 thánh đường lớn nhỏ bị phá hủy, 4.800 giáo dân bị giết, 1.200 người chết đói chết dịch. Năm 1886, đức cha Pineau Trị lên cai quản địa phận, hòa bình dần dần được tái lập. Nhưng số người theo đạo không gia tăng, vì nhà cầm quyền địa phương làm khó dễ, địa phận thiếu linh mục, nhiều giáo dân di cư vào Nam hoặc sang Ai Lao tìm kế sinh nhai. Dưới thời đức cha Eloy Bắc (từ 1912), công cuộc truyền giáo trở lại tốt đẹp, nhiều thánh đường lớn được xây cất tại Xã Đoài, Xuân Hòa, Vinh, v.v... dòng nữ Thánh-Phaolô (Vinh, Xã Đoài), dòng Phansinh (Vinh 1928). dòng nữ Phansinh Thừa sai Đức Maria (Vinh 1932), nữ đan sĩ Thánh Clara (Vinh 1935). lần lượt đến xây dựng giáo phận.

Năm 1933. giáo phận Vinh có những con số sau đây: đức cha Eloy Bắc, 24 thừa sai Pháp, 168 linh mục Việt, 5 linh mục và 2 tu sĩ Phansinh, 10 nữ tu Thánh-Phaolô, 130 thày giảng, 550 thánh đường và nguyện đường, 42 đại chủng sinh, 200 tiểu chủng sinh, 148.328 giáo dân.

Ngày 20.5.1925, Tòa Thánh ban Tông thư "Ex Officio Supremo", tuyên bố lập tòa Khâm sứ Tòa thánh tại Đông Dương và Thái Lan, trụ sở ở Việt Nam đặt tại kinh thành Huế. Đồng thời đức Thánh Cha Piô XI cử đức cha Costantino Ayuti làm Khâm sứ đầu tiên. Đức cha Ayuti sinh năm 1876 tại Sezze gần Roma, tiến sĩ triết học, thần học, giáo luật và dân luật. Trước khi sang Việt Nam nhậm chức, người được đức hồng y Van Rossum tấn phong tổng Giám mục tại học viện Truyền giáo.

Song song với công cuộc truyền giáo ở xứ Bắc, các giáo sĩ hội Thừa sai Paris cũng đạt được nhiều kết quả tại hai miền Trung và Nam. Trước hết giáo phận Bắc (Huế) thời đức cha Caspar Lộc (1880-1907), nhiều thánh đường, tu viện ra tro, 10 linh mục Việt và 8.500 giáo dân bị sát hại bởi Văn Thân. Hòa bình trở lại, đức cha đã cố gắng tái thiết nhiều thánh đường và cơ sở. Năm 1900, khánh thành đền Đức Mẹ La Vang (Quảng Trị), thay thế cho ngôi nhà cũ đã bị phá năm 1885. Năm 1923, đức cha Allys Lý trao cho cha Morineau Trung việc kiến thiết thánh đường lớn. Sau những năm có phong trào bài tôn giáo ở Pháp tràn sang xứ Bảo hộ, từ năm 1910 số tân tòng thêm đông, nhất là trong tỉnh Quảng Trị, số người học đạo mỗi năm trên 1.000. Càng ngày tâm trí người dân càng mở rộng để tìm hiểu giáo lý Công giáo. nhất là giới học sinh. Do đấy, đức cha Allys Lý (1908-31,+1936) đã lập trường trung học Providence (Thiên Hựu) ngay trong thành phố Huế (1933). Ngài còn sáng lập dòng Con Đức Mẹ Vô nhiễm Phú Xuân (1920) và dòng Sư huynh Thánh Tâm Huế (1925) chuyên việc giáo dục và dạy giáo lý. Dòng Mến Thánh giá được cải tổ (1937) do cha Giuse Trần Văn Trang, mang tên Mến Thánh giá Phục hưng Kim Đôi. Dòng Phước Sơn của cha H. Denys Thuận cũng thành hình dưới thời đức cha Allys (1918). Địa phận còn mời nhiều dòng tu khác đến cộng tác: dòng Nữ tu Thánh-Phaolô (Kim Long 1889, trường Ste Jeanne d'Arc Huế 1903, trường Thánh Tâm Đà Nẵng 1903), dòng Sư huynh Lasan (trường Pellerin Huế 1904), dòng nữ Cát minh (Huế 1909), dòng Chúa Cứu thế (Huế 1925), dòng Biểnđức (Thiên An 1940).

Đây là những con số giáo phận Huế năm 1933: đức cha Chabanon Giáo, đức cha Allys Lý (nghỉ hưu), 26 thừa sai Pháp, 101 linh mục Việt, 8 cha dòng Chúa Cứu thế, 98 đan sĩ Phước Sơn, 15 nữ đan sĩ Cátminh, 611 tu sĩ nam nữ, 30 thày giảng, 330 thánh đường và nguyện đường, 128 đại chủng sinh và tiểu chủng sinh, 72.102 giáo dân.

Địa phận Đông (Qui Nhơn), đức cha Van Camelbeke Hân lên cầm quyền năm 1884, phải chứng kiến những cuộc bách hại dữ dội nhất của phong trào Văn Thân: 8 thừa sai Pháp, 5 linh mục Việt, 60 thày giảng, 270 nữ tu, trên 25.000 giáo dân bị giết; 5 thánh đường, 17 cô nhi viện, 10 tu viện bị thiêu hủy. Số giáo dân 41.000 người năm 1884 chỉ còn lại 15.000 năm 1886, nhưng con số đã lên gấp năm, tức 73.000 (8.000 sắc tộc Bahnar của cha Vialleton) hồi năm 1901, là năm đức cha Van Camelbeke qua đời. Phong trào tòng giáo tiếp tục dưới thời đức cha Grangeon Mẫn (1905-29). Công cuộc truyền giáo trên Cao nguyên cũng như ở các tỉnh Phú Yên, Ninh Hòa, Khánh Hòa đều khả quan. Từ năm 1910, nhờ việc tôn sùng Thánh Tâm Chúa được cổ võ khắp địa phận, kể cả ở Kontum, lòng đạo của giáo dân được vững chắc và sốt sắng, nhưng họ phải qua những năm thử thách nặng nề do dịch cúm, tiếp đến là nạn đói, khiến 3.400 giáo dân phải hy sinh, hàng ngàn người bỏ xứ sở ra đi. Mãi đến năm 1929-30 tình hình mới ổn định, nhưng địa phận lại thiếu thừa sai và cán bộ để cung ứng cho số người tòng giáo mỗi ngày thêm đông ở miền duyên hải cũng như ở vùng sơn cước.

Theo lời mời của đức cha Tardieu Phú (1929-42), Sư huynh Lasan (Qui Nhơn 1931), đan sĩ Xitô (Mỹ Ca 1934), cha dòng Phansinh (Nha Trang 1939), và nữ tu Thánh-Phaolô (Qui Nhơn, Kontum, Tuy Hòa...), nữ tu Phansinh Thừa sai (Tuy Hòa, Quy Hòa), nữ tử Bác ái Vinh sơn- Phaolô (Qui Nhơn, Kontum, Dakkia...), đều đến tham gia hoạt động. Ngoài ra còn dòng Thánh Giuse do thừa sai Sion Khâm sáng lập (1926), để thay thế hội Thày giảng. Dòng Mến Thánh giá cũng đã được đức cha Grangeon Mẫn ủy thác việc cải tổ cho cha Solvignon Lành (1924). Thánh đường chính tòa, Tòa Giám mục, đại chủng viện, trại cùi Quy Hòa, ấn quán Qui Nhơn lần lượt được thiết lập dưới thời đức cha Tardieu Phú.

Năm 1932, Tòa thánh lấy ba tỉnh Kontum, Pleiku và Đắc Lắc thuộc địa phận Qui Nhơn, thiết lập một địa phận mới, mang tên Kontum. Sau đây là tình hình hai giáo phận trong năm 1933. Giáo phận Qui Nhơn: đức cha Tardieu Phú, 28 thừa sai Pháp, 71 linh mục Việt, 14 Sư huynh Lasan và Thánh-Giuse, 60 thày giảng, 257 nữ tu, 36 thánh đường và nguyện đường, 36 đại chủng sinh, 123 tiểu chủng sinh, 60.662 giáo dân. Giáo phận Kontum: đức cha Jannin Phước, 14 thừa sai Pháp, 15 linh mục (12 Việt, 3 Bahnar), 2 Sư huynh Thánh-Giuse, 4 nữ tu Mến Thánh giá (2 Việt, 2 Bahnar), 160 thày giảng, 134 thánh đường và nguyện đường, 4 đại chủng sinh, 15 tiểu chủng sinh, 19.808 giáo dân.

Công cuộc kiến thiết địa phận Tây (Sài Gòn) ở trong Nam được coi là nhanh chóng hơn cả, trước hết là vì miền Nam đã trở thành thuộc địa của Pháp do hòa ước Giáp Tuất (1874), sau là vì không bị ảnh hưởng của phong trào Văn Thân. Hồi cuối thế kỷ XIX, du khách tới Sài Gòn quan sát mà không đi sâu vào đời sống dân chúng, rất có thể lầm tưởng đây là một xứ Công giáo. Ngay từ thời đức cha Colombert Mỹ (1873-94), cơ sở Công giáo đã mọc lên khắp sài Gòn: tu viện Thánh Phaolô Sài Gòn (1860), Chợ Lớn (1870), Thị Nghè (1875), Tân Định (1877), chủng viện Sài Gòn (1861), nữ đan viện Cátminh (1862), trường D'Adran (1866-1883), trường Taberd (1889) dòng Lasan. trường St-Paul (1874) dòng Thánh Phaolô, nhà thờ lớn Đức Bà (1880), nhà in Tân Định (1864), chưa kể những ký túc xá, bệnh viện, cô nhi viện: dưỡng lão viện, do các nữ tu điều khiển. Năm 1900, trong thành phố Sài Gòn có 8 giáo xứ, mà giáo xứ nào cũng được tổ chức một cách chu đáo.

Nhiều người tưởng công cuộc truyền giáo ở trong Nam hết khó khăn trở ngại. Nhưng sự thực, có những khó khăn sau đây phải khắc phục, đó là sự lãnh đạm của lương dân, vì đối với họ các đạo đều tốt như nhau, kế đến sự hiểu lầm của nhiều người cho rằng đi đạo là bỏ Tổ tiên, theo Tây... Thời cấm đạo tuy đã chấm dứt, nhưng vẫn còn những hành động muốn tiếp tục cuộc bách hại. Dầu vậy, các thừa sai cũng như hàng giáo sĩ Việt luôn hoạt động truyền giáo bằng lời giảng dạy, đi đôi với những công tác từ thiện xã hội vâ giáo dục. Nhiều ngôi thánh đường lớn được xây cất trong thời này như thánh đường Ste-Jeanne d'Arc, Tân Định, Chợ Đũi, Đà Lạt, Vũng Tàu. Cả đảo Côn Sơn cũng được nghe giảng Tin Mừng do thừa sai M. Pontvianne (1863), rồi cha Anrê Miêu, được cử ra làm tuyên úy cho các tù nhân ngoài đó (1928). Từ đầu thế kỷ XX, thêm các dòng tu sau đây tới tham gia công cuộc truyền giáo: tu hội Bác ái Vinh sơn Phaolô (Gia Định 1928, Sài Gòn 1934, Đồi Mai Anh Đà Lạt 1935), dòng Chúa Cứu Thế (Sài Gòn 1933), dòng nữ Kinh sĩ Thánh Âutinh (Đà Lạt 1935, Sài Gòn 1950), dòng Biển Đức (Đà Lạt 1936). Ngoài ra còn có dòng Sư huynh Kitô Vua Cái Nhum (Vĩnh Long), do hai thừa sai Gernot Quý và Ritter Giáo sáng lập (1870), chuyên dạy giáo lý và điều khiển các trường của họ đạo.

Năm 1933, tình hình giáo phận Sài Gòn như sau: đức cha Dumortier Đượm, 30 thừa sai Pháp, 106 linh mục Việt, 10 cha dòng, 69 sư huynh, 18 nữ đan sĩ Cátminh, 810 nữ tu, 37 thày giảng, 281 thánh đường và nguyện đường, 60 đại chủng sinh, 180 tiểu chủng sinh, 99.743 giáo dân.

Địa phận Cao Miên (Phnompenh hay Nam Vang) khi thành lập năm 1850 chỉ có khoảng 600 giáo dân. Năm 1864, đức cha Miche Mịch được cử làm giám mục Tây Đàng Trong, kiêm giám quản Cao miên. Năm 1865, đức cha giám quản Miche được Tòa thánh chấp thuận đem hai tỉnh Hà Tiên, Châu Đốc [75] sáp nhập vào Cao Miên. Năm 1869, Tòa thánh trao quyền cai quản địa phận Cao Miên cho cha bề trên Aussoleil (1869-74), tiếp đến thừa sai Cordier; năm 1882, cha Cordier được tấn phong Giám mục, cai quản địa phận cho đến 1895. Sau đấy, là các đức cha Grosgeorge (1896-1902) và Bouchut (1902-28), thời này địa phận tiến triển tốt đẹp, nhưng hàng giáo sĩ còn toàn là người Việt và giáo dân hầu hết Việt kiều. Trong số các dòng tu đến hợp tác, có dòng nữ Chúa Quan Phòng chi Portieux (Cù Lao Giêng 1876, Nam Vang, Cần Thơ), dòng Sư huynh Lasan (Nam Vang 1905), dòng nữ Cát minh (Nam Vang 1919). Ngoài ra còn có dòng Sư huynh Thánh Gia (Ba Nam), do đức cha Herrgott sáng lập (1931). Đến sau thêm dòng Con Đức Mẹ (Russey Keo) của đức cha Chabalier (1942).

Tình hình giáo phận Nam Vang năm 1933 như sau: đức cha Herrgott, 34 thừa sai Pháp, 78 linh mục, 16 Sư huynh Lasan, 136 thày giảng, 19 nữ đan sĩ Cátminh, 383 nữ tu Chúa Quan Phòng, 29 nữ tu Mến Thánh giá, 217 thánh đường và nguyện đường, 16 đại chủng sinh, 135 tiểu chủng sinh, 76.135 giáo dân.

2. Công cuộc kiến thiết trong các địa phận dòng Đaminh (1888-1933)

Năm 1888, hòa bình được tái lập, các thừa sai Đaminh tiếp tục sang đông hơn. Từ năm ấy, cho đến hết thế kỷ XIX, nghĩa là trong 13 năm, 35 giáo sĩ được cử sang cho ba địa phận dòng Đông Ký (Hải Phòng), Trung Ký (Bùi Chu) và Bắc Âu (Bắc Ninh), đa số là những nhà truyền giáo nhiệt thành, có tài tổ chức và kiến thiết. Cũng trong thời gian này, số người theo đạo rất đông. Ở địa phận Trung, đức cha Onate Thuận (1884-97) trong 12 năm đã khuyên được 83 làng tòng giáo. Năm 1889, đức cha Colomer Lễ (1883- 1902) địa phận Bắc, viết: “Nhờ ơn Chúa, địa phận trở nên rất thịnh vượng, người theo đạo đông lắm, có nhiều làng xin tòng giáo hết. Trước năm 1384, trong thị xã Bắc Ninh này chỉ có một gia đình Công giáo bây giờ đã được 300 giáo dân rồi. Tôi đã mở 10 trường dạy Kinh Bổn ở chung quanh thị xã, và nhiều trường khác ở các vùng xa xôi trong địa phận”.[76] Tuy nhiên, có điều đáng tiếc là từ năm 1894 nhiều nhân vật trong chính quyền Bảo hộ tỏ ra cừu địch với Giáo hội, làm cản trở phong trào tòng đạo, như hai viên chánh sứ Hưng Yên và Bắc Ninh.[77]

Địa phận Trung Ký (Bùi Chu) sang một giai đoạn phát triển dưới thời đức cha Fernández Định (1897-1907). Năm 1907, khi đức cha Fernández từ nhiệm, địa phận đã có 228.292 giáo dân, chia thành 614 giáo xứ với 603 ngôi thánh đường, 5 trại cùi, 5 cô nhi viện, 2 bệnh viện, 19 nhà phước dòng Ba Đaminh và Mến thánh giá; hàng năm có trên 1.000 người lớn tòng giáo.[78] Đó là địa phận truyền giáo lớn nhất dành cho đức tân giám mục Muñagorri Trung (1907-36), là người sẽ đem địa phận này tới thịnh vượng bậc nhất, trước khi trao cho hàng giáo sĩ triều Việt Nam.

Nhiều thánh đường lớn kiểu Á Đông, Gothic, Roman, Baroc mọc lên khắp nơi, nổi danh nhất là đại thánh đường Phú Nhai (1933) kiểu Gothic. Đây là ngôi đền mà chân phước Berriochoa Vinh và cha chính Riano Hòa, cách đấy 60 năm, giữa cuộc bách hại của vua Tự Đức, đã khấn hứa dâng kính Đức Mẹ Vô nhiễm nguyên tội. Đền Nữ vương các Thánh Tử đạo Khoái Đồng (Nam Định) cũng được khởi công xây cất từ thời này, nhưng mãi đến năm 941 mới hoàn thành. Công cuộc bác ái xã hội và giáo dục rất quan trọng: trại cùi, cô nhi viện, bệnh viện, trường dạy giáo lý, trường tiểu học, nhà in Phú Nhai, trường Sư phạm Saint-Thomas Nam Định (1924). Những cơ sở đào tạo thày giảng và hàng giáo sĩ dòng triều, gồm có trường Kẻ giảng Trung Linh, trường Latinh Ninh Cường, trường Lý đoán Bùi Chu, Giáo hoàng đại chủng viện Saint-Albert Nam Định (1930), trường Saint-Dominique Khoái Đồng (1932), tu tập viện dòng Đaminh Quần Phương (1934).

Những con số dưới đây nói lên tình hình của giáo phận Bùi Chu trong năm 1933: đức cha Muñagorri Trung, 31 cha dòng Tây Ban Nha, 168 linh mục Việt, 599 thày giảng, 10 Sư huynh Lasan (Nam Định 1924), 23 nữ đan sĩ Cát Minh (Bùi Chu 1923), 12 nữ tu Thánh - Phaolô (Bùi Chu 1914), 647 dì phước dòng Ba Đaminh và Mến Thánh giá, 872 thánh đường và nguyện đường, 61 đại chủng sinh, 326.967 giáo dân (tỷ lệ 23,75%).

Sự nghiệp của đức cha Muñagorri Trung vang tận Roma, đức Thánh Cha Piô XI đã không ngần ngại gọi địa phận Bùi Chu là "Địa phận Truyền giáo kiểu mẫu". Sở dĩ được vậy cũng là nhờ ở sự khôn ngoan của đức cha trong việc dùng người, lại được hàng giáo sĩ dòng triều tận tình giúp đỡ và cộng tác rất đắc lực, như các cha Moreno Trinh, Serra Thiều, García Khiết, Coloma Hạnh, Andrés Kiên, Romón Y. Hai vị cuối cùng là những bàn tay kiến thiết của đức giám mục.

Địa phận Đông Ký (Hdi Phòng): đức cha Terrés Hiến mất năm 1906, các đức cha Arellano Huy (1906-19), Ruíz de Azúa Minh (1919-29), García Thiện (1929-33) thay nhau cai quản địa phận. Trại cùi, viện bác ái, cô nhi viện, bệnh viện được xây cất ở nhiều nơi trong tỉnh Hải Dương và phụ cận thành phố Hải Phòng. Người ta chú ý đến công việc của cha Baró Nghiêm, một thừa sai giầu lòng bác ái, ưa hoạt động giữa dân nghèo khổ tàn tật tại các vùng Kẻ Sặt, Trà Cổ, Hải Phòng.

Nhiều thánh đường lớn được xây cất trong thời kỳ này, như nhà thờ lớn Hải Phòng, Kẻ Sặt, đặc biệt ngôi đền các Chân phước Tử đạo Hải Dương kiểu Roman pha Grec Byzantin (1928), được xây cất ngay trên đất thấm máu bốn đấng Tử đạo năm 1861. Việc đào tạo hàng giáo sĩ dòng triều và thanh thiếu niên được các thừa sai an tâm hơn hết: trường Latinh Đông Xuyên, trường Kẻ giảng Kẻ sặt, trường Lý đoán Ba Đông, trường Khuyến Học Hải Dương, trường Đệ tử Đaminh Hải Dương. Các nữ tu Thánh-Phaolô (Hải Phòng 1883, Hải Dương 1911) và Sư huynh Lasan (trường Saint-Joseph Hải Phòng 1906) được mời đến đảm nhận nhiều cơ sở bác ái và giáo dục.

Sau đây là những con số của giáo phận Hải Phòng trong năm 1933: đức cha Gomez Lễ, 21 cha dòng Tây Ban Nha, 66 linh mục Việt, 10 Sư huynh Lasan, 22 nữ tu Thánh - Phaolô, 113 dì phước dòng Ba Đaminh, 100 thày giảng, 380 thánh đường và nguyện đường, 37 đại chủng sinh, 105 tiểu chủng sinh.

Công cuộc truyền giáo ở địa phận Bắc (Bắc Ninh) gặp nhiều khó khăn hơn cả: đất rộng, người thưa, rừng núi, giao thông trắc trở và nguy hiểm, khí hậu không lành; chưa kể đến những biến cuộc thường xảy ra do phong trào chống Pháp (Cờ Đen, Văn Thân, cuộc khởi nghĩa ở Thái Nguyên 1917). Tuy nhiên, thời đức cha Gordaliza Phúc (1925-31), công việc tiến triển khả quan. Các tỉnh xa xôi như Thái Nguyên, Bắc Kạn, Bắc Giang, Lạng Sơn đều được các nhà truyền giáo lui tới, thiết lập giáo xứ, với những ngôi thánh đường kiến trúc tân tiến và đồ sộ ở Thái

Nguyên, Bắc Giang. Để tiết kiệm nhân sự trong việc đào tạo hàng giáo sĩ, một khu nhà rộng lớn được xây cất ở Đạo Ngạn (Bắc Giang) dùng làm trường Lý đoán và Latinh, đến sau có thêm trường Kẻ giảng Bắc Ninh. Hoạt động bác ái xã hội gồm có nhiều cô nhi viện, dưỡng lão viện, bệnh viện, trại cùi Quả Cảm (gần Bắc Ninh), nơi cư trú trên 500 bệnh nhân.

Năm 1913, địa phận Bắc chia làm hai : Tòa thánh ban Chiếu thư thiết lập hạt phủ doãn Lạng Sơn - Cao Bằng trao cho các cha dòng Đaminh tỉnh Lyon, là những thừa sai đã sang hoạt động trong ba địa phận dòng từ năm 1902. Cha B. Cothonay Chiểu được đặt làm bề trên phủ doãn (1913-24), kế đến cha Maillet Bính (1925-29). Công việc của các cha gặp nhiều khó khăn, thiếu thốn, nhưng các ngài đã tỏ ra anh dũng không kém những người anh cùng dòng khi đến miền Trung châu Bắc Hà cách đấy trên 200 năm. Và nếu các ngài không được phúc Tử đạo như các vị trong thế kỷ trước, thì cũng đổ mồ hôi nước mắt với những cái chết hao mòn và cực khổ để “khai thác” vùng đồi núi xa lạ và nghèo nàn này. Chỉ sau 20 năm, đất Lạng Sơn - Cao Bằng cũng từ từ mọc lên nhiều thánh đường và cơ sở: thánh đường Lạng Sơn, chủng viện Mỹ Sơn (Saint-Michel), nhiều học đường, cô nhi viện, bệnh viện và một trại cùi.

Sau đây là tình hình của hai giáo phận trong năm 1933: Giáo phận Bắc Ninh: đức cha Artaraz Chỉnh, 15 cha dòng Tây Ban Nha, 52 linh mục Việt, 99 thày giảng, 12 nữ tu Thánh-Phaolô (Đáp Cầu, Bắc Ninh), 77 dì phước dòng Ba Đaminh, 309 thánh đường và nguyện đường, 15 đại chủng sinh, 35 tiểu chủng sinh, 40.265 giáo dân. Hạt phủ doãn Lạng Sơn: cha bề trên Hedde Minh, 10 cha dòng (8 Pháp, 2 Hà Lan), 6 linh mục Việt, 14 thày giảng, 7 nữ tu Đức Bà Truyền giáo (Văn Miếu 1927), 5 nữ tu Thánh - Phaolô (St-Michel), 25 dì phước dòng Ba Đaminh, 19 thánh đường và nguyện đường, đại chủng sinh và 16 tiểu chủng sinh, 3.249 giáo dân.

3. Giáo hội ở Việt Nam tiến tới trưởng thành: từ khi đức cha Nguyễn Bá Tòng được tấn phong Giám mục đến hiệp định Genève (1933-54)

Kể từ khi các cuộc bách hại chấm dứt (1888), Giáo hội Việt Nam bành trướng mau lẹ và tiến tới trưởng thành. Khi cuộc bách hại của vua Minh Mạng bắt đầu (1833), số giáo dân chỉ vào khoảng 400.000; sau hơn một nửa thế kỷ bách hại của nhà Nguyễn và Văn Thân, trên 130.000 người bị giết, các hoạt động truyền giáo bị tê liệt hầu như hoàn toàn, thế nhưng con số giáo dân cũng đã lên 683.111 hồi năm 1892; năm 1933 con số ấy tăng gần gấp hai, tức 1.297.000 (10%) trên tổng số 13 triệu dân. Hàng giáo sĩ Việt Nam cùng một đà gia tăng: từ con số 4 linh mục tiên khởi năm 1668 lên 43 vị năm 1700; 119 năm 1800; 384 năm 1900; 1.158 năm 1933.[79] Nhận thấy hàng giáo sĩ Đông Dương cần có một cơ quan ngôn luận để trao đổi liên lạc và cung cấp tài liệu, đức Khâm sứ Ayuli hợp ý với đức cha Allys Lý, giám mục địa phận Huế, đã quyết định xuất bản một tờ Nguyệt san, lấy tên Sacerdos Indosinensis. Tờ báo được trao cho thừa sai Cadière Cả thực hiện, số đầu tiên phát hành nhằm ngày lễ thánh Giuse năm 1927.[80]

Năm 1928, đức Khâm sứ Ayuti sớm từ trần. Cũng năm ấy, đức Tổng giám mục Colomban Dreyer dòng Phansinh được cử sang thay thế. Thời ngài năm 1933, một biến cố quan trọng nói lên sự trưởng thành của Giáo hội Việt Nam: cha Gioan B. Nguyễn Bá Tòng được tấn phong Giám mục tiên khởi Việt Nam, do đức Thánh Cha Piô XI, tại Roma ngày 11 tháng 6. Đức giám mục tiên khởi sinh năm 1868, tại Tân Hòa (-tỉnh Gò Công) giáo xứ Gò Công, theo học đại chủng viện Sài Gòn và thụ phong linh mục ngày 19.9.1896. Trước khi được chọn làm Giám mục, ngài đã lần lượt giữ chức thư ký tòa Giám mục, cha sở Bà Rịa và Tân Định. Năm 1935, đức cha Marcou Thành từ nhiệm nghỉ hưu, trao quyền giáo phận Phát Diệm cho đức cha họ Nguyễn. Đó là giáo phận thứ nhất được ủy thác cho hàng giáo sĩ Việt Nam.[81]

Năm 1934, đức Khâm sứ Dreyer triệu tập và chủ tọa công đồng Đông Dương lần thứ nhất tại Hà Nội, từ ngày 18 tháng 11 đến 6 tháng 12. Các nghi phụ gồm các giám mục, bề trên phủ doãn, cha chính các địa phận, bề trên cao cấp các dòng tu và một số chuyên viên. Công đồng lập 5 ủy ban: nhân sự và chức vụ, hàng giáo sĩ địa phương và việc đào tạo, bí tí-ch và phụng vụ, bảo vệ và truyền bá đức tin, quản trị tài sản.

Mỗi ủy ban phụ trách soạn thảo một dự án về vấn đề của mình, để rồi đem ra thảo luận và biểu quyết trong các phiên họp khoáng đại. Sau cùng đúc kết thành một cuốn Quy chế nhan đề Decreta et Normae Primi Concilii Indosinensis Đây là một Quy chế phù hợp với bộ Giáo luật mới ban hành năm 1917, nhằm thúc đẩy công cuộc truyền giáo trong một tình thế mới.

Vị giám mục người Việt thứ hai là đức cha Đaminh Hồ Ngọc Cẩn. Ngài sinh năm 1876 tại Ba Châu giáo phận Huế, theo học chủng viện Phú Xuân và thụ phong linh mục ngày 20.12.1902. Trước hết, ngài là cha phó Kẻ Văn, rồi cha sở Kẻ Hạc, giáo sư tiểu chủng viện An Ninh, bề trên dòng Sư huynh Thánh Tâm Huế. Ngày 12.3.1935, cha Đaminh được Tòa thánh cử làm giám mục phó giáo phận Bùi Chu, có quyền kế vị đức cha Muñagorri Trung. Đức cha được tấn phong tại Phủ Cam ngày 29 tháng 6 năm ấy, do đức khâm sứ Dreyer. Ngày 9.3.1936, Tòa thánh ban Chiếu thư chia địa phận Bùi Chu làm hai: lấy phần đất hai tỉnh Thái Bình, Hưng Yên thành lập địa phận mới, tức Thái Bình, trao cho đức cha Casado Thuận dòng Đaminh; phần đất còn lại, tức địa phận Bùi Chu giảm thiểu theo ranh giới tỉnh

Nam Định, được dành cho hàng giáo sĩ Việt Nam. Cũng năm 1936, ngày 17 tháng 6, đức cha Muñagorri Trung từ trần, đức cha Hồ Ngọc Cẩn chính thức nhận quyền giáo phận Bùi Chu.

Năm 1937, tổng giám mục Antonin Drapier dòng Đaminh sang Việt Nam nhận chức Khâm sứ thay thế đức cha Dreyer, ngài ký và công bố bản Quy chế công đồng Đông Dương, ngày 10.1.1938. Dưới thời ngài, địa phận thứ ba được ủy thác cho hàng giáo sĩ Việt Nam, đó là giáo phận Vĩnh Long gồm các tỉnh Vĩnh Long, Bến Tre (Kiến Hòa) và Trà Vinh (Vĩnh Bình), tách lập từ giáo phận Sài Gòn. Giáo phận mới này được trao ngay cho đức cha Pherô Ngô Đình Thục. Đức tân giám mục sinh năm 1897 tại Phủ Cam (Huế), học đại chủng viện Phú Xuân và đại học Truyền giáo Roma, thụ phong linh mục ngày 20.12.1925, tiến sĩ triết học, thần học và giáo luật. Trước khi được chọn làm giám mục, cha Pherô đã lần lượt nắm chức giáo sư đại chủng viện Phú Xuân, hiệu trưởng trường Providence, giám đốc tờ Nguyệt san Sacerdos Indosinensis. Đức cha được tấn phong tại Huế ngày 4.5.1938 do đức khâm sứ Drapier.

Năm 1939, hạt phủ doãn Lạng Sơn được nâng lên hàng giáo phận, với số giáo dân 4.639 và 668 dự tòng, chia làm 16 giáo xứ, 16 thánh đường, 8 nguyện đường. Cha bề trên Hedde Minh được tấn phong Giám mục (30.11.1939), 14 cha dòng, 14 linh mục triều, 5 đại Chủng sinh, 40 tiểu chủng sinh, 17 thày giảng, 47 nữ tu và dì phước. Cũng năm ấy, Giáo hội Việt Nam có những con số sau đây : 17 giám mục (10 Pháp, 4 Tây Ban Nha, 3 Việt), 347 thừa sai ngoại quốc, 1.330 linh mục Việt, 459 đại chủng sinh và 1.484 tiểu chủng sinh, 1.544.765 giáo dân, chia thành 16 giáo phận. Năm 1940 thêm một linh mục Việt nữa được tấn phong Giám mục : đức cha Gioan Maria Phan Đình phùng, giám mục phó địa phận Phát Diệm; nhưng ngài đã sớm từ trần năm 1944, sau 5 tháng cai quản giáo phận. Năm 1945, Tòa thánh đã chọn cha Anselmô Tađeô Lê Hữu Từ, bấy giờ đang là bề trên đan viện Xitô Châu Sơn (Nho Quan, Ninh Bình, 1936), kế vị đức cha Phan Đình Phùng.

Năm 1940, Nhật Bản đánh chiếm Lạng Sơn, đổ bộ Hải Phòng: Việt Nam bắt đầu thời khói lửa đệ nhị thế chiến. Cao trào bài Pháp và người da trắng nổi dậy, nhất là sau cuộc đảo chính 9.3.1945 lật đổ chính quyền Bảo hộ Pháp. Giáo hội Việt Nam còn trong tay các giám mục và thừa sai Pháp, Tây Ban Nha, không tránh khỏi những khó khăn trước phong trào dân tộc độc lập. Tháng 8 năm 1945 Nhật Bản đầu hàng Đồng Minh, Mặt trận Việt Nam Đồng minh hội, gọi tắt là Việt Minh, nhảy ra cướp chính quyền. Việc người Pháp mưu đồ trở lại Việt Nam đã gây nên một cuộc chiến tranh Việt-pháp từ tháng 12 năm 1946. Trong những năm khói lửa của một cuộc "trường kỳ kháng chiến" này, đất nước chia làm hai khu vực: Quốc gia và Việt Minh. Nhiều địa phận cũng bị chia thành hai khu vực, khiến sự liên lạc và trao đổi trở nên rất khó khăn, công cuộc truyền giáo lại một phen bế tắc. Tại những khu Việt Minh mà chính sách Cộng sản được áp dụng, thì Giáo hội đã không thể tránh được nhiều tai biến : linh mục bị bắt dẫn đi, giáo dân bị vu cáo là Việt gian, theo Tây...

Trước một tình thế đầy khó khăn này, Tòa thánh đã trao dần các giáo phận cho hàng giáo sĩ Việt Nam. Năm 1950, đức cha Giuse Trịnh Như Khuê đảm nhiệm địa phận Hà Nội; cũng năm ấy, đức cha Đaminh Hoàng Văn Đoàn dòng Đaminh nhận địa phận Bắc Ninh. Một năm sau, địa phận Vinh được trao cho đức cha Gioan B. Trần Hữu Đức. Năm 1953, đức cha Trương Cao Đại dòng Đaminh đảm nhận giáo phận Hải Phòng. Người kế vị đức cha Hồ Ngọc Cẩn (+ 1948) giáo phận Bùi Chu năm 1950, là đức cha Pherô Phạm Ngọc Chi. Cũng năm 1950, đức tổng giám mục John Dooley, người Ái Nhĩ Lan, dòng Truyền giáo Columban, được cử đến thay thế đức khâm sứ Drapier. Đức tân khâm sứ dời trụ sở từ Huế ra Hà Nội, cạnh tòa

Giám mục. Năm liền sau 1951, ngày 29 tháng 4, đức Thánh Cha Piô XII suy tôn chân phước 25 đấng Tử đạo Việt Nam: 2 giám mục, 4 linh mục, 19 giáo dân Bùi Chu - Thái Bình.[82]

Hiệp định Genève 20.7.1954 chấm dứt chiến tranh Việt-Pháp. Nhưng đồng thời nó chia cắt nước Việt Nam làm hai, có sông Bến Hải (vĩ tuyến 17) làm ranh giới, Giáo hội ở Việt Nam cùng chịu chung số phận này. Sự chia cắt đau thương ở chính thân thể mình, mà vùng công giáo dân nhất lại là phần dành cho Việt Minh Cộng sản vô thần. Không ngần ngại hy sinh tất cả, đến cả mạng sống, 650.000 giáo dân miền Bắc ồ ạt kéo nhau vào Nam để được tự do sống đạo, lôi kéo hàng mấy trăm ngàn đồng bào tôn giáo khác vào một cuộc di chuyển- vĩ đại trong lịch sử.

4. Giáo hội ở Việt Nam từ hiệp định Genève 1954 đến 1974

a) Giáo hội ở Việt Nam sau hiệp định Genève :
Phẩm trật Giáo hội được thiết lập (1960)

Hiệp định Genève 20.7.1954 vừa ký xong, nhiều người miền Bắc đã bỏ cửa nhà, làng mạc, kéo nhau ra đi với phương tiện riêng, nhưng còn hàng triệu người đổ dồn về Hà Nội, Hải Dương và nhất là ra Hải Phòng, chờ phương tiện vào Nam, nơi ông Ngô Đình Diệm vừa lập chính phủ ngày 7 tháng 7. Ngay từ đầu tháng 8 năm 1954, một cầu hàng không Hà Nội - Sài Gòn (1.174km) gồm cả trăm phi cơ Pháp, Hoa Kỳ, công ty tư nhân, bắt đầu hoạt động. Trong lòng các “máy bay di cư” người ta tháo gỡ hết ghế ngồi, để bớt nặng và thêm chỗ rộng. Giữa Hà Nội hoặc Hải Phòng với Sài Gòn là một vòng bay khứ hồi, mải miết hoạt động, để vận chuyển vào Nam trung bình mỗi ngày từ 2.000 đến 4.000 người. Cứ 6 phút lại có một phi cơ hạ cánh, biến sân bay Tân Sơn Nhất thành một phi trường hoạt động nhất trên thế giới bấy giờ. Người ta tính có tới 4.280 chuyến bay, chuyên chở 213.635 người. Đường thủy còn hoạt động mạnh hơn: trên 450 chuyến tàu biển chuyên chở 555.037 người. Ngoài ra còn 102.861 người di cư bằng phương tiện riêng. Chưa kể hàng mấy trăm ngàn người khác cũng muốn đi, mà bị cản lại, hoặc thiếu may mắn.[83]

Từ khi cuộc di cư bắt đầu, thủ tướng Ngô Đình Diệm đã ra Hà Nội thị sát, thiết lập tổng ủy di cư có nhiệm vụ điều hành công việc đón tiếp đồng bào tị nạn. Về phía Giáo quyền, do sự giới thiệu của đức khâm sứ J. Dooley, đức cha Pherô Phạm Ngọc Chi được đức cha Cassaigne giám mục Sài Gòn, ủy thác việc coi sóc hàng giáo sĩ, tu sĩ và giáo dân di cư, có cha Hoàng Mạnh Hiền, bề trên tu viện Đaminh Nam Định, và cha bề trên Lạng Sơn Nguyễn Khắc Ngữ, làm phụ tá. Với các tổ chức nói trên, lại được nhiều nước, nhất là Hoa Kỳ, trợ cấp thực phẩm, thuốc men, tiền bạc, vật liệu xây cất, nên không đầy một năm, một triệu đồng bào đã có chỗ ở tạm cư tại nhiều địa điểm trong các tỉnh Trung nguyên và Cao nguyên Trung phần, nhưng nhất là ở Nam phần, nơi đất rộng người thưa. Đời sống tạm cư dần dần trở thành định cư lập nghiệp và xây dựng lại cuộc đời. Tại các trại định cư Công giáo, thánh đường, tu viện, học đường, cô nhi viện, dưỡng lão viện, bệnh viện, viện bác ái, xưởng công nghệ từ từ mọc lên, khiến họ có bộ mặt không khác gì ở miền Bắc, có khi còn sầm uất và tiến bộ hơn. Những ngôi thánh đường, những cơ sở giáo dục, bác ái xã hội, ban đầu bằng tre gỗ, đến sau được thay thế bằng gạch ngói và bê tông, mỗi năm mở rộng thêm, theo đà gia tăng của dân số và sự phát triển của đời sống.

Cuộc di cư đã làm cho Giáo hội miền Bắc năm 1957 chỉ còn lại 713.000 giáo dân với 7 giám mục và 374 linh mục. Nhiều địa phận mãi đến năm 1960 mới có tân giám mục thay thế các giám mục di cư.[84] Ngay từ cuối năm 1954, Giáo hội miền

Bắc bước dần vào một tình thế rất khó khăn: chính quyền Cộng sản hạn chế tối đa việc hành đạo và mở trường học, một số lớn thánh đường đóng cửa hoặc bị chiếm làm kho vật liệu hay xưởng máy, các giám mục bị cô lập, nhiều vị chưa được tấn phong, các linh mục gặp khó khăn trong việc di chuyển, không được ra khỏi giáo xứ mình nếu không có giấy phép công an địa Phương. Chỉ ở Hà Nội, nơi có nhiều nhà ngoại giao và du khách ngoại quốc qua lại, người ta mới thấy có chút tự do tôn giáo: thánh đường chính tòa vẫn mở cửa, Thánh Lễ được cử hành ngày chúa nhật. Tuy nhiên, ngay tại Hà Nội, chính quyền đã thâu hồi các trường Công giáo, đóng cửa chủng viện và cấm đức cha Trịnh Như Khuê không được đi thăm viếng các nơi. Năm 1959- 60, đức khâm sứ Tòa thánh, các giám mục và thừa sai nước ngoài bị trục xuất hết.[85]

Tại các tỉnh xa xôi và làng mạc, Cộng sản công khai tạo khó dễ cho tôn giáo. Đời sống tôn giáo suy giảm vì khan hiếm linh mục, tu sĩ và vì giới thanh niên phải tham gia các hoạt động tập thể do nhà cầm quyền tổ chức, nhiều thanh niên Công giáo bị cưỡng ép hành động nghịch với giáo lý đức tin, hoặc phải đi lao công chiến trường. Chính sách hạn chế sinh đẻ được áp dụng triệt để, cán bộ tuyên truyền rằng: nếu bạn chỉ sinh một đứa con, theo bác và đảng là thiếu; sinh hai đứa là đủ; sinh ba đứa là thừa; bốn đứa nhiều quá. Về ngoại giao, Tòa thánh Vatican đã nhiều lần muốn gởi Đại diện đến, nhưng nhà cầm quyền Hà Nội không đón nhận. Không một giám mục nào miền Bắc đã được phép đi tham dự đại Công đồng Vatican II (1962-65), cũng như các quyết nghị của Công đồng vẫn chưa lọt vào được.

Tuy nhiên, đạo Công giáo ở xứ Bắc chưa có thể bị tiêu diệt. Tại những vùng đông giáo dân, người Công giáo công khai chống chế độ, từ chối hợp tác với Nhà nước, và đành chịu s-u cao thuế nặng để được tự do sống đạo. Nhiều nơi bị mất nhà thờ, nhưng cũng nhiều nơi, do phản ứng mạnh của giáo dân, nhà cầm quyền Hà Nội đã buộc phải trả lại. Thiếu linh mục, nhiều bậc phụ huynh tự đảm nhận một số công tác mục vụ bí tích (rửa tội, chứng hôn, trao Mình thánh Chúa...). Cán bộ chính trị thường gọi khu vực Phát Diệm, Bùi Chu là những "khu phản động". Vì giáo dân hai giáo phận này có tinh thần bất khuất cao hơn cả, nhiều vụ nổi dậy đã xảy ra. Giáo phận Bắc Ninh, giáo dân xứ Đại Từ (Thái Nguyên) cũng đứng lên phản đối chính quyền hạn chế và ngăn cấm họ đi Lễ. Giáo dân tỉnh Bắc Kạn đã võ trang gậy gộc, giáo mác đánh nhau với cán bộ, khi họ đến tịch biên tài sản của thánh đường. Những sự kiện trên cho ta thấy tại miền Bắc, hàng giáo sĩ cũng như giáo dân vẫn kiên gan tỏ ra là những con cháu của các anh hùng Tử đạo.

Từ năm 1971, người ta đã thấy có một vài dấu hiệu thay đổi trong những quan hệ rất hiếm hoi giữa Tòa thánh và Chính phủ miền Bắc. Ngày 12.3.1971, đức cha Phaolô Nguyễn Năng (63t) được tấn phong Giám mục giáo phận Vinh cách long trọng tại Hà Nội, có phái đoàn Chính phủ đến tham dự. Ngày hôm sau, đức tân giám mục được thủ tướng Phạm Văn Đồng và chủ tịch Tôn Đức Thắng tiếp kiến. Trong những buổi tiếp kiến này, còn có sự hiện diện của nhiều nhân vật chính quyền.[86]

Trong khi đó, ở miền Nam mặc dầu những xáo trộn do chiến tranh gây ra (tổng thống Ngô Đình Diệm bị sát hại năm 1963), Giáo hội vẫn một mực tiến lên. Năm 1956, đức cha Giuseppe Caprio được đặt làm thanh tra Tông tòa ở Sài Gòn. Năm sau, ngài được nâng lên hàng đại lý khâm sứ. Năm 1957 số giáo dân miền Nam là 1.100 000 (60% di cư) và 67.854 dự tòng, với một hàng giáo sĩ gồm 1.264 linh mục, 254 đại chủng sinh, 1.672 thày giảng.[87]

Tòa thánh tiếp tục trao nhiều giáo phận cho hàng giáo sĩ Việt Nam. Năm 1955, đức cha Simon Hòa Nguyễn Văn Hiền được cử làm giám mục địa phận Sài Gòn thay thế đức cha Cassaigne Sanh nghỉ hưu, trở lại trại cùi Kala - Di Linh (Lâm Đồng). Cũng năm ấy, các tỉnh miền Hậu Giang tách khối giáo phận Phnom-penh, để được thiết lập giáo phận Cần Thơ, đức cha Phaolô Nguyễn Văn Bình đảm nhận địa phận mới. Hai năm sau tức 1957, Tòa-thánh lấy hai tỉnh Khánh Hòa và Ninh Thuận (địa phận Qui Nhơn) sát nhập với hai tỉnh Binh Thuận và Bình Tuy (địa phận Sài Gòn), để thiết lập giáo phận Nha Trang và trao cho đức cha Piquet Lợi, nguyên giám mục Qui Nhơn. Phần địa phận Qui Nhơn còn lại, Tòa thánh ủy thác cho hàng giáo sĩ Việt Nam và đặt đức cha Phạm Ngọc Chi làm giám quản. Tháng 7 năm 1959, đức Khâm sứ J. Dooley phải rời khỏi xứ Bắc, Tòa thánh quyết định lập Tòa Khâm sứ tại Sài Gòn, và cử đức cha Mario Brini kế vị.

Đại hội Thánh Mẫu toàn quốc năm 1959 là sự kiện lớn nhất, do sáng kiến của đức cha Nguyễn Văn Hiền và các đức Giám mục miền Nam. Đại hội được tổ chức trong ba ngày 16, 17, 18 tháng 2.1959 tại Sài Gòn nhân dịp Năm Thánh Mẫu, kỷ niệm 100 năm Đức Mẹ hiện ra ở Lộ Đức, đồng thời mừng 300 năm việc bổ nhiệm hai giám mục tiên khởi tại Việt Nam ngày 9.9.1659: đức cha François Pallu Đàng Ngoài và đức cha Pierre Lambert de La Motte Đàng Trong. Đức Thánh Cha Gioan XXIII gởi đặc sứ Tòa thánh đến chủ tọa Đại hội : đức hồng y Grégoire Pierre XV Agagianian.

Ngày 16, Thánh Lễ trọng thể tại nhà thờ Đức Bà Sài Gòn, cầu cho Giáo hội thầm lặng. Ban chiều, đức hồng y Đặc sứ được hàng giáo sĩ, giáo dân chào mừng. Sau đó, ngài làm phép tượng Đức Mẹ Hòa bình. Ngày 17, cũng tại nhà thờ Đức Bà, Thánh Lễ trọng thể cầu cho công cuộc truyền giáo. Ngày 18, lễ các Chân phước Tử đạo Việt Nam - Kỷ niệm 300 thiết lập hai tòa Giám mục đầu tiên tại Việt Nam, Thánh Lễ trọng thể do đức hồng y Đặc sứ cử hành hồi 6g30 tại Lễ đài. Ban chiều, đức hồng y chủ sự rước kiệu Đức Mẹ qua nhiều đường phố. Hát kinh "Te Deum" bế mạc Đại hội.

Một biến cố lịch sử quan trọng sau 4 thế kỷ truyền giáo: ngày 24.11.1960 đức Thánh Cha Gioan XXIII ban Tông hiến Venerabilium Nostrorum, thiết lập Phẩm trật Hội Thánh tại Việt Nam. Tông hiến được công bố ngày lễ Đức Mẹ Vô nhiễm Nguyên tội (8.12) năm ấy, chia Giáo hội Việt Nam thành ba Giáo tỉnh: Hà Nội, Huế, Sài Gòn, mỗi Giáo tỉnh gồm nhiều giáo phận. Cũng Tông hiến này thành lập ba giáo phận mới : Đà Lạt (Tuyên Đức, Lâm đồng, Quảng Đức, Phước Long), Mỹ Tho (Định Tường, Long An, Kiến Tường, Kiến Phong), Long Xuyên (An Giang, Kiên Giang, và một phần Chương Thiện). Đứng đầu mỗi Giáo tỉnh là một tổng giám mục, và mỗi giáo phận là một giám mục chính tòa.

Giáo tỉnh Hà Nội: đức Cha Giuse Trịnh Như Khuê tổng giám mục Hà Nội, đức cha Vinh sơn Phạm Văn Dụ giám mục Lạng Sơn, đức cha Pherô Khuất Văn Tạo giám mục Hải Phòng, giám quản Bắc Ninh, đức cha Pherô Nguyễn Huy Quang giám mục Hưng Hóa, đức cha Đaminh Đinh Đức Trụ giám mục Thái Bình, đức cha Giuse Phạm Năng Tĩnh giám mục Bùi Chu, đức cha Phaolô Bùi Chu Tạo giám mục Phát Diệm, đức cha Pherô Phạm Tần giám mục Thanh Hóa, đức cha Gioan Baptista Trần Hữu Đức giám mục Vinh.

Giáo tỉnh Huế: đức cha Pherô Ngô Đình Thục tổng giám mục Huế, đức cha Pherô Phạm Ngọc Chi giám mục Qui Nhơn, đức cha Marcel Piquet Lợi giám mục Nha Trang, đức cha Paul Seitz Kim giám mục Kontum.

Giáo tỉnh Sài Gòn: đức cha Phaolô Nguyễn Văn Bình tổng giám mục Sài Gòn, đức cha Simon Hòa Nguyễn Văn Hiền giám mục Đà lạt, đức cha Giuse Trần Văn Thiện giám mục Mỹ Tho, đức cha Philippê Nguyễn Kim Điền giám mục Cần Thơ. đức cha Micae Nguyễn Khắc Ngữ giám mục Long Xuyên, đức cha Antôn Nguyễn Văn Thiện giám mục Vĩnh Long.

Năm 1963, đức Thánh Cha Gioan XXIII ban thêm Chiếu thư thiết lập giáo phận Đà Nẵng, gồm hai tỉnh Quảng Nam và Quảng Trị tách ra từ địa phận Qui Nhơn, thuyên chuyển đức cha Phạm Ngọc Chi từ Qui Nhơn làm giám mục giáo phận mới, còn Qui Nhơn trao cho đức cha Đaminh Hoàng Văn Đoàn. Cũng năm ấy, đức Thánh Cha ban Sắc phong cha Phaolô Trần Đình Nhiên giám mục phụ tá địa phận Vinh, đức cha Giuse Trịnh Văn Căn tổng giám mục phó Giáo tỉnh Hà Nội, cha Phaolô Phạm Đình Tụng giám mục Bắc Ninh. Năm 1965, cha Giacobê Nguyễn Ngọc Quang được phong giám mục Cần Thơ thay thế đức cha Nguyễn Kim Điền thuyên chuyển ra Huế làm giám quản, để sau đó (1968) lên chức tổng giám mục, kế vị đức cha Ngô Đình Thục lưu lại nước ngoài.

Ngày 14.10.1965, Tòa thánh chia giáo phận Sài Gòn một lần nữa: ba tỉnh Long Khánh, Biên Hòa, Phước Tuy, và thị xã Vũng Tàu lập giáo phận Xuân Lộc, được trao cho đức tân giám mục Giuse Lê Văn Ấn; bốn tỉnh Bình Dương, Tây Ninh, Bình Long, Phước Thành hợp thành giáo phận Phú Cường, được ủy thác cho vị tân giám mục thứ hai, đức cha Giuse Phạm Văn Thiên. Giáo phận Sài Gòn đồng thời có thêm cha bề trên Phanxicô Xaviê Trần Thanh Khâm được phong giám mục phụ tá. Năm 1967, thêm hai tân giám mục nữa: đức cha Phanxicô Xaviê Nguyễn Văn Thuận kế vị đức cha Piquet Lợi, đức cha Pherô Nguyễn Huy Mai đảm nhận giáo phận mới Ban Mê Thuột (22.6.67), gồm ba tỉnh Đắc Lắc (địa phận Kontum), Quảng Đức và Phước Long (địa phận Đà Lạt). Ngày 30.1.1975, giáo phận Phan Thiết được thành lập, gồm hai tỉnh Bình Thuận và Bình Tuy (giáo phận Nha

Trang), được trao cho đức cha Nicola Huỳnh Văn Nghi, nguyên là giám mục phụ tá Sài Gòn (11.8.74).

b) Giáo hội ở miền Nam sau hiệp định Genève:
các dòng tu, hội dòng và tu hội

Ngoài việc trực tiếp giảng đạo cho lương dân và coi sóc các giáo xứ, Giáo hội miền Nam thời này phát triển mạnh về mọi phương diện xã hội, giáo dục, văn hóa. Hàng giáo sĩ cũng như giới trí thức Công giáo gia nhập các hoạt động quốc gia, nhận những ghế giáo sư trung học và đại học của Nhà nước hoặc thuộc các tôn giáo bạn. Không một ngôi thánh đường nào được kiến thiết mà bên cạnh không có một trường trung học hay tiểu học, ít là mẫu giáo hay vườn trẻ, vài ba cơ sở bác ái xã hội, như bệnh viện, phòng phát thuốc, cô nhi viện, viện dưỡng lão, xưởng công nghệ, trường dạy nghề...[88] Nhiều thánh đường lớn được xây cất với lối kiến trúc tân tiến và nguy nga đồ sộ, như đền Đức Mẹ Hằng Cứu giúp Huế, thánh đường Vĩnh Long, Xuân Lộc, Long Xuyên, Dốc Mơ... Hai thánh đường La Vang và Sài Gòn được nâng lên hàng vương cung thánh đường (1961, 1962).

Nhiều trung tâm đạo đức, tĩnh tâm, hành hương nâng đỡ đời sống thiêng liêng của giáo dân như La Vang (Quảng Trị), Trà Kiệu (Quảng Nam), La Mã (Kiến Hòa), Bãi Dâu (Vũng Tàu), Fatima Bình Triệu (Gia Định)... Tham dự Công giáo tiến hành, có nhiều phong trào và hội đoàn, như: Sinh viên Công giáo, thanh sinh công, thanh lao công, thanh niên Thánh nghiệp, phong trào Trí thức Công giáo Pax Romana, hiệp hội Giáo chức Công giáo, hội các Bà Mẹ Công giáo, hội Con Đức Mẹ, Thiếu nhi Thánh Thể, Hùng tâm Dũng chí, Đạo binh Đức Mẹ, hiệp hội Thánh Mẫu, Liên minh Thánh rârn, Đoàn thể Phạt tạ, Liên đoàn Công Tư chức Công giáo, hội Bác ái Vinh sơn, Hướng đạo Công giáo, dòng Ba Phansinh, dòng Ba

Đaminh, phong trào Cursillos, phong trào Focolari... Những cơ sở hoạt động chung, như: biệt thự Thánh Tâm (Đà Lạt 1955), Trung tâm Công giáo Việt Nam (Sài Gòn 1957), trụ sở Caritas Việt Nam (Sài Gòn 1957)...

Để tiếp tục truyền thống giáo dục của giáo hội Công giáo, và đê đào tạo hàng giáo sĩ dòng triều cũng như những nhân tài cho Quốc gia, các giáo phận và dòng tu đều có chủng viện hoặc trường đệ tử, và nhiều trường trung học. Trên cấp bậc đại học ngoài các dại chủng viện (Sài Gòn, Huế, Vĩnh Long, Đà Nẵng, Long Xuyên) và học viện (thuộc nhiều dòng tu), còn có những viện sau dây: 1) Giáo hoàng Học viện Thánh Piô X Đà Lạt (1958) thuộc Tòa thánh, do các cha dòng Tên điều khiển.[89] Năm 1964 khu học viện được mở rộng, có thể thâu nhận 180 chủng sinh ưu tú từ các giáo phận ở Việt Nam, Cam Bốt và Ai Lao gởi đến; viện có một thư viện khá đầy đủ (trên 40.000 cuốn) về thần học và triết học. 2) Viện Đại học Đà Lạt do hàng Giám mục Việt Nam thiết lập (1959), có mục đích đào tạo những nhân tài theo tinh thần Công giáo; năm 1972 có 4 phân khoa: Sư phạm, Văn khoa, Khoa học và Chính trị Kinh doanh. 3) Liên Học viện Thủ Đức của tỉnh dòng Đaminh Việt Nam (1967), nơi đào tạo hàng giáo sĩ dòng Đaminh và nhiều hội dòng khác; viện còn mở những lớp triết lý Thần học Sedes Sapientiae(1969), dành cho nữ tu các hội dòng. 4) Viện Đại học Minh Đức Sài Gòn do linh mục Bửu Dưỡng dòng Đaminh (chi Lyon) sáng lập (1970) với sự cộng tác của một nhóm trí thức lương và giáo (hội Minh Trí), có mục đích lương giáo đoàn kết trong việc đào luyện một số nhân tài cho Quốc gia. Ngay năm đầu, Minh Đức đã có 5 phân khoa: Triết học, Y khoa, Kinh tế Thương mại, Khoa học kỹ thuật và Kỹ thuật canh nông. 5) Viện Đại học Thành Nhân Sài Gòn do các Sư huynh Lasan thành lập (1970) và điều hành, năm đầu chỉ có phân bộ Khoa học giáo dục, trong đó có viện huấn luyện nhân bản và tôn giáo, dành cho tu sĩ nam nữ trẻ tuổi các dòng tu.

Các tu sĩ thuộc nhiều hội dòng từ nước ngoài đến, cũng như đã được thành lập ở trong nước, hoạt động trong nhiều giáo phận khá đông. Năm 1970, có 366 linh mục dòng (kể cả hội Thừa sai Paris và Saint-Sulpice), 1.074 tu sĩ, 6.189 nữ tu: hầu hết là người Việt.

Từ nước ngoài đến có các dòng tu sau đây: Đaminh (1580),[90] Phansinh (1583), Tên Chúa Giêsu (1615-1802, trở lại: 1957), Thừa sai Paris (1664), Nữ tu Thánh-Phaolô (1860), Nữ đan sĩ Cát minh (1861), Sư huynh Lasan (1866), Nữ tu Chúa Quan phòng Portieux (1875), Nữ tu Đức Bà Truyền giáo (1924), Chúa Cứu Thế (1925), Nữ tử Bác ái Thánh Vinhsơn-Phaolô (1928), Nữ tu Phansinh Thừa sai Đức Maria (1932), Xitô (1933), Saint-Sulpice (1933), Nữ kinh sĩ Thánh - Âutinh (1935), Nữ đan sĩ Thánh - Clara (1935), Biểnđức (1936), phụ tá Truyền giáo (1938), Bệnh viện Thánh - Gioan Thiên Chúa (1952), Salêdiêng (1953), Tiểu muội Chúa Giêsu (1953), Tiểu đệ Chúa Giêsu (1953), Lazarist (1954), Nữ tá Quốc tế Công giáo (1954), Nữ đan sĩ Biển đức Thánh - Bathilda (1954), Nữ tu Đấng Chăn Lành (1958), Nữ tu Y viện Truyền giáo (1960), Nữ tu Salêdiêng (1961), Nữ tỳ Chúa Giêsu và Mẹ Maria (1961), Sư huynh Thánh Gioan Baptista Ankwo (1962),[91] linh mục Thánh Thể (1971). Và một số tu hội hoặc hội đạo đức khác cũng từ nước ngoài vào, như “Le Prado”, “Oblates Missionnaires de Marie Immaculée”, “Fraternité Jésus Caritas”, “Les Travailleuses Missionnaires”, “Foyers de Charité”, “Les Auxiliaires de l'Apostolat”, “Fraternité de la Vierge des Pauvres”.[92]

Nhiều dòng tu “trưởng thành” ơ Việt Nam được thiết lập thành tỉnh dòng (với những con số năm 1972):

1) Bốn tỉnh dòng Thánh Phaolô: a) Sài Gòn (1860): 32 nhà với nhiều cơ sở giáo dục, từ thiện, 388 nữ tu (6 truyền giáo ở Phi châu, 3 du học), 24 tập sinh; b) Hà Nội (1883): năm 1954 trên 10 nữ tu ở lại Hà Nội, còn bao nhiêu vào Đà Nẵng; c) Đà Nẵng (1954): 36 nhà với nhiều cơ sở giáo dục, từ thiện, 362 nữ tu (8 truyền giáo ở Phi châu, 7 du học), 66 tập sinh; d) Mỹ Tho (1964): 15 nhà với nhiều cơ sở giáo dục, từ thiện, 175 nữ tu (1 ở nước ngoài), 22 tập sinh.

2) Tỉnh dòng Lasan Việt Nam (gồm Việt Nam, Thái Lan, Cam Bốt và Ai Lao, 1897), nhà giám tỉnh ở Sài Gòn: 27 cộng đoàn, 21 cơ sở giáo dục, 260 Sư huynh (22 ở nước ngoài), 61 kinh sinh, 13 tập sinh. Tỉnh dòng về sau mang tên Sài Gòn.

3) Tỉnh dòng Nữ tử Bác ái (1932), nhà mẹ ở Đà Lạt: 17 nhà với nhiều cơ sở giáo dục và bác ái xã hội, 5 trụ sở truyền giáo, 233 nữ tu (5 ở nước ngoài), 22 tập sinh.

4) Tỉnh dòng Chúa Quan phòng Việt Nam (1958), nhà chánh ở Cần Thơ: 72 nhà với nhiều cơ sở giáo dục, bác ái xã hội, 605 nữ tu (6 ở nước ngoài), 25 tập sinh.

5) Tỉnh dòng Chúa Cứu Thế (1964), nhà giám tỉnh ở Sài Gòn: 8 nhà với những cơ sở giáo dục, 3 giáo xứ, 4 trụ sở truyền giáo, 108 linh mục (19 ở nước ngoài), 20 học sĩ, 57 trợ sĩ (5 ở nước ngoài).

6) Tỉnh dòng Đaminh Việt Nam (1967), trụ sở giám tỉnh ở Phú Nhuận (Gia Định): 4 tu viện với những cơ sở giáo dục, 2 tu xá, 6 giáo xứ với nhiều cơ sở giáo dục và bác ái, 1 giám mục (Qui Nhơn), 63 linh mục (8 ở nước .goài), 43 học sĩ, 24 trợ sĩ (2 ở nước ngoài), 12 tập sinh.

7) Tỉnh dòng Đức Bà Truyền giáo (1970), nhà mẹ ở Thủ Đức (Gia Định): 6 nhà với những cơ sở giáo dục và bác ái, 68 nữ tu (2 ở Phi châu, 3 ở Pháp), 7 tập sinh và chuẩn sinh.

Và dưới đây là các hội dòng được thành lập ngay ở Việt Nam, kể cả những đan viện tuy gốc ngoại quốc, nhưng đứng biệt lập và tự trị.[93]

1670 : Dòng Mến Thánh giá [94], do đức cha Lambert de La Motte (1624-79) sáng lập tu viện thứ nhất tại Kiên Lao (Nam Định), và năm 1671 tu viện thứ nhì ở An Chỉ (Quảng Ngãi). Các nữ tu hàng ngày lấy việc suy gẫm cuộc khổ nạn Chúa Giêsu, làm phương thế hữu hiệu nhất để thánh hóa bản thân và hoạt động truyền giáo. trong thời bách hại đạo, các nữ tu Mến Thánh giá chia nhau đi an ủi giáo dân, liên lạc giúp đỡ các giáo sĩ bị tù đày, nhiều nữ tu được phước Tử đạo. Từ Kiên Lao và An Chỉ, như vết dầu loang, dòng Mến Thánh giá bành trướng sang nhiều giáo phận (hoặc biến thành dòng khác). Trong ba thế kỷ qua, dòng lần lượt được canh tân và cải tổ; và cho đến 1974 chia thành 14 chi nhánh như sau : Cái Nhum (1800), Cái Mơn (1844), Chợ Quán (1852), Thủ Thiêm (1859), Phát Diệm (1902), Qui Nhơn (1924), Thanh Hóa (1932), Hà Nội (1938), Tân Bình -Vinh (1952), Khánh Hưng - Cần Thơ (1958), Hải Phòng - Tân Việt (1959), Thái Bình (1960), Thừa sai Huế (1962), Bắc Ninh (1965). Năm 1970, nhân kỷ niệm Ba Trăm Năm thành lập, dòng Mến Thánh giá trình bày một bản thống kê về 14 chi nhánh : 324 nhà, 241 tập sinh, 1.496 nữ tu khấn tạm, 559 nữ tu khấn trọn; ngoài ra còn hai nhà ở ngoại quốc: Thare (Thái Lan), Vientienne (Ai Lao).[95]

1862: Dòng nữ Cátminh, quen gọi là Dòng Kín, do mẹ Philomène de l'Immaculée Conception (từ Lisieux sang 1861) sáng lập đan viện đầu tiên ở Sài Gòn, cũng là nữ đan viện Cátminh thứ nhất tại xứ Truyền giáo. Công việc này được đức cha

Lefebvre Ngãi, giám mục địa phận Tây Đàng Trong (1844-64) tận tình giúp đỡ. Các nữ đan sĩ không hoạt động bên ngoài, nhưng trót đời sống khắc khổ, chiêm niệm phượng thờ Chúa và cầu nguyện cho công việc truyền giáo.[96] Từ Sài Gòn, dòng lập thêm nhiều đan viện ở Việt Nam: Hà Nội (1895), Huế (1909), Bùi Chu (1923), Thanh Hóa (1929). Thời di cư 1954, hai đan viện Hà Nội và Bùi Chu được di chuyển sang Canada, trong tỉnh Québec: nhà Hà Nội ở Dolbeau, nhà Bùi Chu ở Danville. Đan viện Thanh Hóa cũng được dời vào Nam tại Thanh Hải, Nha Trang. Năm 1972 ở Việt Nam còn 3 đan viện: Sài Gòn, Huế, Nha Trang với con số 67 đan sĩ, 5 tập sinh.

1920: Dòng Xitô Phước Sơn do cha đáng kính Benoit (+1933) sáng lập (1918) trên núi Phước Sơn, Vĩnh Linh (Quảng Trị). Cha Benoit nguyên là thừa sai Heni Denys Thuận, cha sở Thừa Lưu, giáo sư chủng viện An Ninh, địa phận Huế. Cha ước ao từ lâu có một dòng nam sống chiêm niệm, khắc khổ, cầu nguyện cho công cuộc truyền giáo. Được đức cha Allys Lý ban phép, ngày 15.8.1918 với một nhóm tu sĩ đầu tiên, cha Benoit khai mạc đời sống cộng đồng chiêm niệm tại Phước Sơn. Cũng năm ấy, Tòa thánh châu phê việc đức cha Allys xin thành lập một dòng đan tu thuộc quyền địa phận; và ngày 21.3.1920, đức cha ban sắc chính thức lập dòng mới, lấy tên Dòng Đức Bà Việt Nam Phước Sơn. Năm 1934, dòng gia nhập đại gia đình Xitô, trực thuộc Tòa thánh, mang tên Dòng Xitô Phước Sơn. Tháng 9 năm 1936, Phước Sơn lập nhà con ở Chu Sơn, Nho Quan (Ninh Bình). Tháng 10 năm 1950, Phước Sơn lập nhà con thứ hai tại Tân Thành (Vĩnh Long), nhưng sau đó hồi đầu năm 1952, dời lên Xoài Minh (Biên Hòa), lấy tên Phước Lý. Thời di cư vào Nam: đan viện Phước Sơn, sau một thời gian ở rừng Đồng Xoài, được chuyển đến Gò Công, Thủ Đức (Gia Định); đan viện Châu Sơn, một phần tư ở lại Bắc, ba phần vào Nam, sau thời gian tạm trú ở Phước Lý, năm 1957 đã lên tỉnh Tuyên Đức lập nhà tại Đơn Dương. Năm 1964, Chi Dòng Xitô Thánh Gia được chính thức thành lập gồm 4 nhà với 169 đan sĩ (1970). Tháng 7 năm 1972, đan viện thứ năm được thành lập tại Châu Thủy (Bình Tuy) do cộng đồng Châu Sơn. Năm 1972, đức đan phụ Gioan Vương Đình Lâm (Phước Sơn) làm tổng phụ (Abbas Praeses) chi dòng Xitô Thánh Gia, gồm 5 đan viện, 3 đan phụ (1 nghỉ hưu), 138 đan sĩ (42 linh mục), 56 tập sinh.

Dòng Xitô còn Đan viện Thánh Mẫu Tâm Mỹ Ca tại Cam Ranh. Nhà này được thành lập trong thượng tuần tháng 7 năm 1934, do cha Pierre Paulin (Pháp) và cha Charles Fettweis (Bỉ), xuất thân từ đan viện Lérins (Pháp). Các đan sĩ Mỹ Ca sống chiêm niệm, khắc khổ, chuyên chăm cầu nguyện và lao động tay chân (Năm 1970, đan viện có 7 linh mục, 16 đan sĩ, 5 tập sinh).

1924: Dòng Sư huynh Kitô Vua (Cái Nhum, Vĩnh Long), được thành lập (1870) do hai thừa sai Gernot Quý và Ritter Giáo), với sự cộng tác của thày Gioan Baptista Đường, có mục đích trợ giúp hàng giáo sĩ thành lập họ đạo mới, dạy giáo lý cho tân tòng và trẻ em, điều khiển các trường thuộc họ đạo hoặc của tu hội (Nărn 1970: 56 Sư huynh, 14 tập sinh).

1931: Dòng Con Đức Mẹ Vô nhiễm (Phú Xuân), do đức cha J. Allys Lý sáng lập (1920), các nữ tu hoạt động truyền giáo bằng giáo dục trẻ em, giúp các cha sở dạy giáo lý, điều khiển cô nhi viện, bệnh xá (Năm 1970: 156 nữ tu, 11 tập sinh).

1931: Dòng Sư huynh Thánh Giuse (Nha Trang) được thành lập (1926) do thừa sai J. Sion Khâm (Giám mục Kontum 1942-51), chuyên dạy giáo lý trong các trường, giúp các cơ sở giáo phận (Nărn 1970: 58 Sư huynh, 7 tập sinh).

1935: Dòng nữ Thánh Clara (Dòng nhì Phansinh), do mẹ Thérèse Lemaire và 7 đan sĩ từ đan viện Roubaix (Pháp), sang thiết lập tại Vinh (Nghệ An) một đan viện, mang tên Bảy Sự Vui Đức Bà. Các nữ tu Thánh - Clara trót đời sống khắc khổ, chiêm niệm và lao tác tay chân trong khu nội cấm, chuyên chăm cầu nguyện xin Chúa đổ ơn xuống cho nhân gian. Năm 1945, vì tình hình chính trị bất ổn, các nữ đan sĩ phải lánh ra Hà Nội tạm trú trong đan viện Cát minh. Cuối năm 1950, cả đan viện gồm 6 nữ tu (2 Pháp, 4 Việt) được di chuyển sang Pháp tại đan viện Roubaix. Ở Pháp, các nữ đan sĩ Thánh - Clara hằng mong ước trở về Việt Nam. Sự mong ước ấy đã thể hiện ngày 27.9.1972, chị Maria Hoàng Thị Minh cùng với 4 đan sĩ (1 Pháp) trở lại Việt Nam, tái lập đan viện Clara Thủ Đức.

1936: Dòng Con Đức Mẹ Thăm viếng (Phú Hậu, Huế), nguyên là Mến Thánh giá Phục hưng Kim Đôi (Huế), do cha Giuse Trần Văn Trang, được cải tên (1967) Các nữ tu dạy học, nuôi cô nhi, lập bệnh xá (Năm 1970: 82 nữ tu, 7 tập sinh).

1939: Dòng Sư huynh Thánh Tâm (Huế), do đức cha J. Allys Lý sáng lập (1925), phỏng theo dòng Sư huynh Ploermel ở Bretagne (Pháp), có mục đích giáo dục thanh thiếu niên, dạy giáo lý cho lương dân (Năm 1970: 41 s-huynh).

1940: Dòng Biển đức Thiên An (Huế): được truyền sang Việt Nam do một nhóm đan sĩ thuộc đan viện La Pierre-qui-Vire (Pháp), trong số này có Dom Romain và Dom Corentin. Năm 1936, các đan sĩ nói trên đến Đà Lạt, để hai năm sau ra Huế lập nhà Thiên An. Hoạt động tông đồ của đan viện Thiên An, là giảng tuần tĩnh tâm. Đan viện còn đỡ đầu cho một trường tiểu học miễn phí và một bệnh xá. Năm 1962, thêm đan viện thứ hai ở Ban Mê Thuộc, mang tên Thiên Hòa. Dòng bành trướng vào miền Nam: nhà Thiên Bình với “Trung tâm Huấn nghệ Nông cơ” dành cho các cô nhi tại Long Thành (1960); năm 1970 và 1972, lập thêm hai đan viện:

Thiên Bình ở Long Thành và đan viện Thiên Phước ở Tam Bình, Thủ Đức. Năm 1972, số đan sĩ ở Việt Nam là 40 (15 linh mục) trong 4 đan viện, 5 tập sinh.

1946: Dòng Con Đức Mẹ Mân côi Bùi Chu (Chí Hòa), do đức cha Đaminh Hồ Ngọc Cẩn sáng lập, có mục đích hoạt động giáo dục công tác xã hội. Di cư vào Nam, dòng đặt nhà chính ở Chí Hòa. (Năm 1970: 156 nữ tu, 36 tập sinh). Ở lại Bắc, trên 30 nữ tu tiếp tục sinh hoạt, mở lại tập viện vào mấy năm sau.

1947: Dòng Nữ tu Ảnh vảy Phép lạ (Kontum), do đức cha J. Sion Khâm sáng lập (1942), dành cho các thiếu nữ Thượng địa phận Kontum, để dạy giáo lý cho trẻ em và làm y tá (Năm 1970: 62 nữ tu, 7 tập sinh).

1951: Dòng nữ Đaminh Bùi Chu (Tam Hiệp) nguyên là các nhà phước dòng Ba Đaminh, được đức cha Pherô Phạm Ngọc Chi ủy thác cho cha Giuse Hoàng Mạnh Hiền cải tổ, có mục đích truyền giáo trong các ngành giáo dục, từ thiện, Công giáo tiến hành. Di cư vào Nam, dòng đặt nhà chính ở Tam Hiệp (Năm 1970: 188 nữ tu, 6 tập sinh). Ở lại Bắc, 12 nữ tu tiếp tục sinh hoạt, năm 1956 mở lại tập viện.

1953: Dòng Nữ Thừa sai Đức Mẹ Trinh vương, gọi tắt là Dòng Trinh vương, nguyên là dòng Mến Thánh giá Bùi Chu được cải tổ do đức cha Pherô Phạm Ngọc Chi, cũng hoạt động truyền giáo bằng giáo dục, dạy giáo lý. Di cư vào Nam, trụ sở đặt tại Bùi Môn (Gia Định). Dòng có Hiến pháp mới và mang tên mới từ năm 1960 (Năm 1970: 113 nữ tu, 27 tập sinh).

1953: Dòng Đức Mẹ Đồng công do cha Đaminh Maria Trần Đình Thủ, linh mục giáo phận Bùi Chu, sáng lập (1948). Các tu sĩ hoạt động truyền giáo bằng những công tác giáo dục, bác ái, xã hội. Di cư vào Nam, dòng xây nhà mẹ ở Thủ Đức

(Gia Định), đến sau dời ra Bình Định, đặt tại Mỹ Chánh, rồi Nhà Đá (Mỹ Hiệp) (Năm 1970: 221 tu sĩ, 11 tập sinh).

1958: Dòng nữ Đaminh Hố Nai (Biên Hòa), nguyên là các nhà phước dòng Ba Đaminh thuộc nhiều giáo phận, được cải tổ do đức cha Giuse Trương Cao Đại và cha Giuse Hoàng Mạnh Hiền (1956). Các nữ tu hoạt động truyền giáo qua các công tác từ thiện, bác ái, giáo dục, Công giáo tiến hành. Nhà mẹ đặt tại giáo xứ Thánh Tâm, Hố Nai (Năm 1970: 350 nữ tu, 54 tập sinh).

1961: Dòng Khiết Tâm Đức Mẹ (Nha Trang) do đức cha Piquet Lợi thành lập tại Bình Cang. Các nữ tu Khiết Tâm tham gia những công tác giáo dục xã hội: dạy giáo lý, văn hóa, phục vụ tại bệnh viện, mở cô nhi viện, ký nhi viện, trường huấn nghệ (Năm 1970: 40 nữ tu, 14 tập sinh).

1966: Nữ Tu hội Bác ái Truyền giáo Nazarét do linh mục Giuse Phạm Ngọc Toản sáng lập (1958). Năm 1966, tu hội được cha Giuse Hoàng Mạnh Hiền dòng Đaminh nâng đỡ và soạn hiến pháp. Tu hội có mục đích giúp các phần tử hiến trọn vẹn phụng sự Chúa trong mọi lãnh vực bác ái và truyền giáo. Nhà mẹ đặt tại giáo xứ Thanh Hóa, Hố Nai (Năm 1970: 120 nữ tu). Từ 1981, tu hội mang tên Dòng Nữ tỳ Chúa Giêsu Linh mục.

1967: Dòng Con Đức Mẹ Bình Thủy (Cần Thơ), được tách lập từ dòng Con Đức Mẹ Russey Keo (Phnompenh). Khi Cam Bốt và miền Hậu Giang Việt Nam còn chung là một giáo phận, các nữ tu Con Đức Mẹ thường đi lại hoạt động ở cả hai miền. Sau cuộc chính biến 9.3.1945, một số khoảng 12 chị em ở Vị Thanh, Vịnh Chèo, (Chương Thiện), Ba Rinh (Ba Xuyên) không trở về nhà mẹ Russey Keo, đã phải ở lại trên phần đất Việt Nam. Sau khi được đức cha Ramousse giám mục

Phnompenh chấp nhận cho các nữ tu bị kẹt ở miền Hậu Giang được thành lập một tu viện biệt lập, ngày 1.9.1967 đức cha Giacobê Nguyễn Ngọc Quang giám mục Cần Thơ đã ban sắc chính thức thành lập và đặt danh hiệu mới. Các nữ tu hoạt động truyền giáo bằng những công tác từ thiện và giáo dục (Năm 1970: 21 nữ tu, 2 tập sinh).

1969: Dòng Nữ Vương Hòa bình (Ban Mê Thuột) do đức cha Paul Seitz Kim khởi xướng và đặt nền móng tại Kontum (1959), đến sau dời đi Ban Mê Thuột (1964), được đức cha Pherô Nguyễn Huy Mai đặt tên và ban sắc thành lập ngày 31.5.1969. Dòng có mục đích truyền giáo, qua những công tác giáo dục và bác ái xã hội (Năm 1970: 12 nữ tu, 15 tập sinh).

1969: Dòng nữ Biển đức Thánh Bathilda Thủ Đức: năm 1954, theo lời yêu cầu của đức cha Seitz Kim giáo phận Kontum, mẹ Colomban cùng với 4 đan sĩ từ Vanves (Pháp) sang Việt Nam, lập một nhà tại Ban Mê Thuộc. Nhà này năm 1967 được chuyển xuống Thủ Đức, và trở thành một đan viện, mang tên Thánh Mẫu Maria, trong khi một số nữ đan sĩ ở tại vùng Cao nguyên hoạt động truyền giáo tại một giáo điểm. Các nữ đan sĩ Thủ Đức chỉ hoạt động trong tu viện, dành một ngôi nhà cho các linh mục, tu sĩ, giáo dân đến tĩnh tâm trong một khung cảnh tĩnh mịch, đạo đức và thích hợp. Số nữ đan sĩ ở Việt Nam năm 1972 là 19, và 1 tập sinh.

1969: Tu hội Tận Hiến I.C. gồm hai ngành Nam Nữ biệt lập, do linh mục (giáo phận Thái Bình) Micae Maria Việt Anh (Nguyễn Khắc Tước) sáng lập (1949). Tu hội có mục đích giúp các phần tử cố gắng sống trọn Tin Mừng, và hoạt động truyền giáo giữa đời với hình thức đa diện, tất cả nhờ Mẹ Maria. Tu hội đặt trụ sở tại Minh Giáo, Đà Lạt (nam) và Tân Hà, Bảo Lộc (nữ). (Năm 1972: 3 thành tu, 48 anh luyện tu, 54 chị luyện tu).[97]

1971: Tu hội Nhà Chúa, do linh mục Giuse Maria Vũ Khoa Cử thành lập (1956), theo tinh thần và tổ chức nhà Đức Chúa Trời của các giáo phận miền Bắc. Tu hội có hai ngành linh mục và đạo mục, mục đích giúp hàng giáo sĩ trong mọi ngành Công giáo tiến hành, và nhận coi sóc những giáo xứ được đức giám mục trao cho. Các tu sĩ khấn đức khiết tịnh, và hứa hai nhân đức vâng phục, thanh bần. Nhà mẹ đặt tại Thị Nghè (Năm 1972: 22 tu sĩ, 11 tập sinh).

Năm 1970, thêm hai hội dòng đã được thành lập bên Cao Miên (Kampuchia), được dời về Việt Nam: Dòng Sư huynh Thánh gia (Ba Nam), nguyên là hội Thày giảng do cha Pianet tổ chức (1906), năm 1931 được đức cha Herrgott lập thành tu hội. Tu hội có mục đích mở trường dạy giáo lý và văn hóa trong các họ đạo. Nhà mẹ ở Bình Đức (An Giang), năm 1970 có 29 sư huynh (1/10 sư huynh sẽ được chọn lên chức linh mục). Dòng Con Đức Mẹ (Russey Keo, Phnompenh), ban đầu là một hội đạo đức (theo luật dòng Mến Thánh giá) của thừa sai Miche (1848), năm 1942 được đức cha Chabalier cải tổ và lập thành tu hội, có mục đích dạy giáo lý trong giáo phận. Hồi hương tháng 7 năm 1970, dòng Con Đức Mẹ xây nhà chính tại Phú cường, năm 1970: 49 nữ tu, 4 tập sinh.[98]

Nhiều tu hội sau đây còn đang ở thời thử nghiệm để được chính thức thành lập: Đắc Lộ (1957), Tông đồ Nhỏ (1957), Tôi tá Thánh Linh (1962), Nữ tỳ Thánh Tâm (1962), Nữ tá Truyền giáo Vĩnh Long (1965), Nữ tu Lasan (1967), Chiến sĩ Tận hiến Maria (1967), Mến thánh giá Mỹ Tho (1967), Nguồn Sống (1970), Hội Thừa sai Việt Nam (1972), Tu viện Lời Chúa Phú Cường (1972), Tu hội Nhà Chúa Thánh Gioan Tiền sử (1974), v.v...

*

*   *

Theo bản thống kê chính thức (31.12.1969) về Giáo hội miền Nam Việt Nam, được phổ biến dịp Hội đồng Giám mục V.N. nhóm họp tại Sài Gòn tháng 1 năm 1971, cho biết con số giáo dân gia tăng. Tháng 6.1967, số người Công giáo miền Nam là 1.629.948 (10,46%); tháng 6.1969, con số lên 1.721.030 (10,42%); chỉ 6 tháng sau, nghĩa là ngày 31.12.1969, con số lên 1.782.613 (10,61%); số dự tòng là 28.358 người. Họ đạo có linh mục: 854, họ đạo không linh mục: 1.275. Hàng giáo sĩ, tu sĩ gồm 1.925 linh mục (1.589 triều, 336 dòng), 7.263 tu sĩ (1.074 nam, 6.189 nữ), 1.226 đại chủng sinh (808 triều, 418 dòng). Năm 1969: 73 tân linh mục được phong..

LỊCH TRÌNH TIẾN TRIỂN CÁC GIÁO PHẬN VIỆT NAM

Ghi chú : Năm 1924 các giáo phận thay vì gọi theo hướng Đông Tây Nam Bắc, được gọi theo địa danh nơi đặt nhà thờ chính tòa

Địa phận Đàng Ngoài : (1659-1679)

Tây ĐN 1679 = Tây Ký 1846 = Hà Nội (1924)

Nam Ký 1846 = Vinh (1924)

Đoài 1895 = Hưng Hóa (1924)

Thanh 1901= Thanh Hóa (1924)

Phát Diệm 1932

Đông ĐN 1679 = Đông Ký 1848 = Hải Phòng (1924)

Trung Ký 1848 = Bùi Chu (1924)

Bắc 1883 = Bắc Ninh (1924)

Lạng Sơn (Phủ Doãn 1913) 1939

Thái Bình 1936

Địa Phận Đàng Trong : (1659-1844)

Đông ĐT 1844 = Qui Nhơn (1924)

Bắc ĐT 1850 = Huế (1924)

Kontum 1932

Nha Trang 1957

Đà Nẵng 1963

Ban Mê Thuột 1967

Tây ĐT 1844 = Sài Gòn (1924)

Cao Miên 1850 = Nam Vang (1924)

Kontum 1932

Vĩnh Long 1938

Long xuyên 1960

Đà Lạt 1960

Mỹ Tho 1960

Xuân Lộc 1965

Phú Cường 1965

Phan Thiết 1975

Bà Rịa 2005

Theo bản thống kê năm 1970 của Bộ Truyền bá Phúc âm, thi dân số toàn cõi Việt Nam là 38.113.000, trong số này 2.491.839 người Công giáo, tỷ lệ 6,5%. [99]

Để kết thúc chương này, chúng tôi xin trưng dẫn ở đây một vài nhận xét của người nước ngoài về Giáo hội ở Việt Nam. Nói đến Giáo hội Công giáo ở Việt Nam, những người lạc quan ưa trích lại lời ban khen của đức Thánh Cha Piô XI, nhân dịp ngài tấn phong vị Giám mục người Việt tiên khởi, đức cha Nguyễn Bá Tòng, ngày 11.6.1933, ngài nói: "Việt Nam là trưởng nam của Giáo hội Công giáo tại Đông Á". Có những người khác lại thích nói đến những cái chết anh hùng của 130.000 đấng Tử đạo: "Hỡi Giáo hội Việt Nam, một trong những Giáo hội đã bị bắt bớ hà khắc nhất trong Giáo hội toàn cầu, kể từ khi công cuộc của Chúa Cứu Thế bị bắt bớ, một trong những Giáo hội kiên cố lạ lùng nhất... ta kính chào ngươi! Và bởi vì hy sinh càng lớn lao, thì vinh quang càng sáng chói. Ngươi thật xứng đáng được danh thơm muôn thuở, ngang hàng với những Giáo hội anh hùng nhất phương Tây" (Sử gia A. Launay).

Cả đến báo chí và du khách ngày nay cũng thường gởi đến nhiều lời lẽ rất phấn khởi: "Những nỗi thống khổ của 4 năm gần đây đã không làm người Công giáo Việt Nam bỏ việc sống đạo. Họ năng lãnh nhận các Bí tích, và tham dự Thánh Lễ rất đông. Họ có lòng sùng kính sâu xa đối với Đức Mẹ, sự trung thành hiếu thảo đối với đức Giáo hoàng. Những cuộc gia nhập đạo Công giáo vẫn không giảm" (Thông tấn xã Fides, 20.12.1969). Một ký giả người Ý, cha Piero Gheddo, tác giả cuốn Công giáo và Phật giáo tại Việt Nam, (Cattolichie, Buddisti nel Vietnam, Firenze 1968), cũng viết: "Giáo dân Việt Nam rất sùng đạo, hàng giáo sĩ có tinh thần hy sinh, và tất cả rất mực trung thành với Giáo hội và đức Thánh Cha. Họ thật xứng đáng là con cháu của 130.000 vị tiền bối anh hùng Tử đạo". Tuy nhiên, tác giả có quan niệm rằng: đức tin của người Việt Nam thiếu bề sâu và Giáo hội chưa hội nhập đủ vào Văn hóa Dân tộc.

Cha Maurice Queguiner, BTTQ hội Thừa sai Hải ngoại Paris, sau một chuyến công du tại Việt Nam năm 1969 trở về đã diễn tả như sau trong tờ Osservatore Romano ngày 4.9.1970: “Sau sáu tuần lễ tôi đi khắp miền Nam Việt Nam từ Cao nguyên xuống vùng Duyên hải, từ vĩ tuyến 17 đến miền Tnmg châu sông Cửu Long ... Đây là vắn tắt những cảm tưởng của tôi trong thời gian thăm viếng Việt Nam: Tại xứ này, điều tôi cảm thấy là sức sống phi thường của Hội thánh. Sánh với những lần thăm viếng trước trong năm 1961 và 1966, tôi thấy hẳn một sự tiến triển”.

[1] Lời đức Thánh Cha Leô XIII, trong Sắc ghi danh tánh 77 vị Tử đạo Đông Á (64 Việt Nam) vào Sổ bộ các Chân phước, ngày 27.5.1900.

[2] Sách tham khảo: André-Marie: Missions Dominicaines en Etrême Orient, Lyon 1863 - Bonifacy (trung tá): Les débuts du Christianisme en Annam des origines au XVIIIe siècle, Hanoi 1930 - R. du Caillaud: Essai sur les origines du Christianisme au Tonkin et dans les autres pays annamites. Paris 1915 - J. Cosserat : Rosae Annamiticae seu Vitae LXX Venerabilium Dei Servorum qui pro de catholica in Cocincina et Tunkino sunt passi, Montreuil 1893 - P. Fernández: Dominicos donde nace el sol, Manila 1958 - M. Gispert : Historia de las Misiones Dominicanas en Tungkin, Avila 1928 – A. Launay: Histoire générale de la Société des Misions Etrangères. Paris 1894 - A. de Rhodes: Divers voyages et missions du P. Alexandre de Rhodes en la Chine et autres royaumes de l’Orient, avec son retour en Europe par la Perse et l’Arménie, Paris 1653.

[3] Nước ta dưới triều Lê còn gọi là Đại Việt (từ thời Lý Thái Tổ, khi dời đô ra Thăng Long năm 1010, quốc hiệu Việt Nam bắt đầu có từ khi vua Gia Long lên

ngôi (1802). Tuy nhiên ở đây, chúng tôi dùng quốc hiệu Việt Nam, chỉ những tên trấn hay tỉnh chúng tôi dùng tên cũ, chua thêm tên mới, nếu cần.

[4] Việt Nam hay Đại Việt, từ khi có cuộc phân tranh giữa Trịnh Nguyễn (bắt đầu từ 1600), chia ra làm hai: miền Bắc thuộc chúa Trinh từ sông Linh Giang (Gianh) trở ra, gọi là Bắc Hà hay Đàng Ngoài, kinh đô Thăng Long (Kẻ Chợ); miền Nam thuộc chúa Nguyễn, từ sông Linh Giang trở vào, mang tên Nam Hà hay Đàng Trong, vương phủ trước hết ở làng Ái Tử, gọi là Dinh Cát (Quảng Trị sau dời vào Phước An (từ 152 huyện Quảng Điền, rồi Kim Long (từ 1636) huyện Hương Trà, thuộc tỉnh Thừa Thiên.

Bắc Hà chia làm 11 xứ hay trấn: 1) Xứ Nam (Sơn Nam), 2) Xứ Đông (Hải Dương, 3) Xứ Bắc (Bắc Ninh), 4) Xứ Đoài (Sơn Tây), 5) Xứ Yên Quảng (Hải Ninh), 6) Xứ Lạng (Lạng Sơn), 7) Xứ Thái (Thái Nguyên), 8) Xứ Tuyên (Tuyên Quang), 9) Xứ Hưng (Hưng Hóa), 10) Xứ Thanh (Thanh Hóa), 11) Xứ Nghệ (Nghệ An). Đứng đầu mỗi xứ hay trấn là quan trấn thủ.

Thành Thăng Long đã có từ năm 1010, đời Lý Thái Tổ (1010-28). Năm 1428, vua Lê Thái Tổ (1428-33) sửa lại thành này và đặt tên là Đông Kinh; do đấy người ngoại quốc gọi xứ ta là “Tonkin”. Trong lịch sử tên Đông kinh ít được dùng mà chỉ quen dùng tên Thăng Long hoặc Kẻ Chợ (tên các thừa sai nước ngoài đặt cho).

[5] Phố Hiến hay Phố Khách là thương cảng lớn nhất trong thế kỷ XVII, địa điểm gần thị xã Hưng Yên ngày nay. Phố Hiến bấy giờ là thủ phủ của trấn Sơn Nam, một trấn rộng lớn gồm các tỉnh Nam Định, Hà Nam, Hưng Yên và Thái Bình ngày nay. Xem Madrolle: Indochine du Nord, Paris 1932, tr 34-35.

[6] Ở đây chúng tôi không nói đến thời “nghi sử”, mà có tác giả cho rằng dân Việt đã được đón nhận Ánh sáng Phúc âm từ thế kỷ I: thánh Tôma tông đồ khi giảng đạo cho Ấn Độ, Trung Hoa cũng đã tới Việt Nam, thời đó đang ở dưới quyền các quan thái thú nhà Đông Hán. Thời người ta nói đến truyện thái thú Sĩ Nhiếp (187-226) đã theo đạo Công giáo, xác của ông chôn dưới đất sau 160 năm cải lên còn nguyên vẹn như mới chết (Xem Le Grand de la Liraye: Notes historiques sur la nation Annamite, Saigon vers 1869, tr 42-45 - R. du Caillaud: op., cit., tr 1-2). Năm 980, dưới triều Lê Đại Hành (980-1004) giáo sĩ Aboul Faradge cùng 5 giáo sĩ khác thuộc phái Nestorius người xứ Calđêa, nhân đi thăm viếng các tín đồ thuộc giáo phái ở Trung Hoa, có qua Việt Nam, đến tận Hoa Lư (Gia Viễn, Ninh Bình), kinh thành của nhà Tiền Lê (Xem Géographie d’Edrisi, tr 84). Ngoài ra còn có nghi sử nói đến chân phước Pordenone dòng Phansinh trên đường truyền giáo, cũng đã ghé vào đất Chiêm Thành dưới triều Thế A Nam (1318-42) (Xem Henri Cordier: Le voyage en Asie au XIVe siècle du bienheureur Frère Odorico de Pordenone, Paris 1891, tr 187 và tiếp).

[7] Khâm định Việt sử Thông giám Cương mục, XXXIII 6 B.

[8] Báo Tông đồ, Sài Gòn 1949, số 14, tr 54 nói: Inikhu là một giáo sĩ dòng Tên Souvignet, tác giả cuốn Variétés Tonkinoises,Hanoi 1903, cũng ước đoán Inikhu thuộc dòng Tên - Caratini Grandjean, trong Le Statut des Missions en Indochine, Hanoi, s.d., tr 24, nói cha Inikhu có lẽ thuộc dòng Đaminh hay Phansinh, quốc tịch Bồ Đào Nha. Một số tác giả khác cũng theo ý kiến này.

[9] M. Gispert: op. cit., tr 55.

[10] Xem Bùi Đức Sinh: “Các nhà truyền giáo Đaminh người Bồ Đào Nha từ Phi châu qua Ấn Độ san g Đông Nam Á, trong thế kỷ XV và XVI”, trong Liên Lạc Nguyệt San, Sài Gòn 1967, số 13-14, tr 15-16.

[11] Bonilacy (trung tá): op. cit., tr 4. Có cứ liệu lịch sử cho rằng Mạc Đăng Dung sau khi cướp ngôi nhà Lê, lập Bắc Triều năm 1527, đã mời giáo sĩ người Hà Lan tên là I-ni-khu đến truyền đạo (Xem Lê Tuyên: Đức Mẹ Trà Kiệu và C-ứ liệu Lịch sử, tr 61).

[12] P. Poncet “Un des premiers Annamites, sinon le premier au Catolicisme”, trong Bulletin des Amis du Vieux Huế (B.A.V.H), tháng 1-3, 1941.

[13] R. du Caillaud: op. cit., tr 79-82. Vua Lê Anh Tông đã cưới một công chúa Chiêm, để rảnh tay với người Chiêm Thành ở mạn Nam. Bà này sinh một công chúa vào lúc người anh, vua nước Chiêm Thành, chết không con nối nghiệp nên công chúa mới sinh (của Lê Anh Tông) được hưởng tước: bà chúa Chàm (Chiêm hay Chèm).

[14] P. Ordoñez: Historia y viaje del mundo, Madrid 1691, tr 154-163, 191B-206B - R. du Caillaud: op. cit., tr 93 97 và 130-141. Nhiều người cho việc công chúa muốn kết hôn với giáo sĩ Ordoñez là truyện khó tin. Có thể nói ngược lại: Một công chúa 38 tuổi, ngoại đạo chưa chồng, đứng trước một nhân vật 32 tuổi, đẹp trai, tài hoa, thanh lịch, độc thân mà không “cảm động” là điều khó tin hơn. Đàng khác, giáo sĩ là một anh hào, văn võ kiện toàn, ít có thể là bàn tay đắc lực cho triều Lê trọn việc khai trừ họ Trịnh, chống nhà Mạc.

[15] Chúa Nguyễn (con cháu Nguyễn Kim) đã vào đất Thuận Hóa lập nghiệp từ năm 1558, nhưng vẫn còn thần phục nhà Lê cho đến năm 1600 mới dứt

[16] P. Ordoñez: op. cit., tr 206A-241- R. du Caillaud: op. cit, tr 144-154. Truyện của giáo sĩ Ordoñez nhiều tác giả coi là hoang đường nhất là việc Nguyễn Hoàng và 19 tướng tá chịu phép Rửa, còn cho rằng Ordoñez chưa hề đặt chân lên đất Việt.

[17] R. du Caillaud: op. cit., tr 29-37.

[18] R. du Caillaud: op. cit., tr 40-52 và 53-56.

[19] Chân Lạp là tên cũ của xứ Cao Miên (Cam Bốt hay Kampuchia ngày nay) gồm hai miền: Thổ Chân Lạp và Thủy Chân Lạp. Thủy Chân Lạp, từ giữa thế kỷ XVII bị chúa Nguyễn chiếm dần và đem sáp nhập vào lãnh thổ Việt Nam, tức Nam phần ngày nay.

[20] L. E. Louvet: La Cochinchine religieuse, Paris 1885, Q. I, tr 223-225.

[21] L.E. Louvet: op. cit., Q. I, tr 225-226 – M. Gispert: op. cit., tr 13. Sử gia Louvet cùng một số tác giả khác nói hai cha bị vua Xiêm La (Thái Lan) bắt đem về kinh thành Juthia và giết tại đó. Theo chúng tôi, hai cha được phúc Tử đạo tại Chà Bàn của Chiêm Thành, vì hai cha giảng đạo ở Quảng Nam là nơi thường xảy ra những cuộc giao tranh giữa chúa Nguyễn và vua Chiêm về vấn đề đất đai (Xem Trần Trọng Kim: Việt Nam Sử lược, Sài Gòn 1954, tr 287-289). Hơn nữa, chúng tôi chưa đọc một sử liệu nào nói vua nước Xiêm cấm đạo vào cuối thế kỷ XVI cũng như trong thế kỷ sau. Nếu vua nước Xiêm cấm đạo và giết các giáo sĩ, thì

nước Xiêm bấy giờ không thể là nơi tới lui và nương náu của các nhà truyền giáo được. Lịch sử chỉ nói đến cuộc bách hại của vua Xiêm năm 1864 sau này.

[22] D. Aduarte: Historia de la Provincia del Santísimo Rosario de Filipnas, Japon y Chia, Saragoza 1663, tr 189-195, 204 và 726-729.

[23] Ông tổng trấn này là một trong các con của Nguyễn Hoàng. Năm 1592 Nguyễn Hoàng phải đích thân đem quân ra Bắc, giúp vua Lê đánh Mạc, rồi ở lại Bắc suốt 8 năm, khi ra đi Nguyễn Hoàng đã trao quyền cho một người con (Xem Trần Trọng Kim: op. cit., tr 288). Nhưng ông tổng trấn nói đây không phải là người đã được linh mục Affonso da Costa rửa tội, mà giáo sĩ Ordonez đặt tên là Don Antonio.

[24] R. du Caillaud: op. cit., tr 173-175.

[25] D. Aduarte: op. cit., tr 211-238 và 732-736- A. Gallego: Expediciones Espanolas a Camboja, trong Ultramar (1952), tr 12-21 và Espana en Indochina; Expedicinones Religioso - Militares, trong Espana Missionera, VII (1951), tr 298-310.

[26] D. Aduarte: op. cit., tr 257-259, 261 - A. Gallego: Expediciones Espanolas a Camboja, trong Ultramar (1952), tr 21-22.

[27] D. Aduarte: op. cit., tr 538, 584-585 - A. Gallego: op. cit., tr 22-23.

[28] Bartoli Isloria della Compagnia di Giesu, Napoli 1859, Q. IV, tr 182 - L. E. Louvet op. cit., Q. I, tr 236.

[29] Bartoli: op. cit., Q. IV, tr 101.

[30] Bartoli: op. cit., Q. IV, tr 182-185.

[31] Bartoli: op. cit. , Q. IV, tr 226-239.

[32] Dinh Cát (Ai Tử) là phủ chúa bấy giờ thuộc đất Thuận Hóa, cách thị xã Quản Trị ngày nay 10km về phía bắc - Bartoli: op. cit., Q. IV, tr 103 A. de Rhodes: op. cit., tr 74 - Phạm Đình Khiêm: Minh Đức Vương Thái phi, Sài Gòn 1957.

[33] Bonifacy: op. cit., Q. IV, tr 9.

[34] A. de Rhodes: Tunquinensis Historiae Libri Duo. Kẻ Sở 1906, tr 103.

[35] H. Chappoulie: Aux origines d' une Eglise, Rome et les Missions d'Inđochine, Paris 1947-48. Q. I, tr 34.

[36] Chương trình dạy giáo lý của cha Đắc Lộ được ghi trong cuốn Bổn Tám ngày, xuất bản ở Roma năm 1651. Xem A. de Rhodes: op. cit tr 95.

[37] Xem Nguyễn Hữu Trọng: Les Origines du clergé Vietnamien Saigon 1959.

[38] F. Marini: Delle Missioni de Padri della Compagnia de Giesu nella Provincia di Giappone, Roma 1663, tr 264-265.

[39] J. Tissanier: Relation du voyage depuis la France jusqu'au Royaume du Tonkin, Paris 1663, tr 180 – Theo Bonifacy: op., cit., tr 49-65, thì công cuộc truyền giáo của dòng Tên trong một nửa thế kỷ thật vĩ đại, các cha đã rửa tội cho trên 358.000 người, trong số 308.000 là người xứ Bắc và 50.000 người miền Nam. Phê bình về con số này, cuốn Les Missions Catholiques d'Indochine 1933 (trang 22) của hội Thừa sai Paris cho là "phóng đại".

[40] Thày Anrê quê thị trấn Ram-an (Raran), tức Phú Yên ngày nay. Có tác giả cho thày Anrê là vị Tử đạo bên khởi, nhưng ngoài Bắc Hà một giáo dân tên Phansinh, hầu cận của một ông hoàng đã chịu chết vì đức tin vào khoảng năm 1630-31, nghĩa là trước thày Anrê 14 năm. Xem L. E. Louvet: La Cochinchine religieuse. Paris 1885, Q. I. tr 241 - A. de Rhodes: op. cit., tr 100 - Journal d'Ext-rême Orient, Saigon ngày 6.9.1958.

[41] A. de Rhodes: op. cit., tr 136-272.

[42] P. Fernández: op. cit., tr 238.

[43] Xem chú thích tr 366.

[44] A. Launay: Histoite de la Mission de Cochinchine - Documents historiques. (1658-1728) Paris 1924, tr 16-20.

[45] L. E. Louvet: op cit., Q. I, tr 279-288 – Nguyễn Hữu Trọng op. cit., tr 215-216, 185-188.

[46] Dinh Hiến hay Phố Hiến: Dinh là khu dinh thự quan trấn, Phố là khu buôn bán. Sự thật Công đồng họp trên tàu buôn đậu trên sông Cái (Hồng) cạnh Dinh Hiến.

A. Launay: op. cit., tr 100-110. Xem Công vụ Công đồng trong: Những thư chọn trong các thư chung các đấng Vicario Apostolico và Vicario Provinciae về dòng ông thánh Dumingô đã làm từ năm 1759, Kẻ Sặt 1903, tr 1-10. Về sự tiến triển của dòng Mến Thánh giá, xem Tam Bách Chu niên từ khi lập dòng Mến Thánh giá 1670-1970, Sài Gòn 1970.

[47] H. Chappoulie: op. cit., tr 342, 355; A. Launay: Histoire générale de la Société des Missions Etrangères, Paris 1894, Q. I, tr 127-136.

[48] Xem Destombes: Le Collège général de la Société des Missions Etrangères, Hong Kong 1934.

[49] A. Launay: op. cit., Q. I, tr 367-368.

[50] M. Gispert, op. cit., tr 124.

[51] Sử ký địa phận Trung, Phú Nhai 1916, tr 34.

[52] Xem Bùi Đức Sinh: Đức cha Hilario di Gesù, dòng Âutinh người Ý, cai quản địa phận Đông (1737-56) và sự dứt khoát của Tòa thánh trao cho dòng Daminh trong Liên Lạc Nguyệt san, Sài Gòn 1968, số 36 tr 24-29.

[53] Tên các Hiển thánh Tử đạo, chúng tôi viết chữ ngả.

[54] H. Ravier Sử ký Hội Thánh, Hà Nội 1934, Q. III, tr 506.

[55] Thành Qui Nhơn (Bình Định ngày nay) là thành Chà Bàn (Đồ Bàn) xưa của Chiêm Thành, đã được Nguyễn Nhạc xây đắp kiên cố. Nguyễn Nhạc cho làrn cung điện và đóng đô ở đây từ năm 1776. Thành này có một vị trí rất lợi hại, phía Tây có Kim Sơn đứng trấn, phía đông có Cánh Tiên hộ vệ, Phía nam có Tam Tháp chầu vào, phía bắc có Thập Tháp che đỡ. Ngoài ra, Phong Sơn ở bên hữu cũng đáng kể là một hàng rào thiên nhiên, cửa Thị Nại (Qui Nhơn ngày nay) ở bên tả như một cái hào, phía trong có núi Cù Mông, phía ngoài có đèo Bến Dá. Xem Phạm Văn Sơn: Việt Sử Tân Biên, Q. III, Sài Gòn 1959, tr 337.

[56] Người ta có thể phê phán đức cha Bá Đa Lộc đã nhúng tay vào chính trị và có âm mưu “thực dân” (nếu thật sự có), nhưng không bao giờ người ta có thể đổ những lỗi ấy cho Giáo hội Công giáo, vì Bá Đa Lộc không phải là Giáo hội, và Giáo hội không bao giờ tán thành một vị thừa sai làm chính trị, có âm mưu chính trị làm lợi cho nước Pháp, khi mà Giáo hội không phải là của riêng nước Pháp, của riêng nước Ý hay Tây Ban Nha, nhưng là của mọi Dân tộc nhìn nhận Giáo hội làm Mẹ. Nói rằng Bá Đa Lộc là Đại diện của Giáo hội, đúng; nhưng Giáo hội chỉ cử ngài làm đại diện trong phạm vi thiêng liêng để lãnh đạo công cuộc truyền giáo ở Đàng Trong bấy giờ mà thôi.

Nguyễn vương cho cử hành lễ quốc tang đức cha Bá Đa Lộc. Thi hài được ướp bằng các chất thuốc thơm và đặt trong một quan tài rất đẹp bằng gỗ quí. Người ta quàn ở một nơi trang trọng tại Tòa giám mục ở Thị Nghè luôn hai tháng ,để lo liệu mọi lễ nghi cần thiết cho việc quốc táng. Giáo dân đến tham dự rất đông. Các quan mặc lễ phục chỉnh tề. Nguyễn vương tỏ ra rất xúc động, hàng giáo sĩ không thiếu một ai: thái hậu, hoàng hậu và các cung tần cũng đi ra tới mộ, đó là một điều chưa từng có. Đạo cận vệ của Nguyễn vương gồm 12.000 người cầm vũ khí, được sử dụng cho thêm phần trang nghiêm, kế đó là đạo tượng binh trên 100 thớt voi dưới sự điều khiển của hoàng tử Cảnh. Người ta cho kéo cả nhiều khẩu đại bác theo sau. Đám tang đi từ Thị Nghè, bắt đầu 1 giờ đêm đến 9 giờ sáng mới tới huyệt. Tám chục người khiêng cỗ kiệu hết sức lộng lẫy trong đó có quan tài của cố giám mục. Số người đi đưa lên tới 50.000, chật cả đường sá, không kể những người đứng xem. Các lễ nghi Công giáo được cử hành đầy đủ. Trước khi hạ huyệt, Nguyễn vương đọc điếu văn nhắc nhớ công ơn của đức cha, và ly biệt người bạn chí thân. Mộ của đức cha là một khu vườn nhỏ thuộc tòa Giám mục bấy giờ, nay gọi là “Lăng Cha Cả”. Chúa Nguyễn cho dựng một ngôi đền lợp ngói, vách gỗ, cột lớn bằng gỗ quý. Kiến trúc do một họa sĩ Pháp dựng lên. Trong đền có một tấm bia đá lớn ghi chép sự nghiệp của đức giám mục đối với nhà Nguyễn. Xem L. E. Louvet: op. cit., Q. I, tr 476-481.

[57] L. E. Louvet op. cit., Q. II, tr 17-22. Theo Sách truyện sự giảng Đạo thánh trong nước Annam, Hồng Kông 1926, tr 103, thì “Năm 1800 trong Đông- Dương, số các đấng, các bậc và bổn đạo thế này: - Có 3 ông Giám mục (3 địa phận), - Có 15 ông tây linh mục; - Có 119 ông linh mục bản quốc; - Có 200 thầy gidng; Có độ 310.000 bổn đạo.

[58] Archives M. E. Lettres du Ven. Gagelin A. Launay: sđd. Q. II, tr 534-535 - Đức cha Taberd bị tập trung ở Huế, có viết tại đây ngày 28.2.1828, một bức thư cho hội Truyền giáo Paris: “Tả quàn Lê Văn Duyệt đến kinh đô Huế hồi tháng 12.1827, để can gián vua Minh Mạng.” Theo thư này, thì trước đó tả quân đã nhận được thư của vị thừa sai trình bày việc vua Minh Mạng bách hại đạo, và ông đã

phát biểu như trên (Les Annales de le Propagation de la Foi năm 1830-31, Q. IV, tr 359-361).

[59] A. Launay: sđd, Q. II, tr 535.

[60] Tiểu sử các thánh Tử đạo thời Minh Mạng, xem J. Cosserat op. cit., tr 1-41, 56-164, 181-246.

[61] Năm 1840, vua tôi nhà Nguyễn nhận thấy chính sách ngoại giao của mình gây nhiều bất lợi, Minh Mạng liền cử sang Pháp một sứ đoàn do Trương Minh Giảng cầm đầu để tìm cách nối lại cuộc bang giao, nhưng thất bại. Xem Bùi Đức Sinh: "Diệt Đạo không được vua Minh Mạng cử phái đoàn sang Tây (1840-41), trong Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp, Sài Gòn 1970, số 11, tr 10 và tiếp.

[62] L. E. Louvet op. cit., Q. II, tr 123-124, 127. Đây là sổ các phép bí tích địa phận Đàng Trong của đức cha Cuénot năm 1844: Rửa tội: 1.007 người lớn. 5.056 trẻ con nhà Công giáo, 5.706 trẻ em nhà ngoại giáo; Giải tội: 53.282; Rước lễ: 32.341.

[63] L. E. Louvet: op. cit., Q. II tr 180-182.

[64] Tiểu sử các thánh Tử đạo dưới triều Tự Đức, xem J. Cosserat: op. cit. 46-56, 164 -180 - J. Rodriguez: Martirologio Oriental, Q. III (Indochina), Mexico 1951.

[65] Năm 1855, số giáo dân Việt Nam ước chừng 430.000; Trong Nam: 86.000, Ngoài Bắc: 140.000 thuộc hai địa phận Thừa sai Paris, trên 200.000 thuộc hai địa phận dòng Đaminh . Xc L. E. Louvet: op. cit., Q. II, tr 208-209.

[66] L. E. Louvet op. cit., Q. II, tr 248-250.

[67] L. E. Lou-vet: op. cit., Q. II, tr 254, 491-493 - J. Cosserat: op. cit., tr 46-56, 164-180

[68] Xem M. Diez: Truyện bốn đấng thánh Tử vì Đạo ở Hải Dương, Hải Phòng 1911.

[69] Xem Venticinque Martiri Nelle Missioni Domenicane del Tonchino, Roma 1950 - L. E. Louvet: op. cit., Q. II, tr 492, 294-296 - Sử ký Địa phận Trung, tr 100-101.

[70] Xc Bùi Đức Sinh: "Hòa ước 1883 và 1884: Dân Việt Nam mất nước, trách nhiệm về ai, trong Liên Lạc Nguyệt san, Sài Gòn 1972, số 82, tr 23-32.

[71] A. Launay: op. cit., Q. III, tr 520.

[72] H. Ravier op. cit., Q. III, tr 606.

[73] Xem ảnh nhà thờ lớn Phát Diệm, tr 326.

[74] Những con số thuộc năm 1933, được trích trong Les Missions Cattholiques d'Indochine 1933, Paris.

[75] Hai tỉnh này đến sau phân chia thành: Châu Đốc, Hà Tiên, Rạch Giá, Bạc Liêu, Sóc Trăng và gần trọn vẹn Phong Dinh (Cần Thơ), Long Xuyên, Sa Đéc.

[76] H. Ravier: op. cit.,, Q. III tr 607.

[77] M. Gispert: op. cit., tr 701.

[78] Sử ký Địa phận Trung, tr 115.

[79] Les Missions Catholiques d’Inndochine 1933 - Việt Nam Công giáo Niên giám 1964, Sài Gòn 1964, tr 156-157.

[80] Năm 1952, tờ Sacerdos Indosinensis tục bản sau 7 năm vắng mặt vì chiến tranh, nhưng bỏ chữ Indosinensis . Năm 1954, hiệp định Genève ra đời, tờ Saccerdos đình bản một lần nữa. Tháng 1 năm 1952 tờ báo lại tục bản, mang tên Linh mục Nguyệt san. Xem Linh mục Nguyệt san, Sài Gòn 1962, số 1-2, tr 4-9. Tờ báo đình bản từ tháng 5.1975.

[81] Xem Mai Đức Thạc: Tiểu sử đức cha Thành, Sài Gòn 1967.

[82] Xem ảnh ở tr 401.

[83] Tổng ủy Di cư: Cuộc di cư lịch sử tại Việt nam, Sài Gòn, tr 8, 120, 127, 144

[84] Niên lịch Công giáo Kỷ Hợi 1959, Sài Gòn 1959, tr 76-83.

[85] Những trang này, chúng tôi viết theo những tin tức từ ngoài Bắc đưa vào. Xem Linh mục Nguyệt san. Sài Gòn 1967, 1969-70: số 71-72, tr 814-816; số 95-96, tr 824: số 97-98, tr 79-80; số 105, tr 619.

[86] Linh mục Nguyệt san, Sài Gòn 1971: số 113, tr 273; số 118. tr 669-673.

[87] Theo thống kê của Bộ Truyền
giáo ngày 30.6.1957. trong Việt Nam Công giáo Niên giám 1964, tr 242.

[88] Theo thống kê tháng 7 năm 1959, Giáo hội miền Nam có 1.030 trường tiểu học với 258.409 học sinh Công giáo và 97.347 học sinh không Công giáo; 22 trường trung học với sĩ số 82.827 Công giáo và 70.101 ngoài Công giáo; 41 bệnh viện với 7.000 giường, 239 trạm phát thuốc, 35 nhà hộ sinh, 9 trại cùi săn sóc 2.500 bệnh nhân, 82 cô nhi viện nuôi 11.000 trẻ em, 29 nhà dưỡng lão. Linh mục Nguyệt san. Sài Gòn 1970, số 105, tr 618-619.

[89] Vị giáo sĩ dòng Tên cuối cùng (thuộc đợt 1) tại Việt Nam là cha Orta, qua đời và được an táng tại Lác Môn năm 1802 (Sử ký Địa phận Trung, tr 154). Sau trên 150 năm vắng mặt, dòng Tên đã trở lại Việt Nam năm 1957. Chỉ trên 10 năm, dòng đã có những cơ sở sau đây: Nhà Thánh Inhaxu và Trung tâm Đắc Lộ Sài Gòn (1957), Giáo hoàng Học viện Thánh Piô Đà Lạt (1958), Tập viện Thủ Đức (1960), Trung tâm Sinh viên Xaviê Huế (1962), Trung học Tín Đức Huế (1964), Trung tâm Thanh niên Thủ Đức (1966), Học viện dòng Tên Đà Lạt (1967), Nhà Anrê Phú Yên Sài Gòn (Trụ sở bề trên miền) và Cư xá Ứng sinh (1970). Năm 1972, tổng số tu sĩ dòng Tên tại Việt Nam là 68 (21 Việt): 47 linh mục (9 du học), 12 học sĩ (1 du học), 9 trợ sĩ, 4 tập sinh.

[90] Niên hiệu (trong ngoặc) là năm dòng có người đặt chân lên đất Việt. Năm 1580, hai cha Grégoire de La Motte và Luis de Fonseca dòng Đaminh tới Chân Lạp, Chiêm Thành, rồi ra Quảng Nam (thuộc chúa Nguyễn); không kể cha Gaspar

da Cruz tới Cần Cảo (Hà Tiên ngày nay, bấy giờ còn thuộc Cao Miên) năm 1550. Năm 1583, một phái đoàn 4 linh mục và trợ sĩ dòng Phansinh tới An Quảng (Quảng Yên ngày nay).

[91] Tu hội này được thành lập do cha Vincent Lebbe tại Ankwo (Hồ Bắc, Tr-ung Hoa) năm 1928, các tu sĩ chuyên ngành giáo dục và xã hội.

[92] Huynh đoàn Anh em Đức Mẹ người nghèo do cha Ermin de Clerck dòng Biển đức người Bỉ lập tại Landes (Pháp) năm 1956, phối hiệp hai nếp sống Biển đức và Fou-cauld, chủ trương đơn giản hóa tối đa đời sống đan sinh dưới hình thức từng huynh đoàn nhỏ theo điều kiện đại đa số dân nghèo. Dòng còn đang trong thời thử nghiệm để được chính thức thành lập, trong khi đó đã được hai cha Bảo Tịnh Vương Đình Bích (Xitô Phước Lý) và An Sơn Vị (Biểnđức Thiên An) du nhập vào Việt Nam năm 1970, lập một huynh xá chính tại Cầu Sơn (Gia Định), đến sau đưa vào Tân Định. Năm 1972: 2 linh mục, 2 tập sinh.

[93] Phần lịch sử các hội dòng này, chúng tôi viết theo tài liệu của đức Ông Gu-y de St-Hilaire, thư ký tòa Khâm sứ tại Sài Gòn, và do các hội dòng cung cấp.

[94] Năm chính thức thành lập với bằng sắc của Giáo quyền, hoặc là năm đến lập ở Việt Nam.

[95] Xem Đặc san Tam Bách Chu niên từ khi thành lập Dòng Mến Thánh giá: 1670-1970, Sài Gòn 1970.

[96] Xem bài “Hãy thành lập Dòng Kín trên nước An nam”, trong Đặc san thánh Teresa Avila nữ Tiến sĩ Giáo hội, Sài Gòn 1970, tr 122-126.

[97] Xem bài “Đại hội Tận Hiến I.C.” (21-23 th. 3 năm 1972), trong Đức mẹ Hằng Cứu Giúp, Sài Gòn 1972, số 35, tr 12 và tiếp.

[98] Xem V. Rollin: Histoire de la Mission du Cambodge (1555-1967) (Ronéo), Phnompenh 1968.

[99] Linh mục nguyệt san, Sài Gòn 1971, số 111-112, tr 102-104.

Chương Chín

GIÁO HỘI 60 NĂM THẾ KỶ XX
(từ 1914 đến 1974)

I. Giáo hội từ đức Beneđictô XV đến đức Piô XII

1. Đệ nhất thế chiến (1914-18) và đức Beneđictô XV (1914-22)

2. Đức Piô XI (1922-39): triều đại “Thỏa hiệp”

3. Đệ nhị thế chiến (1939-45) và đức Piô XII (1939-58)

II. Giáo hội Công giáo tại các nước Âu châu sau hai thế chiến

1. Giáo hội Công giáo ở Đức, Áo và các nước Trung Âu

2. Giáo hội Công giáo ở Pháp và các nước Tây Âu

3. Công cuộc tái thiết sau đệ nhị thế chiến và Giáo hội bên kia bức màn sắt

4. Giáo hội Công giáo tại các nước Chính thống giáo và Cộng sản

III. Giáo hội thời Công đồng Vatican II

1. Đức Gioan XXIII (1958-63) với việc chuẩn bị và khai mạc Công đồng (1962)

2. Đức Phaolô VI tiếp tục và bế mạc Công đồng (1965)

3. Giáo hội thời hậu Công đồng Vatican II

Kết luận

Hai cuộc thế chiến chiếm trọn tiền bán thế kỷ XX. Đệ nhất thế chiến (1914-18) đã làm cho người thắng cũng như kẻ bại, đều phải chịu những thiệt hại không thể lường được. Hội nghị Hòa bình Paris (1919) với 5 hòa ước được ký kết vẫn không giải quyết được chiến tranh; trái lại gây nhiều bất mãn và mâu thuẫn để, đúng 20 năm sau, một cuộc chiến lớn hơn lại bùng nổ: đệ nhị thế chiến (1939-45). Những cuộc sát hại khổng lồ làm suy giảm nền luân lý nhân loại. Bản đồ thế giới phải sửa lại nhiều lần, uy tín Âu châu giảm sút, tạo cơ hội cho phong trào giải phóng các dân tộc bị trị. Thế giới bị chia làm hai phe: Tự do và Cộng sản, thi đua võ trang đe dọa nhau, khiến ngọn lửa chiến tranh không tắt hẳn. Trong khi đó, khoa học tiến rất xa..., đưa con người lên tận cung trăng (Apollo II/Saturn V. 20.7.1969), máy móc tối tân cung cấp đủ loại tiện nghi cho cuộc sống.

Nhân loài thế kỷ XX đang sống trong một giai đoạn mới của lịch sử, giai đoạn chất chứa những đổi thay sâu xa và nhanh chóng, nhanh chóng hơn cả 19 thế kỷ qua. Cuộc cách mạng khoa học và kỹ thuật đã có hấp lực hướng nhân loại về viễn ảnh tương lai, mà đối với họ, hình như đang ở trong tầm tay.

Con người đặt trọn niềm hy vọng của mình nơi thế giới vật chất này, vì đối với họ, những hứa hẹn của các tôn giáo đều tan vỡ. Nhưng đồng thời và hơn khi nào, con người cảm thấy luôn bị đe dọa do chính những khám phá của mình, họ đâm ra hoang mang về chính mình, nhiều khi do dự không dám định đoạt hướng đi.

Cũng như trong các thời đại trước, giáo hội đã đứng ra làm nhiệm vụ của mình. Không khi nào Giáo hội tỏ ra là Mẹ và Thầy (Mater et Magistra) bằng lúc này. Uy tín của Giáo hội mạnh hơn bất cứ khi nào, mặc dầu chỉ là một Quốc gia bé nhỏ nhất hoàn cầu, nhưng tiếng nói của ngôi Giáo hoàng được thế giới lắng nghe và khâm phục; đó là điều ngay cả những thù địch Giáo hội cũng công nhận.

Hạ bán thế kỷ XX đã diễn ra một biến cố trọng đại: đại Công đồng Vatican II (1962-65). Một nguồn sống mới, một trận gió canh tân đang từ từ thấm nhập vào thân thể Giáo hội. Từ thập niên 1970, thế giới chú ý đến những biến đổi do các quyết nghị của Công đồng, cũng như chờ đợi hậu quả các cuộc viếng thăm của đức Giáo hoàng Phaolô VI tại nhiều Quốc gia, với tính Tông đồ và Sứ giả Hòa bình.

I

GIÁO HỘI TỪ ĐỨC BENEĐICTÔ XV
ĐẾN ĐỨC PIÔ XII

1. Đệ nhất thế chiến (1914-18) và đức Beneđictô XV (1914-22)

Tham vọng bá chủ Âu châu của Đức-Áo đã chia Âu châu thành hai phe: Nga-Pháp và Đức-Áo. Những mâu thuẫn luôn luôn xảy ra: Áo Nga xung đột ở vùng Balkan. Đức Pháp ở Phi châu. Ngày 28.6.1914, thái tử Franz Ferdinandus bị ám sát tại Serajevo (Bosnia). Thủ phạm là một thanh niên xứ Bosnia, người chỉ huy lại là một sĩ quan nước Serbia. Áo hùng hổ với Serbia, trong khi Serbia giữ thái độ hòa hoãn. Đúng một tháng sau, Áo tuyên chiến với Serbia, đồng minh của Nga, mở đầu cho một cuộc thế chiến giữa phe Trục Đức-Áo và Đồng minh Nga-Pháp-Anh-Ý-Nhật-Mỹ... Hầu hết các nước trên thế giới đã đứng về một trong hai phe; tại các mặt trận, người ta nhận thấy có đủ mọi mầu da, tiếng nói. Sau 4 năm, phe Đức-Áo thua trận đầu hàng (11.11.1918), ký hòa ước Versailles (28.6.1919) và 4 hòa ước khác, chịu mọi trách nhiệm bồi thường và chia xẻ đất đai. Cả hai phe thắng cũng như bại cùng chịu chung những thiệt hại rất nặng nề: 10 triệu người chết, 20 triệu bị thương, 8 triệu mất tích, chiến phí lên tới 200 tỷ đô la.[1]

Về phương diện xã hội và chính trị, chủ nghĩa Cộng sản thành công ở Nga, chế độ Quân chủ sụp đổ, bản đồ Âu châu phải sửa lại ranh giới: các nước Đức, Áo, Thổ... bị cắt xén, chia xẻ. Ở Nga, tháng 2 năm 1917 Cách mạng bùng nổ, lật đổ Nga hoàng Nikolai II (1894-1917), nền Cộng hòa được thiết lập. Tháng 11 năm 1917, đảng Cộng sản của Lénine cướp chính quyền, chủ trương vô sản chuyên chính cũng gọi là Sô viết (Soviet: Hội đồng thợ thuyền và quân nhân). Chế độ Quân chủ cũng cáo chung ở Đức và Áo, trong khi Áo bị chia thành 4 nước: Áo, Hung, Tiệp Khắc, Nam Tư. Hoàng đế Karl I kế nghiệp Franz Josef I năm 1916, bị truất phế. Ở Đức, hoàng đế Wilhelm II thoái vị, lưu vong sang Hà Lan, đảng Xã hội hoạt động ráo riết từ tháng 11 năm 1918, và chính thể Cộng hòa được tuyên bố tại mỗi tiểu bang Đức quốc, cho tới khi có hiến pháp Weimar 11.8.1919 thiết lập nền Cộng hòa.

Tiếng súng đã ngưng, nhưng lửa chiến tranh vẫn âm ỷ cháy. Những hậu quả tàn khốc của chiến tranh còn kéo dài: luân lý lụn bại, kinh tế khủng hoảng, thất nghiệp trầm trọng. Hội nghị Hòa bình Paris (1919) chỉ gây thêm mâu thuẫn giữa phe thắng, bất mãn căm thù cho phe bại, và lo âu cho thế giới. Hội Quốc Liên được thành lập - trong đó không có Vatican và Hoa Kỳ - tỏ ra bất lực trong các vấn đề quốc tế nhất là việc thi đua võ trang mà các đức Thánh Cha nhiều lần lên tiếng cảnh cáo.

Chiến tranh là mối bận tâm lớn của ngôi Giáo hoàng. Để chọn người kế vị Đức Piô X, từ tháng 9 năm 1914 Hồng-y-đoàn đã bầu hồng y Giacomo della Chiesa, tổng giám mục Bolonia, 60 tuổi, lên ngôi Giáo hoàng hiệu Beneđictô XV (1914-22). Là Quốc vụ khanh dưới triều Leô XIII, nên vị tân Giáo hoàng đã có nhiều kinh nghiệm trong ngành cai trị và ngoại giao, điều rất cần thiết trong thời bão lửa của chiến tranh. Ngài chọn vị hồng y thông thái Gasparri vào chức Quốc vụ khanh.[2]

Trong 4 năm thế chiến, đức Thánh Cha Beneđictô XV, mặc dầu bị Phe Đồng minh cưỡng ép theo họ, ngài vẫn giữ vững thái độ không thiên lệch, tuy khó tránh được những chỉ trích của cả hai bên. Triều đại ngài có 13 Thông điệp, thì 11 Thông điệp kêu gọi hòa bình thế giới lên án chiến tranh và gọi nó là “cuộc tự sát của Âu châu văn minh”. Thông điệp đầu tiên Ad Beatissimi 1.11.1914 mời gọi tất cả những ai có thiện chí, nhất là người Công giáo, ngồi vào bàn hội nghị tìm giải pháp tái lập hòa bình Chúa Kitô. Suốt thời chiến, ngài lo giúp đỡ các tù binh, thương binh, nạn nhân chiến tranh, không phân biệt tôn giáo hay chủng tộc. Vatican bấy giờ trở thành “Đệ nhị Trụ sở Hồng Thập tự Quốc tế”.

Khi chiến tranh kết thúc, đức Thánh Cha còn lo xoa dịu những vết thương, hàn gắn những đổ vỡ, đồng thời đưa ra nhiều điểm nhằm xây dựng một hòa bình lâu dài trên công bình bác ái. Uy tín và ảnh hưởng của ngôi Giáo hoàng mỗi ngày thêm lớn và có tầm quốc tế. Chính vì thế mà ngay khi cuộc chiến vừa bắt đầu, hai nước Anh và Hà Lan đã gởi đại sứ đến Tòa thánh, nhiều nước khác làm theo, đến cả nước Pháp, năm 1921 cũng đã có vị tân đại sứ tại Vatican. Đức Thánh Cha sung sướng khi thấy nước Ba Lan Công giáo được tái thiết và độc lập sau chiến tranh, và ngài đã cử đức cha Achille Ratti làm Sứ thần Tòa thánh đầu tiên lại Varsovia. Nhưng về khía cạnh khác Tòa thánh đã gặp khó khăn khi nước Ý nhảy vào vòng chiến nhằm lễ Hiện xuống năm 1915. Các đại sứ Đức, Áo tại Vatican buộc lòng ra đi, hàng Giáo phẩm Đức xa cách Roma, khiến cuộc bang giao giữa Tòa thánh với các nước phe Trục bị gián đoạn.

Trong Thông điệp Pacem Dei munus ban hành ngày 23.5.1920, đức Beneđictô công bố: vì tình thế đã thay đổi và vì tình thân hữu các dân tộc rất cần thiết, Tòa thánh bằng lòng thuyên giảm luật cấm các vua chúa và lãnh tụ Công giáo đến Roma. Nhờ sự khéo léo và tế nhị của vị Giáo hoàng có biệt tài ngoại giao này, nước Ý sau chiến tranh đã xích lại gần Tòa thánh hơn. Trước sự đe dọa của một cuộc Cách mạng, đảng Nhân dân Ý (Partito popolare italiano) được Tòa thánh làm thinh cho thành lập (tháng 1 năm 1919) dưới sự lãnh đạo của linh mục Sturzo, và chiếm được nhiều ghế trong Quốc hội. Như vậy, Sắc lệnh Non expedit (1874) cấm người Công giáo Ý không được tham gia các cuộc bầu cử chính trị, được coi là bãi bỏ. Người Công giáo từ nay có một thế đứng thuận lợi trong hàng ngũ quốc gia. Bè Nhiệm và các phe đối lập với Giáo hội từ trước vẫn giữ vai trò chủ động trong chính quyền, nay mất dần ảnh hưởng.

Trong sứ mạng tông đồ và mục vụ, đức Beneđictô XV tiếp nối công cuộc cải cách Giáo hội của vị tiền nhiệm. Biến cố quan trọng nhất trong lãnh vực này là công bố Bộ Giáo luật ngày 27.5.1917. Ngài cũng không quên bổn phận truyền bá Phúc âm, bằng đưa ra những nguyên tắc khôn ngoan trong Thông điệp Maximum illud 30.11.1919 về việc thành lập hàng giáo sĩ địa phương, về tinh thần phải có của các thừa sai và việc đào tạo những nhà truyền giáo tương lai. Đức Thánh Cha khuyến khích và kêu gọi sự cộng tác của giáo dân vào các tổ chức truyền giáo như hội truyền bá Đức tin, hội Thánh Pherô, hội Thánh Nhi, và năm 1916 ngài công nhận việc thành lập hiệp hội Truyền giáo của cha Paolo Manna, thuộc hội Truyền giáo Milan, có mục đích khơi động nơi tâm hồn linh mục lòng nhiệt thành truyền giáo. Để cổ võ khoa học thánh, năm 1915 đức Thánh Cha thiết lập Bộ Chủng viện và Đại học. Đối với Giáo hội Đông phương, mà mối liên lạc mỗi ngày thêm quan trọng và mật thiết, một ủy ban đã có từ năm 1862 thuộc Bộ Truyền giáo, nay được tách ra và trở thành một Bộ, tức Bộ Giáo vụ Đông phương (1917). Đức Beneđictô từ trần ngày 22.1.1922.

2. Đức Piô XI (1922-39): triều đại “Thỏa hiệp”

Đức hồng y Achille Ratti, tổng giám mục Milan, lên ngôi Giáo hoàng với tước hiệu Piô XI. Ngài là một học giả, sử gia, có tài tổ chức và ngoại giao, ý chí cương trực và ưa thích hoạt động. Vừa lên ngôi, ngài đã tỏ ra muốn tiếp tục xây dựng hòa bình thế giới mà đức Beneđictô XV đã bắt đầu. Trong một Văn thư ngày 29.4.1922 gởi hội nghị Genova (Ý), đức Thánh Cha yêu cầu các Quốc gia cố gắng thực hiện hòa bình và kêu gọi cứu trợ nước Nga đang lâm nạn đói và bị đảng Cộng sản cai trị.[3]

Trong Thông điệp thứ nhất Ubi Arcano 23.12.1922, đức Piô đưa ra khẩu hiệu Hòa bình Chúa Kitô trong Nước Chúa Kitô (Pax Christi in Regno Christi) làm mục tiêu hoạt động của triều đại. Chính trong tinh thần ấy, ngài tuyên bố mở Năm Thánh vào các năm 1925, 1929 (Kim khánh Linh mục của ngài) và 1933 (19 thế kỷ ơn Cứu độ), đồng thời lập lễ Chúa Kitô Vua, dâng cả loài người cho Thánh Tâm Chúa (1925), tổ chức nhiều Đại hội Thánh Thể. Cũng trong Thông điệp nói trên, đức Thánh Cha sáng lập và phát động phong trào Công giáo tiến hành, một phong trào đặc biệt quan trọng ở nước Ý, kêu gọi giáo dân thuộc mọi giai cấp và tuổi tác tham gia sứ vụ tông đồ của hàng Giáo phẩm, nhằm canh tân xã hội trong tinh thần Kitô giáo, mà vẫn không trực tiếp làm chính trị.

Nhiều Thông điệp khác biểu lộ tư cách giảng dạy cũng như thái độ cương quyết bảo vệ phẩm giá và địa vị con người. Trong hai Thông điệp Divini illius Magistri (1929) và Casti connubii (1930), đức Thánh Cha quyết tâm bênh vực quyền giáo dục và hôn nhân Kitô giáo, chống lại mọi sai lầm và lạm dụng của thời đại.Trong một Thông diệp khác Ad Catholici Sacerdotii (1935), ngài trình bày đời sống thánh thiện phải có của chức linh mục. Và nhân kỷ niệm Bốn mươi Năm Thông điệp Rerum Novarum của đức Leô XIII, ngài công bố Thông điệp rất quan trọng Quadragesimo anno (1931) để minh định một xã hội công bình và hợp lý. Sau hết, để trình bày lập trường của giáo hội, cũng như để lên án các cuộc bách hại đạo Công giáo, năm 1937 đức chánh Cha công bố hai Thông điệp: Mit Brennender

Sorge (Với nỗi lo âu hồi hộp) kết án chủ nghĩa Quốc xã của Hitler, và Divini Redemptoris kết án chủ nghĩa Cộng sản vô thần.

Người ta còn gọi đức Piô XI là “Giáo hoàng truyền giáo”. Ngài rất quan tâm đến việc thiết lập chủng viện đào tạo những nhà truyền giáo tương lai. Trong Thông điệp Rerum Ecclesiae 28.2.1926, đức Thánh Cha nhắc lại những nguyên tắc hoạt động của đức tiên Giáo hoàng, nhấn mạnh đến ơn gọi làm thừa sai và thành lập hàng giáo sĩ địa phương. Cuộc triển lãm Truyền giáo được tổ chức ở Vatican (1925), bảo tàng viện Truyền giáo ở Latran (1927), học viện Truyền giáo và hội Giáo sĩ Truyền giáo được thành lập ở Roma (1933), tất cả nhằm nâng cao tinh thần truyền giáo. Đức Thánh Cha còn quan tâm đến Giáo hội Đông phương, cổ võ phong trào hiệp nhất, ban thêm nhiều quyền hành cho Bộ Giáo vụ Đông phương (Tự sắc Sancta Dei Ecclesiae 25.3.1928).

Trong khi ấy, tại các nước Công giáo, đức Thánh Cha dạy tổ chức các hội đoàn Công giáo tiến hành, huấn luyện cán bộ. Tại một vài nước, vì hàng giáo sĩ thiếu hiểu biết hoặc bị chính quyền cản trở, nên phong trào này không phát triển được. Nhưng ở hầu hết các nơi, người ta đã đáp lại lời gọi của đức Thánh cha và ý thức sự cần thiết cũng như lợi ích của phong trào. Nhờ đấy, tinh thần Công giáo ăn sâu vào quần chúng, gây nên một lực lượng đáng kể trong việc chấn hưng xã hội.

Trong lãnh vực ngoại giao, với sự trợ lực của đức hồng y Quốc vụ khanh Gasparri (+1934) rồi Pacelli, đức Thánh Cha đã ký thỏa hiệp với các nước Lettonia (1922), Bavaria (1924), Ba Lan (1925), Lithuania (1927), Rumani, Ý, Phổ (1929), Bade (1932), Áo, Đức (1933), và Nam Tư (1935). Người ta gọi đây là thời đại “Thỏa hiệp”. Ngoài ra, còn những thỏa ước với Tiệp Khắc (1926), Pháp, Bồ Đào Nha

(1928), Ecuador (1932). Ngược lại, ở Nga, Mehicô và Tây Ban Nha, Giáo hội chịu Cộng sản bách hại.

Vấn đề Roma và việc bang giao với vương quốc Ý đã được giải quyết xong dưới triều đại Piô XI. Đó là nhờ ở biệt tài ngoại giao chính trị mềm dẻo, độc đáo của vị Giáo hoàng trứ danh này; nhưng cũng nhờ ở tình thế đổi thay từ khi Mussolini, lãnh tụ đảng Phát xít, lên cầm quyền ở Ý từ tháng 10 năm 1922.

Mussolini thi hành chính sách độc tài: các kẻ thù của chính thể, như chế độ Dân chủ, Tự do chủ nghĩa và bè Nhiệm, bị ông tiêu diệt hết. Nhưng đối với Tòa thánh, ông lại có thái độ hòa giải, vì ông nhận biết phải có chính trị ổn thỏa với Vatican, để trở nên vững mạnh trên chính trường quốc tế.

Sau hai năm rưỡi thương thuyết, hòa ước Latran được ký kết ngày 11.2.1929 chấm dứt mọi mâu thuẫn giữa Vatican và Quirinal đã kéo dài trên 60 năm. Hòa ước công nhận quyền tuyệt đối của Giáo hoàng trong Quốc gia Vatican, tuyên bố quyền bất khả xâm phạm của ngài, cũng như quyền ngoại giao với các nước. Cũng hòa ước ấy nhìn nhận vương quốc Ý dưới triều dại dòng họ Savoie, có Roma làm kinh đô. Quốc gia Vatican nằm gọn trên đồi Vatican, với một diện tích 440.000 mét vuông. Lãnh thổ Vatican còn bao gồm ba vương cung thánh đường Thánh Gioan Latran, Đức Bà Cả, Thánh Phaolô ngoại thành, cùng các công sở, dinh thự của Tòa thánh trong thành phố Roma, biệt thự Castel Gandolfo (cách Roma 30km), viện Bác cổ... Quyền quản trị các hang Toại đạo cũng thuộc Tòa thánh.

Cùng với hòa ước Latran, còn có một hiệp ước khác với Quốc gia Ý. Hiệp ước này xác nhận đạo Công giáo là quốc giáo ở Ý, các giám mục có mọi quyền tự do trong lãnh vực tôn giáo, Quốc gia tôn trọng luật hôn nhân Công giáo, bảo vệ các tu viện và các trường Công giáo - nhưng cấm các giáo sĩ dòng triều tham gia hoặc ủng hộ một đảng phái chính trị - đồng thời bãi bỏ các đạo luật chống Giáo hội. Trong một cuộc thương thuyết đặc biệt về tài chính, đức Thánh Cha nhận số tiền bồi thường là 1.750 triệu “lire”. Phải chăng vì thế mà nước Ý trở thành “một nước Công giáo” ? Điều đó tương lai sẽ trả lời.

Chỉ ít lâu sau, đức Thánh Cha Piô đã phải đương đầu với những tham vọng của nhà độc tài Mussolini về vấn đề giáo dục thanh thiếu niên và về các hội đoàn Công giáo tiến hành. Đức Thánh Cha liền thẳng thắn lên tiếng phản đối trong Văn thư Non Abbiamo Bisogno (Chúng tôi không cần) ngày 29.6.1931. Cuộc tranh chấp tuy đã được giải quyết ngay năm đó, nhưng gốc rễ mâu thuẫn vẫn chưa nhổ được hết. Đức Thánh Cha băng hà ngày 10.2.1939, sau 17 năm ở ngôi Giáo hoàng.

3. Đệ nhị thế chiến (1939-45)
và đức Piô XII (1939-58), vị Giáo hoàng của hòa bình [4]

Ngày 2.3.1939, Hồng-y-đoàn bầu một vị Giáo hoàng mà cả thế giới Công giáo cũng như ngoài Công giáo sẽ ca ngợi, đó là đức Piô XII, nguyên là hồng y Quốc vụ khanh Eugenio Pacelli, bấy giờ đã 63 tuổi. Thánh thiện, thông thái, kinh nghiệm, lịch thiệp, cởi mở, đó là những đức tính của vị tân Giáo hoàng. Ngài chọn đức hồng y Maglione giữ chức Quốc vụ khanh; nhưng từ khi vị này từ trần (1944), ngài kiêm luôn chức đó.

Đức Piô XII lên ngôi giữa lúc đệ nhị thế chiến đe dọa bùng nổ. Phe Trục Đức-Ý-Nhật thành lập từ năm 1937, đang gây khủng hoảng khắp nơi: Nhật ở Mãn Châu và Trung Hoa, Ý ở Phi châu, Đức ở Âu châu. Là Giáo hoàng của hòa bình, đức Thánh

Cha đem hết tài ngoại giao để ngăn cản chiến tranh. Nhưng Hitler đã cố tình theo đuổi chí báo thù và tham vọng bá chủ Âu châu. Sau khi sáp nhập Áo quốc (tháng 3 năm 1938), Tiệp Khắc (tháng 3 năm 1939), còn muốn chiếm luôn Ba Lan. Ngày 1.9.1939, Đức tung quân vượt biên giới Ba lan. Hai ngày sau, Anh-Pháp tuyên chiến với Đức: đệ nhị thế chiến bắt đầu giữa phe Trục và Đồng minh.

Đứng trước một cuộc chiến tranh với những võ khí tối tân và sát hại hàng loạt, đức Thánh Cha chỉ còn biết đem hết tài ba để làm dịu đi phần nào những tai ương của chiến tranh. Ban cứu trợ của Tòa thánh đem lại sự giúp đỡ và can thiệp cho mọi hạng người. Khi nước Ý biến thành một mặt trận (1945), uy tín của ngài đã cứu Roma khỏi bom đạn tàn phá, và như vậy đã cứu được kho tàng nghệ thuật quí báu nhất của nước Ý. Ngài còn ra tay bảo vệ hơn 5.000 người Do thái tại các tu viện và thánh đường khỏi sự lùng bắt của đảng Quốc xã và Phát xít.

Chiến tranh chấm dứt khi phe Trục đầu hàng năm 1945, nhưng để lại cho nhân loại những hậu quả vô cùng thảm khốc: 25 triệu người chết hay mất tích, 30 triệu bị thương; nhà cửa, xưởng máy, hầm mỏ, đường sá, cầu cống bị tàn phá vô kể; chiến phí lên tới 3.000 tỷ đô la. Nhất là nền luân lý của nhân loại sa sút trầm trọng, bản đồ thế giới một lần nữa phải sửa lại, thế giới chia làm hai khối: Tư bản và Cộng sản.

Sau chiến tranh, đức Thánh Cha còn lo đến việc trao đổi tù binh, tìm kiếm những người thất lạc (Vatican đã trả lời gần 11 triệu bức thư), tổ chức những cơ quan từ thiện tại nhiều nước nhằm xoa dịu vết thương, hàn gắn đổ vỡ, đặc biệt quan tâm đến phong trào di dân cũng như tai họa thiên nhiên xảy ra ở nhiều nước. Ngài phản đối việc kết tội chiến tranh cho tập thể dân tộc Đức nơi mà ngài đã gởi đến một vị khâm sai và sau đó được nâng lên hàng Sứ thần, đặng giúp dân Đức tái thiết xứ sở và nền độc lập. Để giữ thái độ hoàn toàn không thiên vị, ngài đứng ngoài tổ chức Liên hiệp quốc, nhưng cử đại diện tại nhiều cơ quan không có mục tiêu chính trị, và gởi quan sát viên tới nhiều Hội nghị Âu châu. Trong các diễn văn nhân dịp lễ Giáng sinh và Phục sinh, đức Thánh Cha luôn kêu gọi mọi người có thiện chí và cả thế giới Công giáo đứng lên xây dựng hòa bình, cổ võ phong trào Công giáo, tìm cách nối liên lạc và gây thân thiện giữa các Quốc gia.

Tuy nhiên, không phải vì thế mà công việc nội trị thời đức Piô XII kém phần quan trọng. Ngài rất quan tâm đến nhiệm vụ giáo huấn, đem học thuyết Công giáo vào tất cả mọi vấn đề trong xã hội và của đủ mọi giới. Hầu như không một vấn đề nào đã không được đề cập tới: chính trị, hành chánh, xã hội, kinh tế, luân lý, thông tin, báo chí sách vở, đến cả nghệ thuật và khoa học... Từ nhà bác học đến người giúp việc trong gia đình, khi đến với ngài, đều nhận được những lời giáo huấn thích hợp. Đời ngài có 41 Điệp văn đủ loại, trong đó phải kể đến Thông điệp Mystici Corporis (29.6.1943) về Nhiệm thể Chúa Kitô; Divino Afflante Spiritu (20.9.1943) về Thánh Kinh; nhất là Thông điệp Humani Generis (12.8.1950), trong đó ngài tố cáo các loại lạc thuyết mới.

Đức Thánh Cha cũng không quên các linh mục và tu sĩ, Thông điệp Menti Nostrae (23.9.1950) là cả một chương trình sống thánh thiện của hàng giáo sĩ. Đối với các nữ tu, Tông hiến Sponsa Christi (21.11.1950) khuyên các chị em sống đúng với tinh thần truyền thống của dòng mình, nhưng cũng biết thích nghi với thời đại. Ngài cổ võ hội nghị các dòng tu ở Roma năm 1950 để học hỏi, am hiểu và liên lạc với nhau trong mọi hoạt động. Năm 1956, ngày 31 tháng 5, ngài ban hành Tông hiến Sedes Sapientiae về ơn thiên triệu tu sĩ. Đối với công cuộc truyền giáo, Thông điệp Evangelii Proecones (21.6.1951) và Fidei Donum (24.4.1957) là những phương châm hoạt động ngàn đời của các nhà truyền giáo. Hoạt động Công giáo tiến hành trong các nước Công giáo cũng được ngài dẫn vào những bước đường mới, để có thể đem tinh thần Công giáo vào mọi lãnh vực và tầng lớp xã hội.

Người ta không quên được những cải cách mạnh bạo của đức Piô XII về lễ nghi phụng vụ. Tinh thần phụng vụ và việc giáo dân tham dự Thánh Lễ được đề cao trong Thông điệp Mediator Dei (20.11.1947). Chính nhờ ngài mà chúng ta có luật trai giới Thánh thể rộng rãi, lễ nghi Tuần thánh được cải cách, lễ nghi Phụng vụ được giản dị hóa. Ngày 31.10.1942, đức Thánh Cha dâng nhân loại cho Trái tim Vô nhiễm Đức Mẹ, tiếp theo là Tông chiếu Magnifi-centissimus Deus ngày 1.11.1950 tuyên bố tín điều Đức Mẹ hồn xác lên Trời. Sau đó, Thông điệp Ad coeli Reginam 25.3.1954 suy tôn Đức Maria làm Nữ vương vũ trụ và mừng lễ hàng năm ngày 31 tháng 5. Sau cùng, nhân kỷ niệm Một trăm Năm tín điều Đức Mẹ Vô nhiễm Nguyên tội và Đức Mẹ hiện ra ở Lourdes, ngài mở Năm Toàn xá Thánh Mẫu 1954 và 1958. Năm 1957, Đại hội Tông đồ Giáo dân lần II được tổ chức tại giáo đô, từ ngày 5 đến 13 tháng 10, trên 2.000 đại biểu từ 92 Quốc gia đến tham dự.

Uy tín quốc tế của ngôi Giáo hoàng lên tột đỉnh dưới triều đại Piô XII. Chưa bao giờ ngôi Giáo hoàng được kính trọng và yêu mến như thế, điều đó được minh chứng không những suốt Năm thánh 1950, ngay cả mỗi ngày trong cuối đời đều có những đoàn người từ khắp nơi đến hoan hô bên cửa sổ phòng ngài, sung sướng được nhìn dung nhan ngài; và sau đó là năm 1956 cả thế giới mừng lục Bát thọ của ngài. Nhưng trong thâm tâm, đức Thánh Cha không khỏi đau lòng mỗi khi nhớ đến nhiều nước Công giáo bị Nga Xô Viết cai trị, với những cảnh đàn áp như ở Hung Gia Lợi và Ba Lan, hoặc những giáo hội mới trưởng thành của một nước Trung Hoa rộng lớn, một nước Việt Nam nhỏ bé, chịu bách hại và bị đe dọa đi tới ly khai.

Con người mà tất cả thế giới ngưỡng mộ và đặt hy vọng vào đó đã từ trần ngày 9.10.1958. Ngày ấy cả thế giới để tang, vì đức Piô XII là vĩ nhân mà ngay cả những thù địch của Giáo hội cũng phải cúi đầu khâm phục.

II

GIÁO HỘI CÔNG GIÁO TẠI CÁC NƯỚC ÂU CHÂU

SAU HAI THẾ CHIẾN

1. Giáo hội Công giáo ở Đức, Áo và các nước Trung Âu [5]

Đức quốc thiệt hại rất nặng nề trong cũng như sau đệ nhất thế chiến, Giáo hội Công giáo do đấy chịu ảnh hưởng, hòa ước Versailles làm mất những phần đất đông Công giáo: hai giáo phận Strasburg và Metz ở miền Tây và hai giáo phận Gnesen Posen và Chelm ở miền Đông với con số 4 triệu rưỡi giáo dân. Tỷ lệ người Công giáo từ 36,7% xuống 32,3% (20,1 triệu Công giáo, 40 triệu Tin lành, gần 1 triệu rưỡi vô tín ngưỡng, trên tổng số 62.400.000 dân năm 1925). Cuộc Cách mạng tháng 11 năm 1918 đưa đảng Xã hội Cấp tiến lên cầm quyền đã gây sóng gió cho các tôn giáo. Riêng Giáo hội Công giáo vì có liên hệ với chế độ cũ, đã bị tước đoạt hết của cải và chịu bách hại. Tuy nhiên nhờ có sự đoàn kết và hoạt động mạnh mẽ của người Công giáo Đức và những đại diện của họ trong Quốc hội, Hiến pháp Weimar 11.8.1919 đã được soạn thảo với những khoản luật bảo đảm cho hết mọi tôn giáo.

Những khoản Hiến pháp về các Giáo hội cho thấy có sự tách biệt giữa Giáo quyền và Chính quyền. Quốc gia tuyên bố đứng trung lập đối với các tín ngưỡng, đồng thời nhìn nhận sự bình đẳng giữa các hội đoàn, đảng phái và tôn giáo. Tuy nhiên, Hiến pháp cũng để ý tới căn bản lịch sử của các tổ chức, cùng những quyền lợi chính đáng của các cộng đồng tôn giáo. Ngày chúa nhật và lễ trọng được chính quyền chấp nhận là những ngày nghỉ việc. Các tôn giáo có quyền xây cất cơ sở giáo dục, từ thiện. Giáo lý được giảng dạy trong các trường, phân khoa thần học vẫn được duy trì tại các viện đại học.

Quyền tự do lớn hơn cả mà Hiến pháp đã dành cho Giáo hội Đức là việc cắt cử hàng Giáo phẩm, Giáo sĩ, mà không có sự can thiệp của chính quyền, cũng như sự bành trướng các hội dòng không gặp một cản trở nào. Nhiều dòng tu hoạt động trở lại và xây cất tu viện khắp nơi. Sứ thần Tòa thánh Pacelli hoạt động ở Munich từ năm 1917, đã dời trụ sở lên thủ đô Berlin (1920), đại diện cho Giáo hội Công giáo một cách đáng ca ngợi.

Đời sống đạo của người Công giáo cũng như ảnh hưởng của Giáo hội trong lãnh vực khoa học, văn chương, nghệ thuật gia tăng trong những năm hậu chiến. Một bộ mặt mới xuất hiện. Những thống khổ của thời đại thức tỉnh các tâm hồn, người ta nói đến một “Mùa Xuân Dòng tu và Phượng tự”. Những phong trào thanh niên và sinh viên cùng những cuộc tĩnh tâm đã thu hút đông đảo giáo dân tham gia các tổ chức Công giáo tiến hành.

Hòa ước Saint-Germain (1919) đã khai sinh nền Cộng hòa Áo quốc. Dân số Áo năm 1934 là 6.760.000, trong số này 6.100.000 (90%) Công giáo và 101.000 Do Thái giáo. Sau phong trào Los von Rom (Séparons nous de Rome), thêm con số 275.000 Tin lành và 108.000 vô tín ngưỡng. Tình trạng Áo quốc sau chiến tranh cũng thê thảm như Đức quốc : kinh tế khủng hoảng, luân lý suy đồi, tinh thần quốc gia quá khích. Chủ nghĩa Dân chủ Xã hội (“Mác xít Áo”) làm áp lực chính quyền chống Công giáo trong vấn đề giáo dục và hôn nhân. Phong trào “bỏ đạo” được tổ chức có hệ thống tại Vienna do các phái tự do tư tưởng.

Trong khi ấy đức cha Seipel (+1932), lãnh tụ đảng Xã hội Kitô giáo, lập Chính phủ (1922-24 và 1926-29). Ngài khéo léo xây dựng một nước Áo vững mạnh cả trong lẫn ngoài, nên đã cản lại được luồng tư tưởng thù nghịch Giáo hội. Những cố gắng của hai thủ tướng Dollfuss và Schuschnigg nhằm thiết lập một Quốc gia liên hiệp Kitô giáo để đương đầu với Cộng sản Nga và Quốc xã Đức đã thất bại. Dollfuss bị đảng Quốc xã ám sát năm 1934, cũng năm ấy Schuschnigg bị Hitler bắt giam. Nhưng trước đấy, ngày 5.6.1933 Dollfuss đã ký với Tòa thánh một hiệp ước mới dành cho Giáo hội quyền tự do và tự trị rất rộng rãi, trong khi phong trào Công giáo tiến hành, đã có ở Áo từ năm 1927, tìm cách làm sống lại và đoàn kết các lực lượng trong nước.

Nước Ba Lan nhờ cuộc chiến thắng của Đồng minh đã được tái thiết sau đệ nhất thế chiến. Hiến pháp 1921 nhìn nhận đạo Công giáo, tuy có xảy ra những vụ tranh chấp về vấn đề tục hóa các học đường và quốc hữu hóa tài sản Giáo hội, khi chương trình cải cách điền địa được đem thi hành. Nhưng năm 1925 một hiệp ước được ký kết, dành cho Giáo hội mọi quyền tự do cần thiết, không phân biệt lễ nghi Hy Lạp, Armenô (“Hiệp nhất”) hay Latinh. Từ năm 1918 đã có viện đại học Công giáo ở Lublin, và năm 1920 phân khoa thần học được mở thêm tại đại học Varsovia. Nhiều tu viện mới mọc lên và phong trào Công giáo tiến hành hoạt động mạnh mẽ. Trong khi đó các kẻ thù Giáo hội không chịu khoanh tay, nhất là giáo phái Mariavit và “Giáo hội Quốc gia Ba Lan” từ Hoa Kỳ đưa về. Năm 1930, Ba

Lan có trên 31 triệu dân, thì 19.600.000 Công giáo Latinh, 3.400.000 Công giáo Ruthen, 3.800.000 Chính thống, 2.900.000 Do Thái và 840.000 Tin lành.

Lettonia, Estonia và Lithuania là ba nước nhỏ ở vùng biển Baltic cùng xuất hiện sau đệ nhất thế chiến. Lettonia có 450.000 người Công giáo trên tổng số 1.990.000 dân (23%), Giáo hội được nhìn nhận qua thỏa hiệp 30.5.1922. Tòa Giám mục Riga (1918) năm 1923 được nâng lên hàng Tổng Giám mục, và năm 1938 thêm Tòa Giám mục Libau. Giữa Lettonia và Tòa thánh vẫn liên lạc ngoại giao. Estonia tuy là nước Thệ phản giáo 95%, Tòa thánh cũng đặt Sứ thần tại Tallinn (1933). Tình trạng Giáo hội ở Lithuania, một nước 80% Công giáo trên tổng số 2.200.000 dân, được giải quyết do thỏa hiệp 27.9.1927, sau khi khi thiết lập năm 1926 một Giáo tỉnh gồm tổng giáo phận Kaunas và 5 giáo phận phụ thuộc. Lithuania còn có đại diện ngoại giao ở Vatican, trong khi Sứ thần Tòa thánh đặt trụ sở tại Kaunas.

Cộng hòa Tiệp Khắc tách khỏi đế quốc Áo do hòa ước Saint Germain (1919), năm 1930 có 11.400.000 người Công giáo (80%) trên 14.700.000 dân. Ban đầu chính quyền tỏ ra ít thiện cảm với Công giáo. Tinh thần quốc gia quá khích, thêm vào đó chủ nghĩa Hussisme, đã lôi cuốn nhiều người bỏ Giáo hội. Người ta tính vào khoảng 850.000 người vô tôn giáo và gần 1 triệu thuộc “Giáo hội quốc gia Tiệp Khắc”. Đó là Giáo hội được thiết lập hồi đầu năm 1920 do một nhóm linh mục “cấp tiến” (Jednota) đòi hủy bỏ luật độc thân, dùng thường ngữ trong Thánh Lễ, dân chủ hóa Giáo hội và tự do sát tín (libre examen). Giáo hội ly khai này bị Roma kết án và các tín đồ bị án vạ tuyệt thông do Sắc lệnh của Bộ Thánh vụ (15.1.1920). Được chính quyền bảo vệ, Giáo hội ly khai này vẫn hoạt động và quy tụ được nhiều phần tử trí thức cũng như thợ thuyền. Đứng đầu là một “thượng phụ giáo chủ” với 3 “giám mục”. Sau đại lễ suy tôn nhà cách mạng Huss năm 1925, vị Sứ thần Tòa thánh đã rời bỏ Praga. Nhưng 1928, cuộc bang giao trở lại và giải tỏa được nhiều mâu thuẫn. Phong trào Công giáo tiến hành tuy mạnh bạo hoạt động chống vô tín ngưỡng và bội giáo, nhưng hơi rời rạc và thiếu thống nhất.

Vương quốc Nam Tư (Serbia, Croatia, Slavonia, Bosnia, Dalmatia) năm 1931 có 14 triệu dân, trong số này 6.800.000 Chính thống giáo, 5.200.000 Công giáo Latinh, 46.000 Công giáo “hiệp nhất” và 1 triệu rưỡi Hồi giáo. Giáo hội Chính thống Hy Lạp không còn là quốc giáo. Hiến pháp nhìn nhận sự bình đẳng giữa các tôn giáo; nhưng Giáo hội Công giáo dưới triều đại dòng họ Habsburg đã được ưu đãi, nay ở vào một tình thế khó khăn và nguy hiểm. Năm 1914 Serbia đã ký với Tòa thánh một thỏa hiệp, nhưng vì chiến tranh nên không được thi hành. Những khuynh hướng độc tài của Chính phủ Belgrade gây nhiều bất lợi cho đạo Công giáo trong vấn đề giáo dục và hội đoàn. Sau nhiều cuộc thương thuyết kéo dài từng giai đoạn, một hiệp ước đã được ký kết năm 1935. Theo đó, chính quyền can thiệp vào việc chia ranh giới các giáo phận, bổ nhiệm các giám mục và dùng tiếng Slavô trong Phụng vụ. Nhưng bị Giáo hội Chính thống phản đối dữ dội, chính quyền đã phải rút lại hiệp ước hồi đầu năm 1938, trước khi trao cho thượng viện biểu quyết.

Nước Rumani ngay sau thế chiến có 18 triệu dân, gồm 12.600.000 Chính thống, 1.400.000 Công giáo Latinh (phần đông gốc Đức và Hung), 1.500.000 Công giáo “hiệp nhất”, 1.100.000 Tin lành và khoảng 1 triệu Do Thái. Vì Giáo hội Chính thống Hy Lạp còn nắm ưu thế, nên đạo Công giáo khó đạt được một nền tự do thỏa đáng, mặc dầu pháp luật nhìn nhận sự bình đẳng tôn giáo. Sau nhiều năm thương thuyết, một hiệp ước cũng đã được ký kết với Vatican năm 1927, nhưng chỉ được Quốc hội chấp thuận vào hai năm sau. Chiếu thư Tòa thánh 5.6.1930 hoạch định việc phân ranh giới các giáo phận Công giáo theo lễ nghi Latinh và Hy Lạp “hiệp nhất”.

2. Giáo hội Công giáo ở Pháp và các nước Tây Âu [6]

Pháp quốc, trong thời đệ nhất thế chiến phải trải qua những giai đoạn cực kỳ khó khăn. Sức mạnh tinh thần Công giáo lúc này rất cần thiết cho công cuộc tái thiết xứ sở. Ngay từ khi chiến tranh bùng nổ, người Công giáo Pháp đã tỏ ra là những người ái quốc nhất, đến độ có nhiều người bị coi là quá khích và bài ngoại. Nhân đấy Giáo hội đã gây được uy tín và ảnh hưởng trong dư luận quần chúng. Chính quyền cũng có thái độ thân thiện hơn đối với đạo Công giáo; những đạo luật áp bức Giáo hội không còn thi hành gắt gao như trước. Nhiều tu sĩ có thể trở lại hoạt động trong các trường tư thục và bệnh viện. Việc tuyên thánh cho nữ anh hùng Jeanne d'Arc năm 1920 và sau đó, cho nhiều vị khác, được toàn dân Pháp đón nhận một cách hoan hỉ và hãnh diện. Năm 1921, mối bang giao với Tòa thánh chính thức tái lập. Mặc dầu việc thiết lập tòa đại sứ Pháp tại Vatican năm 1925 bị hạ viện chống đối rất dữ dội, nhưng thượng viện đã ngăn cản được sự đổ vỡ.

Để thay thế “Hợp đồng tôn giáo” (Associations cultuelles) đã bị lên án (1906), đức Thánh Cha Piô XI trong Thông điệp Maximum gravissimumque (18.1.1924) đã ban phép thành lập “Liên đoàn giáo phận” (Associations diocésaines), đặt dưới quyền hàng Giáo phẩm, và được chính quyền chấp nhận. Từ đấy, giữa Giáo hội và Quốc gia đã có một thỏa ước (modus vivendi). Năm 1921, nhân việc đề cử một giám mục ở Pháp, Tòa thánh tham khảo với chính quyền về đời sống chính trị của vị được đề cử. Rất nhiều tu hội truyền giáo và tu viện được hạ viện quyết định cho trở lại hoạt động từ năm 1929. Việc ngoại trưởng Laval sang Vatican năm 1935 và những cuộc công du của đức hồng y Đặc sứ Pacelli tại Lourdes, Lisieux và Paris đã nối lại mối bang giao, mỗi ngày thêm chặt chẽ và thân thiện. Dầu vậy, vẫn không thể dập tắt được phong trào bài Giáo hội, trái lại nó còn được chủ nghĩa Xã hội và Cộng sản đang thời phát triển, làm hậu thuẫn.

Roma còn phải bận tâm với phong trào bảo hoàng và dân tộc của nhóm nhật báo Action Francaise (1908-44) do triết gia Maurras (+ 1952) và văn sĩ Daudet (+ 1942) phát động. Phong trào này muốn tái thiết một nước Pháp hùng cường, quân chủ, và đã chiếm được nhiều cảm tình trong giới trí thức và giáo sĩ. Vì nó là một chủ nghĩa dân tộc quá khích và rất xa lạ với tinh thần Kitô giáo, nên đức Thánh Cha Piô X bấy giờ đã chuẩn bị lên án. Sau chiến tranh, đức Piô XI thấy có bổn phận phải chính thức kết án phong trào này (1925-27). Năm 1939, đức Piô XII giải vạ cho nhiều lãnh tụ và các đảng viên, sau khi họ công khai xin trở lại.

Trong lãnh vực truyền giáo, nước Pháp đã đóng góp một phần rất quan trọng. Đời sống giáo dân thật đạo đức, chỉ tiếc một điều là nhiều giáo phận thiếu linh mục. Khoa thần học cũng tiến bộ khả quan. Phong trào Công giáo Tiến hành hoạt động ráo riết. Các viện đại học Công giáo sinh hoạt trở lại như xưa: Paris, Angers, Lille, Lyon, Toulouse... Giới trí thức được thấm nhuần tinh thần Công giáo và giới thanh niên xa lìa chủ nghĩa tự do và thế tục của cha ông họ. Hòa ước Versailles (1919) trả lại cho nước Pháp hai xứ Alsace và Lorraine với 1.400.000 người Công giáo (Strasburg và Metz). Năm 1924 và 1936, những nỗ lực của chủ nghĩa thế tục thất bại trước sự phản công mãnh liệt của hàng giáo sĩ và giáo dân, được sự hậu thuẫn của “Liên bang Quốc gia Công giáo”.

Ở Ái Nhĩ Lan, cuộc tranh đấu giành độc lập lên tới cao độ và đi đến những vụ bạo động của đảng Sinn Feiners (Nous mêmes). Sự nhẫn nại của dân tộc Ái thành công: năm 1912, Ái Nhĩ Lan được tự trị (home rule), và hòa ước London 6.12.1921 nhìn nhận Ái Nhĩ Lan là một Quốc gia độc lập (Dominion) trong Liên hiệp Anh, nhưng lại bị cắt mất một phần miền Bắc (tỉnh Ulster), nơi dân cư đa số theo Tin lành. Năm 1937, Ái Nhĩ Lan hoàn toàn độc lập và năm 1949 tuyên bố chính thể Cộng hòa, để tách biệt hẳn vương quốc Anh.

Tuy Giáo hội Công giáo đứng ngoài các cuộc tranh đấu chính trị, nghiêm khắc cảnh cáo những hành động quá khích, Giáo hội cũng hoan hỉ trước sự thay đổi đến với dân tộc Ái, cho đó là một việc phải đến, vì đây là một Quốc gia Công giáo, cần có một chính thể thích hợp và độc lập. Từ nay, Giáo hội ở Ái Nhĩ Lan được tự do, giáo lý được dạy trong các học đường, luật hôn nhân Công giáo được Hiến pháp 1937 nhìn nhận. Năm 1932, Đại hội quốc tế Thánh Thể được tổ chức rất long trọng tại thủ đô Dublin. Ái Nhĩ Lan còn nổi tiếng có nhiều ơn gọi làm tu sĩ và thừa sai. Số giáo dân của cộng hòa Ái Nhĩ Lan năm 1970 là 2.673.473 (93%) trên tổng số 2.880.752 dân, và ở Bắc Ái Nhĩ Lan: 498.031 (35%) trên 1.425.402, với một hàng Giáo phẩm 2 hồng y, 27 tổng giám mục và giám mục. [7]

Bắc Ái Nhĩ Lan trong thập niên 1970, Tin lành chiếm 65% dân số, nắm hầu hết mọi quyền hành. Từ tháng 8 năm 1968, bắt đầu có những vụ biểu tình của người Công giáo đòi quyền bình đẳng trong việc bầu cử và chống sự kỳ thị. Nhiều cuộc đụng độ xảy ra... và cho tới tháng 7 năm 1972, đã có 495 người thiệt mạng. Cuộc đụng độ kéo dài: dân tộc Ái bị đối xử bất bình đẳng, đòi trả lại phần miền Bắc cho Ái Nhĩ Lan.

Anh Cát Lợi, Tô Cách Lan và Bắc Ái Nhĩ Lan hợp thành một vương quốc theo chính thể Quân chủ đại nghị. Trong vương quốc này, một vài luật cấm còn sót lại, như cấm rước kiệu, cấm giáo sĩ mang áo dòng ngoài thánh đường, v.v...., đã được bãi bỏ từ năm 1926. Người Công giáo chỉ còn bị hạn chế hai quyền: lên ngôi báu và ứng cử thủ tướng. Năm 1937, tước hiệu “Bảo vệ đức tin (Tin lành)” không còn trong bản tuyên thệ của nhà Vua khi đăng quang. Nhiều văn hào thi sĩ có cảm tình với đạo Công giáo. Đó là nhờ phong trào “Kiếm Thần” (Sword of the Spirit) được phát động năm 1940, do đức hồng y Hinsley (1935-43), tổng giám mục Westminster, với sự hợp tác của các Giáo hội Anh, nhằm tái thiết một Âu châu mới theo tinh thần Kitô giáo, phù hợp với chủ trương hòa bình của đức Piô XII. Các cơ sở giáo dục Công giáo phát triển tốt đẹp; người Công giáo còn chiếm được nhiều ghế giáo sư trong các viện đại học. Nhưng số giáo dân 3.340.000 (năm 1957) phải chịu quá nhiều hy sinh để duy trì 1.400 ngôi trường Công giáo cho trên 360.000 học sinh. Từ năm 1938, đã có tòa Khâm sứ tại London. Số người trở lại từ năm 1920 vào khoảng 11.000 hoặc 12.000 mỗi năm. Số giáo dân trong vương quốc (trừ Bắc Ái Nhĩ Lan) năm 1970 là 5.035.883 (9,5%) dưới sự lãnh đạo của 3 hồng y, 38 tổng giám mục và giám mục. Đã có 92 vị Tử đạo dưới thời Henry VIII và Elisabeth I được ghi vào Sổ bộ Hiển thánh: năm 1935, hai thánh Gioan Fisher, Tôma More và 50 đồng bạn; năm 1970 thánh Edmunđô Campion và 39 đồng bạn.[8]

Ở Tây Ban Nha, tháng 4 năm 1931, Chính phủ độc tài quân phiệt của tướng Primo de Rivera (1922-30) bị một cuộc cách mạng lật đổ. Vua Alfonso XIII buộc lòng phải đi khỏi nước, Giáo hội mất đi một cánh tay bảo vệ. Đảng Xã hội Cộng sản tại các đô thị lợi dụng tình thế, đi đốt phá thánh đường và tu viện (tháng 5 năm 1931). Tả phái chiếm đa số trong hạ viện mở cửa cho một “Mặt trận Văn hóa” tung hoành. Tháng 1 năm 1932, dòng Tên bị giải tán, tài sản bị tịch thâu, các cha dòng chịu trục xuất.

Tân hiến pháp tuyên bố chính sách tách biệt đạo đời, bãi bỏ hết mọi đặc ân giáo sĩ và tôn giáo. Những án lệnh (tháng 5 năm 1933) làm thành một đạo luật phá Giáo hội và các dòng tu, bằng cách biến họ thành những hội đoàn tuy còn được hoạt động, nhưng dưới sự kiểm soát của chính quyền; các cơ sở tôn giáo bị quốc hữu hóa; các tu sĩ không được dạy giáo lý trong các trường tư cũng như công - trong khi dân Tây Ban Nha bấy giờ 50% mù chữ. Rước kiệu, đưa Mình Thánh Chúa cho bệnh nhân, chôn táng theo lễ nghi phải có phép đặc biệt. Hàng Giám mục Tây Ban Nha và đức Thánh Cha Pio XI, trong Thông điệp Dilectissima nobis 3.6.1933, đã vạch rõ những sai lầm và bất công của Chính phủ Xã hội Tây Ban Nha về vấn đề tôn giáo, đồng thời kêu gọi người Công giáo đứng lên dùng mọi biện pháp có thể, để sửa lại những sai lầm và bất công đó đặng giành lại quyền tự do cho Giáo hội.

Sau một thời gian tạm yên, cuộc bầu cử 1936 đã đem thắng lợi cho Tả phái. Một lần nữa, nhiều đạo luật được tung ra nhằm triệt hạ mọi thánh đường và tu viện. Tháng 7 năm ấy, cuộc vùng dậy của quân đội làm bùng nổ một cuộc nội chiến, và chỉ kết thúc vào mùa xuân năm 1939, do cuộc chiến thắng của tướng Franco. Ngay từ khi nội chiến bắt đầu, tại các vùng Cộng sản kiểm soát, trên 2.000 thánh đường bị phá hủy, hơn 7.000 linh mục dòng triều, tu sĩ, chủng sinh và giáo sĩ bị giết.

Chiến tranh chấm dứt, tướng Franco lên chức Quốc trưởng, ông dựa theo truyền thống Công giáo để tái thiết Tây Ban Nha. Các đạo luật thù ghét Giáo hội được bãi bỏ hết, các dòng tu trở lại hoạt động như xưa. Một số lớn tòa Giám mục trống ngôi là cơ hội để có một Thỏa ước giữa Tòa thánh và tướng Franco năm 1941. Hàng Giáo phẩm Tây Ban Nha được tái lập, và năm 1953 một hiệp ước đã được ký kết với Vatican. Hiệp ước này tuyên bố đạo Công giáo là “đạo duy nhất của nước Tây Ban Nha”; các tôn giáo khác đều bị cấm hoạt động công khai. Do đấy, Giáo hội Công giáo ở Tây Ban Nha được đặt vào tình trạng độc nhất trên thế giới.

Các khoa học thánh tiến bộ trông thấy, nhờ có trung tâm nghiên cứu khoa học được thiết lập năm 1941: đại học Salamanca (từ 1239) nổi tiếng trong lãnh vực này. Sau Salamanca, nhiều viện đại học Công giáo khác được thiết lập: Comillas (Madrid, 1904), Pamplona (1960), Bilbao (1963). Ơn thiên triệu linh mục và tu sĩ gia tăng; Giáo hội Tây Ban Nha có nhiều tu sĩ chiêm niệm nhất thế giới: 940 đan viện với 16.035 đan sĩ và 3.965 nữ đan sĩ trên tổng số 2.773 đan viện và 68.000 nam nữ đan sĩ trong Giáo hội.[9] Tinh thần tông đồ được biểu lộ bằng việc gởi sang Nam Mỹ và Á châu từng đoàn thừa sai trẻ tuổi và nhiệt thành. Tuy nhiên, ngoài mối hiểm nghèo sự kết hiệp quá chặt chẽ giữa Quốc gia với Giáo hội, còn có vấn đề xã hội phải giải quyết, nhưng trong những năm sau đấy đã thâu đạt được những kết quả rất khả quan. Năm 1970, dân số Tây Ban Nha là 31.870.948, trong số này có 31.686.663 người Công giáo (99%), với một hàng Giáo phẩm 6 hồng y, 66 Tổng giám mục và giám mục.

Ở Bồ Đào Nha, “Mặt trận Văn hóa” rút êm từ năm 1918; luật tách biệt đạo đời cũng giảm cường độ sà sự liên lạc ngoại giao với Vatican bắt đầu trở lại. Đức Thánh Cha Beneđictô XV kêu gọi người Công giáo nhìn nhận nền Cộng hòa và tham dự đời sống quốc gia. Năm 1926, công đồng toàn quốc họp tại Lisboa. Thủ tướng Salazar (từ 1932) tìm cách giúp Giáo hội bằng cách tái lập một trật tự xã hội theo tinh thần Kitô giáo. Đời sống Phúc âm mỗi ngày thêm tốt đẹp và sốt sắng kể từ khi Đức Mẹ hiện ra ở Fatima và làm nhiều dấu lạ (1917), cũng từ đó Fatima trở thành Trung tâm Hành hương quốc tế. Tuy nhiên, giới trí thức và thợ thuyền còn tỏ ra lãnh đạm. Năm 1970, người Công giáo chiếm 9.132.490 trên tổng số 9.478.330 dân (97%), dưới sự lãnh đạo của 2 hồng y, 25 tổng giám mục và giám mục.

3. Công cuộc tái thiết sau đệ nhị thế chiến và Giáo hội bên kia bức màn sắt [10]

Đệ nhị thế chiến chấm dứt ở Âu châu do sự đầu hàng vô điều kiện của Đức (7.5.1945), và hậu quả là nước Đức bị bốn cường quốc thắng trận chiếm đóng. Những thiệt hại do đảng Quốc xã và chiến tranh gây nên không thể tả hết được. Rất nhiều thánh đường (nhất là trong các giáo phận miền Tây) bị tàn phá, hàng linh mục và đại chủng sinh ngã gục trên mặt trận hoặc mất tích, các tổ chức tan vỡ cùng với mọi cơ sở bị phá hủy bởi bom đạn. Hàng triệu người sống bơ vơ không nhà cửa nghề nghiệp. Miền Tây phải đón nhận cả 12 triệu di dân Đức từ bên kia sông Oder và Neisse, bị người Ba Lan, Tiệp Khắc và Hung Gia Lợi chiếm đất và xua đuổi ra khỏi nơi mà cha ông họ đã sống từ nhiều thế kỷ. Các cơ quan từ thiện của Giáo hội đứng trước một bổn phận phải làm, nhưng họ đã không làm gì được, nếu không có sự trợ lực quảng đại của Tòa thánh, của dân Công giáo Thụy Sĩ, Hà Lan, Ái Nhĩ Lan và nhất là Hoa Kỳ.

Thêm vào cảnh khốn khổ nói trên, còn có những thác loạn tinh thần: sự thất vọng của bao người đã bị chủ nghĩa Quốc xã lường gạt, cảnh bất mãn của giới thanh niên bị đầu độc bởi chủ nghĩa Chủng tộc. Nhưng Giáo hội còn gặp cái may là người ta đã sớm ý thức được hiểm họa của chủ nghĩa Quốc xã, đã đứng lên chống trả, trong đó có sự tham gia của người Công giáo, nhằm lấy lại quyền tự do và tái thiết xứ sở. Dân Đức đã thành công (1949), nhưng đất nước phải phân chia làm hai: Tây Đức thuộc thế giới Tự do và Đông Đức theo chủ nghĩa Cộng sản.

Bên Cộng hòa Liên bang Tây Đức, các hội đoàn Công giáo bị giải tán trước đây nay tổ chức lại, các dòng tu cũng trở về hoạt động như xưa. Phân khoa thần học được mở thêm tại đại học Mainz và Trèves. Sự hợp tác giữa đạo và đời được quy định trong Hiến pháp Bonn 1949. Hiến pháp này nhìn nhận sự tự do tín ngưỡng và tôn giáo, tự do giáo dục gia đình. Các Giáo hội được coi là những đoàn thể có đầy đủ mọi quyền lợi và chủ đặt dưới sự kiểm soát một cách tiêu cực của chính quyền.

Dân số Tây Đức năm 1970 là 59.296.000, trong số này có 27.140.702 Công giáo (46%) với một hàng Giáo phẩm gồm 5 hồng y, 53 tổng giám mục và giám mục.

Cộng hòa Dân chủ Đông Đức tuy có chính sách mềm dẻo đối với các tôn giáo, nhưng ngấm ngầm phá Giáo hội một cách sâu độc. Hiến pháp 1949 bảo đảm quyền tự do tôn giáo, coi các Giáo hội là những đoàn thể tự trị, nhưng tuyên bố chính sách chia ly đạo đời. Việc dạy giáo lý bị bãi bỏ hẳn trong các trường học, cấm mở trường tư thục. Ảnh hưởng Giáo hội đối với đời sống xã hội và văn hóa không còn. Thanh niên phải được giáo dục theo chủ thuyết Karl Marx. Tuy nhiên, đời sống tôn giáo không tắt hẳn. Năm 1970 Đông Đức còn 3 giám mục, một đại chủng viện, lãnh đạo gần 1 triệu rưỡi người Công giáo (8%).

Ở Áo quốc, nơi quân Đông minh thắng trận rút khỏi từ năm 1955, người ta đã tìm cách để khỏi trở lại vấn đề quốc giáo và, sau một cuộc suy xét tình hình, người ta chỉ còn dành cho Giáo hội Công giáo sự tôn trọng quyền tự do và phẩm cách như các hội đoàn khác, mặc dầu Áo quốc (1970) là một nước Công giáo 89%: 6.611.715 trên tổng dân số 7.349.000 với một hàng Giáo phẩm 1 hồng y, 13 tổng giám mục và giám mục. Giáo hội Áo hiện còn phải chịu nhiều hậu quả của chủ nghĩa Quốc xã, nhất là trong lãnh vực giáo dục và hôn nhân.

Tại Hà Lan, sau khi được quân Đồng minh giải phóng, nền giáo dục Công giáo tái lập mau chóng. Các giám mục thành công trong việc bảo vệ sự thống nhất lập trường chính trị trong một nước 42% Công giáo: 5.141.917 trên tổng số 12.826.561 dân (1970), dưới sự lãnh đạo của 3 hồng y, 7 tổng giám mục và giám mục. Sau Công đồng Vatican II, Hà Lan là nơi phát động những cải cách táo bạo và rầm rộ nhất. Từ việc đổi cách cử hành Thánh Lễ cho đến việc sử dụng những nhạc khí, cái gì cũng muốn “kéo đời vào đạo” nhiều hơn. Nhất là về đời sống giáo sĩ, Hà Lan “đòi” cho các linh mục sống đời giáo dân, đã làm náo loạn cả Giáo hội một thời. [11]

Giáo hội Bỉ, ngày 8.11.1958 một thỏa ước học đường (Pacte scolaire) đã được ký kết với chính quyền Bruxelles, chấm dứt cuộc tranh chấp trên một thế kỷ. Từ nay, trường tư thục cũng được Chính phủ trợ cấp và bình đẳng với trường công lập.[12] Ngày nay, nước Bỉ là một nước Công giáo 95%: 8.856.243 trên tổng dân số 9.630.000 (1970), hàng Giáo phẩm Bỉ gồm 1 hồng y, 13 tổng giám mục và giám mục.

Ý Đại Lợi đã phải trả giá quá đắt khi nhảy vào vòng chiến bên cạnh Đức. Chiến tranh tàn phá khắp bán đảo. Sau khi Mussolini bị lật đổ, năm 1946 chính thể Cộng hòa được công bố, nhìn nhận hòa ước Latran (1929). Ngay ban đầu, đảng Cộng sản với con số trên 2 triệu rưỡi có ảnh hưởng rất lớn trên quần chúng. Cuộc bầu cử năm 1948 càng cho thấy rõ sức mạnh Cộng sản ở Ý. Đảng Dân chủ Kitô giáo tuy hoạt động mạnh mẽ, nhưng tình trạng xã hội bi đát, nhất là miền Nam, làm Giáo hội phải lo giải quyết. Năm 1970, nước Ý có 53.025.212 người Công giáo (98%), với một hàng Giáo phẩm đông nhất, gồm 38 hồng y, 267 tổng giám mục và giám mục (không kể những vị thuộc Giáo triều).

Ở Pháp quốc, sau khi được giải phóng, Cộng sản cũng là một lực lượng lớn. Việc nhiều người Công giáo, kể cả linh mục, tu sĩ, tham gia tích cực chống Đức sau khi Chính phủ Vichy đổ, đã ngăn cản được làn sóng mới của chủ nghĩa thế tục hóa. Quyền tự do giáo dục gia đình không được ghi trong Hiến pháp 1946, mặc dầu trên lý thuyết đã được chấp thuận, nhưng vẫn chưa đi tới một thỏa hiệp nào với Tòa thánh. Tuy nhiên, năm 1951 Mặt trận cộng hòa bình dân (Mouvement républicain populaire) đã tranh đấu được một phần trợ cấp cho các học đường tự do, nơi theo học của một phần tư học sinh toàn quốc. Sau cùng, đệ ngũ Cộng hòa công bố Hiến pháp mới 1959, thỏa thuận để chính quyền nâng đỡ các trường Công giáo.

Hơn nữa, Giáo hội Pháp thời này biểu lộ một sức sống dồi dào, với những sáng kiến thật táo bạo, đôi khi đi đến nguy hiểm. Sự liên kết giữa các giáo phận thêm vững từ năm 1919 là nhờ có những cuộc hội nghị các hồng y và tổng giám mục hoặc giám mục toàn quốc. Các hội nghi này thường để lại những kết quả rất cụ thể, như thiết tập Hội Truyền giáo Pháp (Mission de France, 1941), Hiệp hội các Linh mục Triều Pontigny (1954), chuyên giảng đạo cho những nơi mất đạo. Một hiệp hội khác mang tên Hội Truyền giáo Paris (Mission de Paris) do đức hồng y Suhard sáng lập năm 1944, đặc biệt hoạt động cho giới thợ thuyền.

Nhiều người thuộc hiệp hội cũng như nhiều tu sĩ tham gia phong trào "Linh mục thợ" (Prêtres ouvriers, khoảng 350 vị năm 1953), lăn lộn với giới lao động tại các xưởng máy, công trường, để làm việc với họ, cũng như để chia sẻ nỗi vất vả của họ. Không bao lâu nhiều vị sa vào những công việc hoàn toàn thế tục, nhất là trách nhiệm quản lý và nghiệp đoàn, khiến Tòa thánh phải lo âu và quyết định ngưng các hoạt động đó hồi năm 1954 (thôi hẳn 1959), chỉ cho phép làm một vài công tác tại xưởng thợ và trợ giúp tinh thần tại các nơi đó, trong khi chính các vị phải có một chút đời sống cộng đoàn. Sau ngày thành lập một văn phòng toàn quốc cho tổ chức "Truyền giáo thợ thuyền" (Mission ouvrière) năm 1957, phong trào "Linh mục thợ" lại muốn trở lại dưới hình thức mới. Ngoài ra, còn có những phong trào thợ thuyền như của cha Jacques Loew dòng Đaminh ở Marseille và Port-de-Bouc (1941), hoặc của cha René Voillaume, người sáng lập dòng Tiểu đệ Chúa Giêsu (1933). Đó là những tổ chức hoạt động tông đồ dành cho giới lao động mỗi ngày thêm đông trong một nước kỹ nghệ tân tiến. Tại ít nhiều giáo xứ, đời sống cộng đoàn của các linh mục triều được đề cao và cổ võ. Phong trào thanh niên, sinh viên, thợ thuyền rất hăng say hoạt động. Sau cùng, trong các tổ chức từ thiện hoặc truyền giáo, hình như bao giờ cũng có một nhân vật nổi bật hẳn, như linh mục Pierre, vị tông đồ các người vô gia cư. Năm 1970, Pháp quốc là một nước 87% Công giáo: 42.762.533 trên tổng dân số 59.795.000. Hàng Giáo phẩm gồm 11 hồng y, 106 tổng giám mục và giám mục.

Hòa ước Nga-Đức năm 1939, rồi đến cuộc chiến thắng của Nga và sự bại trận của Đức đã mở cửa cho chủ nghĩa Vô sản chuyên chính (Bolchévik) thù địch tôn giáo, lọt vào các nước trên bờ biển Baltic và Đông Âu. Chính phủ Sô viết,[13] dưới thời Staline (1941-53), đã khéo lợi dụng chủ nghĩa Dân tộc cũng như Chính thống giáo để cai trị một cách độc đoán. Sự thống nhất chủng tộc Slavô thành hình, được đặt dưới quyền điều khiển của Sô viết, là nước mà họ nhìn nhận là đã có công ngăn cản được cuộc Đông tiến của người Đức.

Trong thời chiến, để phù hợp với đường lối chính trị tôn giáo của Nga Sô và chương trình giải phóng các dân tộc, người ta đã cố tránh đụng đến các Giáo hội sống trong thế giới Cộng sản và chính quyền còn cho phép các tôn giáo hoạt động tự do, dưới một thể chế tách biệt đạo đời. Nhưng chính quyền Sô viết không bao giờ chính thức nhìn nhận các Giáo hội, và chỉ coi họ như các hội đoàn khác. Nếu có sự phản đối, tức khắc sẽ được trả lời bằng võ lực.

Khi chiến tranh chấm dứt, chính quyền Cộng sản quyết biến các Giáo hội thành những công cụ dễ sai khiến, nhưng đã gặp phải sự phản kháng của nhiều Giáo hội, nhất là Công giáo. Năm 1962, trong các nước Cộng sản ở Âu châu, không kể Nga Sô, có 42 triệu người Công giáo trên tổng số 70 triệu dân (60%), với một hàng Giáo phẩm gồm 2 hồng y. (Wyszynski ở Varsovia và Mindszenty ở Esztergom), 133 tổng giám mục và giám mục.

Ba nước nhỏ Estonia, Lettonia và Lithuania trên bờ biển Baltic đã lọt vào tay Nga Sô từ năm 1940. Cuộc bách hại Giáo hội Công giáo bắt đầu từ đấy, nhất là trong hai nước Lettonia và Lithuania là những Quốc gia vốn bị người Nga có ác cảm, hơn nữa là những nước tỷ lệ Công giáo khá cao: năm 1940, Lettonia có 500.000 người Công giáo (25%) và Lithuania 2.875.000 (90%). Các hiệp ước với Tòa thánh bị hủy bỏ, chính quyền thôi trợ cấp cho các cơ sở tôn giáo, tài sản Giáo hội bị tịch thâu, giáo lý không còn được dạy trong các trường công lập, phân khoa thần học bị bãi bỏ. Chỉ trong thời gian Đức quân chiếm đóng (1941-44), Giáo hội mới lại được hưởng một chút tự do. Nhưng năm 1944-45, Đức rút quân: nhiều Giám mục, linh mục và giáo dân chạy theo sang Đức quốc. Khi hồng quân tái chiếm các nước này, Giáo hội hoàn toàn tê liệt: Các tu viện bị đóng cửa, rất đông giáo dân cùng với nhiều giáo sĩ, tu sĩ bị đưa đi Siberia, nhiều linh mục, giám mục bị giết.

Tình hình Giáo hội Ba Lan thật bi đát trong những năm trước 1947, do cuộc xâm lăng của Cộng sản từ 1939: thi hành chủ nghĩa vô thần, tống giam hàng ngàn linh mục, tu sĩ, hạn chế các hoạt động tôn giáo, kiểm soát gắt gao báo chí và các tổ chức Công giáo tiến hành, đàn áp Giáo quyền. Năm 1953, một án lệnh cất chức và bắt giam đức hồng y Wyszynski cùng với nhiều giáo sĩ cao cấp; thành lập hội “Giáo dân tiến bộ” và hội “Linh mục yêu nước”.

Năm 1956, Gomulka lên cầm quyền, đức hồng y Wyszynski được trả tự do, liền sau đó một hiệp ước giao hảo được ký kết giữa Chính phủ và hàng Giáo phẩm. Tuy nhiên, chính quyền chỉ nhượng bộ cho Công giáo những gì cần để Công giáo ủng hộ chính thể. Năm 1957, chính sách “khoan hồng” được công bố: giáo dân tự do tới thánh đường, lãnh các bí tích, nhưng không được truyền bá đạo, báo chí và giáo dục còn bị kiểm soát và hạn chế. Năm 1957, lễ Thánh Thể được tổ chức rất long trọng tại thủ đô Varsovia. trên nửa triệu giáo dân tham dự. Ngay sau đó, đức hồng y Wyszynski sang Roma và ở lại đây một tháng. Tại giáo đô, đức hồng y tuyên bố nhân dân Ba Lan vẫn trung thành với Giáo hội, và đức tin của họ luôn vững mạnh. Năm 1959, chính quyền chấp thuận một chương trình dạy giáo lý trong các trường công lập, song không nhận các tu sĩ vào dạy. Những cuộc tĩnh tâm dành cho các sinh viên bị cấm; việc xây cất thánh đường, tu viện bị đình chỉ hoặc phải nạp thuế rất nặng, Gomulka tuyên bố: Giáo hội phải hạn chế hoạt động của mình vào các vấn đề phải tin mà thôi".

Annuario Pontificio (Giáo hoàng Niên giám) năm 1962 cho biết dân số Công giáo Ba Lan là 29.266.854 trên tổng số 30.330.000 (96,5%), dưới sự lãnh đạo của 1 hồng y, 1 tổng giám mục và 49 giám mục. Với một lực lượng Công giáo ấy, Giáo hội tại Ba Lan được chính quyền Cộng sản kiêng nể, nếu sánh với các Giáo hội khác ở bên kia bức màn sắt. Ngày 20.12.1970, Gomulka phải từ chức sau nhiều cuộc biểu tình chống Chính phủ ông. Và ngày 3.3.1971, một cuộc gặp gỡ "lịch sử" giữa đức hồng y giáo chủ Wyszynski và tân thủ tướng chính phủ Jaroszewicz. Mấy ngày sau, đức hồng y cho biết: "Các mối bang giao giữa Nhà nước Ba Lan và Giáo hội Công giáo sẽ được bình thường hóa dần dần". Cũng năm 1971, ngày 17 tháng 10, đức Thánh Cha Phaolô VI ghi vào Sách Chân phước cha Maximilian Kolbe dòng Phansinh, người đã tình nguyện làm tù nhân trong trại giam Auschwitz của chế độ Quốc xã Đức (1941) để cứu nhiều người. Trong dịp này, 4.000 người Ba Lan đã tới Roma tham dự đại lễ tôn vinh, về phía chính quyền có tổng trưởng bộ phượng tự và vị đại sứ tại Ý. Ngay sau đó, đức giám mục Agostino Casaroli, một chuyên viên ngoại giao của Tòa thánh, sang Ba Lan đàm phán với chính quyền Varsovia. Kết quả đầu tiên là Chính phủ Ba Lan ra lệnh bãi bỏ việc kê khai tài sản thờ tự của Giáo hội, mà sắc luật đã có từ thời Staline.

Số giáo dân Ba Lan năm 1970 là 30.641.140 (95%), với một hàng Giáo phẩm : 2 hồng y, 56 tổng giám mục và giám mục. Điều đáng chú ý là số ơn gọi làm linh mục và tu sĩ rất ca o: trong năm 1971 có 480 tân linh mục thuộc 25 giáo phận; tháng 11 năm 1971, con số đại chủng sinh là 4.088 (3.097 triều: 991 dòng). Riêng giáo phận Varsovia có 856 linh mục và 228 đại chủng sinh. [14] Như vậy, Ba Lan là một trong những nước thật phong phú ơn thiên triệu.

Cộng sản hoạt động ở Hung Gia Lợi từ tháng 10 năm 1944, nhưng với bộ mặt "hiền lành" mà đức hồng y Mindszenty gọi là bộ mặt "sói giả chiên". Thật vậy, cuộc khủng bố Công giáo bắt đầu ngay năm sau: các hội đoàn Công giáo, kể cả tổ chức Caritas đều bị giải tán, các học đường cũng như các bệnh viện Công giáo bị đóng cửa, việc dạy giáo lý (70% dân số bấy giờ là Công giáo) phải bãi bỏ. Chính quyền chen vào nội bộ Giáo hội, vào việc bổ nhiệm giám mục, rồi ngày 26.12.1948 đức hồng y Mindszehty bị bắt giam, năm sau bị án tù chung thân. Báo chí Công giáo bị tịch thâu, các buổi lễ công cộng bị cấm ngặt. Năm 1950, đến lượt các dòng tu phải giải tán, nhiều linh mục, tu sĩ bị đưa vào trại giam, có người bị sát hại hoặc phát lưu. Chính phủ đứng ra bảo trợ một tổ chức gọi là "Giáo hội Cấp tiến Công giáo".

Năm 1955, đức hồng y Mindszenty được trả tự do; nhưng ngay năm sau, cuộc khởi nghĩa của dân Hung Gia Lợi bị đàn áp: đức hồng y phải tị nạn trong Tòa đại sứ Hoa Kỳ ở Budapest. Tuy chính quyền phủ nhận việc Giáo hội Công giáo bị bách hại, nhưng thực tế nhiều giám mục, linh mục và giáo dân vẫn còn ngồi tù, nhiều trường Công giáo bị quốc hữu hóa, báo chí Công giáo bị hạn chế và chính quyền can thiệp vào việc điều khiển Giáo hội một cách có hệ thống. Từ năm 1967, tình hình sáng sủa hơn: 20% học sinh được theo học các lớp giáo lý. Thỏa ước ký với Tòa thánh ngày 15.5.1964, được sửa đổi (1968) với một vài điểm rộng rãi hơn, nhất là về việc thuyên chuyển và cắt cử giám mục.[15] Ngày 16.4.1971, ngoại trưởng Janos Peter (cựu mục sư) hội kiến với đức Phaolô VI trong vòng 45 phút. Sau đấy 5 tháng, đức hồng y Mindszenty được trả tự do và ngài đã sang Vatican (28.9.1971) theo lời khuyên của đức Thánh Cha Phaolô VI, để Tòa thánh dễ đàm phán với chính quyền Budapest. Số giáo dân Hung Gia Lợi năm 1970 là 6.276.000 (62%), dưới sự lãnh đạo của một hàng Giáo phẩm: 1 hồng y (tị nạn), 12 tổng giám mục và giám mục.

Tiệp Khắc trở thành một nước Cộng hòa Nhân dân theo kiểu Nga Sô từ năm 1948. Cuộc xung đột với Giáo hội xảy ra ngay từ tháng 9 năm 1947, nhân một cuộc biểu dương đức tin bị giải tán. Học đường, báo chí Công giáo phải đóng cửa, Công giáo tiến hành bị bãi bỏ. Năm 1949, Cộng sản tổ chức “Giáo hội tự trị” và thành lập “Tân Công giáo tiến hành”; nhiều đạo luật thù nghịch Công giáo được ban hành, chính quyền can thiệp vào việc điều khiển các giáo phận... Năm 1950, hàng Giáo phẩm, giáo sĩ, tu sĩ bị khủng bố, chịu đưa đi các trại giam hay hầm mỏ.

Hiến pháp 1960 loại bỏ đạo Công giáo, và cũng không đề cập đến vấn đề tự do tín ngưỡng. Cả các nữ tu cũng hết được tự do làm việc tại bệnh viện.... Không một thánh đường mới nào được xây cất thêm, không một tân giám mục nào được bổ nhiệm. Annuarto Pontificio năm 1962 cho bản thống kê như sau: 1 tổng giám mục (bị quản thúc), 10 giám mục (3 ngồi tù, 3 bị quản thúc) lãnh đạo 8.600.000 giáo dân (62%). Từ năm 1971 , Đại diện Tòa thánh đã bắt đầu tiếp xúc với chính quyền Tiệp Khắc, để tiến tới một thỏa hiệp, nhưng việc không thành (cuối tháng 6 năm 1972). Năm 1972, Tiệp Khắc chỉ còn 2 giám mục (và 1 vị bị cấm hoạt động) cho 12 giáo phận, với 10 triệu giáo dân trên tổng số 15 triệu người. [16]

4. Giáo hội Công giáo tại các nước Chính thống giáo và Cộng sản [17]

Đệ nhất thế chiến đã để lại cho hội Hy Lạp Đông phương rất nhiều hậu quả. Hòa ước Sèvres 1920 và Lausanne 1923 thu hẹp lãnh thổ Thổ Nhĩ Kỳ vào miền Đông Thracia với thành Istanbul (Constantinopoli xưa) và Tiểu Á, Giáo hội Chính thống bị chính quyền Thổ Ankara bách hại đến độ bị tiêu diệt (1922-23). Vị giáo chủ Istanbul chỉ còn vào khoảng 300.000 tín hữu. Một tòa Giáo chủ Chính thống đặc biệt được thiết lập năm 1921 trong nước Nam Tư. Năm 1925, thêm tòa Giáo chủ nữa ở Bucarest nước Rumani. Giáo hội Chính thống nước Albania cũng tuyên bố tự trị năm 1922. Hội nghị Liên Chính thống lần I được triệu tập tại Athêna năm 1936. Ngay khi đế chế Nga sụp đổ, các Giáo hội Chính thống quốc gia tự trị cũng được thành lập tại Ba Lan (với 3 hoặc 4 triệu tín đồ), trong xứ Georgia năm 1917, và mấy năm sau, tại Kiev xứ Ukrania năm 1921.

Trên đây, chúng tôi đã trình bày những cố gắng và thiện chí của ngôi Giáo hoàng về việc kêu mời các Giáo hội Chính thống trở về hiệp nhất với Giáo hội Công giáo Roma. Năm 1917, đức Thánh Cha Beneđictô XV ban Tự sắc Dei Providentis, thiết lập Bộ Giáo vụ Đông phương. Thánh Bộ này có mọi quyền hành trên các giáo phận theo lễ nghi Đông phương Roma đã can thiệp bênh vực giáo dân Đông phương, mỗi khi họ lâm nạn hoặc chịu cảnh quẫn bách do chính trị nước họ gây nên, như trường hợp giáo dân Maronit (Liban), Armenô và cả giáo dân Nga. Nhân nạn đói năm 1922-24, đức Thánh Cha Piô XI đã cử tới nước Nga một phái đoàn cứu trợ, kêu theo một Thông điệp kêu mời sự hiệp nhất Kitô hữu một cách hết sức cảm động (1923). Ngài còn can thiệp vào hội đàm Genève (tháng 5.1922), không phải như người ta tố cáo là để ký kết gì với Nga Sô, nhưng sự thực để đòi quyền tự do tín ngưỡng cho hết mọi người công dân Nga, bảo đảm quyền sống đạo, trả lại cho các tôn giáo những tài sản đã bị tịch thâu, sau cùng là việc phóng thích vị thượng phụ giáo chủ Tichon (+ 1925), người đã can đảm lên án Cộng sản vô thần. Trong Thông điệp Rerum Orientalium studiis 8.9.1928, đức Thánh Cha khuyến khích sự học hỏi về Giáo hội Đông phương, và cho đó là đường đưa tới hiệp nhất trong tương lai. [18]

Các cha dòng Tên và Biển đức mở những học viện đào tạo nhiều thừa sai Đông phương. Năm 1929, bắt đầu công việc biên soạn một Bộ Giáo luật Đông phương; năm 1938, đức Thánh Cha thêm nhiều quyền hành cho Bộ Giáo vụ Đông phương và sáp nhập vào Bộ này tổ chức Catholica Unio (Công giáo Hiệp nhất) đã có từ năm 1924. Nhiều học viện dành cho hàng giáo sĩ Đông phương cũng được mở ở Roma. Khắp nơi đều nghe nói đến sự từ bỏ ý định Latinh hóa Đông phương. Tại Velehrad trong xứ Moravia; từ năm 1907 đến 1936 đã có nhiều cuộc gặp gỡ giữa Công giáo và Chính thống, nói về hiệp nhất. Năm 1932, Bộ Giáo vụ Đông phương đưa ra con số Chính thống giáo “hiệp nhất” (uniates) là 8.200.000, trong số này có 5.160.000 Ruthen (hay Ukrani) sống trong các xứ Galicia (Ba Lan), Hung Gia Lợi và Mỹ Châu, 1.370.000 Rumeni trong nước Rumani, 430.000 Maronit ở Liban, và trên 1 triệu gồm Armenô, Copto, Ethiopic, Syrô Chaldaic, Syrô Jacobit và Malabar trong các xứ Armenia, Ai Cập, Ethiopia, Syria và Ấn Độ. Số giám mục “hiệp nhất” là 57, thêm vào đó 8 vị giám quản và 34 giám mục hiệu tòa. Giáo hội Chính thống “hiệp nhất” có 28 dòng nam và 41 dòng nữ.[19] Nhưng mọi cố gắng cho sự hiệp nhất đã không thâu đạt được kết quả trước khi đệ nhị thế chiến bùng nổ, và từ năm 1946 các Giáo hội Đông phương, hiệp nhất cũng như chưa, đều rơi vào tay Cộng sản.

Số phận Công giáo và Chính thống trên đất Liên bang Sô viết mới thật đau thương, kể từ khi cuộc Cách mạng Cộng sản thành công năm 1917, thời Lénine (1917-24) và Staline (1941-53). Sắc lệnh 23.1.1918 tuyên bố tách biệt đạo đời, xóa bỏ mọi tàn tích tôn giáo trong đời sống xã hội, gia đình, cấm dạy giáo lý, tịch thâu tài sản của các Giáo hội. Nhiều giám mục, linh mục, tu sĩ bị giết hoặc đi đày. Để đáp lại, đức Thánh Cha Piô XI công bố Thông điệp Divini Redemptoris (19.3.1937), kết án chủ nghĩa Cộng sản vô thần, đồng thời trình bày học thuyết Xã hội Công giáo. Cuộc bách hại đẫm máu chỉ được tạm ngưng trong thời gian Đức quân tấn công Liên Sô từ 1941 đến 1944.

Sau đệ nhị thế chiến, là một chiến dịch bài tôn giáo của chính quyền Cộng sản. Giáo hội Chính thống trở thành công cụ trung thành của chế độ, bành trướng sang miền Tây và cưỡng bách các Giáo hội khác phải sáp nhập, kể cả 5 triệu giáo dân Ruthen “hiệp nhất”. Việc giáo chủ Alexei định triệu tập một đại Công đồng tại Matscơva, đã gặp phải sự phản đối của hai vị giáo chủ Alexandria và Constantinopoli; nhưng việc đã thành vào năm 1948, nhân kỷ niệm Năm trăm Năm thành lập Giáo hội Nga. Công đồng Matscơva, trong đó không có đại diện của các giáo chủ Alexandria, Constantinopoli và Hy Lạp, đã chấp nhận chính thể Sôviết, kết án Giáo hội Công giáo Roma là lạc hướng đức tin, cũng như phủ nhận việc tấn phong giám mục và linh mục của Anh giáo. Từ đấy, có sự tranh chấp về quyền bính giữa Constantinopoli và Matscơva. Năm 1962, giáo chủ Matscơva đã cử ba đại diện đến đại Công đồng Vatican II, trong khi nhiều Giáo hội Chính thống quan trọng khác, như Constantinopoli, Hy lạp không nói gì. Năm 1969, số giáo dân Chính thống Nga vào khoảng 50 triệu; vị giáo chủ ở Matscơva còn có quyền trên các Giáo hội Chính thống Rumani (14 triệu), Bungari (6 triệu), Nam Tư (9 triệu), Georgia (2 triệu).

Hiện tình Công giáo trong Liên bang Sôviêt không ai biết rõ. Năm 1959, có tin nói rằng bốn thánh đường theo lễ nghi Latinh đã được mở cửa lại, đó là các thánh đường Matscơva, Leningrad, Odessa và Tiflis. Annuario Pontifcio năm 1962 cho biết Giáo hội Công giáo trong Liên bang có một tổng giáo phận, 4 giáo phận, với 2 giám mục bị phát lưu. Người ta cũng phỏng đoán còn có 8 triệu người Công giáo (3,7%), riêng tiểu bang Lithuania có 2 triệu giáo dân (80%) phải chịu một cuộc bách hại nặng nề hơn cả. Năm 1940, Lithuania có 4 chủng viện, 12 giám mục và 1.500 linh mục; năm 1969, chỉ còn 30 chủng sinh được chính quyền lựa chọn, 2 giám mục (bị kiểm thúc) và khoảng 600 linh mục già yếu. [20]

Ở Rumani, năm 1947 Cộng quân làm áp lực bắt vua Michael I thoái vị và cướp chính quyền. Năm 1948, Chính phủ Cộng sản hủy bỏ thỏa hiệp đã ký với Tòa thánh (1929), quốc hữu hóa các học đường và ban hành "Đạo luật Tôn giáo". Sau đại Công đồng họp tại Matscơva năm 1948, vị giáo chủ Rumani "hiệp nhất" (từ năm 1698), muốn làm vừa lòng Cộng sản, đã tìm hết cách để sáp nhập Giáo hội này gồm 1 triệu rưỡi giáo dân, vào với Giáo hội Chính thống quốc gia Rumani. Trong khi đó, Giáo hội Công giáo Latinh chịu đặt dưới quyền cai quản của các giám mục Chính thống, các hội dòng bị bãi bỏ hồi cuối năm 1949, 6 giám mục và một số linh mục, giáo dân bị giam giữ. Năm 1970, dân số Rumani là 19.105.000, trong số này có 1.140.000 Công giáo Latinh (6%) với 2 giám mục, và 14 triệu Chính thống.

Cộng sản nắm chính quyền ở Bungari do một cuộc trưng cầu dân ý giả tạo ngày 8.9.1946. Năm 1948, các trường Công giáo bị đóng cửa, năm liền sau, đến lượt tòa Khâm sứ tại Sofia. "Luật phượng tự" đồng thời được ban hành, chính thức nhận Chính thống giáo làm quốc giáo, và cũng là lợi khí của chế độ. Các linh mục không phải gốc Bungari đều bị trục xuất, các hội dòng có nhà mẹ ở ngoại quốc phải giải tán, các bệnh viện và cơ sở từ thiện bị sung công. Một giám mục bị án tử hình, một vị khác phải lưu đày. Năm 1970, có 60.000 Công giáo (0,7%) với 3 giám mục, và 6 triệu Chính thống trên tổng dân số 8.260.000.

Nam Tư tuyên bố lập chính thể Cộng hòa dân chủ ngày 29.11.1945. Cuộc bách hại Công giáo khai mạc ngay khi Hồng quân xâm chiếm Zararbia tháng 5 năm 1945. Từ đấy đến cuối năm 1950, tình thế rất đen tối: hàng trăm giám mục, linh mục bị giết, nhiều vị khác phải lưu đày hoặc bị quản thúc, các chủng viện bị đóng cửa, báo chí Công giáo phải đình bản, việc dạy giáo lý phải bãi bỏ; các tu viện cùng cơ sở từ thiện và bất động sản của Giáo hội bị quốc hữu hóa, các tu sĩ phải đi đày..., đức hồng y Stepinac (+ 10.2.1960) bị bắt giam (1946). Năm 1952 chính quyền Nam Tư cắt đứt hẳn ngoại giao với Tòa thánh.

Từ năm 1961, tình hình Giáo hội Công giáo ở Nam Tư bắt đầu có những biến chuyển tốt đẹp. Nam Tư là nước Cộng sản cuối cùng cắt đứt ngoại giao với Vatican, nay là nước Cộng sản đầu tiên nối lại mối bang giao ấy ở cấp bậc Sứ thần và đại sứ từ ngày 15.8.1970. Một thỏa hiệp đã được Mỹ kết năm 1966 gồm 4 điểm, nhìn nhận quyền thiêng liêng của Tòa thánh đối với Giáo hội Công giáo địa phương, và dành cho các giám mục mọi phương tiện liên lạc với Roma về tôn giáo, báo chí Công giáo cũng được tự do hơn. Ngày 21.5.1970, đức Thánh Cha tuyên thánh cho chân phước Nicolas Tavelic dòng Phansinh, tử đạo ở Gierusalem năm 1391. Dịp này, hàng vạn người Nam Tư đã tới Roma tham dự đại lễ. Cuộc hội kiến của thống chế Tito, tổng thống Nam Tư, với đức Phaolô VI ngày 29.3.1971 tại Vatican, càng làm cho sự giao hảo thêm chặt chẽ và sáng tỏ. Cũng năm 1971, từ ngày 6 đến 15 tháng 8, tại Zagreb, hai hội nghị được tổ chức: hội nghị Thánh Mẫu học (lần thứ 6) dành cho các nhà thần học, [21] và đại hội Thánh Mẫu quốc tế (lần thứ 13). Đức hồng y Seper, nguyên tổng giám mục Zagreb, được cử làm Đặc sứ Tòa thánh chủ tọa đại hội Thánh Mẫu, và đại hội đã thu hút cả 100.000 khách hành hương từ các nơi tuôn đến Zagreb.[22] Người Công giáo Nam Tư, khoảng 6.315.000 (36%), tỏ ra rất anh hùng và kiên gan sống đạo dưới sự lãnh đạo của một hàng Giáo phẩm: 1 hồng y, 27 tổng giám mục và giám mục (1970). Số ơn gọi làm linh mục cũng đáng kể: năm 1970 có trên 2.000 đại chủng sinh, trong khi con số này xuống rất thấp tại nhiều nước tự do !

Nước Albania bị đặt dưới chính quyền cộng sản từ năm 1944. Cũng từ đấy Giáo hội Albania chịu bách hại: các giám mục và linh mục bị hạ sát hoặc bị tống giam, nhiều tu sĩ, giáo dân cùng chịu chung số phận. Năm 1970, còn 143.000 người Công giáo sống sót (7%) với 2 giám mục, ngoài ra còn 250.000 giáo dân Chính thống. Từ năm 1971, theo lệnh của đảng, không ai được đặt tên thánh cho trẻ sơ sinh. Tại các phòng hộ tịch, cha mẹ bắt buộc phải chọn những tên sự kiện lịch sử của đảng đã ghi trên những danh sách riêng biệt, do chuyên viên của đảng lập sẵn. [23]

III

GIÁO HỘI THỜI CÔNG ĐỒNG VATICAN II

1. Đức Thánh Cha Gioan XXIII (1958-63)
với việc chuẩn bị và khai mạc Công đồng (1962) [24]

Ngày 28.10.1958, Hội đồng Hồng y bầu đức hồng y Angelo Roncalli 77 tuổi, lên kế vị đức Piô XII, hiệu là Gioan XXIII. Đức tân Giáo hoàng nguyên là Sứ thần Tòa thánh tại nhiều nước Chính thống giáo (Bungari, Hy Lạp, Thổ Nhĩ Kỳ) và ở Paris, trước khi được đặt làm hồng y giáo chủ Venecia (1953). Việc thứ nhất của đức Gioan là ngày 15.12.1958 cùng một lúc phong 23 vị hồng y, nâng tổng số hồng y lên 75 vị, vượt con số “truyền thống” 70 đã được đức Sixtô V ấn định (1586). Và sau 3 tháng ở ngôi, ngày 25.1.1959 đức Thánh Cha đã làm cả thế giới sửng sốt, cũng như chính ngài phải bỡ ngỡ, là loan báo dự tính triệu tập một đại Công đồng tại Roma, mà trọng tâm là hiệp nhất Giáo hội: “Chúng ta hãy hiệp nhất với nhau và hãy chấm dứt mọi bất hòa”; đồng thời để sửa lại bộ Giáo luật cho thích nghi với thời đại. Khi phác họa chương trình hoạt động của triều đại, ngài nói: năm I là năm tập sự, năm II là năm họp công đồng giáo phận Roma, năm III là năm chuẩn bị đại Công đồng, và năm IV là năm của Công đồng Vatican II. Chương trình ấy ngài đã lần lượt thực hiện.

Năm 1959, tuy là năm “tập sự, đức Thánh Cha đã liên tiếp công bố 4 Thông điệp: Ad petri Cathedram (29.6), trong đó nói đến mục đích của Công đồng là đẩy mạnh đức tin, canh tân phong hóa, thích ứng các kỷ cương Giáo hội với trình độ tiến hóa hiện đại; Sacerdotii nostri Primordia (1.8) về chức Linh mục; Grata Recordatio (26.9) về việc đọc kinh Mân côi; và đặc biệt Thông điệp Princeps Pastorum (28.11) nói về công cuộc truyền giáo, đặt hy vọng có nhiều tiến triển trong ngành này. Ngày 14.12.1959, Hồng y đoàn được thêm 8 vị tấn phong.

Năm 1960, ngoài việc triệu tập công đồng giáo phận Roma, ngày 28 tháng 3 đức Thánh Cha đặt thêm 7 hồng y (và 3 vị in petto), trong số này ba vị ở xứ Truyền giáo, đó là các hồng y Peter Tatsuo Doi (Nhật Bản), Rufinos Santos (Philippin), Laurent Rugambwa (Tanganyika). Ngày 8 tháng 5, ngài đích thân tấn phong 14 Giám mục thừa sai. Nhiều hàng Giáo phẩm địa phương được thiết lập trong những năm 1960-62, như hàng Giáo phẩm Việt Nam do Tông hiến Venerabilium nostrorum ngày 24.11.1960. Cũng năm 1960, ngày 5 tháng 6, nhân lễ Chúa Thánh Thần Hiện xuống, đức Thánh Cha công bố Tự sắc Superno Dei Nutu tuyên bố chấm dứt giai đoạn “tiền chuẩn bị” và mở đầu giai đoạn “chuẩn bị”, đặt ra 10 ủy ban: Thần học, Giám mục cùng việc cai quản giáo phận, Giáo sĩ và Giáo dân, Đời sống Dòng tu, Bí tích, Phụng vụ, Chủng viện và Giáo dục, Giáo hội Đông phương, Truyền giáo, Tông đồ Giáo dân; đến sau thêm hai ủy ban: Lễ nghi và Kỹ thuật; thêm vào đó 3 văn phòng: Hiệp nhất Kitô hữu, Báo chí Phim ảnh, Hành chánh. Mỗi ủy ban và văn phòng đều có một hồng y làm chủ tịch; tất cả các công việc được tập trung và điều hành bởi một ủy ban trung ương, do chính đức Thánh Cha đứng đầu, có đức cha Felici làm tổng thư ký.

Năm 1961 đức Thánh Cha đặt thêm 4 hồng y mới (16.1), công bố Thông diệp Mater et Magistra (14.7) về vấn đề xã hội và Thông điệp Aeterna Dei Sapientia (11.11) mời gọi sự hiệp nhất Kitô hữu.[25] Ngày 25 tháng 12, đức Thánh Cha công bố Tông hiến Humanae Salutis ấn định Công đồng sẽ triệu tập trong năm 1962. Lúc này các ủy ban chuyên môn đã đưa lên ủy ban trung ương 70 lược đồ, in thành 119 tập dầy 2.060 trang; đó là những dự án sẽ đưa ra thảo luận chính thức trong Công đồng.

Năm 1962, ngày 2 tháng 2, đức Thánh Cha ra Tự sắc Concilium, ấn định ngày khai mạc Công đồng sẽ là ngày lễ Đức Maria Mẹ Thiên Chúa (11 tháng 10), để kỷ niệm Công đồng Ephesô (431) đã phán quyết tín điều này. Cũng tháng 2 ngày 22, Tông hiến Veterum Sapientia được ban hành, nhằm chấn hưng việc học và dùng tiếng Latinh trong các chủng viện. Ngày 19 tháng 3, đức Gioan phong thêm 10 hồng y, nâng con số hồng y lên 87 vị. Thông điệp thứ 7 Paenitentiam agere, được công bố ngày 1 tháng 7, dạy làm việc sám hối cầu nguyện cho Công đồng. Ngày 6 tháng 8, đức Thánh Cha ký Tự sắc Appropiquante Concilio ấn định bản quy luật Công đồng, trong đó một chủ tịch đoàn gồm 10 hồng y: Tisserant (Pháp), Liénart (Pháp), Tappouni (Irak), Gilroy (Úc), Spellman (Hoa Kỳ), Play y Daniel (Tây Ban Nha), Frings (Đức), Ruffini (Ý), Caggiano (Achentina) và Alfrink (Hà Lan). Ngày 11 tháng 9, trong Sứ điệp gởi toàn thế giới, đức Thánh Cha nói: “Công đồng là như một cuộc gặp lại dung nhan của Chúa Kitô Phục sinh, vua minh hiển muôn đời, hằng chiếu soi qua Giáo hội, để cứu vớt, an ủi và soi sáng muôn dân. Vậy Công đồng sẽ chú trọng đến việc kiểm điểm lại đời sống nội tâm của Giáo hội, đồng thời cũng nghiên cứu lại thái độ đối ngoại của Giáo hội nữa".

Ngày 11.10.1962 là ngày khai mạc Công đồng trong vương cung thánh đường Thánh Pherô, nơi đã được trang bị rất hoàn hảo và tối tân. Hiện diện trong phiên họp khai mạc có 2.540 nghị phụ trên tổng số 2.904 vị được mời tham dự. Các ngài đại diện cho 134 Quốc gia trên thế giới. Chỉ có 49 vị thuộc thế giới cộng sản có thể tới dự Công đồng; không một giám mục Trung cộng hay Bắc Việt có mặt. Hai đức hồng y đau nặng và hai vị nữa (Mindszenty, Hungary và Arteaga y Betancourt, Cuba) bị quản thúc, không thể đến được. Các nước nhiều nghị phụ nhất được xếp thứ tự như sau: Ý (430), Hoa Kỳ (241), Braxin (204), Pháp (159), Canada (97), Tây Ban Nha (95), Ấn Độ (84), Đức (68), Achentina (66), Mehicô (65), Ba Lan (64), Columbia (52). Ngoài 97 bề trên tổng quyền các dòng tu có quyền tham dự, Âu châu có nhiều nghị phụ nhất (1.089), rồi đến Nam Mỹ (489), sau đó là Bắc Mỹ (404), Á châu (374), Phi châu (296), Trung Mỹ (84) và Hải Dương châu (75).

Thêm vào số các nghị phụ, có 460 chuyên viên thần học và giáo luật (235 linh mục triều, 45 dòng Tên, 42 Đaminh, 15 Phan sinh, 12 Oblat, 6 Biển đức, 5 Salêdiêng, v.v...) ứng trực để giúp vào các vấn đề thảo luận. Ngoài ra, còn một số quan sát viên của các Giáo hội "ly khai" được cử đến tham dự: Anh giáo có 3 vị; Tổng đoàn Lutherian phổ thế, 2; Liên minh Giáo hội cải cách thế giới, 3; Giáo hội Tin lành Đức, 1 ; Hội Đồ đệ Chúa Kitô phổ thế, 1 ; Hội Quaker thế giới, 1; Hội Congregationalisme thế giới, 2; Hội Methodisme thế giới, 3; Giáo hội Tin lành Pháp, 3; Hội đồng Đại kết các Giáo hội, 2; Giáo hội Cựu Công giáo, 1; Giáo hội Coptô, 2; Giáo hội Syrô Jacobit, 2; Giáo hội Chính thống Matscơva, 3. Về phía các

Chính phủ, 85 phái đoàn đại diện của hầu hết các nước tự do (có phái đoàn do chính tổng thống cầm đầu). Các phái đoàn này đến tham dự buổi lễ khai mạc Công đồng).

Công đồng khai mạc bằng một Thánh Lễ kính Chúa Thánh Thần. Sau bài Phúc âm bằng tiếng Latinh và Hy Lạp, đức Thánh Cha đọc một diễn văn, nhấn mạnh đến Linh mục vụ của Công đồng là bảo vệ và phát huy chân lý, nhưng trình bày làm sao cho thích ứng với nhu cầu hiện đại, nghĩa là cung cấp một giáo huấn tích cực. Ngài nói: “Ngày nay Giáo hội Chúa ưa thích dùng liều thuốc từ bi, hơn là vung chiếc gươm thần chống đỡ, ưa thích đáp ứng với nhu- cầu hiện đại bằng cách trình bày giáo lý sung mãn của mình, hơn là lên án các lạc thuyết”. Ngày khai mạc Công đồng kết thúc bằng một cuộc rước đèn vĩ đại ban tối, có 200.000 dân giáo đô tham dự, đón chào các giám mục từ khắp năm châu tới họp Công đồng tại kinh thành muôn thuở, miệng ca hát những bản nhạc mừng Đức Trinh Nữ Maria, Mẹ Thiên Chúa, tay cầm đèn đuốc, kéo nhau qua các ngả đường, reo to khẩu hiệu: “Hoan hô đức Giáo hoàng ! Hoan hô các Giám mục !”.

Ngày 13 tháng 10, phiên họp đầu tiên, mở đầu cho khóa I và sẽ kéo dài đến 8 tháng 12. Trong cuộc gặp gỡ giữa các vị cao cấp thuộc đủ mầu da, tiếng nói, văn hóa và phong tục khác nhau, người ta không lấy làm lạ nếu có sự khác biệt về tư tưởng và ý kiến, khi phải tranh luận nhiều vấn đề trong Công đồng. Điều này càng rõ rệt khi thấy có hai luồng tư tưởng, một “bảo thủ, nhất là nơi các nghị phụ Ý, và một “cấp tiến”, nghĩa là muốn có những thay đổi cấp thời của các nghị phụ Pháp, Đức, Áo, Bỉ, Hà Lan và một số vị thuộc xứ Truyền giáo. Ngày 22 tháng 10, các nghị phụ bắt đầu hội thảo về Phụng vụ; cuộc tranh luận kéo dài trong 15 phiên họp, đến ngày 13 tháng 11 mới chấm dứt. Sau đó, từ ngày 19 tháng 11, Công đồng tranh luận về nguồn gốc Mặc khải; cuộc tranh luận rất sôi nổi, vì hai trường phái thần học phải đương đầu trước vấn đề “Mặc khải”, “Chân lý”, “Linh hứng”, “Thánh truyền”, và về những tương quan của vấn đề. Ngày 23 tháng 11, các nghị phụ đề cập đến lược đồ về các Phương tiện Truyền thông Xã hội. Nhiều vấn đề thần học khác được đưa ra cứu xét, như Giáo lý về Giáo hội, Phong tục dân Công giáo, vấn đề Lương tâm, đức Khiết tịnh, đời sống Hôn nhân... Nhưng chưa một văn kiện nào được công bố, vì các lược đồ đem ra tranh luận đã phải trả về cho ủy ban liên hệ để sửa lại. Ngày 8 tháng 12, đức Thánh Cha đọc diễn văn bế mạc khóa I, và ấn định khóa II sẽ bắt đầu vào ngày lễ Sinh nhật Đức Mẹ 8.9.1963.

Năm 1963, đức Thánh Cha tiếp tục tiến hành Công đồng và mọi chương trình như thường lệ. Đặc biệt ngày 10 tháng 4, ngài công bố Thông điệp Pacem in terris làm phấn khởi dư luận thế giới, và đúng một tháng sau đức Thánh Cha được trao tặng giải Hòa bình Balzan. Nhưng từ trung tuần tháng 5, bệnh ung thư gan mà ngài chịu đựng từ lâu, nay tái phát. Đức Thánh Cha liệt giường cho tới khi băng hà ngày 3 tháng 6, thọ 81 tuổi, sau 4 năm 7 tháng lên ngôi Giáo hoàng.

2. Đức Thánh Cha Phaolô VI tiếp tục và bế mạc Công đồng (1965) [26]

Ngày 21.6.1963, nhằm lễ Thánh Tâm Chúa, đức hồng y Giovanni Battista Montini, tổng giám mục Milan, đắc cử Giáo hoàng, hiệu Phaolô VI. Ngay ngày hôm sau, đức tân Giáo hoàng đọc Điện văn Urbi et Orbi gởi toàn thể thế giới, như một tuyên ngôn, bày tỏ cảm tưởng, đường lối và chương trình hoạt động của triều đại là tiếp tục đại Công đồng, phục vụ Công lý Hòa bình thế giới, xúc tiến việc hiệp nhất Kitô hữu. Mấy ngày sau, Công đồng được chính thức loan báo sẽ tái nhóm vào ngày 29.9.1963 và bế mạc ngày 4 tháng 12. Ngày 14 tháng 9, đức Thánh Cha ban Huấn dụ Cum proximus về việc cầu nguyện và hãm mình đền tội, để Công đồng đạt kết quả tốt đẹp. Cũng ngày ấy, đức Thánh Cha triệu tập các nghị phụ và chỉ định 4 hồng y: Agagianian, Dopfner, Lercaro, Suenens, làm đại diện điều hành các công việc của Công đồng.

Khóa II Công đồng khai mạc ngày 29.9.1963. Bằng một Thánh lễ và bài Diễn văn, đức Thánh Cha nhắc lại mục đích của Công đồng là Giáo hội muốn nhìn vào dung nhan Chúa Giêsu; nếu nhận thấy một vết nhơ, một khuyết điểm trên khuôn mặt hay trên chiếc áo cưới của mình, thì sẽ nhất định can đảm và cố gắng tẩy gột, để trở nên giống thật gương mẫu mình là Chúa Kitô. Cũng trong bài Diễn văn này, đức Thánh Cha lên tiếng cầu xin sự tha thứ của Thiên Chúa và của những anh em “bất hòa”, vì những lầm lỗi của Giáo hội Roma trong việc chia rẽ Kitô-giáo. Số các nghị phụ dự Công đồng khóa II này là 2.427 vị, gồm 75 hồng y 2.228 tổng giám mục và giám mục, 59 giám chức, 65 bề trên tổng quyền. Đặc biệt từ khóa II này, ngoài 10 nữ tu, còn có 10 giáo dân trong số dự thính viên: 3 người Ý, 2 Pháp, 1 Hoa Kỳ, 1 Tây Ban Nha, 1 Ba Lan, 1 Áchentina và 1 Bỉ. Con số này đến sau lên đến 42 người, trong đó có hai ông bà Alvarez Icaza người Mehicô.

Ngày 30 tháng 9 là phiên họp đầu tiên của khóa II, tức phiên họp thứ 37 tính từ đầu, khởi sự tranh luận về lược đồ “Giáo hội”, gồm 8 chương nói về Mầu nhiệm Giáo hội. Đó là trọng tâm của khóa II này, cuộc tranh luận kéo dài tới phiên họp ngày 31 tháng 10. Tiếp đến là lược đồ “Giám mục và việc cai quản các giáo phận” được thảo luận cho tới ngày 15 tháng 11. Từ ngày 18 cùng tháng, bắt đầu tranh luận lược đồ về “Hiệp nhất Kitô hữu”, liên tiếp trong 10 phiên họp, nghĩa là cho đến phiên 79 ngày 2 tháng 12. Cuộc tranh luận này rất sôi nổi.

Ngày 4.12.1963, đức Thánh Cha công bố Hiến chế Sacrosanctum Concilium (Phụng vụ thánh) và Sắc lệnh Inter mirifca (Phương tiện truyền thông xã hội), sau đó ngài đọc Diễn văn bế mạc khóa II. Sau bài Diễn văn, đức Thánh Cha thêm ít lời thân mật với các quan sát viên và các Giáo hội "ly khai"; đồng thời tuyên bố vào đầu năm sau ngài sẽ đi viếng Đất Thánh, cầu nguyện cho sự hiệp nhất và thống nhất.

Đúng như đã dự định, ngày 4.1.1964 đức Thánh Cha cùng đoàn tháp tùng đáp phi cơ bay thẳng tới Amman kinh đô vương quốc Jordania, vì phi trường Kalandia ở Gierusalem không đủ lớn cho loại phi cơ phản lực của hãng Alitalia đáp xuống. Quốc vương Hussein ra tận phi trường nghênh đón đức Thánh Cha. Khi đáp từ quốc vương, đức Phaolô tuyên bố: "Cuộc viếng thăm Đất Thánh của chúng tôi có tính cách hoàn toàn tôn giáo". Từ Amman sang Gierusalem và thăm viếng các nơi, đức Thánh Cha đi xe hơi của tổng thống cộng hòa Liban. Chiều tối hôm ấy, sau khi viếng Đền thờ Mồ Thánh về, tại tòa Khâm sứ Tòa thánh trong khu vực Jorđania, ngài tiếp đức cha Beneđictos, giáo chủ Chính thống tại Gierusalem: "Chúng ta hãy quên đi quá khứ và hướng về những gì trước mắt chúng ta". Ngày hôm sau, đức Thánh Cha đi thăm Nazarét, Carphanaum, núi Sion, và tối hôm ấy là cuộc gặp gỡ "lịch sử", giữa đức Giáo hoàng Phaolô VI và đức Thượng phụ Giáo chủ Chính thống Athenagoras I, cũng tại tòa Khâm sứ. Đức Thượng phụ choàng vào cổ đức Thánh Cha dấu hiệu hôn hòa bình, trước khi cả hai vị cùng đọc kinh "Lạy Cha". Cả hai đều khóc: "Giáo hội Roma và Istanbul đã hiệp nhất". Sang ngày 6, trước khi lên đường trở về, đức Thánh Cha còn đi viếng Bê lem và gởi Thông điệp cho 240 lãnh tụ trên thế giới, đặc biệt tổng thống De Gaulle, nữ hoàng Ebsabeth II, quốc vương Hussein và tổng thống Shazar.

Trở về Roma, ngày 25.1.1964 đức Thánh Cha ký Tự sắc Sacram Liturgiam, quyết định những thể thức đầu tiên áp dụng Hiến chế về Phụng vụ, và dạy phải thi hành từ mùa Chay (16.2) năm 1964. Cũng năm ấy ngày 6 tháng 8, ngài công bố Thông điệp Ecclesiam suam trình bày chiều hướng của Công đồng là Giáo hội tự ý thức về mình, tự cải thiện và đối thoại với thế giới hiện đại; trong khi đó Công đồng đã được ấn định tái họp từ ngày 19.9.1964.

Khóa III Công đồng khai mạc đúng ngày đã ấn định và sẽ kết thúc ngày 21 tháng 11 cùng năm 1964. Khóa này gồm 48 phiên họp với sự tham dự của 2.156 nghị phụ, thêm sự có mặt của 39 cha sở với tư cách là cộng tác viên thân cận của giám mục (con số này đến sau lên 45 vị). Đặc biệt trong khóa III có 1 linh mục và 3 giáo dân trong hàng ghế dự thính phát biểu ý kiến, đó là linh mục Marcos (nói tiếng Tây Ban Nha) và các ông Keenan (tiếng Latinh), Vasquez (tiếng Tây Ban Nha), Norris (tiếng Anh). Ngay từ phiên họp thứ nhất, Công đồng thảo luận về chương 7 và 8 của lược đồ “Giáo hội”, tức về sứ mạng siêu nhiên của Giáo hội trong công cuộc tìm phúc trường sinh cho nhân loại, và về địa vị của Đức Trinh Nữ Maria trong việc cứu chuộc loài người. Sau đó, bàn đến Nhiệm vụ mục vụ của các giám mục, Tự do tôn giáo, rồi thảo luận về bản tuyên ngôn đối với tín đồ Do Thái và Tin lành. Sang tháng 10, các nghị phụ lần lượt đề cập đến các lược đồ “Thiên Chúa Mặc khải”, “Tông đồ Giáo dân”, “Chức vụ và Đời sống các Linh mục”, “Giáo hội Công giáo Đông phương”, “Giáo hội trong thế giới ngày nay”. Trong tháng cuối cùng, Công đồng thảo luận về “Hoạt động truyền giáo”, “Đời sống Dòng tu”, “Đào tạo Linh mục”, “Giáo dục Kitô giáo”, “Bí tích”.

Kết quả: sau hơn hai tháng tranh luận, ngày 20 tháng 11 đức Thánh Cha công bố Sắc lệnh Unitatis Redintegratio (Hiệp nhất Kitô hữu), và ngày 21, trước khi bế mạc khóa III, ngài công bố thêm Hiến chế tín lý Lumen Gentium (Giáo hội) và Sắc lệnh Orientalium Ecclesiarum (Các Giáo hội Công giáo Đông phương); đồng thời đức Thánh Cha tuyên bố: “Đức Trinh Nữ Maria là Mẹ Giáo hội”. Ngày 28 tháng 8, một Tông hu-ấn loan báo Công đồng sẽ họp thêm một khóa nữa, bắt đầu từ ngày

14.9.1965. Lịch sử năm 1964 kết thúc bằng chuyến công du của đức Thánh Cha sang Bombay (Ấn Độ), nhân dịp đại hội Thánh Thể quốc tế lần thứ 38, ngày 2 tháng 12, mà mục đích chính là thăm viếng người nghèo, kêu gọi hòa bình thế giới và đối thoại với các tôn giáo khác. Lễ Giáng sinh năm ấy, đức Thánh Cha đọc một Sứ điệp gởi thế giới, với đề tài: "Tình huynh đệ, nền tảng của xã hội m-ới".

Sang năm 1965, ngày 30 tháng 4 đức Thánh Cha công bố Thông điệp Mense Maio, kêu gọi giáo dân chạy đến cùng Đức Trinh nữ Maria, Nữ vương Hòa bình, tha thiết xin Mẹ ban hòa bình thế giới. Sau đó là Thông điệp Mysterium Fidei ngày 3 tháng 9, nói về giáo lý và sự tôn sùng Thánh Thể, trong đó tỏ bày niềm hy vọng sự tôn sùng này sẽ đem lại nhiều ân huệ cho Giáo hội và thế giới.

Khóa IV Công đồng, cũng là khóa chót, khai mạc ngày 14.9.1965, tuy đơn giản nhưng cảm động. Hiện diện có 2.325 nghị phụ, đức Thánh Cha bận phẩm phục và đội mũ giám mục (không đội triều thiên ba tầng), tay cầm gậy chăn chiên, đầu gậy là tượng Chúa Chuộc tội bằng đồng đen, còn thân gậy bằng bạc. Đức Thánh Cha cử hành Thánh Lễ Đồng tế với 20 hồng y, 6 tổng giám mục và giám mục. Lễ xong, ngài xướng kinh "Chúa Thánh Thần", rồi ban Diễn từ khai mạc, nói đến đặc tính của khóa IV Công đồng là tình yêu mến đối với Thiên Chúa, đối với Giáo hội và nhân loại, đồng thời tuyên bố: ngày 4 tháng 10 ngài sẽ viếng thăm Liên hiệp quốc, để nói lên tình yêu thương đó.

Phiên họp khoáng đại 128 (15.9) là phiên họp đầu tiên của khóa IV, đức Thánh Cha đích thân chủ tọa, để công bố Tông hiến Apostolica Sollicitudo. Văn kiện này nói lên niềm quí mến, tin cẩn và hy vọng của đức Thánh Cha đối với các giám mục, đồng thời thiết lập Thượng Hội đồng Giám mục. Sau đó, 4 lược đồ "Tự do Tôn giáo", "Thiên Chúa Mặc khải", "Nhiệm vụ mục vụ của giám mục" và "Tông đồ Giáo dân”, lần lượt được đưa ra thảo luận và biểu quyết trong 13 phiên họp (128-140), nghĩa là hết tháng 9 sang ngày 1 tháng 10.

Ngày 4 tháng 10, đức Thánh Cha thực hiện chuyến công du hòa bình tại Liên hiệp quốc (New York), nhân dịp kỷ niệm 20 năm thành lập của tổ chức. Trong chuyến công du này, ngài muốn đặt một nhịp cầu giữa Giáo hội và thế giới ngày nay. Tại tòa nhà Liên hiệp quốc đức Thánh Cha đã đọc một Diễn văn quan trọng trước 117 phái đoàn, đại diện cho 117 Quốc gia hội viên. Bài diễn văn có một tiếng vang lớn trên thế giới. Đại biểu của các Quốc gia hội viên Liên hiệp quốc rất cảm kích trước mối thiện cảm và thái độ thân ái, mà đức Thánh Cha đã bày tỏ và biểu lộ. Họ vui mừng về việc đức Thánh Cha khuyến khích sự tiếp tục hoạt động và phục vụ một cách quảng đại cho nhân loại.

Trong khi đó, khóa IV Công đồng tiếp tục các phiên họp, bàn về các lược đồ “Giáo hội trong thế giới ngày nay”, “Đời sống dòng tu, “Đào tạo Linh mục”, “Giáo dục Kitô giáo” trong 9 phiên họp (141-149). Ngày 28.10.1965, phần để kỷ niệm Bảy Năm ngày đăng quang của cố Giáo hoàng Gioan XXIII, phần để cầu nguyện cho hòa bình thế giới, đức Thánh Cha triệu tập phiên họp đại chúng (sessio publica), để công bố 3 Sắc lệnh: Christus Dominus (Nhiệm vụ của các Giám mục), Perfectae Caritatis (Canh tân thích nghi đời sống Dòng tu), Optatam totius Ecclesiae renovationem (Đào tạo Linh mục), và 2 Tuyên ngôn: Gravissimum educationis momentum (Giáo dục Kitô giáo), Nostra Aetate (Liên lạc của Giáo hội với các tôn giáo ngoài Kitô giáo).

Sau phiên họp 28 tháng 10, các nghị phụ nghỉ tuần lễ các Thánh. Ngày 4 tháng 11, đức Thánh Cha gởi đến các Giám mục bức Tông huấn Postrema Sessio, kêu gọi toàn thể Giáo hội cầu nguyện cho Công đồng, sẽ bế mạc vào ngày lễ Đức Mẹ Vô nhiễm Nguyên tội, yêu cầu bề trên các giáo phận tổ chức tuần tam nhật, trong đó dạy bảo giáo dân về nhiệm vụ mới của họ, và khuyến khích thực hiện ngay trong đời sống các quyết nghị của Công đồng.

Ngày 9 tháng 11, các nghị phụ tái nhóm, tranh luận về hai lược đồ "Hoạt động truyền giáo của Giáo hội", "Chức vụ và Đời sống các Linh mục". Phiên họp đại chúng ngày 18 cùng tháng, đức Thánh Cha công bố Hiến chế tín lý Dei Verbum (Thiên Chúa Mặc khải) và Sắc lệnh Apostolicam Actuositatem (Tông đồ Giáo dân). Công bố xong, đức Thánh Cha đọc một Diễn văn quan trọng: 1) Thiết lập nhiều cơ quan mới sau Công đồng; 2) Kỷ niệm cuộc Tử đạo của hai thánh Tông đồ vào năm 1967; 3) cải tổ Giáo triều Roma, bắt đầu từ Bộ Thánh vụ; 4) Mở án tuyên thánh cho hai cố Giáo hoàng Piô XII và Gioan XXIII; 5) Xây cất một thánh đường dâng kính Đức Mẹ, Đấng bảo trợ Công đồng; 6) Mở Năm Toàn xá sau Công đồng.

Các nghị phụ tiếp tục tranh luận về lược đồ "Chức vụ và Đời sống các Linh mục" cho tới phiên họp ngày 2 tháng 12. Tiếp đến việc tranh luận về lược đồ "Giáo hội trong thế giới ngày nay", và được công bố thành Hiến chế mục vụ Gaudium et Spes trong phiên họp ngày 7 tháng 12, cùng với Sắc lệnh Presbyterorum Ordinis (Chức vụ và Đời sống các Linh mục), Sắc lệnh Ad Gentes (Hoạt động truyền giáo của Giáo hội) và Tuyên ngôn Dignitatis humanae (Tự do Tôn giáo). Sau đó, đức Thánh Cha ban hành Tông chiếu Mirificus Eventus, mở Năm Toàn xá ngoại lệ bắt đầu từ ngày đầu năm 1966 đến lễ Chúa Thánh Thần (29.5). Sau cùng, với Đoản thư In Spiritu Sancto, đức Thánh Cha tuyên bố bế mạc Công đồng. Chính ngày bế mạc, đức Giáo hoàng Phaolô VI ở Roma và đức Thượng phụ Athenagoras I ở Istanbul, cùng một lúc tuyên bố xóa bỏ án "vạ tuyệt thông" lẫn nhau, một nguyên do phát sinh cuộc ly khai năm 1054.

Ngày hôm sau, 8 tháng 12 một Thánh Lễ Đồng tế được cử hành long trọng kính Đức Mẹ Vô nhiễm tại công trường Thánh Pherô. Sau Thánh Lễ là một Huấn từ của đức Thánh Cha, kế đến 7 Sứ điệp do 7 hồng y tuyên đọc, gởi các nhà cầm quyền, hàng trí thức, các văn nghệ sĩ, giới phụ nữ, giới lao động, những người nghèo khổ bệnh tật, và thế hệ trẻ. Công đồng bế mạc sau 4 năm hoạt động tích cực của trên 2.500 nghị phụ và hàng mấy trăm chuyên viên, với kết quả 4 Hiến chế (có tính giáo lý), 9 Sắc lệnh (có tính cách thực tế) và 3 Tuyên ngôn (nhằm trình bày lập trường của Giáo hội). Chưa có một Công đồng nào đã đề cập tới nhiều vấn đề phức tạp và phong phú cùng với tầm mức rộng rãi như Công đồng Vatican II, và đặc biệt đây là đại Công đồng thứ nhất không lên án ai.

3. Giáo hội thời hậu Công đồng

Sau Công đồng Vatican II, một luồng gió mới thổi trên Giáo hội canh tân: cải cách, cải thiện, thích nghi, đối thoại, hòa đồng, dấn thân..., đó là những danh từ rất quen thuộc trong hoạt động cũng như trên báo chí sách vở của thời hậu Công đồng. Nói về thái độ đối với Công đồng người ta nhận thấy có ba khuynh hướng: thụ động, cấp tiến và thủ cựu. Nhóm "thụ động" tỏ ra lãnh đạm trước những quyết định của Công đồng và những thay đổi của Giáo hội, nhóm này khá đông. Nhóm "cấp tiến" muốn đảo lộn tất cả, cách mạng dứt khoát với quá khứ đặt thành nghi vấn tất cả, kể cả tín điều và phụng vụ; họ hoạt động nhân danh phát triển, đối thoại, canh tân, nhưng gây nên một thứ bão tố khiến đức Thánh Cha Phaolô VI có lần phải lên tiếng báo động: "Giáo hội đang phải trải qua một thời kỳ lo âu, tự chỉ trích, có thể nói là tự phá hoại. Đó gần như là một cuộc khuynh đảo bên trong, trân trọng và phức tạp, không ai ngờ xảy ra sau Công đồng" (Diễn văn 7.12.1968, nhân cuộc tiếp kiến các tân linh mục, và linh mục trẻ xứ Lombarđia). Phong trào "tự phá hoại" này xuất hiện dưới nhiều hình thức, đặc biệt hình thức “phản chứng” (contestation), làm hoang mang, giao động trong Giáo hội: những sự chỉ trích, bôi nhọ Giáo hội ở Pháp, cuốn Giáo lý mới ở Hà Lan, cuốn Gặp gỡ Đức Kitô cũng gọi là Sách Bổn xứ Isoloto ở Ý, giáo sĩ hồi tục,...[27] Trong khi đó, nhóm “thủ cựu” lại bám sát quá khứ, tỏ ra muốn chống lại mọi canh tân, mọi hướng đi mới do nhu cầu xã hội biến đổi và đòi hỏi: “Họ ngờ vực những quyết nghị của Công đồng và chỉ chấp nhận cái mà họ cho là có giá trị thôi” (Phaolô VI, 28.9.1965).

Tuy nhiên, còn rất nhiều người không cấp tiến mà cũng không thủ cựu, đó là những người có thiện chí và ý thức về Công đồng Vatican II muốn một Giáo hội canh tân, nhưng canh tân trong sự trung thành với giáo huấn tinh tuyền của Phúc âm, với học thuyết truyền thống của Giáo hội, dựa trên những kinh nghiệm quí báu của 2.000 năm xây dựng và chiến đấu. Canh tân bằng thay đổi cách phát biểu Sứ điệp Kitô giáo cho hợp với ngôn ngữ của thời dại, thay đổi một số nghi thức phụng vụ, tập tục Giáo hội cũng như thái độ và tâm trạng của từng thành phần trong Giáo hội cho hợp với phong độ và tâm thức của con người thời nay, để càng làm nổi bật. tinh hoa của Phúc Âm và càng dễ đối thoại với người đồng thời, hầu truyền bá Sứ điệp Cứu độ cách hữu hiệu hơn, theo phương thức “đem đạo vào đời”, chứ không ngược lại “đem đời vào đạo”, do quan niệm sai lầm về hai chữ canh tân, cập nhật (aggiomamento).

Để thực hiện chủ trương canh tân này, ngoài các nguyên tắc chỉ đạo, các biện pháp áp dụng, các khuyến cáo và đề nghị trong 16 Văn kiện của Công đồng, nhiều tổ chức hậu Công đồng đã được thành lập, như ủy ban cải tổ Giáo luật 5.1.1959), văn phòng Hiệp nhất Kitô hữu (5.6.1960), hội đồng áp dụng Hiến chế Phụng vụ thánh (25.1.1964), ủy ban về các Phương tiện truyền thông xã hội (12.4.1964), văn phòng cho các Người ngoài Kitô giáo (19.5.1964), văn phòng cho các Người không tín ngưỡng (9.4.1965), Thượng hội đồng Giám mục (15.9.1965), hội đồng Giáo dân và ủy ban Giáo hoàng Công lý Hòa bình (6.1.1966). Sau cùng, ngày 8.4.1966, đức Thánh Cha tuyên bố bãi bỏ Mục lục Sách cấm (từ năm 1542). Với chủ trương và đường lối canh tân cởi mở này, không ai không nhận ra Giáo hội Công giáo đang chuyển mình.

Trước hết, Năm Toàn xá 1966 được kéo dài đến lễ Đức Mẹ Vô nhiễm Nguyên tội (Tự sắc Summi Dei Beneficio, 3.5.1966). Giáo dân đón nhận Năm Thánh một cách nồng nhiệt: những buổi học tập, viếng thánh đường, tĩnh tâm, hành hương được tổ chức khắp nơi, kể cả trong những nước Cộng sản như Ba Lan, Tiệp Khắc, Nam Tư... Cũng năm 1966, Thông điệp Christi Matri Rosartii (15.9) được công bố, kêu gọi mọi người cầu nguyện cho hòa bình. Nhân dịp này (tháng 10), đức Thánh Cha vận động hòa bình cho vùng Đông Nam Á, cử đức tổng giám mục Sergio Pignedoli làm Đặc sứ sang Sài Gòn, để trao cho giáo dân Việt Nam một Sứ điệp thân ái với những lời khuyến khích và an ủi. Về đối ngoại, ngày 19.2.1966 đức Phaolô VI tiếp kiến tiến sĩ Rouhani, đệ nhất giáo chủ Hồi giáo;[28] cũng năm 1966 ngày 23 tháng 3, tiến sĩ Michael Ramsey, tổng giám mục Canterbury, giáo chủ Anh giáo, tới Vatican hội kiến với đức Thánh Cha, và sau đó có tuyên cáo chung; ngày 27 tháng 4, đức Thánh Cha tiếp kiến ngoại trưởng Nga Sôviết M. Gromyko; và với cộng hòa Achentina, đại diện Tòa thánh đã đến Buenos Aires ký một thỏa hiệp ngày 10.10.1966: Achentina nhìn nhận Giáo hội có toàn quyền tự do trong sứ mạng thiêng liêng.

Năm 1967, nhân kỷ niệm Mười chín trăm Năm cuộc Tử đạo của hai thánh Tông đồ Pherô và Phaolô. Tông huấn Petrum et Paulum (22.2) khai mạc năm Đức tin từ 29.6.1967 đến 29.6.1968, tổ chức những cuộc tuyên xưng đức tin và học hỏi sâu rộng về giáo lý. Kế đến là bức Thông điệp nổi tiếng Populorum Progressio (Phát triển các Dân tộc) được công bố ngày lễ Phục sinh (26.3), nhằm kêu gọi các Quốc gia Dân tộc tích cực phát triển các tiềm năng nhân lực cũng như vật lực để phục vụ con người. Năm 1967 còn là kỷ niệm Năm mươi Năm Đức Mẹ hiện ra ở Fatima, được đánh dấu bằng Tông hiến Signum Magnum (13.5) về sự sùng kính Đức Trinh Nữ Maria Mẹ Giáo hội, và cuộc hành hương Fatima của đức Thánh Cha (13 tháng 5).

Trong việc tổ chức cũng như cải tổ cơ cấu Giáo hội, năm 1967 đức Thánh Cha lần lượt cho ra 3 Văn thư: Tự sắc Sacrum Diaconanus Ordinem (18.6) nhằm tái lập chức Phó tế vĩnh viễn, trong đó có thể nhận những người đã có đôi bạn; Thông điệp Sacerdotalis Coelibatus (24.6) minh định lập trường cố hữu của Giáo hội về đời sống độc thân linh mục; Tông hiến Regimini Ecclesiae Universae (15.8) về việc cải tổ Giáo triều. Kế đó, là việc triệu tập Thượng Hội đồng Giám mục thế giới lần thứ I, khai mạc ngày 29 tháng 9 và diễn tiến suốt tháng 10, bàn về các vấn đề đức tin, giáo luật, chủng viện và đại học, hôn nhân khác tôn giáo và phụng vụ. Trong khi ấy, Đại hội Tông đồ giáo dân lần III được khai diễn tại Roma từ 11 đến 18 tháng 10, với sự tham dự của 2.500 đại biểu của 103 Quốc gia và 80 tổ chức quốc tế.

Công cuộc hiệp nhất Kitô hữu được tiến hành bằng việc đức Thánh Cha du hành sang Istanbul viếng thăm đức Thượng phụ Giáo chủ Athenagoras I ngày 25.7.1967. Tại đây, đức Thánh Cha nói: “Đầu năm nay, chúng tôi kỷ niệm Mười chín Thế kỷ sứ vụ chứng tá cao cả của hai vị Tông đồ Pherô và Phaolô, chúng tôi lại tìm nhau để trao đổi cái “hôn hòa bình” của tình bác ái huynh đệ. Những điểm làm chúng tôi còn phân cách không ngăn cản chúng tôi nhận thức sự hiệp nhất sâu đậm. Đức bác ái phải giúp chúng tôi nhận biết cùng một tiếng nói trên tất cả những điểm dị đồng”. Đức Giáo chủ siết chặt đức Giáo hoàng, hai vị ôm nhau hôn hòa bình giữa tiếng tung hô của nhiều người chứng kiến một sự kiện lịch sử. Đức Athenagoras đáp lời: "Chúng tôi kính chào ngài, đồng kế vị rất thánh thiện của Pherô, đồng mang tên là Phaolô và có tình thương ... Vị giám mục Roma, người vinh d-ự nhất đang ở giữa chúng tôi. Chúng ta hãy xóa bỏ tất cả những gì trong dĩ vãng, để bảo vệ sự toàn vẹn của Hội thánh". Sau đó, đức Thánh Cha hành hương Ephesô, viếng ngôi nhà Đức Mẹ ở Panaya Kupulu. Khi đức Thánh Cha lên phi cơ trở về Roma, đức Giáo chủ vẫy tay nói bằng tiếng Ý: "Arriverdici a Roma" (chúng ta lại gặp nhau ở Roma).

Đúng như lời đức Thượng phụ hứa, vì sau một cuộc công du viếng thăm các giáo chủ Chính thống Nga Sô, Rumani, Bungari, Nam Tư..., ngài đã đến Roma hồi giữa tháng 11 năm 1967, hội kiến với đức Thánh Cha Phaolô VI. Ngoài việc thảo luận các vấn đề liên hệ tới hai Giáo hội và sự hiệp nhất, đức Thượng phụ còn đề cập đến vấn đề đối thoại với Hồi giáo trên căn bản thông cảm nhau.[29]

Cũng năm 1967, một bước tiến quan trọng trong việc đối ngoại của Vatican, khi chủ tịch Liên Sôviết Nikolai Podgorny, ngày 30 tháng 1, đã bất ngờ tới thăm đức Thánh Cha, để mở cuộc hội đàm về các viễn ảnh hòa bình thế giới và sự tự do tôn giáo ở Liênsôviết. Đây là cuộc gặp gỡ đầu tiên giữa đức Giáo hoàng và vị Nguyên thủ của một Quốc gia cộng sản. Người ta hy vọng cuộc gặp gỡ nầy có thể đưa tới việc bang giao giữa Tòa thánh và điện Kremlin. Năm 1967 kết thúc bằng một Sứ điệp Hòa bình (8.12) của đức Thánh Cha gởi các "người thiện chí" trên thế giới, kêu gọi họ khai mạc Năm Ơn phúc 1968 (cũng là Năm Đức tin) bằng lời cầu nguyện cho hòa bình.

Ngày Thế giới Hòa bình, do đức Thánh Cha thiết lập từ 1.1.1968, đã được tổ chức Liên hiệp quốc tán đồng, trên 50 Quốc gia chính thức và tích cực hưởng ứng, các lãnh tụ quốc gia cũng như các giáo chủ tôn giáo khắp hoàn cầu đều bày tỏ sự tán thành qua các điệp văn. Từ ngày đó đến nay, cứ đầu năm dương lịch, ngày Thế giới Hòa bình lại được nhắc đến với một đề tài thích hợp. Ngày 25 tháng 7, Thông điệp Humanae Vitae (Sự sống con người) được công bố về vấn đề “điều hòa sinh sản”, đã làm sôi nổi khắp hoàn cầu. Thông điệp được rất nhiều người, kể cả Tin lành, Chính thống và ngoài Kitô giáo đồng ý, hoan nghênh và tỏ lòng khâm phục đức Thánh Cha Phaolô VI đã can đảm lên án các phương pháp nhân tạo phá thai. Tuy nhiên, những người có thái độ bất mãn và phản đối cũng rất nhiều. Năm 1968 còn được đánh dấu bằng cuộc du hành ngày 22 tháng 8 của vị Đại diện Chúa Kitô qua Bogotá (Columbia), nhân dịp Đại hội . Thánh Thể quốc tế kỳ 39. Trong 3 ngày ở lại Bogotá, đức Thánh Cha đã đọc tất cả 21 bài Diễn văn cho đủ mọi giai cấp, phong chức cho 79 tân linh mục thuộc các Quốc gia Nam Mỹ, khai mạc đại Hội đồng các Giám mục Nam Mỹ. Cử chỉ và thái độ của đức Phaolô VI đã chinh phục được người xứ Columbia và giáo dân tới tham dự Đại hội Thánh Thể.

Năm 1969, ngoài một số Văn kiện Tòa thánh nhằm kiến tạo hòa bình và canh tân Giáo hội, như Sứ điệp về “Ngày Thế giới Hòa bình” (1.1) gởi mọi người thiện chí và các nhà cầm quyền, Sứ điệp “Truyền thông Xã hội với Gia đình” (18.5), Tông huấn “Kinh Mân côi Hòa bình” (7.10), người ta đặc biệt chú ý đến Tự sắc Mysterii Paschalis (14.2) về niên lịch mới và năm phụng vụ cải tổ, và Tông hiến Missale Romanum (3.4) công bố Sách Lễ Roma đã được canh tân theo chỉ thị của Công đồng Vatican II. Một biến cố nữa trong năm 1969 là ngày 13 tháng 4, đức Thánh Cha phong 33 tân hồng y. Lần này có nhiều vị hồng y tiên khởi: Nam Hàn (hồng y Kim Sou Hwan, Hán Thành), Tân Tây Lan (hồng y Mackeefry, Wellinston), Guatemala (hồng y Casariego, Guatemala), Congo K. (hồng y Malula, Kinshasa), Malagasy (hồng y Rakotomalala, Tananarive). Nhiều nước có thêm tòa Hồng y như Braxin thêm 2 (São Salvador, Porto Alegre), Hoa Kỳ 2 (Detroit, Pittsburg), Mehicô 1 (Mexico), Tây Ban Nha 1 (Pamplona), Canada 1 (Winnipeg), Ấn Độ 1 (Erlaculam), Anh 1 (St-Andrew Edinburg), Philippin 1 (Cebu). Con số Hồng y đoàn bấy giờ là 129 vị, trong số này 8 người Á châu, 3 Phi châu và 2 Hải Dương châu.

Năm 1969 còn được ghi nhớ bởi hai cuộc công du của đức Phaolô VI sang Genève (Thụy Sĩ) và Ouganda (Phi châu). Cuộc viếng thăm Genève ngày 10 tháng 6, trong chuyến công du này, đức Thánh Cha đã đọc Diễn văn tại Hội nghị thứ 50 của tổ chức lao động thuộc Liên hiệp quốc. Ngài cũng viếng thăm nhiều tổ chức khác, như trung tâm Đại kết các Tôn giáo, nơi quy tụ 234 Giáo hội Tin lành, Anh giáo, Chính thống giáo, và đã đọc tất cả 17 Diễn văn. Ngài là vị Giáo hoàng đầu tiên đến viếng thăm Genève, kể từ khi nơi này trở thành trung tâm Giáo hội Tin lành (thế kỷ XVI). Trước khi kết thúc cuộc viếng thăm Genève, đức Giáo hoàng đã hội đàm riêng với quốc vương Haile Selassio xứ Ehiopia, về vấn đề vãn hồi hòa bình tại Nigeria (vụ Biafra). Đặc biệt hơn cả là cuộc viếng thăm Ouganda từ ngày 31.7 đến 2.8 giữa lúc thế giới đang quan tâm đến biến cuộc tang thương Biafra. Đức Thánh Cha đến Kampala, thủ đô Ouganda, khánh thành ngôi thánh đường dâng kính 22 thánh Tử đạo, do chính ngài đã tuyên thánh ngày 18.10.1964. Ngài còn tham dự đại Hội đồng Giám mục Phi châu, gặp nhiều vị Nguyên thủ Quốc gia Phi châu về vấn đề Biafra. Trong chuyến công du này, đức Thánh Cha đã tỏ lòng ưu ái với con cháu các thánh Tử đạo Ouganda nói riêng, và lục địa Phi châu nói chung. Tuy chưa phải là một lục địa lý tưởng của Giáo hội, nhưng Phi châu ít ra đã có những dấu hiệu nói lên đức tin mạnh mẽ và lòng trung thành của mình đối với Mẹ Giáo hội, trong khi nhiều nơi tại các lục địa khác đã bắt đầu lâm cảnh sa sút đáng thương.

Trong các Sứ điệp đức Thánh Cha gởi đi nhiều nơi trong năm 1970, người ta đặc biệt quan tâm đến Sứ điệp Phục sinh (29.3) bằng 14 ngôn ngữ; Sứ điệp gởi Liên hiệp quốc (4.10), nhân kỷ niệm Hai mươi lăm Năm thành lập, trong đó ngài cổ võ tình đoàn kết, huynh đệ đại đồng, nhấn mạnh vấn đề phát triển các Dân tộc và quyền tự do tôn thờ Thiên Chúa. Và để minh định lập trường tôn giáo của mình, ngày 15.9.1970 đức Thánh Cha tuyên bố giải tán lực lượng Cảnh binh Tòa thánh (sau trên 150 năm phục vụ), chỉ còn giữ lại 56 cảnh vệ Thụy Sĩ và một lực lượng dân sự mới thành lập, có nhiệm vụ cảnh sát tại Tòa thánh. Việc đức Thánh Cha tôn phong tiến sĩ Hội thánh cho thánh nữ Teresa Avila dòng Cát minh ngày 27 tháng 9. và thánh nữ Catarina Siena dòng Đaminh ngày 4 tháng 10, cũng là sự kiện trọng đại trong năm 1970.

Về đối ngoại, cuối tháng 4 năm 1970, một phái bộ Tòa thánh do đức tổng giám mục Sergio Pignedoli, tổng thư ký Bộ Truyền bá Phúc âm, đã mở cuộc du hành qua Ba Lan và Liên Sôviết. Tại Ba Lan, đức cha Pignedoli đã thảo luận với Hội đồng Giám mục về các vấn đề truyền giáo. Sau đó, ngài đi Matscơva thăm viếng đức Thượng phụ Giáo chủ Chính thống Nga. Tiếp đến là việc ngoại trưởng Nga Andrei Gromyko đến Roma yết kiến đức Thánh Cha ngày 12 tháng 11. Và cuối tháng 2 năm 1971, Đặc sứ Tòa thánh Agostino Casaroli tới Matscơva, khởi đầu cuộc hội đàm với các nhà cầm quyền Liên Sôviết. Trong khi ấy, cuộc bang giao giữa Tòa thánh với cộng hòa Nam Tư đã được tái lập trên cấp bậc Sứ thần và Đại sứ từ 15.8.1970, rồi ngày 29.3.1971 tổng thống Tito tới Vatican hội kiến với đức Phaolô VI. Đó là những triệu chứng về sự bang giao giữa Vatican với các Quốc gia cộng sản, đã có nhiều tiến triển tốt đẹp.

Năm 1970, các chuyến công du tông đồ và hòa bình của vị Đại diện Chúa Kitô vẫn tiếp tục: viếng thăm đảo Sardenia (24 tháng 4), đặc biệt cuộc viễn du Á châu và Hải Dương châu. Từ ngày 26 tháng 11 đến 5 tháng 12, đức Thánh Cha với tư cách tông đồ đã thực hiện một chuyến công du dài trên 46.400 km. Cuộc du hành bắt đầu từ sáng sớm ngày 26 tháng 11 đi Manila (Philippin), ghé Téhéran (Iran), Dacca (Đông Pakistan), ủy lạo nhân dân Hồi vừa bị một tai nạn bão lụt khủng khiếp. Khi bay qua nền trời Kampuchia và Việt Nam, đức Thánh Cha gởi ba Thông điệp tới quốc trưởng Kampuchia, tổng thống Việt Nam Cộng hòa và chủ tịch Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Vừa tới phi trường Manila, đức Thánh Cha bị mưu sát, nhưng tên hung thủ Mendoza, người xứ Bohvia, bị bắt tại trận. Việc xảy ra đã không làm thay đổi cuộc công du này. Trong ba ngày tại thủ đô, đức Thánh Cha hội kiến với tổng thống Phi, đến viện đại học Santo Tomás ban Huấn từ cho 100.000 sinh viên, đọc diễn văn trước Hội đồng Giám mục Á châu, thăm viếng những khu dân nghèo, dâng Thánh Lễ tại công trường Lunetta, phong 180 tân linh mục thuộc 5 nước Á châu, và cho 223 trẻ em rước lễ lần đầu. Tối ngày 29, đức Thánh Cha đi Samoa, và hôm sau sang Sydney (Australia). Ngày 1 tháng 10, ngài đến chủ tọa phiên họp Hội đồng Giám mục Hải Dương châu, và tối hôm ấy dâng Thánh Lễ tại trường đua Randwick, giữa một cuộc biểu dương đức tin vĩ đại của dân Úc. Ngày 2, đức Thánh Cha tấn phong giám mục Papou tiên khởi (Tân Guinêa) cho đức cha Vanghéké, sau đó tại tòa thị chính Sydney, ngài chủ tọa lễ cầu nguyện khai mạc Hội nghị Đại kết Tôn giáo, gồm Anh giáo, Presbyterian, Methodiste và Chính thống. Năm 1970 cũng là năm nhân dân Úc kỷ niệm Hai trăm Năm đại úy James Cook khám phá ra Úc châu.

Ngày 3 tháng 12, đức Thánh Cha đi Djakarta (Indonesia). Tới phi trường, ngài được tổng thống Suharto ra tận nơi tiếp rước. Trong bài Diễn văn, đức Thánh Cha nói Hồi giáo và Công giáo cùng giống nhau trong việc tôn thờ một Đấng Tối cao dựng nên trời đất. Chiều hôm ấy, đức Thánh Cha dâng Thánh Lễ tại vận động trường Sanagan. Ngày 4, đức Thánh Cha đi Hồng Kông dâng Thánh Lễ và đọc diễn văn tại vận động trường, có trên 25.000 người tham dự: “Chúng tôi cảm thấy chung quanh chúng tôi lúc này hầu như tất cả dân chúng Trung Hoa đều hiện diện nơi đây. Chúng tôi chỉ là tông đồ nhỏ mọn của Chúa, và chúng tôi tới miền Viễn Đông này với mục đích duy nhất kêu gọi tình thương, vì chỉ có tình thương mới tồn tại”. Cũng ngày 4, đức Thánh Cha đi Colombo (Sri Lanca). Tuy là một nước Phật giáo, nhưng Chính phủ và dân chúng tỏ ra nồng nhiệt trong cuộc tiếp rước này. Ra nghênh đón đức Giáo hoàng tại phi trường, người ta nhận thấy có ông toàn quyền William Gopallawa, bà thủ tướng Sirimavo Bandaranaike, hồng y Thomas Cooray. Trong dịp này, đức Thánh Cha đã gây được cảm tình với Chính phủ và nhân dân Sri Lanca. Ngài trở về Roma sáng ngày 5 tháng 12, chấm dứt cuộc công du 10 ngày.

Trước khi lên đường công du Á châu và Hải Dương châu, ngày 23.11.1970 đức Phaolô VI đã ban hành Tự sắc Ingravescentem Aetatem. Theo Tự sắc này, thì các hồng y trên 80 tuổi không còn được giữ những chức vụ chấp hành cũng như hết quyền bầu cử Giáo hoàng. Như vậy, kể từ đức Alexandrô III (1159-81) tới nay người ta mới lại thấy một vị Giáo hoàng dám đụng đến quyền hành của các hồng y. Sau chuyến công du nói trên, và để kỷ niệm 80 năm Thông điệp Rerum Novarum của đức Leô XIII (15.5.1891), ngày 14.5.1971 Đức Thánh Cha ban một Tông thư quan trọng về vấn đề xã hội, gởi đức hồng y Maurice Roy, chủ tịch Hội đồng Giáo dân và ủy ban Giáo hoàng về Công lý và Hòa bình. Trong Tông thư, đức Thánh Cha lập lại những lời kêu gọi của Giáo hội về công lý và vấn đề xã hội, đồng thời đề cập đến nhiều vấn đề mới, như đời sống ngày nay của giáo dân, thanh niên, nữ giới, lao công, nghề nghiệp, thông tin, di cư, nhà ở, v.v....

Năm 1971, Thượng Hội đồng Giám mục Thế giới lần II được nhóm họp tại Roma từ ngày 30 tháng 9 đến 6 tháng 11, có 212 nghị phụ tham dự. Hai đề tài chính được nêu lên: Công lý trong thế giới và chức vụ Linh mục, trong đó vấn đề độc thân giáo sĩ sôi nổi và kéo chú ý nhiều người nhất. Khi bế mạc, Thượng Hội đồng đã xác nhận việc duy trì luật độc thân linh mục (168 phiếu thuận, 10 chống, 21 thuận với tu chính án, 4 trắng), và Giáo hội sẽ tiếp tục tuyên cáo giáo thuyết xã hội, để các nguyên tắc chính xác về sự sống không bị chôn vùi, và để mọi người đừng lãng quên bổn phận chính yếu về công lý hòa bình, vì đó là những đòi hỏi của luật Thiên Chúa.

Trước khi chấm dứt chương cuối cùng này, chúng tôi xin đưa ra đây mấy con số được trích trong cuốn 1971 Catholic Almalac:

Giáo hội Công giáo đông nhất trong các tôn giáo, với con số 614.907.600 trên tổng dân số hoàn cầu 3 tỷ 369 triệu (tỷ lệ 18,25%). Tính chung tín đồ Kitô giáo là 958.711.600 (28,4%), chia ra như sau: Công giáo 614.907.600, Tin lành 218.120.000 Chính thống 125.684.000.

Số người ngoài Kitô giáo là 2 tỷ 410 triệu, gồm 493 triệu Hồi giáo, 436 triệu Ấn giáo (Bà La Môn), 371 triệu Khổng giáo, 176 triệu Phật giáo, 69 triệu Thần đạo, 54 triệu Lão giáo, 13 triệu Do Thái giáo. Số còn lại thuộc các tôn giáo khác hoặc vô thần.

Đạo Công giáo tính theo lục địa, thì Âu châu dẫn đầu với con số 252.554.500 tín hữu, kế đến Nam Mỹ 159.978.800, Bắc Mỹ 122.862.300, Á châu 43.626.000, Phi châu 31.782.000 và Hải Dương châu 3.904.000. Hàng Giáo phẩm Công giáo trên thế giới gồm 9 thượng phụ giáo chủ, 128 hồng y, 393 tổng giám mục và 2.080 giám mục. Hàng giáo sĩ và tu sĩ gồm có 427.283 linh nục (279.985 triều, 147.298 dòng). 218.313 tu sĩ, 1.061.368 nữ tu, 79.314 đại chủng sinh.

KẾT LUẬN

Hai ngàn năm Lịch sử Giáo hội Công giáo tự nó đã đưa đến một câu kết luận, và trả lời những thắc mắc của độc giả. Chúng tôi muốn nói: Giáo hội tự biện hộ cho mình qua những biến cố lịch sử, và lịch sử trả lời đấng Sáng lập Giáo hội là Thiên Chúa.

Lịch sử Giáo hội trình bày những công cuộc Giáo hội, đã thể hiện trong sứ vụ phượng thờ Thiên Chúa và phục vụ nhân gian. Lịch sử cũng ghi chép những phương thế Giáo hội đã sử dụng, những thử thách Giáo hội đã vượt qua, cũng như những thành quả mà Giáo hội đã đạt được, trên bước đường thực thi sứ mạng Phúc âm hóa các Dân tộc. Trong mối tương giao với xã hội trần thế, tuy có những thời kỳ thật tốt đẹp, nhưng cũng không thiếu những giai đoạn cam go và bão tố, nói lên sự can đảm và kiên quyết của Giáo hội trong thiên chức bảo vệ đức tin, và trung thành với nhiệm vụ chứng tá của mình.

Bổn phận của người viết sử là ghi lại tất cả những sự kiện nói trên một cách trung thực, trình bày mọi diễn biến một cách vô tư, để độc giả cũng vô tư phán đoán về Giáo hội. Có phán đoán cách vô tư độc giả mới hiểu đúng về Giáo hội Công giáo, mới nhìn thấy rõ những tiến triển của Giáo hội, “từ một hạt giống bé nhỏ như hạt cải trở thành cây to lớn, cành lá xum xuê, đến nỗi chim trời đến nương náu trên cành” (Mt XIII, 32). Càng thấu hiểu Giáo hội, người Công giáo càng thêm tin tưởng và cảm thông công Giáo hội, một tổ chức được thiết lập trên đá tảng Pherô và cứ đứng vững mãi qua những giai đoạn vĩ đại anh hùng, cũng như khi lâm cảnh sa sút hoặc bách hại. Sa sút, nói lên yếu tố phàm nhân trong Giáo hội. Bách hại, chứng minh Giáo hội vẫn tiếp tục vác Thánh giá theo Thày Chí thánh. Dẫu sa sút, Giáo hội vẫn mang trong mình sinh lực khởi thắng, cải hóa, canh tân, để tồn tại, và bành trướng mãi, bất chấp mọi gian nguy, thử thách hay bách hại. Điều đó, không ai giải thích nổi, nếu phủ nhận bàn tay của Thánh Thần Thiên Chúa trong Giáo hội: “Ta sẽ xây Giáo hội Ta trên đá tảng này (Pherô), để quyền lực hỏa ngục có tung ra cũng không thể phá nổi” (Mt XVI, 18).

Tiểu sử thánh Biển đức có kể: một hôm trong lúc xuất thần, thánh nhân từ trên núi Cassino nhìn thấy hết mọi Dân tộc trên thế giới được bao phủ trong một bầu ánh sáng huy hoàng. Ánh sáng đó phải chăng đã không ám chỉ Chúa Kitô, “Ánh sáng muôn dân”? (Is XLIX, 6; Lc II. 32). Chúng tôi nguyện cầu cho Ánh sáng Chúa Kitô chiếu soi muôn đời trên các Dân tộc, để như lời thánh Phaolô đã tiên báo: “Dưới đất cũng như trên Trời, tất cả sống hòa bình hiệp nhất trong Chúa Kitô, được tìm thấy nơi Người sự an vui hạnh phúc do bửu huyết Con Thiên Chúa đã đổ ra trên Thánh giá” (Cl I, 19-20). Bởi vì, với Mầu nhiệm Cứu độ, Chúa Kitô đã trở nên trung tâm điểm của lịch sử, dẫn đưa con người trên bước đường hành hương, tiến về ngày huy hoàng của cảnh “Trời mới, đất mới” (Is LXV, 17; Kh XXI, 1).

[1] Xem Renouvin: La crise européenne et la première guerre mondiale, Paris 1948.

[2] Acta Ap. Sedis, Roma 1914 -22. Xem G. Arnauld d’Agnel: Benoit et le conflit européen, Paris 1916 - G. Goyau: Papauté et chrétienté sous Benoit XV, Paris 1922.

[3] Acta Apost. Sedis, Roma 1922-39. Xem Clonmore: Pope Pius XI and World Peace, London 1938 - A. de Saint Denis: Pie XI contre les idoles. bolchevisme, racisme, étatisme, Paris 1939 - M. Pernot Le Saint Siège, l'Église Catholique et la politique mondiale, Paris 1929 - M. André: Pie XI pape missionnai, Paris 1937 - M. Nasalli Rocca. Concordatorum Pii Xl P.M. concordantiae, Roma 1940.

[4] Acta. Ap. Sedis, Roma 1939-58 - Xem P. Du-clos: Le Vatican et la seconde guerre mondiale, Paris 1955 - M. Clément: L'économie sociale selon Pie XII, Paris 1953.

[5] C. Bihlmeyer - H. Tuchle: Histoire de l'Église (bản dịch Pháp văn của M. Grand claudon), Paris 1962-67, Q. IV, tr 263-267, 269-271.

[6] C Bihlmeyer – H. Tuchle: op. cit., Q. IV, tr 267-269, 271-275

[7] Những con số thuộc năm 1970, trong 1971 Catholic Almanac

[8] Xem chương Một: IV, 2-3

[9] Ý có 13.200 đan sĩ, Pháp: 10.000, Đức: 3.840, Bỉ: 1.750. Những con số của "Ngày Thế giới các Dòng chiêm niệm" được tổ chức tại thủ đô Tây Ban Nha năm 1970. Xem Linh mục Nguyệt san, Sài Gòn 1970, số 106, tr 706.

[10] C. Bihlmeyer - H. Tuchle: op. cit., Q. IV, tr 285-294 - Xem R. Latu: L'Église derrière le rideau de fer, Paris 1949 - Những con số về năm 1970, vẫn lấy trong 1971 Catholic Almanac.

[11] Xem Linh mục Nguyệt san, Sài Gòn 1970, số 100, tr 163 và tiếp.

[12] Missi 1959, 1, tr 30.

[13] Nga ngữ có nghĩa: Hội đồng các đại biểu thợ thuyền, nông dân, binh lính.

[14] Missi 1972, 5, tr 173 – Linh mục Nguyệt san. Sài Gòn 1972, số 126, tr 416

[15] Missi, 1971, 7, tr 269.

[16] Missi, 1972, 1, tr 32. Thẳng Tiến, Sài Gòn 1972, số 468, tr, 1.

[17] C. Bihlmeyer - H. Tuchle: op. cit., Q. IV, tr 312-317; 294-295.

[18] Xem P. de Belloy: Pie XI et le retour à l'unité de l’Orient séparé, trong Orientalia christiana. XVI (1929), tr 5-28 - R. Aubert Le St-Siège et l'union des Églises, Bru-xelles 1947 - Ch. Quénet L'unité de l’Église, trong Tu es Petrus, Paris 1934, tr 873-915.

[19] C. Bihlmeyer - H. Tuchle: op. cit., Q. IV, tr 245 - Xem De Clercq: Les Églises unies d’Orient, Paris 1935.

[20] Missi, 1970, 4, tr 144 và 1971, 6, tr 214. Từ nhiều năm gần đây, dân Liên Sôviết ngày càng chú ý đến tôn giáo và càng đòi được tự do tín ngưỡng, chứng minh “Thượng Đế chưa chết”. Trên nửa thế kỷ, dưới sự thống trị của đảng Cộng sản vô thần, các tôn giáo bị đàn áp nhiều lần, đặc biệt trong những cuộc thanh trừng đẫm máu thời Staline (1922-53). Tuy nhiên, ngày nay người ta còn thấy từ

15% đến 20% tổng số dân Sôviết (225 triệu) có tín ngưỡng và 1/3 trẻ sơ sinh được qua giếng Rửa tội. Nhà cầm quyền e ngại nhất những người theo đạo Công giáo, không phải chỉ vì họ coi đó là những “công cụ của ngoại bang mà còn vì đạo Công giáo rất mạnh trong những xứ có tinh thần quốc gia, như Lithuania, Ukrania. Tháng 1 năm 1971, 17.000 người Công giáo xứ Lithuania gởi cho tổng bí thư Brezhnev và cho tổng thư ký Waldheim của Liên hiệp quốc một lá thư, phàn nàn rằng tôn giáo họ bị ngược đãi. Trong hai xứ Lithuania và Lettoria, gần 3 triệu người Công giáo truyền cho nhau xem tờ báo in lậu lấy tên là Samizdat. Tình trạng này còn ảnh hưởng tới những biến chuyển trực tiếp liên hệ với cuộc viếng thăm Sôviết của tổng thống Hoa Kỳ Richard Nixon hồi cuối tháng 5 năm 1972. Này 9.5.1972, tại Matscơva 15 chức sắc đạo Tin lành xông vào tòa đại sứ Hoa Kỳ, yêu cầu Hoa Kỳ can thiệp để Nga Sôviết bớt hạn chế về tôn giáo. Tại một tỉnh thuộc xứ Lith-ania, trước ngày ông Nixon tới Nga, nhiều người Công giáo giao tranh với cảnh sát địa phương để nói lên sự căm hờn của họ đối với chính quyền Nga. Ngày 21.5.1972, tại thủ đô Sôviết cảnh sát bắt giữ 9 người Do Thái, khi những người này định tìm cách trao cho Nixon bức thư thỉnh nguyện đòi được tự do tín ngưỡng và văn hóa, cùng đòi được tự do di cư về- Do Thái (Xem bài của US. News and world Report 5.5.1972).

[21] Hội nghị Thánh Mẫu học lần này quy tụ 120 nhà thần học Công giáo, Chính thống và Tin lành, từ 30 nước trên thế giới về họp, cùng nhau nghiên cứu lịch sử Thánh Mẫu học từ thế kỷ VI đến XI. Mục đích của hội nghị là làm sáng tỏ hành động của Chúa Thánh Linh, để mọi người điều hiểu rằng tuy có sự dị biệt định thức thần học, nhưng về tín điều, đức tin vẫn chỉ là một.

[22] Missi, 1970, 4, tr 144 và 1971, 9, tr 300-302.

[23] Đức Mẹ HC.G. Sài Gòn 1972, số 29, tr 28.

[24] Xem Acta Apost. Sedis, Roma 1958-63 - Linh mục Nguyệt san, Sài Gòn 1962-63.

[25] Trước ngày khai mạc Công đồng đức Thánh Cha Gioan XXIII đã tiếp kiến nhiều nhân vật quan trọng của Giáo hội Tin lành: tiến sĩ Fisher, giáo chủ Anh giáo (2.12.50); nữ hoàng Anh Elisabeth II (5.5.61); mục sư Arthur Lichtenberer, giáo chủ Giáo hội Episcopalian Hoa Kỳ (23.11.61); tiến sĩ Craigh, giáo chủ Giáo hội Tin lành Tô Cách Lan (28.3.62).

[26] Tài liệu tham khảo: Acta Apost. Sedis. Roma 1953 và tiếp - linh mục Nguyệt san, Sài Gòn 1963-65, số 20-48 - Công đồng Vatican II, Sài Gòn 1969. Các bức thư của đức cha Hoàng Văn Đoàn trong Bản Thông tin Địa phận Qui nhơn, Qui Nhơn 1965, số 45 và tiếp - Nguyễn Bảo Tụng: Các cuộc du hành của Đức Giáo hoàng Phaolô VI, Sài Gòn 1969.

[27] Từ năm 1963 đến 1968, số tân linh mục trong Giáo hội đã giảm mất 1/4. Nếu cứ đà này người ta sợ đến năm 1980 sẽ không còn tân linh mục. Thêm vào đó, số cựu linh mục ra đi, văn phòng tại Vatican ghi nhận: 7.937 vị (trên tổng số 496.000), tức 1,6%. Đó là những vị có phép, còn số người không có phép? Số linh mục hồi tục ở Hoa Kỳ: 226 năm 1966, 480 năm 1967, trên 1.000 năm 1968 (Linh mục Nguyệt san, Sài Gòn 1971, số 109-110, tr 88-89).

Đứng trước cuộc vận động bỏ luật độc thân giáo sĩ của hội đồng mục vụ ở Hà Lan và của vài cơ quan ngôn luận quá chú trọng tới một số ít linh mục muốn hồi tục, ngày 2.2.1970 đức Phaolô VI đã dứt khoát trả lời: “Luật độc thân của tư tế là luật buộc, luật này đã có từ 16 thế kỷ rồi, không thể bãi bỏ được”. Xem Linh mục Nguyệt san, Sài Gòn 1970, số 100, tr 163 và tiếp.

[28] Ngày 19.1.1967, Thổ Nhĩ Kỳ cảm ơn đức Phaolô việc trao trả Kỳ hiệu Hồi giáo đã bị tịch thâu tại trận Lepanto (7.10.1571).

[29] Những biến cố sau đây, nói lên những nỗ lực nhằm tiến tới hiệp nhất:

Ngày 20.9.1963, đức Phaolô VI gởi một bức thư (tự viết lấy) đến đức Thượng phụ Athenagoras I, Giáo chủ Istanbul. Đó là bức thư thứ nhất của một Giáo hoàng gởi vị Giáo chủ Istanbul (Constantinopoli) kể từ năm 1584. Bức thư được phúc đáp ngày 22.11.1963.

Hai Sắc lệnh Unitalis Redintegratio (Hiệp nhất Kitô hữu) và Orientalium Ecclesiarum (Giáo hội Công giáo Đông phương của Công đồng Vatican II (công bố ngày 20 và 21 tháng 11 năm 1964) có nhiều khoản rất cởi mở và nhân nhượng nhằm hòa giải với các Giáo hội Chính thống, đặc biệt xin lỗi các anh em ly khai (Unitalis Redintegratio, 7).

Nhân dịp đại Công đồng Liên Chính thống lần III họp tại Rhodes hồi tháng 10 năm 1964, đức Phaolô VI cũng gởi đến một Văn thư và được phúc đáp ngay sau đó Tháng 2 năm 1965, nhân danh Công đồng Liên Chính thống đức Giáo chủ Méliton dẫn đầu một phái đoàn tới yết kiến đức Thánh Cha để thông đạt những quyết nghị của Công đồng. Phái đoàn được đức Thánh Cha đáp lời: “Cần phải có những cuộc tiếp xúc đông đảo và huynh đệ hơn, để lấy lại dần dần những gì đã mất trong thời gian xa cách nhau, và để tạo lại cho mọi trình độ sinh hoạt của các Giáo hội chúng ta một bầu khí có thể giúp mở đầu một cuộc đối thoại hữu ích về thần học” (Missi, 1972, 3, tr 100).

Ngày 7.12.1965 (ngày bế mạc Công đồng Vatican II), đức Giáo hoàng Phaolô VI ở Roma và đức Thượng Phụ Athenagoras I ở Istanbul (Constantinopoli) cùng một lúc tuyên bố xóa bỏ án “vạ tuyệt thông” lẫn nhau, một nguyên do phát sinh cuộc ly khai năm 1054.

Ngày 25.7.1967, trong thánh đường Chúa Thánh Thần tại Istanbul, đức Thánh Cha Phaolô VI trao cho đức Thượng phụ Athenagoras I một Đoản sắc, giải thích tại sao hai Giáo hội Công giáo và Chính thống là “Giáo hội Chị Em”.

Đầu năm 1970, Công đồng Giáo hội Chính thống Nga đã quyết định cho người Công giáo rước lễ khi những người giáo dân này không thể tìm đến linh mục của Giáo hội mình (trường hợp này thường hay xảy ra ở Nga). Nhưng quyết định này bị Giáo hội Chính thống Hy Lạp kịch liệt phản đối.

Ngày 9-11 tháng 5 năm 1970, đức Thánh Cha Phaolô VI tiếp đức giáo chủ Vazgen I Catholicos Armnenian (Etchmiadzin). Dịp này vị giáo chủ có tham dự lễ nghi tuyên thánh cho chân phước Thérèse Coudrec (+1885) người Pháp.

Thượng tuần tháng 12 năm 1970, có những cuộc “gặp gỡ đại kết” tại Paris, giữa những vị đại diện Giáo hội Công giáo và Chính thống Nga. Chủ tịch phái đoàn Chính thống Nga là đức giám mục Nikodim; bên Công giáo, người cầm đầu là cha Hamer, thư ký- văn phòng Hiệp nhất Kitô hữu. Hội nghị đã thảo luận về “Vai trò Kitô giáo trong sự phát triển xã hội”. Cuộc gặp gỡ này nhằm duy trì những cuộc đối thoại đã diễn ra tại Leningrad năm 1967, bản học thuyết xã hội của Công giáo.

Trước khi bế mạc hội nghị, Phái đoàn hai tôn giáo đã được đức Phaolô VI tiếp kiến, và được dẫn đi thăm viếng những di tích lịch sử Công giáo tại Ý và Roma.

Ngày 1.3.1971, tại Vatican đức Phaolô VI tiếp kiến đức Athenagoras I. Sau đó, đức Thánh Cha tuyên bố: "giữa hai Giáo hội đã có sự hiệp thông như trọn vẹn, nếu chưa phải là hoàn toàn (une comm-union presque totale, sinon encore parfaite). Sau đó, hai bên trao đổi Văn thư cầu chúc cho ngày "cùng nhau dâng Thánh Lễ" được thực hiện mau chóng.

Ngày 3.6.1971, nhân dịp lễ tấn phong đức tân Thượng phụ Chính thống Nga, đức Thánh Cha đã cử hồng y Jan Willebrands dẫn phái đoàn tới tham dự.

Tờ tuần báo Orthodoxe Types ở Athêna, một cơ quan ngôn luận chủ trương chống sự hiệp nhất Kitô hữu, tháng 8 năm 1971 đã lặp lại rằng: 3 vị giáo trưởng Chính thống miền Bắc Hy Lạp đã quyết định không nêu danh đức Giáo chủ Athenogoras trong lời nguyền, cả khi cử hành lễ nghi phụng vụ.

Ngày 13.6.1972, đức hồng y Jan Willebrands, chủ tịch văn phòng Hiệp nhất Kitô hữu, đã rời Roma đi Syna và Nga Sô, mang theo những thư riêng của đức Phaolô VI tới đức Thượng phụ, Ignatius Jacobus III tại Damas và đức Thượng phụ Vazgen I ở Armenia.

Ngày 7.7.1972, đức Thượng phụ Giáo chủ Athenagoras I từ trần, hưởng thọ 86 tuổi. Đức Thánh Cha Phaolô VI xúc động bày tỏ: "niềm hy vọng sẽ tái ngộ với ngài như với người anh em thân thiết trong cộng đồng các Thánh". Đức Thánh Cha mời gọi tín hữu tưởng niệm cầu nguyện cho "bậc đại nhân của một Giáo hội khả kính, bình sinh ngài chỉ thiết tha mong ước một điều là được cùng chúng tôi uống chung một chén, nghĩa là có thể cùng nhau dâng Thánh Lễ. Chí nguyện chưa thành đó là gia sản của ngài để lại và là phận sự của chúng ta". Đức Athenagoras I nguyên là Giáo chủ Gierusalem, năm 1948 được bầu làm Giáo chủ Constantinopoli. Đời ngài đã hết sức cố gắng để thống nhất các Giáo hội Chính thống và thoát ly qu-yền lực của Matscơva (Missi 1969, 4, tr 134).

PHỤ CHƯƠNG

(Viết theo A.I.Fides - No.4033 - 16.10.1998)

6.8.78 Đức Phaolô VI từ trần

26.8.78 Đức Hồng y Albino Luciani đắc cử Giáo hoàng, tức Gioan Phaolô I.

29.9.78 Đức Gioan Phaolô I từ trần (sau 33 ngày)

16.10.78 Đức hồng y Karol Vojtyia đắc cử Giáo hoàng, tức Gioan Phaolô II.

Đức Thánh Cha Gioan Phaolô II, sau 20 năm tại vị, đã trở thành nhân vật cả thế giới biết đến, bởi những hoạt động vừa dài vừa tích cực (13 Thông điệp). Tuy chỉ là lãnh tụ Giáo hội Công giáo với con số dân bằng 1/5 dân số toàn cầu, nhưng ngài có uy tín nhất của nhân loại về luân lý, đạo đức. Tiếng nói của ngài được nghe một cách kính trọng không phải chỉ từ đám đông trên công trường Thánh Phêrô ở Roma, mà còn từ các đại diện của mọi Dân tộc tại Liên hiệp quốc, từ biển người Hindou ở Ấn Độ, từ giới trẻ Hồi giáo tại sân vận động Casablanca, cha nói đến dám đông vô kể tại các nước ở châu Phi và châu Mỹ Latinh. Và gần đây ngày 11.3.1999, đức Thánh Cha tiếp kiến vị Giáo chủ Hồi giáo Mahomet Cakhami nước Iran (Persia), chủ tịch và đại diện cho 54 Quốc gia Hồi giáo trên thế giới.

Đặc biệt hơn, đức Gioan Phaolô II là vị Giáo hoàng "thừa sai đệ nhất" của Giáo hội. Nếu đức Gioan XXIII họa huần ra khỏi những bức tường của Vatican, nếu đức Phaolô VI đã 9 lần công du, trong số này 3 lần đến các xứ Truyền giáo, thì đức

Gioan Phaolô II thi hành sứ vụ của Pherô, bằng rất nhiều cuộc viễn du, mà 30% là những chuyến đi có tính "tông đồ", đến với những xứ Truyền giáo, những xứ thuộc tôn giáo khác, những nơi chưa hề được nghe Tin Mừng Chúa Kitô. Như chính ngài đã tuyên bố : "*Giáo hoàng đi là để rao giảng Tin Mừng, để "làm vững tin anh em , để làm kiên cố Giáo hội, để gặp gỡ con người. Đó là phương pháp tông đồ: phương pháp của Pherô, và hơn thế nữa, của Phaolô*". [1] Khi gặp gỡ con người, đức Gioan Phaolô II cũng chịu nỗi thống khổ với Chúa Kitô, bằng chia sẻ với con người bị áp bức và không có tiếng nói.

Tông thư *"Tertio Milennio Adveniente"* (Ngàn năm thứ ba đang tới) của Đức Gioan Phaolô II được công bố ngày 14.11.1994, làm nổi bật triều đại Giáo hoàng trong những năm cuối cùng của thế kỷ XX. Tông thư phác họa chương trình 5 năm chuẩn bị mừng Năm Thánh 2000, gồm giai đoạn tiền chuẩn bị kéo dài 2 năm (1995-1996) và giai đoạn (1997-1999): hướng về Chúa Con (1997), hướng về Chúa Thánh Thần (1998), hướng về Chúa Cha (1999).

Dưới đây là những con số Thống kê cuối năm 1996 dựa theo *"Annuaire des Statistiques de l'Église 1996".*

Đại lục	*Dân số*	*Thay đổi*	*Công giáo*	*Thay đổi*
Thế giới	5.740.090.000	+ 52.716.000	995.128.000	+ 5.762.000
Châu Phi	741.918.000	+ 16.068.000	109.271.000	+ 2.194.000
Châu Mỹ	781.147.000	+ 15.600.000	491.165.000	+ 6.799.000
Châu Á	3.502.901.000	+ 46.621.000	103.230.000	+ 2.020.000
Châu Âu	685.295.000	- 26.202.000	283.415.000	- 5.538.000
C. Đại Dương	28.829.000	+ 629.000	8.047.000	+ 287.000

Đại lục	*Tỷ lệ Công giáo*	*Thay đổi*	*Giáo phận*	*Thay đổi*
Thế giới	17,34%	- 0,06%	2.776	+ 29

Châu Phi	14,73%	- 0,02%	469	+ 7
Châu Mỹ	62,88%	- 0,39%	1.031	+ 7
Châu Á	2,95%	+ 0,02%	479	+ 9
Châu Âu	41,36%	+ 0,75%	720	+ 6
C. Đại Dương	27,94%	+ 0,39%	77	=

Đại lục	*Dân số cho 1 L.m*	*Thay đổi*	*Dân Công giáo cho 1 L.m*	*Thay đổi*
Thế giới	11.222	+ 252	2.461	+ 17
Châu Phi	30.063	- 279	4.428	- 48
Châu Mỹ	6.505	+ 116	4.090	+ 48
Châu Á	58.372	+1.196	2.620	=
Châu Âu	3.186	- 89	1.318	-12
C. Đại Dương	5.643	+ 101	1.575	+50

GIÁM MỤC

(Con số trong ngoặc đơn là sự thay đổi sánh với năm trước)

Đại lục	*Tổng cộng*	*Triều*	*Dòng tu*	*Bản quốc*	*Ngoại quốc*
Thế giới	4.375 (+56)	3.250 (+35)	1.125 (+21)	3.664 (+27)	711 (+29)
Châu Phi	544 (+3)	402 (+3)	142 (=)	423 (=)	121 (+3)
Châu Mỹ	1.646 (+21)	1.113 (+12)	533 (+9)	1.337 (+8)	121 (+13)
Châu Á	602 (+17)	462 (+9)	176 (+8)	510 (+15)	92 (+2)
Châu Âu	1.464 (+11)	1.232 (+9)	232 (+2)	1.317 (+3)	147 (+8)
C. Đại Dương	119 (+4)	77 (+2)	42 (+2)	77 (+1)	42 (+3)

1 “Thay đổi” tăng (+) hay giảm (-), sánh với năm liền trước.

LINH MỤC

Đại lục	*Tổng cộng*	*Thuộc giáo phận*	*Dòng tu*

Thế giới	404.336 (-414)	262.899 (+481)	141.437 (-895)
Châu Phi	24.679 (+757)	14.124 (+703)	10.555 (+54)
Châu Mỹ	120.082 (+253)	72.986 (+728)	47.096. (-475)
Châu Á	39.404 (+768)	23.075 (+619)	16.329 (+149)
Châu Âu	215.065 (-2.213)	149.901 (-1.598)	65.161 (-615)
C. Đại Dương	5.109 (+21)	2.813 (+29)	2.296 (-8)

TU SĨ - NỮ TU - THÀY GIẢNG GIÁO LÝ

Đại lục	*Tu sĩ*	*Nữ tu*	*Thày giảng giáo lý*
Thế giới	58.967 (-548)	828.660 (-9.301)	1.584.633 (+1.145.499)
Châu Phi	6.986 (+351)	48.693 (+1.121)	324.849 (+24.114)
Châu Mỹ	17.743 (-119)	244.922 (-3.174)	741.069 (+706.864)
Châu Á	7.155 (+77)	126.305 (+2.214)	183.299 (+86.481)
Châu Âu	24.998 (-790)	396.868 (-9.197)	322.758 (+322.698)
C. Đại Dương	2.085 (-67)	11.872 (-265)	12.653 (+5.342)

CHỦNG SINH

Đại lục	*Đại chủng sinh*	*Thay đổi*	*Tiểu chủng sinh*	*Thay đổi*
Thế giới	105.870	-476	108.951	- 3.684
Châu Phi	18.156	+ 367	41.284	- 283
Châu Mỹ	33.043	-500	24.548	+ 672
Châu Á	25.169	+ 280	23.403	+ 883
Châu Âu	28.641	-710	19.261	-5.036
C. Đại Dương	861	+ 87	455	180

TRƯỜNG SỞ VÀ HỌC SINH

	Mẫu giáo		***Tiểu học***		***Trung Học***		***Cao học***	***Đại học***
Đại lục	*Học sinh*	*Trường*	*Học sinh*	*Trường*	*Học sinh*	*Trường*	*Sinh viên*	*Sinh viên*
Thế giới	5.226.265	57.268	25.020.462	84.027	13.624.129	34.277	1.392.860	1.923.471
Châu Phi	750.149	8.732	8.995.042	26.644	1.941.413	5.913	23.359	26.465

Châu Mỹ	1.200.724	14.776	7.371.669	23.040	3.656.682	9.291	455.640	1.264.482
Châu Á	1.381.990	9.388	4.660.914	13.467	4.195.208	7.935	707.834	404.673
Châu Âu	1.861.530	23.777	3.454.219	18.353	3.514.488	10.478	199.493	226.648
C. Đại Dương	31.873	595	538.618	2.523	316.338	660	6.534	1.203

CƠ SỞ TỪ THIỆN - BÁC ÁI

Đại lục	*Bệnh viện*	*Chẩn Y viện*	*Trại phong*	*Viện dưỡng lão và tàn tật*	*Cô nhi viện*	*Nhà ký nhi*
Thế giới	5.212	17.094	883	12.241	8.041	10.344
Châu Phi	805	3.971	393	461	702	1.142
Châu Mỹ	1.825	5.924	95	3.215	2.097	5.024
Châu Á	1.048	3.204	387	1.242	2.835	2.056
Châu Âu	1.394	3.828	6	7.058	2.168	2.043
C. Đại Dương	140	167	2	265	239	79

TOÀN CẢNH TÔN GIÁO THẾ GIỚI

(cuối năm 1996, trên tổng dân số khoảng 5.740.000.000)

Kitô giáo : 1.976.519.000 *(Công giáo: 995.128.000)*

Hồi giáo : 1.076.600.000

Vô tôn giáo : 980.250.000

Ấn giáo : 790.500.000

Phật giáo : 390.600.000

Vô thần : 240.900.000

Tôn giáo mới : 150.800.000

Tôn giáo bộ lạc : 93.700.000

Sikhs : 20.900.000

Dân Do thái : 19.920.000

THƯỢNG HỘI ĐỒNG GIÁM MỤC Á CHÂU

Tại Vatican từ 19.4- 14.5.1998

Đã trình bày Toàn cảnh Giáo hội Công giáo ở Á châu

(IFS, 17.4.1998, số 4091 NE232)

Dân số Thế giới : 5.687.374.000 (châu Á: 3.456.280.000)
Dân Công giáo thế giới : 989.366.000 (châu Á: 101.210.000)

Giáo hội Công giáo ở Á Châu

Giáo phận	470	Giáo xứ	8.332
Giáo điểm	31.996	Hồng y	12
Thượng phụ	6	Tổng Giám mục	149
Giám mục	418	Linh mục giáo phận	22.456
Linh mục dòng tu	16.180	Tu sĩ	7.078
Nữ tu	124.091	Thừa sai (giáo dân)	194
Thày giảng	96.818	Đại chủng sinh	24.889
Tiểu chủng sinh	22.520		

Những cơ sở Công giáo ở Á châu :

Vườn trẻ - Mẫu giáo	8.941	1.327.000 cháu
Tiểu học	13.271	4.539.571 học sinh
Trung học	7.791	4.134.499 học sinh
Cao học - Đại học		1.138.983 sinh viên

Bệnh viện: 998; Trại phong: 354; Phòng phát thuốc: 3.222; Nhà dành cho người già cả và tàn tật: 1.184; Cô nhi viện: 2.492; Nhà nuôi trẻ: 2.227.

(Viết theo *Church's Annual Book of Statistic, 1995)*

MỘT SỐ QUỐC GIA (tổng số 47)

Theo tỷ lệ dân Công giáo :

A) Cao hơn B) Thấp hơn C) Rất thấp D) Không đáng kể

A - Cao hơn

1) Philippin :

58.735.000 (83%) dân Công giáo

79	giáo phận và hạt	2.525	giáo xứ
3	hồng y	22	tổng giám mục
112	giám mục	6.431	(2.243 dòng) linh mục
578	tu sĩ	9.459	nữ tu
7.381	chủng sinh	1.675	thày giảng

2) Liban:

1 000 000 (30%) dân Công giáo

24	giáo phận và hạt	1.078	giáo xứ
3	hồng y/ thượng phụ	42	giám mục
1.407	(677 dòng) linh mục	126	tu sĩ
2.824	nữ tu	435	chủng sinh

3) Việt Nam

5.921.000 (7,94%) dân Công giáo

25	giáo phận	2.122	giáo xứ
2.387	họ đạo, giáo điểm	1	hồng y
33	giám mục	2.213	(325 dòng) linh mục
624	tu sĩ	6.189	nữ tu
4.451	thày giảng		

Hội đồng Giám mục 1980

4) Nam Hàn

3.000.000 (7,59%) dân Công giáo

14	giáo phận	941	giáo xứ
1	hồng y	22	giám mục
1.869	linh mục	341	tu sĩ
5.845	nữ tu	6.090	thày giảng
420	thừa sai nước ngoài		

5) Sri Lanca

1.210.000 (6,60%) dân Công giáo

11	giáo phận	1.121	giáo xứ
15	giám mục	838	(297 dòng) linh mục
214	tu sĩ	2.309	nữ tu
386	chủng sinh	7.497	thày giảng

B - Thấp hơn

1) Singapore:

132.000 (4,4%) dân Công giáo

1	tổng giáo phận	30	giáo xứ
1	tổng giám mục	129	(50 dòng) linh mục
52	tu sĩ	236	nữ tu
35	chủng sinh	1.000	thày giảng

2) Malaysia

2.026.000 (3,16%) dân Công giáo

10	giáo phận	1.121	giáo xứ
10	giám mục	226	(51 dòng) linh mục
74	tu sĩ	514	nữ tu
79	chủng sinh	1.490	thày giảng

3) Iraq

621.000 (3,04%) dân Công giáo

17	giáo phận	99	giáo xứ
1	hồng y	14	giám mục

134	linh mục	7	tu sĩ
333	nữ tu	49	chủng sinh

4) Indonesia

5.194.000 (2,78%) dân Công giáo

35	giáo phận	991	giáo xứ
1	hồng y	43	giám mục
2.585	(1.770 dòng) linh mục	1.100	tu sĩ
6.700	nữ tu	2.504	chủng sinh
23.631	thày giảng		

5) Ấn Độ

16.016.000 (1,71%) dân Công giáo

23	tổng giáo phận	109	giáo phận
7.247	giáo xứ	3	hồng y
1	thượng phụ	144	giám mục
16.593	(6.938 dòng) linh mục	2.671	tu sĩ
73.030	nữ tu	9.525	chủng sinh
40.673	thày giảng		

C- Rất thấp

1) Myanmar (Miến Điện)

538.000 (1,16%) dân Công giáo

12	giáo phận	252	giáo xứ
248	giáo điểm	21	giám mục
429	(28 dòng) linh mục	63	tu sĩ
1.049	nữ tu	2.321	thày giảng

Hội đồng Giám mục 1982

2) Trung Hoa

10.000.000 (1%) dân Công giáo

24	giáo phận	63	giáo xứ
130	giám mục	(60 không chính thức)	
1.000	linh mục	2.000	nữ tu
1.000	chủng sinh	(700 không chính thức)	
24	chủng viện	(10 không chính thức)	
2.500	tập sinh	(1.000 không chính thức)	
40	tập viện	(20 không chính thức)	

Hội đồng Giám mục 1991

3) Pakistan

1.009.000 (0,78%) dân Công giáo

6	giáo phận	93	giáo xứ
8	giám mục	272	(143 dòng) linh mục
50	tu sĩ	702	nữ tu
192	chủng sinh		

4) Ai Lao

42.114 (0,73%) dân Công giáo

4	giáo phận	31	giáo xứ
81	giáo điểm	4	giám mục
23	(6 dòng) linh mục	1	tu sĩ
94	nữ tu	133	thày giảng

Hội đồng Giám mục chung với Campuchia 1971

5) Thái Lan

247.000 (0,42%) dân Công giáo

10	giáo phận	312	giáo xứ
473	giáo điểm	1	tổng giám mục
15	giám mục	581	(238 dòng) linh mục
154	tu sĩ	1.441	nữ tu
1.652	thày giảng Hội đồng Giám mục 1969		

6) Nhật Bản

440.198 (0,36%) dân Công giáo

16	giáo phận	943	giáo xứ
1	hồng y	24	giám mục
1.736	(603 dòng) linh mục	227	tu sĩ
6.603	nữ tu	2.073	thày giảng

7) Campuchia

22.000 (0,21%) dân Công giáo

1	giáo phận	2	phủ doãn
35	giáo xứ, giáo điểm	3	giám mục
27	linh mục	5	tu sĩ
38	nữ tu	26	thày giảng

Hội đồng Giám mục chung với Ai Lao 1971

D- Không đáng kể

1) Thổ Nhĩ Kỳ

30.000 (0,05%) dân Công giáo

3	tổng giáo phận	2	đại diện tông tòa
50	giáo xứ	6	giám mục
62	(46 dòng) linh mục	14	tu sĩ
113	nữ tu	8	chủng sinh

2) Iran

13.000 (0,02%) dân Công giáo

6	giáo phận	28	giáo xứ
1	thượng phụ	6	giám mục
12	linh mục	1	tu sĩ
33	nữ tu	1	chủng sinh

3) Mông Cổ

Khoảng 2.000 (0,02%) dân Công giáo

1 xứ truyền giáo (Urga)

31 linh mục dòng 4 tu sĩ

10 nữ tu 17 thừa sai

4) Saudi Arabia:

Không có người bản xứ Công giáo, chỉ có dân Công giáo từ Philippin, Ấn Độ, Nam Hàn.

4 linh mục (3 dòng) 16 nữ tu

---

[1] Trong 20 năm (1978-1998) đức Gioan Phaolô II đã thực hiện 166 chuyến công du ngoài nước Ý: châu Phi 50 chuyến, châu Á 14, châu Đại Dương 7, châu Mỹ 49, châu Âu 56.

ensores : Fr.J. Hoàng Mạnh Hiền O.P. Doct. S. Theol.
Fr.J. Nguyễn Ngọc Thành O.P. Lect. S. Theol.

IMPRIMI POTEST
Phú Nhuận, ngày 5.5.1972
Fr.Joachim NGUYỄN VĂN LIÊM O.P.
Giám tỉnh

IMPRIMATUR
Sài Gòn, ngày 9.5.1972
Phaolô NGUYỄN VĂN BÌNH
Tổng Giám Mục